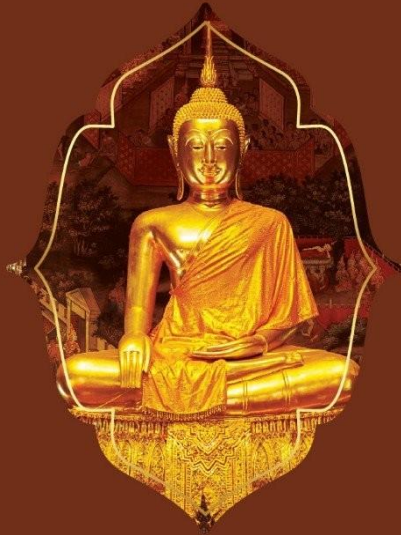


Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

LỜI TỰA

Trong khi nghiên cứu Tam tạng Pāli, chúng tôi vẫn luôn ưu tư làm sao để tăng ni cư sĩ hiểu đúng về nội dung, ngữ nghĩa, nguồn gốc và mục đích của các bài kinh được nói trong Chánh Tạng (Mūla). Để làm được điều đó, người học Phật cần xem xét đến các bộ chú giải Atthakathā và Tīkā. Tuy nhiên tăng ni cư sĩ Việt Nam hầu hết chỉ có thể tiếp xúc với chú giải thông qua các văn bản gốc Pāli, chỉ có bản dịch Việt chú giải các bài nhỏ lẻ, rải rác đây đó. ‘Băng sâu ba trượng chẳng phải do cái lạnh một ngày đêm’. Để hoàn tất công trình vĩ đại dịch chú giải Tam Tạng, chúng tôi đã bước ra bước đầu tiên là dịch chú giải Trung Bộ Kinh. Chú giải Trung Bộ Kinh gồm chú giải cho 152 bài kinh, trong đó quyển một chú giải 50 kinh, quyển hai chú giải 50 kinh và quyển ba chú giải 52 kinh. Về Tạng Kinh bao gồm chú giải của Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ứng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, và một số thuộc về Tiểu Bộ Kinh.

Chú giải kinh Trung bộ do vị chú giải sư vĩ đại là tỳ kheo Buddhaghosa soạn vào khoảng thế kỷ thứ 5 sau TNL. Chú giải Trung bộ kinh không phải do ngài Buddhaghosa sáng tác ra, mà là ngài đã tổng hợp lại các bản chú giải đã có từ trước. Đây là một trong những tác phẩm chú giải quan trọng nhất của Phật giáo Pāli.

Về việc chuyển ngữ, chúng tôi đồng thời cho chuyển ngữ từ Pāli sang Việt và Thái sang Việt. Sở dĩ cho chuyển ngữ chú giải Thái sang Việt là bởi vì chư tăng Thái Lan đã chuyển ngữ hoàn tất từ Chú Giải Tam Tạng Pāli sang tiếng Thái, việc chuyển ngữ Thái - Việt sẽ được thực hiện nhanh và dễ dàng hơn, phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu Tam Tạng Pāli của tăng ni cư sĩ. Bản dịch Pāli - Việt vẫn đang được thực hiện nhưng khó lòng xuất hiện trong thời gian sớm.

Bản dịch vẫn còn thô sơ, khó tránh khỏi những sai sót, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp và phản hồi để cải thiện bản dịch ngày một tốt hơn.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Thế Tôn đã nói:

Hai nhân hỗn loạn chánh pháp (Saddhammasammosā):

_ Văn cú bị sai lệch (*Dunnikkhittaṅca pada-byañjanam*).

_ Nghĩa lý bị hiểu lầm (*Attho ca dunnīto*).

Hai nhân chánh pháp vững trú (Saddhammaṭhiti):

_ Văn cú được giữ đúng (*Sunikkhittaṅca padayañjanam*).

_ Nghĩa lý được hiểu chính xác (*Attho ca sunīto*).

Do đó, phước báu của công trình dịch thuật Chú Giải Kinh Tạng là vô cùng to lớn, góp phần làm cho Chánh Pháp được trường tồn, bằng việc giúp cho tăng ni cư sĩ hiểu đúng lời Phật dạy. Hơn thế nữa, bản dịch Chú Giải Kinh Tạng sẽ được tồn tại cho đến khi nào chánh pháp còn ở thế gian, số lượng tăng ni cư sĩ được lợi lạc là không thể đo lường được.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những thí chủ đã ủng hộ Quỹ Hoằng Pháp và hộ độ cho dự án. Nhờ có sự giúp đỡ của quý vị, dự án mới có thể tiến hành thuận lợi như vậy trong hiện tại và tương lai. Nguyên cầu cho quý vị và gia đình được an lạc và thành tựu mọi điều ước nguyện, đặc biệt là ước nguyện chấm dứt hoàn toàn mọi khổ đau trong ngày vị lai.

Cuối cùng, do phần phước nghiệp này, xin hồi hướng đến các bậc thầy tổ, cha mẹ, thân bằng quyến thuộc nhiều đời còn hiện tại hoặc đã quá vãng, đến tất cả mọi loại chúng sinh, cầu mong cho những vị ấy được an vui trong các cõi, gieo duyên gặp các bậc thiện trí, các hàng thánh nhân, được sớm giác ngộ giải thoát trong ngày vị lai.

Cẩn bút

Ngày 5 tháng 9 năm 2023

Tỳ Kheo Hạnh Tuệ Sudhīro (Vũ Mạnh Trí)

Dịch giả: Dhammapiyo

MỤC LỤC

LỜI TỰA	i
MỤC LỤC	iii
51. Giải Thích Kinh Kandaraka - Kandarakasuttavaṇṇanā.....	2
52. Giải Thích Kinh Bát Thành - Aṭṭhakanāgarasuttavaṇṇanā	16
53. Giải Thích Kinh Hữu Học - Sekhasuttavaṇṇanā	22
54. Giải Thích Kinh Potaliya - Potaliyasuttavaṇṇanā	45
55. Giải Thích Kinh Jīvaka - Jīvakasuttavaṇṇanā	58
56. Giải Thích Kinh Upāli - Upālisuttavaṇṇanā.....	68
57. Giải Thích Kinh Hạnh Như Con Chó - Kukkuravatikasuttavaṇṇanā	125
58. Giải Thích Kinh Vương Tử Vô Úy - Abhayarājakumārasuttavaṇṇanā ..	135
59. Giải Thích Kinh Nhiều Cảm Thọ - Bahurvedanīyasuttavaṇṇanā.....	143
60. Giải Thích Kinh Không Gì Chuyên Hưởng - Apanṇakasuttavaṇṇanā....	146
61. Giải Thích Kinh Giáo Giới Rāhula ở Ambalatṭhika (hoặc Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula) - Ambalatṭhikarāhulovādasuttavaṇṇanā	158
62. Giải Thích Đại Kinh Giáo Giới Rāhula - Mahārāhulovādasuttavaṇṇanā	166
63. Giải Thích Tiểu Kinh Mālukya - Cūḷamālukyāsuttavaṇṇanā	181
64. Giải Thích Đại Kinh Mālukya - Mahāmālukyāsuttavaṇṇanā	184
65. Giải Thích Kinh Bhaddāli - Bhaddālisuttavaṇṇanā.....	191
66. Giải Thích Kinh Ví Dụ Con Chim Cút - Laṭukikopamasuttavaṇṇanā....	210
67. Giải Thích Kinh Cātumā - Cātumasuttavaṇṇanā.....	221
68. Giải Thích Kinh Naḷakapāna - Naḷakapānasuttavaṇṇanā.....	229
69. Giải Thích Kinh Goliyāni - Goliyānisuttavaṇṇanā	236
70. Giải Thích Kinh Kīṭāgiri - Kīṭāgirisuttavaṇṇanā.....	241
71. Giải Thích Kinh Dạy Vacchagotta Về Tam Minh - Tevijjavacchasuttavaṇṇanā.....	252
72. Giải Thích Kinh Dạy Vacchagotta Về Lửa - Aggivacchasuttavaṇṇanā .	256
73. Giải Thích Đại kinh Vaccaghotta - Mahāvaccasuttavaṇṇanā	260
74. Giải Thích Kinh Dīghanakha - Mahāvaccasuttavaṇṇanā.....	265

75. Giải Thích Kinh Māgaṇḍiya - Māgaṇḍiyasuttavaṇṇanā	275
76. Giải Thích Kinh Sandaka - Sandakasuttavaṇṇanā	289
77. Giải Thích Đại Kinh Sakuludāyī - Mahāsakuludāyīsuttavaṇṇanā	305
78. Giải Thích Kinh Samaṇamuṇḍika - Samaṇamuṇḍikasuttavaṇṇanā	338
79. Giải Thích Tiểu Kinh Sakuludāyī - Cūḷasakuludāyīsuttavaṇṇanā	345
80. Giải Thích Kinh Vekhanasa - Vekhanasasuttavaṇṇanā	353
81. Giải Thích Kinh Ghaṭikāra - Ghaṭikārasuttavaṇṇanā	356
82. Giải Thích Kinh Raṭṭhapāla - Raṭṭhapālasuttavaṇṇanā	368
83. Giải Thích Kinh Maghadeva - Maghadevasuttavaṇṇanā	391
84. Giải Thích Kinh Madhura - Madhurasuttavaṇṇanā	404
85. Giải Thích Kinh Vương Tử Bodhi - Bodhirājakumārasuttavaṇṇanā	408
86. Giải Thích Kinh Aṅgulimāla - Aṅgulimālasuttavaṇṇanā	417
87. Giải Thích Kinh Ái Sanh - Piyajātikasuttavaṇṇanā	436
88. Giải Thích Kinh Bāhitika - Bāhitakasuttavaṇṇanā	439
89. Giải Thích Kinh Pháp Trang Nghiêm - Dhammacetiyasuttavaṇṇanā	442
90. Giải Thích Kinh Kaṇṇakatthala - Kaṇṇakatthalasuttavaṇṇanā	451
91. Giải Thích Kinh Brahmāyu - Brahmāyusuttavaṇṇanā	458
92. Giải Thích Kinh Sela - Selasuttavaṇṇanā	497
93. Giải Thích Kinh Assalāyana - Assalāyanasuttavaṇṇanā	508
94. Giải Thích Kinh Ghoṭamukha - Ghoṭamukhasuttavaṇṇanā	514
95. Giải Thích Kinh Caṅkī - Caṅksuttavaṇṇanā	518
96. Giải Thích Kinh Esukārī - Esukārīsuttavaṇṇanā	534
97. Giải Thích Kinh Dhanañjāni - Dhanañjānisuttavaṇṇanā	537
98. Giải Thích Kinh Vāsetṭha - Vāsetṭhasuttavaṇṇanā	540
99. Giải Thích Kinh Subha - Subhasuttavaṇṇanā	555
100. Giải Thích Kinh Saṅgārava - Saṅgāravasuttavaṇṇanā	564

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 51

GIẢI THÍCH KINH KANDARAKA

Kandarakasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

1. GIẢI THÍCH PHẨM NGƯỜI GIA CHỦ

51. Giải Thích Kinh Kandaraka

Kandarakasuttavaṇṇanā

1. *Evam me sutanti kandarakasuttaṃ. tattha campāyanti evaṃnāmake nagare. tassa hi nagarassa ārāmapokkharāṇīdīsū tesu tesu thānesu campakarukkhāva ussannā ahesuṃ, tasmā campāti saṅkhamagamāsi. gaggarāya pokkharāṇiyā tīreti tassa campānagarassa avidūre gaggarāya nāma rājamahesiyā khaṇitattā gaggarāti laddhavohārā pokkharāṇī atthi. tassā tīre samantato nīlādipaṅcavaṇṇakusumapaṭimaṇḍitaṃ mahantaṃ campakavanaṃ. tasmim bhagavā kusumagandhasugandhe campakavane viharati. taṃ sandhāya “gaggarāya pokkharāṇiyā tīre”ti vuttaṃ. mahatā bhikkhusaṅghena saddhinti adassitaparicchena mahantena bhikkhusaṅghena saddhiṃ. pessaṭti tassa nāmaṃ.*

1. Kinh Kandaraka được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **campāyaṃ (thành phố Campā)**: Ở trong thành phố có tên như vậy, do thành phố đó có cây Campā mọc đặc ở nơi ấy có hoa viên và hồ nước v.v, vì thế được gọi là thành phố Campā. **Gaggarāya pokkharāṇiyā tīre (ở trên bờ hồ Gaggarā)**: Ở bờ hồ có tên Gaggarā do Hoàng hậu có tên Gaggara đã đào. Ở bờ hồ đó có khu vườn Campā kích thước lớn được trang trí với hoa năm màu có màu xanh v.v, bao phủ. Đức Thế Tôn cư ngụ ở khu vườn Campā có hương hoa thơm ngát. Trưởng lão Ānanda có ý muốn nói khu vườn Campā đó đã nói rằng “**ở trên bờ hồ Gaggarā**”. **Mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ (cùng với đại chúng Tỳ khuru)**: cùng với đại chúng Tỳ khuru không xác định được số lượng. **Pessa**: Đây là tên đứa con trai của người huấn luyện voi.

Hatthārohaputtoti hatthācariyassa putto. Kandarako ca paribbājakoti kandarakoti evaṃnāmo V.3.2 channaparibbājako. abhivādetvāti chabbaṇṇānaṃ ghanabuddharasmīnaṃ antaraṃ pavisitvā pasannaalākhārase nimujjamaṇo viya, siṅgīsuvavaṇṇavaṇṇaṃ dussavaṃ pasāretvā sasīsaṃ pārupamaṇo viya, vaṇṇagandhasampannacampakapupphāni sirasā sampaṭicchanto viya, sinerupādaṃ upagacchanto puṇṇacando viya bhagavato cakkalakkhaṇapaṭimaṇḍite alattakavaṇṇaphullapadumasassirike pāde vanditvāti attho. ekamantaṃ nisīdīti chanisajadosavirahite ekasmim okāse nisīdi.

Hatthārohaputto (con trai người huấn luyện voi): con trai của người huấn luyện voi. **Kandarako ca paribbājako**: du sĩ người đạo sống rày đây mai đó (mặc y phục) che đây (thân thể) có tên như vậy Kandaraka. **Abhivādetvā (khi đã đành lễ)**: giống như một người đi vào giữa hào quang dày đặc của đức Phật hội đủ với 6 màu sắc rồi lặng xuống dòng nước trong mát, giống như người trải tấm y có màu sắc có màu sắc vàng được che phủ ở trên đầu, tựa như đội trên đầu những món trang sức được làm bởi những bông hoa Champā hội đủ màu sắc và hương thơm, hoặc như thể mặt trăng vào

ngày rằm xoay chuyển xung quanh chân núi Suneru, vì thế đã đánh lễ dưới đôi chân của đức Thế Tôn hội đủ với vinh hiển như những bông hoa champā rực rỡ sắc màu đang nở rộ được trang trí với các đặc điểm của bánh xe (cakkalakkhaṇa). **ekamantaṃ nisīdi (ngồi ở một chỗ ngồi phù hợp)**: Ngồi ở chỗ ngồi (thích hợp) từ bỏ 6 cách ngồi sai (không phù hợp).

Tuṇhībhū taṃ tuṇhībhūtaṃti yato yato anuviloketi, tato tato tuṇhībhūtaṃevāti attho. tattha hi ekabhikkhussāpi hatthakukkuccaṃ vā pādakukkuccaṃ vā natthi, sabbe bhagavato ceva gāravena attano ca sikkhitasikkhatāya aññamaññaṃ vigatasallāpā antamaso ukkāsitassaddampi akarontā sunikhātāindakhīlā viya nivātaṭṭhāne sannisinnaṃ mahāsamuddaudakaṃ viya kāyēnapi niccalā manasāpi avikkhittā rattavalāhakaṃ viya sinerukūtaṃ bhagavantaṃ parivāretvā nisīdiṃsu. paribbājakassa evaṃ sannisinnaṃ parisamaṃ disvā mahantaṃ pītisomanassaṃ uppajji. uppannaṃ pana antohadayasmimyeva sannidahitaṃ asakkonto piyasamudāhāraṃ samuṭṭhāpesi. tasmā acchariyaṃ bhotīādimaṃha.

Tuṇhībhū taṃ tuṇhībhūtaṃ (vị đang giữ im lặng, thật im lặng): Nhìn xung quanh các Tỳ khuru ngồi thật im lặng. Bởi vì ở nơi đó một vị Tỳ khuru (cảm thấy) khó chịu do tay và chân (không được cử động). Tất cả các Tỳ khuru không đàm luận với nhau do sự tôn trọng đối với đức Thế Tôn và do bản thân đã khéo được học tập, cho đến tận cùng cũng không tạo ra dầu chỉ một tiếng đặng hắng nào cả, ngay cả cơ thể cũng không cử động, thậm chí tâm cũng không phóng dật tựa như cây cột trụ được chôn một cách kỹ lưỡng, giống như nước trong đại dương êm ả ở nơi không có gió, ngồi xung quanh đức Thế Tôn tựa như đám mây đỏ bao quanh đỉnh núi Suneru. Phỉ lạc và cảm giác vui mừng vô cùng mạnh mẽ đã khởi lên nơi du sĩ ngoại đạo bởi nhìn thấy hội chúng thật tĩnh lặng như thế. Cũng thế du sĩ ngoại đạo không thể an tịnh phỉ lạc và cảm giác vui mừng đã khởi lên bên trong tâm trở nên vắng lặng được, nên mới thốt lên lời nói đáng mến, đã nói lời bắt đầu như sau: “**Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama!**”

Tattha andhassa pabbatārohanaṃ viya niccaṃ na hotīti acchariyaṃ. ayaṃ tāva saddanayo. ayaṃ pana aṭṭhakathānayo, accharāyogganti acchariyaṃ. accharaṃ paharitaṃ yuttanti attho. abhūtapubbaṃ bhūtaṃti abbhutaṃ. ubhayampetaṃ vimhayassevādhivacanaṃ. taṃ panetaṃ garahācchariyaṃ, pasamsācchariyanti duvidhaṃ hoti. tattha acchariyaṃ moggallāna abbhutaṃ moggallāna, yāva bāhāgahaṇāpi nāma so moghapuriso āgameṣṣatīti (cūlava. 383; a. ni. 8.20), idaṃ garahācchariyaṃ nāma. “acchariyaṃ nandamāte abbhutaṃ nandamāte, yatra hi nāma cittuppādampi parisodhessaṃti (a. ni. 7.53) idaṃ pasamsācchariyaṃ nāma. idhāpi idameva adhippetam” ayañhi taṃ pasamsanto evamāha.

Gọi là điều phi thường, điều vi diệu bởi vì điều không có thường hằng tựa như người mù leo lên được ngọn núi như thế. Nên biết rằng đây là lời giải thích theo Chánh văn Pāḷi trước, còn lời giải thích theo Chú giải như sau - **Điều tuyệt vời**: điều kỳ diệu

xảy ra trong tích tắc, tức là chỉ khoảnh khắc búng móng tay. **Chưa từng có (phi thường)**: chưa từng xảy ra trong quá khứ. Cả hai câu đều có ý nghĩa như nhau, là từ để gọi của việc mang lại điều kỳ diệu. Điều kỳ diệu này đây có hai dạng là điều kỳ diệu trong sự khiển trách, và điều kỳ diệu trong sự tán thán. Trong cả hai điều kỳ diệu đức Phật thuyết rằng: “Này Moggallāna, thật kỳ lạ thay! Này Moggallāna, thật hy hữu thay! Kẻ rò đại ấy lại chờ cho đến lúc bị nắm lấy cánh tay” (cūlava. 383; a. ni. 8.20), đây gọi là *điều kỳ lạ trong sự khiển trách*. Ngài Sārīputta đã nói rằng: “Này Nandamātā, thật vi diệu thay! Này Nandamātā, Thật hy hữu thay! Ông gọt rửa ngay cả sự khởi sinh của tâm sẽ được thanh tịnh.” (a. ni. 7.53), đây gọi là *điều kỳ diệu trong sự tán thán*. Trong trường hợp này Ngài có ý muốn nói đến **điều kỳ diệu trong sự tán thán**.

Yāvañcidanti ettha idanti nipātamattaṃ. yāvāti pamāṇaparicchedo, yāva sammā paṭipādito, yattakena pamāṇena sammā paṭipādito, na sakkā tassa vaṇṇe vattaṃ, atha kho acchariyamevetaṃ abbhutamevetanti vuttaṃ hoti. etaparamaṃyevāti evaṃ sammā paṭipādito eso bhikkhusaṅgho tassāpi bhikkhusaṅghassa paramoti etaparamo, taṃ etaparamaṃ yathā ayaṃ paṭipādito, evaṃ paṭipāditaṃ katvā paṭipādesuṃ, na ito bhīyyoti attho. dutiyanaye evaṃ paṭipādessanti, na ito bhīyyoti yojetabbaṃ. tattha paṭipāditoti ābhisamācārikavattaṃ ādiṃ katvā sammā apaccanīkapaṭipattiyaṃ yojito. atha kasmā ayaṃ paribbājako atītānāgate buddhe dasseti, kimassa tiyaddhajānanañāṇaṃ atthīti. natthi, nayaggāhe pana thatvā “yenākārena ayaṃ bhikkhusaṅgho sannisinno danto vinīto upasanto, atītabuddhāpi etaparamaṃyeva katvā paṭipajjāpesuṃ, anāgatabuddhāpi paṭipajjāpessanti, natthi ito uttari paṭipādanā”ti maññamāno anubuddhiyā evamāha.

Idaṃ trong từ **yāvañcidaṃ** này chỉ là một phân từ. **Yāva**: xác định chừng mực, chỉ chừng ấy để cho các Tỷ khuru thực hành chân chánh tối thượng. Ngài giải thích rằng không thể lý giải đến chừng mực mà các Tỷ khuru thực hành chân chánh này thì đây mới chính là điều vi diệu, đây mới chính là điều hy hữu thật sự. **etaparamaṃyeva (chỉ chừng này)**: được xem là ‘**chỉ chừng này**’ bởi vì cho chư các Tỷ khuru ấy thực hành chân chánh như vậy là tối thượng. Có các Tỷ khuru thực hành chân chánh tối thượng chừng ấy. Tức là các bậc Chánh đẳng Chánh giác đã từng để cho chư Tỷ khuru thực hành như thế nào thì đức Phật Gotama cũng làm cho các Tỷ khuru này thực hành tương tự y như thế đó không đi xa hơn. Ở trong cách thức thứ 2 cần kết hợp ý nghĩa rằng bậc Chánh đẳng Chánh giác sẽ để cho các Tỷ khuru thực hành như vậy không đi xa hơn. Paṭipādito (để cho các Tỷ khuru thực hành): cho được kết hợp trong việc thực hành để không trở thành kẻ thù nghịch một cách chân chánh do nhờ thực hành bốn phần tăng thượng hành là sự khởi đầu. (Hỏi) Nếu như vậy vì sao du sĩ ngoại đạo này lại nhắc đến chư Phật trong thời quá khứ và thời vị lai? Du sĩ ngoại đạo ấy có trí tuệ biết được cả ba thời hay sao? (Đáp) Không có, nhưng du sĩ ngoại đạo sử dụng việc nắm lấy theo cách hiểu biết rằng: “Các Tỷ khuru này đã ngồi, đã điều phục, đã học tập kỹ lưỡng, đã được an tịnh bằng biểu hiện nào, dấu cho chư Phật trong quá khứ ấy cũng cho các Tỷ khuru

thực hành chân chánh tối thượng với biểu hiện đó, việc cho thực hành đi xa hơn ắt hẳn không có, nên mới nói lời này theo sự cảm nhận.”

2. *Evametam kandarakāti pāṭiekkō anusandhi. bhagavā kira tam sutvā “kandaraka tvam bhikkhusaṅgham upasantoti vadasi, imassa pana bhikkhusaṅghassa upasantakāraṇam tuyham apākaṭam, na hi tvam samatiṃsa pāramiyā pūretvā kusalamūlam paripācetvā bodhipallaṅke sabbaññutaññānam paṭivijjhi, mayā pana pāramiyo pūretvā ñātathacariyam lokatthacariyam buddhatthacariyañca koṭim pāpetvā bodhipallaṅke sabbaññutaññānam paṭividdham, mayham etesaṃ upasantakāraṇam pākaṭan”ti dassetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi.*

Evametam kandaraka (thật sự là vậy, này Kandaraka!): Nên biết sự liên kết đặc biệt như sau: Được biết sau khi đức Thế Tôn khi nghe điều này: “Kandaraka, ông nói đến an tịnh của các Tỷ khuru, nhưng lý do mà các Tỷ khuru này an tịnh không hiện hữu nơi ông. Bởi vì ông đã không làm tròn đủ một cách đồng đều ba mươi pháp ba-la-mật, làm cho thiện căn được chín muồi, thấu triệt trí toàn giác ở dưới cội Bồ đề, về phân Ta (Nhu Lai) đã làm tròn (ba mươi pháp) đủ ba-la-mật, thực hành lợi ích cho thế gian, thực hành lợi ích cho thân quyến và thực hành lợi ích cho sự giác ngộ, đến cuối cùng Ngài cũng thấu triệt được trí toàn giác ở dưới cội Bồ đề, nguyên nhân chư Tỷ khuru ấy được an tịnh hiện hữu cùng Ta” vì thế Ngài mới bắt đầu thuyết giảng.

Santi hi kandarakāti ayampi pāṭiekkō anusandhi. bhagavato kira etadahosi — “ayaṃ paribbājako imaṃ bhikkhusaṅgham upasantoti vadati, ayañca bhikkhusaṅgho kappetvā pakappetvā kuhakabhāvena iriyāpatham saṅṭhapento cittena anupasanto na upasantākāraṇam dasseti. ettha pana bhikkhusaṅghe paṭipadam pūrayamānāpi paṭipadam pūretvā matthakam patvā ṭhitabhikkhūpi atthi, tattha paṭipadam pūretvā matthakam pattā attanā paṭividdhagūṇehēva upasantā, paṭipadam pūrayamānā uparimaggassa vipassanāya upasantā, ito muttā pana avasesā catūhi satipaṭṭhānehi upasantā. tam nesaṃ upasantakāraṇam dassessāmī”ti “iminā ca iminā ca kāraṇena ayaṃ bhikkhusaṅgho upasanto”ti dassetuṃ “santi hi kandarakā”tiādīmāha.

Santi hi kandarakā (Này Kandaraka cũng...có mặt): có sự kết nối riêng biệt như sau. Được biết rằng đức Thế Tôn đã suy nghĩ điều này - “Du sĩ ngoại đạo này đã nói đến an tịnh của các Tỷ khuru này, hơn nữa các Tỷ khuru đã chuẩn bị, đã sửa soạn, thu thúc trong các oai nghi với bản chất của kẻ dối trá, có tâm không định tĩnh, không hiển lộ trạng thái người an tịnh; Nhưng ở đây trong các Tỷ khuru này đã hoàn thành trọn vẹn đạo lộ thực hành đưa đến tận cùng hiện diện trong số các vị Tỷ khuru đó, chư Tỷ khuru đã hoàn thành trọn vẹn con đường thực hành đưa đến tận cùng trở thành vị an tịnh bởi mọi đức hạnh (gūṇa) mà chính bản mình đã thấu triệt khi đã hoàn thành trọn vẹn đạo lộ thực hành cũng trở thành người được an tịnh bởi bốn sự thiết lập niệm, ta sẽ trình bày nguyên nhân mà chư Tỷ khuru ấy trở thành những vị an tịnh” như thế khi trình bày rằng: chư Tỷ khuru này trở thành những vị an tịnh bởi nguyên nhân này và nguyên nhân

này, đức Thế Tôn mới thuyết Phật ngôn bắt đầu như sau: “**Này Kandaraka cũng trong chư Tỳ khuru này thì chư Tỳ khuru A-ra-hán đã đoạn tận các lậu hoặc...có mặt**”

Tattha arahanto khīṇāsavātiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ mūlapariyāyasuttavaṇṇanāyameva vuttaṃ. sekhapaṭipadampi tattheva vitthāritam. santatasīlāti satatasīlā nirantarasīlā. santatavuttinoti tasseva vevacanaṃ, santatajīvikā vātipi attho. tasmim̐ santatasīle thatvāva jīvikam̐ kappenti, na dussīlyam̐ maraṇam̐ pāpuṇantīti attho.

Lời nên nói trong tất cả các lời được bắt đầu rằng **Vị A-ra-hán đã đoạn tận tất cả lậu hoặc (arahanto khīṇāsavā)** ấy tôi đã nói trong Chú giải Kinh Pháp Môn Căn Bản. Thậm chí con đường thực hành của bậc Hữu học cũng được nói chi tiết trong Chú giải Kinh Pháp Môn Căn Bản tương tự y như vậy. **Santatasīlā (thường an tịnh)** là có trạng thái an tịnh là thường, thường an tịnh không bị gián đoạn. **santatavuttino (có hành vi cử chỉ an tịnh)**: là từ đồng nghĩa với từ **santalasīlā (thường an tịnh)**, giải thích rằng có sự nuôi mạng an tịnh như thế cũng có. Chư Tỳ khuru đã được vững trú trong tính chất người an tịnh là thường ấy thành tựu việc duy trì nuôi mạng, có nghĩa là không duy trì mạng sống bằng ác giới đi đến sự chết.

Nipakāti nepakkena samannāgatā paññavanto. nipakavuttinoti paññāya vuttino, paññāya thatvā jīvikam̐ kappenti. yathā ekacco sāsane pabbajitvāpi jīvitakāraṇā chasu agocaresu carati, vesiyāgocaro hoti, vidhavathullakumārikapaṇḍakapānāgārabhikkhugocaro hoti. saṃsaṭṭho viharati rājūhi rājamahāmattehi titthiyehi titthiyasāvakehi ananulomikena gihisaṃsaggena (vibha. 514), vejjakammaṃ karoti, dūtakammaṃ karoti, paṇḍakammaṃ karoti, gaṇḍam̐ phāleti, arumakkhanaṃ deti, uddham̐virecanaṃ deti, adhovirecanaṃ deti, natthutelaṃ pacati, pivanatelaṃ pacati, veludānaṃ, pattadānaṃ, pupphadānaṃ, phaladānaṃ, sinānadānaṃ, dantakaṭṭhadānaṃ, mukhodakadānaṃ, cuṇṇamattikadānaṃ deti, cātukamyam̐ karoti, muggasūpiyam̐, pāribhaṭṭam̐, jaṅghapesaniyam̐ karotīti ekavīsatividhāya anesanāya jīvikam̐ kappento anipakavutti nāma hoti, na paññāya thatvā jīvikam̐ kappeti, tato kālakiriyam̐ katvā samaṇayakkho nāma hutvā “tassa saṅghāṭipi ādittā hoti sampajjalitā”ti vuttanayena mahādukkham̐ anubhoti.

Nipakā (có trí tuệ): Chư Tỳ khuru có trí tuệ sáng suốt được thành tựu bởi sự thiện xảo. **Nipakavuttino (nuôi mạng bằng trí tuệ)**: thành tựu việc nuôi mạng do đã vững trú trong trí tuệ, giống như một số vị Tỳ khuru đã xuất gia trong Tôn giáo này do động cơ mạng sống du hành trong 6 phi hành xứ (agocara), đi tìm kiếm những cô gái điếm, người đàn bà góa, những cô thiếu nữ, người bị hoạn, đến các tửu lâu và Tỳ khuru ni, tiếp cận với đức vua, với những quan đại thần, với những ngoại đạo, với những đệ tử của ngoại đạo, thân cận với những người gia chủ không thích hợp, thành tựu trong việc nuôi mạng bằng việc tầm cầu không hợp lẽ đạo với 21 loại (nghề nghiệp) là làm

thầy thuốc chữa bệnh, làm sứ thần, làm tay sai, mổ mụn nhọt, cho thuốc bội mụn nhọt, cho thuốc xô loại mạnh, cho thuốc xô loại nhẹ, đun nấu dầu chữa trị lỗ mũi, nấu dầu để uống, cho tre, cho lá cây, cho bông hoa, cho trái cây, cho nước tắm, cho cây xia răng, nước súc miệng, cho xà bông bột dùng để tắm rửa, nói để họ yêu quý, nói khi giỡn khi thật, giúp đỡ nuôi trẻ, giúp đỡ đưa tin gọi là không nuôi mạng bằng trí tuệ, thành tựu việc nuôi mạng vì không thiết lập bởi trí tuệ. Từ đó đã tạo ra cái chết (vị ấy) cũng (hóa sanh) trở thành Dạ-xoa Sa-môn thọ lãnh khổ đau dữ dội theo cách thức như Ngài đã nói “Thậm chí y tăng-già-lê của vị Tỳ khuru ấy cũng bị bốc cháy đỏ rực”.

Evamvidhā ahutvā jīvitahetupi sikkhāpadam anatikkamanto catupārisuddhisīle patitthāya yathābalaṃ buddhavacanam uggaṇhitvā rathavinītapatipadam, mahāgosiṅgapatipadam, mahāsuññatapatipadam, anaṅgapatipadam, dhammādāyāpatipadam, nālakapatipadam, tuvattakapatipadam, candopamapatipadanti imāni ariyapatipadāni pūrento catupaccaya-santosa-bhāvanārāma-ariyavaṃsapatipattiyam kāyasakkhino hutvā anīkā nikkhantahatthī viya yūthā vissatthasīho viya nipacchābandhamahānāvā viya ca gamanādīsu ekavihārino vipassanam paṭṭhapetvā ajjajjeva arahattanti pavattaussāhā viharantīti attho.

Vị Tỳ khuru không phải như vậy, không vượt quá giới hạn các học giới dù có vị nhân mạng sống, sau khi đã trú vững trong bốn thanh tịnh giới, học tập Phật ngôn theo năng lực, thực hành đạo lộ của bậc Thánh là *rathavinītapatipadā, mahāgosiṅgapatipadā, mahāsuññatapatipadā, anaṅgapatipadā, dhammādāyāpatipadā, nālakapatipadā, tuvattakapatipadā, candopamapatipadā*, bậc thân chứng trong Pháp thực hạnh về bậc Thánh Nhân là có sự biết đủ trong bốn món vật dụng và có sự hoan hỷ với những thứ mình có, là vị sống độc cư trong việc du hành v.v, giống như con voi thoát khỏi kẻ thù, giống như sư tử bỏ lại đàn và giống như chiếc thuyền lớn không có chiếc thuyền đi theo phía sau, bắt đầu thực hành minh sát thiết lập sự nỗ lực rằng: Ta sẽ chứng đạt A-ra-hán trong ngày hôm nay cho bằng được.

Suppatitthitacittāti catūsu satipaṭṭhānesu suṭṭhapitacittā hutvā. sesā satipaṭṭhānakathā heṭṭhā vitthāritāva. idha pana lokiyalokuttaramissakā satipaṭṭhānā kathitā, ettakena bhikkhusaṅghassa upasantakāraṇam kathitam hoti.

Suppatitthitacittā (có tâm đã khéo an trú): có tâm đã khéo an trú, là vị có tâm đã khéo được vững trú trong bốn sự thiết lập niệm. Giảng về sự thiết lập niệm đã được nói chi tiết ở phần trước ở trong trường hợp này thì sự thiết lập niệm hòa trộn giữa Hiệp thế và cả Siêu thế. Với chừng ấy lý do mà Ngài đã nói đến sự an tịnh của chư Tỳ khuru.

3. *Yāva supaññattāti yāva suṭṭhapitā sudesitā. mayampi hi, bhanteti iminā esa attano kārakabhāvaṃ dasseti, bhikkhusaṅghaṅca ukkhipati. ayañhettha adhippāyo, mayampi hi, bhante, gihi ... pe ... suppatitthitacittā viharāma, bhikkhusaṅghassa pana ayameva kasi ca bījaṅca yuganaṅgalaṅca phālapācanaṅca, tasmā bhikkhusaṅgho sabbakālam satipaṭṭhānaparāyaṇo, mayam pana kālena kālam okāsam labhitvā etam*

manasikāraṃ karoma, mayampi kārakā, na sabbaso vissatṭhakammaṭṭhānāyevāti. manussagahaneti manussānaṃ ajjhāsayagahanena gahanatā, ajjhāsayassāpi nesam kilesagahanena gahanatā veditabbā. kasatāsāṭṭheyyesupi eseva nayo.

Yāva supaññattā: Bốn sự thiết lập niệm đã được Ngài khéo thiết lập, khéo trình bày. **mayampi hi, bhante (thật vậy, ngay cả đức Phật):** Pessa, con trai người huấn luyện voi ấy trình bày đến tỳ ngữ là bản thể người thực hiện để so sánh được với chư Tỳ khuru ấy. Trong trường hợp này giải thích như sau: Kính bạch Ngài, thật vậy, ngay cả chúng tôi là những người cư sĩ, mặc y trắng... là những người có tâm đã khéo được an trú. Việc cày cấy, hạt giống, cái ách và thân cày, lưỡi cày và gậy thúc này không có cùng chư Tỳ khuru, vì thế chư Tỳ khuru mới hướng đến sự thiết lập niệm ở mọi thời. Còn chúng tôi khi đã có được cơ hội thích hợp mới thực hiện sự tác ý này. Mặc dù chúng tôi là những người làm việc, (nhưng chúng tôi) cũng không từ bỏ nghiệp xú (đề mục thiền định) trong mọi trường hợp. **Manussagahane (trong sự rỗi ren của loài người):** do nắm lấy bằng sự bám víu dựa theo khuynh hướng của tất cả nhân loại, nên biết rằng sự nắm lấy đầu cho khuynh hướng của tất cả nhân loại với sự bám víu do phiền não. Thậm chí trong **khuyh hướng những thứ cặn bã** và **khuyh hướng nói xảo quyệt** cũng có phương thức này tương tự.

Tattha aparisuddhaṭṭhena kasatātā, kerāṭiyatṭhena sāṭṭheyyatā veditabbā. sattānaṃ hitāhitam jānānti evaṃ gahanakasatakerāṭiyānaṃ manussānaṃ hitāhitapaṭipadaṃ yāva suṭṭhu bhagavā jānāti. yadidaṃ pasavoti ettha sabbāpi catuppadaṃ pasavoti adhippetā. pahomīti sakkomi. yāvatakena antarenāti yattakena khaṇena. campam gatāgataṃ karissatīti assamaṇḍalato yāva campānagaradvārā gamanaṅca āgamaṅca karissati. sāṭṭheyyānti saṭṭattāni. kūṭeyyānti kūṭattāni. vaṅkeyyānti vaṅkattāni. jimheyyānti jimhattāni. pātukarissatīti pakāsesatīti dassessati. na hi sakkā tena tāni ettakena antarena dassetuṃ.

Trong những khuynh hướng đó nên biết ý nghĩa khuynh hướng những thứ cặn bã bởi ý nghĩa không trong sạch, khuynh hướng được gọi là nói khoác lác bởi ý nghĩa xảo quyệt. **sattānaṃ hitāhitam jānāti (biết được lợi ích và không phải lợi ích của chúng sanh):** Đức Thế Tôn được lợi ích và không phải lợi ích của tất cả chúng sanh. Đức Thế Tôn biết được lợi ích và không phải lợi ích của tất cả loài người một cách tốt đẹp giống như biết được sự rỗi ren (bám víu), sự cặn bã và sự xảo quyệt của loài người. **yadidaṃ pasavo (là chúng sanh)** này Ngài có ý muốn đề cập đến toàn bộ chúng sanh loài bốn chân. **Pahomi** đồng nghĩa với **Sakkomi** (có thể). **yāvatakena antarena (trong khoảng thời gian đó):** bằng bao nhiêu trong lúc ấy? **Campam gatāgataṃ karissati (đi và về thành phố Campā):** sẽ thực hiện việc đi và việc đến từ chuồng ngựa cho đến cổng thành Campā. **Sāṭṭheyyāni (gian dối):** tính chất khoác lác. **Kūṭeyyāni (giả dối):** tính chất xảo quyệt. **Vaṅkeyyāni (xảo trá):** tính chất không chính trực. **Jimheyyāni (xảo quyệt):** tính chất người quanh co. **Pātukarissati (cho thấy được):** sẽ

làm cho hiện hữu, sẽ tuyên thuyết, sẽ trình bày. Do không thể thể hiện sự khoác lác khoe khoang v.v, ấy trong khoảng thời gian ước chừng chừng ấy.

Tattha yassa kismiñcideva thāne thātukāmassa sato yaṃ thānaṃ manussānaṃ sappaṭibhayaṃ, purato gantvā vañcetvā thassāmīti na hoti, tasmim thātukāmatthāneyeva nikhātattambho viya cattāro pāde niccale katvā tiṭṭhati, ayaṃ saṭho nāma. yassa pana kismiñcideva thāne avacchinditvā khandhagataṃ pātetukāmassa sato yaṃ thānaṃ manussānaṃ sappaṭibhayaṃ, purato gantvā vañcetvā pātessāmīti na hoti, tattheva avacchinditvā pātetī, ayaṃ kūṭo nāma. yassa kismiñcideva thāne maggā ukkamma nivattitvā paṭimaggam ārohitukāmassa sato yaṃ thānaṃ manussānaṃ sappaṭibhayaṃ, purato gantvā vañcetvā evaṃ karissāmīti na hoti, tattheva maggā ukkamma nivattitvā paṭimaggam ārohati, ayaṃ vaṅko nāma. yassa pana kālena vāmato kālena dakkhiṇato kālena ujumaggeneva gantukāmassa sato yaṃ thānaṃ manussānaṃ sappaṭibhayaṃ, purato gantvā vañcetvā evaṃ karissāmīti na hoti, tattheva kālena vāmato kālena dakkhiṇato kālena ujumaggam gacchati, tathā laṇḍam vā passāvaṃ vā vissajjetukāmassa sato idaṃ thānaṃ susammaṭṭham ākiṇṇamanussaṃ ramaṇīyaṃ, imasmim thāne evarūpaṃ kātuṃ na yuttam, purato gantvā paṭicchannaṭhāne karissāmīti na hoti, tattheva karoti, ayaṃ jimho nāma. iti imaṃ catubbidhampi kiriyaṃ sandhāyetaṃ vuttam. sabbāni tāni sāṭheyyāni kūṭeyyāni vaṅkeyyāni jimheyyāni pātukarissatīti evaṃ karontāpi te saṭhādayo tāni sāṭheyyādīni pātukaronti nāma.

Trong các câu đó nên biết lý giải như sau: Thót tượng nào muốn đứng ở một nơi nào đó, chỗ nào là chỗ có sự kinh hoàng dành cho loài người, đã không suy nghĩ xa hơn (chuyện sẽ xảy ra ở phía trước), chệnh mảng đứng lại, khi đi đến chỗ muốn đứng lại, nó cũng dừng lại làm cho bốn chân không thể di chuyển, cũng giống như cột trụ được chôn chặt ở chỗ muốn dựng (cột trụ), con voi này gọi là **gian dối**. Thót tượng nào muốn ném người ngồi trên cổ xuống một nơi nào đó, chỗ nào là chỗ có sự kinh hoàng dành cho loài người đã không suy nghĩ xa hơn (chuyện sẽ xảy ra ở phía trước), chệnh mảng ném cho người xuống rồi ném người ấy xuống chỗ đó, voi này gọi là **giả dối**. Thót tượng nào muốn tránh né từ đường ngược lại đã quay trở lại con đường cũ, chỗ nào là chỗ có sự kinh hoàng dành cho loài người, không suy nghĩ xa hơn, chệnh mảng như thế, khi đến chỗ đó thì tránh né từ đường ngược lại quay lại con đường cũ, voi này gọi là **xảo trá**. Thót tượng nào thỉnh thoảng muốn đi bên trái, thỉnh thoảng muốn đi bên phải, thỉnh thoảng muốn đi thẳng, chỗ nào có sự kinh hoàng dành cho loài người, không suy nghĩ xa hơn, chệnh mảng như vậy, khi đến nơi đó, đôi khi nghiêng sang trái, đôi khi nghiêng sang phải, đôi khi đi thẳng tương tự như loài voi muốn đại tiện hoặc tiểu tiện (biết rằng) “ở chỗ nào thuận tiện, có nhiều người, là chỗ có sự đáng thích thú, không thích hợp để thực hiện phận sự như đã nói, tiến về phía trước một chút sẽ thực hiện việc làm đó ở nơi hoàn toàn kín đáo.” Khi đi đến nơi đó mới thực hiện (việc đại tiểu tiện) ngay lập tức, voi này gọi là **xảo quyết**. Lời mà Pessa nói sẽ thể hiện sự gian dối, giả dối, xảo trá, xảo

quyết này muốn đề cập đến bốn hành động (biểu hiện của voi) bằng cách này. Con voi làm như vậy được gọi là tạo dáng vẻ (điệu bộ) v.v, ấy là sự giả dối v.v, hiện hữu.

Evam pasūnaṃ uttānabhāvaṃ dassetvā idāni manussānaṃ gahanabhāvaṃ dassento amhākaṃ pana, bhantetiādīmāha. tattha dāsāti antojātakā vā dhanakkītā vā karamarānītā vā sayam vā dāsabyaṃ upagatā. pessāti pesanakārakā. kammakarāti bhattavetanabhatā. aññathāva kāyenāti aññenevākārena kāyena samudācaranti, aññenevākārena vācāya, aññena ca nesam ākārena cittaṃ ʘhitam hotīti dasseti. tattha ye sammukhā sāmike disvā paccuggamaṃ karonti, hatthato bhaṇḍakaṃ gaṇhanti, imaṃ vissajjetvā imaṃ gaṇhantā sesānipi āsana-paññāpana-tālavaṇṭabījana-pādadhovanādīni sabbāni kiccāni karonti, parammukhakāle pana telampi uttarantaṃ na olokenti, satagghanakepi sahasagghanakepi kamme parihāyante nivattitvā oloketumpi na icchanti, ime aññathā kāyena samudācaranti nāma. ye pana sammukhā “amhākaṃ sāmī amhākaṃ ayyo”tiādīni vatvā pasamsanti, parammukhā avattabbaṃ nāma natthi, yaṃ icchanti, taṃ vadanti, ime aññathā vācāya samudācaranti nāma.

Khi Passa con trai người huấn luyện voi trình bày tính chất mà tất cả chúng sanh có bản tánh nông cạn, bây giờ sẽ trình bày tính chất mà tất cả chúng sanh là người có bản thể dày đặc (gahanabhāvaṃ) mới nói lời như sau: “**amhākaṃ pana, bhante (hơn nữa, bạch ngài,...của chúng con)**”. Trong câu đó, từ **dāsā (những người nô lệ)**: nô lệ được sanh ra ở trong nhà, nô lệ mua bằng tài sản, nô lệ là tù nhân hoặc người chấp nhận người đầy tớ. **Pessā** là người đầy tớ. **Kammakara (công nhân)**: người nuôi mạng bằng vật thực và tiền lương. **aññathāva kāyena (với một thân khác)**: Pessa nói rằng nô lệ v.v, (có) hành vi cử chỉ bằng thân (họ) thông qua một biểu hiện, bằng lời nói (họ) thông qua một biểu hiện, nhưng tâm của những người nô lệ an trú thông qua một biểu hiện. Trong số những người nô lệ đó, người nô lệ nào trước mặt ông đứng dậy tiếp đón, nhận đồ vật từ tay, đặt vật này, cầm lấy vật này, làm những phận sự còn lại chẳng hạn như trải chỗ ngồi, quạt và rửa chân v.v, nhưng sau lưng dầu cho dầu (dầu thực vật hay mỡ động vật) có chảy ra cũng không quan tâm, việc làm dù lỗ lã hàng trăm hàng nghìn cũng không muốn quay lại nhìn, những người nô lệ này gọi là (có) hành vi cử chỉ với một thân khác. Hơn nữa, những người nô lệ nào trước mặt nói lời tán dương khen ngợi v.v, rằng vị ấy là chủ nhân của tôi, nhưng sau lưng lại không nói những lời đã từng nói (trước đó), nói lời cần nói, những người nô lệ này gọi là (có) hành vi cử chỉ với một lời nói khác.

4. *Cattārome pessapuggalāti ayampi pāṭiekkō anusandhi. ayañhi pesso “yāvañcidaṃ, bhante, bhagavā evaṃ manussagahaṇe evaṃ manussakasaṭe evaṃ manussasāṭheyye vattamāne sattānaṃ hitāhitaṃ jānātī”ti āha. purime ca tayo puggalā ahitapaṭipadaṃ paṭipannā, upari catuttho hitapaṭipadaṃ, evamaham sattānaṃ hitāhitaṃ jānāmīti dassetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi. heṭṭhā kandarakassa kathāya saddhiṃ yojetumpi vaṭṭati. tena vuttaṃ “yāvañcidaṃ bhotā gotamena sammā*

bhikkhusaṅgho paṭipādito”ti. athassa bhagavā “purime tayo puggale pahāya upari catutthapuggalassa hitapaṭipattiyāmyeva paṭipādemī”ti dassentopi imaṃ desanaṃ ārabhi. santoti idaṃ saṃvijjamaṇāti padasseva vevacanaṃ. “santā honti samitā vūpasantā”ti (vibha. 542) ettha hi niruddhā santāti vuttā. “santā ete vihārā ariyassa vinaye vuccantī”ti ettha (ma. ni. 1.82) nibbutā. “santo have sabbhi pavedayantī”ti ettha (jā. 2.21.413) paṇḍitā. idha pana vijjamaṇā upalabbhamānāti attho.

Cattārome pessapuggalā (Pessa bốn hạng người): Đây Pessa bốn 4 hạng người này có mặt (trên đời) dấu cho hạng người này là sự liên kết cá nhân riêng biệt. Pessa này nói rằng: “Kính bạch đức Thế Tôn, đức Thế Tôn biết được lợi ích (hạnh phúc) và không lợi ích (bất hạnh) của tất cả chúng sanh, trong khi loài người dày đặc (phiền não) diễn ra như vậy, trong khi loài người dư tàn những căn bã diễn ra như thế, trong khi loài người xảo trá diễn ra như vậy”. Đức Thế Tôn trong khi thuyết giảng ba hạng người đầu tiên là người thực hành không mang lại lợi ích, hạng người thứ tư là hạng người thực hành mang lại lợi ích, đức Thế Tôn khi thuyết giảng rằng: “Ta biết được lợi ích và không phải lợi ích của tất cả chúng sanh như vậy mới bắt đầu thuyết giảng” kể cả việc liên kết với lời nói của du sĩ Kandaraka trước đó. Với nhân này du sĩ Kandaraka mới nói rằng: “Thưa Ngài Gotama, chỉ bấy nhiêu, Ngài Gotama được gọi là thuyết cho chư Tỳ khưu thực hành chân chánh.” Tiếp sau đó đức Thế Tôn khi trình bày cho Pessa ấy rằng: “Ta đã loại bỏ ba hạng người trước rồi giải thích ý nghĩa sự thực hành có lợi ích của hạng người thứ tư cuối cùng” rồi bắt đầu thuyết. ‘Santo’ là từ đồng nghĩa của **saṃvijjamaṇā** (tồn tại, có mặt). Thật vậy **niruddhā** (sự diệt tận) ngài gọi là ‘santo (an tịnh)’ trong câu rằng: “trạng thái an tịnh đã được vắng lặng (của tham đắm và cảm thọ khổ ưu) là an tịnh.” (vibha. 542). **Nibbutā (hoàn toàn diệt tắt)** Ngài gọi là ‘santo (an tịnh)’ trong câu: “(Không vô biên xứ) được gọi là an tịnh trong giới luật của Thánh nhân” (ma. ni. 1.82). **Bậc trí** Ngài gọi là **santa** trong câu “các bậc thiện nhân quả thật tuyên thuyết về tính chất bậc đại nhân (điều tốt lành),” các bậc trí giả hiện hữu ở đời này. Nhưng trong trường hợp này ‘santa’ được dịch là ‘hiện hữu, tồn tại’, tức là tìm kiếm được.

Attantapādīsu attānaṃ tapati dukkhāpetīti attantapo. attano paritāpanānuyogaṃ attaparitāpanānuyogaṃ. paraṃ tapati dukkhāpetīti parantapo. paresaṃ paritāpanānuyogaṃ paraparitāpanānuyogaṃ. diṭṭheva dhammeti imasmimyeva attabhāve. nicchātoti chātaṃ vuccati taṇhā, sā assa natthīti nicchāto. sabbakilesānaṃ nibbutattā nibbuto. anto tāpanakilesānaṃ abhāvā sītalo jātoti sītibhūto. jhānamaggaphalanibbānasukhāni paṭisaṃvedetīti sukhapāṭisaṃvedī. brahmabhūtena attanāti seṭṭhabhūtena attanā. cittaṃ ārādhetīti cittaṃ sampādeti, paripūreti gaṇhāti pasādetīti attho.

Nên biết lý giải trong câu bắt đầu như sau: Người tự hành khổ mình v.v, gọi là **attantapo (tự hành khổ mình)** bởi tự làm cho mình nóng đốt dẫn đến khổ đau. Sự

niệt tâm trong việc thực hành làm cho bản thân bị nóng đốt gọi là **chuyên tâm hành khổ mình (attaparitāpanānuyogaṃ)**. Gọi là **làm cho người khác bị nóng đốt** bởi vì làm cho người khác bị nóng đốt dẫn đến khổ đau, sự nhiệt tâm trong việc làm cho người khác bị nóng đốt gọi là **chuyên tâm hành khổ người. Diṭṭheva dhamme (Ngay trong hiện tại)**: ngay chính trong bản ngã (attabhāva) này. **Nicchāto (không có sự đối)**: Tham ái Ngài gọi là đối . **không có sự đối** do không có sự thêm muốn. Sự diệt tận: bởi dập tắt tất cả mọi phiền não. **Sītibhūto (có trạng thái mát mẻ)**: bởi là người mát mẻ do không còn phiền não làm cho nóng đốt ở bên trong. **Sukhapaṭisaṃvedī (thọ hưởng sự an lạc)**: bởi thọ hưởng an lạc sanh khởi từ Thiên, Đạo, Quả và Niết bàn. **brahmabhūtena attanā (với trạng thái cao thượng tự thân)**: Có tự thân với trạng thái cao thượng. **Cittam ārādheti (làm cho tâm được hoan hỷ)**: làm cho tâm đạt đến sự đầy đủ, được trọn vẹn, có nghĩa là (tâm) được trong sạch.

5. *Dukkhaṭikkūlanti dukkhassa paṭikūlam, paccanīkasaṅghitaṃ dukkhaṃ apatthayamānanti attho.*

5. **Dukkhaṭikkūlam (Ghê góm khổ đau)**: Ghê tởm khổ đau, khổ đau là thứ đáng nhòm góm được đặt vào vị trí kẻ thù nghịch, có nghĩ là không mong cầu khổ đau.

6. *Paṇḍitoti idha catūhi kāraṇehi paṇḍitoti na vattabbo, satipaṭṭhānesu pana kammaṃ karotīti paṇḍitoti vattum vaṭṭati. mahāpaññoti idampi mahante atthe pariggaṇhātītiādinā mahāpaññalakkhaṇena na vattabbaṃ, satipaṭṭhānapariggāhikāya pana paññāya samannāgatattā mahāpaññoti vattum vaṭṭati. mahatā atthena saṃyutto agamissāti mahatā atthena saṃyutto hutvā gato bhavēyya, sotāpattiphalam pāpunēyyāti attho. kiṃ pana yesaṃ maggaphalānaṃ upanissayo atthi, buddhānaṃ sammukhībhave ṭhitepi tesam antarāyo hotīti. āma hoti, na pana buddhe paṭicca, atha kho kiriyaparihāniyā vā pāpamittatāya vā hoti.*

6. **Bậc trí** này không nên nói rằng: là bậc trí với bốn lý do. Nhưng nên nói rằng: “Là bậc trí do thực hiện hành động trong sự thiết lập niệm. Ngay cả trong câu này ‘có trí tuệ vĩ đại’ cũng không nên nói với tướng trạng đại tuệ v.v, lấy lợi ích to lớn, nhưng nên nói rằng là vị có trí tuệ vĩ đại có tính chất hội đủ với trí tuệ xác định nắm lấy niệm xứ. **mahatā atthena saṃyutto agamissa (vị ấy sẽ thấu được lợi ích to lớn)**: có thể là người gắn liền, là người diễn biến với lợi ích to lớn, có nghĩa là có thể chứng đắc Tu-đà-hoàn Quả. (Hỏi) thậm chí khi được đứng ở trước mặt chư Phật, có sự nguy hại đến Đạo và Quả chăng? (Đáp) có, nhưng không y cứ vào chư Phật, khi ấy có được do sự suy thoái của hành động (kiriya) hoặc do ác hữu.

Tattha kiriyaparihāniyā hoti nāma — sace hi dhammasenāpati dhanañjānissa brāhmaṇassa āsayam ṇatvā dhammaṃ adesayissā, so brāhmaṇo sotāpanno abhavissā, evaṃ tāva kiriyaparihāniyā hoti. pāpamittatāya hoti nāma — sace hi ajātasattu devadattassa vacanaṃ gahetvā pitughātakammaṃ nākarissā, sāmāññaphalasuttakathitadivaseva sotāpanno abhavissā, tassa vacanaṃ gahetvā

pitughātakammaṣṣa katattā pana na hoti, evaṃ pāpamittatāya hoti. imassāpi upāsakassa kiriyaparīhāni jātā, apariniṭṭhitāya desanāya utṭhahitvā pakkanto.

Trong cả hai mối nguy hại ấy gọi là có do sự suy thoái của hành động (kiriya) như sau - nếu như sau khi vị Tướng quân Chánh pháp biết được khuynh hướng của Bà-la-môn Dhanañjāni ấy đã thuyết giảng Pháp cho Bà-la-môn ấy, sẽ chứng đắc Tu-đà-hoàn, như vậy gọi là có do sự suy thoái của hành động (kiriya). Gọi là có do ác hữu - nếu như sau khi vua Ajātasattu nắm bắt lời nói của Devadatta (mà) không tạo nghiệp giết cha, vua Ajātasattu sẽ chứng đắc Tu-đà-hoàn vào ngày đức Thế Tôn thuyết giảng chính bài Kinh Sāmaññaphala. Nhưng do vua Ajātasattu tin vào lời nói của Devadatta ấy rồi tạo nghiệp giết cha nên không thể chứng đắc trở thành bậc Thánh Tu-đà-hoàn, như vậy gọi là có do ác hữu. Sự suy thoái của hành động cùng cận sự nam này khi thời thuyết giảng vẫn chưa kết thúc thì Bà-la-môn đứng dậy bỏ đi.

Apica, bhikkhave, ettāvatāpi pesso hatthārohaputto mahatā atthena saṃyutto katarena mahantena atthena? dvīhi ānisaṃsehi. so kira upāsako saṅghe ca pasādam paṭilabhi, satipaṭṭhānapariggahaṇatthāya cassa abhinavo nayo udapādi. tena vuttam “mahatā atthena saṃyutto”ti. kandarako pana saṅghe pasādameva paṭilabhi. etassa bhagavā kāloti etassa dhammakkhānassa, catunnaṃ vā puggalānaṃ vibhajanassa kālo.

Apica, bhikkhave, ettāvatāpi pesso hatthārohaputto mahatā atthena saṃyutto (Hơn nữa, này chư Tỳ khuru, ngay cả với việc lắng nghe một cách vẫn tắt chừng ấy con trai người huấn luyện voi tên là Pessa vẫn thân được lợi ích to lớn). Lợi ích to lớn như thế nào? Với 2 lợi ích. Được biết rằng (1) vị ấy trở thành cận sự nam tịnh tín đối với Tăng chúng và (2) vị ấy nhận được phương pháp mới khi xác định niêm xứ. Vì thế, đức Thế Tôn nói rằng: “được gắn liền với (thân được) lợi ích to lớn”. Du sĩ Kandaraka chỉ có được sự tịnh tín đối với Tăng chúng mà thôi. **etassa bhagavā kālo** (kính bạch đức Thế Tôn đây là thời gian): đây là thời điểm của việc thuyết giảng giáo Pháp đó, tức là đây là thời gian của việc nói Pháp, hoặc là thời gian của việc phân loại bốn hạng người.

8. *Orabbhikādisu urabbhā vuccanti eḷakā, urabbhe hanatīti orabbhiko. sūkarikādisupi eseva nayo. luddoti dāruṇo kakkhaḷo. macchaghātakoti macchabandhakevaṭṭo. bandhanāgārikoti bandhanāgāragopako. kururakammantāti dāruṇakammantā.*

8. Nên biết ý nghĩa trong câu được bắt đầu như sau: **orabbhiko** (giết dê cừu để nuôi mạng), dê cừu Ngài gọi là **urabbha**, gọi là **orabbhiko** do giết hại dê cừu. Kể cả trong câu bắt đầu rằng **sūkariko** là giết heo để nuôi mạng cũng có phương thức tương tự. **Luddo** (dữ tợn) hung dữ, ác độc. **Macchaghātako**: người đánh bắt cá. **Bandhanāgārikoti**: cai ngục. **Kururakammantā**: làm việc làm ác độc.

9. **Muddhāvasitto** khattiyābhisekena muddhani abhisitto. **puratthimena nagarassāti** nagarato puratthimadisāya. **santhāgāraṇṭi** yaññasālaṃ. **kharājinaṃ nivāsetvāti** sakhuraṃ ajinacammaṃ nivāsetvā. **sappitelenāti** sappinā ca telena ca. *ṭhapetvā hi sappiṃ avaseso yo koci sneho telanti vuccati.* **kaṇḍūvamānoti** nakhānaṃ chinnattā kaṇḍūvitabbakāle tena kaṇḍūvamāno. **anantarahitāyāti** asanthatāya. **sarūpavacchāyāti** sadisavacchāya. *sace gāvī setā hoti, vacchopi setakova. sace gāvī kabarā vā rattā vā, vacchopi tādiso vāti evaṃ sarūpavacchāya.* **so evamāhāti** so rājā evaṃ vadeti. **vacchatarāti** taruṇavacchakabhāvaṃ atikkantā balavavacchā. **vacchatarīsipi** eseva nayo. **barihisatthāyāti** parikkhepakaraṇatthāya ceva yaññabhūmiyaṃ attharaṇatthāya ca. *sesaṃ heṭṭhā tattha tattha vitthāritattā uttānamevāti.*

9. **Muddhāvasitto**: Đức vua đã làm lễ đăng quang bởi lễ đăng quang của dòng Sát-đế-ly. **puratthimena nagarassā**: về phía Đông của thành phố. **Santhāgāraṇṭi**: ngôi đền tế lễ. **Kharājinaṃ nivāsetvā**: đã đắp áo da cọp có cả móng. **Sappitelenā**: với bơ lỏng và dầu, bất kỳ một loại dầu nào còn thừa ngoài bơ lỏng Ngài gọi là **tela** (chỉ chung các loại dầu thực vật hay mỡ động vật). **Kaṇḍūvamāno**: gãi lưng với một sừng trong lúc cần gãi bởi móng tay đã cắt. **Anantarahitāya**: không được trải bằng những đồ vật được trải. **Sarūpavacchāya**: của con bê có hình dáng giống như con bò mẹ, nếu con bò mẹ màu trắng thì bê con cũng màu trắng, nếu bò mẹ có đốm hoặc đỏ thì bê con cũng có đốm và đỏ, vì thế mới gọi là ‘**giống như bò mẹ**’. **So evamāha**: Đức vua đã nói như vậy. **Con bò đực**: Con bò đực có sức mạnh vượt trội sức mạnh con bò tợ. Ngay cả trong câu: **con bò cái** cũng có cách thức tương tự như vậy. **Barihisatthāya**: để lát mặt đất, nhằm mục đích rào xung quanh và nhằm mục đích trải lên trên bề mặt đền tế lễ. Từ còn lại đều đơn giản vì đã được giải thích chi tiết trong ở các câu trước đó.

Giải Thích Kinh Kandaraka Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 52

Giải Thích Kinh Bát Thành

Aṭṭhakanāgarasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

52. Giải Thích Kinh Bát Thành

Aṭṭhakanāgarasuttavaṇṇanā

17. *Evam me sutanti aṭṭhakanāgarasuttam. tattha beluvagāmaketi vesāliyā dakkhiṇapasse avidūre beluvagāmake nāma atthi, tam gocaragāmaṃ katvāti attho. dasamoti so hi jātigottavasena ceva sārappattakulagaṇanāya ca dasame thāne gaṇīyati, tenassa dasamotveva nāmaṃ jātam. aṭṭhakanāgaroti aṭṭhakanagaravāsī. kukkuṭārāmoti kukkuṭaseṭṭhinā kārito āramo.*

17. Kinh Bát Thành được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **beluvagāmake**: Ở trong ngôi làng có tên là Veluva không xa ở phía Bắc của thành phố Vesālī, Trưởng lão Ānanda đã làm ngôi làng Veluva ấy trở thành ngôi làng nơi vị Tỳ khuru dễ dàng đi khát thực (gocaragāma). **Dasama**: gia chủ đó được xếp vào vị trí thứ 10 theo sanh chủng và dòng dõi, và theo cách tính đếm gia đình đã đạt đến lớn mạnh (giàu có), vì thế người gia chủ ấy được gọi là Dasama. **Aṭṭhakanāgaro**: người dân thành Aṭṭhaka. **Kukkuṭārāmo**: Hoa viên của trưởng giả Kukkuṭa kiến tạo.

18. *Tena bhagavatā ... pe ... akkhātoti ettha ayaṃ saṅkhepattho, yo so bhagavā samatiṃsa pāramiyo pūretvā sabbakilese bhañjitvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho, tena bhagavatā, tesam tesam sattānaṃ āsayānusayaṃ jānatā, hatthatale thapitāmalakam viya sabbam ñeyyadhammaṃ passatā. apica pubbenivāsādīhi jānatā, dibbena cakkhunā passatā, tīhi vijjāhi chahi vā pana abhiññāhi jānatā, sabbattha appaṭihatena samantacakkhunā passatā, sabbadhammajānanasamatthāya paññāya jānatā, sabbasattānaṃ cakkhuvisayātītāni tirokuṭṭādigatānīpi rūpāni ativissuddhena maṃsacakkhunā passatā, attahitasādhikāya samādhīpadatṭhānāya paṭivedhapaññāya jānatā, parahitasādhikāya karuṇāpadatṭhānāya desanāpaññāya passatā, arīnaṃ hatattā paccayādīnaṃ arahattā arahatā, sammā sāmāna saccānaṃ buddhattā sammāsambuddhena. antarāyikadhamme vā jānatā, niyyānikadhamme passatā, kilesārīnaṃ hatattā arahatā, sāmānaṃ sabbadhammaṃ buddhattā sammāsambuddhenāti evaṃ catuvesārajjavasena catūhi kāraṇehi thomitena. atthi nu kho eko dhammo akkhātoti.*

18. Trong Chánh văn Pālī **tena bhagavatā ... pe ... akkhāto (do đức Thế Tôn... thuyết rằng)** này ở đây có ý nghĩa vấn tắt (như sau), Đức Thế Tôn đó, đức Thế Tôn nào sau khi tròn đủ một cách đồng đều ba mươi pháp Ba-la-mật, đã bẻ gãy tắt cả mọi phiền não, giác ngộ Vô thượng Toàn giác trí mà đức Thế Tôn đó, trong khi biết được khuynh hướng và căn tánh của tất cả chúng sanh, trong khi thấy được tất cả Pháp đáng được biết (ñeyyadhammaṃ) giống như trái me rừng đã được đặt trên lòng bàn tay. Hơn nữa, Ngài biết được nhờ túc mạng trí (trí tuệ nhớ lại vô số kiếp trong quá khứ), trong khi thấy được bằng thiên nhãn, hoặc là trong khi biết được bằng tam minh, hoặc 6 thắng trí, trong khi nhìn thấy được bằng nhục nhãn mà không bị ngăn chặn (bởi bất kỳ điều

gì) trong tất cả các Pháp, trong khi biết bằng trí tuệ với khả năng nhận biết tất cả Pháp. Nhìn thấy tất cả sắc bên ngoài vách tường v.v, vượt ngoài tầm nhìn của tất cả chúng sanh với con mắt thịt vô cùng trong sáng, trong khi biết bằng tuệ thấu triệt (paṭivedhapaññā) *thành tựu lợi ích phần Ngài*, thấy bằng desanāpaññā có lòng bi mẫn làm nhân cận *thành tựu lợi ích cho người khác*, gọi là **bậc A-ra-hán** do trạng thái đã tiêu diệt mọi kẻ thù và do trạng thái đáng được cung kính cúng dường với bốn món vật dụng v.v. Còn gọi là **Chánh đẳng Chánh giác** do trạng thái đã giác ngộ Tứ Thánh Đế chân chánh và tự mình giác ngộ. Hơn nữa, trong khi biết những Pháp chướng ngại (những yếu tố làm chướng ngại sự chứng đắc Niết bàn), trong khi thấy những Pháp chướng ngại, là bậc Thánh A-ra-hán do trạng thái đã tiêu diệt mọi kẻ thù là phiền não, là bậc Chánh đẳng Chánh giác do trạng thái đã giác ngộ hoàn toàn tất cả Pháp bằng tự thân, Tóm lại, ngài được tán thán với bốn lý do tức là với bốn Pháp vô sở úy như vậy, đã nói rằng: “Có hay không một Pháp?”

19. *Abhisāṅkhatanti kataṃ uppāditaṃ. abhisāñcetaṃ cetayitaṃ pakappitaṃ. so tattha t̄hitoti so tasmim̄ samathavipassanādhamme t̄hito. dhammarāgena dhammanandiyāti padadvayehi samathavipassanāsu chandarāgo vutto. samathavipassanāsu hi sabbena sabbam̄ chandarāgam̄ pariyādiyitum̄ sakkonto arahā hoti, asakkonto anāgāmī hoti. so samathavipassanāsu chandarāgassa appahīnattā catutthajjhānacetanāya suddhāvāse nibbattati, ayam̄ ācariyānam̄ samānakathā.*

Abhisāṅkhatam̄ (đã được tạo tác): đã được tạo tác, đã làm sanh khởi. **Abhisāñcetaṃ (do suy tư tác thành):** điều đã được suy tính. **so tattha t̄hito (vị ấy được vững trú trong Pháp là Chỉ tịnh và Minh sát):** gia chủ đó đã được vững trú trong Pháp là Chỉ tịnh và Minh sát. **Dhammarāgena dhammanandiyā (do tham luyến pháp này, do hoan hỷ pháp này):** Ngài thuyết mong muốn và luyến ái trong Chỉ tịnh và Minh sát, thật vậy hạng người khi có thể chế ngự mong muốn và luyến ái bằng mọi cách thức ở trong Chỉ tịnh và Minh sát (vị ấy) là bậc A-ra-hán, khi không thể cũng sẽ trở thành bậc Thánh A-na-hàm, (vị ấy) sẽ hóa sanh vào cõi Tịnh Cư thiên với tư tâm sở tương ưng với Tứ thiên do vẫn chưa từ bỏ mong muốn và ái luyến trong Chỉ tịnh và Minh sát. Đây là lời nói mà các thầy A-xà-lê đều đồng thuận.

Vitaṇḍavādī panāha “teneva dhammarāgenāti vacanato akusalena suddhāvāse nibbattatī”ti so “suttam̄ āharā”ti vattabbo, addhā aññam̄ apassanto idameva āharissati, tato vattabbo “kim̄ panidaṃ suttam̄ neyyattham̄ nītatthan”ti, addhā nītatthanti vakkhati. tato vattabbo — evam̄ sante anāgāmiphalaṭṭhikena samathavipassanāsu chandarāgo kattabbo bhavissati, chandarāge uppādite anāgāmiphalam̄ paṭividdham̄ bhavissati “mā suttam̄ me laddhan”ti yaṃ vā tam̄ vā dīpehi. pañham̄ kathentena hi ācariyassa santike uggahetvā attharasam̄ paṭivijjhitvā

kathetum vaṭṭati, akusalena hi sagge, kusalena vā apāye paṭisandhi nāma natthi. vuttañhetam bhagavatā —

Nhưng kẻ nguỵ biện đã nói rằng: “Bậc Thánh A-na-hàm có sanh vào cõi Tịnh Cư thiên do nhờ bất thiện theo Chánh văn Pālī “teneva dhammarāgenā (do ái luyến Pháp...đó)” người đó nên bị nói rằng “hãy đem Kinh điển ra dẫn chứng” khi không nhìn thấy Chánh văn Pālī khác cũng sẽ lấy Chánh văn Pālī này để dẫn chứng, như thế họ có thể nói rằng: “Bài Kinh này có ý nghĩa cần được giải thích, hoặc có ý nghĩa đã được giải thích?” họ sẽ nói rằng: “Có ý nghĩa đã được Ngài giải thích” chắc chắn, từ đó họ có thể nói tiếp: “Nếu như vậy sự dính mắc do mãnh lực mong muốn và ái luyến trong Chi tịnh và Minh sát cũng sẽ trở thành phiền não mà vị tầm cầu quả vị A-na-hàm nên được thực hiện, trong khi làm cho sanh khởi mong muốn và ái luyến cũng sẽ thấu triệt A-na-hàm Quả “Ngài đừng nói tặc trách (không suy xét) “Tôi có được bài Kinh này rồi”, vị giải đáp vấn đề đã được học tập trong trú xứ của bậc Thánh cho đến khi thấu triệt hương vị của lời nói (attharasam) trước mới giải đáp vấn đề, bởi vì sự tái sanh vào Thiên giới bằng bất thiện hoặc (tái sanh) vào địa ngục bằng thiện (điều đó) không có. Vì thế đức Thế Tôn đã nói rằng -

“Na, bhikkhave, lobhajena kammena dosajena kammena mohajena kammena devā paññāyanti, manussā paññāyanti, yā vā panaññāpi kāci sugatiyo, atha kho, bhikkhave, lobhajena kammena dosajena kammena mohajena kammena nirayo paññāyati, tiracchānayoṇi paññāyati, pettivisayo paññāyati, yā vā panaññāpi kāci duggatiyo”ti —

“Này chư Tỳ khuru, chư Thiên được biết đến, loài người được biết đến, không phải do nghiệp sanh lên bởi tham, do nghiệp sanh lên bởi sân, do nghiệp sanh lên bởi si, hoặc thậm chí bất cứ cảnh giới an vui nào khác. Quả thật, này các tỳ khuru, địa ngục được biết đến, loài bàng sanh được biết đến, thân phận ngã quỷ được biết đến, do nghiệp sanh lên bởi tham, do nghiệp sanh lên bởi sân, do nghiệp sanh lên bởi si, hoặc thậm chí bất cứ cảnh giới khổ đau nào khác.”

Evam paññāpetabbo. sace sañjānāti sañjānātu, no ce sañjānāti, “gaccha pātova vihāraṃ pavisitvā yāgum pivāhī”ti uyyojetabbo.

Nên được hiểu như vậy, nếu như chấp nhận thì hãy chấp nhận, còn nếu như không chấp nhận thì nên đưa đi bằng lời nói sau: “Hãy vào chùa từ lúc sáng sớm rồi nước cháo!”

Yathā ca pana imasmim sutte, evam mahāmālukyovādepi mahāsatiṭṭhānēpi kāyagatāsatisuttepi samathavipassanā kathitā. tattha imasmim sutte samathavasena gacchatopi vipassanāvasena gacchatopi samathadhurameva dhuraṃ, mahāmālukyovāde vipassanāva dhuraṃ, mahāsatiṭṭhānaṃ pana vipassanuttaraṃ nāma kathitaṃ, kāyagatāsatisuttaṃ samathuttaranti.

Ngài đã thuyết Chỉ tịnh và Minh sát trong bài Kinh *Mahāmālukyovāda*, bài Kinh *Mahāsatipaṭṭhāna* và Kinh *Kāyagatāsati* tương tự như trong bài Kinh này. Trong những bài Kinh đó thì trong bài Kinh này Đại đức Ānanda có ý muốn đề cập đến phạm sự là chỉ riêng Minh sát dành cho vị Tỷ khuru tu tập cả hai phạm sự là phạm sự Chỉ tịnh và phạm sự Minh sát. Trong bài Kinh *Mahāmālukyovāda* Ngài đề cập đến phạm sự Minh sát. Còn trong bài Kinh *Mahāsatipaṭṭhāna* Ngài nói nhấn mạnh đến phạm sự Minh sát. Trong bài Kinh *Kāyagatāsati* Ngài nói nhấn mạnh đến phạm sự Chỉ tịnh.

Ayaṃ kho gahapati ... pe ... ekadhammo akkhātoti ekadhammaṃ pucchitena ayampi ekadhammoti evaṃ pucchāvasena kathitattā ekādasapi dhammā ekadhammo nāma jāto. mahāsakuludāyisuttasmiñhi ekūnavīsati pabbāni paṭipadāvasena ekadhammo nāma jātāni, idha ekādasapucchāvasena ekadhammoti āgatāni. amatuppattiyatthena vā sabbānipi ekadhammoti vattum vaṭṭati.

Ayaṃ kho gahapati ... pe ... ekadhammo akkhāto (này gia chủ...một Pháp được nói đến): thậm chí mười một Pháp cũng gọi là một Pháp bởi khi bị hỏi đến một Pháp, Đại đức Ānanda trả lời thuận theo câu hỏi ‘đây là một Pháp’. Thật vậy trong bài Kinh *Mahāsakuludāyi* có đến mười chín câu hỏi tất cả đều được sắp xếp thành một Pháp theo đạo lộ thực hành (paṭipadā). Mười một Pháp này ở đây được xếp thành một Pháp theo câu hỏi. Hơn nữa có thể nói rằng: thậm chí toàn bộ (Pháp) cũng gọi là một Pháp với ý nghĩa khiến sanh khởi Pháp bất tử.

21. *Nidhimukhaṃ gavesantoti nidhiṃ pariyesanto. sakidevāti ekapayogena. kathaṃ pana ekapayogeneva ekādasannaṃ nidhīnaṃ adhigamo hotīti. idhekacco araññe nidhiṃ gavesamāno carati, tamenam aññataro atthacarako disvā “kiṃ bho carasī”ti pucchati. so “jīvitavuttiṃ pariyesāmī”ti āha. itaro “tena hi samma āgaccha, etaṃ pāsānaṃ pavattehī”ti āha. so taṃ pavattetvā uparūpari ṭhapitā vā kucchiyā kucchim āhacca ṭhitā vā ekādasa kumbhiyo passeyya, evaṃ ekapayogena ekādasannaṃ nidhīnaṃ adhigamo hoti.*

Nidhimukhaṃ gavesanto: tìm kiếm châu báu. **Sakideva:** với việc liên kết một lần duy nhất. (Hỏi) và việc được mười một loại châu báu với việc phối hợp một lần duy nhất có như thế nào? (Đáp) Một số người trên đời này lang thang tìm kiếm kho báu trong rừng, một người khác cũng tìm kiếm kho báu sau khi nhìn thấy người ấy rồi hỏi: ‘Này ông bạn, ông lang thang làm gì?’ vị ấy trả lời: ‘Tôi đi tìm kiếm châu báu để nuôi mạng sống. Một người khác nói: ‘Này bạn nếu vậy hãy đến lật hòn đá đó lên.’ Sau khi vị ấy lật hòn đá đó lên thì thấy được mười một loại châu báu được đặt xen kẽ nhau hoặc được đặt theo hàng. Việc được mười một loại châu báu với việc nỗ lực cố gắng một lần duy nhất, có được như vậy.

Ācariyadhaṇaṃ pariyesissantīti aññatitthiyā hi yassa santike sippaṃ uggaṇhanti, tassa sippuggahaṇato pure vā pacchā vā antarantare vā gehato nīharitvā

dhanam denti. yesam gehe natthi, te ñāṭisabhāgato pariyesanti, tathā alabhamānā bhikkhampi caritvā dentiyeva. taṃ sandhāyetam vuttam.

Ācariyadhanam pariyesissanti (sẽ tìm kiếm châu báu để cúng dường cho vị thầy): cũng những du sĩ thuộc ngoại đạo được học nghề trong trú xứ của vị thầy nào, mang tài sản từ nhà dâng đến vị thầy trước, sau đó hoặc trong giai đoạn học về khoa học xã hội, người không có tài sản trong nhà phải đi tìm kiếm tài sản từ thân bằng quyến thuộc hoặc từ ở nơi người yêu mến, khi không có được như vậy cũng phải xin để họ cho, Ngài muốn đề cập đến tài sản đó mới nói lời này.

Kimaṅgam panāhanti bāhirakā tāva aniyyānikepi sāsane sippamattadāyakassa dhanam pariyesanti; aham pana evaṃvidhe niyyānikasāsane ekādasavidham amatuppattipatipadam desentassa ācariyassa pūjam kiṃ na karissāmi, karissāmiyevāti vadati. paccekadussayugena acchādesīti ekamekassa bhikkhuno ekekaṃ dussayugamadāsīti attho. samudācāravacanam panettha evarūpaṃ hoti, tasmā acchādesīti vuttam. pañcasatavihāranti pañcasatagghanikaṃ pañnasālam kāresīti attho. sesam sabbattha uttānamevāti.

Kimaṅgam panāham (như tại sao...tôi): Trước hết, những người ngoài Tôn giáo (những ngoại đạo) tìm kiếm tài sản nhằm mục đích dâng cho thầy người chỉ dạy nghề nghiệp, trong giáo phái dầu không thoát khỏi từ khổ đau. Vậy tại sao tôi không thực hiện việc cúng dường đến thầy người thuyết giảng đạo lộ thực hành khiến sanh khởi 11 loại Pháp bất tử trong Tôn giáo dẫn thoát khỏi mọi khổ đau chứ? Vị ấy nói rằng: “Tôi sẽ thực hiện việc cúng dường ngay lập tức.” **paccekadussayugena acchādesi (tặng cho mỗi Tỳ khuru mỗi vị một cặp y):** Tôi đã cúng dường đến Tỳ khuru mỗi vị một cặp y. Ở trong trường hợp này lời nói thích hợp như thế này, cũng như vậy vì thế Ngài nói rằng ‘**acchādeti (tặng cho...y phục)**’. **Pañcasatavihāram:** đã cho xây dựng gian nhà lá có giá trị năm trăm. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Bát Thành Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 53

Giải Thích Kinh Hữu Học

Sekhasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

53. Giải Thích Kinh HỮU HỌC Sekhasuttavaṇṇanā

22. *Evam me sutanti sekhasuttaṃ¹. tattha navaṃ santhāgāranti adhunā kāritam santhāgāraṃ, ekā mahāsālāti attho. uyyogakālādīsu hi rājāno tattha thatvā “ettakā purato gacchantu, ettakā pacchā, ettakā ubhohi passehi, ettakā hatthīsu abhiruhantu, ettakā assesu, ettakā rathesu tiṭṭhantū”ti evaṃ santhaṃ karonti, mariyādaṃ bandhanti, tasmā taṃ thānaṃ santhāgāranti vuccati. uyyogaṭṭhānato ca āgantvā yāva gehesu allagomayaparibhaṇḍādīni karonti, tāva dve tīṇi divasāni te rājāno tattha santhambhantītipi santhāgāraṃ. tesam rājūnaṃ saha atthānusāsanam agārantipi santhāgāraṃ gaṇarājāno hi te, tasmā uppannakiccaṃ ekassa vasena na chijjati, sabbesaṃ chando laddhuṃ vaṭṭati, tasmā sabbe tattha sannipatitvā anusāsanti. tena vuttam “saha atthānusāsanam agārantipi santhāgāran”ti. yasmā panete tattha sannipatitvā “imasmim kāle kasitum vaṭṭati, imasmim kāle vapitun”ti evamādinā nayena gharāvāsakiccāni sammantayanti, tasmā chiddāvachiddam gharāvāsaṃ tattha santharantītipi santhāgāraṃ.*

22. Kinh HỮU HỌC được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **navam santhāgāraṃ (một giảng đường mới)**: giảng đường đã được hoàn thành cách đây không bao lâu, có nghĩa là một Đại Sālā. Thật vậy, trong thời gian sắp xếp đoàn diễu hành để tiếp đón Ngài v.v, vị ấy đã sắp xếp chính đôn khu vực gây tác nghẽn như vậy “Các người ở chỗ đó, ở phía trước chùng ấy, ở phía sau chùng ấy, hai bên chùng ấy, cuỡi voi chùng ấy, cuỡi ngựa chùng ấy, đứng trên xe chùng ấy” vì thế ở chỗ đó họ gọi là **giảng đường**. Hơn nữa khi trở về từ chỗ Ngài đi, cho đến khi nào thực hiện việc tô trát phân bò non v.v, khô lại ở các ngôi nhà, cho đến khi ấy các vị Sakya nghỉ lại qua đêm ở nơi đó 2-3 ngày, vì thế ở nơi đó gọi là **giảng đường**. Tòa nhà là nơi cho ý kiến bằng cách giơ tay biểu quyết của các vị vua, vì lý do đó tòa nhà ấy cũng được gọi là **giảng đường**. Thật vậy, những vị ấy là một nhóm những vị Sakya, vì thế nên mọi việc xảy đều được quyết định bởi thẩm quyền của một vị vua duy nhất, lẽ ra cần phải được sự đồng ý của tất cả các vị vua, vì thế tất cả các vị Sakya đều hội họp ở nơi đó để cho ý kiến. Vì lý do đó, tòa nhà nơi cho ý kiến bằng cách giơ tay biểu quyết ấy được gọi là **giảng đường**. Và do những vị ấy tụ hội với nhau ở nơi đó rồi hội ý lẫn nhau về các công việc của đời sống tại gia theo cách thức được bắt đầu như vậy: “Vào thời điểm này nên cày bừa, vào thời điểm này nên gieo mạ”. Vì vậy, các vị ấy phân chia công việc của cư sĩ thành những từng phần nhỏ hơn ở nơi đó, ngay cả vì lý do đó, nơi ấy cũng được gọi là **giảng đường**.

¹ Trong Chú giải gọi là **Sekhasutta** (Kinh HỮU HỌC) còn trong Chánh văn Pālī gọi là **Sekhapaṭipadāsutta** (Đạo lộ thực hành của bậc hữu học để đạt đến giải thoát).

Acirakāritaṃ hotīti kaṭṭhakamma-silākamma-cittakammādivasena susajjitaṃ devavimānaṃ viya adhunā niṭṭhāpitaṃ. samaṇena vāti ettha yasmā gharavatthupariggahakāleyeva devatā attano vasanaṭṭhānaṃ gaṇhanti, tasmā “devena vā”ti avatvā “samaṇena vā brāhmaṇena vā kenaci vā manussabhūtenā”ti vuttaṃ.

Được xây dựng không bao lâu: đã được hoàn thành không bao lâu như một thiên cung được trang hoàng khéo léo với việc chế tác gỗ, chế tác đá quý và hội họa v.v.
hoặc Sa-môn: bởi vì trong thời gian xác định diện tích khu đất để xây dựng nhà ở chư Thiên coi là khu vực cư trú của mình, vì thế các vị Sakya đã không nói: “hoặc chư Thiên” mà lại nói: “Sa-môn, hoặc Bà-la-môn, hoặc bất cứ ai, hoặc loài người” (chưa từng đến cư trú trước).

Yena bhagavā tenupasaṅkamimsūti santhāgāraṃ niṭṭhitanti sutvā “gacchāma, naṃ passissāma”ti gantvā dvārakoṭṭhakato paṭṭhāya sabbaṃ oloketvā “idaṃ santhāgāraṃ devavimānasadisamaṃ ativiya manoramaṃ sassirikaṃ kena paṭhamamaṃ paribhuttaṃ amhākaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya assā”ti cintetvā “amhākaṃ nātiseṭṭhassa paṭhamamaṃ diyyamānepi satthunova anucchavikaṃ, dakkhiṇeyyavasena diyyamānepi satthunova anucchavikaṃ, tasmā paṭhamamaṃ satthāraṃ paribhuñjāpessāma, bhikkhusaṅghassa āgamaṃ karissāma, bhikkhusaṅghe āgate tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ āgatameva bhavissati, satthāraṃ tiyāmarattiṃ amhākaṃ dhammakathaṃ kathāpessāma, iti tīhi ratanehi paribhuttaṃ mayaṃ pacchā paribhuñjissāma V.3.13, evaṃ no dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissatī”ti sannīṭṭhānaṃ katvā upasaṅkamimsu.

Đi đến gặp đức Thế Tôn ở nơi cư trú: các Sakya đã nghe giảng đường đã được hoàn thành “chúng ta sẽ đi đến để xem giảng đường đó” nên đã đi xem xét lại toàn bộ từ công vòm, đã khởi lên suy nghĩ như sau: “giảng đường này vô cùng xinh đẹp, chói sáng như thiên cung, ai sử dụng trước có thể có được sự lợi ích, sự hạnh phúc lâu dài, nên mới thảo luận và đồng ý với nhau: “giảng đường này chỉ phù hợp đối với bậc Đạo Sư trong khi ta cúng dường lần đầu tiên cho thân bằng quyến thuộc, vị tối thượng nhất của ta chỉ phù hợp đối với bậc Đạo Sư, trong lúc chúng ta cúng dường với oai lực mà Ngài là vị xứng đáng nhận lễ vật cúng dường, vì thế chúng ta sẽ thỉnh mời bậc Đạo Sư sử dụng đầu tiên, sẽ thỉnh mời chư Tăng đến, khi chư Tăng đến cũng đồng nghĩa Tam tạng Phật cũng đến, chúng tôi sẽ thỉnh mời bậc Đạo Sư cho thuyết giảng Giáo Pháp dạy bảo chúng tôi trọn đêm cả ba canh. Như thế giảng đường này cũng được Tam bảo sử dụng, chúng ta sẽ sử dụng sau, như vậy sẽ mang lại sự lợi ích, sự bình an lâu dài” rồi cùng nhau đi đến gặp (đức Thế Tôn).

Yena santhāgāraṃ tenupasaṅkamimsūti taṃ divasaṃ kira santhāgāraṃ kiñcāpi rājakulānaṃ dassanaṭṭhāya devavimānaṃ viya susajjitaṃ hoti supaṭijaggitaṃ, buddhārahaṃ pana katvā appaṇṇattaṃ. buddhā hi nāma araṇṇajjhāsaya araṇṇārāmā

antogāme vaseyyuṃ vā no vā, tasmā bhagavato manañ P.3.18 jānitvāva paññāpessāmāti cintetvā te bhagavantañ upasaṅkamimsu. idāni pana manañ labhitvā paññāpetukāmā yena santhāgāraṃ tenupasaṅkamimsu.

Đi đến giảng đường: họ nói rằng ngày hôm đó giảng đường là nơi được trang hoàng và sắp đặt để cho dòng dõi hoàng tộc ngắm nhìn, nhưng cũng không sắp đặt cho phù hợp cho đức Phật, thông thường chư Phật có khuynh hướng ưa thích khu rừng, hoan hỷ từ khu rừng, sẽ an trú bên trong ngôi làng hay không? Vì thế, các vị Sakya mới suy nghĩ rằng: Biết được khuynh hướng của đức Thế Tôn trước rồi mới trình bày, vì thế (họ) cùng nhau đến gặp đức Thế Tôn tại nơi ở của Ngài. Nhưng đến bây giờ các vị Sakya biết được khuynh hướng rồi mong muốn bày tỏ cho (đức Thế Tôn) thấy được tâm tư (của mình) đã cùng nhau đi đến giảng đường.

Sabbasanthariṃ santhāgāraṃ santharivāti yathā sabbameva santhataṃ hoti, evañ taṃ santharāpetvā. sabbapaṭhamañ tāva “gomayaṃ nāma sabbamaṅgalesu vaṭṭatī”ti M.3.13 sudhāparikkammakatampi bhūmiṃ allagomayena opuñchāpetvā parisukkhabhāvaṃ ñatvā yathā akkantaṭṭhāne padaṃ na paññāyati, evañ catujjātiyagandhehi limpāpetvā upari nānāvaṇṇe kaṭasārake santharivā tesañ upari mahāpiṭṭhikakojavake ādiṃ katvā hatthattharaka-assattharaka-sīhattharaka-byagghattharakacandattharaka-sūriyattharaka-cittattharakādīhi nānāvaṇṇehi attharaṇehi santharitabbakayuttaṃ sabbokāsaṃ santharāpesuṃ. tena vuttaṃ “sabbasanthariṃ santhāgāraṃ santharivā”ti.

Cho lấy tấm trải nằm trải khắp giảng đường: cho trải tấm trải nằm ở khắp nơi (tại giảng đường), đã trải tấm trải nằm nơi đó như vậy. Đầu tiên các vị Sakya suy nghĩ rằng “cho là phân bò non được sử dụng trong tất cả các lễ hội cầu phúc lành” vì thế (các vị Sakya) cho lấy phân bò non tô trát khắp bề mặt, dầu nơi đó đã tô trát với sống, biết đã được sạch sẽ thơm mát, thoa với bốn loại hương thơm, để dấu chân của Ngài không xuất hiện ở những nơi (Ngài) đặt chân, phía trên trải những tấm thảm tre với nhiều màu sắc khác nhau, trải lên để lấp đầy những khoảng trống ở mọi nơi cần trải, với tất cả các loại tấm trải nằm có màu sắc khác nhau, chẳng hạn như tấm trải có thiết kế con voi, thiết kế ngựa, thiết kế sư tử, thiết kế hổ, thiết kế mặt trăng, thiết kế mặt trời, các mẫu tranh, v.v. Bắt đầu với một mảnh vải được làm bằng lông cừu loại lớn đặt trên những tấm thảm tre đó. Vì thế Ngài đã nói: *ra lệnh cho trải tấm nằm khắp mọi nơi ở giảng đường.*

Āsanāni paññāpetvāti majjhaṭṭhāne tāva maṅgalatthambhaṃ nissāya mahārahaṃ buddhāsaṇaṃ paññāpetvā tatha yaṃ yaṃ mudukañca manoramañca paccattharaṇaṃ, taṃ taṃ paccattharivā bhagavato lohitaṃ manuññadassanaṃ upadhānaṃ upadahitvā upari suvaṇṇarajatatārakaviccitaṃ vitānaṃ bandhitvā gandhadāmapupphadāmapattadāmādīhi paccattharaṇehi alaṅkarivā samantā

dvādasahatthaṭṭhāne pupphajālaṃ karitvā tiṃsahatthamattam ṭhānam paṭasāṇiyā parikkhipāpetvā P.3.19 pacchimabhittim nissāya bhikkhusaṅghassa pallaṅkapīṭha-apassayapīṭha-muṇḍapīṭhāni paññāpetvā upari setapaccattharaṇehi paccattharāpetvā pācīnabhittim nissāya attano attano mahāpiṭṭhikakojavake paññāpetvā haṃsalomādipūritāni upadhānāni ṭhapāpesuṃ “evaṃ akilamamānā sabbarattim dhammaṃ suṇissāmā”ti. idaṃ sandhāya vuttam “āsanāni paññāpetvā”ti.

Cho sắp đặt các chỗ ngồi: cho trải tám trải ngồi có giá trị lớn dựa vào trụ maṅgala (trụ điềm lạnh) ở giữa trước, trải tám khăn trải giường mềm mịn, êm ái, xinh xắn ở trên chỗ ngồi dành riêng cho đức Phật đó, đặt cái gối nhìn vào đáng vừa lòng có màu đỏ ở hai bên, trần nhà được trang trí công phu bằng những ngôi sao vàng, ngôi sao bạc ở trên được trang trí bằng những vòng hoa thơm và vòng hoa ngọc trai, v.v. đã làm một lưới hoa rộng 12 hất tay xung quanh, dùng một bức màn rộng khoảng 30 hất tay bao bọc xung quanh, đặt cái ghế dài, đặt dựa vào và để trần (không được che phủ), trải một lớp vải màu trắng lên trên dành cho các Tỷ khuru tựa vào lưng ghế, trải một mảnh vải được làm bằng lông cừu loại lớn đặt những cái gối đựng đầy lông thiên nga, v.v. dành cho bản thân tựa phía trước, với suy nghĩ rằng nhờ phương pháp này chúng ta sẽ không khó nhọc để nghe Pháp suốt đêm như thế này. Ngài muốn đề cập đến điều này đã nói rằng: “cho sắp đặt chỗ ngồi”.

Udakamaṇikanti V.3.14 mahākucchikaṃ udakacāṭim. upaṭṭhapetvāti evaṃ bhagavā ca bhikkhusaṅgho ca yathāruciya hatthe vā dhovissanti pāde vā, mukhaṃ vā vikkhālessantīti tesu tesu ṭhānesu maṇivaṇṇassa udakassa pūrāpetvā vāsathāya nānāpupphāni ceva udakavāsacunnāni ca pakkhipitvā kadalipaṇṇehi pidahitvā patiṭṭhāpesuṃ. idaṃ sandhāya vuttam “upaṭṭhapetvā”ti.

Lu nước: bình nước có chỗ phình to. **Cho đặt sẵn (lu nước):** các vị vua Sakya nghĩ rằng đức Thế Tôn và chư Tăng sẽ rửa tay hoặc rửa chân, hoặc súc miệng tùy thích như vậy, mới đặt ghế nước sạch trong tự như ngọc ma-ni đặt nhiều loại bông hoa khác nhau và bánh xà bông tắm để tắm cho thơm, được đầy bằng tàu lá chuối đặt ở chỗ đó đó, Ngài muốn đề cập đến điều này mới nói rằng: ‘cho đặt lu nước’.

Telappadīpaṃ āropetvāti rajatasuvaṇṇādīmayadaṇḍāsu dīpikāsu yonakarūpakirātarūpakādīnaṃ hatthe ṭhapitasuvaṇṇarajatādīmayakapallakādīsu ca telappadīpaṃ jalayitvāti attho. yena bhagavā tenupasaṅkamimsūti ettha pana te sakyarājāno na kevalaṃ santhāgārameva, atha kho yojanāvattē kapilavatthusmiṃ nagaravūthiyopi sammajjāpetvā dhaje M.3.14 ussāpetvā gehadvāresu punṇaghaṭe ca kadaliyo ca ṭhapāpetvā sakalanagaraṃ dīpamālādīhi vippakiṇṇatārakaṃ viya katvā “khīrapāyake dārake khīraṃ pāyetha, dahare kumāre lahuṃ lahuṃ bhojetvā sayāpetha, uccāsaddaṃ mā karittha, ajja ekarattim satthā antogāme vasissati, buddhā nāma appasaddakāmā hontī”ti bherim carāpetvā sayam daṇḍadīpikā ādāya yena bhagavā tenupasaṅkamimsu.

Thắp sáng cây đèn dầu: Thắp lên ngọn đèn dầu, (đèn dầu) có tay cầm được làm bằng bạc và vàng v.v, và vật đựng cũng được làm bằng vàng và bạc v.v, mà học đặt trong lòng bàn tay của yonakarūpa và kirātarūpa v.v. Đã đi đến gặp đức Thế Tôn: và ở đây các vị vua Sakya đó không chỉ cho sắp xếp trang trí giảng đường, thức tế còn cho đánh trống loan báo rằng: “mọi người hãy quét dọn đường phố xung quanh thành Kapilavatthu chu vi một do-tuần, cho dừng cờ phướn, cho đặt những lu nước và những cây chuối ở trước cổng nhà thực hiện khắp thành phố trở thành như một ngôi sao rải lên ngọn đèn và vòng hoa v.v, “cho những đứa bé sơ sinh chưa bú sữa được bú sữa, cho đứa trẻ ăn cơm rồi đi ngủ, đừng gây ra tiếng ồn, hôm nay bậc Đạo Sư sẽ an trú ở trong làng một đêm, thường chư Phật cần yên tĩnh” rồi bản thân cũng cầm lấy ngọn đèn có tay cầm đi đến gặp đức Thế Tôn chỗ Ngài cư ngụ.

Atha kho bhagavā nivāsetvā pattacīvaramādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena navam santhāgāram tenupasaṅkamīti. “yassa dāni, bhante, bhagavā kālaṃ maññatī”ti evaṃ kira kāle ārocite bhagavā lākhārasena tintarattakoviḷārapupphavaṇṇaṃ rattadupaṭṭaṃ kattariyā padumaṃ kantanto viya saṃvidhāya timaṇḍalaṃ paṭicchādentō nivāsetvā suvaṇṇapāmaṅgena padumakalāpaṃ parikkhipanto viya vijjullatāsassirikaṃ kāyabandhanaṃ bandhitvā rattakambalena gajakumbhaṃ pariyonaddhanto viya ratanasatubbedhe suvaṇṇagghike pavāḷajālaṃ khipamāno viya suvaṇṇacetiye rattakambalakañcukaṃ paṭimuñcanto viya gacchantam puṇṇacandaṃ rattavaṇṇaṃvalāhakena paṭicchādayamāno viya kañcanapabbatamatthake supakkalākhārasaṃ parisīncanto viya cittakūṭapabbatamatthakaṃ vijjullatāya parikkhipanto viya ca sacakkavāḷasineruyugandharaṃ mahāpathaviṃ cāletvā gahitaṃ nigrodhapallavasamānavaṇṇaṃ rattavarapamsukūlaṃ pārūpitvā gandhakuṭīdvārato nikkhami kañcanaguḥato sīho viya udayapabbatakūṭato puṇṇacando viya ca nikkhamitvā pana gandhakuṭīpamukhe aṭṭhāsī.

Rồi đức Thế Tôn sau khi đắp y, cầm lấy bình bát và y phục, đi vào giảng đường mới cùng với chư Tỳ khưu: được biết rằng các vua Sakya đã nói thời gian như vậy “kính bạch Ngài, đức Thế Tôn hãy trả lời thời gian thích hợp, bây giờ” đức Thế Tôn sắp xếp tám y 2 lớp màu đỏ như màu hoa *koviḷāra*² màu đỏ được ngâm bởi nhựa cây cánh kiến đỏ, như thế cắt một bông sen bằng cái kéo, sau khi quấn y nội che kín đủ cả 3 vòng³, sau đó đã buộc vào người dây thắt lưng chói sáng tựa tia chớp, trông giống như quấn quanh bó hoa sen với dải lụa vàng, sau khi choàng lên tám y phần tảo quý giá có màu sắc đỏ tựa như chồi non của cây đa đã nắm lấy làm cho địa đại bao gồm đỉnh núi *Suneru* và ngọn núi *Yugandhara* của vũ trụ bị rung động tựa như phủ lên trên trán con voi với tấm mền nhuộm đỏ, giống như trải tám lưới san hô cao một trăm hắt tay có giá trị như vàng, trông giống như đang trùm tám vải nhuộm đỏ lên ngôi bảo điện

² Koviḷāra: cây vong nem có hoa màu đỏ v.v.

³ Timāṇḍalaṃ: ba vòng nghĩa là vòng bụng ở rốn và hai vòng ở đầu gối.

Suvaṇṇa, trông giống như ánh trăng tròn đang di chuyển bị bao phủ bởi áng mây hồng, trông giống như đang rắc đều nhựa cây cánh kiến đỏ lên đỉnh ngọn núi Kañcanapabbata, trông giống như bao quanh ngọn núi Cittakūṭapabbata bởi tia chớp, Ngài đã đi ra từ cánh cửa của Gandhakuṭi tựa như con sư tử rời khỏi hang động bằng vàng và tựa như mặt trăng rằm nhô lên từ đỉnh núi Udayapabbata. Hơn nữa, sau khi rời khỏi Ngài đã đứng lại phía trước Gandhakuṭi.

Athassa V.3.15 kāyato meghamukhehi vijjukalāpā viya rasmiyo nikkhamitvā suvaṇṇarasadhārāparisekamañjaripattapupphaphalavitape viya ārāmarukkhe karimṣu. tāvadeva ca attano attano pattacīvaramādāya mahābhikkhusaṅgho bhagavantam parivāresi. te pana parivāretvā thitā bhikkhū evarūpā ahesum appicchā santuṭṭhā pavivittā asaṃsaṭṭhā āraddhavīriyā P.3.21 vattāro vacanakkhamā codakā pāpagarahī sīlasampannā samādhisampannā paññāvīmuttivimuttiñāṇadassanasampannāti. tehi parivārito bhagavā rattakambalaparikkhitto viya suvaṇṇakkhandho rattapadumasāṇḍamajjhagatā viya suvaṇṇanāvā pavāḷavedikāparikkhitto viya suvaṇṇapāsādo virocittha. sārīputtamoggallānādayo mahātherāpi naṃ meghavaṇṇaṃ paṃsukūlaṃ M.3.15 pārupitvā mañivammavammikā viya mahānāgā parivārayimṣu vantarāgā bhinnakilesā vijaṭitajaṭā chinnabandhanā kule vā gaṇe vā alaggā.

Khi ấy hào quang tỏa ra từ thân của đức Thế Tôn trông giống như khói sấm chớp xuyên qua khói từ bề mặt đám mây, làm cho cây cối trong tinh xá như thể lá cây, hoa, quả và cành cây non đều được tưới nước vàng óng ánh, cùng với Đại chúng Tỳ khuru cũng cầm lấy bình bát và y phục của mình vây quanh đức Thế Tôn. Hơn nữa chư Tỳ khuru đứng vây quanh đức Thế Tôn đó cũng là những vị thiếu đức, sống tri túc, thích yên tịnh không cầu kết với bè đảng, nhiệt tâm tinh tấn, có trách nhiệm, kham nhẫn từ những lời nói (giữ những lời chỉ dạy), nhắc nhở lẫn nhau, khiến trách điều ác, thành tựu giới và định, thành tựu trí tuệ, sự giải thoát và sự giải thoát về tri kiến như vậy. Đức Thế Tôn mà chư Tỳ khuru vây quanh đó cũng hoàn hảo tựa như một cục vàng được bao bọc bởi tấm khăn nhuộm đỏ, và tựa như một chiếc thuyền bằng vàng đi qua giữa rừng sen đỏ, và giống như một cung điện bằng vàng được bao quanh bởi những ngôi nhà bằng ngọc san hô. Thậm chí tất cả các Đại trưởng lão như Ngài Sārīputa và Ngài Mahāmoggallāna v.v, cũng mặc y phẩn tảo có màu sắc như màu đám mây, toàn bộ đều là những vị đã tổng hết luyến ái, đã bẻ gãy tất cả phiền não, đã gỡ bỏ mọi sự rối rắm, đã cắt đứt mọi sự ràng buộc, không dính mắc trong gia quyến, hội nhóm, đứng vây quanh giống như một Đại tượng có màu da được bao bọc bởi da ngọc ma-ni.

Iti bhagavā sayam vītarāgo vītarāgehi, vītadoso vītadosehi, vītamoho vītamohēhi, nittaṇho nittaṇhehi, nikkilesa nikkilesehi, sayam buddho bahussutabuddhehi parivārito, pattaparivāritam viya kesaram, kesaraparivāritā viya kaṇṇikā, aṭṭhanāgasahassaparivārito viya chaddanto nāgarājā,

navutihamsasahassaparivārito viya dhatarattho hamsarājā, senaṅgaparivārito viya cakkavatti, marugaṇaparivārito viya sakko devarājā, brahmagaṇaparivārito viya hāritamahābrahmā, tārāgaṇaparivārito viya puṇṇacando, asamena buddhavesena aparimāṇena buddhaviḷāsena kapilavatthugamanamaggam paṭipajji.

Đức Thế Tôn tự mình có sự luyện ái đã được xa lìa, được chư Tỳ khuru đã ly ái luyện vây quanh; có sân đã được xa lìa, được chư Tỳ khuru đã ly sân vây quanh; có si đã được xa lìa, được chư Tỳ khuru ly si vây quanh, không có tham ái được chư tỳ khuru không có tham ái vây quanh, không có phiền não được chư tỳ khuru không có phiền não vây quanh, là người tự mình giác ngộ được chư tỳ khuru những vị đã giác ngộ do sự học rộng hiểu nhiều vây quanh, giống như sư tử chúa được muôn thú vây quanh, trông giống như hoa sen Kaṇṇikā được vây quanh bởi nhụy, trông giống như voi chúa tên Chaddanta được bày voi tám nghìn con vây quanh, trông giống như chim thiên nga chúa tên Dhatarattha được đàn chim thiên nga chín nghìn con vây quanh, trông giống như vị Chuyển luân vương được bốn đạo binh vây quanh, giống như Vua trời Đế Thích được đông đảo chúng thiên vây quanh, giống như Đại Phạm thiên Hārita được chúng Phạm thiên vây quanh, giống như mặt trăng tròn được những vì tinh tú vây quanh, Ngài đi đến thành Kapilavatthu bằng hình tướng của một vị Phật mà không có ai sánh bằng, với diện mạo tuyệt hảo của đức Phật không thể ước lượng được.

Athassa puratthimakāyato suvaṇṇavaṇṇā rasmī utṭhahitvā asītihatthaṭṭhānam aggahesi. pacchimakāyato dakkhiṇahatthato, vāmahatthato suvaṇṇavaṇṇā rasmī utṭhahitvā asītihatthaṭṭhānam aggahesi. upari kesantato paṭṭhāya sabbakesāvattehi moragīvavaṇṇā rasmī utṭhahitvā gaganatale asītihatthaṭṭhānam aggahesi. heṭṭhā pādālehi pavāḷavaṇṇā rasmī utṭhahitvā ghanapathaviyaṃ asītihatthaṭṭhānam aggahesi. evaṃ samantā asītihatthamattam ṭhānam chabbavaṇṇā buddharasmiyo vijjotamānā P.3.22 vipphandamānā kañcanaḍḍadīpikāhi niccharitvā ākāsaṃ pakkhandajālā viya cātuddīpikamahāmeghato nikkhantavijjullatā viya vidhāvimsu. sabbadisābhāgā suvaṇṇacampakapupphehi vikiriyamānā viya, suvaṇṇaghaṭṭā nikkhantasuvaṇṇarasadhārāhi V.3.16 siñcamānā viya, pasāritasuvaṇṇapaṭaparikkhittā viya, verambhavātasamuṭṭhitakiṃsukakaṇikārapupphacunṇasamokiṇṇā viya vippakirimsu.

Khi ấy, hào quang có màu sắc tựa như vàng được phóng ra từ thân trước của đức Thế Tôn ấy chiếm diện tích khoảng tám mươi hắc tay. Hào quang có sắc như vàng phóng ra từ thân sau, cánh tay bên phải, cánh tay bên trái chiếm diện tích khoảng tám mươi hắc tay. Hào quang có màu như mút lông (điểm tròn ở cuối lông đuôi) của khổng tước phóng ra từ mỗi sợi tóc từ ngọn tóc phía trên chiếm diện tích khoảng tám mươi hắc tay ở bề mặt hư không. Hào quang có màu tựa như màu ngọc pha lê phóng ra từ dưới lòng bàn chân chiếu sáng từ bề mặt đất sâu xuống phía bên dưới chiếm diện tích khoảng tám mươi hắc tay. Hào quang của đức Phật có sáu màu chiếu sáng, lan toả khắp bề mặt

quả địa cầu xung quanh tám mươi hắc tay, tựa như ánh sáng phát ra từ ngọn đèn bằng vàng phóng vào trong hư không, tựa như tia chớp phóng ra từ đám mây lớn khắp bốn phương. Hào quang của đức Phật lan tỏa khắp mọi phương, trông giống như được rắc lên với những bông hoa champā màu vàng, giống như được rưới lên với một dòng vàng chảy ra từ một chiếc bình bằng vàng, trông giống như được bao quanh bởi những tấm vàng đã được trải ra, trông giống như vô số phấn hoa *kaṇikāra* và hoa *kiṃsuka* được cơn gió lớn mạnh thổi lên cao.

Bhagavatopi

*asītianubyañjanabyāmappabhādvattiṃsavavaralakkhaṇasamujjalam sarīram
samuggatatārakam viya gaganatalam, vikasitamiva padumavanam, sabbapāliphullo
viya yojanasatiko pāricchattako, paṭipāṭiyā ṭhapitānam dvattiṃsūcandānam
dvattiṃsasūriyānam dvattiṃsacakkavattīnam dvattiṃsadevarājānam
dvattiṃsamahābrahmānam M.3.16 siriya siriṃ abhibhavamānam viya virocittha, yathā
tam dasahi pāramīhi dasahi upapāramīhi dasahi paramatthapāramīhi supūritāhi
cattārisamatīṃsapāramitāhi alaṅkataṃ. kappasatasahasādhikāni asaṅkhyeyyāni
dinnadānam rakkhitasīlam katakalyāṇakammaṃ ekasmiṃ attabhāve osarivā vipākam
dātum ṭhānam alabhamānam sambādhapattam viya ahosi. nāvāsahassabhaṇḍam
ekanāvam āropanakālo viya, sakatasahassabhaṇḍam ekasakaṭam āropanakālo viya,
pañcavīsatiyā nadīnam oghassa sambhijja mukhadvāre ekato rāsībhūtakālo viya ca
ahosi.*

Thân thể của đức Thế Tôn cũng chói sáng với ba mươi hai quý tướng được tô điểm thêm vào tám mươi tướng phụ và hào quang bao bọc toàn thân (bán kính) 2 mét, tuyệt đẹp trông tựa như bầu trời có đầy những vì tinh tú, giống như rừng hoa sen đang nở hoa, trông như cây san hô cao hàng trăm do-tuần có hoa nở rộ toàn thân, trông giống như sự chói sáng bao trùm sự sáng chói của ba mươi hai mặt trăng, ba mươi hai mặt trời, ba mươi hai vị Chuyển luân vương, vua của ba mươi hai vị Thiên, ba mươi hai vị Đại Phạm thiên cư trú theo tuần tự. Giống như vật thí được cúng dường, giới được gìn giữ, nghiệp lành đã tạo được thực hiện trong suốt 4 a-tăng-kỳ hơn trăm nghìn kiếp được trang hoàng với mười ba-la-mật bậc hạ, mười ba-la-mật bậc trung, mười ba-la-mật bậc thượng, tròn đủ ba mươi Pháp ba-la-mật được thực hành một cách khéo léo, đến hội đủ trong một tự ngã, khi không có cơ hội cho quả giống như rơi xuống nơi chật hẹp, tương tự như thời gian vác hàng hòa từ một nghìn con thuyền vào chung một chiếc thuyền, tương tự như thời gian vác hàng hóa từ một nghìn cỗ xe đặt xuống cùng một cỗ xe, tương tự như thời gian lấy nước sông từ hai mươi lăm dòng sông cùng chảy vào một dòng sông ở cửa sông.

*Imāya buddhasiriyā obhāsamānassāpi ca bhagavato purato anekāni
daṇḍadīpikasahassāni ukkhipiṃsu. tathā pacchato. vāmapasse dakkhiṇapasse.
jātikusumacampakavanamallika-rattuppalanīluppalamakulasinduvārapupphāni*

P.3.23 *ceva nīlapītādivaṇṇasugandhagandhacunṇāni ca cātuddīpikameghavissatṭhodakavutṭhiyo viya vippakiriṃsu. pañcaṅgikatūriyanigghosā ceva buddhadhammasaṅghagunappaṭisaṃyuttā thutighosā ca sabbadisā pūrayiṃsu. devamanussanāgasupaṇṇagandhabbayakkhādīnaṃ akkhīni amatapānaṃ viya labhiṃsu. imasmiṃ pana thāne thatvā padasahassena gamanavaṇṇaṃ vattum vaṭṭati. tatrīdaṃ mukhamattaṃ —*

Mọi người cầm cây đèn có hàng nghìn ngọn đèn đặt ở phía trước mặt của đức Thế Tôn, thậm chí đang phát ra ánh sáng với vẻ rực rỡ của vị Phật này. Phía sau, bên trái, bên phải cũng tương tự y như vậy. Hoa lài đặt chồng lên hoa champā, hoa lài rừng, hoa sen đỏ, hoa sen trắng, nhũ hương, dây leo, và những bông hoa có màu xanh, màu vàng v.v, có hương thơm và sắc sỡ lan tỏa giống như bụi nước rớt xuống từ những đám mưa xuất hiện ở bốn hướng. Âm thanh vang vọng của người chơi năm loại nhạc cụ và tiếng vang rền của lời tán thán kết hợp với đức hạnh của đức Phật, đức Pháp và đức Tăng theo mọi phương hướng, ánh mắt của chúng chư Thiên, loài người, loài rồng, kim sí điều, càn-thát-bà, dạ-xoa v.v, được nhìn thấy như thể được uống nước bất tử. Đến chỗ này sẽ nói lời giải thích cuộc hành trình của đức Phật bằng thể thơ tứ tuyệt một nghìn câu kệ, nhưng ở đây chỉ nói đến một vài khía cạnh như sau:

“evaṃ sabbaṅgasampanno, kampayanto vasundharaṃ.

ahethayanto pāṇāni, yāti lokavināyako.

dakkhiṇaṃ paṭhamaṃ pādaṃ, uddharanto narāsabho.

gacchanto sirisampanno, sobhate dvipaduttamo.

gacchato V.3.17 buddhaseṭṭhassa, heṭṭhā pādatalaṃ mudu.

samaṃ samphusate bhūmiṃ, rajasā nupalippiati.

ninnaṭṭhānaṃ unnamati, gacchante lokanāyake.

unnatañca samaṃ hoti, pathavī ca acetanā.

pāsāṇā sakkharā ceva, kathalā khāṇukaṇṭakā.

sabbe maggā vivajjanti, gacchante lokanāyake.

nātidūre M.3.17 uddharati, naccāsanne ca nikkhipaṃ.

aghaṭṭayanto niyyāti, ubho jāṇū ca goppake.

Vị dẫn dắt thế gian thành tựu tất cả mọi chi phần, đã làm cho đại địa rung động, không làm hại đến chúng sanh ngài bước đi như vậy, đáng Nhân Ngưu, bậc tối thượng giữa loài người, vị thành tựu với sự vinh quang, đỡ bàn chân phải lên bước đầu tiên Ngài bước đi uy nghi. Khi đức Phật tối thượng bước đi, bàn chân mềm mại tiếp xúc với

mặt đất bằng phẳng cũng không vấy bẩn bởi bụi. Khi đấng Lãnh Đạo Thế Gian đang bước đi, ở chỗ thấp cũng sẽ nhô lên, còn chỗ cao cũng trở nên bằng phẳng, địa đại, tảng đá, đá sỏi, đá cuội, gạch ngói, gốc cây và gai tất cả mọi thứ không có tâm thức cũng tránh đường để cúng dường. Khi đấng Lãnh Đạo Thế Gian đang bước đi cũng không cần nhắc bàn chân để bước những bước quá dài ở chỗ xa, cũng không cần nhắc bàn chân để bước những bước quá ngắn ở chỗ gần, hai mắt cá chân và hai đầu gối cả 2 (phần) không va chạm nhau.

Nātisīghaṃ P.3.24 pakkamati, sampannacaraṇo muni.

na cātisaṇikaṃ yāti, gacchamāno samāhito.

uddhaṃ adho ca tiriyaṃ, disañca vidisaṃ tathā.

na pekkhamāno so yāti, yugamattamhi pekkhati.

nāgavikkantacāro so, gamane sobhate jino.

cāruṃ gacchati lokaggo, hāsayanto sadevake.

uḷurājāva sobhanto, catucārīva kesarī.

tosayanto bahū satte, puram seṭṭham upāgamī”ti.

Bậc hiền trí đầy đủ giới hạnh, không bước quá nhanh mà cũng không quá chậm, có tâm định tĩnh từ tốn bước đi, Ngài không nhìn bên trên, bên dưới, và chiều ngang, hướng lớn, hướng nhỏ, Ngài chỉ quan sát trong tâm của một cán cây rồi bước đi. Đấng Chiến Thắng có dáng đi tuyệt đẹp tựa như Long Tượng hùng mạnh đang bước đi sáng ngời, đấng Cao Cả của thế gian bước đi duyên dáng làm cho thế giới loài người cùng với thế giới chư Thiên phấn khởi. Ngài đứng mãnh tựa như Ngưu vương, tựa như sư tử chúa ngao du bốn phương làm cho các chúng sanh phần đông hoan hỷ, đã đi đến gần thành phố tối thượng nhất.

Vaṇṇakālo nāma kiresa, evaṃvidhesu kālesu buddhassa sarīravaṇṇe vā gunavaṇṇe vā dhammakathikassa thāmoyeva pamāṇaṃ cuṇṇiyapadehi vā gāthābandhena vā yattakaṃ sakkoti, tattakaṃ vattabbaṃ. dukkathitanti na vattabbaṃ. appamāṇavaṇṇā hi buddhā, tesam buddhāpi anavasesato vaṇṇaṃ V.3.18 vattum asamattā, pageva itarā pajāti. iminā sirivilāsena alaṅkatappaṭiyattaṃ sakyarājapuraṃ pavisitvā bhagavā pasannacittena janena gandhadhūmavāsacuṇṇādīhi pūjayamāno santhāgāraṃ pāvīsi. tena vuttaṃ — “atha kho bhagavā nivāsetvā pattacīvaramādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena evaṃ santhāgāraṃ tenupasaṅkamī”ti.

Được biết rằng thời gian này là thời gian giải thích (ân đức của đức Phật) là như thế, trong việc giải thích về tướng mạo và giải thích về ân đức của đức Phật trong tất cả mọi thời như vậy. Có thể giải thích bằng thể thơ hoặc lối văn xuôi chừng nào thì nên

nói chừng ấy, không nên nói rằng đã được thốt ra lời (biên soạn không hay). Thật vậy, chư Phật có ân đức vô lượng, dù là Phật với nhau cũng không thể giải thích ân đức của chư Phật ấy không thể để bỏ sót, còn nói gì đến những chúng sanh khác ngoại trừ đức Phật. Đức Thế Tôn đi đến thành phố của các vị vua Sakya đã được trang hoàng sắp đặt thật hào hoa tráng lệ như thế này, bởi con người với tâm tín thành được cúng dường với hương thơm, nhang đèn, phấn thơm v.v, đi vào giảng đường. Vì thế Ngài đã nói rằng - “Sau đó, đức Thế Tôn đã mặc y, cầm lấy bình bát và y phục đi đến giảng đường mới cùng với hội chúng Tỳ khuru.”

Bhagavantamyeva purakkhatvāti bhagavantam purato katvā. tattha bhagavā bhikkhūnañceva upāsakānañca majjhe nisinno gandhodakena nhāpetvā dukūlacumbaṭakena vodakam katvā jātihiṅgulakena majjitvā rattakambalalivethite P.3.25 pīthe ṭhapitarattasuvanṇaghanapaṭimā viya ativirocittha. ayam panettha porāṇānam vaṇṇabhaṇanamaggo —

Vây quanh đức Thế Tôn: đã đặt (mời thỉnh) đức Thế Tôn ở phía trước. Ở đó, Đức Thế Tôn ngồi ở giữa chúng Tỳ khuru và các cư sĩ, Ngài vô cùng chói sáng tựa như một bức tượng xinh đẹp được đúc bằng vàng ròng nguyên khối, được mọi người tắm với nước thơm, lau dọn sạch sẽ với vải đội đầu cho đến khi khô, tô trát với màu đỏ son, đặt trên chỗ đặt được bao phủ với tấm khăn nhuộm đỏ. Cách thức giảng giải ân đức (đức Phật) của các vị trưởng thượng trong trường hợp này như sau:

“gantvāna maṇḍalamāḷam, nāgavikkantacaraṇo.

obhāsayanto lokaggo, nisīdi varamāsane.

tasmim M.3.18 nisinno naradammasārathi,

devātidevo satapuññalakkhaṇo.

buddhāsane majjhagato virocati,

suvaṇṇanekkhama viya paṇḍukambale.

nekkhama jambonadasseva, nikkhattama paṇḍukambale.

viroceti vītamalo, maṇiverocano yathā.

mahāsālova samphullo, nerurājāvalaṅkato.

suvaṇṇayūpasāṅkāso, padumo kokanado yathā.

jalanto dīparukkhova, pabbatagge yathā sikhī.

devānam pāricchattova, sabbaphullo virocathā”ti.

Bậc Cao Cả của thế gian, có đức hạnh, đáng tán thán tựa như voi chúa đã đi đến hội trường Maṇḍala, tỏa ra hào quang, ngồi xuống chỗ ngồi cao quý (Phật tọa). Đáng

Điều Ngự Trọng Phu, là vị Thiên nhân vượt trội của chư Thiên, có phước tướng gấp trăm lần, ngôi ở nơi đó trên Phật tọa ở giữa hội chúng sáng chói giống như thỏi vàng ròng mà con người đặt xuống ở trên tấm vải nhuộm vàng.

Vị không có vết nhơ, chiếu sáng giống như vàng thỏi vàng nguyên chất mà vị ấy đặt lên tấm vải màu vàng, giống như ngọc ma-ni lấp lánh, đồng mãnh tựa như cây sa-la to lớn đã được trở hoa toàn thân trang điểm ngọn núi Nerurāja, chói sáng tựa như lâu đài bằng vàng, tựa như hoa sen *kokanado*, tựa như ngọn đèn chiếu sáng, tựa như ngọn lửa ở trên đỉnh núi, tựa như cây *pāricchatta* của chúng Thiên trở hoa khắp thân.

Kāpilavattave V.3.19 sakyē bahudeva rattim dhammiyā kathāyāti ettha dhammī kathā nāma santhāgārānumodanappaṭisaṃyuttā pakiṇṇakakathā veditabbā. tadā hi bhagavā ākāsaṅgaṃ otārento viya pathavojaṃ ākaḍḍhanto viya mahājambuṃ khandhe gahetvā cārento viya yojanikaṃ madhubhaṇḍaṃ cakkayantena pīletvā madhupānaṃ pāyamāno viya kāpilavattavānaṃ sakyānaṃ hitasukhāvahaṃ P.3.26 pakiṇṇakakathaṃ kathesi. “āvāsadānaṃ nāmetaṃ mahārāja mahantaṃ, tumhākaṃ āvāso mayā paribhutto bhikkhusaṅghena paribhutto mayā ca bhikkhusaṅghena ca paribhutto pana dhammaratanena paribhutto yevāti tīhi ratanehi paribhutto nāma hoti. āvāsadānasmīñhi dinne sabbadānaṃ dinnameva hoti. bhūmaṭṭhakapaṇṇasālāya vā sākhāmaṇḍapassa vāpi ānisaṃso nāma paricchinditum na sakkā”ti nānāyavicittaṃ bahuṃ dhammakathaṃ kathetvā —

Ở đây thuyết giảng giáo Pháp trong câu: **Các vị Sakya trong thành Kāpilavattu ... với việc thuyết giảng giáo Pháp gần như trọn đêm** này nên biết rằng là pakiṇṇakakathā (phần giảng giải linh tinh) có liên quan đến việc tùy hỷ sử dụng trong lễ khánh thành giảng đường. Thật vậy, đức Thế Tôn thuyết pakiṇṇakakathā mang lại lợi ích sự an lạc cho các vị Sakya người thành Kāpilavattu như thể làm cho các vị vua Sakya vượt qua hư không Gaṅga, giống như kéo đi dưỡng chất của địa đại, tựa như đã nắm lấy cây mạn đở đại thụ rung chuyển, tương tự vắt ép một tổ ong kích thước một do-tuần bằng động cơ để cho các vị Sakya uống mật ông đó. “Này đại vương việc cúng dường chỗ cư ngụ là việc đại thí, chỗ ở của các Ngài, Như Lai đã sử dụng, chư Tỳ khru cũng đã sử dụng, chỗ ở mà Như Lai và chư Tỳ khru đã sử dụng, cũng đồng nghĩa Pháp bảo đã sử dụng tương tự y như vậy, vì thế mới gọi là Tam bảo đã sử dụng, khi các Ngài cúng dường chỗ ở (trú xứ), tất cả các sự bố thí mà các Ngài đã cúng dường tương tự, thông thường lợi ích của ngôi nhà lá được tạo dựng ở trên mặt đất, hoặc lều vải được tạo dựng trên những cành cây, ai cũng có thể xác định được.” Trong khi thuyết giảng nhiều về vấn đề liên quan đến Pháp có cách thức được tô điểm bằng nhiều phương diện đã nói rằng:

“sītaṃ uṇhaṃ paṭihanti, tato vāḷamigāni ca.

sarīsape ca makase, sisire cāpi vuṭṭhiyo.

tato vātātapo ghorō, sañjāto paṭihaññati.

leṇatthañca sukhatthañca, jhāyituñca vipassitum.

vihāradānaṃ saṅghassa, aggaṃ buddhena vaṇṇitaṃ.

tasmā hi paṇḍito poso, sampassaṃ atthamattano.

vihāre M.3.19 kāraye ramme, vāsāyetta bahussute.

tesaṃ annañca pānañca, vatthasenāsanāni ca.

dadeyya ujubhūtesu, vippasannena cetasā.

te tassa dhammaṃ desenti, sabbadukkhāpanūdanaṃ.

yaṃ so dhammaṃ idhaññāya, parinibbāti anāsavo”ti. (cūlava. 295) —

“Trú xá ngăn ngừa sự nóng, sự lạnh, và hơn thế nữa các loài thú dữ, các loài rắn, và các muỗi mòng, và những cơn mưa vào mùa lạnh. Từ nơi ấy, cơn gió và ánh nắng dữ dội đã sanh lên vào mùa ấy bị dội lại. Với mục đích về sự nướng nấu, với mục đích về sự an lạc, để thiền định, và để hành minh sát.

Sự bỏ thí trú xá đến chúng Tăng (để sống ẩn cư, vì sự an lạc, để tu tập Chi tịnh, để tu tập Minh sát) đã được chư Phật tán thán là sự bỏ thí tối thắng. Vì thế bậc trí, trong khi nhìn thấy lợi ích của mình, nên cho xây dựng trú xá đẹp, nên thỉnh các bậc đa văn (nghe nhiều học rộng) trú ngụ tại nơi ấy.

Hơn nữa, nên cúng dường cơm, nước, vải vóc, và chỗ nằm ngồi đến các vị ấy. Với tâm ý trong sạch, nên cúng dường ở các bậc có bản chất ngay thẳng. Các vị ấy biết được toàn bộ Pháp nào trong Pháp và Luật này đều là những vị không còn lậu hoặc, chúng ngộ Niết Bàn, chư Tỳ khuru đa văn đó thuyết Pháp đến người (thí chủ) ấy, là Pháp có sự xua tan tất cả khổ đau cho vị ấy. Sau khi biết được Pháp ấy, người (thí chủ) ấy trong đời này.”

*Evaṃ ayampi āvāse ānisaṃso, **ayampi ānisaṃsoti** bahudevarattiṃ atirekataraṃ diyaddhayāmaṃ āvāsānisaṃsakathaṃ V.3.20 kathesi. tatha imā gāthāva saṅghaṃ āruḥhā, pakīṇṇakadhammadesanā pana saṅghaṃ na ārohati. **sandassesīti**ādīni P.3.27 vuttatthāneva.*

Lợi ích trong việc bỏ thí trú xứ này có với cách như vậy. Đức Thế Tôn thuyết giảng lợi ích bỏ thí trú xứ trong sự bỏ thí trú xứ gần như trọn đêm, tức là hơn hai canh rưỡi. Trong Chánh văn Pāḷi kệ ngôn này chỉ chừng ấy, Ngài đã đưa ra saṅgīti (tụng đọc), còn về thuyết giảng linh Ngài không đưa ra tụng đọc. **sandassesī (cho thấy rõ)** v.v, có ý nghĩa như đã được nói.

Āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesīti dhammakathaṃ kathāpetukāmo jānāpesi. atha kasmā sārīputtamahāmoggallānamahākassapādīsu asītimahātheresu vijjamānesu bhagavā ānandattherassa bhāramakāsīti. parisajjhāsayavasena. āyasmā hi ānando bahussutānaṃ aggo, pahosi parimaṇḍalehi padabyañjanehi madhuradhammakathaṃ kathetunti sākiyamaṇḍale pākaṭo paññāto. tassa sakyaṛājūhi vihāraṃ gantvāpi dhammakathā sutapubbā, orodhā pana nesam na yathāruciya vihāraṃ gantum labhanti, tesam etadahosi — “aho vata bhagavā appamyeva dhammakathaṃ kathetvā amhākaṃ ñātiseṭṭhassa ānandassa bhāraṃ kareyyā”ti. tesam ajjhāsayavasena bhagavā tasseva bhāramakāsi.

Cho gọi Tôn giả Ānanda đến: Đức Thế Tôn có ý muốn cho Tôn giả Ānanda thuyết giảng Giáo Pháp mới ra lệnh cho biết. (Hỏi) khi Đại Trưởng lão là tám mươi vị Đại Thánh văn chẳng hạn như Trưởng lão Sārīputta, Trưởng lão Mahāmoggallāna, Trưởng lão Mahākassapa v.v, cũng có mặt, vì sao đức Thế Tôn lại giao trách nhiệm cho Trưởng lão Ānanda? (Đáp) bởi dựa theo khuynh hướng của hội chúng. Thật vậy, Tôn giả Ānanda có danh tiếng được biết tiếng trong nhóm các vua Sakya, là (vị Tỳ khưu) hàng đầu trong nhóm Tỳ khưu đa văn, có thể thuyết giảng vấn đề liên quan đến Pháp êm dịu với câu cú và văn tự một cách trọn vẹn, những vị Sakya thậm chí đi đến tu viện cũng đã từng lắng nghe Pháp thoại của Ngài. Còn các vị trong hoàng cung của các vị vua Sakya không có cơ hội đi đến tu viện theo ý thích, những vị Sakya ấy đã suy nghĩ trong tâm rằng: “Ôi, quả thật đức Thế Tôn chỉ thuyết giảng chút ít các vấn đề liên quan đến Pháp, rồi giao lại trách nhiệm cho đại đức Ānanda thân quyến tuyệt vời của Ta.” Do nương theo khuynh hướng của các Sakya ấy, đức Thế Tôn mới giao trách nhiệm cho một mình đại đức Ānanda.

Sekho paṭīpadoti paṭipannako sekhasamaṇo. so tuyhaṃ paṭibhātu upaṭṭhātu, tassa paṭipadaṃ desehīti paṭipadāya puggalaṃ niyametvā dasseti. kasmā pana bhagavā imaṃ paṭipadaṃ niyamesi? bahūhi kāraṇehi. ime tāva sakyā maṅgalasālāya maṅgalaṃ paccāsīsanti vaḍḍhiṃ icchanti, ayañca sekhapāṭipadā mayhaṃ sāsane maṅgalapaṭipadā vaḍḍhamānakapaṭipadātīpi imaṃ paṭipadaṃ niyamesi. tassañca parisati sekhāva bahū nisinnā, te attanā paṭividdhaṭṭhāne kathiyamāne akilamantāva sallakkhessantīti pi imaṃ paṭipadaṃ niyamesi. āyasmā ca ānando sekhapāṭisambhidāpattova, so attanā paṭividdhe paccakkhaṭṭhāne kathento akilamanto viññāpetuṃ sakkhissatīti pi imaṃ paṭipadaṃ niyamesi. sekhapāṭipadāya ca tissopi sikkhā osaṭā M.3.20, tattha adhisīlasikkhāya P.3.28 kathitāya sakalaṃ vinayapaṭīkaṃ kathitameva hoti, adhiccitasikkhāya kathitāya sakalaṃ suttantaṭīkaṃ kathitaṃ hoti, adhipaññāsikkhāya kathitāya sakalaṃ abhidhammapaṭīkaṃ kathitaṃ hoti, ānando ca bahussuto tipītakadharo, so pahoti tīhi piṭakehi tisso sikkhā kathetuṃ, evaṃ kathite sakyānaṃ maṅgalameva vaḍḍhiyeva bhavissatīti pi imaṃ paṭipadaṃ niyamesi.

Đạo lộ thực hành của vị Hữu học: Sa-môn Hữu học vị đang thực hành. Đức Thế Tôn đó xác định hạng người bằng đạo lộ thực hành rằng: Đạo lộ thực hành của bậc Hữu học hãy sáng tỏ hiện hữu nơi Ānanda, Ānanda hãy thuyết giảng đạo lộ thực hành của vị Sa-môn Hữu học đó. (Hỏi) Vì sao đức Thế Tôn xác định đạo lộ thực hành này? (Đáp) bởi nhiều lý do. Trước hết các vị Sakya này hy vọng có điềm tốt lành, mong muốn sự phát triển cho Sālā trở nên thịnh vượng. Lại nữa, đạo lộ thực hành của bậc Hữu học này là đạo lộ thực hành (đưa đến) sự hạnh phúc (maṅgalapaṭipadā), là đạo lộ thực hành của vị đang tu tập trong Tôn giáo của Ta” chính nguyên nhân này mới xác định đạo lộ thực hành này. Hơn nữa, nhiều vị Hữu học đang ngồi trong hội chúng của Ngài, khi Ngài thuyết thāna (vị trí) đã thấu triệt bởi tự thân, các vị Hữu học ấy sẽ xác định được không khó khăn, ngay cả lý do này mới xác định đạo lộ thực hành này. Và hơn nữa, đại đức Ānanda cũng đã chứng đắc tuệ phân tích của vị Hữu học, Ngài đã nói vị trí rõ ràng mà Ngài đã tự mình chứng đắc cũng không khó khăn sẽ có thể làm cho người khác hiểu được, kể cả lý do này mới thuyết xác định đạo lộ thực hành này. Hơn nữa, cả 3 vị Hữu học cũng đều gom chung trong đạo lộ thực hành của vị Hữu học, cả 3 vị Hữu học đó khi Ngài nói về Tăng thượng giới học, toàn bộ Tạng Luật cũng là điều mà Ngài nói đến, khi nói về Tăng thượng tâm học cũng đồng nghĩa với việc (Ngài) nói đến toàn bộ Tạng Kinh, khi nói đến Tăng thượng tuệ học cũng đồng nghĩa với việc (Ngài) nói đến toàn bộ Tạng Abhidhamma. Hơn nữa đại đức Ānanda là bậc đa văn, tinh thông Tam Tạng, Ngài có thể nói 3 học giới bằng Tam Tạng. Khi Ngài nói như vậy duy nhất sự hạnh phúc và sự thịnh vượng sẽ có cùng nhóm các vị Sakya, ngay cả nguyên nhân này mới xác định (để thuyết giảng) đạo lộ thực hành này.

Piṭṭhi me āgilāyatīti kasmā āgilāyati? bhagavato hi chabbassāni padhānaṃ padahantassa V.3.21 mahantaṃ kāyadukkhaṃ ahoṣi, athassa aparabhāge mahallakakāle piṭṭhivāto uppajji. akāraṇaṃ vā etaṃ. pahoti hi bhagavā uppannaṃ vedanaṃ vikkhambhetvā ekampi dvepi sattāhe ekapallaṅkena nisīdituṃ. santhāgārasālaṃ pana catūhi iriyāpathehi paribhuñjitukāmo ahoṣi, tattha pādadhovanatthānato yāva dhammāsanaṃ agamāsi, ettake thāne gamaṇaṃ nipphannaṃ. dhammāsanaṃ patto thokaṃ thatvā nisīdi, ettake thānaṃ. diyaḍḍhayāmaṃ dhammāsane nisīdi, ettake thāne nisajjā nipphannaṃ. idāni dakkhiṇena passena thokaṃ nipanne sayanaṃ nipphajjissatīti evaṃ catūhi iriyāpathehi paribhuñjitukāmo ahoṣi. upādinnaṃ kasarīraṇca nāma “no āgilāyatī”ti na vattabbaṃ, tasmā ciraṃ nisajjāya sañjātaṃ appakampi āgilāyanaṃ gahetvā evamāha.

(Hỏi) Tại sao trong Chánh văn Pālī trình bày rằng: “**Lưng của ta không được khỏe**”? vì sao lưng (của Ngài) không khỏe? (Đáp) Bởi vì trong khi thiết lập sự tinh tấn suốt 6 năm, khổ đau ở thân có rất nhiều, tiếp sau đó khi về già gió ở lưng đã phát sanh nơi Ngài. Hoặc là câu đó cũng chưa phải là nguyên nhân, bởi đức Thế Tôn ấy có thể chế ngự được cảm thọ sanh khởi với một oai nghi ngồi suốt một tuần lễ, hai tuần lễ, nhưng Ngài có ý muốn sử dụng giảng đường cho đầy đủ với cả 4 oai nghi. Kể từ khi

rửa sạch tay và chân đến khi Ngài bước lên tọa cụ thuyết Pháp, lúc này (Ngài) chuyển sanh oai nghi đi. Sau khi đi đến tọa cụ thuyết Pháp (Ngài) đã đứng một chút rồi ngồi xuống (và) ngồi trên tọa cụ thuyết Pháp suốt hai canh rưỡi ở chỗ như vậy, hoàn thành việc ngoài ở chỗ như vậy. Bây giờ, khi muốn nằm xuống một chút với tư thế nghiêng sang bên phải (tư duy rằng) sẽ hoàn thành việc nằm, đồng nghĩa với việc đức Thế Tôn có ý muốn sử dụng giảng đường đầy đủ với cả 4 oai nghi như đã được trình bày, không nên nói rằng: Thân thể có thức bảo hộ của ta ‘không khỏe’, vì thế đức Thế Tôn đã lấy sự không khỏe đầu chút ít đã khởi lên do ngồi quá lâu mới thuyết như vậy.

*Saṅghāṭiṃ paññāpetvāti santhāgārassa kira ekapasse te rājāno paṭṭasāṇiṃ parikkhipāpetvā kappiyamañcakam paññāpetvā kappiyapaccattharaṇena attharivā upari suvaṇṇa-tāraka-gandhamālā-dāmapaṭimaṇḍitaṃ vitānaṃ bandhitvā gandhatelappadīpaṃ āropayimsu “appeva nāma satthā dhammāsanato P.3.29 vuṭṭhāya thokaṃ vissamanto idha nipajjeyya, evaṃ no imaṃ santhāgāraṃ bhagavatā catūhi iriyāpathehi paribhuttaṃ dīgharattaṃ hitāya sukhāya bhavissatī”ti. satthāpi tadeva sandhāya tattha saṅghāṭiṃ paññāpetvā nipajji. **uṭṭhānasaññaṃ manasi karivāti ettakaṃ kālaṃ atikkamivā vuṭṭhahissāmīti vuṭṭhānasaññaṃ citte ṭhapetvā.***

Đã trải y tăng-già-lê: Được biết rằng các vị Sakya ấy cho ngăn bức màn ở một phần của giảng đường chó sấp đặt giường thích hợp, rồi trải tấm trải giường phù hợp, gắn mái che được trang trí với những vì sao bằng vàng, tràng hoa thơm đặt ở trên dọc theo những ngọn đèn dầu thơm với suy nghĩ rằng: “Thật là tốt, nếu bậc Đạo Sư đứng dậy từ Pháp tọa, rồi nghỉ một chút (Ngài) sẽ nằm xuống ở chỗ này, như vậy giảng đường này là giảng đường đã được bậc Đạo Sư sử dụng với cả 4 oai nghi (điều đó) sẽ mang lại sự lợi ích, sự an lạc lâu dài.” Mặc dù bậc Đạo Sư biết được khuynh hướng đó đó mới trải y tăng-già-lê ở chỗ đó. **Chú tâm đến ý tưởng của việc thức dậy:** đã thiết lập đến ý tưởng của việc thức dậy ở trong tâm (rằng) thời gian chừng ấy Ta sẽ thức dậy.

23. *Mahānāmaṃ sakkaṃ āmantesīti so kira tasmim kāle tassaṃ parisati jeṭṭhako pāmokkho, tasmim saṅgahite sesaparisā saṅgahitāva M.3.21 hotīti thero tameva āmantesi. **sīlasampannoti** sīlena sampanno, sampannasīlo paripuṇṇasīloti attho. **saddhammehīti** sundaradhammehi, sataṃ vā sappurisānaṃ dhammehi.*

Đã cho gọi vua Mahānāma dòng Sakya: được biết rằng trong thời gian đó vua Mahānāma dòng Sakya là vị lãnh đạo đứng đầu trong hội chúng ấy, khi Ngài Ānanda đã nhiếp phục vua Mahānāma rồi cũng là lúc nhiếp phục hội chúng còn lại, vì thế Trưởng lão mới cho gọi riêng một mình vua Mahānāma dòng Sakya. **Sīlasampanno:** Người có đầy đủ giới hạnh, tức là có giới tròn đủ, có giới trọn vẹn. **với Diệu Pháp:** với Pháp tốt đẹp, hoặc với Pháp của người đức hạnh là bậc Chân Nhân.

24. *Kathaṅca mahānāmāti iminā ettakena ṭhānena sekhapaṭipadāya mātikaṃ ṭhapetvā paṭipāṭiyā vitthāretukāmo evamāha. tattha **sīlasampannoti**ādīni*

“*sampannasīlā, bhikkhave, viharathā*”ti ākaṅkheyyasuttādīsū vuttanayeneva veditabbāni.

Mahānāma vị Thánh đệ tử trong Pháp và Luật này v.v, vị Trưởng lão muốn thiết lập mẫu đề đạo lộ thực hành của bậc Hữu học với vị trí chỉ chừng ấy, giải thích chi tiết theo tuần tự mới nói như vậy. Ở đây, người có đầy đủ giới hạnh v.v, bậc sáng trí nên biết theo cách thức đã thuyết trong bài Kinh Ākaṅkheyya v.v, “Này chư Tỳ khuru, các ông hãy là người có giới trọn vẹn”.

25. *Kāyaduccaritenātiādīsū V.3.22 upayogathe karaṇavacanam, hiriyitabbāni kāyaduccaritādīni hiriyati jigucchati attho. ottappaniddese hetvatthe karaṇavacanam, kāyaduccaritādīhi ottappassa hetubhūtehi ottappati bhāyatīti attho. āradhāvīriyoti paggahitavīriyo anosakkitamānaso. pahānāyāti pahānatthāya. upasampadāyāti P.3.30 paṭilābhatthāya. thāmavāti vīriyathāmena samannāgato. dalhaparakkamoti thiraparakkamo. anikkhittadhuro kusalesu dhammesūti kusalesu dhammesu anoropitadhuro anosakkitavīriyo. paramenāti uttamena. satinepakkenāti satiyā ca nipakabhāvena ca. kasmā pana satibhājaniye paññā āgatāti? satiyā balavabhāvadīpanattham. paññāvippayuttā hi sati dubbalā hoti, sampayuttā balavatīti.*

Có thân ác hạnh v.v, là sử dụng cách được dùng trong ý nghĩa đối cách, có nghĩa là xấu hổ, ghê tởm thân ác hạnh v.v, đáng xấu hổ. **Có thân ác hạnh:** là sử dụng cách được dùng trong ý nghĩa lý do trong diễn giải ghê sợ tội lỗi, có nghĩa là ghê sợ từ thân ác hạnh v.v, đó là nguyên nhân của ghê sợ tội lỗi. **Vị có sự ra sức tinh tấn:** vị có sự nỗ lực nâng đỡ, có tâm không thấp kém. **Đã đoạn tận:** vì lợi ích của việc dứt bỏ. **Để đưa đến sự thành tựu:** vì lợi ích cho sự thành tựu. **Có sự kiên quyết:** người có sự hội đủ bởi sức mạnh và tinh tấn. **Có sự cố gắng vững chãi:** người tiến về phía trước chắc chắn. **Không bỏ rơi bốn phần trong các Pháp thiện:** vị có bốn phần không từ bỏ, có sự tinh tấn bền bỉ trong thiện Pháp. **Tột cùng:** Tối thắng. **Với niệm và tuệ bảo vệ thân:** với niệm và với bản thể vị có tuệ hộ trì tự thân. (Hỏi) Vì sao tuệ lại đến kết hợp với niệm? (Đáp) để trình bày tính chất niệm có sức mạnh, thật vậy niệm không có tuệ thì niệm sẽ yếu ớt, niệm tương ưng với tuệ thì niệm sẽ có sức mạnh.

Cirakatampīti attanā vā parena vā kāyena cirakatam cetiyaṅgaṇavattādi asīti mahāvattapaṭipattipūraṇam. cirabhāsītampīti attanā vā parena vā vācāya cirabhāsitam sakkaccam uddisana uddisāpana dhammosāraṇa dhammadesanā upanisinnakathā anumodaniyādivasena pavattitam vacīkammaṃ. saritā anussarītāti tasmim kāyena cirakate “kāyo nāma kāyaviññatti, cirabhāsīte vācā nāma vacīviññatti. tadubhayampi rūpaṃ, taṃsamutṭhāpikā cittacetāsikā arūpaṃ. iti ime rūpārūpadhammā evaṃ uppajjivā evaṃ niruddhā”ti sarati ceva anussarati ca, satisambojjhaṅgam samutṭhāpetīti attho. bojjhaṅgasamutṭhāpikā hi sati idha adhippetā. tāya satiyā esa sakimpī saraṇena saritā, punappunam saraṇena anussarītāti veditabbā.

Đã làm từ lâu: việc làm cho tròn đủ pháp hành là tám mươi mahāvatta chẳng hạn như phận sự quét dọn sân chùa v.v, tự mình hoặc người khác đã được làm từ lâu bằng thân. **Đã nói từ lâu:** tự mình hoặc người khác đã nói từ lâu bằng lời, bao gồm kê ngôn được nói bởi việc tự mình dạy bảo, cho người khác dạy bảo, việc tập hợp Pháp, việc thuyết Pháp, đàm luận Pháp với sự tôn kính là khẩu nghiệp diễn tiến bởi mãnh lực lời nói đáng được tùy hỷ v.v. **Nhớ lại được...tùy niệm được:** Khi thân nghiệp đó đã được làm từ lâu bằng thân “thân đó được gọi là thân biểu tri, khi khẩu nghiệp đã nói từ lâu, lời nói đó gọi là khẩu biểu tri. Cả 2 câu điều đó là sắc. Tâm và tâm sở làm cho sắc được thiết lập thành vô sắc. Ghi nhớ và nhớ lại rằng “sắc pháp và vô sắc pháp này đã sanh khởi như vậy, đã diệt tận như vậy”, có nghĩa là làm cho niệm giác chi được thiết lập, thật vậy ở đây Ngài muốn đề cập niệm làm cho niệm giác chi sanh khởi, vị Thánh đệ tử ấy nhờ được bằng niệm ấy chỉ một lần nên biết rằng gọi là ghi nhớ, nhớ bằng niệm đó nhiều lần gọi là tùy niệm.

Udayatthagāminiyāti M.3.22 pañcannaṃ khandhānaṃ udayavayagāminiyā udayaṅca vayaṅca paṭivijjhituṃ samatthāya. ariyāyāti vikkhambhanavasena ca samucchadavasena ca kilesehi ārakā thitāya parisuddhāya. paññāya samannāgatoti vipassanāpaññāya ceva maggapaññāya ca samaṅgībhūto. nibbedhikāyāti P.3.31 sāyeva nibbijjhanato nibbedhikāti vuccati, tāya samannāgatoti attho. tattha maggapaññāya samucchadavasena anibbidhappubbaṃ apadālitappubbaṃ lobhakkhandhaṃ dosakkhandhaṃ mohakkhandhaṃ nibbijjhati padāletīti nibbedhikā. vipassanāpaññāya tadaṅgavasena nibbedhikāya maggapaññāya paṭilābhasaṃvattanato cāti vipassanā “nibbedhikā”ti vattuṃ vaṭṭati. sammā dukkhakkhayagāminiyāti idhāpi maggapaññā “sammā hetunā nayena vaṭṭadukkhaṃ khepayamānā gacchatīti V.3.23 sammā dukkhakkhayagāminī nāma. vipassanā tadaṅgavasena vaṭṭadukkhaṅca kilesadukkhaṅca khepayamānā gacchatīti dukkhakkhayagāminī. dukkhakkhayagāminiyā vā maggapaññāya paṭilābhasaṃvattanato esā dukkhakkhayagāminī”ti veditabbā.

Thấy được sự sanh và sự diệt: đạt đến sự sanh và sự hoại diệt, có khả năng đưa đến để biết rõ sự sanh và sự hoại diệt của cả năm uẩn. **Là bậc thánh:** thuần tịnh do đã vững trú xa từ mọi phiền não bằng sự chế ngự và với sự đoạn tận. **Có sự thành tựu bởi trí tuệ:** là người thành tựu với Minh sát tuệ và Đạo tuệ. **Góp phần vào sự thấu triệt:** Minh sát tuệ và Đạo tuệ ấy Ngài gọi là góp phần vào sự thấu triệt bởi là phương tiện thấu triệt. Có nghĩa là có sự thành tựu bởi sự thấu triệt tuệ đó. Trong số Minh sát tuệ và Đạo tuệ cả hai pháp đó, Đạo tuệ gọi là góp phần vào sự thấu triệt, bởi ý nghĩa phân tích rằng ‘đâm thủng’ tức là phá hủy tham uẩn, sân uẩn, si uẩn chưa từng đâm thủng trước đây, chưa từng phá hủy trước đây bởi sự từ bỏ nhờ đoạn trừ. Minh sát đạo là góp phần vào sự thấu triệt bởi ý nghĩa phân tích rằng đâm thủng phá hủy tham uẩn, sân uẩn, si uẩn bằng cách đâm thủng phá hủy ở từng (giai đoạn) sát-na và do vận hạnh cho đạt đến Đạo tuệ, là phương tiện để đâm thủng, vì thế Minh sát tuệ gọi là góp phần vào sự thấu

triệt cũng phù hợp. Ngay cả trong câu **đạo lộ đưa đến sự chấm dứt khổ đau chân chánh** này, Đạo tuệ “cũng gọi là Pháp thực hành đưa đến sự chấm dứt khổ đau một cách hoàn toàn, bởi vì làm cho khổ đau trong vòng sanh tử đi đến chấm dứt một cách chân chánh bởi nguyên nhân, bởi suy luận. Minh sát làm cho khổ trong vòng sanh tử và khổ do phiền não được chấm dứt hoàn toàn với mãnh lực sự từ bỏ do thay thế (tadaṅga), vì thế gọi là đạo lộ thực hành đưa đến đưa đến sự chấm dứt khổ đau. Hơn nữa, Minh sát đó cũng nên biết rằng là phương pháp thực hành đưa đến sự chấm dứt khổ, thậm chí bởi vì vận hành đưa đến chứng đạt Đạo tuệ đó là phương pháp thực hành dẫn đến sự chấm dứt khổ đau.

26. *Abhīcetasikānanti abhicittaṃ seṭṭhacittaṃ sitānaṃ nissitānaṃ. diṭṭhadhammasukhavihārānanti appitappitakkhaṇe sukhaṭṭilābhahetūnaṃ. nikāmalābhīti icchiticchitakkhaṇe samāpajjitā. akicchālābhīti nidukkhalābhī. akasiralābhīti vipulalābhī. paṇḍabhāvena eko icchiticchitakkhaṇe samāpajjitum sakkoti, samādhīpāripanthikadhamme pana akilamanto vikkhambhetum na sakkoti, so attano anicchāya khippameva vuṭṭhāti, yathāparicchedavasena samāpattiṃ thapetum na sakkoti ayam kicchālābhī kasiralābhī nāma. eko icchiticchitakkhaṇe ca samāpajjitum sakkoti, samādhīpāripanthikadhamme ca akilamanto vikkhambheti, so yathāparicchedavaseneva vuṭṭhātum sakkoti, ayam akicchālābhī akasiralābhī nāma.*

Là pháp nương tựa tâm tối thắng: dựa vào, nương tựa vào tâm tối thắng, tâm cao thượng. **Các pháp an trú vào lạc trong hiện tại:** làm nhân cho đạt được sự an lạc trong một khoảnh khắc mãnh liệt. **Theo sự mong muốn:** Thể nhập thiền vào bất kỳ sát-na nào (vị ấy) mong muốn. **Chứng đắc không khó khăn:** đạt được không khó khăn. **Đạt được không mệt nhọc:** đạt được một cách dồi dào. Một vị Thánh đệ tử có thể thể nhập thiền được ở khoảnh khắc cần thiết bởi vì là vị thiện xảo, nhưng một vị khác đạt được không khó khăn, nhưng lại không thể chế ngự Pháp là Pháp nguy hại của định, vị ấy xuất khỏi thiền ngay lập tức bởi vì bản thân không mong muốn, không thể duy trì sự thể nhập theo thời gian được xác định, vị Thánh đệ tử đó gọi là đắc được một cách cách khó khăn, một cách mệt nhọc. Còn vị Thánh đệ tử có thể thể nhập thiền vào khoảnh khắc cần thiết không khó khăn trong Pháp có định thanh tịnh, chế ngự được tâm, vị ấy có thể xuất khỏi sự thể nhập thiền theo thời gian đã được xác định, vị Thánh đệ tử này gọi là chứng đắc không khó khăn, và cũng gọi là chứng đắc không mệt nhọc.

27. *Ayam P.3.32 vuccati mahānāma ariyasāvako sekho pāṭipadoti mahānāma ariyasāvako sekho pāṭipado vipassanāgabbhāya vadḍhamānakapaṭipadāya samannāgatoti vuccatīti dasseti. apuccaṇḍatāyāti apūtiṇḍatāya. bhabbo abhinibbidāyāti vipassanādiñāṇappabhedāya bhabbo. sambodhāyāti ariyamaggāya. anuttarassa yogakkhemassāti arahattaṃ M.3.23 anuttaro yogakkhemo nāma, tadabhiḅgamāya bhabboti dasseti. yā paṇāyamettha atthadīpanatthaṃ upamā āhaṭā, sā cetokhīlasutte vuttanāyeneva vedītabbā. kevalaṅhi tattha “tassā kukkuṭiyā aṇḍesu*

tividhakiriyakaraṇaṃ viya hi imassa bhikkhuno ussohipannarasehi aṅgehi samannāgatabhāvo”ti yaṃ evaṃ opammasamsandanam āgataṃ, taṃ idha evaṃ sīlasampanno hotītiādivacanato “tassā kukkuṭiyā aṅdesu tividhakiriyakaraṇaṃ viya imassa bhikkhuno sīlasampannatādīhi pannarasehi dhammehi samaṅgibhāvo”ti. evaṃ yojetvā vedītabbaṃ. sesaṃ sabbattha vuttasadisameva.

Này Mahānāma, vị Thánh đệ tử này được gọi là vị đạo lộ thực hành của bậc Hữu học: Trưởng lão trình bày rằng: Này Mahānāma, vị Thánh đệ tử thực hành theo đạo lộ của bậc Hữu học Ngài gọi là vị hội đủ phương pháp thực hành vận hành đưa đến căn phòng của Minh sát. **Tựa như quả trứng gà không bị thối:** bởi tính chất quả trứng không bị hư thối. **Có khả năng phá vỡ:** có thể chẻ ra bằng trí tuệ của Minh sát. **Có khả năng giác ngộ:** nhằm mục đích Thánh đạo. **Có khả năng chứng đạt vô thượng sự an toàn đối với các mối ràng buộc:** Trưởng lão thuyết rằng: Vị A-ra-hán gọi là Pháp vô thượng an toàn đối với các trói buộc, là người có khả năng chứng đạt Pháp đó, ví dụ so sánh Ngài mang đến để trình bày nội dung ý nghĩa của bài Kinh này, bậc trí nên biết theo cách thực đã được Ngài nói trong bài Kinh Cetokhila. Sự so sánh các ví dụ nào được đưa ra trong Kinh Cetokhila, chẳng hạn như “sự tinh tấn lớn lao của vị tỳ khuru này, Nghĩa là, trạng thái vị Tỳ khuru này được hội tụ đầy đủ từ 15 yếu tố cũng giống như việc làm ba hành động trong vỏ trứng của một con gà mái”, bậc trí nên đem ví dụ đó đến để phối hợp ý nghĩa trong bài Kinh này, hiểu như vậy từ ý nghĩa đã nói: Tỳ khuru trong Pháp và Luật này thành tựu đầy đủ giới v.v, trạng thái vị này cùng với 15 Pháp có tính chất là người thành tựu đầy đủ giới, cũng giống như việc làm ba hành động trong trứng của con gà mái. Từ còn lại tương tự với những từ mà Ngài đã nói ở mọi chỗ.

28. Imamyeva anuttaram upekkhāsatipārisuddhanti imaṃ paṭhamādijjhānehi asadisam uttamam catutthajjhānikam upekkhāsatipārisuddhiṃ. paṭhamābhinihbhidāti paṭhamo nāṇabhedo. dutiyādīsupi eseva V.3.24 nayo. kukkuṭacchāpako pana ekavāram mātukucchito ekavāram aṅdakosatotī dve vāre jāyati. ariyasāvako tīhi vijjāhi tāyo vāre jāyati. pubbenivāsacchādakam P.3.33 tamam vinodetvā pubbenivāsañāṇena paṭhamam jāyati, sattānam cutipatisandhicchādakam tamam vinodetvā dibbacakkhuñāṇena dutiyam jāyati, catusaccapaṭicchādakam tamam vinodetvā āsavakkhayañāṇena tatiyam jāyati.

28. Vô thượng này có xả thọ làm nhân cho niệm được thanh tịnh: là Tứ thiên cao thượng không giống với Sơ thiên có xả thọ làm nhân cho niệm được thanh tịnh. **Sự phá vỡ bằng trí lần thứ nhất:** là sự phá vỡ gãy bằng trí lần thứ nhất, ngay cả trong lần thứ hai cũng cách thức này tương tự. Con gà sanh ra hai lần: 1- sanh ra từ bụng mẹ trong lần thứ nhất, và 2- sinh ra từ vỏ trứng trong lần thứ nhất. Vị Thánh đệ tử sanh ra ba lần với ba Minh là xua tan bóng tối bao trùm uẩn tung nương trong quá khứ, sanh ra lần thứ nhất bởi Túc mạng trí. Xua tan bóng tối bao phủ sự tử và sự tái sanh của tất cả chúng

sanh rồi sinh ra lần thứ hai bằng Thiên nhãn trí. Xua tan bóng tối che đậy Bốn Chân lý rồi sinh ra lần thứ ba với Lưu tận trí.

29. Idampissa hoti caraṇasminti idampi sīlaṃ assa bhikkhuno caraṇaṃ nāma hotīti attho. caraṇaṃ nāma bahu anekavidhaṃ, sīlādayo pannarasadhamaṃ, tattha idampi ekaṃ caraṇanti attho. padattho pana carati tena agatapubbaṃ disaṃ gacchatīti caraṇaṃ. esa nayo sabbattha.

29. Đây cũng là đức hạnh của vị ấy: Ngay cả cái này cũng gọi là tánh hạnh của Tỳ khuru vị có giới, gọi là tánh hạnh có nhiều không phải duy nhất bao gồm mười Pháp có giới v.v. Giải thích rằng trong mười lăm Pháp đó đầu là giới này cũng là một loại tánh hạnh, nhưng với ý nghĩa riêng biệt của câu người nào đi du hành là đi đến phương hướng chưa từng đi với đức hạnh này, đức hạnh này gọi là tánh hạnh (phương tiện đưa đi). Ở mọi chỗ cũng có cách thức này.

Idampissa hoti vijjāyāti idaṃ pubbenivāsañāṇaṃ tassa vijjā nāma hotīti attho. vijjā nāma bahu anekavidhā, vipassanañāṇādīni aṭṭha ñāṇāni, tattha idampi ñāṇaṃ ekā vijjātipi attho. padattho pana vinivijjhitaṃ etāya jānātīti vijjā. esa nayo sabbattha. vijjāsampanno itipīti tīhi vijjāhi vijjāsampanno itipi. caraṇasampanno itipīti pañcadasahi dhammehi caraṇasampanno itipi. tadubhayena pana vijjācaraṇasampanno itipīti.

Đây cũng là một loại Minh của vị ấy: Túc mạng minh này gọi là Minh của vị Tỳ khuru đó. Gọi là Minh có nhiều không phải duy nhất bao gồm tám loại trí có Minh sát trí v.v. Có nghĩa là trong 8 loại trí đó trí thì ngay cả trí này cũng được gọi là một loại minh, nhưng với ý nghĩa riêng biệt của câu người nào biết rõ thấu triệt bởi đức hạnh này, vì thế đức hạnh này gọi là Minh (phương tiện biết rõ thấu triệt). Ở mọi chỗ cũng có cách thức này. **Là vị thành tựu đầy đủ Minh:** Thành tựu đầy đủ ba minh gọi là người thành tựu trọn vẹn bởi Minh. **Là vị thành tựu đầy đủ với tánh hạnh:** Thành tựu đầy đủ mười lăm Pháp, gọi là vị thành tựu trọn vẹn tánh hạnh. **Là vị thành tựu đầy đủ Minh và tánh hạnh:** Vị thành tựu đầy đủ cả hai như thế gọi là vị thành tựu trọn vẹn cả Minh và tánh hạnh.

30. Sanaṅkumārenāti M.3.24 porāṇakakumārena, cirakālato paṭṭhāya kumāroti paññātena. so kira manussapathe pañcacūlakakumārakakāle jhānaṃ nibbattetvā aparihīnajjhāno brahmaloke nibbatti, tassa so attabhāvo piyo ahosi manāpo, tasmā tādiseneva attabhāvena carati, tena naṃ sanaṅkumāroti sañjānanti. janetasminti P.3.34 janitasmim, pajāyāti attho. ye gottapaṭisārinoti ye janetasmim gottam paṭisaranti “ahaṃ gotamo, ahaṃ kassapo”ti, tesu loke gottapaṭisārisu khattiyo seṭṭho. anumatā bhagavatāti mama pañhabyākaraṇena saddhim samsanditvā desitāti ambaṭṭhasutte buddhena bhagavatā “ahampi, ambaṭṭha, evaṃ vadāmi —

30. **Sanañkumāra**: là đứa trẻ thời xưa xuất hiện gọi là động từ xuất hiện từ lúc đầu. Được biết rằng trong xứ sở loài người Sanañkumāra đó thực hành thiền làm sanh làm cho sanh khởi trong lúc vẫn còn là đứa trẻ với mái tóc được buộc thành năm búi tóc có thiền không hoại, (sau khi thân hoại mạng chung) hóa sanh vào thế giới Phạm thiên, sắc thân dễ thương, đáng mến, vị ấy đã đi du hành với sắc thân như vậy, cho nên mọi người đều biết với vị ấy với cái tên Sanañkumāra. **Ở trong nhóm người**: trong nhóm người, tức là ở trong nhóm dân chúng. **ye gottapaṭisārino (người nào...dựa vào chủng tộc)**: Những người nào chấp vào chủng tộc trong nhóm người đó nói rằng “tôi là Gotama, tôi là Kassapa” trong nhóm người chấp vào chủng tộc ấy thì Sát-đế-ly là tối thắng nhất trong thế gian. **Đức Thế Tôn cho phép**: kệ ngôn này ta so sanh để trình bày cùng với vấn đề tiên đoán của Ta, trong bài Kinh Ambaṭṭha, đức Thế Tôn nói như vậy:

‘khattiyo V.3.25 seṭṭho janetasmiṃ, ye gottapaṭisārino.

vijjācaraṇasampanno, so seṭṭho devamānuse’ti’. (dī. ni. 1.277) —

evaṃ bhāsantena anuññātā anumoditā. sādhu sādhu ānandāti, bhagavā kira ādito paṭṭhāya niddaṃ anokkamantova imaṃ suttaṃ sutvā ānandena sekhapaṭipadāya kūṭaṃ gahitanti ñatvā utṭhāya pallaṅkaṃ ābhujitvā nisinno sādhu-kāraṃ adāsi. ettāvata ca pana idaṃ suttaṃ jinabhāsitaṃ nāma jātaṃ. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Này Ambaṭṭha đến ta cũng nói như vậy: trong nhóm người chấp vào vấn đề chủng tộc thì Sát-đế-ly chiếm địa vị tối thắng ở nhân gian. Người thành tựu đầy đủ Minh và Hạnh là vị tối thắng giữa chúng chư Thiên và Nhân loại. (dī. ni. 1.277).

Ngài cho phép tùy hỷ. Lành thay! lành thay Ānanda! được biết rằng đức Thế Tôn không chìm vào giấc ngủ ngay từ đầu khi lắng nghe bài Kinh này, biết được Ānanda bắt lấy được đỉnh đạo lộ thực hành của vị Hữu học đứng dậy từ chỗ ngồi kiết già ban lời tán thán. Bài Kinh này với lời thuyết giảng chỉ chừng này, vì thế bài Kinh này được xem là kim ngôn của bậc Chiến Thắng. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Hữu Học Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 54

Giải Thích Kinh Potaliya

Potaliyasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

54. Giải Thích Kinh Potaliya

Potaliyasuttavaṇṇanā

31. *Evam V.3.26 me sutanti potaliyasuttam. tattha aṅguttarāpesūti aṅgāyeva so janapado, mahiyā panassa uttarena yā āpo, tāsam avidūrattā uttarāpotipi vuccati. kataramahiyā uttarena yā āpoti, mahāmahiyā. tatthāyaṃ āvibhāvakathā — ayaṃ kira jambudīpo P.3.35 dasasahassayojanaparimāṇo. tattha ca catusahassayojanappamāṇo padeso udakena ajjhotthaṭṭo samuddoti saṅkhaṃ gato M.3.25 . tisahassayojanappamāṇe manussā vasanti. tisahassayojanappamāṇe himavā patiṭṭhito ubbedhena pañcayojanasatiko caturāsītikūṭasahassapaṭimaṇḍito samantato sandamānapañcasatanadīvicitto, yattha āyāmaṅgārena ceva gambhīratāya ca pañāsapañāsayojanā diyadḍhayojanasataparimaṇḍalā anotattadaho kaṅṅamuṇḍadaho rathakāradaho chaddantadaho kuṅṅaladaho mandākinīdaho sīhapapātadahoti satta mahāsarā patiṭṭhitā. tesu anotattadaho sudassanakūṭam citrakūṭam kālakūṭam gandhamādanakūṭam kelāsakūṭanti imehi pañcahi pabbatehi parikkhitto.*

31. Kinh Potaliya được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **aṅguttarāpesu**: miền quê có tên Aṅguttarāpa, cũng chính là vùng đất Aṅga, hồ nước ở phía trên sông Mahī, nó còn được gọi là Uttarāpa bởi vì ở không xa hồ nước nằm ở phía bắc sông Mahī. (Hỏi) Hồ nước nằm ở phía bắc sông Mahī nào? (Đáp) nằm ở Mahāmahī. Trong câu này sẽ được mô tả rõ ràng như sau - Kể rằng Jambudīpa này có diện tích khoảng mười nghìn do-tuần, trong mười nghìn do-tuần đó, khoảng bốn nghìn do-tuần được bao phủ bởi nước, được xem là biển, con người sinh sống trong khoảng diện tích ba nghìn do-tuần, núi Hy-mã-lạp chiếm diện tích khoảng ba nghìn do-tuần, cao năm nghìn do tuần, bao gồm tám mươi ngọn núi tuyết đẹp với năm trăm con nước chảy xung quanh, có bảy hồ nước lớn là hồ Anotatta, hồ Kaṅṅamuṇḍa, hồ Rathakāra, hồ Chaddanta, hồ Kuṅṅāla, hồ Mandākinī, hồ Sīhapapāta dài rộng và sâu năm mươi do-tuần, bán kính hai trăm năm mươi do-tuần, trong tất cả bảy cái hồ đó thì hồ Anotatta được bao quanh bởi năm ngọn núi nhỏ là Sudassanakūṭa, Citrakūṭa, Kālakūṭa, Gandhamādanakūṭa và Kelāsakūṭa.

Tattha sudassanakūṭam sovaṇṇamayam dviyojanasatubbedham antovaṅkam kākamukhasaṅghānam tameva saram paṭicchadetvā ṭhitam. citrakūṭam sabbaratanamayam. kālakūṭam añjanamayam. gandhamādanakūṭam sānumamayam abbhantare muggavaṇṇam, mūlagandho sārāgandho pheggugandho tacagandho papaṭikagandho rasagandho pattagandho pupphagandho phalagandho gandhagandhoti imehi dasahi gandhehi ussannaṃ nānappakāraosadhasañchannaṃ, kālapakkhauposathadivase ādittamiva aṅgāraṃ jalantaṃ tiṭṭhati. kelāsakūṭam rajatamayam. sabbāni sudassanena samānubbedhasaṅghānāni, tameva saram

paṭicchādetvā ʈhitāni. tāni sabbāni P.3.36 devānubhāvena nāgānubhāvena ca vassanti, nadiyo ca tesu sandanti. taṃ sabbampi udakaṃ anotattameva pavisati. candimasūriyā dakkhiṇena vā uttarena vā gacchantā pabbatantarena tattha obhāsaṃ karonti, ujum gacchantā na karonti, tenevassa anotattanti saṅkhā udapādi.

Trong năm ngọn núi nhỏ đó thì ngọn núi *Sudassanakūṭa* là ngọn núi vàng cao hai trăm do-tuần, bên trong được uốn cong thành hình dáng giống như mỏ quạ được đặt bao phủ hồ nước đó. Ngọn núi *Citrakūṭa* này là ngọn núi hoàn toàn bằng ngọc. Ngọn núi *Kālakūṭa* là ngọn núi màu á kim. Ngọn núi *Gandhamādanakūṭa* là ngọn núi có bề trơn nhẵn, có ngọn núi nhỏ bên trong, có màu tựa như đậu xanh, dày đặc bởi mùi loại hương thơm là hương từ rễ cây, hương từ lõi cây, hương từ dác cây, hương từ vỏ mềm, hương từ vỏ ngoài, hương nhựa cây, hương từ lá, hương từ hoa, hương từ quả, hương từ thân cây, phong phú với nhiều loại thảo mộc, vào ngày *Uposatha* nửa tháng sau trăng xuống sẽ chói sáng giống như than hồng đang cháy rực. Ngọn núi *Kelāsakūṭa* là ngọn núi bạc, toàn bộ ngọn núi có phần cao và hình dáng tương đồng với ngọn núi *Sudassanakūṭa* được đặt bao phủ hồ nước đó, toàn bộ những ngọn núi đó vẫn còn tồn tại nhờ vào oai lực chư Thiên và loài rồng, thậm chí những dòng sông chảy từ những ngọn núi đó đều chảy vào chảy vào một hồ *Anotatta*. Mặt trăng và mặt trời xoay quanh hướng bắc, hay hướng nam, chiếu sáng hồ nước đó nhờ (ánh sáng) xuyên qua khe hở ngọn núi, (ánh sáng) không chiếu trực tiếp vào hồ, vì thế hồ nước đó mới được gọi là *Anotatta* (không nóng).

Tattha V.3.27 manoharasilātalāni nimmacchakacchapāni phalikasadisanimmaludakāni nhānatitthāni supaṭiyattāni honti, yesu buddhaccekabuddhakhīṇāsavā ca iddhimanto ca isayo nhāyanti, devayakkhādayo uyyānakīlakam kīlanti.

Trong hồ nước *Anotatta* đó là hồ thiên niên có bãi tắm được sắp xếp đẹp đẽ, có tảng đá *manosīlā* và *haratāla* không có rùa và cá, có nước trong vắt tựa như ngọc pha lê, có bến bãi dành cho đức Phật Toàn giác, Phật Độc giác, bậc A-ra-hán lậu tận và nhóm đạo sĩ có thần thông bước xuống tắm, và cả chúng chư Thiên và Dạ-xoa đùa giỡn dưới nước.

Tassa catūsu passesu sīhamukhaṃ hatthimukhaṃ assamukhaṃ usabhamukhanti cattāri mukhāni honti, yehi catasso nadiyo sandanti. sīhamukhena nikkhantanadīṭṭe sīhā bahutarā honti. hatthimukhādīṭṭhi hatthiassausabhā. puratthimadisato nikkhantanadī anotattam tikkhattum padakkhiṇam katvā itarā tisso nadiyo anupagamma M.3.26 pācīnahimavanteneva amanussapathaṃ gantvā mahāsamuddam pavisati. pacchimadisato ca uttaradisato ca nikkhantanadiyopi tatheva padakkhiṇam katvā pacchimahimavanteneva uttarahimavanteneva ca amanussapathaṃ gantvā mahāsamuddam pavisanti. dakkhiṇadisato nikkhantanadī pana taṃ tikkhattum

padakkhiṇaṃ katvā dakkhiṇena ujukaṃ pāsānapiṭṭheneva saṭṭhiyojanāni gantvā pabbataṃ paharivā vuṭṭhāya parikkhepena tigāvutappamāṇā udakadhārā ca hutvā ākāseṇa saṭṭhiyojanāni gantvā tiyaggaḷe nāma pāsāne patitā, pāsāno udakadhārāvegena bhinno. tattha paññāsayojanappamāṇā tiyaggaḷā nāma pokkharanī jātā, pokkharanīyā kūlaṃ bhinditvā pāsānaṃ pavisitvā saṭṭhiyojanāni gatā.

Ở bốn bên hồ Anotatta đó có bốn cửa sông là cửa sông nơi sư tử sống, cửa sông nơi voi sống, cửa sông nơi ngựa sống, cửa sông nơi con bò mộng sống là đường đi của bốn dòng chảy. Phần đông bày sư tử sống ở bờ sông (nước) chảy ra từ cửa miệng của chúa sư tử. Ở rìa bờ sông (nước) chảy ra từ cửa miệng của voi có đàn voi sinh sống v.v, phần đông đàn ngựa, đàn bò mộng sinh sống, dòng nước chảy ra từ hướng Đông chảy quanh hồ Anotatta ba lần, không cuộn vào 3 dòng chảy còn lại, chảy xuyên qua vùng đất phi nhân, qua con đường của núi Hy-mã-lạp ở hướng Đông rồi chảy vào đại dương. Còn dòng sông chảy ra từ hướng Tây và hướng Bắc chảy vòng sang bên phải cũng tương tự, chảy xuyên qua vùng đất phi nhân, qua con đường của núi Hy-mã-lạp ở hướng Tây rồi chảy vào đại dương và qua con đường của núi Hy-mã-lạp ở hướng Bắc rồi chảy vào đại dương. Còn dòng sông chảy ra từ hướng Nam chảy vòng hồ Anotatta ba lần chảy trực tiếp ra hướng Nam đằng sau toàn bộ tảng đá đi sáu mươi do-tuần chạm ngọn núi rồi trở lại tạo thành dòng nước khoảng ba gāvuta xung quanh qua hư không đi sáu mươi do tuần rồi rớt xuống lên trên tảng đá tên là *tiyaggaḷa*, tảng đá vỡ ra do sức chảy mạnh của dòng nước tạo thành hồ sen tên là *tiyaggaḷā* sâu khoảng năm mươi do-tuần, dòng nước bị vỡ ở phía hồ sen xuyên thủng tảng đá đi sáu mươi do-tuần.

Tato ghanapathaviṃ bhinditvā umaṅgena saṭṭhiyojanāni gantvā viñjhuṃ nāma tiracchānapabbataṃ P.3.37 paharivā hatthatale pañcaṅgulisadisā pañcadhārā hutvā pavattanti. sā tikkhattuṃ anotattaṃ padakkhiṇaṃ katvā gataṭṭhāne āvaṭṭagaṅgāti vuccati. ujukaṃ pāsānapiṭṭhena saṭṭhiyojanāni gataṭṭhāne kaṇhagaṅgāti, ākāseṇa saṭṭhiyojanāni gataṭṭhāne ākāsaṅgāti, tiyaggaḷapāsāne paññāsayojanokāse ṭhitā tiyaggaḷapokkharanīti, kūlaṃ bhinditvā pāsānaṃ pavisitvā saṭṭhiyojanāni gataṭṭhāne bahalagaṅgāti, umaṅgena saṭṭhiyojanāni gataṭṭhāne umaṅagaṅgāti vuccati. viñjhuṃ nāma tiracchānapabbataṃ paharivā pañcadhārā hutvā pavattaṭṭhāne pana gaṅgā yamunā aciravatī sarabhū mahīti pañcadhā saṅkhaṃ gatā. evametā pañca mahānadiyo himavantato pabhavanti. tāsū yā ayam pañcamī mahī nāma, sā idha mahāmahīti adhippetā. tassā uttarena yā āpo, tāsam avidūrattā so janapado aṅguttarāpoti veditabbo. tasmim aṅguttarāpesu janapade.

Từ đó cũng đâm thủng tảng đá rắn chắc sáu mươi do tuần bằng khúc sông ngầm đã tác động mạnh đến ngọn núi *tiracchāna* tên là *Vijjha*, trở thành năm dòng chảy tựa như năm ngón tay trên cùng một bàn tay. Dòng nước đó ở chỗ rẽ phải hồ Anotatta, rẽ đến ba lần gọi là *āvaṭṭagaṅgā*, ở chỗ chảy thẳng sáu mươi do-tuần ở đường sau tảng đá gọi là *kaṇhagaṅgā*, ở chỗ chảy đi sáu mươi do-tuần đường hư không gọi là *ākāsaṅgā*,

ở chỗ chảy đi sáu mươi do-tuần bằng đường ngầm gọi là *umaṅgagaṅgā*. Còn ở chỗ dòng chảy tác động mạnh đến ngọn núi *tiracchāna* gọi là *Vijjha*, tách thành dòng năm dòng chảy trở thành năm dòng sông là Gaṅgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū, và Mahī. Cả năm dòng sông Mahāmahī này đều xuất phát từ núi Hy-mã-lạp. Trong năm dòng sông Mahāmahī đó thì dòng sông thứ năm được gọi là Mahī, Ngài muốn đề cập đến Mahāmahī ở chỗ này, xứ sở có hồ nước nằm ở phương Bắc của Mahāmahī được gọi là Mahī, xứ sở đó nên biết rằng gọi là *Āṅguttarāpa* bởi vì nằm ở không xa hồ nước đó. Trong xứ sở được gọi là *Āṅguttarāpa* đó.

Āpaṇaṃ V.3.28 nāmāti tasmim kira nigame vīsati āpaṇamukhasahassāni vibhattāni ahesuṃ. iti so āpaṇānaṃ ussannattā āpaṇantveva saṅkhaṃ gato. tassa ca nigamassa avidūre nadītīre ghanacchāyo ramaṇīyo bhūmibhāgo mahāvanasaṅḍo, tasmim bhagavā viharati. tenevettha vasanaṭṭhānaṃ na niyāmitanti veditabbaṃ. yenaññataro vanasaṅḍo tenupasaṅkāmīti M.3.27 bhikkhusaṅghaṃ vasanaṭṭhānaṃ pesetvā ekakova upasaṅkami potaliyaṃ gahapatim sandhāya. potaliyopi kho gahapatīti potaliyoti evaṃnāmako gahapati. sampannanivāsanapāvuraṇoti paripuṇṇanivāsanapāvuraṇo P.3.38, ekaṃ dīghadasaṃ sātakaṃ nivattho ekaṃ pārutoti attho. chattupāhanāhīti chattaṃ gahetvā upāhanā āruyhatī attho. āsanānīti pallaṅkapīṭhapalālapīṭhakādīni. antamaso sākhaṅgampi hi āsananteva vuccati. gahapativādenāti gahapatīti iminā vacanena. samudācaratīti voharati.

Tên là *Āpaṇa*, được biết rằng ở trong thị trấn đó có cái chợ trọng yếu được chia ra được hai mươi nghìn cái chợ, do thị trấn đó có khu chợ dày đặc nên được xem là *āpaṇa* (chợ). Còn phần lãnh thổ có bóng râm dễ chịu ở bờ sông không xa thị trấn ấy gọi là vành đai rừng Mahāvana. Đức Thế Tôn cư ngụ ở nơi đó, với thế nên biết rằng trong bài Kinh này nơi ở không được xác định cố định. **Yenaññataro vanasaṅḍo tenupasaṅkami (đức Thế Tôn đi đến khu rừng rậm nọ)**: nghĩa là đức Thế Tôn tiền chư Tỳ khưu về chỗ ở, còn Ngài chỉ đi vào một mình, (sau đó) liên quan đến gia chủ Potaliya. **Phía gia chủ Potaliya**: Người gia chủ có tên là Potaliya. **Sampannanivāsanapāvuraṇo (ăn mặc chỉnh chu)**: có áo quần mặc đầy đủ, có nghĩa là mặc một chiếc áo dài nam, khoác thêm áo khoác bên ngoài. **Chattupāhanāhi (cầm cây dù, mang đôi dép)**: tức là đã cầm lấy cây dù (và) mang đôi dép. **Āsanāni (sàng tọa)**: chỗ ngồi có ghé được làm thành ghé tựa dài và chỗ ngồi được làm bằng rom v.v. Thật vậy, cho đến cuối cùng thậm chí nhánh cây gãy cũng đều được gọi là sàng tọa. **Gahapativādena (với lời nói người gia chủ)**: với lời nói này rằng người gia chủ. **Samudācarati**: dịch là gọi.

Bhagavantaṃ etadavocāti tatiyaṃ gahapatīti vacanaṃ adhivāsetuṃ asakkonto bhagavantametaṃ “tayidaṃ, bho, gotamā”tiādivacanaṃ avoca. tattha nacchannanti na anucchavikaṃ. nappatirūpanti na sārappaṃ. ākārātīdīni sabbāneva kāraṇavevacanāni. dīghadasavattadhāraṇa-kesamassunakhaṭṭhapanādīni hi

sabbāneva gihibyañjanāni tassa gihibhāvaṃ pākaṭaṃ karonṭīti ākāra, gihisañṭhānena sañṭhitattā liṅgā, gihibhāvassa sañjānananimittatāya nimittāti vuttā. yathā taṃ gahapatissāti yathā gahapatissa ākāraliṅgananimittā bhavēyyuṃ, tatheva tuyhaṃ. tena tāhaṃ evaṃ samudācarāmīti dasseti. atha so yena kāraṇena gahapativādaṃ nādhivāseti, taṃ pakāsento “tathā hi pana me”tiādimāha.

Bhagavantam etadavoca (đã đáp lời đức Thế Tôn): Gia chủ Potaliya không thể chấp nhận lời nói rằng ‘người gia chủ’ ở lần thứ ba, mới đáp lời đức Thế Tôn rằng “Ngài Gotama...lời nói đó”. Ở đó, **nacchannaṃ:** không thích hợp. **Nappatirūpaṃ:** không thích đáng. **Ākāra biểu hiện:** v.v, toàn bộ đều là từ đồng nghĩa của nguyên nhân. Thật vậy, việc mặc y phục dài, việc để tóc, để râu, để móng tay gọi là biểu hiện bởi ý nghĩa phân tích toàn bộ hình tướng cư sĩ, thực hiện bốn phận người gia chủ của Potaliya cho được xuất hiện những biểu hiện đó ngài gọi là **tính (liṅga)**, vì được vững trú bởi tướng mạo của người gia chủ. Gọi là **tướng (nimitta)** bởi là dấu hiệu nói lên để hiểu được tính chất của người gia chủ. **Giống như người gia chủ:** Đức Thế Tôn thuyết rằng biểu hiện giới tính và dấu hiệu có thể có nơi người gia chủ như thế nào thì những biểu hiện giới tính và dấu hiệu đó cũng có nơi ngài thế đó, vì thế Ta mới gọi như vậy. Khi ấy gia chủ *Potaliya* không chấp nhận lời ấy ‘người gia chủ’ do nhân nào khi tuyên bố nhân đó mới đáp rằng ‘thật sự như vậy, Ngài Gotama’ v.v.

Niyyānti niyyātitaṃ. anovādī anupavādīti “tātā, kasatha, vapatha, vaṇippathaṃ payojethā”tiādinā hi nayena ovaḍanto ovādī nāma hoti. “tumhe na kasatha, na vapatha, na vaṇippathaṃ payojetha, kathaṃ jīvissatha, puttadāraṃ vā bharissathā”tiādinā nayena pana upavadaḍanto upavādī nāma hoti. ahaṃ pana ubhayampi taṃ na karomi. tenāhaṃ tattha anovādī anupavādīti dasseti. ghāsacchādanaparamo P.3.39 viharāmīti ghāsamattañceva acchādanamattañca paramaṃ katvā viharāmi, tato paraṃ natthi, na ca patthemīti dīpeti.

Niyyātaṃ: nghĩa là tài sản thừa kế đã được bàn giao. **anovādī** (không được khuyên dạy): thật vậy trong khi khuyên dạy theo cách thức sau “này con, các con hãy cày bừa, hãy gieo hạt, hãy gắn liền với việc buôn bán” được gọi là người khuyên dạy. Nhưng trong khi khiển trách theo cách thức này “nếu các con không cày bừa, không gieo hạt, không gắn liền với việc buôn bán, sẽ nuôi mạng, hoặc nuôi vợ nuôi con như thế nào?” được gọi là người khiển trách. Hơn nữa, tôi không thực hiện cả hai điều đó. Vì thế, gia chủ Potaliya mới trình bày rằng: “trong vấn đề này tôi không phải người khuyên dạy mà cũng không phải là người khiển trách”. **Ghāsacchādanaparamo viharāmi (Tôi sống có vật thực và quần áo thượng hạng):** Gia chủ Potaliya chỉ ra rằng: tôi sống làm việc chỉ vì kiếm miếng ăn và cũng chỉ vì quần áo thượng hạng mà thôi, không mong muốn nằm ngoài từ những điều đó.

32. **Giddhilobho** V.3.29 **pahātabboti** gedhabhūto lobho pahātabbo. **anindārosanti** anindābhūtaṃ aghaṭṭanaṃ. **nindārosoti** nindāghaṭṭanā. **vohārasamucchedāyāti** ettha vohāroti byavahāravohāropi paṇṇattipi vacanampi cetanāpi. tattha —

32. **Giddhilobho pahātabbo (sự tham lam do tham dục cần phải từ bỏ)**: Sự tham lam có tính chất buộc dính vào cần phải được từ bỏ. **Anindārosam (không chê bai và không tức giận)**: không chê bai và không gây xung đột. **Nindāroso (sự chê bai và tức giận)**: việc chê bai và gây xung đột. Byavahāra-vohāra, paṇṇatti-vohāra, lời nói hoặc ý định được gọi là vohāra (tục lệ, quy ước) trong Chánh văn Pāli này nói rằng **vohārasamucchedāya (để cắt đứt các tục sự)**. Ở đây -

“yo M.3.28 hi koci manussesu, vohāraṃ upajīvati.

evaṃ vāseṭṭha jānāhi, vāṇijo so na brāhmaṇo”ti. (ma. ni. 2.457) —

Bởi cứ người nào ở loài người nuôi sống bằng việc mua bán, người ấy là thương gia không phải Bà-la-môn, này Vāseṭṭha, người hãy biết như vậy. (ma. ni. 2.457).

Ayaṃ byavahāravohāro nāma. “saṅkhā samaññā paññatti vohāro”ti (dha. sa. 1313-1315) ayam paṇṇattivohāro nāma. “tathā tathā voharati aparāmasan”ti (ma. ni. 3.332) ayam vacanavohāro nāma. “aṭṭha ariyavohārā aṭṭha anariyavohārā”ti (a. ni. 8.67) ayam cetanāvohāro nāma, ayamidhādhippeto. yasmā vā pabbajitakālo paṭṭhāya gihīti cetanā natthi, samaṇoti cetanā hoti. gihīti vacanaṃ natthi, samaṇoti vacanaṃ hoti. gihīti paṇṇatti natthi, samaṇoti paṇṇatti hoti. gihīti byavahāro natthi, samaṇoti vā pabbajitoti vā byavahāro hoti. tasmā sabbepete labbhanti.

Đây được gọi là *byavahāravohāra* (gọi theo cách phân tích). “việc gọi tên, việc đặt tên, tên quy định, tên gọi thông thường” (dha. sa. 1313-1315) đây gọi là *paṇṇattivohāra* (quy định thông thường). “Nói, không xúc phạm theo cách đó” (ma. ni. 3.332) đây gọi là nói thông thường (*vacanavohāra*). “Sự phát biểu thánh thiện có tám, sự phát biểu không thánh thiện cũng có tám” (a. ni. 8.67) đây gọi là *cetanāvohāra*. Ở đây Ngài muốn nói đến *cetanāvohāra*. Hơn nữa, kể từ khi xuất gia, *cetanāvohāra* rằng ‘này người gia chủ’ không có, chỉ có *cetanāvohāra* rằng ‘này Sa-môn’. *Vacanavohāra* rằng ‘này người gia chủ’ không có, chỉ có *Vacanavohāra* rằng ‘này Sa-môn’. *Paṇṇattivohāra* rằng ‘này người gia chủ’ không có, chỉ có *Paṇṇattivohāra* rằng ‘này Sa-môn’. *Byavahāravohāra* rằng ‘này người gia chủ’ không có, chỉ có *Byavahāravohāra* rằng ‘này Sa-môn’ hay ‘bậc xuất gia’. Vì thế toàn bộ vohāra đều sử dụng được.

33. **Yesam kho aham saṃyojanānaṃ hetu pāṇātipātīti** ettha pāṇātipātova saṃyojanaṃ. pāṇātipātasseva hi hetu pāṇātipātapaccayā pāṇātipātī nāma hoti.

pāṇātipātānaṃ pana bahutāya “yesaṃ kho ahaṃ”ti vuttaṃ. tesāhaṃ P.3.40 saṃyojanānanti tesāṃ ahaṃ pāṇātipātābandhanānaṃ. pahānāya samucchēdāya paṭipanno iminā apāṇātipātasāṅkhātena kāyikasīlasaṃvarena pahānatthāya samucchēdanatthāya paṭipanno. attāpi maṃ upavadeyyāti kunthakipillikampi nāma jīvītā avoropanakasāsane pabbajitvā pāṇātipātāmatatopi oramituṃ na sakkomi, kiṃ mayhaṃ pabbajjāyāti evaṃ attāpi maṃ upavadeyya.

33. **Yesaṃ kho ahaṃ saṃyojanānaṃ hetu pāṇātipāti (Do nhân của những sự ràng buộc nào ta có thể sát sanh?):** Ở đây, chính việc sát sanh được gọi là kiết sử. Thật vậy, người thực hiện việc sát sanh do nhân của chính sự sát sanh, là do có sự sát sanh làm duyên. Nhưng lại nói rằng “**yesaṃ kho ahaṃ**” v.v, cũng bởi vì có nhiều sự sát sanh. **tesāhaṃ saṃyojanānaṃ (những sự ràng buộc đó):** Ta thực hành nhằm mục đích dứt bỏ, nhằm mục đích cắt đứt sự ràng buộc là những sự sát sanh đó. **pahānāya samucchēdāya paṭipanno (thực hành để từ bỏ, để cắt đứt):** Ta thực hành vì lợi ích cho việc từ bỏ, vì lợi ích cho việc cắt đứt do nhờ sự thu thúc giới ở lộ thân cụ thể là không sát sanh này. **attāpi maṃ upavadeyya (ngay cả bản thân cũng có thể tự chỉ trích mình):** thậm chí ta cũng có thể khiển trách chính bản thân như thế này: Ta xuất gia trong Giáo pháp của vị không tức đoạt mạng sống chúng sanh thậm chí các loài côn trùng nhỏ bé vẫn không thể kiêng tránh dù chỉ việc sát sanh, vậy ta xuất gia để làm gì?

Anuviccāpi maṃ viññū garaheyyunti evarūpe nāma sāsane pabbajitvā pāṇātipātāmatatopi oramituṃ na sakkoti, kiṃ etassa pabbajjāyāti evaṃ anuvicca tulayitvā pariyogāhetvā aññepi viññū paṇḍitā garaheyyuṃ. etadeva kho pana saṃyojanametam nīvaraṇanti dasasu saṃyojanesu pañcasu ca nīvaraṇesu apariyāpannampi “attha nīvaraṇā”ti desanāvasenetam vuttaṃ. vaṭṭabandhanatthēna hi hitapaṭicchādanatthēna V.3.30 ca saṃyojanantipi nīvaraṇantipi vuttaṃ. āsavāti pāṇātipātākāraṇā eko avijjāsavo uppajjati. vighātapariḷhāti vighātā ca pariḷhā ca. tattha M.3.29 vighātaggaṇena kilesadukkhaṇca vipākadukkhaṇca gahitaṃ, pariḷhaggahaṇenapi kilesapariḷāho ca vipākapariḷāho ca gahito. iminā upāyena sabbattha attho veditabbo.

Anuviccāpi maṃ viññū garaheyyuṃ (người hiểu biết sau khi suy xét có thể khiển trách ta): người hiểu biết là những bậc trí tuệ thậm chí trong số những người khác sau khi cân nhắc suy xét như vậy, vị ấy xuất gia trong Tôn giáo bằng hình thức như thế vẫn không kiêng tránh sự sát sanh, vậy vị ấy xuất gia làm gì? **etadeva kho pana saṃyojanametam nīvaraṇam (sát sanh này đây là kiết sử, là sự ngăn che):** Dầu không liên quan đến mười kiết sử, năm Pháp ngăn che, nhưng cũng thuyết do mãnh lực sự thuyết giảng “tám Pháp ngăn che”. Tám Pháp ngăn che đó được gọi là kiết sử và cũng là Pháp ngăn che bởi ý nghĩa cột chặt và với ý nghĩa che đậy trong vòng sanh tử. **Āsavā (các lậu hoặc):** vô minh lậu duy nhất sanh khởi do sát sanh làm nhân.

Vighātapariḷāhā (phá hoại và thiêu đốt): sự làm cho khó chịu và sự thiêu đốt. Trong lời đó, nắm lấy khổ đau do phiền não và khổ đau là quả dị thực với từ ‘**vighāta (làm cho khó chịu)**’, giữ lấy sự thiêu đốt là quả dị thực với từ ‘**pariḷāha (sự thiêu đốt)**’, bậc trí giả nên biết ý nghĩa ở mọi chỗ với phương pháp này.

34-40. *Ayaṃ pana viseso — tesāhaṃ saṃyojanānaṃ pahānāyāti imasmim pade iminā dinnādānaśākhātena kāyikasīlasaṃvarena, saccavācāśākhātena vācasikasīlasaṃvarena, apisuṇāvācāśākhātena vācasikasīlasaṃvarena, agiddhilobhaśākhātena mānasikasīlasaṃvarena, anindārosasākhātena kāyikavācasikasīlasaṃvarena P.3.41, akodhupāyāsasākhātena mānasikasīlasaṃvarena, anatimānaśākhātena mānasikasīlasaṃvarena pahānatthāya samucchedanatthāya paṭipannoti evaṃ sabbavāresu yojanā kātābbā.*

34-40. Nhưng đây là sự khác biệt - Nên kết hợp ý nghĩa ở tất cả các phần như vậy: Thực hành vì lợi ích cho việc từ bỏ, vì lợi ích cho việc cắt đứt với sự thu thúc về giới bằng lộ thân cụ thể là không trộm cắp, với sự thu thúc về giới thuộc lời nói cụ thể là nói lời chân thật, với sự thu thúc về giới thuộc lời nói cụ thể là không nói lời ly gián, với sự thu thúc về giới bằng lộ ý cụ thể là không say mê và ham muốn, với sự thu thúc về giới bằng lộ thân và khẩu cụ thể là không chê bai và không tức giận, với sự thu thúc về giới cụ thể là không sân hận và không đau buồn, với sự thu thúc về bằng lộ ý cụ thể là không quá mạn (khinh thường người khác).

Attāpi maṃ upavadeyya anuviccāpi maṃ viññū garaheyyunti imesu pana padesu tiṇasalākampi nāma upādāya adinnaṃ aggahaṇasāsane pabbajitvā adinnādānamattatopi viraṃmituṃ na sakkomi, kiṃ mayhaṃ pabbajjāyāti evaṃ attāpi maṃ upavadeyya. evarūpe nāma sāsane pabbajitvā adinnādānamattatopi oramituṃ na sakkoti, kiṃ imassa pabbajjāyāti evaṃ anuviccāpi maṃ viññū garaheyyuṃ? hasāpekkhatāyapi nāma davakamyatāya vā musāvādaṃ akaraṇasāsane pabbajitvā. sabbākārena piṣuṇaṃ akaraṇasāsane nāma pabbajitvā. appamattakampi giddhilobhaṃ akaraṇasāsane nāma pabbajitvāpi. kakacena aṅgesu okkantiyamānesupi nāma paresaṃ nindārosasākhātena akaraṇasāsane pabbajitvā. chinnakhāṇukaṇṭakādīsipi nāma kodhupāyāsaṃ akaraṇasāsane pabbajitvā. adhimānamattampi nāma mānaṃ akaraṇasāsane pabbajitvā atimānamattampi pajahituṃ na sakkomi, kiṃ mayhaṃ pabbajjāyāti evaṃ attāpi maṃ upavadeyya. evarūpe nāma sāsane pabbajitvā atimānamattampi pajahituṃ na sakkoti, kiṃ imassa pabbajjāyāti evaṃ anuviccāpi maṃ viññū garaheyyunti evaṃ sabbavāresu yojanā kātābbā.

Attāpi maṃ upavadeyya anuviccāpi maṃ viññū garaheyyuṃ (Thậm chí bản thân có thể chỉ trích chính mình, người hiểu biết suy xét rồi cũng có thể khiển trách): Có thể liên kết với tất cả các phần, ngay cả bản thân cũng có thể chỉ trích chính mình rằng: “Ta đã xuất gia trong Tôn giáo được dạy bảo không lấy của không cho dù

chỉ là cọng cỏ, vẫn không thể kiêng tránh ngay cả sự trộm cắp, ta xuất gia để làm gì?” Người hiểu biết sau khi suy xét cũng có thể khiển trách rằng: “Người đã xuất gia trong Tôn giáo bằng hình thức này vẫn không thể kiêng tránh ngay cả sự trộm cắp, người này xuất gia để làm gì?” Thậm chí bản thân cũng có thể chỉ trích chính mình rằng: “Ta đã xuất gia trong Tôn giáo được dạy bảo không nói dối, dù chỉ là hy vọng tạo ra tiếng cười, hoặc vui đùa, đã xuất gia trong Tôn giáo được dạy bảo không nói lời hai lưỡi với tất cả mọi biểu hiện, đã xuất gia trong Tôn giáo được dạy bảo không thực hành sự tham lam hoặc không dính mắc dù chỉ một chút ít, đã xuất gia trong Tôn giáo được dạy bảo không thực hiện việc chê bai và tức giận người khác, dù kẻ ấy lấy cái cưa để cạo gãi mình, đã xuất gia trong Tôn giáo được dạy bảo không cho gây ra sự sân hận và buồn lòng ngay cả khi gốc cây và gai đâm phải v.v, đã xuất gia trong Tôn giáo này được dạy bảo không kiêu mạn dầu chỉ sự ngộ nhận, cũng không thể từ bỏ dù chỉ là sự ngộ nhận, vậy ta xuất gia để làm gì?” Người hiểu biết sau khi suy xét kỹ cũng có thể khiển trách như vậy: “Người này đã xuất gia trong Tôn giáo bằng hình thức như vậy vẫn không thể từ bỏ dù chỉ là sự ngộ nhận, vậy người này xuất gia để làm gì?”

Āsavāti imasmim pana pade adinnādānakāraṇā kāmāsavo P.3.42 diṭṭhāsavo avijjāsavoti tayo V.3.31 āsavā uppajjanti, tathā musāvādakāraṇā pisuṇāvācākāraṇā ca, giddhilobhakāraṇā diṭṭhāsavo avijjāsavo M.3.30 ca, nindārosakāraṇā avijjāsavova, tathā kodhupāyāsakāraṇā, atimānakāraṇā bhavāsavo avijjāsavo cāti dveva āsavā uppajjantīti evaṃ āsavuppatti veditabbā.

Āsavā (các lậu hoặc) này nên biết sự sanh khởi của các lậu như sau: Ba lậu là dục lậu, tà kiến lậu và vô minh lậu sanh khởi do lấy của không cho làm nhân, sanh khởi do nói dối làm nhân, và do nói lời hai lưỡi làm nhân. Cũng tương tự y như vậy, tà kiến lậu và vô minh lậu sanh khởi do tham lam và do sự khao khát làm nhân, duy nhất vô minh lậu sanh khởi do sự chê bai, sự tức giận làm nhân, sanh khởi do sự giận dữ và sự đau khổ làm nhân. Cũng tương tự như thế đó, cả hai lậu là hữu lậu và vô minh lậu sanh khởi do sự quá mạn làm nhân.

Imesu pana aṭṭhasupi vāresu asammohattham puna ayam saṅkhepavinicchayo — purimesu tāva catūsu viramituṃ na sakkomīti vattabbaṃ, pacchimesu pajahituṃ na sakkomīti. pāṇātipātanindārosakodhupāyāsesu ca eko avijjāsavova hoti, adinnādānamusāvādapisuṇāvācāsu kāmāsavo diṭṭhāsavo avijjāsavo, giddhilobhe diṭṭhāsavo avijjāsavo, atimāne bhavāsavo avijjāsavo, apāṇātipātaṃ dinnādānaṃ kāyikaṃ sīlaṃ, amusā apisuṇaṃ vācasikasīlaṃ, ṭhapetvā anindārosaṃ sesāni tīṇi mānasikasīlāni. yasmā pana kāyenapi ghaṭṭeti roseti vācāyapi, tasmā anindāroso dve ṭhānāni yāti, kāyikasīlampi hoti vācasikasīlampi. ettāvatā kiṃ kathitaṃ? pātimokkhasaṃvarasīlaṃ. pātimokkhasaṃvarasīle ṭhitassa ca bhikkhuno paṭisaṅkhāpahānavasena gihivohārasamucchedo kathitoti veditabbo.

Nhưng để không bị nhầm lẫn về tám trường hợp này, lý giải ngắn gọn như sau: Nên nói tôi Trong bốn phần đầu không thể kiêng tránh, nên nói trong bốn phần sau tôi không thể từ bỏ. Chỉ duy nhất vô minh lậu có trong sự sát sanh, sự chê bai và sự tức giận, sự giận dữ và sự đau khổ. Dục lậu, tà kiến lậu, và vô minh lậu có trong lấy của không cho, nói dối, nói lời hai lưỡi. Tà kiến lậu và vô minh lậu có trong sự khao khát và sự tham lam. Hữu lậu và vô minh lậu có trong sự quá mạn. Không sát sanh, không trộm cắp là giới về thân; không nói dối, không nói lời hai lưỡi là giới về khẩu; ba điều còn lại loại trừ sự không chê bai và không tức giận là giới về ý. Nhưng hạng người đụng chạm nhau gây ra sự tức giận, giận dữ bằng thân cũng có; đụng chạm nhau gây ra sự tức giận, giận dữ bằng lời cũng có, vì thế việc không chê bai và không giận giữ mới có 2 vị trí là giới thuộc thân, và cũng là giới thuộc về khẩu. (Hỏi) Giới là gì? Ngài đã nói với sự ước chừng chỉ chừng ấy? (Đáp) Sự thu thúc về giới bằng giới bốn *pātimokkha*. Việc đoạn trừ việc thuyết giảng đến người cư sĩ bởi năng lực quán sát và việc từ bỏ nên biết rằng thuyết giảng đối với vị Tỳ khuru sống trong sự phòng hộ về giới bằng giới bốn *pātimokkha*.

Kāṃādīnavakathāvaṇṇanā (MN 54) - Giảng giải đề tài sự nguy hiểm của dục lạc

42. *Vitthāradesanāyaṃ tamenam dakkhoti padassa upasumbheyyāti iminā saddhim sambandho veditabbo. idam vuttam hoti, tamenam kukkuraṃ upasumbheyya, tassa samāpe khippeyyāti attho. aṭṭhikaṅkalanti uraṭṭhim vā piṭṭhikaṅkaṅkaṃ vā sīsattim vā. tañhi nimmaṃsattā kaṅkalanti vuccati. sunikkantaṃ P.3.43 nikkantanti yathā sunikkantaṃ hoti, evaṃ nikkantaṃ nillikhitam, yadettha allīnamamsam atthi, tam sabbam nillikhitvā aṭṭhimattameva katanti attho. tenevāha “nimmaṃsan”ti. lohitaṃ pana makkhitvā tiṭṭhati, tena vuttam “lohitaṃ makkhitam”ti.*

Đây là sự thuyết giảng chi tiết, **tamenam dakkho (vị thiện xảo)** nên biết có sự ràng buộc với từ này **upasumbheyya (nên ném liệng)** Ngài giải thích rằng người giết bò hoặc học trò người giết bò có thể ném khúc xương đó đến con chó đói, có thể ném ra xa đến con chó đói. **Aṭṭhikaṅkaṃ (bộ xương)**: xương ngực, xương sống lưng, hoặc xương đầu. Thật vậy, bộ xương đó gọi là khung xương bởi vì không có thịt. **sunikkantaṃ nikkantaṃ (khéo lóc, tận lóc)**: là bộ xương đã được lóc sạch hết thịt, tức là thịt tươi nào còn sót lại ở xương đó cũng cạo hết thịt đó ra chỉ còn lại xương mà thôi, vì thế đức Thế Tôn đã nói ‘không có thịt’ nhưng bộ xương đó vẫn còn dính lại chút máu cho nên mới nói ‘**còn dính lại chút máu**’.

Bahudukkhā bahupāyāsāti diṭṭhadhammikasamparāyikehi dukkhehi bahudukkhā, upāyāsasamkilesehi bahupāyāsā. yāyaṃ upekkhā nānattā nānattasitāti yā ayaṃ pañcakāmaguṇārammaṇavasena nānāsabhāvā, tāneva M.3.31 ca ārammaṇāni nissitattā “nānattasitā”ti V.3.32 vuccati pañcakāmaguṇūpekkhā, tam

abhinivajjetvā. ekattā ekattasitāti catutthajjhānupekkhā, sā hi divasampi ekasmim ārammaṇe uppajjanato ekasabhāvā, tadeva ekaṃ ārammaṇaṃ nissitattā ekattasitā nāma. yattha sabbaso lokāmisūpādānā aparisesā nirujjhantīti yattha catutthajjhānupekkhāyaṃ yaṃ upekkhaṃ āgamma yaṃ paṭicca sabbena sabbhaṃ aparisesā lokāmisasaṅkhātā pañcakāmaguṇāmisā nirujjhanti. pañcakāmaguṇāmisāti ca kāmaguṇārammaṇachandarāgā, gahaṇaṭṭhena teyeva ca upādānātipi vuttā. tamevūpekkhaṃ bhāvetīti taṃ lokāmisūpādānānaṃ paṭipakkhabhūtaṃ catutthajjhānupekkhameva vaḍḍheti.

Bahudukkhā bahupāyāsā (nhiều khổ đau, nhiều ưu phiền): tất cả các dục gọi là có nhiều khổ đau cũng bởi vì nhiều sự khổ đau cả trong thời hiện tại và lẫn trong thời vị lai, gọi là có nhiều ưu phiền cũng bởi có nhiều sự náo nùng và bởi sự ô nhiễm. **yāyaṃ upekkhā nānattā nānattasitā (xả thọ có đối tượng khác biệt, nương nơi đối tượng riêng biệt):** Thọ xả trong năm dục này thế nào gọi là có thực tích khác biệt bởi do mãnh lực đối tượng là sự trói buộc của các dục (kāmaguṇa) và gọi là ‘nương vào đối tượng riêng biệt’ bởi do nương vào chính những đối tượng đó, vị Tỳ khuru tránh né thọ xả đó. **ekattā ekattasita (có cùng một đối tượng, nương cùng một đối tượng):** Thọ xả trong Tứ thiên. Quả thật, thọ xả trong Tứ thiên ấy gọi là có cùng một thực tính bởi vì sanh khởi trong cũng một đối tượng cả ngày, gọi là ‘nương cùng một đối tượng’ bởi vì nương vào cùng một đối tượng đó. **yattha sabbaso lokāmisūpādānā aparisesā nirujjhanti (diệt trừ sự chấp thủ thiên về vật chất thế gian):** vật chất là sự trói buộc của các dục, được xem là thiên về vật chất thế gian dựa vào xả thọ sẽ diệt tận hoàn toàn không còn dư sót trong thọ xả ở Tứ thiên. **Pañcakāmaguṇāmisā (vật chất là sự trói buộc của năm dục):** sự thỏa mãn với mãnh lực ưa thích có sự trói buộc của năm dục làm đối tượng, sự trói buộc của năm dục đó đó Ngài gọi là ‘thủ’ cũng có bởi ý nghĩa bám víu. **Tamevūpekkhaṃ bhāveti (tu tập chính thọ xả đó):** Tu tập chính thọ xả Tứ thiên là kẻ thù nghịch đối với sự chấp thủ nương vào vật chất thế gian.

43. *Uḍḍīyeyyāti P.3.44 uppattivā gaccheyya. anupattivāti anubandhitvā. vitaccheyyuntī mukhatuṇḍakena ḍaṃsantā taccheyyūṃ. vissajjeyyuntī maṃsapesim nakhehi kaḍḍhitvā pāteyyūṃ.*

43. **Uḍḍīyeyya:** có thể bay bổng lên. **Anupattivā:** đuổi theo. **Vitaccheyyūṃ:** có thể mổ bằng mổ. **Vissajjeyyūṃ:** chộp lấy miếng thịt bằng móng vuốt cho rơi xuống.

47. *Yānaṃ vā poriseyyanti purisānucchavikaṃ yānaṃ. pavaramaṇikuṇḍalanti nānappakāraṃ uttamamañiṅca kuṇḍalañca. sāni harantīti attano bhaṇḍakāni gaṇhanti.*

47. **Yānaṃ vā poriseyyaṃ:** cỗ xe thích hợp dành cho bậc Chân nhân. **Pavamaṇikuṇḍalaṃ:** ngọc ma-ni có giá trị cao và nhiều loại hoa tai khác nhau. **sāni haranti:** mang đi những thứ của mình.

48. *Sampannaphalaṃ madhuraphalaṃ. upapannaphalaṃ phalūpapannaṃ bahuphalaṃ.*

48. **Sampannaphalaṃ:** có quả ngon ngọt. **Upapannaphalaṃ:** trổ quả, có nhiều quả.

49. *Anuttaraṃ uttamaṃ pabhassaraṃ nirupakkilesaṃ.*

49. **Anuttaraṃ:** cao cả, có sự chói sáng, không có nhiễm ô.

50. **Ārakā ahaṃ, bhanteti pathavito nabhaṃ viya samuddassa orimatīrato paratīraṃ viya ca suvidūra vidūre ahaṃ. anājānīyeti** gihivohārasamucchadanassa kāraṇaṃ ajānanake. **ājānīyabhojanaṃ** kāraṇaṃ jānantehi bhuñjitabbaṃ bhojanaṃ. **anājānīyabhojanaṃ** kāraṇaṃ ajānantehi bhuñjitabbaṃ bhojanaṃ. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

50. **Ārakā ahaṃ, bhante (kính bạch Ngài, tôi còn rất xa...):** Tôi vẫn còn rất xa tựa như mặt đất với bầu trời, và tương tự như bờ biển bên này với bờ biển bên kia. **Anājānīye (người không biết toàn diện):** người không biết nhân của việc đoạn trừ vohāra (tục sự) của người cư sĩ. **Ājānīyabhojanaṃ (là người mà hạng người hiểu biết nhân quả có thể tìm gặp):** gặp gỡ hạng người hiểu biết nhân quả nên gặp. **Anājānīyabhojanaṃ (là người mà hạng người không hiểu biết nhân quả có thể tìm gặp):** gặp gỡ hạng người mà người không biết nhân quả có thể tìm gặp. Từ còn lại ở mọi câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Potaliya Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 55

Giải Thích Kinh Jīvaka

Jīvakasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

55. Giải Thích Kinh Jīvaka

Jīvakasuttavaṇṇanā

51. *Evam V.3.33 P.3.45 M.3.32 me sutanti jīvakasuttam. tattha jīvakassa komārabhaccassa ambavaneti ettha jīvatīti jīvako. kumārena bhatoti komārabhacco. yathāha “kiṃ etaṃ bhāṇe kākehi samparikiṇṇanti? dārako devāti. jīvati bhāṇeti? jīvati devāti. tena hi bhāṇe taṃ dārakaṃ amhākaṃ antepuraṃ netvā dhātīnaṃ detha posetunti. tassa jīvatīti jīvakoti nāmaṃ akaṃsu, kumārena posāpitoti komārabhaccoti nāmaṃ akaṃsū”ti (mahāva. 328). ayamettha saṅkhepo. vitthārena pana jīvakavatthu khandhake āgatameva. Vinicchayakathāpissa samantapāsādikāya vinayaṭṭhakathāya vuttā.*

51. Kinh Jīvaka được bắt đầu như sau: **“Tôi đã được nghe như vậy.”** Ở đó, **jīvakassa komārabhaccassa ambavane (tại rừng xoài của Jīvaka Komārabhacca):** được gọi là Jivaka bởi vẫn còn mạng sống. Gọi là Komārabhacca bởi được Vương tử nhận nuôi dưỡng, như đã được nói - “Này hiền khanh, vật gì bị bày quạ bu quanh vậy? Thưa ngài, đứa bé trai. Này các khanh, đứa bé còn sống không? Thưa ngài, vẫn còn sống. Này các khanh, như thế thì hãy mang đứa bé trai ấy về hậu cung của chúng ta và giao cho các nữ mẫu chăm sóc.” Mọi người đặt tên cho đứa bé ấy là “Jīvaka” (người đang sống) bởi vì “vẫn còn sống,” và bởi vì “được nuôi dưỡng bởi vị vương tử” nên đã được đặt tên là “Komārabhacca.” (mahāva. 328). Ở đây, trong bài Kinh này là phần tóm tắt; còn phần chi tiết được trình bày trong Tạng Luật, chương y phục, câu chuyện về Jīvaka, và lời lý giải về câu chuyện Jīvaka Komārabhacca trong Chú giải Tạng Luật Samantapāsādikā.

Ayaṃ pana jīvako ekasmiṃ samaye bhagavato dosābhisannaṃ kāyaṃ virecetvā sīveyyakaṃ dussayugaṃ datvā vatthānumodanapariyosāne sotāpattiphale patiṭṭhāya cintesi — “mayā divasassa dvattikkhattuṃ buddhupaṭṭhānaṃ gantabbaṃ, idaṅca veluvanaṃ atidūre, mayhaṃ uyyānaṃ ambavanaṃ āsannataraṃ, yaṃnūnāhamettha bhagavato vihāraṃ kāreyyaṃ”ti. so P.3.46 tasmīṃ ambavane rattīṭṭhānadivāṭṭhānalenakuṭimaṇḍapādīni sampādetvā bhagavato anucchavikaṃ gandhakuṭiṃ kāretvā ambavanaṃ aṭṭhārasahatthubbedhena tambapaṭṭavaṇṇena pākārena parikkhipāpetvā buddhappamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ cīvarabhattena santappetvā dakkhiṇodakaṃ pātetvā vihāraṃ niyyātesī. taṃ sandhāya vuttaṃ — “jīvakassa komārabhaccassa ambavane”ti.

Vào lúc bảy giờ cơ thể của đức Thế Tôn bị tiết ra dịch chất dơ, và lương y Jīvaka Komārabhacca này đã cúng dường thuốc xổ nhẹ, (vị ấy) đã cúng dường xấp vải đôi sản xuất tại xứ Sīvī, vào lúc kết thúc câu chuyện đã nói lên lời tùy hỷ, Jīvaka đã vững trú vào Thánh Quả Tu-đà-hoàn rồi khởi lên suy nghĩ - “Ta cần phải đi đến chăm sóc đức Phật mỗi ngày 2-3 lần nhưng tịnh xá Veluvana này ở quá xa, còn vườn xoài của ta thì

vẫn gần hơn, vậy thì ta sẽ kiến tạo tịnh xá để cúng dường đến đức Thế Tôn ở trong vườn xoài của ta.” Như thế vị ấy đã cho kiến tạo thạch động, liêu cốc và mái che để làm chỗ nghỉ vào ban đêm và chỗ nghỉ ban ngày, xây dựng Gandhakuṭi phù hợp cho đức Thế Tôn trong vườn xoài ấy, xây tường màu lá đỏ cao 18 hắc tay bao quanh vườn xoài, cúng dường đến chư Tỳ khuru có đức Phật đứng đầu với y phục và vật thực, rồi đã rải nước cúng dường và đã dâng tịnh xá. Ngài muốn đề cập đến vườn xoài đó nên mới nói rằng - “**vườn xoài của Jīvaka Komārabhacca**”.

Ārabhanṭīti ghātentī. uddissakatanti uddisitvā kataṃ. paṭiccakammanti attānaṃ paṭicca kataṃ. atha vā paṭiccakammanti nimittakammasetaṃ adhivacanaṃ, taṃ paṭicca kammametta atthīti maṃsaṃ “paṭiccakamma”ti vuttaṃ hoti yo evarūpaṃ maṃsaṃ paribhuñjati, sopi tassa kamma dāyādo hoti, vadhakassa viya tassāpi pānaghātakammaṃ hotīti tesaṃ laddhi. dhammassa cānudhammaṃ byākarontīti bhagavatā vuttakāraṇassa anukāraṇaṃ kathenti. ettha ca kāraṇaṃ nāma tikoṭiparisuddhammacchamaṃsaparibhogo, anukāraṇaṃ nāma mahājanassa tathā byākaṇaṃ. yasmā pana V.3.34 bhagavā uddissakataṃ na paribhuñjati, tasmā neva taṃ kāraṇaṃ hoti, na titthiyānaṃ tathā byākaṇaṃ M.3.33 anukāraṇaṃ. sahadhammiko vādānuvādoti parehi vuttakāraṇena sakāraṇo hutvā tumhākaṃ vādo vā anuvādo vā viññūhi garahitabbakāraṇaṃ koci appamattakopi kiṃ na āgacchati P.3.47. idaṃ vuttaṃ hoti — “kiṃ sabbākārenapi tumhākaṃ vāde gārayhaṃ kāraṇaṃ natthī”ti. abbhācikkhanṭīti abhibhavitvā ācikkhanti.

Ārabhanti: sát hại. **Uddissakataṃ (được xác định cụ thể):** được làm cụ thể. **Paṭiccakammaṃ (hành động vì mình):** được làm cụ thể cho mình. Hơn nữa, ‘hành động vì mình’ là tên gọi của ‘nimittakamma (hành động ra hiệu)’. Nghiệp nương vào chính mình làm nhân để thực hiện có mặt trong miếng thịt đó, vì nguyên nhân ấy Ngài mới giải thích rằng ‘nghiệp tồn tại do nương vào miếng thịt’. Quan điểm của những người đó cho rằng: người nào thọ dụng miếng thịt như thế (miếng thịt được xác định cụ thể) thì người đó cũng là người thọ nhận quả của nghiệp ấy, nghiệp sát sanh có ngay cả cho người ấy giống với tự mình giết. **dhammassa cānudhammaṃ byākaronti (tuyên bố về pháp phù hợp với Pháp):** nói nhân thuận theo nhân mà đức Thế Tôn đã thuyết. Trong lời đó việc thọ dụng thịt được thanh tịnh theo 3 phần gọi là nhân, việc tuyên bố như thế của đại chúng gọi là thuận theo nhân. Nhưng đức Thế Tôn không thọ dụng thịt mà họ làm đặc biệt nấu riêng cho mình. Vì thế câu đó không gọi là nhân. Việc làm như thế của tu sĩ ngoại đạo cũng không gọi là tùy thuận theo nhân. **sahadhammiko vādānuvādo (có lời nói phù hợp với giáo lý, đúng theo Giáo Pháp):** lời mà ngài nói hoặc lời được nói theo có nhân diễn biến bởi nhân mà người khác đã nói, phải chăng bất cứ lời nói nào có nhân mà các bậc có trí có thể khiển trách dù chỉ một lời nói nhỏ nhất? Điều này đã được nói - “không có lý do nào có thể chê trách trong lời nói của ngài

theo nhiều phương thức hay sao?” **abbhācikkhanti (bài xích)**: lời nói đã vượt qua khỏi (làm mất danh dự).

52. *Thānehīti kāraṇehi. diṭṭhādīsū diṭṭhaṃ nāma bhikkhūnaṃ atthāya migamacche vadhitvā gayhamānaṃ diṭṭhaṃ. sutāṃ nāma bhikkhūnaṃ atthāya migamacche vadhitvā gahitanti sutāṃ. parisāṅkitaṃ nāma diṭṭhāparisāṅkitaṃ sutāparisāṅkitaṃ tadubhayavimuttāparisāṅkitaṃ tividhaṃ hoti.*

52. **Thānehi** đồng nghĩa với **kāraṇehi** (bởi các nguyên nhân). Trong số cả 3 phần có việc đã nhìn thấy v.v, nhìn thấy họ giết các loài thú và cá rồi mang đến (làm món ăn) cúng dường đến chư Tỳ khuru, đây gọi là **phần thịt đã nhìn thấy**. Tỳ khuru nghe rằng họ giết thịt và cá mang đến cúng dường chư Tăng, đây gọi là **phần thịt đã được nghe**. Phần nghi ngờ có 3 là phần nghi ngờ về việc đã nhìn thấy, phần nghi ngờ về việc đã được nghe, phần nghi ngờ nằm ngoài cả 2 phần nghi ngờ đó đều được gọi là **phần thịt bị nghi ngờ**.

Tatrāyaṃ sabbasaṅgāhakavinicchayo — idha bhikkhū passanti manusse jālavāgurādihatthe gāmato vā nikkhamante araṇṇe vā vicarante. dutiyādivase ca nesāṃ taṃ gāmaṃ piṇḍāya pavitṭhānaṃ samacchamaṃsaṃ piṇḍapātaṃ abhiharanti. te tena diṭṭhena parisāṅkanti “bhikkhūnaṃ nu kho atthāya katan”ti, idaṃ diṭṭhāparisāṅkitaṃ nāma, etaṃ gahetuṃ na vaṭṭati. yaṃ evaṃ aparisāṅkitaṃ, taṃ vaṭṭati. sace pana te manussā “kasmā, bhante, na gaṇhathā”ti pucchitvā tamatthaṃ sutvā “nayidaṃ, bhante, bhikkhūnaṃ atthāya kataṃ, amhehi attano atthāya vā rājayuttādīnaṃ atthāya vā katan”ti vadanti, kappati.

Trong tất cả 3 sự nghi ngờ có sự suy xét nhiếp hợp như sau - Chư Tỳ khuru trong Tôn giáo này nhìn thấy mọi người vác lưới chài và bẫy mồi v.v, đang đi ra khỏi làng hoặc đi quanh trong rừng. Vào ngày kế đó khi các vị Tỳ khuru đi khất thực đến ngôi làng đó, những người đó mang bình bát vật thực có thịt và cá cúng dường, chư Tỳ khuru ấy nghi ngờ về việc đã thấy (nghĩ rằng) “Phải chăng thịt và cá họ đã làm mang đến vì lợi ích cho chư Tỳ khuru”, đây gọi là **hoài nghi về việc đã thấy**. Thọ nhận vật thực mà hoài nghi về việc đã thấy không thích hợp, còn vật thực nào không bị nghi ngờ như vậy (vật thực) đó hợp lẽ. Nếu như những người đó hỏi rằng “Kính thưa ngài, tại sao ngài không nhận lãnh?” Sau khi nghe câu trả lời của chư Tỳ khuru (vị ấy) cũng nói rằng “Kính bạch ngài, vật thực này, chúng tôi không làm vì lợi ích đến chư Tỳ khuru, mà chúng tôi làm vì lợi ích của chính bản thân chúng tôi, hoặc vì lợi ích đến hoàng gia v.v,” (vị Tỳ khuru) thọ nhận vật thực đó hợp lẽ.

Na heva kho bhikkhū passanti, apica suṇanti “manussā kira jālavāgurādihatthā gāmato vā nikkhamanti araṇṇe vā vicaranti”ti. dutiyādivase ca nesāṃ taṃ gāmaṃ piṇḍāya pavitṭhānaṃ samacchamaṃsaṃ piṇḍapātaṃ abhiharanti. te tena sutena

parisaṅkanti “bhikkhūnaṃ nu kho atthāya katan”ti, idaṃ sutaparisaṅkitaṃ nāma, etaṃ gaheṭṭuṃ na vaṭṭati. yaṃ evaṃ aparisaṅkitaṃ, taṃ vaṭṭati. sace pana te manussā “kasmā, bhante, na gaṇhathā”ti pucchitvā tamatthaṃ sutvā “nayidaṃ, bhante, bhikkhūnaṃ atthāya kataṃ, amhehi P.3.48 attano atthāya vā rājayuttādīnaṃ atthāya vā katan”ti vadanti, kappati.

Thật vậy dầu Chư Tỷ khuru không nhìn thấy nhưng được nghe rằng “Họ nói mọi người vác lưới chài và bẫy mồi v.v, đi ra khỏi làng hoặc đi quanh trong rừng. Vào ngày kế đó khi chư Tỷ khuru đi khát thực đến ngôi làng đó những người ấy cầm bình bát vật thực có thịt và cá để cúng dường, các vị Tỷ khuru cũng nghi ngờ về việc đã được nghe (nghĩ rằng) “Phải chăng vật thực họ làm mang đến vì lợi ích cho các Tỷ khuru,” đây gọi là **nghi ngờ về điều đã được nghe**. Không thích hợp để thọ nhận vật thực đó. Còn vật thực nào không bị nghi ngờ như vậy thì (vật thực) đó hợp lẽ. Nếu như những người đó hỏi rằng “Kính thưa ngài, tại sao ngài không nhận lãnh?” Sau khi nghe câu trả lời của chư Tỷ khuru (vị ấy) cũng nói rằng “Kính bạch ngài, vật thực này, chúng tôi không làm vì lợi ích đến chư Tỷ khuru, mà chúng tôi làm vì lợi ích của chính bản thân chúng tôi, hoặc vì lợi ích đến hoàng gia v.v,” (vị Tỷ khuru) thọ nhận vật thực đó hợp lẽ.”

Na heva kho pana passanti na suṇanti, apica tesam gāmaṃ piṇḍāya pavitṭhānaṃ pattaṃ gaheṭṭvā V.3.35 samacchamaṃsaṃ piṇḍapātaṃ abhisāṅkharitvā abhiharanti. te parisaṅkanti “bhikkhūnaṃ nu kho atthāya katan”ti, idaṃ tadubhayavimuttaparisaṅkitaṃ nāma. etaṃ pi gaheṭṭuṃ na vaṭṭati. yaṃ evaṃ aparisaṅkitaṃ, taṃ vaṭṭati M.3.34. sace pana te manussā “kasmā, bhante, na gaṇhathā”ti pucchitvā tamatthaṃ sutvā “nayidaṃ, bhante, bhikkhūnaṃ atthāya kataṃ, amhehi attano atthāya vā rājayuttādīnaṃ atthāya vā kataṃ, pavattamaṃsaṃ vā kataṃ, kappiyameva labhitvā bhikkhūnaṃ atthāya sampāditaṃ”ti vadanti, kappati.

Hơn nữa, thật vậy dầu vị Tỷ khuru không được nhìn thấy mà cũng không được nghe, nhưng khi các Tỷ khuru ấy đi khát thực đến ngôi làng đó, mọi người thọ nhận bình bát đi chuẩn bị vật thực có cá và thịt mang đến cúng dường, vị Tỷ khuru ấy nghi ngờ rằng: “Phải chăng họ làm vì lợi ích đến chư Tỷ khuru,” đây gọi là hoài nghi nằm ngoài cả hai việc ấy (thấy và nghe). Không thích hợp để thọ nhận chính vật thực ấy. Còn vật thực nào không bị nghi ngờ như vậy thì (vật thực) đó hợp lẽ. Nếu như những người đó hỏi rằng “Kính thưa ngài, tại sao ngài không nhận lãnh?”. Sau khi nghe câu trả lời của chư Tỷ khuru (vị ấy) cũng nói rằng “Kính bạch ngài, vật thực này, chúng tôi không làm vì lợi ích đến chư Tỷ khuru, mà chúng tôi làm vì lợi ích của chính bản thân chúng tôi, hoặc vì lợi ích đến hoàng gia, hoặc loại thịt đã được làm sẵn đều là loại vật phẩm hợp lẽ được chuẩn bị vì lợi ích đến chư Tỷ khuru” (vị Tỷ khuru) thọ nhận vật thực đó hợp lẽ.”

Matānaṃ petakiccatthāya maṅgalādīnaṃ vā atthāya Katepi eseṇa nayo. yaṃ yañhi bhikkhūnaṃyeva atthāya akataṃ, yattha ca nibbematikā honti, taṃ sabbam

kappati. sace pana ekasmiṃ vihāre bhikkhū uddissa kataṃ hoti, te ca attano atthāya katabhāvaṃ na jānanti, aññe jānanti. ye jānanti, tesam na vaṭṭati, itaresam vaṭṭati. aññe na jānanti, teyeva jānanti, tesamyeva na vaṭṭati, aññesam vaṭṭati. tepi “amhākaṃ atthāya kataṃ”ti jānanti aññepi “etesam atthāya katan”ti jānanti, sabbesampi tam na vaṭṭati. sabbe na jānanti, sabbesam vaṭṭati. pañcasu hi sahadhammikesu yassa kassaci vā atthāya uddissa kataṃ sabbesam na kappati.

Vật thực mà họ làm vì lợi ích cầu siêu cho người đã quá vãng hoặc để cầu an có phương thức tương tự nhau. Quả thật bất kỳ loại vật thực nào họ không làm vì lợi ích cho chư Tỳ khuru và chư Tỳ khuru không hoài nghi không mơ hồ về vật thực đó thì tất cả những loại vật thực đó hợp lẽ (cho Tỳ khuru). Nhưng nếu vật thực họ làm để hồi hướng được xác định cụ thể đến chư Tỳ khuru trong một tịnh xá, những vị Tỳ khuru ấy không biết được rằng họ làm vì lợi ích của chính mình, nhưng các vị Tỳ khuru khác biết, vị Tỳ khuru nào biết vật thực đó không hợp lẽ cho những vị Tỳ khuru ấy, mà phù hợp cho những vị Tỳ khuru khác. Dầu những vị Tỳ khuru ấy biết rằng: “Họ làm vì chúng ta”, ngay cả những vị Tỳ khuru khác cũng biết rằng: “Họ làm vì nhóm Tỳ khuru ấy” thì vật thực ấy không phù hợp cho tất cả các vị Tỳ khuru. Toàn bộ Tỳ khuru không biết thì phù hợp cho tất cả các Tỳ khuru. Thật vậy trong số năm vị Pháp hữu, vật thực mà họ làm được xác định cụ thể đến bất kỳ một vị nào thì (vật thực đó) không thích hợp đối với tất cả các vị Pháp hữu.

Sace pana koci ekaṃ bhikkhuṃ uddissa pānaṃ vadhitvā tassa pattaṃ pūretvā deti, so ce attano atthāya katabhāvaṃ jānaṃyeva gahetvā aññassa bhikkhuno deti, so tassa saddhāya paribhuñjati. kassāpattīti? dvinnampi anāpatti. yañhi uddissa P.3.49 kataṃ, tassa abhuttatāya anāpatti, itarassa ajānanatāya. kappiyamaṃsassa hi paṭiggahaṇe āpatti natthi. uddissakatañca ajānitvā bhuttassa pacchā ñatvā āpattidesanākkiccaṃ nāma natthi. akappiyamaṃsaṃ pana ajānitvā bhuttena pacchā ñatvāpi āpatti desetabbā. uddissakatañhi ñatvā bhuñjatova āpatti, akappiyamaṃsaṃ ajānitvā bhuttassāpi āpattiyeva. tasmā āpattibhīrukena rūpaṃ sallakkhentenāpi pucchitvāva maṃsaṃ paṭiggahetabbaṃ, paribhogakāle pucchitvā paribhuñjissāmīti vā gahetvā pucchitvāva paribhuñjitabbaṃ. kasmā? duviññeyyattā. acchamaṃsañhi sūkaramaṃsasadisam hoti, dīpimaṃsādīni ca migamaṃsasadisāni, tasmā pucchitvā gahaṇameva vaṭṭatīti vadanti.

Nếu như một số vị sát sanh được xác định cụ thể đến một vị Tỳ khuru rồi đựng đầy bình bát với số thịt đó để cúng dường, dầu vị Tỳ khuru ấy biết được rằng: Họ làm vì lợi ích cho mình, sau khi thọ nhận đã cúng dường lại cho một vị Tỳ khuru khác, vị Tỳ khuru khác thọ dùng do lòng tin đối với vị Tỳ khuru ấy. Vị nào phạm tội? Cả hai đều không phạm tội bởi vì loại vật thực nào họ làm được xác định cụ thể cho người, người không phạm tội do người không thọ dụng vật thực đó, vị còn lại không phạm tội bởi do không biết. Trong việc thọ nhận thịt đúng luật không phạm tội. Vị Tỳ khuru không biết

rằng thịt được làm vì mình, (vị ấy) biết được sau khi thọ dụng thì không có nhiệm vụ cần phải sám hối. Còn vị Tỳ khuru không biết rằng là loại thịt cấm (akappiyamaṃsa⁴), (vị ấy) biết được sau khi thọ dụng thì cần sám hối. Vị Tỳ khuru biết là loại thịt cấm (akappiyamaṃsa) họ làm đặc biệt vì mình thì chắc chắn phạm tội, dù cho vị ấy không biết mà thọ dụng thịt cấm cũng phạm tội. Vì thế, vị Tỳ khuru sợ hãi lỗi lầm xác định sắc vật thực làm đối tượng nên hỏi trước mới thọ nhận thịt hoặc người thọ nhận với suy nghĩ (tôi) sẽ hỏi rồi mới thọ dụng, trong lúc thọ dụng nên hỏi rồi mới từ từ thọ dụng. Vì sao? Bởi vì loại thịt khó nhận biết. Thật vậy thịt gấu giống với thịt heo, thậm chí thịt cọp vằn v.v, cũng gần giống với thịt thú rừng như hươu, nai, linh dương v.v, vì thế các vị A-xà-lê nói rằng nên hỏi trước rồi thọ nhận mới hợp lẽ.

Adiṭṭhanti V.3.36 bhikkhūnaṃ atthāya vadhitvā gayhamānaṃ adiṭṭhaṃ. asutanti bhikkhūnaṃ atthāya vadhitvā gahitanti asutaṃ. aparisaṅkitanti diṭṭhāparisaṅkitādivasena aparisaṅkitaṃ. paribhoganti vadāmīti imehi tīhi kāraṇehi parisuddhaṃ tikoṭiparisuddhaṃ nāma hoti, tassa paribhogo araṇṇe jātasūpeyyasākāparibhogasādiso hoti, tathārūpaṃ paribhuñjantassa mettāvihārisa M.3.35 bhikkhuno doso vā vajjaṃ vā natthi, tasmā taṃ paribhuñjitabbanti vadāmīti attho.

Adiṭṭhaṃ (bản thân không thấy): Không nhìn thấy thịt mà họ đã giết mang đến vì lợi ích đến cho chư Tỳ khuru. **Asutaṃ (bản thân không nghe):** Không được nghe rằng thịt mà họ đã giết rồi mang đến vì lợi ích đến cho chư Tỳ khuru. **Aparisaṅkitaṃ (bản thân không nghi ngờ):** do mãnh lực hoài nghi đã thấy v.v. **paribhoganti vadāmi (Ta nói thịt mà vị Tỳ khuru):** loại thịt thanh tịnh (hợp lẽ) với 3 nguyên nhân này gọi là sự thanh tịnh với cả 3 phần. Thật vậy, việc thọ dụng loại thịt thanh tịnh với cả 3 phần ấy cũng giống như việc ăn cơm và dưa chua tự phát sanh ở trong rừng, vị Tỳ khuru sống với tâm từ thọ dụng loại thịt như thế không có lỗi lầm, cho nên ta mới nói loại thịt ấy hợp lẽ.

53. *Idāni tādisassa paribhoge mettāvihārinopi anavajjataṃ dassetuṃ idha, jīvaka, bhikkhūtiādīmāha. tattha kiñcāpi aniyametvā bhikkhūti vuttaṃ, atha kho attānameva sandhāya etaṃ vuttanti veditabbaṃ. bhagavatā hi mahāvaccagottasutte, caṅkāsutte, imasmiṃ sutteti tīsu thānesu attānaṃyeva sandhāya desanā katā. paṇītena P.3.50 piṇḍapātenāti hetthā anaṅgaṇasutte yo koci mahaggho piṇḍapāto paṇītapīṇḍapātoti adhippeto, idha pana maṃsūpasecanova adhippeto. agathitoti taṇhāya agathito. amucchitoti taṇhāmucchanāya amucchito. anajjhopannoti na adhiopanno, sabbaṃ ālumpitvā ekappahāreneva gilitukāmo kāko viya na hotīti attho.*

⁴ Akappiyamaṃsa: mười loại thịt mà đức Thế Tôn không cho phép chư Tỳ khuru thọ dụng là thịt người, thịt voi, thịt ngựa, thịt chó nhà, thịt chó rừng, thịt rắn, thịt sư tử, thịt cọp vằn, thịt báo đốm, thịt gấu.

ādīnavadassāvīti ekarattivāsenā udarapaṭaḷaṃ pavisitvā navahi vaṇamukhehi nikkhamissatītiādīnā nayena ādīnavam passanto.

Bây giờ, trong khi thuyết giảng tính chất vị Tỳ khuru sống với từ tâm không có lỗi lầm trong việc thọ dụng loại thịt như vậy mới thuyết rằng “**Này Jīvaka, vị Tỳ khuru trong Pháp và Luật này**” v.v. Trong lời đó, đức Thế Tôn không xác định rõ rồi nói ‘vị Tỳ khuru’, nhưng nên biết rằng thuyết như vậy muốn đề cập đến chính ngài. Thật vậy, đức Thế Tôn muốn đề cập đến chính ngài có liên quan 3 vị trí (bài Kinh) là Kinh Mahāvaccagotta, Kinh Caṅkī và trong bài Kinh này. Trong bài Kinh Anaṅgaṇa trước đó nói rằng ‘với vật thực khát thực thượng vị’ đồ ăn khát thực có giá trị lớn gọi là vật thực khát thực thượng vị, tuy nhiên trong bài Kinh này muốn nói đến loại thịt chín. **Agathito (không bị ràng buộc)**: không bị mê mẩn bởi tham ái. **Amucchito (không bị mê mẩn)**: không bị mê mẩn bởi sự mê đắm do tham ái. **Anajjhoppanno (không bị gần gũi)**: không bị tham chi phối, có nghĩa là không giống như loài quạ muốn nuốt thật nhanh toàn bộ, nuốt xuống cổ chỉ bằng một lần mổ mà thôi. **Ādīnavadassāvī (có sự nhìn thấy điều bất lợi)**: Nhìn thấy tai họa theo cách như sau: “Vật thực này sẽ ám trên bề mặt da dày một đêm. rồi thoát ra ngoài qua miệng vết thương cả chín (môn)”.

Nissaraṇapaṇṇo paribhuñjātīti idamatthamāhāraparibhogoti paṇṇāya paricchinditvā paribhuñjati. attabyābādhāya vā cetetīti attadukkhāya vā citeti. sutametanti sutam mayā etaṃ pubbe, etaṃ mayham savanamattamevāti dasseti. sace kho te, jīvaka, idaṃ sandhāya bhāsīti, jīvaka, mahābrahmunā vikkhambhanappahānena byāpādādayo pahīnā, tena so mettāvihārī mayham samucchadappahānena, sace te idaṃ sandhāya bhāsitaṃ, evaṃ sante tava idaṃ vacanaṃ anujānāmīti attho. so sampaṭicchi.

Nissaraṇapaṇṇo paribhuñjati (có tuệ về sự buông xả mà bản thân thọ dụng): xác định bằng trí tuệ rằng việc thọ dụng vật thực cũng vì lợi ích này rồi thọ dụng. **attabyābādhāya vā ceteti (hoặc nghĩ đến gây tổn hại đến mình)**: suy nghĩ đề làm khổ cho mình. **Sutametaṃ (tôi đã nghe rằng)**: ngôi nhà đó tôi đã được nghe, đức Thế Tôn thuyết rằng: “trước kia, chuyện đó, ta chỉ được nghe chừng ấy.” **Sace kho te, jīvaka, idaṃ sandhāya bhāsitaṃ (Này Jīvaka, thật vậy nếu như ta nói liên quan đến việc từ bỏ luyến ái, sân hận, si mê v.v.)**: Này Jīvaka, Đại Phạm thiên từ bỏ sân độc v.v, với sự từ bỏ do chế ngự (vikkhambhanappahāna), do nhân ấy Đại Phạm thiên đó mới gọi là sống với tâm từ. Nếu ngài nói liên quan đến điều này ta từ bỏ sân độc v.v, bởi sự từ bỏ nhờ đoạn trừ hoàn toàn (samucchadappahāna), nếu như vậy, ta chấp nhận lời nói này của ngài, lương y Jīvaka cũng chấp nhận.

54. *Athassa bhagavā sesabrahmavihārasenāpi uttari desanaṃ vaḍḍhento “idha, jīvaka, bhikkhū”tiādīmāha. taṃ uttānatthameva.*

54. Khi ấy, đức Thế Tôn giải thích pháp thoại sâu sắc hơn, ngay cả mãnh lực của những Phạm trú còn lại cho lương y Jīvaka mới nói rằng: “Này Jīvaka, vị Tỳ khưu trong Pháp và Luật này.” Các từ còn lại có ý nghĩa đơn giản.

55. *Yo P.3.51 kho jīvakūti ayam pāṭiekkō anusandhi. imasmiñhi thāne bhagavā dvāraṃ thaketi, sattānuddayaṃ dasseti. sace hi kassaci evamassa “ekam rasapiṇḍapātāṃ datvā kappasatasahassaṃ V.3.37 saggasampattim paṭilabhanti, yamkiñci katvā param māretvāpi rasapiṇḍapātova dātabbo”ti, taṃ paṭisedhento “yo kho, jīvaka, tathāgatāṃ vā”tiādīmāha.*

55. **Yo kho jīvaka (Này Jīvaka, người nào sát hại vì Như Lai...)**: đây là sự liên kết được tách ra để trình bày riêng. Thật vậy, ở vị trí này đức Thế Tôn đóng cửa, thể hiện lòng trắc ẩn đối với chúng sanh. Nếu mọi người cúng dường đồ ăn khát thực có hương vị thượng hạng đến cho một vị Tỳ khưu rồi đạt được sự thành tựu cõi trời đến trăm nghìn đại kiếp, vì ấy cũng có thể tạo nghiệp này hay nghiệp khác, thậm chí khiến người khác làm cho chết rồi cúng dường đồ ăn khát thực có hương vị”, vì nguyên nhân đó đức Thế Tôn khi bác bỏ việc thực hành đó mới thuyết rằng “**Này Jīvaka, quả thật người nào sát sanh vì Như Lai...**”

Tattha M.3.36 iminā paṭhamena thānenāti iminā ānattimatteneva tāva paṭhamena kāraṇena. galappavedhakenāti yottena gale bandhitvā kaḍḍhito galena pavedhenta. ārabhiyamānoti māriyamāno. akappiyena āsādetīti acchamaṃsaṃ sūkaramaṃsanti, dīpimaṃsaṃ vā migamaṃsanti khādāpetvā — “tvaṃ kiṃ samaṇo nāma, akappiyamaṃsaṃ te khāditan”ti ghaṭṭeti. ye pana dubbhikkhādīsu vā byādhiniggahaṇatthaṃ vā “acchamaṃsaṃ nāma sūkaramaṃsasadisāṃ, dīpimaṃsaṃ migamaṃsasadisāṃ”ti jānantā “sūkaramaṃsaṃ idaṃ, migamaṃsaṃ idan”ti vatvā hitajjhāsayena khādāpentī, na te sandhāyetaṃ vuttaṃ. tesañhi bahupuññameva hoti. esāhaṃ, bhante, bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañcāti ayaṃ āgataphalo viññātasāsano diṭṭhasacco ariyasāvako. imaṃ pana dhammadesanaṃ ogāhanto pasādaṃ uppādetvā dhammakathāya thutim karonto evamāha. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Ở đó, **iminā paṭhamena thānenā (đó là nguyên nhân thứ nhất)**: với nguyên nhân thứ nhất, cũng chỉ là mệnh lệnh mà thôi, điều này trước tiên. **Galappavedhakena (bị vị ấy buộc chặt cổ)**: con thú bị sợi dây thừng buộc chặt cổ lôi đi hoặc con thú có cổ bị buộc chặt lôi đi. **Ārabhiyamāno** đồng nghĩa với **māriyamāno** (bị vị ấy làm cho chết). **akappiyena āsādeti (cho hoan hỷ với loại thịt phi luật hay loại thịt cấm)**: nghĩa là người cho vị Tỳ khưu thọ dụng thịt gấu với tưởng là thịt heo, thọ dụng thịt cọp vằn với tưởng là thịt hươu nai, nói lời mỉa mai rằng: “Ngài vẫn được gọi là Sa-môn chăng? Ngài đã thọ dụng loại thịt phi luật.” Còn những người nào biết rằng thịt gấu tựa như thịt heo, thịt cọp vằn tựa như thịt hươu nai vào thời khắc vật thực khan hiếm hoặc

dùng làm phương thuốc chữa bệnh được nói rằng: “đây là thịt heo, đây là thịt hươu nai” để cho vị Tỳ khưu thọ dụng với ý định hỗ trợ (điều trị) đức Thế Tôn không đề cập đến những người ấy. Bởi vì những người ấy thuyết lời này hoàn toàn có được nhiều phước báu. Lương y Jīvaka này là bậc Thánh tinh văn đã chứng đắc Thánh quả, đã thấu hiểu được lời dạy của Thế Tôn, đã nhìn thấy rõ Bốn Chân lý, đã thấm nhuần trong lời thuyết giảng Giáo pháp, khởi lên lòng tịnh tín, khi thể hiện sự tán thán những vấn đề liên quan đến Giáo pháp mới nói như vậy. Những từ còn lại trong tất cả các câu đơn giản.

Giải Thích Kinh Jīvaka Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 56

Giải Thích Kinh Upāli

Upālisuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

56. Giải Thích Kinh Upāli

Upālisuttavaṇṇanā

56. *Evam V.3.38 P.3.52 me sutanti upālisuttaṃ. tattha nālandāyanti nālandāti evaṃnāmake nagare taṃ nagaraṃ gocaragāmaṃ katvā. pāvārikambavaneti dussapāvārikaseṭṭhino ambavane. taṃ kira tassa uyyānaṃ ahosi, so bhagavato dhammadesanaṃ sutvā bhagavati pasanno tasmim uyyāne kuṭileṇamaṇḍapādipaṭimaṇḍitaṃ bhagavato vihāraṃ katvā niyyādesi, so vihāro jīvākambavanaṃ viya pāvārikambavananteva saṅkhaṃ gato. tasmim pāvārikambavane viharatīti attho. dīghatapassīti dīghattā evaṃladdhanāmo. piṇḍapātapaṭikkantoti piṇḍapātato paṭikkanto. sāsane viya kiṃ pana bāhirāyatane piṇḍapātoti vohāro atthīti, natthi.*

56. Kinh Upāli được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **nālandāyaṃ** (gần thành Nālanda): ở thành phố có tên như vậy Nālanda, bởi vì đã làm cho thành phố đó trở thành làng mạc, thị trấn. **Pāvārikambavane (tại khu rừng Pāvārikamba)** bao gồm vườn xoài của trưởng giả *Dussapāvārika*. Kể rằng vườn xoài đó là khu vườn của trưởng giả *Pāvārikamba*, sau khi lắng nghe Pháp thoại của đức Thế Tôn đã khởi lên lòng tịnh tín, xây dựng tịnh xá được trang hoàng với những cột am, thạch động và mái che v.v, trong khu vườn đó rồi dâng cúng đến đức Thế Tôn. Tịnh xá đó mới được gọi là *Pāvārikambavana*, cũng giống như tịnh xá *Jīvākambavana*. Có nghĩa là Đức Thế Tôn an trú ở *Pāvārikambavana* đó. Tu sĩ ngoại đạo có tên như vậy *Dīghatapassī* bởi là người thực hành khổ hạnh trong thời gian dài. **Piṇḍapātapaṭikkanto (trên con đường khát thực trở về):** trong khi trở về sau khi khát thực. Quả thật sự diễn tả việc đi khát thực không có trong học thuyết bên ngoài giống như trong Phật giáo.

Paññapetīti dasseti ṭhapeti. daṇḍāni paññapetīti idaṃ nigaṇṭhasamayena pucchanto āha. kāyadaṇḍaṃ vacīdaṇḍaṃ manodaṇḍanti ettha purimadaṇḍadvayaṃ te acittakaṃ payyapenti. yathā kira vāte vāyante sākhā calati, udakaṃ M.3.37 calati, na ca tattha cittaṃ atthi, evaṃ kāyadaṇḍopi acittakova hoti. yathā ca vāte vāyante tālapaṇṇādīni saddaṃ karonti, udakāni saddaṃ karonti P.3.53, na ca tattha cittaṃ atthi, evaṃ vacīdaṇḍopi acittakova hotīti imaṃ daṇḍadvayaṃ acittakaṃ paññapenti. cittaṃ pana manodaṇḍanti paññapenti. athassa bhagavā vacanaṃ patitṭhapetukāmo “kiṃ pana tapassī”tiādimāha.

Paññapeti (sự quy định): thuyết đề định đặt. Tu sĩ ngoại đạo *Dīghatapassī* hỏi theo học thuyết Nigantha đã hỏi ‘**sự quy định về uế hạnh (daṇḍāni paññapeti)**’. **kāyadaṇḍaṃ vacīdaṇḍaṃ manodaṇḍan (uế hạnh về thân, uế hạnh về khẩu, uế hạnh về ý):** ở đây nhóm Nigantha quy định 2 loại uế hạnh đầu tiên là nhỏ (và) cho rằng không có tâm. Họ nói rằng khi gió thổi, nhánh cây cũng lay động, nước gợn sóng lăn

tần, do nước và nhánh cây không có tâm thể nào thì cả uế hạnh về thân cũng không có tâm như thế đó. Lại nữa khi gió thổi những nhánh cây chẳng hạn như cây thốt nốt v.v, (phát ra) âm thanh, nước cũng có âm thanh, do nước và nhánh cây không có tâm thể nào thì cả uế hạnh về khẩu cũng không có tâm như thế đó. Nhóm Nigaṇṭha quy định 2 loại hành tội này cho rằng không có tâm như đã được nói đến. Nhưng bọn họ quy định tâm là uế hạnh về ý. Khi ấy đức Thế Tôn có ý muốn cho *Dīghatapassī-Nigantha* xác chứng lời nói ấy mới hỏi rằng: “(kiṃ pana tapassī) **Này Tapassī có...phải hay không?**”

Tattha kathāvatthusminti ettha kathāyeva kathāvatthu. kathāyaṃ patitṭhapesīti attho. kasmā pana bhagavā evamakāsi? passati hi bhagavā “ayaṃ imaṃ kathāṃ ādāya gantvā attano satthu mahānigaṇṭhassa ārocessati, tāsāṅca parisati, upāli gahapati nisinno, so imaṃ kathāṃ sutvā mama vādaṃ āropetuṃ āgamissati, tassāhaṃ dhammaṃ desessāmi, so tikkhattuṃ saraṇaṃ gamissati, athassa cattāri saccāni pakāsessāmi, so saccapakāsanāvasāne sotāpattiphale patitṭhahissati, paresaṃ saṅghatthameva hi mayā pāramiyo pūritā”ti. imamatthaṃ passanto evamakāsi.

Trong câu Pāli đó thì lời nói ấy gọi là **kathāvatthu** trong từ **kathāvatthusmiṃ** (luận điểm), có nghĩa là làm cho vị ấy an trú vào lời nói. Vì sao đức Thế Tôn lại làm như vậy? Bởi vì đức Thế Tôn thấy rằng “*Dīghatapassī* sẽ nắm lấy lời nói này đi nói lại cho Đại đạo sư Nigaṇṭha là thầy của mình và gia chủ Upāli ngồi trong hội chúng của *Nigaṇṭha* ấy, vị ấy sau khi nghe lời này cũng sẽ đưa lời nói của ta lên (hiểu được), ta sẽ thuyết giảng Giáo pháp cho vị ấy, vị ấy sẽ đi đến nương nhờ ba lần, từ đó ta tuyên thuyết về Bốn Chân lý, bằng sức mạnh việc tuyên thuyết về Chân lý vị ấy của sẽ được an trú vào quả vị Tu-đà-hoàn, quả thật ta thực hành các ba-la-mật cũng chỉ vì nhiếp phục những người khác.” Đức Thế Tôn nhìn thấy được lợi ích này nên mới làm như vậy.

57. *Kammāni V.3.39 paññapesīti idaṃ nigaṇṭho buddhasamayena pucchanto āha. kāyakammaṃ vacīkammaṃ manokammanti ettha kāyadvāre ādānagahaṇamuñcanacopanapattā aṭṭhakāmāvacarakusalacetanā dvādasākusalacetanāti vīsaticetanā kāyakammaṃ nāma. kāyadvāre ādānādīni apatvā vacīdvāre vacanabhedaṃ pāpayamānā uppannā tāyeva vīsaticetanā vacīkammaṃ nāma. ubhayadvāre copanaṃ appatvā manodvāre uppannā ekūnatimsakusalākusalacetanā manokammaṃ nāma. apica saṅkhepato tividhaṃ kāyaduccaritaṃ kāyakammaṃ nāma, catubbidhaṃ vacīduccaritaṃ vacīkammaṃ nāma, tividhaṃ manoduccaritaṃ manokammaṃ nāma. imasmiṅca sutte kammaṃ dhuraṃ, anantarāsutte P.3.54 “cattārimāni puñña kammāni mayā sayāṃ abhiññā sacchikatvā paveditāni”ti (ma. ni. 2.81) evamāgatepi cetanā dhuraṃ.*

Nigaṇṭha hỏi theo Giáo lý của đức Thế Tôn mới hỏi rằng: “**kammāni paññapesi (đức Thế Tôn quy định về nghiệp?)**”. Ở đây, **kāyakammaṃ vacīkammaṃ**

manokammaṃ (thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp): gồm 20 tư tâm sở là tư tâm sở (phối hợp) trong tám tâm thiện dục giới, tư tâm sở (phối hợp) trong 12 tâm bất thiện đã đạt đến sự chấp thủ, sự nắm lấy, sự buông bỏ và sự khuấy động trong thân môn gọi là **thân nghiệp**. 20 tư tâm sở đó không đạt đến sự chấp thủ v.v, trong thân môn mà cho đạt đến việc thốt ra lời nói sanh khởi ở khẩu môn gọi là **khẩu nghiệp**. Tư tâm sở (phối hợp) trong 29 tâm gồm (17) tâm thiện và (12) tâm bất thiện không đạt đến sự khuấy động trong cả 2 môn (thân và khẩu) mà sanh khởi ở ý môn gọi là **ý nghiệp**. Và hơn nữa, khi nói vắn tắt thì 3 loại hành động ác của thân được gọi là **thân nghiệp**, 4 loại hành động ác của khẩu gọi là **khẩu nghiệp** và 3 loại hành động ác của ý gọi là **ý nghiệp**. Nhưng ở trong bài Kinh này nghiệp gọi là **dhura (trách nhiệm)**. Tư tâm sở đến trong bài Kinh sau như vậy “Này Puṇṇa, bốn loại nghiệp này, ta đã tự mình tác chứng bằng thắng trí, rồi tuyên thuyết” gọi là **dhura (trách nhiệm)** (ma. ni. 2.81).

Yattha katthaci pavattā cetanā “kaṇhaṃ kaṇhavipākaṃ”tiādibhedam labhati. niddesavāre cassa “sabyābajjhaṃ kāyasaṅkhāraṃ abhisāṅkharoti”tiādinaṃ nayena sāvuttāva. kāyadvāre pavattā pana idha kāyakammaṃ adhippetam, vacīdvāre M.3.38 pavattā vacīkammaṃ, manodvāre pavattā manokammaṃ. tena vuttam — “imasmim sutte kammaṃ dhuram, anantarasutte cetanā”ti. kammampi hi bhagavā kammanti paññāpeti yathā imasmimyeva sutte. cetanampi, yathāha — “cetanāhaṃ, bhikkhave, kammaṃ vadāmi, cetayitvā kammaṃ karoti”ti (a. ni. 6.63). kasmā pana cetanā kammanti vuttā? cetanāmūlakattā kammaṃ.

Tư tâm sở vận hành trong bất kỳ môn nào được phân loại thành “nghiệp đen có quả đen” v.v. Trong phần diễn giải của nghiệp đó ngài cũng nói đến tư tâm sở theo cách thức sau: “trong khi tạo tác thân hành gây ra sự đau khổ” v.v. Còn tư tâm sở vận hành trong thân môn ngài muốn đề cập đến thân nghiệp trong bài Kinh này. Tư tâm sở vận hành trong khẩu môn là khẩu nghiệp. Tư tâm sở vận hành trong ý môn là ý nghiệp. Vì thế tôi đã nói rằng: “Trong bài Kinh này (nghiệp) gọi là **dhura**, tư tâm sở trong bài Kinh kế tiếp cũng gọi là **dhura**.” Thật vậy đức Thế Tôn quy định nghiệp là nghiệp giống như tư tâm sở trong bài Kinh này cũng gọi là nghiệp. Như đức Thế Tôn đã nói - “Này chư Tỳ khưu, ta nói tư tâm sở là nghiệp, bởi vì (một người) sau khi suy nghĩ đã tạo nghiệp.” (a. ni. 6.63). Tại sao nói tư tâm sở là nghiệp? Bởi vì nghiệp có tư tâm sở làm gốc.

Ettha ca akusalam patvā kāyakammaṃ vacīkammaṃ mahantanti vadanto na kilamati, kusalam patvā manokammaṃ. tathā hi mātughātādīni cattāri kammāni kāyeneva upakkamitvā kāyeneva karoti, niraye kappatthikasaṅghabhedakammaṃ vacīdvārena karoti. evam akusalam patvā kāyakammaṃ vacīkammaṃ mahantanti vadanto na kilamati nāma. ekā pana jhānacetanā caturāsītikappasahassāni saggasampattiṃ āvahati, ekā maggacetanā sabbākusalam samugghātetvā arahattam gaṇhāpeti. evam kusalam patvā manokammaṃ mahantanti vadanto na kilamati nāma. imasmim pana thāne bhagavā akusalam patvā manokammaṃ mahāsāvajjam vadamāno

niyatamicchādīṭṭhiṃ sandhāya vadati. tenevāha — “nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi, yaṃ evaṃ mahāsāvajjaṃ, yathayidaṃ, bhikkhave, micchādīṭṭhi. micchādīṭṭhiparamāni, bhikkhave, mahāsāvajjānī”ti (a. ni. 1.310).

Ở đây cả hai là thiện và bất thiện khi đức Thế Tôn thuyết về thân nghiệp, khẩu nghiệp ở phần bất thiện là to lớn, không khó khăn, thuyết ý nghiệp trong phần thiện là to lớn, cũng không khó khăn. Thật vậy, hạng người nỗ lực xuống tay tạo bốn loại nghiệp (vô gián nghiệp) như giết mẹ v.v, cũng chỉ thực hiện bằng thân, hạng người tạo nghiệp chia rẽ Tăng Chúng (cho quả) khiến người ấy đọa vào địa ngục trọn kiếp bởi ý nghiệp. Như vậy trong khi nói về thân nghiệp, ý nghiệp sau khi đi đến bất thiện là to lớn, mới gọi là không khó khăn. Hơn nữa, một tâm sở tư trong tâm thiền dẫn đến sự thành tựu cõi trời trong tám mươi bốn nghìn kiếp, một tâm sở tư trong tâm đạo búng tận gốc toàn bộ bất thiện nắm lấy quả vị A-ra-hán. Như vậy trong khi nói về ý nghiệp sau khi đạt đến thiện là to lớn, mới gọi là không khó khăn. Nhưng trong trường hợp này đức Thế Tôn nói ý nghiệp sau khi đạt đến bất thiện là có tội lỗi nghiêm trọng, mới muốn đề cập đến tà kiến cố định (niyata-micchādīṭṭhi). Với nhân ấy đức Thế Tôn đã nói - “Này chư Tỳ khuru, ta không nhìn thấy một Pháp nào khác, có tội lỗi nghiêm trọng như vậy, giống như tà kiến, này chư Tỳ khuru. tà kiến tốt cùng, này chư Tỳ khuru, có tội lỗi nghiêm trọng.” (a. ni. 1.310).

Idāni V.3.40 nigaṇṭhopi tathāgatena gatamaggaṃ P.3.55 paṭipajjanto kiñci atthanipphattiṃ apassantopi “kiṃ panāvuso, gotamā”tiādimāha.

Bây giờ, dầu Nigaṇṭha khi đi trên đạo lộ mà đức Thế Tôn đã đi qua dù không nhìn thấy bấy kỳ sự thành tựu lợi ích gì, đã hỏi rằng: “kiṃ panāvuso, gotamā (này Hiền giả Gotama, thân nghiệp...không phải sao?” v.v.

58. **Bālakiniyāti** upālissa kira bālakaloṇakāragāmo nāma atthi, tato āyaṃ gahetvā manussā āgatā, so “etha bhāṇe, amhākaṃ satthāraṃ mahānigaṇṭhaṃ passissāmā”ti tāya parisāya parivuto tattha agamāsi. taṃ sandhāya vuttaṃ “bālakiniyā parisāyā”ti, bālakagāmaṃvāsiniyāti attho. **upālipamukhāyāti** upālijeṭṭhakāya. apica **bālakiniyāti** bālavatīyā bālussannāyātipi attho. **upālipamukhāyāti** upāligahapatīyeva tattha thokaṃ sappañño, so tassā pamukho jeṭṭhako. tenāpi vuttaṃ “upālipamukhāyā”ti. **handāti** vacasāyatthe nipāto. **chavoti** lāmako. **oḷārikassāti** mahantassa M.3.39. **upanidhāyāti** upanikkhipitvā. idaṃ vuttaṃ hoti, kāyadaṇḍassa santike nikkhipitvā “ayaṃ nu kho mahanto, ayaṃ mahanto”ti evaṃ olokiyamāno chavo manodaṇḍo kiṃ sobhati, kuto sobhissati, na sobhati, upanikkhepamattampi nappahoṭṭi dīpeti. **sādhu sādhu, bhante, tapassīti** dīghatapassissa sādhu-kāraṃ dento, bhanteti nātaputtamālapati.

58. Bālakiniyā (nhóm dân chúng Bālaka): có ngôi làng gọi là làng Bālaka của gia chủ Upālī, mọi người kính trọng người gia chủ nào đã đi đến từ ngôi làng đó, người gia chủ ấy được vây quanh bởi hội chúng với suy nghĩ “chúng tôi sẽ tìm gặp Đại đạo sư Nigaṇṭha, vị ấy là thầy của chúng tôi.” Ngài muốn đề cập đến làng Bālaka mới nói rằng: “cùng với hội chúng gia chủ phần lớn là nhóm dân chúng Bālaka. Có nghĩa là hội chúng những vị cư trú trong làng Bālaka. **Upālipamukhāya:** Có gia chủ Upālī là vị đứng đầu. Và lại nữa **bālakiniyā** dịch là người ngu xuẩn, tức là bao trùm bởi sự ngu ngốc. **Upālipamukhāya:** nghĩa là trong hội chúng đó thì chỉ một mình gia chủ Upālī là người có một chút trí tuệ. gia chủ Upālī ấy là trưởng nhóm của những người đó. Vì chính nguyên nhân đó ngài đã nói rằng “**có gia chủ Upālī là trưởng nhóm**”. Từ **handā** là phân tử được sử dụng với ý nghĩa lời mời. **Chavo:** là xấu ác. **Olārikassa:** là to lớn. **Upanidhāya (so sánh với):** sau khi đặt xuống. Ở đây được nói là, sau khi đặt xuống gần ướm hạnh về thân “phải chăng ướm hạnh về thân là to lớn, ướm hạnh về thân là to lớn” như vậy trong khi quan sát thì ướm hạnh về ý thấp kém đẹp đẽ gì? sẽ xinh đẹp từ đâu? Không hề xinh đẹp, (Nigaṇṭha) tuyên bố đầu chỉ mang đến đặt xuống cũng không đủ. **Lành thay, lành thay, thưa ngài, Dīghatapassī tuyên bố:** Gia chủ Upālī khi thốt lên lời tán thán đến Tapassī Nigaṇṭha, cũng gọi Đạo sư Nātaputta là *bhante* (thưa ngài).

60. *Na P.3.56 kho metam, bhante, ruccatīti, bhante, etam mayham na ruccati. māyāvīti māyākāro. āvaṭṭanimāyanti āvaṭṭetvā gahaṇamāyaṃ. āvaṭṭetīti āvaṭṭetvā parikkhipitvā gaṇhāti. gaccha tvam gahapati kasmā mahānigaṇṭho gahapatim yāvataṭṭiyam paṇṇāsiyeva? dīghatapassī pana paṭibāhateva? mahānigaṇṭhena hi bhagavatā saddhim ekaṃ nagaraṃ upanissāya viharantenapi na bhagavā diṭṭhapubbo. yo hi satthuvādapaṭiñño hoti, so tam paṭiññaṃ appahāya buddhadassane abhabbo. tasmā esa buddhadassanassa aladdhapubbattā dasabalassa dassanasampattiṅca niyyānikakathābhāvaṅca ajānanto yāvataṭṭiyam paṇṇāsiyeva. dīghatapassī pana kālena kālaṃ bhagavantaṃ upasaṅkamitvā tiṭṭhatipi nisīdatipi pañhampi pucchati, so tathāgatassa dassanasampattim pi niyyānikakathābhāvampi jānāti. athassa etadahosi — “ayaṃ gahapati paṇḍito, samaṇassa gotamassa santike gantvā dassanepi pasīdeyya, niyyānikakathaṃ sutvāpi pasīdeyya. tato na puna amhākaṃ santikaṃ āgaccheyyā”ti. tasmā yāvataṭṭiyam paṭibāhateva.*

60. Na kho metam, bhante, ruccati (thưa ngài, tôi không được hài lòng...): Dīghatapassī phản đối, thưa ngài vấn đề này (để cho gia chủ Upālī đi tranh luận với Samôn) tôi thật không hài lòng. **Māyāvī (huyền sư):** hạng người xảo quyết. **Āvaṭṭanimāyaṃ (lôi cuốn):** quỷ thuật khiến cho (người khác) thay lòng. **Āvaṭṭeti:** đánh lừa, bao vây, bắt lầy. **Gaccha tvam gahapati (này gia chủ, ngài hãy đi):** vì sao Đại đạo sư Nigaṇṭha nói để gia chủ Upālī đi đến 3 lần, còn Dīghatapassī lại luôn phản đối? Bởi vì Đại đạo sư Nigaṇṭha mặc dù cư trú chung thành phố với đức Thế Tôn cũng chưa từng nhìn thấy đức Thế Tôn. Bởi vì người nào đã (tự mình) khẳng định bằng lời nói là

bậc thầy, người ấy vẫn chưa từ bỏ sự khẳng định đó thì không xứng đáng gặp đức Phật. Bởi vậy Nāṭaputta không biết ‘sự thành tựu là sự nhận thực’ và không biết tính chất là lời nói dẫn đến (giải thoát tất cả khổ đau) của đấng Thập Lực mới xác nhận gọi gia chủ Upālī đi đến 3 lần. Còn Dīghatapassī thỉnh thoảng đến gặp đức Thế Tôn đứng, hay ngồi, hoặc đặt vấn đề, vị ấy biết được ‘sự thành tựu là sự nhận thực’ và biết tính chất là lời nói dẫn đến (giải thoát tất cả khổ đau) của Như Lai. Khi ấy vị ấy đã khởi lên điều này - “Gia chủ Upālī này là bậc sáng trí, đi đến trú xứ của Sa-môn Gotama có thể tịnh tín bởi vì nhìn thấy, tịnh tín bởi vì lắng nghe kệ ngôn dẫn đến (giải thoát tất cả khổ đau). Từ đó mà Upālī có lẽ không quay trở lại trú xứ của chúng ta nữa.” Cho nên, vị ấy mới phản đối đến 3 lần.

Abhivādetvāti vanditvā. tathāgatañhi disvā pasannāpi appasannāpi yebhuyyena vandantiyeva, appakā na vandanti. kasmā? atiuccē hi kule jāto agāraṃ ajjhāvasantopi vanditabbo yevāti. ayaṃ pana gahapati pasannattāva vandi, dassaneyeva kira pasanno. āgamā nu khvidhāti āgamā nu kho idha.

Abhivādetvā: đã đánh lễ. Thật vậy, mọi người khi đã nhìn thấy Như Lai kể cả người có lòng tịnh tín, và cả người không có lòng tịnh tín, phần lớn đều phải đánh lễ, người không đánh lễ chỉ một phần nhỏ. Vì sao? bởi vì người sanh ra trong dòng tộc cao quý, thậm chí sống đời sống tại gia cũng nên đánh lễ. Còn người gia chủ này đánh lễ do là người tịnh tín, vì ấy nói rằng chỉ vừa mới nhìn thấy đã khởi lên lòng tịnh tín. **āgamā nu khvidhā** tách hợp âm thành **āgamā nu kho idha** (đã đến nơi này).

61. *Sādhū sādhū, bhante, tapassīti dīghatapassissa sādhu-kāraṃ dento, bhanteti, bhagavantam ālapati. sacce patitthāyāti thusarāsīmhi ākoṭitakhānuko viya acalanto vacāsacce patitthahitvā. siyā P.3.57 notī bhavēyya amhākaṃ.*

Sādhū sādhū, bhante, tapassī (kính bạch ngài, Dīghatapassī tuyên bố tốt đẹp thay, Dīghatapassī tuyên bố tốt đẹp thay): Gia chủ Upālī khi thốt lên lời tán thán cùng Dīghatapassī, thì cũng gọi đức Thế Tôn là thưa ngài. **sacce patitthāyā (nếu như ông có thể chắc chắn trong lời nói chân thật):** thiết lập chắc chắn trong lời nói chân thật không bị lay chuyển như một chiếc cọc cắm vào đóng trấu. **siyā no** đồng nghĩa với **bhavēyya amhākaṃ** (có thể có cùng chúng ta).

62. *Idhāti M.3.40 imasmiṃ loke. assāti bhavēyya. sītodakapaṭikkhittoti nigaṇṭhā sattasaññāya sītodakam paṭikkhipanti. tam sandhāyetaṃ vuttam. manosattā nāma devāti manamhi sattā laggā lagitā. manopaṭibaddhoti yasmā manamhi paṭibaddho hutvā kālaṅkaroti, tasmā manosattesu devesu upapajjātīti dasseti. tassa hi pittajararogo bhavissati. tenassa uṇhodakam pivitum vā hatthapādādidhovanatthāya vā gattaparisiñcanatthāya vā upanetaṃ na vaṭṭati, rogo balavataro hoti. sītodakam vaṭṭati, rogam vūpasameti.*

Idha: trong đời này. **Assa:** có thể có. **Sītodakapaṭikkhitto (bị cấm sử dụng nước lạnh):** Nigaṇṭha từ chối nước lạnh với do nghĩ rằng trong nước có chúng sanh. Lời này ngài muốn đề cập đến nước có chúng sanh. **Manosattā nāma devā (chư Thiên được gọi là Manosatta):** Chư Thiên bị dính vào, bị máng vào, bị vướng vào ở trong tâm. **Manopaṭibaddho (vị có tâm cột dính):** Gia chủ Upāli chỉ hạng người bị cột dính trong tâm đã mệnh chung, vì thế họ hóa sanh vào nhóm chư Thiên Manosatta. Quả thật, bệnh tật khởi lên từ tâm có nơi bệnh tật đó (nên) không thích hợp để uống nước nóng hoặc sử dụng nước nóng nhằm mục đích cho việc rửa tay và chân v.v, hoặc nhằm mục đích cho việc tắm rửa cho bản thân và cho người khác, bệnh tật sẽ trở nặng. Nước lạnh thì thích hợp, xoa dịu được bệnh tật.

Ayaṃ pana uñhodakameva paṭisevati, taṃ alabhamāno odanakañjikam paṭisevati. cittaṃ pana sītodakam pātukāmo ca paribhuñjitukāmo ca hoti. tenassa manodaṇḍo tattheva bhijjati. so kāyadaṇḍam vacīdaṇḍam rakkhāmīti sītodakam pātukāmo vā paribhuñjitukāmo vā sītodakameva dethāti vattum na visahati. tassa evaṃ rakkhitāpi kāyadaṇḍavacīdaṇḍā cutim vā paṭisandhim vā ākaḍḍhitum na sakkonti. manodaṇḍo pana bhinnopi cutimpi paṭisandhimpī ākaḍḍhatiyeva. iti naṃ bhagavā dubbalakāyadaṇḍavacīdaṇḍā chavā lāmakā, manodaṇḍova balavā mahantoti vadāpesi.

Nigaṇṭha này chỉ uống nước nóng, khi không có nước nóng thì uống nước vo gạo hoặc nước rau muối để thay thế, tâm vị ấy muốn uống và muốn sử dụng nước lạnh. Bởi thế uest hạnh về ý của vị ấy mới bị phá tan. Do không được uống nước và sử dụng nước lạnh (vị ấy nghĩ rằng) tôi gìn giữ uest hạnh về thân và uest hạnh về khẩu nên không thể nói ‘tôi muốn uống hoặc muốn sử dụng nước lạnh’ xin ngài hãy cho tôi nước lạnh. Uest hạnh về thân và uest hạnh về khẩu của vị ấy dầu được gìn giữ như thế cũng không thể lôi kéo sự chết và sự tái tục. Còn uest hạnh về ý tuy đã tan vỡ nhưng cũng (có khả năng) lôi kéo cái chết và sự tái tục được. Như thế đức Thế Tôn mới thuyết cho vị ấy rằng: uest hạnh về thân và uest hạnh về khẩu thấp kém, có lực yếu ớt, uest hạnh về ý có sức mạnh to lớn.

Tassapi upāsakassa etadahosi. “mucchāvasena asaññibhūtānañhi sattāhampi assāsapassāsā nappavattanti, cittasantatipavattimatteneva pana te matāti na vuccanti. yadā nesam cittaṃ nappavattati, tadā ‘matā ete nīharitvā te jhāpethā’ti vattabbataṃ āpajjanti. kāyadaṇḍo nirīho abyāpāro, tathā P.3.58 vacīdaṇḍo. citteneva pana tesam cutipi paṭisandhipi hoti V.3.42. itipi manodaṇḍova mahanto. bhijjitvāpi cutipaṭisandhiākaḍḍhanato eseva mahanto. amhākam pana mahānigaṇṭhassa kathā anīyyānikā”ti sallakkhesi. bhagavato pana vicittāni pañhapaṭibhānāni sotukāmo na tāva anujānāti.

Dầu cho cận sự nam ấy đã nghĩ như sau: “Do mãnh lực sự say mê hơi thở vào và hơi thở ra của chúng sanh Vô tướng không diễn ra suốt 7 ngày, tuy nhiên chúng sanh cõi Vô tướng ấy không gọi là tử, bởi chỉ do sự vận hạnh dòng chảy liên tục của tâm, chỉ khi nào tâm của những chúng sanh Vô tướng ấy không vận hạnh nữa thì khi ấy (chúng sanh ấy) mới tử, họ chấp nhận phải nói rằng “hãy mang chúng sanh ấy đi thiêu”. Uế hạnh về thân không chuyển động, không nỗ lực, uế hạnh về khẩu cũng tương tự như vậy. Tuy nhiên những chúng sanh ấy vẫn chết, hoặc tục sanh cũng chỉ với tâm mà thôi. Chính vì thế, chỉ riêng uế hạnh về ý gọi là to lớn, cũng bởi do tâm dù cho tan vỡ cũng lôi kéo cái chết và sự tái tục. Còn lời nói của Đại đạo sư Nigaṇṭha thầy của ta là lời nói không thật sự dẫn chúng sanh thoát khỏi khổ đau. Nhưng gia chủ Upāli ấy muốn lắng nghe để sáng suốt về vấn đề của đức Thế Tôn nên vẫn chưa thừa nhận.

Na kho te sandhiyatīti na kho te ghaṭiyati. purimena vā pacchimanti “kāyadaṇḍo mahanto”ti iminā purimena vacanena idāni “manodaṇḍo mahanto”ti idaṃ vacanaṃ. pacchimena vā purimanti tena vā pacchimena aduṃ purimavacanaṃ na ghaṭiyati.

Na kho te sandhiyati: lời nói của ngài không gắn kết với nhau. **purimena vā pacchimaṃ (lời nói sau với lời nói trước):** nghĩa là lời nói này ‘uế hạnh về ý to lớn’ ở đây, với lời nói trước ‘uế hạnh về thân to lớn’ không liên kết với nhau. **pacchimena vā purimaṃ:** lời nói trước kia với lời nói sau không gắn kết.

63. *Idānissa M.3.41 bhagavā aññānīpi kāraṇāni āharanto “taṃ kiṃ maññasī”tiādimāha. tattha cātuyāmasaṃvarasaṃvutoti na pāṇamatipāteti, na pāṇamatipātayati, na pāṇamatipātayato samanunño hoti. na adinnaṃ ādiyati, na adinnaṃ ādiyāpeti, na adinnaṃ ādiyato samanunño hoti. na musā bhaṇati, na musā bhaṇāpeti, na musā bhaṇato samanunño hoti. na bhāvitamāsīsati, na bhāvitamāsīsāpeti, na bhāvitamāsīsato samanunño hotīti iminā catukoṭṭhāsena saṃvarena saṃvuto. ettha ca bhāvitanti pañcakāmaguṇā.*

Bây giờ, đức Thế Tôn đưa lý do khác ra cho gia chủ Upāli nên đã nói “ngài nghĩ ý nghĩa ấy như thế nào?” Ở đó, **cātuyāmasaṃvarasaṃvuto (vị thu thúc bằng bốn sự thu thúc)** nghĩa là vị đã thu thúc nhờ vào bốn sự thu thúc là không tự mình sát sanh, không sai bảo người khác sát sanh, không tán thành việc sát sanh. Không tự mình lấy của không cho, không sai khiến người khác lấy của không cho, không tán thành việc lấy của không cho. Không tự mình nói dối, không sai khiến người khác nói dối, không tán thành việc nói dối. Không tự mình mong chờ dục lạc, không khiến người khác mong chờ dục lạc, không tán thành việc mong chờ dục lạc. Trong lời đó thì **bhāvitam** vị ấy muốn đề cập đến đến sự trói buộc của năm dục.

Sabbavārivāritoti vāritasabbaudako, paṭikkhittasabbasītodakoti attho. so hi sītodake sattasaññī hoti, tasmā na taṃ valaṅjeti. atha vā sabbavārivāritoti sabbena pāpavāraṇena vāritapāpo. sabbavāriyuttoti sabbena pāpavāraṇena P.3.59 yutto. sabbavāridhutoti sabbena pāpavāraṇena dhutapāpo. sabbavāriphuṭoti sabbena pāpavāraṇena phuṭo. khuddake pāṇe saṅghātaṃ āpādetīti khuddake pāṇe vadhaṃ āpādeti. so kira ekindriyaṃ pāṇaṃ duvindriyaṃ pāṇanti paññapeti. sukkhadaṇḍaka-purāṇapaṇṇasakkhara-kathalānīpi pāṇoteva paññapeti. tattha khuddakaṃ udakabindu khuddako pāṇo, mahantaṃ mahantoti saññī hoti. taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. kismiṃ paññapetīti kattha katarasmiṃ koṭṭhāse paññapeti. manodaṇḍasminti manodaṇḍakoṭṭhāse, bhanteti. ayaṃ pana upāsako bhaṇantova sayampi sallakkhesi — “amhākaṃ mahānigaṇṭho ‘asañcetanikaṃ kammaṃ appasāvajjaṃ, sañcetanikaṃ mahāsāvajjan’ti paññapetvā cetanaṃ manodaṇḍoti paññapeti, aniyyānikā etassa kathā, bhagavatova niyyānikā”ti.

Sabbavārivārito (từ chối toàn bộ nước lạnh): từ chối tất cả loại nước uống lạnh, có nghĩa là toàn bộ nước lạnh vị ấy khước từ. Thật vậy, Nigaṇṭha nghĩ rằng có chúng sanh trong nước lạnh bởi thế vị ấy không sử dụng nước lạnh. Hơn nữa **từ chối toàn bộ nước lạnh** nghĩa là ngăn chặn điều ác với việc loại bỏ toàn bộ điều ác. Sabbavāriyutto (phối hợp với việc ngăn chặn tất cả ác): phối hợp với việc ngăn chặn tất cả ác. **Sabbavāridhuto (loại trừ ác với việc khước từ mọi ác)** nghĩa là loại trừ ác bằng việc loại bỏ tất cả ác đó. **Sabbavāriphuṭo** nghĩa là đụng chạm mọi thứ với việc ngăn chặn tất cả ác. **khuddake pāṇe saṅghātaṃ āpādeti (làm nhân khiến rất nhiều chúng sanh nhỏ bị sát hại):** làm cho những chúng sanh nhỏ đi đến cái chết. Họ nói rằng Nigaṇṭha ấy chế định chúng sanh có một quyền là chúng sanh có mạng quyền (pāṇa), chế định chúng sanh có 2 quyền là chúng sanh có mạng quyền, chế định luôn cả lá cây khô, lá cây mục, đã cuội, gạch ngói vỡ đều chúng sanh có mạng quyền, trong số chúng sanh có mạng quyền đó họ nghĩ rằng giọt nước nhỏ là mạng sống nhỏ, giọt nước lớn là mạng sống lớn. Lời đó ngài muốn nói đến vấn đề ấy. **kismiṃ paññapeti (chế định tư tâm sở ở phần nào?):** chế định phần đó là phần nào? **Manodaṇḍasmim (trong uế hạnh về ý):** là ở trong phần làm uế hạnh về ý, kính thưa ngài, nam cư sĩ này khi nói kính thưa ngài cũng đã tự mình xác định rằng - “Đại đạo sư thầy của ta chế định nghiệp không chủ ý thực hành có tội nhẹ, nghiệp mà chủ ý có tội nặng, rồi chế định tư tâm sở là uế hạnh về ý, lời nói của vị ấy quả thật không dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi khổ đau, còn lời nói của đức Thế Tôn thật sự dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi khổ đau.”

64. *Iddhāti V.3.43 samiddhā. phūṭāti atisamiddhā sabbapāliphullā viya. ākiṇṇamanussāti janasamākulā. pāṇāti hatthiassādayo tiracchānagatā ceva itthipurisadārakādayo manussajātikā ca. ekaṃ maṃsakhalanti ekaṃ maṃsarāsīm. puñjanti tasseva vevacanaṃ. iddhiṃ māti ānubhāvasampanno. cetovasippattoti citte vasībhāvappatto. bhasmaṃ P.3.60 karissāmīti chārikaṃ karissāmi. kiñhi sobhati ekā*

chavā nālandāti idampi bhaṇanto so gahapati — “kāyapayogena paññāsampi manussā ekam nālandam ekam maṃsakhalam kātum na sakkonti, iddhimā pana eko M.3.42 ekeneva manopadosena bhasmam kātum samattho. amhākam mahānigaṇṭhassa kathā aniyyānikā, bhagavatova kathā niyyānikā” ti sallakkhesi.

Iddhā: giàu mạnh. **Phītā:** quá giàu mạnh tựa như hoa đang nở rộ toàn thân. **Ākiṇṇamanussā:** dân chúng đông đúc, nhân dân trù mật. **Pāṇā:** gồm loài bàng sanh như voi, ngựa v.v, và loài người như đàn ông, đàn bà, và trẻ nhỏ v.v, **ekam maṃsakhalam (một đồng thịt):** thành một khối thịt. **Puñjam** là từ đồng nghĩa với **ekam maṃsakhalam** (một đồng thịt, một khối thịt). **Iddhimā:** người hội đủ với oai lực. **Cetovasipatto:** là người đã đạt đến năng lực của ý. **Bhasmam karissāmi** dịch là sẽ làm cho trở thành tro tàn. **Kiñhi sobhati ekā chavā nālandā [một thành phố Nālandā nhỏ bé này, sao có thể chói sáng được (khỏi bị trở thành tro tàn được)?]:** Vị gia chủ ấy thậm chí khi nói lời này cũng xác định rằng - “Bởi thói quen của thân dù năm mươi người cũng không thể làm cho một thành phố Nālandā trở thành một đồng thịt được, hơn nữa một vị có thần lực cũng có thể khiến cho thành phố Nālandā trở thành tro bụi bởi tâm khởi lên sân hận chỉ với một tâm duy nhất. Lời nói của đại đạo sư Nigaṇṭha của ta không dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi khổ đau, quả thật chỉ có lời nói của đức Thế Tôn mới dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi khổ đau.”

65. Araññaṃ araññabhūtaṃ agāmakam araññameva hutvā araññaṃ jātam. isīnaṃ manopadosenāti isīnaṃ atthāya katena manopadosena tam manopadosam asahamānāhi devatāhi tāni raṭṭhāni vināsītāni. lokikā pana isayo manam padosetvā vināsayimsūti maññanti. tasmā imasmim lokavāde thatvāva idam vādāropanam katanti veditabbam.

Araññaṃ araññabhūtaṃ (đã trở lại thành rừng như trước?): không trở thành làng, đã trở thành chính khu rừng gọi là sanh khởi trở thành rừng. **isīnaṃ manopadosenā (vì tâm sân hận các vị ả sĩ):** Bởi tâm khởi lên sân của các vị ả sĩ làm cho tiêu tan. Các xứ sở đó mà chư Thiên không chịu đựng sự gây hại bằng ác ý ấy đã bị tiêu tan. Hơn nữa, người thế gian nghĩ rằng người có ác tâm đã làm cho suy tàn vì lợi ích cho các vị ả sĩ. Vì thế nên biết rằng vị ấy đã thiết lập (tin tưởng) ở trong lời nói của thế gian này mới đưa đưa ra (xác chứng) lời nói để thực hiện.

Tattha daṇḍakīraññādīnaṃ evaṃ araññabhūtabhāvo jānitabbo — sarabhaṅgabodhisattassa tāva parisāya ativepullatam gatāya kisavaccho nāma tāpaso mahāsattassa antevāsī vivekavāsam patthayamāno gaṇam pahāya godhāvarītīrato kaliṅgaratṭhe daṇḍakīrañño kumbhapuram nāma nagaram upanissāya rājuyyāne vivekamanubrūhayamāno viharati. tassa senāpati upaṭṭhāko hoti.

Chuyện về khu rừng Daṇḍakī.

Trong câu đó nên biết rằng rừng Daṇḍakī v.v, đã trở thành khu rừng như sau: Khi hội chúng của Bồ tát Sarabhaṅga đã phát triển hết mức, vị đạo sĩ tên là Kisavaccha học trò của Bồ tát mong muốn được sống nơi yên tĩnh, mới rời khỏi hội chúng đi đến cư ngụ ở thành phố tên là Kumbhapura của đức vua Daṇḍakī trong vùng Kaliṅga, bên cạnh bờ sông Godhāvārī, tu tập sự viễn ly ở trong vườn thượng uyển. Vị tướng quân của đức vua Daṇḍakī ấy là người chăm sóc.

Tadā ca ekā gaṇikā rathaṃ abhiruhitvā pañcamātugāmasataparivārā nagaram upasobhayamānā vicarati. mahājano tameva olokayamāno parivāretvā vicarati, nagaravīthiyo nappahonti. rājā vātapānaṃ vivaritvā thito taṃ disvā kā esāti pucchi. tumhākaṃ nagarasobhinī P.3.61 devāti. so ussūyamāno “kiṃ etāya sobhati, nagaram sayam sobhissatī”ti taṃ thānantaram acchindāpesi.

Và vào thời điểm ấy một cô kỹ nữ sau khi bước lên xe có năm trăm người nữ làm tùy tùng đi du hành làm cho thành phố trở nên xinh đẹp. Đại chúng trong khi nhìn thấy cũng đã vây quanh rồi đi theo đến nỗi con đường trong thành vẫn không đủ (sức chứa). Đức vua đã mở cửa sổ, đứng, sau khi nhìn thấy nàng mới hỏi các quan cận thần, nữ nhân đó là ai? Các quan cận thần đáp: Muôn tâu bệ hạ nữ nhân thành Sobhinī của đức Phật. Đức vua khởi lên lòng ganh tị, nghĩ rằng “Thành phố mà nữ nhân này làm cho xinh đẹp, sẽ xinh đẹp như thế nào?” rồi ra lệnh cho tước bỏ mọi tước vị.

Sā tato paṭṭhāya kenaci saddhiṃ santhavaṃ katvā thānantaram pariyesamānā ekadivasam rājuyyānaṃ pavisitvā caṅkamanakoṭṭiyam ālambanaphalakaṃ nissāya pāsānaphalake nisinnaṃ tāpasam disvā cintesi V.3.44 — “kiliṭṭho vatāyaṃ tāpaso anañjitamaṇḍito, dāthikāhi parulhāhi mukhaṃ pihitaṃ, massunā uraṃ pihitaṃ, ubho kacchā parulhā”ti. athassā domanassaṃ uppajji — “ahaṃ ekena kiccena vicarāmi, ayañca me kālakaṇṇī diṭṭho, udakaṃ āharatha, akkhīni dhovissāmī”ti udakadantakaṭṭhaṃ āharāpetvā dantakaṭṭhaṃ khāditvā tāpasassa sarīre piṇḍaṃ piṇḍaṃ khelaṃ pātetvā dantakaṭṭhaṃ jaṭāmatthake khipitvā mukhaṃ vikkhāletvā udakaṃ tāpasassa matthakasmimīyeva siñcitvā M.3.43 — “yehi me akkhīhi kālakaṇṇī diṭṭho, tāni dhotāni kalipavāhito”ti nikkhantā.

Kể từ đó trở đi nàng kỹ nữ ấy qua lại thân mật với những người khác để tìm kiếm tước vị (khác). Một ngày nọ (nàng) đi vào vườn thượng uyển, bắt gặp vị ẩn sĩ ngồi trên thạch tọa, dựa vào một tấm ván treo vào gần cuối chỗ đi kinh hành, suy nghĩ rằng - “Vị ẩn sĩ này thật bản thủ, ngồi bất động, răng nanh mọc ra che kín cả khuôn miệng, hàm râu phủ kín ở ngực, lông nách ở hai bên mọc um tùm.” Khi ấy nàng khởi lên sự buồn rầu - “Ta đi du hành với một phận sự (nhưng lại) gặp một người bất hạnh này, hãy mang nước đến, ta sẽ rửa cặp mắt” sau khi mang đến nước và gõ chà răng, nàng nhai gỗ chà răng, khạc nhổ nước bọt thành từng tảng từng tảng vào cơ thể của ẩn sĩ ấy, rồi ném gỗ chà răng lên trên giữa tóc (bằng) nước súc miệng, lấy nước rưới lên đầu của vị ẩn sĩ rồi

nghĩ rằng: “Ta rửa đôi mắt nhìn thấy con người bẩn thỉu, sự xui xẻo của ta cũng đã trôi đi, rồi đi ra khỏi vườn thượng uyển.”

Taṃdivasañca rājā satim paṭilabhitvā — “bho kuhiṃ nagarasobhini”ti pucchi. imasmimyeva nagare devāti. pakatiṭṭhānantaram tassā dethāti ṭhānantaram dāpesi. sā pubbe sukatakammaṃ nissāya laddhaṃ ṭhānantaram tāpasassa sarīre kheḷapātanena laddhanti saññamakāsi.

Trong ngày hôm đó đức vua sau khi nhớ lại đã hỏi “Này các khanh nữ nhân thành Sobhini ở đâu?” Tâu bệ hạ ở trong chính thành phố này. Rồi ra lệnh: “các khanh hãy ban cho nàng một tước vị.” Nàng dựa vào nghiệp thiện quá khứ nên đã có được một tước vị, nhưng nàng lại hiểu sai rằng: “có được do khắc nhỏ nước bọt vào người của vị ản sĩ.”

Tato katipāhassaccayena rājā purohitassa ṭhānantaram gaṇhi. so nagarasobhiniyā santikaṃ gantvā “bhagini kinti katvā ṭhānantaram paṭilabhī”ti pucchi. “kiṃ brāhmaṇa aññaṃ kātabbaṃ atthi, rājuyyāne P.3.62 anañjitakāḷakaṇṇī kūṭajajilo eko atthi, tassa sarīre kheḷaṃ pātehi, evaṃ ṭhānantaram labhissasī”ti āha. so “evaṃ karissāmi bhagini”ti tattha gantvā tāya kathitasadisameva sabbaṃ katvā nikkhami. rājāpi taṃdivasameva satim paṭilabhitvā — “kuhiṃ, bho, brāhmaṇo”ti pucchi. imasmimyeva nagare devāti. “amhehi anupadhāretvā kataṃ, tadevassa ṭhānantaram dethā”ti dāpesi. sopi puññabalena labhitvā “tāpasassa sarīre kheḷapātanena laddhaṃ me”ti saññamakāsi.

Thời gian trôi qua vài ngày kể từ ngày hôm đó đức vua đã tước bỏ địa vị của Bà-la-môn Purohita, vị ấy đã đi đến trú xứ của nữ nhân thành Sobhini để hỏi “Này cô nương, nàng đã làm gì đạt được tước vị này.” Cô ấy cũng nói rằng: “Này Bà-la-môn có phải làm gì khác nữa đâu, một vị ản sĩ tóc bện giả dối thân hình bẩn thỉu, ngồi bất động ở trong vườn thượng uyển, ngài hãy khắc nhỏ nước bọt lên cơ thể của vị ấy, sẽ có được tước vị như vậy.” Purohita ấy cũng nói rằng “Này cô nương, tôi sẽ làm như thế” sau khi đi đến nơi đó đã thực hiện mọi việc (như lời nói của cô kỹ nữ) rồi rời khỏi vườn thượng uyển. Vào chính ngày hôm đó đức vua nhớ lại đã hỏi - “Này các khanh, vị Bà-la-môn ở đâu?” - “Thưa bệ hạ, vị ấy ở trong chính thành phố này.” Đức vua đã nói rằng: “Ta đã không suy xét trước khi làm, các khanh hãy trao trả tước vị lại cho vị ấy, rồi ra lệnh cho trao trả lại tước vị cho Bà-la-môn ấy.” Tuy vị ấy đã có được tước vị bởi nhờ năng lực phước báu quá khứ nhưng lại nghĩ rằng “Đạt được tước vị do nhờ khắc nhỏ nước bọt lên cơ thể của vị ản sĩ.”

Tato katipāhassaccayena rañño paccanto kupito. rājā paccantaṃ vūpasameśāmīti caturaṅginiyā senāya nikkhami. purohito gantvā rañño purato ṭhatvā “jayatu mahārājā”ti vatvā — “tumhe, mahārāja, jayatthāya gacchathā”ti pucchi. āma

brāhmaṇāti. evaṃ sante rājuyyāne anañjitakāḷakaṇṇī eko kūṭajaṭilo vasati, tassa sarīre kheḷaṃ pātethāti. rājā tassa vacanaṃ gahetvā yathā gaṇikāya ca tena ca kataṃ, tatheva sabbaṃ katvā orodhepi āṇāpesi — “etassa kūṭajaṭilassa sarīre kheḷaṃ pātethā”ti. tato orodhāpi orodhapālakāpi tatheva akaṃsu. atha rājā uyyānadvāre rakkhaṃ ṭhapāpetvā “raññā saddhiṃ nikkhamantā V.3.45 sabbe tāpasassa sarīre kheḷaṃ apātetvā nikkhamituṃ na labhantī”ti āṇāpesi. atha sabbo balakāyo ca seniyo ca teneva niyāmena tāpasassa upari kheḷaṇca dantakaṭṭhāni ca mukhavikkhālita udakaṇca pāpayiṃsu, kheḷo ca dantakaṭṭhāni ca sakalasarīraṃ avatthariṃsu.

Thời gian trôi qua vài ngày kể từ ngày hôm đó dân chúng ở vùng biên giới của đức vua nổi lên bạo loạn. Ta (đức vua) sẽ đi đến sẽ đi trấn áp cuộc nổi loạn ở vùng biên giới cùng với bốn đội quân. Bà-la-môn Purohita sau khi đến đã đứng trước mặt đức vua, (và) đã nói rằng: “Đại vương hãy chiến thắng.” - rồi hỏi “Tâu đại vương, ngài đi vì mục đích chiến thắng phải chăng?” - “Đúng vậy, này Bà-la-môn.” - Như vậy một vị ả sĩ tóc bện giả dối, cơ thể bản thiêu, ngồi bất động, đang cư trú trong vườn thượng uyển, (hãy) khắc nhỏ nước bọt lên cơ thể của vị ấy (tâu đại vương). Đức vua đã tin vào lời nói của Bà-la-môn Purohita đã làm giống như cô kỹ nữ và vị ấy đã làm, rồi ra lệnh cho những tỳ nữ ở bên trong hậu cung thực hiện tất cả mọi việc - “nhỏ nước bọt lên cơ thể của vị ả sĩ tóc bện giả dối đó.” Sau đó cả những người phụ nữ sống ở hậu cung và những người canh giữ hậu cung cũng đều làm theo như thế tương tự. Khi ấy đức vua ra lệnh cho một đội quân canh gác ở gần cổng ngự hoa viên rồi ra lệnh “những người theo ngài không nhỏ nước bọt lên khắp người vị ả sĩ tóc bện không được phép rời khỏi”. Lúc đó toàn bộ chỉ huy và quân lính lấy nước, gõ chà răng và nước súc miệng mang đi đặt lên người ả sĩ với cách làm tương tự thế ấy, nước bọt và gõ chà răng cũng khắc nhỏ lên khắp cơ thể vị ấy.

Senāpati M.3.44 sabbapaccā suṇitvā “mayhaṃ kira satthāraṃ bhavantaṃ puññakkhettaṃ saggasopānaṃ evaṃ ghaṭṭayiṃsū”ti usumajātahadayo mukhena assasanto P.3.63 vegena rājuyyānaṃ āgantvā tathā byasanapattaṃ isiṃ disvā kacchaṃ bandhitvā dvīhi hatthehi dantakaṭṭhāni apaviyūhitvā ukkhipitvā nisīdāpetvā udakaṃ āharāpetvā nhāpetvā sabbaosadhehi ceva catujjātigandhehi ca sarīraṃ ubbaṭṭetvā sukhumasātakena puñchitvā purato añjalim katvā ṭhito evamāha “ayuttaṃ, bhante, manussehi kataṃ, etesaṃ kim bhavissatī”ti. devatā senāpati tidhā bhinnā, ekaccā “rājānameva nāsessāmā”ti vadanti, ekaccā “saddhiṃ parisāya rājānan”ti, ekaccā “rañño vijitaṃ sabbaṃ nāsessāmā”ti. idaṃ vatvā pana tāpaso appamattakampi kopaṃ akatvā lokassa santiupāyameva ācikkhanto āha “aparādho nāma hoti, accayaṃ pana desetum jānantassa pākatikameva hotī”ti.

Tướng quân (vị sẵn sóc) biết được chuyện sau cùng (vị ấy) suy nghĩ: “họ nói tất cả mọi người gây tổn thương đến đức Thế Tôn bậc Đạo Sư của ta là ruộng phước, là bậc thang dẫn đến Thiên giới như vậy” quả tim đã khởi lên nóng đốt dữ dội, phải thờ

bằng miệng, đã vội vã đi đến vườn thượng uyển, chứng kiến vị ả sĩ phải chịu sự tàn phá như vậy, vị ấy đã mặc lại rồi kéo y phục lên (chỉnh sửa lại y phục), dùng cả hai tay để quét gỗ chà răng, bế (vị ả sĩ) ngồi dậy và mang nước đến tắm rửa, thoa với các loại thuốc và 4 loại hương liệu rồi lau bằng vải mịn, đứng chấp tay phía trước rồi nói như sau: “Thưa Ngài, những gì đã được làm bởi con người là không phù hợp, điều gì sẽ xảy ra đến với họ?” Vị ả sĩ nói rằng: “Này tướng quân, chư Thiên chia thành 3 phần, một nhóm nói rằng: “Chúng tôi sẽ tiêu diệt một mình đức vua”, một nhóm khác lại nói rằng: “Chúng tôi sẽ tiêu diệt đức vua cùng với hội chúng của ngài, nhóm còn lại thì nói rằng: “Chúng tôi sẽ tiêu diệt toàn bộ lãnh thổ của đức vua.” Sau khi đã nói điều này vị ả sĩ không hề tỏ lộ dù chỉ chút ít biểu hiện giận dữ, khi nói về nguồn cội (để đưa đến) sự an lạc cho thế gian đã nói rằng: “Khi sự sai trái có mặt, người biết được tỏ lòng sám hối thì mọi việc sẽ trở lại bình thường.”

Senāpati nayaṃ labhitvā rañño santikaṃ gantvā rājānaṃ vanditvā āha — “tumhehi, mahārāja, nirāparādhe mahiddhike tāpase aparajjhantehi bhāriyaṃ kammaṃ kataṃ, devatā kira tidhā bhinnā evaṃ vadantī”ti sabbam ārocetvā — “khamāpitha kira, mahārāja, pākatikaṃ hoti, raṭṭham mā nāsetha, tāpasam khamāpethā”ti āha. rājā attani dosaṃ kataṃ disvāpi evaṃ vadati “na taṃ khamāpessāmi”ti. senāpati yāvattiyam yācitvā anicchantamāha — “ahaṃ, mahārāja, tāpasassa balaṃ jānāmi, na so abhūtavādī, nāpi kupito, sattānuddayena pana evamāha khamāpetha naṃ mahārājā”ti. na khamāpemīti. tena hi senāpatiṭṭhānaṃ aññassa detha, ahaṃ tumhākaṃ ānāpavattiṭṭhāne na vasissāmi. tvaṃ yena kāmam gaccha, ahaṃ mayhaṃ senāpatiṃ labhissāmi. tato senāpati tāpasassa santikaṃ āgantvā vanditvā P.3.64 “kathaṃ paṭipajjāmi, bhante”ti āha. senāpati ye te vacanaṃ suṇanti, sabbe sapaṛikkhāre sadhane sadvipadacatuppade gahetvā sattadivasabbhantare bahi rajjasīmaṃ gaccha, devatā ativiya kupitā dhuvaṃ raṭṭhampi araṭṭham karissantīti. senāpati tathā akāsi.

Sau khi vị tướng quân có được biện pháp đã đi đến gặp đức vua, đã hành lễ rồi nói rằng - “Tâu đại vương, đại vương đã gây ra hành động sai quấy đối với vị ả sĩ, vị không lỗi lầm, có nhiều thần lực, (ngài) đã tạo trọng nghiệp, chư Thiên sẽ chia thành 3 nhóm như vậy” sau khi thuật lại toàn bộ sự việc rồi nói rằng - “Tâu đại vương, khi ngài xin sám hối lỗi lầm, Vương quốc của ngài sẽ trở lại bình thường, xin đại vương đừng làm cho Vương quốc bị hủy diệt, xin đại vương hãy sám hối lỗi lầm đến vị ả sĩ.” Vị tướng quân nói đến ba lần nhưng đức vua không có ý định sám hối mới nói rằng: “Tâu đại vương, hạ thần biết được sức mạnh của vị ả sĩ, vị ấy không phải nói lời không thật, và cũng không hề giận dữ, nhưng ngài lại nói như vậy, cũng bằng sự quan sát, vì lòng bi mẫn đối với thần dân, cầu xin đại vương hãy sám hối vị ả sĩ ấy.” Đức vua cũng nhất quyết rằng: “ta không sám hối”. Vị tướng quân cũng nói rằng: “nếu như vậy, xin hãy trao tước vị tướng quân cho người khác, kể từ đây hạ thần sẽ không sống trong quốc độ

của ngài nữa.” - Khanh muốn đi cứ đi, ta sẽ phong một vị tướng quân mới của ta. Sau đó, vị tướng quân đã đi đến trú xứ của vị ẩn sĩ đành lễ rồi nói rằng: “Thưa ngài, tôi đã làm theo lời của ngài.” Nay tướng quân, ngài hãy đưa những vị tin tưởng, mang theo những vật dụng cả tài sản cùng với loài 2 chân, loài 4 chân rời khỏi biên giới của quốc độ này trong vòng 7 ngày, chư Thiên vô cùng giận dữ chắc chắn sẽ phá hủy vùng đất này. Vị tướng đã làm theo (lời vị ẩn sĩ).

Rājā V.3.46 gatamattoyeva amittamathanam katvā janapadam vūpasametvā āgamma jayakhandhāvāraṭṭhāne nisīditvā nagaram paṭijaggāpetvā antonagaram pāvīsi. devatā M.3.45 paṭhamameyeva udakavuṭṭhiṃ pātayimsu. mahājano attamano ahosi “kūṭajaṭilam aparaddhakālato paṭṭhāya amhākam rañño vaḍḍhiyeva, amitte nimmathesi, āgatadivaseyeva devo vuṭṭho”ti. devatā puna sumanapupphavuṭṭhiṃ pātayimsu, mahājano attamanataro ahosi. devatā puna māsakavuṭṭhiṃ pātayimsu. tato kahāpaṇavuṭṭhiṃ, tato kahāpaṇattham na nikkhameyyunti maññamānā hatthūpagapādūpagādikatabhaṇḍavuṭṭhiṃ pātesum. mahājano sattabhūmikapāsāde ṭhitopi otarivā ābharaṇāni piḷandhanto attamano ahosi. “arahati vata kūṭajaṭilake khelapātanam, tassa upari khelapātitaḷato paṭṭhāya amhākam rañño vaḍḍhi jātā, amittamathanam katam, āgatadivaseyeva devo vassi, tato sumanavuṭṭhi māsakavuṭṭhi kahāpaṇavuṭṭhi katabhaṇḍavuṭṭhīti catasso vuṭṭhiyo jātā”ti attamanavācam nicchāretvā rañño katapāpe samanūñño jāto.

Riêng đức vua mê mị, sau khi dẹp tan kẻ địch, đã trấn an dân chúng ở biên thù, ngài đã đi đến nghỉ ngơi ở lều chiến thắng, sau khi sắp xếp thành phố ấy ngài tiến vào cung điện. Ngay lần đầu tiên chư Thiên tạo ra cơn mưa rơi xuống, đại chúng hoan hỷ (nghĩ rằng) “kể từ khi làm điều sai quấy đối với ẩn sĩ tóc bện giả dối, đức vua của ta chỉ mỗi sự tiến triển, sau khi dẹp tan được kẻ địch, trong ngày ngài trở về mưa cũng đã trút xuống. Sau đó chư Thiên cũng tạo ra cơn mưa hoa lài rớt xuống, đại chúng lại càng vui mừng hơn, lại nữa chư Thiên tạo ra cơn mưa đồng tiền māsaka, tiếp đó cơn mưa đồng tiền kahāpaṇa nghĩ rằng mọi người sẽ ra lượm nhặt, mới tạo ra mưa trang sức ở tay, trang sức ở chân, trang sức ở eo v.v, rớt xuống. Đại chúng đã đi xuống tụ hội xung quanh khu vực tòa lâu đài 7 tầng được trang điểm bằng các đồ trang sức vui mừng (nghĩ rằng): “Việc khắc nhổ nước bọt lên cơ thể vị ẩn sĩ tóc bện giả dối quả thật xứng đáng, kể từ khi lúc khắc nhổ nước bọt xuống cơ thể vị ẩn sĩ tóc bện giả dối, đức vua của ta khởi lên sự phát triển, đã hoàn toàn chiến thắng kẻ thù, chính vào ngày ngài quay trở về mưa trút xuống, sau đó bốn loại mưa là mưa hoa lài, mưa đồng tiền māsaka, mưa đồng tiền kahāpaṇa, mưa trang sức ở eo cũng đã phát sanh”, thốt lên lời vui mừng như vậy, no vui trong hành động sai trái mà đức vua đã tạo.

Tasmiṃ samaye devatā ekatodhāraubhatodhārādīni nānappakārāni āvudhāni mahājanassa upari phalake P.3.65 maṃsam koṭṭayamānā viya pātayimsu. tadanantaram vītaccike vītadhūme kiṃsukapupphavaṇṇe aṅgāre, tadanantaram

kūṭāgārappamāṇe pāsāṇe, tadanantaram antomuṭṭhiyaṃ asaṅṭhahanikaṃ sukhumavālikaṃ vassāpayamānā asītihatthubbedhaṃ thalaṃ akaṃsu. rañño vijitaṭṭhāne kisavacchatāpaso senāpati mātuposakarāmoti tayova manussabhūtā arogā ahesuṃ. sesānaṃ tasmim kamme asamaṅgībhūtānaṃ tiracchānānaṃ pānīyaṭṭhāne pānīyaṃ nāhosi, tiṇaṭṭhāne tiṇaṃ. te yena pānīyaṃ yena tiṇanti gacchantā appatṭeyeva sattame divase bahirajjasīmaṃ pāpuṇiṃsu. tenāha sarabhaṅgabodhisatto —

Một thuở nọ chư Thiên cũng tạo ra các loại vũ khí khác nhau có một lưỡi sắc bén, hai lưỡi sắc bén v.v, rút xuống cắt thịt dân chúng trên tám ván. Từ đó tạo ra than hừng có màu tựa như màu bông hoa kimśuka không có tro và khói, kể đó tạo ra tảng đá kích thước bằng ngọn tháp, kể đó tạo ra cát mịn không thể vốc lên bằng tay cho rơi xuống lấp đầy mặt đất cao đến 80 hất tay. Ở trong xứ sở của đức vua chỉ có 3 hạng người là ản sĩ *Kisavaccha*, tướng quân và người hoan hỷ phụng dưỡng cha mẹ là người không nguy hại. Trong nguồn nước uống cũng không có nước uống, trong bãi cỏ cũng không có cỏ, đối với loài bàng sanh còn lại, những người không chung tay tạo nghiệp ấy, chúng sanh loài bàng sanh đi đến nguồn nước có nước, có cỏ, vẫn chưa tới bảy ngày cũng đã cùng nhau vượt khỏi lãnh thổ của đức vua. Vì thế Bồ tát *Sarabhaṅga* đã nói -

“kisañhi vacchaṃ avakiriya daṇḍakī, ucchinnamūlo sajano saratṭho.

kukkuḷanāme nirayamhi paccati, tassa phuliṅgāni patanti kāye”ti. (jā. 2.17.70).

“Bởi vì đã ném vật dơ vào ản sĩ *Kisavaccha*, vua *Daṇḍakī* cùng với dân chúng và cả đất nước đã bị búng gốc, bị nung nấu ở địa ngục tên *Kukkula*; các cục than hừng đổ lên thân hình của vị vua ấy.” (jā. 2.17.70).

Evaṃ tāva daṇḍakīraññaṃ araññaabhūtabhāvo veditabbo.

Nên biết bản chất khu rừng của khu rừng *Daṇḍakī* hình thành như đã được trình bày.

Kaliṅgaratṭhe V.3.47 M.3.46 pana nālikiraraññaṃ rajjaṃ kārayamāne himavati pañcasatatāpasā anitthigandhā ajinajaṭavākacīradharā vanamūlaphalabhakkhā hutvā ciraṃ vītināmetvā loṇambilasevanatthaṃ manussapathaṃ otarivā anupubbena kaliṅgaratṭhe nālikiraraññaṃ nagaraṃ sampattā. te jaṭājinavākacīrāni P.3.66 saṅṭhapetvā pabbajitānurūpaṃ upasamasiriṃ dassayamānā nagaraṃ bhikkhāya pavisiṃsu. manussā anuppanne buddhuppāde tāpasapabbajite disvā pasannā nisajjaṭṭhānaṃ saṃvidhāya hatthato bhikkhābhājanaṃ gahetvā nisīdāpetvā bhikkhaṃ sampādetvā adamsu. tāpasā katabhattakiccā anumodanaṃ akaṃsu. manussā sutvā pasannacittā “kuhiṃ bhadantā gacchantī”ti pucchiṃsu. yathāphāsukaṭṭhānaṃ, āvusoti. bhante, alaṃ aññattha gamanena, rājuyyāne vasatha, mayaṃ bhuttapātarāsā āgantvā dhammakathaṃ sossāmāti.

Chuyện về khu rừng Kālīṅga

Như đã được nghe, khi đức vua Nālīkīra ngự ở đất nước Kālīṅga có 500 vị ẩn sĩ cư trú trong rừng Hy-mã-lạp, vị chưa từng nghĩ thấy mùi hương của nữ nhân, tóc bện lại, đắp y vỏ cây và khoác tấm da con sơn dương đen, có rễ cây, trái cây rừng được sử dụng làm thức ăn từ rất lâu, ước muốn thọ dụng vật thực có vị chua mặn (nên) cùng nhau đi đến địa phận của loài người, đến thành phố của vua Nālīkīra ở đất nước Kālīṅga theo tuần tự. Các vị ẩn sĩ ấy che đầu bằng da con sơn dương đen và mặc áo vỏ cây hiển lộ các hành động (cử chỉ) trầm tĩnh phù hợp với cùng với hình tướng vị xuất gia vào thành để khát thực. Khi đức Phật chưa xuất hiện, mọi người nhìn thấy ẩn sĩ xuất gia cũng khởi lên tịnh tín, dọn dẹp chỗ ngồi và chỗ đứng, sau khi cầm lấy bát đựng thức ăn từ bàn tay của ngài, đã thỉnh mời (các vị ấy) ngồi xuống, rồi chuẩn bị thức ăn cúng dường. Sau khi hoàn tất việc thọ dụng vật thực xong đã nói lời tùy hỷ. Mọi người sau khi nghe khởi tâm tịnh tín, đã hỏi (các vị ẩn sĩ) rằng: “Các ngài sẽ đi đâu?” - (Chúng tôi) sẽ đi đến nơi có sự thuận tiện này các chư hiền. Thưa ngài, ngài đừng đi nơi khác, (chúng con) thỉnh mời ngài ở lại vườn thượng uyển này. Chúng con thọ dụng vật thực sáng, sẽ đến lắng nghe thuyết giảng thiện pháp.

Tāpasā adhvāsetvā uyyānaṃ agamaṃsu. nāgarā bhuttapātarāsā suddhavatthanivatthā “dhammakathaṃ sossāmā”ti saṅghā gaṇā gaṇībhūtā uyyānābhimukhā agamaṃsu. rājā uparipāsāde ʒhito te tathā gacchamāne disvā upaʒṭhākaṃ pucchi “kiṃ ete bhāṇe nāgarā suddhavatthā suddhuttarāsāṅgā hutvā uyyānābhimukhā gacchanti, kimettha samajjaṃ vā nāṭakaṃ vā atthī”ti? natthi deva, ete tāpasānaṃ santike dhammaṃ sotukāmā gacchantīti. tena hi bhāṇe ahampi gacchissāmi, mayā saddhiṃ gacchantūti. so gantvā tesam ārocesi — “rājāpi gantukāmo, rājānaṃ parivāretvāva gacchathā”ti. nāgarā pakatīyāpi attamanā taṃ sutvā — “amhākaṃ rājā assaddho appasanno dussīlo, tāpasā dhammikā, te āgamma rājāpi dhammiko bhavissatī”ti attamanatarā ahesuṃ.

Các vị ẩn sĩ nhận lời đi đến vườn thượng uyển. Người dân thành phố sau khi ăn thức ăn, đắp y và mặc trang phục sạch sẽ “muốn được lắng nghe các vấn đề liên quan đến Pháp” đi thành từng nhóm từng nhóm hướng thẳng đến ngự hoa viên. Đức vua đứng trên toà lâu đài quan sát thấy những người đó đang đi mới hỏi người hầu cận “này khanh, tại sao người dân thành phố đắp y và mặc trang phục sạch sẽ, đi thẳng về phía khu vườn, ở nơi ấy họ có việc hội họp hay khiêu vũ chăng?” - Tâu bệ hạ, không có. Bọn họ muốn được đi nghe Pháp trong chỗ ở của các vị ẩn sĩ. Nếu vậy ta cũng sẽ đi, nói với bọn họ đi chung với ta. Vị ấy đã đi đến nói lại cho những người đó - “Đức vua cũng có ý định sẽ đi, các vị hãy vây quanh đức vua”. Bình thường người dân trong thành đã hoan hỷ với nhau, nhưng sau khi nghe lời ấy họ lại càng hoan hỷ hơn - “Đức vua của chúng ta không có đức tin, không có lòng tịnh tín, có ác giới, các vị ẩn sĩ có Pháp, nương vào các vị ẩn sĩ ấy đức vua sẽ được an trú trong Pháp.”

Rājā nikkhamitvā tehi parivārito uyyānaṃ gantvā tāpasehi saddhiṃ paṭisanthāraṃ katvā ekamantaṃ nisīdi. tāpasā rājānaṃ disvā parikathāya kusalassekassa tāpasassa “rañño dhammaṃ kathehī”ti saññamadamsu, so tāpaso P.3.67 parisam oloketvā pañcasu veresu ādīnavaṃ pañcasu ca sīlesu ānisaṃsaṃ kathento —

Đức vua sau khi ra khỏi (từ thành phố) có dân chúng vây quanh đi đến vườn thượng uyển tỏ vẻ thân thiện với các ả sĩ, rồi ngồi xuống một nơi thích hợp. Các ả sĩ sau khi nhìn thấy đức vua đã chỉ định cho một vị ả sĩ khéo léo “thuyết giảng thiện pháp để dâng đến đức vua” với những lời nói nhẹ nhàng mềm mại, vị ả sĩ quan sát mọi người khi nói về cả 5 sự tai hại trong sự thù nghịch và 5 lợi ích trong giới.

“Pāṇo M.3.47 na hantabbo, adinnaṃ nādātappaṃ, kāmesumicchācāro na caritabbo, musā na bhāsitabbā, majjamaṃ na pātappaṃ, pāṇātipāto nāma nirayasamvattaniko hoti tiracchānayanisamvattaniko pettivisayasamvattaniko, tathā adinnādānādīni. pāṇātipāto niraye paccivā manussalokaṃ āgatassa vipākāvasesena appāyukasamvattaniko hoti, adinnādānaṃ V.3.48 appabhogasamvattanikaṃ, micchācāro bahusapattasamvattaniko, musāvādo abhūtabbhakkhānasamvattaniko, majjapānaṃ ummattakabhāvasamvattanikaṃ”ti — pañcasu veresu imaṃ ādīnavaṃ kathesi.

Đã nói đến 5 sự tai hại trong sự thù nghịch như sau: “không nên sát sanh, không nên trộm cắp, không nên có hành vi sai quấy trong các dục, không nên nói dối, không nên uống chất say; được gọi là không sát sanh vì cho quả tái sanh trong địa ngục, đưa đến tái sanh làm loài bàng sanh, dẫn đến cõi ngạ quỷ; trộm cắp v.v, cũng tương tự như vậy. Sau khi bị nung nấu ở trong địa ngục, đi đến thế giới loài người do dư tàn của quả dị thực (nghiệp) sát sanh cho quả là hạng người có tuổi thọ ngắn ngủi, trộm cắp cũng cho quả trở thành người có tài sản ít ỏi, hành vi sai quấy trong các dục cho quả trở thành người có nhiều kẻ thù, nói dối cho quả trở thành người bị vu khống không đúng sự thật, uống chất say cho quả trở thành người điên.

Rājā pakatiyāpi assaddho appasanno dussīlo, dussīlassa ca sīlakathā nāma dukkathā, kaṇṇe sūlappavesanaṃ viya hoti. tasmā so cintesi — “ahaṃ ‘ete paggaṇhissāmi’ti āgato, ime pana mayhaṃ āgatakālate paṭṭhāya maṃyeva ghaṭṭentā vijjhantā parisamajjhe kathenti, karissāmi nesaṃ kāttabban”ti. so dhammakathāpariyosāne “ācariyā sve mayhaṃ gehe bhikkhaṃ gaṇhathā”ti nimantetvā agamāsi. so dutiyadivase mahante mahante koḷumbe āharāpetvā gūthassa pūrāpetvā kadalipattehi nesaṃ mukhāni bandhāpetvā tattha tattha ṭhapāpesi, puna bahalamadhukatelanāgabalapicchillādīnaṃ kūṭe pūretvā nissenimatthake ṭhapāpesi, tattheva ca mahāmalle baddhakacche hatthehi muggare gāhāpetvā ṭhapetvā āha “kūṭatāpasā ativiya maṃ vihethayimsu, tesam pāsādato otaraṇakāle P.3.68 kūṭehi

picchillam sopānamatthake vissajjetvā sīse muggarehi pothetvā gale gahetvā sopāne khipathā”ti. sopānapādamūle pana caṇḍe kukkure bandhāpesi.

Thường đức vua là người không có đức tin, không có lòng tịnh tín, là người có ác giới, thường vấn đề về giới là lời nói đâm xuyên tâm đối với những kẻ ác giới cũng giống như cây giáo đâm xuyên qua tai. Vì thế đức vua suy nghĩ rằng: “ta đến mục đích tán dương các vị ả sĩ này, nhưng các vị ấy quay lại nói chàm vào lòng tự ái chỉ riêng một mình ta ở giữa hội chúng, kể từ khi ta đến,. Ta sẽ làm những điều thích hợp đến những tên ả sĩ này.” Khi chấm dứt Pháp thoại đức vua thỉnh mời rằng: “Thưa các thầy ngày mai xin đến thọ nhận vật thực tại hoàng cung” rồi đức vua quay trở về. Ngày hôm sau đức vua ra lệnh cho mang một cái lu kích thước lớn đến rồi đổ đầy phân, lấy tàu lá chuối buộc chặt miệng lu lại, mang đi đặt lại ở nơi đó, đổ thêm mật ong, dầu được lấy từ mỡ đặc của con voi, cây mù u và gai cây vòng đồng lớn v.v, cho đến khi đầy lu rồi đặt ở đầu cầu thang và cho nhóm lực sĩ thân hình to lớn buộc dây đai quanh eo giữ cây búa đứng đợi ở đó ra lệnh rằng: “Nhóm ả sĩ giả dối làm phiền nhiều lắm rất nhiều, khi các ả sĩ bước xuống từ tòa lầu đài, các người hãy lấy dầu từ cái lu đổ xuống cầu thang, lấy búa đập vào đầu (các tên ả sĩ ấy), nắm cổ lôi đi từ cầu thân,” ở dưới chân cầu thang cột những con chó dữ.

Tāpasāpi “sve rājagehe bhuñjissāmā”ti aññamaññaṃ ovadimsu — “mārisā rājagehaṃ nāma sāsāṅkaṃ sappatibhayaṃ, pabbajitehi nāma chadvārārammaṇe saññatehi bhavitabbaṃ, diṭṭhadiṭṭhe ārammaṇe nimittaṃ na gahetabbaṃ, cakkhudvāre saṃvaro paccupaṭṭhapetabbo”ti.

Phía các ả sĩ nghĩ rằng “chúng ta sẽ thọ dụng vật thực ở trong hoàng cung vào ngày mai” nên nhắc nhở lẫn nhau - “gọi là hoàng cung thật đáng nghi ngờ, có sự nguy hiểm và hãi hùng, thường vị xuất gia cần phải thu thúc trong 6 môn, không nên chấp vào tướng trong đối tượng đã thấy, nên thiết lập sự thu thúc trong nhãn môn.”

Punadivase M.3.48 bhikkhācārelaṃ sallakkhetvā vākaṅgaṃ nivāsetvā ajinacammaṃ ekamsagataṃ katvā jaṭākalāpaṃ saṅghapetvā bhikkhābhājanaṃ gahetvā paṭipāṭiyā rājanivesanaṃ abhiruḥhā. rājā āruḥhabhāvaṃ ñatvā gūthakoḷumbamukhato kadalipattaṃ nīharāpesi. duggandho tāpasānaṃ nāsapuṭaṃ paharivā matthaluṅgapātanākārapatto ahoṣi. mahātāpaso rājānaṃ olokesi. rājā — “ettha bhonto yāvadatthaṃ bhuñjantu ceva harantu ca, tumhākameṭaṃ anucchavikaṃ, hiyyo ahaṃ tumhe paggaṇhissāmīti āgato, tumhe pana maṃyeva ghaṭṭento vijjhantā parisamajjhe kathayittha V.3.49, tumhākamidaṃ anucchavikaṃ, bhuñjathā”ti mahātāpasassa uluṅkena gūthaṃ upanāmesi. mahātāpaso dhī dhīti vadanto paṭinivatti.

Vào ngày hôm sau các vị ả sĩ xác định biết được đến thời đi khát thực mới đập y vỏ cây, khoác tấm da con sơn dương đen, tóc bện lại, mang bát đựng thức ăn bước

vào khu vực hoàng cung theo tuần tự. Đức vua biết rằng “các ả sĩ đã đến” liền lấy các tàu lá chuối ra khỏi miệng lu, mùi hôi thối xộc vào mũi các ả sĩ, dẫn đến hiện tượng màng não như thể bị vỡ tung. Vị ả sĩ lớn quan sát đức vua. Đức vua - “Xin mời, đến đây này các ngài hãy ăn, hãy mang đi tùy theo ý thích đó là những thứ thích hợp dành cho các ngài, ngày hôm qua tôi đi đến (vườn thượng uyển) với ý định tán thán các ngài, nhưng các ngài lại nói làm tổn thương sâu sắc chỉ riêng một mình ta ở giữa dân chúng, các ngài hãy ăn những thứ phù hợp cho các ngài, rồi ra lệnh lấy cái vá, múc phân để bỏ thí đến vị ả sĩ lớn.” vị ấy chỉ nói được “dừng dừng (thật quá đáng)” rồi quay lại.

“Ettakeneva gacchissatha tumhe”ti sopāne kūṭehi picchillam vissajjāpetvā mallānaṃ saññamadāsi. mallā muggarehi sīsāni pothetvā gīvāya gahetvā sopāne khipiṃsu, ekopi sopāne patiṭṭhātuṃ nāsakkhi P.3.69, pavattamānā sopānapādamūlaṃyeva pāpuṇiṃsu. sampatte sampatte caṇḍakukkurā paṭapaṭāti luñcamānā khādīṃsu. yopi nesam uṭṭahitvā palāyati, sopi āvāṭe patati, tatrāpi nam kukkurā anubandhitvā khādantiyeva. iti nesam kukkurā aṭṭhisankhalikameva avasesayiṃsu. evaṃ so rājā tapasampanne pañcasate tāpase ekadivaseneva jīvitā voropesi.

“Các ngài chỉ có thể đi đường này, rồi ra hiệu cho tất cả mọi người, lấy lu trải gai cây vòng ở cầu thang. Các lực sĩ lấy búa đập vào đầu (các vị ả sĩ), nắm cổ (các vị ấy) kéo đi ở cầu thang. Thậm chí chẳng có một vị ả sĩ nào có thể đứng ở cầu thang. Các ả sĩ bị lăn tròn xuống dưới chân cầu thang, khi đến chân cầu thang thì đàn chó dữ gầm gừ nghĩ là tấm vải rồi xúm lại cắn xé, trong số các vị ả sĩ ấy, dầu cho vị nào đứng dậy được bỏ chạy thì vị ấy cũng bị rơi vào trong cái hầm, bày chó chạy theo cắn xé ả sĩ ấy trong chính cái hầm đó, cho đến khi chỉ còn trơ lại khung xương. Như vậy, chỉ trong một ngày đức vua ấy đã tước đoạt mạng sống của năm trăm vị ả sĩ, những vị đã thành tựu khổ hạnh.

Athassa raṭṭhe devatā purimanayeneva puna navavuṭṭhiyo pātesuṃ. tassa rajjam saṭṭhiyojanubbedhena vālikathalena avacchādiyittha. tenāha sarabhaṅgo bodhisatto —

Khi ấy, chư Thiên tạo ra 9 cơn mưa rơi xuống Vương quốc của vị vua ấy như cách thức trước. Vương quốc của đức ấy bị bao phủ bởi đồng cát cao đến 60 do-tuần. Bởi thế Bồ-tát Sarabhaṅga mới nói rằng:

“yo saññate pabbajite avañcayi,

dhammaṃ bhaṇante samaṇe adūsake.

taṃ nāḷikeram sunakhā parattha,

saṅgamma khādanti viphandamānan”ti. (jā. 2.17.71).

evam kāliṅgāraññassa araññabhūtabhāvo veditabbo.

Đức vua Nālikīra nào đã quấy nhiễu các vị xuất gia đã tự thu thúc, các bậc Sa-môn không tội lỗi đang thuyết giảng thiện pháp. Khi gã tái sanh vào thế giới khác, các con chó ăn thịt kẻ Nālikīra ấy, gã đang run rẩy.

Nên biết rằng bản chất khu rừng của khu rừng Kāliṅgāra như vậy.

Atīte pana bārāṇasinagare diṭṭhamaṅgalikā nāma cattālīsakoṭivibhavassa seṭṭhino ekā dhītā ahoṣi dassanīyā pāsādikā. sā rūpabhogakulasampattisampannatāya bahūnaṃ patthanīyā ahoṣi. yo M.3.49 panassā vāreyyatthāya pahiṇāti, taṃ taṃ disvānassa jātiyaṃ vā hatthapādādīsū vā yattha katthaci dosaṃ āropetvā “ko esa dujjāto dussañhito”tiādāni vatvā — “nīharatha nan”ti nīharāpetvā “evarūpampi nāma addasaṃ, udakaṃ āharatha, akkhīni dhovissāmī”ti akkhīni dhovati. tassā diṭṭhaṃ diṭṭhaṃ vipākāraṃ pāpetvā nīharāpetīti P.3.70 diṭṭhamaṅgalikā tveva saṅkhā udapādi, mūlanāmaṃ antaradhāyi.

Chuyện về khu rừng Mātāṅga

Trong thời quá khứ, tại thành phố Bārāṇasī, một trưởng giả giàu có với khối tài sản bốn mươi Koṭi đồng tiền vàng, có một cô con gái tên là Diṭṭhamaṅgalikā xinh đẹp, dễ thương, đáng được ca ngợi, là chỗ ước ao của rất nhiều người. Bởi vì nàng thành tựu toàn hảo về tướng mạo, thành tựu đầy đủ về tài sản, thành tựu toàn hảo về gia tộc Người đàn ông nào cử người đến cầu hôn nàng, sau khi nhìn thấy người đàn ông đó thì nàng lại mang chuyện quốc gia, nếu không thì chuyện tay chân v.v, đem ra khiển trách, kẻ ấy là ai? sinh ra trong gia đình không cao quý, đáng người xấu xí v.v, rồi ra lệnh mời người ấy quay trở về, rồi dặn dò rằng: “Ta đã nhìn thấy người thế này, quá chướng mắt, các người hãy mang nước tới, tôi sẽ rửa đôi mắt (của ta)” rồi rửa đôi mắt (của các người). Vì thế nàng có biểu hiện sai quấy mà kẻ ấy nhìn thấy, ra lệnh mời người đàn ông ấy đi. Cho nên nàng được gọi là Diṭṭhamaṅgalikā, tên ban đầu đã biến mất.

Sā V.3.50 ekadivasam gaṅgāya udakakīlaṃ kīlissāmīti titthaṃ sajjāpetvā pahūtaṃ khādanīyabhojanīyaṃ sakaṭesu pūrāpetvā bahūni gandhamālādīni ādāya paṭicchannayānaṃ āruyha ñātigaṇaparivutā gehamhā nikkhami. tena ca samayena mahāpuriso caṇḍālayoniyam nibbatta bahinagare cammagehe vasati, mātāṅgotvevassa nāmaṃ ahoṣi. so soḷasavassuddesiko hutvā kenacideva karaṇīyena antonagaram pavisitukāmo ekaṃ nīlapilotikaṃ nivāsetvā ekaṃ hatthe bandhitvā ekena hatthena pacchiṃ, ekena ghaṇḍaṃ gahetvā “ussaratha ayyā, caṇḍālohan”ti jānāpanatthaṃ taṃ vādento nīcacittaṃ paccupaṭṭhapetvā diṭṭhaditṭhe manusse namassamāno nagaram pavisitvā mahāpathaṃ paṭipajji.

Một ngày nọ nàng có ý định xuống vui chơi nước ở dòng sông Gaṅgā mới ra lệnh cho trang trí bên nước đặt nhiều loại thức ăn cứng và thức ăn mềm đầy một cỗ xe, lầy hương thơm và tràng hoa v.v, bước lên cỗ xe được phủ kín toàn diện, có thân quyền vây quanh rồi rời khỏi dinh thự. Lúc bấy giờ bậc Đại nhân được sanh ra trong thai bào người mẹ (giai cấp) hạ tiện. Sống trong một ngôi nhà mái da ở ngoại ô thành phố, vị ấy tên là Mātaṅga. Khi vị ấy 16 tuổi và muốn vào thành phố với một số phận sự, vì thế vị ấy mặc một tấm vải màu xanh đã cũ, buộc một tấm vải vào cổ tay, một tay cầm giỏ và một tay cầm chuông để họ biết rằng: “Thưa ngài, xin hãy nhận biết cho tôi là dòng dõi kẻ hạ tiện” khiêm tốn nhún nhường, bày tỏ sự tôn trọng đối với tất cả những người vị ấy gặp, đi bộ trên con đường lớn để vào thành phố.

Diṭṭhamaṅgalikā ghaṇḍasaddaṃ sutvā sāṇiantarena oloketī dūratova taṃ āgacchantaṃ disvā “kimetaṃ”ti pucchi. mātaṅgo ayyeti. “kiṃ vata, bho, akusalaṃ akaramha, kassāyaṃ nissando, vināso nu kho me paccupaṭṭhito, maṅgalakiccena nāma gacchamānā caṇḍālaṃ addasaṃ”ti sarīraṃ kampetvā jigucchamānā kheḷaṃ pātetvā dhātiyo āha — “vegena udakaṃ āharatha, caṇḍālo diṭṭho, akkhīni ceva nāma P.3.71 gahitamukhañca dhovissāmī”ti dhovivā rathaṃ nivattāpetvā sabbapatiyādānaṃ gehaṃ pesetvā pāsādaṃ abhiruhi. surāsonḍādayo ceva tassā upaṭṭhākamanussā ca “kuhiṃ, bho diṭṭhamaṅgalikā, imāyapi velāya nāgacchatī”ti pucchantaṃ taṃ pavattim sutvā — “mahantaṃ vata, bho, surāmaṃsagandhamālādisakkāraṃ caṇḍālaṃ nissāya anubhavituṃ na labhimha, gaṇhatha caṇḍālan”ti gataṭṭhānaṃ gavesitvā nirāparādhaṃ mātaṅgapaṇḍitaṃ tājjitvā — “are mātaṅga taṃ nissāya idañcidañca sakkāraṃ anubhavituṃ na labhimhā”ti kesesu M.3.50 gahetvā bhūmiyaṃ pātetvā jāṇukapparapāsānādīhi koṭṭetvā matoti saññāya pāde gahetvā kaḍḍhantā saṅkārakūṭe chaḍḍesum.

Nàng Diṭṭhamaṅgalikā nghe tiếng chuông reo lên, nhìn qua khe hở bức rèm thấy Mātaṅga đang đi từ xa, hỏi rằng “đó là cái gì”. Thưa chủ nhân là Mātaṅga. “Quả thật ta đã tạo bất thiện nghiệp gì chẳng? đây là kết quả của nghiệp gì? sự hủy diệt phải chẳng đã xuất hiện cho ta? ta đang thực hiện với phận sự tốt lành, thay vào đó lại gặp một kẻ hạ tiện” quá kinh tởm đến mức cơ thể run lên, sau khi nhỏ nước bọt đã nói với nữ mẫu - “hãy nhanh chóng mang nước đến, tôi sẽ rửa đôi mắt trong khi nhìn thấy kẻ hạ tiện, xúc miệng khi phải nhắc tên (kẻ hạ tiện)” rồi rửa mắt và súc miệng, cho quay xe trở về, mang những thứ đã chuẩn về dinh thự còn bản thân bước lên trên tòa lầu đài. Những kẻ say rượu và nhóm người chăm sóc cho nàng hỏi nhau rằng: “Nàng Diṭṭhamaṅgalikā đi đâu? Không đi đến vào lúc này.” Sau khi nghe câu chuyện cũng đầy thịnh nộ - “Dựa vào kẻ hạ tiện quả thật chúng ta không thể nhận được phần thưởng lớn chẳng hạn như rượu thịt, hương thơm, tràng hoa v.v, hãy cùng nhau bắt kẻ hạ tiện, rồi tìm đến nơi vị ấy ở, rồi hét lên Mātaṅga bậc sáng trí không có lỗi lầm “Ôi, Mātaṅga do nương tựa vào ngài mà chúng tôi không thể nhận được các phần thưởng thế này hay thế kia, chẳng hạn

như rượu thịt, hương thơm, tràng hoa v.v, nói xong họ túm lấy tóc vị ấy ném mạnh xuống mặt đất, những cú đánh bằng cùi chỏ và đất đá v.v. nghĩ rằng tôi đã chết nên họ mới túm lấy tóc ném mạnh quăng tôi vào đồng rác.”

Mahāpuriso saññaṃ paṭilabhivā hatthapāde parāmasitvā — “idaṃ dukkhaṃ kaṃ nissāya uppannaṃ”ti cintento — “na aññaṃ kañci, diṭṭhamaṅgalikaṃ nissāya uppannaṃ”ti ñatvā “sacāhaṃ puriso, pādesu naṃ nipātesāmi”ti cintetvā vedhamāno diṭṭhamaṅgalikāya kuladvāraṃ gantvā — “diṭṭhamaṅgalikaṃ labhanto vuṭṭhahissāmi, alabhantassa ettheva maraṇaṃ”ti gehaṅgaṇe nipajji. tena ca samayena jambudīpe ayam dhammatā hoti — yassa caṇḍālo kujjhivā gabbhadvāre V.3.51 nipanno marati, ye ca tasmim gabbhe vasanti, sabbe caṇḍālā honti. gehamajjhamhi mate sabbe gehavāsino, dvāramhi mate ubhato anantaragehavāsikā, aṅgaṇamhi mate ito satta ito sattāti cuddasagehavāsino sabbe caṇḍālā hontīti. bodhisatto pana aṅgaṇe nipajji.

Còn bậc Đại nhân sau khi nhận thức được bản thân đã xoa bóp tay chân nghĩ rằng: “Khổ đau này dựa vào ai đã sanh lên?” - sau khi biết “(Đau khổ này) không dựa vào người khác, ngoài nàng Diṭṭhamaṅgalika đã sanh khởi.” - “Tôi là một nam nhân phải khiến cho nàng phải quỳ dưới chân ta” giận dữ đến mức cơ thể run lên, đã đi đến trước cửa nhà nàng Diṭṭhamaṅgalikā, nằm ngủ ngoài sân với ý định: “ta sẽ đứng đây đến khi có được nàng Diṭṭhamaṅgalika, nếu không được thì ta sẽ chết ngay tại chỗ này.” Lúc bấy giờ Jambudīpa có truyền thống rằng: “Kẻ hạ tiện tức giận nằm ngủ rồi chết ở gần cửa phòng của nhà người nào, toàn bộ người ở trong phòng của người ấy cũng đều phải trở thành kẻ hạ tiện. Khi kẻ hạ tiện chết ở giữa nhà, toàn bộ người trong nhà đó phải trở thành kẻ hạ tiện. Khi kẻ ấy chết ở cửa nhà, thì người sống trong nhà ở giữa hai bên phải trở thành kẻ hạ tiện. Khi kẻ ấy chết ở sân nhà, người sống trong tất cả mười bốn căn nhà, bên kia bảy căn nhà, bên đây bảy căn nhà, toàn bộ đều phải trở thành kẻ hạ tiện” và Bồ tát nằm ngủ ở sân nhà.

Setṭhissa ārocesuṃ — “mātaṅgo te sāmi gehaṅgaṇe patito”ti P.3.72 gacchatha bhane, kiṃ kāraṇāti vatvā ekamāsakaṃ datvā uṭṭhāpethāti. te gantvā “imaṃ kira māsakaṃ gahetvā uṭṭhahā”ti vadiṃsu. so — “nāhaṃ māsakatthāya nipanno, diṭṭhamaṅgalikāya svāhaṃ nipanno”ti āha. diṭṭhamaṅgalikāya ko dosoti? kiṃ tassā dosaṃ na passatha, niraparādho ahaṃ tassā manussehi byasanaṃ pāpito, taṃ labhantova vuṭṭhahissāmi, alabhanto na vuṭṭhahissāmīti.

Mọi người mới nói với trưởng giả rằng: “Thưa ngài, Mātaṅga kẻ hạ tiện nằm ngủ ở trước sân nhà ngài.” hãy đi đi kẻ hạ tiện, lý do là gì? các người hãy bỏ thí cho nó một đồng māsaka, cho nó đứng dậy. Những người đó đi ra nói rằng “Cầm lấy một đồng māsaka rồi đứng dậy đi.” Vị ấy nói rằng: “Ta không nằm ngủ (ở đây) vì cần một māsaka, mà ta nằm (ở đây) vì mục đích để có được nàng Diṭṭhamaṅgalikā.” - Nàng Diṭṭhamaṅgalikā có lỗi làm gì chẳng? Các người không nhìn thấy được lỗi gì của nàng

đâu, ta không có sai phạm (nhưng) nhóm người của nàng đã gây tổn thương đến ta, (nếu) ta có được nàng ta sẽ đứng dậy, nhưng nếu không có được nàng ta sẽ không đứng dậy.

Te gantvā seṭṭhissa ārocesuṃ. seṭṭhi dhītu dosaṃ ñatvā “gacchatha, ekaṃ kahāpaṇaṃ dethā”ti peseti. so “na icchāmi kahāpaṇaṃ, tameva icchāmi”ti āha. taṃ sutvā seṭṭhi ca seṭṭhibhariyā ca — “ekāyeva no piyadhītā, paveṇiyā ghatako añño dārakopi natthī”ti saṃvegappattā — “gacchatha tātā, koci amhākaṃ asahanako etaṃ jīvitāpi voropeyya, etasmiñhi mate sabbe mayaṃ naṭṭhā homa, ārakkhamassa gaṇhathā”ti parivāretvā ārakkhaṃ saṃvidhāya yāguṃ pesayiṃsu, bhattaṃ dhanam pesayiṃsu, evaṃ so sabbaṃ paṭikkhipi. evaṃ eko divaso gato; dve, tayo, cattāro, pañca divasā gatā.

Mọi người cùng nhau đi nói lại cho trưởng giả. Trưởng giả sau khi biết được lỗi lầm của con gái mới gửi người đi cùng nói rằng: “các người hãy đi cho nó một đồng tiền vàng kahāpana”. Vị ấy đã nói “Ta không mong muốn một đồng tiền vàng kahāpana, ta chỉ mong muốn nàng”. Sau khi nghe điều đó trưởng giả và phu nhân cảm thấy thương cảm: “Ta chỉ có một người con gái yêu quý duy nhất, (mà vị ấy) cũng đến phá vỡ truyền thống, ngay cả đứa con khác cũng không có” - “Này ông, hãy đi đi, chớ để có ai giết chết nó, nếu như nó chết, tất cả mọi người chúng ta sẽ gặp tai họa, các người hãy đi bảo vệ nó, rồi vây xung quanh sắp xếp bảo vệ, đưa cháo mang cơm, tài sản đi cho” Tuy nhiên Mātanga ấy lại khước từ tất cả mọi thứ, thời gian trôi qua một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày.

Tato M.3.51 sattasattagehavāsikā uṭṭhāya — “na sakkoma mayaṃ tumhe nissāya caṇḍālā bhavituṃ, amhe mā nāsetha, tumhākaṃ dārikaṃ datvā etaṃ uṭṭhāpethā”ti āhaṃsu. te satampi sahasampi satahasampi pahīṇiṃsu, so paṭikkhipateva. evaṃ cha divasā gatā. sattame divase ubhato cuddasagehavāsikā sannipatitvā — “na mayaṃ caṇḍālā bhavituṃ sakkoma, tumhākaṃ akāmakānampi mayaṃ etassa dārikaṃ dassāmā”ti āhaṃsu.

Những người sống ở trong bảy ngôi nhà ở mỗi hai bên từ ngôi nhà ấy cũng đứng dậy nói rằng - “Chúng tôi không thể trở thành những kẻ hạ tiện do bởi các ngài, các ngài đừng làm cho chúng tôi bị tổn hại, hãy giao con gái của ngài để Mātanga đứng dậy.” Trưởng giả và phu nhân gửi tài sản đến cho vị ấy một trăm, hai trăm, một nghìn, một trăm nghìn, Mātanga ấy cũng đều từ chối, sáu ngày trôi qua như vậy đến ngày thứ bảy, mọi người ở trong mười bốn ngôi nhà ở hai bên tụ họp lại thêm lần nữa, tôi không thể trở thành kẻ hạ tiện, cả các ngài cũng không muốn, tôi sẽ giao *Diṭṭhamāṅgalikā* cho Mātanga ấy.

Mātāpitaro sokasallasamappitā visaññī hutvā sayane nipatiṃsu. ubhato cuddasagehavāsino pāsādaṃ āruyha supupphitakimsukasākhaṃ P.3.73 ucchindantā viya tassā sabbābharāṇāni omuñcivā nakhehi sīmantaṃ katvā kese bandhitvā nīlasātakaṃ nivāsāpetvā hatthe V.3.52 nīlapilotikakhaṇḍaṃ veṭhetvā kañṇesu tipupaṭṭake piḷandhāpetvā tālapaṇṇapacchim datvā pāsādato otārāpetvā dvīsu bāhāsu gahetvā — “tava sāmikaṃ gahetvā yāhī”ti mahāpurisassa adamsu.

Cha mẹ của nàng bị dày vò lòng đau như cắt đến nỗi ngất đi ngã xuống chỗ nằm. Những người sống cả mười bốn ngôi nhà ở hai bên cũng bước lên tòa lâu đài, cởi bỏ tất cả đồ trang sức của nàng, trông giống như nhánh cây mù u đã nở hoa, lấy một phần của móng tay buộc tóc, cho mặc y phục màu xanh cũ kỹ, cột mảnh vải xanh cũ ở tay, trang trí đôi khuyên tai bằng thiếc ở cả hai tai, cho cầm một giỏ lá cây thốt nốt, bước xuống khỏi lâu đài, nắm lấy cả hai tay giáo cho bậc Đại nhân và nói rằng: “Hãy đưa chồng của cô đi.”

Niluppalampi atibhāroti anukkhittapubbā sukhumāladārikā “uṭṭhāhi sāmi, gacchāma”ti āha. bodhisatto nipannakova āha “nāhaṃ uṭṭhahāmi”ti. atha kinti vadāmīti. “uṭṭhehi ayya mātaṅgā”ti evaṃ maṃ vadāhīti. sā tathā avoca. na tuyhaṃ manussā uṭṭhānasamatthaṃ maṃ akaṃsu, bāhāya maṃ gahetvā uṭṭhāpehīti. sā tathā akāsi. bodhisatto uṭṭhahanto viya parivaṭṭetvā bhūmiyaṃ patitvā — “nāsitaṃ, bho, diṭṭhamaṅgalikāya paṭhamaṃ manussehi koṭṭāpetvā, idāni sayam koṭṭetī”ti viravittha. sā kim karomi ayyāti? dvīhi hatthehi gahetvā uṭṭhāpehīti. sā tathā uṭṭhāpetvā nisīdāpetvā gacchāma sāmīti. gacchā nāma araññe honti, mayaṃ manussā, atikoṭṭitomi tuyhaṃ manussehi, na sakkomi padasā gantum, piṭṭhiyā maṃ nehīti. sā onamitvā piṭṭhiṃ adāsi. bodhisatto abhiruhi. kuhiṃ nemi sāmīti? bahinagaraṃ nehīti. sā pācīnadvāraṃ gantvā — “idha te sāmi vasanaṭṭhānan”ti pucchi. kataratṭhānaṃ etanti? pācīnadvāraṃ sāmīti. pācīnadvāre caṇḍālaputtā vasitum na labhanti P.3.74 attano vasanaṭṭhānaṃ anācikkhitvāva sabbadvārāni āhiṇḍāpesi. kasmā? bhavaggapattamassā M.3.52 mānaṃ pātesāmi. mahājano ukkuṭṭhimakāsi — “ṭhapetvā tumhādisaṃ añño etissā mānaṃ bhedako natthī”ti.

Diṭṭhamaṅgalikā là người con gái dịu dàng và tế nhị chưa bao giờ vác một vật gì nặng thậm chí là bông hoa sen xanh cũng quá nặng nề đối với nàng, đã nói rằng: “Chàng đứng dậy, chúng ta đi”. Bồ tát cũng nằm thản nhiên nói rằng “ta không đứng”. Nàng hỏi lại: “vậy ta phải nói như thế nào?” *Mātaṅga* dạy bảo rằng, nàng hãy nói cùng ta như vậy ‘Thưa chủ nhân, xin ngài hãy đứng dậy’. Nàng đã nói như vậy. Nhóm người của nàng phải không? Bọn họ đã làm cho ta không thể đứng dậy, nàng hãy nắm lấy cánh tay của ta kéo ta đứng dậy. Nàng làm theo lời của ngài. Bồ tát giả vờ đứng dậy, nhưng rồi lại ngã lăn tròn trên mặt đất khóc lóc rằng “Này các vị, ta bị *Diṭṭhamaṅgalikā* cho người đánh đập trước, làm cho tổn thương, bây giờ chính nàng lại đánh ta thêm lần nữa.” Ta đã làm gì đâu thưa chủ nhân. Hãy sử dụng hai bàn tay hai bên của nàng kéo

cho ta đứng dậy. Sau khi nàng đã kéo vị ấy đứng lên, đã nói rằng: “chúng ta hãy đi thưa chủ nhân.” Bồ tát đã nói rằng “thường loài bàng sanh sống ở trong rừng, ta là con người bị người của nàng đánh bị thương nghiêm trọng, không thể bước đi được bằng đôi chân, nàng hãy lấy lưng công ta đi.” Nàng cúi người xuống khom lưng Bồ tát leo lên lưng nàng. Đi đâu thưa chủ nhân? Hãy đưa ta rời khỏi thành. Nàng đã đi đến cổng thành ở phía Đông rồi hỏi rằng - “Chỗ ở của chủ nhân ở chỗ này chăng?” vị ấy hỏi ngược lại rằng: “đây là đâu?” Nàng đáp: “cổng thành ở phía Đông thưa chủ nhân”. - “Ở cổng thành phía Đông những người thuộc tầng lớp hạ tiện không thể cư trú, vị ấy không nói chỗ ở của chính mình mà để cho nàng cũng đi đến hết mọi cổng thành.” Vì sao? Bởi vì vị ấy nghĩ rằng ta sẽ làm cho ngã mạn của nàng đạt đến sanh hữu tột cùng rồi làm suy giảm xuống cho bằng được. Đại chúng đã thốt lên lời ca tụng vang rền - “Ngoài người như ngài thì không có người nào khác có thể phá tan được ngã mạn của nàng.”

Sā pacchimadvāraṃ patvā “idha te sāmi vasanaṭṭhānaṃ”ti pucchi. kataratṭhānaṃ etanti? pacchimadvāraṃ sāmīti. iminā dvārena nikkhamitvā cammagehaṃ olokenṭi gacchāti. sā tatha gantvā āha “idaṃ cammagehaṃ tumhākaṃ vasanaṭṭhānaṃ sāmī”ti? āmāti piṭṭhito otaritvā cammagehaṃ pāvisi.

Sau khi đi đến cổng thành ở phía Tây nàng hỏi “chỗ ở của ngài nằm ở đâu thưa chủ nhân?” Vị ấy hỏi ngược lại “đây là đâu vậy?” - Thưa chủ nhân đây là cổng thành phía Tây. - Đi ra khỏi cổng thành phía Tây quan sát thấy ngôi nhà được bọc bằng da hãy đi. Sau khi nàng đi đến đó đã hỏi “Ngôi nhà được bọc bằng da này là chỗ ở của chủ nhân chăng?” - Đúng rồi, sau khi bước xuống từ lưng của nàng đã đi vào ngôi nhà được bọc bằng da.

Tattha sattatṭhadivase vasanto sabbaññutagavesanadhīro ettakesu divasesu na ca jātisambhedamakāsi. “mahākulassa dhītā sace maṃ nissāya mahantaṃ yasaṃ na pāpuṇāti, na camhāhaṃ catuvīsatiyā buddhānaṃ antevāsiko. etissā pādadhovanaudakena sakalajambudīpe rājūnaṃ V.3.53 abhisekakiccaṃ karissāmī”ti cintetvā puna cintesi — “agāramajjhevasanto na sakkhissāmi, pabbajitvā pana sakkhissāmī”ti. cintetvā taṃ āmantesi — “diṭṭhamaṅgalike mayaṃ pubbe ekacarā kammaṃ katvāpi akatvāpi sakkā jīvitum, idāni pana dārabharaṇaṃ paṭipannaṃ, kammaṃ akatvā na sakkā jīvitum, tvaṃ yāvāhaṃ āgacchāmi, tāva mā ukkaṇṭhitthā”ti araññaṃ pavisitvā susānādīsū nantakāni saṅkaḍḍhitvā nivāsanapārūpanaṃ katvā samaṇapabbajjaṃ pabbajitvā ekacaro laddhakāyaviveko kasiṇaparikkammaṃ katvā atṭha samāpattiyo pañca abhiññāyo ca nibbattetvā “idāni sakkā diṭṭhamaṅgalikāya avassayena mayā bhavitum”ti bārānasiabhimukho gantvā cīvaram pārupitvā bhikkhaṃ caramāno diṭṭhamaṅgalikāya P.3.75 gehābhimukho agamāsi.

Bồ tát là bậc sáng trí tầm cầu quả vị Toàn giác trí, cư trú ở trong ngôi nhà phía sau đó 7-8 ngày (nhưng) không thực hành việc đôi lú trong suốt những ngày đó. Vị ấy

nghĩ đi nghĩ lại “nếu một người con gái của dòng dõi cao quý như nàng nương tựa nơi ta, (nàng) sẽ mất hết danh vọng (danh tiếng, uy quyền, người tùy tùng) lớn lao. Ta là học trò của đức Phật đến tận 24 vị, không thể thực hiện việc rải nước đến các vị vua trong toàn cõi Jambudīpa bằng nước rửa chân của nàng, từ đó đã nghĩ rằng - “ta sống ở giữa nhà (là người gia chủ) có lẽ không thể nào (thực hiện được điều đó) nhưng khi xuất gia thì ta sẽ có thể” rồi gọi nàng lại bảo rằng “Này *Diṭṭhamaṅgalikā* trước kia ta sống một mình làm việc cũng đủ để nuôi mạng, nhưng bây giờ ta có nàng, không làm việc, không thể duy trì được mạng sống, nàng đừng suy nghĩ nhiều (hãy ở đây) cho đến khi ta quay trở lại, Bồ tát đi vào rừng lượm nhặt vải dơ ở những bãi tha ma làm y để quần làm y để mặc, xuất gia trở thành vị Sa-môn đi một mình đã đạt được sự viễn ly về thân, việc chuẩn bị đề mục biên xứ, thực hành 8 thiên chứng và 5 thắng trí làm cho sanh khởi (suy tư rằng) “bây giờ ta có thể làm nơi nương tựa của nàng *Diṭṭhamaṅgalikā*” đã đi thẳng về phía thành *Bārāṇasī*, đáp y đi khát thực rồi đi thẳng đến nhà của nàng *Diṭṭhamaṅgalikā*.

Sā taṃ dvāre ʘhitam disvā asaṅjānantī — “aticchatha, bhante, caṇḍālānaṃ vasaṇaṭṭhānametan”ti āha. bodhisatto tattheva aṭṭhāsi. sā punappunam olokenṭī saṅjānitvā hatthehi uram paharivā viravamānā pādamūle pativā āha — “yadi te sāmi edisaṃ cittaṃ atthi, kasmā maṃ mahatā yasā parihāpetvā anātham akāsī”ti. nānappakāram paridevaṃ paridevitvā akkhīni puñchamānā uṭṭhāya bhikkhābhājanam gahetvā antogehe nisīdāpetvā bhikkham adāsi. mahāpuriso bhattakiccaṃ katvā āha — “diṭṭhamaṅgalike mā soci mā paridevi, ahaṃ tuyhaṃ pādadhovanaudakena sakalajambudīpe rājūnaṃ abhisekakiccaṃ kāretuṃ samattho, tvaṃ pana M.3.53 ekam mama vacanaṃ karohi, nagaram pavisitvā ‘na mayhaṃ sāmiko caṇḍālo, mahābrahmā mayhaṃ sāmiko’ti ugghosayamānā sakalanagaram carāhī”ti.

Nàng nhìn thấy Bồ-tát đứng ở gần cánh cổng (nhưng) không nhận ra ngài (nàng) đã nói: “Thưa ngài, mời ngài đi về phía trước, đây là chỗ ở của nhóm người hạ tiện”. Bồ tát cũng đứng ngay tại chỗ ấy, nàng nhìn đi nhìn lại rồi cũng đã nhớ được, dùng tay đánh vào ngực, khóc lóc, ngã xuống gần chân ngài nói rằng - “Nếu như ngài còn có tâm như vậy, tại sao ngài làm cho tôi mất đi danh vọng lớn lao, làm cho mất đi chỗ nương nhờ, nàng khóc lóc thảm thiết, lâu hai bên dòng lệ đứng dậy, tiếp nhận vật dụng đựng vật thực rồi thỉnh mời ngài ngồi ở bên trong ngôi nhà rồi cúng dường vật thực. Sau khi bậc Đại nhân thọ dụng xong vật thực đã nói rằng - “Này *Diṭṭhamaṅgalikā*, nàng đừng đau buồn, đừng than khóc, ta có thể làm cho phận sự là việc rải nước các vị vua trong toàn cõi Jambudīpa bằng nước rửa chân của nàng, nhưng nàng phải làm theo lời nói của ta, nàng hãy đi vào thành ‘loan báo hết thành phố ‘phu quân của ta không phải là dòng dõi hạ tiện, mà phu quân của ta là vua trời Đại Phạm thiên.’”

Evaṃ vutte diṭṭhamaṅgalikā — “pakatiyāpi ahaṃ sāmi mukhadoseneva byasanaṃ pattā, na sakkhissāmevaṃ vattun”ti āha. bodhisatto — “kim pana tayā

mayhaṃ agāre vasantassa alikavacanam sutapubbam, aham tadāpi alikam na bhaṇāmi, idāni pabbajito kim vakkhāmi, saccavādī puriso nāmāhan”ti vatvā — “ajja pakkhassa aṭṭhamī, tvam ‘ito sattāhassaccayena uposathadivase mayhaṃ sāmiko mahābrahmā candamaṇḍalam bhinditvā mama santikam āgamissatī”ti sakalanagare ugghosehī”ti vatvā pakkāmi.

Khi Bồ tát nói như vậy thì nàng Diṭṭhamaṅgalikā cũng nói rằng - “ thưa ngài, ngay cả bình thường tôi cũng đã nhận được sự tổn thương bởi lỗi lầm của cái miệng cho nên mới không thể nói được”. Bồ tát nói rằng - “Trong khi ta vẫn còn sống tại gia, nàng đã từng nghe lời nói vô nghĩa chẳng? ta không nói lời vô nghĩa, thậm chí trong lần đó, bây giờ ta đã xuất gia thì nói lời nói vô nghĩa để làm gì? ta được gọi là bậc Đại nhân, chỉ nói lời chân thật,” rồi nói tiếp - “hôm nay là ngày mùng tám của mỗi nửa tháng nàng hãy loan báo, trong ngày bố tát *uposatha* trôi qua 7 ngày kể từ ngày hôm nay, vua trời Đại Phạm phu quân của ta sẽ phá hủy vòng tròn mặt trăng rồi đến trú xứ của ta” sau khi nói xong đã ra đi.

Sā V.3.54 saddahitvā haṭṭhatuṭṭhā sūrā hutvā sāyampātam nagaram pavisitvā tathā ugghosesi. manussā pāṇinā pāṇim paharantā — “passatha, amhākam diṭṭhamaṅgalikā caṇḍālaputtam mahābrahmānam karotī”ti hasantā keḷim karonti. sā punadivasepi tatheva sāyampātam pavisitvā — “idāni chāhaccayena, pañcāha-catūha-tīha-dvīha-ekāhaccayena mayhaṃ sāmiko mahābrahmā candamaṇḍalam bhinditvā mama santikam āgamissatī”ti ugghosesi.

Nàng đã có niềm tin, đã vui mừng phấn khởi và can đảm tiến vào thành phố vào thời gian buổi sáng và chiều đều loan báo như vậy. Mọi người vỗ tay, cười đùa, chế nhạo, nói rằng: “Nhìn kìa, nàng Diṭṭhamaṅgalikā của chúng ta! Đã khiến cho đứa con dòng dõi hạ tiện trở thành một vị vua trời Đại Phạm thiên” Dầu vậy ngày hôm sau nàng cũng đi vào buổi sáng và buổi tối để loan báo như vậy - “Bây giờ 1 ngày, 2 ngày, 3 ngày, 4 ngày, 5 ngày, 6 ngày đã trôi qua, khi Đại Phạm thiên phu quân của ta phá hủy vòng tròn mặt trăng, vị ấy sẽ đến chỗ của tôi”.

Brāhmaṇā P.3.76 cintayimsu — “ayaṃ diṭṭhamaṅgalikā atisūrā hutvā katheti, kadāci evaṃ siyā, etha mayaṃ diṭṭhamaṅgalikāya vasanaṭṭhānam paṭijaggāmā”ti cammagehassa bāhirabhāgam samantā tacchāpetvā vālikam okirimsu. sāpi uposathadivase pātova nagaram pavisitvā “ajja mayhaṃ sāmiko āgamissatī”ti ugghosesi. brāhmaṇā cintayimsu — “ayaṃ bho na dūram apadissati, ajja kira mahābrahmā āgamissati, vasanaṭṭhānam samvidahāmā”ti cammageham samajjāpetvā haritūpalittam ahatavatthehi parikkhipitvā mahāraham pallaṅkam attharivā upari celavitānam bandhitvā gandhamāladāmāni osārayimsu. tesam paṭijaggantānaṃyeva sūriyo attham gato.

Các Bà-la-môn nghĩ rằng - “Nàng *Diṭṭhamaṅgalikā* này đã qua dũng cảm để lên tiếng, đôi khi có thể có, có thể trở nên như vậy, hãy đến chúng tôi sẽ sắp xếp chỗ ở cho nàng *Diṭṭhamaṅgalikā*, rồi trợ giúp nhau dọn dẹp sạch sẽ đường xá xung quanh bên ngoài ngôi nhà được bọc bằng da rồi rải cát, nàng đi vào thành phố từ sáng sớm vào ngày trai giới *uposatha* để loan báo rằng: “ngày hôm nay phu quân của ta sẽ đến”. Các Bà-la-môn nghĩ rằng - “Nàng *Diṭṭhamaṅgalikā* này đề cập đến một ngày không xa, biết rằng ngày hôm nay Đại Phạm thiên sẽ đến, chúng ta sẽ cùng sắp đặt chỗ ở” rồi quét dọn ngôi nhà được bọc bằng da cho sạch sẽ, làm cho mặt đất trở nên xanh tươi, bao quanh bằng những tấm vải mới, trải chỗ ngồi phù hợp kích thước lớn, sơn vẽ trần vải ở phía trên, treo hương thơm và tràng hoa, trong khi Bà-la-môn ấy đang sắp xếp thì mặt trời cũng đã lặn.

Mahāpuriso cande uggatamate abhiññāpādakajjhānaṃ samāpajjitvā vuṭṭhāya kāmāvacaracittena parikammaṃ katvā iddhicittena dvādasayojanikaṃ brahmattabhāvaṃ māpetvā vehāsaṃ abbhuggantvā candavimānassa anto pavisitvā M.3.54 vanantato abhussakkamānaṃ candaṃ bhinditvā candavimānaṃ ohāya purato hutvā “mahājano maṃ passatū”ti adhiṭṭhāsi. mahājano disvā — “saccaṃ, bho, diṭṭhamaṅgalikāya vacanaṃ, āgacchantaṃ mahābrahmānaṃ pūjessāma”ti gandhamālaṃ ādāya diṭṭhamaṅgalikāya gharaṃ parivāretvā atṭhāsi. mahāpuriso matthakamatthakena sattavāre bārāṇasiṃ anuparigantvā mahājanena diṭṭhabhāvaṃ ñatvā dvādasayojanikaṃ attabhāvaṃ vijahitvā manussappamāṇameva māpetvā mahājanassa passantasseva cammagehaṃ pāvisi. mahājano disvā — “otiṇṇo no mahābrahmā, sāṇiṃ āharathā”ti nivesanaṃ mahāsāṇiyā parikkhipitvā parivāretvā P.3.77 ṭhito.

Khi mặt trời xuất hiện bậc Đại nhân đã thể nhập vào *pādakajjhāna* (thiết lập nền tảng thiền) và thần thông, xuất khỏi thần thông rồi thực hành *parikamma* (chuẩn bị) với tâm Dục giới, hóa hiện sắc thân Phạm thiên ước chừng mười hai do-tuần bằng tâm phối hợp với thần thông bay lên hư không, đi vào bên trong cung điện mặt trăng phá hủy vòng tròn mặt trăng đang di chuyển từ bìa rừng, sau khi phá hủy vòng tròn mặt trăng (vị ấy) đứng ở phía trước phát nguyện rằng ‘Mong cho dân chúng hãy nhìn thấy ta’. Dân chúng sau khi nhìn thấy cũng nói rằng: - ‘Kính bạch ngài lời nói của nàng *Diṭṭhamaṅgalikā* là thật, vua trời Đại Phạm thiên đã đến, chúng ta sẽ đánh lễ ngài” rồi cầm lấy hương thơm và tràng hoa đứng vây quanh ngôi nhà của nàng *Diṭṭhamaṅgalikā*. Bậc Đại nhân bay vòng quanh thành *Bārāṇasī* 7 lần ở trên đầu, biết rằng dân chúng đã nhìn thấy sắc thân khoảng mười hai do-tuần rồi hóa hiện trở lại người bình thường, khi dân chúng đang nhìn thì ngài cũng đã đi vào ngôi nhà được bọc bằng da. Dân chúng sau khi nhìn thấy ngài đã nói - “Vua trời Đại Phạm thiên của chúng ta đã đến, các người hãy mang tấm màn” sau khi bao quanh ngôi nhà bằng tấm màn loại lớn rồi đứng đó.

Mahāpurisopi sirisayanamajjhe nisīdi. diṭṭhamaṅgalikā samīpe aṭṭhāsi. atha naṃ pucchi V.3.55 “utusamayo te diṭṭhamaṅgalike”ti. āma ayyāti. mayā dinnam puttam gaṇhāhīti aṅguṭṭhakena nābhimaṅdalaṃ phusi. tassā parāmasaneneva gabbho patiṭṭhāsi. mahāpuriso — “ettāvātā te diṭṭhamaṅgalike pādadhovanaudakaṃ sakalajambudīpe rājūnaṃ abhisekodakaṃ bhavissati, tvaṃ tiṭṭhā”ti vatvā brahmattabhāvaṃ māpetvā passantasseva mahājanassa nikkhamitvā vehāsaṃ abbhuggantvā caṇḍamaṅdalameva pavitṭho. sā tato paṭṭhāya brahmapajāpatī nāma jātā. pādadhovanaudakaṃ labhanto nāma natthi.

Thậm chí bậc Đại nhân cũng ngồi ở giữa chỗ nằm có sự chói sáng. Nàng *Diṭṭhamaṅgalikā* cũng đứng gần. Khi đó bậc Đại nhân cũng hỏi nàng “Này *Diṭṭhamaṅgalikā* đã tới thời kì kinh nguyệt phải chăng?” Dạ phải thưa ngài. Nàng hãy nhận lấy đứa con trai mà ta cho, rồi dùng đầu ngón tay chạm vào vùng bụng (của nàng). Chỉ bằng việc chạm vào vùng bụng mà nàng đã thọ thai. Bậc Đại nhân nói rằng - “Này *Diṭṭhamaṅgalikā* chỉ chừng ấy, nước rửa chân của nàng sẽ trở thành nước dâng cúng đến các đức vua trong toàn cõi *Jambudīpa*, nàng hãy đứng lên như thế, rồi hóa hiện sắc thân Phạm thiên, khi đang nhìn thì vị ấy cũng rời khỏi nhà bay lên hư không, đi vào vòng tròn mặt trăng ấy. Kể từ đó trở đi nàng được gọi là *brahmapajāpatī* (đấng *Brahmā* vị chúa của loài người), vẫn chưa có ai nhận được nước rửa chân (của nàng).

Brāhmaṇā — “brahmapajāpatim antonagare vasāpessāmā”ti suvaṇṇasivikāya āropetvā yāva sattamakotiyaṃ aparisuddhajātikassa sivikaṃ gahetuṃ na adamsu. soḷasa jātimantabrāhmaṇā gaṇhimsu. sesā gandhapupphādīhi pūjetvā nagaraṃ pavisitvā — “na sakkā, bho, ucchiṭṭhagehe brahmapajāpatiyā vasituṃ, vatthuṃ gahetvā gehaṃ karissāma, yāva pana taṃ karīyati, tāva maṇḍapeva vasatū”ti maṇḍape vasāpesuṃ.

Nhóm Bà-la-môn hội ý với nhau - “Chúng ta sẽ mời *Brahmapajāpatī* (đấng *Brahmā* vị chúa của loài người) đi vào bên trong thành phố” cho sử dụng kiệu vàng không cho phép người có dòng giống bảy đời không thanh tịnh khiêng kiệu. Bà-la-môn có dòng dõi và biết 16 loại chú thuật khiêng kiệu, những người còn lại cung kính lễ bái bằng vật thơm và tràng hoa v.v, đi vào thành phố hội ý với nhau rằng - “Này các ngài, *brahmapajāpati* không thể ở trong nhà mà bản thân đã từng ở được, chúng ta sẽ tìm kiếm một mảnh đất để xây nhà cho nàng, nàng hãy ở chỗ *Maṇḍapa* cho đến khi chúng ta xây dựng xong,” rồi sắp xếp chỗ ở cho nàng ở *Maṇḍapa*.

Tato paṭṭhāya cakkhupathe thatvā vanditukāmā kahāpaṇaṃ datvā vandituṃ labhanti, savanūpacāre vanditukāmā sataṃ datvā labhanti, āsanne pakatikathaṃ savanaṭṭhāne vanditukāmā pañcasatāni datvā labhanti, pādapiṭṭhiyaṃ sīsaṃ ṭhapetvā vanditukāmā sahassaṃ datvā labhanti, pādadhovanaudakaṃ patthayamānā dasasahassāni datvā labhanti. bahinagarato antonagare yāva maṇḍapā āgacchantiyaṃ laddhadhanaṃyeva koṭisatamattaṃ ahoṣi.

Từ đó trở đi mọi người đã đứng nhìn qua lộ trình của mắt có ý định đánh lễ để được đánh lễ phải bỏ thí một đồng tiền vàng *kaḥāpana*, những người có ý định đánh lễ ở khu vực đủ để nghe được tiếng để được đánh lễ phải bỏ thí một trăm đồng tiền vàng *kaḥāpana*, những người có ý định đánh lễ ở khu vực gần hơn để nghe được âm thanh bình thường phải bỏ thí năm trăm đồng tiền vàng *kaḥāpana*, những người muốn cúi đầu đánh lễ ở đôi bàn chân phải bỏ thí một nghìn đồng tiền vàng *kaḥāpana*. Kể từ lúc nàng đến từ bên ngoài thành để đi đến *Maṇḍapa* ở bên trong thành đã có được một trăm Koti đồng tiền vàng *kaḥāpana*.

Sakalajambudīpo M.3.55 saṅkhubhi, tato sabbarājāno “brahmapajāpatiyā pādadhovanena P.3.78 abhisekaṃ karissāmā”ti satasahassaṃ pesetvā labhiṃsu. maṇḍape vasantiyā eva gabbhavuṭṭhānaṃ ahoṣi. mahāpurisaṃ paṭicca laddhakumāro pāsādiko ahoṣi lakkhaṇasampanno. mahābrahmuno putto jātoti sakala jambudīpo ekakoḷāhalo ahoṣi. kumārassa khīramaṇimūlaṃ hotūti tato tato āgatadhaṇaṃ koṭisahasassaṃ ahoṣi. ettāvatā nivesanampi niṭṭhitaṃ. kumārassa nāmakaraṇaṃ karissāmāti nivesanaṃ sajjetvā kumāraṃ gandhodakena nhāpetvā alaṅkaritvā maṇḍape jātatā maṇḍabyotveva nāmaṃ akaṃsu.

Toàn bộ cõi Jambudīpa cũng đều dậy sóng. Sau đó tất cả các vị vua nghĩ rằng: “chúng ta sẽ thực hành lễ quán đánh bằng nước rửa chân của *brahmapajāpati*” đã gửi đi một trăm nghìn đồng tiền vàng để có thể nhận được nước. Nàng đang ở trong *Maṇḍapa* đó đã hạ sanh một đứa bé trai, đứa bé được sự trợ giúp của bậc đại nhân đã trở thành đứa bé dễ thương, thành tựu đầy đủ với các tướng trạng. Toàn bộ *Jambudīpa* đồng reo hò con trai của vua trời Đại Phạm thiên, tài sản nhận được từ người ở đó ở đó khoảng một nghìn koti đồng tiền vàng *kaḥāpana* với mong muốn trả tiền sữa của đứa bé trai kể cả chỗ ở được hoàn thành bằng số tiền có được chừng ấy. Mọi người hội ý với nhau rằng “chúng ta sẽ đặt tên cho đứa bé, trang trí chỗ ở, cho đứa bé tắm với nước thơm, sau khi trang điểm đã đặt tên cho đứa bé là *Maṇḍabya* bởi vì sanh ra ở *Maṇḍapa*.”

Kumāro sukkena saṃvaḍḍhamāno sippuggahaṇavayapattoti sakalajambudīpe sippajānanakā tassa santike āgantvā sippaṃ sikkhāpentī. kumāro medhāvī paññavā sutamaṃ sutamaṃ mutamaṃ āvuṇanto viya V.3.56 gaṇhāti, gahitagahitaṃ suvaṇṇaghaṭe pakkhittatelaṃ viya tiṭṭhati. yāvatā vācuggatā pariyatti atthi, tena anuggahitā nāma nāhoṣi. brāhmaṇā taṃ parivāretvā caranti, sopi brāhmaṇabhatto ahoṣi. gehe asītibrāhmaṇasahasāni niccabbattaṃ bhuñjanti. gehampissa sattadvārakoṭṭhakaṃ mahantaṃ ahoṣi. gehe maṅgaladivase jambudīpavāsīhi pesitadhaṇaṃ koṭisahasamattaṃ ahoṣi.

Đứa bé (*kumāra*) lớn lên với sự hạnh phúc, tới tuổi học nghệ, vị uyên thâm nghệ thuật trong toàn cõi Jambudīpa cũng đi đến trú xứ của *kumāra* để dạy cho vị ấy học. *Kumāra* là bậc hiền minh, là bậc trí tuệ, học tập nghiên cứu các môn nghệ thuật đã được

nghe, đã được nghe giống như trăm viên ngọc quý, những môn học đã được học rồi (vị ấy) ghi nhớ tựa như dầu được đựng trong cái hũ vàng, khi *pariyatti* đạt được bằng giọng, vì thế (cũng đồng nghĩa) không có *pariyatti* nào mà *kumāra* không được học. Các Bà-la-môn cũng vây quanh bé trai ấy đi du hành, thậm chí *kumāra* ấy cũng có thêm một tên gọi nữa là *Brāhmaṇabhadda* (người đã được Bà-la-môn nuôi dưỡng). Tám nghìn Bà-la-môn thọ nhận bữa ăn thường kỳ trong nhà, ngôi nhà của *kumāra* ấy cũng rộng lớn có đến bảy cánh cửa chính. Tài sản mà người dân *Jambudīpa* gửi cho vào ngày *maṅgala* trong ngôi nhà cũng rơi vào khoảng trăm ngàn koṭi.

Bodhisatto āvajjesi — “pamatto nu kho kumāro appamatto”ti. athassa taṃ pavattiṃ ñatvā — “brāhmaṇabhaddo jāto, yattha dinnam mahapphalam hoti, taṃ na jānāti, gacchāmi nam damemī”ti cīvaram pārupitvā bhikkhābhājanam gahetvā — “dvārakoṭṭhakā atisambādhā, na sakkā koṭṭhakena pavisitun”ti ākāsenāgantvā asītibrahmaṇasahassānam bhuñjanaṭṭhāne ākāsaṅgaṇe otari. maṇḍabyakumāropi P.3.79 suvaṇṇakatacchum gāhāpetvā — “idha sūpaṃ detha idha odanan”ti parivisāpento bodhisattam disvā daṇḍakena ghaṭṭitāasiviso viya kupitvā imam gāthamāha —

Đức Bồ tát cũng đề cập - “Phải chăng đứa trẻ xao lãng hay không xao lãng?” (vị ấy) luôn biết chuyện của *kumāra* ấy nghĩa rằng: “*Kumāra* đã ra đời, được Bà-la-môn nuôi dưỡng, còn bố thí ở ruộng (phước) nào có quả lớn thì vị ấy vẫn chưa biết được, ta sẽ đi dạy bảo vị ấy” mới đáp y mang theo bát đựng thức ăn, nghĩ rằng “các cổng ra vào quá chật hẹp, ta không thể đi vào bằng các cổng đó” mới đến bằng đường hư không, hạ xuống khoảng trống nơi tám mươi nghìn vị Bà-la-môn thọ dụng vật thực, ngay cả *kumāra-maṇḍabya* cũng cho người cầm cái thìa bằng vàng cúng dường (Bà-la-môn) ra lệnh “các người hãy cúng dường cơm ở chỗ này, cúng dường cơm ở chỗ này.” Khi nhìn nhìn thấy Bồ tát khởi lên sự giận dữ giống như con rắn độc bị đánh đập bằng cây gậy, đã nói lên kệ ngôn này -

“kuto M.3.56 nu āgacchasi dummavāsī, otallako paṃsupisācakova.

saṅkāracoḷam paṭimuñca kaṇṭhe, ko re tuvaṃ hosi adakkiṇeyyo”ti. (jā. 1.15.1).

atha nam mahāsatto akujjhitvāva ovaḍanto āha —

“Người ăn mặc dơ dáy, tôi tàn, tựa như loài yêu tinh ở đồng rác, người buộc mảnh vải lượm từ đồng rác ở chỗ? Thế người từ đâu đi đến? Người là ai? Người sẽ không được cúng dường.” (jā. 1.15.1).

Lúc đó, bậc Đại nhân không khởi lên giận dữ, đã khuyên dạy rằng:

“annaṃ tavedaṃ pakataṃ yasassi, taṃ khajjare bhuñjare piyyare ca.

Jānāsi maṃ tvam paradattūpajīvim, uttiṭṭha piṇḍaṃ labhataṃ sapāko”ti. (jā. 1.15.2). so nayidaṃ tumhādisānaṃ paṭiyattanti dassento āha —

“Vật thực này của ngài được chuẩn bị sẵn dành cho người có danh vọng; mọi người nhai nó, ăn nó, và uống nó. Ngài biết rằng tôi có cuộc sống nương vào sự bố thí của người khác, dầu là kẻ hạ tiện cũng xin cho miếng cơm do đứng chầu chực.” *kumāra-maṇḍabya* chỉ rằng vật thực này không phải chuẩn bị dành cho người như ngài, đã nói rằng -

“annaṃ V.3.57 mamedam pakataṃ brāhmaṇānaṃ,

atthatthitaṃ saddahato mamedam.

apehi etto kimidhatṭhitosi,

na mādisā tuyhaṃ dadanti jammā”ti. (jā. 1.15.3).

“Vật thực này của ta chuẩn bị sẵn cho các vị Bà-la-môn. Vật thực này là của ta, của người có đức tin, vì lợi ích cho bản thân. Người hãy rời khỏi chỗ này. Người đứng ở chỗ này để làm gì? Người như ta không bố thí cho người đâu đồ hèn hạ.”

Atha bodhisatto “dānaṃ nāma saḡuṇassapi nigguṇassapi yassa kassaci dātabbam, yathā hi ninnepi thalepi patiṭṭhāpitaṃ bījaṃ pathavīrasaṃ āporasañca āgamma sampajjati, evaṃ P.3.80 nipphalaṃ nāma natthi, sukhetta vapitabījaṃ viya ḡuṇavante mahapphalaṃ hotī”ti dassetuṃ imaṃ ḡāthamāha —

Lúc đó Bồ tát trong khi chỉ ra rằng “Gọi là bố thí, nên cho đến bất người ai (đáng cho), có cả đức hạnh và có cả không có đức hạnh, giống như hạt giống được người trồng ở chỗ thấp hay ở chỗ cao, sống nương nhờ vị của đất và vị của nước mà cho đơm hoa kết trái thế nào, thì việc bố thí được gọi là không có kết quả cũng không có như thế ấy, việc bố thí cho người có đức hạnh có kết quả nhiều giống như hạt giống được trồng ở ruộng đất tốt màu mỡ thế ấy.

“Thale ca ninne ca vapanti bījaṃ, anūpakhetta phalamāsamānā.

Etāya saddhāya dadāhi dānaṃ, appeva ārādhaye dakkhiṇeyye”ti. (jā. 1.15.4).

atha kumāro kodhābhibhūto — “kenimassa muṇḍakassa paveso dinno”ti dvārarakkhādayo tajjetvā —

“Những người mong mỏi về thành quả gieo, gieo hạt giống xuống nơi đất bằng, ở đất thấp, và ở cánh đồng đầm nước thế nào, ngài hãy bố thí với đức tin ấy thế ấy vật

thí với niềm tin như thế ấy, có lẽ ngài có thể có được các bậc xứng đáng cúng dường.” (jā. 1.15.4).

Khi ấy, Kumāra rất tức giận, quát thật lớn tiếng vào người gác cổng v.v, - “Ai cho kẻ trọc đầu này vào” rồi nói lên kệ ngôn -

“khattāni M.3.57 mayhaṃ viditāni loke,

yesāhaṃ bījāni patiṭṭhapemi.

ye brāhmaṇā jātīmāntūpapannā,

tānīdha khettāni supesalānī”ti. (jā. 1.15.5) —

gāthaṃ vatvā “imaṃ jammaṃ veṇupadarena pothetvā gīvāyaṃ gahetvā sattapi dvārakoṭṭhake atikkamitvā bahi nīharathā”ti āha. atha naṃ mahāpuriso āha —

“Các thửa ruộng gieo trồng các hạt giống ở thế gian đã được ta biết đến, các vị Bà-la-môn nào thành tựu về dòng dõi và các chú thuật; thì những vị Bà-la-môn đó là các thửa ruộng ở chỗ ấy có giới, là nơi yêu thương, là ruộng phước ở thế gian này.” (jā. 1.15.5).

Sau khi nói kệ ngôn rồi ra lệnh “các người hãy lôi kẻ hèn hạ này bằng gậy, túm cổ lôi ra bên ngoài, đi qua bảy cánh cổng, khi ấy bậc Đại nhân đã nói với vị ấy rằng -

“giriṃ nakhena khaṇasi, ayo dantebhi khādasi.

jātavedaṃ padahasi, yo isiṃ paribhāsasī”ti. (jā. 1.15.9).

Evañca V.3.58 pana vatvā — “sace myāyaṃ hatthe vā pāde vā gaṇhāpetvā dukkhaṃ uppādeyya, bhaṃ apuññaṃ pasaveyyā”ti sattānuddayatāya vehāsaṃ abbhuggantvā antaravīthiyaṃ otari. bhagavā sabbaññutaṃ patto tamatthaṃ pakāsento imaṃ gāthamāha —

“Kẻ nào đã mắng nhiếc bậc ân sĩ, kẻ ấy cũng giống như đã đào bới ngọn núi bằng móng tay, đã nhai sắt bằng răng, đã nuốt vào ngọn lửa.”

Khi đã nói như vậy - “Nếu như Kumāra này có thể cho ta nắm lấy ở bàn tay, bàn chân sẽ làm cho khổ đau sanh khởi, có thể cảm nghiệm được những thứ phần nhiều không phải phước, do sự quan sát chúng sinh, mới bay lên không trung, rồi đi xuống giữa đường. Đức Thế Tôn chứng đắc quả vị Toàn Giác khi tuyên thuyết về câu đó mới nói rằng:

“idaṃ vatvāna mātāṅgo, isi saccaparakkamo.

antalikkhasmiṃ pakkāmi, brāhmaṇānaṃ udikkhatan”ti. (jā. 1.15.10).

Tāvadeva nagararakkhikadevatānaṃ jetṭhakadevarājā maṇḍabyassa gīvaṃ parivattesi. tassa mukhaṃ parivatteti vā P.3.81 pacchāmukhaṃ jātaṃ, akkhīni parivattāni, mukhena kheḷaṃ vamaṭṭi, sarīraṃ thaddhaṃ sūle āropitaṃ viya ahoṣi. asītisahassā paricārayakkhā asītibrāhmaṇasahassāni tatheva akamaṃsu. vegena gantvā brahmapajāpatiyā ārocayimsu. sā taramānarūpā āgantvā taṃ vipakāraṃ disvā gāthamāha —

Sau khi nói điều này, Mātanga, vị ẩn sĩ có sự chân thật và nỗ lực, đã bước đi ở trên không trung để cho các vị Bà-la-môn chiêm ngưỡng. (jā. 1.15.10).

Chỉ bấy nhiêu đó vua Trời dẫn đầu chúng Thiên bảo vệ thành cũng bóp cổ của Maṇḍabya-kumāra, mặt của vị ấy quay về phía sau, mắt nhắm, nước mắt chảy xuống miệng, người cứng đờ như thể bị cây lao đâm xuyên, các Dạ-xoa là kẻ thù nghịch số lượng tám mươi nghìn Dạ-xoa cũng làm cho tám mươi nghìn Bà-la-môn y như vậy, mọi người vội chạy đi báo cho Nàng Brahmapajāpati. Nàng vội vàng chạy đến nhìn thấy hiện tượng lạ đã nói như vậy -

“āvedhitaṃ piṭṭhito uttamaṅgaṃ, bāhuṃ pasāreti akammaneyyaṃ.

Setāni akkhīni yathā matassa, ko me imaṃ puttamakāsi evan”ti. (jā. 1.15.11).

athassā M.3.58 ārocesuṃ —

“Cái đầu đã bị vặn ngược về phía sau. Nó xụi cánh tay không còn làm gì được. Các con mắt trắng dã giống như của người chết. Kẻ nào đã làm cho đứa con trai này của ta trở nên như vậy?” (jā. 1.15.11). Mọi người đã nói cùng nàng rằng -

“idhāgamā samaṇo dummaṃvāsī, otallako paṃsupisācakova,

saṅkāracoḷaṃ paṭimuṅca kaṇṭhe, so te imaṃ puttamakāsi evan”ti. (jā. 1.15.12).

sā sutvāva aññāsi — “mayhaṃ yasadāyako ayyo anukampāya puttassa pamattabhāvaṃ ñatvā āgato bhavissatī”ti. tato upaṭṭhāke pucchi —

“Có vị Sa-môn ăn mặc dơ dáy, tồi tàn, tựa như loài yêu tinh ở đồng rác, đã có buộc mảnh vải lụa từ đồng rác ở cổ đã đi đến nơi này. Vị ấy đã làm cho đứa con trai này của bà trở nên như vậy.”

Sau khi nghe xong nàng biết rõ - “chủ nhân ngài ban tước vị đến ta biết rằng đứa con trai bản chất xảo lãng, có thể đến vì lòng thương tưởng đứa con này”. Do đó mới hỏi người chăm nom săn sóc rằng:

“*katamaṃ V.3.59 disaṃ agamā bhūripañño,*
akkhātha me māṇavā etamatthaṃ.
gantvāna taṃ paṭikaremu accayaṃ,
appeva naṃ putta labhemu jīvitan”ti. (jā. 1.15.13).
te āhaṃsu —

“*vehāyasaṃ agamā bhūripañño,*
pathaddhuno pannaraseva cando.
apicāpi P.3.82 so purimadisāṃ agacchi,
saccappaṭiñño isi sādthurūpo”ti. (jā. 1.15.14).

“Bậc có trí tuệ uyên bác tựa như quả địa cầu đã đi về hướng nào? Nay các thanh niên Bà-la- môn, các người hãy nói việc ấy cho ta. Ta hãy đi đến (gặp vị ẩn sĩ) và sám hối lỗi lầm ấy, có lẽ con trai của ta có thể nhận được lại được mạng sống.”

Họ cũng đáp rằng:

“Bậc có trí tuệ uyên bác tựa như quả địa cầu đã đi theo đường hư không, như mặt trăng di chuyển ở vào giữa hư không vào ngày rằm. Hơn nữa, vị ẩn sĩ có sự công nhận về pháp chân thật, có dáng vóc tốt đẹp ấy, đã bay về hướng đông.”

Mahāpurisopi antaravīthiyaṃ otiṇṇaṭṭhānato paṭṭhāya — “mayhaṃ padavaḷaṅgaṃ hatthiassādīnaṃ vasena mā antaradhāyittha, diṭṭhamaṅgalikāyeva naṃ passatu, mā aññe”ti adhiṭṭhahitvā piṇḍāya caritvā yāpanamattaṃ missakodanaṃ gahetvā paṭikkamanasālāyaṃ nisinno bhuñjitvā thokaṃ bhuttāvasesaṃ bhikkhābhājaneyeva ṭhapesi. diṭṭhamaṅgalikāpi pāsādā oruyha antaravīthiṃ paṭipajjamānā padavaḷaṅgaṃ disvā — “idaṃ mayhaṃ yasadāyakassa ayyassa padan”ti padānusārenāgantvā vanditvā āha — “tumhākaṃ, bhante, dāsena katāparādhamaṃ mayhaṃ khamatha, na hi tumhe kodhavasikā nāma, detha me puttassa jīvitan”ti.

Thậm chí bậc Đại nhân cũng chú nguyện rằng “Kể từ vị trí bước xuống giữa đường, dấu chân của ta đừng biến mất bởi sức mạnh của loài voi loài ngựa v.v, chỉ mình nàng Diṭṭhamaṅgalikā hãy nhìn thấy được ta, người khác không thấy ta” rồi ngài đi khát thực, thọ nhận đồ ăn nấu chín vừa đủ để duy trì mạng sống, ngồi thọ thực ở lều nghỉ của khách bộ hành, đặt một ít đồ ăn thọ dụng còn dư vào bát đựng thức ăn. Ngay cả khi Diṭṭhamaṅgalikā từ lâu đài đi xuống ở giữa đường, bắt gặp được dấu chân, biết được

rằng đây là dấu chân của chủ nhân ban tước vị cho ta, nàng đi theo dấu chân (sau khi gặp) đã đánh lễ rồi nói rằng - “Kính thưa ngài, xin ngài hãy tha thứ lỗi lầm mà những người hầu của tôi đã gây ra, ngài được gọi là vị không trú trong mãnh lực của sự sân hận, hãy tha mạng cho đứa con trai của thần thiếp”.

Evañca pana vatvā —

“āvedhitam M.3.59 piṭṭhito uttamaṅgam, bāhuṃ pasāreti akammaneyyam.

Setāni akkhīni yathā matassa, ko me imaṃ puttamakāsi evan”ti. (jā. 1.15.15) —

ātham V.3.60 abhāsi. mahāpuriso āha — “na mayaṃ evarūpaṃ karoma, pabbajitam pana hiṃsante disvā pabbajitesu sagāravāhi bhūtayakkhadavatāhi kataṃ bhavissatī”ti.

Và rồi như vậy nàng đã nói ra lên kệ ngôn -

“Cái đầu đã bị vắn ngược về phía sau. Nó xụi cánh tay không làm được bất cứ điều gì. Đôi mắt trắng đã giống như của người chết. Kẻ nào đã làm cho đứa con trai này của ta trở nên như vậy?”

Bậc Đại nhân nói rằng - “Ta không làm như thế, nhưng khi chúng Dạ-xoa và chúng chư Thiên tôn kính đối với vị xuất gia, sau khi nhìn thấy vị xuất gia bị ngược đãi không thể kham nhẫn được đã làm (điều đó).

Kevalam, bhante, tumhākaṃ manopadoso mā hotu, devatāhi kataṃ hotu, sukhamāpayā P.3.83, bhante, devatā, apicāham, bhante, katham paṭipajjāmīti. tena hi osadham te kathessāmi, mama bhikkhābhājanā bhuttāvesesaṃ bhattamatthi, tattha thokaṃ udakaṃ āsiñcitvā thokaṃ gahetvā tava puttassa mukhe pakkhipa, avasesaṃ udakacāṭiyam āloḷetvā asītiyā brāhmaṇasahassānam mukhe pakkhipāti. sā evaṃ karissāmīti bhattam gahetvā mahāpurisaṃ vanditvā gantvā tathā akāsi.

Kính thưa ngài, ngài hoàn toàn không có tâm nghĩ làm hại, chắc chắn là nhóm chư Thiên đã làm, chúng chư Thiên xin sám hối để không? Tôi sẽ làm như thế nào thưa chủ nhân? Bậc Đại nhân đã nói rằng “nếu như vậy, ta sẽ nói thuốc chữa trị cho nàng, vật thực còn lại mà ta đã thọ dụng vẫn còn đựng trong bát đựng của ta, nàng hãy đổ một ít nước vào trong bát đó rồi lấy chút ít đặt vào miệng đứa con trai của nàng, phần còn lại hòa trộn vào một thùng nước rồi cho vào miệng của tám mươi nghìn vị Bà-la-môn. Nàng nhận lời rồi làm theo, sau khi cầm lấy vật thực đã đánh lễ bậc Đại nhân, rồi đi làm theo lời đã dặn.

Mukhe pakkhittamatte jeṭṭhakadevarājā — “sā mimhi sayam bhesajjam karonte amhehi na sakkā kiñci kātun”ti kumāram vissajjesi. sopi khipitvā kiñci dukkham

appattapubbo viya pakativanno ahoṣi. atha naṃ mātā avoca — “passa tāta tava kulupakānaṃ hirottapparāhitānaṃ vippakāraṃ, samaṇā pana na evarūpā honti, samaṇe tāta bhojeyyāsī”ti. tato sesakaṃ udakacāṭiyaṃ āluḷāpetvā brāhmaṇānaṃ mukhe pakkhipāpesi. yakkhā tāvadeva vissajjetvā palāyimsu. brāhmaṇā khipitvā khipitvā utthahitvā kiṃ amhākaṃ mukhe pakkhittanti pucchimsu. mātāṅgaisissa ucchiṭṭhabhattanti. te “caṇḍālassa ucchiṭṭhakaṃ khādāpitamhā, abrāhmaṇā dānimhā jātā, idāni no brāhmaṇā ‘asuddhabrāhmaṇā ime’ti sambhogam na dassantī”ti tato palāyitvā majjharatṭhaṃ gantvā majjharājassa nagare aggāsanikā brāhmaṇā nāma mayanti rājagehe bhuñjanti.

Khi vật thực được đặt vào miệng. Vị vua trời là người dẫn đầu biết rằng - “Khi chủ nhân tự mình làm thuốc chữa bệnh, chúng ta cũng không thể làm gì được, rồi thả Kumāra ra, Kamāra ấy nuốt thức ăn thì mọi biểu hiện trở lại bình thường giống như chưa từng bị bất kỳ khổ đau gì. Khi đó mẫu thân đã nói với Kamāra đó rằng - “Con ơi, con hãy nhìn hiện tượng lạ của các vị Bà-la-môn thường xuyên trong nhà của con không có sự hổ thẹn, sự ghê sợ này, là Sa-môn không xứng đáng với hình thức như thế, con hãy cho nhóm Sa-môn thọ dụng.” Sau đó bà cho người lấy phần vật thực còn lại trong lu nước rồi cho vào miệng các vị Bà-la-môn, các Dạ-xoa ngay lập tức buông (các vị Bà-la-môn) ra, rồi biến mất. Các Bà-la-môn nuốt thức ăn rồi đứng dậy hỏi rằng: “(các người) đã lấy cái gì bỏ vào miệng của chúng tôi?” Bà đáp rằng: “Phần vật thực thừa của vị ả sĩ.” Các Bà-la-môn đó nghĩ rằng: “chúng tôi đã bị bắt buộc cho ăn vật thực thừa thối của kẻ hạ tiện, không phải là Bà-la-môn, bây giờ những Bà-la-môn này không phải là Bà-la-môn thanh tịnh”, từ đó họ đã cùng nhau rời khỏi chỗ ấy đi đến xứ *Majjha* (suy tư rằng) chúng ta là Bà-la-môn đang khiếp sợ ở trong thành của vua *Majjha*, như thế rồi thọ dụng vật thực trong thành *Rājageha*.

Tasmim samaye bodhisatto pāpaniggahaṃ karonto mānajātike nimmadayanto vicarati. atheko “jātimantatāpaso nāma mayā sadiso M.3.60 natthī”ti aññesu saññampi na karoti. bodhisatto taṃ gaṅgāṭire vasamānaṃ disvā “mānaniggahamassa karissāmī”ti tattha agamāsi P.3.84. taṃ jātimantatāpaso pucchi — “kiṃ jacco bhavan”ti? caṇḍālo ahaṃ ācariyāti. apehi caṇḍāla apehi caṇḍāla, heṭṭhāgaṅgāya vasa, mā uparigaṅgāya udakaṃ ucchiṭṭhamakāsīti.

Vào lúc đó Bồ-tát đi du hành để nhiếp phục được những kẻ ác, những kẻ kiêu căng ngạo mạn. Khi ấy một vị ả sĩ tên là *Jātimanta* từ mình hiểu rằng không có ai ngang bằng ta, không chấp nhận dù chỉ là hiểu người khác. Bồ tát sau khi nhìn thấy ả sĩ đó trú ngụ ở bên bờ sông Gaṅgā đi đến nơi đó, với ý định “tôi sẽ nhiếp phục được ngã mạn của vị ả sĩ đó.” Đạo sĩ *Jātimanta* hỏi - “thưa ngài (ngài) là dòng dõi gì? - Ta là dòng dõi hạ tiện. - đi ngay kẻ hạ tiện đi ngay kẻ hạ tiện, hãy ở hạ nguồn sông Gaṅgā, đừng biến nước thượng nguồn sông Gaṅgā trở nên không trong sạch.

Bodhisatto V.3.61 — “sādhu ācariya, tumhehi vuttaṭṭhāne vasissāmī”ti heṭṭhāgaṅgāya vasanto “gaṅgāya udakaṃ paṭisotaṃ sandatū”ti adhiṭṭhāsi. jātimantatāpaso pātova gaṅgaṃ oruyha udakaṃ ācamati, jaṭā dhovati. bodhisatto dantakaṭṭhaṃ khādanto piṇḍaṃ piṇḍaṃ kheḷaṃ udake pāpeti. dantakaṭṭhakucchiṭṭhakampi tattheva pavāheti. yathā ce taṃ aññattha alaggitvā tāpasasseva jaṭāsu laggati, tathā adhiṭṭhāsi. kheḷampi dantakaṭṭhampi tāpasassa jaṭāsuyeva paṭiṭṭhāti.

Bồ-tát cũng đáp lời - “lành thay thưa thầy, tôi sẽ ở chỗ mà ngài nói, rồi đi tới chỗ ở hạ nguồn dòng sông Gaṅgā, phát nguyện rằng: “Nước của dòng sông Gaṅgā hãy chảy ngược dòng.” Sáng sớm đạo sĩ Jātimanta đi xuống sông Gaṅgā súc miệng, rửa mặt, làm sạch búi tóc. Bồ tát ấy nhai gỗ chà răng, nhỏ nước bọt tung tởng từng tởng xuống dòng nước, gỗ chà răng và nước bọt được nhỏ trôi đến nơi vị đạo sĩ, Bồ tát phát nguyện rằng: “gỗ chà răng và nước bọt ấy đừng có dính vào chỗ khác, chỉ cho dính vào búi tóc của vị đạo sĩ mà thôi, cả nước bọt (và) cả gỗ chà răng chỉ dính vào búi tóc của vị đạo sĩ ấy.

Tāpaso caṇḍālassidaṃ kammaṃ bhavissatīti vipaṭisārī hutvā gantvā pucchi — “idaṃ, bho caṇḍāla, gaṅgāya udakaṃ tayā paṭisotagāmikatan”ti? āma ācariya. tena hi tvam heṭṭhāgaṅgāya mā vasa, uparigaṅgāya vasāti. sādhu ācariya, tumhehi vuttaṭṭhāne vasissāmīti tattha vasanto iddhiṃ paṭippassambhesi, udakaṃ yathāgatikameva jātaṃ. puna tāpaso tadeva byasanaṃ pāpuṇi. so puna gantvā bodhisattaṃ pucchi, — “bho caṇḍāla, tvamidaṃ gaṅgāya udakaṃ kālena paṭisotagāmiṃ kālena anusotagāmiṃ karosī”ti? āma ācariya. caṇḍāla, “tvam sukhavihārīnaṃ pabbajitānaṃ sukkena vasituṃ na desi, sattame te divase sattadhā muddhā phalatū”ti. sādhu acariya, ahaṃ pana sūriyassa uggantuṃ na dassāmīti.

Vị đạo sĩ cũng bực tức khó chịu, việc làm này chắc chắn của kẻ hạ tiện, đã đi đến hỏi rằng: “Này kẻ hạ tiện, nước của dòng sông Gaṅgā này, người đã làm cho nó trôi ngược dòng nước phải chăng? Phải, thưa ngài. Nếu như vậy, người đừng ngự ở hạ nguồn dòng sông Gaṅgā mà hãy ở trên thượng nguồn dòng sông Gaṅgā. Bồ tát cũng nhận lời rằng dạ, thưa ngài, tôi sẽ ở nơi đó theo lời mà ngài nói, rồi đến ở nơi đó, buông bỏ thân thông thì nước chảy trở lại bình thường. Đạo sĩ cũng cảm thọ sự tổn hại đó nữa, mới đi đến hỏi Bồ tát rằng “này kẻ hạ tiện, nước của dòng sông Gaṅgā này, người đã làm cho nó chảy ngược dòng, thỉnh thoảng cũng làm cho chảy theo dòng phải chăng? Phải, thưa ngài. Này kẻ hạ tiện, “người không để cho bậc xuất gia sống được an lạc, đầu của người sẽ vỡ ra bảy mảnh kể từ ngày hôm nay trở đi.” Tốt lành thay, thưa ngài, còn ta sẽ không cho mặt trời mọc.

Atha mahāsatto cintesi — “etassa abhisāpo etasseva upari patissati, rakkhāmi nan”ti sattānuddayatāya punadivase iddhiyā sūriyassa uggantuṃ na adāsi. iddhimato

iddhivisayo P.3.85 nāma acinteyyo, tato paṭṭhāya aruṇuggaṃ na paññāyati, rattindivaparicchedo natthi, kasivaṇijjādīni kammāni payojento nāma natthi.

Khi ấy bậc Đại nhân nghĩ rằng - “Lời nguyện chắc chắn sẽ rút xuống lên người của vị đạo sĩ, ta cần phải bảo vệ vị đạo sĩ ấy.” Vào ngày hôm sau không cho mặt trời mọc do năng lực thần thông bởi lòng trắc ẩn đối với chúng sanh, vì thần thông của vị có thần lực là bất khả tư nghĩ, kể từ đó trở đi mặt trời không xuất hiện, không phân định được ban ngày (hay) ban đêm. không có người bắt tay vào làm việc chằng hạn như buôn bán, làm ruộng.

Manussā — “yakkhāvaṭṭo nu kho ayaṃ bhūtadevaṭṭonāgasupaññāvaṭṭo”ti upaddavappattā “kiṃ nu kho kātabban”ti cintetvā “rājakulaṃ nāma mahāpaññaṃ, lokassa hitaṃ cintetuṃ sakkoti, tattha gacchāmā”ti rājakulaṃ gantvā M.3.61 tamatthaṃ ārocesuṃ. rājā sutvā bhītopi abhītākāraṃ katvā — “mā tātā bhāyatha, imaṃ kāraṇaṃ gaṅgātīravāsī jātīmantatāpasō jānissati, taṃ pucchitvā nikkāṅkhā bhavissāmā”ti katipayeheva atthacarakehi manussehi saddhiṃ tāpasam upasaṅkamitvā katapaṭisanthāro tamatthaṃ pucchi. tāpasō āha — “āma mahārāja, eko V.3.62 caṇḍālo atthi, so imaṃ gaṅgāya udakaṃ kālena anusotagāmiṃ kālena patīso tagāmiṃ karoti, mayā tadatthaṃ kiñci kathitaṃ atthi, taṃ pucchatha, so jānissatī”ti.

Tất cả mọi người đi đến sự nguy hại bởi không biết rằng: “Phải chằng điều này là Da-xoa tạo ra hay ma quỷ, chư Thiên, loài rồng, (hay) kim sí điều tạo ra” đã suy nghĩ “Cần phải làm gì đây” hội ý với nhau rằng “Dòng dõi vua chúa gọi là có trí tuệ vĩ đại sẽ có thể nghĩ ra những điều lợi ích cho thế gian, chúng ta hãy đi đến nơi đó” Sau khi đi đến hoàng cung khóc lóc thảm thiết. Đức vua sau khi nghe mặc dầu lo lắng những cũng vờ như không lo lắng nói rằng - “Các khanh chớ hoảng sợ, vị đạo sĩ tên là Jātīmanta ngụ ở bờ sông Gaṅgā, có thể biết được nguyên nhân đó, chúng ta sẽ đi hỏi vị ấy để xóa tan nghi hoặc” Chỉ 2-3 ngày sau ngài đi cùng với nhóm người mong muốn thực hành điều lợi ích đến tìm gặp vị đạo sĩ, nhận được sự tiếp đón rồi hỏi về chuyện đó. Đạo sĩ nói rằng - “Tâu đại vương, có một kẻ hạ tiện, kẻ ấy làm cho nước của dòng sông Gaṅgā thỉnh thoảng chảy ngược dòng, thỉnh thoảng lại chảy xuôi dòng, nhưng lời nói mà bản đạo đã nói, tâu đại vương xin ngài hãy hỏi kẻ hạ tiện ấy, hẳn làm vì mục đích gì, hẳn sẽ biết rõ.”

Rājā mātaṅgaisissa santikaṃ gantvā — “tumhe, bhante, aruṇassa uggantuṃ na dethā”ti pucchi. āma, mahārājāti. kiṃ kāraṇā bhanteti? jātīmantatāpasakāraṇā, mahārāja, jātīmantatāpasena āgantvā maṃ vanditvā khamāpitakāle dassāmi mahārājāti. rājā gantvā “etha ācariya, tāpasam khamāpethā”ti āha. nāhaṃ, mahārāja, caṇḍālaṃ vandāmi. mā ācariya, evaṃ karotha, janapadassa mukhaṃ passathāti. so puna paṭikkhipiyeva. rājā bodhisattaṃ upasaṅkamitvā P.3.86 “ācariyo khamāpetuṃ na

icchitī”ti āha. akhamāpīte ahaṃ sūriyaṃ na muñcāmīti. rājā “ayaṃ khamāpetuṃ na icchati, ayaṃ akhamāpīte sūriyaṃ na muñcati, kiṃ amhākaṃ tena tāpasena, lokaṃ olokessāmā”ti “gacchatha, bho, tāpasasantikaṃ, taṃ hatthesu ca pādesu ca gahetvā mātaṅgaisissa pādamūle netvā nipajjāpetvā khamāpetha etassa janapadānuddayatam paṭiccā”ti āha. te rājapurisā gantvā taṃ tathā katvā ānetvā mātaṅgaisissa pādamūle nipajjāpetvā khamāpesuṃ.

Đức vua đã đi đến trú xứ của ả sĩ Mātāṅga rồi hỏi rằng - “Thưa ngài, ngài không cho mặt trời mọc phải không? Phải, tâu đại vương. Bởi vì lý do gì thưa ngài. Vì đạo sĩ Jātīmanta, tâu đại vương, bởi đạo sĩ Jātīmanta đã nói lời nguyện rửa bần đạo, người không có lỗi lầm, bần đạo sẽ để mặt trời mọc khi đạo sĩ Jātīmanta đến đánh lễ bần đạo rồi xin sám hối tâu đại vương. Đức vua đã đi đến nói lại - “hãy đến thưa thầy, đến sám hối vị ả sĩ đó”. - Tâu đại vương, bần đạo không đi đánh lễ kẻ hạ tiện.” - Đừng làm như vậy, thưa thầy, hãy nghĩ đến dân chúng ở thành. Đạo sĩ Jātīmanta lại từ chối lần nữa. Đức vua đi đến gặp Bồ tát nói rằng: “Thưa ngài, ngài đạo sĩ Jātīmanta không có ý định sám hối lỗi lầm.” Khi đạo sĩ Jātīmanta không sám hối lỗi lầm thì bần đạo sẽ không thả mặt trời ra. Đức vua suy xét rằng: “đạo sĩ Jātīmanta không sám hối lỗi lầm với vị ả sĩ Mātāṅga, khi đạo sĩ Jātīmanta không sám hối, (vị ả sĩ) cũng không chấp nhận buông mặt trời ra, lời ích gì cho chúng ta với vị ả sĩ ấy, ta sẽ quan sát thế gian (vì lợi ích thế gian), rồi ra lệnh cho mọi người này các khanh, các khanh hãy đi nắm lấy tay và chân của đạo sĩ Jātīmanta đưa đến trú xứ của ả sĩ Mātāṅga, sau khi đưa đến cho quỳ dưới chân của ả sĩ Mātāṅga (nói rằng) vì lòng thương xót dân chúng trong thành, xin sám hối vị ấy. Binh lính hoàng gia đã đi đưa đạo sĩ Jātīmanta đến cho quỳ xuống chân của ả sĩ Mātāṅga để cho sám hối lỗi lầm.

Ahaṃ nāma khamitabbaṃ khamāmi, apica kho pana etassa kathā etasseva upari patissati. mayā sūriye vissajjite sūriyarasmi etassa matthake patissati, athassa sattadhā muddhā phalissati. tañca kho panesa byasanaṃ mā pāpuṇātu, etha tumhe etaṃ galappamāṇe udake otāretvā mahantaṃ mattikāpiṇḍamassa sīse ṭhapetha. athāhaṃ sūriyaṃ vissajjissāmi. sūriyarasmi mattikāpiṇḍe pativā taṃ sattadhā bhindissati. athesa mattikāpiṇḍaṃ chaḍḍetvā nimujjitvā aññena titthena uttaratu, iti naṃ vadatha, evamassa sotthi bhavissatīti. te manussā “evaṃ karissāmā”ti tathā kāresuṃ. tassāpi tatheva sotthi jātā. so tato paṭṭhāya — “jāti M.3.62 nāma akāraṇaṃ, pabbajitānaṃ abbhantare guṇova kāraṇaṃ”ti jātigottamānaṃ pahāya nimmado ahoṣi.

Bần đạo sẽ tha thứ lỗi lầm cho người xin sám hối, nhưng lời nguyện của đạo sĩ Jātīmanta ấy sẽ rơi xuống đầu của chính vị ấy khi bần đạo buông mặt trời ra thì ánh sáng mặt trời sẽ rơi xuống đầu của đạo sĩ Jātīmanta đó. Nếu như thế thì đầu của vị đạo sĩ ấy sẽ bị bể ra bảy mảnh, cầu mong cho vị đạo sĩ ấy đừng đi đến sự suy vong, đủ rồi, xin ngài hãy cho vị đạo sĩ này xuống ngâm dưới nước chỉ khoảng lưng chừng ở cổ, hãy đặt cục đất sét kích thước to lớn ở trên đầu. Khi đó, ta sẽ buông mặt trời ra. Ánh sáng

mặt trời rơi xuống cục đất sét, (cục đất sét) sẽ bị phá vỡ ra thành 7 phần. Khi vị đạo sĩ ấy bỏ cục đất sét, rồi lặn xuống rồi trôi lên bờ bên kia, các vị hãy nói vị đạo sĩ này, vị ấy sẽ có sự an toàn. Mọi người tiếp nhận lời “sẽ làm theo như vậy” rồi thực hiện theo mọi lời dặn dò. Sự an toàn có nơi chính vị đạo sĩ ấy như thế. Kể từ đó trở đi đạo sĩ Jātīmanta đã khởi lên suy nghĩ rằng: “Gọi là dòng dõi không phải là nguyên nhân, chỉ đức hạnh bên trong của những vị xuất gia mới là nguyên nhân” đã từ bỏ sự kiêu hãnh về dòng dõi và họ tộc không còn say mê nữa.

Iti jātīmantatāpase damite mahājano bodhisattassa thāmaṃ aññāsi, mahākolāhalaṃ jātaṃ. rājā attano nagaraṃ gamanathāya bodhisattaṃ yāci. mahāsatto P.3.87 paṭiññaṃ datvā tāni ca V.3.63 asītibrahmaṇasahassāni damessāmi, paṭiññaṃca mocessāmīti majjharājassa nagaraṃ agamāsi. brāhmaṇā bodhisattaṃ disvāva — bho, “ayaṃ so, bho mahācoro, āgato, idāneva sabbe ete mayhaṃ ucchiṭṭhakaṃ khāditvā abrahmaṇā jātāti amhe pākāṭe karissati, evaṃ no idhāpi āvāso na bhavissati, paṭikacceva māressāmā”ti rājānaṃ puna upasaṅkamitvā āhaṃsu — “tumhe, mahārāja, etaṃ caṇḍālapabbajitaṃ mā sādhurūpoti maññittha, esa garukamantaṃ jānāti, pathaviṃ gahetvā ākāsaṃ karoti, ākāsaṃ pathaviṃ, dūraṃ gahetvā santikaṃ karoti, santikaṃ dūraṃ, gaṅgaṃ nivattetvā uddhagāminiṃ karoti, icchanto pathaviṃ ukkhipitvā pātetuṃ maññe sakkoti. parassa vā cittaṃ nāma sabbakālaṃ na sakkā gahetuṃ, ayaṃ idha paṭiṭṭhaṃ labhanto tumhākaṃ rajjampi nāseyya, jīvitantarāyampi vaṃsupacchedampi kareyya, amhākaṃ vacanaṃ karotha, mahārāja, ajeva imaṃ māretuṃ vaṭṭatī”ti.

Như vậy, khi đạo sĩ Jātīmanta bị thuần phục, đại chúng cũng được biết sức mạnh của Bồ tát, đã khởi lên tiếng reo hò to lớn. Đức vua đã thỉnh mời đức Bồ tát đi đến thành phố của mình. Bậc Đại nhân đã chấp nhận lời thỉnh cầu, suy nghĩ rằng ta sẽ thuần phục tám mươi nghìn Bà-la-môn đó và sẽ gỡ bỏ lời hứa, rồi đi đến thành phố của vua *Majjha*⁵. Các vị Bà-la-môn chỉ sau khi nhìn thấy Bồ-tát đã hội ý với nhau rằng - “Thưa các ngài, kẻ đại đạo tặc ấy đã đến, bây giờ sẽ làm cho chúng ta lộ ra điều bí mật, nói chúng ta là những người ăn đồ thừa, không phải Bà-la-môn, nếu vậy thì chúng ta sẽ không thể trú ngụ ở nơi đây được, sẽ giết nó trước” rồi cùng nhau đến gặp đức vua, sau khi đến nói rằng: “Tâu đại vương, xin đại vương đừng nghĩ đến kẻ xuất gia dòng dõi hạ tiện (cho rằng kẻ ấy) là người tốt, bắt lấy hư không làm cho trở thành địa đại, nắm lấy chỗ xa làm trở thành chỗ gần cũng được, nắm lấy chỗ gần làm trở thành chỗ xa cũng được, quay lại dòng sông làm cho nước dâng cao cũng được, khi mong muốn có thể lật ngược quả đất cũng được, có thể làm nguy hiểm tánh mạng của đại vương, hoặc được gọi là không thể nắm giữ tâm của người khác ở mọi thời, vị xuất gia dòng dõi hạ tiện này khi có chỗ đứng trong thành phố này cũng có thể làm thậm chí tài sản của đại vương bị hoại diệt, làm nguy hại đến tánh mạng của đại vương cũng được, cắt đứt dòng dõi hoàng tộc cũng

⁵ Mejjho

được, xin đại vương hãy tin vào lời nói của chúng tôi, (ra lệnh) giết chết vị ấy trong ngày hôm nay cũng thích hợp, xin đại vương.”

Rājāno nāma parapattiyā honti, iti so bahūnaṃ kathāvasena niṭṭhaṃ gato. bodhisatto pana nagare piṇḍāya caritvā udakaphāsukaṭṭhāne missakodanaṃ bhuñjitvā rājuyyānaṃ gantvā nirāparādhatāya nirāsaṅko maṅgalasilāpaṭṭe nisīdi. atīte cattālīsa, anāgate cattālīsāti asītikappe anussarituṃ samatthaññassa P.3.88 anāvajjanatāya muhuttamattake kāle sati nappahoti, rājā aññaṃ ajānāpetvā sayameva gantvā nirāvajjanatāya pamādena nisinnaṃ mahāpurisaṃ asinā paharivā dve bhāge akāsi. imassa rañño vijite aṭṭhamaṃ lohakūṭavassaṃ, navamaṃ kalalavassaṃ vassi. iti imassāpi raṭṭhe nava vutṭhiyo patitā. so ca rājā sapariso mahāniraye nibbatto. tenāha saṃkiccapaṇḍito —

Được xem là các vị vua có sự dựa dẫm vào kẻ khác, cho nên đức vua ấy đã nhận lời với sức mạnh lời nói của những Bà-la-môn ấy. Còn phía Bồ tát đi du hành để xin vật thực trong thành phố, sau khi thọ dụng vật thực được trộn lẫn ở nơi dễ tìm kiếm nước uống rồi đi đến vườn thượng uyển, không có sự nghi ngờ bởi là người không có sự sai quấy, ngồi xuống phiến đá ở hoàng cung. Bởi vì ngài có trí tuệ có thể nhớ đến tám mươi kiếp là bốn mươi kiếp quá khứ và bốn mươi kiếp vị lai trong thời gian ngắn mới không kịp nghĩ. Đức vua đã không cho người khác biết (mà) tự mình đi mang theo thanh gươm chém vào bậc Đại nhân đang ngồi với sự xao lãng bởi nghĩ rằng không có nguy hiểm, đứt làm đôi. Con mưa trộn lẫn với đồng là thứ tám, cơn mưa bùn là thứ chín đổ xuống ở vương quốc của vị vua ấy, chín loại mưa đều trút xuống vương quốc của vị vua này. Đức vua ấy cũng với toàn bộ hội chúng đã tái sanh vào Đại địa ngục. Bởi thế bậc hiền trí Saṃkicca đã nói:

“upahacca M.3.63 manañ majjho, mātaṅgasmim yasassine.

Sapārisajjo ucchinno, majjhāraññaṃ tadā ahūti”. (jā. 2.19.96) —

evaṃ majjhāraññassa araññabhūtabhāvo veditabbo. mātaṅgassa pana isino vasena tadeva mātaṅgāraññanti vuttaṃ.

Sau khi có tâm ý xấu xa với vị ả sĩ Mātāṅga có danh tiếng, Đức vua Majjha cùng với toàn bộ hội chúng đã bị tiêu diệt. khu rừng *Majjha* đã có từ đó. (jā. 2.19.96).

Như vậy nên biết rằng rừng *Majjha* đã hình thành. Nhưng rừng *Majjha* ấy ngài gọi là rừng Mātāṅga bởi do năng lực của ả sĩ Mātāṅga.

66. *Pañhapaṭibhānānīti V.3.64 pañhabyākaraṇāni. paccanīkaṃ katabbanti paccanīkaṃ katabbaṃ. amaññissanti vilomabhāgaṃ gaṇhanto viya ahosinti attho.*

66. **Pañhapaṭibhānāni** (Các sự ứng đối câu hỏi): cách trả lời câu hỏi. **paccanīkaṃ katabbamaṃ** (giả vờ thực hành tựa như đối lập): nghĩ rằng cần phải làm trở thành đối nghịch. **Amaññissaṃ**: có nghĩa là giống như có sự nắm lấy phần đối nghịch.

67. **Anuviccekāraṇti** *anuvicēretvā cintetvā tulayitvā kātabbamaṃ karohīti vuttamaṃ hoti. sādhu hotīti sundaro hoti. tumhādisasmiñhi maṃ disvā maṃ saraṇamaṃ gacchante nigaṇṭhamaṃ disvā nigaṇṭhamaṃ saraṇamaṃ gacchante* — “kim ayaṃ upāli diṭṭhaditṭhameva saraṇamaṃ gacchatī”ti? *garahā uppajjissati, tasmā anuviccekāro tumhādisānaṃ sādhuṭi dasseti. paṭākamaṃ parihareyyunti te kira evarūpaṃ sāvakaṃ labhitvā P.3.89* — “asuko nāma rājā vā rājamahāmatto vā seṭṭhi vā amhākaṃ saraṇamaṃ gato sāvako jāto”ti *paṭākamaṃ ukkhipitvā nagare ghosentā āhiṇḍanti. kasmā? evamaṃ no mahantabhāvo āvi bhavissatīti ca, sace tassa “kimamaṃ etesaṃ saraṇamaṃ gato”ti vippaṭisāro uppajjeyya, tampi so “etesaṃ me saraṇagatabhāvaṃ bahū jānanti, dukkhaṃ idāni paṭinivattitun”ti vinodetvā na paṭikkamissatīti ca. “tenāha paṭākamaṃ parihareyyun”ti.*

Anuviccekāraṇ (cân nhắc kỹ lưỡng): ngài giải thích rằng hãy làm cho trở thành điều đáng được suy xét, cân nhắc kỹ lưỡng rồi mới thực hành. **sādhu hoti** (là tốt đẹp) đồng nghĩa với **sundaro hoti** (là việc tốt). Đức Thế Tôn chỉ ra rằng: “Khi người như ngài gặp ta, đi đến ta (xin) nương nhờ, khi gặp Nigaṇṭha cũng đi đến Nigaṇṭha (xin) nương nhờ” những lời chỉ trích sẽ sanh khởi “Phải chăng Upāli này dù đi đến gặp bất cứ ai mà bản thân được gặp đều đi đến (xin) nương nhờ?” Bởi thế việc suy xét kỹ lưỡng trước khi làm mới là một việc tốt đối với người như ngài. **paṭākamaṃ parihareyyuṃ** (có thể giương cờ lên và tuyên bố): vị ấy nói nhóm Nigaṇṭha ấy nhận được vị đệ tử bằng hình thức như vậy - “Cũng giương cờ (khoe khoang) đi khắp nơi loan báo rằng đức vua, quan đại thần hoặc trưởng giả tên kia tên kia là đệ tử đi đến xin nương nhờ.” Tại sao? Bởi vì bản chất chúng tôi là to lớn sẽ hiện hữu rõ ràng bằng phương pháp như vậy, và bởi vì nếu vị ấy cũng có thể sanh khởi sự ân hận rằng: “Ta đến nương nhờ (nhóm Nigaṇṭha) để làm gì?” hoặc vị ấy sau khi xua đi sự lo lắng, phiền toái ấy rằng: “tất cả những người đó phần đông biết gia chủ Upāli đã đi đến Nigaṇṭha xin nương nhờ, bây giờ không còn quay trở lại khổ đau” (trong việc tự mình rút lui). Bởi thế, trưởng giả Upāli đã nói rằng: “có thể giương cờ lên và tuyên bố”.

68. **Opānabhūtaṇti** *paṭiyattaudapāno viya ṭhitamaṃ. kulanti tava nivesanaṃ. dātabbamaṃ maññeyyāsīti* *pubbe dasapi vīsatiṭi satṭhipi jane āgate disvā natthīti avatvā deti. idāni maṃ saraṇamaṃ gatakāraṇamattenava mā imesaṃ deyyadhammaṃ, upacchindittha, sampattānañhi dātabbamevāti ovadati. sutametamaṃ, bhanteti kuto sutamaṃ? nigaṇṭhānaṃ santikā, te kira kulagharesu evamaṃ pakāsenti* — “mayamaṃ ‘yassa kassaci sampattassa dātabban’ti vadāma, samaṇo pana gotamo ‘mayhameva dānaṃ dātabbamaṃ ... pe ... na aññesaṃ sāvakānaṃ dinnamaṃ mahapphalan’ti vadatī”ti. tamaṃ sandhāya ayaṃ gahapati “sutametanaṃ”ti āha.

Opānabhūtaṃ (tựa như giếng nước): đã thiết lập tựa như giếng nước đã được sắp đặt. **Kulaṃ (gia đình):** là nhà của ngài. **dātabbaṃ maññeyyāsi (ngài có thể nghĩ...mà ngài có thể cho):** đức Thế Tôn ban huấn từ rằng: “sau khi nhìn thấy mười người, 20 người, hay 60 người, người đã đến đừng nói rằng ‘không có, hãy bỏ thí’. Bây giờ, đừng cất bỏ vật dâng cúng đối với những Nigaṇṭha này, chỉ chừng ấy lý do đã đi đến ta nương nhờ, nên cho đến bọn họ bởi đã đạt đến thật sự.” **sutametaṃ, bhante (thưa ngài, con đã được nghe điều này):** gia chủ Upālī hỏi rằng “thưa ngài, ngài đã nghe từ đâu?” (đáp) từ trú xứ của các Nigaṇṭha, họ nói rằng những Nigaṇṭha ấy tuyên bố trong nhà của tất cả gia chủ như vậy - “chúng ta nói rằng ‘nên cho đến bất cứ người nào đã thành tựu...việc bỏ thí đến đệ tử nhóm khác không có kết quả to lớn.’” Đức Thế Tôn muốn nói đến lời đó đã nói rằng: “này gia chủ, điều này đã được nghe”

69. *Anupubbim M.3.64 kathanti dānānantaraṃ sīlaṃ, sīlānantaraṃ saggamaṃ, saggānantaraṃ magganti evaṃ anupaṭipāṭikathaṃ. tattha P.3.90 dānakathanti idaṃ dānaṃ nāma sukhānaṃ nidānaṃ, sampattīnaṃ mūlaṃ, bhogaṇaṃ patiṭṭhā, visamagatassa tānaṃ leṇaṃ gatiparāyaṇaṃ, idhalokaparalokesu dānasadiso avassayo patiṭṭhā ārammaṇaṃ tānaṃ leṇaṃ gati parāyaṇaṃ natthi. idaṃhi avassayaṭṭhena ratanamayasīhāsanasadisaṃ, patiṭṭhānaṭṭhena mahāpathavisadisam, ālambanaṭṭhena ālambanarajjusadisam. idaṃhi V.3.65 dukkhanittharaṇaṭṭhena nāvā, samassāsanaṭṭhena saṅgāmasūro, bhayaparittānaṭṭhena susaṅkhatanagaraṃ, maccheramalādīhi anupalittaṭṭhena padumaṃ, tesam nidahanaṭṭhena aggi, durāsadaṭṭhena āsīviso.*

Anupubbim kathaṃ (đã thuyết Pháp theo tuần tự): thuyết theo tuần tự thứ lớp như vậy là giới thứ tự từ bố thí, cõi trời thứ tự từ giới, lỗi lầm của tất cả các dục thứ tự từ cõi trời. Trong tuần tự Pháp ấy **dānakathaṃ (bài thuyết về bố thí):** là lời nói tương ứng với ân đức của sự bố thí v.v, gọi là bố thí này (bởi vì) làm nhân của mọi sự an lạc, là gốc của mọi sự thành tựu, là nơi thiết lập sự thành tựu tất cả loại tài sản, là nơi bảo hộ, là nơi bảo vệ, là nơi an toàn, là nơi để đi, là nơi tiến về phía trước của người đi trên con đường không bằng phẳng; không có nơi nương tựa, nơi thiết lập, chỗ treo lên, nơi bảo hộ, chỗ để đi, chỗ tiến về phía trước, như là bố thí ở trong đời này và đời sau. Bởi sự bố thí này tựa như chỗ ngồi hình sư tử được làm bằng đá quý với ý nghĩa sự nâng đỡ, giống như đại địa cầu với ý nghĩa chỗ thiết lập, giống như sợi dây thừng với ý nghĩa treo lên. Thật vậy, bố thí giống như chiếc thuyền với ý nghĩa vượt qua khổ đau. Giống như người chiến sĩ dũng mãnh ở chiến trường với ý nghĩa làm cho an lòng, giống như thành phố khéo được hoàn thiện với ý nghĩa ngăn chặn khỏi sự sợ hãi, giống như hoa sen bởi ý nghĩa những thứ dơ bẩn (bùn lầy), là sự keo kiệt v.v, không thể thâm nhập. Trong giống như ngọn lửa với ý nghĩa thiêu đốt những thứ dơ bẩn đó. Trông giống như con rắn độc với ý nghĩa cần phải ngồi ở xa.

Asantāsanatṭhena sīho, balavantaṭṭhena hatthī, abhimaṅgalasammataṭṭhena setavasabho, khemantabhūmisampāpanatṭhena valāhako assarājā. dānaṃ nāmebhaṃ mayhaṃ gatamaggo, mayheveso vaṃso, mayā dasa pāramiyo pūrentena velāmamahāyañño, mahāgovindamahāyañño mahāsudassanamahāyañño, vessantaramahāyaññoti anekamahāyaññā pavattitā, sasabhūtena jalite aggikkhandhe attānaṃ niyyādentena sampattayācakānaṃ cittaṃ gahitaṃ. dānañhi loke sakkasampattiṃ deti, mārasampattiṃ deti, brahmasampattiṃ deti, cakkavattisampattiṃ deti, sāvakaṃpāramiññānaṃ, paccekabodhiññānaṃ, abhisambodhiññānaṃ detīti evamādiṃ dānaguṇapaṭisaṃyuttaṃ kathaṃ.

Giống như sư tử chúa với ý nghĩa không sợ hãi khiếp đảm, giống như thót tượng với ý nghĩa có sức mạnh, giống như bò chúa Usabha với ý nghĩa ban phước lành cao thượng, giống như con ngựa chúa Valāhaka với ý nghĩa đưa đến đến vùng đất an toàn. Sự bố thí đó là con đường đã đi của ta, là dòng dõi của riêng ta, là đại lễ hiến tế của Bà-la-môn Velāma, là đại lễ hiến tế của Bà-la-môn Mahāgovinda, là đại lễ hiến tế của đức vua Mahāsudassana, là đại lễ hiến tế của Bồ-tát Vessantara, vô số đại lễ hiến tế mà ta đã thực hành có mười pháp ba-la-mật đã thực hành tròn đủ, việc bố thí mà ta trong khi là một con thỏ đã chấp nhận (hi sinh) nằm xuống đồng lửa đang cháy rực, đã nắm bắt tâm trí của những kẻ ăn xin đi đến. Thật vậy, bố thí cho (quả) thành tựu ngôi vị Sakka trong thế gian, cho thành tựu ngôi vị Māra, cho thành tựu ngôi vị Phạm thiên, cho thành tựu ngôi vị Chuyển luân vương, cho thành tựu trí tuệ ba-la-mật của một đệ tử, cho thành tựu trí giác ngộ của vị Phật-độc-giác, cho thành tựu trí giác ngộ của vị Toàn giác.

Yasmā pana dānaṃ dadanto sīlaṃ samādātuṃ sakkoti, tasmā tadanataraṃ sīlakathaṃ kathesi. sīlakathanti sīlaṃ nāmetaṃ avassayo patitṭhā ārammaṇaṃ tānaṃ leṇaṃ P.3.91 gati parāyaṇaṃ, sīlaṃ nāmetaṃ mama vaṃso, ahaṃ saṅkhapālanāgarājakāle, bhūridattanāgarājakāle, campeyyanāgarājakāle, sīlavanāgarājakāle, mātuposakahatthirājakāle, chaddantahatthirājakāleti anantesu attabhāvesu sīlaṃ paripūresiṃ. idhalokaparalokasampattīnañhi sīlasadiso avassayo, sīlasadisā patitṭhā, ārammaṇaṃ tānaṃ leṇaṃ gati parāyaṇaṃ natthi, sīlālaṅkārasadiso alaṅkāro natthi, sīlapupphasadisamaṃ pupphaṃ natthi, sīlagandhasadiso gandho natthi. sīlālaṅkārena hi alaṅkataṃ sīlakuṣumapiḷandhanaṃ sīlagandhānulittaṃ M.3.65 sadevakopi loko olokento tittiṃ na gacchatīti evamādiṃ sīlaguṇapaṭisaṃyuttaṃ kathaṃ.

Hơn nữa, hạng người trong khi bố thí có thể thọ trì giới, vì thế đức Thế Tôn đã nói bài thuyết về trì giới theo thứ tự từ bố thí ấy. **Sīlakathaṃ (bài thuyết về trì giới):** là bài thuyết liên quan đến ân đức của giới, giới này là chỗ nương tựa, chỗ an trú, nơi ẩn náu, chỗ đi, chỗ tiến về phía trước. Giới này là dòng dõi của ta, ta thực hành giới hạnh tròn đủ trong vô số các sắc thân khi ta là rồng chúa Saṅkhapāla, khi ta là rồng chúa Bhūridatta, khi ta là rồng chúa Campeyya, khi ta là rồng chúa Sīlava, khi ta là voi chúa

phụng dưỡng mẹ, khi ta là voi chúa Chaddanta. Thật vậy không có nơi nương nhờ (nào khác dẫn đến) thành tựu ở đời này và cả đời sau như giới. Không có nơi vững trú, nơi ẩn náu, nơi bảo hộ, nơi trú ẩn, nơi nương tựa, nơi đi, nơi hướng đến như giới. Không có đồ trang sức (nào khác) giống như đồ trang sức của giới, không có tràng hoa (nào khác) giống như tràng hoa của giới, không có hương thơm (nào khác) giống như hương thơm của giới, thế giới ngay cả thế giới chư thiên quan sát người được trang điểm bằng vật trang điểm là giới, người có tràng hoa là giới làm đồ trang sức, người mà mùi hương là giới đã được thấm nhuần, không cảm thấy no đủ.

Idaṃ pana sīlaṃ nissāya ayaṃ saggo labbhatīti dassetuṃ sīlānantaram saggakatham katesi. saggakathanti ayaṃ saggo nāma iṭṭho kanto manāpo, niccāmettha kīlā, niccāṃ sampattiyo labbhanti, cātumahārājikā devā navutivassasatasahassāni dibbasukhaṃ dibbasampattiṃ anubhavanti, tāvatimsā tisso ca vassakoṭiyo saṭṭhi ca vassasatasahassānīti evamādiṃ saggagūṇapaṭisaṃyuttam katham. saggasampattiṃ kathayantānañhi buddhānaṃ mukhaṃ nappahoti. vuttampi cetam “anekapariyāyena kho ahaṃ, bhikkhave, saggakatham katheyyan”tiādi (ma. ni. 3.255).

Hơn nữa, để trình bày rằng hạng người nương vào giới này sẽ đạt đến cõi trời này, mới nói bài thuyết về cõi trời theo thứ tự từ từ giới ấy. **Saggakatham (bài thuyết về cõi trời):** bài thuyết liên quan đến ân đức cõi trời v.v, như vậy, cõi trời này đáng ước muốn, đáng mong muốn, đáng hài lòng, ở cõi trời ấy có sự vui chơi là thường, có được sự thành tựu là thường, chư thiên cõi Tứ Thiên Vương thọ hưởng sự an lạc cõi trời và sự thành tựu ở thiên giới 9 triệu năm, cõi trời Đao Lợi 3 Koti với 6 triệu năm, miệng của chư Phật đang nói đến sự thành tựu cõi trời cũng không đủ. Và điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: “Này chư Tỳ khuru, ta có thể nói bài thuyết về cõi trời bằng nhiều cách thức v.v.”(ma. ni. 3.255).

Evam V.3.66 saggakathāya palobhetvā puna hatthiṃ alaṅkaritvā tassa soṇḍaṃ chindanto viya — “ayampi saggo anicco addhuvo, na ettha chandarāgo kātabbo”ti dassanatham — “appassādā kāmā vuttā mayā bahudukkhā P.3.92 bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhīyyo”tiādinā (pāci. 417; ma. ni. 1.235) nayena kāmānaṃ ādīnavam okāraṃ saṃkilesaṃ katesi. tattha ādīnavoti doso. okāroti avakāro lāmakabhāvo. saṃkilesoti tehi sattānaṃ saṃsāre saṃkilissanaṃ. yathāha “kilissanti vata, bho, sattā”ti (ma. ni. 2.351).

Đức Thế Tôn khi dụ dỗ bằng bài thuyết về cõi trời này giống như sau khi trang điểm cho con voi, cắt đứt cái vòi của nó nữa - “cõi trời này vô thường, không bền vững, không nên tạo sự ước muốn và ái luyến trong cõi trời ấy” thấy được lợi ích ngài đã nói về sự tai hại sự thấp kém sự ô nhiễm của các dục theo cách thức như sau: “Các dục đã được ta thuyết giảng chỉ có chút ít khoái lạc, nhiều khổ đau, nhiều ưu phiền, ở đó điều

bất lợi còn nhiều hơn.” (pāci. 417; ma. ni. 1.235). Ở đó, **ādīnavo** dịch là lỗi lầm. **Okāro** dịch là thấp kém, thấp hèn. **Samkilesa** là sự ô nhiễm trong vòng luân hồi của tất cả chúng sanh do các dục vọng đó. Như đã nói “Này hiền giả, tất cả chúng sanh quả thật bị ô nhiễm.” (ma. ni. 2.351).

Evam kāmādīnavena tajjivā nekkhamme ānisaṃsaṃ pakāsesi. kallacittanti arogacittaṃ. sāmukkaṃsikāti sāmaṃ ukkaṃsikā attanāyeva gahetvā uddharitvā gahitā, sayambhūñāṇena diṭṭhā, asādhāraṇā aññesanti attho. kā panesāti, ariyasaccadesanā? tenevāha — “dukkhaṃ samudayaṃ nirodhaṃ maggaṃ”ti.

Như vậy, sau khi đe dọa với sự tai hại của các dục thì ngài đã tuyên thuyết lợi ích trong việc xuất ly. **Kallacittaṃ (có tâm đã sẵn sàng)**: tâm không bệnh tật. **Sāmukkaṃsikā (đã phô bày bởi chính mình)**: Đã tự mình phô bày, đã đưa ra, đã nắm lấy bởi chính mình, có nghĩa là nhìn thấy nhờ vào trí tuệ tự thân không phổ biến nơi người khác. Đó là gì? là thuyết giảng về Tứ Thánh Đế. Bởi thế ngài đã nói - “Khổ, Tập, Diệt, Đạo”

Virajaṃ vītamalanti rāgarajādīnaṃ abhāvā virajaṃ, rāgamalādīnaṃ vigatattā vītamalaṃ. dhammacakkhanti upari brahmāyusutte tiṇṇaṃ maggānaṃ, cūḷarāhulovāde āsavakkhayassettaṃ nāmaṃ. idha pana sotāpattimaggo adhippeto. tassa uppattiākāradassanattaṃ “yaṃkiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhammaṃ”ti āha. tañhi nirodhaṃ ārammaṇaṃ katvā kiccavasena evaṃ sabbasaṅkhatataṃ paṭivijjhantaṃ uppajjati.

Virajaṃ vītamalaṃ (không nhiễm bụi trần, xa lia cấu uế): gọi là không nhiễm bụi trần bởi không có bụi trần là ái luyến v.v, gọi là xa lia cấu uế bởi không có cấu uế là luyến ái v.v. **dhammacakkhuṃ (Pháp nhãn)**: Đây là tên gọi là 3 Đạo trong bài Kinh Brahmāyu ở trước và của Lậu tận trí trong bài Kinh Cūḷarāhulovāda. Nhưng ở trong trường hợp này có ý muốn nói đến Tu-đà-hoàn Đạo. Khi trình bày trạng thái sanh khởi của Pháp nhãn đó đã nói rằng: “Bất cứ Pháp có sự sanh khởi thì toàn bộ Pháp đó cũng có sự diệt tận.” Bởi vậy, Pháp nhãn đó đã làm cho sự diệt trở thành đối tượng thấu triệt tất cả Pháp hành theo sức mạnh phận sự được sanh khởi.

Diṭṭho M.3.66 ariyasaccadhammo etenāti diṭṭhadhammo. esa nayo sesapadesupi. tiṇṇā P.3.93 vicikicchā anenāti tiṇṇavicikiccho. vigatā kathaṃkathā assāti vigatakathaṃkatho. vesārajappattoti vesārajjaṃ patto. kattha? satthu sāsane. nāssa paro paccayo, na parassa saddhāya ettha vattatīti aparappaccayo.

Pháp Thánh Đế mà vị ấy đã thấy, vì lý do đó vị ấy được gọi là **đã thấy được Pháp (diṭṭhadhammo)**. Thậm chí những câu còn lại cũng có cách thức tương tự. Sự hoài nghi mà vị đó đã vượt qua, vì lý do đó vị ấy được gọi là **có sự nghi hoặc đã vượt qua (tiṇṇavicikiccho)**. Sự lưỡng lự của vị ấy đã dứt hẳn, vì lý do đó vị ấy được gọi có

sự lưỡng lự đã dứt hẳn (vigatakathamkatho). Vị ấy đã đạt đến sự đồng mãn (vô sở úy), (vì lý do đó) vị ấy được gọi là **đã đạt đến sự đồng mãn (vesārajjappatto).** Ở đâu? Ở trong Giáo Pháp của bậc Đạo Sư. Vị ấy không còn cần sự trợ duyên của người khác, tức là trong lời dạy của bậc Đạo Sư bằng việc tin vào người khác không còn diễn ra, vị ấy được gọi là người không còn cần sự trợ duyên của người khác.

70. *Cittena sampajicchamāno abhinanditvā, vācāya pasamsamāno anumoditvā. āvarāmīti thakemi pidahāmi. anāvaṭanti na āvaritaṃ vivaṭaṃ ugghāṭitaṃ.*

Gia chủ Upālī đã hoan hỷ thọ lãnh với tâm, đã tùy hỷ rồi tán thán bằng lời nói. **Āvarāmi** dịch là ngăn chặn, đóng lại. **Anāvaṭaṃ:** không ngăn cấm, tức là đã mở cánh cửa

71. *Assosi kho dīghatapassīti so kira tassa gatakālato paṭṭhāya — “paṇḍito gahapati V.3.67, samaṇo ca gotamo dassanasampanno niyyānikakatho, dassanepi tassa pasīdissati, dhammakathāyapi pasīdissati, pasīditvā saraṇaṃ gamissati, gato nu kho saraṇaṃ gahapati na tāva gato”ti ohitasotova hutvā vicarati. tasmā paṭhamameva assosi.*

71. **Assosi kho dīghatapassī (Dīghatapassī đã nghe tin):** được biết rằng Dīghatapassī ấy kể từ khi gia chủ Upālī ấy ra đi cũng đi du hành lóng tai lắng nghe - “Gia chủ bậc trí giả, và Sa-môn Gotama vị đã thành tựu đầy đủ cái thấy, có lời nói dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi khỏi đau, vị ấy sẽ tịnh tín khi gặp, thậm chí sẽ tịnh tín do bởi bài giảng về Pháp, khi đã tịnh tín gia chủ Upālī sẽ đi đến xin nương nhờ vì nhân ấy, hoặc (vị ấy) sẽ không đi đến nương nhờ vì nhân ấy trước phải chăng? Vì thế, Dīghatapassī đã nghe ngay từ lần đầu tiên.

72. *Tena hi sammāti balavasokena abhibhūto “ettheva tiṭṭhā”ti vacanaṃ sutvāpi atthaṃ asallakkhento dovārikena saddhiṃ sallapatiyeva.*

Tena hi sammā (Này người giữ cửa...nếu như vậy): Dīghatapassī bị sâu khô mãn liệt chế ngự, ngay cả khi đã nghe rằng “hãy đứng lại ngay tại chỗ đó” nhưng cũng không thể xác định được ý nghĩa mới nói với người gác cửa ấy.

Majjhimāya dvārasālāyānti yassa gharassa satta dvārakoṭṭhakā, tassa sabbābbhantarato vā sabbabāhirato vā paṭṭhāya catutthadvārakoṭṭhako, yassa pañca, tassa tatiyo, yassa tayo, tassa dutiyo dvārakoṭṭhako majjhimadvārasālā nāma. ekadvārakoṭṭhakaṃ pana gharassa majjhaṭṭhāne maṅgalatthambhaṃ nissāya majjhimadvārasālā. tassa pana gehassa satta dvārakoṭṭhakā, pañcātipi vuttaṃ.

Majjhimāya dvārasālāyāṃ (căn phòng có cửa lớn ở chính giữa): ngôi nhà nào có 7 cánh cửa chính, cửa chính thứ 4 của ngôi nhà đó tính từ toàn bộ cửa, ngôi nhà

nào có 5 cánh cửa chính thì cánh cửa chính thứ 3 của ngôi nhà ấy được gọi là căn phòng gần cửa chính giữa. Ngôi nhà nào có 3 cánh cửa chính thì cánh cửa thứ 2 của ngôi nhà đó được gọi là căn phòng ở gần cánh cửa chính giữa. Còn ngôi nhà có một cánh cửa chính duy nhất thì cánh cửa dựa vào cột trụ maṅgala thì được gọi là căn phòng gần cửa chính giữa. Nhưng ngôi nhà của gia chủ Upālī có 7 cánh cửa chính, ngài đã nói 5 cửa cũng có.

73. *Aggantiādīni sabbāni aññamaññavevacanāni. yaṃ sudanti ettha yanti yaṃ nāṭaputtam. sudanti nipātamattam. pariggahetvāti teneva uttarāsaṅgena udare parikkhipanto gahetvā. nisīdāpetīti P.3.94 saṅikaṃ ācariya, saṅikaṃ ācariyāti mahantam telaghaṭam ṭhapento viya nisīdāpeti. dattosīti kiṃ jaḷosi jātoti attho. paṭimukkoti sīse parikkhipitvā M.3.67 gahito. aṇḍahārakotiādiṃ duṭṭhullavacanampi samānam upaṭṭhākassa aññathābhāvena uppannalavasokatāya idaṃ nāma bhaṇāmīti asallakkhetvāva bhaṇati.*

Tất cả từ có từ **Aggaṃ (trên cùng) v.v.**, là từ đồng nghĩa với nhau. **yaṃ sudam** này thì từ **yaṃ** ám chỉ đến Nāṭaputta nào, từ **sudam** chỉ là một phân từ. **Pariggahetvā (đã soạn sẵn)**: đã lấy tám y vai trái đó quán quanh bụng lại. **Nisīdāpeti (cho ngồi)**: Mời ngồi (nói rằng) từ từ thưa thầy, từ từ thưa thầy, như thể đặt một bình nước lớn xuống. **Dattosi (người ngu)**: có nghĩa là người đã khởi sanh sự điên rồ rồi sao? **Paṭimukko (Đã đội vào)**: sau khi nắm nắm lấy đã quán quanh trên đầu. **Aṇḍahārako (người đi với hai tinh hoàn) v.v.**: thậm chí là lời nói thô thiển Nigaṇṭha cũng không thể nhận định, nói lời thô thiển cũng nói ra do khởi lên sự sàu muộn mãnh liệt bởi vì Upālī đã trở thành một người khác.

74. *Bhaddikā, bhante, āvaṭṭanīti nigaṇṭho māyameva sandhāya vadati, upāsako attanā paṭividdham sotāpattimaggam. tena hīti nipātamattametam, bhante, upamam te karissāmicceva attho. kāraṇavacanam vā, yena kāraṇena tumhākaṃ sāsanaṃ aniyyānikam, mama satthu niyyānikam, tena kāraṇena upamam te karissāmīti vuttam hoti.*

74. **Bhaddikā, bhante, āvaṭṭanī (thưa ngài, huyền thuật lời cuốn này)**: Nigaṇṭha nói muốn đề cập đến huyền thuật ấy này, tuy nhiên Upālī đã tự mình thấu triệt, chúng đấng Tu-đà-hoàn Đạo. **tena hi (nếu vậy)**: đây chỉ là một phân từ, có nghĩa là, thưa ngài tôi sẽ đưa ra một ví dụ so sanh cùng ngài. Hơn nữa, đây là lời nói về nguyên nhân. Ngài giải thích rằng: lời dạy của các ngài không dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi mọi khổ đau, với nguyên nhân nào tôi sẽ đưa ra ví dụ so sánh cùng ngài với nguyên nhân đó.

75. *Upavijaññāti vijāyanakālam upagatā. makkaṭacchāpakanti makkaṭapotakam. kiṇitvā ānehīti mūlam datvāva āhara. āpaṇesu hi saviññāṇakampi aviññāṇakampi makkaṭādikīlanabhaṇḍakam V.3.68 vikkiṇanti. tam sandhāyetaṃ āha.*

rajitanti bahalabahalam pītāvalepanaraṅgajātam gahetvā rajitvā dinnam imam icchāmīti attho. ākoṭitapaccākoṭitanti ākoṭitañceva parivattetvā punappunam ākoṭitañca. ubhatobhāgavimaṭṭhanti maṇipāsāṇena ubhosu P.3.95 passesu suṭṭhu vimaṭṭham ghaṭṭetvā uppāditacchaviṃ.

75. Upavijaññā (sáp đến kỳ sinh nở): sáp đến kỳ sinh nở. **Makkaṭacchāpakam:** con khi con. **kiṇitvā ānehi (hãy mua con khi con...mang về):** hãy đưa tiền rồi mang về (mua). Thật vậy, ở trong chợ những người buôn bán bán đồ chơi dành cho khi có cả những thứ có thức và luôn cả những thứ vô thức, người vợ trẻ của Bà-la-môn ấy muốn đề cập đến đồ chơi đó. **Rajitam (nhuộm):** tôi muốn thứ này mà họ đã lấy màu nhuộm, nhuộm màu vàng dày dày lên. **Ākoṭitapaccākoṭitam (đập tới đập lui):** vị ấy đập tới đập lui lập đi lập lại. **Ubhatobhāgavimaṭṭham (cả hai phía được làm thành mềm dịu)** có bề mặt da mà vị ấy lau chùi, đánh bóng nhẵn mịn cả hai bên bằng tre, ngọc ma-ni và phiến đá.

Raṅgakkhamo hi khoti saviññānakampi aviññānakampi raṅgam pivati. tasmā evamāha. no ākoṭṭanakkhamoti saviññānakassa tāva ākoṭṭanaphalake ṭhapetvā kucchiyam ākoṭṭitassa kucchi bhijjati, karīsam nikkhamati. sesī ākoṭṭitassa sīsam bhijjati, mattaluṅgam nikkhamati. aviññānako khaṇḍakhaṇḍitam gacchati. tasmā evamāha. no vimajjanakkhamoti saviññānako maṇipāsāṇena vimaddiyamāno nillomataṃ nicchavitañca āpajjati, aviññānakopi vacuṇṇakabhāvam āpajjati. tasmā evamāha. raṅgakkhamo hi kho bālānanti bālānam mandabuddhīnam raṅgakkhamo, rāgamattam janeti, piyo hoti. paṇḍitānam pana nigaṇṭhavādo vā añño vā bhāratarāmasītāharaṇādi niratthakakathāmaggo appiyova hoti.

Raṅgakkhamo hi kho (chỉ nên nhuộm mà thôi): Tất cả đồ chơi có thức, và cả thứ không có thức được thấm màu nhuộm, bởi thế đã nói như vậy. **no ākoṭṭanakkhamo (không nên đập giã):** khi đồ chơi có thức sau khi đặt xuống tấm ván để đập, (vị ấy) đã đánh vào bụng trước, cái bụng bị vỡ ra, phân cũng chảy ra. Đánh vào đầu, đầu bị vỡ ra, óc não cũng phụt ra. Đồ chơi không có thức cũng bị bể tan thành từng mảnh lớn mảnh nhỏ, cho nên đã nói như vậy. **no vimajjanakkhamo (không thể làm cho nhẵn mịn):** đồ chơi có thức mà hấn chà xát bằng ngọc ma-ni và phiến đá trở nên trụi lông và không có da, đồ chơi không có thức cũng vỡ vụn. Cho nên đã nói như vậy. **Raṅgakkhamo hi kho (có thể trở thành nơi hoan hỷ của người ngu mà thôi):** người thích hợp được nhuộm chỉ sản sinh ra ái luyến là chỗ yêu mến của nhóm người ngu, có sự hiểu biết chậm chạp. Còn lời nói của Nigaṇṭha, hoặc vấn đề khác, hoặc nói về những đạo lộ không có lợi ích chẳng hạn như chuyện về Bhāratayuddha⁶ và Rāmayaṇa⁷ v.v, không phải là nơi yêu mến của những bậc trí.

⁶ Câu chuyện cổ đại của Ấn Độ kể về cuộc chiến tranh v.v,

⁷ Một sử cổ đại của Ấn Độ giáo v.v,

No anuyogakkhamo, no vimajjanakkhamoti anuyogaṃ vā vīmaṃsaṃ vā na khamati, thuse kottetvā taṇḍulapariyesanaṃ viya kadaliyaṃ sārāgavesanaṃ viya ca rittako tucchakova hoti. raṅgakkhamo ceva paṇḍitānanti M.3.68 catusaccakathā hi paṇḍitānaṃ piyā hoti, vassasatampi suṇanto tittim na gacchati. tasmā evamāha. buddhavacanaṃ pana yathā yathāpi ogāhissati mahāsamuddo viya gambhīrameva hotīti “anuyogakkhamo ca vimajjanakkhamo cā”ti āha. suṇohi P.3.96 yassāhaṃ sāvako ti tassa guṇe suṇāhīti bhagavato vaṇṇe vattum āradḍho.

No anuyogakkhamo, no vimajjanakkhamo (không nên thẩm vấn, không nên suy xét): không chịu được sự thẩm vấn hoặc việc thẩm sát trống rỗng tựa như nhặt trấu để tìm kiếm thóc (gạo) và giống như việc tìm kiếm lỗi cây trong thân cây chuối. **raṅgakkhamo ceva paṇḍitānaṃ (có thể trở thành nơi hoan hỷ của bậc trí):** Thật vậy, bài giảng về Tứ Thánh Đế là nơi yêu quý của những bậc trí, lắng nghe đầu trăm năm cũng không cảm thấy no đủ. Cho nên (gia chủ Upāli) đã nói như vậy. Lại nữa, Phật ngôn thâm sâu tựa như đại dương bằng cách chìm sâu xuống được, bởi thế gia chủ Upāli mới nói rằng: “nên thẩm vấn, và nên suy xét”. **suṇohi yassāhaṃ sāvako (thưa ngài, hãy nghe, tôi là đệ tử của ai):** Gia chủ Upāli bắt đầu nói ân đức của đức Thế Tôn rằng: “Tôi là đệ tử của Đạo Sư nào, xin hãy lắng nghe các ân đức của bậc Đạo Sư ấy”.

76. *Dhīrassāti dhīraṃ vuccati paṇḍiccaṃ, yā paññā pajānanā ... pe ... sammādiṭṭhi, tena samannāgatassa dhātuāyatanapaṭiccasamuppādaṭṭhānāṭṭhānakusalassa paṇḍitassāhaṃ sāvako, so mayhaṃ satthāti evaṃ sabbapadesu sambandho veditabbo. pabhinnakhīlassāti bhinnapañcacetokhīlassa. sabbaputhujjane vijiniṃsu vijinanti vijinissanti vāti vijayā. ke te, maccumārakilesamāradevaputtamārāti? te vijitā vijayā etenāti vijitavijayo. bhagavā, tassa vijitavijayassa. anīghassāti kilesadukkhenapi vipākadukkhenapi niddukkhassa. susamacittassāti devadattadhanapālakāṅgulimālarāhulatherādīsupi devamanussesu suṭṭhu samacittassa. vuddhasīlassāti V.3.69 vaḍḍhitācārassa. sādhuṇāṇassāti sundarapaññassa. vesamantarassāti rāgādivisamaṃ taritvā vitaritvā ṭhitassa. vimalassāti vigatarāgādimalassa.*

76. Bậc trí gọi là ‘**người sáng trí**’ trong từ ‘**của người sáng trí**’, nên biết sự ràng buộc trong các câu như vậy “trí tuệ biết rõ...nt...chánh kiến nào, tôi là đệ tử của đức Phật, người hội đủ trí tuệ ấy, là bậc trí tuệ, khéo léo trong giới và xứ (dhātu-āyatana), lý duyên khởi (paṭiccasamuppāda), xứ và phi xứ (ṭhāna-āṭhāna), đức Phật ấy là bậc Đạo Sư của tôi”. **Pabhinnakhīlassa** (đã phá tan phiền não là Pháp xiết chặt tâm): năm cetokhila (sự cứng rắn của tâm) bị phá tan. Những thực tính nào đã chiến thắng, đang chiến thắng, sẽ chiến thắng trong tất cả hạng phàm nhân, vì nguyên nhân đó những thực tính đó gọi là người chiến thắng. Những thực tính đó là gì? là tử thần ma, phiền não ma và thiên tử ma, những ác ma chiến thắng mà đức Phật đã chiến thắng, vì thế đức Phật ấy mới gọi là vị đã chiến thắng ác ma. Đức Thế Tôn đó vị đã chiến thắng những ác ma.

Anīghassa (không có khổ): người không có khổ, cả khổ sanh khởi từ phiền não, và cả khổ do quả dị thực. **Susamacittassa:** Bậc Đạo Sư vị có tâm đồng đẳng chân chánh đối với tất cả chư Thiên và loài người chẳng hạn như *Devadatta*, con voi *Dhanapāla*, *Āṅgulimāla* và trưởng lão *Rāhula* v.v. **uddhasīlassa:** vị có phẩm hạnh đã được tăng trưởng. **Sādhupaññassa:** Vị có trí tuệ tốt đẹp. **Vesamantarassa:** vị đã đi qua, đã vượt qua nơi không bằng phẳng có ái luyến v.v, đã vững trú. **Vimalassa:** vị có ô nhiễm, có ái luyến v.v, đã được lia bỏ.

Tusitassāti tuṭṭhacittassa. vantalokāmisassāti vantakāmaguṇassa. muditassāti muditāvihāravasena muditassa, punaruttameva vā etaṃ. pasādavasena hi ekampi guṇaṃ punappunaṃ vadatiyeva. katasamaṇassāti P.3.97 katasāmaññassa, samaṇadhammassa matthakaṃ pattassāti attho. manujassāti lokavohāravasena ekassa sattassa. narassāti punaruttaṃ. aññathā vuccamāne ekekagāthāya dasa guṇā nappahonti.

Tusitassa (có trái tim tốt đẹp): Vị có tâm hoan hỷ. **Vantalokāmisassa (đã nôn mửa những vật chất thế gian):** vị có sự trói buộc của năm dục đã được nôn mửa. **Muditassa (vui mừng):** là vị hoan hỷ với mãnh lực an trú tâm hỷ (trong bốn Pháp Phạm trú). Hơn nữa, lời này gia chủ Upāli nói lặp lại mà thôi, sự thật thì gia chủ Upāli chỉ nói đến một ân đức duy nhất lặp đi lặp lại do lòng tịnh tín. **Katasamaṇassa:** vị có đức hạnh là phương tiện để trở thành Sa-môn đã được thực hành, có nghĩa là đã đạt đến cứu cánh cuối cùng của Sa-môn Pháp. **Manujassa:** người là một chúng sanh bởi mãnh lực lokavohāra. Gia chủ Upāli đã nói lặp lại nữa vị ấy là người đàn ông khi vị ấy nói theo cách khác mười ân đức bằng một kệ ngôn hẳn không đủ.

Venayikassāti sattānaṃ vināyakassa. ruciradhammassāti sucidhammassa. pabhāsakassāti obhāsakassa. vīrassāti vīriyasampannassa. nisabhassāti usabhavasabhanisabhesu sabbattha appaṭisamatṭhena nisabhassa. gambhīrassāti gambhīraguṇassa, guṇehi vā gambhīrassa. monapattassāti ñānapattassa. vedassāti vedo vuccati ñānaṃ, tena samannāgatassa. dhammaṭṭhassāti dhamme ṭhitassa. saṃvutattassāti pihitattassa.

Venayikassa: là vị lãnh đạo tất cả chúng sanh. **Ruciradhammassa:** vị có Pháp trong sáng. **pabhāsakassa:** vị làm chói sáng. **Vīrassa** là vị thành tựu bởi sự tinh tấn. **Nisabhassa** (bậc Ngưu vương): tựa như loài bò Nisabha với ý nghĩa không ai có thể sánh bằng trong số các loài bò dòng Usabha, dòng Vasabha và dòng Nisabha. **Gambhīrassa:** có đức hạnh thâm sâu khó thấy hoặc vị thâm sâu bởi những đức hạnh. **Monapattassa** là vị chúng đạt trí tuệ. Trí tuệ gọi là sự hiểu biết (veda) trong từ *vedassa*, hội tụ bởi sự hiểu biết được gọi là Veda (sự hiểu biết). **Dhammaṭṭhassa:** vị đã vững trú trong Pháp. **Saṃvutattassa** vị có thân đã thu thúc, vị có thân đã đóng rồi.

Nāgassāti M.3.69 *catūhi kāraṇehi nāgassa. pantasenassāti* pantasenāsanassa. *paṭimantakassāti* paṭimantanapaññāya samannāgatassa. *monassāti* monaṃ vuccati ñāṇaṃ, tena samannāgatassa, dhutakilesassa vā. *dantassāti* nibbisevanassa.

Nāgassa: vị tôi thượng bởi bốn lý do. **Pantassenassa:** vị có chỗ nằm và ngồi an tịnh. **Paṭimantakassa:** vị hội đủ với trí tuệ phản đối veda. Sự hiểu biết gọi là mona trong từ monassa, hội đủ với sự hiểu biết ấy hoặc người có phiền não đã được nhổ bỏ. **Dantassa:** vị đã hết sạch (tánh) ngang bướng.

Isisattamassāti vipassīdayo cha isayo upādāya sattamassa. *brahmapattassāti* P.3.98 *setṭhapattassa. nhātakassāti* nhātakilesassa. *padakassāti* akkharādīni samodhānetvā gāthāpadakaraṇakusalassa. *viditavedassāti* viditañāṇassa. *purindadassāti* sabbapaṭhamam dhammadānadāyakassa. *sakkassāti* samatthassa. *pattipattassāti* ye pattaḅbā guṇā, te pattassa. *veyyākaraṇassāti* vitthāretvā atthadīpakassa. *bhagavatā hi abyākataṃ nāma tanti padaṃ natthi sabbesaṃyeva attho kathito. vipassissāti* V.3.70 *vipassanakassa. anabhinatassāti* anatassa. *no apanatassāti* aduṭṭhassa. *ananugatarassāti* kilese ananugatacittassa. *asitassāti* abaddhassa.

Isisattamassa là vị ân sĩ thứ 7 tính từ vị ân sĩ thứ 6 có ân sĩ Vipassī. **Brahmapattassa:** là chúng sanh tối thượng. **Nhātakassa:** vị có phiền não đã rửa sạch. **padakassa** là vị khéo léo trong việc tập hợp các ký tự rồi đem đến làm thành câu kệ (soạn thành câu văn, câu thơ). **Viditavedassa:** vị có trí tuệ biết rõ. **Purindadassa:** vị bỏ thí Pháp thí trước hết tất cả. **Sakkassa:** vị có khả năng. **Pattipattassa:** Vị chứng đắc đức hạnh cần chứng đạt. **Veyyākaraṇassa:** vị thuyết giảng ý nghĩa rộng rãi. Quả thật, không có lời nào mà đức Thế Tôn không biết rõ, ý nghĩa của tất cả lời nói được chính đức Thế Tôn thuyết giảng. **Vipassissa:** vị thấy rõ. **Anabhinatassa:** không phải là vị trì tụng chú thuật. **no apanatassa:** muốn ám chỉ đến vị không đứng theo, không đi theo, tức là có tâm không đi theo các phiền não. **Asitassa:** không trói buộc.

Bhūripaññassāti bhūri vuccati pathavī, tāya pathavīsamāya paññāya vipulāya mahantāya vitthatāya samannāgatassāti attho. *mahāpaññassāti* mahāpaññāya samannāgatassa.

Quả đất gọi là **bhūri** trong từ **bhūripaññassa** (trí tuệ quảng đại, rộng lớn tựa như quả đất), có nghĩa là thành tựu bởi trí tuệ quảng đại, vĩ đại, rộng rãi tựa như quả đất. **Mahāpaññassa:** Thành tựu với trí tuệ vĩ đại.

Anupalittassāti taṇhādiṭṭhikilesehi alittassa. *āhuneyyassāti* āhutiṃ paṭiggahetuṃ yuttassa. *yakkhassāti* ānubhāvadassanaṭṭhena ādissamānakaṭṭhena vā bhagavā yakkho nāma. tenāha “yakkhassā”ti. *mahatoti* P.3.99 *mahantassa. tassa sāvako hamasmīti* tassa evaṃvividhaguṇassa satthussa ahaṃ sāvakoti. *upāsakassa* sobhāpattimaggeneva paṭisambhidā āgatā. *iti paṭisambhidāvisaye thatvā padasatena*

dasabalassa kilesappahānavañṇaṃ kathento “kassa taṃ gahapati sāvakaṃ dhāremā”ti pañhassa atthaṃ vissajjesi.

Anupalittassa: vị mà phiền não làm vấy bẩn (tức là) tham ái và tà kiến đã không còn vấy bẩn. Đức Thế Tôn gọi là Yakkha trong từ Yakkhassa cũng bởi ý nghĩa rằng đã thể hiện uy lực hoặc bởi ý nghĩa bất kỳ ai cũng không nhìn thấy (không hiện hữu) bởi thế gia chủ Upālī đã nói Yakkhassa. **Mahato:** to lớn. **tassa sāvakohamasmi (tôi là đệ tử của bậc Đạo Sư đó):** tôi là đệ tử của bậc Đạo Sư vị có vô số ân đức như vậy đó. Tuệ phân tích đã khởi lên cũng gia chủ Upālī cùng với quả vị Tu-đà-hoàn Đạo. Như thế, gia chủ Upālī đã vững trú trong phạm vị là Tuệ phân tích, khi nói về ân đức của đấng Thập Lực trong việc dứt bỏ phiền não với một trăm câu bằng với trả lời câu hỏi rằng: “Này giả chủ, nay tất cả chúng tôi xem gia chủ là đệ tử của ai.”

77. *Kadā M.3.70 saññūḥhāti kadā sampiṇḍitā. evaṃ kirassa ahoṣi — “ayaṃ idāneva samaṇassa gotamassa santikaṃ gantvā āgato, kadāneva ete vaṇṇā sampiṇḍitā”ti. tasmā evamāha. vicittaṃ mālaṃ gantheyyāti sayampi dakkhatāya pupphānampi nānāvaṇṇatāya ekatovaṇṇikādibhedam vicitramālaṃ gantheyya. evameva kho, bhanteti ettha nānāpupphānaṃ mahāpuppharāsi viya nānāvidhānaṃ vaṇṇānaṃ bhagavato sinerumatto vaṇṇarāsi daṭṭhabbo. chekamālākāro viya upāli gahapati. mālākārassa vicitramālāganthanam viya gahapatino tathāgatassa vicitravaṇṇaganthanam.*

77. **Kadā saññūḥhā:** tập hợp lại khi nào? biết rằng Nigaṇṭha Nātaputta nghĩ như vậy - “Gia chủ Upālī đi đến trú xứ của Sa-môn Gotama chỉ nơi đây, vị ấy tập hợp lại ân đức đó từ khi nào? vì thế Nigaṇṭha Nātaputta đã nói như vậy. **vicittaṃ mālaṃ gantheyyā** (có thể kết những bông hoa thành tràng hoa có những loại hoa sai biệt): Thợ cắm hoa hoặc học trò người thợ cắm hoa có thể sắp đặt một cách đa dạng theo thứ tự bông hoa có chung một thân (trục) v.v, với sự khéo léo thiện xảo của bản thân, với tính chất các loài hoa có nhiều màu sắc khác nhau. **evameva kho, bhante (thưa ngài...cũng như thế):** có thể nhìn thấy việc tập hợp, việc giảng giải ân đức có nhiều cách thức của đức Thế Tôn như ngọn núi Suneru, tựa như một đồng hoa lớn trong số nhiều loại hoa. Gia chủ Upālī giống như người thợ cắm hoa thiện xảo. Việc liên kết vô số ân đức của đức Thế Tôn của giả chủ giống như việc sắp đặt những bông hoa đa dạng của người thợ cắm hoa.

Uṇhaṃ lohitaṃ mukhato uggañchīti tassa hi bhagavato sakkāraṃ asahamānassa etadahosi — “anattiko dāni ayaṃ gahapati amhehi, sve paṭṭhāya paṇṇāsa saṭṭhi jane gahetvā etassa gharaṃ pavisitvā bhuñjitum na labhissāmi, bhinnā me bhattakumbhī”ti. athassa upaṭṭhākavipariṇāmena balavasoko uppajji. ime hi sattā attano attanova cintayanti. tassa V.3.71 tasmim soke uppanne abbhantaraṃ uṇhaṃ ahoṣi, lohitaṃ vilīyittha, taṃ mahāvātena samuddharitaṃ kuṭe pakkhittarajanaṃ viya

pattamattaṃ mukhato uggañchi. nidhānagatalohitaṃ vāmitvā pana appakā sattā jīvitaṃ sakkonti. nigaṇṭho tattheva jāṇunā patito, atha naṃ pāṭaṅkiyā bahinagaraṃ P.3.100 nīharitvā mañcakasivikāya gahetvā pāvaṃ agamaṃsu, so na cirasseva pāvāyaṃ kālamakāsi. imasmiṃ pana sutte ugghāṭitaññūpuggalassa vasena dhammadesanā pariniṭṭhitāti.

Uḥaṃ lohitaṃ mukhato uggañchī (thở huyết nóng ra từ miệng): Nigaṇṭha Nāṭaputta ấy không thể chịu đựng được sự cung kính đức Thế Tôn đã nghĩ quá nhiều rằng: “Bây giờ, không có Upāli, kể từ ngày mai ta sẽ đưa hội chúng 50-60 người đi vào nhà của hắn, không được thọ dụng vật thực, nôi cơm của ta bị phá vỡ rồi.” Khi đó, Nigaṇṭha Nāṭaputta khởi lên sự sầu muộn dữ dội bởi sự thay đổi của người cấp dưỡng. Sự thật những người này chỉ nghĩ đến bản thân mình mà thôi. Khi sự sầu muộn ấy khởi lên nơi Nigaṇṭha Nāṭaputta, sự nóng đốt bên trong cũng khởi lên máu chảy ra. Máu đó bị ngọn gió lớn đẩy mạnh lên trào ra ngoài từ miệng khoảng một bình bát giống như nước nhuộm đổ vào chậu. Số ít người nôn ra máu đông vẫn có thể sống sót được. Nigaṇṭha quy gối ngã xuống tại chính nơi đó. Những người làm việc đã dùng cái giường để đưa Nigaṇṭha Nāṭaputta ra khỏi thành bằng cái giường 5 người đã đi đến thành Pāvā. Từ đó không bao lâu Nigaṇṭha Nāṭaputta cũng đã chết ở thành Pāvā. Pháp thoại trong bài Kinh này được hoàn thành nhờ vào sức mạnh trí tuệ của hạng người có trí tuệ bậc thượng, bén nhạy.

Giải Thích Kinh Upāli Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 57

GIẢI THÍCH KINH KANDARAKA

Kukkuravatikasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

57. Giải Thích Kinh Hạnh Như Con Chó

Kukkuravatikasuttavaṇṇanā

78. *Evam V.3.72 me sutanti kukkuravatikasuttam. tattha kolyesūti evaṇṇāmake janapade. so hi ekopi kolanagare patiṭṭhitānaṃ kolyānaṃ rājakumārānaṃ nivāsaṭṭhānattā evaṃ vuccati. tasmim kolyesu janapade. haliddavasanaṃ tassa kira nigamassa māpitakāle pītakavatthanivatthā M.3.71 manussā nakkhattam kīḷimsu. te nakkhattakīlāvasāne nigamassa nāmaṃ āropentā haliddavasanaṃ nāmaṃ akaṃsu. tam gocaragāmaṃ katvā viharatīti attho. vihāro panettha kiñcāpi na niyāmito, tathāpi buddhānaṃ anucchavike senāsaneyeva vihāsīti veditabbo. govatikoti samādinnavo, sīse siṅgāni ṭhapetvā naṅguṭṭham bandhitvā gāvīhi saddhim tiṇāni khādanto viya carati. aceloti naggo niccelo. seniyoti tassa nāmaṃ.*

78. Kinh Hạnh Như Con Chó được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Kolyesu (ở trong xứ Koliya)** là xứ sở có tên như vậy. Koliya ấy là một xứ sở được gọi như vậy bởi vì là địa phương nơi cư ngụ của các Vương tử dòng dõi Koliya duy trì ở thành phố Koliya ở trong xứ sở Koliya đó. **Haliddavasanaṃ (tên là Haliddavasana)**: Mọi người mặc trang phục màu vàng vui chơi lễ hội *Nakkhatta*, vào ngày xây dựng thị trấn ấy, sau khi kết thúc lễ hội *Nakkhatta* thì họ cũng đặt tên thị trấn gọi là **Haliddavasana**. Có nghĩa là đức Thế Tôn đã làm cho thị trấn đó trở thành hành xứ để cư ngụ. Chỗ ở trong thị trấn Haliddavasana ấy vẫn chưa được xác định cụ thể, mặc dù vậy cũng nên biết rằng đức Thế Tôn cư ngụ ở nơi đó, sàng tọa thích hợp cùng chư Phật. **govatiko (người hành trì hạnh con bò)**: Người thọ trì hạnh con bò, hành vi cử chỉ như con bò, đặt cả hai cái sừng lên đầu, buộc cái đuôi đi loanh quanh ăn cỏ cùng với đàn bò. **Acelo**: lừa lờ không y phục. **Seniyo**: là tên của vị ấy.

Kukkuravatikoti samādinnavo, sabbam sunakhakiriyaṃ karoti. ubhohete sahapamsukīlikā sahāyakā. kukkurova palikujjivāti sunakho nāma sāmikassa santike nisīdanto dvīhi pādehi bhūmiyaṃ vilekhitvā kukkurakūjitaṃ P.3.101 kūjanto nisīdati, ayampi “kukkurakiriyaṃ karissāmī”ti bhagavatā saddhim sammoditvā dvīhi hatthehi bhūmiyaṃ vilekhitvā sīsam vidhunanto ‘bhū bhū’ti katvā hatthapāde samiñjitvā sunakho viya nisīdi. chamānikkhittanti bhūmiyaṃ ṭhapitaṃ. samattam samādinnavo paripuṇṇam katvā gahitaṃ. kā gatīti kā nipphatti. ko abhisamparāyoti abhisamparāyamhi kattha nibbatti. alanti tassa appiyaṃ bhavissatīti yāvataiyaṃ paṭibāhati. kukkuravatanti kukkuravatasamādānaṃ.

Kukkuravatiko (người thọ trì hạnh con chó): Người thọ trì hạnh con chó, hành vi cử chỉ như con chó, làm mọi hành động của con chó. **Puṇṇa** và **Seniya** cả hai là đôi bạn chơi vọc đất với nhau. **kukkurova palikujjivā (cúi xuống giống con chó)**: được gọi là con chó (vì) khi ngồi gần vị ấy lấy hai chân cào mặt đất, ngồi sủa tiếng chó, **Seniya** nghĩ rằng: “thậm chí cả ta cũng sẽ làm giống những hành động của con chó” sau

khi chào hỏi đức Thế Tôn rồi lấy cả hai tay cào cào mặt đất, phủ phủ đầu, tạo ra tiếng ‘bhū bhū’ ngồi bắt chéo tay và chân giống như một con chó. **Chamānikkhittam (đặt trên mặt đất)**: được vút trên mặt đất. **samattam samādinnaṃ** (thọ trì đầy đủ): nắm lấy thực hành cho đầy đủ. **kā gati (cảnh giới tái sinh của vị ấy là gì?)**: quả thành tựu như thế nào? **ko abhisamparāyo (cảnh giới kế tiếp của vị ấy là gì?)**: cảnh giới kế tiếp (của vị ấy) tái sinh ở đâu? **Alaṃ (đừng)**: đức Thế Tôn từ chói đến 3 lần bởi suy nghĩ rằng: “Những thứ không vừa ý sẽ tồn tại nơi ta. **Kukkuravataṃ (hạnh như con chó)**: việc thực hành những hành động của con chó.

79. *Bhāvetīti vadḍheti. paripuṇṇanti anūnaṃ. abbokiṇṇanti nirantaraṃ. kukkurasīlanti kukkurācāraṃ. kukkuracittanti “ajja paṭṭhāya kukkurehi kātabbaṃ karissāmi”ti evaṃ uppannacittaṃ. kukkurākappanti kukkurānaṃ gamanākāro atthi, tiṭṭhanākāro atthi, nisīdanākāro atthi, sayanākāro atthi, uccārapassāvakaṇānākāro atthi, aññe kukkure disvā dante vivarivā gamanākāro atthi, ayaṃ kukkurākappo nāma, taṃ bhāvetīti attho V.3.73. imināhaṃ sīlenātiādīsu ahaṃ iminā ācārena vā vatasamādānena vā dukkaratapacaraṇena vā methunaviratibrahmacariyena vāti attho. devoti sakkasuyāmādīsu aññataro. devaññataroti P.3.102 tesam dutiyatatiyaṭṭhānādīsu aññataradevo. micchādīṭṭhi adeva lokagāmimaggameva deva lokagāmimaggoti gahetvā uppannatāya sā assa M.3.72 micchādīṭṭhi nāma hoti. aññataraṃ gatim vadāmi tassa hi nirayato vā tiracchānayanito vā aññā gati natthi, tasmā evamāha. sampajjamānanti diṭṭhiyā asammissaṃ hutvā nipajjamānaṃ.*

79. **Bhāveti (phát triển)**: làm cho tăng trưởng. **Paripuṇṇam (đầy đủ)**: không thiếu hụt. **Abbokiṇṇam (không gián đoạn)**: một cách liên tục. **Kukkurasīlam (theo thói quen kiêu con chó)**: sự thực hành của con chó. **Kukkuracittam (tâm kiêu con chó)**: khởi lên suy nghĩ như vậy “kể từ ngày hôm nay, ta sẽ thực hành việc mà những con chó có thể làm. **Kukkurākappam (hành động kiêu con chó)**: biểu hiện đi của những con chó có mặt, biểu hiện đứng có mặt, biểu hiện ngồi có mặt, biểu hiện nằm có mặt, biểu hiện đại tiện và tiểu tiện có mặt, biểu hiện nhìn thấy những con chó khác đã hé răng (cười xéch) bỏ đi tồn tại, đây gọi là hành động kiêu con chó, có nghĩa là vị ấy làm cho biểu hiện của con chó ấy được phát triển. **imināhaṃ sīlenā (tôi...bởi giới...này)**: Ta sẽ trở thành vị Thiên nhân hoặc bất kỳ vị Thiên nhân nào bởi sở hành, hoặc bởi việc hành trì, hoặc bởi việc hành khổ hạnh khó hành, hoặc bởi Phạm hạnh là xa lánh việc đôi lứa. **Devo (chư Thiên)** là vị Thiên nhân, một trong số các vị Thiên. **Devaññataro (một vị Thiên khác)**: Vị này hay vị khác trong số các vị thiên ấy ở vị trí thứ 2, thứ 3. **Micchādīṭṭhi (tà kiến)**: cái thấy của kẻ ấy gọi là tà kiến bởi vì việc chấp chặt đạo lộ không phải con đường đi đến thế giới chư Thiên mà cho rằng (đó là) con đường đưa đến thế giới chư Thiên. **aññataraṃ gatim vadāmi (ta nói cảnh giới tái sinh...cái này hay cái kia)**: cảnh giới tái sinh của kẻ ấy không có cảnh giới nào khác ngoài cảnh giới địa ngục và tái sinh làm loài bàng sanh, vì thế đức Thế Tôn đã nói như

vậy. **Sampajjamānaṃ (khi thực hành đầy đủ)**: hạnh như con chó mà vị ấy thực hành không trộn lẫn bởi cái thấy.

Nāhaṃ, bhante, etaṃ rodāmi, yaṃ maṃ bhagavā evamāhāti yaṃ maṃ, bhante, bhagavā evamāha, ahametaṃ bhagavato byākaraṇaṃ na rodāmi na paridevāmi, na anutthunāmīti attho. evaṃ sakammakavasenettha attho veditabbo, na assumuñcanamattena.

“mataṃ vā amma rodanti, yo vā jīvaṃ na dissati.

Jīvantaṃ amma passantī, kasmā maṃ amma rodasī”ti. (saṃ. ni. 1.239) —

ayañcetta payogo. apica me idaṃ, bhanteti apica kho me idaṃ, bhante, kukkuravataṃ dīgharattaṃ samādinnaṃ, tasmim̐ sampajjantepi vuddhi natthi, vipajjantepi. iti “ettakaṃ kālaṃ mayā katakammaṃ moghaṃ jātan”ti attano vipattim̐ paccavekkhamāno rodāmi, bhanteti.

nāhaṃ, bhante, etaṃ rodāmi, yaṃ maṃ bhagavā evamāha (kính thưa ngài, tôi không khóc vì điều đó, điều mà lời mà đức Thế Tôn đã nói về tôi như vậy): Kính thưa ngài, đức Thế Tôn nói lời tuyên bố nào về tôi như vậy, tôi không khóc, không buồn rầu, không than vãn đến những lời tuyên bố đó của đức Thế Tôn. Bậc trí nên biết ý nghĩa câu đó (vị ấy khóc) do mãnh lực nghiệp của bản thân, chớ không phải chỉ đơn thuần do nước mắt rơi như vậy. Trong câu đó có phối hợp ý nghĩa như sau -

“Mẹ ơi, họ khóc người đã chết, hoặc người đang sống mà không được thấy. Mẹ ơi, trong khi mẹ nhìn thấy con đang còn sống, tại sao mẹ lại khóc cho con?” (Lời của Sa-di Sānu).

Apica me idaṃ, bhante (thưa ngài, dù tôi thọ trì hạnh như con chó này): (lõa thể Seniya nói rằng) thưa ngài, hơn nữa hạnh như con chó này, tôi đã thọ trì trong một thời gian dài, thậm chí khi thực hành hạnh như con chó ấy cũng có sự phát triển, khi thực hành sai cũng không có mất mát gì sự hư hoại, do đó “nghiệp mà tôi đã tạo trong khoảng thời gian chỉ chừng ấy cũng đã khởi lên rỗng không (không có kết quả)”, cho nên tôi trong khi quan sát thấy sự không đắc thành của bản thân mới than khóc thưa ngài.

80. *Govatantiādīni kukkuravatādīsū vuttanayeneva veditabbāni. gavākappanti goākappaṃ. sesaṃ kukkurākappe vuttasadisameva. yathā pana tattha aññe kukkure disvā dante vivarivā gamanākāro, evamidha aññe gāvo disvā kaṇṇe ukkhipivā gamanākāro veditabbo. sesaṃ tādisameva.*

80. **Govataṃ (hạnh như con bò)** v.v, cũng nên biết theo cách thức đã được nói trong hạnh như con chó v.v. **gavākappaṃ** tách từ thành **goākappaṃ** nghĩa là biểu hiện của con bò. Những từ còn lại tương tự như những lời đã được trình bày trong biểu hiện của con chó. Sau khi nhìn thấy những con chó khác đã hé răng (cười xéch) bỏ đi ở hạnh

như con chó thể nào thì cũng nên biết con bò sau khi nhìn thấy những con bò khác đã vĩnh hai lỗ tai bỏ đi ở hạnh như con bò cũng thế ấy. Những từ còn lại tương tự.

81. *Cattārimāni P.3.103 puṇṇa kammānīti kasmā imaṃ desanaṃ ārabhi? ayañhi desanā ekaccakammakiriyavasena āgatā, imasmiñca kammacatukke kathite imesaṃ kiriyā pākaṭā bhavissatīti imaṃ desanaṃ ārabhi. apica imaṃ kammacatukkameva desiyamānaṃ ime sañjānissanti V.3.74, tato eko saraṇaṃ gamissati, eko pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇissatīti ayameva etesaṃ sappāyāti ñatvāpi imaṃ desanaṃ ārabhi.*

Cattārimāni puṇṇa kammāni (Này Puṇṇa có bốn loại nghiệp này): Tại sao đức Thế Tôn lại ra sức thuyết giảng Pháp thoại này? Bởi vì Pháp thoại này đến do mãnh lực việc tạo ra một số nghiệp, khi đức Thế Tôn thuyết bốn loại nghiệp này, việc thực hành của những người này sẽ được hiện bày, vì thế đức Thế Tôn mới ra sức thuyết giảng. Hơn nữa, đức Thế Tôn cũng biết rằng cả 2 người này sẽ hiểu được bốn loại nghiệp mà ngài đang trình bày, từ đó một người sẽ đi đến nương nhờ, một người sau khi xuất gia sẽ chứng đắc quả vị A-ra-hán, vì thế chỉ có Pháp thoại này là Pháp thoại phù hợp dành cho họ nên ngài mới ra sức thuyết giảng.

Tattha kaṇhanti kālakam dasākusalakammamapathakammaṃ. kaṇhavipākanti apāye nibbattanato kālavipākam. sukkanti paṇḍaram dasakusalakammamapathakammaṃ. sukkavipākanti sagge nibbattanato paṇḍaravipākam. kaṇhasukkanti vomissakakammaṃ. kaṇhasukkavipākanti sukhadukkhavipākam. missakakammañhi katvā M.3.73 akusalena tiracchānayoṇiyaṃ maṅgalaṭṭhiṭṭhānādīsu uppanno kusalena pavatte sukhaṃ vediyati. kusalena rājakulepi nibbato akusalena pavatte dukkhaṃ vediyati. akaṇhaṃ asukkanti kammakkhayakaraṃ catumaggacetanākammaṃ adhippetam. tañhi yadi kaṇhaṃ bhavēyya, kaṇhavipākam dadeyya. yadi sukkaṃ bhavēyya, sukkavipākam dadeyya. ubhayavipākassa pana adānato akaṇhāsukkavipākattā “akaṇhaṃ asukkan”ti vuttaṃ. ayaṃ tva uddese attho.

Ở đó, **kaṇhaṃ**: đen, bao gồm nghiệp là 10 bất thiện nghiệp đạo. **Kaṇhavipākam (có quả đen)**: là có quả đen bởi cho (quả) tái sinh trong các khổ cảnh. **Sukkaṃ**: trắng, bao gồm nghiệp là 10 thiện nghiệp đạo. **Sukkavipākam**: là có quả trắng bởi vì cho (quả) tái sinh ở trong cõi trời. **Kaṇhasukkaṃ**: cả đen lẫn trắng là nghiệp được trộn lẫn. **Kaṇhasukkavipākam (có quả cả trắng lẫn đen)**: có trắng và đen làm quả. Thật vậy, hạng người tạo nghiệp bị trộn lẫn rồi tái sinh làm loài bàng sanh, trong vị trí voi maṅgala v.v, do bất thiện nghiệp, thọ hưởng an lạc trong thời bình nhật do thiện nghiệp. Thậm chí tái sinh trong dòng dõi hoàng tộc do thiện nghiệp, cũng thọ lãnh khổ đau trong thời bình nhật do bất thiện nghiệp, nghiệp là tư tâm sở trong 4 Đạo làm cạn kiệt nghiệp (nhằm mục đích lấy) nghiệp không đen không trắng. Giả sử nghiệp ấy có thể là nghiệp đen, cũng có thể sẽ cho quả đen, giả sử là nghiệp trắng cũng có thể cho quả trắng. Còn

Tư-nghiệp (cetanākamma) trong 4 đạo nói rằng ‘không đen không trắng’ cũng bởi có quả không đen không trắng, nhân không cho dị thực quả cả hai. Đây là ý nghĩa trong phần tóm lược trước.

Niddese pana sabyābajjhanti sadukkhaṃ. kāyasaṅkhārādīsū kāyadvāre gahaṇādivasena copanappattā dvādasa P.3.104 akusalacetanā sabyābajjhakāyasaṅkhāro nāma. vacīdvāre hanusaṅcopanavasena vacībhedapavattikā tāyeva dvādasa vacīsaṅkhāro nāma. ubhayacopanaṃ appattā raho cintayantassa manodvāre pavattā manosaṅkhāro nāma. iti tīsūpi dvāresu kāyaduccaritādibhedā akusalacetanāva saṅkhārāti veditabbā. imasmiṅhi sutte cetanā dhuraṃ, upālisutte kammaṃ. abhisāṅkharitvāti saṅkaḍḍhitvā, piṇḍaṃ katvāti attho. sabyābajjhaṃ lokanti sadukkhaṃ lokaṃ upapajjanti. sabyābajjhā phassā phusanṭīti sadukkhā vipākaphassā phusanti. ekantadukkhaṃ nirantaradukkhaṃ. bhūtāti hetvatthe nissakkavacanaṃ, bhūtakammato bhūtassa sattassa uppatti hoti.

Còn phần diễn giải nên biết ý nghĩa như sau: **sabyābajjhaṃ (có sự đau khổ)**: có sự đau khổ. Trong thân hành v.v, 12 tư bất thiện đạt đến sự khuấy động với mãnh lực việc nắm bắt v.v, trong thân môn gọi là **thân hành có đau khổ**. 12 tư bất thiện đó đó làm cho thốt ra lời diễn ra do mãnh lực di chuyển động cảm trong khẩu môn gọi là **khẩu hành**. Tư bất thiện vẫn không đạt đến sự chuyển động của cả 2 diễn biến trong ý môn đối với người đang suy nghĩ ở nơi kín đáo gọi là **ý hành**. Như thế chính tư bất thiện được chia thành hành động xấu xa của thân v.v, trong cả 3 môn nên biết là **hành**. Thật vậy, trong bài Kinh này tư tâm sở gọi là **nhiệm vụ (dhura)**, trong bài Kinh Upālī thì tư tâm sở gọi là **nghiệp**. **Abhisāṅkharitvā (đã tạo tác)**: đã lôi kéo đến, tức là được tập hợp lại. **sabyābajjhaṃ lokaṃ (thế giới có sự đau khổ)**: đi đến thế giới mà có sự đau khổ. **sabyābajjhā phassā phusanti (xúc có sự đau khổ đụng chạm họ)**: xúc mà có khổ đau làm quả dị thực xúc chạm. **Ekantadukkhaṃ (thuần nhất khổ thọ)**: Đau khổ không gián đoạn. **Bhūtā** là xuất xứ cách được sử dụng với nghĩa nguyên nhân. Sự đạt đến (sự tái sanh) của chúng sanh đã sanh khởi có mặt do nghiệp đã có mặt.

Idaṃ vuttaṃ hoti — yathābhūtaṃ kammaṃ sattā karonti, tathābhūtena kammaṃ kammaṃ abhāgavasena tesāṃ upapatti hoti. tenevāha “yaṃ karoti tena upapajjati”ti. ettha ca tenāti kammaṃ viya vuttā, upapatti ca nāma vipākena hoti. yasmā pana vipākassa kammaṃ hetu, tasmā tena mūlahetubhūtena kammaṃ nibbattatīti ayamettha attho. phassā phusanṭīti yena kammavipākena nibbatta, taṃkammavipākaphassā phusanti. kammadāyādāti kammadāyajjā kammameva nesāṃ dāyajjaṃ santakanti vadāmi.

Điều này đã được nói rằng - tất cả chúng sanh tạo nghiệp đã có thể nào, sự đạt đến của những chúng sanh ấy có mặt do mãnh lực nghiệp có phần tương đồng với nghiệp như đã có.” Bởi chính nhân đó đức Thế Tôn đã nói “chúng sanh đã tạo nghiệp nào thì (đạt đến) sự sanh khởi bởi nghiệp đó”. Ở đây, **tena** nghĩa là tất cả chúng sanh,

ngài nói giống như (sinh khởi) do nghiệp, nhưng gọi là sự tái sinh có mặt bởi dị thực quả. Lại nữa cũng bởi do nghiệp làm nhân của dị thực quả, cho nên chúng sanh sinh khởi do bởi nghiệp làm gốc làm nhân đó. **phassā phusanti (xúc được xúc chạm)**: tất cả chúng sanh sanh ra do quả của nghiệp nào, thì xúc được xúc chạm quả của đó đó. **Kammadāyādā (có nghiệp là sự thừa hưởng)**: sự thừa hưởng của nghiệp, ta nói rằng chính nghiệp ấy là sự thừa hưởng, là tài sản của những chúng sanh đó.

Abyābajjhanti V.3.75 niddukkhaṃ P.3.105. imasmiṃ vāre kāyadvāre pavattā aṭṭha kāmāvacarakusalacetanā kāyasaṅkhāro nāma. tāyeva vacīdvāre pavattā vacīsaṅkhāro nāma. manodvāre pavattā tāyeva aṭṭha, tisso ca hetṭhimajjhānacetanā abyābajjhamanosāṅkhāro nāma. jhānacetanā tāva hotu, kāmāvacarā kinti abyābajjhamanosāṅkhāro nāma jātāti. kasiṇasajjanakāle M.3.74 ca kasiṇāsevanakāle ca labbhanti. kāmāvacaracetanā paṭhamajjhānacetanāya ghaṭitā, catutthajjhānacetanā tatiyajjhānacetanāya ghaṭitā. iti tīsupi dvāresu kāyasucaritādibhedā kusalacetanāva saṅkhārāti veditabbo. tatiyavāro ubhayamissakavasena veditabbā.

Abyābajjham: không có khổ đau. Trong phần này tư tâm sở trong 8 thiện Dục giới vận hành trong thân môn gọi là **thân hành**. Tư tâm sở chính trong 8 tâm thiện Dục giới đó vận hành trong khẩu môn gọi là **khẩu hành**. Tư tâm sở trong 8 tâm thiện Dục giới vận hành trong ý môn và tư tâm sở trong 3 thiên bậc thấp gọi là **ý hành không có khổ đau**. Tư tâm sở trong thiên được nêu ra trước, tại sao Dục giới gọi là ý hành không có khổ đau. Ý hành không có khổ đau đạt được ở sát-na nhập vào biến xứ và sát-na thọ hưởng biến xứ thường xuyên, tư tâm sở trong tâm Dục giới với tư tâm sở trong tâm Sơ thiên, tư tâm sở trong tâm Tứ thiên với tư tâm sở trong tâm Tam thiên, như thế tư tâm sở thiện phân chia thành hành động tốt đẹp của thân v.v, thậm chí trong cả 3 môn nên biết là **hành**. Phần thứ 3 nên biết với mãnh lực hòa trộn lẫn nhau cả hai loại.

Seyyathāpi manussātiādīsu manussānaṃ tāva kālena sukhaṃ kālena dukkhaṃ pākaṭameva, devesu pana bhummadevatānaṃ, vinipātikesu vemānikapetanānaṃ kālena sukhaṃ kālena dukkhaṃ hotīti veditabbaṃ. hatthiādīsu tiracchānesupi labbhatiyeva.

Seyyathāpi manussā (như một số loài Người) v.v, đối với loài người trước, sự xuất hiện đôi khi an lạc, đôi khi khổ đau, còn chư Thiên nhóm chư Thiên địa cầu, trong nhóm đọa xứ tất cả chúng sanh thì nhóm Vemānikapeta đôi khi an lạc, đôi khi khổ đau. Sự an lạc sanh khởi thậm chí đối với loài bàng sanh chẳng hạn như loài voi v.v.

Tatrāti tesu tīsu kammesu. tassa pahānāya yā cetanāti tassa pahānatthāya maggacetanā. kammaṃ patvāva maggacetanāya añño paṇḍarataro dhammo nāma natthi. idaṃ pana kammacatukkaṃ patvā dvādasa akusalacetanā kaṇhā nāma, tebhūmakakusalacetanā sukkā nāma, maggacetanā akaṇhā asukkāti āgatā.

Tatra: trong cả 3 nghiệp đó. **tassa pahānāya yā cetanā (tu tâm sở để đoạn trừ nghiệp đen):** Tu tâm sở trong đạo vì lợi ích dứt trừ nghiệp đó. Đã đạt đến nghiệp gọi là không có Pháp nào khác mà trắng hơn tu tâm sở trong đạo. 12 tu tâm sở bất thiện đến 4 nhóm nghiệp này gọi là **đen**. Tu tâm sở thiện vận hành trong 3 cõi gọi là **trắng**. Tu tâm sở trong đạo đã đến thì không đen không trắng.

82. “**Labheyāhaṃ, bhante**”ti idaṃ so “*ciraṃ vata me aniyyānikapakkhe yojetvā attā kilamito, ‘sukkhanadūtīre nhāyissāmī’ti samparivattentena viya thuse koṭtentena viya ca na koci attho nipphādito, handāhaṃ attānaṃ yoge yojemī*”ti cintetvā āha. *atha P.3.106 bhagavā yonena khandhake titthiyaparivāso paññatto, yaṃ aññatitthiyapubbo sāmaṇerabhūmiyaṃ ṭhito — “ahaṃ, bhante, itthannāmo aññatitthiyapubbo imasmim dhammavinaye ākaṅkhāmi upasampadaṃ, svāhaṃ, bhante, saṅghaṃ cattāro māse parivāsaṃ yācāmī”tiādinā (mahāva. 86) nayena samādiyivā parivasati, taṃ sandhāya “yo kho, seniya, aññatitthiyapubbo”tiādimāha.*

Lỗ thể Seniya nghĩ rằng - “bản thân giống như đã thay đổi suy nghĩ rằng: ‘bản thân được đặt trong Pháp không dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi khổ đau trong một thời gian lâu dài, làm cho bản thân phải chịu đau khổ, sẽ tắm gội ở bờ sông Gaṅgā chỗ khô cạn cũng giống như người cắm cây cọc vào trong đồng trấu không mang lại ích lợi gì để cho thành tựu cả, thôi đủ rồi, ta sẽ đặt mình trong sự tinh tấn này rồi nói lời này “**labheyāhaṃ, bhante (kính bạch ngài, cho con được...)**”’. Khi ấy *titthiya-parivāsa* (giai đoạn sống thử thách tối thiểu bốn tháng dành cho một người trước đây ngoại đạo, mong muốn tu lên bậc trên trong Pháp và Luật này), (điều này) đức Thế Tôn đã chế định trong Khandha-vinaya rằng: “người nào trước đây theo ngoại đạo được xuất gia ở cương vị sa di rồi sống thử thách theo cách thức sau - “Bạch các ngài, tôi tên (như vậy) trước đây theo ngoại đạo mong mỗi việc tu lên bậc trên trong Pháp và Luật này. Bạch các ngài, tôi đây thỉnh cầu hội chúng bốn tháng thử thách,’ đức Thế Tôn muốn đề cập đến *titthiya-parivāsa* ấy đã nói: “**Này Seniya người nào trước đây theo ngoại đạo...**”’.

Tattha pabbajjanti vacanasiliṭṭhatāvaseneva vuttaṃ. aparivasitvāyeva hi pabbajjaṃ labhati. upasampadatthikena pana nātikālena gāmapavesanādīni aṭṭha vattāni pūrentena parivasitabbaṃ V.3.76. āradhacittāti aṭṭhavattapūraṇena tuṭṭhacittā. ayamettha saṅkhepo. vitthārato panesa titthiyaparivāso samantapāsādikāya vinayaṭṭhakathāya pabbajjakhandhakavaṇṇanāyaṃ (mahāva. aṭṭha. 86) vuttanayeneva veditabbo M.3.75. apica metthāti apica me ettha. puggalavemattatū veditāti puggalanānattaṃ veditaṃ. ayaṃ puggalo parivāsāraho, ayaṃ na parivāsārahoti idaṃ mayhaṃ pākātanti dasseti.

Ở đây, **pabbajjaṃ (việc xuất gia):** được nói với mãnh lực lời nói có tính chất hòa nhã nhẹ nhàng. Thật vậy, Seniya ấy không sống biệt trú cũng được xuất gia, nhưng vị cần tu lên bậc trên thực hành 8 phận sự có việc đi vào làng v.v, có thể sống biệt trú nhiều hơn thời gian quy định. **Āradhacittā (có tâm được hài lòng):** Có tâm hoan hỷ

với việc thực hành 8 phạm sự. Đây chỉ là ý nghĩa vắn tắt trong vấn đề *titthiya-parivāsa* ấy. Còn phần chi tiết của *titthiya-parivāsa* ấy nên biết theo cách thức đã được trình bày trong phần Pabbajjakhandhaka bộ chú giải Tạng Luật gọi là Samantapāsādikā. **apica mettha** được tách thành **apica me ettha**. **Puggalavemattatā viditā (ta biết được sự khác biệt của con người)**: biết được tính chất sự khác biệt của con người. Đức Thế Tôn chỉ ra rằng: lời này hiện hữu cùng ta, hạng người này cần phải sống thử thách, hạng người này không cần sống thử thách.

Tato seniyo cintesi — “aho acchariyaṃ buddhasāsanam, yatha evaṃ ghaṃsitvā koṭṭetvā yuttameva gaṇhanti, ayuttam chaḍḍenti”ti. tato suṭṭhutam pabbajjāya sañjātussāho sace, bhantetiādimāha. atha bhagavā tassa tibbacchandataṃ viditvā na seniyo parivāsam arahatīti aññataram bhikkhuṃ āmantesi — “gaccha tvam, bhikkhu, seniyam nhāpetvā pabbājetvā ānehī”ti. so tathā katvā tam pabbājetvā bhagavato santikaṃ ānaya. bhagavā gaṇe nisīditvā upasampādesi. tena vuttam — “alattha kho acelo seniyo bhagavato santike pabbajjam alattha upasampadan”ti.

Từ đó Seniya nghĩa rằng - “Ồ, Giáo Pháp thật là kỳ diệu! thật vậy cần phải chà xát, đánh giã như vậy trước rồi mới thọ nhận người phù hợp, vứt bỏ người không phù hợp.” Sau đó vị ấy khởi lên sự nhiệt tâm hơn trong việc xuất gia mới nói: “**kính bạch ngài, nếu như người trước đây đã tung theo ngoại đạo...**”. Khi ấy đức Thế Tôn hiểu biết được vị ấy có ước muốn mãnh liệt, đã nghĩ: này Seniya không cần sống thử thách, mới gọi một vị Tỳ khuru nói rằng - “Này Tỳ khuru, con hãy đi, hãy cho Seniya tắm rửa, cho xuất gia, rồi đưa đến.” Vị Tỳ khuru ấy đã thực hiện như thế, cho vị ấy xuất gia rồi đưa đến trú xứ của đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã an tọa ở giữa Tăng chúng, đã cho vị ấy tu lên bậc trên. Vì thế ngài mới nói rằng: “Seniya Nigaṇṭha người thực hành hạnh như con chó đã xuất gia tu lên bậc trên ở trong trú xứ của đức Thế Tôn.”

Acirūpasampannoti P.3.107 upasampanno hutvā nacirameva. vūpakaṭṭhoti vatthukāmakilesakāmehi kāyena ca cittaṃ ca vūpakaṭṭho. appamattoti kammaṭṭhāne satim avijahanto. ātāpīti kāyikacetasikaṅkhātena vīriyātāpena ātāpī. pahitattoti kāye ca jīvite ca anapekkhatāya pesitatto vissatṭhātabhāvo. yassatthāyāti yassa atthāya. kulaputtāti ācārakulaputtā. sammadevāti hetunāva kāraṇeneva. tadanuttaranti tam anuttaram. brahmacariyapariyosānanti maggabrahmacariyapariyosānabhūtam arahattaphalam. tassa hi atthāya kulaputtā pabbajanti. diṭṭheva dhammeti imasmimyeva attabhāve. sayam abhiññā sacchikatvāti attanāyeva paññāya paccakkham katvā, aparappaccayaṃ ñatvāti attho. upasampajja vihāsīti pāpunītvā sampādetvā vihāsi. evaṃ viharantova khīṇā jāti ... pe ... abbhaññāsi.

Acirūpasampannoti upasampanno: sau khi tu lên bậc trên không lâu. **Vūpakaṭṭho (rời khỏi hội chúng)**: đã rút lui thân và tâm, thoát khỏi vật dục và phiền não dục. **Appamatto (không xao lãng)**: người không từ bỏ niệm trong nghiệp xứ. **Ātāpī (có sự nhiệt tâm)**: người có sự nhiệt tâm (phương tiện thiêu đốt phiền não) bởi phương

tiên thiêu đốt phiền não là sự tinh tấn được xem là vận hành ở lộ thân và lộ tâm. **Pahitatto (có sự quyết tâm)**: người có tự ngã đã được gửi đi, có bản thể tự ngã đã được từ bỏ bởi vị ấy không bị trói buộc trong sắc thân và mạng sống. **yassatthāya** tách hợp âm thành **yassa atthāya**. **Kulaputta (thiện nam tử)** là người con trai có phẩm hạnh và gia đình cao quý. **Sammadevā (chân chánh)**: bởi nguyên nhân, bởi lý do. **Tadanuttaram** tách từ thành **taṃ anuttaram** (mục đích tối thượng). **Brahmacariyapariyosānam (mục đích cuối cùng của Phạm hạnh)**: A-ra-hán Quả là mục đích cuối cùng của con đường Phạm hạnh. Thật vậy, các thiện nam tử xuất gia vì mục đích của con đường Phạm hạnh đó. **ditṭheva dhamme**: ngay trong kiếp hiện tại này. **sayam abhiññā sacchikatvā (nhờ vào thắng trí của mình đã chứng ngộ)**: đã thực hiện làm cho sáng tỏ bằng trí tuệ của chính mình. Có nghĩa là không có người nào khác làm duyên (không cần tin vào người khác). **upasampajja vihāsi (đạt đến và an trú)**: đã chứng đắc, đã thành tựu rồi an trú. Vị sống như vậy đã biết rõ rằng “Sự tái sanh đã cạn kiệt...”

Evamassa V.3.77 paccavekkhaṇabhūmiṃ dassetvā arahattanikūṭeneva desanam niṭṭhāpetum “aññataro kho panāyasmā seniyo arahataṃ ahoṣī”ti vuttam. tattha aññataroti eko. arahatanti arahantānam, bhagavato sāvakānam arahantānam abbhantaro ahoṣīti ayamevattha adhippāyo. sesam sabbattha uttānamevāti.

Sau khi đức Thế Tôn thuyết về trí tuệ quán xét lại (paccavekkhaṇabhūmi, ñāṇa) cùng Seniya ấy như vậy, để cho Pháp thoại kết thúc bởi đỉnh cao A-ra-hán. Ngài mới nói rằng: “Ngài Seniya là một bậc Thánh A-ra-hán trong số tất cả các bậc Thánh A-ra-hán.” Ở đó, **aññataro** là một vị. **Arahatam (trong số các bậc Thánh A-ra-hán)** là của các bậc Thánh A-ra-hán. Trong câu này có lời giải thích rằng: “Trong số các bậc A-ra-hán Thịnh văn của đức Thế Tôn, ngài Seniya là một vị Thánh A-ra-hán.” Các từ còn lại đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Hạnh Như Con Chó Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 58

GIẢI THÍCH KINH KANDARAKA

Kandarakasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

58. Giải Thích Kinh Vương Tử Vô Úy

Abhayarājakumārasuttavaṇṇanā

83. *Evam V.3.78 P.3.108 M.3.76 me sutanti abhayasuttam. tattha abhayoti tassa nāmaṃ. rājakumāroti bimbisārassa orasaputto. vādam āropehīti dosam āropehi. nerayikoti niraye nibbattako. kappāṭṭhoti kappāṭṭhitiko. atekicchoti buddhasahassenāpi tikicchitum na sakkā. uggilitunti dve ante mocetvā kathetum asakkonto uggilitum bahi nīharitum na sakkhiti. ogilitunti pucchāya dosam datvā hāretum asakkonto ogilitum anto pavesetum na sakkhiti.*

83. Kinh Vương Tử Vô Úy được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **abhayo**: là tên của vị Vương tử đó. **Rājakumāro**: là Hoàng tử con của vua Bimbisāra. **vādam āropehi**: hãy cáo buộc trong lời nói. **Nerayiko**: người tái sinh trong địa ngục. **Kappāṭṭho**: phải đọa suốt một kiếp. **Atekkiccho**: thậm chí đức Phật cả nghìn vị cũng không thể cứu chữa được. **Uggilitum (nuốt vào)**: Như Lai khi không thể nói để giải quyết câu hỏi hai móc cũng không thể nhả ra, tức là mang ra bên ngoài. **Ogilitum (nhả ra)**: Khi không thể đưa ra lỗi lầm của vấn đề ra ngoài, cũng không thể nuốt vào, tức là nuốt vào bên trong.

Evam, bhanteti nigaṇṭho kira cintesi — “samaṇo gotamo mayham sāvake bhinditvā gaṇhāti, handāham ekaṃ pañham abhisankharomi, yaṃ puṭṭho samaṇo gotamo ukkuṭiko hutvā nisinno utthātum na sakkhissatī”ti. so abhayassa gehā nīhaṭabhatto siniddhabhojanam bhuñjanto bahū pañhe abhisankharitvā — “ettha samaṇo gotamo imaṃ nāma dosam dassessati, ettha imaṃ nāmā”ti sabbe pahāya cātumāsamatthake imaṃ pañham addasa. athassa etadahosi — “imassa pañhassa pucchāya vā vissajjane vā na sakkā doso dātum, ovaṭṭikasāro ayam, ko nu kho imaṃ gahetvā samaṇassa gotamassa vādam āropessatī”ti. tato “abhayo rājakumāro paṇḍito, so sakkhissatīti tam uggaṇhāpemi”ti niṭṭham gantvā uggaṇhāpesi. so vādajjhāsayatāya tassa vacanam sampaṭicchanto “evam, bhante,”ti āha.

Evam, bhante (đã được thưa ngài...): Kể rằng Nigaṇṭha nghĩ rằng - “Sa-môn Gotama đã làm tổn hại đệ tử của tôi rồi tự nhận lấy, thôi đủ rồi, tôi sẽ chuẩn bị sẵn một câu hỏi, Sa-môn Gotama bị hỏi phải ngồi chồm hồm không thể đứng dậy.” Nigaṇṭha ấy thọ nhận vật thực từ Hoàng cung của Vương tử Abhaya rồi thọ dụng vật thực bỏ dưỡng, đã chuẩn bị sẵn nhiều câu hỏi nghĩ rằng - “Sa-môn Gotama sẽ nhìn thấy lỗi lầm trong câu hỏi này, trong câu hỏi đó cũng trở nên xấu” đã từ bỏ hết mọi thứ, suy nghĩ về câu hỏi này ở trong đầu đến 4 tháng. Khi đó Nigaṇṭha nghĩ rằng - “Sa-môn Gotama không thể khiến lỗi lầm trong việc hỏi hoặc trả lời câu hỏi, câu hỏi này gọi là *ovaṭṭikasāro* (câu hỏi xoay vòng), ai có thể tiếp nhận câu hỏi đi luận chiến với Sa-môn Gotama”. Từ đó đồng thuận rằng - “Vương tử Abhaya là bậc trí giả, vị ấy có thể, vì thế ta sẽ cho Vương tử Abhaya học tập câu hỏi đó,” rồi cho Vương tử Abhaya học. Vương tử Abhaya có

khuyh hướng thích luận chiến mới nhận lời của Nigaṇṭha, đã nói rằng: “**đã được thưa ngài...**”

84. *Akālo P.3.109 kho ajjāti ayam pañho catūhi māsehi abhisankhato, tattha idaṃ gahetvā idaṃ vissajjyamāne divasabhāgo nappahossatīti maññanto evaṃ cintesi. so dānīti sve dāni. attacatutthoti kasmā bahūhi saddhiṃ na nimantesi? evaṃ kirassa ahosi — “bahūsu nisinnesu thokaṃ datvā vadantassa aññaṃ suttaṃ aññaṃ kāraṇaṃ aññaṃ tathārūpaṃ vatthum āharitvā dassessati, evaṃ sante kalaho vā kolāhalameva vā bhavissati. athāpi ekakaṃyeva nimantessāmi, evampi me garahā uppajjissati ‘yāvamaccharī vāyaṃ abhayo, bhagavantaṃ divase divase bhikkhūnaṃ satenapi sahasseṇapi saddhiṃ carantaṃ disvāpi ekakaṃyeva V.3.79 M.3.77 nimantesī’”ti. “evaṃ pana doso na bhavissatī”ti aparehi tīhi saddhiṃ attacatutthaṃ nimantesi.*

Akālo kho ajjā (hôm nay thật không phải thời...): Vương tử Abhaya nghĩ rằng câu hỏi này thầy đã chuẩn bị suốt 4 tháng, khi đã nắm lấy câu hỏi này, để Sa-môn Gotama trả lời thì thời gian có lẽ không thích hợp, mới khởi suy nghĩ như vậy. **So dāni** tách hợp âm thành **sve dāni. Attacatuttho (có ngài là thứ 4)** tại sao Vương tử Abhaya không thỉnh mời nhiều vị Tỳ khuru? Biết rằng Vương tử Abhaya nghĩ như vậy: “Khi nhiều vị Tỳ khuru ngồi lại với nhau, cúng dường chút ít đức Thế Tôn sẽ thuyết bài Kinh khác, lý do khác, hoặc tương tự như thế, sẽ chỉ làm rối ren (mọi việc), nếu ta chỉ thỉnh mời một mình đức Thế Tôn thì ta cũng sẽ bị sự khiển trách rằng: Vương tử Abhaya thật keo kiệt, thậm chí khi nhìn thấy đức Thế Tôn đi khát thực cùng với hàng trăm vị Tỳ khuru, hàng nghìn vị Tỳ khuru mỗi ngày cũng vẫn thỉnh mời một mình đức Thế Tôn, “làm như thế thì ta cũng sẽ không có lỗi lầm” mới thỉnh mời đức Thế Tôn là vị thứ 4 với thêm 3 vị Tỳ khuru khác nữa.

85. *Na khvettha, rājakumāra, ekaṃsenāti na kho, rājakumāra, ettha pañhe ekaṃsena vissajjanaṃ hoti. evarūpañhi vācaṃ tathāgato bhāseyyāpi na bhāseyyāpi. bhāsitaṃ passanto bhāseyya, aṃpassanto na bhāseyyāti attho. iti bhagavā mahānigaṇṭhena catūhi māsehi abhisankhataṃ pañhaṃ asanipātena pabbatakūṭaṃ viya ekavacaneneva saṃcuṇṇesi. anassuṃ nigaṇṭhāti naṭṭhā nigaṇṭhā.*

Na khvettha, rājakumāra, ekaṃsena (Vương tử trong câu hỏi này không thể giải đáp theo một chiều): đức Thế Tôn thuyết rằng này Vương tử trong câu hỏi này không có việc trả lời câu hỏi theo một chiều hướng. Tức là Như Lai nên nói, hoặc không nên nói bằng lời nói với hình thức như thế, Như Lai nhìn thấy lợi ích từ những lý do đã được nói mới nói, khi không nhìn thấy điều lợi ích sẽ không nói. Như thế đức Thế Tôn đã nghiền nát câu hỏi đã chuẩn bị sẵn 4 tháng từ đại đạo sư Nigaṇṭha chỉ bằng một lời duy nhất tựa như phá vỡ chớp của ngọn núi lớn. **Anassuṃ nigaṇṭhā (các Nigaṇṭha đã bị bại):** Các Nigaṇṭha đã bị hư hoại.

86. *Añke nisinno hotīti ūrūsu nisinno hoti. lesavādino hi vādaṃ patṭhapentā kiñciveva phalaṃ vā pupphaṃ vā potthakaṃ vā gahetvā nisīdanti. te attano jaye sati*

param ajjhottharanti, parassa jaye sati phalaṃ khādantā viya pupphaṃ P.3.110 ghāyantā viya potthakaṃ vācentā viya vikkhepaṃ dassenti. ayaṃ pana cintesi — “sammāsambuddho esa oṣaṣaṅgāmo paravādamaddano. sace me jayo bhavissati, iccetaṃ kusalaṃ. no ce bhavissati, dāraṃ vijjhivā rodāpessāmi. tato passatha, bho, ayaṃ dāraṃ rodati, utthahatha tāva, pacchāpi jānissāmā”ti tasmā dāraṃ gahetvā nisīdi. bhagavā pana rājakumārato sahaṣṣaṅgaṇeṇaṇi sataṣaṣṣaṅgaṇeṇaṇi vādīvarataro, “imamevassa dāraṃ upamaṃ katvā vādaṃ bhindissāmī”ti cintetvā “taṃ kiṃ maññasi rājakumārā”tiādimāha.

Ānke nisinno hotī (nằm ngửa trên bắp vế): ngồi trên bắp vế. Thật vậy, nhà diễn thuyết có nhiều mưu mẹo, trong lúc đặt ra lời nói cũng ngồi xuống nắm bắt một số đồ vật chẳng hạn như trái cây, hoặc bông hoa hoặc cuốn sách, khi bản thân chiến thắng thì làm mất uy tín người khác, còn khi bản thân thua cuộc thì thể hiện các hành động để giải quyết sự ngưng ngừng như thể ăn trái cây, như thể ngửi bông hoa, như thể đọc một cuốn sách. Còn Vương tử này nghĩ rằng - “Bậc Chánh đẳng Chánh giác vào chiến trận làm tiêu tan lời nói của người khác, nếu ta chiến thắng, thật là điều tốt đẹp. Còn nếu như ta không chiến thắng ta sẽ véo đứa bé cho khóc, từ đó ta sẽ nói, hãy nhìn thưa ngài, đứa bé này đang khóc, hãy đứng dậy trước, sau đó chúng ta sẽ biết được” vì thế, đã đưa đứa trẻ đến ngồi. Còn đức Thế Tôn là nhà diễn thuyết tối thượng hơn hẳn Vương tử Abhaya cả hàng nghìn hàng triệu lần, ngài suy nghĩ rằng: “Sẽ làm đứa trẻ này trở thành ví dụ minh họa để phá tan lời nói của Vương tử Abhaya ấy” đã nói rằng: “Này Vương tử, ngài nghĩ điều đó như thế nào”.

Tattha mukhe āhareyyāti mukhe ṭhapeyya. āhareyyassāhanti apaneyyaṃ assa ahaṃ. ādikenevāti paṭhamapayogeneva. abhūtanti abhūtatthaṃ. atacchanti na tacchaṃ. anatthasamhitanti na atthasamhitam na vaḍḍhinissitam. appiyā amanāpāti neva piyā na manāpā. iminā nayeneva sabbattha attho daṭṭhabbo.

Ở đó, **mukhe āhareyya:** có thể đặt vào miệng. **Āhareyyassāhaṃ** đồng nghĩa với **apaneyyaṃ assa ahaṃ.** **Ādikeneva (từ đầu):** chỉ với câu đầu tiên. **Abhūtaṃ (không như thật):** có ý nghĩa không thật. **Atacchaṃ (không như chân):** không có lợi ích. **Anatthasamhitam (không tương thích với lợi ích):** không tương thích với lợi ích, không nương vào sự phát triển. **appiyā amanāpā:** không yêu mến, không hài lòng. Nên biết ý nghĩa trong tất cả các câu với cách thức này.

Tattha appiyapakke paṭhamavācā acoraṃyeva coroti, adāsaṃyeva dāsoti, aduppayuttamēva duppayuttoti pavattā. na taṃ tathāgato bhāsati. dutiyavācā coraṃyeva coro ayantiādivasena pavattā. tampi M.3.78 tathāgato na bhāsati. tatiyavācā “idāni akatapuññatāya duggato dubbaṅgo appesakkho V.3.80, idha ṭhatvāpi puna puññaṃ na karosi, dutiyacittavāre kathaṃ catūhi apāyehi na mucchissasī”ti evaṃ mahājanassa atthapurekkhārena P.3.111 dhammapurekkhārena anusāsanīpurekkhārena ca vattabbavācā. tatra kālaññū tathāgatoti tasmim

tatīyabyākaraṇe tassā vācāya byākaraṇatthāya tathāgato kālaññū hoti, mahājanassa ādānakālaṃ gahaṇakālaṃ jānitvāva byākarotīti attho.

Ở đó, trong phần lời nói không phải là nơi yêu mến, lời nói đầu được vận hành là (tuyên bố sai sự thật) người không phải kẻ trộm cho là kẻ trộm, không phải nô lệ cho là nô lệ, không phải người gắn kết với ác nghiệp cho là người gắn kết với ác nghiệp. Như Lai không nói lời nói ấy. Lời nói thứ 2 vận hành theo mãnh lực như này: chỉ cho người là kẻ trộm cho rằng (người này) là kẻ trộm v.v, Như Lai không nói kể cả lời nói đó. Nên biết lời nói thứ 3 là lời nói nên nói bởi mong muốn mang lại lợi ích dẫn đầu, bởi mong muốn Pháp dẫn đầu, bởi mong muốn dạy bảo dẫn đầu cho đại chúng như vậy: “Bây giờ do ngài không tạo phước (cho nên) ngài mới nghèo khổ, có màu da xấu xí, có ít quyền lực, dù đã được vững trú trong thế gian này vẫn không tạo thêm phước, ở trong phần tâm thứ 2 ngài sẽ thoát khỏi 4 khổ cảnh như thế nào?” Ở đây, **kālaññū tathāgato (Như Lai biết được thời điểm)** nghĩa là Như Lai là người biết được thời điểm để đem lại lợi ích cho việc tuyên bố lời nói đó, trong việc tuyên bố thứ 3 ấy. Có nghĩa là Như Lai biết được thời gian nắm lấy cần được nắm lấy để tiếp nhận (lắng nghe) của đại chúng rồi mới tuyên thuyết.

Piyapakkhe paṭhamavācā aṭṭhāniyakathā nāma. sā evaṃ veditabbā — evaṃ kira gāmaṃvāsīmahallakaṃ nagaraṃ āgantvā pānāgāre pivantaṃ vañcetukāma sambahulā dhuttā pītaṭṭhāne thatvā tena saddhiṃ suraṃ pivantā “imassa nivāsanapāvuraṇampi hatthe bhaṇḍakampi sabbaṃ gaṇhissāmā”ti cintetvā katikaṃ akaṃsu — “eekaṃ attapaccakkhakaṃ kathema, yo ‘abhūtan’ti kathesi, kathitaṃ vā na saddahati, taṃ dāsaṃ katvā gaṇhissāmā”ti. tampi mahallakaṃ pucchimsu “tumhākaṃpi tāta ruccatī”ti. evaṃ hotu tātāti.

Trong phần lời nói là nơi yêu mến, lời nói đầu tiên là lời nói không nên thiết lập, lời nói không nên thiết lập ấy nên biết như vậy - Như đã được nghe một người đàn ông lớn tuổi sống trong làng đã đi vào thành phố uống rượu ở một quán rượu, những kẻ say rượu muốn lừa hắn. Vì thế họ đã đứng gần nơi anh ta đang uống rượu rồi cùng anh ta uống rượu, trong lòng thầm nghĩ rằng: “chúng ta sẽ lấy hết toàn bộ trang phục kể cả những thứ trong tay của người đàn ông lớn tuổi này.” Vì vậy, họ đã thực hiện giao ước rằng: “chúng tôi sẽ kể cho nhau nghe những câu chuyện mà chính mỗi người chúng tôi đã thấy, người nào nói ‘không đúng sự thật’, hoặc không tin câu chuyện đã nói, chúng tôi sẽ bắt người đó làm nô lệ.” Vì thế mới hỏi người đàn ông lớn tuổi ấy rằng: “Bác có hài lòng không?” - ta đồng ý này các chàng trai trẻ.

Eko dhutto āha — mayhaṃ, bho mātu, mayi kucchigate kapiṭṭhaphaladohalo ahoṣi. sā aññaṃ kapiṭṭhahāraṃ alabbhamānā maṃyeva pesesi. ahaṃ gantvā rukkaṃ abhiruhitaṃ asakkonto attanāva attānaṃ pāde gahetvā muggaraṃ viya rukkhassa upari khipiṃ; atha sākhaṭo sākhaṃ vicaranto phalāni gahetvā otaritaṃ asakkonto gharaṃ gantvā nisseṇiṃ āharitvā oruyha mātu santikaṃ gantvā phalāni

mātuyā adāsīm; tāni pana mahantāni honti cāṭippamāṇāni. tato me mātārā ekāsane nisinnāya samasatṭhiphalāni P.3.112 khāditāni. mayā ekucchaṅgena ānītaphalesu sesakāni kulasantake gāme khuddakamahallakānaṃ ahesuṃ. amhākaṃ gharaṃ soḷasahatthaṃ, sesaparikkhārabhaṇḍakaṃ apanetvā kapiṭṭhaphaleheva yāva chadanaṃ pūritaṃ. tato atirekāni gahetvā gehadvāre rāsīm akaṃsu. so asītihatthubbedho pabbato viya ahosi. kiṃ īdisaṃ, bho sakkā, saddahituntī?

Một kẻ nghiện rượu mới nói rằng - Thưa bác, khi tôi còn trong bụng mẹ, bà bị ốm nghén muốn ăn trái Kapiṭṭha⁸, bà không thể tìm người mang lại trái Kapiṭṭha được, nên đã sai tôi đi, tôi không thể trèo lên cây nên đã nắm lấy chân mình liệng lên trên cây như thể ném một cái búa, rồi cũng trèo từ cành này qua cành khác hái trái Kapiṭṭha, nhưng lại không thể đi xuống, cần phải trở về nhà lấy cái thang dựa vào cây mới có thể trèo xuống được, rồi đi tìm mẹ để đưa cho bà trái Kapiṭṭha; Tuy nhiên trái Kapiṭṭha có kích thước lớn như cái lu, từ đó mẹ của tôi ngồi xuống một chỗ ngồi để ăn bà đã ăn hết 60 trái Kapiṭṭha trong số trái Kapiṭṭha mà tôi đã mang đến bởi một bên hông, các trái Kapiṭṭha còn lại dành cho những đứa trẻ, và những người lớn tuổi trong nhà của gia đình, nhà của tôi có kích thước 16 hất tay, mang những đồ vật còn sót lại ra ngoài, trái Kapiṭṭha chất đầy đến nóc nhà, phần dư từ nóc nhà cũng gom lại đặt ở gần của chính nó cao 80 hất tay tựa như một đỉnh núi. Này bác, bác tin câu chuyện này không?

Gāmikamahallako M.3.79 tuṇhī nisīditvā sabbesaṃ kathāpariyosāne pucchito āha — “evaṃ bhavissati tātā, mahantaṃ raṭṭhaṃ, raṭṭhamahantatāya sakkā saddahitun”ti. yathā ca tena, evaṃ sesehipi tathārūpāsu nikkāraṇakathāsu kathitāsu āha — mayhampi tātā suṇātha, na tumhākaṃyeva kulāni, amhākampi kulaṃ mahākulaṃ, amhākaṃ pana avasesakhetthehi kappāsakhettaṃ mahantataraṃ V.3.81. tassa anekakarīsasatassa kappāsakhettaṃ majjhe eko kappāsarukkho mahā asītihatthubbedho ahosi. tassa pañca sākḥā, tāsū avasesasākḥā phalaṃ na gaṇhiṃsu, pācīnasākḥāya ekameva mahācāṭimattaṃ phalaṃ ahosi. tassa cha aṃsiyo, chasu aṃsīsu cha kappāsapiṇḍiyo pupphitā. ahaṃ massuṃ kāretvā nhātavilitto khettaṃ gantvā tā kappāsapiṇḍiyo pupphitā disvā ṭhitakova hatthaṃ pasāretvā gaṇhiṃ. tā kappāsapiṇḍiyo thāmasampannā cha dāsā ahesuṃ. vatvā uṭṭhāya nisinnakeyeva cūlāsu gahetvā P.3.113 aṭṭhāsi. te “na mayaṃ dāsā”tipi vattuṃ nāsakkhiṃsu. atha ne kaḍḍhanto vinicchayaṃ netvā lakkhaṇaṃ āropetvā yāvajīvaṃ dāse katvā paribhuñji. evarūpiṃ kathaṃ tathāgato na bhāsati.

Người đàn ông lớn trong làng đã ngồi im lặng bị nhóm người nghiện rượu hỏi, khi kết thúc câu chuyện cũng nói rằng - “Nó sẽ trở nên như thế đó bác, vùng đất to lớn, tôi tin bởi vùng đất to lớn, khi những kẻ nghiện rượu còn lại kể chuyện không có nhân tương tự nhau, giống như kẻ nghiện rượu đó đã nói, người đàn ông lớn tuổi cũng nói rằng: “hãy lắng nghe tôi này các chàng trai trẻ, dòng tộc của của các anh không to lớn

⁸ Trái táo voi

đâu, dòng tộc của tôi mới thật sự to lớn, ruộng vườn của tôi to lớn hơn bất kỳ ruộng vườn nào, giữa ruộng vườn có diện tích hàng trăm mẫu, có một cây bông 80 hất tay kích thước to lớn, nó có 5 nhánh, cả 5 nhánh ấy, những nhánh khác không có quả, nhánh cây ở hướng Đông chỉ có một quả, cái quả to bằng cái lu kích thước lớn. Quả đó có 6 múi, mỗi múi có 6 quả đều nở hoa trong cả 6 múi đó. Tôi mới cho họ sửa soạn lại râu, đi tắm sạch sẽ xức dầu thơm rồi đi ra đồng, đứng nhìn những bông hoa của quả bông ấy trở hoa, mới đưa tay ra nắm lấy, những quả bông ấy có sức mạnh khiến họ trở thành những nô lệ, những người nô lệ ấy từng người cũng rời bỏ tôi đi, cho đến bây giờ tôi cũng không được gặp lại những nô lệ ấy, hôm nay tôi đã gặp được các người. Vị ấy đã đề cập đến tên sáu người, người tên là *Nanda*, người tên là *Puṇṇa*, người tên là *Vaḍḍhamāna*, người tên là *Citta*, người tên là *Maṅgala*, người tên là *Potṭhiya* rồi đứng dậy tóm lấy búi tóc những kẻ nghiện rượu đang ngồi đứng lên. Những kẻ nghiện rượu ấy không thể bác bỏ rằng “chúng tôi không phải những người nô lệ”. Khi đó, người đàn ông lớn tuổi sống ở làng ấy đã tóm gọn những kẻ nghiện rượu đưa ra pháp đình, sau đó đưa ra tướng người hầu rồi buộc tội đã khiến cho họ trở thành những người nô lệ phục vụ đến trọn đời. Như Lai cũng không nói những lời nói bằng hình thức như vậy.

Dutiyavācā āmisahetucātukamyatādivasena nānappakārā paresaṃ thomanavācā ceva, corakathaṃ rājakathanti ādinayappavattā tiracchānakathā ca. tampi tathāgato na bhāsati. tatiyavācā ariyasaccasannissitakathā, yaṃ vassasatampi suṇantā paṇḍitā neva tittim gacchanti. iti tathāgato neva sabbampi appiyavācaṃ bhāsati na piyavācaṃ. tatiyaṃ tatiyameva pana bhāsitabbakālaṃ anatikkamivā bhāsati. tattha tatiyaṃ appiyavācaṃ sandhāya heṭṭhā daharakumāraupamā āgatāti veditabbaṃ.

Lời nói thứ hai là lời nói của kẻ trộm cắp đối với người khác có nhiều cách thức khác nhau do nhìn thấy tài vật hoặc do mãnh lực sự muốn uống rượu v.v, và việc nói phù phiếm được diễn ra theo hình thức như sau: chuyện người ăn trộm, chuyện về vua chúa v.v. Kể cả vấn đề này Như Lai cũng không nói đến. Lời nói thứ ba là nói dựa vào Thánh Đế mà những bậc trí giả lắng nghe dầu trải qua hàng trăm năm cũng không cảm thấy no đủ. Như thế Như Lai không thuyết tất cả lời nói chân thật bất kể không phải là lời nói yêu mến hoặc lời nói được yêu mến (nhưng không có lợi ích) thì chỉ thuyết lời nói thứ 3. Hơn nữa, chính lời nói thứ 3 (ngài) cũng không thuyết quá thời gian cần thuyết. Ở đây nên biết rằng ví dụ minh họa bằng câu chuyện đứa trẻ nhỏ (daharakumāra) đã được thuyết giảng trước đó. Trong trường hợp này muốn đề cập đến lời nói không được yêu mến ở trường hợp thứ 3.

87. *Udāhu ṭhānasovetanti udāhu ṭhānuppattikañānena taṅkhaṇaṃyeva taṃ tathāgatassa upaṭṭhātīti pucchati. saññātoti ñāto paññāto pākato. dhammadhātūti dhammasabhāvo. sabbaññutaññānassetam adhivacanam M.3.80. taṃ bhagavatā suppaṭividdham, hatthagataṃ bhagavato. tasmā so yaṃ yaṃ icchati, taṃ taṃ sabbam*

ṭhānasoṃ paṭibhātīti. sesaṃ sabbattha uttānameva. ayaṃ pana dhammadesanā neyyapuggalavasena pariniṭṭhitāti.

Udāhu ṭhānasovetaṃ (hay là câu trả lời xuất hiện rõ ràng): Vương tử Abhaya hỏi rằng: hay là câu đó xuất hiện ngay lập tức cùng Như Lai bằng trí tuệ khởi lên tức khắc. **Saññāto (đã được nhận biết):** vị ấy đã biết, đã biết toàn diện, đã hiện hữu. **Dhammadhātu (Pháp giới):** Thực tính của Pháp, lời này là tên gọi của Toàn giác trí. Thật vậy, Toàn giác trí ấy đức Thế Tôn thấu triệt một cách chân chánh, trong bàn tay của đức Thế Tôn. Vì thế, ngài muốn nói đến câu đó đó, toàn bộ câu này này cũng rõ ràng ngay tức khắc. Những từ còn lại trong các câu đều đơn giản. Pháp thoại này kết thúc bởi mãnh lực của hạng người cần được hướng dẫn (neyyapuggala).

Giải Thích Kinh Vương Tử Vô Úy Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 59

Giải Thích Kinh Nhiều Cảm Thọ

Bahuvedanīyasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

59. Giải Thích Kinh Nhiều Cẩm Thọ Bahurvedanīyasuttavaṇṇanā

88. *Evam V.3.82 P.3.114 me sutanti bahurvedanīyasuttam. tattha pañcakaṅgo thapatīti pañcakaṅgoti tassa nāmaṃ. vāsipharasunikhādanadaṇḍamuggarakālasuttanāḷisaṅkhātehi vā aṅgehi samannāgatattā so pañcakaṅgoti paññāto. thapatīti vaḍḍhakījeṭṭhako. udāyīti paṇḍitaudāyitthero.*

88. Kinh Nhiều Cẩm Thọ được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Pañcakaṅgo thapati (người thợ mộc tên là Pañcakaṅga⁹)**: là tên của người thợ mộc ấy. Hầu hết mọi người đều biết rằng **Pañcakaṅga** cũng bởi vì người hội đủ với 5 loại dụng cụ là dao, rìu, đục, búa và dây thước. **Thapati (người thợ mộc)**: là trưởng nhóm thợ mộc. **Udāyī**: Trưởng lão Udāyī là một bậc trí.

89. *Pariyāyanti kāraṇaṃ. dvepānandāti dvepi, ānanda. pariyāyenti kāraṇena. ettha ca kāyikacetāsikavasena dve veditabbā. sukhādivasena tisso, indriyavasena sukhindriyādikā pañca, dvārasasena cakkhusamphassajādikā cha, upavicārasasena “cakkhunā rūpaṃ disvā somanassaṭṭhānīyaṃ rūpaṃ upavicarati” tiādikā aṭṭhārasa, cha gehassitāni somanassāni, cha nekkhammasitāni somanassāni, cha gehassitāni domanassāni, cha nekkhammasitāni domanassāni, cha gehassitā upekkhā, cha nekkhammasitāti evaṃ chattimsa, tā atīte chattimsa, anāgate chattimsa, paccuppanne chattimsāti evaṃ aṭṭhavedanāsataṃ veditabbam.*

89. **Pariyāyam**: nguyên nhân. **dvepānanda** tách hợp âm thành **dvepi ānanda** (này Ānanda có hai...). **Pariyāyena** là do nguyên nhân. Trong số đó nên biết rằng thọ có 2 là thọ ở lộ thân và thọ ở lộ ý. Có 3 thọ là hỷ thọ v.v, nói theo quyền có 5 là hỷ quyền v.v, nói theo môn có 6 là thọ sanh lên từ nhãn xúc v.v, nói theo việc quán xét (upavicāra) có 18 như sau: “sau khi nhìn thấy sắc bằng mắt cần phải quán xét sắc là chỗ thiết lập của hỷ thọ”, có 36 thọ là 6 hỷ liên hệ tại gia, 6 hỷ liên hệ xuất ly, 6 ưu liên hệ tại gia, 6 ưu liên hệ xuất ly, 6 xả liên hệ tại gia, 6 xả liên hệ xuất ly. Nên biết thọ ấy có 108 loại là 36 thọ ở quá khứ, 36 thọ vị lai, 36 thọ ở hiện tại tổng cộng là 108 thọ.

90. *Pañca kho ime, ānanda, kāmaguṇāti ayaṃ pāṭiekkho anusandhi. na kevalampi dve ādiṃ katvā vedanā bhagavatā paññattā, pariyāyena ekāpi vedanā kathitā. taṃ dassento pañcakaṅgassa P.3.115 thapatino vādaṃ upatthambhetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi.*

Pañca kho ime, ānanda, kāmaguṇā (này Ānanda 5 sự trói buộc của các dục này như thế nào?): này là sự liên kết riêng biệt. Đức Thế Tôn không những chế định

⁹ Là người thợ mộc của vua Pasenadikosalla sẽ xuất hiện trong 2 bài Kinh nữa là bài Kinh Samaṇamuṇaḍaka.

thọ bắt đầu chỉ có 2 mà ngài còn thuyết thọ chỉ có 1 theo pháp môn (pariyāya), khi thuyết giảng thọ đó, mới bắt đầu thuyết Pháp thoại này, để hỗ trợ lời nói của người thọ mộc tên là Pañcakaṅga.

Abhikkantataranti sundarataram. paṇītataranti atappakataram. ettha ca catutthajjhānato paṭṭhāya adukkhamasukhā vedanā, sāpi santatṭhena paṇītatṭhena ca sukhanti vuttā. cha gehassitāni sukhanti vuttāni. nirodho avedayitasukhavasena M.3.81 sukham nāma jāto. pañcakāmaguṇavasena hi aṭṭhasamāpattivasena ca uppannam vedayitasukham nāma. nirodho avedayitasukham nāma. iti vedayitasukham vā hotu avedayitasukham vā, tam niddukkhabhāvasaṅkhātena sukhatṭhena ekantasukhameva jātam.

Abhikkantataram dịch là tốt hơn. **Paṇītataram** dịch là phù hợp hơn. Trong các thọ ấy gọi là bất khổ bất lạc thọ đã được thiết lập ở Tứ thiền, gọi là **lạc** bởi ý nghĩa an tịnh và với ý nghĩa vi tế. 6 hỷ liên hệ tại gia gọi là **lạc**. Sự diệt tận gọi là lạc bởi là sự vui mừng mà không có người cảm thọ. Thật vậy lạc khởi sanh bởi mãnh lực sự trói buộc của năm dục và với mãnh lực của tám thiền chứng gọi là lạc có người cảm thọ. Sự diệt tận gọi là lạc không có người cảm thọ. Như thế, dù lạc có người cảm thọ hay lạc không có người cảm thọ đi chăng nữa cũng được xếp vào một lạc mà thôi, bởi ý nghĩa là lạc (sự vui mừng, sự hân hoan) được gọi là sự tu tập thoát khổ.

91. *Yattha V.3.83 yatthāti yasmim yasmim thāne. sukham upalabbhāti vedayitasukham vā avedayitasukham vā upalabbhati. tam tam tathāgato sukhasmim paññapetīti tam sabbam tathāgato niddukkhabhāvam sukhasmimyeva paññapetīti. idha bhagavā nirodhasamāpattim sīsam katvā neyyapuggalavasena arahattanikūṭeneva desanam niṭṭhāpesīti.*

Yattha yattha dịch là ở chỗ nào, chỗ nào. **sukham upalabbhati** (có tồn tại lạc thọ): sanh khởi lạc có người cảm thọ, lạc không có người cảm thọ. **Tam tam tathāgato sukhasmim paññapeti** (Như Lai chế định lạc ấy đặt trong lạc thọ) là Như Lai chế định thực tính không có khổ, tất cả đều được đặt trong một lạc thọ duy nhất. Trong bài Kinh này, đức Thế Tôn tạo ra sự thể nhập thiền diệt làm trưởng rồi kết thúc Pháp thoại với đỉnh cao A-ra-hán với mãnh lực của hạng người cần được hướng dẫn (neyyapuggala).

Giải Thích Kinh Nhiều Cảm Thọ Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 60

Giải Thích Kinh Không Gì Chuyển Hướng

Apaṇṇakasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

60. Giải Thích Kinh Không Gì Chuyển Hướng

Apaññakasuttavaññanā

92. *Evaṃ V.3.84 me sutanti apaññakasuttam. tattha cārikanti aturitacārikam.*

92. Bài Kinh Không Gì Chuyển Hướng được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **cārikam (đi du hành)**: đi du hành không vội vã.

93. *Atthi pana vo gahapatayoti kasmā āha? so kira gāmo atavidvāre nivīṭṭho. nānāvidhā samaṇabrāhmaṇā divasaṃ maggaṃ P.3.116 gantvā sāyaṃ taṃ gāmaṃ vāsathāya upenti, tesam te manussā mañcapīṭhāni pattharivā pāde dhovivā pāde makkhetvā kappiyapānakāni datvā punadivase nimantevā dānaṃ denti. te pasannacittā tehi saddhiṃ sammantayamānā evaṃ vadanti “atthi pana vo gahapatayo kiñci dassanaṃ gahitan”ti? natthi, bhanteti. “gahapatayo vinā dassanena loko na niyyāti, ekaṃ dassanaṃ ruccivā khamāpetvā gahetuṃ vaṭṭati, ‘sassato loko’ti dassanaṃ gaṇhathā”ti vatvā pakkantā. aparadivase aññe āgatā. tepi tatheva pucchimsu.*

93. Tại sao ngài nói **atthi pana vo gahapatayo (này các gia chủ, các ông có vị Đạo sư nào mà các Ông có lý do đặt được lòng tin không?)**. Như được biết rằng ngôi nhà ấy tọa lạc ở gần cửa rừng, nhóm Sa-môn, Bà-la-môn thuộc nhiều thành phần sau khi đi đường cả ngày đã đi vào ngôi làng đó để nghỉ ngơi vào buổi chiều tối, hay buổi sáng, dân làng đã trải giường ghé cúng dường đến Sa-môn, Bà-la-môn ấy, đã rửa chân, đã thoa chân, đã cúng dường nước uống thích hợp, vào ngày kế tiếp họ đã thỉnh mời để dâng cúng vật thí. Những Sa-môn, Bà-la-môn có tâm thanh tịnh, nói chuyện với họ như vậy: “Có hay chăng này các gia chủ sự hiểu biết (dassana) nào mà các vị chấp chặt?” Không có, thưa ngài. - Các vị Sa-môn, Bà-la-môn đã nói rằng “này các gia chủ, (nếu) mất đi bởi sự hiểu biết (dassana) thì thế giới không thể hoạt động được, các vị ưu thích một sự hiểu biết nào thấy thích hợp nắm lấy cũng nên. các vị hãy nắm lấy sự hiểu biết rằng “thế giới là thường còn” rồi cùng nhau lên đường. Ngày tiếp theo các Sa-môn, Bà-la-môn khác đến cũng hỏi tương tự như vậy.

Te tesam “āma, bhante, purimesu divasesu tumhādisā samaṇabrāhmaṇā āgantvā ‘sassato loko’ti amhe idaṃ dassanaṃ gāhāpetvā gatā”ti ārocesuṃ. “te bālā kiṃ jānanti? ‘ucchijjati ayaṃ loko’ti ucchedadassanaṃ gaṇhathā”ti evaṃ tepi ucchedadassanaṃ gaṇhāpetvā pakkantā. etenupāyena aññe ekaccasassataṃ, aññe antānantam M.3.82, aññe amarāvikkhepanti evaṃ dvāsattḥi diṭṭhiyo uggaṇhāpesuṃ. te pana ekadiṭṭhiyampi patitṭhātum nāsakkhimsu. sabbapacchā bhagavā agamāsi. so tesam hitatthāya pucchanto “atthi pana vo gahapatayo”tiādimāha. tattha ākāravatīti kāraṇavatī sahetukā. apaññakoti aviraddho advejjhagāmī ekaṃsagāhiko.

Dân làng cũng đáp các vị ấy rằng “thưa vâng, bạch ngài, rồi nói rằng hôm trước có một nhóm các vị Sa-môn, Bà-la-môn như các ngài đã đến nói cho chúng tôi nắm lấy sự hiểu biết rằng “thế giới là thường còn” rồi rời đi. - (các vị Sa-môn, Bà-la-môn nói rằng) “Bọn đó thật ngu ngốc, biết gì?” - “Thế giới này bị hoại diệt” hãy nắm lấy sự hiểu biết “sự diệt vong” như vậy sau khi cho chính dân làng nắm lấy sự hiểu biết rằng “sự diệt vong” rồi ra đi. Bằng cách thức đó một nhóm cho nắm lấy “thế giới là thường hằng”, nhóm khác cho nắm lấy “thế giới có giới hạn, thế giới không có giới hạn”, nhóm khác cho nắm lấy “ngụy biện luận” như vậy các vị Sa-môn, Bà-la-môn đã dạy cho (dân làng) nắm lấy 62 loại tà kiến. Tuy nhiên những người dân ấy không thể bị thiết lập dù chỉ một loại tà kiến. Đức Thế Tôn đã đi sau toàn bộ các Sa-môn, Bà-la-môn, hỏi vì lợi ích của những người dân ấy mới thuyết rằng: “**này các gia chủ, các ông có vị Đạo sư nào mà các Ông có lý do đặt được lòng tin không?**” v.v. Ở đó, **ākāravati**: có lý do, có nhân. **Apaṇṇako**: không sai, không phải con đường ngã, chỉ nắm lấy được một phần.

94. *Natthi dinnantiādi dasavatthukā micchādiṭṭhi heṭṭhā sāleyyakasutte vitthāritā. tathā tabbipaccanīkabhūtā sammādiṭṭhi.*

Tà kiến có 10 nền tảng chẳng hạn như **bố thí không có kết quả (natthi dinnam)** v.v, đã được giải thích chi tiết trong bài Kinh Sāleyyaka trước. Chánh kiến là bản thể đối nghịch với tà kiến cũng tương tự như vậy.

95. *Nekkhamme ānisaṃsanti yo nesam akusalato nikkhantabhāve ānisaṃso, yo ca vodānapakkho visuddhipakkho, tam na passantīti attho. asaddhammasaññattī P.3.117 abhūtadhammasaññāpanā V.3.85. attānukkaṃsetī ṭhapetvā maṃ ko añño attano dassanam pare gaṇhāpetuṃ sakkotīti attānam ukkhipati. param vambhetī ettakesu janesu ekopi attano dassanam pare gaṇhāpetuṃ na sakkotīti evaṃ param heṭṭhā khipati. pubbeva kho panāti pubbe micchādassanam gaṇhantasseva susīlyam pahīnam hoti, dussīlabhāvo paccupaṭṭhito. evamassimeti evaṃ assa ime micchādiṭṭhiādayo satta. aparāparam uppajjanavasena pana teyeva micchādiṭṭhipaccayā aneke pāpakā akusalā dhammā uppajjanti nāma.*

Nekkhamme ānisaṃsam (lợi ích trong việc xuất ly): họ không nhìn thấy được lợi ích nào trong trạng thái thoát khỏi bất thiện và không nhìn thấy Pháp trắng là Pháp thanh tịnh. **Asaddhammasaññatti** dịch là việc chế định Pháp không như thật. **Attānukkaṃseti (đề cao bản thân)**: Đề cao bản thân, ngoài ta ra thì chẳng có người nào khác có thể nữa nắm lấy sự nhận biết của bản thân được. **Param vambheti (khinh miệt người khác)**: đẩy người khác đặt ở phía sau rằng, trong số tất cả mọi người số lượng khoảng chừng ấy, ngay cả một người cũng không thể làm cho người khác nắm lấy sự hiểu biết của bản thân được. **pubbeva kho panā (từ bỏ trạng thái người có giới trước)**: Khi người khác nắm lấy quan điểm sai lầm trước kia đã dứt trừ đức hạnh này, (thì) bản thể ác giới có mặt. **Evamassime** tách từ thành **evaṃ assa ime**, 7 Pháp có tà

kiến v.v, có mặt nơi vị ấy như vậy. Nhưng nhiều Pháp ác bất thiện có tà kiến làm duyên đó đó gọi là sanh khởi do mãnh lực đã sanh khởi đi sanh khởi lại.

Tatrāti tāsū tesam samaṇabrāhmaṇānaṃ laddhīsu. kaliggahoti parājayaggāho. dussamatto samādinnoti duggahito dupparāmaṭṭho. ekaṃsaṃ pharivā tiṭṭhatīti ekantaṃ ekakoṭṭhāsaṃ sakavādameva pharivā adhimuccivā tiṭṭhati, “sace kho natthi paro loko”ti evaṃ santeyeva sotthibhāvāvaho hoti. riñcatīti vajjeti.

Tatrā dịch là trong học thuyết của những Sa-môn, Bà-la-môn ấy. **Kaliggaho (nhận lấy lỗi lầm)**: nắm lấy sự thất bại. **dussamatto samādinno**: nắm lấy bất thiện, thọ trì bất thiện. **ekaṃsaṃ pharivā tiṭṭhati (sau khi truyền bá đã thiết lập ở một phía)**: sau khi truyền bá lời nói của mình hướng về một phía rồi một phần được thiết lập, tuy nhiên “nếu như nắm lấy như vậy thì thế giới khác không có” cũng đem lại được trạng thái an lạc. **Riñcati** đồng nghĩa với *vajjeti* (được từ bỏ, được dứt bỏ).

96. *Saddhammasaññattīti bhūtaḍḍhammasaññāpanā.*

96. **Saddhammasaññatti (việc chế định Diệu Pháp)** nghĩa là chế định pháp theo sự thật.

Kaṭaggahoti jayaggāho. susamatto samādinnoti suggahito suparāmaṭṭho. ubhayaṃsaṃ P.3.118 pharivā tiṭṭhatīti ubhayantaṃ ubhayakoṭṭhāsaṃ sakavādaṃ paravādañca pharivā adhimuccivā tiṭṭhati “sace kho atthi paro loko”ti evaṃ santepi “sace kho natthi paro loko”ti evaṃ santepi sotthibhāvāvaho hoti. paratopi ekaṃsaubhayaṃsesu imināva nayena attho veditabbo.

Kaṭaggaho (nhận lấy điều tốt đẹp): nhận lấy sự chiến thắng. **susamatto samādinno (nhận lấy điều tốt đẹp, thọ trì điều tốt đẹp)**: nắm lấy điều tốt đẹp, bám víu điều tốt đẹp. **ubhayaṃsaṃ pharivā tiṭṭhati (sau khi truyền bá rồi thiết lập ở hai phía)**: Truyền bá lời nói của mình và lời nói của người khác hướng đến ở cả hai phía rồi hai phần được thiết lập, tuy nhiên “nếu quả thật nắm lấy như vậy thì thế giới khác có mặt”, tuy nhiên “nếu quả thật nắm lấy như vậy thì thế giới khác không có mặt” thì cũng đem lại được trạng thái an lạc. Nên hiểu ý nghĩa trong vấn đề một phần và hai phần, thậm chí của phần khác cũng theo cách thức này.

97. *Karototi M.3.83 sahatthā karontassa. kārayatoti āṇattiyā kārentassa. chindatoti paresaṃ hatthādīni chindantassa. pacatoti daḍḍena pīlentassa vā tajjentassa vā. socayatoti parassa bhaṇḍaharaṇādīhi sokaṃ sayam karontassapi parehi kārentassapi. kilamatoti āhārūpaccheda-bandhanāgārappavesanādīhi sayam kilamantassāpi parehi kilamāpentassāpi. phandato phandāpayatoti param phandantaṃ phandanakāle sayampi phandato parampi phandāpayato.*

pāṇamatipātayatoti pāṇaṃ hanantassapi hanāpentassapi. evaṃ sabbattha karanakārāpanavaseneva attho veditabbo.

Karoto (tự mình làm): được thực hiện bằng tay của mình. **Kārayato:** ra lệnh để người khác làm. **Chindato (tự mình cắt đứt):** chặt tay v.v, của người khác. **Pacato (tự mình tổn hại):** làm tổn thương hoặc đe dọa bằng gây gộc. **Socayato (tự mình gây phiền muộn):** tự mình làm hoặc khiến người khác làm gây ra sự phiền muộn cho người khác bằng việc trộm cắp v.v. **kilamato (tự mình làm khó nhọc):** tự mình làm hoặc khiến người khác làm gây ra sự khó nhọc bằng việc cắt đứt bữa ăn và tổng giam vào ngục v.v. **phandato phandāpayato (tự mình làm rung sợ hoặc khiến người khác làm cho rung sợ):** tự mình làm rung sợ, hoặc khiến người khác làm cho rung sợ trong lúc cột trời người khác đang lo sợ. **Pāṇamatipātayatato (tự mình giết hại, hoặc khiến người khác giết hại):** tự mình giết hại hoặc khiến người khác giết hại chúng sanh có mạng sống. Nên hiểu ý nghĩa ở các câu với việc tự mình làm và khiến người khác làm theo cách thức đã nói.

Sandhinti V.3.86 gharasandhiṃ. nillopanti mahāvilopaṃ. ekāgārikanti ekameva gharaṃ parivāretvā vilumpanaṃ. paripantho P.3.119 tiṭṭhatoti āgatāgatānaṃ acchindanattaṃ magge tiṭṭhato. karoto na karīyati pāpaṃti yaṃkiñci pāpaṃ karomāti saññāya karotopi pāpaṃ na karīyati, natthi pāpaṃ. sattā pana karomāti evaṃsaññino hontīti attho. khurapariyantena khuraneminā, khuradhārasadisapariyantena vā. ekaṃ maṃsakhalanti ekaṃ maṃsarāsiṃ. puñjanti tasseva vevacanaṃ. tatonidānanti ekamaṃsakhalakaraṇanidānaṃ. dakkhiṇatīre manussā kakkhaḷā dāruṇā, te sandhāya hanantotiādi vuttaṃ. uttaratīre saddhā honti pasannā buddhamāmakā dhammamāmakā saṅghamāmakā, te sandhāya dadantotiādi vuttaṃ.

Sandhiṃ là cắt đứt lỗ trống trong nhà (đột nhập vào). **Nillopaṃ (sự cướp bóc):** cướp bóc, cướp phá. **Ekāgārikaṃ (một nhà lẻ loi):** bao vây một ngôi nhà duy nhất để cướp bóc. **Paripantho tiṭṭhato (chặn đường cướp giết):** đứng đợi sẵn trên đường để cướp lấy tài sản của các lữ khách. **karoto na karīyati pāpaṃ (tội lỗi mà người đã tạo không gọi là đã tạo ác):** trong khi con người đã tạo điều ác với suy nghĩ rằng ta tạo bất cứ nghiệp ác nào cũng không được xem là đã tạo nghiệp ác. Tuy nhiên tất cả chúng sanh phải hiểu như vậy ‘ta làm ác’. **Khurapariyantena (xung quanh có các cạnh sắc bén như dao cạo):** mép lưỡi sắc bén. **ekaṃ maṃsakhalaṃ (thành một đồng thệ):** làm cho trở thành một đồng thệ. **Puñjaṃ** là từ đồng nghĩa với **ekaṃ maṃsakhalaṃ** (thành một đồng thệ). **Tatonidānaṃ** dịch là có nhân từ việc làm cho trở thành một đồng thệ. Nhóm người ở phương Nam là nhóm người thô lỗ, hung dữ, ngài muốn đề cập đến những người đó mới nói rằng: “**tự mình sát hại**”. Những người ở phương Bắc có đức tin, lòng tịnh tín, tôn kính cho rằng đức Phật là của tôi, Chánh Pháp là của tôi, Tăng Chúng là của tôi, ngài muốn đề cập đến nhóm người này mới nói rằng: “**tự mình bố thí**” v.v.

Tattha yajantoti mahāyāgaṃ karonto. damenāti indriyadamena uposathakammena. saṃyamēnāti sīlasaṃyamena. saccavajjenāti saccavacanena. āgamoti āgamaṇaṃ, pavattīti attho. sabbathāpi pāpapuññānaṃ kiriyameva paṭikkhipanti. sukkapakkhopi vuttanayeneva vedītabbo. sesamettha purimavāre vuttasadisameva.

Ở đó, **yajanto (tế lễ)**: đã làm một cuộc hiến tế lớn. **Damena (nhờ việc điều phục)**: Nhờ vào việc điều phục các quyền, bởi việc thực hành trai giới. **saṃyamena (nhờ sự thu thúc)**: Nhờ vào sự thu thúc trong giới. **saccavajjena (nhờ nói lời chân thật)**: bởi nói lời chân thật. Việc đến là sự diễn biến, tức là **đã đến (āgama)**. Một số Sa-môn, Bà-la-môn phản bác tất cả việc làm ác và việc làm thiện bằng tất cả mọi cách. Ngay cả Pháp trắng (thiện) cũng nên biết theo cách thức như đã nói. Các từ còn lại trong phần Pháp trắng cũng tương tự như lời đã nói trong phần trước.

100. Natthi hetu natthi paccayoti ettha paccayo hetuvevacanaṃ. ubhayanāpi vijjamānakameva kāyaduccarītādisaṃkilesapaccayaṃ kāyasucarītādivisuddhipaccayaṃ paṭikkhipanti. natthi P.3.120 balaṃ, natthi vīriyaṃ, natthi purisathāmo, natthi purisaparakkamoti sattānaṃ saṃkilesitum vā visujjhitum vā M.3.84 balaṃ vā vīriyaṃ vā purisena kātabbo nāma purisathāmo vā purisaparakkamo vā natthi.

Natthi hetu natthi paccayo (không có nhân, không có duyên): duyên là từ đồng nghĩa với nhân. Một số Sa-môn, Bà-la-môn phản bác duyên của sự uế nhiễm có hành động xấu xa của thân v.v, duyên của sự tịnh khiết có hành động thiện lành của thân v.v, tồn tại, thậm chí với cả hai là nhân và duyên. **natthi balaṃ, natthi vīriyaṃ, natthi purisathāmo, natthi purisaparakkam (không có lực, không có tinh tấn, không có sức mạnh của con người, không có sự rắng sức của con người)**: sức lực, hoặc sự tinh tấn, hoặc sức mạnh của con người, hoặc sự rắng sức của con người gọi là điều mà con người nên làm vì sự nhiễm ô hoặc vì sự tịnh khiết của tất cả chúng sanh (tất cả điều đó) đều không có.

Sabbe sattāti oṭṭhagoṇagadrabhādayo anavasese nidassenti. sabbe pāṇāti ekindriyo pāṇo dvindriyo pāṇoti ādivasena vadanti. sabbe bhūtāti aṇḍakosavatthikosesu bhūte sandhāya vadanti. sabbe jīvāti sāliyavagodhumādayo sandhāya vadanti. tesu hete viruhanabhāvena jīvasaññino. avasā abalā avīriyāti tesam attano vaso vā balaṃ vā vīriyaṃ vā natthi. niyatisaṅgatibhāvapariṇatāti ettha niyatīti niyatatā. saṅgatīti channaṃ abhijātīnaṃ tattha tattha gamaṇaṃ. bhāvoti sabhāvoyeva. evaṃ niyatiyā ca saṅgatiyā ca bhāvena ca pariṇatā nānappakārataṃ pattā. yena hi yathā bhavitabbaṃ, so tatheva bhavati. yena no V.3.87 bhavitabbaṃ, so na bhavatīti dassenti. chasvevābhijātīsūti chasu eva abhijātīsu thatvā sukhaṇca dukkhaṇca paṭisaṃvedenti, aññā sukhadukkhabhūmi natthīti dassenti.

Sabbe sattā (tất cả loài hữu tình): những Sa-môn, Bà-la-môn chỉ ra rằng tất cả chúng sinh có tình cảm, không loại trừ chúng sinh nào, như Lạc đà, bò, lừa v.v. **sabbe pāṇā (tất cả sinh vật)** họ nói theo mãnh lực từ v.v, chúng sanh chỉ có một mạng quyền, chúng sanh có 2 mạng quyền, nói ám chỉ đến chúng sanh có sự sống (hơi thở). **Sabbe bhūtā (tất cả sinh loại):** họ nói để đề cập đến chúng sanh tầm cầu cõi tái sanh trong vô trướng và trong tử cung. **Sabbe jīvā (tất cả sinh mạng):** là đề cập đến những loại hạt giống như lúa sālī, lúa nếp, lúa mì, lúa mạch v.v, họ nghĩ rằng trong hạt giống có linh hồn vì chúng được mọc từ dưới đất. **avasā abalā avīriyā (không có quyền thế, không có sức mạnh, không có tinh tấn):** những thứ đó không có quyền thế, không có sức mạnh, hoặc không có sự tinh tấn của bản thân. **Niyatisaṅgatibhāvaparīṇatā (bị biến đổi bởi vận mệnh, bởi sự liên hiệp, và bởi bản chất):** ở đây việc cho kết quả hên xui may rủi gọi là **vận mệnh**. Sự đi ở chỗ này chỗ nọ của 6 sanh loại gọi là **sự liên hiệp**. Thực tính đó gọi là **có bản chất**. (Tất cả chúng sanh) bị biến đổi là đã đạt đến bằng nhiều hình thức do bởi vận mệnh, do sự liên hiệp và do thực tính như vậy. Thực tính nào là như thế nào thì thực tính đó cũng là như thế đó. Có thể có như thế nào thì thực tính đó cũng có như thế ấy. Thực tính nào không có thì thực tính đó cũng không có. **Chasvevābhijātīsu (sáu sanh loại):** họ nói rằng tất cả chúng sanh chỉ vãng trú trong 6 sanh loại mới thọ lãnh sự an lạc và sự khổ đau được, lãnh địa của sự an lạc và sự khổ đau khác không có.

Tattha cha abhijātiyo P.3.121 nāma kaṇhābhijāti nīlābhijāti lohitābhijāti haliddābhijāti sukkābhijāti paramasukkābhijātīti. tattha sākuṇiko sūkariko luddo macchaghātako coro coraghātako, ye vā panaññepi keci kurūrakammantā, ayam kaṇhābhijāti nāma. bhikkhū nīlābhijātīti vadanti. te kira catūsu paccayesu kaṇṭake pakkhipitvā khādanti. “bhikkhū ca kaṇṭakavuttino”ti ayañhi nesam pāliyeva. atha vā kaṇṭakavuttikā evam nāma eke pabbajitāti vadanti. “samaṇakaṇṭakavuttikā”tipi hi nesam pāli. lohitābhijāti nāma nigaṇṭhā ekasātakāti vadanti. ime kira purimehi dvīhi paṇḍaratarā. gihī acelakasāvakā haliddābhijātīti vadanti. iti attano paccayadāyake nigaṇṭhehipi jeṭṭhakatare karonti. nando, vaccho, saṅkicco, ayam sukkābhijātīti vadanti. te kira purimehi catūhi paṇḍaratarā. ājīvake pana paramasukkābhijātīti vadanti. te kira sabbehi paṇḍaratarā.

Ở đó, 6 sanh loại là sanh loại đen, sanh loại xanh, sanh loại đỏ, sanh loại vàng, sanh loại trắng, sanh loại cực kỳ trắng. Trong số 6 sanh loại ấy người giết chim chóc, người giết heo, thợ săn, người đánh bắt cá, ăn trộm, kẻ ăn trộm giết người, hoặc bất cứ những ai khác những người có nghề nghiệp tàn ác, đây gọi là **sanh loại đen**. Nhóm những Sa-môn, Bà-la-môn nói rằng những Tỳ khuru đó là **sanh loại xanh**. Họ có học thuyết như vậy: họ nói những Tỳ khuru ấy đặt gai nhọn vào trong 4 món vật dụng rồi thọ dụng, bởi vậy đây gọi là “các Tỳ khuru thực hành hạnh gai nhọn”. Hơn nữa họ nói rằng một nhóm các bậc xuất gia được gọi là thực hành thuần hạnh gai nhọn. Thật vậy

thậm chí lời nói “Sa-môn thực hành hạnh gai nhọn” cũng là học thuyết của bọn họ. Họ nói rằng nhóm Nigaṇṭha thích ảo tưởng học thuyết của riêng bản thân gọi là **sanh loại đỏ**. Họ nói rằng nhóm Nigaṇṭha vẫn còn trắng hơn hai sanh loại trước. Họ nói rằng các gia chủ và đệ tử của những người ở trần truồng gọi là **sanh loại vàng**. Như thế đệ tử của những người trần truồng đặt người đem cho vật dụng đến mình cho là to lớn hơn cả các Nigaṇṭha. Nanda, Vaccha, Kisa, Saṃkicca, Makkhali, Gosāla, họ nói rằng đây là **sanh loại trắng**, họ nói những người này trắng hơn 4 nhóm trước. Hơn nữa, họ nói rằng Ājīvaka ấy là **cực kỳ trắng**, họ nói Ājīvaka là trắng hơn các nhóm.

Tattha M.3.85 sabbe sattā paṭhamam sakuṇikādayova honti, tato visujjhamānā sakyasamaṇā honti, tato visujjhamānā nigaṇṭhā, tato ājīvakasāvaka, tato nandādayo, tato ājīvakaṭi ayametesam laddhi. sukkapakkho vuttapaccanīkena veditabbo. sesamidhāpi purimavāre vuttasadisameva.

Họ có học thuyết như vậy, trong số 6 sanh loại ấy tất cả chúng sanh có người sát hại chim chóc v.v. trước tiên. Từ đó nhóm Sa-môn Sakya thanh tịnh hơn kẻ sát hại chim chóc v.v, sau đó nhóm Nigaṇṭha thanh tịnh hơn nhóm Sa-môn Sakya, tiếp đó nhóm đệ tử của Ājīvaka vẫn thanh tịnh hơn nhóm Nigaṇṭha; kế đó Nanda v.v, thanh tịnh hơn nhóm đệ tử của Ājīvaka, kế đến Ājīvaka thành tịnh hơn Nanda v.v, Nên hiểu Pháp trắng theo cách đối nghịch lại những điều đã nói. Những từ còn lại cũng tương tự với những lời đã nói trong phần trước.

Imāsu pana tīsu diṭṭhīsu natthikadiṭṭhi vipākaṃ paṭibāhati, akiriyadiṭṭhi kammaṃ paṭibāhati, ahetukadiṭṭhi ubhayampi paṭibāhati. tattha kammaṃ paṭibāhantenāpi vipāko paṭibāhito hoti, vipākaṃ paṭibāhantenāpi kammaṃ paṭibāhitam. iti sabbepe P.3.122 atthato ubhayapaṭibāhakā natthikavādā ceva ahetukavādā akiriyavādā ca honti. ye pana tesam laddhiṃ gahetvā rattiṭṭhāne divāṭṭhāne nisinnā sajjhāyanti vīmaṃsanti, tesam — “natthi dinnam natthi yiṭṭham, karoto na kariyati pāpaṃ, natthi hetu natthi paccayo”ti tasmim ārammaṇe micchāsati santiṭṭhati V.3.88, cittaṃ ekaggam hoti, javanāni javanti, paṭhamajavane satekicchā honti, tathā dutiyādīsū. sattame buddhānampi atekicchā anivattino ariṭṭhakaṇṭakasadisā.

Trong số 3 loại tà kiến này thì vô hữu kiến từ chối quả dị thực, vô hành kiến từ chối nghiệp, vô nhân kiến từ chối cả hai (cả nghiệp và quả dị thực). Trong nghiệp và quả dị thực thì riêng lời nói từ chối nghiệp cũng chính là từ chối quả dị thực, kể cả lời nói từ chối quả dị thực cũng chính là từ chối nghiệp. Như thế theo ý nghĩa lời nói ấy thì toàn bộ, dù là lời nói về vô nhân, lời nói về vô hành, và lời nói về vô hữu cũng đều từ chối cả hai là nghiệp và quả dị thực. Những người nào đã chấp vào học thuyết của những Sa-môn, Bà-la-môn đó, ngồi học thuộc, quán xét ở nơi nghỉ ngơi vào ban đêm và ban ngày thì tà niệm của những người ấy được an trụ vào đối tượng đó như sau: Việc bố thí

không có kết quả, việc cúng dường không có kết quả, ác nghiệp mà người đã tạo không gọi là đã tạo ác, không có nhân, không có duyên,” tâm có sự chuyên nhất, các đồng lực tâm cũng diễn tiến. Ở đồng lực thứ nhất vẫn đủ để sửa chữa được, ở đồng lực thứ hai v.v, cũng tương tự. Nhưng ở trong đồng lực thứ tám thì ngay cả chư Phật cũng không thể sửa chữa, là người không thể quay trở lại chẳng hạn như Aritṭha và Kaṇṭaka.

Tattha koci ekaṃ dassanaṃ okkamati, koci dve, koci tīṇipi, ekasmiṃ okkantepi dvīsu tīsu okkantesupi niyatamicchādīṭṭhikova hoti, patto saggamaggāvaraṇaṅceva mokkhamaggāvaraṇaṅca, abhabbo tassa attabhāvassa anantaraṃ saggampi gantum, pageva mokkham. vaṭṭakhāṇu nāmesa satto pathavīgopako. kiṃ panesa ekasmiṃyeva attabhāve niyato hoti, udāhu aññasmimpīti? ekasmiññeva niyato, āsevanavasena pana bhavantarepi taṃ taṃ dīṭṭhiṃ rocetiyeva. evarūpassa hi yebhuyyena bhavato vuṭṭhānaṃ nāma natthi.

Tasmā akalyāṇajanaṃ, āsīvisamivoragaṃ.

Ārakā parivajjeyya, bhūtikāmo vicakkhaṇoti.

Trong những đồng lực đó một số người rơi vào một sự nhận biết, một số người hai sự nhận biết, một số người ba sự nhận biết, khi họ rơi vào một sự nhận biết, hai, ba sự nhận biết thì cũng là đã rơi vào, họ cũng trở thành (người có) tà kiến cố định, ngăn chặn con đường cõi trời, con đường Nibbāna, không nên đi dù chỉ là cõi trời trong bản thể tự ngã (attabhāva) kế tiếp, thì còn nói gì nữa đến việc chứng ngộ Nibbāna. Chúng sanh này là người đi đến quả đất gọi là gốc của luân hồi. Tà kiến này cố định chỉ trong một bản thể tự ngã, hay trong bản thể tự ngã khác nữa? Có định chỉ trong một bản thể tự ngã. Nếu như vị ấy thích thú tà kiến ấy ở giữa các hữu (bhava) bởi mãnh lực thọ dụng thường xuyên, phần đông người như thế không thoát khỏi các hữu (bhava).

Do đó, một người có trí nhìn thấy rõ ràng, mong mỗi sự tăng trưởng, nên tránh xa kẻ ngu dốt, giống như một người tránh xa con rắn độc.

103. Natthi sabbaso āruppāti arūpabrahmaloko nāma sabbākārena natthi. manomayāti jhānacittamayā. saññāmayāti arūpajjhānasaññāya saññāmayā. rūpānaṃyeva nibbidāya virāgāya nirodhāya paṭipanno hotīti ayaṃ lābhī vā hoti takkī vā. lābhī nāma rūpāvacarajjhānalābhī. tassa rūpāvacare kaṅkhā natthi, arūpāvacaraloke atthi M.3.86. so — “ahaṃ āruppā atthīti vadantānampi P.3.123 natthīti vadantānampi suṇāmi, atthi natthīti pana na jānāmi. catutthajjhānaṃ padaṭṭhānaṃ katvā arūpāvacarajjhānaṃ nibbattessāmi. sace āruppā atthi, tattha nibbattissāmi, sace natthi, rūpāvacarabrahmaloke nibbattissāmi. evaṃ me apaṇṇako dhammo apaṇṇakova aviraddhova bhavissatī”ti tathā paṭipajjati.

Natthi sabbaso āruppā (Phạm thiên Vô sắc không có tất cả mọi biểu hiện): Thế giới Phạm thiên Vô sắc được gọi là không có nhờ vào tất cả mọi biểu hiện. **Manomayā (thành tựu bởi tâm):** Thành tựu bởi tâm tương ứng với thiên. **Saññāmayā (thành tựu bởi tướng):** Thành tựu bởi tướng nhờ vào tướng trong thiên Vô sắc. **rūpāṇāmyeva nibbidāya virāgāya nirodhāya paṭipanno hoti (thành tựu sự yếm ly, sự ly tham, sự diệt tận các sắc pháp):** người này là người đạt được, hoặc là người suy tư. Người đạt được thiên Sắc giới gọi là người đạt được, người đạt được thiên Sắc giới đó không có sự nghi ngờ trong thiên Vô sắc, vẫn có sự hoài nghi trong thế giới Vô sắc. Vị ấy thực hành như thế bởi hiểu rằng - “tôi nghe, người thì nói các Phạm thiên Vô sắc tồn tại cũng có, người thì nói các Phạm thiên Vô sắc không tồn tại cũng có, nhưng tôi không biết có hay không có? Tôi sẽ làm Tứ thiên trở thành nền tảng, rồi làm cho thiên Vô sắc sanh khởi, tôi sẽ hóa sanh vào thế giới Phạm thiên Vô sắc ấy, nếu không có tôi cũng sẽ hóa sanh vào cõi Phạm thiên sắc giới. Pháp không lỗi lầm của ta là sẽ là Pháp đúng, không sai lệch bằng việc thực hành như vậy.”

Takkī pana appaṭiladdhajjhāno, tassāpi rūpajjhāne kaṅkhā natthi, arūpaloke pana atthi. so — “ahaṃ āruppā atthīti vadantānampi natthīti vadantānampi suṇāmi, atthi natthīti pana na jānāmi. kasiṇaparikkammaṃ katvā catutthajjhānaṃ nibbattetvā taṃ padaṭṭhānaṃ katvā arūpāvacarajjhānaṃ nibbattessāmi. sace āruppā atthi, tattha nibbattissāmi. sace natthi, rūpāvacarabrahmaloke nibbattissāmi. evaṃ me apaṇṇako dhammo apaṇṇakova aviraddhova bhavissatī”ti tathā paṭipajjati.

Còn người suy tư, người không đắc được thiên, dầu vị ấy không có sự nghi ngờ trong Vô sắc, nhưng cũng có sự nghi ngờ trong thế giới Phạm thiên. Người suy tư thực hành như thế bởi hiểu rằng: - “Tôi nghe người thì nói các cõi Phạm thiên Vô sắc không tồn tại cũng có, người thì nói các Phạm thiên Vô sắc không tồn tại cũng có, nhưng tôi không biết rằng có hay không có? Tôi sẽ thực hành chuẩn bị trong biến xứ làm cho Tứ thiên sanh khởi rồi làm cho Tứ thiên trở thành nền tảng, sẽ làm cho thiên Vô sắc sanh khởi, nếu như Phạm thiên Vô sắc tồn tại thì tôi sẽ hóa sanh vào Phạm thiên Vô sắc đó, nếu không có lỗi lầm sẽ sanh vào cõi Phạm thiên Sắc giới. Pháp không lỗi lầm của ta là Pháp đúng, không sai lệch bằng việc thực hành như vậy.

104. *Bhavanirodhoti V.3.89 nibbānaṃ. sārāgāya santiketi rāgavasena vaṭṭe rajjanassa santike. saṃyogāyāti taṇhāvasena saṃyojanatthāya. abhinandanāyāti taṇhādiṭṭhivasena abhinandanāya. paṭipanno hotīti ayampi lābhī vā hoti takkī vā. lābhī nāma aṭṭhasamāpattilābhī. tassa āruppe kaṅkhā natthi, nibbāne atthi. so — “ahaṃ nirodho atthītipi natthītipi suṇāmi, sayaṃ na jānāmi. samāpattiṃ pādakaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhessāmi. sace nirodho bhavissati, arahattaṃ patvā parinibbāyissāmi. no ce bhavissati, āruppe nibbattissāmī”ti evaṃ paṭipajjati.*

Bhavanirodho (sự diệt tận của các hữu): là Nibbāna. **sārāgāya santike (gần Pháp được vận hành theo sự luyến ái):** Gần sự hoan hỷ trong vòng luân hồi bởi mãnh lực sự luyến ái. **saṃyogāya (gần Pháp trói buộc chúng sanh):** Gần với Pháp trói buộc chúng sanh bởi mãnh lực tham ái. **abhinandanāya (gần với sự vui thích):** Gần với sự vui thích bởi mãnh lực của tham ái và tà kiến. **Paṭipanno hoti (được thực hành):** Ngày cả người này là người đạt được, hoặc là người suy tư. Người đạt được tám thiền chứng gọi là người đạt được. Người đạt được tám thiền chứng đó không có sự nghi ngờ trong cõi Phạm thiên Vô sắc, nhưng vẫn có sự hoài nghi trong Nibbāna. Vị ấy thực hành như vậy bởi hiểu rằng - “Tôi nghe họ nói sự diệt tận có tồn tại và không có tồn tại, tôi không tự mình biết được, tôi sẽ làm cho sự thể nhập trở thành nền tảng rồi tu tập Minh sát, nếu sự diệt tận có tồn tại tôi sẽ chứng đắc A-ra-hán nhập diệt Nibbāna, nếu không có tôi cũng sẽ hóa sanh vào Phạm thiên Vô sắc.”

Takkī pana ekasamāpattiyāpi na lābhī, āruppe panassa kaṅkhā natthi, bhavanirodhe atthi. so — “ahaṃ nirodho atthītipi natthītipi suṇāmi, sayaṃ na jānāmi, kasiṇaparikkammaṃ katvā aṭṭhasamāpattiyo nibbattetvā samāpattipadaṭṭhānaṃ vipassanaṃ vadḍhessāmi. sace nirodho bhavissati, arahattaṃ patvā parinibbāyissāmi. no ce bhavissati, āruppe nibbattissāmī”ti evaṃ paṭipajjati. etthāha P.3.124 — “atthi dinnantiādīni tāva apaṇṇakāni bhavantu, natthi dinnantiādīni pana kathaṃ apaṇṇakānī”ti. gahaṇavasena. tāni hi apaṇṇakaṃ apaṇṇakanti evaṃ gahitattā apaṇṇakāni nāma jātāni.

Còn người suy tư, không đạt được đầu chỉ là một thiền chứng, nhưng vị ấy có sự hoài nghi trong Phạm thiên Vô sắc, vẫn có sự hoài nghi trong sự diệt tận của các hữu (Nibbāna). Vị ấy thực hành như vậy bởi hiểu rằng - “tôi nghe họ nói sự diệt tận có tồn tại và không có tồn tại, nhưng tôi không tự mình biết được, tôi sẽ thực hành chuẩn bị trong biến xứ, rồi làm cho tám thiền chứng sanh khởi, sau đó tu tập Minh sát có sự thể nhập làm nền tảng, nếu sự diệt tận có tồn tại tôi sẽ chứng đắc A-ra-hán tịch diệt Nibbāna, nếu như không có tôi cũng sẽ hóa sanh vào Phạm thiên Vô sắc.” Đức Thế Tôn thuyết ở trong bài Kinh đó - “Việc bố thí có kết quả v.v, là lời nói thực hành không sai lệch, hơn nữa lời nói rằng ‘Việc bố thí không có kết quả v.v, nhưng tại sao lời nói ấy thực hành cũng không sai lệch vậy?’ Bởi do sự chấp thủ. Thật vậy những lời nói đó được xem là không sai cũng bởi vị ấy nắm lấy như vậy: “không sai, không sai”.

105. *Cattārometi M.3.87 ayaṃ pāṭiekkō anusandhi. natthikavādo, ahetukavādo akiriyavādo, āruppā natthi nirodho natthīti evaṃvādino ca dveti ime pañca puggalā heṭṭhā tayo puggalāva honti. atthikavādādayo pañca eko catutthapuggalova hoti. etamatthaṃ dassetuṃ bhagavā imaṃ desanaṃ ārabhi. tattha sabbaṃ atthato uttānamevāti.*

105. **Cattārome (bốn hạng)** v.v, này tách thành từng phần nhưng ý nghĩa được liên kết với nhau, bốn hạng người này là vô hữu kiến, vô hành kiến, vô nhân kiến và 2 nhóm có lời nói như vậy: Phạm thiên Vô sắc không có và sự diệt tận không có, 3 hạng người đầu cũng tương tự với ba hạng người như đã trình bày (trong phần Chánh văn Pāḷi câu 105). 5 nhóm (đối nghịch với nhau) có atthikavāda (chủ trương thuyết tồn tại) v.v, được xem là hạng người nhóm thứ 4, nhóm duy nhất, để thuyết giảng ý nghĩa này đức Thế mới bắt đầu thuyết Pháp thoại này. Các từ còn lại đều có ý nghĩa đơn giản.

Giải Thích Kinh Không Gì Chuyển Hướng Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 61

Giải Thích Kinh Giáo Giới Rāhula ở Ambalaṭṭhika

(hoặc Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula)

Kandarakasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

2. PHẠM TỶ KHU'U

61. Giải Thích Kinh Giáo Giới Rāhula ở Ambalaṭṭhika (hoặc Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula)

Ambalaṭṭhikarāhulovādasuttavaṇṇanā

107. *Evam V.3.90 M.3.88 me sutanti ambalaṭṭhikarāhulovādasuttaṃ. tattha ambalaṭṭhikāyaṃ viharatīti veḷuvanavihārassa paccante padhānagharasaṅkhepe vivekakāmānaṃ vasanattāya kate ambalaṭṭhikāti evaṇṇāmake pāsāde pavivekaṃ brūhayanto viharati. kaṅṭako nāma jātakālato paṭṭhāya tikhiṇova hoti, evamevaṃ ayampi āyasmā sattavassikasāmaṇerakāleyeva pavivekaṃ brūhayamāno tattha vihāsi. paṭisallānā vuṭṭhitoti phalasamāpattito vuṭṭhāya. āsananti pakatipaṇṇattamevettha āsanaṃ atthi, taṃ papphotetvā ṭhapesi. udakādhāneti P.3.125 udakabhājane. “udakaṭṭhāne”tipi pāṭho.*

107. Kinh Giáo Giới Rāhula ở Ambalaṭṭhika được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **ambalaṭṭhikāyaṃ viharati (cư trú ở tòa lâu đài Ambalaṭṭhika)**: ngài Rāhula cư trú ở tòa lâu đài tên là Ambalaṭṭhika, mà họ xây dựng có kích thước nhỏ hơn bản mẫu của ngôi nhà đặt ở cuối tịnh xá Veḷuvana để làm chỗ cư trú của vị mong muốn sống viễn ly, ngài Rāhula phát triển việc tách ly ở lâu đài có tên như vậy Ambalaṭṭhikā, Thông thường cây gai (tự nhiên) sắc nhọn ngay từ khi sanh ra. Kể cả ngài Rāhula này cũng tương tự y như thế, vị ấy sống phát triển việc tách ly ở nơi đó khi còn là Sa-di đến bảy mùa an cư. **paṭisallānā vuṭṭhito (đức Thế Tôn rời khỏi từ chỗ yên tịnh)**: đức Thế Tôn rời khỏi chỗ yên tịnh, tức là ngài xuất khỏi từ sự thể nhập Thánh quả. **Āsanaṃ (chỗ ngồi)**: ở đây cũng có chỗ ngồi đã được trải sẵn theo quy định, nhưng ngài Rāhula vẫn lau sạch chỗ ngồi ấy sắp xếp lại. **Udakādhāne (ở trong chậu nước)**: trong cái chậu đựng nước. Pāḷi vậy “udakaṭṭhāne (ở trong chậu nước)” cũng có.

Āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesīti ovādadānattaṃ āmantesi. bhagavatā hi rāhulatherassa sambahulā dhammadesanā katā. sāmaṇerapaṇṇhaṃ therasseva vuttaṃ. tathā rāhulasamyuttaṃ mahārāhulovādasuttaṃ cūḷarāhulovādasuttamidaṃ ambalaṭṭhikarāhulovādasuttanti.

Āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi (ngã đã bảo tôn giả Rāhula): cho gọi để ban lời giáo huấn. Thật vậy, đức Thế Tôn đã thuyết giảng nhiều Pháp thoại cho trưởng lão Rāhula. Ngài thuyết sāmaṇerapaṇṇhā (các câu hỏi giành dành cho Sa-di, hay các câu hỏi dành cho thiếu niên) cùng trưởng lão tương tự, hơn nữa ngài thuyết Tương Ứng Rāhula, Đại Kinh Giáo Giới Rāhula, Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula gồm cả bài Kinh Giáo Giới Rāhula ở rừng Ambalaṭṭhika.

Ayañhi āyasmā sattavassikakāle bhagavantam cīvarakaṇṇe gahetvā “dāyajjam me samaṇa dehi”ti dāyajjam yācamāno bhagavatā dhammasenāpatisāriputtattherassa niyyādetvā pabbājito. atha bhagavā daharakumārā nāma yuttāyuttam katham kathenti, ovādamassa demīti rāhulakumāram āmantetvā “sāmaṇerena nāma, rāhula, tiracchānakatham kathetum na vaṭṭati, tvam kathayamāno evarūpaṃ katham katheyyāsī”ti sabbabuddhehi avijahitam dasapuccham pañcapaṇṇāsavissajjanam — “eko pañho eko uddeso ekaṃ veyyākaraṇam dve pañhā ... pe ... dasa pañhā dasa uddesā dasa V.3.91 veyyākaraṇāti. ekaṃ nāma kiṃ? sabbe sattā āhāraṭṭhitikā ... pe ... dasa nāma kiṃ? dasahaṅgehi samannāgato arahāti vuccatī”ti (khu. pā. 4.10) imam sāmaṇerapañham kathesi.

Thật vậy, ngài Rāhula khi được bảy tuổi đã nắm lấy một gốc y để xin gia tài đồ sộ của đức Thế Tôn “kính bạch ngài Sa-môn, xin hãy ban gia tài đồ sộ cho con,” đức Thế Tôn đã giao lại cho vị Tướng quân Chánh pháp trưởng lão Sārīputta làm lễ xuất gia. Khi đó đức Thế Tôn suy nghĩ rằng “đứa trẻ nói những lời nói nên và không nên”, ta sẽ ban lời giáo huấn cho Rāhula như vậy rồi cho gọi hoàng tử Rāhula đến tiếp nhận lời giáo huấn “này Rāhula, gọi là Sa-di, không nên nói những lời phù phiếm, con khi nói nên nói lời nói bằng hình thức như vậy là mười câu hỏi, năm mươi lăm câu trả lời, một vấn đề, một tóm lược, một veyyākaraṇa, hai vấn đề...mười vấn đề, mười tóm lược, mười veyyākaraṇa mà chư Phật đã không dứt bỏ. (Đức Thế Tôn thuyết) cái gì được gọi là một? Tất cả chúng sanh có sự tồn tại nhờ vào vật thực...cái gì gọi là mười? Vị hội đủ mười chi phần được gọi là A-ra-hán¹⁰” (khu. pā. 4.10), đây là thuyết về sāmaṇerapañhā (các câu hỏi giành dành cho Sa-di, hay thiếu niên).

*Puna cintesi “daharakumārā nāma piyamusāvādā honti, adiṭṭhameva P.3.126 diṭṭham amhehi, diṭṭhameva na diṭṭham amhehīti vadanti ovādamassa demī”ti akkhīhi oloketvāpi sukhasañjānanattham paṭhamameva catasso udakādhānūpamāyo M.3.89, tato dve hatthiupamāyo ekaṃ ādāsūpamañca dassetvā imam suttaṃ kathesi. catūsu pana paccayesu tanhāvivaṭṭanaṃ pañcasu kāmagaṇesu chandarāgappahānam kalyāṇamittupanissayassa mahantabhāvañca dassetvā **rāhulasuttaṃ** (su. ni. rāhulasutta) kathesi. āgatāgataṭṭhāne bhavesu chandarāgo na kattabboti dassetum **rāhulasamyuttaṃ** (saṃ. ni. 2.188 ādayo) kathesi. “ahaṃ sobhāmi, mama vaṇṇāyatanam pasannan”ti attabhāvaṃ nissāya gehassitachandarāgo na kattabboti **mahārāhulovādasuttaṃ** kathesi.*

Hơn nữa ngài suy nghĩ: “gọi là đứa trẻ nói dối bằng lời đáng yêu, những thứ không thấy nói rằng tôi thấy, những thứ nhìn thấy lại nói tôi không thấy, ta sẽ ban lời giáo huấn cho Rāhula ấy, để cho dễ hiểu thậm chí quan sát bằng mắt, mới đưa ra ví dụ

¹⁰ Vị hội đủ mười chi phần được gọi là A-ra-hán: tức là mười pháp của bậc Vô học, gồm có: vô học chánh kiến, vô học chánh tư duy, vô học chánh ngữ, vô học chánh nghiệp, vô học chánh mạng, vô học chánh cần, vô học chánh niệm, vô học chánh định, vô học chánh trí, vô học chánh giải thoát (Xem phần Mười Pháp, cũng ở bài Kinh đã trích dẫn ở trên).

về một chậu đựng nước qua bốn giai đoạn trước, từ đó trình bày ví dụ so sánh 2 kiểu voi, sau đó đưa ra ví dụ so sánh về chiếc gương, đã thuyết bài Kinh này. Sau khi nhìn thấy “việc dứt trừ tham ái trong 4 món vật dụng, sự từ bỏ ước muốn và ái luyến trong sự trói buộc của năm dục, và sự trợ giúp của bạn hữu tốt là lợi ích to lớn rồi thuyết bài **Kinh Rāhula.**” (su. ni. rāhulasutta). “Không nên thực hiện ước muốn và luyến ái trong các hữu ở nơi đã đi đã đến” nên ngài đã thuyết **Tương Ứng Rāhula.** (saṃ. ni. 2.188 ādayo). Không nên thực hiện ước muốn và ái luyến phụ thuộc vào nhà cửa, dựa vào sắc thân rằng: “tôi xinh đẹp màu da của tôi trong sáng” đã thuyết giảng **Đại Kinh giáo giới Rāhula.**

Tattha rāhulasuttaṃ imasmiṃ nāma kāle vuttanti na vattabbaṃ. tañhi abhiñhovādavasena vuttaṃ. rāhulasamyuttaṃ sattavassikakālato paṭṭhāya yāva avassikabhikkhukālā vuttaṃ. mahārāhulovādasuttaṃ aṭṭhārasa vassasāmaṇerakāle vuttaṃ. cūḷarāhulovādasuttaṃ avassikabhikkhukāle vuttaṃ. kumārakapañhañca idañca ambalaṭṭhikarāhulovādasuttaṃ sattavassikasāmaṇerakāle vuttaṃ. tesu rāhulasuttaṃ abhiñhovādatthaṃ, rāhulasamyuttaṃ, therassa vipassanāgabbhagaṇatthaṃ, mahārāhulovādaṃ gehassitachandarāgavinodanatthaṃ, cūḷarāhulovādaṃ therassa pañcadasa-vimuttiparipācanīya-dhammaparipākakāle arahattagāhāpanatthaṃ vuttaṃ. idañca P.3.127 pana sandhāya rāhulatthero bhikkhusaṅghamajjhe tathāgatassa guṇaṃ kathento idamāha —

Trong số những bài Kinh đó không nên nói bài Kinh Rāhula được ngài thuyết trong thời gian này. Bởi vì bài Kinh đó được nói do thường xuyên ban lời giáo huấn. Ngài thuyết Tương Ứng Rāhula kể từ khi Rāhula mới có 7 tuổi cho đến khi trở thành vị Tỷ khuru vẫn chưa có hạ lạc. Ngài thuyết Đại Kinh Giáo Giới Rāhula khi Rāhula còn là vị Sa-di mới có 18 tuổi. Ngài thuyết Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula khi Rāhula trở thành vị Tỷ khuru mới được nửa hạ lạc. Ngài thuyết các Câu Hỏi Dành Cho Thiếu Niên và bài Kinh Giáo Giới Rāhula ở rừng Ambalaṭṭhika này trong khi Rāhula là vị Sa-di được 7 tuổi. Trong những bài kinh đó ngài thuyết Kinh Giáo Giới Rāhula bởi ban lời huấn từ thường xuyên, thuyết Tương Ứng Rāhula để cho trưởng lão nắm lấy căn phòng minh sát (vipassanāgabbha) của trưởng lão, thuyết Đại Kinh Giáo Giới Rāhula để loại bỏ ước muốn và luyến ái phụ thuộc vào nhà cửa, thuyết Tiểu Kinh Giáo Giới Rāhula để nắm lấy quả vị A-ra-hán trong lúc trưởng lão có pháp được chín mùi với mười lăm sự giải thoát mạnh mẽ. Trưởng lão Rāhula muốn đề cập đến bài Kinh này để tán dương ân đức của đấng Như Lai ở giữa hội chúng chư Tỷ khuru, đã nói lên kệ ngôn này -

“kikīva bījaṃ rakkheyya, cāmarī vālamuttamaṃ.

Nipako sīlasampanno, mamaṃ rakkhi tathāgato”ti. (apa. 1.2.83).

Đấng Như Lai vị có trí tuệ sáng suốt, được tròn đủ về giới, đã bảo vệ con giống như loài chim kikī bảo vệ nòi giống (trứng), giống như loài cāmarī¹¹ bảo vệ cái đuôi.

Sāmaṇerapañham ayuttavacanapahānattham, idaṃ ambalaṭṭhikarāhulovādasuttam sampajānamusāvādassa akaraṇattham vuttam.

Tattha V.3.92 passasi noti passasi nu. parittanti thokaṃ. sāmaññanti samaṇadhammo. nikkujjivāti adhomukhaṃ katvā. ukkujjivāti uttānaṃ katvā.

Ngài thuyết các câu hỏi dành cho Sa-di để từ bỏ những lời nói không nên nói, trong bài Kinh Giáo Giới Rāhula ở Ambalaṭṭhika này nhằm mục đích không cho cố ý nói lời vọng ngữ.

Ở đó, **passasi no** đồng nghĩa với passasi nu (con thấy không?) **parittam**: một chút ít. **Sāmaññam**: Sa-môn Pháp. **nikkujjivā**: đã lật úp xuống. **Ukkujjivā**: đã lật ngửa trở lại.

108. Seyyathāpi, rāhula, rañño nāgoti ayam upamā sampajānamusāvāde samvararahitassa opammadassanattam vuttā. tattha isādantoti rathisāsadisadanto M.3.90. uruḷhavāti abhivaḍḍhito ārohasampanno. abhijātoti sujāto jātisampanno. saṅgāmāvacaroti saṅgāmaṃ otiṇṇapubbo. kammaṃ karotīti āgatāgate pavattento ghātetī. puratthimakāyādīsu pana puratthimakāyena tāva paṭisenāya phalakakoṭṭhakamuṇḍapākārādayo pātetī, tathā pacchimakāyena. sīsena kammaṃ nāma niyametvā etaṃ padesaṃ maddissāmīti nivattivā oloketī, ettakena satampi sahasampi dvedhā bhijjati. kaṇṇehi kammaṃ nāma āgatāgate sare kaṇṇehi paharivā pātanaṃ. dantehi kammaṃ nāma paṭihatthiassahatthārohāssārohapadādīnaṃ vijjhanam. naṅgutṭhena kammaṃ P.3.128 nāma naṅgutṭhe bandhāya dīghāsilaṭṭhiyā vā ayamusalena vā chedanabhedanaṃ. rakkhateva soṇḍanti soṇḍam pana mukhe pakkhipivā rakkhati.

Seyyathāpi, rāhula, rañño nāgo (này Rāhula giống như một con voi của vua): Ngài đưa ra ví dụ này để trình bày sự so sánh của người không có sự thu thúc trong việc cố ý nói lời vọng ngữ. Ở đó, **isādanto (có ngà tuyệt đẹp)**: có ngà tựa như một cán cây. **Uruḷhavā (to lớn)**: là phương tiện thịnh vượng, đáng để cười. **Abhijāto (được sanh ra cao quý)**: sanh ra tốt đẹp, thành tựu đầy đủ về dòng giống. **Saṅgāmāvacaro (từng có mặt ở chiến trường)**: đã từng có mặt ở chiến trận. **Kammaṃ karoti (thực hiện hành động)**: đã tạo nghiệp là sạt hại kẻ địch đã xông vào và khiến chúng ngã xuống. Hơn nữa nên biết ý nghĩa trong câu được bắt đầu rằng: “với phần thân trước...” tức là làm cho những tấm ván và tường thành sụp đổ bằng phần thân trước, với phần thân sau cũng tương tự như vậy. Xác định hành động bằng đầu sau khi quay lại quan sát, suy nghĩ: ta sẽ tàn phá đất nước này, chỉ với chừng ấy cũng đã

¹¹ Con sơn dương có lông đuôi thật mịn ở Hy Mã Lạp Sơn

phá tan mọi vật hàng trăm, hàng nghìn ra làm đôi được gọi là thực hành hành động bằng cái đầu. Việc phá tan những cung tên được bắn đến và khiến cho rớt xuống bằng đôi tai gọi là thực hiện hành động bằng đôi tai. Việc đâm thủng chân voi kẻ địch, ngựa kẻ địch, voi binh, mã binh và bộ binh v.v, gọi là thực hiện hành động bằng cặp ngà. Việc cắt đứt phá hủy bằng một cây gậy dài hoặc bằng cái chày sắt buộc vào đuôi gọi là thực hiện hành động bằng cái đuôi. **Rakkhateva soṇḍaṃ (chỉ để bảo vệ cái vòi)** là cái vòi bảo vệ sau khi đã được đặt vào bên trong miệng.

Tatthāti tasmim tassa hatthino karaṇe. apariccattanti anissatṭhaṃ, paresaṃ jayaṃ amhākañca parājayaṃ passīti maññati. soṇḍāyapi kammaṃ karotīti ayamuggaraṃ vā khadiramusalaṃ vā gahetvā samantā aṭṭhārasahatthaṭṭhānaṃ maddati. pariccattanti vissatṭhaṃ, idāni hatthiyodhādīsu na kutoci bhāyati, amhākaṃ jayaṃ paresaṃca parājayaṃ passīti maññati. nāhaṃ tassa kiñci pāpaṃ akattabbaṃ nāma natthi. tasmā tiha teti yasmā sampajānamusāvādinō akattabbaṃ pāpaṃ nāma natthi, tasmā tayā hasāyapi davakamyatāyapi musā na bhaṇissāmīti sikkhitabbaṃ. paccavekkhaṇatthoti olokanattho, yaṃ mukhe vajjaṃ hoti, tassa dassanatthoti vuttam hoti. paccavekkhitvā paccavekkhitvāti oloketvā oloketvā.

Tattha là việc mà voi bảo vệ cái vòi ấy. **Apariccattam (không chấp nhận dứt bỏ)**: Không từ bỏ, nhìn thấy người khác chiến thắng và bản thân thất bại. **Soṇḍāyapi kammaṃ karoti (tạo nghiệp kể cả bằng vòi)**: chụp lấy búa sắt hoặc kéo lê cái chày gỗ cây khadira rồi giẫm nát khu vực xung quanh khoảng 18 hất tay. **Pariccattam (chấp nhận dứt bỏ)**: chấp nhận dứt bỏ, bây giờ không còn sợ hãi bất cứ điều gì nữa đối với đôi voi binh v.v, nhìn thấy chiến thắng của bản thân. **Nāhaṃ tassa kiñci pāpaṃ (không tạo ác nghiệp dù chút ít)**: hạng người không có sự xấu hổ trong việc cố ý nói lời vọng ngữ thì không thể không có việc tạo ác nghiệp dù nhỏ, tức là không có việc ác gì mà hạng người ấy không thể thực hiện dù nhỏ trong việc vượt quá lỗi lầm như các tội dukkaṭa (tội tác ác) v.v, hoặc trong trọng nghiệp như giết mẹ v.v. **Tasmā tiha te (bởi vì nguyên nhân đó)**: người cố ý nói lời vọng ngữ không làm ác không có, do đó con nên học tập rằng: “ta sẽ không nói dối dầu chỉ để cười, thậm chí chỉ để đùa giỡn. **Paccavekkhaṇattho (nhằm mục đích để phản tỉnh)**: Có lợi ích để phản chiếu lại, có nghĩa là có lợi ích phản chiếu lại lỗi lầm ở trước mặt. **paccavekkhitvā paccavekkhitvā**: sau khi quán xét đi quán xét lại.

109. Sasakkaṃ na karaṇīyanti ekaṃseneva na kātabbaṃ. paṭisaṃhareyyāsīti nivatteyyāsī mā kareyyāsī. anupadajjeyyāsīti anupadeyyāsī upatthambheyyāsī punappunaṃ kareyyāsī. ahorattānusikkhīti rattiñca divaṇca sikkhamāno.

Sasakkaṃ na karaṇīyaṃ: con không nên thực hiện chỉ với một phần. **Paṭisaṃhareyyāsī (nên từ bỏ)**: nên quay trở lại chớ nên thực làm. **Anupadajjeyyāsī (nên tiếp tục)**: nên tiếp tục, nên làm cho sanh khởi, nên khuyến khích, nên thực hành

thường xuyên. **Ahorattānusikkhī (học tập cả ngày và cả đêm)**: học tập cả ban đêm lẫn ban ngày.

111. *Aṭṭiyitabbanti V.3.93 P.3.129 aṭṭena pīlitena bhavitabbaṃ. harāyitabbanti lajjitabbaṃ. jigucchitabbanti gūthaṃ disvā viya jigucchā uppādetabbā. manokammaṃ pana adesaṇāvattukattā idha desetabbanti na vuttaṃ. kittake pana ṭhāne kāyakammavacīkammāni M.3.91 sodhetabbāni, kittake manokammanti. kāyakammavacīkammāni tāva ekasmiṃ purebhatteyeva sodhetabbāni. bhattakiccaṃ katvā divāṭṭhāne nisinnena hi paccavekkhitabbaṃ “aruṇuggamanato paṭṭhāya yāva imasmiṃ ṭhāne nisajjā atthi nu kho me imasmiṃ antare paresaṃ appiyaṃ kāyakammaṃ vā vacīkammaṃ vā”ti. sace atthīti jānāti, desanāyuttaṃ desetabbāṃ, āvikaraṇayuttaṃ āvikātabbaṃ. sace natthi, teneva pītipāmojjena vihātabbaṃ. manokammaṃ pana etasmiṃ piṇḍapātapariyesanaṭṭhāne sodhetabbāṃ. kathaṃ? “atthi nu kho me ajja piṇḍapātapariyesanaṭṭhāne rūpādīsu chando vā rāgo vā paṭighaṃ vā”ti? sace atthi, “puna na evaṃ karissāmī”ti citteneva adhiṭṭhātabbaṃ. sace natthi, teneva pītipāmojjena vihātabbaṃ.*

Aṭṭiyitabbaṃ (nên lo lắng): nên chán nản, nên trấn áp. **Harāyitabbaṃ** đồng nghĩa với **lajjitabbaṃ** (nên nhàm chán). **Jigucchitabbaṃ (nên chán ghét)**: nên làm cho sanh khởi sự ghê tởm giống như phân. Hơn nữa, do ý nghiệp không phải vật (vatthu) của pháp thoại cần chỉ ra ở chỗ này, bởi thế ngài đã không nói. Ở trong vị trí như thế nào mới nên làm sạch thân nghiệp và khẩu nghiệp, trong vị trí như thế nào mới nên thanh lọc ý nghiệp? Nên làm sạch thân nghiệp và khẩu nghiệp trong thời điểm trước bữa ăn, sau khi thọ dụng vật thực rồi nên ngồi ở chỗ nghỉ ngơi ban ngày quán tưởng rằng “Kể từ lúc bình minh cho đến khi ngồi ở đây, thân nghiệp và ý nghiệp nào không phù hợp đối với người khác trong giai đoạn này tồn tại nơi ta hay không?” Nếu biết rằng có: “nên trình bày điều nên trình bày, nên làm rõ điều nên được làm rõ,” nếu không “nên có sự phỉ lặc.” Lại nữa, nên thanh lọc ý nghiệp ở nơi tìm kiếm vật thực khát thức một lần. Thanh lọc như thế nào? Nên thanh lọc như sau: hôm nay sự ước muốn, hay sự ái luyến, hay sự phẫn nộ trong sắc v.v, ở nơi tìm kiếm vật thực khát thực có tồn tại hay không? Nếu có thì nên phát nguyện trong tâm như sau: “tôi sẽ không thực hành như vậy nữa”, nếu không “nên có sự phỉ lặc.”

112. *Samaṇā vā brāhmaṇā vāti buddhā vā paccekabuddhā vā tathāgatasāvakā vā. tasmātiḥāti yasmā atītepi evaṃ parisodhesuṃ, anāgatepi parisodhessanti, etarahipi parisodhenti, tasmā tumhehipi tesam anusikkhantehi evaṃ sikkhitabbanti attho. sesam sabbattha uttānameva. imaṃ pana desanaṃ bhagavā yāva bhavaggā ussitassa ratanarāsino yojaniyamaṇikkhandhena kūṭaṃ gaṇhanto viya neyyapuggalavasena pariniṭṭhāpesīti.*

Samaṇā vā brāhmaṇā vā (Sa-môn hoặc Bà-la-môn): Đức Phật, Phật Độc Giác, hoặc đệ tử của Như Lai. **Tasmātiha (bởi nhân đó)**: bởi tất cả Sa-môn, Bà-la-môn

đó đầu ở thời quá khứ cũng thanh lọc như vậy, ngay cả trong thời vị lại cũng sẽ thanh lọc như vậy, kể cả trong thời hiện tại cũng thanh lọc như vậy, vì thế ngay cả các con khi học tập theo các Sa-môn, Bà-la-môn ấy cũng nên học tập như vậy. Từ còn lại trong các câu đơn giản. Đức Thế Tôn thuyết giảng Pháp thoại này kết thúc với khả năng của hạng người cần được dẫn dắt, tựa như người nắm lấy đỉnh của khối ngọc được đặt lên đến *bhavagabrahma* (Phạm thiên hữu đảnh) bằng khối ngọc dài hàng do-tuần.

Kết Thúc Kinh Giáo Giới Rāhula ở Ambalalaṭṭhika

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 62

Giải Thích Đại Kinh Giáo Giới Rāhula

Mahārāhulovādasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

62. Giải Thích Đại Kinh Giáo Giới Rāhula

Mahārāhulovādasuttavaṇṇanā

113. *Evam V.3.94 P.3.130 me sutanti mahārāhulovādasuttam. tattha piṭṭhito piṭṭhito anubandhīti dassanam avijahitvā gamanam abbochinnaṃ katvā pacchato pacchato iriyāpathānubandhanena anubandhi. tadā hi bhagavā pade padam nikkhipanto vilāsitagamanena purato purato gacchati, rāhulatthero dasabalassa padānupadiko hutvā pacchato pacchato.*

113. Đại Kinh Giáo Giới Rāhula được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **piṭṭhito piṭṭhito anubandhi (đi theo đức Thế Tôn ở phía sau lưng):** Rāhula không rời khỏi tầm nhìn đi theo phái sau lưng không dứt quãng bằng việc theo sau với mọi oai nghi (đi). Khi ấy đức Thế Tôn bước chân về phía trước với vẻ tuyệt hảo, trưởng lão Rāhula đi theo đấng Thập Lực đến nơi đó.

Tattha bhagavā supupphitasālavanamajjhagato subhūmiotaraṇatthāya nikkhantamattavaravāraṇo viya virocittha, rāhulabhaddo ca varavāraṇassa pacchato M.3.92 nikkhantagajapotako viya. bhagavā sāyanhasamaye maṇiguhato nikkhamitvā gocaram paṭipanno kesarasīho viya, rāhulabhaddo ca sīhamigarājānam anubandhanto nikkhantasīhapotako viya. bhagavā maṇipabbatasassirikavanasaṇḍato dāṭhabalo mahābyaggho viya, rāhulabhaddo ca byaggharājānam anubandhabyaagghapotako viya. bhagavā simbalidāyato nikkhantasupaṇṇarājā viya, rāhulabhaddo ca supaṇṇarājassa pacchato nikkhantasupaṇṇapotako viya. bhagavā cittaḷapabbatato gaganatalam pakkhandasuvaṇṇahaṃsarājā viya, rāhulabhaddo ca haṃsādhipatiṃ anupakkhandahaṃsapotako viya. bhagavā P.3.131 mahāsaram ajjhogāḷhā suvaṇṇamahānāvā viya, rāhulabhaddo ca suvaṇṇanāvam pacchā anubandhanāvāpotako viya. bhagavā cakkaratanānubhāvena gaganatale sampayātacakkavattirājā viya, rāhulabhaddo ca rājānam anusampayātapariṇāyakaratanam viya. bhagavā vigatavalāhakaṃ nabham paṭipannatārarājā viya, rāhulabhaddo ca tārakādhipatino anumaggapaṭipannā parisuddhaosadhitārakā viya.

Ở đó, Đức Thế Tôn đi đến giữa rừng cây Sala đầy hoa chói sáng rực rỡ tựa như một con voi cao quý rời khỏi để bước vào chiến trường, Rāhula hiền thiện sáng chói tựa như voi con đi theo sau con voi cao quý. Đức Thế Tôn chói sáng tựa như chúa sư tử vua muôn thú rời khỏi hang động bằng ngọc để đi tìm thức ăn vào buổi chiều, Rāhula hiền thiện chói sáng tựa như sư tử con đi theo sau sư tử chúa vua muôn thú. Đức Thế Tôn tựa như hổ chúa to lớn có răng nanh khỏe mạnh bước ra khỏi đỉnh núi ngọc hùng vĩ, Rāhula hiền thiện tựa như con của hổ chúa đi theo hổ chúa. Đức Thế Tôn tựa như linh điều chúa rời khỏi rừng Simbali, Rāhula hiền thiện tựa như con của linh điều chúa đi theo phái sau linh điều chúa. Đức Thế Tôn tựa như chim thiên nga chúa sắc vàng bay

liêng trên bầu trời từ đỉnh núi Cittakūṭa, Rāhula hiền thiện tựa như con của chim thiên nga chúa sắc vàng. Đức Thế Tôn tựa như du thuyền lớn bằng vàng di chuyển ra hồ lớn (đại dương), Rāhula hiền thiện tựa như chiếc thuyền nhỏ buộc phía sau chiếc du thuyền lớn bằng vàng. Đức Thế Tôn tựa như Vua Chuyển luân Thánh vương đi trên hư không bằng oai lực bánh xe ngọc, Rāhula hiền thiện tựa như vị tướng quân báu đi theo Vua Chuyển luân. Đức Thế Tôn tựa như ngôi sao vương lờ lững trên bầu trời thoát khỏi mưa, Rāhula hiền thiện tựa như vì tinh tú lấp lánh tinh khiết bỗng bèn theo sau ngôi sao vương đứng đầu.

Bhagavāpi mahāsammatapaveṇiyam okkākarājavamse jāto, rāhulabhaddopi. bhagavāpi saṅkhe pakkhittakhīrasadiso suparisuddhajātikhattiyakule jāto, rāhulabhaddopi. bhagavāpi rajjam pahāya pabbajito, rāhulabhaddopi. bhagavatopi sarīram dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇapaṭimaṇḍitaṃ devanagaresu samussitaratanatorañam viya sabbapāliphullo pārīcchattako viya ca atimanoharaṇam, rāhulabhaddassāpi. iti dvepi abhinīhārasampannā, dvepi rājapabbajitā, dvepi khattiyasukhumālā, dvepi V.3.95 suvaṇṇavaṇṇā, dvepi lakkhaṇasampannā ekamaggam paṭipannā paṭipāṭiyā gacchantānaṃ dvinnam candamaṇḍalānaṃ dvinnam sūriyamaṇḍalānaṃ dvinnam sakkasuyāmasantusitasunimmitavasavattimahābrahmādīnaṃ siriyā sirim abhibhavamānā viya virocimsu.

Cả đức Thế Tôn và cả Rāhula hiền thiện đều được sanh ra từ dòng dõi Hoàng tộc Okkāka, huyết thống từ vua Mahāsammata. Ngay cả đức Thế Tôn và cả Rāhula hiền thiện cùng đều được sanh ra trong gia đình Sát-đế-ly có dòng giống thanh tịnh giống như sữa được đựng trong vỏ ốc xà cừ. Cả đức Thế Tôn và cả Rāhula hiền thiện cũng đều dứt bỏ tài sản Hoàng tộc để xuất gia. Sắc thân của đức Thế Tôn được trang hoàng bởi 32 tướng của bậc Đại nhân, ngay cả thân của Rāhula hiền thiện cũng vô cùng đáng yêu, tựa như vòm cửa bằng ngọc được đặt ở thành phố chư Thiên và tựa như bông hoa ở thiên giới nở rộ lan tỏa (hương thơm) khắp nơi. Bằng cách này, thậm chí cả hai đều thành tựu trọn vẹn nguyện vọng, thậm chí cả hai đều là những vị xuất gia từ hàng vua chúa, thậm chí cả hai vị đều dịu dàng và tế nhị thuộc dòng dõi vua chúa, thậm chí cả hai đều có màu da tươi sáng tựa như vàng, thậm chí cả hai đều toàn hảo về tướng, thực hành trên cùng một con đường, chói sáng tựa như nhân chìm sự sáng chói của hai mặt trăng, hai mặt trời, và sự chói sáng của vua trời Sakka, vua trời Suyāma, vua trời Santusita, vua trời Nimmitavasavatti, Đại Phạm thiên đi theo tuần tự thứ lớp.

Tatrāyasmā rāhulo bhagavato piṭṭhito piṭṭhito gacchantova pādatalato yāva upari kesantā tathāgataṃ ālokesi. so bhagavato buddhavesavilāsam disvā “sobhati bhagavā dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇavicittasarīro byāmapphāparikkhattatāya vippakīṇṇasuvaṇṇacūṇṇamajjhagato viya, vijjulatāparikkhitto P.3.132 kanakapabbato viya, yantasuttasamākaḍḍhitaratanavicittam suvaṇṇāgghikaṃ viya,

rattapaṃsukūlacīvarapaṭicchannopi rattakambalaparikkhittakanakapabbato viya, pavāḷalatāpaṭimanditaṃ suvaṇṇāgghikaṃ viya M.3.93, cīnapiṭṭhacunṇapūjitaṃ suvaṇṇacetiyaṃ viya, lākhārasānulitto kanakayūpo viya, rattavalāhakantarato taṅkhaṇabbhuggatapunṇacando viya, aho samatiṃsapāramitānubhāvasajjitassa attabhāvassa sirīsampattī”ti cintesi. tato attānampi oloketvā — “ahampi sobhāmi. sace bhagavā catūsu mahādīpesu cakkavattirajjaṃ akarissā, mayhaṃ pariṇāyakaṭṭhānantaraṃ adassā. evaṃ sante ativiya jambudīpatalaṃ asobhissā”ti attabhāvaṃ nissāya gehassitaṃ chandarāgaṃ uppādesi.

Trong lúc đó ngài Rāhula đi theo phía sau lưng của đức Thế Tôn, ngắm nhìn đức Thế Tôn từ dưới bàn chân lên đến đỉnh ngọn tóc. Rāhula đã nhìn thấy sự tuyệt hảo về tướng mạo của đức Thế Tôn, nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn có sắc thân được trang hoàng bởi 32 đặc tướng của bậc Đại nhân tuyệt đẹp trông như thể ở giữa bột vàng rải rắc lên do được bảo quanh bởi ánh sáng hào quang 2 mét, trông như thể đỉnh núi vàng được bao bọc bởi những tia chớp, trông như thể khối vàng được trang trí bằng ngọc báu được kéo cho xoay bằng sợi chỉ bằng máy móc, thậm chí mặc kín cổ bằng y phần tảo màu đỏ cũng tuyệt đẹp trông như thể một ngọn núi Kanaka được choàng lên bằng một tấm vải len nhuộm đỏ, tựa như vàng có giá trị được trang hoàng bằng ngọc san hô, tựa như ngôi bảo điện vàng được họ lễ bái bằng bột màu đỏ son, tựa như cột trụ nhũ vàng tô trát bằng nhựa cánh kiến đỏ, tựa như ánh trăng tròn hiện ra trong khoảnh khắc ấy giữa cơn mưa dày đặc màu đỏ, sự thành tựu quyền quý của bản đã được chuẩn bị nhờ oai lực của sự đồng đều ba mươi pháp ba-la-mật. Từ đó trưởng lão Rāhula quan sát chính mình mới khởi lên suy nghĩ rằng: “ngay cả ta cũng xinh đẹp, nếu như đức Thế Tôn trở thành vị Chuyển luân vương trong bốn châu lục đã ban cho ta vị trí tướng quân báu cho ta, như vậy bề mặt Jambudīpa sẽ càng trở nên xinh đẹp, mới khởi lên ước muốn và ái luyến nương ngôi nhà bởi do dựa vào tự ngã.

Bhagavāpi purato gacchantova cintesi — “paripuṇṇacchavimaṃsalohito dāni rāhulassa attabhāvo. rajanīyesu rūpārammaṇādīsū hi cittassa pakkhandaṇakālo jāto, kiṃ bahulatāya nu kho rāhulo vītināmetī”ti. atha sahāvajjaneneva pasannaudake macchaṃ viya, parisuddhe ādāsamaṇḍale mukhanimittaṃ viya ca tassa taṃ cittuppādaṃ addasa. disvāva — “ayaṃ rāhulo mayhaṃ atrajo hutvā mama pacchato āgacchanto ‘ahaṃ sobhāmi, mayhaṃ vaṇṇāyatanāṃ pasanna’ti attabhāvaṃ nissāya gehassitachandarāgaṃ uppādeti, atitthe pakkhando uppathaṃ paṭipanno agocare carati, disāmūḷhāddhiko viya agantabbaṃ disaṃ gacchati. ayaṃ kho panassa kilesa abbhantare vaḍḍhanto attatthampi yathābhūtaṃ passitū na dassati, paratthampi, ubhayatthampi. tato nirayepi paṭisandhiṃ gaṇhāpessati, tiracchānāyoniyampi, pettivisayepi, asurakāyepi, sambādhepi mātukucchisminti anamatagge saṃsāraṇṇe paripātesati. ayañhi —

Thậm chí đức Phật đi ở phía trước ngài cũng suy nghĩ rằng - “Rāhula có sắc thân đã tròn đủ bởi da thịt và máu. Là lúc tâm xao lãng trong đối tượng sắc v.v, đáng làm cho bị lôi cuốn, Rāhula giành quá nhiều thời gian phải chăng do lòng ham muốn?” Khi ấy với chính sự suy nghĩ đã nhìn thấy tâm sanh khởi của Rāhula, tựa như nhìn thấy con cá ở trong hồ nước trong và tựa như nhìn thấy hình bóng ở trong tấm gương trong sạch. Sau khi nhìn thấy đã suy nghĩ rằng - “Rāhula này là con trái của ta, đi theo sau ta, khởi lên ước muốn và ái luyến nương vào ngôi nhà bởi do dựa vào tự ngã ‘ta xinh đẹp, màu da của ta trong sáng. Rāhula dạo chơi ở chỗ không đáng để đi, đi ra ngoài đạo lộ, du hành trong phi hành xứ, đi đến phương hướng mà không nên đi, giống như một người đi sai hướng. Hơn nữa, phiền não của Rāhula phát triển ở bên trong không thể nhìn thấy được cả lợi ích bản thân (vả) cả lợi ích của người khác, thậm chí lợi ích của cả hai theo đúng thực tính. Từ đó (phiền não ấy) sẽ dẫn Rāhula tái sanh trong địa ngục, thậm chí tái sanh làm loại bần sanh, thậm chí tái sanh làm loài ngựa quý, thậm chí trong bào thai của người mẹ chật chội, bởi thế sẽ rơi vào dòng luân hồi vô tận mà không biết được điểm bắt đầu và điểm kết thúc.” Bởi vì điều này -

anattajanano V.3.96 P.3.133 lobho, lobho cittappakopano.

Bhayamantarato jātaṃ, taṃ jano nāvabujjhati.

Luddho atthaṃ na jānāti, luddho dhammaṃ na passati.

andhatamaṃ tadā hoti, yaṃ lobho sahate naraṃ. (itivu. 88) —

“Tham là sự sanh ra điều bất lợi, tham là sự kích động của tâm. Người đời không thấu hiểu sự nguy hiểm ấy đã được sanh ra từ bên trong. Người bị khởi tham không biết được sự lợi ích, người bị khởi tham không thấy Pháp. Tham ngự trị người nào, khi ấy người bị mù quáng tối tăm.

Yathā kho pana anekaratanapūrā mahānāvā bhinnaphalakantarena udakaṃ ādiyamānā muhuttampi na ajjupekkhitabbā hoti, vegenassā vivaraṃ pidahituṃ vattati, evamevaṃ ayampi na ajjupekkhitabbo. yāvassa ayaṃ kilesa abbhantare silaratanādīni na vināseti, tāvadeva naṃ niggaṇhissāmīti ajjhāsayaṃmakāsi. evarūpesu pana ṭhānesu buddhānaṃ nāgavilokanaṃ M.3.94 nāma hoti. tasmā yantena parivattitasuvaṇṇapaṭimā viya sakalakāyeneva parivattetvā ṭhito rāhulabhaddaṃ āmantesi. taṃ sandhāya “**atha kho bhagavā apaloketvā**”tiādi vuttaṃ.

Ta không nên phớt lờ Rāhula này, giống như con thuyền lớn chất đầy nhiều loại châu báu, nước tràn vào khi tấm ván bị vỡ, người lái thuyền không nên phớt lờ dù chỉ trong phút chốc, vì thế ta sẽ cản trở Rāhula ngay khi phiền não này vẫn chưa khởi lên làm cho giới báu ở bên trong bị thoái hóa. Hơn nữa, ở vị trí (nhìn thấy) bởi hình thức như vậy là điều bình thường của chư Phật nhìn vào tựa như voi chúa. Bởi thế đức Thế

Tôn đã đứng và xoay toàn bộ thân thể tựa như bức tượng vàng quay lại, ngài đã bảo Rāhula hiền thiện. Trưởng lão Ānanda muốn nhắc đến Rāhula hiền thiện mới nói lời bắt đầu sau: **“Khi đó đức Thế Tôn đã quay mặt lại...”**

Tattha **yaṃkiñci rūpantiādīni** sabbākārena visuddhimagge khandhaniddese vitthāritāni. **netam mamātiādīni** mahāhatthipadopame vuttāni. **rūpameva nu kho bhagavāti** kasmā pucchati? tassa kira — “sabbam rūpam netam mama, nesohamasmī na meso attā”ti sutvā — “bhagavā sabbam rūpam vipassanāpaññāya evam daṭṭhabbanti vadati, vedanādīsu nu kho katham paṭipajjitabban”ti nayo udapādi. tasmā tasmim naye ṭhito pucchati. nayakusalo hesa āyasmā rāhulo, idaṃ na kattabbanti P.3.134 vutte idampi na kattabbam idampi na kattabbamevāti nayasatenapi nayasahassenapi paṭivijjhati. idaṃ kattabbanti vuttepi eseva nayo.

Ở đó, **yaṃkiñci rūpam (bất cứ sắc nào)**: đã được giảng giải chi tiết trong phần diễn giải về uẩn ở bộ Thanh Tịnh Đạo bằng nhiều phương thức. **netam mamā (đó không phải của ta)**: đã được nói trong Kinh Mahāhatthipadopama. Vì sao Rāhula hỏi rằng “kính bạch Thế Tôn sắc chỉ chừng ấy hay sao?” Được biết rằng Rāhula khởi lên cách thức do đã nghe rằng - “tất cả sắc không phải của ta, cái này không phải là ta, cái này không phải là tự ngã của ta” - “Đức Thế Tôn nói rằng con nên nhìn thấy tất cả sắc như này bằng Minh sát tuệ, trong thọ v.v, nên thực thành như thế nào?” Vì thế Rāhula đã được thiết lập trong cách đó mới hỏi. Thật vậy, ngài Rāhula là vị rành rẽ cách thức khi đức Thế Tôn thuyết rằng điều này không nên thực hành đã thấu triệt hành trăm hàng nghìn cách thức như sau: điều này nên thực hành, điều này không nên thực hành. Ngay cả khi đức Thế Tôn thuyết rằng điều này nên thực hành cũng có cách thức tương tự như vậy.

Sikkhākāmo hi ayam āyasmā, pātova gandhakuṭipariveṇe patthamattam vālikam okirati — “ajja sammāsambuddhassa santikā mayham upajjhāyassa santikā ettakam ovādam ettakam paribhāsam labhāmī”ti. sammāsambuddhopi nam etadagge ṭhapento — “etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakanam bhikkhūnam sikkhākāmānam yadidaṃ rāhulo”ti (a. ni. 1.209) sikkhāyameva aggam katvā ṭhapesi. sopi āyasmā bhikkhusaṅghamajjhe tameva sīhanādam nadi —

Thật vậy, tôn giả Rāhula là vị ưa thích sự học tập, trải hạt cát ước chừng một bình bát trong khu vực Gandhakuṭi từ sáng sớm với suy nghĩ rằng - “Hôm nay ta sẽ nhận lời giáo huấn chừng này, lời khuyên bảo chừng này từ trú xứ của bậc Chánh đẳng Chánh giác, từ trú xứ của thầy tế độ.” Ngay cả bậc Chánh đẳng Chánh giác đã thiết lập Rāhula vào vị thế tối thắng - “Này chư Tỳ khuru, trong số Tỳ khuru đệ tử của ta, vị ưa thích sự học tập thì Rāhula là vị tối thắng trong số các Tỳ khuru ấy.” (a. ni. 1.209), ngay cả ngài Rāhula ấy cũng đã gầm lên tiếng gầm con sư tử ở giữa hội chúng Tỳ khuru Tăng như thế tương tự như sau -

“sabbametaṃ V.3.97 abhiññāya, dhammarājā pitā mama.

sammukhā bhikkhusaṅghassa, etadagge ṭhapesi maṃ.

sikkhākāmānaṃ aggo, dhammarājena thomito.

saddhāpabbajitānaṃca, sahāyo pavaro mama.

dhammarājā pitā mayhaṃ, dhammārakkho ca pettiyo.

sāriputto upajjhāyo, sabbaṃ me jinasāsanā”ti.

Sau khi biết rõ tất cả điều này, đấng Pháp vương là cha của ta, đã đặt ta vào vị thế tối thắng ở trước mặt chư Tỳ khuru Tăng.

Do đấng Pháp vương Ta đã ngợi khen rằng ta là vị tối thắng hơn các vị Tỳ khuru về ưa thích sự học tập, và ta là bạn hữu cao quý của chư Tỳ khuru, và là vị xuất gia vì lòng tin.

Đấng Pháp vương là cha của ta và trưởng lão Sāriputta vị gìn giữ Giáo pháp, vị có sự no vui là thầy tế độ của ta, tất cả đều là lợi dạy của bậc Chiến thắng.

Athassa bhagavā yasmā na kevalaṃ rūpameva, vedanādayopi evaṃ daṭṭhabbā, tasmā rūpampi rāhulātiādimāha. ko najjāti ko nu ajja. therassa kira etadahosi “sammāsambuddho mayhaṃ attabhāvanissitaṃ chandarāgaṃ ñatvā ‘samaṇena nāma evarūpo vitakko na vitakkitabbo’ti neva pariyāyena kathaṃ kathesi, gaccha bhikkhu rāhulaṃ vadehi M.3.95 ‘mā puna evarūpaṃ vitakkaṃ vitakkesi’ti na dūtaṃ pesesi. maṃ sammukkhe ṭhatvāyeva pana sabhaṇḍakaṃ coraṃ cūlāya gaṇhanto viya sammukhā sugatovādaṃ adāsi. sugatovādo ca nāma asaṅkheyyehipi kappehi dullabho. evarūpassa buddhassa sammukhā ovādaṃ labhitvā ko nu P.3.135 viññū paṇḍitajātiko ajja gāmaṃ piṇḍāya pavissati”ti. athesa āyasmā āhārakiccaṃ pahāya yasmiṃ nisinnaṭṭhāne ṭhitena ovādo laddho, tatova paṭinivattetvā aññatarasmiṃ rukkhamūle nisīdi. bhagavāpi taṃ āyasmantaṃ nivattamānaṃ disvā na evamāha — “mā nivatta tāva, rāhula, bhikkhācārakālo te”ti. kasmā? evaṃ kirassa ahosi — “ajja tāva kāyagatāsatiamatabhōjanaṃ bhuñjatū”ti.

Từ đó, không nên nhìn thấy chỉ có sắc mà thôi, ngay cả thọ v.v, cũng nên nhìn thấy như vậy, vì thế đức Thế Tôn đã nói với Rāhula rằng “**Này Rāhula, cả sắc**”. **ko najjā** đồng nghĩa với **ko nu ajja** (hôm nay ai có thể...). Được biết trưởng lão có suy nghĩ như sau: “bậc Chánh đấng Chánh giác đã biết ta khởi lên ước muốn và ái luyến nương vào sắc thân, không thuyết dạy theo phương pháp ‘điều Sa-môn không nên suy tầm sự suy tầm có hình thức như vậy’, (cả) không được gọi thông điệp như sau: này Tỳ khuru ông hãy đi nói với Rāhula rằng: ‘Đừng có suy tầm sự suy tầm bằng hình thức như

vậy nữa'. Đức Thế Tôn đứng đối diện ta ban lời huấn từ của Thiện Thệ ngay trước mặt giống như người túm lấy bụi tóc và cả phần thân giữa của tên ăn trộm, lời huấn từ của Thiện Thệ là điều khó đạt được trong vô lượng kiếp, ai đây (nếu như) là người hiểu biết hoặc bậc trí giả (có mặt) được nhận lời giáo huấn ở trước mặt đức Phật bằng hình thức như thế? Hôm nay sẽ đi vào làng để khát thực." Sau đó tôn giả Rāhula từ bỏ phận sự liên quan đến vật thực và quay trở nơi nhận được lời giáo huấn rồi ngồi xuống ở một góc cây, mặc dù đức Thế Tôn đã nhìn thấy tôn giả Rāhula trở lại cũng đã không thuyết như vậy: - "Này Rāhula, (đây là) thời điểm đi khát thực, con chớ quay lại." Tại sao? Được biết rằng đức Thế Tôn đã có suy nghĩ rằng: "Hôm nay Rāhula hãy thọ dụng bằng sự thọ dụng bất tử là thân hành niệm trước."

Addasā kho āyasmā sārīputtoti bhagavati gate pacchā gacchanto addasa. etassa kirāyasmato ekakassa viharato aññaṃ vattaṃ, bhagavatā saddhiṃ viharato aññaṃ. yadā hi dve aggasāvaka ekākino vasanti, tadā pātova senāsanam sammajjitvā sarīrapaṭijagganam katvā samāpattiṃ appetvā sannisinnā attano cittaruciya bhikkhācāram gacchanti. bhagavatā saddhiṃ viharantā pana therā evaṃ na karonti. tadā hi bhagavā bhikkhusaṅghaparivāro paṭhamam bhikkhācāram gacchati. tasmim gate thero attano senāsanā nikkhamitvā — “bahūnam vasanaṭṭhāne nāma sabbeva pāsādikaṃ V.3.98 kātuṃ sakkonti vā, na vā sakkontī”ti tattha tattha gantvā asammaṭṭham thānam sammajjati. sace kacavaro achaddito hoti, taṃ chaddeti. pānīyaṭṭhapetabbaṭṭhānamhi pānīyakūṭe asati pānīyaghaṭam ṭhapeti. gilānānam santikaṃ gantvā, “āvuso, tumhākaṃ kiṃ āharāmi, kiṃ vo icchitabban”ti? pucchati.

Addasā kho āyasmā sārīputto (Tôn giả Sārīputta nhìn thấy tôn giả Rāhula): Khi đức Thế Tôn đã đi, ngài Sārīputta đi phía sau đã nhìn thấy. Được biết rằng khi tôn giả Sārīputta sống một mình ngài có một nhiệm vụ khác, khi ở cùng với đức Thế Tôn cũng có nhiệm vụ khác. Thật vậy, thời gian nào cả hai vị đệ tử tối thắng sống một mình, thời gian đó cả hai vị quét dọn trú xứ từ sáng sớm, làm sạch cơ thể, ngồi xuống thể nhập thiền diệt, sau đó đi trì bình khát thực tùy theo ý thích của mình. Hơn nữa, cả hai vị trưởng lão khi sống cùng với đức Thế Tôn không làm như vậy. Bởi vì, trong thời gian đó đức Thế Tôn được vây quanh bởi chư Tỳ khuru, ngài đi khát thực trước, khi đức Thế Tôn đi rồi thì trưởng lão rời khỏi chỗ trú ngụ của mình nghĩ rằng - “Ở chỗ mà nhiều Tỳ khuru cư trú, các Tỳ khuru có thể tạo được niềm tin hoặc không thể” mới đi đến nơi đó rồi quét dọn ở nơi chưa được quét dọn.” Nếu như rác rưởi vẫn chưa được đổ bỏ thì mang đi đổ bỏ. Khi chưa có bình nước uống ở chỗ nên đặt nước uống cũng đặt bình nước uống. Đi thăm hỏi vị Tỳ khuru bệnh, hỏi rằng, “này hiền giả, tôi mang gì đến để cúng dường ngài? Ngài cần được gì?”

Avassikadaharānam santikaṃ gantvā — “abhiramatha, āvuso, mā ukkaṇṭhittha, paṭipattisāraṃ buddhasāsanam”ti ovadati. evaṃ katvā sabbapacchā bhikkhācāram gacchati. yathā P.3.136 hi cakkavatti kuhiñci gantukāmo senāya parivārīto paṭhamam

nikkhamati, pariṇāyakaratanam senaṅgāni samvidhāya pacchā nikkhamati, evaṃ saddhammacakkavatti bhagavā bhikkhusaṅghaparivāro paṭhamam nikkhamati, tassa bhagavato pariṇāyakaratanabhūto dhammasenāpati imaṃ kiccaṃ katvā sabbapacchā nikkhamati. so evaṃ nikkhanto tasmim divase aññatarasmim rukkhāmūle nisinnam rāhulabhaddam addasa. tena vuttam “pacchā gacchanto addasā”ti.

Đi tìm vị Tỳ khuru trẻ vẫn chưa có hạ lạp rồi bảo rằng - “này hiền giả, mong hiền giả hoan hỷ, hãy đừng nhàm chán trong lời dạy của đức Phật có cốt lõi là sự thực hành”. Khi đã thực hành như vậy rồi thì tất cả cũng đều đi trì bình khát thực. Giống như vị Chuyển luân vương có ý muốn đi đến bất cứ nơi nào được vây quanh bởi đạo quân đi trước, vị Tướng quân báu bố trí binh chủng theo sau như thế nào, đức Thế Tôn là vị Chuyển luân vương của Chánh Pháp cũng như thế đó, vây quanh bởi Chúng Tăng ngài đi trước, vị Tướng quân Chánh Pháp là vị Tướng quân báu của đức Thế Tôn đó, hoàn thành công việc này rồi mới đi ra phía sau tất cả vị Tỳ khuru. Trưởng lão ấy rời đi như vậy trong ngày hôm đó đã nhìn thấy Rāhula hiền thiện ngồi ở dưới một gốc cây. Bởi thế ngài đã nói rằng “**Tôn giả Sārīputta đi phía sau đã nhìn thấy...**”

Atha M.3.96 kasmā ānāpānassatiyam niyojesi? nisajjānucchavikattā. thero kira “etassa bhagavatā rūpakammaṭṭhānam kathitan”ti anāvajjitvāya yenākārena ayam acao anobaddho hutvā nisinnam, idamassa etissā nisajjāya kammaṭṭhānam anucchavikanti cintetvā evamāha. tattha ānāpānassatinti assāpassāse pariggahetvā tattha catukkapañcakajjhānam nibbattetvā vipassanam vadḍhetvā arahattam gaṇhāhīti dasseti.

Khi đó, tại sao ngài Sārīputta khích lệ trong niệm hơi thở? Bởi vì thích hợp cho việc ngồi. Được biết rằng trưởng lão đã suy nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn đã thuyết sắc nghiệp xứ (rūpakammaṭṭhāna) cho Rāhula” nghĩ rằng nghiệp xứ này phù hợp cho việc ngồi thiền của Rāhula ấy, bằng biểu hiện này Rāhula đã ngồi không lay động trên toạ cụ, mới nói như vậy. Ở đây, niệm hơi thở (niệm hơi thở vào và niệm hơi thở ra) trưởng lão Sārīputta đã chỉ ra rằng con hãy xác định hơi thở vào và hơi thở ra rồi hành thiền nhóm 4 nhóm 5 để cho sanh khởi ở trong niệm hơi thở ấy, rồi thực hành Minh sát, nắm lấy quả vị A-ra-hán.

Mahapphalā hotīti kīvamahapphalā hoti? idha bhikkhu ānāpānassatiṃ anuyutto ekāsane nisinnova sabbāsava khepetvā arahattam pāpuṇāti, tathā asakkonto maraṇakāle samasīsī hoti, tathā asakkonto devaloke nibbattitvā dhammakathikadevaputtassa dhammam sutvā arahattam pāpuṇāti, tato viraddho anuppanne buddhuppāde paccekabodhim sacchikaroti, tam asacchikaronto buddhānam sammukhībhave bāhiyattherādayo viya khippābhiñño hoti, evaṃ mahapphalā. **mahānisamsāti** tasseva vevacanam. vuttampi cetam —

Mahapphalā (có quả báu lớn): có quả báu lớn như thế nào? Vị Tỳ khuru trong Tôn giáo này nhiệt tâm thực hành niệm hơi thở, ngồi trên một tọa cụ, sau khi đã quăng bỏ tất cả các lậu hoặc chứng đắc quả vị A-ra-hán. Khi không thể làm như thế cũng trở thành samasīsī¹² (chấm dứt mạng sống cùng dứt trừ phiền não) vào lúc tử. Nếu không thể như vậy (chứng đắc) cũng hóa sanh vào thế giới chư Thiên, khi lắng nghe Pháp của vị Thiên tử là vị Pháp sư (sē) chứng đắc quả vị A-ra-hán. Kể từ đó trở đi không sanh vào thời kỳ đực Phật Toàn giác, tác chứng trở thành quả vị Phật Độc giác. Nếu không tác chứng quả vị Phật Độc giác cũng sẽ trở thành vị tốc chứng A-ra-hán, ở trước mặt tất cả các vị Phật giống như trưởng lão Bāhiya v.v, có được quả báu lớn như vậy. **Mahānisamsā** là từ đồng nghĩa với **mahapphalā**. Thậm chí đã được đức Thế Tôn nói rằng:

“ānāpānassatī yassa, paripuṇṇā subhāvitā.

anupubbaṃ paricitā, yathā buddhena desitā.

somaṃ lokaṃ pabhāseti, abbhā muttova candimā’ti. (theragā. 548; paṭi. ma. 1.1.60) -

imaṃ V.3.99 mahapphalataṃ sampassamāno thero saddhivihārikaṃ tattha niyojēti.

Niệm hơi thở vào hơi thở ra của vị nào được tròn đủ, khéo được tu tập, được tích lũy theo tuần tự thứ lớp giống như điều đã được thuyết giảng bởi đức Phật, vị ấy chiếu sáng thế gian này, tựa như mặt trăng được thoát khỏi đám mây. (theragā. 548; paṭi. ma. 1.1.60) -

Trưởng lão trong khi nhìn thấy rõ hiện tướng niệm hơi thở có quả báu lớn đã khích lệ đối với vị đệ tử thực hành niệm hơi thở đó.

Iti bhagavā rūpakammaṭṭhānaṃ, thero ānāpānassatinti ubhopi kammaṭṭhānaṃ ācikkhitvā gatā, rāhulabhaddo vihāreyeva ohīno. bhagavā tassa ohīnabhāvaṃ

1. ¹²Jīvita-samasīsī: Hạng người đã đoạn trừ phiền não và chấm dứt mạng sống, người đắc đạo cao rồi tử ngay lúc đó.
2. Jīvita-samasīsī: Hạng người đã đoạn tận lậu hoặc, hay phiền não trầm luân, và cũng đồng chấm dứt mạng sống là bậc Thánh A-ra-hán Quả ở sát-na duy nhất, và cũng chấm dứt mạng sống ngay tại sát-na ấy.

Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh, Manorathapūranī, giải thích ý nghĩa Samasīsī như sau: việc đoạn trừ các lậu hoặc, cùng với việc chấm dứt mạng sống, bằng 1 trong 4 cách sau:

- Đoạn trừ lậu hoặc cùng hết thấy ái gọi là rogasamasīsī
- Đoạn trừ lậu hoặc cùng với thọ, ở sát-na thọ hưởng sự an lạc tối thượng gọi là vedanāsamasīsī
- Đoạn trừ lậu hoặc cùng với chấm dứt bất kỳ oai nghi iriyapāda nào đó, gọi là iriyapādasamasīsī
- Đoạn trừ lậu hoặc cùng với chấm dứt mạng sống, gọi là jīvitasamasīsī

* Có thể tìm trong nhân chế định puggalapaññatti

*jānantopi neva attanā khādanīyaṃ bhojanīyaṃ gahetvā agamāsi, na ānandattherassa hatthe pesesi, na pasenadimahārājānāthapiṇḍikādīnaṃ saññaṃ adāsi. saññāmatkakañhi labhitvā te kājabhattaṃ abhihareyyuṃ. yathā ca bhagavā, evaṃ sārīputtattheropi na kiñci akāsi. rāhulatthero nirāhāro chinnabhatta ahoṣi. tassa panāyasmato — “bhagavā maṃ vihāre ohīnaṃ jānantopi attanā laddhapiṇḍapātaṃ nāpi sayamaṃ gahetvā āgato, na aññaṃ hatthe paṇiṃ M.3.97, na manussānaṃ saññaṃ adāsi, upajjhāyopi me ohīnabhāvaṃ jānanto tatheva na kiñci akāsi”ti cittaṃpi na uppannaṃ, kuto tappaccayā omānaṃ vā atimānaṃ vā janessati. bhagavatā pana ācikkhitakammaṭṭhānameva purebhattampi pacchābhattampi — “itipi rūpaṃ aniccaṃ, itipi dukkhaṃ, itipi asubhaṃ, itipi anattā”ti aggimā abhimatthento viya nirantaramā manasikatvā sāyanhasamaye cintesi — “ahaṃ upajjhāyena ānāpānassatiṃ bhāvehīti vutto P.3.138, tassa vacanaṃ na karissāmi. ācariyupajjhāyānañhi vacanaṃ akaronto dubbaco nāma hoti. ‘dubbaco rāhulo, upajjhāyassapi vacanaṃ na karotī’ti ca garahuppattito kakkhaḷatarā pīlā nāma natthī”ti bhāvanāvidhānaṃ pucchitukāmo bhagavato santikaṃ agamāsi. taṃ dassetuṃ **atha kho āyasmā rāhulotiādi vuttaṃ.***

Đồng nghĩa với việc cả hai vị đã nói nghiệp xử cho Rāhula là đức Thế Tôn nói sắc nghiệp xử, trưởng lão nói niệm hơi thở, sau khi nói nghiệp xử cả hai vị đã rời đi. Rāhula hiền thiện đã bị bỏ lại tịnh xá ấy. Đức Thế Tôn thậm chí biết được rằng Rāhula hiền thiện bị bỏ lại phía sau đó, đã không thọ nhận phần vật thực cứng bởi chính mình cũng không đi, không được gởi đến tay trưởng lão Ānanda, không ra hiệu cho đại vương Pasenadi và trưởng giả Anāthapiṇḍika v.v. Bởi vì dân chúng chỉ cần nhận biết được dấu hiệu cũng sẽ mang đầy vật thực đến. Và giống như đức Thế Tôn, chính trưởng lão Sārīputta cũng không làm bất cứ điều gì cả. Trưởng lão Rāhula đã nhin đói, bỏ lỡ bữa ăn. Nhưng ngài Rāhula lại có tâm không sanh khởi rằng: “Đức Thế Tôn biết ta bỏ ra sau tịnh xá, đã thọ nhận đồ ăn khát thực mà ngài đã giữ lấy bởi chính mình cũng không mang đến cho, cũng không gởi người khác mang đến cho, cũng không nói cho mọi người biết, thậm chí thầy tế độ cũng biết rằng ta bị bỏ lại ở phía sau tịnh xá, cũng không bất cứ điều gì cả, (những điều) tương tự y như vậy.” Sự quá mạn và sự tự ti do việc đó làm duyên sẽ có từ đâu? Lại nữa, ngài Rāhula đã tác y theo tuân tự đến nghiệp xử mà đức Thế Tôn đã nói, kể cả trước bữa ăn, thậm chí sau bữa ăn rằng: “Sắc là vô thường như vậy, là khổ như vậy, là bất tịnh như vậy, là vô ngã như vậy” tựa như người mong muốn được ngọn lửa vào ban đêm mới nghĩ rằng - “Thầy tế độ của ta nói rằng con hãy tu tập niệm hơi thở, con sẽ tin tưởng ngài, bởi vì người không tin tưởng thầy dạy học và thầy tế độ gọi là người khó dạy. Vì thế gọi là sự xúc phạm nặng nề khởi lên của chỉ trích rằng ‘Rāhula là người khó dạy, không thực hành theo lời dạy của thầy tế độ (điều như thế) không có’, ngài Rāhula có ý muốn hỏi đến phương pháp thực hành bhāvanā mới đi đến gặp đức Thế Tôn, để trình bày ý nghĩa đó trưởng lão Ānanda đã noi câu được bắt đầu như sau: **“Khi ấy tôn giả Rāhula nghĩ rằng...”**

114. Tattha **paṭisallānāti** ekībhāvato. **yaṃkiñci rāhulāti** kasmā? bhagavā ānāpānassatiṃ puṭṭho rūpakammaṭṭhānaṃ kathetīti. rūpe chandarāgappahānattham. evaṃ kirassa ahosi — “rāhulassa attabhāvaṃ nissāya chandarāgo uppanno, heṭṭhā cassa saṅkhepena rūpakammaṭṭhānaṃ kathitaṃ. idānissāpi dvicattālīsāya ākārehi attabhāvaṃ virājetvā visaṅkharitvā taṃnissitaṃ chandarāgaṃ anuppattidhammataṃ āpādessāmī”ti. atha ākāśadhātuṃ kasmā vitthāresīti? upādārūpadassanattham. heṭṭhā hi cattāri mahābhūtāneva kathitāni, na upādārūpaṃ. tasmā iminā mukhena taṃ dassetuṃ ākāśadhātuṃ vitthāresi. apica ajjhattikena ākāśena paricchinnarūpampi pākataṃ hoti.

Ở đó, **Paṭisallānā** (từ chỗ thiền tịnh): là từ bản thể chỉ có một. **yaṃkiñci rāhula (Rāhula bắt cứ sắc nào)**: tại sao Rāhula hỏi đến niệm hơi thở, đức Thế Tôn lại thuyết sắc nghiệp xứ? Để dứt bỏ ước muốn và luyện ái trong sắc. Được biết Đức Thế Tôn đã có suy nghĩ như vậy: “Ước muốn và luyện ái đã sanh khởi cùng Rāhula do nương vào sắc thân (attabhāva). Thậm chí ở trong phần sau ngài cũng thuyết sắc nghiệp xứ vẫn tất cho Rāhula. Bây giờ ta sẽ phân tích không tạo tác sắc thân bằng bốn mươi biểu hiện rồi làm cho ước muốn và ái luyện liên quan đến sắc thân đó của Rāhula khiến cho không sanh trở lại nữa”. Vậy thì tại sao đức Thế Tôn giải thích chi tiết hư không giới (ākāśadhātu)? Để trình bày sắc thủ (upādāyarūpa) bởi ngài nói đến bốn sắc đại hiện ở phần sau, không nói đến sắc thủ, vì thế để trình bày sắc thủ đó bằng cách này mới giảng giải chi tiết hư không giới. Và hơn nữa, ngay cả sắc giao giới cũng hiện hữu bởi hư không bên trong.

Ākāśena V.3.100 paricchinnaṃ, rūpaṃ yāti vibhūtataṃ.

tassevaṃ āvibhāvattam, taṃ pakāsesi nāyako.

Ettha P.3.139 pana purimāsu tāva catūsu dhātūsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ mahāhatthipadopame vuttameva.

Để sự hiện hữu rõ rệt của sắc được xác định bởi hư không, trong khi được trang trí như vậy, đức Thế Tôn vị lãnh đạo đã tuyên thuyết sắc đó.

Câu cần nói trong 4 giới (dhātu) ở bài Kinh này và bài Kinh trước đã được nói trong bài Kinh Mahāhatthipadopama.

118. *Ākāśadhātuyaṃ ākāśagatanti ākāśabhāvaṃ gataṃ. upādinnantiādinnaṃ gahitaṃ parāmattham, sarīraṭṭhakanti attho. kaṇṇacchiddanti maṃsalohitādīhi asamphuṭṭhakaṇṇavivaraṃ. nāsacchiddādīsupi eseva nayo. yena M.3.98 cāti yena chiddena. ajjhoharatīti anto paveseti, jivhābandhanato hi yāva udarapaṭalā manussānaṃ vidatthacaturaṅgulaṃ chiddaṭṭhānaṃ hoti. taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. yattha cāti yasmim okāse. santiṭṭhatīti patiṭṭhāti. manussānañhi mahantaṃ paṭaparissāvanamattañca udarapaṭalaṃ nāma hoti. taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ.*

adhobhāgaṃ nikkhamatīti yena heṭṭhā nikkhamati. dvattiṃsahatthamattam ekavīsatiyā ṭhānesu vaṅkaṃ antaṃ nāma hoti. taṃ sandhāyetam vuttaṃ. yaṃ vā panaññampīti iminā sukhumasukhumaṃ cammamamsādiantaragatañceva lomakūpabhāvena ca ṭhitam ākāsaṃ dasseti. sesametthāpi pathaviḍhātuādīsuvuttanayeneva veditabbaṃ.

Ākāsaṅgaṃ (có trạng thái khoảng trống): có trạng thái khoảng trống là thực tính Pháp. **Upādinnaṃ (sắc thủ):** đã được nắm lấy, đã được bám víu (nghiệp và phiền não), tức là sự chấp thủ buộc chặt được thiết lập ở trong thân. **Kaṇṇacchiddaṃ (lỗ tai):** là khoảng trống trong lỗ tai, không tiếp xúc với thịt và máu. **Nāsacchiddaṃ (lỗ mũi):** Lỗ mũi cũng có cách thức tương tự. **Yena ca:** bằng lỗ nào? **Ajjhoharati (nuốt):** nuốt vào bên trong. Câu này ngài muốn đề cập đến những chỗ có lỗ (khoảng trống) một vidatthi¹³ và bốn ngón tay của con người từ đầu lưỡi đến dạ dày. **yattha cā:** là trong khoảng trống nào? **Santiṭṭhati (đứng yên)** là được thiết lập. Câu này ngài muốn ám chỉ đến màng nhầy của dạ dày to lớn giống như một tấm vải lọc nước loại lớn của những con người. **adhobhāgaṃ nikkhamati (được tống xuất xuống phần dưới để ra ngoài):** được thải ra xuống phần dưới, câu này ngài muốn ám chỉ đến ruột già, dài khoảng 32 hất tay ở 21 vị trí. **yaṃ vā panaññampi (hoặc bất cứ thứ gì):** Ngài muốn ám chỉ đến khoảng trống lưu chuyển ở giữa trái tim và thịt v.v, và chỗ thiết lập bởi tính chất nang lông. Từ còn lại ở câu này nên hiểu theo phương thức đã được trình bày trong phần Địa Giới v.v.

119. *Idānissa tādibhāvalakkhaṇaṃ ācikkhanto pathavīsamantiādīmāha. iṭṭhāniṭṭhesu hi arajjanto adussanto tādī nāma hoti. manāpāmanāpāti P.3.140 ettha aṭṭha lobhasahagatacittasampayuttā manāpā nāma, dve domanassacittasampayuttā amanāpā nāma. cittaṃ na pariyādāya ṭhassantīti ete phassā uppajjitvā tava cittaṃ antomuṭṭhigataṃ karonto viya pariyādāya gahetvā ṭhātuṃ na sakkhissanti “ahaṃ sobhāmi, mayhaṃ vaṇṇāyatanam pasannaṃ”ti puna attabhāvaṃ nissāya chandarāgo nuppajjissati. gūthagatantiādīsuvuttanayeneva veditabbaṃ. evaṃ sabbattha.*

119. Bây giờ, đức Thế Tôn thuyết đến trạng thái tính chất kiên định của Rāhula đã nói câu bắt đầu rằng “**tu tập như đất**”. Hạng người không hoan hỷ, không bắt mãn trong đối tượng khả ái và bất khả ái gọi là người kiên định (tādī-puggala). **Manāpāmanāpā (vừa ý và không vừa ý)** này nên hiểu ý nghĩa như sau: xúc phối hợp với tâm câu hữu với 8 tâm tham gọi là vừa ý, xúc phối hợp với 2 tâm sân gọi là không vừa ý. **cittaṃ na pariyādāya ṭhassanti (xúc sẽ không khuấy nhiễu tâm đã được vững trú):** nghĩa là các xúc đã sanh khởi sẽ không thể khuấy nhiễu tâm của ngài, giống như được tạo ra trong lòng bàn tay, ước muốn và luyến ái sẽ không sanh khởi do nương

¹³ 1 vidatthi = 12 lần bề rộng của ngón tay (VibhA. 343).

vào sắc thân nữa (mà cho rằng): “tôi xinh đẹp, màu da của tôi trong sáng”. Phân uế gọi là **gūtha** trong từ **gūthagatam**. Tất cả câu (còn lại) đều như vậy.

Na katthaci patiṭṭhitoti pathavīpabbatarukkhādīsū ekasmimpi na patiṭṭhito, yadi hi pathaviyaṃ patiṭṭhito bhavēyya, pathaviyā bhijjamānāya saheva bhijjeyya, pabbate patamāne saheva pateyya, rukkhe chijjamāne saheva chijjeyya.

Na katthaci patiṭṭhito (cũng giống như hư không không vững trú bất cứ đâu): Không bị trú tại một chỗ nào có trong mặt đất, đỉnh núi và cây cối v.v. nếu như hư không vững trú ở trên mặt đất khi mặt đất bị hủy hoại thì hư không cũng có thể hủy hoại, khi ngọn núi sụp đổ thì (hư không) cũng bị sụp đổ, khi cây cối gãy thì (hư không) cũng gãy theo.

120. *Mettaṃ V.3.101 rāhulāti kasmā ārabhi? tādibhāvassa kāraṇadassanattaṃ. heṭṭhā hi tādibhāvalakkhaṇaṃ dassitaṃ, na ca sakkā ahaṃ tādī homīti akāraṇā bhavituṃ, napi “ahaṃ uccākulappasuto bahussuto lābhī, maṃ rājarājamahāmatṭādayo bhajanti, ahaṃ tādī homī”ti imehi kāraṇehi koci tādī nāma hoti, mettādibhāvanāya pana hotīti tādibhāvassa kāraṇadassanattaṃ imaṃ desanaṃ ārabhi.*

120. Tại sao đức Thế Tôn lại bắt đầu “**này Rahula, con hãy tu tập sự tu tập về tâm từ**”? Để trình bày lý do của tính chất người kiên định. Bởi vì đã được trình bày trạng thái tính chất người kiên định trước rồi. Và ai không thể thực hành do không phải nguyên nhân rằng ‘ta là người kiên định’ ở phần dưới, và ai không phải gọi là người kiên định bởi những lý do này ‘ta là người nỗ lực cố gắng trong gia đình cao quý, là bậc đa văn, là vị có lợi đặc.’ Đức vua và quan đại thần của đức vua v.v, thân cận ta. Ta là người kiên định’, tuy nhiên người kiên định bởi do việc tu tập tâm từ v.v, bởi vậy đức Thế Tôn bắt đầu thuyết điều này để trình bày nguyên nhân của tính chất người kiên định.

Tattha M.3.99 bhāvayatoti upacāraṃ vā appanaṃ vā pāpentassa. yo byāpādoti yo satte kopo, so pahīyissati. vihesāti paṇiādīhi sattānaṃ vihiṃsanaṃ. aratīti pantasenāsanesu ceva adhikusaladhammesu ca ukkaṇṭhitatā. paṭighoti yattha katthaci sattesu saṅkhāresu ca paṭihaññanakilesa. asubhanti P.3.141 uddhumātakādīsū upacārappanaṃ. uddhumātakādīsū asubhabhāvanā ca nāmesā vitthārato visuddhimagge kathitāva. rāgoti pañcakāmaguṇikarāgo. aniccasaññanti aniccānupassanāya sahaṃjātasāññaṃ. vipassanā eva vā esā asaññāpi saññāsīsena saññāti vuttā. asmimānoti rūpādīsū asmīti māno.

Ở đó, **bhāvayato (khi tu tập):** phát triển làm cho đạt đến cận định, hoặc an chỉ định. **yo byāpādo (cái gì là sân độc):** cái gì là sự sân hận trong chúng sanh, cái đó sẽ bị diệt trừ. **Vihesā (sự nảo hại):** sự làm tổn thương tất cả chúng sanh bằng bàn tay v.v.

Arati (không hoan hỷ): Tính chất người nhàm chán trong trú xứ yên tịnh và trong Pháp tối thiện (adhi-kusala). **Paṭigho (sự phẫn nộ):** phiền não là phương tiện khiến khởi lên sự nóng đốt ở mọi nơi. **Asubham (bất mỹ):** là tu tập cận định và an chỉ định trong xác chết bị trương phình v.v. **uddhumātakā (xác chết trương phình):** thực hành đề mục bất tịnh này ngài đã nói chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo. **Rāgo (ái luyến):** luyến ái phối hợp với sự trói buộc của năm dục. **Aniccasaññaṃ (tu tập tưởng về vô thường):** Tưởng khởi lên cùng với tùy quán vô thường, hoặc cũng chính là Minh sát, thậm chí không có tưởng ngài cũng nói rằng tưởng bằng đầu đề của tưởng. **Asmimāno (chấp rằng ta có mặt):** có ngã mạn cho rằng ta tồn tại trong sắc v.v.

121. Idāni therena pucchitaṃ pañhaṃ vitthārento ānāpānassatintiādīmāha. tattha idaṃ kammaṭṭhānañca kammaṭṭhānabhāvanā ca pāḷiattho ca saddhiṃ ānisaṃsakathāya sabbo sabbākārena visuddhimagge anussatiniddese vitthāritoyeva. imaṃ desanaṃ bhagavā neyyapuggalavaseneva pariniṭṭhāpesīti.

121. Bây giờ đức Thế Tôn khi làm cho vấn đề mà trưởng lão hỏi được chi tiết đã nói rằng ‘**niệm hơi thở**’. Nghiệp xứ, tu tập nghiệp xứ và ý nghĩa của Pāḷi cùng với lợi ích của lời nói ngài đã nói chi tiết trong phần diễn giải tùy niệm hơi thở trong bộ Thanh Tịnh Đạo bằng mọi khía cạnh mọi phương diện. Đức Thế Tôn kết thúc Pháp thoại bởi khả năng của hạng người cần được hướng dẫn.

Giải Thích Đại Kinh Giáo Giới Rāhula Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 63

Giải Thích Tiểu Kinh Mālukya

Cūlamālukyāsuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

63. Giải Thích Tiểu Kinh Mālukya Cūlamālukyāsuttavaṇṇanā

122. *Evaṃ V.3.102 me sutanti mālukyāsuttaṃ. tatha mālukyaputtassāti evaṇṇāmakassa therassa. ṭhapitāni paṭikkhittānīti diṭṭhigatāni nāma na byākātabbānīti evaṃ ṭhapitāni ceva paṭikkhittāni ca. tathāgatoti satto. taṃ me na ruccatīti taṃ abyākaraṇaṃ mayhaṃ na ruccati. sikkhaṃ paccakkhāyāti sikkhaṃ paṭikkhipivā.*

122. Tiểu Kinh Mālukya được bắt đầu như sau: “Tôi đã được nghe như vậy.” Ở đó, Mālukyaputtassā: Trưởng lão có tên như vậy. Ṭhapitāni paṭikkhittāni (loại bỏ, từ chối): Đức Thế Tôn loại bỏ, và từ chối như vậy rằng các tà kiến không nên được trả lời. Tathāgato là chúng sanh. taṃ me na ruccati (ta không ưa thích): việc không trả lời ấy không ưa thích cho ta. sikkhaṃ paccakkhāyā (từ bỏ học giới): ta sẽ từ bỏ học giới.

125. *Ko santo kaṃ paccācikkhasīti yācako vā hi yācitakaṃ paccācikkheyya, yācitako vā yācakaṃ. tvaṃ neva yācako na yācitako, so dāni tvaṃ ko santo kaṃ paccācikkhasīti attho.*

125. Ko santo kaṃ paccācikkhasi (người là ai, đến đây đòi hỏi yêu cầu cái gì): có nghĩa là người xin ăn có thể yêu cầu người vay mượn, hoặc người vay mượn có thể yêu cầu người xin ăn, người không phải người xin ăn mà cũng không phải người vay mượn, bây giờ người là ai? đến đây đòi hỏi yêu cầu cái gì?

126. *Viddho M.3.100 assāti parasenāya ṭhitena viddho bhaveyya. gāḷhapalepanenāti bahalalepanena. bhisakkanti vejjam. sallakattanti sallakantaṇaṃ sallakantiyasuttavācakaṃ. akkassāti akkavāke gahetvā jiyam karonti. tena vuttaṃ “akkassā”ti. saṇhassāti veṇuvilīvassa. maruvākhīrapaṇṇīnampi vākehiyeva karonti. tena vuttaṃ yadi vā maruvāya yadi vā khīrapaṇṇinoti. gacchanti pabbatagacchanadīgacchādīsu jātaṃ. ropimanti ropetvā vaḍḍhitaṃ saravanato saram gahetvā kataṃ. sithilahanunoti evaṇṇāmakassa pakkhino. bheravassāti kāḷasīhassa. semhārassāti makkaṭassa. evaṃ noti etāya diṭṭhiyā sati na hotīti attho.*

126. Viddho assa (người bị mũi xuyên thủng bởi mũi tên): bị kẻ thù đâm thủng. Gāḷhapalepanenā (với mũi tên bị tẩm độc rất dày): bằng mũi tên được tẩm thuốc độc rất dày. Bhisakkaṃ đồng nghĩa với vejjam (bác sĩ tài giỏi). Sallakattaṃ (vị khéo léo trong việc mổ xẻ): thực hiện việc mổ xẻ, khâu vá vết thương. akkassa (sợi dây): sử dụng sợi dây để làm dây cung. Vì thế, ngài mới nói rằng ‘được làm bằng sợi dây’. Saṇhassā đồng nghĩa với veṇuvilīvassa (của da cây tre). Mọi người làm dây cung bằng vỏ cây gai dầu và một loại cây có nhựa, cho nên ngài đã nói rằng ‘bằng vỏ cây gai dầu...hoặc một loại cây có có nhựa’. Gaccham (loại cây tự mọc): tự mọc ở những góc

núi hoặc ở ven sông. **Ropimaṃ (loại cây được trồng)**: cây được trồng lên, họ làm mũi tên từ loại cây đó. **Sithilahanuno** là tên của một loại chim gọi là Sithilahanu. **Bheravassa**¹⁴ đồng nghĩa với **kāḷasīhassa** (phân loại khi). **Semhārassā** là loại khi. **evaṃ no (không phải như vậy)**: Khi quan điếm có mặt như vậy cũng không phải.

127. *Attheva jātī etāya diṭṭhiyā sati brahmacariyavāsova natthi, jāti pana atthiyeva. tathā jarāmarañādīnīti dasseti. yesāhanti yesaṃ ahaṃ. nighātanti upaghātaṃ vināsaṃ. mama sāvakaḥ hi etesu nibbinnā idheva nibbānaṃ pāpuṇantīti adhippāyo.*

127. **Attheva jāti (thời sanh vẫn có mặt)**: Khi có quan điếm như vậy đời sống Phạm hạnh không có, nhưng sanh vẫn có mặt. Hơn nữa, ngài cũng nói đến cả già và chết. **Yesāhaṃ** tách từ thành **yesaṃ ahaṃ** (ta giảng dạy...). **Nighātaṃ (sự phá tan)**: sự phá hại là sự tàn hại, có nghĩa là do các đệ tử của ta nhầm chán trong già và chết v.v, mới đắc chứng Nibbāna trong Tôn giáo này.

128. *Tasmātihāti P.3.143 yasmā abyākatametam, catusaccameva mayā byākataṃ, tasmāti attho. na hetam mālukyaputta atthasaṃhitanti etaṃ diṭṭhigataṃ vā etaṃ byākaraṇaṃ vā kāraṇanissitaṃ V.3.103 na hoti. na ādibrahmacariyakanti brahmacariyassa ādimattampi pubbabhāgasīlamattampi na hoti. na nibbidāyātiādīsu vaṭṭe nibbindanattāya vā virajjhanattāya vā vaṭṭanīrodhāya vā rāgādivūpasamanattāya vā abhiññeyye dhamme abhijānanattāya vā catumaggasaṅkhātasambodhatthāya vā asaṅkhatanibbānasacchikiriyattāya vā na hoti. etaṃ hīti etaṃ catusaccabyākaraṇaṃ. ādibrahmacariyakanti brahmacariyassa ādibhūtaṃ pubbapadaṭṭhānaṃ. sesaṃ vuttapaṭivipakkhanayena veditabbaṃ. imampi desanaṃ bhagavā neyyapuggalavasena niṭṭhāpesīti.*

128. **Tasmātiha (bởi nguyên nhân đó)**: câu đó ta không trả lời, ta chỉ trả lời về Bốn Thánh Đế. **Na hetam mālukyaputta atthasaṃhitam (này Mālukyaputta câu đó không liên hệ đến điều lợi ích)**: quan điếm này, hay những lời nói này không y cứ nhân. **na ādibrahmacariyakam (điều ấy không phải là căn bản Phạm hạnh)**: Dầu chỉ là căn bản Phạm hạnh cũng không có, thậm chí là giới ở phần đầu cũng không có. **na nibbidāya (điều ấy không vận hành đưa đến sự yếm ly)**: có ý nghĩa như sau không vận hành đưa đến sự nhầm chán trong vòng luân hồi, đưa đến sự ly ái, đưa đến sự diệt tận luân hồi, đưa đến sự vắng lặng của luyến ái v.v, đưa đến biết rõ các Pháp cần được biết rõ, đưa đến chứng đắc bốn Đạo, hoặc đưa đến tác chứng Nibbāna là Pháp Vô vi. **Etaṃ hi (do câu này)**: những lời nói về Bốn Thánh Đế này. **Ādibrahmacariyakam (là căn bản của Phạm hạnh)**: là căn bản, là nền tảng của Phạm hạnh. Từ còn lại nên hiểu theo cách thức đối nghịch với lời đã nói. Đức Thế Tôn kết thúc Pháp thoại ngay cả với năng lực của hạng người cần được dẫn dắt.

Giải Thích Tiểu Kinh Mālukya Kết Thúc

¹⁴ roruvassa (sī. syā. kaṃ. pī.)

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 64

Giải Thích Đại Kinh Mālukya

Mahāmālukyasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

64. Giải Thích Đại Kinh Mālukya

Mahāmālukyasuttavaṇṇanā

129. *Evam V.3.104 M.3.101 me sutanti mahāmālukyasuttaṃ. tattha orambhāgiyānīti heṭṭhā koṭṭhāsikāni kāmabhava nibbattisaṃvattanikāni. saṃyojanānīti bandhanāni. kassa P.3.144 kho nāmāti kassa devassa vā manussassa vā desitāni dhāresi, kiṃ tvameveko assosi, na añño kocīti? anusetīti appahīnatāya anuseti. anusayamāno saṃyojanaṃ nāma hoti.*

129. Đại Kinh Mālukya được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **orambhāgiyāni (hạ phần kiết sử)**: Kiết sử được diễn tiến trong phần hạ đưa đến tái sanh trong cõi dục. **Saṃyojanāni (kiết sử)**: sự trói buộc. **Kassa kho nāma (cùng ai?)**: ông nhớ các hạ phần kiết sử mà ta thuyết giảng cho ai là cho chư thiên hay loài người? Ông là người duy nhất được lắng nghe, người khác không được lắng nghe chăng? **Anuseti (tùy miên, ngủ ngằm)**: được gọi là ngủ ngằm bởi vẫn chưa được dứt trừ, được gọi là kiết sử do có sự tiềm ẩn.

Ettha ca bhagavatā saṃyojanaṃ pucchitaṃ, therenapi saṃyojanameva byākataṃ. evaṃ santepi tassa vāde bhagavatā doso āropito. so kasmāti ce? therassa tathāladhikkattā. ayañhi tassa laddhi “samudācārakkhaṇeyeva kilesehi saṃyutto nāma hoti, itarasmim khane asaṃyutto”ti. tenassa bhagavatā doso āropito. athāyasmā ānando cintesi — “bhagavatā bhikkhusaṅghassa dhammaṃ desessāmīti attano dhammatāyeva ayaṃ dhammadesanā āradhā, sā iminā apaṇḍitena bhikkhunā visaṃvādītā. handāhaṃ bhagavantam yācitvā bhikkhūnaṃ dhammaṃ desessāmī”ti. so evamakāsi. taṃ dassetuṃ “evaṃ vutte āyasmā ānando”tiādi vuttaṃ.

Hơn nữa, trong câu này đức Thế Tôn thuyết đến các kiết sử. Thậm chí trưởng lão cũng chỉ trả lời các kiết sử. Dù cho như vậy đức Thế Tôn buộc tội trong lời nói của ai? Tại sao lại buộc tội trưởng lão? Bởi vì trưởng lão giữ lấy học thuyết đó “trưởng lão được gọi là có kết hợp với phiền não ở ngay sát-na thực hành (chỉ là phiền não bực phát), (ngoài sát-na đó) thì không kết hợp ở sát-na khác.” Vì thế đức Thế Tôn mới buộc tội trưởng lão ấy. Tiếp đó ngài Ānanda nghĩ rằng - “Đức Thế Tôn bắt đầu thuyết giảng Giáo Pháp này theo thường lệ của ngài (với suy nghĩ) ta sẽ thuyết giảng cho Pháp đến chư Tỳ khuru Tăng, tuy nhiên vị Tỳ khuru không phải bậc trí này đã truyền bá chất độc (nói lời không khéo) Pháp thoại, vậy thì ta sẽ xin đức Thế Tôn thuyết giảng Giáo Pháp đến chư Tỳ khuru.” Ngài Ānanda đã làm như vậy. Để trình bày ý nghĩa đó ngài đã nói như sau “khi đức Thế Tôn đã nói như vậy, tôn giả Ānanda đáp lời đức Thế Tôn...”

Tattha sakkāyadiṭṭhipariyutṭhitenāti sakkāyadiṭṭhiyā gahitena abhibhūtena. sakkāyadiṭṭhiparetenāti sakkāyadiṭṭhiyā anugatena. nissaraṇanti diṭṭhinissaraṇaṃ nāma nibbānaṃ, taṃ yathābhūtaṃ nappajānāti. appaṭivinītāti avinoditā anīhaṭā.

orambhāgiyaṃ saṃyojananti heṭṭhābhāgiyasamyojanam nāma hoti. sesapadesupi eseva nayo. sukkapakkho uttānatthoyeva. “sānusayā pahīyatī”ti vacanato panettha ekacce “aññaṃ saṃyojanam añño anusayo”ti vadanti. “yathā hi sabyañjanaṃ bhattan”ti vutte bhattato aññaṃ byañjanaṃ hoti, evaṃ “sānusayā”ti vacanato pariyutthānasakkāyadīṭṭhito aññaṃ anusayena bhavitabbanti tesam laddhi. te “sasīsam pārupitvā”tiādīhi P.3.145 paṭikkhipitabbā. na hi sīsato añño puriso atthi. athāpi siyā — “yadi tadeva saṃyojanam so anusayo, evaṃ sante bhagavatā therassa M.3.102 taruṇūpamo upārambho duāropito hotī”ti. na duāropito, kasmā? evamladdhikattāti V.3.105 vitthāritametam. tasmā soyeva kilesa bandhanaṭṭhena saṃyojanam, appahīnaṭṭhena anusayoti imamatham sandhāya bhagavatā “sānusayā pahīyatī”ti evaṃ vuttanti veditabbam.

Ồ đó, **sakkāyadīṭṭhipariyutthitena** (với tâm bị triền phục bởi thân kiến): Sự nhận thức sai trái về thân bởi đã chấp chặt, bởi đã bị ngự trị. **Sakkāyadīṭṭhiparetenā** (**đã bị thân kiến chi phối**): sự nhận thức sai trái về thân đi theo sau. **Nissaraṇam** (sự xuất ly) bao gồm Nibbāna, Nibbāna được gọi là sự thoát khỏi nhận thức sai trái, không nhận biết đúng theo thực thể đó. **Appaṭivinīṭā** (mà phạm nhân không thể làm cho tiêu tan): không thể làm cho tiêu tan, không thể kéo ra khỏi. **Orambhāgiyaṃ saṃyojanam** (**hạ phần kiết sử**): các kiết sử vận hành trong phần thấp. Kể cả những câu còn lại có cách thức tương tự. Phần Pháp trắng đều có ý nghĩa đơn giản. Hơn nữa trong bài Kinh này có Pāli “**sānusayā pahīyati** (**thân kiến cùng với cả tùy miên mà bậc Thánh nhân đã dứt trừ**)” một số thầy A-xà-lê nói rằng “kiết sử là khác, tùy miên là khác”. “Giống như khi nói rằng thức ăn cùng với những món ăn với cơm”, những món ăn cơm là khác so với thức ăn thế nào, học thuyết của các thầy A-xà-lê cũng đồng nghĩa rằng “tùy miên là một loại khác bị tiềm ẩn bởi sự nhận thức sai trái về thân bởi có Pāli rằng ‘cùng với tùy miên’ cũng như thế đó. Các thầy A-xà-lê có thể bác bỏ bằng câu “đã được trùm lên đầu”, bởi vì người khác không phải đi từ đỉnh đầu. Nếu vậy nên có câu hỏi rằng - “giả sử kiết sử là khác, tùy miên không phải là thế, nếu là thế cũng đồng nghĩa điều mà đức Thế Tôn thuyết ‘lời tranh luận của trưởng lão giống như lời tranh luận của một đứa trẻ ấy là việc buộc tội trưởng lão sai?’ Không phải việc buộc tội sai. Tại sao? Câu này đức Thế Tôn đã giải thích rồi, do trưởng lão chấp vào học thuyết như vậy, vì thế nên hiểu đức Thế Tôn đã nói như vậy rằng: “Thân kiến cùng với tùy miên mà các bậc Thánh nhân ấy đã dứt trừ” bởi muốn đề cập đến câu này chính là phiền não được gọi là kiết sử với ý nghĩa sự trói chặt, được gọi là tùy miên với ý nghĩa vẫn chưa dứt trừ.

132. *Tacaṃ chetvātiādīsu idaṃ opammasaṃsandanaṃ — tacacchedo viya hi samāpatti daṭṭhabbā, pheggucchedo viya vipassanā, sārachedo viya maggo. paṭipadā pana lokiya lokuttaramissakāva vaṭṭati. evamete daṭṭhabbāti evarūpā puggalā evaṃ daṭṭhabbā.*

132. **Tacaṃ chetvā (đã cắt lớp da)**: đây là từ dùng để so sánh, nên thấy rằng thiền chứng giống như cắt được lớp vỏ ngoài, nên thấy Minh sát tựa như chặt được lớp dác gỗ, nên thấy Đạo tựa như chặt được lõi cây. Hơn nữa, đạo lộ thực hành hòa trộn với Hiệp thế và Siêu thế ấy mới phù hợp. **evamete daṭṭhabbā (nên nhìn thấy những hạng người đó như vậy)**: nên nhìn thấy những hạng người đó như vậy.

133. *Upadhivivekāti upadhivivekena. iminā pañcakāmaguṇaviveko kathito. akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāti iminā nīvaraṇappahānaṃ kathitaṃ. kāyaduṭṭhullānaṃ paṭippassaddhiyāti iminā kāyālasiyapaṭippassaddhi kathitā. vivicceva kāmehi upadhivivekena kāmehi vinā hutvā. vivicca akusalehi akusalānaṃ dhammānaṃ pahānena kāyaduṭṭhullānaṃ paṭippassaddhiyā ca akusalehi vinā hutvā. yadeva tattha hoti yaṃ tattha antosamāpattikkhaṇeyeva samāpattisamuṭṭhitaṅca rūpādidhammajātaṃ hoti. te P.3.146 dhammeti te rūpagatantiādinā nayena vutte rūpādayo dhamme. aniccatoṭi na niccato. dukkhatoti na sukhato. rogatotiādīsu ābādhaṭṭhena rogato, antodosatṭhena gaṇḍato, anupaviddhaṭṭhena dukkhajanaṇaṭṭhena ca sallato, dukkhaṭṭhena aghato, rogaṭṭhena ābādhato, asakaṭṭhena parato, palujjanaṭṭhena palokato, nissattaṭṭhena suññato, na attatṭhena anattato. tattha aniccato, palokatoti dvīhi padehi aniccalakkhaṇaṃ kathitaṃ, dukkhatotiādīhi chahi dukkhalakkhaṇaṃ, parato suññato anattatoti tīhi anattalakkhaṇaṃ.*

133. **Upadhivivekā (viễn ly các sanh y)**: do viễn ly các sanh y. Với câu này ngài muốn nói đến sự an tĩnh từ sự trôi buộc của năm dục. **akusalānaṃ dhammānaṃ pahāna (do đã dứt trừ các Pháp bất thiện)**: do đã đoạn trừ các Pháp bất thiện, ngài đã nói đến việc dứt trừ các Pháp ngăn che. **kāyaduṭṭhullānaṃ paṭippassaddhiyā (do làm cho an tịnh thân thô ác hành một cách toàn diện)**: Ngài nói đến việc làm cho yên tĩnh sự lười biếng của thân. **vivicceva kāmehi (tự mình tách khỏi bởi các dục)**: là người lia bỏ từ các dục bởi viễn ly các sanh y. **vivicca akusalehi (tự mình tách khỏi bởi các bất thiện)**: là người lia bỏ bởi các bất thiện bằng việc dứt trừ Pháp bất thiện và bởi việc làm cho yên tĩnh sự lười biếng. **yadeva tattha hoti (có trong thiền chứng đó)**: Pháp chủng có sắc v.v, được vững trú ở trong thiền chứng, có bên trong thiền chứng đó và ở sát-na của thiền chứng. **Te dhammā (các Pháp đó)**: Các Pháp đó có sắc v.v, như đã trình bày theo cách thức được bắt đầu như sau ‘sắc’. **Aniccato (là vô thường)**: Không có tính chất thường hằng. **Dukkhatoti (là khổ đau)**: Không có tính chất an lạc. Nên biết ý nghĩa trong từ **Rogato (là bệnh tật)** như sau: gọi là bệnh tật bởi ý nghĩa sự đau đớn, **là ung nhọt (gaṇḍato)** bởi ý nghĩa có sự gây hại ở bên trong, **là mũi tên (sallato)** bởi ý nghĩa tiến vào đâm thủng và bởi ý nghĩa làm cho sanh khởi khổ đau, **là khổ cực (aghato)** bởi ý nghĩa là đau khổ, **sự đau đớn (ābādhato)** với nghĩa tật bệnh, **là của người khác (parato)** bởi ý nghĩa không phải của mình, **là vật hư hoại (palokato)** bởi ý nghĩa bị bể vụn, **là trống không (suññato)** với ý nghĩa không phải chúng sanh, **là vô**

ngã (anattato) bởi ý nghĩa không phải của chính mình. Ở đó, đức Thế Tôn nói đến trạng thái vô thường với 2 từ là ‘là vô thường, là hư hoại’, ngài đã nói đến trạng thái khổ đau bằng 6 từ được bắt đầu bằng ‘là khổ đau’ v.v, ngài đã nói đến trạng thái vô ngã bằng 3 từ là ‘của người khác, là trống không, là vô ngã’

So tehi dhammehīti so tehi evaṃ tilakkhaṇaṃ āropetvā diṭṭhehi antosamāpattiyaṃ pañcakkhandhadhammehi. cittaṃ paṭivāpetīti cittaṃ paṭisaṃharati moceti apaneti. upasaṃharatīti vipassanācittaṃ tāva savanavasena M.3.103 thutivasena pariyattivasena paññattivasena ca etaṃ santaṃ nibbānanti evaṃ asaṅkhatāya amatāya dhātuyā upasaṃharati. maggacittaṃ nibbānaṃ ārammaṇakaraṇavaseneva etaṃ santametam pañtanti na evaṃ vadati, iminā pana ākārena taṃ paṭivijjhanto tattha cittaṃ upasaṃharatīti attho. so tattha ṭhitoti tāya tilakkhaṇārammaṇāya vipassanāya ṭhito. āsavānaṃ khayam pāpuṇāṭīti anukkamena cattāro magge bhāvetvā pāpuṇāti V.3.106. teneva dhammarāgenaṭīti samathavipassanādhamme chandarāgena. samathavipassanāsu hi sabbaso chandarāgaṃ pariyādātuṃ sakkonto arahattaṃ pāpuṇāti, asakkonto anāgāmī hoti.

So tehi dhammehi (vị ấy...từ những Pháp đó): vị ấy làm cho tâm thoát khỏi Pháp là năm uẩn bên trong thiên chứng rồi đã đặt trên tam tướng mà bản thân đã nhìn thấy như vậy. **Cittaṃ paṭivāpeti (làm cho tâm thoát khỏi):** là giải thoát tâm, đem tâm ra khỏi. **Upasaṃharati (hướng tâm đến):** Đem tâm vào cảnh giới bất tử là Pháp vô vi như vậy, cái tâm Minh sát là sự diệt an tĩnh với việc nghe, với việc khen ngợi, với việc học, với việc chế định, không nói như vậy tâm Đạo là sự yên tĩnh, là sự tinh lương bởi làm cho Nibbāna trở thành đối tượng. Hơn nữa, có lời giải thích rằng khi thấu triệt Pháp đó bằng biểu hiện này sẽ hướng tâm đến cảnh giới bất tử. **so tattha ṭhito (ở đó, vị ấy đã vững trú...):** vị ấy đã vững trú trong Minh sát có tam tướng làm đối tượng đó. **āsavānaṃ khayam pāpuṇāti (vị này đạt đến sự đoạn tận các lậu hoặc):** vị ấy đã tu tập bốn Đạo theo tuần tự rồi mới chứng đắc. **teneva dhammarāgena (do luyến ái trong chính Pháp đó):** do sự ước muốn và ái luyến trong Pháp là Chỉ tịnh và Minh sát. Thật vậy, khi có thể nắm lấy sự ước muốn và sự luyến ái trong Chỉ tịnh và Minh sát bằng tất cả mọi phương diện (sẽ) chứng đắc quả vị A-ra-hán, khi không thể sẽ chứng đắc quả vị A-na-hàm.

Yadeva P.3.147 tattha hoti vedanāgatanti idha pana rūpaṃ na gahitaṃ. kasmā? samatikkantattā. ayañhi heṭṭhā rūpāvacarajjhānaṃ samāpajjitvā rūpaṃ atikkamitvā arūpāvacarasamāpattiṃ samāpannoti samathavasenapinena rūpaṃ atikkantaṃ, heṭṭhā rūpaṃ sammadeva sammāsivā taṃ atikkamma idāni arūpaṃ sammāsātīti vipassanāvasenapinena rūpaṃ atikkantaṃ. arūpe pana sabbasopi rūpaṃ natthīti taṃ sandhāyapi idha rūpaṃ na gahitaṃ.

Yadeva tattha hoti vedanāgataṃ (là thọ...có mặt trong thiền chứng đó): trong câu này ngài không thuyết đến sắc. Tại sao? bởi đã vượt qua rồi. Thật vậy, vị Tỳ khuru này đạt đến thiền Sắc giới ở phần sau rồi vượt khỏi sắc, là vị đã chứng đắc thiền chứng Vô sắc, vì thế Sắc đã vượt qua bằng mãnh lực Chỉ tịnh. Khi quán xét Sắc trong phần sau rồi vượt qua khỏi sắc đó, lúc này quán xét Vô sắc, vì thế đã vượt qua Sắc bởi mãnh lực Minh sát, tuy nhiên trong Vô sắc thì không có Sắc ở trong mọi khía cạnh. Vì thế ngay khi ngài ám chỉ đến Vô sắc đó mới không thuyết Sắc ở chỗ này, việc không thuyết ấy đã chính xác.

Atha kiñcarahīti kiṃ pucchāmīti pucchati? samathavasena gacchato cittekaggatā dhuraṃ hoti, so cetovimutto nāma. vipassanāvasena gacchato paññā dhuraṃ hoti, so paññāvimutto nāmāti ettha therassa kaṅkhā natthi. ayam sabhāvadhammoyeva, samathavaseneva pana gacchantesu eko cetovimutto nāma hoti, eko paññāvimutto. vipassanāvasena gacchantesupi eko paññāvimutto nāma hoti, eko cetovimuttoti ettha kiṃ kāraṇanti pucchati.

Atha kiñcarahi (vậy thì vì lý do gì): (Ngài Ānanda hỏi rằng) bạch ngài vậy thì do nguyên nhân nào? Ngài trưởng lão không có sự hoài nghi ở chỗ này, nhiệm vụ là sự chuyên nhất của tâm đang đi bởi mãnh lực của Chỉ tịnh, vị ấy được gọi là (có) sự giải thoát ở tâm. Nhiệm vụ là tuệ đang đi do mãnh lực của Minh sát, vị ấy được gọi là (có) sự giải thoát do tuệ. Do thực tính Pháp là như vậy nhưng trưởng lão lại hỏi rằng: cái gì nhân ở trong trường hợp này? Trong số vị thực hành theo phương pháp Chỉ tịnh thì một vị được gọi là có sự giải thoát ở tâm, vị còn lại được gọi là có sự giải thoát do tuệ. Trong số vị thực hành bằng phương pháp Minh sát thì một vị gọi là có sự giải thoát do tuệ, vị còn lại gọi là có sự giải thoát ở tâm.

Indriyavemattataṃ vadāmīti indriyanānattataṃ vadāmi. idaṃ vuttaṃ hoti, na tvam, ānanda, dasa pāramiyo pūretvā sabbaññutaṃ paṭivijjhi, tena te etaṃ apākaṭaṃ. ahaṃ pana paṭivijjhiṃ, tena me etaṃ pākaṭaṃ. ettha hi indriyanānattatā kāraṇaṃ. samathavaseneva hi gacchantesu ekassa bhikkhuno cittekaggatā dhuraṃ hoti, so cetovimutto nāma hoti. ekassa paññā dhuraṃ hoti, so paññāvimutto nāma hoti. vipassanāvaseneva ca gacchantesu ekassa paññā dhuraṃ hoti, so paññāvimutto M.3.104 nāma hoti. ekassa cittekaggatā dhuraṃ hoti, so cetovimutto nāma P.3.148 hoti. dve aggasāvakā samathavipassanādhurena arahattaṃ pattā. tesu dhammasenāpati paññāvimutto jāto, mahāmoggallānatthero cetovimutto. iti indriyavemattamettha kāraṇanti veditabbaṃ. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Indriyavemattataṃ vadāmi: Ta nói sự khác biệt của các quyền. Điều này đã được nói, này Ānanda, con đã thực hành mười Pháp ba-la-mật vẫn chưa chứng đắc Toàn giác trí. Tại sao quả vị Toàn giác trí ấy mới không hiện hữu cùng con? Nhưng ta đã thấu triệt, cho nên quả vị Toàn giác trí này hiện hữu cùng ta. Sự khác biệt của các quyền làm

nhân trong trường hợp này. Do khi chư Tỳ khuru đi với mãnh lực của Chỉ tịnh, nhiệm vụ là sự chuyên nhất của tâm nơi một vị Tỳ khuru nào, vị ấy được gọi là có sự giải thoát ở tâm. Nhiệm vụ là tuệ có nơi một vị Tỳ khuru nào, vị ấy gọi là có sự giải thoát do tuệ. Hơn nữa, khi chư Tỳ khuru do mãnh lực Minh sát, nhiệm vụ là tuệ có nơi vị Tỳ khuru nào, vị ấy gọi là có sự giải thoát do tuệ. Nhiệm vụ là sự chuyên nhất của một tâm có cùng một vị Tỳ khuru nào, vị ấy gọi là có sự giải thoát do tâm. Cả hai vị Thinh văn hàng đầu chứng đắc quả vị A-ra-hán bằng nhiệm vụ Chỉ tịnh và Minh sát. Cả hai vị ấy thì vị Tướng quân Chánh pháp là sự giải thoát do tuệ, trưởng lão Mahāmoggallāna là sự giải thoát ở tâm. Nên biết rằng sự khác biệt của các quyền làm nhân trong trường hợp này. Các từ còn lại ở các câu đơn giản.

Giải Thích Đại Kinh Mālūkyā Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 65

Giải Thích Kinh Bhaddāli

Bhaddālisuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

65. Giải Thích Kinh Bhaddāli

Bhaddālisuttavaṇṇanā

134. *Evam V.3.107 me sutanti bhaddālisuttaṃ. tattha ekāsanabhojananti ekasmiṃ purebhatte asanabhojanam, bhuñjitabbabhattanti attho. appābādhatantiādāni kakacopame vitthāritāni. na ussahāmīti na sakkomi. siyā kukkucçaṃ siyā vippaṭṭisāroti evaṃ bhuñjanto yāvajīvaṃ brahmacariyaṃ carituṃ sakkhissāmi nu kho, na nu khoti iti me vippaṭṭisārakukkucçaṃ bhavēyyāti attho. ekadesaṃ bhuñjivāti porāṇakattherā kira patte bhattaṃ pakkhipivā sappimhi dinne sappinā uṇhameva thokaṃ bhuñjivā hatthe dhovivā avasesaṃ bahi nīharivā chāyūdakaphāsuke thāne nisīditvā bhuñjanti. etaṃ sandhāya satthā āha.*

134. Kinh Bhaddāli được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **ekāsanabhojanam (hạnh một chỗ ngồi khi thọ thực)**: Thọ dụng vật thực vào trước bữa ăn (trước giờ ngộ) một lần, có nghĩa là vật thực nên thọ dụng. **Appābādhatam (trạng thái ít bệnh)**: Trạng thái ít bệnh đã được nói chi tiết trong bài Kinh Kakacopama. **na ussahāmi (không có khả năng)**: Không thể. **Siyā kukkucçaṃ siyā vippaṭṭisāro (có thể có sự hối hận, có thể có sự hối tiếc)**: Khi thọ dụng như vậy, có thể có sự hối hận, sự hối tiếc nơi ta (rằng) ta sẽ có thể thực hành Phạm hạnh cho đến trọn đời hay không? **ekadesaṃ bhuñjivā (sau khi ăn một phần)**: có thể ăn một phần. Kể rằng trường lão trước kia khi thí chủ sau khi đặt vật thực vào trong bình bát đã cúng dường bơ lỏng, sau khi ăn một ít bơ lỏng nóng đã đi rửa tay rồi mang phần còn lại đi ra ngoài, đã ngồi xuống thọ dụng (phần còn lại) ở một nơi có bóng mát và nước uống dễ chịu. Bạc Đạo Sư muốn ám chỉ đến điều đó.

Bhaddāli, pana cintesi — “sace sakim pattaṃ pūretvā dinnam bhattaṃ bhuñjivā puna pattaṃ dhovivā odanassa pūretvā laddham P.3.149 bahi nīharivā chāyūdakaphāsuke thāne bhuñjeyya, iti evaṃ vaṭṭeyya, itarathā ko sakkotī”ti. tasmā evampi kho ahaṃ, bhante, na ussahāmīti āha. ayaṃ kira atīte anantarāya jātiyā kākayoniyam nibbatti. kākā ca nāma mahāchātakā honti. tasmā chātakatthero nāma ahosi. tassa pana viravantasēva bhagavā taṃ madditvā ajjhottharivā — “yo pana bhikkhu vikāle khādanīyam vā bhojanīyam vā khādeyya vā bhuñjeyya vā pācittiyam”ti (pāci. 248) sikkhāpadaṃ paññapesi. tena vuttaṃ atha kho āyasmā, bhaddāli, ... pe ... anussāham pavedesīti.

Tuy nhiên Bhaddāli nghĩ rằng - “Nếu Tỳ khuru thọ dụng vật thực mà thí chủ cúng dường đầy bình bát chỉ một lần, hơn nữa sau khi rửa sạch bình bát rồi đổ đầy cơm mang đi ra ngoài, có thể thọ dụng ở nơi có bóng mát và nước uống dễ chịu, như thế này đủ để làm được, ngoài điều ấy ra thì ai có thể làm được.” Bởi vậy, ngài Bhaddāli đã nói ‘**evampi kho ahaṃ, bhante, na ussahāmi (như vậy, bạch Thế Tôn, con cũng không thể...)**’ Được biết rằng trong thời quá khứ ngài Bhaddāli này sanh làm loài quạ trải qua

liên tục nhiều kiếp. Loài quạ là loài vật thường hay đói. Vì vậy, đã trở thành vị trưởng lão đói. Khi trưởng lão than khóc đức Thế Tôn đã trấn áp vị trưởng lão ấy rồi chế định học giới rằng: “Vị Tỳ khuru nào họ dụng vật thực cứng hoặc vật thực mềm vào lúc sai thời phạm điều giới pācittiya” (pāci. 248). Bởi thế ngài nói rằng **khi ấy tôn giả Bhaddāli...tuyên bố sự bất lực.**

Yathā M.3.105 tanti yathā aññoopi sikkhāya na paripūrakārī ekavihārepi vasanto satthu sammukhībhāvaṃ na dadeyya, tatheva na adāsīti attho. neva bhagavato upaṭṭhānaṃ agamāsi, na dhammadesanaṭṭhānaṃ na vitakkamāḷakaṃ, na ekaṃ bhikkhācāramaggaṃ paṭipajji. yasmim kule bhagavā nisīdati, tassa dvārepi na aṭṭhāsi. sacassa vasanaṭṭhānaṃ bhagavā gacchati, so puretameva ñatvā aññattha gacchati. saddhāpabbajito kiresa kulaputto parisuddhasīlo. tenassa na añño vitakko ahoṣi, — “mayā nāma udarakāraṇā bhagavato sikkhāpadapaññāpanaṃ paṭibāhitaṃ, ananucchavikaṃ V.3.108 me katan”ti ayameva vitakko ahoṣi. tasmā ekavihāre vasantopi lajjāya satthu sammukhībhāvaṃ nādāsi.

Yathā taṃ (giống như điều đó): Ngài Bhaddāli không cho bậc Đạo Sư nhìn thấy mặt, như thể vị Tỳ khuru khác không thực hành trọn vẹn trong các học giới dù sống trong một ngôi tịnh xá cũng không để cho bậc Đạo Sư nhìn thấy mặt, không đi phụng sự đức Thế Tôn, không đi đến chỗ thuyết giảng Giáo Pháp, không đến phòng lớn suy tầm, không đi khát thực cùng nhau dù chỉ một lần. Đức Thế Tôn ngồi ở tại gia đình nào thì không đứng ngay cánh cửa đó. Nếu như đức Thế Tôn đi đến chỗ ở của ngài Bhaddāli, vị ấy sau khi biết trước được điều đó cũng sẽ đi chỗ khác. Được biết rằng ngài Bhaddāli là thiện nam tử xuất gia vì lòng tin có giới thanh tịnh. Vì thế sự suy tầm khác không có nơi ngài, - “Ta đã phản đối việc chế định học giới của đức Thế Tôn bởi vì cái bụng, ta đã tạo nghiệp không phù hợp. Bởi thế ngài Bhaddāli dẫu ở trong cùng một ngôi tịnh xá cũng không để cho bậc Đạo Sư nhìn thấy mặt vì xấu hổ.

135. Cīvarakammaṃ karontīti manussā bhagavato cīvarasātaṃ adamsu, taṃ gahetvā cīvaraṃ karonti. etaṃ dosakanti etaṃ okāsametaṃ aparādhaṃ, satthu sikkhāpadaṃ paññapentassa paṭibāhitakāraṇaṃ sādhuṃ manasi karohīti attho. dukkarataranti P.3.150 vassañhi vasitvā disāpakkante bhikkhū kuhiṃ vasitthāti pucchanti, tehi jetavane vasimhāti vutte, “āvuso, bhagavā imasmim antovasse kataraṃ jātakaṃ kathesi, kataraṃ suttantaṃ, kataraṃ sikkhāpadaṃ paññapesī”ti pucchitāro honti. tato “vikālabhojanasikkhāpadaṃ paññapesi, bhaddāli, nāma naṃ eko thero paṭibāhī”ti vakkhanti. taṃ sutvā bhikkhū — “bhagavatopi nāma sikkhāpadaṃ paññapentassa paṭibāhitaṃ ayuttaṃ akāraṇaṃ”ti vadanti. evaṃ te ayaṃ doso mahājanantare pākaṭo hutvā duppaṭikārataṃ āpajjissatīti maññamānā evamāhaṃsu. apica aññepi bhikkhū pavāretvā satthu santikaṃ āgamissanti.

Cīvarakammaṃ karonti (chư Tỳ khuru giúp đỡ nhau làm công việc may y): nhóm người cúng dường tấm vải choàng đến đức Thế Tôn. Chư Tỳ khuru đã cầm lấy

tắm vải choàng ấy để làm y. **etaṃ dosakaṃ (lỗi lầm này)**: Ngài hãy khéo tác ý, cơ hội này, lỗi lầm này, nguyên nhân mà ngài phản bác việc chế định học giới của bậc Đạo Sư. **Dukkarataraṃ (thực hiện còn khó khăn hơn)**: các Tỷ khuru hỏi các Tỷ khuru an trú mùa mưa đã đi theo các hướng khác nhau rằng “Các ngài sống ở đâu? Khi chư Tỷ khuru nói rằng (chúng tôi) cư trú ở tịnh xá Jetavana. Chư Tỷ khuru ấy cũng là người hỏi rằng: “Này hiền giả, trong mùa an cư này đức Thế Tôn đã thuyết Bốn Sanh gì? đã thuyết bài Kinh gì? đã chế định học giới nào?” Sau đó chư Tỷ khuru sẽ nói rằng: “Đức Thế Tôn chế định điều học (không) ăn phi thời, nhưng một vị trưởng lão tên là Bhaddāli phản bác.” Chư Tỷ khuru đã nghe điều đó mới cùng nhau nói rằng: - “Ngay cả khi đức Thế Tôn chế định học giới thì việc phản bác không có lý do, không thích hợp.” Chư Tỷ khuru nghĩ rằng sự sai quấy của ngài này xuất hiện ở giữa đại chúng như vậy, sẽ rất khó để khắc phục trở lại mới nói như vậy. Và hơn nữa kể cả những vị Tỷ khuru khác sau khi kết thúc mùa an cư cũng sẽ cùng nhau đến gặp bậc Đạo Sư.

Atha tvaṃ “ethāvuso, mama satthāraṃ khamāpentassa sahāyā hothā”ti saṅghaṃ sannipātessasi. tattha āgantukā pucchissanti, “āvuso, kiṃ imināpi bhikkhunā katan”ti. tato etamatthaṃ sutvā “bhāriyaṃ kataṃ bhikkhunā, dasabalaṃ nāma paṭibāhissatīti ayuttametā”ti vakkhanti. evampi te ayaṃ aparādhō mahājanantare pākato hutvā duppaṭikāratāṃ āpajjissatīti maññamānāpi evamāhaṃsu. atha vā bhagavā pavāretvā cārikaṃ pakkamissati, atha tvaṃ gatagataṭṭhāne bhagavato khamāpanatthāya saṅghaṃ sannipātessasi. tatra disāvāsino M.3.106 bhikkhū pucchissanti, “āvuso, kiṃ iminā bhikkhunā katan”ti ... pe ... duppaṭikāratāṃ āpajjissatīti maññamānāpi evamāhaṃsu.

Vậy thì ngài sẽ hợp Tăng bằng lời nói rằng: “Này chư hiền giả, khi tôi xin bậc Đạo Sư tha thứ lỗi lầm (trong sự sai quấy này), xin các ngài hãy làm bạn (của tôi).” Các vị Tỷ khuru khách ở đó sẽ hỏi rằng, “này hiền giả, vị Tỷ khuru này đã làm gì vậy?” Khi các vị Tỷ khuru khách đã nghe ý nghĩa đó sẽ nói rằng “Vị Tỷ khuru này đã tạo nghiệp nghiêm trọng, hành động này không thích hợp mà vị ấy sẽ phản bác đáng Thập Lực.” Chư Tỷ khuru nghĩ rằng sự sai quấy của ngài này xuất hiện ở giữa đại chúng như vậy sẽ rất khó để sửa chữa lại mới nói như vậy. Từ đó đức Thế Tôn khi đã kết thúc an cư mùa mưa ngài sẽ rời khỏi để đi du hành. Vậy thì ngài sẽ hợp Tăng để xin đức Thế Tôn tha thứ lỗi lầm ở chỗ ngài đã đi. Các Tỷ khuru ở phương khác sẽ hỏi rằng: “Này chư hiền, vị Tỷ khuru này đã tạo nghiệp gì?...dầu nghĩ rằng sẽ rất khó để sửa chữa lại mới nói như vậy.

Etadvocāti appatirūpaṃ mayā kataṃ, bhagavā pana mahanteṇi aḅḅe alaggitvā mayhaṃ accayaṃ paṭiggaṇhissatīti maññamāno etaṃ “accayo maṃ, bhante,”tiādivacanāṃ avoca. tattha P.3.151 accayoti aparādhō. maṃ accagamāti maṃ atikkamma abhibhavitvā pavatto. paṭiggaṇhātūti khamatu. āyatim saṃvarāyāti anāgate saṃvaraṇatthāya, puna evarūpassa aparādhassa dosassa khalitassa

akaraṇatthāya. tagghāti ekamsena. samayopi kho te, bhaddālīti, bhaddāli, tayā paṭivijjhittabbayuttakaṃ ekaṃ kāraṇaṃ atthi, tampi te na paṭividdhaṃ na sallakkhanti dasseti.

Etadavocā (ngài Bhaddāli đã nói lời đó): ngài Bhaddāli dù nghĩ rằng ta đã tạo nghiệp không thích hợp, tuy nhiên đức Thế Tôn không chấp vào điều đó ngài sẽ tha thứ lỗi lầm cho ta, mới nói lời bắt đầu rằng “một lỗi lầm đã chi phối con”. Ở đó, **lỗi lầm** bao gồm sự sai quấy. **maṃ accagamā (chi phối con):** Đã chi phối con, lỗi lầm đã xâm lấn áp đảo con được vận hành. **Paṭiggaṇhātu (chấp nhận lỗi lầm):** Xin hãy tha lỗi (cho con). **āyatim saṃvarāya (để có thể phòng hộ trong tương lai):** vì mục đích phòng hộ trong tương lai, để không gây ra lỗi lầm, sự sai quấy bằng hình thức như vậy nữa. **taggha (đủ rồi):** chắc chắn. **samayopi kho te, bhaddāli (này Bhaddāli ngay cả nguyên nhân như vậy, người cũng không biết):** Đức Thế Tôn chỉ ra rằng: này Bhaddāli thậm chí có một lý do mà người có thể nhận thức thấy đó, nhưng người đã không nhận thức, không cân nhắc suy xét.

136. Ubhatobhāgavimuttotiādīsū V.3.109 dhammānusārī, saddhānusārīti dve ekacittakkhaṇikā maggasaṃgipuggalā. ete pana sattapi ariyapuggale bhagavatāpi evaṃ ānāpetuṃ na yuttaṃ, bhagavatā ānatte tesampi evaṃ kātuṃ na yuttaṃ. aṭṭhānaparikappavasena pana ariyapuggalānaṃ suvacabhāvadassanattaṃ P.3.152 bhaddālitherasa ca dubbacabhāvadassanattametā yuttaṃ.

Ubhatobhāgavimutto (hạng người giải thoát cả hai phần): Bậc Thánh nhân được gọi là hạng người giải thoát cả hai phần (Chỉ tịnh và Minh sát) như sau: tất cả hạng người đầy đủ với đạo trong một sát-na tâm có 2 nhóm là bậc thánh nhân tùy Pháp hành (*dhammānusārī*) và bậc thánh nhân tùy tín hành (*saddhānusārīti*). Việc đức Thế Tôn cho cả bảy bậc Thánh nhân này làm theo mệnh lệnh cũng không thích hợp. Do khi đức Thế Tôn đã ra lệnh thì không thích hợp để các bậc Thánh nhân ấy làm như vậy, nhưng đức Thế Tôn lại nói câu này để chỉ rõ lợi ích bản chất dễ dạy của các bậc Thánh nhân bằng việc xác định sự kiện không thích hợp và để chỉ rõ lợi ích bản chất khó dạy của trưởng lão Bhaddāli.

Api nu tvam tasmim samaye ubhatobhāgavimuttoti desanaṃ kasmā ārabhi? bhaddālissa niggahaṇattaṃ. ayañhettha adhippāyo — bhaddāli, ime satta ariyapuggalā loke dakkhiṇeyyā mama sāsane sāmīno, mayi sikkhāpadaṃ paññapente paṭibāhitabbayutte kāraṇe sati etesaṃ paṭibāhituṃ yuttaṃ. tvam pana mama sāsanaṭo bāhirako, mayi sikkhāpadaṃ paññapente tuyhaṃ paṭibāhituṃ na yuttanti.

Tại sao đức Thế Tôn lại bắt đầu thuyết ý nghĩa rằng **trong lúc đó này ông là bậc Thánh nhân giải thoát cả hai phần...phải không? (api nu tvam tasmim samaye ubhatobhāgavimutto):** để chế ngự tôn giả Bhaddāli. Ở đây có lời giải thích rằng - Này Bhaddāli, cả 7 bậc Thánh nhân này là những bậc xứng đáng cúng dường trong thế gian, to lớn trong Tôn giáo của ta, khi ta chế định học giới, khi có lý do thích hợp để phản

bác, việc các bậc Thánh nhân ấy phản bác cũng thích hợp, tuy nhiên người là người nằm ngoài Tôn giáo của ta, khi ta chế định học giới việc mà người phản bác là việc không thích đáng.

Ritto tucchoti anto ariyaguṇānaṃ abhāvena rittako tucchako, issaravacane kiñci na hoti. yathādhammaṃ paṭikarosīti yathā dhammo t̥hito, tatheva karosi, khamāpesīti vuttaṃ hoti. taṃ te mayaṃ paṭiggaṇhāmāti taṃ tava aparādhaṃ mayaṃ khamāma. vuḍḍhi hesā, bhaddāli, ariyassa vinayeti esā, bhaddāli, ariyassa vinaye buddhassa bhagavato sāsane vuḍḍhi nāma. katamā? accayaṃ accayato disvā yathādhammaṃ paṭikarivā āyatim samvarāpajjanā. desanaṃ pana puggalādhiṭṭhānaṃ karonto “yo accayaṃ accayato disvā yathādhammaṃ paṭikaroti, āyatim samvaram āpajjati”ti āha.

Ritto tuccho (người là người rỗng tuếch, người trống rỗng): Bhaddali là người rỗng tuếch, người rỗng không bởi do không có ân đức của bậc Thánh ở bên trong (tự ngã), không có bất cứ gì khi nói đến ân đức Pháp quan trọng. **yathādhammaṃ paṭikarosi (sửa lại theo Pháp):** Thực hành theo kiểu người đã được vững trú trong Pháp, giải thích rằng yêu cầu tha thứ lỗi lầm. **taṃ te mayaṃ paṭiggaṇhāma (ta sẽ nhận biết lỗi lầm của vị ấy):** Ta tha thứ lỗi lầm của vị đó. **vuḍḍhi hesā, bhaddāli, ariyassa vinaye (Vì rằng này Bhaddali, đây là sự lớn mạnh trong giới luật của bậc Thánh):** Như vậy, này Bhaddāli đây gọi là sự lớn mạnh trong giới luật của bậc Thánh là trong Tôn giáo của Thế Tôn, của đức Phật. Như thế nào? Sau khi nhìn thấy lỗi lầm với tính chất lỗi lầm rồi sửa chữa lại theo đúng pháp, (vị ấy) gọi là đi đến sự thu thúc trong tương lai. Nhưng để thuyết giảng dùng con người làm nền tảng [puggalādhiṭṭhāna] đức Thế Tôn thuyết rằng “Người nào sau khi nhìn thấy lỗi lầm bằng tính chất lỗi lầm rồi sửa chữa lại theo đúng pháp, (người ấy) sẽ đi đến sự thu thúc trong tương lai”.

137. *Satthāpi M.3.107 upavadatīti “asukavihāravāsī asukassa therassa saddhivihāriko asukassa antevāsiko itthannāmo nāma bhikkhu lokuttaradhammaṃ nibbattetuṃ araṇṇaṃ pavit̥tho”ti sutvā — “kiṃ tassa araṇṇavāsena, yo mayhaṃ pana sāsane sikkhāya aparipūrakārī”ti evaṃ upavadati, sesapadesupi eseva nayo, apicettha devatā na kevalaṃ upavadanti, bheravārammaṇaṃ dassetvā palāyanākāraṃpi karonti. attanāpi attānanti sīlaṃ āvajjantassa saṃkiliṭṭhaṭṭhānaṃ pākaṭaṃ hoti, cittam vidhāvati, na kammaṭṭhānaṃ allīyati. so “kiṃ mādisassa araṇṇavāsena”ti vip̥paṭisārī uṭṭhāya pakkamati. attāpi attānaṃ upavaditoti attanāpi V.3.110 attā upavadito, ayameva vā pātho. sukkapakko vuttapaccanīkanayena veditabbo. so P.3.153 vivicceva kāmehītiādi evaṃ sacchikarotīti dassanatthaṃ vuttaṃ.*

137. **Satthāpi upavadati (bậc Đạo Sư khiển trách):** Đức Thế Tôn đã biết rằng: “vị Tỳ khuru tên này ở tịnh xá ấy, là đệ tử của vị trưởng lão tên đó, là học trò của vị trưởng lão tên đó, đi vào rừng để thực hành làm cho Pháp Siêu thế sanh khởi”- khiển trách như vậy: - “vì lý do gì Tỳ khuru không thực hiện cho trọn vẹn trong các học giới

trong Tôn Giáo của ta, (trước khi) đi vào sống ở rừng của vị Tỳ khuru ấy (có lợi ích gì). Các từ còn lại cũng có ý nghĩa tương tự như vậy. Hơn nữa, trong trường hợp này chư Thiên không những khiển trách mà còn thị hiện hình ảnh đáng sợ khiến cho vị Tỳ khuru ấy trốn chạy (từ rừng). **Attanāpi attānaṃ (thậm chí tự mình cũng khiển trách chính mình)**: Khi vị Tỳ khuru ấy xem xét lại giới hạnh (của bản thân) được hiển hiện vị trí làm trở nên ô nhiễm, tâm chầy khắp nơi, không bám vào nghiệp xứ. Vị ấy khởi lên sự hối tiếc rằng “Việc sống ở trong rừng của người như ta thật vô ích mới đứng dậy (xuất khỏi thiên chúng) bỏ đi”. **Attāpi attānaṃ upavadito (thậm chí tự mình cũng khiển trách chính mình)**: ngay cả mình cũng (có thể) tự nhắc nhở mình. Hơn nữa, Pālī như vậy ‘attanāpi attā upavadito (thậm chí tự mình cũng khiển trách chính mình)’ cũng có. (Vị Tỳ khuru thực hành) Pháp trắng (Pháp thiện) nên hiểu theo cách đối lập với những điều đã nói. Đức Thế Tôn đã nói rằng **vị Tỳ khuru vắng lặng từ các dục (so vivicceva kāmehi)** để chỉ rõ lợi ích vị Tỳ khuru chúng ngộ như vậy.

140. *Pasayha pasayha kāraṇaṃ karontīti appamattakepi dose niggahetvā punappunaṃ kārenti. no tathāti mahantepi aparādhe yathā itaraṃ, evaṃ pasayha na kārenti. so kira, “āvuso, bhaddāli, mā cintayittha, evarūpaṃ nāma hoti, ehi satthāraṃ khamāpehī”ti bhikkhusaṅghatopi, kañci bhikkhuṃ pesetvā attano santikaṃ pakkosāpetvā, “bhaddāli, mā cintayittha, evarūpaṃ nāma hoti”ti evaṃ satthusantikāpi anuggahaṃ paccāsīsati. tato “bhikkhusaṅghenāpi na samassāsito, satthārāpi”ti cintetvā evamāha.*

Pasayha pasayha kāraṇaṃ karonti (chư Tỳ khuru chế ngự đi chế ngự lại làm cho trở thành nhân): Khi đã chế ngự lỗi lầm dù một chút ít rồi thực hiện thường xuyên. **no tathā (không... như thế)**: Không chế ngự sự sai quấy dù lớn lao giống như vị Tỳ khuru khác rồi khiến nó trở thành nguyên nhân. Được biết rằng vị ấy đã nói rằng “này hiền giả Bhaddāli, ông chớ nên suy nghĩ, gọi là (hành động) bằng hình thức như vậy, ngài hãy đến sám hối bậc Đạo Sư xin tha thứ lỗi lầm,” rồi gọi một vị Tỳ khuru từ hội chúng Tỳ khuru đi, cho gọi Bhaddāli đến tìm gặp ta, mong được sự trợ giúp từ trú xứ của bậc Đạo Sư như vậy: “Này Bhaddāli, ông đừng suy nghĩ nữa, hành động bằng hình thức như vậy có được”. Từ đó ngài Bhaddāli đã khởi suy nghĩ rằng “ngay cả chư Tăng, kể cả bậc Đạo Sư cũng không bỏ rơi ta mới nói như thế.”

Atha bhagavā bhikkhusaṅghopi satthāpi ovaditabbayuttameva ovadati, na itaranti dassetuṃ idha, bhaddāli, ekaccotiādīmāha. tattha aññenāññantiādīni anumānasutte vitthāritāni. na sammā vattatīti sammā vattampi na vattati. na lomaṃ pātetīti anulomavatte na vattati, vilomameva gaṇhāti. na nitthāraṃ vattatīti nitthāraṇakavattamhi na vattati, āpattivuṭṭhānatthaṃ turitaturito chandajāto na hoti. tatrāti tasmim tassa dubbacakarāṇe. abhiñhāpattikoti nirantarāpattiko. āpattibahuloti sāpattikakālovassa bahu, suddho nirāpattikakālo appoti attho. na khippameva

vūpasammatīti khippaṃ na vūpasammati, dīghasuttaṃ hoti. vinayadharā M.3.108 pādadhovanakāle āgataṃ P.3.154 “gacchāvuso, vattavelā”ti vadanti.

Sau đó, đức Thế Tôn trong khi trình bày thậm chí Chư Tăng, kể cả bậc Đạo Sư giáo huấn và dạy bảo người đáng được dạy bảo, không giáo huấn và dạy bảo ngoài những người này, đã nói rằng “**idha, bhaddāli, ekacco (này Bhaddāli, một số vị Tỳ khuru trong Pháp và Luật này)**”. Ở đó, **aññenāññaṃ (nằm ngoài vấn đề)**: đã được nói chi tiết trong bài Kinh Anumāna. **na sammā vattati (không thực hành chân chánh)**: Không thực hành bốn phạm một cách chân chánh. **na lomam pātetī (không làm lắng diu)**: Không thực hành thuận theo nhiệm vụ là nắm lấy những điều đối nghịch. **na nitthāram vattati (không giải quyết dứt điểm)**: không hoàn thành trách nhiệm, không khởi lên ước muốn vô cùng vội vã để xuất khỏi tội. Tatrā: là trong nguyên nhân của việc khó dạy ấy. **Abhiñhāpattiko**: là vị vi phạm thường xuyên. **Āpattibahulo (là vị phạm nhiều tội)**: Có nghĩa là thời gian vi phạm quá nhiều, thời gian thanh tịnh không vi phạm quá ít. **na khippameva vūpasammati (không giải tội ấy một cách mau chóng)**: Không giải quyết một cách nhanh chóng, là người ngủ (một giấc ngủ) dài. Các vị rành rẽ về Luật nói cùng vị Tỳ khuru đã đi đến trong lúc rửa chuân rằng “này hiền giả hãy đi, đã đến giờ thực hành”.

Puna kālaṃ maññitvā āgataṃ “gacchāvuso, tuyhaṃ vihāraṃ velā, gacchāvuso, sāmaṇerādīnaṃ uddesadānavelā, amhākaṃ nhānavelā, therūpaṭṭhānavelā, mukhadhovanavelā”tiādīni vatvā divasabhāgepi rattibhāgepi āgataṃ uyyojentiyeva. “kāya velāya, bhante, okāso bhavissatī”ti vuttepi “gacchāvuso, tvaṃ imameva ṭhānaṃ jānāsi, asuko nāma vinayadharatthero sinehapānaṃ pivati, asuko virecanaṃ kāreti, kasmā turitosī”tiādīni vatvā dīghasuttameva karonti.

Hơn nữa, nói cùng vị Tỳ khuru biết thời đi đến được bắt đầu như sau: “Này hiền giả hãy đi đã đến giờ quét dọn tịnh xá, đã đến thời gian dạy các vị Sa-di v.v, đã đến thời gian đi tắm của ta, đã đến giờ phụng sự trưởng lão, đã đến giờ rửa mặt,” rồi gọi vị Tỳ khuru đi vào ban ngày, hay vào ban đêm. Khi vị Tỳ khuru nói rằng “thưa ngài, sẽ có cơ hội vào thời gian nào nữa?” mới nói lời sau: “này hiền giả hãy đi, hiền giả sẽ biết được vị trí này, trưởng lão rành rẽ về Luật, vị kia uống dầu, vị kia đã sai tẩy rửa đường ruột, bởi thế ngài mới vội vã., rồi ngủ một giấc ngủ dài.

141. Khippameva vūpasammatīti lahuṃ vūpasammati, na dīghasuttaṃ hoti. ussukkāpannā bhikkhū — “āvuso, ayaṃ subbaco bhikkhu, janapadavāsino nāma gāmantasenāsane vasanaṭṭhānanisajjanādīni V.3.111 na phāsukāni honti, bhikkhācāropi dukkho hoti, sīghamassa adhikaraṇaṃ vūpasamemā”ti sannipatitvā āpattito vuṭṭhāpetvā suddhante patitṭhāpentī.

Khippameva vūpasammati (giải quyết một cách nhanh chóng): giải quyết nhanh, không ngủ (một giấc ngủ) dài. Chư Tỳ khuru vị có sự nỗ lực - “này các hiền giả, vị Tỳ khuru này là người dễ dạy, được gọi là vị sống ở xứ sở không thoải mái, có việc

ở, việc đứng và việc ngồi v.v, chỗ trú ngụ ở cuối làng, thậm chí việc đi khát thực cũng khó khăn, sự tranh tụng của vị Tỳ khuru đó được giải quyết nhanh chóng,” hội họp lại cùng nhau để vị Tỳ khuru ấy thoát khỏi tội, cho được vững trú trong sự thanh tịnh.

142. *Adhiccāpattikoti kadāci kadāci āpattiṃ āpajjati. so kiñcāpi lajjī hoti pakatatto, dubbacattā panassa bhikkhū tatheva paṭipajjanti.*

Adhiccāpattiko (vị vi phạm không thường xuyên): là vị Tỳ khuru thỉnh thoảng vi phạm tội. Vị Tỳ khuru ấy thậm chí là vị có sự xấu hổ, gợn gàng ngăn nắp, nhưng do là vị Tỳ khuru khó dạy, chư Tỳ khuru cần phải thực hành như thế.

144. *Saddhāmattakena vahati pemamattakenāti ācariyupajjhāyesu appamattikāya gehassitasaddhāya appamattakena gehassitapemena yāpeti. paṭisandhiggahaṇasadisā hi ayam pabbajjā nāma, navapabbajito pabbajjāya guṇaṃ ajānanto ācariyupajjhāyesu pemamattena yāpeti, tasmā evarūpā saṅgaṇhitabbā. appamattakampi hi saṅgahaṃ labhitvā pabbajjāya thitā abhiññāpattā mahāsamaṇā bhavissanti. ettakena kathāmaggena “ovaditabbayuttakaṃ ovadanti, na itaran”ti imameva bhagavatā dassitaṃ.*

Saddhāmattakena vahati pemamattakena [sống (trong Tăng chúng) với một ít lòng tin, với một ít lòng thương]: Một số vị Tỳ khuru duy trì mạng sống cho diển tiến nơi các vị thầy dạy học và thầy tế độ với chút ít lòng tin phụ thuộc vào gia đình, với chút ít lòng thương phụ thuộc vào gia đình. Gọi việc xuất gia này cũng giống như với việc nắm lấy sự tái tục. Vị mới xuất gia chưa biết được ân đức của việc xuất gia, vẫn duy trì mạng sống được diển tiến với chút ít lòng thương ở vị thầy dạy học và thầy tế độ. Vì thế nên nhiếp phục, nên hỗ trợ vị Tỳ khuru có hình thức như vậy. Do chư Tỳ khuru khi được nhiếp phục dần cho có chút ít, rồi vững trú trong việc xuất gia sẽ trở thành bậc Đại Sa-môn thành tựu các thắng trí. Với Kathāmagga chỉ bấy nhiêu mà Đức Thế Tôn trình bày ý nghĩa câu này như sau: “bậc Đạo Sư giáo huấn người cần được giáo huấn, không giáo huấn người không nên giáo huấn”.

145. *Aññāya P.3.155 saṅṭhahimsūti arahatte paṭiṭṭhahimsu. sattesu hāyamānesūti paṭipattiyā hāyamānāya sattā hāyanti nāma. saddhamme antaradhāyamāneti paṭipattisaddhamme antaradhāyamāne. paṭipattisaddhammopi hi paṭipattipūrakesu sattesu asati antaradhāyati nāma M.3.109. āsavaṭṭhānīyāti āsavā tiṭṭhanti etesūti āsavaṭṭhānīyā. yesu diṭṭhadhammikasamparāyikā parūpavādavippaṭisāravadhābandhanādayo ceva apāyadukkhavisesabhūtā ca āsavā tiṭṭhantiyeva. yasmā nesam te kāraṇaṃ hontīti attho. te āsavaṭṭhānīyā vītikkamadhammā yāva na saṅghe pātubhavanti, na tāva satthā sāvakanāṃ sikkhāpadaṃ paññāpetīti ayamettha yojanā.*

Aññāya saṅṭhahimsu (đã an trú vào A-ra-hán Quả): vị Tỳ khuru đã an trú vào Thánh quả A-ra-hán. **sattesu hāyamānesu (khi các chúng sanh đang thối thất):** Pháp

hành suy giảm thì chúng sanh gọi là thối thất. **saddhamme antaradhāyamāne (trong khi Chánh Pháp đang bị diệt mất)**: Trong khi thực hành Chánh Pháp đang bị biến mất. Thật vậy, khi không có chúng sanh làm cho tròn đủ việc thực hành kể cả thực hành Chánh Pháp cũng gọi là biến mất. **Āsavaṭṭhānīyā (Pháp đưa đến lậu hoặc)**: tất cả lậu hoặc được thiết lập trong các Pháp đó. Vì thế tất cả các lậu hoặc chẳng hạn như sự khiển trách người khác, sự nóng đót, sự sát hại, và việc tống giam v.v, và tính chất khổ đau khác biệt ở trong các khổ cảnh được thiết lập trong các Pháp nào, vì thế các Pháp đó được xem là nhân (của các lậu hoặc). Trong trường hợp này có lời giải thích rằng vītikkamadhammā (Pháp là sự vượt qua khỏi) làm chỗ thiết lập cho các lậu hoặc ấy, cho đến khi nào chưa hiện khởi trong Tăng chúng, cho đến khi ấy đức Thế Tôn không chế định học giới cùng các đệ tử.

Evam akālaṃ dassetvā puna kālaṃ dassetuṃ yato ca kho, bhaddālītiādīmāha. tattha yatoti yadā, yasmim kāleti vuttaṃ hoti. sesaṃ vuttānusāreneva veditabbaṃ. ayaṃ vā ettha saṅkhepattho — yasmim kāle āsavaṭṭhānīyā dhammāti saṅkhaṃ gatā vītikkamadosā saṅghe pātubhavanti, tadā satthā sāvakanāṃ sikkhāpadaṃ paññāpeti. kasmā? tesameva āsavaṭṭhānīyadhammasaṅkhātānaṃ vītikkamadosānaṃ paṭighātāya.

Sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng về phi thời (akāla) như vậy rồi mới thuyết giảng về hợp thời (kāla) đã nói lời bắt đầu rằng: **“yato ca kho, bhaddālī (nay Bhaddāli cho đến khi nào Tăng chúng đạt đến sự lão luyện).”** Ở đó, **yato: cho đến khi nào** bao gồm vào thời điểm nào. Các từ còn lại nên biết theo cách thức tương tự như đã được trình bày. Hơn nữa, ý nghĩa vẫn tất trong câu này có như này - Trong thời gian nào sự vi phạm lỗi lầm được coi là Pháp làm chỗ thiết lập của các lậu hoặc hiện khởi trong Tăng chúng, trong thời gian đó bậc Đạo Sư mới chế định (học giới) cùng các đệ tử. Vì sao? Bởi vì để nhỏ bỏ sự vi phạm lỗi lầm được coi là Pháp làm chỗ thiết lập của lậu hoặc đó đó.

Evam V.3.112 āsavaṭṭhānīyānaṃ dhammānaṃ anuppattiṃ sikkhāpadapaññattiyā akālaṃ, uppattiñca kālanti vatvā idāni tesam dhammānaṃ anuppattikālañca uppattikālañca dassetuṃ “na tāva, bhaddālī, idhekacce”tiādīmāha. tattha mahattanti mahantabhāvaṃ. saṅgho hi yāva na theranavamajjhimānaṃ vasena mahattaṃ patto hoti, tāva senāsanāni pahonti, sāsane ekacce āsavaṭṭhānīyā dhammā P.3.156 na uppajjanti. mahattaṃ patte pana te uppajjanti, atha satthā sikkhāpadaṃ paññāpeti. tattha mahattaṃ patte saṅghe paññattasikkhāpadāni —

Đức Thế Tôn thuyết đến phi thời của việc chế định học giới không khởi sanh Pháp làm chỗ thiết lập của các lậu hoặc này và thời gian khởi sanh của Pháp làm chỗ thiết lập cho các lậu hoặc, bây giờ, để thuyết giảng phi thời không khởi sanh của các Pháp đó và thời gian khởi sanh các Pháp đó, mới nói lời sau **“và khi nào một số hữu**

lậu pháp chưa hiện khởi trong Tăng chúng". Ở đó, **mahattam (to lớn, vĩ đại)**: bản thể lớn mạnh (hội chúng). Thật vậy, Tăng chúng không đạt đến bản thể cao thượng do nhờ sức mạnh của tân niên Tỳ khuru, trung niên Tỳ khuru, và cao niên Tỳ khuru cho đến khi nào, trú xứ cũng đầy đủ cho đến khi ấy, Pháp làm chỗ thiết lập của một số lậu hoặc không khởi sanh trong Giáo lý. Nhưng khi Tăng chúng đạt đến sự bản thể cao thượng những Pháp (sẽ) sanh khởi. Khi đó bậc Đạo Sư mới chế định học giới. Khi Tăng chúng đạt đến bản thể cao thượng, nên biết điều học được chế định theo cách thức này -

“Yo pana bhikkhu anupasampanna uttaridvirattatirattaṃ sahasseyyaṃ kappesya pācittiyam (pāci. 51). yā pana bhikkhunī anuvassaṃ vuṭṭhāpeyya pācittiyam (pāci. 1171). yā pana bhikkhunī ekavassaṃ dve vuṭṭhāpeyya pācittiyam”ti (pāci. 1175). iminā nayena veditabbāni.

“Vị tỳ khuru nào ngủ chung chỗ ngủ với người chưa tu lên bậc trên quá hai ba đêm thì phạm tội ung đối trị.” (pāci. 51). “Vị Tỳ khuru ni nào truyền giới hàng năm thì phạm tội ung đối trị. (pāci. 1171). “Vị tỳ khuru ni nào tiếp độ hai người trong một năm thì phạm tội ung đối trị.” (pāci. 1175).

Lābhagganti lābhassa aggam. saṅgho hi yāva na lābhagapatto hoti, na tāva lābham paṭicca āsavaṭṭhānīyā dhammā uppajjanti. patte pana uppajjanti, atha satthā sikkhāpadaṃ paññapeti —

“Yo M.3.110 pana bhikkhu acelakassa vā paribbājakassa vā paribbājikāya vā sahatthā khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā dadeyya pācittiyam”ti (pāci. 270).

Idaṅhi lābhagapatte saṅghe sikkhāpadaṃ paññattaṃ.

Lābhaggam (vị tối thắng về lợi lộc): người tối thắng về lợi đắc. Thật vậy, khi nào Tăng chúng vẫn chưa đạt đến tối thắng về lợi đắc, khi ấy Pháp làm chỗ thiết lập của lậu hoặc không sanh khởi do nương vào lợi đắc. Nhưng khi Tăng chúng đã đạt đến thì những Pháp đó mới sanh khởi, vì thế bậc Đạo Sư mới chế định điều học -

“Vị tỳ khuru nào tự tay cho vật thực cứng hoặc vật thực mềm đến đạo sĩ lỏa thể, hoặc nam du sĩ ngoại đạo, hoặc nữ du sĩ ngoại đạo thì phạm tội ung đối trị.” (pāci. 270).

Bởi vì khi Tăng chúng đạt đến sự tối thắng về lợi đắc, đức Thế Tôn mới chế định điều học này.

Yasagganti yasassa aggam. saṅgho hi yāva na yasagapatto hoti, na tāva yasam paṭicca āsavaṭṭhānīyā dhammā uppajjanti. patte pana uppajjanti, atha satthā sikkhāpadaṃ paññapeti “surāmerayapāne pācittiyam”ti (pāci. 327). idaṅhi yasagapatte saṅghe sikkhāpadaṃ paññattaṃ.

Yasaggaṃ (tối thắng về danh vọng): sự tối thắng về danh vọng. Thật vậy, khi nào Tăng chúng vẫn chưa đạt đến tối thắng về danh vọng, khi ấy Pháp làm chỗ thiết lập của lậu hoặc không sanh khởi do nương vào danh vọng. Nhưng khi Tăng chúng đã đạt đến thì những Pháp đó mới sanh khởi, vì thế bậc Đạo Sư mới chế định điều học - “Khi uống rượu và chất say thì phạm tội ưng đối trị.” (pāci. 327). Do khi Tăng chúng đạt đến sự tối thắng về danh vọng thì bậc Đạo Sư mới chế định điều học này.

Bāhusaccanti V.3.113 bahussutabhāvaṃ. saṅgho hi yāva na bāhusaccapatto hoti, na tāva āsavatṭhānīyā dhammā uppajjanti. bāhusaccapatte pana yasmā ekam nikāyaṃ dve nikāye pañcapi nikāye uggahetvā ayoniso ummujjamānā P.3.157 puggalā rasena rasaṃ saṃsandetvā uddhammaṃ ubbinayaṃ satthu sāsanaṃ dīpenti, atha satthā — “yo pana bhikkhu evaṃ vadeyya tathāhaṃ bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi (pāci. 418) ... pe ... samaṇuddesopi ce evaṃ vadeyyā”tiādina (pāci. 429) nayena sikkhāpadaṃ paññāpeti.

Bāhusaccaṃ (bậc đa văn): tính chất bậc đa văn. Thật vậy, khi nào Tăng chúng chưa đạt đến tính chất bậc đa văn, khi ấy Pháp làm chỗ thiết lập của lậu hoặc không sanh khởi. Nhưng khi Tăng chúng đã đạt đến tính chất bậc đa văn, mọi người học tập một Nikāya, 2 Nikāya, 5 Nikāya bị lãng quên do không chú ý, so sánh hương vị với hương vị, rồi thuyết lời dạy của bậc Đạo Sư nằm ngoài Pháp và Luật, vì thế bậc Đạo Sư mới chế định điều học theo phương cách được bắt đầu như sau: “Vị tỳ khuru nào nói như vậy: ‘Theo như ta hiểu về Pháp đã được đức Thế Tôn thuyết giảng (pāci. 418)...Nếu có vị Sa-di nói như vậy...(pāci. 429).

Rattaññutaṃ pattoti ettha rattiyo jānantīti rattaññū. attano pabbajitadivasato paṭṭhāya bahū rattiyo jānanti, cirapabbajitāti vuttaṃ hoti. rattaññūnaṃ bhāvaṃ rattaññutaṃ. tatra rattaññutaṃ patte saṅghe upasenaṃ vaṅgantaputtaṃ ārabha sikkhāpadaṃ paññattanti veditabbaṃ. so hāyasmā ūnadasavasse bhikkhū upasampādente disvā ekavasso saddhivihārikaṃ upasampādesi. atha bhagavā sikkhāpadaṃ paññāpesi — “na, bhikkhave, ūnadasavassena upasampādetabbo, yo upasampādeyya āpatti dukkaṭassā”ti (mahāva. 75). evaṃ paññatte sikkhāpade puna bhikkhū “dasavassamhā dasavassamhā”ti bālā abyattā upasampādenti. atha bhagavā aparampi sikkhāpadaṃ paññāpesi — “na, bhikkhave, bālana abyattena upasampādetabbo, yo upasampādeyya, āpatti dukkaṭassa. anujānāmi, bhikkhave, byattena bhikkhunā paṭibalena dasavassena vā atirekadasavassena vā upasampādetun”ti. iti rattaññutaṃ pattakāle dve sikkhāpadāni paññattāni.

Rattaññutaṃ patto (vị đạt đến rattaññū): ở đây, gọi là rattaññū bởi ý nghĩa biết được những đêm tối. là biết được nhiều đêm tối kể từ ngày mà bản thân xuất gia. Tức là vị xuất gia tu hành đã lâu. Tính chất biết được đêm tối gọi là rattaññū trong câu đó nên hiểu rằng: khi Chư Tăng đạt đến tính chất người biết được những đêm tối bậc

Đạo Sư mới chế định điều học liên quan đến Upasena con trai của Vaṅganta, bởi vì Upasena sau khi nhìn thấy chư Tỷ khuru có tuổi hạ dưới mười năm cho phép tu lên bậc trên, bản thân được một năm đã cho người đệ tử tu lên bậc trên. Khi đó đức Thế Tôn chế định điều học như sau: “Này chư Tỷ khuru, vị Tỷ khuru có tuổi hạ dưới mười năm không nên ban phép cho cho tu lên bậc trên, vị nào ban phép tu lên bậc trên phạm tội tác ác” (mahāva. 75). Khi đức Thế Tôn chế định điều học như vậy vị Tỷ khuru ngu dốt ban phép tu lên bậc trên bởi nghĩ rằng “ta đã đủ mười năm, ta đã đủ mười năm.” Vì thế đức Thế Tôn lại chế định điều học khác rằng: “Này các Tỷ khuru, vị ngu dốt thiếu kinh nghiệm không nên ban phép tu lên bậc trên; vị nào ban phép tu lên bậc trên thì phạm tội tác ác. Này các Tỷ khuru, ta cho phép vị Tỷ khuru có kinh nghiệm đủ năng lực với mười năm hoặc trên mười năm được ban phép tu lên bậc trên.” Đức Thế Tôn chế định 2 điều học trong thời gian Tăng chúng đạt đến tính chất người biết những đê mê tối bằng cách ấy.

146. *Ājānīyasusūpamaṃ M.3.111 P.3.158 dhammapariyāyaṃ desesinti taruṇājānīyaupamaṃ katvā dhammaṃ desayiṃ. tatrāti tasmim asaraṇe. na kho, bhaddāli, eseva hetūti na esa sikkhāya aparipūrakārībhāvoyeva eko hetu.*

146. **Ājānīyasusūpamaṃ dhammapariyāyaṃ desesiṃ (thuyết giảng Pháp môn so sánh với con ngựa thuần chủng):** ta thuyết giảng Pháp môn so sánh với loài ngựa thuần chủng còn trẻ. **Tatrā:** trong việc nhờ lại không được. **na kho, bhaddāli, eseva hetū (Này Bhaddāli, không phải chỉ có nhân như vậy, chỉ có duyên như vậy):** tính chất người không làm cho trọn vẹn trong các học giới này (điều đó) không phải chỉ có nhân như vậy.

147. **Mukhādhāne kāraṇaṃ kāreti** khalīnabandhādīhi mukhaṭṭhapane sādhuṃ gīvaṃ paggaṇhāpetuṃ kāraṇaṃ kāreti. **visūkāyitānītiādīhi** visevanācāraṃ kathesi. sabbāneva hetāni aññamaññavevacanāni. **tasmim ṭhāneti** tasmim visevanācāre. **parinibbāyatīti** nibbisevano hoti, taṃ visevanaṃ jahaṭīti attho. **yugādhāneti** yugaṭṭhapane yugassa sādhuṃ gahaṇatthaṃ.

147. **Mukhādhāne kāraṇaṃ kāreti (phải huấn luyện con ngựa ấy cho quen với dây cương):** Tức là huấn luyện để biết được nguyên nhân, để nâng cổ cho khéo khi đeo dây cương, v.v. ở miệng. Với từ bắt đầu bằng **visūkāyitāni (chóng đối, không tuân theo):** đức Thế Tôn thuyết đến sự bất kham. Toàn bộ câu này là những từ đồng nghĩa của nhau. **tasmim ṭhāne (ở vị trí đó):** Trong sự bất kham đó. **Parinibbāyati (vắng lặng):** không còn bất kham (được thuần thục). **Yugādhāneti (đặt cái yên ngựa):** trong việc đặt một cái yên để giữ cái yên cho tốt.

Anukkameti V.3.114 cattāropi pāde ekappahāreneva ukkhipane ca nikkhipane ca. parasenāya hi āvāṇe thatvā asim gahetvā āgacchantassa assassa pāde chindanti.

tasmim samaye esa ekappahārenea cattāropi pāde ukkhipissatī rajjubandhanavidhānena etaṃ kāraṇaṃ karonti. maṇḍaleti yathā asse nisinnoyeva bhūmiyaṃ patitaṃ āvudhaṃ gahetuṃ sakkoti, evaṃ karaṇatthaṃ maṇḍale kāraṇaṃ kāreti. khurakāseti P.3.159 aggaggakhurehi pathavīkamane. rattim okkantakaraṇasmiñhi yathā padasaddo na suyyati, tadatthaṃ ekasmim thāne saññaṃ datvā aggaggakhurehiyeva gamanaṃ sikkhāpentī. taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. javeti sīghavāhane. “dhāve”tipi pāṭho. attano parājaye sati palāyanatthaṃ, paraṃ palāyantaṃ anubandhitvā gahaṇatthañca etaṃ kāraṇaṃ kāreti. davatteti davattāya, yuddhakālasmiñhi hatthīsu vā koñcanādaṃ karontesu assesu vā hasantesu rathesu vā nighosantesu yodhesu vā ukkuṭṭhim karontesu tassa ravassa abhāyitvā parasenapavesanatthaṃ ayaṃ kāraṇā karīyati.

Anukkame (việc bước đi): trong việc đỡ và việc đặt cả bốn chân cùng một lúc, đứng trong hồ cầm kiếm chặt đứt chân ngựa của kẻ thù đang đi đến, vào lúc ấy con ngựa đó sẽ nhấc cả bốn chân lên cùng nhau, vì thế người huấn luyện ngựa huấn luyện để nhận biết lý do ấy với phương pháp cột dây cương. **Maṇḍale (việc chạy vòng tròn):** Huấn luyện để nhận biết lý do chạy vòng tròn, để thực hiện biểu hiện mà người ngồi (trên yên ngựa) có thể cầm vũ khí hạ xuống mặt đất. **Khurakāse (trong việc đi bằng đầu móng guốc):** trong việc lấy đầu móng guốc tiếp xúc mặt đất, bởi trong thời gian chạy vào ban đêm không cho kẻ địch nghe được tiếng bước chân, cho báo hiệu ở một nơi rồi dạy cho đi bằng móng guốc. Nói chỉ đề cập đến điều đó (không để kẻ thù nghe được tiếng bước chân mà thôi). **Jave (tốc lực):** có sức chuyển vận mau lẹ, Pāli ‘dhāve’ cũng có. Huấn luyện để cho biết lý do ấy để trốn thoát khi bản thân thất bại và khi đuổi theo bắt lấy kẻ thù ở nơi trốn thoát. **davatte¹⁵ (trong lợi thế từ tiếng hí):** vì lợi ích tạo ra âm thanh (tiếng hí), bởi vì trong chiến trận khi con voi rống lên, hoặc tiếng ngựa hí, hoặc tiếng cỗ xe bị phá hủy, hoặc tiếng binh sĩ hò hét, để không sợ hãi âm thanh ấy tiếng vào tìm kẻ thù, mới huấn luyện để nhận biết nhân đó.

Rājagūṇeti raññā jānitabbagūṇe. kūtakaṇṇarañño kira guḷavaṇṇo nāma asso ahoṣi. rājā pācīnadvārena nikkhamitvā cetiyapabbataṃ gamissāmīti M.3.112 kalambanadītīraṃ sampatto. asso tīre thatvā udakaṃ otarituṃ na icchati, rājā assācariyaṃ āmantetvā — “aho tayā asso sikkhāpito udakaṃ otarituṃ na icchatī”ti āha. ācariyo — “susikkhāpito deva asso, evamassa hi cittaṃ ‘sacāhaṃ udakaṃ otarissāmi, vālaṃ temissati, vāle tinte rañño aṅge udakaṃ pāteyyā’ti evaṃ tumhākaṃ sarīre udakapātanabhayena na otarati, vālaṃ gaṇhāpethā”ti P.3.160 āha. rājā tathā kāresi. asso vegena otarivā paraṃ gato. etadatthaṃ ayaṃ kāraṇā karīyati. rājavaṃseti assarājavaṃse. vaṃso ceso assarājānaṃ, tathārūpena pahārena chinnabhinnasarīrāpi

¹⁵ ravatthe (sī. syā. kaṃ. pī.)

assārohaṃ parasenāya apātetvā bahi nīharantiyeva. etadatthaṃ kāraṇaṃ kāretīti attho.

Rājagūṇe (trở thành kỵ mã phù hợp đối với vua): có phẩm chất mà đức vua nên biết. Được biết rằng đức vua Kūtakaṇṇa có được kỵ mã tên là Guḷavaṇṇa. Đức vua ngự giá ra khỏi cổng thành phía Đông đến bờ sông Kalambanadī với suy nghĩ rằng - Ta sẽ đi bảo điện Pabbata, kỵ mã đứng gần bờ không chịu vượt qua (bên kia) sông. Đức vua cho truyền người huấn luyện ngựa đến rồi nói rằng: “Ồ ngựa mà khanh huấn luyện không chịu vượt qua sông”, người huấn luyện ngựa nói rằng - “Tâu hoàng thượng, thật hy hữu, kỵ mã này, ngài đã khéo huấn luyện, kỵ mã này nghĩ rằng ‘nếu như ta vượt dòng nước, cái đuôi của ta sẽ bị ướt, khi cái đuôi của ta bị ướt có thể làm ướt long thể của đức vua, vì thế, kỵ mã này không vượt qua sông, bởi lo sợ rằng nước sẽ làm ướt long thể của ngài như vậy, xin ngài hãy truyền cho buộc đuôi của kỵ mã lại tâu hoàng thượng.” Đức vua đã làm như thế. Kỵ mã với tốc lực đã vượt qua bờ bên kia. Người huấn luyện ngựa cho biết lý do này bằng ý nghĩa đó. **Rājavaṃse (trong dòng dõi vua chúa):** dòng giống ngựa chúa. Thật vậy, dòng giống của ngựa chúa ấy, có giải thích rằng dấu cho thân thể bị đâm, bị tổn thương do sự va chạm bằng hình thức đó cũng không làm cho người cỡi bị rơi vào tay của kẻ địch, có thể đưa (người ấy) ra bên ngoài khỏi tay kẻ địch. Huấn luyện để biết lý do vì lợi ích đó.

Uttame javeti javasampattiyaṃ, yathā uttamajavo hoti, evaṃ kāraṇaṃ kāretīti attho. uttame hayeti uttamahayabhāve, yathā uttamahayo hoti, evaṃ kāraṇaṃ kāretīti attho. tattha pakatiyā uttamahayova uttamahayakāraṇaṃ arahati, na añño. uttamahayakāraṇāya eva ca hayo uttamajavaṃ paṭipajjati, na aññoti.

Uttame jave (tốc lực tối thắng): Trong việc thành tựu bởi sức mạnh, có nghĩ là huấn luyện cho biết lý do bởi biểu hiện có sức mạnh tối tăng. **uttame haye (trong loài ngựa tối thắng):** trong bản thể loài ngựa tối thắng, tức là huấn luyện để nhận biết bởi biểu hiện trở thành ngựa tối thắng. Ở đó, thông thường chỉ loài ngựa tối thắng mới huấn luyện trở thành ngựa tối thắng được, còn loại ngựa khác thì không. Vậy thì do bản thể là loài ngựa tối thắng, cho nên loài ngựa mới có sức mạnh tối thắng. Còn loài ngựa khác thì không có sức mạnh như vậy.

Tatridaṃ V.3.115 vatthu — eko kira rājā ekaṃ sindhavapotakaṃ labhitvā sindhavabhāvaṃ ajānitvāva imaṃ sikkhāpehīti ācariyassa adāsi. ācariyopi tassa sindhavabhāvaṃ ajānanto taṃ māsakhādakaghoṭakānaṃ kāraṇāsu upaneti. so attano ananucchavikattā kāraṇaṃ na paṭipajjati. so taṃ dametum asakkonto “kūṭasso ayaṃ mahārājā”ti vissajjāpesi.

Trong loài ngựa tối thắng có câu chuyện như sau: Kể rằng đức vua đã mua được một con ngựa Sindhava. Nhưng ngài không biết đó là ngựa Sindhava. Thế nên ngài đã

giao cho người huấn luyện ngựa, đưa con ngựa này đi huấn luyện. Ngay cả người huấn luyện ngựa cũng không biết con ngựa đó là ngựa Sindhava. Vì thế ông đã đem đậu nành cho ngựa ăn, con ngựa không ăn vì không phù hợp với mình. Người huấn luyện ngựa không thể huấn luyện được ngựa nên tâu với đức vua rằng: “Tâu đại vương, loài ngựa này là loài ngựa khó thuần hóa” rồi thả nó đi.

Athekadivasam eko assācariyapubbako daharo upajjhāyassa bhaṇḍakam gahetvā gacchanto taṃ parikhāpiṭṭhe carantaṃ disvā — “anaggho, bhante, sindhavapotako”ti upajjhāyassa kathesi. sace rājā jāneyya, maṅgalassaṃ naṃ kareyyāti. thero āha — “micchādīṭṭhiko, tāta, rājā appeva nāma buddhasāsane pasīdeyya rañño kathehī”ti. so gantvā, — “mahārāja, anaggho sindhavapotako atthī”ti P.3.161 kathesi. tayā dīṭṭho M.3.113, tātāti? āma, mahārājāti. kiṃ laddhuṃ vaṭṭatīti? tumhākaṃ bhuñjanakasuvannathāle tumhākaṃ bhuñjanakabhataṃ tumhākaṃ pivanakaraso tumhākaṃ gandhā tumhākaṃ mālāti. rājā sabbaṃ dāpesi. daharo gāhāpetvā agamāsi.

Một ngày nọ, có một vị Tỳ khuru trẻ từng là người huấn luyện ngựa, đã cầm lấy đồ đạc của thầy tế độ mình, nhìn thấy con ngựa đi lang thang ở sau rãnh ruộng. Vì vậy, vị ấy đã nói với thầy, “Thưa thầy, con ngựa Sindhava này vô giá, nếu đức vua biết, có thể làm cho con ngựa này trở thành vương mã.” Trưởng lão nói - “Này con, đức vua là người có quan điểm sai lệch, có thể có lòng tin nơi Phật giáo, con hãy đi hỏi đức vua”. (vì thế) vị Tỳ khuru trẻ đã đi trình với đức vua rằng: “Tâu đại vương, có một con ngựa Sindhava vô giá.” Đức vua hỏi: Thưa đại đức, đại đức nhìn thấy phải không? - Thưa vâng, tâu đại vương. (con ngựa ấy) nhận được gì sẽ phù hợp. Cần nhận được thực phẩm mà đại vương đã thọ dụng trong một chiếc bình bằng vàng đựng thức ăn của đại vương, hương vị đồ uống của đại vương, hương thơm tràng hoa của đại vương, vua ra lệnh ban phát cho tất cả mọi thứ. Vị Tỳ khuru trẻ đã nhờ người khiêng đi.

Asso gandham ghāyitvāva “mayham guṇajānanakācariyo atthi maññe”ti sīsam ukkhipitvā olovento atthāsi. daharo gantvā “bhataṃ bhuñjā”ti accharam pahari. asso āgantvā suvaṇṇathāle bhataṃ bhuñji, rasaṃ pivi. atha naṃ gandhehi vilimpitvā rājapiḷandhanaṃ piḷandhitvā “purato purato gacchā”ti accharam pahari. so daharassa purato purato gantvā maṅgalassaṭṭhāne atthāsi. daharo — “ayam te, mahārāja, anaggho sindhavapotako, imināva naṃ niyāmena katipāham paṭijaggāpehī”ti vatvā nikkhami.

Con ngựa ngửi mùi hương nghĩ rằng: “Người huấn luyện ngựa biết phẩm hạnh của ta” sau khi đưa đến (nhìn thấy) đã đứng ngẩng đầu lên quan sát. Vị Tỳ khuru trẻ bước tới, búng ngón tay và nói: “Hãy ăn thức ăn đi”. Ngựa đã bước thẳng tới ăn đồ ăn trong khay vàng và uống nước có vị ngon. Sau đó, vị sư trẻ lấy hương thơm vuốt ve con ngựa rồi trang điểm nó bằng những đồ trang sức của nhà vua. Búng ngón tay và nói

rằng: “Hãy đi về phía trước.” Con ngựa đi phía trước vị sư trẻ, đã đứng ở trí của một con ngựa hoàng gia. Vị sư trẻ đã nói rằng: “con ngựa này là vô giá, xin đại vương hãy cho người huấn luyện ngựa chăm sóc tốt cho con ngựa theo cách này chừng 2-3 ngày” rồi rời đi.

Atha katipāhassa accayena āgantvā assassa ānubhāvaṃ passissasi, mahārājāti. sādhu ācariya kuhiṃ thatvā passāmāti? uyyānaṃ gaccha, mahārājāti. rājā assaṃ gāhāpetvā agamāsi. daharo accharaṃ paharivā “etaṃ rukkhaṃ anupariyāhī”ti assassa saññaṃ adāsi. asso pakkhandivā rukkhaṃ anuparigantvā āgato. rājā neva gacchantam na āgacchantam addasa. diṭṭho te, mahārājāti? na diṭṭho, tātāti. valañjakadaṇḍaṃ etaṃ rukkhaṃ nissāya ṭhapethāti vatvā accharaṃ pahari “valañjakadaṇḍaṃ gahetvā ehī”ti. asso pakkhandivā mukhena gahetvā āgato. diṭṭhaṃ, mahārājāti. diṭṭhaṃ, tātāti.

Khoảng 2-3 ngày sau đó, vị Tỳ khuru trẻ đến hỏi, tâu đại vương, đại vương nhìn thấy sức mạnh của con ngựa không? Lành thay, thưa thầy, trẫm sẽ đứng ở đâu để có thể nhìn thấy?” Tâu đại vương, hãy đi đến vườn thượng uyển. Đức vua ra lệnh dẫn con ngựa đến. Vị sư trẻ búng ngón tay ra dấu cho con ngựa rằng: người hãy chạy quanh một cái cây. Con ngựa chạy quanh gốc cây rồi đi đến. Đức vua không thấy con ngựa chạy tới chạy lui. Vị Tỳ khuru trẻ hỏi rằng: Đại vương có thấy không? Tôi không thấy gì cả, thưa đại đức. Vị sư trẻ nói: Ông yêu cầu vị đại vương đặt cây gậy được đánh dấu dựa vào một thân cây rồi búng ngón tay, nói rằng: “Người hãy giữ lấy cây gậy được đánh dấu trong miệng mang lại đây”. Con ngựa chạy đi giữ lấy cây gậy được đánh dấu trong miệng rồi mang lại. - Tâu đại vương, đại vương nhìn thấy không? - Trẫm không thấy, thưa đại đức.

Puna V.3.116 accharaṃ pahari “uyyānassa pākāramatthakena carivā ehī”ti. asso tathā akāsi. diṭṭho, mahārājāti. na diṭṭho, tātāti. rattakambalaṃ āharāpetvā assassa pāde bandhāpetvā tatheva saññaṃ adāsi. asso ullaṅghitvā pākāramatthakena anupariyāyi. balavatā purisena āviñchanālātaggisikhā P.3.162 viya uyyānapākāramatthake paññāyittha. asso gantvā samīpe ṭhito. diṭṭhaṃ, mahārājāti. diṭṭhaṃ, tātāti. maṅgalapokkharāṇipākāramatthake anupariyāhīti saññaṃ adāsi.

Vị Tỳ khuru trẻ búng ngón tay lần nữa nói rằng: “Người hãy chạy xung quanh cho đến bức tường vườn thượng uyển rồi quay trở lại.” Con ngựa đã làm như thế. - Đại vương có nhìn thấy chăng? - Trẫm không nhìn thấy, thưa đại đức. Vị Tỳ khuru trẻ mang một tấm vải len nhuộm đỏ buộc vào chân ngựa, đã cho dấu hiệu tương tự như vậy. Con ngựa nhảy lên và chạy tới tận bức tường, nó xuất hiện ở cuối bức tường của khu vườn tựa như quả cầu lửa được kéo lại bởi người có sức mạnh. Con ngựa đứng ở một nơi gần đó. - Đại vương thấy không? Trẫm đã nhìn thấy nó, thưa đại đức. - Vị Tỳ

khru trẻ đã ra dấu: Ngươi hãy chạy xung quanh cho đến cuối bức tường của hồ sen Maṅgala. Con ngựa đã chạy xung quanh cho đến cuối bức tường của hồ sen Maṅgala.

Puna “pokkharañiṃ otarivā padumapattesu cārikaṃ carāhī”ti saññaṃ adāsi. pokkharañiṃ otarivā sabbapadumapatte carivā agamāsi, ekaṃ pattampi M.3.114 anakkantaṃ vā phālitaṃ vā chinditaṃ vā khaṇḍitaṃ vā nāhosi. diṭṭhaṃ, mahārājāti. diṭṭhaṃ, tātāti. accharam paḥarivā taṃ hatthatalaṃ upanāmesi. dhātūpatthaddho laṅghitvā hatthatale aṭṭhāsi. diṭṭhaṃ, mahārājāti? diṭṭhaṃ, tātāti. evaṃ uttamahayo eva uttamakāraṇāya uttamajavaṃ paṭipajjati.

Vị ấy lại ra hiệu: “Người hãy xuống hồ sen rồi chạy trên tất cả các lá sen rồi quay trở lại. Không có dù chỉ một lá không được giẫm lên, hoặc bị rách, hoặc bị đứt, hoặc bị gãy vỡ. - Đại vương thấy không? Trẫm đã nhìn thấy, thưa đại đức. Vị sư trẻ búng ngón tay và đưa lòng bàn tay ra, con ngựa nhanh như gió đã nhảy lên đứng trên lòng bàn tay. - Đại vương có thấy không? - Trẫm đã nhìn thấy, thưa đại đức. Một con ngựa tối thắng như vậy tạo ra sức mạnh tuyệt vời, với lý do tuyệt diệu như vậy.

Uttame sākhalyeti muduvācāya. muduvācāya hi, “tāta, tvam mā cintayi, rañño maṅgalasso bhavissasi, rājabhojanādīni labhissasi”ti uttamahayakāraṇaṃ kāretabbo. tena vuttaṃ “uttame sākhalye”ti. rājabhoggoti rañño upabhogo. rañño aṅganteva saṅkhaṃ gacchatīti yattha katthaci gacchantena hatthaṃ viya pādaṃ viya anohāyeva gantabbaṃ hoti. tasmā aṅganti saṅkhaṃ gacchati, catūsu vā senaṅgesu ekaṃ aṅgaṃ hoti.

Uttame sākhalye (trở thành tuấn mã xứng đáng được khen ngợi tối thắng): bằng những lời nói hòa nhã. Bởi vậy với những lời nói hòa nhã, tức là cần được huấn luyện bằng lý do để trở thành ngựa tối thắng với những lời dịu ngọt rằng: “này ngựa yêu quý, ngươi đừng suy nghĩ nữa, người sẽ trở thành vương mã của đức vua, ngươi sẽ nhận được thực phẩm của đức vua v.v.” Bởi thế ngài đã nói rằng ‘uttame sākhalye (trong việc trở thành ngựa xứng đáng được khen ngợi tối thắng’ **rājabhoggo (là phương tiện được sử dụng của đức vua):** là phương tiện giành để sử dụng của đức vua. **rañño aṅganteva saṅkhaṃ gacchati (được liệt vào một ấn tướng của vua):** được liệt vào một bộ phận của vua, tức là đức vua đi đến bất cứ nơi nào cũng không bỏ mặc như tay và chân, bởi thế mới được liệt vào một ấn tướng, hoặc là ấn tướng trong bốn tướng của bốn đội quân.

Asekhāya sammādiṭṭhiyāti arahattaphalasammādiṭṭhiyā. sammāsaṅkappādayopi taṃsampayuttāva. sammāñāṇaṃ pubbe vuttasammādiṭṭhiyeva. ṭhapetvā pana aṭṭha P.3.163 phalaṅgāni sesā dhammā vimuttīti veditabbā. sesaṃ sabbattha uttānameva. ayaṃ pana desanā ugghaṭitaññūpuggalassa vasena arahattanikūṭaṃ gahetvā niṭṭhāpitāti.

Asekhāya sammādiṭṭhiyā (chánh kiến...của bậc Vô học): Chánh kiến của bậc A-ra-hán Quả. Ngay cả chánh tư duy v.v, cũng tương ưng với A-ra-hán Quả đó. Chánh trí là chánh kiến như đã nói ở phần trước. Lại nữa các Pháp còn lại loại trừ chi phần của tám Quả nên biết là vimutti (sự giải thoát). Từ còn lại trong các câu đều đơn giản. Pháp thoại này đức Thế Tôn đã nắm lấy chóp đỉnh quả vị A-ra-hán, rồi kết thúc với mãnh lực của người hiểu nhanh (ugghaṭitaññū).

Giải Thích Kinh Bhaddāli Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 66

Giải Thích Kinh Ví Dụ Con Chim Cút

Laṭukikopamasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

66. Giải Thích Kinh Ví Dụ Con Chim Cút

Laṭukikopamasuttavaṇṇanā

148. *Evam V.3.117 me sutanti laṭukikopamasuttaṃ. tattha yena so vanasaṇḍoti ayampi mahāudāyitthero bhagavatā saddhiṃyeva piṇḍāya pavisitvā saddhiṃ paṭikkamī. tasmā yena so bhagavatā upasaṅkamanto vanasaṇḍo tenupasaṅkamāti veditabbo. apahattāti apahārako. upahattāti upahārako. paṭisallānā vuṭṭhitoti phalasaṃpattito vuṭṭhito.*

148. Kinh Ví Dụ Con Chim Cút được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **yena so vanasaṇḍo (vị ấy đi đến khu rừng rậm...)**: Trưởng lão Mahā Udāyi này đi khát thực với với đức Thế Tôn rồi đi trở về cùng với đức Thế Tôn đó. Vì thế nên hiểu rằng trưởng lão Mahā Udāyi đi vào khu rừng rậm nơi đức Thế Tôn đã đi vào. **Apahattā (đã tấy trừ)**: đã diệt trừ. **Upahattā (đã đem lại)**: đã mang lại. **paṭisallānā vuṭṭhito (rời khỏi chỗ thiền tịnh)**: Trưởng lão Mahā Udāyi rời khỏi chỗ thiền tịnh là xuất khỏi sự thể nhập Thánh Quả.

149. *Yaṃ M.3.115 bhagavāti yasmiṃ samaye bhagavā. iṅghāti āṇattiyam nipāto. aññathattanti cittassa aññathattaṃ. tañca kho na bhagavantam paṭicca, evarūpaṃ pana paṇītabhojanam alabhantā katham yāpessāmāti evaṃ paṇītabhojanam paṭicca ahoṣīti veditabbaṃ. bhūtapubbanti iminā rattibhojanassa paṇītabhāvaṃ dasseti. sūpeyyanti P.3.164 sūpena upanetabbaṃ macchamaṃsakaḷīrādi. samaggā bhuñjissāmāti ekato bhuñjissāma. saṅkhatiyoti abhisāṅkhārikakhādanīyāni. sabbā tā rattinti sabbā tā saṅkhatiyoti rattimyeva honti, divā pana appā parittā thokikā hontīti. manussā hi divā yāgukañḍiyādīhi yāpetvāpi rattim yathāsatti yathāpaṇītameva bhuñjanti.*

Yaṃ bhagavā: Vào lúc nào đức Thế Tôn. **iṅghā (nhắc nhở)** là một phân từ sử dụng với ý nghĩa mệnh lệnh. **Aññathattaṃ (cảm thấy thất vọng)**: sự biến đổi của tâm. Nên biết rằng sự thất vọng khởi lên do nương vào lợi lộc là sự thọ dụng vật thực thượng hạng như vậy rằng: ta không thọ dụng vật thực thượng vị bằng hình thức như vậy do nương tựa vào đức Thế Tôn đó, sẽ duy trì mạng sống thế nào? **Bhūtapubbaṃ (chuyện đã từng xảy ra)**: Trưởng lão Udāyi trình bày tính chất ngọt ngon của việc thọ dụng vật thực vào ban đêm. **Sūpeyyam (đồ ăn nên có súp)**: Cà, thịt và măng v.v, cần được mang đi nấu canh. **samaggā bhuñjissāma (chúng ta sẽ cùng ăn chung với nhau)**: Ta sẽ thọ dụng vật thực cùng nhau, tức là ăn chung với nhau. **Saṅkhatiyoti (nơi dành cho nấu nướng)**: vật thực loại cứng loại mềm được nấu nướng. **sabbā tā rattim (tất cả có vị ngon vào ban đêm)**: tất cả vật thực loại cứng loại mềm được nấu nướng đó đều có vị ngon vào ban đêm, vào ban ngày thì rất ít hương vị. Bởi vì ban ngày con người nuôi mạng với cháo và cơm v.v, còn ban đêm thọ dụng đặc biệt thơm ngon tùy theo khả năng, tùy theo năng lực.

Puna bhūtapubbanti iminā ratti vikālabhojane ādīnavam dasseti. tattha andhakāratimisāyanti bahalandhakāre. māṇavehīti corehi. katakammehīti katacorakammehi. corā kira katakammā yaṃ nesaṃ devataṃ āyācitvā kammaṃ nipphanam, tassa upahāratthāya manusse māretvā galalohitādīni gaṇhanti. te aññesu manussesu māriyamānesu kolāhalā uppajjissanti, pabbajitaṃ pariyesanto nāma natthīti maññamānā bhikkhū gahetvā mārenti. taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. akatakammehīti aṭavito gāmaṃ āgamanakāle kammanipphanatthaṃ puretaraṃ balikammaṃ kātukāmehi. asaddhammena nimanteti “*ehi bhikkhu ajjekarattim idheva bhuñjitvā idha vasitvā sampattim anubhavitvā sve gamissasī*”*ti methunadhammena nimanteti.*

Lại nữa **bhūtapubbam (chuyện đã từng xảy ra)**: Trưởng lão Udāyi trình bày đến lỗi lầm trong việc thọ dụng vào ban đêm và thọ dụng phi thời. Ở đó, **andhakāratimisāyam (trong bóng tối của đêm đen)**: vào lúc trời tối tăm. **Māṇavehi (với những kẻ cướp)**: bọn trộm cướp. **Katakammehi (đã hành sự)**: (bọn cướp) đã hành sự. Kể rằng bọn cướp đó đã hành sự giết người, lấy tiết ở cổ họng v.v, nhằm mục đích đem hành động đã được thành tựu đến làm vật hiến tế các vị thần để tạ lễ, bọn cướp nghĩ rằng khi người khác bị giết cũng sẽ gào thét dữ dội, nếu tìm được những vị xuất gia sẽ không có tiếng gào thét dữ dội nên đã bắt các vị Tỳ khuru để sát hại. Ngài nói liên hệ đến ý nghĩa này. **Akatakammehi (vẫn chưa hành sự)**: mong muốn vật hiến tế đến vị thần trước nhằm mục đích hoàn thành việc làm vào thời điểm từ rừng đi vào làng. **asaddhammena nimanteti (người đàn bà mời mọc một cách bất chánh)**: mời mọc thực hiện việc đôi lú: “Này Tỳ khuru, ngài hãy đến đây, hôm nay ngài sẽ ăn ở đây, sẽ sống ở chỗ này suốt đêm, rồi hưởng thụ sự hạnh phúc” ngày mai rồi hãy đi.

Puna bhūtapubbanti iminā attanā ditthakāraṇam katheti. vijjantarikāyāti P.3.165 vijjuvijjotanakkhaṇe V.3.118. vissaramakāsīti mahāsaddamakāsi. abhummeti bhū'ti vadḍhi, abhū'ti avadḍhi, vināso mayhanti attho. pisāco vata manti pisāco maṃ khādituṃ āgato vata. ātumārī mātumārīti ettha ātūti pitā, mātūti mātā. idaṃ vuttaṃ hoti — yassa pitā vā mātā vā atthi, taṃ mātāpitāro amhākaṃ puttakoti yathā tathā vā uppādetvā yaṃkiñci khādanīyabhojanīyaṃ datvā ekasmiṃ thāne sayāpentī. so evaṃ rattim piṇḍāya na carati. tuyhaṃ pana mātāpitāro matā maññe, tena evaṃ carasīti.

Hơn nữa, **Bhūtapubbam (chuyện đã từng xảy ra)**: Trưởng lão Udāyi nói đến nguyên nhân đã được nhìn thấy bởi chính mình. **Vijjantarikāyā (trong khi trời sấm chớp)**: trong lúc trời sấm chớp. **Vissaramakāsi (âm thanh lớn)**: âm thanh to lớn. **Abhumme (chết rồi)**: **bhū**: sự phát triển, **abhū**: sự hoại diệt, tức là sự hoại diệt đã có nơi tôi. **pisāco vata maṃ (quả thật có con quỷ theo tôi)**: Con quỷ quả thật đi đến ăn thịt tôi. Nên hiểu ý nghĩa câu này rằng **ātumārī mātumārī (cha mẹ...chết)** như sau: **ātu**: cha, **mātu**: mẹ. Ngài giải thích rằng cha hoặc mẹ của vị Tỳ khuru nào có mặt, cha và mẹ khởi lên lòng yêu mến vị Tỳ khuru ấy rằng là con trai của tôi, cho vật thực cứng

vật thực mềm bất kỳ loại nào, cho ngủ ở một nơi. Như vậy vị ấy không đi khát thực vào ban đêm. Tuy nhiên mẹ và cha của vị ấy có thể chết, bởi lý do ấy vị mới đi như thế.

150. *Evamevāti M.3.116 evameva kiñci ānisaṃsaṃ apassantā nikkāraṇeneva. evamāhaṃsūti garahanto āha. tatha āhaṃsūti vadanti. kiṃ panimassāti imassa appamattakassa hetu kiṃ vattabbaṃ nāma, nanu apassantena viya asuṇantena viya bhavitabbanti. oramattakassāti parittamattakassa. adhisallikhatevāyanti ayam samaṇo navanītaṃ pisanto viya padumanālasuttaṃ kakacena okkantanto viya atisallekhati, ativāyāmaṃ karoti. sikkhākāmāti sārīputtamoggallānādayo viya sikkhākāmā, tesu ca appaccayaṃ upaṭṭhapenti. tesañhi evaṃ hoti “sace P.3.166 ete ‘appamattakametam, haratha bhagavā’ti vadeyyuṃ, kiṃ satthā na hareyya. evaṃ pana avatvā bhagavantaṃ parivāretvā nisinnā ‘evaṃ bhagavā, sādhu bhagavā, paññapetha bhagavā’ti atirekataraṃ ussāhaṃ paṭilabhanti”ti. tasmā tesu appaccayaṃ upaṭṭhapenti.*

150. **Evameva (thật vậy)**: những kẻ rồ dại không nhìn thấy điều lợi ích gì như thế, đức Thế Tôn đã khiển trách mới thuyết **evamāhaṃsu (vị ấy trở lại nói như thế)**. Ở đó **āhaṃsu**: nói. **kiṃ panimassā (tại sao...này)**: tại sao phải nói lời chỉ trích chỉ vì nhân của lỗi nhỏ nhất này, nên làm giống như không nhìn thấy, giống như không nghe thấy không phải sao? **Oramattakassa (lỗi nhỏ nhất)**: việc nhỏ nhất không đáng kể. **Adhisallikhatevāyaṃ (Vị Sa-môn này đặt quá nặng về cấm đoán, đoạn giảm)**: vị Sa-môn này quá nghiêm khắc, tức là thực hành sự tinh tấn quá mức, tựa như uống bơ đặc, giống như cắt cuống hoa sen bằng lưỡi cưa. **Sikkhākāmā (vị mong muốn học tập)**: vị mong muốn việc học tập, giống như trưởng lão Sārīputta và trưởng lão Moggallāna v.v, gây lên sự bất mãn nơi những vị ấy. Kẻ rồ dại ấy có suy nghĩ như vậy: “Nếu như những vị Tỳ khuru này có thể nói rằng: ‘bạch đức Thế Tôn, xin ngài hãy mang lỗi lầm nhỏ nhất này ra khỏi, tại sao bậc Đạo Sư lại không mang ra khỏi? Hơn nữa, khi các vị Tỳ khuru không nói như thế, ngồi vây quanh đức Thế Tôn, trong khi đạt được nhiệt tâm vượt trội rằng: ‘Như vậy bạch đức Thế Tôn, lành thay bạch đức Thế Tôn, hãy chế định bạch đức Thế Tôn.’ Vì thế, những kẻ rồ dại được gọi là gây nên sự bất mãn chống đối những Tỳ khuru ấy.

Tesanti tesam ekaccānaṃ moghapurisānaṃ. tanti taṃ appamattakaṃ pahātabbaṃ. thūlo kaliṅgaroti gale baddhaṃ mahākaṭṭhaṃ viya hoti. laṭukikā sakunīkāti cātakasakunīkā. sā kira ravasataṃ ravitvā naccasataṃ naccitvā sakiṃ gocaraṃ gaṇhāti. ākāsaṃ bhūmiyaṃ patiṭṭhitaṃ pana naṃ disvā vacchapālakādayo kīlanatthaṃ pūtilatāya bandhanti. taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. āgameṭṭi upeti. tañhi tassāti taṃ pūtilatābandhanaṃ tassā appasarīratāya ceva appathāmatāya ca balavabandhanaṃ nāma, mahantaṃ nāḷikerarajju viya ducchijjaṃ hoti. tesanti tesam moghapurisānaṃ saddhāmandatāya ca paññāmandatāya ca balavaṃ bandhanaṃ nāma, dukkaṭavattumattakampi mahantaṃ pārājikavattu viya duppajahaṃ hoti.

Tesaṃ: của những kẻ rò dại đó. **Taṃ:** Cần dứt trừ lỗi lầm dầu nhỏ nhất ấy. **thūlo kaliṅgaro (một khúc gỗ to lớn):** giống như một khúc gỗ to lớn buộc vào cổ. **laṭukikā sakuṇikā (chim cút mái):** con chim cút mái. Kể rằng con chim cút ấy kêu một trăm lần, nhảy một trăm lần tìm kiếm thức ăn một lần, người nuôi bò v.v, nhìn thấy con chim cút mái ấy bay trong hư không đáp xuống và đứng ở trên mặt đất mới lấy sợi dây leo buộc lại để chơi giỡn kiểu vật nuôi. Điều này được nói liên quan đến việc trói buộc đó. **āgameti (chờ đợi):** đến gần. **tañhi tassā (phương tiện trói buộc):** việc trói buộc bằng sợi dây leo ấy gọi là sự trói buộc có năng lực, bởi vì chim cút mái có thân nhỏ và sức lực yếu. Ngay cả sợi dây xơ dừa cũng vẫn to lớn và khó dứt. Tesaṃ (của chư Tỳ khuru ấy): đối với những kẻ rò dại ấy sợi dây trói buộc được xem là có sức mạnh bởi họ có đức tin yếu ớt, và có trí tuệ kém dẫu cho sai phạm chỉ là lỗi tác ác cũng trở nên to tác khó từ bỏ như thể phạm tội bất cộng trụ.

151. *Sukkapakkhe pahātabbassāti kiṃ imassa appamattakassa pahātabbassa hetu bhagavatā V.3.119 vattabbaṃ atthi, yassa no bhagavā pahānamāha. nanu evaṃ bhagavato adhippāyaṃ ñatvāpi pahātabbamevāti attho. appossukkāti anussukkā. pannalomāti P.3.167 patitalomā, na tassa pahātabbabhayena uddhaggalomā. paradattavuttāti parehi dinnavuttino, parato laddhena yāpentāti attho. migabhūtena cetasā viharantīti apaccāsīsanapakkhe M.3.117 ʒhitā hutvā viharanti. migo hi pahāraṃ labhivā manussāvāsaṃ gantvā bhesajjaṃ vā vaṇatelaṃ vā labhissāmīti ajjhāsayaṃ akatvā pahāraṃ labhivāva agāmakam araṇṇaṃ pavisitvā pahaṭaṭṭhānaṃ heṭṭhā katvā nipatitvā phāsubhūtakāle uṭṭhāya gacchati. evaṃ migā apaccāsīsanapakkhe ʒhitā. idam sandhāya vuttaṃ “migabhūtena cetasā viharantī”ti. tañhi tassāti taṃ varattabandhanaṃ tassa hatthināgassa mahāsarīratāya ceva mahāthāmatāya ca dubbalabandhanaṃ nāma. pūtilatā viya suchijjaṃ hoti. tesaṃ tanti tesaṃ taṃ kulaputtānaṃ saddhāmahantatāya ca paññāmahantatāya ca mahantaṃ pārājikavatthupi dukkaṭavatthumattakaṃ viya suppajahaṃ hoti.*

Trong phần Pháp trắng nên hiểu như sau: **pahātabbassa (cần phải từ bỏ):** lỗi lầm dù nhỏ cũng nên từ bỏ, nguyên nhân nào khiến đức Thế Tôn nói lời như vậy: chúng ta cần phải từ bỏ. Dầu biết được ước muốn của đức Thế Tôn như vậy nên từ bỏ không phải sao? **Appossukkā (ít lãng xãng):** không có sự lãng xãng nữa. **Pannalomā (lãng đi):** không có túc dụng đứng do sợ hãi dứt trừ những lỗi lầm nhỏ nhất đó. **Paradattavuttā (duy trì mạng sống với đồ vật người khác bố thí):** tức là nuôi mạng với đồ vật nhận được từ người khác. **Migabhūtena cetasā viharanti (sống với tâm tựa như con thú rừng):** vị sống đã được thiết lập ở phía không có sự mong cầu. Thật vậy, con thú đã bị thương không nghĩ rằng: ta sẽ đi đến chỗ trú của loài người, sẽ nhận được thuốc men hoặc dầu để bôi lên vết thương, sau khi đã bị làm hại đã đi vào rừng không phải nhà, từ bỏ nơi bị làm hại lại phía sau, rồi nằm nghỉ, sau khi dễ chịu lại đứng lên đi. Các loài thú đó được thiết lập ở phần của sự không mong cầu như thế, đã nói rằng: “sống với tâm tựa như con thú rừng” muốn đề cập đến câu này. **tañhi tassā (là sợi**

dây trói buộc): việc cột chặt bằng sợi dây đó gọi là sự trói buộc yếu ớt bởi Long Tượng ấy có thân hình to lớn, khỏe mạnh, (cho nên) sợi dây trói buộc ấy dễ đứt tựa như dây leo. **tesaṃ taṃ (của vị Tỳ khuru đó)**: đối với những thiện nam tử ấy do các vị có lòng tin mạnh mẽ, có trí tuệ vĩ đại đầu cho giới bất cộng trụ là giới nghiêm trọng (cũng xem là) từ bỏ dễ dàng giống như những tội tác ác.

152. *Daliddoti dāliddiyena samannāgato. assakoti nissako. anāhiyoti anaḍḍho. agārakanti khuddakagehaṃ. oluggavilugganti yassa gehayaṭṭhiyo piṭṭhivaṃsato muccitvā maṇḍale laggā, maṇḍalato muccitvā bhūmiyaṃ laggā. kākātidāyinti yattha kiñcideva bhujjissāmāti anto nisinnakāle visuṃ dvārakiccaṃ nāma natthi, tato tato kākā P.3.168 pavisitvā parivārenti. sūrakākā hi palāyanakāle ca yathāsammukhaṭṭhānena nikkhamitvā palāyanti. naparamarūpanti na puññavantānaṃ gehaṃ viya uttamarūpaṃ. khaṭopikāti vilīvamañcako. oluggaviluggāti oṇatunṇatā. dhaññasamavāpakanti dhaññañca samavāpakañca. tattha dhaññaṃ nāma kudrūsako. samavāpakanti lābubṭjakumbhaṇḍabījakādi bījajātaṃ. naparamarūpanti yathā puññavantānaṃ gandhasālibījādi parisuddhaṃ bījaṃ, na evarūpaṃ. jāyikāti kapaṇajāyā. naparamarūpāti pacchisīsā lambatthanā mahodarā pisācā viya bībhacchā. sāmāññanti samaṇabhāvo. so vatassaṃ, yohanti so vatāhaṃ puriso nāma assaṃ, yo kesamassuṃ ohāretvā pabbajeyyanti.*

152. **Daliddo (người nghèo)** là người gắn liền với sự nghèo túng. **Assako (không có gì là của tôi)**: tôi không có gì cả. **Anāhiyo**: không phải người giàu sang. **Agārakaṃ**: có căn nhà nhỏ. **Oluggaviluggaṃ**: có mái che và dây buộc đã tách rời, tức là có mái che bị rơi khỏi mái nhà, móc vào vách, rơi từ vách xuống dưới mặt đất. **Kākātidāyinaṃ (phải tránh xa lũ quạ)**: thời gian ngồi ở bên trong nhà với suy nghĩ rằng: sẽ ăn một thứ gì đó, không đóng cửa lại, từ đó bày quạ bay đến bao vây xung quanh, nhưng lũ quạ đủ can đảm trong lúc trốn thoát, chúng sẽ bay ngang ở trước mặt. **Naparamarūpaṃ (không đẹp)**: vẻ bề ngoài không đẹp giống như nhà của người có phước báu. **Khaṭopikā**: chỉ có một. **Oluggaviluggā (đã tách rời)**: bị mục nát. **Dhaññasamavāpakaṃ**: bao gồm các loại lúa mì, gạo, và các loại hạt để gieo trồng, một loại hạt (kudrūsako, bắp, lúa) gọi là **dhañña**. Hạt giống chẳng hạn như hạt bí ngô, hạt bầu gọi là **samavāpakaṃ**. **Naparamarūpaṃ (không phải loại giống tốt)**: hạt giống sạch sẽ chẳng hạn như hạt gạo sālī có hương thơm v.v, không phải loại giống tốt giống như của hạng người có phước báu. **Jāyikā (người vợ)**: người vợ nghèo nàn. **Naparamarūpā (có sắc không xinh đẹp)**: gương mặt xấu xí, ngực xệ xuống dưới tựa như cái giỏ xách, tựa như con quỷ bụng phệ. **Sāmāññaṃ**: Bản thể Sa-môn. **So vatassaṃ, yohaṃ**: quả thật ta cũng là người nam, sau khi cạo bỏ tóc và râu có thể xuất gia.

So na sakkuneyyāti so evaṃ cintetvāpi gehaṃ gantvā — “pabbajjā nāma lābhagarukā dukkarā durāsada, sattapi aṭṭhapi gāme piṇḍāya caritvā yathādhoteneva

pattena āgantabbampi hoti V.3.120, evaṃ yāpetuṃ asakkontassa M.3.118 me puna āgatassa vasanaṭṭhānaṃ icchitabbaṃ, tiṇavallidabbasambhārā nāma dussamodhāniyā, kinti karomī”ti vīmaṃsati. athassa taṃ agāraṃ vejayantapāsādo viya upaṭṭhāti. athassa khaṭopikaṃ oloketvā — “mayi gate imaṃ visaṅkharitvā uddhanālātaṃ karissanti, puna aṭṭanipādavilīvādīni laddhabbāni honti, kinti P.3.169 karissāmī”ti cinteti. athassa sā sirisayanaṃ viya upaṭṭhāti. tato dhañṇakumbhiṃ oloketvā — “mayi gate ayaṃ gharaṇī imaṃ dhañṇaṃ tena tena saddhiṃ bhuñjissati. puna āgatena jīvītavutti nāma laddhabbā hoti, kinti karissāmī”ti cinteti. athassa sā aḍḍhatelaṣāni koṭṭhāgārasatāni viya upaṭṭhāti. tato mātugāmaṃ oloketvā — “mayi gate imaṃ hatthigopako vā assagopako vā yo koci palobhessati, puna āgatena bhattapācikā nāma laddhabbā hoti, kinti karissāmī”ti cinteti. athassa sā rūpinī devī viya upaṭṭhāti. idaṃ sandhāya “so na sakkuṇeyyā”tiādi vuttaṃ.

So na sakkuṇeyya (vị ấy không thể): dấu cho vị ấy nghĩ như vậy cũng quay trở lại đời sống tại gia, vị ấy suy xét rằng - “việc xuất gia được xem là việc hệ trọng, khó thực hành, khó thể đạt đến, ngay cả việc đi khất thực ở bảy nhà, hay tám nhà cũng trở về rửa bình bát (bình bát không), ta không thể sống như thế được, mới quay trở về (hoàn tục), sống ở nhà ta tốt hơn, gom nhặt vật liệu xây cất cần thiết là cỏ và dây leo cũng tìm kiếm khó khăn, xuất gia để làm gì? khi ấy một ngôi nhà nhỏ của vị ấy hiện lên tựa như cung điện chiến thắng. Kể từ đó sau khi quan sát khung giường đã khởi lên suy nghĩ - “Khi ta đi rồi mọi người sẽ không sửa lại cái khung giường này sẽ biến nó thành cái bếp lò, ta nên kiếm thêm mây và tre để làm lại khung giường mới. Ta xuất gia để làm gì?” Khi ấy khung giường của vị ấy hiện ra tựa như phòng ngủ hoàng gia. Khi ấy, sau khi quan sát cái bò đưng thóc lúa rồi suy nghĩ rằng - “Khi ta đi rồi, người phụ nữ này sẽ thọ dụng cơm gạo cùng với người đàn ông đó. Ta cần phải trở về để bắt đầu một cuộc sống mới, ta xuất gia để làm gì?” Lúc đó cái bò đưng thóc lúa của vị ấy hiện ra tựa như 1,250 bò đưng thóc lúa. Từ đó sau khi nhìn vợ đã nghĩ rằng - “khi ta đi rồi, người nuôi voi, hoặc người nuôi ngựa, bất kỳ người nào cũng sẽ tán tỉnh người vợ này, ta nên quay về tìm kiếm người nữ đầu bếp mới, ta xuất gia để làm gì?” Khi ấy vợ của vị ấy xuất hiện tựa như một thiên nữ xinh đẹp. Để đề cập đến điều này mới nói rằng “**vị ấy không thể...**”

153. *Nikkhagaṇānanti suvaṇṇanikkhasatānaṃ. cayoti santānato katasannicayo. dhañṇagaṇānanti dhañṇasakaṭasatānaṃ.*

Nikkhagaṇānaṃ (vô số vàng bạc chất đồng): hàng trăm khối vàng. **Cayo (chất đồng):** đã thực hiện chôn cất tích lũy. **Dhañṇagaṇānaṃ (gạo thóc):** gạo thóc hàng trăm cỗ xe.

154. *Cattārome, udāyi, puggalāti idha kiṃ dasseti? heṭṭhā “te tañceva pajahanti, te tañceva nappajahantī”ti pajahanakā ca appajahanakā ca rāsivasena dassitā, na pāṭiyekkaṃ vibhattā. idāni yathā nāma dabbasambhāratthaṃ gato puriso*

paṭipāṭiyā rukkhe chinditvā puna nivattitvā vaṅkañca pahāya kamme upanetabbayuttakameva gaṇhāti, evameva appajahanake chaḍḍetvā abbohārike katvā pajahanakapuggalā cattāro hontīti dassetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi.

Đức Thế Tôn thuyết đến điều gì trong lời này “**cattārome, udāyi, puggalā (này Udāyi bốn hạng người...)**”. Những hạng người ấy đã dứt trừ bản thể của sự tái sanh ở phần sau và những hạng người ấy không dứt trừ bản thể của sự tái sanh, bởi thế đức Thế Tôn đã thuyết hạng người dứt trừ và cả hạng người không dứt trừ với khả năng thành nhóm. Không phân tách riêng lẻ. Bây giờ, đức Thế Tôn đề thuyết giảng hạng người từ bỏ bản thể của sự tái sanh nhưng chưa dứt trừ được, đã thực hành để trở thành abbohārika có bốn hạng, giống như hạng người nhằm mục đích gom nhặt vật liệu cần thiết (vật liệu dùng để làm nhà), mới chặt cây cói theo thứ tự, rồi quay trở lại chặt bỏ phần dư thừa chỉ lấy những cây thích hợp để có thể mang đi sử dụng cho công việc, vì thế mới bắt đầu thuyết giảng điều này.

Upadhipahānāyāti

khandhupadhikilesupadhiabhisāṅkhārupadhikāmaguṇūpadhīti imesaṃ upadhīnaṃ pahānāya. upadhipaṭisaṃyuttāti upadhianudhāvanakā. sarasaṅkappāti ettha saranti dhāvanīti sarā. saṅkappentīti P.3.170 saṅkappā. padadvayenapi vitakkāyeva vuttā. samudācarantīti abhibhavanti ajjhottharivā vattanti. saṃyuttoti kilesehi saṃyutto. indriyavemattatāti indriyanānattatā M.3.119. kadāci karahacīti bahukālaṃ vītivattetvā. satisammosāti satisammosena. nipātoti ayokaṭāhamhi V.3.121 patanaṃ. ettāvatā “nappajahati, pajahati, khippaṃ pajahatī”ti tayo rāsayo dassitā. tesu cattāro janā nappajahanti nāma, cattāro pajahanti nāma, cattāro khippaṃ pajahanti nāma.

Upadhipahānāya (để dứt trừ bản thể của sự tái sanh): để dứt trừ những mầm tái sanh này (là) uẩn là mầm tái sanh, phiền não là mầm tái sanh, thắng hành là mầm tái sanh, sự trói buộc trong các dục là mầm tái sanh. **Upadhipaṭisaṃyuttā (gắn liền với bản thể của sự tái sanh):** chạy theo bản thể của sự tái sanh. **Sarasaṅkappā (tư duy liền hệ đến bản thể của tái sanh):** ở đây sarā với ý nghĩa chạy theo, đuổi theo. gọi là saṅkappā bởi ý nghĩa tư duy, với 2 từ này ngài đã nói đến chính vitakka (suy tầm). **Samudācaranti (chi phối):** chế ngự, dẫn đến nhận chìm. **Saṃyutto (phối hợp):** tương ứng với các phiền não. **Indriyavemattatā (bởi...sự khác biệt của các quyền):** sự khác biệt của các quyền. **kadāci karahaci (thỉnh thoảng):** trải qua khoảng thời gian lâu dài. **Satisammosā (có sự lẫn lộn về niệm):** do sự lẫn lộn của niệm. **Nipāto (rơi xuống):** rơi xuống trong cái chậu nhỏ. Chỉ chừng ấy ngài đã chỉ ra 3 hạng người: “vẫn chưa dứt trừ, dứt trừ, và dứt trừ nhanh chóng.” Trong 3 nhóm đó, 4 hạng người gọi là chưa dứt trừ được, 4 hạng người gọi là dứt trừ, 4 hạng người gọi là dứt trừ nhanh chóng.

Tattha puthujjano sotāpanno sakadāgāmī anāgāmīti ime cattāro janā nappajahanti nāma. puthujjanādayo tāva mā pajahantu, anāgāmī kathaṃ na pajahatīti? sopi hi yāvadevassa bhavalobho atthi, tāva ahosukhaṃ ahosukhanti

abhinandati. tasmā nappajahati nāma. eteyeva pana cattāro janā pajahanti nāma. sotāpannādayo tāva pajahantu, puthujjano katham pajahatīti? āraddhavipassako hi satisammosena sahasā kilese uppanne “mādisassa nāma bhikkhuno kilesa uppanno”ti samvegam katvā vīriyam paggayha vipassanam vaddhetvā maggena kilese samugghātetī. iti so pajahati nāma. teyeva cattāro khippam pajahanti nāma. tattha imasmim sutte, mahāhatthipadopame (ma. ni. 1.288 ādayo), indriyabhāvaneti (ma. ni. 3.453 ādayo) imesu suttesu kiñcāpi tatiyavāro gahito, pañho pana dutiyavāreneva kathitoti veditabbo.

Trong những hạng người đó 4 hạng người là phạm phu, bậc Thánh Tu-đà-hoàn, bậc Thánh Tu-đà-hàm, bậc Thánh A-na-hàm gọi là vẫn chưa dứt trừ. Phạm nhân v.v, vẫn chưa dứt trừ được nêu ra. Bậc Thánh A-na-hàm vẫn chưa dứt trừ như thế nào? Thật vậy, chính Bậc Thánh A-na-hàm vẫn còn hoàn hỷ rằng: “ôi thật an lạc, ôi thật hạnh phúc” cho đến khi ấy vẫn có sự tham muốn trong kiếp sống của chư Thiên. Vì thế gọi là vẫn chưa dứt trừ được. Còn 4 nhóm người gọi là dứt trừ được, bậc Thánh Tu-đà-hoàn v.v, được nêu ra trước. Phạm nhân dứt trừ như thế nào? Bởi vì phạm nhân tu tập Minh sát đã tạo nên niềm xúc động rằng “phiền não đã sanh khởi một cách thỉnh linh do sự lẫn lộn về niệm “phiền não đã sanh khởi nơi vị Tỳ khuru như tôi” duy trì sự tinh tấn phát triển Minh sát bùng tận gốc phiền não bằng Thánh Đạo. Hạng Phạm nhân ấy gọi là dứt trừ được. Bốn hạng người ấy gọi là dứt trừ nhanh chóng. Ngài nắm lấy phần thứ ba trong bài kinh này là trong bài kinh này Mahāhatthipadopama (ma. ni. 1.288 ādayo), trong bài Kinh Indriyabhāvanā (ma. ni. 3.453 ādayo), thậm chí vấn đề cũng nên hiểu ngài đã nói trong phần hai ấy.

Upadhi P.3.171 dukkhassa mūlanti ettha pañca khandhā upadhi nāma. tam dukkhassa mūlanti iti viditvā kilesupadhinā nirupadhi hoti, niggahaṇo nitaṇhoti attho. upadhisāṅkhaye vimuttoti taṇhakkhaye nibbāne ārammaṇato vimutto.

Năm uẩn gọi là mầm tái sanh, bản thể của sự tái sanh trong câu này **upadhi dukkhassa mūlam (bản thể của sự tái sanh là gốc của khổ đau)**. Sau khi biết rằng bản thể của sự tái sanh là khổ như vậy, là người không có bản thể của sự tái sanh bởi phiền não sanh y. Tức là không có bám lấy, không có tham ái. **Upadhisāṅkhaye vimutto (giải thoát với sự đoạn diệt mầm tái sanh)**: hướng tâm đến Nibbāna là nơi chấm dứt tham ái với tính chất làm cảnh.

155. *Evaṃ cattāro puggale vitthāretvā idāni ye pajahanti, te “ime nāma ettake kilese pajahanti”. ye nappajahanti, tepi “ime nāma ettake kilese nappajahanti”ti dassetum pañca kho ime udāyi kāmagaṇātiādīmāha. tattha miḷhasukhanti asucisukham. anariyasukhanti anariyehi sevitasukham. bhāyitabbanti etassa sukkhassa paṭilābhatopi vipākatopi bhāyitabbam. nekkhammasukhanti kāmato nikkhantasukham. pavivekasukhanti gaṇatopi kilesatopi pavivittasukham. upasamasukhanti rāgādivūpasamatthāya sukham. sambodhasukhanti*

maggasaṅkhātassa sambodhassa nibbattanatthāya M.3.120 sukhaṃ. na bhāyitabbanti etassa sukhasa paṭilābhatopi vipākatopi na bhāyitabbam, bhāvetabbamevetam.

Sau khi đức Thế Tôn đã giải thích chi tiết 4 hạng người như vậy, bây giờ để thuyết đến hạng người nào dứt trừ được, hạng người ấy gọi là dứt trừ phiền não chỉ chừng ấy. Hạng người nào không dứt trừ được, thậm chí hạng người đó cũng gọi là không dứt trừ phiền não chừng ấy, mới thuyết lời bắt đầu như sau: “**pañca kho ime udāyi kāmagaṇā (năm Udāyi, sự trói buộc của năm dục này...)**” Ở đó, **miḥhasukhaṃ (sự an lạc không sạch sẽ)**: sự an lạc không sạch sẽ. **Anariyasukhaṃ (không phải sự an lạc của bậc Thánh)**: sự an lạc này bậc Thánh nhân không thọ lãnh. **Bhāyitabbam (đáng phải sợ hãi)**: đáng sợ hãi từ việc nhận lãnh sự an lạc này, từ quả thành tựu. **Nekkhammasukhaṃ (sự an lạc khởi lên từ xuất ly các dục)**: Sự an lạc khởi lên từ việc xuất ly khỏi các dục. **Pavivekasukhaṃ (sự an lạc khởi lên do sống tịch tịnh)**: Sự an lạc khởi lên từ sự vắng lặng từ hội nhóm, hay từ phiền não. **Upasamasukhaṃ (sự an lạc khởi lên từ sự yên tịnh)**: Sự an lạc khởi lên vì lợi ích của sự an tịnh từ ái luyến v.v. **Sambodhasukhaṃ (Sự an lạc khởi lên từ sự giác ngộ)**: Sự an lạc vì lợi ích sanh khởi sự giác ngộ được xem là Thánh Đạo. **Na bhāyitabbam (không đáng phải sợ hãi)**: Không nên sợ hãi từ việc đạt được an lạc này, từ quả thành tựu. Sự an lạc này đáng được cho sanh khởi.

156. Iñjitasmiṃ V.3.122 vadāmīti iñjanaṃ calanaṃ phandananti vadāmi. kiñca tattha iñjitasminti kiñca tattha iñjitaṃ. idaṃ tattha iñjitasminti ye ete aniruddhā vitakkavicārā, idaṃ tattha iñjitaṃ. dutiyatatiyajjhānesupi eseva nayo. aniñjitasmiṃ vadāmīti idaṃ catutthajjhānaṃ aniñjanaṃ acalanaṃ nipphandananti vadāmi.

156. Iñjitasmiṃ vadāmi (Sơ thiền ta nói vẫn lay động): Sơ thiền này ta nói rằng lay động, rung động, xao động. **Kiñca tattha iñjitasmiṃ (trong Sơ thiền ấy có gì lay động?)**: Sơ thiền ấy có gì lay động? **Idaṃ tattha iñjitasmiṃ (đây là sự lay động của Sơ thiền ấy)**: Tầm và Tứ không diệt đây là sự lay động của Sơ thiền ấy. Ngay cả trong Nhị thiền và Tam thiền cũng có cách thức tương tự y như thế. **Aniñjitasmiṃ vadāmi (Tứ thiền này ta nói rằng không lay động)**: Tứ thiền này ta nói rằng không lay động, không rung động, không xao động.

Analanti vadāmīti akattabbālayanti vadāmi, tañhālayo P.3.172 ettha na uppādetabboti dasseti. atha vā analaṃ apariyattaṃ, na ettāvataṃ alametanti sannīṭṭhānaṃ kātabbanti vadāmi. nevasaññānāsaññāyatanassāpīti evarūpāyapi santāya samāpattiyā pahānameva vadāmi. aṇuṃ vā thūlaṃ vāti khuddakaṃ vā mahantaṃ vā appasāvajjaṃ vā mahāsāvajjaṃ vā. sesaṃ sabbattha uttānameva. desanā pana neyyapuggalassa vasena arahattanikūṭeneva niṭṭhāpitāti.

Analanti vadāmi (ta nói rằng không nên quỵến luyến): ta nói rằng không nên dính mắc. Đức Thế Tôn thuyết rằng không nên quỵến luyến trong dục vọng khởi sanh

trong thiền này, hơn nữa ta nói rằng không nên thực hiện sự quyết định rằng không đủ, không có nơi tận cùng, chỉ chừng này sẽ đủ. **Nevasaññānāsaññāyatanassāpi (ngay cả Phi tưởng phi phi tưởng xứ):** Ta nói cả việc đoạn trừ do sự chứng đạt sự an tịnh dù là hình thức như vậy. **Aṇuṃ vā thūlaṃ vā (hoặc các kiết sử vi tế, hay thô thiển):** Các kiết sử nhỏ, hay lớn, có ít lỗi lầm, hay nhiều lỗi lầm. Các từ còn lại đơn giản. Hơn nữa, đức Thế Tôn kết thúc Pháp thoại bởi đỉnh cao là quả vị A-ra-hán, bởi khả năng của hạng người cần được dẫn dắt.

Kinh Ví Dụ Con Chim Cút Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 67

Giải Thích Kinh Cātumā

Cātumasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

67. Giải Thích Kinh Cātumā Cātumasuttavaṇṇanā

157. *Evam V.3.123 me sutanti cātumasuttaṃ. tattha cātumāyanti evaṃnāmake gāme. pañcamattāni bhikkhusatānīti adhunā pabbajitānaṃ bhikkhūnaṃ pañca satāni. therā kira cintesuṃ — “ime kulaputtā dasabalaṃ adisvāva pabbajitā, etesaṃ bhagavantaṃ dassessāma, bhagavato santike dhammaṃ sutvā attano attano yathāupanissayena patiṭṭhahissantī”ti. tasmā te bhikkhū gahetvā āgatā. paṭisammodamānāti “kaccāvuso, khamanīyan”tiādiṃ paṭisanthārakathaṃ kurumānā. senāsanāni paññāpayamānāti attano attano ācariyupajjhāyānaṃ vasanaṭṭhānāni pucchitvā dvāravātapānāni P.3.173 vivarivā mañcapīṭhakaṭasārakādīni nīharitvā papphoṭetvā yathāṭṭhāne saṅghāpayamānā. pattacīvarāni paṭisāmayamānāti, bhante, idaṃ M.3.121 me pattaṃ ṭhapetha, idaṃ cīvaraṃ, idaṃ thālakaṃ, idaṃ udakatumbaṃ, imaṃ kattarayaṭṭhinti evaṃ samaṇaparikkhāre saṅgopayamānā.*

157. Kinh Cātumā được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **cātumāyaṃ (gần làng Cātumā)**: gần làng có tên là như vậy. **pañcamattāni bhikkhusatāni (khoảng 500 vị Tỳ khuru)**: vị Tỳ khuru xuất gia không bao lâu khoảng 500 vị. Kể rằng cả 2 vị trưởng lão nghĩ rằng - “các thiện nam tử này đã xuất gia, chưa từng nhìn thấy đáng Thập Lực, ta sẽ cho những Tỳ khuru này gặp đức Thế Tôn, những vị Tỳ khuru này sau khi nghe Pháp ở trú xứ của đức Thế Tôn sẽ vững trú tùy thuộc vào căn tánh của mình.” Vì thế cả 2 vị trưởng lão mới đưa những vị Tỳ khuru ấy đến. **Paṭisammodamānā (trong khi trao đổi lời xã giao thân thiện)**: Chư Tỳ khuru nói lời chào đón v.v, “này hiền giả, các hiền giả dễ chịu chăng?” **senāsanāni paññāpayamānā (trong khi sắp xếp các chỗ trú ngụ)**: Lau chùi chỗ ở của các thầy dạy học và thầy tế độ của mình, mở cửa sổ, sau khi mang giường và chiếu tre ra bên ngoài giữ sạch rồi đặt chúng vào vị trí tương thích. **pattacīvarāni paṭisāmayamānā (trong khi đem cất các bình bát và y)**: chờ nói đến tám món vật dụng của Sa-môn như vậy: thưa ngài, ngài hãy đặt bình bát này, y phục này, cái khay này, bình lọc nước này, cây gậy này.

Uccāsaddā mahāsaddāti uddhaṃ uggatattā uccaṃ, patthaṭattā mahantaṃ avinibbhogasaddaṃ karontā. kevaṭṭā maññe macchavilopeti kevaṭṭānaṃ macchapacchiṭhapitaṭṭhāne mahājano sannipatitvā — “idha aññaṃ ekaṃ macchaṃ dehi, ekaṃ macchaphālaṃ dehi, etassa te mahā dinno, mayhaṃ khuddako”ti evaṃ uccāsaddaṃ mahāsaddaṃ karontī. taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. macchagahaṇatthaṃ jāle pakkhittepi tasmimṃ ṭhāne kevaṭṭā ceva aññe ca “paviṭṭho na paviṭṭho, gahito na gahito”ti mahāsaddaṃ karontī. tampi sandhāyetaṃ vuttaṃ. paṇāmemīti nīharāmi. na vo mama santike vatthabbanti tumhe mādisassa buddhassa vasanaṭṭhānaṃ āgantvā evaṃ mahāsaddaṃ karoṭha, attano dhammatāya vasantā kiṃ nāma sārappaṃ karissatha, tumhādisānaṃ mama santike vasanakiccaṃ natthīti dīpeti. tesu

ekabhikkhupi “bhagavā tumhe mahāsaddamattakena amhe paṇāmethā”ti vā aññaṃ vā kiñci vattum nāsakkhi, sabbe bhagavato vacanaṃ sampaticchantā “evaṃ, bhante,”ti vatvā nikkhamiṃsu. evaṃ pana tesam ahoṣi “mayam satthāraṃ passissāma, dhammakathaṃ sossāma, satthu santike vasissāmāti P.3.174 āgatā. evarūpassa pana garuno satthu santikaṃ āgantvā mahāsaddaṃ karimhā, amhākameva dosoyaṃ, paṇāmitamhā, na no laddhaṃ bhagavato santike vatthum, na V.3.124 suvaṇṇavaṇṇasarīraṃ oloketum, na madhurassarena dhammaṃ sotun”ti. te balavadomanassajātā hutvā pakkamiṃsu.

Uccāsaddā mahāsaddā (đã có các âm thanh ồn ào, các âm thanh ầm ĩ): âm thanh âm ĩ, ồn ào bởi vì lên cao giọng, bởi tiếng hét lớn. **kevaṭṭa maññe macchavilopeti (những người đánh cá tranh giành cá):** dân làng tụ họp lại ở chỗ người đánh cá đã đặt những cái thúng đựng cá và nói rằng - “ông hãy cho một con cá khác đặt ở đây, hãy cho một con cá đã cắt thịt đặt ở đây, người đó ông cho con cá lớn, còn tôi cho con cá nhỏ v.v,” như vậy họ đã phát ra các âm thanh ồn ào, các âm thanh ầm ĩ. Ngài nói như vậy muốn đề cập đến việc các Tỷ khuru tranh cãi với nhau. Khi giăng lưới để bắt cá, các ngư dân và những người khác ở nói đó đã phát ra âm thanh ồn ào rằng: “cá đã mắc lưới rồi, cá vẫn chưa mắc lưới, đã bắt được cá, vẫn chưa bắt được cá.” Ngài nói như vậy muốn đề cập đến việc các ngư dân phát ra âm thanh ồn ào. **paṇāmemi (tôi bị đuổi):** bị đuổi ra khỏi. **Na vo mama santike vatthabbaṃ (các ông không đáng sống trong trú xứ của ta):** Đức Thế Tôn đã nói rằng: các ông đến chỗ ở của đức Phật như ta vậy mà lại gây ra âm thanh ồn ào, ầm ĩ như vậy, khi các ông tự sống độc cư sẽ tạo ra sự phù hợp như thế nào? những người như các ông không có phận sự để sống ở trú xứ của ta. Trong số các vị Tỷ khuru ấy không có bất cứ vị nào nói rằng “Kinh bạch đức Thế Tôn xin ngài đừng đuổi chúng con chỉ vì những tiếng ồn ào như thế” hoặc bất kỳ lời nào khác, tất cả Tỷ khuru tiếp thu lời của đức Thế Tôn, đã đáp lời “như vậy, thưa ngài” rồi cũng nhau rời đi. Hơn nữa, các Tỷ khuru ấy đã có ước muốn rằng: “ta sẽ đến gặp đức Đạo Sư, sẽ lắng nghe thuyết giảng Giáo Pháp, sẽ được cư ngụ trong trú xứ của đức Thế Tôn nên đã đi đến. Nhưng khi đến gặp bậc Đạo Sư là vị thầy có hình thức như vậy lại gây ra tiếng ồn ầm ĩ, đây là lỗi lầm của chúng ta nên mới bị đuổi đi. Ta không được cư ngụ ở trú xứ của đức Thế Tôn, không được nhìn thấy sắc thân mà như vàng, không được lắng nghe Giáo Pháp với âm giọng du dương nữa.” Những vị Tỷ khuru ấy đã khởi lên nỗi buồn mãnh liệt rồi cùng nhau ra đi.

158. **Tenupasaṅkamimsūti** te kira sakyā āgamanasamayepi te bhikkhū tattheva nisinnā passimsu. atha nesam etadahosi — “kiṃ nu kho ete bhikkhū pavisitvāva paṭinivattā, jānissāma taṃ kāraṇaṃ”ti cintetvā yena te bhikkhū tenupasaṅkamimsu. **handāti** vavassaggaṭṭhe nipāto. **kahaṃ pana tumheti** tumhe idāneva āgantvā kahaṃ gacchatha, kiṃ tumhākaṃ koci upaddavo, udāhu dasabalassāti? tesam pana bhikkhūnaṃ, — “āvuso, mayam bhagavantaṃ dassanāya āgatā, diṭṭho no bhagavā, idāni attano vasanaṭṭhānaṃ gacchāmā”ti kiñcāpi evaṃ vacanaparihāro atthi,

evarūpaṃ pana lesakappaṃ M.3.122 akatvā yathābhūtaṃ eva ārocetvā bhagavatā kho, āvuso, bhikkhusaṅgho paṇāmitoti āhaṃsu. te pana rājāno sāsane dhuravahā, tasmā cintesum — “dvīhi aggasāvakehi saddhiṃ pañcasu bhikkhusatesu gacchantesu bhagavato pādamūlaṃ vigacchissati, imesaṃ nivattanākāraṃ karissāmā”ti. evaṃ cintetvā tena hāyasmantotiādimaṃsu. tesupi P.3.175 bhikkhūsu “mayā mahāsaddamattakena paṇāmitā, na mayā jīvitum asakkontā pabbajitā”ti ekabhikkhupi paṭippharito nāma nāhosi, sabbe pana samakaṃyeva, “evamāvuso,”ti sampaṭicchimsu.

Tenupasaṅkamimsū (đã đi đến tìm những vị Tỳ khuru ấy): Được biết rằng các vị Sakya đó thậm chí trong lúc Tỳ khuru đến cũng đã ngồi hội họp tại giảng đường, nhìn thấy chư Tỳ khuru đến. Các vị Sakya đã có suy tầm mới tư duy rằng - “Vì sao các Tỳ khuru này đã đi vào rồi lại quay trở về? ta sẽ biết được nguyên nhân đó mới đi vào tìm gặp các vị Tỳ khuru ấy.” **Handa** là một phần từ được sử dụng với ý nghĩa của lời nói. **kahaṃ pana tumhe (các ngài định đi đâu?):** Các ngài đại đức chỉ vừa mới đến mà lại đi đâu nữa, có nguy hại gì khởi lên cho các ngài đại đức hay chăng? hay khởi lên cùng đáng Thập Lực? Các vị Tỳ khuru ấy không che dấu được lời nói ấy “này hiền giả, chúng tôi đến để gặp đức Thế Tôn, bây giờ chúng tôi đã thấy đức Thế Tôn, sẽ trở về với cư trú của chính tôi” thật vậy, khi không thể tránh né bằng những lời nói như thế đã nói theo đúng sự thật rằng: “này hiền giả, các chư Tỳ khuru Tăng bị đức Thế Tôn đuổi đi như vậy.” Hơn nữa, các vị vua ấy nhiệt tâm đối với Phật Giáo, vì thế mới suy nghĩ rằng: “Khi 500 vị Tỳ khuru với 2 vị Thinh văn hàng đầu đi hết thì hội nhóm của đức Thế Tôn sẽ bị biến mất.” Ta sẽ khiến cho các vị này phải quay trở lại, sau khi suy nghĩ như vậy, mới nói lời bắt đầu như sau: “**tena hāyasmanto (vậy thì xin các tôn giả hãy ngồi nán lại một lát)**”. Trong số đó không có bất cứ vị Tỳ khuru nào dù chỉ một vị sanh tâm khó chịu: “Ta bị đuổi đi chỉ vì gây ra tiếng ồn ào, ầm ĩ, chúng ta không phải xuất gia do không thể nuôi mạng” nhưng các Tỳ khuru đã đồng chấp nhận lời nói ấy “như vậy này các hiền giả...”.

159. *Abhinandatūti bhikkhusaṅghassa āgamaṇaṃ icchanto abhinandatu. abhivadatūti etu bhikkhusaṅghoti evaṃ cittaṃ uppādentō abhivadatu. anuggahitoti āmisānuggahena ca dhammānuggahena ca anuggahito. aññathattanti dasabalassa dassanaṃ na labhāmāti pasādaññathattaṃ bhavēyya. vipariṇāmoti pasādaññathattena vibbhamantānaṃ vipariṇāmaññathattaṃ bhavēyya. bījānaṃ taruṇānanti taruṇasassānaṃ. siyā aññathattanti udakavārakāle udakaṃ alabhantānaṃ milātabhāvena aññathattaṃ bhavēyya, sussitvā milātabhāvaṃ āpajjanena vipariṇāmo bhavēyya. vacchakassa pana khīrapipāsāya sussanaṃ aññathattaṃ nāma, sussitvā kālakiriyaṃ vipariṇāmo nāma.*

159. **Abhinandatu (xin hãy hoan hỷ):** xin đức Thế Tôn hãy hoan hỷ trong khi ước nguyện cho chư Tỳ khuru được trở lại. **Abhivadatū (hãy tiếp đón):** xin đức Thế

Tôn hãy tiếp đón với lòng từ như vậy: mong các Tỳ khuru Tăng đến đây. **Anuggahito (xin hãy giúp đỡ)**: xin giúp đỡ với sự giúp đỡ bằng tài vật và với sự giúp đỡ bằng Pháp. **Aññathattam (thay đổi ý định)**: Có thể thay đổi lòng tịnh tín rằng chúng tôi không nhìn thấy đáng Thập Lực. **Vipariṇāmo (có sự biến đổi)**: khi vị Tỳ khuru hoàn tục bởi sự thay đổi ý định có thể đi đến sự biến đổi. **bijānam taruṇānam (tựa như khi hạt giống còn non)**: mầm lúa non. **siyā aññathattam (có thể trở thành thứ khác)**: Hạt giống non khi không có nước vào thời điểm tưới nước, có thể thay đổi trở thành dạng khác do héo. Có thể biến đổi do sự khô héo. Con ghé xanh xao ốm yếu do đói sữa được gọi là đi đến tính chất khác. Con ghé xanh xao ốm yếu rồi chết đi gọi là sự biến đổi.

160. *Pasādito bhagavāti therō kira tatta nisinnova dibbacakkhunā brahmānaṃ āgataṃ addasa V.3.125, dibbāya sotadhātuyā ca āyācanasaddaṃ suṇi, cetopariyaññena bhagavato pasannabhāvaṃ aññāsi. tasmā — “kañci bhikkhū pesetvā pakkosiyamānānaṃ gamanaṃ nāma na phāsukaṃ, yāva satthā na peseti, tāvadeva gamissāmā” ti maññamāno evamāha. appossukko aññesu kiccesu anussukko hutvā. diṭṭhadhammasukhavihāranti phalasaṃpattivihāraṃ anuyutto maññe bhagavā viharitukāmo, so idāni yathāruciya viharissatīti evaṃ me ahoṣīti vadati. mayampi P.3.176 dānīti mayaṃ paraṃ ovadamānā vihārato nikkaddhitā, kiṃ amhākaṃ parovādena. idāni mayampi diṭṭhadhammasukhavihāreneva viharissāmāti dīpeti. therō imasmiṃ thāne viraddho attano bhārabhāvaṃ na aññāsi. ayañhi bhikkhusaṅgho dvinnampi mahātherānaṃ bhāro, tena M.3.123 naṃ paṭisedhento bhagavā āgamehītiādīmāha. mahāmogallānatthero pana attano bhārabhāvaṃ aññāsi. tenassa bhagavā sādhu-kāraṃ adāsi.*

Pasādito bhagavā (đức Thế Tôn đã được các Thích tử trú ở Catuma và Phạm thiên Sahampati làm cho vui lòng): Kể rằng trưởng lão ngời ở nơi đó đã nhìn thấy hình dáng của Phạm thiên đã đến bằng thiên nhãn, nghe được tiếng nài khẩn bằng thiên nhĩ. Biết được ý nghĩa đức Thế Tôn đã hài lòng bằng trí biết được tâm của người khác. Bởi thế ngài mới nghĩ rằng (nếu) gọi bất kỳ vị Tỳ khuru nào đi cho gọi đến, vị Tỳ khuru ấy cũng nghĩ rằng việc trở lại không thích hợp, cho đến khi nào đức Thế Tôn gọi người đến gọi, cho đến khi ấy chúng ta sẽ đi.” **appossukko (người ít nhọc công)**: là người ít bận tâm trong phận sự khác. **Diṭṭhadhammasukhavihāraṃ (sống lạc trú trong hiện tại)**: Đức Thế Tôn có mong muốn nhiệt tâm trong Pháp làm phương tiện sống là sự gắn bó an trú vào sự thể nhập Thánh Quả. Bây giờ, ngài đã an trú tùy theo ý muốn, trưởng lão Moggallāna đã nói rằng: “tâm của tôi đã trở thành như vậy”. **Mayampi dāni (bây giờ, kể cả chúng ta)**: Trưởng lão Sārīputta nói rằng khi các ngài giảng dạy người khác cũng sẽ bị đuổi ra khỏi tịnh xá, lợi ích gì đối với lời giáo huấn của người khác cho ta? Bây giờ chúng tôi cũng sẽ sống với sự an trú lạc trong hiện tại. Trưởng lão hiểu lầm ở trong vị trí này không biết rằng là gánh nặng của chính mình. Bởi chư Tỳ khuru Tăng này là gánh nặng của cả hai vị đại trưởng lão. Bởi thế, đức Thế Tôn khi từ chối Sārīputta, đã nói rằng “**Này Sariputta, hãy chờ đợi!**”. Còn trưởng lão

Mahāmoggallāna đã biết rằng là gánh nặng của chính mình, bởi thế đức Thế Tôn đã ban lời tùy hỷ cùng trưởng lão Mahāmoggallāna.

161. *Cattārimāni, bhikkhaveti kasmā ārabhi? imasmiṃ sāsane cattāri bhayāni. yo tāni abhīto hoti, so imasmiṃ sāsane patiṭṭhātuṃ sakkoti. itaro pana na sakkotīti dassetuṃ imaṃ desanaṃ ārabhi. tattha udakorohanteti udakaṃ orohante puggale. kumbhīlabhayanti suṃsumārabhayaṃ. susukābhayanti caṇḍamacchabhayaṃ.*

161. Tại sao đức Thế Tôn lại bắt đầu? **cattārimāni, bhikkhave (này chư Tỳ khuru có bốn sự sợ hãi)**: Đức Thế Tôn bắt đầu Pháp thoại này để chỉ ra rằng trong Giáo Pháp này có 4 sự sợ hãi, người nào không sợ hãi những điều đó, người ấy có thể an trú trong Giáo Pháp này. Những người khác ngoài ra thì không thể. Ở đó, **udakorohante (hạng người rơi xuống nước)**: Trong khi con người rơi xuống nước. **Kumbhīlabhayaṃ** đồng nghĩa với **suṃsumārabhayaṃ** (sự sợ hãi từ cá sấu). **Susukābhayaṃ** đồng nghĩa với **caṇḍamacchabhayaṃ** (sự sợ hãi từ cá dữ).

162. *Kodhupāyāsassetam adhivacananti yathā hi bāhiraṃ udakaṃ otiṇṇo ūmīsu osīditvā marati, evaṃ imasmiṃ sāsane kodhupāyāse osīditvā vibbhamati. tasmā kodhupāyāso “ūmibhayan”ti vutto.*

162. **Kodhupāyāsassetam adhivacanam (là đồng nghĩa với sự sân hận và sự khổ não)**: giống như hạng người nhảy xuống nước từ bên ngoài, chìm trong sóng biển, chết đi thế nào, vị Tỳ khuru trong Giáo Pháp này này chìm trong sự sân hận và sự khổ não cũng đã hoàn tục như thế đó. Vì thế, sự sân hận và sự khổ não ngài gọi là “**Ūmibhayaṃ (sự sợ hãi về sóng)**”.

163. *Odarikattassetam adhivacananti yathā hi bāhiraṃ udakaṃ otiṇṇo kumbhīlena khādito marati, evaṃ imasmiṃ sāsane odarikattena khādito vibbhamati. tasmā odarikattam “kumbhīlabhayan”ti vuttam.*

163. **Odarikattassetam adhivacanam (là đồng nghĩa với tính chất tham ăn)**: cũng giống như như hạng người nhảy xuống nước từ bên ngoài, bị con cá sấu cắn chết như thế nào, vị Tỳ khuru trong Giáo Pháp này như thế đó ăn vì bao tử của mình đến nỗi phải hoàn tục, bởi thế tính tham ăn được nói rằng là **sự sợ hãi từ cá sấu**.

164. *Arakkhiteneva kāyenāti sīsappacālakādikaraṇena arakkhitakāyo hutvā. arakkhitāya vācāyāti duṭṭhullabhāsanādivasena arakkhitavāco hutvā. anupaṭṭhitāya P.3.177 satiyāti kāyagatāsatiṃ anupaṭṭhāpetvā. asaṃvutehīti apihitehi. pañcannetaṃ kāmagaṇānaṃ adhivacananti yathā V.3.126 hi bāhiraṃ udakaṃ otiṇṇo āvaṭṭe nimujjitvā marati, evaṃ imasmiṃ sāsane pabbajito pañcakāmagaṇāvāṭṭe nimujjitvā vibbhamati. tasmā pañca kāmagaṇā “āvaṭṭabhayan”ti vuttā.*

164. **Arakkhiteneva kāyena (không phòng hộ thân):** không phòng hộ thân với việc lắc lư cái đầu v.v, **arakkhitāya vācāyā (không phòng hộ lời):** không phòng hộ lời bởi những lời nói thô thiển v.v. **anupaṭṭhitāya satiyā (không đặt niệm vững chắc):** không đặt niệm vận hành trong thân. **asaṃvutehi (do không thu thúc):** không che đậy. **pañcannetaṃ kāmagaṇānaṃ adhivacanamaṃ (là đồng nghĩa với sự trói buộc của năm dục):** Vị xuất gia trong Giáo Pháp này chìm đắm trong dòng xoáy của sự trói buộc năm dục rồi hoàn tục thế nào, cũng giống với hạng người vượt qua dòng nước để đi đến bờ bên kia, khi nhảy xuống dòng nước xoáy rồi chìm xuống nước cũng bị chết đi như thế đó, vì thế ngài gọi là sự sợ hãi từ dòng nước xoáy là sự trói buộc của năm dục.

165. *Anuddhamsetīti kilameti milāpeti. rāgānuddhamṣenāti rāgānuddhamṣitena. mātuḡāmassetaṃ adhivacananti yathā hi bāhiraṃ udakaṃ otiṇṇo caṇḍamacchaṃ āgamma laddhappahāro marati, evaṃ imasmiṃ sāsane mātuḡāmaṃ āgamma uppanakāmarāgo vibbhamati. tasmā mātuḡāmo “susukābhayan”ti vutto.*

165. **Anuddhamseti (làm khuấy động):** làm cho mệt mỏi, làm cho khô héo. **Rāgānuddhamṣenā (có tâm bị khuấy động bởi ái luyến):** bởi sự khuấy động do ái luyến. **mātuḡāmassetaṃ adhivacanamaṃ (là đồng nghĩa với những người phụ nữ):** cũng giống như hạng người nhảy xuống nước từ bên ngoài bị làm hại bởi những loài cá dữ thế nào, vị Tỳ khuru trong Giáo Pháp này cũng như thế khơi lên dục vọng và ái luyến nương nơi những người nữ dẫn đến phải hoàn tục. Vì thế mới nói phụ nữ (đồng nghĩa với) “sự sợ hãi từ cá dữ”

Imāni M.3.124 pana cattāri bhayāni bhāyivā yathā udakaṃ anorohantassa udakaṃ nissāya ānisaṃso natthi, udakapipāsāya pipāsito ca hoti rajojallena kiliṭṭhasarīro ca, evamevaṃ imāni cattāri bhayāni bhāyivā sāsane apabbajantassāpi imaṃ sāsanaṃ nissāya ānisaṃso natthi, taṇhāpipāsāya pipāsito ca hoti kilesarajena saṃkiliṭṭhacitto ca. yathā pana imāni cattāri bhayāni abhāyivā udakaṃ orohantassa vuttappakāro ānisaṃso hoti, evaṃ imāni abhāyivā sāsane pabbajitassāpi vuttappakāro ānisaṃso hoti. therō panāha — “cattāri bhayāni bhāyivā udakaṃ anotaranto sotamaṃ chindivā paratīraṃ pāpunītuṃ na sakkoti, abhāyivā otaranto sakkoti, evamevaṃ bhāyivā sāsane apabbajantopi taṇhāsotaṃ P.3.178 chindivā nibbānapāraṃ daṭṭhuṃ na sakkoti, abhāyivā pabbajanto pana sakkoti”ti. sesaṃ sabbattha uttānameva. ayam pana desanā neyyapuggalassa vasena niṭṭhāpitāti.

Khi hạng người sợ hãi bởi bốn sự sợ hãi này (sẽ) không bước xuống nước, sẽ không phải lãnh chịu hậu quả do y cứ vào nước, là người khát nước do muốn có nước, và là người có sắc thân ô nhiễm bởi bụi bẩn thế nào, đứng y như vậy khi vị Tỳ khuru sợ hãi bốn sự sợ hãi này, dầu cho (vị ấy) không xuất gia trong Giáo Pháp cũng không thọ nhận được lợi ích do nương vào Giáo Pháp, là người khát nước bởi sự khao khát là tham ái, và là người có tâm ô nhiễm bởi bụi bẩn là phiền não như thế đó. Hoặc giống như

hạng người không sợ hãi trong bốn sự sợ hãi này rồi nhảy xuống nước sẽ có được kết quả như đã nói thế nào, khi vị Tỳ khuru không sợ hãi trong bốn sự sợ hãi này thậm chí xuất gia trong Giáo Pháp cũng có lợi ích như đã được nói. Hơn nữa, vị trưởng lão đã nói rằng hạng người sợ hãi trong bốn sự sợ hãi này không bước xuống nước thì không thể cắt đứt dòng chảy để vượt qua bên kia được, trong khi không sợ hãi, (vị ấy) bước xuống nước có thể cắt đứt (dòng chảy) để vượt qua bờ bên kia thế nào, khi vị ấy sợ hãi dẫu cho xuất gia trong Giáo Pháp cũng không thể cắt đứt được dòng chảy của tham ái để nhìn thấy bờ bên kia là Nibbāna. Khi không sợ hãi (vị ấy) rời khỏi gia đình để xuất gia thì có thể đạt được. Từ còn lại trong các câu đơn gian. Hơn nữa, Pháp thoại này kết thúc bởi mãnh lực của hạng người cần được hướng dẫn.

Giải Thích Kinh Cātumā Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 68

Giải Thích Kinh Naḷakapāna

Naḷakapānasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

68. Giải Thích Kinh Naḷakapāna

Naḷakapānasuttavaṇṇanā

166. *Evam V.3.127 me sutanti naḷakapānasuttaṃ. tatha naḷakapāneti evaṇṇāmake gāme. pubbe kira amhākaṃ bodhisatto vānarayoniyam nibbatto, mahākāyo kapirājā anekavānarahassaparivuto pabbatapāde vicarati. paññāvā kho pana hoti mahāpuñño. so parisam evam ovasati — “imasmiṃ pabbatapāde tātā, visaphalāni nāma honti, amanussapariggahitā pokkharāṇiyo nāma honti, tumhe pubbe khāditapubbāneva phalāni khādatha, pītapubbāneva pānīyāni ca pivatha, ettha vo maṃ paṭipucchitabbakiccaṃ natthi, akhāditapubbāni pana phalāni apītapubbāni ca pānīyāni maṃ apucchitvā mā khādittha mā pivitthā”ti.*

166. Kinh Naḷakapāna được bắt đầu như sau: **“Tôi đã được nghe như vậy.”** Ở đó, **Naḷakapāne:** Ở gần ngôi nhà có tên như vậy (Naḷakapāna). Có chuyện kể rằng khi Bồ tát được sanh vào chủng loại khí có thân hình to lớn, là khí chúa, có hàng nghìn con khí làm tùy tùng đi theo dưới chân núi. Khí chúa có nhiều phước báu và có nhiều trí tuệ, khí chúa nhắc nhở cho đồ chúng như vậy - “Các con ở dưới chân núi này, có loại trái cây có chứa chất độc, các hồ nước cũng có các phi nhân sở hữu, các con hãy ăn những loại trái cây chỉ ở chỗ các con đã từng ăn trước đây, uống nước chỉ ở nơi các con từng uống, ở trong trường hợp này không có việc gì các con phải hỏi ta. Hơn nữa, (nếu) các con vẫn chưa hỏi ta đến loại trái cây ở nơi chưa từng ăn, nước ở nơi chưa từng uống cùng ta thì chớ nên ăn và cũng đừng nên uống.”

te M.3.125 ekadivasam caramānā aññaṃ pabbatapādam gantvā gocaram gahetvā pānīyam oloketā ekaṃ amanussapariggahitaṃ pokkharāṇiṃ disvā sahasā apivivā samantā parivāretvā mahāsattassa āgamaṃ olokayamānā nisīdīmsu. mahāsatto āgantvā “kiṃ tātā pānīyam na pivathā”ti āha. tumhākaṃ P.3.179 āgamaṃ olokemāti. sādhu tātāti samantā padaṃ pariyesamāno otiṇṇapadaṃyeva addasa, na uttiṇṇapadaṃ, disvā saparissayāti aññāsi. tāvadeva ca tatha abhinibbattāmanusso udakaṃ dvedhā katvā utthāsi setamukho nīlakucchi rattahatthapādo mahādāṭhiko vaṅkadāṭho virūpo bībhaccho udakarakkhaso. so evamāha — “kasmā pānīyam na pivatha, madhuraṃ udakaṃ pivatha, kiṃ tumhe etassa vacanaṃ suṇāthā”ti?

Một ngày nọ, đàn khí đi loanh quanh tìm kiếm thức ăn đi đến một nơi ở chân núi quan sát nhìn nước uống thấy một hồ nước có phi nhân sở hữu mới không vội uống, ngồi xung quanh để đợi bậc đại nhân (khí chúa) đến. Sau khi khí chúa đi đến đã hỏi rằng - “tại sao các con không cùng nhau uống nước.” Đàn khí trả lời rằng: chúng con đợi ngài đến trước. Lành thay các con rồi quan sát dấu chân, ngài chỉ nhìn thấy bước chân đi xuống mà không nhìn thấy bước chân đi lên, biết được có sự nguy hiểm. Ngay lập tức phi nhân cư ngụ ở hồ nước đó đã đứng tách dòng nước thành hai phần xuất hiện.

Quý dạ-xoa nước có gương mặt đỏ lòm, bụng xanh lè, tay chân đỏ, răng nanh to lớn, bàn chân cong vẹo, thân hình ghê tởm, vị ấy đã nói rằng - “tại sao các người không uống nước, nước mát lắm hãy uống đi, các người tin lời khi chúa đó sao?”

Mahāsatto āha — “tvaṃ idha adhivattho amanusso”ti? āmāhanti. tvaṃ idha otiṇṇe labhasīti? āma labhāmi, tumhe pana sabbe khādissāmīti. na sakkhissasi, yakkhāti. pānīyaṃ pana pivissathāti? āma pivissāmīti. evaṃ sante ekopi vo na muccissatīti. pānīyaṃca pivissāma, na ca te vasaṃ gamissāmīti ekaṇaḷaṃ āharāpetvā koṭiyaṃ gahetvā dhami, sabbo ekacchiddo ahoṣi, tīre nisīditvāva pānīyaṃ pivi, sesavānarānaṃ pāṭiyekke naḷe āharāpetvā V.3.128 dhamitvā adāsi. sabbe yakkhassa passantasseva pānīyaṃ pivimsu. vuttampi cetam —

Bậc đại nhân đã hỏi rằng - “người là phi nhân cư trú ở trong hồ nước này phải không?” Đúng rồi. Người đã bắt người đi xuống hồ nước này phải không? Đúng rồi ta sẽ ăn thịt của tất cả các người. Đây quý dạ-xoa người không thể nào. Các người sẽ uống nước chăng? Đúng rồi chúng tôi sẽ uống. Nếu vậy sẽ không có một mạng nào của các người thoát khỏi ta. Chúng ta sẽ uống nước và sẽ không rơi vào mãnh lực của người, như thế rồi cho một con khi mang một ống sậy đến, cầm lấy phần đầu rồi thổi, ống sậy đã trở thành một lỗ thông suốt duy nhất. Khi chúa đã ngồi trên bờ uống nước. Khi chúa đã cho những con khi còn lại mang đến cây sậy cho riêng mình, thổi hết rồi giao lại cho chúng. Khi quý dạ-xoa đang quan sát thì các con khi cũng đã uống nước như lời của khi chúa đã nói rằng -

“disvā padamanuttiṇṇaṃ, disvāno’ taritaṃ padaṃ.

naḷena vāriṃ pissāma, neva maṃ tvaṃ vadhissasī”ti. (jā. 1.1.20).

Sau khi nhìn thấy không có dấu chân đi lên, và chỉ nhìn thấy dấu chân đi xuống, chúng ta sẽ uống nước bằng ống sậy, người sẽ không bao giờ giết được ta.

Tato paṭṭhāya yāva ajjadivasā tasmim̐ thāne naḷā ekacchiddāva honti. iminā hi saddhiṃ imasmim̐ kappe cattāri kappatṭhiyaṃpāṭihāriyāni nāma — cande sasabimbaṃ P.3.180, vaṭṭakajātakamhi saccakiriyaṭṭhāne aggissa gamanupacchedo, ghaṭikāarakumbhakārassa mātāpitūnaṃ vasanaṭṭhāne devassa avassanaṃ, tassā pokkharaniyā tīre naḷānaṃ ekacchiddabhāvoti. iti sā pokkharanī naḷena pānīyassa pītattā naḷakapānāti nāmaṃ labhi. aparabhāge taṃ pokkharaniṃ nissāya gāmo patiṭṭhāsī, tassāpi naḷakapānanteva nāmaṃ jātaṃ. taṃ sandhāya vuttaṃ “naḷakapāne”ti. palāsavaneti kiṃsukavane.

Kể từ đó trở đi tất cả ống sậy ở nơi đó chỉ có một lỗ trống cho đến ngày hôm nay. Trong kiếp này cùng với ống sậy này được gọi là có bốn điều kỳ diệu thứ được vững trú suốt kiếp - hình ảnh con thỏ ở trên mặt trăng, chỗ ngọn lửa được dập tắt ở chỗ thực hành sự chân thật trong Bốn Sanh Vaṭṭaka, mưa không rơi xuống ở chỗ ở của cha và

mẹ của người thợ gốm tên là Ghaṭikāra, tính chất của ống sậy trên hồ nước ấy chỉ có một lỗ thông suốt duy nhất. Bằng cách này hồ nước ấy mới có tên là Naḷakapāna bởi vì đàn khí uống nước bằng ống sậy. Tiếp theo đó ngôi nhà được xây dựng do nương vào hồ nước say, (cho nên) ngôi nhà ấy được gọi là Naḷakapāna. Ngài gọi là ‘Naḷakapāna’ bởi muốn đề cập đến ngôi nhà đó. **Palāsavane** là kiṃsukavane (trong rừng cây kiṃsuka).

167. **Taggha M.3.126 mayaṃ, bhanteti ekamseneva mayaṃ, bhante, abhiratā. aññepi ye tumhākaṃ sāsane abhiramanti, te amhehi sadisāva hutvā abhiramantīti dīpentī.**

167. **Taggha mayaṃ, bhante (kính bạch ngài, tất cả chúng con):** Kính bạch đức Thế Tôn chúng con (thật sự hoan hỷ trong Phạm hạnh). Ngài chỉ ra rằng những vị Tỳ khuru nào dầu khác hoan hỷ được hoan hỷ trong lời dạy của ngài, những vị Tỳ khuru đó giống như chúng tôi được vô cùng hoan hỷ.

Neva rājābhinītātiādīsu eko rañño aparādhaṃ katvā palāyati. rājā kuhiṃ, bho, asukoti? palāto devāti. palātaṭṭhānepi me na muccissati, sace pana pabbajeyya, mucceyyāti vadati. tassa kocideva suhado gantvā taṃ pavattiṃ ārocetvā tvaṃ sace jīvitumicchasi, pabbajāhīti. so pabbajitvā jīvitaṃ rakkhamāno carati. ayaṃ rājābhinīto nāma.

Nên biết ý nghĩa trong câu bắt đầu rằng **neva rājābhinītā (chẳng phải bị thúc ép bởi vua):** một người đã gây ra sai trái từ đức vua rồi trốn chạy. Đức vua hỏi rằng: người tên kia đi đâu? Đã trốn chạy đi rồi thưa ngài. Đức vua nói rằng: vị ấy sẽ không thể trốn thoát trăm dù trốn ở bất cứ nơi đâu, nhưng nếu vị ấy xuất gia cũng có thể thoát được. Một người tốt báo tin cho vị ấy rằng: Nếu ngài muốn giữ mạng ngài hãy xuất gia. Vị ấy đã xuất gia bảo vệ mạng sống rồi du hành. Đây gọi là **bị thúc ép bởi đức vua.**

Eko pana corānaṃ mūlaṃ chindanto carati. corā sutvā “purisānaṃ atthikabhāvaṃ na jānāti, jānāpessāma nan”ti vadanti. so taṃ pavattiṃ sutvā palāyati. corā palātoti sutvā “palātaṭṭhānepi no na muccissati, sace pana pabbajeyya, mucceyyā”ti vadanti. so taṃ pavattiṃ sutvā pabbajati. ayaṃ corābhinīto nāma.

Còn một người đi loanh quanh lấy trộm tiền bạc của bọn cướp. Sau khi bọn cướp nghe được đã nói rằng: “hắn không biết được đang có người ở đây, chúng ta sẽ cho hắn biết tay”. Hắn nghe tin ấy liền bỏ chạy. Bọn cướp biết được hắn đã bỏ chạy mới nói rằng: “Hắn sẽ không thể thoát khỏi ta dù trốn ở bất cứ chỗ nào, nếu như hắn có thể xuất gia, hắn có thể thoát được”. Hắn nghe được tin ấy liền đi xuất gia. Vị Tỳ khuru này được gọi là **bị thúc ép bởi bọn cướp.**

Eko V.3.129 pana bahuṃ iṇaṃ khāditvā tena iṇena aṭṭo pīlito tamhā gāmā palāyati. iṇasāmikā sutvā “palātaṭṭhānepi no na muccissati, sace pana pabbajeyya, mucceyyā”ti vadanti. so taṃ pavattiṃ sutvā pabbajati. ayaṃ iṇaṭṭo nāma.

Còn một người có một khoản nợ lớn, bị chuyện nợ nần đe dọa anh ta phải bỏ trốn khỏi nhà. Sau khi các chủ nợ nghe đã nói rằng: “Hắn sẽ không thể thoát khỏi ta dù trốn ở bất cứ chỗ nào, nếu như hắn có thể xuất gia, hắn có thể thoát được”. Con nợ nghe được tin ấy liền đi xuất gia. Vị Tỳ khuru này được gọi là **bị chủ nợ thúc ép**.

Rājabhayādīnaṃ P.3.181 pana aññatarena bhayena bhūto aṭṭo āturo hutvā nikkhamma pabbajito bhayaṭṭo nāma. dubbhikkhādīsu jīvitum asakkonto pabbajito ājīvikāpakato nāma, ājīvikāya pakato abhibhūtoti attho. imesu pana ekopi imehi kāraṇehi pabbajito nāma natthi, tasmā “neva rājābhinīto”tiādimāha.

Lại nữa, người sợ hãi với bất kỳ nỗi sợ hãi nào chẳng hạn như sợ hãi bởi đức vua v.v, là người sợ bị bức hại đã rời khỏi để xuất gia gọi là **(xuất gia) vì sợ hãi**. Người không thể duy trì sự nuôi mạng trong lúc có nạn đói kém v.v, rời đi xuất gia gọi là **do tác động bởi sự nuôi mạng**, tức là đã bị chế ngự bởi sự nuôi mạng. Trong số các vị ấy thì không có bất kỳ vị nào dù chỉ một vị gọi là đã xuất gia do những nguyên nhân đã nói. Vì thế đức Thế Tôn đã thuyết rằng: “**không phải bị thúc ép bởi đức vua v.v.**”

Vivekanti vivicca vivitto hutvā. idaṃ vuttaṃ hoti — yaṃ kāmehi ca akusaladhammehi ca vivittena paṭhamadutiyajjhānasaṅkhātāṃ pītisukhaṃ adhigantabbāṃ, sace taṃ vivicca kāmehi vivicca akusalehi dhammehi pītisukhaṃ nādhigacchati, aññaṃ vā upari dvinnaṃ jhānānaṃ catunnaṅca maggānaṃ vasena santataraṃ sukhaṃ nādhigacchati, tassa ime abhijjhādayo cittaṃ pariyādāya tiṭṭhantīti. tattha aratīti adhiakusalesu dhammesu ukkaṇṭhitatā. tandīti ālasiyabhāvo. evaṃ yo pabbajitvā pabbajitakiccaṃ kātum na sakkoti, tassa ime satta pāpadhammā uppajjitvā M.3.127 cittaṃ pariyādiyantīti dassetvā idāni yassa te dhammā cittaṃ pariyādāya tiṭṭhanti, soyeva samaṇakiccampi kātum na sakkotīti puna vivekaṃ anuruddhā ... pe ... aññaṃ vā tato santatarantī āha.

Vivekaṃ (sự viễn ly): là vị sống tách ly. Điều này được nói rằng - “vị đã tách ly khỏi các dục và bởi các bất thiện Pháp có thể chứng đạt được hỷ và lạc, được xem là Sơ thiền và Nhị thiền. Nếu như tự mình đã tách ra khỏi bởi các dục, đã tách ra khỏi các Pháp bất thiện vẫn chưa chứng đắc hỷ và lạc, hoặc vẫn chưa chứng đắc một trạng thái an tịnh hơn bởi năng lực của 2 thiền cao và với mãnh lực của 4 Đạo (thì) những tham ác v.v, này xâm chiếm tâm của vị Tỳ khuru ấy được thiết lập. Ở đây, **arati (sự bất mãn)**: trạng thái ngao ngán ở các thiện Pháp cao cả. **Tandī (sự mệt mỏi)**: trạng thái uể oải lờ đờ. Vị Tỳ khuru nào đã xuất gia như vậy không thể thực hành phận sự của vị Sa-môn, bảy ác pháp này đã khởi sanh nơi vị Tỳ khuru đó rồi xâm chiếm tâm trí của vị ấy. Đức Thế Tôn sau khi thuyết như vậy, bây giờ để trình bày những Pháp đó xâm chiếm tâm trí của vị Tỳ khuru nào được thiết lập thì vị Tỳ khuru ấy không thể thực hành phận sự của Sa-môn mới nói rằng: **này các Anuruddha, hạng người vẫn chưa tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện Pháp... chứng đắc hỷ và lạc, hoặc một trạng thái khác an tịnh hơn nữa.**

Evaṃ kaṇhapakkhaṃ dassetvā idāni teneva nayena sukkapakkhaṃ dassetuṃ puna vivekantiādīmāha. tassattho vuttanayeneva veditabbo.

Đức Thế Tôn sau khi thuyết giảng phần Pháp đen như vậy, bây giờ để thuyết giảng phần Pháp trắng theo cách thức đó mới thuyết câu bắt đầu như sau: “**bằng sự viễn ly**” lần nữa. Nền biết ý nghĩa của câu đó theo cách thức đã được nói.

168. *Saṅkhāyāti jānitvā. ekanti P.3.182 ekaccaṃ. paṭisevatīti sevittabbayuttakam sevati. sesapadesupi eseva nayo. upapattīsu byākarotīti sappatisandhike tāva byākarotu, appatisandhike katham byākarotīti. appatisandhikassa puna bhava patīsandhi natthīti vadanto upapattīsu byākaroti nāma.*

168. **Saṅkhāyā (đã suy xét)**: đã biết rồi. **Ekam**: một loại. **paṭisevati (được thọ dụng)**: được thọ dụng những thứ nên được thọ dụng. Ngay cả trong câu còn lạ cũng có cách thức tương tự. **upapattīsu byākaroti (Như Lai giải thích sự tái sanh)**: hãy giải thích về chúng sanh có sự tục sanh được nêu ra, những giải thích chúng sanh không có sự tục sanh như thế nào? Khi nói rằng sự tục sanh trong kiếp sống mới không có cùng vị không có sự tục sanh được gọi là giải thích về sự sanh khởi.

Janakuhanatthanti V.3.130 janavimhāpanattham. janalapanatthanti mahājanassa upalāpanattham. na iti maṃ jano jānātūti evaṃ maṃ mahājano jānissati, evaṃ me mahājanassa antare kittisaddo uggacchissatīti imināpi kāraṇena na byākarotīti attho. ulāra vedāti mahantatuṭṭhino.

Janakuhanattham: nhằm mục đích lừa gạt người khác. **Janalapanattham**: nhằm mục đích nịnh hót quần chúng. **na iti maṃ jano jānātu (quần chúng hãy biết ta không phải vì lý do này)**: Đại chúng sẽ biết như vậy. Tức là không giải thích bằng lý do này rằng: tiếng đồn tốt đẹp về ta sẽ được nổi lên ở giữa đại chúng như vậy. **Ulāra vedā** đồng nghĩa với **mahantatuṭṭhino** (có nhiều sự hoan hỷ).

169. *So kho panassa āyasmāti so parinibbuto āyasmā imassa thitassa āyasmato. evaṃsīlotiādīsu lokiyalokuttaramissakāva sīlādayo veditabbo. evaṃdhammoti ettha pana samādhīpakkhikā dhammā dhammāti adhippetā. phāsuvihāro hotīti tena bhikkhunā pūritapaṭipattim pūrentassa arahattaphalaṃ sacchikatvā phalasamāpattivihārena phāsuvihāro hoti, arahattam pattumasakkontassa paṭipattim pūrayamānassa caratopi phāsuvihāroyeva nāma hoti. iminā nayena sabbavāresu attho veditabboti.*

169. **So kho panassa āyasmā (vị tôn giả ấy là vị Tỳ khuru đó)**: vị ấy đã nhập diệt Nibbāna, là người mà ngài sống ở đây đã được thấy hoặc đã được nghe. Trong câu bắt đầu như sau: **evaṃsīlo (vị có giới hạnh như vậy)** nên biết giới v.v, hòa trộn bởi Pháp Hiệp thế và Pháp Siêu thế. Ở đây, **Pháp** trong từ **evaṃdhammo (vị có Pháp như vậy)** có ý muốn nói đến Pháp thuộc về phần của Định (samādhi). **Phāsuvihāro (sự cư trú thoải mái)**: sự an trú thoải mái có được nơi vị Tỳ khuru thực hành trong Pháp hành

mà vị Tỳ khuru ấy cần phải thực hành cho trọn vẹn bằng cách chứng ngộ A-ra-hán Thánh Quả, rồi sống thoải mái với sự an trú trong sự thể nhập Thánh Quả. Khi không thể chứng đắc quả vị A-ra-hán và khi thực hành Pháp hành cho đến khi thành tựu trọn vẹn gọi là vị có Pháp làm kim chỉ nam để sống thoải mái ngay cả phía trước (vị lai). Nên biết ý nghĩa trong tất cả các câu theo phương thức này.

Giải Thích Kinh Naḷakapāna Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 69

Giải Thích Kinh Goliyāni

Goliyānisuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

69. Giải Thích Kinh Goliyāni

Goliyānisuttavaṇṇanā

173. *Evam V.3.131 P.3.183 me sutanti goliyānisuttaṃ. tattha padasamācāroti dubbalasamācāro oḷārikācāro, paccayesu sāpekkho mahārakkhitatthero M.3.128 viya. taṃ kira upaṭṭhākakule nisinnaṃ upaṭṭhāko āha “asukattherassa me, bhante, cīvaraṃ dinnan”ti. sādhu te kataṃ taṃyeva takketvā viharantassa cīvaraṃ dentenāti. tumhākampi, bhante, dassāmīti. sādhu karissasi taṃyeva takkentassāti āha. ayampi evarūpo oḷārikācāro ahosi. sappatissenāti sajeṭṭhakena, na attānaṃ jeṭṭhakaṃ katvā viharitabbaṃ. serivihārenāti sacchandavihārena nirāṅkusavihārena.*

173. Kinh **Goliyāni**¹⁶ được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **padasamācāro (hành động thô tháo)**: Có hành vi xấu xa, có các cử chỉ thô thiển, nhìn chăm chú các món vật dụng giống như trưởng lão Mahārakkhita. Kể rằng người tùy tùng đã nói cùng trưởng lão đó, vị đã ngồi trong gia đình người tùy tùng rằng: “Kính thưa ngài, tôi xin cúng dường y phục đến vị trưởng lão đó.” - Vị trưởng lão đã nói rằng: lành thay, con đã cúng dường y phục đến trưởng lão, vị đã suy nghĩ về về y phục ấy. - Kính bạch ngài tôi sẽ cúng dường y phục đến ngài. - Lành thay con đã cúng dường y phục đến trưởng lão vị suy nghĩ về y phục ấy. - Vị Tỳ khuru có hình thức như vậy gọi là **vị có hành động thô tháo. sappatissena (với sự cung kính)**: có tính chất người đứng đầu, không tha thiết đặt bản thân trở thành người đứng đầu. **Serivihārenā (với sự sống không lệ thuộc)**: Với việc sống theo ý thích của bản thân, với việc sống không có ai khuyên răn.

Nānūpakhajjāti na anupakhajja na anupavisitvā. tattha yo dvīsu mahātheresu ubhato nisinnesu te anāpucchitvāva cīvarena vā jāṇunā vā ghaṭṭento nisīdati, ayaṃ anupakhajja nisīdati nāma. evaṃ akatvā pana attano pattāsanasantike ṭhatvā nisīdāvusoti vutte nisīditabbaṃ. sace na vadanti, nisīdāmi, bhanteti āpucchitvā nisīditabbaṃ āpucchitakālato paṭṭhāya nisīdāti vuttepi avuttepi nisīdituṃ vaṭṭatiyeva. na paṭibāhissāmīti ettha yo attano pattāsaṃ atikkamitvā navakānaṃ pāpuṇanattāhāne nisīdati, ayaṃ nave bhikkhū P.3.184 āsanena paṭibāhati nāma. tasmiñhi tathā nisinne navā bhikkhū “amhākaṃ nisīdituṃ na deti”ti ujjhāyantā tiṭṭhanti vā āsaṃ vā pariyesantā āhiṇḍanti. tasmā attano pattāsaneyeva nisīditabbaṃ. evaṃ na paṭibāhati nāma.

Nānūpakhajja (không vào chen lẫn): tách từ thành ‘na anupakhajja’ đồng nghĩa với *anupavisitvā* (không đi đến gần). Vị nào khi 2 vị đại trưởng lão đã ngồi xuống ở hai bên không hỏi xin phép những trưởng lão ấy (mà) ngồi cản trở bằng y phục, hay bằng đầu gối, vị ấy gọi là ngồi chen lẫn vào. Lại nữa, không thực hành như thế khi ngồi

¹⁶ gulissāni (sī. pī.)

gần tọa cụ đến chỗ mình, trưởng lão đã cho phép này hiền giả hãy ngồi khi ấy mới nên ngồi. Kể từ thời điểm trưởng lão hỏi đến khi trưởng lão cho phép ngồi, hoặc thậm chí khi ngài không nói cũng có thể ngồi được. **na paṭibāhissāmi (ta sẽ không ngăn giữ)**: đây có lời giải thích rằng vị Tỳ khuru nào bỏ tọa cụ đến mình rồi chiếm chỗ của vị tân niên Tỳ khuru, vị ấy gọi là ngăn giữ tọa cụ của vị tân niên Tỳ khuru. Khi vị Tỳ khuru ấy ngồi như thế, vị tân niên Tỳ khuru đứng cần nhắc “vị Tỳ khuru này không cho cho ta ngồi” hay đi tìm tọa cụ, vì thế có thể ngồi ở trên tọa cụ đến cho mình. Như vậy gọi là không ngăn giữ tọa cụ.

Ābhisamācārikampi dhammanti abhisamācārikaṃ vattapaṭipattimattampi. nātikālenāti na atipāto pavisitabbaṃ, na atidivā paṭikkamitabbaṃ, bhikkhusaṅghena saddhiṃyeva pavisitabbañca nikkhamitabbañca. atipāto pavisitvā atidivā nikkhamantassa hi cetiyaṅgaṇabodhiyaṅgaṇavattādāni parihāyanti. kālasseva mukhaṃ dhovivā makkaṭakasuttāni chindantena ussāvabindū nipātentena gāmaṃ pavisitvā yāguṃ pariyesitvā yāva bhikkhākālā antogāmeyeva nānappakāraṃ tiracchānakathaṃ kathentena nisīditvā bhattakiccaṃ katvā divā nikkhamma V.3.132 bhikkhūnaṃ pādadhovanavelāya vihāraṃ paccāgantabbaṃ hoti. na purehattaṃ pacchābhattaṃ kulesu cārittaṃ āpajjitabbanti “yo pana bhikkhu nimantito sabhatto samāno santaṃ bhikkhuṃ anāpucchā purehattaṃ vā pacchābhattaṃ vā kulesu cārittaṃ āpajjeyya, aññatra samayā pācittiyā”ti (pāci. 299) imaṃ sikkhāpadaṃ rakkhantena tassa M.3.129 vibhaṅge vuttaṃ purehattaṃ pacchābhattaṃ cārittaṃ na āpajjitabbaṃ. uddhato hoti capaloti uddhaccapakatiko ceva hoti cīvaramaṇḍana-pattamaṇḍana-senāsanamaṇḍanā imassa vā pūtikāyassa kelāyanā maṇḍanāti evaṃ vuttena ca taruṇadārakāvācāpalyena samannāgato.

Ābhisamācārikampi dhammaṃ (Pháp dầu chỉ tăng thượng hành): các Pháp dầu chỉ việc thực hành nhiệm vụ bằng tăng thượng hành. **Nātikālenā (không vào quá sớm)**: không nên đi vào làng quá sớm, không nên trở về quá trễ. Nên vào và ra cùng với chư Tỳ khuru, bởi vì khi đi quá sớm, trở về quá trễ việc thực hành nhiệm vụ ở sân bảo điện và khu vực cội Bồ đề sẽ bị sa sút. Nên rửa mặt vào lúc sáng sớm, quét mạng nhện, trong khi sương mù vẫn còn rơi đi vào làng tìm kiếm cháo, ngồi xuống nói những câu chuyện nhằm nhí bằng nhiều phương diện khác nhau ở chính bên trong ngôi làng, cho đến lúc đi khát thực rồi thọ dụng vật thực, rời khỏi làng lúc trưa, trở về đến chùa trong lúc chư Tỳ khuru đã rửa chân xong. **na purehattaṃ pacchābhattaṃ kulesu cārittaṃ āpajjitabbaṃ (vị Tỳ khuru thực hành hạnh ở rừng...không nên đi đến các gia đình trước buổi ăn hay sau buổi ăn)**: Trong khi thọ trì điều học này “Vị Tỳ khuru nào khi đã được thỉnh mời, khi đã có bữa trai phạn còn đi thăm viếng các gia đình trước bữa ăn hoặc sau bữa ăn thì phạm tội ưng đối trị, ngoại trừ có duyên có.” (pāci. 299). Vị Tỳ khuru không nên thăm viếng (các gia đình) trước bữa ăn và sau bữa ăn mà ngài đã thuyết giảng trong bộ Phân Tích của điều học ấy. **Uddhato hoti capalo (là người phẫn khích trong thân và phẫn khích trong lời nói)**: là người có tâm thường xao lãng và

có sự gắn liền với sự khích động tựa như một đứa trẻ tượng tự ngài đã nói như vậy: sự trang trí y phục, trang trí bình bát, trang trí chỗ cư ngụ hoặc trang điểm sắc thân hôi thối này.

Paññavatā P.3.185 bhavitabbanti cīvarakammādīsu itikattabbesu upāyapaññāya samannāgatena bhavitabbaṃ. abhidhamme abhivinayeti abhidhammapīṭake ceva vinayapīṭake ca pālivasena ceva aṭṭhakathāvasena ca yogo karaṇīyo. sabbantimena hi paricchena abhidhamme dukatikamātikāhi saddhiṃ dhammahadayavibhaṅgaṃ vinā na vaṭṭati. vinaye pana kammākammavinicchayena saddhiṃ suvinicchitāni dve pātimokkhāni vinā na vaṭṭati.

Paññavatā bhavitabbaṃ (cần phải có trí tuệ): Trong khi cần làm y v.v, nên có sự hội đủ nhờ vào trí tuệ biết đường lối đúng đắn. **Abhidhamme abhivinaye [Trong Abhidhamma, Trong Abhivinaya (Thắng Luật)]:** Nên thực hành sự tinh tấn trong Abhidhamma và Abhivinaya, nên thực hành sự nỗ lực trong Tạng Abhidhamma và trong Tạng Vinaya bằng Pāli cùng với cả Chú giải. Không nên hiểu lệch lạc việc phân tích trọng tâm Pháp với Mẫu đề nhị và Mẫu đề tam v.v, trong Abhidhamma thông qua chương cuối cùng. Không nên hiểu lệch lạc cả hai giới bốn Pātimokkha mà ngài đã khéo quyết định cùng với việc quyết định trong điều nên thực hành và không nên thực hành trong Luật.

Āruppāti ettāvatā aṭṭhapi samāpattiyo vuttā honti. tā pana sabbena sabbam asakkontena sattasupi yogo karaṇīyo, chasupi ... pe ... pañcasupi. sabbantimena paricchena ekaṃ kaṣiṇe parikkammakammaṭṭhānaṃ paṇaṃ katvā ādāya vicaritabbaṃ, ettakaṃ vinā na vaṭṭati. uttarimanussadhammeti iminā sabbepi lokuttaradhamme dasseti. tasmā arahantena hutvā vihātabbaṃ, arahattaṃ anabhisambhuñantena anāgāmiphale sakadāgāmiphale sotāpattiphale vā patiṭṭhātabbaṃ. sabbantimena pariyāyena ekaṃ vipassanā mukhaṃ yāva arahattā paṇaṃ katvā ādāya vicaritabbaṃ. sesaṃ sabbattha uttānameva. imaṃ pana desanaṃ āyasmā sārīputto neyyapuggalassa vasena ābhisamācārikavattato paṭṭhāya anupubbena arahattaṃ pāpetvā niṭṭhāpesīti.

Āruppā (sự thể nhập Vô sắc): chỉ chừng ấy lời mà ngài đã nói đến cả 8 loại thiền chứng. Hơn nữa, khi không thể thực hành toàn bộ những thiền chứng đó cũng nên thực hành 7 thiền chứng, hay 6 thiền chứng, hay 5 thiền chứng với việc quyết định câu cuối cùng bằng việc nắm lấy nghiệp xứ là công việc chuẩn bị trong biến xứ, thực hành cho thuần thực. Chỉ chừng ấy không nên hiểu sai. **Uttarimanussadhamme (trong Pháp của bậc thượng nhân)** này trưởng lão Sārīputta thuyết giảng toàn bộ trong Pháp Siêu thế. Vì thế, điều cần phải từ bỏ bởi bậc Thánh A-ra-hán. Người vẫn chưa chứng đắc A-ra-hán cần phải được an trú vào A-na-hàm Quả, Tư-đà-hàm Quả hoặc Tu-đà-hoàn Quả. Với Pháp môn cuối cùng cần phải thực hành nắm lấy sự an vui của Minh sát duy nhất cho đến quả vị A-ra-hán thực hành cho được thuần thực. Từ còn lại trong các

câu đơn giản. Tôn giả Sārīputta đã trợ giúp Tỳ khuru Gulissāni chứng đắc quả vị A-ra-hán theo tuần tự, kể từ bốn phạm tăng thượng hành với khả năng của hạng người cần được hướng dẫn, kết thúc Pháp thoại này.

Giải Thích Kinh Goliyāni Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 70

Giải Thích Kinh Kīṭāgiri

Kīṭāgirisuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

70. Giải Thích Kinh Kīṭāgiri

Kīṭāgirisuttavaṇṇanā

174. *Evam V.3.133 P.3.186 me sutanti kīṭāgirisuttaṃ. tattha kāsīsūti evaṃnāmake janapade. etha tumhepi, bhikkhave, ime pañca ānisaṃse M.3.130 sampassamānā aññatreva rattibhojanā bhuñjatha. iti bhagavā rattiṃ vikālabhojanaṃ, divā vikālabhojananti imāni dve bhojanāni ekappahārena ajahāpetvā ekasmiṃ samaye divā vikālabhojanameva jahāpesi, puna kālaṃ atināmetvā rattiṃ vikālabhojanaṃ jahāpento evamāha. kasmā? imāni hi dve bhojanāni vattamānāni vaṭṭe āciñṇāni samāciñṇāni nadiṃ otinṇaudakaṃ viya anupakkhandāni, nivātesu ca gharesu subhojanāni bhuñjitvā vaḍḍhitā sukhumālā kulaputtā dve bhojanāni ekappahārena pajahantā kilamanti. tasmā ekappahārena ajahāpetvā bhaddālisutte divā vikālabhojanaṃ jahāpesi, idha rattiṃ vikālabhojanaṃ. jahāpento pana na tajjitvā vā niggaṇhitvā vā, tesam pahānapaccayā pana appābādhatañca sañjānissathāti evaṃ ānisaṃsaṃ dassetvāva jahāpesi. kīṭāgirīti tassa nigamassa nāmaṃ.*

174. Kinh Kīṭāgiri được bắt đầu như sau: “Tôi đã được nghe như vậy.” Ở đó, **Kāsīsū** (ở xứ **Kāsi**): Ở trong xứ sở có tên như vậy. **Etha tumhepi, bhikkhave (này chư Tỳ khuru, các ông hãy đến...)** này các Tỳ khuru các ông hãy đến, thậm chí các ông nhìn thấy năm điều lợi ích này hãy từ bỏ việc thọ dụng vào ban đêm. Bằng cách này đức Thế Tôn không cho phép 2 cách thọ dụng sau: việc thọ dụng vật thực phi thời vào ban đêm, việc thọ dụng vật thực phi thời vào ban ngày trong một lần duy nhất. Vào một thửa nợ, chỉ từ bỏ việc thọ dụng phi thời vào ban ngày, thời gian sau đó ngài từ bỏ việc thọ dụng phi thời vào thời gian ban đêm, nên đã nói như vậy. Tại sao? bởi vì việc thọ dụng 2 thời là sự tích lũy, đắm chìm trong vòng luân hồi không thể cắt bỏ ngay lập tức tựa như nước chảy vào dòng sông, các thiện nam tử có vóc dáng mảnh mai trưởng thành bởi việc thọ dụng thức ăn ngon ở trong nhà thậm chí ở nơi yên tĩnh, từ bỏ việc thọ dụng 2 thời trong cùng một lúc sẽ gặp khó khăn, vì thế đức Thế Tôn đã không thuyết từ bỏ trong cùng một lúc, cho từ bỏ việc thọ dụng phi thời vào thời gian ban ngày trong bài Kinh Bhaddālisutta. Trong bài Kinh này cho từ bỏ việc thọ dụng phi thời vào thời gian ban đêm. Trong khi cho từ bỏ đã đe dọa hoặc không chế. Đức Thế Tôn thuyết giảng điều lợi ích này, các ông sẽ biết được trạng thái ít bệnh bởi việc từ bỏ việc thọ dụng đó làm duyên rồi mới cho từ bỏ. **Kīṭāgirī** là tên của thị trấn đó.

175. *Assajipunabbasukāti assaji ca punabbasuko ca chasu chabbaggiyesu dve gaṇācariyā. paṇḍuko lohitaṃ mettiyo bhummajako P.3.187 assaji punabbasukoti ime cha janā chabbaggiyā nāma. tesu paṇḍukalohitakā attano parisam gahetvā sāvattiyam vasanti, mettiyabhummajakā rājagahe, ime dve janā kīṭāgirisimā āvāsikā honti.*

āvāsikāti nibaddhavāsino, taṃnibandhā akataṃ senāsanam karonti, jīṇṇam paṭisaṅkharonti, kate issarā honti. kālikanti anāgate kāle pattabbaṃ ānisaṃsaṃ.

175. **Assajipunabbasukā**: Trưởng lão Assaji và trưởng lão Punabbasukā, trong số các vị Tỳ khuru nhóm lục sư thì cả 2 ngài là giáo thọ sư. Cả 6 vị này là Paṇḍuka, Lohitaka, Mettiya, Bhummajaka, Assaji và Punabbasuka được gọi là nhóm 6 vị sư. Trong nhóm 6 vị sư ấy thì ngài Paṇḍuka và ngài Lohitaka đưa đồ chúng của mình đi đến thành Sāvattthī. Ngài Mettiya và ngài Bhummajaka đi đến thành Rājagaha. Hai vị còn lại thường trú ở tại xứ Kīṭāgiri. **Āvāsika**: thường trú, cả hai vị thường trú, cho xây dựng trú xứ chưa được xây dựng, sửa chữa lại trú xứ đã cũ nát, là những vị đứng đầu trong việc làm. **Kālikam (được nhận lãnh trong thời vị lai)**: Lợi ích có thể đưa đến trong thời vị lai.

178. **Mayā cetam, bhikkhveti idha kim dasseti? bhikkhave, divasassa tayo vāre bhuñjitvā sukhavedanaṃyeva uppādentō na imasmiṃ sāsane kicca-kārī nāma hoti, ettakā pana vedanā sevitabbā, ettakā na sevitabbāti etamattham dassetuṃ imam desanam ārabhi. evarūpaṃ sukhavedanam pajahathāti idaṅca gehassitasomanassavasena vuttam, upasampajja viharathāti idaṅca nekkhammasitasomanassavasena V.3.134. ito paresupi dvīsu vāresu gehassitanekkhamsitānaṃyeva domanassānaṅca upekkhānaṅca vasena attho veditabbo.**

178. Đức Thế Tôn thuyết giảng đến điều gì trong câu này “**mayā cetam, bhikkhave (Này các Tỳ khuru, nếu sự việc này...)**? Đức Thế Tôn khi thuyết giảng ý nghĩa này: này chư Tỳ khuru, Tỳ khuru thọ dụng 3 lần mỗi ngày rồi làm cho lạc thọ sanh khởi không được gọi là người thực hành phận sự trong Giáo Pháp này, hơn nữa chùng ấy cảm thọ nên lãnh thọ, chùng ấy cảm cảm thọ không nên lãnh thọ như thế mới bắt đầu thuyết giảng. **evarūpaṃ sukhavedanam pajahathā (các ông hãy từ bỏ lạc thọ bằng hình thức như vậy)** này, đức Thế Tôn thuyết với mãnh lực thọ hỷ nương vào ngôi nhà (năm dục). **upasampajja viharathā (các ông hãy an trú và chứng đạt lạc thọ bằng hình thức như vậy)** điều này đức Thế Tôn thuyết với mãnh lực của thọ hỷ ý cứ sự xuất ly. Nên hiểu ý nghĩa với mãnh lực của thọ ưu và thọ xả y cứ vào dục và sự xuất ly trong 2 phần từ đây như thế.

181. **Evam sevitabbāsevitabbavedanam dassetvā idāni yesam appamādena kiccaṃ kattabbaṃ, yesaṅca na kattabbaṃ, te dassetuṃ nāham, bhikkhave M.3.131, sabbesaṃyevātiādīmāha. tattha kataṃ tesam appamādenāti tesam yaṃ appamādena kattabbaṃ, taṃ kataṃ. anulomikānīti paṭipattianulomāni kammaṭṭhānasappāyāni, yattha vasantena sakkā honti maggaphalāni pāpuṇituṃ. indriyāni P.3.188 samannāyamānāti saddhādāni indriyāni samānaṃ kurumānā.**

181. Như vậy sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng thọ nên được lãnh thọ và không nên lãnh thọ, bây giờ để thuyết giảng đến phạm sự mà vị Tỳ khuru nên thực hành và không nên thực hành với sự không xao lãng mới thuyết đến câu sau: “**này các Tỳ khuru ta không nói rằng đối với các Tỳ khuru phạm sự cần phải làm do sự không phóng dật.** Ở đó, *katam tesam appamādena* (bởi những vị Tỳ khuru ấy đã làm những việc cần làm với sự không xao lãng): phạm sự nào cần làm do sự không xao lãng, phạm sự ấy đã được làm hoàn thành. **anulomikāni (phù hợp):** Trú xứ thích hợp cho việc thực hành có nghiệp xứ là nơi thoải mái, mà hành giả sống trong trú xứ có thể chứng đắc Đạo Quả. **Indriyāni samannāyamaṇā (làm cho các quyền được đồng đẳng):** Làm cho các quyền có tín v.v, đều được đồng đẳng.

182. *Sattime, bhikkhave, puggalāti idha kim dasseti? yesam appamādena karaṇīyaṃ natthi, te dve honti. yesam atthi, te pañcāti evaṃ sabbepi ime satta puggalā hontīti imamatthaṃ dasseti.*

Này chư Tỳ khuru có 7 hạng người xuất hiện trở trên đời, đức Thế Tôn thuyết điều gì? Đức Thế Tôn thuyết giảng ý nghĩa này rằng: như thế có tất cả bảy hạng người, hạng người không có phạm sự cần làm với sự không xao lãng có 2 hạng, hạng người có phạm sự cần làm với sự không xao lãng có 5 hạng.

Tattha ubhatobhāgavimuttoti dvīhi bhāgehi vimutto. arūpasamāpattiyā rūpakāyato vimutto, maggena nāmakāyato. so catunnaṃ arūpasamāpattīnaṃ ekekato vuṭṭhāya saṅkhāre sammāsivā arahattaṃ pattānaṃ catunnaṃ, nirodhā vuṭṭhāya arahattaṃ pattānāgāmino ca vasena pañcavidho hoti. pāli panettha — “katamo ca puggalo ubhatobhāgavimutto, idhekacco puggalo aṭṭha vimokkhe kāyena phusivā viharati, paññāya cassa disvā āsavā parikkhīnā hontī”ti (pu. pa. 208) evaṃ abhidhamme aṭṭhavimokkhalābhino vasena āgatā.

Ở đó, **ubhatobhāgavimutto (vị được giải thoát nhờ vào cả hai phần):** vị thoát khỏi nhờ vào cả hai phần, gồm có thoát khỏi từ sắc thân¹⁷ với sự chứng đạt (thiền) vô sắc, thoát khỏi danh thân¹⁸ bởi Đạo. Hạng người thoát khỏi mỗi loại sự chứng đạt của bốn chứng đạt (thiền) Vô sắc, quán xét trong các hành rồi xuất khỏi thiền diệt của 4 hạng người chứng đắc A-ra-hán, là năm hạng người với mãnh lực của vị Thánh A-nàm xuất khỏi thiền diệt chứng đắc A-ra-hán. Một điều nữa ở đây Pāli đã có nguồn gốc với khả năng của người đã đạt đến 8 sự giải thoát trong Abhidhamma này rằng: “vị giải thoát nhờ vào cả hai phần như thế nào? một số hạng người ở trong đời này xúc chạm 8

¹⁷Sắc thân (rūpakāya): tập hợp các yếu tố thuộc về sắc, gồm có tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy xương, thận...

¹⁸Danh thân (nāmakāya): tập hợp các yếu tố thuộc về tâm, gồm có thọ, tưởng, tư, tâm, xúc, tác ý...

sự giải thoát bằng thân rồi an trú và tất cả lậu hoặc của vị ấy đã bị cạn kiệt, bởi do sau khi nhìn thấy Tứ Thánh Đế bằng tuệ.” (pu. pa. 208).

Paññāvimuttoti paññāya vimutto. so sukkhavipassako, catūhi jhānehi vuṭṭhāya arahattaṃ pattā cattāro cāti imesaṃ vasena pañcavidhova hoti. pāḷi panettha aṭṭhavimokkhaṭṭhāpāṭikkhepavaseneva āgatā. yathāha — “na heva kho aṭṭha vimokkhe kāyena phusitvā viharati, paññāya cassa disvā āsavā parikkhīṇā honti. ayaṃ vuccati puggalo paññāvimutto”ti.

Paññāvimutto (vị được giải thoát do tuệ): bởi giải thoát bằng tuệ. Vị được giải thoát do tuệ có 5 bởi khả năng của hạng người ấy là can quán giả¹⁹ vị đã xuất khỏi 4 tầng thiền rồi chứng đắc A-ra-hán thêm 4, nhưng Pāḷi trong câu này có nguồn gốc với khả năng của việc phản bác sự giải thoát thứ 8. Như đã được nói - “Hạng người ấy chẳng những không chỉ xúc chạm 8 sự giải thoát bằng thân rồi an trú, mà tất cả lậu hoặc của vị ấy cũng đã bị cạn kiệt do đã nhìn thấy Tứ Thánh Đế bởi tuệ, hạng người này được gọi là vị được giải thoát do tuệ.”

Phuṭṭhantaṃ P.3.189 sacchikarotīti kāyasakkhī. yo jhānaphassaṃ paṭhamam phusati, pacchā nirodham nibbānaṃ V.3.135 sacchikaroti, so sotāpattiphalatṭham ādim katvā yāva arahattamaggaṭṭhā chabbidho hontīti veditabbo. tenevāha — “idhekacco puggalo aṭṭha vimokkhe kāyena phusitvā viharati, paññāya cassa disvā ekacce āsavā parikkhīṇā honti. ayaṃ vuccati puggalo kāyasakkhī”ti.

Bậc thân chứng²⁰ do tác chứng cứu cánh đã được tiếp xúc, hạng người nào đầu tiên xúc chạm với sự xúc chạm của thiền, sau đó tác chứng sự tịch diệt Niết bàn, nên biết rằng hạng người đó có 6 bắt đầu từ hạng người được vững trú trong Tu-đà-hoàn Quả cho đến hạng người được vững trú trong A-ra-hán Đạo. Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng - “Một số hạng người trong đời này xúc chạm 8 sự giải thoát bằng thân rồi an trú, và một số các lậu hoặc của hạng người đó cũng đã bị cạn kiệt, do đã nhìn thấy Tứ Thánh Đế bởi tuệ. Hạng người này ta gọi là bậc thân chứng.”

Diṭṭhantaṃ M.3.132 pattoti diṭṭhippatto. tatrīdaṃ saṅkhepalakkhaṇaṃ — dukkhā saṅkhārā, sukho nirodhoti ñātaṃ hoti diṭṭhaṃ veditaṃ sacchikataṃ phusitaṃ paññāyāti diṭṭhippatto. vitthārato panesopi kāyasakkhi viya chabbidho hoti. tenevāha — “idhekacco puggalo idaṃ dukkhanti yathābhūtaṃ pajānāti ... pe ... ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadāti yathābhūtaṃ pajānāti, tathāgatappaveditā cassa

¹⁹ Can quán giả (sukkhavipassaka): bậc thánh chứng ngộ khô khan, tức là vị chứng đắc quả vị A-ra-hán không có thiền, chỉ nhờ thuần thực tuệ minh sát. Hạng người này cũng được gọi là thuần quán phương giả suddha-vipassanāyānika.

²⁰ Bậc thân chứng (kāyasakkhī): là bậc thánh Hữu học có định quyền mạnh, chứng được thiền và đoạn trừ được một số lậu hoặc.

dhammā paññāya vodiṭṭhā honti vocaritā ... pe ... ayam vuccati puggalo diṭṭhippatto”ti (pu. pa. 208).

Bậc đạt được do kiến do đạt đến cứu cánh tri kiến. Trong câu này được mô tả tóm lược như sau - Các hành là khổ, tịch diệt là lạc, là điều đã được biết, được thấy, được hiểu, được tác chứng, được chạm đến bởi tuệ là đạt được do kiến. Theo cách chi tiết thì cả hạng người này cũng có 6 như bậc thân chứng. Bởi thế, đức Thế Tôn đã nói rằng - “Một số hạng người trên đời này tuệ tri đúng theo thực thể ‘đây là khổ’...tuệ tri đúng theo thực thể đây là đạo lộ thực hành đưa đến sự chấm dứt khổ, hơn nữa các Pháp mà Như Lai đã tuyên thuyết là Pháp mà người đã được thẩm sát, đã được thấy rõ bởi tuệ...hạng người này được gọi là bậc đạt được do kiến” (pu. pa. 208).

Saddhāvimuttoti saddhāya vimutto. sopi vuttanayeneva chabbidho hoti. tenevāha — “idhekacco puggalo idaṃ dukkhanti — yathābhūtaṃ pajānāti ... pe ... ayam dukkhanirodhagāminī paṭipadāti yathābhūtaṃ pajānāti P.3.190. tathāgatappaveditā cassa dhammā paññāya vodiṭṭhā honti vocaritā ... pe ... no ca kho yathā diṭṭhippattassa. ayam vuccati puggalo saddhāvimutto”ti (pu. pa. 208). *etesu hi saddhāvimuttassa pubbhāgamaggakkhaṇe saddahantassa viya okappentassa viya adhimuccantassa viya ca kilesakkhaya hoti, diṭṭhippattassa pubbhāgamaggakkhaṇe kilesacchedakañāṇaṃ adandhaṃ tikhiṇaṃ sūraṃ hutvā vahati. tasmā yathā nāma nātitikhiṇena asinā kadaliṃ chindantassa chinnaṭṭhānaṃ na maṭṭhaṃ hoti, asi na sīghaṃ vahati, saddo suyiyati, balavataro vāyāmo kātabbo hoti, evarūpā saddhāvimuttassa pubbhāgamaggabhāvanā. yathā pana nisitāsina kadaliṃ chindantassa chinnaṭṭhānaṃ maṭṭhaṃ hoti, asi sīghaṃ vahati, saddo na suyiyati, balavavāyāmakiccaṃ na hoti, evarūpā paññāvimuttassa pubbhāgamaggabhāvanā veditabbā.*

Bậc giải thoát do đức tin bởi sự giải thoát nhờ đức tin. Thậm chí bậc giải thoát do đức tin đó cũng có 6 hạng theo phương thức đã được nói. Bởi nhân đó đức Thế Tôn đã nói rằng - “Một số hạng người trên đời này tuệ tri đúng theo thực thể rằng ‘đây là khổ’...tuệ tri đúng theo thực thể ‘đây là đạo lộ thực hành đưa đến sự diệt khổ’. Và điều này các Pháp mà Như Lai đã tuyên thuyết là Pháp mà người đã được thẩm sát, đã được nhìn thấy rõ ràng bởi tuệ...hạng người này được gọi là bậc đạt được nhờ đức tin” (pu. pa. 208). Thật vậy, những hạng người này sát-na của phiền não của bậc giải thoát do đức tin giống như bậc có đức tin, giống như người thành tựu và giống như người đặt lòng tin vào trong sát-na Đạo dẫn đầu, trí cắt đứt phiền não của bậc đạt được do kiến là tuệ kiên cố, sắc bén, vững mạnh. Vì thế nên biết rằng cũng giống như người cầm lấy thanh gươm không sắc bén để chặt cây chuối, chỗ bị cắt không sạch gọn, thanh gươm cũng không cắt đứt thân cây chuối ngay tức thì. Vẫn còn nghe âm thanh cần phải nỗ lực thật nhiều hơn nữa như thế nào, thì việc phát triển Đạo ở giai đoạn đầu của hạng người giải thoát do đức tin cũng có hình thức như thế đó. Hơn nữa, giống như cầm lấy thanh

grom mài cho sắc bén rồi chặt cây chuối ở chỗ bị chặt sẽ ngã, thanh gươm cũng xuyên qua thân cây chuối ngay lập tức, âm thanh cũng không được nghe, không cần phải nỗ lực nhiều như thế nào, nên biết việc phát triển Đạo dẫn đầu của hạng người giải thoát do tuệ cũng như thế đó.

Dhammaṃ anussaratīti dhammānusārī. dhammoti paññā, paññāpubbaṅgamaṃ maggaṃ bhāvetīti attho. saddhānusārimhi ca eseva nayo. ubho panete sotāpattimaggaṭṭhāyeva. vuttampi cetam — “yassa V.3.136 puggalassa sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipannassa paññindriyaṃ adhimattaṃ hoti, paññāvāhiṃ paññāpubbaṅgamaṃ ariyamaggaṃ bhāveti P.3.191. ayaṃ vuccati puggalo dhammānusārī”ti (pu. pa. 208). tathā — “yassa puggalassa sotāpattiphalasacchikiriyāya paṭipannassa saddhindriyaṃ adhimattaṃ hoti, saddhāvāhiṃ saddhāpubbaṅgamaṃ ariyamaggaṃ bhāveti. ayaṃ vuccati puggalo saddhānusārī”ti. ayamettha saṅkhepo. vitthārato M.3.133 panesā ubhatobhāgavimuttādikathā visuddhimagge paññābhāvanādhikāre vuttā. tasmā tattha vuttanayeneva veditabbā. yā panesā etesaṃ vibhāgadassanattaṃ idha pāḷi āgatā, tattha yasmā rūpasamāpattiyā vinā arūpasamāpattiyō nāma natthi, tasmā āruppātī vuttepi atṭha vimokkhā vuttāva hontīti veditabbā.

Vị tỳu Pháp hành do thường tỳu niệm trong Pháp. **Pháp** là tuệ, có nghĩa là việc phát triển Đạo có tuệ dẫn đầu. Hơn nữa, ở trong hạng người tỳu tín hành cũng có cách thức tương tự như vậy. Cả hai hạng người này đều là những vị đã được vững trú trong Thánh Đạo Tu-đà-hoàn. Thậm chí điều này Ngài cũng nói rằng: “Hành giả thực hành để tác chứng Thánh Quả Tu-đà-hoàn có tuệ quyền là vượt trội, vị ấy mang theo trí tuệ để phát triển Thánh Đạo có tuệ dẫn đầu. Hạng người này ta gọi là **vị tỳu Pháp hành**. (pu. pa. 208). Cũng thế ấy - “Khi hành giả thực hành để tác chứng Thánh Quả Tu-đà-hoàn, tín quyền là vượt trội, vị ấy mang theo đức tin để phát triển Thánh Đạo có đức tin dẫn đầu, hạng người này ta gọi là **vị tỳu tín hành**.” Điều này ở đây có ý nghĩa tóm lược. Còn theo cách chi tiết được giảng giải ‘vị được giải thoát nhờ vào cả hai phần’ v.v, đã được nói trong phần giảng giải về Tuệ Tu Tập trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Bởi vậy, nên biết theo phương thức như đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo đó, để trình bày phân tích hạng người ấy mới đưa ra Pāḷi ở chỗ này. Nên biết ý nghĩa Pāḷi đó như sau, không được gọi là sự chứng đạt (thiền) Vô sắc tách biệt sự chứng đạt (thiền) Sắc, vì thế khi nói đến sự chứng đạt (thiền) Vô sắc cũng nên hiểu rằng ngài cũng nói đến cả 8 giải thoát.

Kāyena phusitvāti sahaṅgatanāmakāyena phusitvā. paññāya cassa disvāti paññāya ca etassa ariyasaccadhamme disvā. ekacce āsavāti paṭhamamaggādīhi pahātābbā ekadesāsavā. tathāgatappaveditāti tathāgatena paveditā catusaccadhammā. paññāya vodiṭṭhā hontīti imasmiṃ thāne sīlaṃ kathitaṃ, imasmiṃ samādhi, imasmiṃ vipassanā, imasmiṃ maggo, imasmiṃ phalanti evaṃ atthena atthe

kāraṇena kāraṇe cinnacaritattā maggapaññāya sudiṭṭhā honti. vocarītāti vicarītā. saddhā nivīṭṭhā hotīti okappanasaddhā patīṭṭhitā hoti. mattaso nijjhānaṃ khamantīti mattāya olokanāṃ khamanti. saddhāmattanti saddhāyeva, itaraṃ tasseva vevacanaṃ P.3.192

Kāyena phusitvā (sau khi xúc chạm bằng thân): sau khi xúc chạm bằng danh thân đồng sanh khởi. **Paññāya cassa disvā (do đã nhìn thấy Thánh Đế bởi tuệ):** do đã nhìn thấy Pháp cao thượng của bậc Thánh đó bởi tuệ. **Ekacce āsavā (một số lậu hoặc):** Lậu hoặc ở từng phần cần phải dứt trừ bởi Sơ Đạo v.v. **Tathāgatappaveditā (Như Lai đã tuyên thuyết):** Tứ Thánh Đế mà Như Lai đã tuyên thuyết. **paññāya vodiṭṭhā honti (các Pháp mà vị ấy đã nhìn thấy rõ ràng bởi tuệ):** Các Pháp được thấy rõ bằng Đạo tuệ do được huân tập thông qua các hành vi ở trong ý nghĩa với ý nghĩa, và trong lý do với lý do như vậy: Giới được nói ở chỗ này, Định đã được nói ở chỗ này, Minh sát đã được nói ở chỗ này, Đạo đã được nói ở chỗ này, và Quả đã được nói ở chỗ này. **Vocaritā** đồng nghĩa với **vicaritā** (khéo thực hành). **Saddhā nivīṭṭhā hoti (đức tin đã vững chắc):** lòng tin kiên định được thiết lập. **Mattaso nijjhānaṃ khamanti (các Pháp đã được Như Lai tuyên thuyết cần phải chú tâm suy xét một cách chùng mực):** Cần phải quan sát một cách chùng mực. **Saddhāmattaṃ (chỉ có đức tin):** chính đức tin. Những từ còn lại đều là từ đồng nghĩa với chính **Saddhāmattaṃ**.

Iti imesu appamādena karaṇīyesu puggalesu tayo paṭividdhamaggaphalā sekhā. tesu anulomasenāsanāṃ sevamānā kalyāṇamitte bhajamānā indriyāni samannāyamaṇā anupubbena arahattaṃ gaṇhanti. tasmā tesam yathāṭhitova pāḷiattho. avasāne pana dve sotāpattimaggasamaṅgino. tehi tassa maggassa anulomasenāsanāṃ sevitaṃ, kalyāṇamittā bhajitā, indriyāni samannānītāni. upari pana tiṇṇaṃ maggānaṃ atthāya sevamānā bhajamānā samannāyamaṇā anupubbena arahattaṃ pāpuṇissantīti ayamettha pāḷiattho.

Vì thế trong hạng người nên thực hành bởi sự không xao lãng này bậc Hữu học đã thấu triệt 3 Đạo và Quả ấy được thọ lãnh trú xứ thích hợp, kết giao với thiện bạn hữu, làm cho các quyền được đồng đều, nắm lấy quả vị A-ra-hán theo tuần tự. Bởi thế, giải thích ý nghĩa Pāḷi của câu đó được thiết lập một cách thích hợp. Hơn nữa, cuối cùng vị có đầy đủ bởi Thánh Đạo Tu-đà-hoàn cả hai thọ lãnh trú xứ thích cùng Đạo ấy, thân cận thiện bạn hữu, làm cho các quyền được đồng đều nhau vì lợi ích cho 3 Đạo cao cũng sẽ chứng đắc quả vị A-ra-hán theo tuần tự, đây là ý nghĩa giải thích Pāḷi trong Kinh này.

Vitaṇḍavādī pana imameva pāḷiṃ gaḥetvā — “lokuttaramaggo na ekacittakkhaṇiko, bahucittakkhaṇiko”ti vadati. so vattabbo — “yadi aññena cittaṇa senāsanāṃ paṭisevati, aññena V.3.137 kalyāṇamitte bhajati, aññena indriyāni samannāneti, aññaṃ maggacittanti sandhāya tvaṃ ‘na ekacittakkhaṇiko maggo,

bahucittakkhaṇiko 'ti vadasi, evaṃ sante senāsaṇaṃ sevamāno nīlobhāsaṃ pabbataṃ passati, vanaṃ passati, migapakkhīnaṃ M.3.134 saddaṃ suṇāti, pupphaphalānaṃ gandhaṃ ghāyati, pāṇīyaṃ pivanto rasaṃ sāyati, nisīdanto nipajjanto phassaṃ phusati. evaṃ te pañcaviññāṇasamaṅgīpi lokuttaradhammasamaṅgīyeva bhavissati. sace panetaṃ sampaṭicchasi, satthārā saddhiṃ paṭivirujjhasi. satthārā hi pañcaviññāṇakāyā ekantaṃ abyākatāva vuttā, taṃsamaṅgissa kusalākusalaṃ paṭikkhittaṃ, lokuttaramaggo ca ekantakusalo. tasmā pajahetaṃ vādan'ti paññapetabbo. sace paññattiṃ na upagacchati, "gaccha pātova vihāraṃ pavisitvā yāgum pivāhī"ti uyyojetabbo.

Còn đối với người nói không có căn cứ đã nắm lấy Pālī này đây rồi nói rằng - “Đạo Siêu thế không diễn tiến ở một sát-na tâm mà diễn tiến ở nhiều sát-na tâm.” Nên nói với người ấy rằng: “Giải sử thọ hưởng trú xứ bằng một tâm, thân cận thiện bạn hữu bằng một tâm, làm cho các quyền được đồng đều bằng một tâm, ngài muốn đề cập đến tâm Đạo là tâm khác, rồi nói rằng ‘Đạo không diễn tiến trong một một sat-na tâm, diễn tiến trong nhiều sat-na tâm’, nếu như vậy thì người thọ hưởng trú xứ nhìn thấy đồi núi có ánh sáng màu sanh, nhìn thấy khu rừng, nghe được âm thanh muôn thú và chim chóc, ngửi hương hoa, trái cây, uống nước, nếm vị, ngồi, nằm, xúc chạm. Vậy thì ngay cả sự đầy đủ bởi năm Thức (viññāṇa) cũng sẽ trở thành sự đầy đủ của chính tâm Siêu đó.” Nếu ngài chấp nhận điều đó, hăng mâu thuẫn với bậc Đạo Sư. Bởi vì Bậc Đạo Sư thuyết giảng đến tập hợp của năm thức chỉ là một phần của Pháp vô ký (abyākata). Là việc bác bỏ thiện và bất thiện của người đã hội đủ với Đạo, Đạo Siêu thế chỉ là thiện. Vì thế, cần phải tuyên bố để biết rằng ngài hãy từ bỏ lời nói đó”. Nếu như người nói ấy không chấp thuận thì cần phải đưa đi với lời nói sau: “ngài hãy đi, hãy đến tịnh xá từ sáng sớm rồi uống nước cháo”

183. **Nāhaṃ** P.3.193, **bhikkhave, ādikenevāti** ahaṃ, bhikkhave, paṭhamameva maṇḍūkassa uppativā gamaṇaṃ viya aññārādhanam arahatte paṭiṭṭhānaṃ na vadāmi. **anupubbasiikkhāti** karaṇatthe paccattavacanam. parato padadvayepi eseva nayo. **saddhājātoti** okappaniyasaddhāya jātasaddho. **upasaṅkamatīti** garūnaṃ samīpaṃ gacchati. **payirupāsati**ti santike nisīdati. **dhāretīti** sādhukaṃ katvā dhāreti. **chando jāyatīti** kattukamyatākusalacchando jāyati. **ussahati**ti vīriyaṃ karoti. **tuletīti** aniccaṃ dukkhaṃ anattāti tulayati. **tulayitvā padahati**ti evaṃ tīraṇavipassanāya tulayanto maggapadhānaṃ padahati. **pahitattoti** pesitacitto. **kāyena ceva paramasaccanti** nāmakāyena nibbānasaccaṃ sacchikaroti. **paññāya cāti** nāmakāyasampayuttāya maggapaññāya paṭivijjhati passati.

Nāhaṃ, bhikkhave, ādikeneva (này chư Tỳ khuru, ta không nói việc vững trú trong Thánh Quả A-ra-hán chỉ với một bước): Đây chư Tỳ khuru, ta không nói việc vững trú trong Thánh Quả A-ra-hán, việc duy trì Thánh Quả A-ra-hán chỉ trong một bước tựa như con ếch nhảy. **Anupubbasiikkhā (bằng việc thực hành các học giới**

một cách tuần tự): đây là chủ cách được sử dụng trong ý nghĩa của sử dụng cách được dịch là với việc học tập theo tuần tự. Ở cả 2 câu tiếp theo cũng có cách thức tương tự. **Saddhājāto (khởi lên đức tin)**: có đức tin đã sanh khởi với đức tin làm chỗ thiết lập của sự thành tựu. **upasaṅkamati**: đi đến gần thầy. **Payirupāsati**: ngồi trong trú xứ của thầy. **Dhāreti**: gìn giữ thực hành cho thuần thực. **chando jāyati (ước muốn sanh khởi)**: ước muốn là sự mong mỏi hành động thiện để thực hiện cho được sanh khởi. **ussahati (nỗ lực)**: thực hiện sự tinh tấn. **Tuleti (cân nhắc)**: cân nhắc suy xét rằng: là vô thường, là khổ não, là vô ngã. **tulayitvā padahati (sau khi cân nhắc suy xét rồi thiết lập sự tinh tấn)**: Sau khi cân nhắc bằng Minh sát làm phương tiện quán xét như vậy rồi thiết lập sự tinh tấn trong Đạo. **Pahitatto (tự thân tin cần)**: có tự thân đã được gởi đi. **kāyena ceva paramasaccam (chứng đắc được sự thật tối thượng bằng danh thân)**: tác chứng chân đế Niết bàn bằng danh thân. **paññaya cā (và bằng trí tuệ)**: (hành giả) thấu triệt, (hành giả) thấy bằng Đạo tuệ tương ưng với danh thân.

Idāni yasmā te satthu āgamanam sutvā paccuggamanamattampi na akamsu, tasmā tesam cariyam garahanto sāpi nāma, bhikkhave, saddhā nāhosītiādimāha. tattha kīvadūrevimeti kittakam dūre thāne. yojanasatampi yojanasahassampi apakkantāti vattum vaṭṭati, na pana kiñci āha. catuppadam veyyākaraṇanti catusaccabyākaraṇam sandhāya vuttam.

Bây giờ, do các Tỳ khuru ấy đã nghe tin bậc Đạo Sư đã đi đến không thực hành dầu chỉ việc tiếp đón, vì thế đức Thế Tôn khi khiển trách hành vi của những vị Tỳ khuru ấy mới thuyết lời bắt đầu như sau: “**sāpi nāma, bhikkhave, saddhā nāhosi (này chư Tỳ khuru, ngay cả đức tin cũng không có...)**”. Ở đây, **kīvadūrevime (từ Pháp và Luật này xa bao xa?)**: ở nơi rất rất xa. Nên nói rằng đã đi xa cả trăm do-tuần, cả nghìn do-tuần, mà không thể nói được bất cứ điều gì. **catuppadam veyyākaraṇam (sự thuyết trình gồm có bốn câu)**: ngài có liên quan đến sự giải thích Tứ Thánh Đế.

184. Yassuddiṭṭhassāti yassa uddiṭṭhassa. yopi P.3.194 so, bhikkhave, satthāti bāhirakasatthāram dasseti. evarūpīti evamjātikā. paṇopaṇaviyāti paṇaviyā ca opaṇaviyā ca V.3.138. na upetīti na hoti. kayavikkayakāle viya agghavaḍḍhanahāpanam na hotīti attho. ayam goṇo M.3.135 kiṃ agghati, vīsati agghatīti bhaṇanto paṇati nāma. na vīsati agghati, dasa agghatīti bhaṇanto opaṇati nāma. idaṃ paṭisedhento āha “paṇopaṇaviyā na upetī”ti. idāni tam paṇopaṇaviyam dassetum evañca no assa, atha nam kareyyāma, na ca no evamassa, na nam kareyyāmāti āha.

184. **Yassuddiṭṭhassā** tách từ thành *yassa uddiṭṭhassa* (điều mà ta đưa ra để thuyết giảng). **Yopi so, bhikkhave, satthā (này chư Tỳ khuru bậc Đạo Sư nào...)**: ngài thuyết đến Đạo Sư ở bên ngoài. **Evarūpī (hình thức như vậy)**: có dòng dõi như vậy. **Paṇopaṇaviyā (giống như đồ ở chợ)**: có giá trị lên lên, xuống xuống. **na upeti**

(không lại gần): không có. Giải thích rằng không có giá trị lên lên xuống xuống giống như lúc mua và bán. Khi nói rằng con bò này có giá bao nhiêu? có giá 20 gọi là giá trị cao. Khi nói rằng con bò này có giá trị chưa tới 20, chỉ có giá 10 gọi là giá trị thấp. Khi nói phản bác lời này gọi là giá trị không lên không xuống. Bây giờ, đức Thế Tôn khi thuyết giảng việc lên lên xuống xuống ấy mới nói rằng: “Khi sự việc này có mặt, chúng ta nên làm sự việc ấy như vậy, và khi sự việc này không có mặt, chúng ta không nên làm sự việc ấy như thế”.

Kim pana, bhikkhavi, bhikkhave, yaṃ tathāgato sabbaso āmisehi viṣaṃsaṭṭho viharati, evaṃ viṣaṃsaṭṭhassa satthuno evarūpā paṇopaṇaviyā kim yujjissati? pariyoḡāhiya vattatoti pariyoḡāhitvā ukkhipitvā gahetvā vattantassa. ayamānudhammoti ayaṃ sabhāvo. jānāti bhagavā, nāhaṃ jānāmīti bhagavā ekāsanabhojane āniṣaṃsaṃ jānāti, ahaṃ na jānāmīti mayi saddhāya divasassa tayo vāre bhojanaṃ pahāya ekāsanabhojanaṃ bhuñjati. ruḷahaṇīyanti rohaṇīyaṃ. ojavantanti sinehavantaṃ. kāmaṃ taco cāti iminā caturaṅgavīriyaṃ dasseti. ettha hi taco ekaṃ aṅgaṃ, nhāru ekaṃ, aṭṭhi ekaṃ, maṃsalohitaṃ ekanti evaṃ caturaṅgasamānāgatam vīriyaṃ adhiṭṭhahitvā arahattaṃ appatvā na vuṭṭhahissāmīti evaṃ paṭipajjati P.3.195 dasseti. sesaṃ sabbattha uttānameva. desanaṃ pana bhagavā neyyapuggalassa vasena arahattanikūṭena niṭṭhāpesīti.

Kim pana, bhikkhave (này chư Tỳ khuru tại sao?): Đây chư Tỳ khuru, Như Lai sống đã cắt đứt với tất cả tài vật ở mọi phương diện, việc liên hệ bằng hình thức như vậy sẽ thích hợp đối với bậc Đạo Sư người đã cắt đoạn như thế nào đây? **pariyoḡāhiya vattato (vị xem xét kỹ lưỡng bằng trí tuệ rồi thực hành theo):** đã xem xét kỹ lưỡng, đã đưa lên, đã giữ lấy rồi thực hành. **Ayamānudhammo:** Trạng thái này. **Jānāti bhagavā, nāhaṃ jānāmi (đức Thế Tôn biết được, ta không biết được):** đức Thế Tôn biết được lợi ích trong việc thọ dụng vật thực một lần, ta không biết. Vị Tỳ khuru loại bỏ việc thọ dụng 3 lần một ngày do tin vào lời ta đã thọ dụng vật thực một lần (trong ngày). **Ruḷahaṇīyaṃ²¹:** được hưng thịnh. **Ojavantaṃ (có dưỡng tố):** có tính chất ngon. Đức Thế Tôn thuyết giảng sự tinh tấn có 4 chi phần với câu này: “**kāmaṃ taco cā (thịt và máu trong thân thể của ta)**” thật vậy trong câu này đức Thế Tôn thuyết giảng rằng hạng người đã thiết lập sự tinh tấn phối hợp với 4 chi phần này: một chi phần là da, một chi phần là gân, một chi phần là xương, một chi phần là máu, rồi thực hành như sau: (nếu) ta không chứng đắc quả vị A-ra-hán ta sẽ không đứng dậy. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản. Đức Thế Tôn kết thúc Pháp thoại với Pháp đỉnh cao của bậc Thánh A-ra-hán với khả năng của hạng người cần được hướng dẫn.

Giải Thích Kinh Kīṭāgiri Kết Thúc.

²¹ rumhaniyaṃ (sī. pī.)

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 71

Giải Thích Kinh Dạy Vacchagotta Về Tam Minh

Tevijjavacchasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

3. PHẨM DU SĨ NGOẠI ĐẠO

71. Giải Thích Kinh Dạy Vacchagotta Về Tam Minh

Tevijjavacchasuttavaṇṇanā

185. *Evam V.3.139 M.3.136 me sutanti tevijjavacchasuttaṃ. tattha ekapuṇḍarīketi puṇḍarīko vuccati setambarukkho, so tasmim ārāme eko puṇḍarīko atthīti ekapuṇḍarīko. etadahosīti tattha pavisitukāmatāya ahosi. cirassaṃ kho, bhanteti pakatiyā āgatapubbataṃ upādāya. dhammassa cānudhammanti idha sabbaññutaññānaṃ dhammo nāma, mahājanassa byākaraṇaṃ anudhammo nāma. sesaṃ jīvakasutte (ma. ni. 2.51 ādayo) vuttanayameva. na me teti ananuññāya thatvā anuññampi paṭikkhipati. “sabbaññū sabbadassāvī aparisesaṃ ñāṇadassanaṃ paṭijānāti”ti hi idaṃ anujānitabbaṃ siyā, — “carato ca me ... pe ... paccupaṭṭhitan”ti idaṃ pana nānujānitabbaṃ. sabbaññutaññānaṃ hi āvajjitvā pajānāti. tasmā ananuññāya thatvā anuññampi paṭikkhipanto evamāha.*

185. Kinh Dạy Vacchagotta Về Tam Minh được bắt đầu như sau: “Tôi đã được nghe như vậy.” Ở đó, **Ekapuṇḍarīke** (tên là **Ekapuṇḍarīka**): Cây xoài trắng ngài gọi là Puṇḍarīka. Gọi là **Ekapuṇḍarīka** bởi vì có một cây xoài trắng trong khu vườn đó. **etadahosi** (suy nghĩ): đức Thế Tôn khởi lên suy nghĩ bởi có mong muốn đi vào vườn các du sĩ ngoại đạo đó. **Cirassaṃ kho, bhante** (kính bạch ngài, đã từ rất lâu...): có nghĩa là ngài đã từng đến theo thường lệ. **Dhammassa cānudhammaṃ** (pháp phù hợp của Pháp) này, Toàn giác trí được gọi là Pháp, việc giải thích cho hội chúng gọi là Pháp phù hợp. Từ còn lại như đã được trình bày trong bài Kinh Jīvaka. (ma. ni. 2.51 ādayo). **na me** (không...ta): Không phải nói theo lời ta đã nói, được thiết lập với sự không cho phép, bác bỏ chính sự cho phép “bởi trí toàn giác nhìn thấy tất cả mọi thứ, thừa nhận tri kiến (trí và sự nhận thức) không còn dư sót”. Vì thế, tri kiến này phù hợp để biết theo. “khi ta đi...trí và sự nhận thức hiện diện” này, không phù hợp để biết theo. Sau khi hướng tâm bằng Toàn giác trí rồi tuệ tri. Vì vậy đã thiết lập với sự không cho phép, bác bỏ kể cả với sự cho phép rồi thuyết như vậy.

186. *Āsavānaṃ khayāti ettha sakim khīṇānaṃ āsavānaṃ puna khettabbābhāvā yāvadevāti na vuttaṃ. pubbenivāsaññānaṃ cettha bhagavā atītajānanagaṇaṃ dasseti, dibbacakkhuññānaṃ P.3.196 paccuppanajānanagaṇaṃ, āsavakkhayaññānaṃ lokuttaragaṇanti. iti imāhi tīhi vijjāhi sakalabuddhagaṇe samkhipitvā kathesi.*

186. **Āsavānaṃ khayā** (do các lậu hoặc đã cạn kiệt): ở đây đức Thế Tôn không chỉ thuyết bấy nhiêu, do các lậu hoặc đã cạn kiệt xảy ra cùng một lúc, không có lậu cần phải dứt trừ nữa, đức Thế Tôn đã nói tóm tắt toàn bộ ân đức Phật bằng Tam minh này: trình bày ân đức là sự biết về quá khứ bằng trí nhớ về các kiếp sống trước, trình bày ân

đức là sự biết trong hiện tại bằng trí về thiên nhân, trình bày ân đức là trí Siêu thế bằng trí về sự đoạn tận các lậu hoặc.

Gihisaṃyojananti ghibandhanam ghiparikkhāresu nikantiṃ. natthi kho vacchāti gihisaṃyojanam appahāya dukkhassantakaro nāma natthi. yepi hi santatimahāmatto uggaseno setṭhiputto vītasokadārakoti gihiliṅge ʈitāva arahattam pattā, tepi maggena sabbasaṅkhāresu nikantiṃ V.3.140 sukkhāpetvā pattā. tam patvā pana na tena liṅgena aṭṭhaṃsu, gihiliṅgam nāmetam hīnam, uttamaguṇam dhāretum na sakkoti. tasmā tattha ʈhito arahattam patvā tamdivasameva pabbajati vā parinibbāti vā. bhūmadevatā pana tiṭṭhanti. kasmā? nilīyanokāsassa atthitāya. sesakāmahave manussesu sotāpannādayo tayo tiṭṭhanti, kāmāvacaradevesu M.3.137 sotāpannā sakadāgāmino ca, anāgāmikhīṇāsavā panettha na tiṭṭhanti. kasmā? tañhi ʈhānam lalitajanassa āvāso, natthi tattha tesam pavivekārahaṃ paṭicchannatṭhānañca. iti tattha khīṇāsavo parinibbāti, anāgāmī cavitvā suddhāvāse nibbattati. kāmāvacaradevato upari pana cattāropi ariyā tiṭṭhanti.

Gihisaṃyojanam (các kiết sử của người cư sĩ): sự trói buộc của cư sĩ là sự ước muốn trong các vật dụng cần thiết của người cư sĩ. **natthi kho vacchā (nay Vaccha, không có...):** người chưa đoạn trừ các kiết sử tại gia không gọi là thực hiện việc chấm dứt khổ đau. Ngay cả hạng người nào duy trì hình tướng tại gia chẳng hạn như quan đại thần Santati, con trai trưởng giả Uggasena cũng đã chứng đắc quả vị A-ra-hán, kể cả hạng người ấy cũng ước muốn làm cho các hành được khô héo bởi Đạo rồi chứng đắc, nhưng khi đã chứng đắc thì không thiết lập trong hình tướng ấy (hình tướng người cư sĩ). Hình tướng cư sĩ này được xem là hạ liệt, không thể nâng đỡ đức hạnh cao thượng này được. Vì thế người thiết lập trong hình tướng cư sĩ ấy sau khi chứng đắc quả vị A-ra-hán phải xuất gia hoặc (nếu không xuất gia) phải tịch diệt Nibbāna ngay ngày hôm ấy. Nhưng ở cõi chư Thiên vẫn an trú được, vì sao? bởi trong hư không có thể ẩn mình được. Trong các cõi Dục còn lại thì 3 bậc Thánh nhân có bậc Thánh Tu-đà-hoàn v.v, vẫn an trú được trong cõi nhân loại, bậc thánh Tu-đà-hoàn và bậc Thánh Tư-đà-hàm an trú được trong cõi Kāmāvacaradeva, còn bậc Thánh A-na-hàm và bậc lậu tận thì không thể an trú ở Kāmāvacaradeva. Tại sao? nơi đó không phải là nơi ở của người đã từ bỏ sự xấu hổ và ở đó không phải là nơi che đậy phù hợp cho sự viễn ly của những bậc lậu tận ấy. Như thế bậc lậu tận phải tịch diệt Nibbāna ở tại nơi ấy. Bậc Thánh A-na-hàm sau khi tử thì hóa sanh vào cõi Tịnh Cư Thiên. Cả bốn bậc Thánh Nhân đều duy trì sự sống ở cõi cao hơn từ cõi Kāmāvacaradeva.

Sopāsi kammavādīti sopi kammavādī ahoṣi, kiriyampi na paṭibāhittha. tañhi ekanavutikappamatthake attānaṃyeva gahetvā katheti. tadā kira mahāsatto pāsaṇḍapariggaṇhanattham pabbajito tassapi pāsaṇḍassa nipphalabhāvaṃ P.3.197 jānitvā vīriyaṃ na hāpesi, kiriyavādī hutvā sagge nibbattati. tasmā evamāha. sesam sabbattha uttānamevāti.

Sopāsi kammavādī (tin vào nghiệp): du sĩ ngoại đạo có đức tin về nghiệp, **đã tin vào kết quả của nghiệp (kiriya-vādī)** đức Thế Tôn phản bác kẻ khác rồi thuyết đến chính bản thân ngài (từ đây) trải qua chín mươi một kiếp. Được biết rằng khi đó bậc Đại Nhân đã xuất gia để tầm cầu nghiên cứu học thuyết của ngoại đạo (học thuyết liên quan đến tham ái và tà kiến), khi biết rằng học thuyết của ngoại đạo không có kết quả cũng đã không từ bỏ sự tinh tấn, đã tin vào kết quả của nghiệp sanh vào thiên giới, vì thế ngài đã nói như vậy. Các từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Dạy Vacchagotta Về Tam Minh Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 72

Giải Thích Kinh Dạy Vacchagotta Về Lửa

Aggivacchasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

72. Giải Thích Kinh Dạy Vacchagotta Về Lửa

Aggivacchasuttavaṇṇanā

187. *Evam me sutanti aggivacchasuttaṃ. tattha na kho ahanti paṭhamavāre nāhaṃ sassatadiṭṭhikoti vadati, dutiye nāhaṃ ucchedadiṭṭhikoti. evaṃ antānantikādivasena sabbavāresu paṭikkhepo veditabbo. hoti ca na ca hotīti ayam panettha ekaccasassatavādo. neva hoti na na hotīti ayam amarāvikkhepoti veditabbo.*

187. **Kinh Dạy Vacchagotta Về Lửa** được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **na kho ahaṃ (ta không thấy như vậy)**: đức Thế Tôn đã thuyết ở lần đầu rằng ta không rằng là thế giới này thường hằng (thường kiến), lần thứ hai thuyết rằng: ta không thấy thế giới này diệt mất (đoạn kiến). Nên biết rằng việc bác bỏ trong các phần bằng lời nói được bắt đầu như vậy: ‘thế giới này có giới hạn và không có giới hạn’. **hoti ca na ca hoti (có tồn tại cũng có và không tồn tại cũng có)**: chúng sanh sau khi chết tồn tại cũng có và không tồn tại cũng có đây là lời nói có tồn tại cũng không phải và không có tồn tại cũng không phải nên biết rằng đây là ‘lời nói về thường còn là phiến diện’. **neva hoti na na hoti (tồn tại cũng không phải, không tồn tại cũng không phải)** chúng sanh sau khi chết tồn tại cũng không phải, không tồn tại cũng không phải nên biết rằng đây là ‘tròn uồn như con lươn’.

189. *Sadukkhanti kilesadukkhena ceva vipākadukkhena ca sadukkhāṃ. savighātanti tesamēva dvinnaṃ vasena saupaghātakāṃ. saupāyāsanti tesamēva vasena saupāyāsaṃ. sapariḷāhanti tesamēva vasena sapariḷāhaṃ.*

189. **Sadukkhāṃ (mang lại sự khổ đau)**: mang lại sự khổ đau do khổ đau sanh lên từ phiền não và do khổ đau sanh khởi từ quả dị thực. **Savighātaṃ (mang lại sự buồn phiền)**: mang lại sự thương do tác động từ chính hai khổ đau ấy. **Saupāyāsaṃ (mang lại sự khổ não)**: mang lại sự khổ não do tác động từ chính những khổ đau đó. **Sapariḷāhaṃ (mang lại sự nóng đốt)**: mang lại sự nóng đốt do tác động từ chính những khổ đau đó.

Kiñci diṭṭhigatanti kāci ekā diṭṭhipi ruccitvā khamāpetvā gahitā atthīti pucchati. apanītaṃ nīhaṃ apaviddhaṃ. diṭṭhanti paññāya diṭṭhaṃ. tasmāti yasmā pañcannaṃ khandhānaṃ udayavayaṃ addasa, tasmā. sabbamaññitānanti P.3.198 sabbesaṃ tiṇṇampi taṇhādiṭṭhimānāmaññitānaṃ. mathitānanti tesamēva vevacanaṃ. idāni tāni vibhajitvā dassento sabbāhaṃkāra-mamaṃkāra-mānānusayānanti āha. ettha M.3.138 hi ahaṃkāro diṭṭhi, mamaṃkāro taṇhā, mānānusayo māno. anupādā vimuttoti catūhi upādānehi kañci dhammaṃ anupādiyitvā vimutto.

Kiñci diṭṭhigataṃ (có tà kiến nào khác nữa): Vaccha hỏi rằng có tà kiến nào khác mà đức Thế Tôn giữ lấy với sự ưa thích và với sự hoan hỷ có tồn tại chăng? **Apanītaṃ (đã đem ra khỏi)**: Như Lai đã nhỏ bỏ, đã quăng bỏ. **Diṭṭhaṃ (thấy)**: thấy

bằng trí tuệ. **Tasmā (bởi vì)**: Như Lai đã thấy sự sanh khởi và sự hoại diệt của năm uẩn. **Sabbamaññitānaṃ (toàn bộ sự vọng tưởng)**: sự vọng tưởng là tham ái, tà kiến và ngã mạn, toạ bộ thậm chí cả 3. **Mathitānaṃ (sự cần thiết)**: đây là từ đồng nghĩa của chính những từ đó. Bây giờ, đức Thế Tôn khi phân tích những từ đó, trong khi thuyết giảng mới nói rằng toàn bộ việc tạo thành ‘tôi’ và việc tạo thành ‘của tôi’, và ngã mạn tùy miên. Ở đây, việc tạo thành ‘tôi’ là tà kiến, việc tạo thành ‘của tôi’ tham ái, ngã mạn tùy miên là ngã mạn. **anupādā vimutto (Như Lai đã giải thoát...bởi do không chấp thủ)**: đã thoát khỏi do không chấp thủ bất kỳ Pháp gì bởi 4 sự chấp thủ.

190. *Na upetīti na yujjati. ettha ca “na upapajjati”ti idaṃ anujānitabbaṃ siyā. yasmā pana evaṃ vutte so paribbājako ucchedaṃ gaṇheyya, upapajjati pana sassatameva, upapajjati ca na ca upapajjati ekaccasassataṃ, neva upapajjati na na upapajjati amarāvikkhepaṃ, tasmā bhagavā — “ayaṃ appatiṭṭho anālambo hotu, sukhapavesanaṭṭhānaṃ mā labhatū”ti ananuññāya thatvā anuññampi paṭikkhipi. alanti samatthaṃ pariyattaṃ V.3.142. dhammoti paccayākāradhammo. aññatrayogenāti aññattha payogena. aññatrācariyakenāti paccayākāraṃ ajānantānaṃ aññesaṃ ācariyānaṃ santike vasantena.*

190. **Na upeti (không nên)**: không thích hợp. Và ở đây ‘không sanh khởi’ này có thể cần phải biết theo. Nhưng khi đức Thế Tôn thuyết như vậy lửa thế ngoại đạo ấy có thể nắm lấy sự đoạn diệt. **upapajjati (sanh khởi)**: Có thể nắm lấy sự thường mà thôi. **upapajjati ca na ca upapajjati (sanh khởi cũng có, không sanh khởi cũng có)**: có thể nắm lấy sự thường còn là phiền diện, **neva upapajjati na na upapajjati (sanh khởi cũng không phải, không sanh khởi cũng không phải)** là ‘tròn uôn như con lươn’. Vì thế đức Thế Tôn mới thuyết rằng - “du sĩ ngoại đạo Vaccha không có nơi nương nhờ, không có nơi bám víu, sẽ không được nơi đi vào sống an lạc” đã thiết lập trong sự không cho phép, bác bỏ sự cho phép (sự thấy đúng đắn). **Alaṃ (đã thích hợp)**: có thể sắp xếp. Dhammo (Pháp): Pháp có điều kiện trợ sanh. **Aññatrayogena (bằng sự tinh tấn ở đạo lộ khác)**: bằng sự nỗ lực ở con đường khác. **Aññatrācariyakena (ở trong trú xứ của vị thầy khác)**: Ở trong trú xứ của vị thầy khác, vị không biết được Pháp có điều kiện trợ sanh.

191. *Tena hi vacchāti yasmā tvaṃ sammohamāpādinti vadasi, tasmā taṃyevettha paṭipucchissāmi. anāhāro P.3.199 nibbutoti appaccayo nibbuto.*

191. **Tena hi Vacchā (này Vaccha, nếu vậy thì...)**: Do ông nói rằng ta đã đi đến sự si ám, vì vậy ta sẽ quay trở lại hỏi ông câu này. **Anāhāro nibbuto (không có nhiên liệu, đã dập tắt)**: ngọn lửa không có nhiên liệu đã bị dập tắt, không có duyên, đã bị dập tắt.

192. *Yena rūpenāti yena rūpena sattasaṅkhātāṃ tathāgataṃ rūpīti paññāpeyya. gambhīroti guṇagambhīro. appameyyoti pamāṇaṃ gaṇhituṃ na sakkuṇheyyo. duppariyogāḷhoti duogāho dujjāno. seyyathāpi mahāsamuddoti yathā mahāsamuddo*

gambhīro appameyyo dujjāno, evameva khīṇāsavopi. taṃ ārabbhā upapajjatiādi sabbam na yujjati. katham? yathā parinibbutam aggiṃ ārabbhā puratthimam disam gatotiādi sabbam na yujjati, evam.

192. **Yena rūpena (với sắc nào?)** có thể chế định một chúng sanh rằng có sắc bằng sắc nào? **Gambhīro (thâm sâu)**: có đức hạnh sâu thẳm. **Appameyyo (không thể đo lường)**: không thể nắm lấy để đo lường được. **Duppariyogāḷho (khó thâm nhập)**: khó thăm dò, khó nhận biết. **seyyathāpi mahāsamuddo (tựa như đại dương sâu thẳm)**: Giống như đại dương sâu thẳm, không thể đo lường, khó nhận biết thế nào, thì ngay cả bậc lậu tận cũng như thế. **Upapajjati (sanh khởi) v.v.**, toàn bộ không phù hợp do đề cập đến bậc lậu tận ấy. Vì sao? giống như một người đã đi về hướng đông do liên quan đến ngọn lửa đã dập tắt không thể phát sáng trở lại v.v, toàn bộ không thích hợp.

Aniccatāti aniccatāya. sāre patiṭṭhitanti lokuttaradhammasāre patiṭṭhitam. sesam sabbattha uttānamevāti.

Aniccatā (tính chất vô thường): Do tính chất vô thường. **Sāre patiṭṭhitam (chỉ còn lại cốt lõi)**: còn lại cốt lõi là Pháp Siêu thế. Các từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Kinh Dạy Vacchagotta Về Lửa Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 73

Giải Thích Đại kinh Vaccaghotta

Mahāvacchasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

73. Giải Thích Đại kinh Vaccaghotta

Mahāvaccasuttavaṇṇanā

193. *Evam V.3.143 M.3.139 me sutanti mahāvaccasuttaṃ. tattha sahakathīti saddhiṃvādo, bahum mayā tumhehi saddhiṃ kathitapubbanti kathaṃ sāreti mettīṃ ghaṭeti. purimāni hi dve suttāni etasseva kathitāni, saṃyuttake abyākatasaṃyuttaṃ (saṃ. ni. 4.416 ādayo) nāma etasseva kathitaṃ — “kiṃ nu kho, bho gotama, sassato loko idameva saccaṃ moghamaññanti P.3.200 abyākatametā”ti evaṃ ekuttaranikāyepi iminā saddhiṃ kathitaṃ atthiyeva. tasmā evamāha. sammāsambuddhopi tassa āgatāgatassa saṅgahaṃ katvā okāsamakāsiyeva. kasmā? ayañhi sassatadiṭṭhiko, sassatadiṭṭhikā ca sīghaṃ laddhiṃ na vissajjenti, vasātelamakkhitaṃpi viya cirena sujjhanti. passati ca bhagavā — “ayaṃ paribbājako kāle gacchante gacchante laddhiṃ vissajjtvā mama santike pabbajitvā cha abhiññāyo sacchikatvā abhiññātasāvako bhavissatī”ti. tasmā tassa āgatāgatassa saṅgahaṃ katvā okāsamakāsiyeva. idaṃ panassa pacchimagamanāṃ. so hi imasmīṃ sutte taraṇaṃ vā hotu ataraṇaṃ vā, yaṭṭhiṃ otaritvā uduke patamāno viya samaṇassa gotamassa santikaṃ gantvā pabbajissāmīti sannīṭṭhānaṃ katvā āgato. tasmā dhammadesanaṃ yācanto sādhu me bhavaṃ gotamotiādimāha. tassa bhagavā mūlavasena saṃkhittadesanaṃ, kammaṃpathavasena vitthāradesanaṃ desesi. mūlavasena cettha atisaṃkhittā desanā, kammaṃpathavasena saṃkhittā vitthārasadisā. buddhānaṃ pana nippariyāyena vitthāradesanā nāma natthi. catuvīsatisamantapaṭṭhānampi hi sattapakarāṇe abhidhammaṃpi ca sabbaṃ saṃkhittameva. tasmā mūlavasenāpi kammaṃpathavasenāpi saṃkhittameva desesīti vedītabbo.*

193. Đại kinh Vaccaghotta được bắt đầu như sau: **“Tôi đã được nghe như vậy.”** Ở đó, **sahakathī (đã từng nói với)**: Đã nói chung nhau, để nhớ lại những việc đã làm, tình thân hữu được hòa hợp, tôi đã từng nói với ông nhiều rồi. Đức Thế Tôn đã thuyết 2 bài Kinh trước cùng với du sĩ ngoại đạo Vaccha đó. Thuyết Abyākatavaṭṭa-saṃyuttaṃ [Tương Ứng Không Thuyết] trong Tương Ứng Bộ Kinh cùng với du sĩ ngoại đạo Vaccha đó. Vẫn còn có ý nghĩa mà du sĩ ngoại đạo Vaccha đàm luận với Thế Tôn trong Tương Ứng Bộ Kinh này rằng: “Kính bạch ngài, thế giới này thường hằng có phải không? Điều này là thật, còn điều khác là rỗng không.” Tại sao? Ngài không giải thích điều này cho nên du sĩ ngoại đạo Vaccha mới nói như vậy. Mặc dầu bậc Chánh đẳng Chánh giác đã nhiếp phục, đã tạo cơ hội cho du sĩ ngoại đạo Vaccha ấy, vị đã đi rồi đến. Tại sao? Bởi vì người này có ‘thường kiến’. Hơn nữa, những người theo ‘thường kiến’ không từ bỏ học thuyết ngay lập tức (mà) sẽ trở nên thanh tịnh được trong thời gian lâu dài, tựa như miếng giẻ lau dính dầu mỡ động vật. Đức Thế Tôn nhìn thấy rằng - “Du sĩ ngoại đạo này đi đi lại lại sẽ từ bỏ học thuyết rồi xuất gia ở trong trú xứ của ta, sẽ tác chứng được 6 thắng trí, rồi sẽ trở thành vị Thánh đệ tử có thần thông.” Vì vậy, đức Thế

Tôn đã nhiếp phục, tạo cơ hội cho du sĩ ngoại đạo Vaccha, vị đã đến rồi và giờ lại đến nữa. Đây là lần cuối cùng của du sĩ ngoại đạo Vaccha ấy. Bởi vì trong bài Kinh này du sĩ ngoại đạo Vaccha ấy đã quyết định rằng: dù sống hay chết có thể nào đi nữa, ta sẽ đi gặp Sa-môn Gotama, rồi sẽ được xuất gia như thể một người đặt cây gậy xuống dưới nước. Vì thế du sĩ ngoại đạo Vaccha trong lúc thỉnh cầu Pháp thoại đã nói lời bắt đầu như sau ‘lành thay, xin ngài Gotama thuyết giảng cho tôi một cách vắn tắt các Pháp thiện và Pháp bất thiện’. Đức Thế Tôn thuyết giảng Pháp thoại một cách vắn tắt với tác động căn bản của thiện và bất thiện, và một cách chi tiết do tác động nghiệp đạo. Hơn nữa, trong Pháp thoại này thuyết giảng với tác động căn gốc vắn tắt, thuyết giảng với tác động nghiệp đạo vắn tắt cũng giống như thuyết giảng chi tiết. Hơn nữa, gọi là Pháp thoại chi tiết với việc thuyết giảng cho đến kết thúc điều đó không có nơi chư Phật. Bởi vì, ngay cả toàn bộ 24 paṭṭhāna và toàn bộ căn gốc (mūla) cũng được tóm lược trong 7 bộ thuộc Tạng Abhidhamma, nên biết rằng việc trình bày tóm lược do mãnh lực căn gốc, hay thậm chí do mãnh lực của nghiệp đạo.

194. *Tattha paṇātipātā veramaṇī kusalantiādīsu paṭipāṭiyā sattadhammā kāmāvacarā, anabhijjhādayo tayo catubhūmikāpi vaṭṭanti.*

194. Ở đây, nên lý giải trong câu được bắt đầu: **paṇātipātā veramaṇī kusalam** (tác ý *cetanā* từ bỏ sát sanh là thiện) v.v, bảy Pháp Dục giới theo tuần tự, ba Pháp vô tham ác v.v, được vận hạnh trong 4 cõi phù hợp.

yato P.3.201 kho, vaccha, bhikkhunoti kiñcāpi aniyamtvā vuttam, yathā pana jīvakasutte ca caṅkīsutte ca, evaṃ imasmim sutte ca attānameva sandhāyetam bhagavatā vuttanti veditabbaṃ.

Yato kho, vaccha, bhikkhuno (này Vaccha, do tham ái mà Tỳ khuru đã dứt trừ): đã không được xác định rõ nhưng nên biết rằng đức Thế Tôn thuyết câu này muốn đề cập đến chính ngài trong bài Kinh Jīvakasutte, bài Kinh Caṅkī và trong bài Kinh này như vậy.

195. Atthi V.3.144 M.3.140 panāti kim pucchāmīti pucchati? ayaṃ kirassa laddhi — “tasmim tasmim sāsane satthāva arahā hoti, sāvako pana arahattam pattum samattho natthi. samaṇo ca gotamo ‘yato kho, vaccha, bhikkhuno’ti ekaṃ bhikkhum kathento viya katheti, atthi nu kho samaṇassa gotamassa sāvako arahattappatto”ti. etamattham pucchissāmīti pucchati. tattha **tiṭṭhatūti** bhavaṃ tāva gotamo tiṭṭhatu, bhavañhi loke pākaṭo arahāti attho. tasmim byākate uttari bhikkhunīādīnaṃ vasena pañham pucchi, bhagavāpissa byākāsi.

195. **Atthi pana (có...hay không):** Vaccha hỏi rằng: Kính bạch ngài tôi xin hỏi ‘có hay không?’ Được biết rằng Vaccha có học thuyết như vậy - “trong Tôn giáo đó chỉ có mình bậc Đạo Sư là bậc A-ra-hán. Còn đệ tử có thể chứng đắc A-ra-hán hay không? Lại nữa, Sa-môn Gotama thuyết tựa như việc thuyết giảng của một vị Tỳ khuru ‘này

Vaccha, tham ái mà vị Tỳ khuru đã dứt trừ...’. Vaccha hỏi với suy nghĩ ta sẽ hỏi ý nghĩa này rằng: ‘Vị đệ tử của Sa-môn Gotama có chứng đắc A-ra-hán hay không?’” Ở đó, **tiṭṭhatu (ngoài ra)**: Ngài Gotama nêu ra, có nghĩa là bởi ngài Gotama là bậc A-ra-hán đã xuất hiện trên đời. Khi ngài giải thích Vaccha hỏi vấn đề liên quan đến Tỳ khuru ni v.v, tiếp theo. Thậm chí đức Thế Tôn cũng giải thích cùng vị ấy.

196. *Ārādhakoti sampādako paripūrako.*

Ārādhako (cho thành tựu): người cho sự thành tựu, người cho sự viên mãn.

197. **Sekhāya vijjāya pattabbanti** heṭṭhimaphalattayaṃ pattabbam. taṃ sabbam mayā anuppattanti vadati. vitaṇḍavādī panāha — “katame dhammā sekkhā? cattāro maggā apariyāpannā heṭṭhimāni ca tīṇi sāmāññaphalānī”ti (dha. sa. 1023) vacanato arahattamaggopi anena pattoyeva. phalaṃ pana apattaṃ, tassa pattiyaṃ uttari yogaṃ kathāpetīti. so evaṃ saññāpetabbo —

197. **Sekhāya vijjāya pattabbam (có thể chứng đắc Minh của vị Hữu học)**: là chứng đắc 3 quả thấp. Đức Thế Tôn thuyết rằng tất cả Pháp đó ta đã chứng đắc hết rồi. Còn các thầy A-xà-lê có lời nói không có căn cứ rằng: vị Tỳ khuru ấy chỉ chứng đắc A-ra-hán Đạo nhưng không đắc chứng quả, bởi vì lời nói như sau: “Pháp của vị Hữu học như thế nào? bốn Đạo không bị lệ thuộc (trong vòng luân hồi khổ) và ba Quả vị của Sa-môn thấp” (dha. sa. 1023). Bởi thế, vị Tỳ khuru chỉ chứng đắc A-ra-hán Đạo mà chưa chứng đắc A-ra-hán Quả, (cho nên) vị ấy mới hỏi đức Thế Tôn thuyết về sự tinh tấn bậc cao để chứng đắc Quả đó, cần phải cho vị ấy thấy như vậy:

“yo P.3.202 ve kilesāni pahāya pañca, paripuṇṇasekho aparihānadhammo.

Cetovasipatto samāhitindriyo, sa ve ʔhitattoti naro pavuccatī”ti. (a. ni. 4.5).

Người nào đã đoạn trừ cả năm phiền não, trở thành vị Hữu học được viên mãn, có Pháp không còn bị thối thất, đã đạt đến năng lực của tâm, có các giác quan được định tĩnh. Người ấy ngài gọi là vị có nội tâm vững chắc. (a. ni. 4.5).

Anāgānipuggalo hi ekantapariṇṇasekho. taṃ sandhāya “sekhāya vijjāya pattabban”ti āha. maggassa pana ekacittakkaṇṇikattā tattha ʔhitassa pucchā nāma natthi. iminā suttena maggopi bahucittakkaṇṇiko hotūti ce. etaṃ na buddhavacanaṃ, vuttagāthāya ca attho virujjhati. tasmā anāgānipphale ʔhatvā arahattamaggassa vipassanaṃ kathāpetīti veditabbo. yasmā panassa na kevalaṃ suddhārahattasseva upanissayo, channampi abhiññānaṃ upanissayo atthi, tasmā bhagavā — “evamayam samathe kammaṃ katvā pañca abhiññā nibbattessati V.3.145, vipassanāya kammaṃ katvā arahattaṃ pāpuṇissati. evaṃ chaḷabhiñño mahāsāvako bhavissatī”ti vipassanāmatthaṃ akathetvā samathavipassanā ācikkhi.

Thật vậy, bậc Thánh A-na-hàm là vị Thánh Hữu học hoàn toàn viên mãn. Vaccha nói rằng: “Có thể chứng đắc...Minh của bậc Hữu học”, muốn ám chỉ đến bậc Thánh A-

na-hàm ấy. Gọi là câu hỏi không có cùng hạng người đã được thiết lập trong Thánh Đạo A-na-hàm ấy bởi Đạo chỉ có một sát-na-tâm. Nếu hỏi rằng với bài Kinh này ngay cả Đạo cũng có nhiều sát-na tâm chăng? Điều đó không phải lời của đức Phật, cả ý nghĩa của bài thuyết đã được nói cũng sai lạc. Bởi thế nên biết rằng: vị đã được thiết lập trong Thánh Quả A-na-hàm phát triển Minh sát đê (chứng đạt) A-ra-hán. Cũng bởi A-ra-hán Đạo không phải là sự nâng đỡ hoàn toàn cho bậc A-ra-hán, là sự nâng đỡ cho năm thần thông. Vì thế đức Thế Tôn suy nghĩ rằng: Tỳ khuru Vaccha này thực hành đã thực hành Chỉ tịnh như vậy sẽ làm cho sáu thần thông sanh khởi, thực hành Minh sát sẽ chứng đắc A-ra-hán, trở thành vị Đại đệ tử chứng đắc sáu thắng trí như vậy, mới không chỉ nói về Minh sát mà nói cả Chỉ tịnh và Minh sát.

198. *Sati M.3.141 satiāyatane ti sati satikāraṇe. kiñcetha kāraṇaṃ? abhiññā vā abhiññāpādakajjhānaṃ vā avasāne pana arahattaṃ vā kāraṇaṃ arahattassa vipassanā vā ti veditabbaṃ.*

198. **Sati satiāyatane (khi nhân có mặt):** khi nhân có mặt (*āyatane* đồng nghĩa với *kāraṇe*). Nguyên nhân ở đây là gì? Nên biết rằng thiền là nền tảng của thần thông, hay A-ra-hán ở cuối cùng, Minh sát đê (chứng đắc) A-ra-hán gọi là nhân.

200. *Paricīṇṇo me bhagavāti satta hi sekhā bhagavantam paricaranti nāma, khīṇāsavena bhagavā paricīṇṇo hoti. iti saṅkhepena arahattaṃ byākaronto thero evamāha. te pana bhikkhū tamattham na jāniṃsu, ajānantāva tassa vacanaṃ sampaticchitvā. bhagavato ārocesuṃ. devatāti tesam guṇānaṃ lābhī devatā. sesam sabbattha uttānamevāti.*

200. **Paricīṇṇo me bhagavā (con đã phục vụ đức Thế Tôn):** Thật vậy cả 7 bậc Thánh Hữu học gọi là phục vụ đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã được phục vụ bởi bậc lậu tận. Trưởng lão khi tuyên bố A-ra-hán một cách vắn tắt đã nói như vậy. Hơn nữa, chư Tỳ khuru ấy không biết ý nghĩa đó. Khi không biết cũng không tiếp nhận lời của vị trưởng lão ấy, mới cùng nhau đến hỏi đức Thế Tôn. **Devatā (Chư thiên):** Chư thiên vị có đức hạnh ấy. Các từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Đại kinh Vaccaghotta Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 74

Giải Thích Kinh Dīghanakha

Mahāvaccasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

74. Giải Thích Kinh Dīghanakha

Mahāvaccasuttavaṇṇanā

201. *Evam V.3.146 P.3.203 me sutanti dīghanakhasuttaṃ. tattha sūkarakhatāyanti sūkarakhatāti evaṇṇāmake leṇe. kassapabuddhakāle kira taṃ leṇaṃ ekasmiṃ buddhantare pathaviyā vaḍḍhamānāya antobhūmigataṃ jātaṃ. athekadivasam eko sūkarō tassa chadanapariyantasaṃpe paṃsum khaṇi. deve vuṭṭe paṃsudhoto chadanapariyanto pākato ahosi. eko vanacarako disvā — “pubbe sīlavantehi paribhuttaleṇena bhavitabbaṃ, paṭijaggissāmi nan”ti samantato paṃsum apantvā leṇaṃ sodhetvā kuṭṭaparikkhepaṃ katvā dvāravātapānaṃ yojetvā supariniṭṭhita-sudhākammacittakammarajatapattasadisāya vālukāya santhatapariveṇaṃ leṇaṃ katvā mañcapīṭhaṃ paññāpetvā bhagavato vasanatthāya adāsi. leṇaṃ gambhīraṃ ahosi otarivā abhiruhitabbaṃ. taṃ sandhāyetam vuttam.*

201. Kinh Dīghanakha được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Sūkarakhatāyam (hang động Sūkarakhatā)**: ở hang động có tên như vậy rằng Sūkarakhārā. Có câu chuyện như sau: khi Giáo Pháp của đức Phật Kassapa, khi bề mặt quả đất dày lên vào thời kỳ giữa hai vị Phật hạng động ấy xuất hiện chìm vào lòng đất. Sau đó vào một ngày nọ một con heo bới đất ở gần cuối khu vực vách hang, khi con mưa trút xuống có thể nhìn thấy tuyến đường ngăn chặn hang động, bị cơn mưa cuốn trôi hết bụi bẩn. Một người sống ở rừng sau khi nhìn thấy nghĩ rằng: - “Trước đây, có thể có người có giới hạnh cư ngụ trong hang động, ta sẽ sửa sang lại hang động ấy.” Đã mang đất ra bên ngoài, quét dọn hang động sạch sẽ, sau đó làm một tấm che xung quanh tất cả các cửa lớn và cửa sổ, làm một hang động có một khu vực được trải cát tựa như tấm bạc, làm vô cùng tinh tế, tô trát vôi trắng được trát cho đến khi hoàn thiện một cách tốt nhất, đã làm chiếc giường và một chiếc ghế được bày ra để cúng dường, làm nơi cư ngụ của đức Thế Tôn. Hang động sâu, lên xuống thuận tiện. Ngài muốn đề cập đến hang động Sūkarakhatā đó.

Dīghanakhoti tassa paribbājakassa nāmaṃ. upasaṅkamīti kasmā upasaṅkami? so kira there aḍḍhamāsapabbajite cintesi — “mayhaṃ mātulo aññaṃ pāsaṇḍaṃ gantvā na ciraṃ tiṭṭhati, idāni panassa samaṇassa gotamassa santikaṃ gatassa aḍḍhamāso jāto. pavattimpissa na suṇāmi, ojavantaṃ M.3.142 nu kho sāsanaṃ, jānissāmi nan”ti gantukāmo jāto. tasmā upasaṅkami. ekamantaṃ ṭhitoti tasmim kira samaye thero bhagavantaṃ bījayamāno ṭhito hoti, paribbājako mātule P.3.204 hirottappena ṭhitakova pañhaṃ pucchi. tena vuttam “ekamantaṃ ṭhito”ti.

Dīghanakho là tên của du sĩ ngoại đạo đó. **Upasaṅkami (đi đến gặp)**: Tại sao du sĩ Dīghanakha đi đến gặp? Được biết rằng du sĩ Dīghanakha ấy, khi trưởng lão xuất gia được nửa tháng nghĩ rằng - “Su cậu của ta đã hướng đến học thuyết khác không đúng được thiết lập trong thời gian dài, nhưng bây giờ su cậu đi đến gặp Sa-môn Gotama

đã được nửa tháng, mong muốn đi với hy vọng rằng: ta sẽ nghe thông tin của sư cậu ấy. Ta sẽ biết được lời dạy tốt đẹp hay không?” Muốn xem mới đi đến gặp (đức Thế Tôn). **ekamantaṃ ʈhito (đã đứng ở một nơi thích hợp)**: Kể rằng trong lúc đó trưởng lão đứng và quát cho đức Thế Tôn. Du sĩ ngoại đạo với tầm và úy đối với sư cậu, mới đứng hỏi vấn đề với nhân đó ngài mới rằng ‘đã đứng ở một nơi thích hợp’.

Sabbaṃ me nakkhamatīti sabbā me upapattiyo nakkhamanti, paṭisandhiyo nakkhamantīti adhippāyena vadati. ettāvātānena “ucchedavādohamasmi”ti dīpitaṃ hoti. bhagavā panassa adhippāyaṃ muñcitvā akkhare tāva dosaṃ dassento yāpi kho tetiādīmāha. tattha esāpi te diṭṭhi nakkhamatīti esāpi te paṭhamaṃ ruccitvā khamāpetvā gahitadiṭṭhi nakkhamatīti. esā ce me, bho gotama, diṭṭhi khameyyāti mayhañhi sabbaṃ nakkhamatīti diṭṭhi, tassa mayhaṃ yā esā sabbaṃ me nakkhamatīti diṭṭhi, esā me khameyya. yaṃ taṃ “sabbaṃ me nakkhamatī”ti vuttaṃ, tampissa tādisameva. yathā sabbagahaṇena gahitāpi ayaṃ diṭṭhi khamati, evamevaṃ tampi khameyya V.3.147. evaṃ attano vāde āropitaṃ dosaṃ ñatvā taṃ pariharāmīti saññāya vadati, atthato panassa “esā diṭṭhi na me khamatī”ti āpajjati.

Sabbaṃ me nakkhamati (Tất cả mọi thứ không thích hợp với ta): Tất cả mọi thứ sanh khởi đều không phù hợp với ta. Du sĩ ngoại đạo nói với sự mong muốn rằng tất cả sự tái sanh không phù hợp. Chỉ với chừng ấy là điều mà du sĩ ngoại đạo chỉ ra rằng: “ta thuyết về đoạn diệt”. Nhưng đức Thế Tôn khi thuyết về sự mong muốn của du sĩ ngoại đạo ấy, rồi thuyết đến lỗi lầm trong sự không thích hợp bèn nói lời như sau: ‘**ngay cả quan niệm của ông...**’ Ở đó có ý nghĩa rằng thậm chí quan niệm của ông cũng không thích hợp, ngay cả quan niệm của ông thích thú, chấp lấy ngay lần đầu tiên cũng không phù hợp. **esā ce me, bho gotama, diṭṭhi khameyyā (kính bạch ngài Gotama, nếu như quan niệm này không thích hợp với tôi)**: Nếu như quan niệm rằng ‘tất cả mọi thứ đều không thích hợp với tôi’, của tôi người thấy rằng: ‘do tất cả mọi thứ không thích hợp với tôi’ cần được xác thực. Ngài mới nói rằng ‘tất cả mọi thứ không phù hợp với tôi’. ngay cả quan niệm ấy cũng phải như thế, thậm chí quan niệm ấy cũng nên giống như quan niệm này, chính sự nắm lấy bởi sự chấp thủ tất cả mọi thứ. Du sĩ ngoại đạo đã nói với sự hiểu biết rằng ta biết được lỗi lầm được nêu ra trong học thuyết của chính mình như vậy, rồi bảo vệ học thuyết đó. Nhưng với ý nghĩa được chấp nhận rằng ‘quan niệm ấy của du sĩ ngoại đạo không phù hợp đối với ta’.

Yassa panesā na khamati na ruccati, tassāyaṃ tāya diṭṭhiyā sabbaṃ me na khamatīti diṭṭhi rucitaṃ. tena hi diṭṭhiakkhamena arucitena bhavitabbanti sabbaṃ khamatīti ruccatīti āpajjati. na panesa taṃ sampaṭicchati, kevalaṃ tassāpi ucchedadiṭṭhiyā ucchedameva gaṇhāti. tenāha bhagavā ato kho te, aggivessana, ... pe ... aññañca diṭṭhiṃ upādiyantīti. tattha atoti pajahanakesu nissakkaṃ, ye pajahanti, tehi ye nappajahantīti vucciyanti, teva bahutarāti attho. bahū hi bahutarāti ettha hikāro nipātamattaṃ, bahū bahutarāti attho. parato P.3.205 tanū hi tanutarāti padepi

eseva nayo. ye evamāhamsūti ye evaṃ vadanti. tañceva diṭṭhiṃ nappajahanti, aññañca diṭṭhiṃ upādiyantīti mūladassanaṃ nappajahanti, aparadassanaṃ upādiyanti.

Hơn nữa, tất cả mọi thứ không thích thú của ta với quan niệm ấy của người có quan niệm không thích hợp, không ưa thích. Bởi thế, là quan niệm thích thú. Ngay cả người ấy phải là người không phù hợp, không thích thú, cho nên mới chấp nhận được rằng: tất cả mọi thứ phù hợp, thích thú. Nhưng du sĩ ngoại đạo không chấp nhận điều đó. Hẳn chấp rằng: sự đoạn diệt của đoạn kiến ấy duy nhất mà thôi. Bởi vậy, đức Thế Tôn đã thuyết rằng: “**Này Aggivessana, người ở trong đời này đã nói như sau: ‘Quan niệm đó phải là như vậy, quan niệm đó phải là như vậy... và vẫn chấp thủ vào quan niệm khác nữa có số lượng nhiều hơn số người đã từ bỏ’.** Ở đây, ‘ato’ là xuất xứ cách được sử dụng với ý nghĩa ‘người đã từ bỏ’. Tức là những người nào đã từ bỏ, những người ấy sẽ hỏi rằng: những người nào vẫn chưa từ bỏ? và những người nào có nhiều hơn? ‘Hi’ trong cụm từ ‘**bahū hi bahutarā**’: có nhiều, nhiều hơn, đây chỉ là phân từ. Tức là có nhiều, nhiều hơn. Ngay cả ‘Hi’ trong cụm từ tiếp theo ‘**bahū hi bahutarā**’: có ít, ít hơn, phần sau cũng tương tự. **Ye evamāhamsū** là *ye evaṃ vadanti* (những người nào đã nói như vậy). **tañceva diṭṭhiṃ nappajahanti (những người đó không thể từ bỏ và vẫn chấp vào quan niệm ấy)**: vẫn không thể từ bỏ quan niệm ấy, vẫn còn chấp thủ vào quan niệm khác nữa.

Ettha ca sassataṃ gahetvā tampi appahāya ucchedaṃ vā ekaccasassataṃ vā gahetuṃ na sakkā, ucchedampi gahetvā taṃ appahāya sassataṃ vā ekaccasassataṃ vā na sakkā gahetuṃ, ekaccasassatampi gahetvā taṃ appahāya sassataṃ vā ucchedaṃ vā na sakkā gahetuṃ. mūlasassataṃ pana appahāya M.3.143 aññaṃ sassatameva sakkā gahetuṃ. kathaṃ? ekasmiñhi samaye “rūpaṃ sassataṃ”ti gahetvā aparasmim samaye “na suddharūpameva sassataṃ, vedanāpi sassatā, viññāṇampi sassataṃ”ti gaṇhāti. ucchedepi ekaccasassatepi eseva nayo. yathā ca khandhesu, evaṃ āyatanesupi yojetabbaṃ. idaṃ sandhāya vuttaṃ — “tañceva diṭṭhiṃ nappajahanti, aññañca diṭṭhiṃ upādiyantī”ti.

Và ở đây, chấp thủ ngay cả trong ‘thường kiến’ cũng không từ bỏ được quan niệm đó, quay trở lại chấp thủ vào ‘đoạn kiến’ hoặc ‘sự thường còn là phiến diện’; hơn nữa không ai có thể chấp thủ vào ‘đoạn kiến’ mà không từ bỏ ‘quan niệm’ ấy trước, rồi quay trở lại chấp vào ‘thường kiến’ hoặc ‘sự thường còn là phiến diện’; hơn nữa, không ai có thể chấp thủ vào ‘sự thường còn là phiến diện’ mà không từ bỏ ‘quan niệm’ ấy trước, rồi quay trở lại chấp thủ vào ‘đoạn kiến’ hoặc ‘thường kiến’. Lại nữa, không từ bỏ quan niệm gốc cũng có thể chấp thủ vào quan niệm khác được. Chấp thủ như thế nào? Bởi vì, một thời đã chấp thủ rằng “Sắc là thường còn”, vào thời gian tiếp đó “không chỉ chấp thủ hoàn toàn vào Sắc là ‘thường còn’, ngay cả Thọ cũng là ‘thường còn’, và thậm chí cả Tưởng cũng là ‘thường còn’”. Trong sự ‘đoạn diệt’, hay trong ‘sự thường

còn là phiến diện' cũng có phương thức tương tự như vậy. Nên hiểu rằng ngay cả trong Xứ (āyātana) cũng tương tự như trong Uẩn. Ngài muốn đề cập đến vấn đề này mới nói rằng: “**không thể từ bỏ quan niệm đó và vẫn chấp thủ vào quan niệm khác...**”.

Dutiyavāre atoti appajahanakesu nissakkaṃ, ye nappajahanti, tehi, ye pajahantīti vucciyanti, teva tanutarā appatarāti attho. tañceva diṭṭhiṃ pajahanti, aññañca diṭṭhiṃ na upādiyantīti tañca mūladassanaṃ pajahanti, aññañca dassanaṃ na gaṇhanti. kathaṃ? ekasmiñhi samaye “rūpaṃ sassatan”ti gahetvā aparasmim samaye tattha ādīnavaṃ disvā “oḷārikametam mayham dassanan”ti pajahati “na kevalañca rūpaṃ sassatanti dassanameva oḷārikaṃ, vedanāpi sassatā ... pe ... viññānampi sassatanti dassanaṃ oḷārikamevā”ti vissajjeti V.3.148. ucchedepi ekaccasassatepi eseva nayo. yathā ca khandhesu, evaṃ āyatanesupi yojetabbaṃ. evaṃ tañca mūladassanaṃ pajahanti, aññañca dassanaṃ na gaṇhanti.

Trong phần thứ hai, từ ‘**ato**’ là xuất xứ cách được sử dụng với ý nghĩa không từ bỏ được, tức là người nào vẫn không từ bỏ được, vì thế, người đó sẽ hỏi rằng: ‘người nào từ bỏ được, người ấy có ít hơn’. **Tañceva diṭṭhiṃ pajahanti, aññañca diṭṭhiṃ na upādiyanti (những người đó từ bỏ quan niệm ấy và vẫn không chấp thủ quan niệm khác nữa)**: Từ bỏ quan niệm ban đầu và không chấp thủ vào quan niệm khác. Từ bỏ như thế nào? Bởi vì, một thời chấp thủ rằng “Sắc là thường còn” rồi thời gian sau thấy được lỗi lầm trong quan niệm ấy rồi từ bỏ với suy rằng như sau: “quan niệm này thô thiển, phải từ bỏ, không phải chỉ có sắc là thường còn, là thô thiển mà thôi, ngay cả Thọ cũng là thường còn ... ngay cả Thức cũng là thường còn, chúng đều thô thiển tương tự như vậy. Trong ‘đoạn kiến’, hay trong ‘sự thường hằng là phiến diện’ cũng có cách thức tương tự như vậy. Nên hiểu rằng ngay cả Xứ (āyatana) cũng tương tự trong Uẩn. Như vậy, đây gọi là từ bỏ quan niệm gốc và không chấp thủ vào quan niệm khác.

Santaggivessanāti P.3.206 kasmā ārabhi? ayam ucchedaladdhiko attano laddhiṃ nigūhati, tassā pana laddhiyā vaṇṇe vuccamāne attano laddhiṃ pātukarissatīti tisso laddhiyo ekato dassetvā vibhajitum imaṃ desanaṃ ārabhi.

Tại sao đức Thế Tôn lại bắt đầu: **này Aggivessana, có một số Sa-môn, Bà-la-môn có lý thuyết như sau?** chủ học thuyết chấp rằng ‘đoạn kiến’ này để che giấu học thuyết của chính mình, nhưng khi nói lời tán thán về học thuyết ấy sẽ làm cho học thuyết của mình được hiện hữu, do đức Thế Tôn sau khi chỉ ra các học thuyết còn lại đều là một, để trình bày một cách riêng biệt mới bắt đầu thuyết giảng Pháp thoại này.

Sārāgāya santiketiādīsu rāgavasena vaṭṭe rajjanassa āsannā tanhādīṭṭhisamyojanena vaṭṭasamyojanassa santike. abhinandanāyāti tanhādīṭṭhivaseneva gilitvā pariyaḍiyanassa gahaṇassa ca āsannāti attho. asārāgāya santiketiādīsu vaṭṭe arajjanassa āsannātiādīnā nayena attho veditabbo.

Nên biết ý nghĩa trong câu bắt đầu ‘**sārāgāya santike (gần phiền não diệt tiến với luyện ái)**’: Gần gũi phiền não là phương tiện hoan hỷ trong vòng luân hồi do tác động của ái luyện, gần gũi phần não là phương tiện trói buộc trong vòng sanh tử bằng sự trói buộc là tham ái và tà kiến. Có nghĩa là nuốt chửng sự hoan hỷ trong tham ái và tà kiến do tác động của chính tham ái và tà kiến gần với sự chấp thủ và sự bám víu. Nên biết ý nghĩa trong câu bắt đầu **asārāgāya santike (gần để lia sự luyện ái)**: Nên biết ý nghĩa theo cách sau: gần sự hoan hỷ trong vòng luân hồi.

Ettha ca sassatadassanaṃ appasāvajjaṃ dandhavirāgaṃ, ucchedadassanaṃ mahāsāvajjaṃ khippavirāgaṃ. kathaṃ? sassatavādī hi idhalokaṃ paralokañca atthīti jānāti, sukata dukkaṭānaṃ phalaṃ atthīti jānāti, kusalaṃ karoti, akusalaṃ karonto bhāyati, vaṭṭaṃ assādeti, abhinandati. buddhānaṃ M.3.144 vā buddhasāvakaṇaṃ vā sammukhībhūto sīghaṃ laddhiṃ jahitum na sakkoti. tasmā taṃ sassatadassanaṃ appasāvajjaṃ dandhavirāganti vuccati. ucchedavādī pana idhalokaparalokaṃ atthīti jānāti, sukata dukkaṭānaṃ phalaṃ atthīti jānāti, kusalaṃ na karoti, akusalaṃ karonto na bhāyati, vaṭṭaṃ na assādeti, nābhinandati, buddhānaṃ vā buddhasāvakaṇaṃ vā sammukhībhāve sīghaṃ dassanaṃ pajahati. pāramiyo pūretum sakkonto buddho hutvā, asakkonto abhinīhāraṃ katvā sāvako hutvā parinibbāyati. tasmā ucchedadassanaṃ mahāsāvajjaṃ khippavirāganti vuccati.

Hơn nữa, trong câu này quan niệm rằng thường còn có ít lỗi lầm, có sự tách rời chậm chạp. Quan niệm về đoạn kiến có nhiều lỗi lầm, có sự buông ra nhanh. Như thế nào? Bởi vì người có học thuyết về thường còn không biết thế giới này và thế giới khác tồn tại. Biết được quả của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện tồn tại, (vì ấy) làm thiện, khi tạo nghiệp bất thiện (sẽ) sợ hãi, hân hoan, vui thích trong vòng sanh tử. Ở trước mặt đức Thế Tôn hoặc đệ của đức Phật không thể từ bỏ quan niệm một cách nhanh chóng, vì thế ngài đã nói quan niệm thường còn đó có ít lỗi lầm, tách rời chậm chạp. Còn người có quan niệm về đoạn kiến biết được thế giới này và thế giới khác có mặt, những không biết được quả của nghiệp thiện và nghiệp bất thiện có mặt nên không tạo thiện nghiệp, khi tạo nghiệp bất thiện không sợ hãi, không hân hoan, không vui thích trong vòng sanh tử. Ở trước mặt đức Thế Tôn hoặc đệ tử của đức Thế Tôn từ bỏ quan niệm ấy nhanh chóng, có thể thực hành Ba-la-mật trở thành đức Phật. Khi không thể có tích lũy phước báu Ba-la-mật trở thành vị Thánh văn rồi viên tịch Nibbāna. Vì thế, ngài đã nói rằng quan niệm đoạn kiến có nhiều lỗi lầm, tách rời nhanh chóng.

202. *So pana paribbājako etamatthaṃ P.3.207 asallakkhetvā — “mayhaṃ dassanaṃ samvaṇṇeti pasamsati, addhā me sundaraṃ dassanaṃ”ti sallakkhetvā ukkaṃseti me bhavantiādīmāha.*

202. Nhưng du sĩ ngoài đạo xác định ý nghĩa ấy không được mới giải thích tán thán quan niệm ấy, khi xác định được rằng quan niệm của ta thật tốt đẹp” liền nói lời như sau: Ngài Gotama tán thán quan niệm của ta.

Idāni yasmā ayaṃ paribbājako kañjiyeneva tittakālābu, ucchedadassaneneva pūrito, so V.3.149 yathā kañjiyaṃ appahāya na sakkā lābumhi telaphāṇitādīni pakkhipitum, pakkhittānīpi na gaṇhāti, evamevaṃ taṃ laddhiṃ appahāya abhabbo maggaphalānaṃ lābhāya, tasmā laddhiṃ jahāpanatthaṃ tatrāggivessanātiādi āraddhaṃ. viggahoti kalaho. evametāsaṃ diṭṭhīnaṃ pahānaṃ hotīti evaṃ viggahādiādīnaṃ disvā tāsāṃ diṭṭhīnaṃ pahānaṃ hoti. so hi paribbājako “kim me iminā viggahādīnā”ti taṃ ucchedadassanaṃ pajahati.

Bây giờ, do du sĩ ngoài đạo này chắt chứa đầy bởi quan niệm rằng chỉ có sự đoạn tận mà thôi, tựa như trái bầu được đổ đầy với nước cam, du sĩ ngoài đạo cũng không thể từ bỏ nước cam mới không thể đổ dầu và mật ong v.v, vào trái bầu. Dầu có đổ vào cũng mang đi không được thế nào, du sĩ ngoài đạo vẫn không thể buông bỏ được quan niệm ấy mới không thích hợp để chứng đắc Đạo và Quả ấy. Vì thế để cho du sĩ ngoài đạo từ bỏ quan điểm ấy mới bắt đầu lời sau: **tatrāggivessana (này Aggivessana trong những quan niệm ấy). Viggaho (phân tranh): sự cãi cọ. evametāsaṃ diṭṭhīnaṃ pahānaṃ hoti (việc đoạn trừ những quan niệm ấy có được bằng cách này):** khi nhìn thấy lỗi lầm của việc cãi cọ rồi từ bỏ quan niệm ấy. Du sĩ ngoài đạo nghĩ rằng “lợi ích gì cho ta với việc cãi cọ v.v, này” liền từ bỏ quan niệm đoạn tận ấy.

205. Athassa bhagavā vāmitakañjiye lābumhi sapphāṇitādīni pakkhipanto viya hadaye amatosadhaṃ pūressāmīti vipassanaṃ ācikkhanto **ayaṃ kho pana, aggivessana, kāyotiādīmāha. tassattho vammikasutte vutto. aniccato**tiādīnīpi hetṭhā vitthāritāneva. **yo kāyasmim kāyachandoti yā kāyasmim taṇhā. snehoti taṇhāsnehova. kāyanvayatāti kāyanugamanabhāvo, kāyaṃ anugacchanakakilesoti attho.**

Tiếp đó đức Thế Tôn suy tư rằng: ta sẽ cho du sĩ ngoài đạo thực hành phương thuốc bắt tử ở trong tâm tựa như người đổ bơ lỏng và bơ đặt v.v, vào trong trái bầu đã được đổ bỏ nước cam ra ngoài thế đó, khi thuyết về Minh sát cho du sĩ ngoài đạo ấy mới thuyết lời như sau: **ayaṃ kho pana, aggivessana, kāyo (này Aggivessana, thân này được tạo thành từ bốn Sắc đại hiện).** Ngài đã nói ý nghĩa của bài Kinh này trong bài Kinh Vammika. **Aniccato (tính chất vô thường)** cũng đã được nói chi tiết trong phần trước. **yo kāyasmim kāyachando (sự ước muốn trong thân này):** tham ái ở trong thân. **Sneho (sự quyến luyến):** sự quyến luyến bởi tham ái. **Kāyanvayatā (sống dưới sự tác động của thân):** tức là rơi vào mãnh lực của thân, tức là phiền não được vận hành tùy theo ý thích của thân.

*Evam rūpakammaṭṭhānaṃ dassetvā idāni arūpakammaṭṭhānaṃ dassento tisso khotiādīmāha. puna tāsamyeva vedanānaṃ asammissabhāvaṃ dassento yasmim, aggivessana, samayetiādīmāha. tatrāyaṃ saṅkhepattho M.3.145 P.3.208 — yasmim samaye sukhādīsū ekaṃ vedanaṃ vedayati, tasmim samaye aññā vedanā attano vāraṃ vā okāsaṃ vā olokayamānā nisinnā nāma natthi, atha kho anuppannāva honti bhinnaudakapupphulā viya ca antarahitā vā. **sukhāpi khotiādi tāsāṃ vedanānaṃ cuṇṇavicuṇṇabhāvadassanattamaṃ vuttaṃ.***

Sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng Sắc nghiệp xứ như vậy rồi, bây giờ trong khi thuyết giảng Vô sắc nghiệp xứ đã nói như sau: Thọ có 3. Hơn nữa, khi thuyết giảng đến tính chất không trộn lẫn của 3 thọ đó mới nói rằng: ‘**này Aggivessana, vào lúc nào...**’. Ở đây, có ý nghĩa tóm lược như sau - Vào lúc nào cảm nghiệm một thọ trong số lạc thọ v.v, vào lúc đó không có các thọ nào khác gọi là ngồi chờ thời cơ hay cơ hội của chính nó, quả thật thọ chưa sanh hoặc biến mất tựa như bong bóng nước bị vỡ. **sukhāpi kho (lạc thọ là vô thường):** thuyết giảng để thấy được tính chất của 3 thọ ấy bị nghiền nát.

Na kenaci saṃvadatīti tassataṃ gahetvā “sassatavādī ahan”ti ucchedavādināpi saddhiṃ na saṃvadati, tameva gahetvā “sassatavādī ahan”ti ekaccasassatavādinā saddhiṃ na vivadati. evaṃ tayopi vādā parivattetvā yojetabbā. **yañca loke vuttanti** yaṃ loke kathitaṃ voharitaṃ, **tena voharati aparāmasanto** kiñci dhammaṃ parāmāsaggāhena aggaṇhanto. vuttampi cetamaṃ —

Na kenaci saṃvadati (không nói hòa theo với bất kỳ ai): Không nói thuận theo với nhóm có học thuyết đoạn tận rằng “ta là người có học thuyết thường còn” do có quan niệm là thường còn. không nói hòa theo với một số người có học thuyết thường còn rằng “ta là người có học thuyết thường còn” do chấp thủ quan niệm rằng thường còn đó đó. Nên kết hợp thay đổi cả 3 loại như vậy. **yañca loke vuttamaṃ (sử dụng ngôn từ thông dụng trong thế gian):** nói thuận theo ngôn từ thông dụng ở trong thế gian để nói chuyện cùng nhau. tena voharati aparāmasanto (không bám víu vào ngôn từ ấy): không chấp vào bất cứ Pháp nào với việc bám víu ấy.

“Yo hoti bhikkhu arahamaṃ katāvī, khīṇāsavo antimadehadhārī.

ahamaṃ V.3.150 vadāmītipi so vadeyya, mamaṃ vadantītipi so vadeyya.

loke samaññaṃ kusalo veditvā, vohāramattena so vohareyyā”ti. (saṃ. ni. 1.25).

Vị Tỷ kheo nào có các lậu đã được cạn kiệt do đã chứng đắc quả vị A-ra-hán, là vị tuyên bố thân này là thân cuối cùng, vị ấy nên nói rằng: ta đã nói như vậy, bọn họ đã nói cùng tôi như thế, là người thiện xảo, biết được lời nói trong thế gian, có thể nói theo ngôn ngữ thông dụng ấy. (saṃ. ni. 1.25).

Aparampi vuttam — “imā kho citta lokasamaññā lokaniruttiyo lokavohārā lokapaññattiyo, yāhi tathāgato voharati aparāmasan”ti (dī. ni. 1.440).

Đức Thế Tôn thuyết tiếp - “này Citta, chúng chỉ là danh tự thế gian, ngôn ngữ thế gian, danh xưng thế gian, ký pháp thế gian. Như Lai dùng chúng nhưng không chấp trước chúng.”(dī. ni. 1.440).

206. *Abhiññāpahānamāhāti sassatādīsu tesam tesam dhammānam sassatam abhiññāya jānitvā sassatassa pahānamāha, ucchedam, ekaccasassatam abhiññāya ekaccasassatassa pahānam vadati. rūpam abhiññāya rūpassa pahānam vadatītiādīnā nayanettha attho veditabbo.*

206. **Abhiññāpahānamāhā (đức Thế Tôn đã nói việc dứt bỏ những Pháp đó bằng thẳng trí):** Đức Thế Tôn biết được tính chất thường còn của các Pháp đó trong số tính chất thường còn v.v, bằng thẳng trí rồi thuyết đến việc dứt bỏ tính chất thường còn. Biết được tính chất đoạn diệt (đoạn kiến), tính chất thường còn là phiền diện bằng thẳng trí rồi thuyết việc dứt bỏ Sắc, nên biết ý nghĩa trong câu này theo cách thức được bắt đầu.

Paṭisañcikkhatoti P.3.209 paccavekkhantassa. anupādāya āsavehi cittaṃ vimuccīti anuppādanirodhena niruddhehi āsavehi aggahetvāva cittaṃ vimucci. ettāvatā cesa parassa vaḍḍhitam bhattam bhuñjitvā khudam vinodento viya parassa M.3.146 āradhāya dhammadesanāya ñānam pesetvā vipassanam vaḍḍhetvā arahattañceva patto, sāvakaṇṇāpāramīṇāṇassa ca matthakam, soḷasa ca paññā paṭivijjhivā ṭhito. dīghanakho pana sotāpattiphalaṃ patvā saraṇesu paṭiṭṭhito.

Paṭisañcikkhato (khi...phân biệt rõ) đồng nghĩa với **paccavekkhantassa** (khi trưởng lão Sāriputta xem xét lại). **Anupādāya āsavehi cittaṃ vimucci (tâm thoát khỏi các lậu hoặc bởi không chấp thủ):** đã thoát khỏi từ các lậu hoặc bởi sự diệt hoàn toàn là không sanh trở lại do không chấp thủ. Chỉ chừng ấy, trưởng lão Sāriputta tựa như người sau khi thọ dụng vật thực rồi vị ấy múc cho người khác, (có thể) xoa dịu con đoi, đã gói kiến thức (của mình) vào trong Pháp thoại để thúc đẩy người khác phát triển Minh sát chứng đắc quả vị A-ra-hán, thấu triệt tận cùng trí tuệ ba-la-mật của vị Thánh đệ tử, mười sáu loại tuệ rồi an trú. Còn Dīghanakha đã chứng đắc Tu-đà-hoàn quả rồi vững trú vào sự quy y Tam Bảo.

Bhagavā pana imaṃ desanam sūriye dharamāneyeva niṭṭhāpetvā gijjhakūṭā oruyha veḷuvanam gantvā sāvakasannipātamakāsi, caturaṅgasamannāgato sannipāto ahoṣi. tatrimāni aṅgāni — māghanakkhattena yutto puṇṇamauposathadivaso, kenaci anāmantitāni hutvā attanoyeva dhammatāya sannipatitāni adḍhatelasāni bhikkhusatāni, tesu ekopi puthujjano vā sotāpanna-sakadāgāmi-anāgāmi-

sukkhavipassaka-arahantesu vā aññataro natthi, sabbe chaḷabhiññāva, ekopi cettha sathakena kese chinditvā pabbajito nāma natthi, sabbe ehibhikkhunoyevāti.

Còn đức Thế Tôn khi mặt trời dần ló dạng kết thúc Pháp thoại này, đã bước xuống từ núi Gijjhakūṭa rồi đi vào tịnh xá Veḷuvana để họp chúng đệ tử, đã có sự tụ hội đầy đủ với bốn yếu tố. Bốn yếu tố này là hôm ấy là ngày bố tát uposatha trăng tròn kết hợp với lễ hội tháng giêng, một nghìn hai trăm năm mươi vị Tỳ khuru tụ hội theo lệ thường của chính mình không có bất kỳ hẹn trước nào, trong số những vị Tỳ khuru ấy không có bất kỳ một vị phạm nhân nào cả, hoặc vị Thánh Tu-đà-hoàn, hoặc vị Thánh Tu-đà-, hoặc hoặc vị Thánh A-na-hoàn và bậc Thánh A-ra-hán thuần quán, toàn bộ những vị ấy đều là những vị chứng đạt 6 thắng trí, không có bất kỳ vị nào dù chỉ một vị xuất gia bằng hình thức cạo tóc mà tất cả đều xuất gia bằng hình thức “Ehi bhikkhu (hãy đến đây Tỳ khuru)”.

Giải Thích Kinh Dīghanakha Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 75

Giải Thích Kinh Māgaṇḍiya

Māgaṇḍiyasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

75. Giải Thích Kinh Māgaṇḍiya Māgaṇḍiyasuttavaṇṇanā

207. *Evam V.3.151 me sutanti māgaṇḍiyasuttaṃ. tattha agyāgāreti aggihomasālayaṃ. tiṇasanthāraleti dve māgaṇḍiyā mātulo ca bhāgineyyo ca. tesu mātulo pabbajitvā arahattaṃ patto, bhāgineyyopi P.3.210 saupanissayo nacirasseva pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇissati. athassa bhagavā upanissayaṃ disvā ramaṇīyaṃ devagabbhasadisam gandhakuṭiṃ pahāya tattha chārikatiṇakacavarādīhi uklāpe agyāgāre tiṇasanthāraḷkaṃ pañṇāpetvā parasan̄gahakaraṇatthaṃ katipāhaṃ vasittha. taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. tenupasaṅkamīti na kevalaṃ taṃdivasameva, yasmā pana taṃ agyāgāraṃ gāmūpacāre dāraḷkadārikāhi okiṇṇaṃ avivittaṃ, tasmā bhagavā niccākālampi divasabhāgaṃ tasmim̄ vanasaṇḍe vītināmetvā sāyaṃ vāsattāya tattha upagacchati.*

207. Kinh Māgaṇḍiya được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **agyāgāre (trong nhà thờ lửa)**: ở trong căn phòng lửa. **Tiṇasanthāraḷke (ở trên tấm thảm được làm bằng cỏ)**: 2 du sĩ Māgaṇḍiyā chú và cháu. Trong 2 người ấy thì người chú sau khi xuất gia đã chứng đắc A-ra-hán. Ngay cả người cháu cũng có nhân duyên sau khi xuất gia không bao lâu sẽ chứng đắc A-ra-hán. Khi ấy, đức Thế Tôn nhìn thấy được nhân duyên của du sĩ Māgaṇḍiya ấy đã rời khỏi Gandhakuṭi tựa như miếu thờ Devagabbha cho trải tấm thảm được làm bằng cỏ ở trong nhà thờ lửa dơ bẩn bởi tro bụi, cỏ và rác, cư ngụ 2-3 ngày để thực hiện việc giúp đỡ người khác. Ngài nói rằng ‘đã đi đến’ muốn đề cập đến ngôi nhà thờ lửa ấy, nhưng do nhà thờ lửa ấy không chỉ nằm gần làng mà vào ban ngày còn có những đứa bé trai và bé gái rủ nhau đến vui đùa, không có sự yên tĩnh, vì thế đức Thế Tôn vào ban ngày thường giành thời gian ở trong rừng, vào ban đêm ngài đi đến nhà thờ lửa ấy để an trú.

Addasā M.3.147 kho ... pe ... tiṇasanthāraḷkaṃ pañṇattanti bhagavā añṇesu divasesu tiṇasanthāraḷkaṃ saṅgharivā sañṇānaṃ katvā gacchati, taṃdivasaṃ pana pañṇāpetvāva agamāsi. kasmā? tadā hi paccūsasamaye lokaṃ oloketvāva addasa — “ajja māgaṇḍiyo idhāgantvā imaṃ tiṇasanthāraḷkaṃ disvā bhāradvājena saddhiṃ tiṇasanthāraḷkaṃ ārabba kathāsallāpaṃ karissati, athāhaṃ āgantvā dhammaṃ desessāmi, so dhammaṃ sutvā mama santike pabbajitvā arahattaṃ pāpuṇissati. paresaṃ saṅgahakaraṇatthameva hi mayā pāramiyo pūritā”ti tiṇasanthāraḷkaṃ pañṇāpetvāva agamāsi.

Addasā kho ... pe ... tiṇasanthāraḷkaṃ pañṇattaṃ (du sĩ Māgaṇḍiya đã nhìn thấy tấm thảm được làm bằng cỏ): đức Thế Tôn đã sửa soạn tấm thảm trải bằng cỏ vào ngày khác rồi làm dấu đặt xuống quay trở lại, vào chính ngày hôm ấy đã cho trải tấm thảm ra rồi đi. Tại sao? Bởi vì trong thời đó vào lúc gần sáng ngài quan sát thế gian nhìn thấy rằng: ngày hôm nay Māgaṇḍiya (sẽ) đi đến đây, khi nhìn thấy tấm thảm được

làm bằng cỏ này sẽ có cuộc trò chuyện trao đổi liên quan đến tấm thảm trải bằng cỏ với Bà-la-môn Bhāradvāja. Từ đó ta sẽ đến thuyết giảng Giáo Pháp, Bà-la-môn Māgaṇḍiya nghe thuyết Pháp, sau khi xuất gia ở trong trú xứ của ta sẽ chứng đắc A-ra-hán. Thật vậy, ta thực hành Ba-la-mật cũng chỉ vì mục đích tiếp độ người khác” mới cho trải tấm thảm trải bằng cỏ rồi đi.

Samaṇaseyyānurūpaṃ maññeti imaṃ tiṇasanthāraṃ “samaṇassa anucchavikā seyyā”ti maññāmi. na ca asaññatasamaṇassa nivutthaṭṭhānametaṃ. tathāhettha hatthena ākaḍḍhitaṭṭhānaṃ vā pādena ākaḍḍhitaṭṭhānaṃ vā sīsena pahaṭṭhānaṃ vā na paññāyati, anākulo anākiṇṇo abhinno P.3.211 chekena citta-kārena tūlikāya paricchinditvā paññatto viya. saññatasamaṇassa vasitaṭṭhānaṃ, kassa bho vasitaṭṭhānanti pucchati. bhūnahunoti hatavaḍḍhino mariyādakāra-kassa. kasmā evamāha? chasu dvāresu vaḍḍhipaññāpanaladdhikattā. ayañhi tassa laddhi — cakkhu brūhetabbaṃ vaḍḍhetabbaṃ, adiṭṭhaṃ dakkhitabbaṃ, diṭṭhaṃ samatikkamitabbaṃ. sotaṃ brūhetabbaṃ vaḍḍhetabbaṃ, asutaṃ V.3.152 sotabbaṃ, suttaṃ samatikkamitabbaṃ. ghānaṃ brūhetabbaṃ vaḍḍhetabbaṃ, aghāyitaṃ ghāyitaṃ samatikkamitabbaṃ. jivhā brūhetabbaṃ vaḍḍhetabbaṃ, assāyitaṃ sāsāyitaṃ samatikkamitabbaṃ. kāyo brūhetabbaṃ vaḍḍhetabbaṃ, aphuṭṭhaṃ phusitaṃ samatikkamitabbaṃ. mano brūhetabbaṃ vaḍḍhetabbaṃ, aviññātaṃ vijānitaṃ samatikkamitabbaṃ. evaṃ so chasu dvāresu vaḍḍhiṃ paññāpeti. bhagavā pana —

Samaṇaseyyānurūpaṃ maññe (hình như là chỗ nằm ngủ của một Sa-môn?)
tôi tưởng tấm thảm trải bằng cỏ này “là chỗ nằm thích hợp của Sa-môn”. Hơn nữa, tấm thảm trải bằng cỏ này không phải chỗ ở của Sa-môn, vị đã không thu thúc. Sự thật là như vậy, tấm thảm trải bằng cỏ này không có dấu tay nắm, không có dấu của cái đầu đưa trẻ, không có dấu chân giẫm. Tấm thảm trải bằng cỏ này không lộn xộn, không bị nghiền nát, không bị hủy hoại tựa như người họa sĩ tài giỏi dùng cây cọ để vẽ, trải ra có thể là chỗ ở của Sa-môn vị đã thu thúc. Bà-la-môn Māgaṇḍiya mới hỏi rằng: thừa ngài chỗ ở này của ai? **Bhūnahuno (một vị phá hoại sự sống)**: người đặt ra giới hạn làm tổn hại sự phát triển. Tại sao Māgaṇḍiya nói như thế? bởi vị ấy có học thuyết rằng làm cho sự tăng trưởng hiện hữu trong 6 môn. Đây là học thuyết của vị ấy - nhãn cần phải làm cho hoàn hảo, cần phải làm cho tăng trưởng, nên nhìn sắc chưa từng thấy, sắc đã nhìn thấy cần vượt qua. Nhĩ cần phải làm cho hoàn hảo, cần phải làm cho tăng trưởng, nên nghe âm thanh chưa từng nghe, âm thanh đã nghe cần phải vượt qua. Tỷ cần phải làm cho hoàn hảo, cần phải làm cho tăng trưởng, cần ngửi hương chưa từng ngửi, hương đã ngửi cần vượt qua. Thiệt cần phải làm cho hoàn hảo, cần phải làm cho tăng trưởng, cần ném vị chưa từng ném, vị đã từng ném cần phải vượt qua. Thân cần phải làm cho hoàn hảo, cần phải làm cho tăng trưởng, cần xúc chạm cảnh xúc chưa từng xúc chạm, cảnh xúc đã xúc chạm cần vượt qua. Ý cần phải làm cho hoàn hảo, cần phải làm cho

tăng trưởng, cần nhận biết Pháp chưa từng biết, Pháp đã nhận biết cần phải vượt qua. Māgaṇḍiya chế định sự tăng trưởng trong 6 môn như vậy, nhưng đức Thế Tôn lại chế định sự thu thúc trong 6 môn rằng:

“cakkhunā saṃvaro sādhu, sādhu sotena saṃvaro.

ghānena saṃvaro sādhu, sādhu jivhāya saṃvaro.

kāyena saṃvaro sādhu, sādhu vācāya saṃvaro.

manasā saṃvaro sādhu, sādhu sabbattha saṃvaro.

sabbattha saṃvuto bhikkhu, sabbadukkhā pamuccatī”ti. (dha. pa. 360-361) —

Lành thay sự phòng hộ nhãn, lành thay sự phòng hộ nhĩ,

lành thay sự phòng hộ tỷ, lành thay sự phòng hộ thiệt,

lành thay sự phòng hộ thân, lành thay sự phòng hộ lời

lành thay sự phòng hộ ý, lành thay sự phòng hộ tất cả. (dha. pa. 360-361) —

chasu M.3.148 dvāresu saṃvaram paññapeti. tasmā so “vaḍḍhihato samaṇo gotamo mariyādakārako”ti maññamāno “bhūnahuno”ti āha.

Bởi thế, Bà-la-môn Māgaṇḍiya nghĩ rằng: “Sa-môn Gotama là người đã phá hoại sự tăng trưởng” là người đã đặt ra ranh giới nên mới nói rằng ‘**vị đã phá hoại sự sống**’.

*Ariye nāye dhamme kusaleti parisuddhe kāraṇadhamme anavajje. iminā kim dasseti? evarūpassa nāma uggatassa paññātassa yasassino upari vācaṃ bhāsamānena vīmamsitvā upadhāretvā mukhe ārakkhaṃ ṭhapetvā bhāsitaṃ P.3.212 hoti. tasmā mā sahasā abhāsi, mukhe ārakkhaṃ ṭhapehīti dasseti. **evañhi no sutte ocaratīti yasmā amhākaṃ sutte evaṃ āgacchati, na mayaṃ mukhāruḥhicchāmatṭaṃ vadāma, sutte ca nāma āgataṃ vadamānā kassa bhāyeyyāma, tasmā sammukhāpi naṃ vadeyyāmāti attho. **appossukkotī** mama rakkhanatthāya anussukko avāvaṭo hutvāti attho. **vuttova naṃ vadeyyāti** mayā vuttova hutvā apucchitova kathaṃ samuṭṭhāpetvā ambajambūādīni gahetvā viya apūrayamāno mayā kathitaniyāmena bhavaṃ bhāradvājo vadeyya, vadassūti attho.***

Ariye nāye dhamme kusale (trong Pháp có nhân thanh tịnh, và không có lỗi lầm): trong nhân trong Pháp thanh tịnh không có lỗi lầm. Câu này trình bày điều gì? Người sẽ nói lời nói cùng người có danh vọng có địa vị cao cả được biết đến khắp nơi bằng hình thức như vậy, cần phải cân nhắc suy xét, không nên nói bằng sự không chú ý đến cái miệng. Vì thế, Bà-la-môn Bhāradvāja Gotta trình bày rằng: ngài đừng nói lặp

đi lặp lại nhiều lần, ngài hãy cẩn trọng cái miệng. **Evañhi no sutte ocarati (Lời nói như vậy được truyền lại trong thánh điển của chúng tôi):** Bởi vì lời nói như vậy được truyền lại trong thánh điển của chúng tôi. Chúng tôi không nói dù chỉ mong muốn đưa lên miệng. Hơn nữa, chúng tôi khi nói lời nói có trong thánh điển mới có thể nói cùng tôi. Vì thế, ta sẽ nói trước mặt Sa-môn Gotama ấy. **Apossukko (người ít nỗ lực):** Không có nhiệt huyết, không lo lắng để bảo vệ tôi. **vuttova naṃ vadeyya (tôi đã nói rồi cũng nên nói cùng Sa-môn Gotama ấy):** này Bhāradvāja dầu ta đã nói, thậm chí không bị hỏi cũng tự nói lên lời cần nói, hãy nói cùng Sa-môn Gotama theo cách mà tôi đã nói không cần nói thêm, giống như người cầm lấy quả xoài và quả mận v.v, để bỏ vào rổ cho đầy.

208. *Assosi V.3.153 khoti satthā ālokaṃ vaḍḍhetvā dibbacakkhunā māgaṇḍiyaṃ tattha āgataṃ addasa, dvinnaṃ janānaṃ bhāsamānānaṃ dibbasotena saddampi assosi. paṭisallānā vuṭṭhitoti phalasamāpattiyā vuṭṭhito. saṃviggoti pītisaṃvegena saṃviggo calito kampito. tassa kira etadahosi — “neva māgaṇḍiyena samaṇassa gotamassa ārocitaṃ, na mayā. amhe muñcitvā añño ettha tatiyopi natthi, suto bhavissati amhākaṃ saddo tikhiṇasotena purisenā”ti. athassa abbhantare pīti uppajjitvā navanavutilomakūpasahassāni uddhaggāni akāsi. tena vuttaṃ “saṃviggo lomahaṭṭhajāto”ti. atha P.3.213 kho māgaṇḍiyo paribbājakoti paribbājakassa pabhinnamukhaṃ viya bījaṃ paripākagataṃ ñānaṃ, tasmā sannisīdituṃ asakkonto āhiṇḍamāno puna satthu santikaṃ āgantvā ekamantaṃ nisīdi. taṃ dassetuṃ “atha kho māgaṇḍiyo”tiādi vuttaṃ.*

208. **Assosi kho (đã được lắng nghe):** bậc Đạo Sư đã tu tập biến xứ ánh sáng nhìn thấy Bà-la-môn Māgaṇḍiya đã đến ở chỗ đó bằng thiên nhãn, thậm chí đã được nghe lời nói của cả hai người đàm luận với nhau bằng thiên nhĩ. **Paṭisallānā vuṭṭhito (đức Thế Tôn đã rời khỏi từ chỗ thiên tịnh):** Ngài đã xuất khỏi sự thể nhập Thánh Quả. **Saṃviggo (sự xao động):** Bà-la-môn Bhāradvāja động tâm, rung động do sự kích thích của hỷ. Kể rằng Bà-la-môn Bhāradvāja ấy đã có suy nghĩ rằng: “Māgaṇḍiya và ta cũng không nói với Sa-môn Gotama, người khác ngoài 2 ta ở chỗ này không có người thứ 3. Người đàn ông có đôi tai thính chắc sẽ nghe được lời nói của hai chúng ta. Tiếp đó Bà-la-môn Bhāradvāja khởi lên phỉ lạc ở bên trong chín mươi chín nghìn lỗ chân lông. Bởi thế, ngài đã nói rằng “Bà-la-môn Bharadvaja hoảng hốt, lông tóc dựng ngược”. Ở đó, du sĩ Māgaṇḍiya có trí tuệ chín mùi tựa như hạt giống đã tách miệng (nảy mầm), không thể ngồi yên được đi đến gặp bậc Đạo Sư nữa, rời ngồi ở một bên thích hợp, để thuyết giảng đến Māgaṇḍiya ấy mới nói lời bắt đầu như sau: “**khi ấy Māgaṇḍiya...**”

209. *Satthā — “evaṃ kira tvaṃ, māgaṇḍiya, maṃ avacā”ti avatvāva cakkhuṃ kho, māgaṇḍiyāti paribbājakassa dhammadesanaṃ ārabhi. tattha vasantaṭṭhānaṭṭhena M.3.149 rūpaṃ cakkhussa ārāmoti cakkhu rūpārāmaṃ. rūpe ratanti rūparataṃ.*

rūpena cakkhu āmoditaṃ đượ vui mừng pamoditanti vui thích rūpasamuditaṃ. dantanti nibbisevanam. guttanti gopitaṃ. rakkhitanti ṭhapitarakkham. saṃvutanti pihitaṃ. saṃvarāyāti pidhānatthāya.

Bậc Đạo Sư - “Kể rằng bậc Đạo Sư không thuyết như vậy, này Māgaṇḍiya, ông đã nói với ta như thế” đã ra sức thuyết giảng Giáo Pháp cùng du sĩ rằng: này Māgaṇḍiya, mắt có sắc là nơi thỏa thích v.v. Ở đây, **cakkhu rūpārāmaṃ (mắt có sự thỏa thích ở sắc)** do sắc làm nơi ưa thích của mắt với ý nghĩa làm nơi nương nhờ. **Rūparataṃ (thỏa thích trong sắc)**: do mắt hoan hỷ trong sắc. **Rūpasamuditaṃ (sắc làm cho thỏa thích)** mắt được hoan hỷ, được vui mừng bởi sắc. **Dantaṃ (đã được điều phục)**: hết mọi sự ngang bướng. **Guttaṃ (đã được thu thúc)**: đã được bảo vệ. **Rakkhitaṃ (đã được hộ trì)**: đã đặt sự gìn giữ. **Saṃvutaṃ (đã được thu thúc)**: đã đóng lại. **saṃvarāya (để thu thúc)**: để đóng lại.

210. *Paricāritapubboti abhiraṃitaṃpubbo. rūpapariḷāhanti rūpaṃ ārabha uppajjanapariḷāham. imassa pana te, māgaṇḍiya, kimassa vacanīyanti imassa rūpaṃ pariggaṇhitvā arahattappattassa khīṇāsavassa tayā kiṃ vacanaṃ vattabbaṃ assa, vuḍḍhihato mariyādakāraṇakoti idaṃ vattabbaṃ, na vattabbanti pucchati. na kiñci, bho gotamāti, bho gotama, kiñci vattabbaṃ natthi. sesadvāresupi eseṃa nayo.*

210. **Paricāritapubbo (trước kia từng được chăm sóc)**: đã từng nói lời thân thiện. **Rūpapariḷāham (thiêu đốt bởi sắc)**: sự thiêu đốt khởi sanh do liên quan đến sắc. **imassa pana te, māgaṇḍiya, kimassa vacanīyaṃ (này Māgaṇḍiya, ông có thể nói điều gì cùng vị này)**: ông có thể nói lời gì cùng bậc lậu tận này, vị đã định rõ sắc, chứng đắc A-ra-hán. (hỏi) nên nói rằng: Sa-môn Gotama là vị đã phá hủy sự phát triển, là vị đã đặt ra ranh giới như vậy hoặc không nên nói? **na kiñci, bho gotama (kính thưa ngài Gotama, không nói nên nói lời bất cứ lời gì)**: kính thưa ngài Gotama, không nói nên nói lời bất cứ lời gì. Kể cả những Môn còn lại cũng có cách thức tương tự.

211. *Idāni yasmā tayā pañcakkhandhe pariggahetvā arahattappattassa khīṇāsavassa kiñci vattabbaṃ natthi, ahañca pañcakkhandhe pariggahetvā P.3.214 sabbaññutaṃ patto, tasmā ahampi te na kiñci vattabboti dassetuṃ aham kho panātiādīmāha. tassa mayhaṃ māgaṇḍiyāti gihikāle attano sampattiṃ dassento āha. tattha vassikotiādīsū yattha sukhaṃ hoti vassakāle V.3.154 vasitūṃ, ayaṃ vassiko. itaresupi eseṃa nayo. ayaṃ panettha vacanatto — vassaṃ vāso vassaṃ, vassaṃ arahatīti vassiko. itaresupi eseṃa nayo.*

211. Bây giờ, do đức Thế Tôn khi trình bày rằng không có bất cứ lời gì mà ngài cần nói cùng bậc lậu tận, vị đã xác định rõ năm uẩn rồi chứng đắc A-ra-hán và ta cũng xác định rõ năm uẩn rồi chứng đắc Toàn giác trí. Vì thế, Māgaṇḍiya ấy nên nói điều gì cùng ta, như thế đã nói rằng “**aham kho panā (khi ta vẫn còn là tại gia)**”. **Tassa**

mayhaṃ māgaṇḍiya (nhà Māgaṇḍiya, tòa lâu đài của ta ấy): đức Thế Tôn trong khi chỉ ra tài sản của ngài trong khi còn là cư sĩ đã nói (như vậy). Ở đây, câu bắt đầu bằng **vassiko (chỗ ở dành cho mùa mưa):** sự an lạc có mặt trong chỗ ở dành cho mùa mưa, tức là lâu đài dành cho mùa mưa. Ngay cả những từ còn lại cũng có cách thức tương tự. Nhưng trong câu này có lời giải thích như sau - gọi là **chỗ ở dành cho mùa mưa** bởi có thể an trú suốt mùa mưa. Kể cả từ còn lại ngoài ra cũng có cách thức tương tự.

Tattha vassiko pāsādo nātiucco hoti nātinīco, dvāravātapānānipissa nātitanūni nātibahūni, bhūmattharaṇapaccattharaṇakhajjabhojjānipettha missakāneva vaṭṭanti. hemantike thambhāpi bhittiyopi nīcā honti, dvāravātapānāni tanukāni sukhumacchiddāni. uṇhapavesanattāya bhittiniyūhāni nīharīyanti. bhūmattharaṇapaccattharaṇanivāsanapārūpanāni panettha uṇhavīriyāni kambalādīni vaṭṭanti. khajjabhojjaṃ siniddhaṃ kaṭukasannissitañca. gimhike thambhāpi bhittiyopi uccā honti. dvāravātapānāni panettha bahūni vipulajālāni bhavanti. bhūmattharaṇādīni dukūlamayāni vaṭṭanti, khajjabhojjāni madhurarāsasītavīriyāni. vātapānasamīpesu cettha nava cāṭiyo ṭhapetvā udakassa pūretvā nīluppalādīhi sañchādentī. tesu tesu padesesu udakayantāni M.3.150 karonti, yehi deve vassante viya udakadhārā nikkhamanti.

Ở đó, lâu đài dành cho mùa mưa, không quá cao và cũng không quá thấp. Ngay cả cửa chính và cửa sổ của tòa lâu đài ấy, cũng không quá ít và cũng không quá nhiều. Tám trái sàn nhà, vật thực cứng vật thực mềm trong tòa lâu đài này có nhiều hơn mức đủ. Ở trong tòa lâu đài dành cho mùa đông, cột trụ, hay vách tường thấp. Có ít cửa lớn và cửa sổ, có khoảng không nhỏ. Lấy khoảng trống bức tường nhằm mục đích cho hơi ẩm đi vào. Hơn nữa, trong lâu đài này, tám tấm trái sàn, chăn ga gối đệm và y phục mặc thích hợp đều được làm bằng vải v.v, giúp giữ ẩm. Thức ăn loại cứng và thức ăn loại mềm dễ tiêu hóa và có hương vị đậm đà. Trong lâu đài dành cho mùa hè, cột trụ, hay vách tường cao. Có nhiều cửa lớn và cửa sổ, có ánh sáng chung quanh. Tám trái sàn v.v, thích hợp, loại vải có chất liệu tốt. Vật thực cứng và vật thực mềm có vị ngọt để tạo ra sự mát mẽ. Hơn nữa, ở gần cửa sổ trong tòa lâu đài này được đặt 9 hồ nước chứa đầy nước, trồng hoa sen xanh v.v, một vài chỗ khác tại nơi đó vị ấy cho xây dựng đài phun nước, dòng nước sẽ phun ra tựa như mưa rơi xuống.

Bodhisattassa pana aṭṭhasatasuvannaḅhaṭe ca rajataghāṭe ca gandhodakassa pūretvā nīluppalagacchake katvā sayanaṃ parivāretvā ṭhapayim̐su. mahantesu lohakaṭāhesu P.3.215 gandhakalalaṃ pūretvā nīluppalapadumapaṇḍarīkāni ropetvā utuggahaṇattāya tattha tattha ṭhapesuṃ. sūriyarasmīhi pupphāni pupphanti. nānāvidhā bhamaragaṇā pāsādaṃ pavisitvā pupphesu rasaṃ gaṇhantā vicaranti. pāsādo atisugandho hoti. yamakabhittiyā antare lohanāḷim̐ ṭhapetvā navabhūmikapāsādassa upari ākāsaṅgaṇe ratanamaṇḍapamatthake sukhumacchiddakaṃ jālaṃ baddhaṃ ahoṣi. ekasmiṃ ṭhāne sukkhamahiṃsacammaṃ

pasāreti. bodhisattassa udakakīlanavelāya mahimsacamme pāsānagule khipanti, meghathanitasaddo viya hoti. heṭṭhā yantaṃ parivattenti, udakaṃ abhiruhitvā jālamatthake patati, vassapatanasalilaṃ viya hoti. tadā bodhisatto nīlapaṭaṃ nivāseti, nīlapaṭaṃ pārupati, nīlapasādhanam pasādheti. parivārāpissa cattālīsanātakasahassāni nīlavatthābharaṇāneva nīlavilepanāni hutvā mahāpurisaṃ parivāretvā ratanamaṇḍapaṃ gacchanti. divasabhāgaṃ udakakīlaṃ kīlanto sītalaṃ utusukhaṃ anubhoti.

Nhưng của Bồ-tát lại cho trồng một bụi sen xanh trong chậu vàng, và chậu bạc, mỗi loại có một trăm lẻ tám chậu đựng đầy với nước thơm đặt xung quanh phòng ngủ. Vị ấy đổ đất bùn thơm vào một chiếc chậu bằng kim loại lớn để trồng hoa sen xanh, sen đỏ, sen trắng, v.v. được đặt ở nơi đó, để bắt lấy thời tiết. Tất cả hoa sen nở theo tia nắng của ánh mặt trời. Nhiều loại ong vò vẽ bay vào lâu đài để ngửi hương thơm của các loài hoa. Lâu đài có mùi hương cực kỳ quyến rũ. Giữa các bức tường đôi được đặt một cái chảo kim loại được đốt bằng ngọn lửa nhỏ, căng tấm lưới có nhiều lỗ trống đặt ở phía trên mái che bằng ngọc, ở trên không trung phía trên toà lâu đài chín tầng, căng tấm da trâu khô đặt một nơi. Khi Bồ-tát chơi đùa trong nước, ngài ném những viên bi lên tấm da trâu, tạo ra âm thanh như tiếng sấm chớp, cộng cơ quay nằm ở phía dưới dẫn nước bắn lên và rơi về phía ngọn lửa tựa như mưa rơi. Lúc bấy giờ Bồ-tát quán y xanh, choàng tấm vải xanh trang điểm bằng đồ trang sức màu xanh. Ngay cả đoàn tùy tùng của Bồ-tát có bốn mươi ngàn vũ công cũng được trang sức bằng màu xanh, tranh điểm bằng màu xanh, vây quanh bậc Đại Nhân và đi đến mái che bằng ngọc. Bồ Tát vui chơi dưới nước suốt ngày, tận hưởng sự an lạc trong mùa khô của sự mát mẻ.

Pāsādassa catūsu disūsu cattāro sarā honti. divākāle nānāvaṇṇasakuṇagaṇā pācīnasarato V.3.155 vuṭṭhāya viravamānā pāsādamatthakena pacchimasaram gacchanti. pacchimasarato vuṭṭhāya pācīnasaram, uttarasarato dakkhiṇasaram, dakkhiṇasarato uttarasaram gacchanti, antaravassasamayo viya hoti. hemantikapāsādo pana pañcabhūmiko ahosi, vassikapāsādo sattabhūmiko.

Ở bốn hướng của lâu đài có bốn cái hồ. Vào ban ngày có nhiều đàn chim đủ loại bay ra khỏi hồ nước ở phía Đông cất tiếng kêu uyên áo. Bay đến hồ nước ở phía Tây trên đỉnh lâu đài. Rời khỏi hồ nước phía Tây và bay đến hồ nước phía Đông. Rời khỏi hồ nước ở phía Bắc và bay đến hồ nước ở phía nam. Rời khỏi ao phía Nam và bay đến hồ nước ở phía Bắc, cũng giống như trong giai đoạn mùa mưa. Nhưng lâu đài này là chỗ cư ngụ vào mùa Đông và có 5 tầng, lâu đài là nơi cư ngụ vào mùa mưa có 7 tầng.

Nippurisehīti purisavirahitehi. na kevalaṅcettha tūriyāneva nippurisāni, sabbaṭṭhānānīpi nippurisāneva P.3.216. dovārikāpi itthiyova, nhāpanādīparikammakarāpi itthiyova. rājā kira — “tathārūpaṃ issariyasukhasampattiṃ anubhavamānassa purisaṃ disvā parisāṅkā uppajjati, sā me

puttassa M.3.151 mā ahoṣī”ti sabbakiccesu itthiyova ṭhapesi. tāya ratiyā ramamānoti idaṃ catutthajjhānikaphalasangamāpattiratim sandhāya vuttam.

Nippurisehi (không có người nam): là không có người nam. Lại nữa, không phải chỉ dụng cụ mà không có người nam lẫn lộn, dù ở mọi (trong tòa lâu đài) cũng không có người nam tương tự. Ngay cả người gác cửa cũng là người nữ. Thậm chí người hầu cận phục vụ chẳng hạn như tắm gội v.v, cũng là người nữ. Được biết rằng đức vua sắp đặt nhóm người nữ làm mọi phận sự bởi suy nghĩ rằng: “Khi Bò-tát tận hưởng sự thành tựu về quyền thế và sự thành tựu lợi lạc bằng hình thức như thế, sẽ khởi lên sự nghi ngờ sau khi nhìn thấy nam nhân, sự nghi ngờ ấy đừng có nơi Hoàng tử con trai của ta.” *tāya ratiyā ramamāno* (trong khi hoan hỷ với sự hoan hỷ ấy): Ngài nói liên quan đến sự hoan hỷ của sự thể nhập Thánh Quả phối hợp với tầng thiên thứ Tư.

212. *Gahapati vā gahapatiputto vāti ettha yasmā khattiyānaṃ setacchattasmiṃyeva patthanā hoti, mahā ca nesam papaṅco, brāhmaṇā mantehi atittā mante gavesantā vicaranti, gahapatino pana muddāgaṇanamattaṃ uggahitakālato paṭṭhāya sampattimīyeva anubhavanti, tasmā khattiyabrāhmaṇe aggahetvā “gahapati vā gahapatiputto vā”ti āha. āvaṭṭeyyāti mānusakakāmahetu āvaṭṭo bhaveyyāti attho. abhikkantatarāti viṣiṭṭhatarā. paṇītatarāti atappakatarā. vuttampi cetam —*

212. **Gahapati vā gahapatiputto vā (một gia chủ hay con một người gia chủ):** ở đây bởi vì tất cả các Sát-đế-ly đều có sự mong muốn một cây lọng trắng. Sự mong muốn lớn lao là sự trẻ nãi của những Sát-đế-ly ấy. Các Bà-la-môn không cảm thấy no đủ với các chú thuật mới đi lang thang tầm cầu chú thuật, còn các gia chủ tìm kiếm tài sản ngay lập tức sau khi kết thúc thời gian học tập tính toán nâng cao, vì thế đức Thế Tôn không lấy Sát-đế-ly và Bà-la-môn mới thuyết rằng “một gia chủ hay con một người gia chủ”. **Āvaṭṭeyya (có thể trở lui):** có thể quay trở lại. Có thể quay trở lại bởi nguyên nhân của thọ hưởng các dục của loại người. **Abhikkantatarā (trụ thế hơn):** thù thắng hơn. **Paṇītatarā (ngon ngọt hơn):** không ít hơn. Và điều này như đã được nói -

“kusaggenudakamādāya, samudde udakaṃ mine.

Evaṃ mānusakā kāmā, dibbakāmāna santike”ti. (jā. 2.21.389) —

samadhigayha tiṭṭhati dibbasukhaṃ gaṇhitvā tato viṣiṭṭhatarā hutvā tiṭṭhati.

các dục thuộc loài người khi được so sánh như vậy ở bên cạnh các dục ở Thiên giới, cũng giống như lấy giọt nước ở đầu cọng cỏ rồi đo lường lượng nước ở đại dương. (jā. 2.21.389) —

samadhigayha tiṭṭhati (vượt qua sự an lạc của thiên giới, được an trú): nắm lấy sự an lạc của thiên giới tối thượng hơn đó được vững trú.

Opammasaṃsandanaṃ panettha evaṃ veditabbaṃ — gahapatissa pañcahi kāmagaṇehi samaṅgībhūtakālo viya bodhisattassa tīsu pāsādesu cattālīsasahassaitthimajjhe modanakālo, tassa sucariṭṭaṃ pūretvā sagge nibbattakālo viya bodhisattassa abhinikkhamaṇaṃ katvā bodhipallaṅke sabbaññutaṃ paṭividdhakālo P.3.217, tassa nandanavane sampattiṃ anubhavanakālo viya tathāgatassa catutthajjhānikaphalasamāpattiratiyā vītivattanakālo, tassa mānusakānaṃ pañcannaṃ kāmagaṇānaṃ V.3.156 apatthanakālo viya tathāgatassa catutthajjhānikaphalasamāpattiratiyā vītināmentassa hīnajanasukhassa apatthanakāloti.

Hơn nữa, nên hiểu ví dụ so sánh trong câu đó như sau: thời gian vui vẻ ở giữa bốn nghìn phụ nữ trong ba tòa lâu đài của đức Bồ-tát tựa như thời gian hội tụ đầy đủ với năm loại dục lạc của người tại gia cư sĩ ấy. Thời gian mà đức Thế Tôn xuất gia rồi thấu triệt Toàn giác trí ở dưới cội Bồ-đề tựa như thời gian người cư sĩ ấy thực hành thiện hạnh hóa sanh vào thiên giới. Lúc đứng Như Lai làm cho thời gian trôi qua với sự hoan hỷ trong sự thể nhập Thánh Quả diễn tiến trong tầng thiên thứ 4, tựa như thời gian người cư sĩ sự thành tựu ở vườn Nandana. Lúc đứng Như Lai làm cho thời gian trôi qua với sự hoan hỷ trong sự thể nhập Thánh Quả được diễn tiến ở tầng thiên thứ 4 không mong muốn sự an lạc của loài người thấp kém tựa như thời gian người cư sĩ ấy không mong muốn năm loại dục lạc của loài người.

213. **Sukhīti** paṭhamam dukkhito pacchā sukhito assa. **serīti** paṭhamam vejjadutiyako pacchā serī ekako bhavēyya. **sayamvasīti** paṭhamam vejjassa vase vattamāno vejjena nisīdāti vutte nisīdi, nipajjāti vutte nipajji, bhuñjāti vutte bhuñji, pivāti vutte pivi, pacchā sayamvasī jāto. **yena kāmam M.3.152 gamoti** paṭhamam icchiticchitaṭṭhānaṃ gantaṃ nālattha, pacchā roge vūpasante vanadassana-giridassana-pabbatadassanādīsipi yena kāmam gamo jāto, yattha yattheva gantaṃ icchati, tattha tattheva gacchēyya.

Sukhī (có sự an lạc): lãnh chịu khổ đau trước, sau đó có thể có sự an lạc. **Serī (có sự tự do):** có thầy thu (điều trị bệnh) trước, sau đó có thể trở thành một người có sự tự do. **Sayamvasī (có sức mạnh trong chính bản thân):** sống dưới quyền lực của thầy thuốc trước, khi thầy thuốc nói rằng hãy ngồi (vị ấy) liền ngồi, nói rằng hãy nằm (vị ấy) liền nằm, nói rằng hãy ăn (vị ấy) liền ăn, nói rằng hãy uống (vị ấy) liền uống, sau đó có quyền lực ở chính mình. **yena kāmam gamo (có thể đi chỗ nào người ấy muốn):** trước đó không thể đi đến nơi mà bản thân muốn được, nhưng sau khi hết bệnh rồi có thể đi đến chỗ nào tùy theo ý muốn, kể cả việc ngắm nhìn rừng, ngắm nhìn hang động và ngắm nhìn đồi núi v.v, có thể đi đến chỗ nơi vị ấy muốn đi.

Etthāpi idaṃ opammasaṃsandanaṃ — purisassa kuṭṭhikālo viya hi bodhisattassa agāramajjhe vasanakālo, aṅgārakapallaṃ viya ekaṃ kāmavattū, dve

kapallāni viya dve vatthūni, sakkassa pana devarañño aḍḍhateyyakoṭiyāni aṅgārapallāni viya aḍḍhatianāṭakakoṭiyo, nakhehi vaṇamukhāni tacchetvā aṅgārapalle paritāpanaṃ viya vatthupaṭisevanaṃ, bhesajjaṃ āgamma arogakālo viya kāmesu ādīnavaṃ nekkhamme ca ānisaṃsaṃ disvā nikkhamma buddhabhūtakāle catutthajjhānikaphalasaṃpattiratiyā vītivattanakālo, aññaṃ kuṭṭhipurisaṃ disvā apatthanakālo viya tāya ratiyā vītināmentassa hīnajanaratiyā apatthanakāloti.

Trong câu đó có ví dụ so sánh như sau - thời gian đức Bồ-tát cư ngụ giữa tòa lâu đài tựa như thời gian người bị bệnh cùi. Một loại vật dục cũng tựa như một lò than. Hai loại vật dục cũng tựa như 2 lo than, vũ công của Vua chuyển luân 3 koṭi rười cũng tựa như 3 koṭi rười lò than. Việc hưởng thụ các vật dục tựa như lấy móng tay gãi vào vết thương rồi bôi lên viên gạch đặt trong lò than. Thời gian mà đức Bồ-tát nhìn thấy lỗi lầm trong các dục (và) nhìn thấy lợi ích trong việc xuất ly rồi đi xuất gia trở thành đức Phật. Và lúc đáng Như Lai để thời gian trôi qua với việc hoan hỷ trong sự thể nhập Thánh Quả được diễn tiến trong tầng Thiền thứ 4 tựa như thời gian bệnh cùi y cứ vào thuốc men để chữa khỏi bệnh. Lúc đáng Như Lai để thời gian với sự hoan hỷ ấy không mong muốn sự an lạc thấp kém của loài người tựa như thời gian nhìn thấy người bị bệnh cùi khác không mong muốn nhìn thấy nữa.

214. *Upahatindriyoti P.3.218 kimirakuṭṭhena nāma upahatakāyappasādo. upahatindriyāti upahatapaññindriyā. te yathā so upahatakāyindriyo kuṭṭhī dukkhasamphassasmimīyeva aggismim sukhamiti viparītasaññaṃ paccalattha, evaṃ paññindriyassa upahatattā dukkhasamphassesveva kāmesu sukhamiti viparītasaññaṃ paccalatthum.*

214. **Upahatindriyo (có giác quan bị hư hoại):** gọi là có sắc thân kinh thân bị hư hại bởi bệnh cùi lây nhiễm. **Upahatindriyā (có quyền bị hư hoại):** có tuệ quyền bị hư hoại. Tất cả chúng sanh ấy do tuệ quyền bị hư hoại trở lại với sự tưởng tượng sai trái trong các dục bị xúc chạm bởi khổ đau cho rằng là an lạc, giống như người bệnh cùi ấy có thân quyền bị bệnh trừ khử, trở lại tưởng tượng sai lầm trong ngọn lửa có xúc chạm là khổ cho là lạc.

215. *Asucitarāni cevātiādīsu pakatīyāva tāni asucīni ca duggandhāni ca pūtīni ca, idāni pana asucitarāni ceva duggandhatarāni ca pūtitarāni ca honti. kācīti tassa hi paritāpentassa ca kaṇḍūvantassa ca pāṇakā anto pavisanti, duṭṭhalohitaduṭṭhapubbā paggharanti. evamassa kāci assādamattā hoti.*

215. **Asucitarāni ceva (càng không sạch sẽ v.v.):** theo lẽ thường những vết thương ấy không sạch sẽ có mùi hôi thối và thối rữa, từ bây giờ lại càng không sạch sẽ, càng lại có mùi hôi thối và thối rữa hơn nữa. **Kācī (một lát sau):** các con dòi xâm nhập

vào bên trong vết thương bị bỏng và chỗ gãi, mủ và máu ghê tởm rỉ ra, vết thương như thế có đáng thích thú một chút ít nào chẳng.

Ārogyaparamāti V.3.157 gāthāya ye keci dhanalābhā vā yasalābhā vā puttalābhā vā atthi, ārogyaṃ tesam paramaṃ uttamaṃ, natthi tato uttaritaro lābhoti, ārogyaparamā lābhā. yaṃkiñci jhānasukhaṃ vā maggasukhaṃ vā phalasukhaṃ vā atthi, nibbānaṃ tattha paramaṃ, natthi tato uttaritaraṃ sukhanti nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ. aṭṭhaṅgiko maggānanti pubbabhāgamaggānaṃ pubbabhāgagamaneneva amatagāmīnaṃ aṭṭhaṅgiko khemo, natthi tato khemataro M.3.153 añño maggo. atha vā khemaṃ amatagāminanti ettha khemantipi amatantipi nibbānasseva nāmaṃ. yāvataṃ puthusamaṇabrāhmaṇā parappavādā khemagāmino ca amatagāmino cāti laddhivasena gahitā, sabbesaṃ tesam khemāmatagāmīnaṃ maggānaṃ aṭṭhaṅgiko paramo uttamoti ayamettha attho.

Ārogyaparamā (tính chất không có bệnh là lợi đặc tối thượng): việc đạt được tài sản, hay việc đạt được danh vọng, hay việc có được con cái, bất kỳ điều nào sự không có bệnh là lợi đặc tối thượng hơn các lợi đặc đó. Không có lợi đặc nào tối thượng hơn sự không có bệnh, bởi thế sự không cso bệnh là lợi đặc tối thượng. Lạc sanh lên từ thiên, hay lạc sanh lên từ Đạo, hay lạc sanh lên từ Quả, bất cứ điều nào tồn tại, trong số các lạc đó thì Nibbāna là lạc tối thượng. Không có lạc nào khác tối thượng hơn lạc Nibbāna, bởi thế Nibbāna là lạc tối thượng. **Aṭṭhaṅgiko maggānaṃ (trong số các Đạo lộ ... Đạo lộ có 8 chi phần):** Trong số tất cả các Đạo lộ đưa đến Pháp bất tử bằng việc đi đó là phần sơ khởi, đến Đạo lộ đó là phần đầu tất cả Đạo lộ có 8 chi phần là Đạo lộ an lạc, không có Đạo lộ nào khác an lạc hơn Đạo lộ có 8 chi phần. Hơn nữa **khemaṃ (an ổn)** cũng là từ **amataṃ (bất tử)** trong cụm từ **khemaṃ amataṃ (an ổn và bất tử)** này chính là tên gọi của Nibbāna. Trong câu này có ý nghĩa rằng đã số Sa-môn và Bà-là-môn đã nói phản đối, nắm lấy với học thuyết rằng Đạo lộ là Đạo lộ an ổn, và Đạo lộ đưa đến Pháp bất tử, Đạo lộ có 8 chi phần là Đạo lộ tối thượng là cao thượng hơn các Đạo lộ, tất bộ là Đạo lộ an ổn và là Đạo lộ bất tử

216. *Ācariyapācariyānanti ācariyānañceva ācariyācariyānañca. sametīti P.3.219 ekanāliya mitaṃ viya ekatulāya tulitaṃ viya sadisaṃ hoti ninnānākaraṇaṃ. anomajjati pāṇiṃ hetthā otārento majjati — “idaṃ taṃ, bho gotama, ārogyaṃ, idaṃ taṃ nibbānaṃ”ti kālena sīsaṃ kālena uraṃ parimajjanto evamāha.*

216. **Ācariyapācariyānan (của các vị Tôn sư, đại Tôn sư):** của các vị Tôn sư, đại Tôn sư. **Sameti (đồng đều):** như nhau không khác nhau, giống như đo cùng một thước đo, giống như cân cùng một cái cân. **Anomajjati (xoa thân thể):** Du sĩ Māgaṇḍaya hạ bàn tay xuống xoa bóp cơ thể - “Kính bạch ngài Gotama, sự vô bệnh đó là đây, Nibbāna đó là đây” du sĩ Māgaṇḍaya xoa đầu theo thời gian, xoa bụng theo thời gian mới nói như vậy.

217. **Chekanti sampannaṃ. sāhulicīrenāti kālakehi eḷakalomehi katathūlacīrena. saṅkāraḷakenāti vadanti. vācaṃ nicchāreyyāti kālana dasāya kālana ante kālana majjhe parimajjanto nicchāreyya, vadeyyāti attho. pubbakehesāti pubbakehi esā. vipassīpi hi bhagavā ... pe ... kassapopi bhagavā catuparisamajjhe nisinno imaṃ gāthaṃ abhāsi, “atthanissitagāthā”ti mahājano uggaṇhi. sathari parinibbute aparabhāge paribbājakānaṃ antaraṃ pavitṭhā. te potthakagataṃ katvā padadvayameva rakkhituṃ sakkhimsu. tenāha — sā etarahi anupubbena puthujjanagāthāti.**

217. **Chekaṃ (trong sáng): sāhulicīrena (tắm y thô):** Tắm y có chất liệu thô được làm bằng lông con cừu đen. Tất cả các tôn sư nói rằng **sāhulicīrena (tắm y thô)** là tắm vải mà họ vứt bỏ ở đồng rác. **vācaṃ nicchāreyyā (thốt lên lời nói):** thốt lên lời nói xoa ở góc cạnh, ở cuối cùng, ở chính giữa theo thời gian. **Pubbakehesā** tách từ thành **pubbakehi esā** (câu kệ này trong thời quá khứ). Đức Phật Vipassī ... đức Phật Kassapa ngồi giữa tứ chúng đx thuyết kệ ngôn nay, kệ ngôn y cứ vào lợi ích, vì thế đại chúng mới được học tập. Trong khi bậc Đạo Sư viên tịch Nibbāna, sau đó các kệ ngôn mới đi xuất hiện ở trong thánh điển của nhóm du sĩ ngoại đạo. Những du sĩ ngoại đó được ghi lại trên lá cọ chỉ có hai câu mà thôi. Bởi thế đức Thế Tôn mới thuyết rằng: kệ ngôn đó, bây giờ được dần dần lan truyền đến những phàm nhân.

218. **Rogova bhūtoti rogabhūto. sesapadesupi eseva nayo. ariyaṃ cakkhūti parisuddhaṃ vipassanāñāṇaṇceva maggañāṇaṇca. pahoti samattho. bhesajjaṃ kareyyāti uddhamvirecanaṃ adhovirecanaṃ añjanañcāti bhesajjaṃ kareyya.**

218. **Rogabhūto:** bản thể bệnh tật. Ngay cả những từ còn lại cũng có cách thức tương tự. **ariyaṃ cakkhuṃ (con mắt tối thượng):** là Minh sát trí và Đạo trí thanh tịnh. **pahoti (vừa đủ):** là có thể. **bhesajjaṃ kareyya (nên hòa trộn với thuốc trị bệnh):** cần phải hòa trộn thuốc men gây nôn mửa ra, thuốc nhuận tràng, thuốc nhỏ mắt, thuốc sắc, v.v.

219. **Na cakkhūni uppādeyyāti yassa hi antarā pittaśemhādipalivethena P.3.220 cakkhupasādo V.3.158 upahato hoti, so chekaṃ vejjaṃ āgamma sappāyabhesajjaṃ sevanto cakkhūni uppādeti nāma. jaccandhassa pana M.3.154 mātukucchiyaṃyeva vīnatṭhāni, tasmā so na labhati. tena vuttaṃ “na cakkhūni uppādeyyā”ti.**

219. **Na cakkhūni uppādeyya (không thể nhìn thấy được):** nhìn không thấy. Thần kinh nhãn của người nào bị cảm giác khó chịu có túi mật và đàm v.v, hủy hoại trong từng giai đoạn. Người đó dựa vào thầy thuốc tài giỏi (hốt thuốc) để uống thuốc cho khỏi bệnh mới có thể nhìn thấy được. Nhưng tròng mắt của người mù từ lúc sanh, mắt mù từ trong bụng mẹ, vì thế vị ấy không thể nhìn thấy. Cho nên đức Thế Tôn mới thuyết rằng ‘**không thể nhìn thấy được**’.

220. *Dutiyavāre jaccandhoti jātakālato paṭṭhāya pittādipalivethena andho. amusminti tasmim pubbe vutte. amittatopi daheyyāti amitto me ayanti evaṃ amittato ṭhapeyya. dutiyapadepi eseva nayo. iminā cittenāti vaṭṭe anugatacittena. tassa me upādānapaccayāti ekasandhi dvisaṅkhepo paccayākāro kathito, vaṭṭaṃ vibhāvitam.*

220. Trong đoạn thứ hai, **jaccandho (sinh ra đã mù)**: mù với sự khó chịu có túi mật v.v, kể từ khi sinh ra, trước kia ngài đã nói rằng **amusmim (trong lần đó)**. **amittatopi daheyyā (người ấy có thể xem người kia là kẻ thù)**: có thể đặt vào với tính chất kẻ thù như vậy: người này là kẻ thù của ta. Trong 2 câu đó có cách thức tương tự nhau. **iminā cittenā (bằng tâm này)**: với tâm dẫn lối vào luân hồi. **tassa me upādānapaccayā (do thủ làm duyên, kiếp sống hiện hữu cùng ta)**: ngài nói đến pháp có điều kiện trợ sanh có 1 liên kết và 2 tóm lược tuyên bố luân hồi được rõ rệt.

221. *Dhammānudhammanti dhammassa anudhammaṃ anucchavikaṃ paṭipadaṃ. ime rogā gaṇḍā sallāti pañcakkhandhe dasseti. upādānanirodhāti vivaṭṭaṃ dassento āha. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

221. **Dhammānudhammaṃ**: thực hành đúng Pháp và thuận Pháp. **ime rogā gaṇḍā sallā (những bệnh chướng, những ung nhọt là điều này)**: đức Thế Tôn thuyết về năm uẩn. Đức Thế Tôn khi thuyết đến sự vắng mặt của luân hồi mới thuyết rằng ‘**do thủ diệt...**’. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Māgaṇḍiya Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 76

Giải Thích Kinh Sandaka

Sandakasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

76. Giải Thích Kinh Sandaka Sandakasuttavaṇṇanā

223. *Evam V.3.159 me sutanti sandakasuttaṃ. tattha pilakkhaguhāyanti tassā guhāya dvāre pilakkharukkho ahosi, tasmā pilakkhaguhātveva saṅkhaṃ gatā. paṭisallānā vuṭṭhito vīvekato vuṭṭhito. devakatasobbhōti vassodakeneva tinnatṭhāne jāto mahāudakarahado. guhādassanāyāti ettha guhāti paṃsuguhā. sā unname P.3.221 udakamuttatṭhāne ahosi, ekato umaṅgaṃ katvā khāṇuke ca paṃsuṅca nīharitvā anto thambhe ussāpetvā matthake padaracchannagehasaṅkhepena katā, tattha te paribbājakā vasanti. sā vassāne udakapunnā tiṭṭhati, nidāghe tattha vasanti. taṃ sandhāya “guhādassanāyā”ti āha. vihāradassanatthañhi anamataggiyaṃ paccavekkhitvā samuddapabbatadassanatthaṃ vāpi gantum vaṭṭatīti.*

223. Kinh Sandaka được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Pilakkhaguhāyaṃ (ở hang động Pilakkhaguhā)**: Ở cửa hang động có một cây sung, vì thế hang động đó được gọi là Pilakkhaguhā. **Paṭisallānā vuṭṭhito (Tôn giả Ānanda khi đã xuất khỏi từ chỗ thiền tịnh)**: khi đã xuất khỏi sự viển ly. **Devakatasobbhō (một cái hồ nơi nước mưa xối mòn)**: Tức là một cái hồ nước lớn được hình thành ở nơi bị nước mưa xối mòn. **Guhā (hang động)** trong từ **guhādassanāya** (để nhìn hang động này) là hạng động chứa đầy bụi bần. Hang động ấy nằm ở phía bên trên mặt nước, ở chỗ cao. mọi người làm đường hầm xuyên qua để mang gốc cây và bụi bần ra ngoài. Nâng các cột bên trong lên và phía trên cùng dùng ván che để làm nhà tạm. Nhóm du sĩ đó sống trong hang động đó. Hang ấy vào mùa mưa có nước ứ đầy, vào mùa khô, các du sĩ đến cư trú trong động đó. Tôn giả Ānanda nói ‘để nhìn hang động này’ đề đề cập đến hạng động đó. Thật vậy, việc đi để nhìn tịnh xá, hoặc ngắm nhìn đại dương và đồi núi bởi quán xét do sau khi suy xét lại vòng luân hồi có khởi đầu và kết thúc mà con người không thể biết được, (điều ấy) thích hợp.

Unnādinīyāti M.3.155 uccaṃ nadamānāya. evaṃ nadamānāya cassā uddhaṅgamanavasena ucco, disāsu patthaṭavasena mahāsaddoti uccāsaddamahāsaddo, tāya uccāsaddamahāsaddāya. tesam paribbājakānaṃ pātova uṭṭhāya kattabbaṃ nāma cetiyavattaṃ vā bodhivattaṃ vā ācariyupajjhāyavattaṃ vā yonisomanasikāro vā natthi. tena te pātova uṭṭhāya bālātape nisinnā, sāyaṃ vā kathāya phāsukatthāya sannipatitā “imassa hattho sobhaṇo imassa pādo”ti evaṃ aññaṃaññaṃ hatthapādādīni vā ārabha itthipurisadārakadārikāvaṇṇe vā aññaṃ vā kāmassādabhavassādādivatthum ārabha kathaṃ paṭṭhapetvā anupubbena rājakathādiānekavidhaṃ tiracchānakathaṃ kathenti. sā hi anīyānikattā saggamokkhamaggānaṃ tiracchānabhūtā kathāti tiracchānakathā. tattha rājānaṃ ārabha “mahāsammato mandhātā dhammāsoko evaṃmahānubhāvo”tiādinā nayena pavattā kathā rājakathā. esa nayo corakathādīsu.

Unnādiya (bằng âm giọng cao): thét lên âm thanh dữ dội. Việc nói phù phím ấy, thét lên âm thanh như vậy, âm giọng cao với tiếng thét cao ồn ào lan truyền khắp mọi phương. Vì thế mới gọi là **do âm giọng cao và lớn tiếng**. Những du sĩ ấy đứng dậy từ sáng sớm nhưng không làm những phận sự cần làm là phận sự ở Bảo điện, phận sự ở cội Bồ-đề, phận sự đối với các tôn sư và thầy tế độ hoặc tác ý đứng đường lối. Bọn họ dậy từ sáng sớm, ban ngày tụ họp, buổi chiều tụ họp đàm luận để tìm kiếm sự thoải mái. Bắt đầu nói đến những chuyện tây và chân v.v, của nhau như vậy, tay của người này đẹp, chân của này xinh, hoặc nói đến làn da của người nữ người nam, bé gái và bé trai, hoặc những vấn đề khác chẳng hạn như sự thỏa mãn trong các dục và sự thỏa thích trong các cõi v.v. rồi nói những chuyện phù phím như câu chuyện về đức vua v.v, theo thứ tự. Thật vậy, việc nói đó làm cản trở con đường đến thiên giới và Nibbāna gọi là **việc nói phù phím** do không dẫn ra khỏi các cõi. Những lời nói ấy việc nói đến chuyện đức vua diễn ra theo cách thức được bắt đầu như sau: “đức vua Mahāsammata, đức vua Mandhātā, đức vua Dhammāsoka có quyền lực như vậy” gọi là **nói chuyện về đức vua**. Trong câu chuyện **nói về những tên cướp** cũng có cách thức này tương tự.

*Tesu “asuko rājā abhirūpo dassanīyo”tiādinā P.3.222 nayena gehassitakathāva tiracchānakathā hoti. “sopi nāma evaṃ mahānubhāvo khayam gato”ti evaṃ pavattā pana kammaṭṭhānabhāve tiṭṭhati. coresupi “mūladevo evaṃmahānubhāvo, meghamālo evaṃmahānubhāvo”ti tesam V.3.160 kammaṃ paṭicca aho sūrāti gehassitakathāva tiracchānakathā. yuddhepi bhāratayuddhādīsu “asukena asuko evaṃ mārito evaṃ viddho”ti kāmassādavaseneva kathā tiracchānakathā. “tepi nāma khayam gatā”ti evaṃ pavattā pana sabbattha kathā kammaṭṭhānameva hoti. apica **annūdisu** “evaṃ vaṇṇavantam gandhavantam rasavantam phassasampannam khādimha bhuñjīma pivimha paribhuñjīmā”ti kāmassādavasena kathetum na vaṭṭati, sātthakam pana katvā — “pubbe evaṃ vaṇṇādisampannam annam pānam vattham sayanam mālām gandham sīlavantānam adamha, cetiye pūjam akarimhā”ti kathetum vaṭṭati.*

Việc nói y cứ vào sự trói buộc năm dục theo cách thức được bắt đầu như sau “Đức vua kia có sắc tướng xinh đẹp đáng chiêm ngưỡng” như vậy cũng là nói chuyện phù phím. Hơn nữa, việc nói thời đang diễn ra như vậy: “Thậm chí đức vua ấy có đại quyền lực như vậy cũng phải băng hà” cũng được xem là thiết lập trong bản thể Nghiệp xứ. Kể cả các tên trộm thời việc nói y cứ vào sự trói buộc của dục, ở vị ấy can đảm do dựa vào hành động của bọn cướp rằng “tướng cướp có tài có đại oai lực như vậy, tướng cướp nổi danh có đại oai lực như vậy” như thế cũng là việc nói phù phím. Kể cả **câu chuyện về chiến tranh** đề cập đến cuộc chiến của Mahābhārata v.v, với sự hài lòng trong sự mong muốn rằng: “Người này bị người kia giết, bị đâm như vậy” như thế cũng gọi là việc nói phù phím. Hơn nữa việc nói trong tất cả câu chuyện thời đang diễn ra như thế “thậm chí họ cũng đi đến tử vong” đây cũng được xem là nghiệp xứ. Và hơn nữa, **câu chuyện về thức ăn** v.v, không nên nói do tác động của sự ưa thích trong các

dục: “Ta nhai, ăn, uống, thọ dụng thức ăn v.v, có màu, có hương, có vị, có sự tiếp xúc như vậy”. Còn việc nói đến câu chuyện về đồ ăn thức uống khiến cho có lợi ích như sau: “ta đã cúng dường cơm, y phục, chỗ nằm, hoa, vật thơm đầy đủ với màu sắc đến vị có giới hạnh trong quá khứ, ta đã thực hiện việc lễ bái ở Bảo điện như vậy”

*Ñātikathā*đĩsupi “*amhākaṃ ñātakā sūrā samatthā*”ti vā “*pubbe mayam evam vicitrehi yānehi carimhā*”ti vā *assādasena vattum na vaṭṭati, sātthakaṃ pana katvā* “*tepi no ñātakā khayam gatā*”ti vā “*pubbe mayam evarūpā upāhanā saṅghassa adamhā*”ti vā *kathetabbā. gāmakathāpi*
sunivīṭṭhadunnivīṭṭhasubhikkhadubbhikkhādivasena vā “*asukagāmavāsino sūrā samatthā*”ti vā *evam assādasena na vaṭṭati, sātthakaṃ pana katvā saddhā pasannāti* M.3.156 vā *khayavayam gatāti vā vattum vaṭṭati. nigamanagarajanapadakathāsupi* *eseva nayo. itthikathāpi vaṇṇasaṅṭhānādīni paṭicca assādasena na vaṭṭati, saddhā pasannā khayam gatāti evameva vaṭṭati. sūrakathāpi* P.3.223 *nandimitto nāma yodho sūro ahoṣīti assādaseneva na vaṭṭati, saddho pasanno ahoṣi khayam gatoti evameva vaṭṭati. visikhākathāpi* *asukā visikhā sunivīṭṭhā dunnivīṭṭhā sūrā samatthāti assādaseneva na vaṭṭati, saddhā pasannā khayam gatā iccevaṃ vaṭṭati.*

Kể cả **câu chuyện về thân quyến** v.v, cũng không nên nói do tác động của sự ưa thích rằng: “thân quyến của tôi là người dũng cảm, là người có khả năng” hoặc “trước kia tôi đã đi du ngoạn bằng cỗ xe tuyệt đẹp như vậy”, mà nên nói làm cho có lợi ích rằng: “dầu cho những thân quyến của tôi cũng đã qua đời rồi...” hoặc “trước đây tôi đã cúng dường đôi dép loại này đến Chư Tăng”. Ngay cả **câu chuyện về làng xóm** cũng không nên nói do tác động rằng sự sống (ở đây) thoải mái, sự sống (ở đây) không thoải mái, có sự dễ dàng về vật thực, có sự khó khăn về thực v.v, hoặc nói do tác động của sự ưa thích rằng: “người sống ở làng kia là người can đảm, là người có khả năng” mà nên nói để tạo lợi ích rằng: “dầu cho người dũng cảm ấy có đức tin, có lòng tịnh tín cũng vẫn phải chết”. Thậm chí nói đến **câu chuyện về thị tứ, câu chuyện về phố phường, câu chuyện về quốc độ** cũng có phương thức tương tự như vậy. Kể cả **câu chuyện về đàn bà** cũng không nên nói do tác động của sự ưa thích do y cứ vào màu da và hình dáng v.v, mà nên nói như vậy: “người phụ nữ có đức tin, có lòng tịnh tín cũng đi đến suy tàn”. Kể cả **câu chuyện về vị anh** cũng không nên nói do tác động của sự ưa thích rằng: vị chiến sĩ tên là Nandimitta là người dũng mãnh, mà nên nói rằng: vị chiến sĩ dũng mãnh có đức tin, có lòng tịnh tín cũng đi đến hoại vong. Thậm chí **câu chuyện về đường xá** cũng không nên nói do tác động của sự ưa thích rằng: đường xá được xây dựng tốt, xây dựng không tốt, có người dũng cảm, có người có năng lực, mà nên nói rằng: người dũng cảm, người có khả năng ở con đường ấy có đức tin, có lòng tịnh tín cũng phải đi đến hoại vong.

Kumbhaṭṭhānakathāti kumbhaṭṭhānaudakatitthakathā vā vuccati kumbhadāsikathā vā. sāpi “*pāsādikā naccitum gāyitum chekā*”ti *assādasena na*

vaṭṭati, saddhā pasannātiādinā nayeneva vaṭṭati. pubbapetakathāti atītañātikathā. tattha vattamānañātikathāsadisova vinicchayo.

Câu chuyện tại chỗ lấy nước là nơi đặt ghè nước, ngài gọi là bến nước, hoặc đến câu chuyện về nàng Kumbhadāsī. Thậm chí câu chuyện về nàng Kumbhadāsī cũng không nên nói do tác động của sự ưa thích rằng: “Nàng Kumbhadāsī dễ thương, tài giỏi trong việc nhảy múa, ca hát”, mà nên nói theo cách sau: “Nàng Kumbhadāsī có đức tin, có lòng tịnh tín...” **Câu chuyện về người đã chết** là nói đến chuyện thân quyến đã mất. **Câu chuyện về người đã chết** cũng tương tự với câu chuyện nói đến người còn tại tiền.

Nānattakathāti purimapacchimakathāvimuttā avasesā nānāsabhāvā niratthakakathā. lokakkhāyikāti V.3.161 ayam loko kena nimmito, asukena nāma nimmito, kākā setā aṭṭhīnaṃ setattā, bakā rattā lohitaṃ rattattāti evamādikā lokāyatavitaṇḍasallāpakathā.

Câu chuyện linh tinh là nói đến câu chuyện vô ích có các trạng thái khác nhau, nằm ngoài lời nói của câu chuyện trước và câu chuyện sau. **Nói về hiện trạng của thế giới**, là đàm luận về thế giới khoa học và những vấn đề nằm ngoài kinh điển được bắt đầu như sau: thế giới này do ai kiến tạo, thế giới này người kia kiến tạo, con quạ màu trắng do xương trắng, còn cò nhuộm đỏ do máu đỏ.

Samuddakkhāyikā nāma kasmā samuddo sāgaro, sāgaradevena khaṇitattā sāgaro, khato meti hatthamuddāya niveditattā samuddoti evamādikā niratthakā samuddakkhāyikakathā. iti bhavo, iti abhavoti yaṃ vā taṃ vā niratthakakāraṇaṃ vatvā pavattitakathā itibhavābhavakathā. ettha ca bhavoti sassataṃ, abhavoti ucchedaṃ. bhavoti vaḍḍhi, abhavoti P.3.224 hāni. bhavoti kāmasukhaṃ, abhavoti attakilamatho. iti imāya chabbidhāya itibhavābhavakathāya saddhiṃ bāttimṣatiracchānakathā nāma hoti. evarūpiṃ tiracchānakathaṃ kathentiyaṃ nisinno hoti.

Việc nói về hiện trạng của đại dương vô ích được bắt đầu như sau: Tại sao gọi là đại dương, vì sao gọi là biển cả, được gọi là đại dương bởi vì đưa tay lên tuyên bố rằng chính tôi đào, gọi là biển cả do thiên nhân đào, được gọi là câu chuyện về đại dương. Nói đến những lý do vô ích, không có thật, sự phát triển như vậy, sự hoại diệt như vậy gọi là **câu chuyện về sự phát triển và sự hoại diệt** bằng cách đó. Và ở đây, thường còn gọi là *bhava*, đoạn diệt gọi là *abhava*, sự phát triển gọi là *bhava*, sự hoại diệt gọi là *abhava*, khoái lạc của các dục gọi là *bhava*, tự hành hạ thân xác gọi là *abhava*. Gọi là việc nói phù phiếm có 32 cách cùng với 6 câu chuyện về sự phát triển và sự hoại diệt bằng cách này là như thế. Du sĩ Sandaka ngồi chung với người nói lời phù phiếm bằng hình thức như vậy.

Tato sandako paribbājako te paribbājake oloketvā — “ime paribbājakā ativiya aññamaññaṃ agāravā appatissā, mayaṅca samaṇassa M.3.157 gotamassa pātubhāvato

paṭṭhāya sūriyuggamane khajjopanakūpamā jātā, lābhasakkāropi no parihīno. sace pana imam ṭhānaṃ samaṇo gotamo gotamasāvako vā gihiupaṭṭhākopi vāssa āgaccheyya, ativiya lajjanīyaṃ bhavissati. parisadoso kho pana parisajetṭhakkasseva upari ārohatī”ti ito cito ca vilokento theram addasa. tena vuttam **addasā kho sandako paribbājako ... pe ... tuṅhī ahesunti.**

Từ đó du sĩ Sandaka đã quan sát nhưng du sĩ ấy nghĩ rằng - “Những du sĩ này không tôn trọng, không nghe lời lẫn nhau, hơn nữa chúng tôi kể từ khi Sa-môn Gotama xuất hiện tựa như con đom đóm trong thời gian mặt trời mọc. Thậm chí lợi đặc và sự cung kính của chúng tôi cũng suy giảm. Hơn nữa, nếu như Sa-môn Gotama hoặc đệ tử của Sa-môn Gotama, kể cả người cư sĩ tùy tùng của Sa-môn Gotama ấy có thể đi đến nơi đây thì sẽ vô cùng xấu hổ. Lỗi lầm trong chúng khởi lên ở bên trên người dẫn đầu của hội chúng, mới nhìn phía bên này phía bên kia đã thấy trưởng lão. Bởi thế ngài mới nói rằng: “**Du sĩ Sandaka thấy tôn giả Ānanda từ xa đi đến ... Các tôn giả hãy nhỏ tiếng! Các tôn giả đừng làm ồn!**”

Tattha saṅghapesīti sikkhāpesi, vajjamassā paṭicchādesi. yathā suṭṭhapitā hoti, tathā naṃ ṭhapesi. yathā nāma parisamajjham pavisanto puriso vajjapaṭicchādanattham nivāsanaṃ saṅghapeti, pārūpanam saṅghapeti, rajokiṇṇaṭṭhānaṃ puñchati, evamassā vajjapaṭicchādanattham “appasaddā bhonto”ti sikkhāpento yathā suṭṭhapitā hoti, tathā naṃ ṭhapesīti attho. appasaddakāmāti appasaddam icchanti, ekakā nisīdanti, ekakā tiṭṭhanti, na gaṇasaṅgaṇikāya yāpenti. appasaddavinītāti appasaddena niravena buddhena vinītā. appasaddassa P.3.225 vaṇṇavādinoti yaṃ ṭhānaṃ appasaddam nissaddam. tassa vaṇṇavādino. upasaṅkamitabbam maññeyyāti idhāgantabbam maññeyya.

Ở đó, (du sĩ Sandaka ngồi im lặng) **santiṭṭhati (cho giữ yên lặng)**: cho quan sát, che giấu lỗi lầm của hội chúng ấy, làm cho hội chúng được thiết lập với biểu hiện được khéo thiết lập. Giống như người bước vào giữa hội chúng, ăn mặc gọn gàng để che đậy lỗi lầm, quét dọn rác rưởi với bụi bặm ra ngoài thế nào, du sĩ Sandaka ngăn chặn hội chúng rằng này các tôn giả hãy nhỏ tiếng để che giấu lỗi lầm của hội chúng ấy, có nghĩa là cho hội chúng được thiết lập với biểu hiện gọn gàng ngăn nắp. **Appasaddakāmā (là người ưa thích ít tiếng ồn)**: mong muốn có ít tiếng động, ngồi một mình, đứng một mình, không hoà nhập với chúng. **Appasaddavinītā (được hướng dẫn cho sử dụng giống nói nhỏ nhẹ)**: được dạy bảo bởi đức Phật, vị có giọng nói nhỏ nhẹ, với giọng nói không ồn ào. **appasaddassa vaṇṇavādino (vị thán thán sự trầm lặng)**: Nói lời khen ngợi chỗ ít tiếng ồn, ít tiếng động. **upasaṅkamitabbam maññeyya (có thể nghĩ sẽ đi đến gần)**: có thể nghĩ sẽ đi vào ở chỗ này.

Kasmā panesa therassa upasaṅkamaṇam paccāsīsatīti. attano vuddhim patthayamāno. paribbājakā V.3.162 kira buddhesu vā buddhasāvakesu vā attano

*santikam āgatesu — “ajja amhākam santikam samaṇo gotamo āgato, sārīputto āgato, na kho panete yassa vā tassa vā santikam gacchanti, passatha amhākam uttamabhāvan”ti attano upaṭṭhākānaṃ santike attānaṃ ukkhipanti ucce thāne thapenti. bhagavatopi upaṭṭhāke gaṇhituṃ vāyamanti. te kira bhagavato upaṭṭhāke disvā evaṃ vadanti — “tumhākaṃ satthā bhavaṃ gotamopi gotamassa sāvakaṃpi amhākaṃ santikam āgacchanti, mayaṃ aññamaññaṃ samaggā. tumhe pana amhe akkhīhi passituṃ na icchatha, sāmīcikkammaṃ na karotha, kiṃ vo amhehi aparaddhan”ti. appekacce manussā — “buddhāpi etesaṃ santikam gacchanti, kiṃ amhākaṃ”ti tato paṭṭhāya te disvā nappamajjanti. **tunhī ahesunti sandakaṃ parivāretvā nissaddā nisīdīṃsu.***

Tại sao du sĩ Sandaka ấy hy vọng đi đến gần trưởng lão? Bởi mong muốn sự phát triển cho bản thân. Được biết rằng các du sĩ khi đức Phật hoặc các đệ tử của đức Phật đến trú xứ của mình mới đưa mình lên ở trong trú xứ của nhóm người phụng sự rằng - “hôm nay Sa-môn Gotama đến trú xứ của chúng ta, trưởng lão Sāriputta cũng đến, các ngài không đi kiếm bất cứ ai. Các ngài hãy biết rằng: chúng ta cao cả thế nào?” mới đặt mình vào vị trí cao. Cố gắng nắm lấy người tùy tùng ngay cả của đức Thế Tôn. Được biết rằng các du sĩ ấy nhìn thấy nhóm tùy tùng của đức Thế Tôn có lẽ nói như vậy - “Ngay cả Ngài Gotama bậc Đạo Sư của các ngài, thậm chí đệ tử của ngài Gotama đi đến trú xứ của chúng ta, chúng ta hợp nhất lại với nhau. Còn các ngài không quan tâm chúng tôi, không thực hiện hành động thích hợp. Chúng tôi làm sai điều gì cùng các ngài chăng? Khi đó, một số người nghĩ rằng “thậm chí đức Phật đi đến chỗ ở các du sĩ này, (có ý nghĩa) gì với chúng ta” kể từ đó mọi người khi nhìn thấy các du sĩ ngoại đạo cũng không xem thường. **tunhī ahesuṃ (các du sĩ ngoại đạo ấy ngồi im lặng):** ngồi xung quanh du sĩ Sandaka.

224. *Svāgataṃ bhoto ānandassāti suāgamaṇaṃ bhoto ānandassa. bhavante hi no āgate ānando hoti, gate sokoti M.3.158 dīpeti. **cirassaṃ khoti** piyasamudācāravacanamaṇaṃ. thero pana kālena kālaṃ paribbājakārāmaṇaṃ cārikatthāya gacchatīti purimagamaṇaṃ gahetvā evamāha. evañca pana vatvā na mānatthaddho hutvā nisīdi, attano pana āsanā vuṭṭhāya taṃ āsanaṃ papphotvā theraṃ āsanena nimantento nisīdatu bhavaṃ ānando, idamāsanam paññattanti āha.*

224. **Svāgataṃ bhoto ānandassa (hoang nghênh, Tôn giả Ānanda!):** tôn giả Ānanda đã đến chân chánh. Chỉ ra rằng bởi vì khi tôn giả Ānanda đến tìm chúng tôi (chúng tôi hoan hỷ), khi ngài đi chúng tôi sầu muộn. **cirassaṃ kho (đã lâu lắm rồi):** đây là lời nói thể hiện sự dễ thương. Còn trưởng lão cũng thỉnh thoảng đi đến khuôn viên của các du sĩ nhằm mục đích du hành, vì thế du sĩ Sandaka muốn đề cập đến việc đã từng xảy ra trước đó nên đã nói như vậy. Khi du sĩ đã nói như vậy cũng không phải là người ương ngạnh và ngã mạn, thế nên (vị ấy) đã đứng dậy từ chỗ ngồi của mình rồi

giữ sạch toạ cụ, thỉnh mời trưởng lão ngồi trên toạ cụ ấy rồi nói rằng: Ngài Ānanda hãy ngồi, chỗ ngồi đã được trải sẵn.

Antarākathā P.3.226 vipakatāti nisinnānaṃ vo ārambhato paṭṭhāya yāva mamāgamaṇaṃ etasmiṃ antare kā nāma kathā vipakatā, mamāgamaṇapaccayā katamā kathā pariyantaṃ na gatāti pucchati.

Antarākathā vipakatā (câu chuyện gì giữa các vị bị gián đoạn): ngài Ānanda hỏi rằng câu chuyện gì giữa các vị bị gián đoạn kể từ khi các ngài ngồi đàm luận cho đến khi tôi đến. Câu chuyện gì mà vẫn chưa kết thúc bởi vì tôi đến làm duyên.

Atha paribbājako “niratthakakathāva esā nissārā vaṭṭasannissitā, na tumhākaṃ purato vattabbataṃ arahatī”ti dīpento tiṭṭhatesā, bhotiādīmāha. nesā bhototi sace bhavaṃ sotukāmo bhavissati, pacchāpesā kathā na dullabhā bhavissati, amhākaṃ panimāya attho natthi. bhoto pana āgamaṇaṃ labhitvā aññadeva sukāraṇaṃ kathaṃ sotukāmamhāti dīpeti. tato dhammadesanaṃ yācanto sādhu vata bhavantaṃ ye vātiādīmāha. tattha ācariyakeṭi ācariyasamaye. anassāsikānīti assāsavirahitāni. sasakkanti ekaṃsatthe nipāto, viññū puriso ekaṃseneva V.3.163 na vaseyyāti attho. vasanto ca nārādheyyāti na sampādeyya, na paripūreyyāti vuttaṃ hoti. ñāyaṃ dhammaṃ kusalanti kāraṇabhūtaṃ anavajjaṭṭhena kusalaṃ dhammaṃ.

Kể từ đó du sĩ khi trình bày rằng: “Câu chuyện vô ích, không có cốt lõi nương vào luân hồi không thích hợp để nói trước mặt ngài nên mới nói lời bắt đầu như sau: **“Thưa ngài, câu chuyện đó xin được gác lại.”** Nesā bhoto (chuyện đó thưa ngài): Du sĩ Sandaka nói rằng: nếu như ngài muốn lắng nghe thì thậm chí lần sau cũng sẽ được nghe (câu chuyện đó) không quá khó. Câu chuyện này không có lợi ích cho chúng tôi. Chúng tôi đã được ngài đến thăm, mong muốn được lắng nghe kệ ngôn có nhân quả khác tách biệt. Du sĩ Sandaka khi khấn cầu thuyết giảng Giáo Pháp mới nói lời bắt đầu như sau: “Lành thay, nếu được Tôn giả Ananda thuyết cho pháp thoại”. Ở đó **ācariyake** là trong học thuyết của tôn sư. **Anassāsikāni**: Phạm hạnh mà loại bỏ sự hoan hỷ, tức là không có sự rõ ràng. **Sasakkaṃ**: đây là phân từ được sử dụng với ý nghĩa ‘một phần’, có nghĩa là bậc trí không thể sống thực hành (Phạm hạnh) một mình. ngài giải thích rằng người trí khi thực hành không thể hoan hỷ, không thể thành tựu, không thể thực hành viên mãn. **ñāyaṃ dhammaṃ kusalaṃ (thiện pháp đúng theo chánh đạo)**: gọi là Pháp thiện bởi ý nghĩa không có lỗi lầm làm nhân.

225. *Idhāti imasmiṃ loke. natthi dinnantiādīni sāleyyakasutte (ma. ni. 1.440) vuttāni. cātumahābhūtikoti cātumahābhūtamayo. pathavī pathavīkāyanti ajjhattikā pathavīdhātu bāhirapathavīdhātuṃ. anupetīti P.3.227 anuyāti. anupagacchatīti tasseva vevacanaṃ, anugacchatītipi attho, ubhayenāpi upeti upagacchatīti dasseti. āpādīsipi eseva nayo. indriyānīti manacchaṭṭhāni indriyāni ākāsaṃ pakkhandanti.*

*āsandipañcamāti nipannamañcena pañcamā, mañco ceva, cattāro mañcapāde gahetvā
thitā cattāro purisā cāti attho. yāvālāhanāti yāva susānā. padānīti ayam evaṃ sīlavā
ahosi, evaṃ dussīlotiādinā nayena pavattāni M.3.159 guṇapadāni. sarīrameva vā ettha
padānīti adhippetam. kāpotakānīti kapotakavaṇṇāni, pārāvatapakkhavaṇṇānīti attho.*

Idha trong đời này. **natthi dinnam (bồ thí không có kết quả)**: ngài đã nói trong bài Kinh Sāleyyaka (ma. ni. 1.440). **Cātumahābhūtikō**: thành tựu bởi bốn Sắc đại hiện. **pathavī pathavīkāyam (Địa giới đi theo Địa giới)**: nội Địa giới đi theo ngoại Địa giới. **Anupeti**: đi theo. **Anupagacchati (đi theo)**: đây là từ đồng nghĩa của **anupeti**, cũng có nghĩa là **anugacchati**. Thậm chí cả 2 từ này ngài chỉ ra rằng **anupeti upagacchati**: đi vào. Ngay cả Thủy giới v.v, cũng có cách thức tương tự. **Indriyāni**: các quyền có ý quyền là thứ 6, (các quyền này) nhập vào hư không. **Āsandipañcamā (có chiếc giường là thứ 5)**: có chiếc giường nằm là thứ năm, có nghĩa là giường và bốn người nắm lấy 4 chân giường. **Yāvālāhanā**: chỉ là nghĩa địa. **Padāni**: thân thể. Các câu được diễn ra theo cách thức sau: người này có giới hạnh như vậy, người có giới tội như vậy, từ Padāni này ngài muốn đề cập đến thân thể. **Kāpotakāni**: có màu sắc tựa như chim bồ câu, tức là có màu tựa như đôi cánh chim bồ câu.

*Bhassantīti bhasmantā, ayameva vā pāli. āhutiyoṭi yaṃ
paheṇakasakkārādibhedam dinnadānam, sabbam tam chārikāvasānameva hoti, na tato
param phaladāyakam hutvā gacchatīti attho. dattupaññattanti dattūhi bālamanussehi
paññattam. idaṃ vuttam hoti — bālehi abuddhīhi paññattamidam dānam, na paṇḍitehi.
bālā denti, paṇḍitā gaṇhantīti dasseti. atthikavādanti atthi dinnam dinnaphalanti imam
atthikavādameva vadanti tesam tuccham vacanam musāvilāpo. bāle P.3.228 ca
paṇḍite cāti bālā ca paṇḍitā ca.*

Bhassantā: có tro bụi là tận cùng, trong câu này Pāli chỉ vậy. **Āhutiyo**: đồ vật dâng cúng, có nghĩa là vật thí đã được bồ thí thuộc loại lễ vật thờ cúng, v.v., được hiến tế. cuối cùng tất cả đều trở thành tro bụi, từ đó, không mang lại kết quả gì cả. **Dattupaññattam (sự bồ thí này mà người ngu si thừa nhận)**: người ngu, người thiếu trí thừa nhận. Điều này được nói rằng - “sự bồ thí này thì người ngu, người thiếu trí thừa nhận, không phải bậc trí thừa nhận, kẻ ngu bồ thí, bậc trí nhận lãnh.” **atthikavādām (lời nói có kết quả)**: một số người nói lời nói có kết quả như sau: lợi ích của vật thí đã được bồ thí có tồn tại, lời nói của những người đó là trống rỗng, dối trá và vô ích. **bāle ca paṇḍite ca**: người ngu và bậc trí.

*Akatena me ettha katanti mayham akateneva samaṇakammena ettha etassa
samaye kammaṃ kataṃ nāma hoti, avusiteneva brahmacariyena vusitam nāma hoti.
etthāti etasmim samaṇadhamme. samasamāti ativiya samā, samena vā guṇena samā.
sāmaññam pattāti samābhāvaṃ pattā.*

Akatena me ettha kataṃ (nghịệp trong học thuyết này mà ta đã không làm đã được làm): Nghiệp của Sa-môn mà ta chưa từng làm được xem là nghiệp đã được làm trong học thuyết này, Phạm hạnh mà ta chưa từng sống được xem là Phạm hạnh đã sống. **Etthā (trong học thuyết này):** Trong Giáo Pháp của Sa-môn này. **Samasamā (đồng đẳng):** rất nhiều sự tương đồng, tương đồng về đức hạnh. **sāmaññaṃ pattā:** đã đạt đến trạng thái tương đồng.

226. *Karatotiādīni apanṇakasutte vuttāni. tathā natthi hetūtiādīni.*

226. **Karato v.v, (tự mình thực hành):** đã được nói trong bài Kinh Apanṇaka. Ở đó, **không có nhân v.v,** cũng thế (bài Kinh Apanṇaka).

228. *Catutthabrahmacariyavāse V.3.164 akaṭāti akatā. akaṭavidhāti akatavidhānā, evaṃ karohīti kenaci kārāpitā na hontīti attho. animmitāti iddhiyāpi na nimmitā. animmātāti animmāpitā. keci animmitabbāti padaṃ vadanti, taṃ neva pāḷiyam, na aṭṭhakathāyaṃ sandissati. vañjhāti vañjhapasuvañjhatalādayo viya aphaḷā, kassaci ajanakāti attho. etena pathavīkāyādīnaṃ rūpādījanakabhāvaṃ paṭikkhipati. pabbatakūṭā viya ṭhitāti kūṭaṭṭhā. īsikaṭṭhāyitṭhitāti muñje īsikā viya ṭhitā. tatrāyamadhippāyo — yamidaṃ jāyatīti vuccati, taṃ muñjato īsikā viya vijjamānameva nikkhamatīti. “esikaṭṭhāyitṭhitā”tipi P.3.229 pāṭho, sunikhāto esikatthambho niccalo tiṭṭhati, evaṃ ṭhitāti attho. ubhayenapi tesam vināsābhāvaṃ dīpeti. na iñjantīti esikatthambho viya ṭhitattā na calanti. na vipariṇāmentīti pakatiṃ na jahanti. na aññamaññaṃ byābādhentīti aññamaññaṃ na upahananti. nālanti na samatthā.*

228. Nên biết lý giải trong đời sống Phạm hạnh thứ tư như sau, **akaṭā** đồng nghĩa với **akatā (không ai làm):** bởi không có ai làm. **Akaṭavidhā (không làm theo khuôn mẫu):** không có khuôn mẫu để làm, tức là không có bất cứ ai ra lệnh để làm rằng: “ông hãy làm như vậy”. **Animmitā (không có ai tạo ra):** không có ai hóa hiện bằng thần thông. **Animmātā (không ai cho tạo ra):** Không có ai cho tạo ra. Một số vị thầy nói rằng **animmitabbā (không nên có ai hóa hiện cho).** Câu đó không xuất hiện trong Pāḷi, mà cũng không xuất hiện trong Chú giải. **Vañjhā (không sản sanh):** vật nuôi không sanh sản, không cho sanh với bất cứ ai tựa như cây thốt nốt v.v, không có trái. Với câu này bác bỏ trạng thái Địa giới v.v, cho sanh khởi thành Sắc v.v. gọi là do thiết lập vững chắc tựa như đỉnh núi. **Īsikaṭṭhāyitṭhitā²² (đặt vững chắc như cột trụ):** được đặt kiên cố tựa như cột trụ trong đám sậy. Trong câu đó có lời giải thích rằng - vật nào mà ngài đã nói được sanh khởi, vật đó có tồn tại, tựa như cột trụ dòi ra khỏi đám sậy. Pāḷi ‘esikaṭṭhāyitṭhitā’ cũng có. Có nghĩa là cột trụ được chôn kỹ lưỡng không lay động được đặt kiên cố. Bảy nhóm Pháp thực tính được đặt kiên cố như thế. Thậm chí cả 2 câu này ngài trình bày đến sự hoại diệt của của bảy nhóm Pháp thực tính ấy. **Na iñjanti**

²² esikaṭṭhāyitṭhitā

(không lay động): Không rung động bởi được đặt kiên cố tựa như cột trụ ấy. **na vipariṇāmenti (không chuyển biến):** không rời khỏi (trạng thái) bình thường. **Nābhaṃ:** không thể.

Pathavīkāyotiādīsu M.3.160 pathavīyeva pathavīkāyo, pathavīsamūho vā. tatthāti tesu jīvasattamesu kāyesu. natthi hantā vāti hantum vā ghātetum vā sotum vā sāvetum vā jānitum vā jānāpetum vā samattho nāma natthīti dīpeti. sattannaṃtveva kāyānanti yathā muggarāsīādīsu pahaṭaṃ satthaṃ muggarāsīādīnaṃ antarena pavisati, evaṃ sattannaṃ kāyānaṃ antarena chiddena vivarena satthaṃ pavisati. tattha “ahaṃ imaṃ jīvītā voropemī”ti kevalaṃ saññāmatameva hotīti dasseti. yonipamukhasatasahassānīti pamukhayonīnaṃ P.3.230 uttamayonīnaṃ cuddasasatasahassāni aññāni ca satṭhisatāni aññāni ca chasatāni. pañca ca kammuno satānīti pañca kammāsātāni ca, kevalaṃ takkamattakena niratthakaṃ dīṭṭhiṃ dīpeti.

Nên biết ý nghĩa trong câu được bắt đầu ‘**địa thân (một khối đất)**’, khối đất hay một nhóm đất đó chính là đất (địa giới). **Tatthā:** trong ‘khối’ có mạng quyền là thứ bảy. **natthi hantā vā (người tự mình giết...không có):** ngài trình bày rằng không có người có thể tự mình giết, hoặc để bảo giết, hoặc để cho khó chịu, hoặc xung đột, hoặc để tự buồn rầu, hoặc để người khác buồn rầu, để tự mình nghe, hoặc để tự mình hiểu. **sattannaṃtveva kāyānaṃ:** của bảy nhóm thực tính. Ngài trình bày rằng giống vũ khí sắc bén phá hủy một đồng đậu xanh v.v, vào giữa đồng đậu xanh như thế nào, vũ khí sắc bén đi qua khoảng trống ở giữa bảy nhóm thực tính cũng như thế đó, vũ khí sắc bén chỉ là sự tưởng tượng rằng: ‘Ta sẽ tước đoạt mạng sống người này.’ **yonipamukhasatasahassāni (Có một triệu bốn trăm ngàn lẻ sáu nghìn-sáu trăm chủng loại thác sanh):** chủng loại dẫn đầu và chủng loại cao cả là một triệu bốn trăm nghìn lẻ sáu ngàn và sáu trăm loại nghiệp. **pañca ca kammuno satāni:** Có năm trăm loại nghiệp, ngài trình bày quan niệm vô ích bởi chỉ cách phỏng đoán số lượng.

Pañca ca kammāni tīpi ca kammānītiādīsupi eseva nayo. keci panāhu **pañca kammānīti** pañcindriyavasena bhaṇati. **tīpi**ti kāyakammādivasenāti. **kamme ca aḍḍhakamme cāti** ettha panassa kāyakammañca vacīkammañca kammanti laddhi, manokammaṃ upaḍḍhakammanti. **dvaṭṭhipaṭipadāti** dvāsaṭṭhi paṭipadāti vadati. dvaṭṭhantarakappāti ekasmiṃ kappe catusaṭṭhi antarakappā nāma honti, ayaṃ pana aññe dve ajānanto evamāha. chaḷābhijātiyo apanṇakasutte vitthāritā.

Ngày cả câu bắt đầu **pañca ca kammāni tīpi ca kammāni:** năm loại nghiệp, ba loại nghiệp cũng có cách thức này tương tự. Nhưng một số vị thầy nói rằng **năm loại nghiệp (pañca kammāni)** do tác động của năm quyền. **tīpi (ba loại nghiệp):** do tác động của thân nghiệp v.v. **kamme ca aḍḍhakamme ca (toàn nghiệp và bán nghiệp):** giáo lý của nghiệp ấy là thân nghiệp và khẩu nghiệp, ý nghiệp là bán nghiệp. **Dvaṭṭhipaṭipadā (sáu mươi hai đạo lộ):** ngài nói đến đạo lộ trong sáu mươi hai loại tà

kiến. Trưởng lão Ānanda không biết được 2 kiếp khác mới nói như vậy. **Sáu thắng trí** được nói chi tiết trong bài Kinh Apaṇṇaka.

Aṭṭha purisabhūmiyoti mandabhūmi khiḍḍābhūmi vīmaṃsakabhūmi ujugatabhūmi sekkhabhūmi samaṇabhūmi V.3.165 jinabhūmi pannabhūmīti imā aṭṭha purisabhūmiyoti vadati. tatha jātadivasato paṭṭhāya sattadivase sambādhaṭṭhānato nikkhantattā sattā mandā honti momūhā. ayaṃ mandabhūmīti vadati. ye pana duggatito āgatā honti, te abhiṇhaṃ rodanti ceva viravanti P.3.231 ca. sugatito āgatā taṃ anussarivā anussarivā hasanti. ayaṃ khiḍḍābhūmi nāma. mātāpitūnaṃ hatthaṃ vā pādaṃ vā mañcaṃ vā pīṭhaṃ vā gahetvā bhūmiyaṃ padanikkhipanaṃ vīmaṃsakabhūmi nāma. padasāva gantuṃ samatthakālo ujugatabhūmi nāma. sippānaṃ sikkhanakālo sekkhabhūmi nāma. gharā nikkhama pabbajanakālo samaṇabhūmi nāma. ācariyaṃ sevivā jānanakālo jinabhūmi nāma. bhikkhu ca pannako jino na kiñci āhāti evaṃ alābhiṃ samaṇaṃ pannabhūmīti vadati.

Aṭṭha purisabhūmiyo (tám nhân địa): 8 nhân địa này là ngu độn địa (thời non nớt), hi tiểu địa (thời vui chơi), khám phá và kiểm tra địa (thời tập đi), trực hành địa (thời đứng thẳng), học địa (thời học tập), Sa-môn địa (thời Sa-môn), thắng tiến địa (thời chinh phục), chứng đắc địa. Ở đó, ngài nói rằng tất cả chúng sanh vẫn là độn độn, u tối, kể từ ngày sanh ra từ chỗ chật chội trong 7 ngày này gọi là **ngu độn địa**. Hơn nữa, chúng sanh nào đến từ khổ cảnh, những chúng sanh đó thường khóc lóc và gào thét. Chúng sanh đến từ lạc cảnh, nghĩ đến lạc cảnh đó rồi cười đây gọi là **hi tiểu địa**. Việc nắm tay và nắm lấy bàn chân của mẹ và cha, hoặc chân ghé rồi giẫm chân đặt trên mặt đất gọi là **khám phá và kiểm tra địa**. Trong lúc có thể đi được bằng chân gọi là **trực hành địa**. Khi học tập các môn học gọi là **học địa**. Khi rời khỏi gia đình để xuất gia gọi là Sa-môn địa. Khi gặp được tôn sư rồi biết được gọi là **thắng tiến địa**. Hơn nữa, vị Tỷ khuru biết được rồi chứng đắc không còn học tập gì nữa, bởi thế Sa-môn không cần học tập như vậy gọi là **chứng đắc địa**.

Ekūnapaññāsa M.3.161 ājīvasateti ekūnapaññāsa ājīvavuttisatāni. paribbājakasateti paribbājakapabbajjasatāni. nāgāvāsasateti nāgamaṇḍalāsātāni. vīse indriyasateti vīsa indriyasatāni. tiṃse nirayasateti tiṃsa nirayasatāni. rajodhātuyoti rajaokiraṇaṭṭhānāni. hatthapiṭṭhipādapiṭṭhādīni sandhāya vadati. satta saññīgabbhāti oṭṭhagoṇagadrabhājapasaṃsumigamaṃse sandhāya vadati. asaññīgabbhāti sāliyavagodhumamuggakaṅguvarakakudrūsake sandhāya vadati. nigaṇṭhigabbhāti nigaṇṭhimhi jātagabbhā, ucchuveḷunaḷādayo sandhāya vadati. satta devāti bahū devā, so pana sattāti vadati. mānusāpi P.3.232 anantā, so sattāti vadati. satta pisācāti pisācā mahantā, sattāti vadati.

Ekūnapaññāsa ājīvasate: sự diễn tiến của bốn nghìn chín trăm loại sanh nghiệp.
Paribbājakasate: trong việc xuất gia của bốn nghìn chín trăm du sĩ. **Nāgāvāsasate:**

bốn nghìn chín trăm (chỗ ở của) loài rồng nāga-maṇḍala. **Vīse indriyasate**: hai nghìn căn quyền. **tiṃse nirayasate**: ba nghìn địa ngục. **Rajodhātuyo (các trần giới)**: nơi phân tán bụi bần. Ngài nói liên hệ đến lòng bàn tay và mu bàn chân v.v. **Satta saññīgabbhā (bảy tướng thai)**: ngài nói liên hệ đến lạc đà, bò, lừa, dê, vật nuôi, hươu và trâu. **Asaññīgabbhā (bảy vô tướng thai)**: ngài nói liên hệ đến gạo thơm, gạo nếp, lúa mì, đậu xanh, hạt kê, hạt varaka và hạt kudrūsaka. **Nigaṇṭhigabbhā**: bảy tiết thai (sinh từ đốt) là bào thai sinh từ Nigaṇṭha, ngài nói đề cập đến cây mía, cây tre, và cây sậy. **Satta devā (bảy loài Thiên)**: nhiều chư Thiên, nhưng ngài nói là bảy. Ngay cả loài người cũng có ít, ngài cũng nói là bảy. **Satta pisācā (bảy loài quỷ)**: nhiều loài quỷ, ngài cũng nói là bảy.

Sarāti mahāsarā. Kaṇṇamuṇḍa rathakāra anotatta sīhapapātakulira mucalinda kuṇāladahe gahetvā vadati. pavuṭāti gaṇṭhikā. papātāti mahāpapātā. papātasatānīti khuddakapapātasatāni. supināti mahāsupinā. supinasatānīti khuddakasupinasatāni. mahākappinoti mahākappānaṃ. ettha ekamhā sarā vassasate vassasate kusaggena ekam udakabinduṃ nīharitvā nīharitvā sattakkhattuṃ tamhi sare nirudake kate eko mahākappoti vadati. evarūpānaṃ mahākappānaṃ caturāsītisatasahasāni khepetvā bālā ca paṇḍitā ca dukkhassantaṃ karontīti ayamassa laddhi. paṇḍitopi kira antarā sujjhitaṃ na sakkoti, bālopi tato uddhaṃ na gacchati.

Sarā: hồ nước lớn, ngài nói đề cập đến hồ nước tên là Kaṇṇamuṇḍa Rathakāra Anotatta Sīhapapātakulira Mucalinda Kuṇāladahe. **Pavuṭā (mục cây)**: mắc, đốt cây. **Papātā**: bảy hang núi lớn. **Papātasatāni**: bảy trăm hang núi nhỏ. **Supina**: bảy giấc mộng lớn. **Supinasatāni**: bảy trăm giấc mộng nhỏ. **Mahākappino**: Đại kiếp. Trong câu này ngài nói rằng mỗi mỗi một trăm năm lấy đầu ngọn cỏ tranh, nhúng vào nước, lấy ra mỗi lần bảy giọt, làm cho đến khi hết nước trong hồ đó mới gọi là **một Đại kiếp**. Kể ngu và bậc trí đã trải qua khoảng thời gian 8,400,000 của Đại kiếp bằng hình thức như vậy, khi thực hiện mới trừ tận khổ đau, đây là Giáo Lý của ta. Được biết rằng ngay cả bậc trí cũng không thể thực hành đưa đến thanh tịnh trong thời gian ấy. Kể cả người ngu cũng không thể đi đến cao hơn.

Sīlenāti V.3.166 acelakasīlena vā aññena vā yena kenaci. vatenāti tādisena vatena. tapenāti tapokamma. aparipakkaṃ paripāceti nāma yo “ahaṃ paṇḍito”ti antarā visujjhati. paripakkaṃ P.3.233 phussa phussa byantiṃ karoti nāma yo “ahaṃ bālo”ti vuttaparimāṇaṃ kālaṃ atikkamitvā yāti. hevaṃ natthīti evaṃ natthi. tañhi ubhayampi na sakkā kātunti dīpeti. doṇamītetī doṇena mitaṃ viya. sukhadukkheti sukhadukkhaṃ. pariyaṇṭakātetī vuttaparimāṇena kālena katapariyaṇṭo. natthi hāyanaṇṭhaneti natthi hāyanaṇṭhanāni. na saṃsāro paṇḍitassa hāyati, na bālassa vaḍḍhatīti attho. ukkaṃsāvakaṃseti ukkaṃsāvakaṃsā, hāpanavaḍḍhanānamevetāṃ vevacaṇaṃ. idāni tamatthaṃ upamāya sādheṇto M.3.162 seyyathāpi nāmātiādīmāha. tattha suttaguḍeti veṭhetvā katasuttaguḷaṃ.

*nibbeṭhiyamānameva paletīti pabbate vā rukkhagge vā thatvā khittam suttapamānena nibbeṭhiyamānaṃ gacchati, sutte khīṇe tattha tiṭṭhati na gacchati. evamevaṃ vuttakālato uddhaṃ na gacchatīti dasseti. idāni tamatthaṃ upamāya sādheṇto M.3.162 seyyathāpi nāmātiādīmāha. tattha **suttaguḷeti** veṭhetvā katasuttaguḷaṃ. **nibbeṭhiyamānameva paletīti pabbate vā rukkhagge vā thatvā khittam suttapamānena nibbeṭhiyamānaṃ gacchati, sutte khīṇe tattha tiṭṭhati na gacchati. evamevaṃ vuttakālato uddhaṃ na gacchatīti dasseti.***

Sīlenā (vói giới): Là giới của tu sĩ lỏa thể, hoặc bất cứ một điều giới nào khác.
Vatenā: vói giới cấm như vậy. **Tapenā (vói khổ hạnh này):** vói việc thực hành sự tinh tấn thiêu đốt tội lỗi, tức là người nào nghĩ rằng: “ta là bậc trí” được trở nên thanh tịnh trước thời gian ấy, người ấy gọi là đã làm chín muối nghiệp vẫn chưa đủ điều kiện trở quả để cho đủ điều kiện trở quả. Người nào nghĩ rằng “tôi là kẻ ngu” rồi buông bỏ thì giờ trôi qua theo thời gian như đã nói, người ấy gọi là xúc chạm đúng nghiệp đã đủ điều kiện trở quả, đã làm chám dứt. **Hevaṃ natthi (không có...vói biểu hiện như vậy):** Không có vói biểu hiện như vậy, ngài chỉ ra rằng: thậm chí cả 2 trường hợp đó không thể nào thực hiện được. **Doṇamite (giống như đo lường mọi vật bằng vật dụng đo lường):** giống như đo lường mọi vật bằng những vật đo lường. **Sukhadukkhe:** an lạc và khổ đau. **Pariyantakate (trong hạn định):** làm cho đến cùng tận theo đúng thời gian được xác định như đã nói. **Natthi hāyanavaḍḍhane:** Không có sự hoại diệt và sự tăng trưởng. Có nghĩa là luân hồi của bậc trí không giảm, và của kẻ ngu cũng không tăng. **Ukkamsāvakaṃse:** Không ca hơn và cũng không thấp hơn. Từ đó là từ đồng nghĩa của sự hoại diệt và sự tăng trưởng. Bây giờ để hoàn tất ý nghĩa đó bằng ví dụ so sánh bậc Đạo Sư (chủ học thuyết) đã nói rằng: “**Ví như cuộn chỉ được tung ra sẽ được tung ra v.v.,**” Ở đó, **suttaguḷe (cuộn chỉ):** cuộn chỉ được cuộn lại. **nibbeṭhiyamānameva paleti (tự gỡ tung ra hết):** cuộn chỉ mà vị ấy đứng trên núi hoặc trên ngọn cây rồi ném ra thì (cuộn chỉ ấy) tự gỡ tung ra cho đến điểm cuối cùng, khi hết chỉ sẽ dừng lại ngay tại chỗ đó sẽ không trôi đi. Ngài chỉ ra rằng bậc trí và kẻ ngu ấy (sẽ thanh tịnh) không thể đi xa hơn thời gian đã được nói tương tự y như vậy.

229. *Kimidanti kimidaṃ tava aññānaṃ, kiṃ sabbaññu nāma tvanti evaṃ puṭṭho samāno niyativāde pakkhipanto suññaṃ me agārantiādīmāha.*

Kimidaṃ (đây là gì): một số Đạo Sư ở trên đời này khi bị hỏi như vậy: “câu này ông không biết hay sao? ông là bậc Toàn giác chăng? Cũng thường hay thoái thác trong thuyết định mệnh (niyativāda) mà nói rằng: “Tôi đã đi vào ngôi nhà trống không v.v.”

230. *Anussaviko hotīti anussavanissito hoti. anussavasaccoti savanaṃ saccato gahetvā ṭhito. piṭakasampadāyāti vaggapaṇṇāsakāya piṭakaganthasampattiyā.*

230. **Anussaviko hoti (người tin tưởng nghe theo truyền thống)**: là những người y cứ nghe theo truyền thống. **Anussavasacco (người tin tưởng là thật do nghe theo truyền thống)**: đã chấp chặt, đã nắm lấy theo điều đã được nghe là sự thật. **Piṭakasampadāyā (với dẫn chứng từ sách vở)**: bằng sự hội đủ bởi các kệ ngôn là Tam Tạng được sắp xếp thành vagga (cho Kinh Trường Bộ), paṇṇāsaka (cho Kinh Trung Bộ).

232. *Mandoti mandapañño. momūhoti atimūḷho. vācāvikkhepaṃ āpajjati vācāya vikkhepaṃ āpajjati. kīdisaṃ? amarāvikkhepaṃ, apariyantavikkhepanti attho. atha P.3.234 vā amarā nāma macchajāti. sā ummujjananimujjanādivasena udake sandhāvamānā gahetuṃ na sakkāti evameva ayampi vādo ito cito ca sandhāvati, gāhaṃ na upagacchatīti amarāvikkhepoti vuccati. taṃ amarāvikkhepaṃ.*

232. **Mando (người đần độn)**: có trí tuệ kém cỏi. **Momūho (người ngu si)**: quá u mê. **vācāvikkhepaṃ āpajjati (mắc phải vấn đề thì biên luận quanh co)**: khi mắc phải vấn đề thì tán loạn với lời nói. (điều đó) trông như thế nào? có nghĩa là lời nói ấy vòng vo giống như con lươn, quanh đi quẩn lại không có kết thúc. Và hơn nữa *macchajāti* được gọi là con lươn, (bởi vì) khi bơi lội trong nước với khả năng bơi lên và lặn xuống mà bất cứ ai cũng không thể bắt được như thế nào, thì ngay cả lời nói này cũng tương tự y như vậy, vòng vo chỗ này chỗ nọ, (không thể) ra khỏi nút thắt ấy để kết thúc (trọng tâm). Vì thế lời nói đó ngài gọi là nguy hiểm quanh co giống như con lươn, lời nói đó mới gọi là *amarāvikkhepa* (lời nguy hiểm trườn uốn như con lươn).

Evantipi me notiādīsu idaṃ kusalanti puṭṭho “evantipi me no”ti vadati, tato kiṃ akusalanti vutte “tathātipi me no”ti vadati, kiṃ ubhayato aññathāti vutte “aññathātipi me no”ti vadati, tato tividhenāpi na hotīti te laddhīti vutte “notipi me V.3.167 no”ti vadati, tato kiṃ no noti te laddhīti vutte “no notipi me no”ti vikkhepaṃāpajjati, ekasmimpi pakkhe na tiṭṭhati. nibbija pakkamatīti attanopi esa satthā avassayo bhavituṃ na sakkoti, mayhaṃ kiṃ sakkhissatīti nibbinditvā pakkamati. purimesupi anassāsikesu eseva nayo.

Evantipi me noti (quan điểm của tôi rằng như vậy cũng không phải): có cách thức như sau: Đạo Sư ấy khi bị hỏi rằng: ‘điều này là thiện phải chăng?’ vị ấy nói rằng: ‘quan điểm của tôi ngay cả như vậy cũng không phải’, từ đó khi được rằng: ‘điều gì là bất thiện?’ vị ấy cũng nói rằng: ‘quan điểm của tôi ngay cả như thế cũng không phải’, khi được hỏi rằng có gì khác ngoài cả hai thiện và bất thiện chăng? (vị ấy) cũng nói rằng: ‘quan điểm của tôi, ngay cả cái khác cũng không phải’, từ đó khi bị hỏi rằng: ‘quan điểm của ông, cả 3 phần cũng không phải sao?’ (vị ấy) cũng nói rằng: ‘quan điểm của tôi không nói là không phải như thế’, từ đó khi bị hỏi rằng: ‘quan điểm của ông không nói là không phải như thế phải chăng?’ (vị ấy) khởi lên sự tán loạn rằng: ‘quan điểm của tôi không nói là không không phải như thế’ không được đặt ở trong bất kỳ

phần nào cả. **nibbijja pakkamatī (bị làm ngã lòng rồi bỏ đi)**: Khởi lên sự nhàm chán rằng: bậc Đạo Sư không thể làm chỗ nương tựa ngay cả cho chính bản thân, sẽ có thể làm chỗ nương nhờ cho ta như thế nào, bởi thế đã buồn chán rồi bỏ đi. Trong Phạm hạnh không đáng hài lòng trong câu kế tiếp cũng có cách thức tương tự.

234. *Sannidhikāraṇaṃ kāme paribhuñjanti yathā pubbe gihibhūto sannidhiṃ katvā vatthukāme paribhuñjati, evaṃ tilataṇḍulasappinavanītādīni sannidhiṃ katvā idāni paribhuñjitum abhabboti attho. nanu ca khīṇāsavassa vasanaṭṭhāne M.3.163 tilataṇḍulādayo paññāyanti. no na paññāyanti, na pana te attano atthāya ṭhapeti, aphāsukapabbajitādīnaṃ atthāya ṭhapeti. anāgāmissa P.3.235 kathanti. tassāpi pañca kāmagaṇā sabbasova pahīnā, dhammena pana laddhaṃ vicāretvā paribhuñjati.*

234. **Sannidhikāraṇaṃ kāme paribhuñjitum (không nên tàng trữ thọ dụng các dục)**: trước kia khi còn là người tại gia đã thực hiện tàng trữ thọ dụng các vật dục, bây giờ, không nên thực hiện tàng trữ dầu mè, gạo, bơ lỏng và bơ đặc v.v, như vậy rồi thọ dụng. Phải chăng dầu mè và gạo v.v, xuất hiện trong vị trí của bậc đã cạn kiệt các lậu? bởi thế mới không xuất hiện cùng chúng tôi. Từ đó mới không được đặt để vì lợi ích cho bản thân của ông, đặt để vì lợi ích cho người xuất gia không khỏe v.v. Đối với bậc Thánh A-na-hàm như thế nào? Bậc Thánh A-na-hàm đã dứt trừ tất cả sự trói buộc năm dục, nhưng vị ấy thường suy xét lại (những Pháp) mà ngài đã chứng đắc theo Pháp rồi mới thọ dụng.

236. *Puttamātāya puttāti so kira imaṃ dhammaṃ sutvā ājīvakaṃ matā nāmāti saññī hutvā evamāha. ayañhettha attho — ājīvakaṃ matā nāma, tesam matā puttamatā hoti, iti ājīvakaṃ puttamatāya puttā nāma honti. samaṇe gotameti samaṇe gotame brahmacariyavāso atthi, aññattha natthīti dīpeti. sesam sabbattha uttānamevāti.*

Puttamātāya puttā (những đứa con của người mẹ không con): Được biết rằng du sĩ Sandaka sau khi nghe thuyết Pháp nghĩ rằng tà mạn ngoại đạo đã chết mới nói như vậy. Ở đây điều này có ý nghĩa như sau - “các tà mạn ngoại đạo gọi là đã chết, mẹ của các tà mạn ngoại đạo ấy được gọi là người mẹ có con đã chết, là như thế, các tà mạn ngoại đạo mới trở thành người được gọi là những đứa con của người mẹ không con (người có con đã chết). **Samaṇe gotame (trong Sa-môn Gotama)**: tà mạn ngoại đạo chỉ ra rằng việc sống thực hành Phạm hạnh có trong Sa-môn Gotama, ở chỗ khác không có. Các từ còn lại trong tất cả các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Sandaka Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 77

Giải Thích Đại Kinh Sakuludāyi

Mahāsakuludāyisuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

77. Giải Thích Đại Kinh Sakuludāyi

Mahāsakuludāyisuttavaṇṇanā

237. *Evam V.3.168 me sutanti mahāsakuludāyisuttaṃ. tattha moranivāpeti tasmim̐ thāne morānaṃ abhayaṃ ghoṣetvā bhojanaṃ adamsu. tasmā taṃ thānaṃ moranivāpeti saṅkhaṃ gataṃ. annabhāroti ekassa paribbājakassa nāmaṃ. tathā varadharoti. aññe cāti na kevalaṃ ime tayo, aññepi abhiññātā bahū paribbājakā. appasaddassa vaṇṇavādīti idha appasaddavinītoti avatvāva idaṃ vuttaṃ. kasmā? na hi bhagavā aññena vinītoti.*

227. Đại Kinh Sakuludāyi được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Moranivāpe (nơi nuôi dưỡng Không tước)**: Ở nơi đó mọi người đã thông báo sự an toàn đến loài Không tước rồi cho thức ăn đến chúng. Vì thế, nơi đó gọi là Moranivāpa nơi cho thức ăn đến loài Không tước. **Annabhāro**: tên của một du sĩ ngoại đạo. **Varadharo** cũng là tên của du sĩ ngoại đạo. **Aññe ca (và nhóm khác nữa)**: Không những chỉ có 3 du sĩ ngoại đạo này, mà còn nhiều những du sĩ khác cũng có danh tiếng. **Appasaddassa vaṇṇavādī (tán thán sự trầm lặng)**: Sa-môn Gotama tán thán sự trầm lặng, ngài không nói rằng đã được dạy bảo nói nhỏ (appasaddavinīto), đã nói lời này. Tại sao? Bởi vì đức Thế Tôn không cần người khác phải hướng dẫn.

238. *Purimānīti hiyyodivasam upādāya purimāni nāma honti, tato param purimatarāni. kutūhalasālāyanti kutūhalasālā nāma paccekasālā natthi, yattha pana nānātitthiyā samaṇabrāhmaṇā nānāvidham̐ kathaṃ pavattenti, sā bahūnaṃ — “ayaṃ kiṃ vadati P.3.236, ayaṃ kiṃ vadatī”ti kutūhaluppattiṭṭhānato “kutūhalasālā”ti vuccati. “kotūhalasālā”tipi pāṭho. lābhāti ye evarūpe samaṇabrāhmaṇe daṭṭhuma pañhaṃ pucchituma M.3.164 dhammakathaṃ vā nesama sotuma labhanti, tesama āngamagadhānaṃ ime lābhāti attho.*

238. **Purimāni (ngày trước)**: ngày trước đó, muốn nói đến ngày hôm qua. Từ đó, ngày hôm sau kể từ hôm nay. **Kutūhalasālāyaṃ (trong giảng đường truyền tin)** nên biết như vậy tên cụ thể giảng đường truyền tin, hơn nữa giảng đường nơi nhiều Sa-môn, Bà-la-môn, và du sĩ thuộc các giáo phái khác nhau hội họp để đàm luận nhiều vấn đề, ngài gọi là Kutūhalasālā bởi là nơi truyền tin của nhiều người “người này nói gì, người người nói gì”, Pāṭi như vậy ‘Kutūhalasālā’ cũng có. Lābhā (lợi đắc): có nghĩa là lợi đắc của người dân xứ Āṅga và Magadha được nhìn thấy Sa-môn, Bà-la-môn, hỏi vấn đề hoặc nghe Pháp thoại của những Sa-môn, Bà-la-môn.

Saṅghinotiādīsu pabbajitasamūhasaṅkhāto saṅgho etesaṃ atthīti saṅghino. sveva gaṇo etesaṃ atthīti gaṇino. ācārasikkhāpanavasena tassa gaṇassa ācariyāti gaṇācariyā. ñātīti paññātā pākaṭā. yathābhuccagaṇehi ceva ayathābhūtagaṇehi ca samuggato yaso etesaṃ atthīti yasassino. pūraṇādīnañhi “appiccho santuṭṭho,

appicchatāya vatthampi na nivāsetī”tiādīnā nayena yaso samuggato, tathāgatassa “itipi so bhagavā”tiādīhi yathābhūtaguṇehi. titthakarāti laddhikarā. sādhusammatāti ime sādhū sundarā sappurisāti evaṃ sammatā. bahujanassāti assutavato ceva andhabālaputhujanassa vibhāvino ca paṇḍitajanassa. tattha titthiyā bālayanassa evaṃ sammatā, tathāgato paṇḍitajanassa. iminā nayena pūraṇo kassapo saṅghītiādīsū attho veditabbo. bhagavā pana yasmā aṭṭhatimsa ārammaṇāni vibhajanto bahūni nibbānaotaraṇatitthāni akāsi, tasmā “titthakaro”ti vattum vaṭṭati.

Nên biết ý nghĩa trong câu được bắt đầu như sau **saṅghino (có hội chúng)**, gọi là **có hội chúng** bởi có chúng là hội chúng xuất gia. Gọi là **gaṇino (có đồ chúng)**: do có đồ chúng đó đó. Gọi là **gaṇacariyā (giáo thọ sư của tập thể)**: do là giáo thọ của đồ chúng ấy, với truyền dạy kiến thức đến các thầy. **Ñātā (được biết tiếng)**: có tên tuổi xuất hiện. **Yasassino (có danh vọng)**: bởi có danh vọng cao với đức hạnh không đúng theo bản thể và với đức hạnh đúng theo bản thể. Purana Kassapa v.v, có danh vọng cao theo cách thức bắt đầu như sau: là người có ít ham muốn, trí túc, thậm chí y phục cũng không mặc bởi vì là người có sự ít ham muốn. Danh vọng của Như Lai cao thượng bởi đức hạnh đúng theo bản thể bắt đầu như sau: “**itipi so bhagavā (thật vậy đức Thế Tôn ấy...)**” **Titthakarā** đồng nghĩa với **laddhikarā** (là các giáo chủ). **Sādhusammatā (được đánh giá cao)**: được nhiều người đánh giá cao như vậy, tốt lành, tốt đẹp là bậc Thiện nhân. **Bahujanassā (nhiều người)**: kẻ mù quáng và kẻ phàm nhân ngu ngốc thất học và bậc trí vị có trí tuệ. Ở đó, nhóm ngoại đạo sư được đánh giá như vậy là kẻ ngu, đáng Như Lai được đánh giá là người trí. Bằng phương thức này nên biết ý nghĩa trong câu được bắt đầu rằng “**Pūraṇa Kassapa là vị lãnh đạo hội chúng**”. Hơn nữa đức Thế Tôn phân tích 38 đối tượng đã thực hiện nhiều làm chỗ đứng để chìm vào Nibbāna, do đó nên được xem là ‘vị giáo chủ’.

Kasmā V.3.169 panete sabbepi tattha oṣaṭāti? upaṭṭhākarakkhaṇatthañceva lābhasakkāratthañca. tesañhi evaṃ hoti — “amhākaṃ upaṭṭhākā samaṇaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gaccheyyūṃ, te ca rakkhissāma. samaṇassa ca gotamassa upaṭṭhāke sakkāraṃ karonte disvā amhākampi upaṭṭhākā amhākaṃ P.3.237 sakkāraṃ karissanti”ti. tasmā yattha yattha bhagavā osarati, tattha tattha sabbe osaranti.

Tại sao tất cả những vị giáo chủ ấy lại đến hội họp ở nơi đó? Để bảo vệ người tùy tùng và vì lợi đặc và sự cung kính. Được biết rằng những vị giáo chủ đó suy tư như vậy: “Người tùy tùng của chúng tôi có thể đưa nhau đến Sa-môn Gotama để nương nhờ, và chúng tôi sẽ bảo vệ họ. Ngay trong khi những người tùy tùng của chúng tôi nhìn thấy những người tùy tùng của Sa-môn Gotama thực hành sự cung kính, cũng sẽ thực hành sự cung kính đối với chúng tôi.” Do đó tất cả những vị giáo chủ đó mới cùng nhau đi tụ hội ở nơi đức Thế Tôn hội họp.

239. *Vādaṃ āropetvāti vāde dosaṃ āropetvā. apakkantāti, apagatā, keci disaṃ pakkantā, keci gihibhāvaṃ pattā, keci imaṃ sāsanaṃ āgatā. sahitaṃ meti mayhaṃ*

vacanaṃ sahitam siliṭṭham, atthayuttaṃ kāraṇayuttanti attho. asahitam teti tuyham vacanaṃ asahitam. adhiciṇṇam te viparāvattanti yaṃ tuyham dīgharattāciṇṇavasena suppaguṇam, taṃ mayham ekavacaneneva viparāvattam viparivattitvā ṭhitam, na kiñci jātanti attho. āropito te vādoti mayā tava vāde doso M.3.165 āropito. cara vādappamokkhāyāti dosamocanatham cara vicara, tattha tattha gantvā sikkhāti attho. nibbeṭhehi vā sace pahosīti atha sayam pahosi, idāneva nibbeṭhehi. dhammakosenāti sabhāvakkosena.

239. **Vādam āropetvā (đã bắt bẻ lời dạy):** đã bắt bẻ lời làm trong lời nói. **Apakkantā (bỏ đi):** một số người bỏ đi về hướng này, một số trở lại bản thể cư sĩ, một số đã đến Tôn giáo này. **sahitam me (có lợi cho ta):** lời nói của ta hữu ích, đẹp ý tương ứng với ý nghĩa, tương ứng với nhân. **Asahitam (không có lợi ích cho ông):** Lời nói của ông không phối hợp với lợi ích. **Adhiciṇṇam te viparāvattam (Lề thói mà ông đã từng thực hành đã bị đảo lộn):** Lề thói mà ông có sự thuần thực với sự tích tập trong suốt khoảng thời gian dài đã bị đảo lộn chỉ bởi một lời nói của ta, không khởi lên bất cứ điều gì. **Āropito te vādo (học thuyết của ông đã bị lên án):** học thuyết của ông đã bị ta lên án. **Cara vādappamokkhāyā (ông hãy rút khỏi lời nói của ông):** người hãy hành xử cho việc thoát ra khỏi sự sai quấy (lời nói của mình) hãy đi, hãy du hành, đi về nơi đó đó học tập lại. **nibbeṭhehi vā sace pahosi (hoặc ông hãy gỡ rối nếu ông có khả năng):** nếu bản thân ông có khả năng hãy giải quyết ngay lúc này. **Dhammakosena (bằng lời khiển trách bởi Pháp):** bằng lời khiển trách theo đúng thực tánh.

240. *Taṃ no sossāmāti taṃ amhākaṃ desitaṃ dhammaṃ suṇissāma. khuddamadhunti khuddakamakkhikāhi kataṃ daṇḍakamadhum. anelakanti niddosaṃ apagatamacchikaṇḍakaṃ. pīleyyāti dadeyya. paccāsīsamānarūpoti pūretvā nu kho no bhोजनाṃ dassatīti bhājanahattho paccāsīsamāno paccupaṭṭhito assa. sampayojetvāti P.3.238 appamattakaṃ vivādam katvā.*

Taṃ no sossāma (chúng ta sẽ được lắng nghe Pháp): Chúng ta sẽ được lắng nghe Pháp sẽ được lắng nghe Giáo Pháp do đức Thế Tôn tuyên thuyết cho chúng ta. **Khuddamadhūṃ (bánh mật ong nhỏ):** bánh mật ong nhỏ đã được làm. **Anelakaṃ (tinh khiết):** không có lỗi lầm, là bánh mật đã được loại bỏ hết con non. **Pīleyya (bóp vắt):** có thể ban cho. **Paccāsīsamānarūpo (đại thánh chúng đang sống trong nhiệt tình kỳ vọng):** cầm lấy bình đựng hy vọng rằng: phải chăng người đó sẽ cho ta đầy bình đựng? **Sampayojetvā (bắt hòa với nhau):** đã gây ra tranh cãi nhỏ.

241. *Itarītareṇāti lāmakalāmakena. pavivittoti idaṃ paribbājako kāyavivekamattaṃ sandhāya vadati, bhagavā pana tīhi vivekehi vivittova.*

241. **Itarītareṇā:** biết đủ với bất cứ những thứ có được. **Pavivitto (vị sống viễn ly):** đức Thế Tôn là vị sống viễn ly, du sĩ nói rằng lời này chỉ liên quan đến thân viễn ly, tuy nhiên đức Thế Tôn sống viễn ly với cả 3 sự viễn ly.

242. *Kosakāhārāpīti dānapatīnaṃ ghare aggabhikkhāṭhapanatthaṃ khuddakasarāvā honti, dānapatino aggabhattaṃ vā tattha ṭhapetvā bhuñjanti, pabbajite sampatte taṃ bhattaṃ tassa denti. taṃ sarāvakaṃ kosakoti vuccati. tasmā ye ca ekeneva bhattakosakena yāpenti, te kosakāhārāti. beluvāhārāti beluvamattabhattāhārā. samatittikanti oṭṭhavatṭiyā heṭṭhimalekhāsamaṃ V.3.170. iminā dhammenāti iminā appāhāratādhammena. ettha pana sabbākāreneva bhagavā anappāhāroti na vattabbo. padhānabhūmiyaṃ chabbassāni appāhārova ahoṣi, verañjāyaṃ tayo māse patthodaneneva yāpesi pālileyyakavanasaṇḍe tayo māse bhisamuḷāleheva yāpesi. idha P.3.239 pana etamatthaṃ dasseti — “ahaṃ ekasmiṃ kāle appāhāro ahoṣiṃ, mayhaṃ pana sāvakā dhutaṅgasamādānato paṭṭhāya yāvajīvaṃ dhutaṅgaṃ na bhindantī”ti. tasmā yadi te iminā dhammena sakkareyyuṃ, mayā hi te visesatarā. añño ceva pana dhammo atthi, yena maṃ te sakkarontīti dasseti. iminā nayena sabbavāresu yojanā veditabbā.*

242. **Kosakāhārā (có vật thực chỉ bằng một chén)**: vật thực chỉ một chén trong nhà của những người bố thí, có một chén nhỏ để đựng thức ăn ngon. Những người thí chủ bỏ vật thực vào cái chén đó rồi thọ dụng. Khi vị tu sĩ đến cũng cúng dường vật thực cho vị ấy, cái chén đó là *Kosaka*. Bởi vì người nào duy trì mạng sống bằng một chén vật thực thì người đó được gọi là **Kosakāhārā (có vật thực chỉ bằng một chén)**. **Beluvāhārā**: có vật thực chỉ bằng một bát ăn với trái cây Beluva. **Samatittikaṃ (ngang tới miệng)**: ngang bằng mép phía dưới của miệng bát. **Iminā dhammena (với Pháp này)**: bởi tính chất người thọ dụng ít vật thực này. Hơn nữa, trong câu này không nên nói rằng đức Thế Tôn thuyết có chút ít vật thực theo mọi khía cạnh. Có ít vật thực suốt 6 năm ở nơi thực hành sự tinh tấn. Duy trì mạng sống chỉ với một nắm cơm suốt 3 tháng trong thành Verañjā. Duy trì mạng sống chỉ bằng rễ và củ sen suốt 3 tháng ở khu rừng rậm Pālileyyaka. Nhưng ở đây ngài trình bày đến ý nghĩa này rằng: - “Ta đã nhận được có ít thức ăn trong một thời gian từ các đệ tử của ta không phá vỡ hạnh đầu đà đến trọn đời kể từ khi thọ trì hạnh đầu đà.” Vì thế, giả sử các đệ tử ấy có thể cung kính ta bằng Pháp này, nhưng những đệ tử đó là người đặc biệt cung kính ta bằng Pháp khác có tồn tại. Ngài thuyết như vậy, với cách này nên biết sự ràng buộc trong tất cả các phần.

Pamsukūlikāti M.3.166 samādinnaṃ pamsukūlikaṅgā. lūkhacīvaradharāti satthasuttalūkhāni cīvarāni dhārayamānā. nantakānti antavirahitāni vatthakhaṇḍāni, yadi hi nesaṃ anto bhavyeṃ, pilotikāti saṅkhaṃ gaccheyyūṃ. uccinitvāti phāletvā dubbalaṭṭhānaṃ pahāya thiraṭṭhānameva gahetvā. alābulomasānti alābulomasadisuttāni sukhumānti dīpeti. ettāvata ca satthā cīvarasantosena asantutṭhoti na vattabbo. atimuttakasusānato hissa puṇṇadāsiyā pārupitvā pātitasāṇapamsukūlaṃ gahaṇadivase udakapariyantam katvā mahāpathavī akampi. idha pana etamatthaṃ dasseti — “ahaṃ ekasmiṃyeva kāle pamsukūlaṃ gaṇhiṃ, mayhaṃ pana sāvakā dhutaṅgasamādānato paṭṭhāya yāvajīvaṃ dhutaṅgaṃ na bhindantī”ti.

Pamsukūlikā (nhưng các đệ tử của ta là người thọ trì hạnh mặc y phần tảo): thọ trì hạnh mặc y phần tảo. **Lūkhacīvaradharā (mặc y thô xấu):** mặc y thô xấu với trăm sợi. **Nantakānī (y cũ):** mảnh vải không có viền. Thật vậy, nếu những y phục đó có thể có viền, thì chúng được gọi là tấm vải rách. **Uccinitvā (đã góp nhặt):** đã xé bỏ phần không thể sử dụng, (và) chỉ giữ lại những phần còn sử dụng được. **Alābulomasāni (có sợi chỉ mỏng manh và sợi tơ dài của quả bí trắng):** có sợi chỉ tơ như dây tơ dây bí trắng, ngài chỉ ra sự vi tế. Chỉ chừng ấy không nên nói rằng bậc Đạo Sư không tri túc với sự tri túc trong y phục. Bởi vì vào ngày ngài thọ nhận y phần tảo được làm bằng vỏ cây mà nàng Puṇṇadāsī mang về từ bãi tha ma cúng dường thì đại địa cầu đã tạo thành vòng đai bằng nước và đã rung động. Và hơn nữa đức Thế Tôn đã trình bày ý nghĩa trong câu này rằng: - “Ta chỉ thọ nhận y phần tảo một lần duy nhất, nhưng những đệ tử của không phá vỡ hạnh đầu đà cho đến trọn đời kể từ lúc thọ trì hạnh đầu đà ấy.”

Piṇḍapātīkāti P.3.240 atirekalābhaṃ paṭikkhipitvā samādinnaṃ piṇḍapātīkāṅgā. sapadānacārinoti loluppacāraṃ paṭikkhipitvā samādinnasapadānacārā. uñchāsake vate ratāti uñchācariyasāṅkhāte bhikkhūnaṃ pakativate ratā, uccanīcagharadvāraṭṭhāyino hutvā kabaramissakaṃ bhattaṃ saṃharitvā paribhuñjantīti attho. antaragharanti brahmāyusutte ummārato paṭṭhāya antaragharāṃ, idha indakhīlato paṭṭhāya adhippetāṃ. ettāvata ca satthā piṇḍapātasantosaṃ asantuṭṭhoti na vattabbo, appāhāratāya vuttaniyāmeneva pana sabbaṃ vitthāretabbaṃ. idha pana etamatthaṃ dasseti — “ahaṃ ekasmiṃyeva kāle nimantanaṃ na sādāyim, mayhaṃ pana sāvaka dhuṭaṅgasamādānato paṭṭhāya yāvajīvaṃ dhutaṅgaṃ na bhindantī”ti.

Piṇḍapātīkā (trì bình khát thực): đã khước từ lợi lộc, thọ trì hạnh trì bình khát thực (chỉ ăn đồ ăn khát thực). **Sapadānacāriṇo (đi tuần tự qua từng nhà):** đã từ chối việc đi với sự tham muốn rồi thọ trì hạnh đi khát thực tuần tự qua từng nhà. **Uñchāsake vate ratā (tự thỏa mãn với những món ăn dù ngon hay dở):** hoan hỷ bốn phần thông thường của chư Tỷ khuru, việc đi khát thực để tìm kiếm vật thực nuôi mạng, là người hoan hỷ ở tại cổng của những nhà cao và nhà thấp, sau khi trộn lẫn (vật thực) với nhau tạo thành vắt rồi thọ dụng. **Antaragharāṃ (từ bỏ đi vào trong nhà):** từ chối việc đi vào trong nhà từ ngưỡng cửa như đã nói trong bài Kinh Brahmāyu. Trong trường hợp này ngài có ý muốn nói đến từ ‘cột trụ’. Chỉ chừng ấy không nên nói rằng: bậc Đạo Sư không tri túc với sự tri túc trong việc đi khát thực, tất cả có thể chi tiết theo cùng một cách thức như đã được nói do bởi tính chất người có ít vật thực. Nhưng ở đây ngài muốn trình bày đến ý nghĩa này - “Ta không hoan hỷ chấp nhận lời thỉnh mời trong cùng một khoảng thời gian, những các đệ tử của ta không làm phá vỡ hạnh đầu đà cho đến trọn đời kể từ khi thọ trì hạnh đầu đà ấy.”

Rukkhamūlikāti channaṃ paṭikkhipitvā samādinnarukkhamūlikaṅgā. abbhokāsīkāti channañca rukkhamūlañca V.3.171 paṭikkhipitvā

samādinnābbhokāsikaṅgā. aṭṭhamāseti hemantagimhike māse. antovasse pana cīvarānuggahatthaṃ channaṃ pavisanti. ettāvatā ca satthā senāsanasantosena asantuṭṭhoti na vattabbo, senāsanasantoso P.3.241 panassa chabbassikamahāpadhānena ca pālileyyakavanasaṇḍena ca dīpetabbo. idha pana etamatthaṃ dasseti — “ahaṃ ekasmiṃyeva kāle channaṃ na pāvisiṃ, mayhaṃ pana sāvakā dhutaṅgasamādānato paṭṭhāya yāvajīvaṃ dhutaṅgaṃ na bhindantī”ti.

Rukkhāmūlikā (cư ngụ dưới cội cây): Đã từ chối chỗ có mái che, thọ trì hạnh cư ngụ dưới cội cây. **Abbhokāsikā (sống ở ngoài trời):** đã từ chối nơi có mái che và gốc cây rồi thọ trì hạnh sống ở ngoài trời. **Aṭṭhamāse (suốt 8 tháng):** suốt tháng vào mùa đông và mùa hè. Nhưng vào trong mùa mưa vào ở dưới mái che để bảo vệ y phục. Chỉ với chùng ấy không nên nói rằng: Bậc Đạo Sư không tri túc với sự tri túc về chỗ cư ngụ. Tuy nhiên nên trình bày sự tri túc về chỗ trú ngụ của ngài bằng sự nỗ lực lớn lao suốt 6 năm và ở khu rừng rậm Pālileyyaka. Nhưng ở đây ngài thuyết ý nghĩa như sau - “Ta không đi vào nơi có mái che chỉ trong một thời gian. Nhưng các đệ tử của ta không phá vỡ hạnh đầu đà cho đến trọn đời kể từ khi thọ trì hạnh đầu đà ấy.”

Ārañṇikāti M.3.167 gāmantasenāsanam paṭikkhipitvā samādinnārañṇikaṅgā. saṅghamajjhe osarantīti abaddhasīmāya kathitaṃ, baddhasīmāyaṃ pana vasantā attano vasanaṭṭhāneyeva uposathaṃ karonti. ettāvatā ca satthā no pavivittoti na vattabbo, “icchāmaṃ, bhikkhave, aḍḍhamāsaṃ paṭisalliyitun”ti (pārā. 162; 565) evañhissa paviveko paññāyati. idha pana etamatthaṃ dasseti “ahaṃ ekasmiṃyeva tathārūpe kāle paṭisalliyiṃ, mayhaṃ pana sāvakā dhutaṅgasamādānato paṭṭhāya yāvajīvaṃ dhutaṅgaṃ na bhindantī”ti. mamaṃ sāvakāti maṃ sāvakā.

Ārañṇikā (hạnh sống trong rừng): Đã từ chối sàng tọa cuối làng rồi thọ trì hạnh cư trú ở trong rừng. **saṅghamajjhe osaranti (hội họp giữa hội chúng):** ngài nói đến *abaddhasīmā*²³. Nhưng các đệ tử ở trong *baddhasīmā*²⁴ thực hành lễ bố tát uposatha ở chỗ của mình. Chỉ với chùng ấy không nên nói rằng bậc Đạo Sư không sống viễn ly bởi vì sự sống viễn ly hiển lộ cùng ngày như vậy: “Này chư Tỳ khưu, ta muốn thiên tịnh trong nửa tháng...” (pārā. 162; 565). Nhưng trong trường hợp này ngài trình bày ý nghĩa sau: “Ta rời khỏi chỗ thiên tịnh ngay trong một khoảng thời gian như vậy, nhưng các đệ tử của ta không phá vỡ hạnh đầu đà đến trọn đời kể từ khi thọ trì hạnh đầu đà ấy.” **mamaṃ sāvakā** đồng nghĩa **maṃ sāvakā** (các đệ tử của ta).

²³ Abaddhasīmā: ranh giới được chư tăng giả định tạm thời giữa rừng núi, không cần tuyên ngôn và vật mốc, chỉ để thực hiện các tăng sự

²⁴ Baddhasīmā: ranh giới được xác định là phần ranh giới sau hai lần tuyên ngôn và cần phải có các cột mốc làm dấu ranh giới. Baddhasīmā còn gọi là Khaṇḍasīmā, Samānasamvāsasīmā hay Avippavāsasīmā.

244. *Sanidānanti sappaccayaṃ. kiṃ pana appaccayaṃ nibbānaṃ na desetīti. no na deseti, sahetukaṃ pana taṃ desanaṃ katvā deseti, no ahetukanti. sappāṭihāriyanti purimassevetamaṃ vevacanaṃ, sakāraṇanti attho. taṃ vatāti ettha vatāti nipātamattaṃ.*

Sanidānaṃ (có nhân): hữu duyên. Hơn nữa bậc Đạo Sư không thuyết đến Nibbāna vô duyên chẳng? không phải không thuyết. Nhưng thuyết giảng Pháp thoại ấy cho có nhân, nhưng không phải thuyết Pháp không có nhân. **Sappāṭihāriyaṃ (thuyết giảng Pháp có sự kỳ diệu):** đây là từ đồng nghĩa của từ trước, tức là có nhân. **vata** trong từ **taṃ vata** đây chỉ là phân từ.

245. *Anāgataṃ vādapathanti ajja ṭhapetvā sve vā punadivase vā aḍḍhamāse vā māse vā samvacchare vā tassa tassa pañhassa upari āgamanavādapathaṃ. na P.3.242 dakkhaṭṭi yathā saccako nigaṇṭho attano niggahaṇatthaṃ āgatakāraṇaṃ visesetvā vadanto na addasa, evamaṃ na dakkhatīti netamaṃ ṭhānaṃ vijjati. sahadhammenāti sakāraṇena. antarantarā kathaṃ opāteyyunti mama kathāvāraṃ pacchinditvā antarantare attano kathaṃ paveseyyunti attho. na kho panāhaṃ, udāyīti, udāyī, ahaṃ ambaṭṭhasoṇadaṇḍakūṭadantasaccakanigaṇṭhādīhi saddhiṃ mahāvāde vattamānepi — “aho vata me ekasāvakopi upamaṃ vā kāraṇaṃ vā āharitvā dadeyyā”ti evamaṃ sāvakesu anusāsaniṃ na paccāsīsāmi. mamayevāti evarūpesu ṭhānesu sāvakā mamayeva anusāsaniṃ ovādaṃ paccāsīsanti.*

Anāgataṃ vādapathaṃ (luận đạo nào ở tương lai): kênh ngôn luận đã được thiết lập trong ngày hôm nay rồi vượt lên vấn đề đó đó vào ngày mai, hoặc ngày kia, hoặc nửa tháng, hoặc nửa năm. **na dakkhati (không nhìn thấy):** không nhìn thấy theo biểu hiện kiểu Sacca Nigaṇṭha, quan sát không nhìn thấy lý do mà bản thân đến để chế ngự, trong khi nói không nhìn thấy, vì thế câu đó không phải vị trí sẽ có. **Sahadhammena (theo đúng pháp):** có nhân. **antarantarā kathaṃ opāteyyuṃ (có thể làm gián đoạn một cuộc đàm thoại đang diễn tiến):** cắt đứt cuộc đàm luận của tôi rồi chèn cuộc nói chuyện của mình vào giữa. **na kho panāhaṃ, udāyī (này Udāyī, ta...không):** Này Udāyī, trong khi đàm luận to lớn với Ambaṭṭha, Soṇadaṇḍa, Kūṭadanta, và Saccakanigaṇṭhā v.v, ngay trong khi đang vận hành - Ta không trông chờ vào lời giáo huấn của các đệ tử này như sau: “Ồ quả thật nếu việc sử dụng một vị đệ tử, sau khi mang lại nên trợ giúp đưa ví dụ hoặc nhân để nói thêm.” **Mamayeva (từ ta):** Ở trong vị thế như vậy các đệ tử cũng không được trông chờ lời giáo huấn là lời dạy của ta.

246. *Tesāhaṃ V.3.172 cittaṃ ārādhemīti tesamaṃ ahaṃ tassa pañhassa veyyākaraṇena cittaṃ gaṇhāmi sampādemī paripūremī, aññaṃ puṭṭho aññaṃ na byākaromi, ambaṃ puṭṭho labujamaṃ viya labujamaṃ vā puṭṭho ambaṃ viya. ettha ca “adhisīle sambhāventī”ti vuttaṭṭhāne buddhasīlaṃ nāma kathitaṃ, “abhikkante ñāṇadassane M.3.168 sambhāventī”ti vuttaṭṭhāne sabbaññutaññāṇaṃ, “adhipaññāya sambhāventī”ti vuttaṭṭhāne ṭhānuppattikapaññā, “yena dukkhenā”ti vuttaṭṭhāne*

*saccabyākaraṇapaññā. tatha sabbaññutaññāṇaṅca saccabyākaraṇapaññāṅca
ṭhapetvā P.3.243 avasesā paññā adhipaññaṃ bhajati.*

246. **Tesāhaṃ cittaṃ ārādhemi (Ta làm cho tâm của họ thỏa mãn)**: Ta làm cho tâm của các vị đệ tử ấy đưa đến sự thành tựu với câu trả lời vấn đề của bậc A-ra-hán. Hỏi cách này lại trả lời cách kia giống như hỏi về quả xoài lại trả lời quả mít, hỏi quả mít lại trả lời quả xoài. Lại nữa, trong câu này ngài nói đến giới của đức Phật ở nơi đã được nói “Tán thán trong tầng thượng giới”, (ngài nói đến) Toàn giác trí trong vị trí được nói “Tán thán trong trí và sự nhận thức vi diệu”, (ngài nói đến) trí tuệ sanh lên từ vị trí (thích hợp) ở nơi được nói “tán thán trong tầng thượng giới”, trả lời vấn đề dự đoán về sự thật ở chỗ được nói rằng “do khổ nào?”. Các tuệ còn lại ngoài Trí toàn giác và vấn đề dự đoán sự thật là tầng thượng tuệ.

247. *Idāni tesam tesam visesādhigamānaṃ paṭipadaṃ ācikkhanto puna
caparam udāyītiādīmāha. tatha abhiññāvosānapāramippattāti
abhiññāvosānasāṅkhātāñceva abhiññāpāramīsāṅkhātāṅca arahattaṃ pattā.*

247. Bây giờ, đức Thế Tôn khi thuyết về đạo lộ thực hành của các vị đệ tử ấy, vị đã đạt đến, mới nói rằng: “puna caparam udāyi (Lại nữa, này Udāyī...)”. Ở đó **abhiññāvosānapāramippattā (các đệ tử của Ta, phần đông an trú, sau khi chứng ngộ viên mãn cứu cánh của thắng trí)**: đã đạt được A-ra-hán được gọi là tận cùng của thắng trí và được gọi là tính chất trọn vẹn của thắng trí.

*Sammappadhāneti upāyapadhāne. chandaṃ janetīti
kattukamyatākusalacchandaṃ janeti. vāyamaṭṭi vāyāmaṃ karoti. vīriyaṃ ārabhatīti
vīriyaṃ pavatteti. cittaṃ paggaṇhātīti cittaṃ ukkhipati. padahaṭṭi upāyapadhānaṃ
karoti. bhāvanāya pāripūriyāti vaḍḍhiyā paripūraṇatthaṃ. apicettha — “yā ṭhiti, so
asammoso ... pe ... yaṃ vepullaṃ, sā bhāvanāpāripūri”ti (vibha. 406) evaṃ purimaṃ
purimassa pacchimaṃ pacchimassa atthoti veditabbaṃ.*

Sammappadhāne (Tứ Chánh Cần): sự nỗ lực đúng đường lối. **chandaṃ janeti (khởi lên ước muốn)**: khởi lên sự mong muốn làm thiện. **Vāyamaṭṭi**: thực hành sự tinh tấn. **Vīriyaṃ ārabhati (ra sức nỗ lực)**: làm cho sự tinh tấn được vận hành. **cittaṃ paggaṇhātīti (kìm chặt tâm)**: đưa tâm lên. **padahaṭṭi (đặt để)**: thực hiện sự tinh tấn đúng đường lối. **Bhāvanāya pāripūriyā (vì sự tăng trưởng, vì sự thành tựu)**: vì sự tăng trưởng, vì sự thành tựu. Và hơn nữa ở đây nên hiểu ý nghĩa câu trước giải thích cho câu sau như vậy: - “Sự vững trú nào, đó là không có sự lầm lẫn ... sự quăng đại nào, đó là sự phát triển và sự thành tựu đầy đủ.” (vibha. 406).

*Imehi pana sammappadhānehi kiṃ kathitaṃ? kassapasamyuttapariyāyena
sāvakassa pubbabhāgapaṭipadā kathitā. vuttañhetam tatha —*

Hơn nữa, Pháp hành khởi đầu của chư Thánh Thinh văn ngài đã nói vắn tắt trong Tương Ưng Kassapa, khi trưởng lão Mahā Kassapa đã nói về câu chuyện Tứ Chánh Cần này. Tóm lại như lời ngài đã nói trong Tương Ưng Kassapa ấy -

“*Cattārome P.3.244, āvuso, sammappadhānā. katame cattāro? idhāvuso, bhikkhu, anuppannā me pāpakā akusalā dhammā uppajjamānā anattāya saṃvatteyyunti ātappaṃ karoti. uppannā me pāpakā akusalā dhammā appahīyamānā anattāya saṃvatteyyunti ātappaṃ karoti. anuppannā me kusalā dhammā anuppajjamānā anattāya saṃvatteyyunti ātappaṃ karoti. uppannā me kusalā dhammā nirujjhamānā anattāya saṃvatteyyunti ātappaṃ karoti*”ti (saṃ. ni. 2.145).

Này chư hiền giả, Chánh Cần của ta có bốn. Thế nào là bốn? Ở đây, này hiền giả, vị Tỷ khuru suy nghĩ: “Các ác bất thiện pháp chưa sanh khởi nơi ta, nếu chúng đã sanh khởi, chúng có thể đưa đến sự bất lợi, vị ấy thực hành sự nhiệt tâm. Các ác bất thiện pháp đã khởi lên nơi ta, nếu chúng vẫn chưa bị đoạn diệt, chúng có thể đưa đến bất lợi, vị ấy khởi lên sự nhiệt tâm. Các thiện pháp vẫn chưa sanh khởi nơi ta, nếu không sanh khởi, có thể đưa đến bất lợi, vị ấy khởi lên sự nhiệt tâm. Các thiện pháp đã khởi lên nơi ta, nếu chúng bị đoạn diệt, có thể đưa đến bất lợi, vị ấy khởi lên sự nhiệt tâm. (saṃ. ni. 2.145).

Ettha V.3.173 ca pāpakā akusalāti lobhādayo veditabbā. anuppannā kusalā dhammāti samathavipassanā ceva maggo ca, uppannā kusalā nāma samathavipassanāva. maggo pana sakiṃ uppajjitvā nirujjhamāno anattāya saṃvattanako M.3.169 nāma natthi. so hi phalassa paccayaṃ datvāva nirujjhati. purimasmimpi vā samathavipassanāva gahetabbāti vuttaṃ, taṃ pana na yuttaṃ.

Hơn nữa, trong câu này nên biết rằng ác bất thiện có thâm v.v, **anuppannā kusalā dhammā (các Pháp thiện chưa sanh khởi)** bao gồm Chỉ tịnh và Minh sát, và Đạo. Chỉ tịnh và Minh sát gọi là thiện đã sanh khởi. Còn Đạo sanh khởi một lần duy nhất rồi diệt, không gọi là vận hành đưa đến suy hoại, bởi vì Đạo làm duyên cho Quả nên mới diệt. Hoặc ngay cả câu trước ngài đã nói rằng: nên nắm giữ Chỉ tịnh và Minh sát, nhưng câu ấy không chính xác.

Tattha “uppannā samathavipassanā nirujjhamānā anattāya saṃvattantī”ti atthassa āvibhāvattamidaṃ vatthu — eko kira khīṇāsavattothero “mahācetiyañca mahābodhiñca vandissāmī”ti samāpattilābhinā bhaṇḍagāhakaṣāmaṇerena saddhiṃ janapadato mahāvihāraṃ āgantvā vihārapariveṇaṃ pāvīsi. sāyanhasamaye mahābhikkhusaṅghe cetiyaṃ vandamāne cetiyaṃ vandanattāya na nikkhami. kasmā? khīṇāsavānañhi tīsu ratanesu mahantaṃ gāravaṃ hoti. tasmā bhikkhusaṅghe vanditvā paṭikkamante manussānaṃ sāyamāsabhuttavelāyaṃ sāmaṇerampi ajānāpetvā “cetiyaṃ vandissāmī”ti ekakova nikkhami. sāmaṇero P.3.245 — “kiṃ nu kho thero

avelāya ekakova gacchati, jānissāmī”ti upajjhāyassa padānupadiko nikkhami. thero anāvajjanena tassa āgamanam ajānanto dakkhiṇadvārena cetiyaṅgaṇam āruhi. sāmaṇeropi anupadaṃyeva āruḷho.

Chi tịnh và Minh sát đã sanh khởi trong thiện Pháp ấy khi diệt sẽ đưa đến sự suy hoại. Nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa sẽ đưa ra câu chuyện như sau: - được biết rằng một vị trưởng lão là bậc lậu tận rằng: “ta sẽ đánh lễ Bảo điện và Đại thọ Bồ đề” Vì vậy, ngài từ vùng nông thôn đến Đại tịnh xá cùng với một Sa-di cầm lấy dụng cụ vị đã chứng thiền. Sau đó đi vào khu vực tịnh xá vào buổi tối. Khi Đại Chúng Tăng đang đánh lễ Bảo điện, vị ấy không đi ra để đánh lễ Bảo điện. Tại sao? Bởi vì bậc lậu tận có sự tôn kính vĩ đại đối với Tam bảo. Vì thế, khi Chúng Tăng đã đánh lễ, mọi người thọ dụng vật thực vào buổi tối, ngay cả vị Sa-di cũng không cho biết, nghĩ rằng “ta sẽ đánh lễ Bảo điện”, nên mới một mình đi ra. Vị Sa-di nghĩ rằng: “Trưởng lão đi một mình không phải thời ta sẽ biết nên mới đi theo dấu chân của thầy tế độ”. Đại trưởng lão không biết vị Sa-di theo sau bởi không chú ý mới bước vào sân của Bảo điện ở cửa hướng Nam, vị Sa-di cũng bước theo vào.

Mahāthero mahācetiyaṃ ulloketvā buddhārammaṇam pītiṃ gahetvā sabbam cetaso samannāharitvā haṭṭhapahaṭṭho cetiyaṃ vandati. sāmaṇero therassa vandanākāraṃ disvā “upajjhāyo me ativiya pasannacitto vandati, kiṃ nu kho pupphāni labhitvā pūjaṃ kareyyā”ti cintesi. thero vanditvā uṭṭhāya sirasi añjalim ṭhapetvā mahācetiyaṃ ulloketvā ṭhito. sāmaṇero ukkāsitvā attano āgatabhāvaṃ jānāpesi. thero parivattetvā olokeno “kadā āgatosī”ti pucchi. tumhākaṃ cetiyaṃ vandanakāle, bhante. ativiya pasannā cetiyaṃ vandittha kiṃ nu kho pupphāni labhitvā pūjeyyāthāti? āma sāmaṇera imasmim cetiye viya aññatra ettakaṃ dhātūnaṃ nidhānaṃ nāma natthi, evarūpaṃ asadisam mahāthūpaṃ pupphāni labhitvā ko na pūjeyyāti. tena hi, bhante, adhivāsetha, āharissāmīti tāvadeva jhānaṃ samāpajjitvā iddhiyā himavantaṃ gantvā vaṇṇagandhasampannapupphāni parissāvanaṃ pūretvā mahāthere dakkhiṇamukhato pacchimaṃ mukhaṃ asampattheyeva āgantvā pupphaparissāvanaṃ hatthe ṭhapetvā “pūjetha, bhante,”ti āha V.3.174. thero “atimandāni no sāmaṇera pupphānī”ti āha. gacchatha, bhante, bhagavato guṇe āvajjitvā pūjethāti.

Đại trưởng lão sau khi quan sát Đại Bảo điện đã nắm lấy hỷ có đức Phật làm đối tượng, thu thúc toàn bộ tâm trí vui mừng hoan hỷ chấp tay đánh lễ Bảo điện. Vị Sa-di khi nhìn thấy biểu hiện đánh lễ của Đại trưởng lão đã nghĩ rằng “thầy tế độ của ta có tâm vô cùng tịnh tín đánh lễ Bảo điện, có phải sau khi nhận được hoa nên thực hiện cung kính?” Khi trưởng lão đứng dậy đánh lễ chấp tay lên qua đầu đứng và ngắm nhìn Bảo điện. Vị Sa-di mới đặng háng giọng để cho vị trưởng lão biết rằng mình đã đến. Trưởng lão đưa mắt nhìn rồi hỏi rằng: “Con đến từ khi nào?”. - “Dạ thưa thầy, trong lúc thầy đánh lễ Bảo điện.” Thầy có tâm vô cùng tịnh tín mới đánh lễ Bảo điện, có lẽ sau khi nhận được hoa rồi nên lễ bái? Trưởng lão đáp rằng: đúng rồi con, ở chỗ khác không

có đặt tôn thờ Xá-lợi nhiều như ở đây, nếu như có được hoa thì ai không lễ bái một Đại Bảo tháp mà không có nơi nào có được ngoài nơi này? - (Sa-di) nói rằng: “Thưa thầy, nếu vậy xin hãy đợi.” Con sẽ mang hoa tới. Ngay lập tức, vị Sa-di nhập thiền đi đến rừng Hīmavanta bằng thần thông gom nhặt bông hoa có đầy đủ màu sắc và hương thơm rồi đặt vào bình lọc nước cho đến khi đầy, khi Đại trưởng lão vẫn chưa đến cửa hướng Tây từ cửa ở hướng Nam, thì vị Sa-di đã đặt tám vải bình lọc nước quấn lấy những bông hoa vào lòng bàn tay rồi nói rằng “thưa thầy, xin thầy hãy lễ bái”. Trưởng lão đã nói rằng: “này con, bông hoa của con vẫn còn quá ít”. - Thưa thầy, hãy đi tùy niệm ân đức của đức Thế Tôn rồi lễ bái.

*Thero M.3.170 pacchimamukhanissitena sopāṇena āruyha
kucchivedikābhūmiyaṃ P.3.246 pupphapūjaṃ kātuṃ āraddho. vedikābhūmiyaṃ
paripuṇṇāni pupphāni pativā dutiyabhūmiyaṃ jaṇṇupamāṇena odhinā pūrayiṃsu.
tato otarivā pādapiṭṭhikapantiṃ pūjesi. sāpi paripūri. paripuṇṇabhāvaṃ ñatvā
heṭṭhimatale vikiranto agamāsi. sabbaṃ cetiyaṅgaṇaṃ paripūri. tasmim paripuṇṇe
“sāmaṇera pupphāni na khīyanti”ti āha. parissāvanaṃ, bhante, adhomukhaṃ
karothāti. adhomukhaṃ katvā cālesi, tadā pupphāni khīṇāni. parissāvanaṃ
sāmaṇerassa datvā saddhiṃ hatthipākārena cetiyaṃ tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā
catūsu thānesu vanditvā pariveṇaṃ gacchanto cintesi — “yāva mahiddhiko vatāyaṃ
sāmaṇero, sakkhissati nu kho imaṃ iddhānubhāvaṃ rakkhituṃ”ti. tato “na
sakkhissatī”ti disvā sāmaṇeramāha — “sāmaṇera tvaṃ idāni mahiddhiko, evarūpaṃ
pana iddhiṃ nāsetvā pacchimakāle kāṇapesakāriyā hatthena madditakañjiyaṃ
pivissasī”ti. daharakabhāvassa nāmesa dosoyaṃ, so upajjhāyassa kathāyaṃ
saṃvijjivā — “kammaṭṭhānaṃ me, bhante, ācikkhathā”ti na yāci, amhākaṃ upajjhāyo
kiṃ vadatīti taṃ pana asuṇanto viya agamāsi.*

Trưởng lão đã bước lên cầu thang dựa vào cánh cửa ở hướng Tây bắt đầu dâng hoa lễ bái trên phòng bên trong sân thượng có rào chắn. Lập tức toàn bộ sân thượng được phủ đầy hoa, rơi xuống phủ đầy cả tầng hai ngập lên tới đầu gối. Đống hoa rơi xuống từ tầng thứ hai lồi đi, lồi đi ấy cũng phủ đầy hoa. Thấy hoa phủ đầy, ngài liền bước xuống tầng trệt và rải hoa trên sàn nhà tầng trệt đó. Và khắp nơi trong khuôn viên Bảo điện đó đều được phủ đầy hoa. Sau khi khuôn bảo điện được rải hoa phủ khắp nơi, ngài trưởng lão liền nói với Sa-di: “Ôi, này con, hoa vẫn chưa hết.” Thưa thầy, xin dốc ngược chiếc bình lọc nước xuống. Trưởng lão đã dốc ngược chiếc bình rồi lắc nó, ngay lúc đó chẳng nhánh hoa nào nữa. Trưởng lão liền trao chiếc bình lại cho Sa-di và dạo quanh Bảo điện có bức tường cao 60 hất tay ba vòng, đánh lễ cả bốn phương rồi quay trở lại khu vực nghĩ rằng “Vị Sa-di này quả thật có đại thần lực, liệu vị ấy có thể duy trì được năng lực thần thông này hay chăng.?” Từ đó trưởng lão nhận thấy rằng Sa-di không thể duy trì được điều đó liền nói với Sa-di rằng: “Này Sa-di, bây giờ có đại thần lực, nhưng sau này, khi thần lực đó hoại diệt, sẽ uống nước cháo do chính tay một

cô gái thợ dệt mù chuẩn bị cho con. Đây chính là lỗi phạm của tuổi trẻ, thế nên vị ấy đã bị rúng động bởi những lời của thầy tế độ (nhưng) lại không nói lời thỉnh cầu rằng: “Thưa thầy, xin thầy hãy nói về Nghiệp xứ (đề mục thiền định) cho con”. - Thầy tế độ của ta nói điều gì như thế, vị ấy không nghe được lời ấy đã bỏ đi.

Thero mahācetiyañca mahābodhiñca vanditvā sāmaṇeraṃ pattacīvaraṃ gāhāpetvā anupubbena kuṭṭhitissamahāvihāraṃ agamāsi. sāmaṇero upajjhāyassa padānupadiko hutvā bhikkhācāraṃ na gacchati, “kataraṃ gāmaṃ pavisatha, bhante,”ti P.3.247 pucchitvā pana “idāni me upajjhāyo gāmadvāraṃ patto bhavissatī”ti ñatvā attano ca upajjhāyassa ca pattacīvaraṃ gahetvā ākāseṇa gantvā therassa pattacīvaraṃ datvā piṇḍāya pavisati. thero sabbakālaṃ ovaḍati — “sāmaṇera mā evamakāsi, puthujaniddhi nāma calā anibaddhā, asappāyaṃ rūpādiārammaṇaṃ labhitvā appamattakeneva bhijjati, santāya samāpattiyā parihīnāya brahmacariyavāso santhambhituṃ na sakkotī”ti. sāmaṇero “kiṃ katheti mayhaṃ upajjhāyo”ti sotuṃ na icchati, tatheva karoti. thero anupubbena cetiyavandanaṃ karonto kammubinduvihāraṃ nāma gato. tattha vasantepi there sāmaṇero tatheva karoti.

Trưởng lão Sau khi kính lễ Đại Bảo điện và Đại thọ Bồ đề, rồi truyền cho Sa di sửa soạn lấy bình bát và y phục đi đến Đại tịnh xá Kuṭṭhitissa. Vị Sa-di đã không đi khát thực chung với thầy tế độ của mình, nhưng lại hỏi thầy “thưa thầy, thầy đi đến ngôi làng nào?” - Sau khi biết thầy của mình sẽ đi đến cổng làng, (vị ấy) liền cầm lấy bình bát và y phục của mình và của cả thầy mình rồi bay bên hư không, cúng dường bình bát và y phục đến thầy sau đó mới đi khát thực. Vị trưởng lão khuyên nhủ học trò mãi: “Này còn, con đừng hành động như vậy, sức mạnh thần thông của phàm nhân không vững chắc, không bền vững; sau khi nhận được đối tượng có sắc v.v, không thích hợp đầu nhỏ nhoi cũng có thể biến mất. Và sau khi đã hoại diệt từ thiền chứng thì việc sống thực hành Phạm hạnh cũng không thể nâng đỡ. Vị Sa-di không muốn nghe: “Thầy tế độ của ta đang nói điều gì vậy?” (vị ấy) lại tiếp tục thực hiện như những gì vị ấy làm trước đó. Trưởng lão đánh lễ Bảo điện theo tuần tự đã đến tịnh xá Kammubinda. Trong khi trưởng lão cư trú ở tịnh xá ấy thì vị Sa-di vẫn cứ tiếp tục thực hiện như thế.

Athekadivasam V.3.175 M.3.171 ekā pesakāradhītā abhirūpā paṭhamavaye ṭhitā kammabindugāmato nikkhamitvā padumassaraṃ oruyha gāyamānā pupphāni bhañjati. tasmim samaye sāmaṇero padumassaramatthakena gacchati, gacchanto pana silesikāya kāṇamacchikā viya tassā gītasadde bajjhi. tāvadevassa iddhi antarahitā, chinnapakkhakāko viya ahoṣi. santasamāpattibalena pana tattheva udakapiṭṭhe apatitvā simbalitūlaṃ viya patamānaṃ anupubbena padumasaratīre aṭṭhāsi. so vegena gantvā upajjhāyassa pattacīvaraṃ datvā nivatti. mahāthero “pagevetam mayā diṭṭhaṃ, nivāriyamānopi na nivattissatī”ti kiñci avatvā piṇḍāya pāvīsi.

Thế rồi một ngày nọ con gái một người thợ dệt có sắc thân xinh đẹp trong thời thanh xuân rời khỏi làng Kammabindu, bước xuống hồ sen ca hát, hái hoa. Vào lúc đó vị Sa-di đang bay đến cuối hồ sen say mê giọng hát của người nữ ấy, tựa như một người đánh cá bị mù, bị lôi cuốn vào giọng hát của nàng ấy. Ngay lập tức thân thông của vị ấy cũng suy hoại và đã trở thành như con quạ bị gãy cánh. Nhưng nhờ quả của chúng đắc vẫn còn tồn tại nên không rơi ngay xuống nước, nhưng rơi từ từ như một sợi bông vải theo thứ lớp, đã đứng ở gần bờ hồ sen. Vị Sa-di đã nhanh chóng cúng dường bình bát và y phục đến thầy tế độ rồi quay trở về. Đại trưởng lão nghĩ rằng: “Ta đã lường trước sự việc xảy ra; ngay cả ngăn cản vị Sa-di thì vị ấy cũng sẽ không quay trở lại”, nên không nói lời gì và đi vào trong làng khát thực.

Sāmaṇero gantvā padumasaratīre aṭṭhāsi tassā paccuttaraṇaṃ āgamayamāno. sāpi sāmaṇeraṃ ākāseṇa gacchantañca puna āgantvā ṭhitañca disvā “addhā esa maṃ nissāya ukkaṇṭhito”ti ñatvā “paṭikkama sāmaṇerā”ti āha. so paṭikkami. itarā paccuttarivā sātakaṃ nivāsetvā taṃ upasaṅkamitvā “kiṃ, bhante,”ti pucchi. so tamatthaṃ ārocesi. sā bahūhi kāraṇehi gharāvāse ādīnaṃ brahmacariyavāse ānisaṃsañca dassetvā P.3.248 ovadamānāpi tassa ukkaṇṭhaṃ vinodetuṃ asakkontī — “ayaṃ mama kāraṇā evarūpāya iddhiyā parihīno, na dāni yuttaṃ pariccajitun”ti idheva tiṭṭhāti vatvā gharaṃ gantvā mātāpitūnaṃ taṃ pavattiṃ ārocesi. tepi āgantvā nānappakāraṃ ovadamānā vacanaṃ aggaṇhantaṃ āhaṃsu — “tvaṃ amhe uccakulāti sallakkhesi, mayaṃ pesakārā. sakkhissasi pesakāraṃ kātun”ti sāmaṇero āha — “upāsaka gihibhūto nāma pesakāraṃ vā kareyya naḷakāraṃ vā, kiṃ iminā sātakamattena lobhaṃ karothā”ti. pesakāro udare baddhasātakaṃ datvā gharaṃ netvā dhītaraṃ adāsi.

Vị Sa-di đã đi đến ở gần hồ sen đứng đợi người nữ ấy lên. Nàng cũng đã nhìn thấy vị Sa-di bay cả lúc bay lên hư không và giờ đây đã quay trở lại và đứng đây, biết rằng: “Vị Sa-di này đã trở nên không hài lòng do y cứ nơi ta”. - nàng nói rằng: “Này Sa-di hãy lùi về sau”. Vị ấy đã bước lùi về sau. Nàng bước lên khỏi hồ nước, sau khi đã mặc xiêm y vào rồi đến tìm vị ấy. - Nàng hỏi “Có gì vậy, thưa thầy Sa-di?” Vị ấy đã kể lại câu chuyện của mình. Bằng nhiều lý do nàng đã chỉ ra nỗi nguy hiểm ở trong đời sống tại gia và những lợi ích trong đời sống thực hành Phạm hạnh. Trong khi khuyến bảo cũng vẫn không thể xua tan được nỗi khao khát của chàng, nàng nghĩ rằng: “vị Sa-di này đã mất hết sức mạnh thân thông bằng hình thức như vậy cũng do ta mà ra, thật không phải lẽ nếu ta bỏ rơi vị ấy,” - Nàng đã nói với Sa-di rằng hãy đứng chờ tại đây, rồi đi về nhà và kể lại sự việc ấy cho cha mẹ nghe.

Tepi āgantvā nānappakāraṃ ovadamānā vacanaṃ aggaṇhantaṃ āhaṃsu — “tvaṃ amhe uccakulāti sallakkhesi, mayaṃ pesakārā. sakkhissasi pesakāraṃ kātun”ti sāmaṇero āha — “upāsaka gihibhūto nāma pesakāraṃ vā kareyya

naḷakāraḷakammaṃ vā, kiṃ iminā sātakaṃmattena lobhaṃ karoṭhā”ti. pesakāro udare baddhasātakaṃ datvā gharaṃ netvā dhītaraṃ adāsi.

Kể cả cha và mẹ cũng đến rồi khuyên bảo bằng nhiều phương diện khác nhau (họ) đã nói với cùng vị Sa-di nhưng vị ấy không lắng nghe, ngài đừng nghĩ chúng ta là gia đình thuộc dòng dõi cao quý, chúng ta chỉ là những người thợ dệt, chỉ có thể làm việc dệt vải mà thôi. - Vị Sa di nói: “này gia chủ, bình thường nếu ta trở thành cư sĩ ta có thể làm được cả nghề dệt vải lẫn nghề đan lát, ham muốn lợi ích gì chỉ chiếc áo choàng này, ông hãy làm việc đi.” Sau khi đưa cho cậu ta một bộ đồ để che ngang phần thắt lưng, người thợ dệt rồi dẫn vị ấy về nhà và gả con gái cho vị ấy.

So pesakāraḷakammaṃ uggaṇhitvā pesakārehi saddhiṃ sālāya kammaṃ karoti. aññesaṃ itthiyo pātova bhattaṃ sampādetvā āharaṃsu, tassa bhariyā na tāva āgacchati. so itaresu kammaṃ vissajjetvā bhuñjamānesu tasaraṃ vaṭṭento nisīdi. sā pacchā agamāsi. atha naṃ so “aticirena M.3.172 āgatāsī”ti tajjesi. mātugāmo ca nāma api cakkavattirājānaṃ attani paṭibaddhacittaṃ ñatvā dāsaṃ viya sallakkheti. tasmā sā evamāha — “aññesaṃ ghare dārupaṇṇaloṇādīni sannihitāni, bāhirato āharitvā dāyakaṃ pesanataḷakāraḷakāpi atthi, ahaṃ pana V.3.176 ekikāva, tvampi mayhaṃ ghare idaṃ atthi idaṃ natthīti na jānāsi. sace icchasi, bhuñja, no ce icchasi, mā bhuñjā”ti. so “na kevalaṇca ussūre bhattaṃ āharasi, vācāyapi maṃ ghaṭṭesi”ti kujjhitvā aññaṃ paharaṇaṃ apassanto tameva tasaraḷaṇḍakaṃ P.3.249 tasarato luñcivā khiṃpi.

Sau khi đã học nghề dệt vải thì chàng trai trẻ cũng làm việc tại xưởng dệt chung với những người thợ dệt khác. Các bà vợ của những người thợ dệt khác đã chuẩn bị vật thực từ sáng sớm, còn vợ của chàng trai trẻ vẫn chưa đến. Khi những người thợ dệt khác nghỉ tay để dùng bữa, chàng ngồi xoay tròn cuộn chỉ. Sau cùng thì nàng cũng đã tới. Chàng liền quát mắng vào mặt vợ: “Sao em chậm trễ quá vậy!” Người phụ nữ sau khi biết tâm trí (của người đàn ông) đã bị cột chặt lấy họ thì người phụ nữ ấy xem như người nô lệ, kể cả đó là một Chuyển Luân Vương. Chính vì thế nàng liền trả lời như sau: “Trong gia đình của người khác, họ trữ củi đuốc, lá cây, muối. Thậm chí người hầu hạ, người giúp việc cũng được mang về từ bên ngoài. Nhưng em chỉ có một mình. Ngay tổng khi chàng chẳng biết trong nhà của chúng ta có cái gì, và không có cái gì, nếu chàng muốn, thì hãy ăn đi nào, còn nếu không muốn thì cũng đừng có ăn.” Chàng trai trẻ lại lớn tiếng quát: “Không những nàng đã mang cơm đến cho ta quá trễ mà còn làm tổn thương đến ta bằng những lời lẽ như vậy nữa sao!” anh ta đã nổi giận, không nhìn thấy được bất cứ dụng cụ nào khác có thể đánh, chàng đã rút con thoi ra khỏi khung cửi và ném vào nàng.

Sā taṃ āgacchantaṃ disvā īsakaṃ parivatti. tasaraḷaṇḍakassa ca koṭi nāma tikhiṇā hoti, sā tassā parivattamānāya akkhiḷkoṭiyaṃ pavasitvā aṭṭhāsi. sā ubhoḷi hatthehi vegena akkhiṃ aggaḷhesi, bhinnatṭhānato lohitaṃ paggharati. so tasmiṃ kāle

upajjhāyassa vacanaṃ anussari — “idaṃ sandhāya maṃ upajjhāyo ‘anāgate kāle kāṇapesakāriyā hatthehi madditakaññiyaṃ pivissasī’ti āha, idaṃ therena diṭṭhaṃ bhavissati, aho dīghadassī ayyo”ti mahāsaddena rodituṃ ārabhi. tamenam aññe — “alaṃ, āvuso, mā rodi, akkhi nāma bhinnaṃ na sakkā rodanena paṭipākatikaṃ kātun”ti āhaṃsu. so “nāhametamatthaṃ rodāmi, apica kho imaṃ sandhāya rodāmī”ti sabbaṃ paṭipāṭiyā kathesi. evaṃ uppannā samathavipassanā nirujjhamānā anattāya saṃvattanti.

Người vợ nhìn thấy con thoi bay tới, nàng liền cúi xuống một chút. Bởi một đầu con thoi rất sắc nhọn, khi nàng cúi tránh thì đầu con thoi bay trúng ngay vào tròng mắt của nàng. Nàng vội đưa hai tay lên bịt cả hai tròng mắt, máu từ vết thương tuôn ra. Vào lúc đó chàng trai trẻ ấy nhớ lại lời của thầy tế độ - “Thầy tế độ của ta muốn đề cập đến chuyện này, đã nói rằng: “Trong thời vị lai người sẽ ăn cháo trắng trộn của người nữ thợ dệt bị mù một mắt’, vị trưởng lão chắc chắn sẽ nhìn thấy nguyên nhân này, ôi thầy tôi, có sự nhìn thấy tương lai xa vời!” (vì vậy) anh ta bắt đầu khóc lớn tiếng. Những người thợ dệt khác đã nói: “Thôi đủ rồi, anh bạn, đừng khóc lóc nữa. Con mắt đã bị hư không thể chữa lành lại được bằng tiếng khóc lóc đâu.” - Vị ấy đáp rằng: “Ta không khóc đến chuyện ấy đâu, nhưng ta khóc liên quan đến nguyên nhân này” (và) chàng kể lại cho họ nghe tất cả những gì đã xảy ra theo tuần tự. Chỉ tịnh và Minh sát đã sanh khởi như vậy khi đã hoại diệt sẽ đưa đến sự bất lợi.

Aparampi vatthu — tiṃsamattā bhikkhū kalyāṇimahācetiyaṃ vanditvā aṭavimaggena mahāmaggaṃ otaramānā antarāmagge jhāmakhette kammaṃ katvā āgacchantam ekaṃ manussaṃ addasaṃsu. tassa sarīraṃ masimakkhitaṃ viya aho. masimakkhitaṃyeva ekaṃ kāsāvaṃ kacchaṃ pīletvā nivatthaṃ, olokiyamāno jhāmakhāṇuko viya khāyati. so divasabhāge kammaṃ katvā upaḍḍhajjhāyamānānaṃ dārūnaṃ kalāpaṃ ukkhipitvā piṭṭhiyaṃ vipparikkhānehi kesehi kummaggena āgantvā bhikkhūnaṃ sammukhe aṭṭhāsī. sāmaṇerā disvā aññamaññaṃ olokayamānā, — “āvuso, tuyhaṃ pitā tuyhaṃ mahāpitā P.3.250 tuyhaṃ mātulo”ti hasamānā gantvā “konāmo tvaṃ upāsakā”ti nāmaṃ pucchimsu. so nāmaṃ pucchito vipparisārī hutvā dārūkalāpaṃ chaḍḍetvā M.3.173 vatthaṃ saṃvidhāya nivāsetvā mahāthere vanditvā “tiṭṭhatha tāva, bhante,”ti āha. mahātherā aṭṭhaṃsu.

Một câu khác nữa - Có khoảng ba mươi vị Tỳ khuru đã đánh lễ một Đại Bảo điện Kalyāṇi, và đã đi xuống con đường lớn theo đường rừng, họ nhìn thấy có một người xuất hiện, người này đang làm việc trong một cánh rừng đốt than ở giữa đường. Toàn thân người ấy trở nên như thể bị vấy bẩn bụi than, liếc nhìn tám vãi vấy bẩn bởi bụi than thất chặt ngang nách, hiển lộ tựa như gốc cây bị đốt cháy. Sau khi đã thực hiện xong công việc ban ngày, người đó gom nhặt một bó củi cháy xém quá phân nửa và vác về nhà, đã đi theo lối mòn với mái tóc bù xù sau lưng, đã đứng trước mặt các vị tỳ khuru. Khi nhìn thấy một người như vậy, các vị Sa-di nhìn nhau nói rằng - “Hỡi ông bạn, bố

của ông, chú của ông, ông nội của ông” cười lên và tiếp tục đi, rồi hỏi tên “này cận sự nam, ông tên là gì vậy?” người thợ đốt than khi bị hỏi đến tên cảm thấy rất bối rối và đã bỏ bó củi xuống sửa lại chiếc áo cho chỉnh tề, kính đánh lễ đến Đại trưởng lão đã nói rằng: “Bạch các ngài, xin các ngài hãy ngừng lại trước.” Các vị Đại trưởng lão đã đứng đợi.

Daharasāmaṇerā āgantvā mahātherānaṃ sammukhāpi parihasaṃ karonti. upāsako āha — “bhante, tumhe maṃ passivā parihasatha, ettakeneva matthakaṃ pattamhāti mā sallakkhetha. ahampi pubbe tumhādisova samaṇo ahoṣiṃ. tumhākaṃ pana cittekaggatāmattakampi natthi, ahaṃ imasmiṃ sāsane V.3.177 mahiddhiko mahānubhāvo ahoṣiṃ, ākāsaṃ gahetvā pathaviṃ karomi, pathaviṃ ākāsaṃ. dūraṃ gaṇhitvā santikaṃ karomi, santikaṃ dūraṃ. cakkavālasatasahassaṃ khaṇena vinivijjhāmi. hatthe me passatha, idāni makkaṭahatthasadisā, ahaṃ imeheva hatthehi idha nisinnova candimasūriye parāmasiṃ. imesaṃyeva pādānaṃ candimasūriye pādakathalikaṃ katvā nisīdiṃ. evarūpā me iddhi pamādena antarahitā, tumhe mā pamajjittha. pamādena hi evarūpaṃ byasanaṃ pāpuṇanti. appamattā viharantā jātijarāmarānaṃ antaṃ karonti. tasmā tumhe maññeva ārammaṇaṃ karitvā appamattā hotha, bhante,”ti tajjetvā ovādamadāsi. te tassa kathentasseva saṃvegaṃ āpajjitvā vipassamānā tiṃsajanā tattheva arahattaṃ pāpuṇiṃsūti. evampi uppannā samathavipassanā nirujjhamānā anattāya saṃvattantīti veditabbā.

Các Sa-di sau khi đến đã giễu cợt ngay cả trước mặt các vị trưởng lão. Người cận sự nam nói: “Thưa các ngài, sau khi thấy tôi các ngài lại cười giễu cợt đến thế!” Các ngài đừng nghĩ rằng: “Chúng tôi đã đạt đến cứu cánh chỉ bấy nhiêu.” Ngay cả tôi trước kia cũng từng là một vị Sa-môn giống như các ngài. Nhưng các vị vẫn chưa đạt đến sự định tâm, tôi đã có đại thần lực, có đại oai lực trong Tôn giáo này. Tôi đã nắm lấy hư không tạo thành địa đại, nắm lấy địa đại tạo thành hư không, tôi đã nắm lấy xa tạo thành gần, gần thành xa. Tôi cũng đã thâm nhập vào một trăm nghìn thế giới vũ trụ trong một sát-na. Các ngài hãy nhìn tay của tôi đi. Bây giờ trông như thể cánh tay khi. Ngồi tại chỗ này tôi có thể sờ chạm tới tận mặt trăng và mặt trời cả hai đều được. Tôi khiến mặt trăng và mặt trời trở thành làm bệ ngồi để rửa chân. Thần thông của tôi như vậy đã bị tiêu hoại do sự xao lãng, các ngài đừng sống xao lãng. Quả thật, mọi người đi đến sự hoại diệt bằng hình thức như vậy do sự phóng dật. Người sống không phóng dật sẽ đạt đến cứu cánh của sự sanh, sự già và sự chết. Chính vì thế các ngài có thể lấy tôi làm bài học rồi nhắc nhở rằng: “Thưa các ngài đừng sống phóng dật” rồi ban lời khuyên bảo. Trong khi chính người đốt than ấy nói như vậy, ba mươi vị Tỳ khưu đã khởi lên sự động tâm, nhìn thấy rõ, đã chứng đắc A-ra-hán ở ngay tại chỗ ấy. Chỉ tịnh và Minh sát đã sanh khởi ngay cả khi như vậy, khi đoạn diệt nên biết rằng sẽ đưa đến sự bất lợi.

Anuppannānaṃ pāpakānanti cettha “anuppanno vā kāmāsavo P.3.251 na uppajjati”tiādīsu vuttanayena attho veditabbo. uppannānaṃ pāpakānanti ettha pana

catubbidhaṃ uppannaṃ vattamānuppannaṃ bhutvāvigatuppannaṃ, okāsakatuppannaṃ, bhūmiladdhuppannanti. tattha ye kilesā vijjamānā uppādādisamaṅgino, idaṃ **vattamānuppannaṃ** nāma. kamme pana javite ārammaṇarasam anubhavitvā niruddhaviṇṇāko bhutvā vigataṃ nāma. kammaṃ uppajjitvā niruddhaṃ bhavitvā vigataṃ nāma. tadubhayampi **bhutvāvigatuppannanti** saṅkhaṃ gacchati. kusalākusalaṃ kammaṃ aññassa kammaṃ vipākaṃ paṭibāhitvā attano vipākassa okāsaṃ karoti, evaṃ kate okāse vipāko uppajjamāno okāsakaraṇato paṭṭhāya uppannoti saṅkhaṃ gacchati. idaṃ **okāsakatuppannaṃ** nāma. pañcakkhandhā pana vipassanāya bhūmi nāma. te atītādibhedā honti. tesu anusayitakilesā pana atītā vā anāgatā vā paccuppannā vāti na vattabbā. atītakhandhesu anusayitāpi hi appahīnāva honti, anāgatakhandhesu, paccuppannakhandhesu M.3.174 anusayitāpi appahīnāva honti. idaṃ **bhūmiladdhuppannaṃ** nāma. tenāhu porāṇā — “tāsu tāsu bhūmīsu asamugghātitaṅkilesā bhūmiladdhuppannāti saṅkhaṃ gacchantī”ti.

Và ở đây **anuppannānaṃ pāpakānaṃ** (các ác bất thiện chưa sanh khởi) nên biết theo cách thức như đã nói trong câu bắt đầu như sau: “Dục lậu chưa sanh không sanh khởi”. Hơn nữa, ở đây **các ác bất thiện đã sanh khởi** này có bốn loại là đã sanh khởi trong hiện tại, đã sanh khởi do hưởng quả rồi biến mất, đã sanh khởi do đã tạo cơ hội, đã sanh khởi do đạt được cõi. Ở đó, những phiền não nào có mặt cùng sanh khởi v.v, đây gọi là **đã sanh khởi trong hiện tại**. Lại nữa, khi nghiệp vẫn luân chuyển hưởng vị của đối tượng rồi diệt gọi là **hưởng quả rồi biến mất**. Nghiệp sanh khởi rồi diệt gọi là hưởng quả rồi biến mất. Kể cả hai điều ấy cũng gọi là **sanh khởi do hưởng quả rồi biến mất**. Thiện nghiệp và bất thiện nghiệp ngăn chặn quả của nghiệp rồi tạo cơ hội cho quả của chính nó. Khi tạo cơ hội như vậy quả khi sanh khởi được gọi là đã sanh khởi kể từ khi tạo cơ hội, đây gọi là **đã sanh khởi do tạo cơ hội**. Hơn nữa, ngũ uẩn gọi là cõi của Minh sát. Ngũ uẩn ấy có được phân loại thành quá khứ v.v, phiền não ngũ ngầm trong năm uẩn ấy không nên nói rằng là quá khứ, hiện tại hoặc vị lai. Bởi vì ngay cả phiền não ngũ ngầm trong các uẩn ở quá khứ cũng không dứt trừ được, kể cả phiền não ngũ ngầm trong các uẩn ở vị lai, trong các uẩn ở hiện tại cũng vẫn chưa dứt trừ được, đây gọi là **đã sanh khởi do đạt được cõi**. Do đó các bậc trưởng thượng đã nói rằng - “Các phiền não vẫn chưa nhổ bỏ trong các cõi đó, được gọi là đã sanh khởi do đạt được cõi.”

Aparampi catubbidhaṃ uppannaṃ samudācāruppannaṃ, ārammaṇādhiḅhituppannaṃ, avikkhambhituppannaṃ asamugghātītuppannanti. tattha sampati vattamānaṃyeva **samudācāruppannaṃ** nāma. sakiṃ cakkhūni ummīletvā ārammaṇe nimitte gahite anussaritaṅussaritaṅkhaṇe kilesā P.3.252 nuppajjissantīti na V.3.178 vattabbā. kasmā? ārammaṇassa adhiḅhitattā. yathā kiṃ? yathā khīrarukkhaṃsa kuṭhāriyā āhatāhataṭṭhāne khīraṃ na nikkhamissatīti na

vattabbaṃ, evaṃ. idaṃ ārammaṇādhigahituppannaṃ nāma. samāpattiyā avikkhambhitā kilesā pana imasmiṃ nāma thāne nuppajjissantīti na vattabbā. kasmā? avikkhambhitattā. yathā kiṃ? yathā sace khīrarukkhe kuṭhāriyā āhaneyyumaṃ, imasmiṃ nāma thāne khīraṃ na nikkhameyyāti na vattabbaṃ, evaṃ. idaṃ avikkhambhituppannaṃ nāma. maggena asamugghātita kilesā pana bhavagge nibbattassāpi uppajantīti purimanayeneva vitthāretabbaṃ. idaṃ asamugghātītuppannaṃ nāma.

Cả bốn nghiệp ác bất thiện khác nữa là đã sanh khởi do sự thực hành, đã sanh khởi do chấp thủ cảnh, đã sanh khởi do không chế ngự, đã sanh khởi do vẫn chưa bứng gốc. Ở đó, nghiệp vận hành được gọi là **đã sanh khởi do sự thực hành**. Khi mở mắt một lần duy nhất rồi nắm bắt đối tượng thì các phiền não trong sát-na ghi nhớ đến, không nên nói rằng sẽ không sanh khởi. Tại sao? Bởi đang bám chấp vào đối tượng. Giống điều gì? Giống như mũ của cây cao su bị chặt bằng rìu, vị ấy không nên nói rằng mũ của cây cao su sẽ không tuôn ra như thế nào, thì ở đây cũng như thế ấy gọi là **đã sanh khởi do chấp thủ cảnh**. Các phiền não không được chế ngự bằng thiền chứng, không nên nói rằng sẽ không sanh khởi ở vị trí này. Tại sao? Bởi chế ngự không được. Giống điều gì? Giống như, nếu mọi người chặt đốn cây cao su bằng rìu không nên nói rằng mũ của cây cao su không thể tuôn ra ở nơi đó như thế nào, ở đây cũng như thế gọi là **đã sanh khởi do không chế ngự**. Lại nữa, các phiền não không thể bứng gốc bằng đạo sẽ sanh khởi ngay cả chúng sanh sanh khởi trong cõi Phạm thiên sanh hữu tội cùng, có thể giảng giải chi tiết theo cách đã được nói, đây gọi là **đã sanh khởi do vẫn chưa bứng gốc**.

Imesu uppannesu vattamānuppannaṃ bhutvāvigatuppannaṃ okāsakatuppannaṃ samudācārappannanti catubbidhaṃ uppannaṃ na maggavajjhaṃ, bhūmiladdhuppannaṃ ārammaṇādhigahituppannaṃ avikkhambhituppannaṃ asamugghātītuppannanti catubbidhaṃ maggavajjhaṃ. maggo hi uppajjamāno ete kilese pajahati. so ye kilese pajahati, te atītā vā anāgatā vā paccuppannā vāti na vattabbā. vuttampi cetamaṃ —

Trong các nghiệp bất thiện đã sanh khởi này, bốn loại nghiệp đã sanh khởi là đã sanh khởi trong hiện tại, đã sanh khởi do hưởng quả rồi biến mất, đã sanh khởi do đã tạo cơ hội, đã sanh khởi do thực hành không bị diệt tận bởi Đạo. Bốn loại nghiệp ác bất thiện là đã sanh khởi do chấp thủ cảnh, đã sanh khởi do không thể chế ngự, đã sanh khởi do không thể bứng gốc, bị diệt tận bởi đạo. Bởi vì Đạo khi sanh khởi sẽ đoạn trừ những phiền não này được. Đạo đó đoạn trừ những phiền não nào thì những phiền não đó không nên nói rằng là quá khứ, hiện tại hay vị lai. Như đã được nói rằng -

“Hañci atīte kilese pajahati, tena hi khīṇamaṃ khepeti, niruddhamaṃ nirodheti, vigatamaṃ vigameti atthaṅgataṃ atthaṅgameti. atītaṃ yaṃ natthi, taṃ pajahati. hañci

anāgate kilese pajahati, tena hi ajātaṃ pajahati, anibbattaṃ, anuppannaṃ, apātubhūtaṃ pajahati. anāgataṃ yaṃ natthi, taṃ pajahati, hañci paccuppanne kilese pajahati, tena hi ratta rāgaṃ pajahati P.3.253, dutṭho dosaṃ, mūlho mohaṃ, vinibaddho mānaṃ, parāmaṭṭho diṭṭhiṃ, vikkhepagato uddhaccaṃ, aniṭṭhaṅgato vicikicchaṃ, thāmagato anusayaṃ pajahati. kaṇhasukkadhammā yuganaddhā samameva vattanti. saṃkilesikā maggabhāvanā hoti ... pe ... tena hi natthi maggabhāvanā, natthi phalāsacchikiriyā, natthi kilesappahānaṃ, natthi dhammābhisamayoti. atthi M.3.175 maggabhāvanā ... pe ... atthi dhammābhisamayoti. yathā kathaṃ viya, seyyathāpi taruṇo rukkho ajātaphalo ... pe ... apātubhūtāyeva na pātubhavanti”ti.

“Nếu (vị ấy) dứt bỏ các phiền não thuộc quá khứ, vậy thì (vị ấy) làm cạn kiệt phiền não đã được cạn kiệt, làm diệt tận phiền não đã được diệt tận, làm xa lìa phiền não đã được xa lìa, làm biến mất phiền não đã được biến mất; phiền não thuộc quá khứ nào không hiện hữu, dứt bỏ phiền não đó. Nếu Đạo ấy dứt bỏ các phiền não thuộc vị lai, vậy thì Đạo ấy dứt bỏ phiền não chưa được sanh ra, dứt bỏ phiền não chưa được tạo lập, dứt bỏ phiền não chưa được sanh lên, dứt bỏ phiền não chưa được hiện khởi; phiền não nào thuộc vị lai nào không hiện hữu, dứt bỏ trừ phiền não đó. Nếu (Đạo đó) dứt trừ phiền não thuộc hiện tại, vậy thì bị ái nhiễm (vị ấy) dứt bỏ tham ái, bị hư hỏng (vị ấy) dứt bỏ sân, bị mê muội (vị ấy) dứt bỏ vô minh, bị ràng buộc (vị ấy) dứt bỏ ngã mạn, bị đưng chạm do quan niệm (vị ấy) dứt bỏ tà kiến, bị rơi vào tầm mạn bởi sự xao lãng (vị ấy) dứt bỏ phóng dật, bị rơi vào không dứt khoát bởi sự lưỡng lự (vị ấy) dứt bỏ hoài nghi, bị rơi vào thói xấu mắc từ lâu (vị ấy) dứt bỏ pháp ngủ ngầm; (như thế) các pháp đen và trắng vận hành được kết hợp chung, hiện hữu một cách bình đẳng, sự tu tập Đạo là còn phiền não ... vậy (phải chăng) không có sự tu tập Đạo, không có sự tác chứng Quả, không có sự dứt bỏ các phiền não, không có sự lãnh hội các pháp? Như vậy, có sự tu tập Đạo ... có sự lãnh hội các pháp. Giống như thân cây non có trái chưa được sanh ra... những thứ chưa được hiện hữu nên sẽ không hiện hữu.

Iti pālīyaṃ ajātaphalarukkho āgato, jātaphalarukkhena pana dīpetabbaṃ. yathā hi saphalo taruṇambarukkho, tassa phalāni manussā paribhuñjeyyūṃ, sesāni pātetvā pacchiyo pūreyyūṃ V.3.179. athañño puriso taṃ pharasunā chindeyya, tenassa neva atītāni phalāni nāsītāni honti, na anāgatapaccuppannāni nāsītāni. atītāni hi manussehi paribhuttāni, anāgatāni anibbattāni, na sakkā nāsetuṃ. yasmim̐ pana samaye so chinno, tadā phalāniyeva natthīti paccuppannānipi anāsītāni. sace pana rukkho acchinno, athassa pathavīrasañca āporasāñca āgamma yāni phalāni nibbatteyyūṃ, tāni nāsītāni honti. tāni hi ajātāneva na jāyanti, anibbattāneva na nibbattanti, apātubhūtāneva na pātubhavanti, evameva maggo nāpi atītādibhede kilese pajahati, nāpi na pajahati. yesañhi kilesānaṃ maggena khandhesu apariññātesu uppatti siyā, maggena uppajjitvā khandhānaṃ pariññātattā te kilesā ajātāva na jāyanti, anibbattāva

na nibbattanti, apātubhūtāva na pātubhavanti, taruṇaputtāya itthiyā puna avijāyanattham, byādhitānam P.3.254 rogavūpasamanattham pītabhesajjehi cāpi ayamattho vibhāvetabbo. evaṃ maggo ye kilese pajahati, te atītā vā anāgatā vā paccuppannā vāti na vattabbā, na ca maggo kilese na pajahati. ye pana maggo kilese pajahati, te sandhāya “uppannānam pāpakānan”tiādi vuttam.

Như thế thân cây có trái chưa được sanh ra đã có trong Pālī rồi, nên trình bày thân cây trở quả, giống như cây xoài non có quả. Loài người ăn trái cây của cây xoài nón ấy, làm cho những trái còn lại rớt xuống rồi bỏ vào đây giỏ, khi ấy một người đàn ông khác lấy rìu chặt cây xoài ấy, trái của cây xoài ấy trong quá khứ chưa biến mất, trái ở vị lai và hiện tại cũng chưa biến mất, toàn bộ vẫn chưa biến mất. Bởi vì loài người đã thọ dụng quả trong quá khứ, quả ở tương lai vẫn chưa sanh nên mới không bị biến mất. Vào thời điểm nào thân cây xoài bị chặt đứt, vào thời điểm đó trái sẽ không có. Do đó, ngay trong khi quả thuộc hiện tại vẫn không biến mất, nhưng nếu thân cây xoài không bị chặt đứt thì trái của cây xoài nương vào vị của đất và vị của nước có thể sanh khởi không bị biến mất. Bởi những trái ấy chính vì chưa được sanh ra nên (sẽ) không được sanh ra, chính vì chưa được sanh lên nên (sẽ) không được sanh lên, chính vì chưa được hiện hữu nên (sẽ) không được hiện hữu như thế nào, thì Đạo cũng như thế đó tương tự chính vì chưa dứt trừ được các phiền não khác thuộc quá khứ v.v, nhưng nói không dứt trừ cũng không phải. Bởi vì khi nhận biết toàn diện các uẩn thì phiền não nào có thể sanh khởi, do không nhận biết toàn diện các uẩn bởi Đạo các phiền não ấy chính vì chưa được sanh ra nên (sẽ) không được sanh ra, chính vì chưa được tạo lập nên (sẽ) không được tạo lập, chính vì chưa được hiện hữu nên (sẽ) không được hiện hữu. Hơn nữa có thể giảng giải ý nghĩa này rõ ràng bằng ví dụ so sánh người phụ nữ có con nhỏ uống thuốc để không cho sanh nở nữa, và cho người bệnh uống để hết bệnh. Như vậy, Đạo dứt trừ phiền não nào thì phiền não đó không nên nói rằng là quá khứ, hiện tại hoặc vị lai. và không phải Đạo không dứt trừ được phiền não, Đạo dứt trừ phiền não nào ngài gọi là **các ác bất thiện Pháp đã sanh** muốn nói đến những phiền não được dứt trừ bởi Đạo.

Na kevalañca maggo kileseyeva pajahati, kilesānam pana appahīnattā ye ca uppajjeyyūṃ upādinna-kakkhandhā, tepi pajahatiyeva. vuttampi cetam — “sotāpattimaggañāṇena abhisāṅkhāravīññāṇassa nirodhena satta bhavē ṭhapetvā anamatagge saṃsāre ye uppajjeyyūṃ nāmañca rūpañca, etthete nirujjhantī”ti (cūḷani. 6) vitthāro. iti maggo upādinna-nupādinna-to vuṭṭhāti. bhavavasena pana sotāpattimaggo apāyabhavato vuṭṭhāti, sakadāgāmi-maggo sugatibhavekadesato, anāgāmi-maggo sugatikā-mabhavato, arahattamaggo M.3.176 rūpārūpabhavato vuṭṭhāti. sabbabhavēhi vuṭṭhāti-ēvātipi vadanti.

Đạo không những chỉ dứt trừ phiền não mà còn dứt trừ các sự chấp thủ vào các uẩn có thể sanh khởi do tính chất chưa dứt trừ các phiền não, ngay trong chính sự chấp

thủ các uẩn đó. Như ngài đã nói: “Nhờ vào trí của Đạo Nhập Lưu với sự diệt tận của thức tương ứng với sự tạo tác, các Pháp nào là Danh và Sắc có thể sanh khởi trong vòng luân hồi không biết được điểm khởi đầu và điểm kết thúc tối đa là bảy kiếp sống, Danh và Sắc đó diệt tận ở chỗ ấy.” (cūḷani. 6). Nên biết ý nghĩa chi tiết, là như thế, Đạo thoát khỏi pháp thành do thủ và phi thành do thủ là quả dị thực và nghiệp. Nhưng khi nói theo cội thì Đạo Nhập Lưu thoát ra khỏi các Khổ cảnh, Đạo Nhất Lai thoát ra khỏi một phần các Lạc cảnh, Đạo Bất Lai thoát ra khỏi cội các cội Thiện Dục giới, Đạo A-ra-hán thoát ra khỏi cội Sắc và Vô sắc. Một số vị thầy nói rằng: Đạo A-ra-hán thoát ra khỏi tất cả cội.

Atha maggakkhaṇe kathaṃ anuppannānaṃ uppādāya bhāvanā hoti, kathaṃ vā uppannānaṃ ṭhitiyāti. maggappavattiyāyeva. maggo hi pavattamāno pubbe anuppannapubbattā anuppanno nāma vuccati. anāgatapubbañhi ṭhānaṃ āgantvā ananubhūtapubbaṃ vā ārammaṇaṃ anubhavitvā vattāro bhavanti “anāgataṭṭhānaṃ āgatamhā, ananubhūtaṃ ārammaṇaṃ anubhavāmā”ti. yā cassa pavatti, ayameva ṭhiti nāmāti ṭhitiyā bhāvetītipi vattuṃ vaṭṭati.

Vậy thì việc tu tập để sanh khởi thiện Pháp chưa sanh khởi ở sát-na Đạo như thế nào? hoặc vì sự vững chắc của thiện Pháp đã sanh khởi như thế nào? Vì chính sự vận hành của Đạo. Bởi vì người nói đến vị trí mà chưa từng đến, hoặc hưởng cảnh chưa từng thọ hưởng đã nói rằng: ta đã đến vị trí mà chưa từng đến, hoặc ta hưởng cảnh mà chưa từng thọ hưởng, sự vận hành của Đạo ấy gọi là ṭhīti bởi nhân ấy nên nói rằng ṭhītiya bhāveti (tu tập Đạo vì sự vững chắc).

Iddhipādesu V.3.180 P.3.255 saṅkhepakathā cetokhilasutte (ma. ni. 1.185 ādayo) vuttā. upasamamānaṃ gacchati, kilesūpasamatthaṃ vā gacchatīti upasamagāmī. sambujjhamānā gacchati, maggasambodhatthāya vā gacchatīti sambodhagāmī.

Ý nghĩa tóm lược về nền tảng thần thông ngài đã nói trong bài Kinh Cetokhila (ma. ni. 1.185 ādayo). **Upasamagāmī (hướng đến sự tịch tịnh)**: bởi đi đến sự tịch tịnh hoặc đi đến sự an tịnh phiền não. Sambodhagāmī (đưa đến hoàn toàn giác ngộ): đưa đến sự giác ngộ hoặc vị lợi ích của việc giác ngộ Đạo.

Vivekanissitādīni sabbāsavaṣaṃvare vuttāni. ayamettha saṅkhepo, vitthārato panāyaṃ bodhipakkhiyakathā visuddhimagge vuttā.

Vivekanissitā v.v, (y cứ sự viễn ly): Ngài đã nói trong việc sự thu thúc tất cả lậu hoặc. Đây là ý nghĩa vấn tất trong câu này. Bài thuyết về các Pháp dự phần giác ngộ này được nói chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

248. *Vimokkhakathāyaṃ vimokkheti kenatthena vimokkhā, adhimuccanatthena. ko panāyaṃ adhimuccanattho nāma? paccanīkadhammehi ca sutthū muccanattho, ārammaṇe ca abhirativasena sutthū muccanattho, pituaṅke vissatthāṅgapaccaṅgassa dārakassa sayanaṃ viya aniggahitabhāvena nirāsaṅkatāya ārammaṇe pavattīti vuttaṃ hoti. ayaṃ panattho pacchimavimokkhe natthi, purimesu sabbesu atthi. rūpī rūpāni passatīti ettha ajjhatakesādīsū nīlakasiṇādivasena uppāditaṃ rūpajjhānaṃ rūpaṃ, tadassa atthīti rūpī. bahiddhā rūpāni passatīti bahiddhāpi nīlakasiṇādīni rūpāni jhānacakkhunā passati. iminā ajjhata P.3.256 bahiddhāvattukesu kasiṇesu uppāditaṃ jhānassa puggalassa cattāripi rūpāvacarajjhānāni dassitāni.*

248. Giảng về giải thoát như sau: **vimokkhe (sự giải thoát)** gọi là sự giải thoát bởi ý nghĩa như thế nào? Bởi ý nghĩa giải thoát, sự giải thoát này là gì? Sự giải thoát có ý nghĩa giải thoát khéo léo chính trong các Pháp đối nghịch gọi là **adhimuccanatthā** có ý nghĩa giải thoát khéo léo. Có ý nghĩa giải thoát khéo léo chính từ các đối tượng với khả năng của sự không hoan hỷ. Ngài giải thích rằng sự giải thoát vận hành trong các đối tượng bởi chấm dứt sự xao động, với sự không bị chế ngự, giống như đứa trẻ buông thả các chi phần nằm ngủ trong lòng của cha. Nhưng ý nghĩa này không có trong sự giải thoát cuối cùng, tất cả có trong sự giải thoát ban đầu. **rūpī rūpāni passati (vị đắc thiên sắc giới nhìn thấy sắc)**: Ở đây có lời giải thích như sau, thiên Sắc giới được sanh khởi do mãnh lực của đề mục xanh v.v, trong tất cả đề mục có tóc ở bên trong v.v, gọi là Sắc, gọi là **rūpi (vị đắc thiên sắc giới)** bởi có thiên Sắc giới đó. **bahiddhā rūpāni passati (nhìn thấy sắc ngoại phần)**: Nhìn thấy sắc có đề mục xanh v.v, kể cả ở bên ngoài bằng đôi mắt thiên. Với câu này ngài trình bày bốn tầng thiên Sắc giới của hành giả có thiên đã sanh khởi trong các đề mục có vật nội phần và cả vật ngoại phần.

Ajjhattaṃ arūpasaññīti ajjhattaṃ na rūpasaññī, attano kesādīsū anuppāditarūpāvacarajjhānoti attho. iminā bahiddhā parikammaṃ katvā bahiddhāva uppāditaṃ jhānassa rūpāvacarajjhānāni dassitāni. subhanteva adhimutto hotīti iminā suvisuddhesu nīlādīsū vaṇṇakasiṇesu jhānāni dassitāni. tattha kiñcāpi antoappanāyaṃ subhanti M.3.177 ābhogo natthi, yo pana suvisuddhaṃ subhakasiṇaṃ ārammaṇaṃ katvā viharati, so yasmā subhanti adhimutto hotīti vattabbataṃ āpajjati, tasmā evaṃ desanā katā. paṭisambhidāmagge pana “kathaṃ subhanteva adhimutto hotīti vimokkho. idha bhikkhu mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharivā viharati ... pe ... mettāya bhāvitattā sattā appaṭikūlā honti. karuṇāsahagatena, muditāsahagatena, upekkhāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharivā viharati ... pe ... upekkhāya bhāvitattā sattā appaṭikūlā honti. evaṃ subhanteva adhimutto hotīti vimokkho”ti (paṭi. ma. 1.212) vuttaṃ.

Ajjhattaṃ arūpasaññī (có tưởng vô sắc ở nội phần): vị có tưởng vô sắc ở bên trong. có nghĩa là có thiên sắc giới chưa sanh khởi trong đề mục có tóc v.v, của chính mình. Với câu này ngài trình bày đến thiên sắc giới của hành giả đắc thiên thực hiện

việc chuẩn bị tốt đẹp ở bên ngoài rồi cho sanh khởi ở bên trong. **subhanteva adhimutto hoti (vị khuynh hướng thuần về điều tốt đẹp)**: ngài trình bày đến thiền ở trong đề mục màu chẳng hạn như đề mục xanh v.v, là trong sạch. Ở đó việc cột chặt tâm rằng sự đẹp đẽ không có ở sự chuyên chú bên trong, dầu vậy vị nào sống thực hành đề mục thanh tịnh trở thành đối tượng thực sự tinh khiết, vị ấy đạt đến tính chất nên nói rằng: “khuynh hướng thuần về điều tốt đẹp”. Vì thế ngài mới trình bày như vậy. Nhưng trong bộ Phận Tích Đạo ngài nói rằng “Khuynh hướng thuần về điều tốt đẹp là giải thoát là (có ý nghĩa) thế nào? Vị Tỳ khuru trong Pháp và Luật này có tâm câu hữu với từ lan tỏa một phương rồi an trú ... nhờ trạng thái phát triển của tâm từ ái, chúng sanh không kinh tởm nhau. Có tâm câu hữu với tâm bi mẫn, có tâm câu hữu với tâm hỷ, có tâm câu hữu với tâm xả rồi an trú ... Nhờ trạng thái phát triển của tâm bi, tâm hỷ và tâm xả, chúng sanh không có kinh tởm nhau. ‘Khuynh hướng thuần về điều tốt đẹp’ là giải thoát là (có ý nghĩa) như thế. (paṭi. ma. 1.212).

Sabbaso V.3.181 rūpasaññānantiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbam visuddhimagge vuttameva. ayaṃ aṭṭhamo vimokkhoti ayaṃ catunnaṃ khandhānaṃ sabbaso P.3.257 vissatṭhattā vimuttattā aṭṭhamo uttamo vimokkho nāma.

Sabbaso rūpasaññānaṃ (vượt qua mọi sắc tướng) v.v.: câu nào cần nói, tất cả câu đó đều được nói trong Thanh Tịnh Đạo. **ayaṃ aṭṭhamo vimokkho (đây là giải thoát thứ 8)**: đây gọi là giải thoát cao cả thứ 8 bởi dứt trừ bốn uẩn này, đã giải thoát bằng mọi cách.

249. *Abhibhāyatanakathāyaṃ abhibhāyatanānīti abhibhavanakāraṇāni. kim abhibhavanti? paccanīkadhammepi ārammaṇānīpi. tāni hi paṭipakkhabhāvena paccanīkadhamme abhibhavanti, puggalassa ñāṇuttaritāya ārammaṇāni. ajjhattaṃ rūpasaññītiādīsu pana ajjhattarūpe parikkammavasena ajjhattaṃ rūpasaññī nāma hoti. ajjhattañca nīlaparikkammaṃ karonto kese vā pitte vā akkhitārakāya vā karoti, pītaparikkammaṃ karonto mede vā chaviyā vā hatthatalapādatalesu vā akkhīnaṃ pītaṭṭhāne vā karoti, lohītaparikkammaṃ karonto maṃse vā lohite vā jivhāya vā akkhīnaṃ rattaṭṭhāne vā karoti, odātaparikkammaṃ karonto aṭṭhimhi vā dante vā nakhe vā akkhīnaṃ setaṭṭhāne vā karoti. taṃ pana sunīlaṃ supītaṃ sulohitaṃ suodātaṃ na hoti, asuvisuddhameva hoti.*

249. Giảng về Abhibhāyatana (thắng xứ), **Abhibhāyatana (thắng xứ)** là nhân chế ngự. Chế ngự gì? Chế ngự Pháp đối nghịch, hay những đối tượng. Nhờ những thắng xứ ấy chế ngự Pháp đối nghịch, bởi tính chất đối nghịch. Chế ngự đối tượng nhờ tính chất người có trí tuệ cao thượng. **ajjhattaṃ rūpasaññī (sắc tướng thuộc nội phần)**: Sắc tướng thuộc nội phần do tác động sự chuẩn bị sắc nội phần gọi là sắc tướng. Do khi thực hiện sự chuẩn bị màu xanh thuộc nội phần, được làm ở tóc, hay ở túi mật, hoặc ở tròng mắt. Trong khi thực hiện sự chuẩn bị màu vàng được làm ở mỡ đặc, hoặc lớp da

ở lòng bàn tay, ở bàn chân, hoặc màu vàng của con mắt. Trong khi thực hiện sự chuẩn bị màu đỏ, được làm ở thịt, hoặc ở máu, hoặc ở lưỡi, ở chỗ có màu đỏ của con mắt. Trong khi thực hiện sự chuẩn bị màu trắng, được làm ở xương, hoặc ở răng, hoặc ở móng, hoặc ở vị trí màu trắng của con mắt. Nhưng đề mục ấy không thật sự xanh, không thật sự vàng, không thực sự đỏ, không thực sự trắng là đề mục không thanh tịnh.

Eko bahiddhā rūpāni passatīti yassetam parikammaṃ ajjhattaṃ uppannaṃ hoti, nimittaṃ pana bahiddhā, so evaṃ ajjhattaṃ parikammaṃ bahiddhā ca appanāya vasena — “ajjhattaṃ rūpasāññī eko bahiddhā rūpāni passatī”ti vuccati. parittānīti avaḍḍhitāni. suvaṇṇadubbaṇṇānīti suvaṇṇāni vā hontu dubbaṇṇāni vā, parittavaseneva idamabhibhāyatanam vuttanti veditabbaṃ. tāni M.3.178 P.3.258 abhībhuyyāti yathā nāma sampannagahaṇiko kaṭacchumattaṃ bhattaṃ labhitvā “kimettha bhuñjitabbaṃ atthī”ti saṅkadḍhitvā ekakabālemeva karoti, evamevaṃ ñāṇuttariko puggalo visadañāṇo — “kimettha parittake ārammaṇe samāpajjitabbaṃ atthi, nāyaṃ mama bhāro”ti tāni rūpāni abhibhavitvā samāpajjati, saha nimittuppādenevettha appanaṃ pāpetīti attho. jānāmi passāmīti iminā panassa ābhogo kathito, so ca kho samāpattito vuṭṭhitassa, na antosamāpattiyam. evaṃsaññī hotīti ābhogasaññāyapi jhānasaññāyapi evaṃsaññī hoti. abhibhavasāññā hissa antosamāpattiyam atthi, ābhogasaññā pana samāpattito vuṭṭhitasseva.

Eko bahiddhā rūpāni passati (một người nhìn thấy sắc ngoại phần): ở đây sự chuẩn bị nội phần, (hoặc) tướng ngoại phần đã sanh khởi của vị nào, vị ấy do tác động của sự chuẩn bị nội phần và (làm cho tâm) đạt đến sự chuyên chú ngoại phần như thế - (vị ấy) được gọi là “một người có tướng sắc ở nội phần, (nhưng) thấy các sắc thuộc ngoại phần”. **Parittānī (sắc ngoại phần vi tế):** không lớn. **suvaṇṇadubbaṇṇāni (có màu da đẹp và xấu):** có màu da đẹp hoặc màu da xấu xí nên biết rằng ở đây ngài nói về thắng xứ với chính khả năng sắc nhỏ. **Tāni abhībhuyyā (ché ngự những sắc đó):** giống như người có dịch tiêu hóa vật thực tốt nhận được một muỗng thức ăn, nghĩ rằng có gì nên thọ dụng trong món ăn này, mới mang đi gom lại nặng thành một vắt như thế nào, hạng người thượng trí có trí tuệ sắc bén nghĩ rằng “có điều gì cần đi đến đối tượng nhỏ nhoi này, đây không phải là phận sự của ta” mới ché ngự những sắc đó nhập vào thiền chứng. Giải thích rằng (làm cho tâm) đạt đến sự chuyên chú trong sắc này cùng với việc sanh khởi của tướng. Ngài nói đến sự cột chặt sắc đó bằng câu “ta biết, ta thấy”, vị ấy sau khi xuất khỏi thiền chứng, không nhập thiền chứng ở bên trong. **evaṃsaññī hoti (có tướng như vậy):** có tướng như vậy, chính tướng bằng sự tư niệm với chính tướng trong thiền. Tướng bởi sự ché ngự sẽ có cùng vị ấy ngay cả bên trong thiền chứng. Còn tướng bằng sự tư niệm sẽ có cùng vị xuất khỏi thiền chứng.

Appamāṇānīti vaḍḍhitappamāṇāni, mahantānīti attho. abhībhuyyāti ettha pana yathā mahagghaso V.3.182 puriso ekaṃ bhattavaḍḍhitakaṃ labhitvā “aññāpi hotu, aññāpi hotu, kimesā mayhaṃ karissatī”ti taṃ na mahantato passati, evameva ñāṇuttaro

puggalo visadañño “kimettha samāpajjitabbaṃ, nayidaṃ appamāṇaṃ, na mayhaṃ cittelkaggatākaṇe bhāro atthī”ti tāni abhivhavitvā samāpajjati, saha nimittuppādenevettha appanaṃ pāpetīti attho.

Appamāṇāni (vô lượng): có sự ước lượng tăng trưởng, tức là to lớn. **Abhivhuyyā (chế ngự)** lại nữa ở đây giống như một người háu ăn sau khi nhận được một bữa ăn khởi lên suy nghĩ rằng “hãy có cả món ăn khác, hãy có cả món ăn khác, chỉ một bữa ăn sẽ làm gì được cho ta” không nhìn thấy rằng vật thực đó to lớn như thế nào, hạng người thượng trí có trí tuệ sắc bén nghĩ rằng: “có thể đạt đến trí như thế nào, điều này không thể ước lượng, phận sự trong việc thực hành (đưa đến) sự nhất tâm, đây không phải việc làm quá khó đối với ta, mới chế ngự những sắc đó rồi nhập thiền chứng. Tức là (làm cho tâm) đạt đến sự chuyên chú trong thiền này cùng với sanh khởi tướng.

Ajjhattaṃ arūpasaññīti alābhitāya vā anattikatāya vā ajjhatarūpe parikammaaññāviraḥito. eko P.3.259 bahiddhā rūpāni passatīti yassa parikammampi nimittampi bahiddhāva uppannaṃ, so evaṃ bahiddhā parikammaṃ ceva appanāya ca vasena — “ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passatī”ti vuccati. sesametta catutthābhivhāyatane vuttanayameva. imesu pana catūsu parittaṃ vitakkacaritavasena āgataṃ, appamāṇaṃ mohacaritavasena, suvaṇṇaṃ dosacaritavasena, dubbaṇṇaṃ rāgacaritavasena. etesañhi etāni sappāyāni. sā ca nesam sappāyatā vitthārato visuddhimaggecariyaniddese vuttā.

Ajjhattaṃ arūpasaññī (có tướng vô sắc ở nội phần): không có tướng chuẩn bị trong sắc nội phần do không đạt được hoặc do không có lợi ích. **Eko bahiddhā rūpāni passati (một người nhìn thấy sắc ngoại phần):** sự chuẩn bị, hay tướng của người nào sanh khởi ở bên ngoài, người ấy do tác động chuẩn bị và sự chuyên chú bên ngoài như vậy - được gọi là “một người có tướng vô sắc ở nội phần, (nhưng) nhìn thấy sắc ngoại phần”, từ còn lại trong cây này có cách thức như đã trình bày trong phần bốn thặng xứ. Trong bốn thặng xứ này, thặng xứ nhỏ đến do tác động của cơ tánh suy tầm. Thặng xứ vô lượng đã đến do tác động của cơ tánh si mê. Sắc tốt do tác động của cơ tánh sân. Sắc xấu do tác động của cơ tánh ái luyến. Các sắc này phù hợp của những hạng người ấy. Hơn nữa, tính chất sắc thích hợp của những hạng người ấy, ngài đã nói trong phần diễn giải cơ tánh ở bộ Thanh Tịnh Đạo một cách chi tiết rồi.

Pañcamābhivhāyatanādīsū nīlanīti sabbasaṅgāhikavasena vuttaṃ. nīlavaṇṇānīti vaṇṇavasena. nīlanidassanānīti nidassanavasena. apaññāyamānavivarāni asambhinnavaṇṇāni ekanīlāneva hutvā dissantīti vuttaṃ M.3.179 hoti. nīlanibhāsānīti idaṃ pana obhāsavasena vuttaṃ, nīlobhāsāni nīlapabhāyuttānīti attho. etena nesam suvisuddhataṃ dasseti. visuddhavaṇṇavaseneva hi imāni cattāri abhivhāyatanāni vuttāni. umāpupphanti etañhi pupphaṃ siniddhaṃ muduṃ dissamānampi nīlameva hoti. girikaṇṇikapupphādīni pana dissamānāni

setadhātukāni honti. tasmā idameva gahitaṃ, na tāni. bārāṇaseyyakanti bārāṇasiyaṃ bhavaṃ. tattha kira kappāsopi mudu, suttakantikāyopi tantavāyāpi chekā, udakampi suci siniddhaṃ, tasmā vatthaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ hoti, dvīsu passesu maṭṭhaṃ mudu siniddhaṃ khāyati. pītānītiādīsu P.3.260 imināva nayena attho veditabbo. “nīlakasiṇaṃ uggaṇhanto nīlasmiṃ nimittaṃ gaṇhāti pupphasmiṃ vā vatthasmiṃ vā vaṇṇadhātuyā vā”tiādikaṃ panettha kasiṇakaraṇaṇiceva parikammaṇca appanāvidhānaṇca sabbaṃ visuddhimagge vitthārato vuttameva.

Nên biết lý giải thắng xứ thứ 5 như sau, **nīlāni (màu xanh)** ngài nói gộp chung tất cả màu. **nīlavaṇṇāni (có màu xanh)**: do ảnh hưởng của màu. **nīlanidassanāni (thuần xanh)**: ngài giải thích rằng màu sắc không bị hòa trộn, không có khoảng trống hiển lộ để nhìn thấy màu xanh thuần túy. **Nīlanibhāsāni (có hào quang xanh)**: hơn nữa điều này ngài nói do tác động của ánh sáng, giải thích rằng có màu xanh phối hợp với hào quang xanh. Với câu này ngài trình bày đến tính chất các sắc đó trong sạch. Thật vậy, ngài nói đến bốn thắng xứ này do tác động của màu sắc thanh tịnh. **Umāpupphaṃ (cây lục bình)**: bởi vì hoa này dầu có vẻ ngoài mềm yếu (nhưng) cũng hoàn toàn xanh. Nhưng hoa đậu biếc v.v, có vẻ bề ngoài là giống hoa màu trắng. Vì thế ngài mới đề cập đến hoa lục bình này, không lấy những hoa đậu biếc ấy v.v. **Bārāṇaseyyakaṃ (y phục được sản xuất từ thành Bārāṇāsī)**: được sản xuất ở thành Bārāṇāsī. Được biết rằng trong thành Bārāṇāsī ấy kể cả vải sợi bông cũng mềm mại, ngay cả người dệt vải cũng khéo léo, chính dòng nước cũng sạch sẽ mát lạnh hoàn toàn, vì thế vải trở nên mịn màng, mềm mại cả hai mặt, ở hai mặt đều có vẻ ngoài hoàn toàn mịn màng, mềm mại. **Pītānī (có màu đỏ) v.v**, cũng có cách thức này tương tự. Khi nhận biết đề mục xanh (vị ấy) nắm lấy tướng màu xanh. Hơn nữa, đề mục này thì việc làm đề mục, việc chuẩn bị và kiểu cách của sự chuyên chú có khởi điểm là trong bông hoa, hoặc trong y phục, hoặc có phẩm chất về sắc đẹp, ngài đã giảng giải chi tiết trong bộ Thanh Tịnh Đạo.

Abhiññāvosānapāramippattāti ito pubbesu satipaṭṭhānādīsu te dhamme bhāvetvā arahattappattāva V.3.183 abhiññāvosānapāramippattā nāma honti, imesu pana aṭṭhasu abhibhāyatanesu ciṇṇavasībhāvāyeva abhiññāvosānapāramippattā nāma.

Abhiññāvosānapāramippattā (sau khi chứng ngộ viên mãn cứu cánh của thắng trí): chư Thánh văn đệ tử tu tập các Pháp ấy trong sự thiết lập niệm v.v, trước từ đây rồi chứng đắc A-ra-hán gọi là vị đã chứng ngộ viên mãn cứu cánh của thắng trí, hơn nữa chư Thánh đệ tử cũng gọi là vị chứng đắc viên mãn cứu cánh của thắng trí bởi tính chất người khéo léo đã được huân tập trong tám thắng xứ này.

250. *Kasiṇakathāyaṃ sakalaṭṭhena kasiṇāni, tadārammaṇānaṃ dhammānaṃ khettaṭṭhena adhiṭṭhānaṭṭhena vā āyatanāni. uddhanti upari gaganatalābhimukhaṃ. adhoti heṭṭhā bhūmitalābhimukhaṃ. tiriyaṇti khettaṃāṇḍalamiva samantā*

paricchinditvā. ekacco hi uddhameva kasiṇaṃ vaḍḍheti, ekacco adho, ekacco samantato. tena tena kāraṇena evaṃ pasāreti ālokamiva rūpadassanakāmo. tena vuttaṃ — “pathavīkasiṇameko sañjānāti uddhamadhotiriyān”ti. advayanti disāanudisāsu advayaṃ. idaṃ pana ekassa aññabhāvānupagamanatthaṃ vuttaṃ. yathā hi udakaṃ pavittḥassa sabbadisāsu udakameva P.3.261 hoti anaññaṃ, evamevaṃ pathavīkasiṇaṃ pathavīkasiṇameva hoti, natthi tassa añño kasiṇasambhedoti. esa nayo sabbattha. appamāṇanti idaṃ tassa tassa pharaṇāppamāṇavasena vuttaṃ. tañhi cetasā pharanto sakalameva pharati, ayamassa ādi, idaṃ majjhanti pamāṇaṃ gaṇhātīti.

250. Giảng về biên xứ hay đề mục, gọi là đề mục với ý nghĩa trọn vẹn. Gọi là xứ với ý nghĩa là khu vực hoặc là nơi thiết lập của các Pháp có đề mục đó làm đối tượng. **Uddham (phía trên)**: Hướng về phía bầu trời ở phía trên. **Adho**: dưới thấp, hướng xuống bề mặt đất ở phía dưới. **Tiriyam (nằm ngang)**: đã xác định xung quanh tựa như diện tích xung quanh của khu vực. Một số người chỉ phát triển đề mục ở trên, một số người phát triển đề mục ở dưới, một số người phát triển đề mục xung quanh, vì lý do ấy một số vị lan tỏa đề mục như thế, giống như người mong muốn nhìn thấy sắc (như) được thắp sáng lên. Bởi thế đức Thế Tôn đã nói: “một người tưởng tri đề mục đất cả trên, dưới và ngang.” **advayaṃ** (các hướng lớn nhỏ): trong tất cả các hướng, lời nói này thuyết để chỉ ra rằng một thứ không trở thành nhiều thứ, giống như người nhảy xuống sông thì bốn bề chỉ toàn là nước, không có gì khác như thế nào, thì đề mục đất cũng như thế ấy tương tự (sẽ) chỉ trở thành đề mục đất, đề mục ấy không có đề mục nào lẫn lộn. Trong các đề mục cũng có cách thức này. **Appamāṇam (vô lượng)** này ngài nói do tác động đề mục ấy lan tỏa không có ước lượng. Bởi đề mục ấy khuếch tán do tâm biến mãn xuyên suốt quanh vòng đề mục ấy. Năm lấy sự ước lượng rằng đây là đoạn đầu của đề mục ấy, đây là đoạn giữa.

Viññāṇakasiṇanti cettha M.3.180 kasiṇugghāṭimākāse pavattaṃ viññāṇaṃ. tattha kasiṇavasena kasiṇugghāṭimākāse, kasiṇugghāṭimākāsavasena tattha pavattaviññāṇe uddhamadhotiriyatā veditabbā. ayamettha saṅkhepo. kammaṭṭhānabhāvanāyena panetāni pathavīkasiṇādīni vitthārato visuddhimagge vuttāneva. idhāpi ciṇṇavasibhāveneva abhiññāvosaṇapāramippattā hontīti veditabbā. tathā ito anantaresu catūsu jhānesu. yaṃ panettha vattabbaṃ, taṃ mahāassapurasutte vuttameva.

Và ở đây **viññāṇakasiṇam (đề mục thức)**: thức vận hành ở trong hư không đã bị loại bỏ đề mục. Ở đây, nên biết rằng tính chất đề mục ấy cả ở trên, cả ở dưới và cả bề ngang trong thức được vận hành ở đó do tác động hư không đã loại bỏ đề mục, trong hư không đã loại bỏ đề mục do tác động của đề mục. Đây chỉ là ý nghĩa vắn tắt. Còn đề mục đất này v.v, ngài đã nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo một cách chi tiết của việc tu tập nghiệp xứ. Ngay cả trong trường hợp này nên biết rằng chư Thánh đệ tử là người đã chứng đắc viên mãn cứu cánh của thắng trí, với tính chất người thiện xảo đã được huân

tập. Thiền thứ tư tuần tự từ đây cũng tương tự, còn lời cần nói ở đây đã được nói trong bài Kinh Mahā Assapura.

252. *Vipassanāñāṇe pana rūpītiādīnamattho vuttoyeva. ettha sitamettha paṭibaddhanti ettha cātumahābhūṭike kāye nissitañca paṭibaddhañca. subhoti sundaro. jātimāti suparisuddhākarasamuṭṭhito. suparikammakatoti suṭṭhu kataparikammo apanītapāsānasakkharo. acchoti tanucchavi. vippasannoti suṭṭhu vippasanno. sabbākārasampannoti dhovana vedhanādīhi sabbahi ākārehi sampanno. nīlantiādīhi P.3.262 vaṇṇasampattiṃ dasseti. tādisañhi āvutaṃ pākataṃ hoti.*

252. Nhưng ở trong Minh sát trí ngài đã nói ý nghĩa của câu bắt đầu như sau ‘**có sắc**’. **ettha sitamettha paṭibaddham** (do nương thân này, bị trói buộc trong thân): ở đây thức nương vào và bị trói buộc trong thân ở trong bốn sắc đại hiện. **Subho** (tốt đẹp): xinh đẹp. **Jātimā** (tự sanh khởi): được thiết lập trong hư không thanh tịnh. **Suparikammakato** (người thợ điêu khắc khéo léo): đã tạo sự chuẩn bị một cách tốt đẹp, người thợ điêu khắc thiện xảo không có đất đá và sỏi. **Accho** (tinh khiết): tinh khiết bên trong, trong sáng bên trong. **Vippsanno** (rực rỡ): chói lóa. **Sabbākārasampanno** (thành tựu với mọi biểu hiện): trọn vẹn với mọi biểu hiện đục và đẽo v.v. Ngài trình bày đến sự thành tựu của màu sắc với câu được bắt đầu bằng ‘**màu xanh**’, bởi sỏi chỉ được xâu lại như thế được hiển lộ.

Evameva khoti ettha evaṃ upamāsaṃsandanaṃ veditabbaṃ — maṇi viya hi karajakāyo. āvutasuttaṃ V.3.184 viya vipassanāñāṇaṃ. cakkhumā puriso viya vipassanālābhī bhikkhu. hatthe karitvā paccavekkhato “ayaṃ kho maṇī”ti maṇino āvibhūtakālo viya vipassanāñāṇaṃ abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno cātumahābhūṭikakāyassa āvibhūtakālo. “tatridaṃ suttaṃ āvutaṃ”ti suttaṃ āvibhūtakālo viya vipassanāñāṇaṃ abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno tadārammaṇānaṃ phassapañcamakānaṃ vā sabbacittacetāsikānaṃ vā vipassanāñāṇasseva vā āvibhūtakāloti.

Evameva kho (như thế): ở đây nên biết việc so sánh như vậy. Bởi sắc thân tựa như ngọc ma-ni. Minh sát trí tựa như sỏi chỉ được xâu lại. Thời gian nhận biết rõ thân có bốn sắc tứ đại của vị Tỳ khuru ngồi quán xét Minh sát trí tựa như thời gian nhận biết rõ ngọc ma-ni của người đặt viên ngọc ấy trong lòng bàn tay rồi quán xét thấy rằng đây là viên ngọc ma-ni. Thời gian biết rõ đối tượng có xúc là thứ năm, hay tất cả tâm và tâm sở, Minh sát trí của vị Tỳ khuru ngồi quán xét Minh sát trí tựa như thời gian nhận biết sỏi chỉ rằng: sỏi chỉ này xâu chuỗi ngọc ma-ni ấy như thế.

Kim panetaṃ ñāṇassa āvibhūtaṃ, puggalassāti. ñāṇassa, tassa pana āvibhāvattā puggalassa āvibhūtāva honti. idañca vipassanāñāṇaṃ maggassa anantaraṃ, evaṃ santepi yasmā abhiññāvāre āradde etassa antarāvāro natthi, tasmā

idheva dassitaṃ. yasmā ca aniccādivasena akatasammasanassa dibbāya sotadhātuyā bheravasaddaṃ suṇanto pubbenivāsānussatiyā bherave khandhe anussarato dibbena cakkhunā bheravarūpaṃ M.3.181 passato bhayasantāso uppajjati, na aniccādivasena katasammasanassa, tasmā abhiññāpattassa bhayavinodakahetusampādanatthampi idaṃ idheva dassitaṃ. idhāpi arahattavaseneva abhiññāvosānapāramippattatā veditabbā.

Và ở đây trí biết rõ hay (hay) người biết rõ? trí (biết rõ), bởi vì khi trí biết rõ thì hạng người cũng biết theo. Và Minh sát trí này là tuân tự của Đạo, nếu vậy khi khởi sự ở phần thắng trí mới không có phần khác từ phần thắng trí ấy, vì thế ngài mới thuyết ở trong phần này đây. Hơn nữa, do sự hoảng hốt từ sự sợ hãi khởi lên cùng người không quán sát do sự vô thường v.v, người nghe âm thanh đáng sợ bằng thiên nhĩ, người nhớ đến uẩn đáng sợ bằng sự nhớ lại các kiếp sống quá khứ, người nhìn thấy sắc đáng sợ bằng thiên nhĩ. Do đó, ngài không trình bày câu đó ở đây, kể cả để cung cấp nhân đề xua tan nỗi sợ hãi của người không thực hiện quán xét do tác động sự vô thường v.v, của người chứng đắc thắng trí ấy. Thậm chí ở đây cũng nên biết rằng chư Thánh vẫn đệ tử đã chứng ngộ hoàn toàn viên mãn cứu cánh của thắng trí do chính mãnh lực A-ra-hán.

253. *Manomayiddhiyaṃ P.3.263 ciṅṇavasitāya. tattha manomayanti manena nibbattaṃ. sabbaṅgapaccaṅginti sabbhehi aṅgehi ca paccāṅgehi ca samannāgataṃ. ahīnindriyanti saṅghānavasena avikalindriyaṃ. iddhiatā nimmitarūpañhi sace iddhiṃ odāto, tampi odātaṃ. sace aviddhakaṇṇo, tampi aviddhakaṇṇanti evaṃ sabbākārehi tena sadisameva hoti. muñjamhā īsikantiādi upamattayampi taṃ sadisabhāvadassanathameva vuttaṃ. muñjasadisā eva hi tassa anto īsikā hoti. kosasadisoyeva asi, vaṭṭāya kosiyā vaṭṭaṃ asimeva pakkhipanti, patthaṭāya patthaṭaṃ.*

253. Nên biết do tính chất người thiện xảo về thần thông do ý tạo như sau, ở đó **manomayaṃ (hóa hiện ra bởi ý)**: được tạo thành bởi tâm. **Sabbaṅgapaccaṅgiṃ (có tất cả các bộ phận thân thể lớn nhỏ)**: là hội đủ bởi tất cả các chi phần và với năm bộ phận. **Ahīnindriyaṃ (có quyền không bị khiếm khuyết)** có giác quan không bị khiếm khuyết do tác động hình dạng. Sắc do thần thông hóa hiện ra của hạng người có thần thông tương tự với sắc ấy bằng tất cả mọi biểu hiện như thế, tức là giả sử người có thần thông trắng thì chính sắc do thần thông hóa hiện cũng màu trắng. Giả sử người có thần thông có lỗ tai không được xỏ lỗ thì chính sắc (do thần thông hóa hiện) ấy cũng có lỗ tai không được xỏ lỗ. Thậm chí cả 3 ví dụ được bắt đầu **muñjamhā īsikaṃ (một người rút phần ruột từ thân cỏ mật)**: ngài nói nhằm mục đích trình bày sự giống nhau bởi vì phần ruột bên trong của cây cỏ mật ấy giống với chính thân cỏ mật, khi rút thanh kiếm ra khỏi vỏ kiếm được rút ra, khi rút thanh kiếm khỏi vỏ kiếm đặt lại thanh kiếm ở chỗ được rút ra, thanh kiếm cũng giống như chính loại cỏ ấy.

Karaṇḍāti idampi ahikañcukassa nāmaṃ, na vilīvakaraṇḍakassa. ahikañcuko hi ahinā sadisova hoti. tattha kiñcāpi “puriso ahiṃ karaṇḍā uddhareyyā”ti hatthena uddharamāno viya dassito, atha kho cittenevassa uddharaṇaṃ veditabbaṃ. ayañhi ahi nāma sajjātiyaṃ V.3.185 ̄hito, kaṭṭhantaraṃ vā rukkhantaraṃ vā nissāya, tacato sarīranikkadḍhanapayogasañkhātena thāmena, sarīraṃ khādamānaṃ viya purānatacaṃ jigucchantoti imehi catūhi kāraṇehi sayameva kañcukaṃ jahāti, na sakkā tato aññena uddharitum. tasmā cittena uddharaṇaṃ sandhāya idaṃ vuttanti veditabbaṃ. iti muñjādisadisam imassa bhikkhuno sarīraṃ, isikādisadisam nimmitarūpanti idamettha opammasaṃsandanaṃ. nimmānavidhānaṃ P.3.264 panettha parato ca iddhividhādipañcābhinnākathā sabbākārena visuddhimagge vitthāritāti tattha vuttanayeneva veditabbā. upamāmatameva hi idha adhikaṃ.

Karaṇḍā đây chính là tên gọi của da rắn lột, không phải là tên của cái giò tre. Bởi vì da rắn lột cũng giống với con rắn. Ở đó ngài thuyết “người đàn ông có thể kéo xác rắn lột ra” cũng giống như một người kéo xác rắn lột bằng tay, quả thật nên hiểu rằng rút ra khỏi bằng tâm của chính hạng người ấy. Thường loài rắn tự lột da bởi 4 lý do là được đặt trong sự sinh sản của chính nó, do nương tựa ở bên trong thân cây hoặc ở bên trong khúc gỗ tựa như ăn thân thể với sức mạnh là có cố gắng kéo mình ra khỏi lớp da, ghê tởm lớp da cũ, không thể thay da bằng bất kỳ hình thức nào khác ngoài bốn hình thức đó. Vì thế nên biết rằng ngài nói câu này muốn đề cập đến sự rút khỏi bằng tâm. Ví dụ so sánh trong câu này như sau: thân thể của vị Tỳ khuru này giống như thân cây cỏ mật v.v, sắc do do thần thông hóa hiện cũng giống như phần ruột bên trong v.v, ở trong trường hợp này nói đến quá trình hóa hiện bởi việc nói đến 5 thắng trí có biến hóa thông v.v, ngài đã nói chi tiết mọi khía cạnh trong bộ Thanh Tịnh Đạo. Nên biết theo phương thức như đã được nói trong bộ Thanh Tịnh Đạo ấy. Bởi ở chỗ này ngài chỉ muốn nói thêm ví dụ so sánh mà thôi.

Tattha chekakumbhakārādayo viya iddhividhaññalābhī bhikkhu daṭṭhabbo. suparikammakatamattikādayo viya iddhividhaññaṃ daṭṭhabbaṃ. icchiticchitabhājanavikatiādikaraṇaṃ viya tassa bhikkhuno vikubbaṃ daṭṭhabbaṃ. idhāpi ciñṇavasitāvaseneva abhiññāvosaṇapāramippattatā veditabbā. tathā ito parāsu catūsu abhiññāsu.

Nên biết vị Tỳ khuru đã đạt được trí về biến hóa thông, tựa như người thợ gốm thiện xảo. Nên biết trí về biến hóa thông tựa như đất sét mà người thợ gốm trang trí một cách khéo léo. Nên biết việc thị hiện thần thông của vị Tỳ khuru ấy giống như việc tạo ra nhiều loại bình đựng khác nhau mà bản thân mong muốn. Kể cả trong trường hợp này nên biết rằng chư Thánh đệ tử đã chứng đắc viên mãn cứu cánh của thắng trí do mãnh lực của tính chất người thiện xảo đã được huân tập. Trong 4 thắng trí từ đây cũng tương tự như vậy.

255. *Tattha M.3.182 dibbasotadhātūpamāyaṃ saṅkhadhamoti saṅkhadhamako. appakasirenevāti niddukkheneva. viññāpeyyāti jānāpeyya. tattha evaṃ cātuddisā viññāpente saṅkhadhamake “saṅkhasaddo ayan”ti vavatthāpentānaṃ sattānaṃ tassa saṅkhasaddassa āvibhūtakālo viya yogino dūrasantikabhedānaṃ dibbānañceva mānusakānañca saddānaṃ āvibhūtakālo daṭṭhabbo.*

255. Ở đây, ví dụ so sánh về thiên nhĩ giới như sau, saṅkhadhamo: người thối tù và bằng vỏ ốc. **Appakasirenevā**: thật không quá khó. **Viññāpeyyā**: có thể biết (ví dụ này). Nên biết rằng thời gian mà hành giả biết rõ được âm thanh của tất cả mọi người ở gần và xa, và Nibbāna, tựa như thời gian người thối tù và, cho biết rõ trong cả bốn phương như vậy đấy, âm thanh tiếng tù và cũng hiện lên rõ cho tất cả chúng sanh người xác định rằng ‘đây là âm thanh tiếng tù và’.

256. *Cetopariyañña-upamāyaṃ daharoti taruṇo. yuvāti yobbanena samannāgato. maṇḍanakajātikoti yuvāpi samāno na alasiyo kiliṭṭhavatthasarīro, atha kho maṇḍanakapakatiko, divasassa dve tayo vāre nhāyivā suddhavattha-paridahana-alāṅkarakaraṇasīloti attho. sakaṇikanti P.3.265 kālatilakavaṅka-mukhadūsipīlakādīnaṃ aññatarena sadosaṃ. tattha yathā tassa mukhanimittam paccavekkhato mukhadoso pākato hoti, evaṃ cetopariyaññāya cittaṃ abhinīharitvā nisinnassa bhikkhuno paresaṃ soḷasavidham cittaṃ pākataṃ hotīti veditabbaṃ. pubbenivāsaupamādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbaṃ mahāassapura vuttameva.*

Nên biết lý giải trong phần ví dụ so sánh của ‘trí biết được tâm (tha tâm thông)’ như sau, **daharo**: thanh niên trẻ. Yuva: là sự phối hợp với tính chất trẻ trung. **Maṇḍanakajātiko** (ưa thích trang điểm): dầu khi còn trẻ cũng không ghé tởm đến việc có y phục và thân hình dơ bẩn cũng ưa thích trang điểm. Tức là ngày tắm 2-3 lần rồi mặc quần áo sạch sẽ và trang điểm. **Sakaṇikaṃ (mặt có nốt ruồi)**: gương mặt có nhược điểm với bất cứ một nhược điểm nào chẳng hạn như đốm đen, mụn nhọt, mụn cóc v.v, trong câu này nên biết như vậy: giống như khi người ấy nhìn (vào gương) thấy hình của mình, thì những nhược điểm trên bóng hình hiển lộ như thế nào, vị Tỳ khuru quán xét tâm bằng tha tâm thông cũng như thế đó, 16 loại tâm của hạng người khác (sẽ) hiện khởi. Lời cần nói ở ví dụ so sánh của *trí nhớ về các kiếp sống trước (túc mạng thông)* v.v, toàn bộ được nói trong bài Kinh Mahā Assapura.

259. *Ayaṃ kho udāyi pañcama dhammoti ekūnavīsati pabbāni paṭipadāvasena ekaṃ dhammaṃ V.3.186 katvā pañcama dhammoti vutto. yathā hi aṭṭhakanāgarasutte (ma. ni. 2.17 ādayo) ekādasa pabbāni pucchāvasena ekadhammo kato, evamidha ekūnavīsati pabbāni paṭipadāvasena eko dhammo katoti veditabbāni. imesu ca pana ekūnavīsatiyā pabbesu paṭipāṭiyā aṭṭhasu koṭṭhāsesu vipassanāññāne ca āsavakkhayaññāne ca arahattavasena abhiññāvosānapāramippattatā veditabbā, sesesu ciṅṅavasibhāvavasena. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

Ayaṃ kho udāyi pañcamo dhammo (nay Udāyi đây là pháp thứ năm): Ngài nói pháp thứ năm thực hiện mười chín phần trở thành một Pháp duy nhất do mãnh lực Pháp hành. Giống như ngài thực hiện mười một phần trong bài Kinh Aṭṭhakanāgara trở thành một Pháp do tác động câu hỏi như thế nào thì nên biết rằng mười chín phần ở chỗ này ngài cũng làm cho trở thành một Pháp duy nhất với mãnh lực của quả vị A-ra-hán. Các câu còn lại nên biết do tác động của tính chất người có sự thiện xảo đã được huân tập. Tất cả những từ trong các câu còn lại đều đơn giản.

Giải Thích Đại Kinh Sakuludāyi Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 78

Giải Thích Kinh Samaṇamuṇḍika

Samaṇamuṇḍikasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

78. Giải Thích Kinh Samaṇamuṇḍika Samaṇamuṇḍikasuttavaṇṇanā

260. *Evam V.3.187 M.3.183 me sutanti samaṇamuṇḍikasuttaṃ. tattha uggāhamānoti tassa paribbājakassa nāmaṃ. sumanoti pakatināmaṃ. kiñci kiñci pana uggahituṃ uggāhetuṃ samatthatāya uggāhamānoti naṃ sañjānanti. samayaṃ P.3.266 pavadanti etthāti samayappavādakaṃ. tasmim kira ṭhāne caṅkītārukkhapokkharasātippabhutayo brāhmaṇā nigaṇṭhācelakaparibbājakādayo ca pabbajitā sannipatitvā attano attano samayaṃ pavadanti kathenti dīpenti, tasmā so ārāmo samayappavādakoti vuccati. sveva tindukācīrasaṅkhātāya timbarūsakarukkhapantiyā parikkhittattā **tindukācīraṃ**. yasmā panettha paṭhamam ekā sālā ahosi, pacchā mahāpuññaṃ poṭṭhapādaparibbājakaṃ nissāya bahū sālā katā, tasmā tameva ekaṃ sālā upādāya laddhanāmasena **ekasālakoti** vuccati.*

260. Kinh Samaṇamuṇḍika được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Moranivāpe (nơi nuôi dưỡng Khổng tước)**: Ở đó, **Uggāhamāno**: tên gọi của du sĩ đó. Tên ban đầu của du sĩ ấy là Sumana. Nhưng có khả năng học được nhiều môn học nên mọi người mới đặt tên là Uggāhamāna. **Samayappavādakaṃ (nơi tụ hội để tranh luận học thuyết)**: là nơi hội họp thuyết giảng học thuyết. Được biết rằng ở chỗ này nhóm Bà-la-môn, ba người bắt đầu với Bà-la-môn Caṅkī, Bà-la-môn, Tārukkha và Bà-la-môn Pokkharasāti thuộc nhóm Nigaṇṭha, nhóm du sĩ lỏa thể và du sĩ ngoại đạo v.v, tụ hội, tuyên bố, đàm luận trình bày học thuyết của mình bởi thế mà khu vườn đó gọi là **Samayappavādakaṃ (nơi tụ hội để tranh luận học thuyết)**. Phòng họp được đặt tên là **Tindukācīra** do được bao quanh bởi hàng cây timbaru. Do ở nơi này đã có một cây Sa-la trước đó, sau này mới xây dựng lại ở phía sau, do sự nâng đỡ của du sĩ Poṭṭhapāda, vị có nhiều phước báu. Vì thế mới gọi là **Ekasālaka**, với tên gọi có được theo ý nghĩa của chính cây Sa-la đó

*Mallikāya pana pasenadirañño deviyā uyyānabhūto so pupphaphalasañchanno ārāmoti katvā mallikāya ārāmoti saṅkham gato. tasmim samayappavādake tindukācīre ekasālake mallikāya ārāme. paṭivasatīti vāsaphāsutāya vasati. **divā divassāti** divasassa divā nāma majjhanhātikkamo, tasmim divasassapi divābhūte atikkantamatte majjhanhike nikkhamīti attho. **paṭisallīnoti** tato tato rūpādigocarato cittaṃ paṭisaṃharitvā līno, jhānaratisevanavasena ekībhāvaṃ gato. **manobhāvanīyānanti** manavaḍḍhanakānaṃ, ye P.3.267 āvajjato manasikaroto cittaṃ vinīvaraṇaṃ hoti unnamati vaḍḍhati. **yāvatāti** yattakā. **ayaṃ tesam aññataroti** ayaṃ tesam abbhantaro eko sāvako. **appeva nāmāti** tassa upasaṅkamaṇaṃ patthayamāno āha. patthanākāraṇaṃ pana sandakasutte vuttameva.*

Ekasālaka đó là khu vườn của hoàng hậu của vua Pasenadikosala tên là Mallikā, vô số hoa và trái cây, do đã được xây dựng thành khu vườn nên được gọi là khu vườn

của nàng Mallikā. Du sĩ Uggāhamāna sống nương nhờ ở trong khu vườn của hoàng hậu Mallikā ở Tindukācīra nơi tụ họp thuyết giảng học thuyết ấy, sống được an vui. **divā divassā (vào buổi trưa)**: qua thời gian buổi trưa gọi là vào buổi trưa. Tức là người thợ mộc Pañcakaṅga rời khỏi vào thời ban ngày, là giữa trưa của ngày hôm ấy. **Paṭisallīno (đức Thế Tôn rời khỏi chỗ thiền tịnh)**: thu thức tâm, từ đối tượng sắc có sắc v.v, đó rời khỏi chỗ (thiền tịnh) đạt đến trạng thái duy nhất do mãnh lực hoan hỷ trong thiền. **Manobhāvanīyānaṃ (vị trau dồi tinh tấn lộ tâm)**: vị phát triển lộ tâm, làm cho tâm thoát khỏi Pháp ngăn che bằng sự hướng tâm và chú tâm, đưa tâm lên cao hơn. **Yāvataṃ** đồng nghĩa yattakā (chỉ bấy nhiêu). **Ayaṃ tesam aññataro (người thợ mộc này là một trong số những vị Thỉnh văn đệ tử ấy)**: là một vị Thỉnh văn đệ tử giữa các vị Thỉnh văn đệ tử ấy. **Appeva nāmā (thỉnh thoảng)**: du sĩ Uggāhamāna trong lúc đang mong mỏi cho người thợ mộc đến gần đã nói, nguyên nhân cần nói đã được nói trong bài Kinh Sandaka.

261. *Etadavocāti dandapañño ayaṃ gahapati, dhammakathāya naṃ saṅgaṇhitvā attano sāvakaṃ karissāmīti maññamāno etaṃ “catūhi kho”tiādivacanāṃ avoca. tattha paññpemīti dassemi ṭhapemi. sampannakusalanti paripuṇṇakusalaṃ. paramakusalanti uttamakusalaṃ. ayojjhanti vādayuddhena yujjhitvā cāletuṃ asakkuṇeyyaṃ acalaṃ nikkampaṃ thiraṃ. na M.3.184 karotīti akaraṇamattameva V.3.188 vadati, ettha pana saṃvarappahānaṃ vā paṭisevanappahānaṃ vā na vadati. sesapadesupī eseva nayo.*

Etadavoca (đã nói cùng cùng người thợ mộc Pañcakaṅga): Du sĩ Uggāhamāna đã nói cùng người thợ mộc ấy. Du sĩ Uggāhamāna có tư tưởng như sau: vị gia chủ này có trí tuệ yếu ớt, ta sẽ nhiếp phục vị ấy bằng bài Pháp thoại sẽ khiến vị ấy trở thành đệ tử của ta nên đã nói lời như sau “**ta tuyên bố rằng một người thành tựu với bốn pháp...**”. Ở đây, **paññpemi (ta tuyên bố)**: ta thuyết để thiết lập. **Sampannakusalaṃ (người có thiện Pháp đầy đủ)**: có thiện Pháp đầy đủ. **Paramakusalaṃ (người có thiện Pháp tối thắng)**: có thiện Pháp tối thượng. **Ayojjhaṃ (không bị đánh bại)**: không có ai có thể đánh bại bằng lời nói khiến cho lung lay, là người không lay động, kiên định. **Na karoti (không làm)**: Du sĩ Uggāhamāna nói riêng việc không làm mà thôi, hơn nữa trong câu này vị ấy không nói đến việc dứt trừ nhờ sự thu thúc hoặc dứt trừ nhờ việc quát sát. Kể cả những từ còn lại cũng có phương thức tương tự như vậy.

Neva abhinandīti titthiyā nāma jānitvāpi ajānitvāpi yaṃ vā taṃ vā vadantīti maññamāno nābhinandi. na paṭikkosīti sāsanaṃ anulomaṃ viya pasannākāraṃ viya vadatīti maññamāno na paṭisedheti.

Neva abhinandi (không hoan hỷ): (người thợ mộc không suy tưởng rằng) thường nhóm ngoại đạo nhận biết được, hay không nhận biết được, nói một cái qua loa,

không hoan hỷ. **na paṭikkosi (không kích bác)**: (người thợ mộc không suy tưởng rằng) du sĩ Uggāhamāna nói giống như thuận theo, giống như đã được tịnh tín trong Tôn giáo, mới không phản bác.

262. *Yathā uggāhamānassāti yathā tassa vacanaṃ, evaṃ sante uttānaseyyako kumāro ayojjhasamaṇo thirasamaṇo bhavissati, mayaṃ pana evaṃ na vadāmāti dīpeti. kāyotipi na hotīti sakakāyo parakāyotipi visesaññaṃ na hoti. aññatra P.3.268 phanditamattāti paccattharaṇe valisamphassena vā maṅguladaṭṭhena vā kāyaphandanamattaṃ nāma hoti. taṃ ṭhapetvā aññaṃ kāyena karaṇakammaṃ nāma natthi. tampi ca kilesasahagatacitteneva hoti. vācātipi na hotīti micchāvācā sammāvācātipi nānattaṃ na hoti. roditamattāti jighacchāpipāsāparetassa pana roditamattaṃ hoti. tampi kilesasahagatacitteneva. saṅkappoti micchāsaṅkappo sammāsaṅkappotipi nānattaṃ na hoti. vikūjitamattāti vikūjitamattaṃ rodanahasitamattaṃ hoti. daharakumārakānañhi cittaṃ atītārammaṇaṃ pavattati, nirayato āgatā nirayadukkhā saritvā rodanti, devalokato āgatā hasanti, tampi kilesasahagatacitteneva hoti. ājīvoti micchājīvo sammājīvotipi nānattaṃ na hoti. aññatra mātuthaññāti thaññacoradārakā nāma honti, mātari khīraṃ pāyantiyā apivivā aññavihitakāle piṭṭhipassena āgantvā thaññaṃ pivanti. ettakaṃ muñcivā añño micchājīvo natthi. ayampi kilesasahagatacitteneva hotīti dasseti.*

262. Đức Thế Tôn trình bày rằng ta không nói như lời của du sĩ Uggāhamāna ấy, vậy thì một đứa bé non nớt vẫn còn nằm ngửa sẽ là Sa-môn không thể chinh phục được, sẽ là Sa-môn kiên định. **kāyotipi na hoti (thậm chí biết rằng thân như thế cũng không có)**: Không có sự hiểu biết đặc biệt rằng thân của bản thân hoặc thân của người khác. **aññatra phanditamattā (ngoài ra chỉ biết vùng vẫy quơ tay quơ chân)**: chỉ có thân vùng vẫy với việc xúc chạm dây leo ở trên chỗ nằm hoặc các con rệp cắn, ngoài chuyện đó thì không có việc cần làm nào khác thuộc về thân. Hơn nữa, hành động đó chỉ có với tâm phối hợp với phiền não. **vācātipi na hoti (thậm chí biết rằng lời nói như thế cũng không có)**: không biết được ý nghĩa khác biệt của tà ngữ, chánh ngữ. **Roditamattā (ngoài ra chỉ biết khóc)**: chỉ biết khóc lóc của đứa bé đang đói và đang khát, kể cả hành động ấy cũng có, cũng chỉ có với tâm phối hợp với phiền não. **Saṅkappo (tu duy)**: không biết ý nghĩa khác biệt của tà tư duy, chánh tư duy. **Vikūjitamattā** đồng nghĩa với **vikūjitamattaṃ** (chỉ khóc lóc và cười đùa) là tâm của đứa bé có cảnh ở quá khứ diễn tiến. Đứa bé đến từ địa ngục nhớ đến khổ đau trong địa ngục sẽ khóc lóc, đến từ thế giới chư Thiên nhớ đến sự thành tựu trong thế giới chư Thiên sẽ cười. Nghiệp ấy có được chỉ với tâm phối hợp với phiền não. **Ājīvo (nuôi mạng)**: không biết được sự khác biệt của tà mạng, chánh mạng. **aññatra mātuthaññā (ngoại trừ uống sữa của mẹ)**: ngoại trừ sữa. Đứa trẻ ấy vẫn gọi là trẻ sơ sinh, trong khi mẹ cho bú sữa thì chúng không chịu bú, trong thời gian mẹ sắp xếp công việc khác lại

núp đòi bú ở từ đằng sau. Tà nghiệp khác thoát khỏi chỗ này cũng không có, Ngài thuyết giảng tà nghiệp này chỉ có với tâm phối hợp với phiền não.

263. *Evam paribbājakavādaṃ paṭikkhipitvā idāni sayam sekkhabhūmiyaṃ mātikaṃ ṭhapento catūhi kho ahantiādīmāha. tattha samadhigayha tiṭṭhati viresetvā tiṭṭhati. na P.3.269 kāyena pāpa kammantiādīsu na kevalaṃ akaraṇamattameva, bhagavā pana ettha saṃvarappahānapaṭisaṅkhā paññapeti. taṃ M.3.185 sandhāyevamāha. na ceva sampannakusalantiādi pana khīṇāsavaṃ sandhāya vuttaṃ.*

263. Sau khi đức Thế Tôn phản bác lời nói của du sĩ như vậy rồi, bây giờ, khi đặt mẫu đề trong Hữu học địa (sekkhabhūmi) của chính mình mới thuyết lời như sau: **catūhi kho ahaṃ (ta tuyên bố hạng người thành tựu bốn Pháp)**. Ở đó **samadhigayha tiṭṭhati (tốt hơn...an trú)**: được đặt vào một cách tốt đẹp. **na kāyena pāpa (không tạo nghiệp ác bằng thân)**: không những không thực hiện dù chỉ một chút ít, nhưng đức Thế Tôn tuyên bố việc dứt trừ bằng việc thu thúc và việc quán xét trong câu này, liên quan đến câu đó nên đã thuyết. **na ceva sampannakusalaṃ (không phải người có thiện Pháp đầy đủ)**: thuyết đề cập đến bậc đã cạn kiệt các lậu.

Idāni V.3.189 asekkhabhūmiyaṃ mātikaṃ ṭhapento **dasahi kho ahantiādīmāha**. tattha tīṇi padāni nissāya dve paṭhamacatukkā ṭhapitā, ekaṃ padaṃ nissāya dve pacchimacatukkā. ayaṃ sekkhabhūmiyaṃ mātikā.

Ở đây, đức Thế Tôn khi đặt mẫu đề ở bậc Vô học địa mới thuyết lời như sau: “**dasahi kho ahaṃ (ta tuyên tuyên hạng người phối hợp với mười Pháp)**”. Ở đó, nương vào 3 câu khi đã đặt nhóm bốn thứ 1 thành 2 câu, dựa vào 1 câu đặt nhóm bốn ở cuối thành 2 câu. Đây là mẫu đề ở bậc Vô học địa.

264. Idāni taṃ vibhajanto **katame ca thapati akusalasīlātiādīmāha**. tattha **sarāganti aṭṭhavidhaṃ lobhasahagatacittaṃ. sadosanti paṭighasampayuttacittadvayaṃ. samohanti vicikicchuddhaccasahagatacittadvayampi vaṭṭati, sabbākusalacittānīpi. moho sabbākusale uppajjatīti hi vuttaṃ. itosamuṭṭhānāti ito sarāgādicittato samuṭṭhānaṃ uppatti etesanti itosamuṭṭhānā.**

264. Bây giờ đức Thế Tôn khi phân tích mẫu đề ấy mới thuyết lời sau: **katame ca thapati akusalasīlā (này người thợ mộc giới bất thiện ấy như thế nào?)** Ở đó, **tâm có tham** là tâm câu hữu với tám tâm tham. Tâm có sân là 2 tâm tương ưng với phần nộ. Tâm có si là cả 2 tâm ưng với hoài nghi và phóng dật cũng thích hợp, thậm chí nói tâm phối hợp với tất cả tâm bất thiện cũng phù hợp. Bởi vì ngài đã nói rằng si mê sanh khởi trong tất cả pháp bất thiện. **Itosamuṭṭhānā (có tâm này làm sở sanh)**: do có nhân sanh sanh lên từ tâm có ái luyến v.v.

Kuhinti kataraṃ thānaṃ pāpunitvā aparisesā nirujjhanti. ettheteti sotāpattiphale bhumbaṃ. pātimokkhasaṃvarasīlañhi sotāpattiphale paripunṇaṃ hoti, taṃ thānaṃ patvā akusalasīlaṃ asesam nirujjhanti. akusalasīlanti ca dussīlassetaṃ adhivacananti veditabbaṃ.

Kuhiṃ (ở chỗ nào): bất thiện giới diệt tận không còn dư sót do chứng đắc vị trí nào? **Etthete (trong việc dứt trừ ác hạnh này):** được vững trú trong Nhập Lưu Quả. Thật vậy, sự thu thúc giới bằng giới bổn pātimokkha thành tựu ở trong Nhập Lưu Quả, đạt đến vị trí ấy rồi, bất thiện giới đã được đoạn diệt không dư sót. **Akusalasīlaṃ (bất thiện giới):** nên biết rằng là tên gọi của hạng người ác giới, (hay) cũng là tên gọi của Pháp bất thiện.

Akusalānaṃ sīlānaṃ nirodhāya paṭipanno ettha yāva sotāpattimaggā nirodhāya paṭipanno nāma hoti, phalapatte pana te nirodhitā nāma honti.

Nirodhāya paṭipanno (đạo lộ thực hành đưa đến sự đoạn diệt): Đạo lộ thực hành đưa đến sự diệt tận kể từ Nhập Lưu Đạo. Từ những bất thiện giới ấy gọi là sự diệt tận do việc chứng đắc A-ra-hán.

265. *Vītarāgantiādīhi P.3.270 aṭṭhavidhaṃ kāmāvacarakusalacittameva vuttaṃ. etena hi kusalasīlaṃ samuṭṭhāti.*

265. **Vītarāgaṃ (liạ khỏi tham ái)** v.v, ngài nói đến tám tâm thiện Dục giới. Bởi vậy thiện giới được sanh lên.

Sīlavā hotīti sīlasampanno hoti guṇasampanno ca. no ca sīlamayoti alamettāvata, natthi ito kiñci uttari karaṇīyanti evaṃ sīlamayo na hoti. yatthassa teti arahattaphale bhumbaṃ. arahattaphalañhi patvā akusalasīlaṃ asesam nirujjhanti.

Sīlavā hoti (người có giới): là người thành tựu bởi giới và thành tựu do đức hạnh. **No ca sīlamayo (không thành tựu với giới):** đến mức độ này, không thành tựu với giới như vậy, không có thứ gì phù hợp cần phải thực hành nhiều hơn là như thế. **yatthassa te (thiện giới của vị Tỳ khuru ấy được diệt tận không có dư tàn):** được vững trú trong A-ra-hán Quả. Do bất thiện giới được diệt tận không còn dư sót bởi đã chứng ngộ A-ra-hán Quả.

Nirodhāya paṭipanno ettha yāva arahattamaggā nirodhāya paṭipanno nāma hoti, phalapatte pana te nirodhitā nāma honti.

Nirodhāya paṭipanno (Đạo lộ thực hành đưa đến sự diệt tận): gọi là đạo lộ thực hành đưa đến sự diệt tận kể từ A-ra-hán Đạo. Những thiện giới ấy gọi là đã đoạn trừ bởi việc chứng đắc Quả.

266. *Kāmasaññādisu V.3.190 kāmasaññā aṭṭhalobhasahagatacittasahajātā, itarā dve domanassasahagatacittadvayena sahajātā.*

266. **Kāmasaññā (các dục tưởng)** v.v, dục tưởng là tưởng đồng sanh với tâm câu hữu với tám tâm tham, ngoài ra tưởng đồng sanh với tâm câu hữu với 2 tâm thọ ưu.

Paṭhamam M.3.186 jhānanti anāgāmiphalaṭṭhamajjhānam. ettheteti anāgāmiphale bhummam. anāgāmiphalañhi patvā akusalasaṅkappā aparisesā nirujjhanti.

Paṭhamam jhānam (Sơ thiền): Bất Lai Quả Sơ thiền. **Etthete (bất thiện tư duy này đoạn diệt không còn dư sót trong Sơ thiền):** được thiết lập trong Bất Lai Quả. Bởi vì bất thiện tư duy không dư sót do đã chứng đắc Bất Lai Quả.

Nirodhāya paṭipannoti ettha yāva anāgāmimaggā nirodhāya paṭipanno nāma hoti, phalapatte pana te nirodhitā nāma honti. nekkhammasaññādayo hi tissopi aṭṭhakāmāvacarakusalasahajātasaññāva.

Nirodhāya paṭipanno (đạo lộ thực hành đưa đến sự diệt): gọi là hành giả thực hành để đưa đến sự diệt tận kể từ Bất Lai Đạo. Từ những bất thiện tư duy ấy gọi là đã diệt tận do chứng đắc Quả. Thậm chí cả 3 tưởng có xuất ly tưởng v.v, là tưởng đồng sanh với tám tâm thiện Dục giới.

267. *Ettheteti arahattaphale bhummam. dutiyajjhānikam arahattaphalañhi pāpuṇitvā kusalasaṅkappā aparisesā nirujjhanti. nirodhāya paṭipannoti ettha yāva arahattamaggā nirodhāya paṭipanno nāma hoti, phalapatte pana te nirodhitā nāma honti. sesam sabbattha uttānamevāti.*

267. **Etthete (những thiện tư duy này diệt tận không còn dư sót trong Nhị thiền này):** Trong A-ra-hán Quả do thiện tư duy diệt tận không có dư tàn bởi việc chứng đắc A-ra-hán Quả phối hợp với Nhị thiền. **Nirodhāya paṭipanno (đạo lộ thực hành đưa đến sự diệt tận):** gọi là người thực hành đưa đến sự diệt tận cho đến A-ra-hán Đạo. Từ những thiện tư duy ấy gọi là đã diệt tận với việc chứng đắc Quả. Những từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Samaṇamuṇḍika Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 79

Giải Thích Tiểu Kinh Sakuludāyī

Cūḷasakuludāyīsuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

79. Giải Thích Tiểu Kinh Sakuludāyī Cūḷasakuludāyisuttavaṇṇanā

270. *Evam V.3.191 P.3.271 me sutanti cūḷasakuludāyisuttaṃ. tatha yadā pana, bhante, bhagavāti idaṃ paribbājako dhammakathaṃ sotukāmo bhagavato dhammadesanāya sālayabhāvaṃ dassento āha.*

270. Tiểu Kinh Sakuludāyī được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **yadā pana, bhante, bhagavā** (**bạch Thế Tôn, khi nào Thế Tôn đến với hội chúng**): Du sĩ mong muốn sẽ lắng nghe Pháp thoại này, khi thuyết rằng tự thân có sự quyết luyện trong Pháp thoại của đức Thế Tôn nên mới nói ý nghĩa này.

271. *Taṃyevettha paṭibhātūti sace dhammaṃ sotukāmo, tuyhevettha eko pañho ekaṃ kāraṇaṃ upaṭṭhātu. yathā maṃ paṭibhāseyyāti yena kāraṇena mama dhammadesanā upaṭṭhaheyya, etena hi kāraṇena kathāya samuṭṭhitāya sukhaṃ dhammaṃ desetunti dīpeti. tassa mayhaṃ, bhanteti so kira taṃ disvā — “sace bhagavā idha abhavissā, ayametassa bhāsitaṃ atthoti dīpasahassaṃ viya ujjalāpetvā ajja me pākaṭaṃ akarissā” ti dasabalaṃyeva anussari. tasmā tassa mayhaṃ, bhantetiādimāha. tatha aho nūnāti anussaraṇatthe nipāadvayaṃ. tena tassa bhagavantam anussarantassa etadahosi “aho nūna bhagavā aho nūna sugato” ti. yo imesaṃ dhammānaṃ. sukusaloti suṭṭhu M.3.187 kusalo nipuṇo cheko. so bhagavā aho nūna katheyya, so sugato aho nūna katheyya, tassa hi bhagavato pubbenivāsañāṇassa anekāni kappakoṭisahasāni ekaṅgaṇāni pākaṭānīti, ayamettha adhippāyo.*

271. **Taṃyevettha paṭibhātu (hãy hỏi vấn đề...)**: Vấn đề hãy hiện lộ cùng ông, tức là nếu ông mong muốn lắng nghe Pháp, ông hãy hỏi một vấn đề làm nhân. **yathā maṃ paṭibhāseyyā (khiến ta thuyết giảng Giáo Pháp)**: làm nhân khiến Pháp thoại này có thể hiện lộ nơi ta, vì ngài chỉ ra rằng khi kệ ngôn được thiết lập với lý do đó, để lắng nghe Pháp được an lạc. **Tassa mayhaṃ, bhante (bạch Thế Tôn, con khởi lên niệm hoan hỷ đối với Thế Tôn)**: được biết rằng du sĩ Sakuludāyī ấy nhìn thấy đức Thế Tôn ấy nghĩ như sau - “Nếu đức Thế Tôn an trú ở đây, ý nghĩa của lời nói này sẽ hiện hữu, mới nhớ đến đáng Thập Lực (nghĩ rằng) đáng Thập Lực sẽ làm cho ý nghĩa này được hiện hữu tựa như một nghìn ngọn đèn được thắp sáng”. Do đó, du sĩ Sakuludāyī đã nói lời bắt đầu như vậy “**bạch Thế Tôn, con khởi lên niệm hoan hỷ đối với Thế Tôn.**” Ở đó, **aho nūna** cả hai từ này đều là phân từ được sử dụng trong ý nghĩa “là nơi nhớ đến”. Vì thế, khi du sĩ Sakuludāyī tùy niệm đến đức Thế Tôn đã có sự nhớ đến rằng: “**aho nūna bhagavā aho nūna sugato (ồ vị thiện xảo trong Pháp này chắc chắn phải là đức Thế Tôn, chắc chắn phải là Thiện Thệ)**”. **Yo imesaṃ** đồng nghĩa với **yo imesaṃ dhammānaṃ** (vị thiện xảo trong những Pháp này). **Sukusalo** (vị thiện xảo) tức là (đức Thế Tôn nào) là vị tốt đẹp, vị thiện xảo, vị khôn khéo, vị lão luyện trong những Pháp này, đức Thế Tôn ấy chắc hẳn có thể nói, Thiện Thệ ấy chắc hẳn có thể

nói, bởi vì phiền não đưa đến các cõi lớn nhỏ trong trăm nghìn Koṭi kiếp không ít hiển lộ cùng trí nhớ về các kiếp sống trước, ở đây điều này là ý muốn nói đến.

Tassa vāhaṃ pubbantam ārabbhāti yo hi lābhī hoti, so “pubbe tvam khattiyo ahoṣi, brāhmaṇo ahoṣi”ti vutte jānanto P.3.272 sakkaccam sussūsati. alābhī pana — “evam bhavissati evam bhavissatī”ti sīsakampamettameva dasseti. tasmā evamāha — “tassa vāhaṃ pubbantam ārabbhā pañhassa veyyākaraṇena cittaṃ ārādheyyan”ti.

Tassa vāhaṃ pubbantam ārabbhā (hoặc ta làm tâm vị ấy thỏa mãn với câu trả lời câu hỏi có liên quan đến quá khứ): thật vậy người nào là vị có lợi đặc, người đó “trước kia ngài là vị Sát-đế-ly, là Bà-la-môn” khi nhận biết sẽ lắng nghe một cách cung kính. Còn vị không được lợi đặc - “sẽ trở nên như vậy, sẽ trở nên như vậy” vị ấy trình bày chính hành động lác đầu mà thối. Vì thế đức Thế Tôn đã nói như vậy - “ta có thể làm tâm vị ấy thỏa mãn với câu trả lời câu hỏi có liên quan đến uẩn thuộc quá khứ”

So vā maṃ aparantanti dibbacakkhulābhino hi anāgatamsaññānaṃ ijjhati, tasmā evamāha. itaram pubbe vuttanayameva.

So vā maṃ aparantam (vị ấy có thể hỏi câu hỏi có liên quan đến uẩn thuộc vị lai): Vị lai phần tuệ thành tựu cùng hạng người chứng đạt trí về thiên nhãn, vì thế ngài đã nói như vậy. Những câu còn lại đã được nói ở phần trước.

Dhammam V.3.192 te desessāmīti ayam kira atīte desiyamānepi na bujjhissati, anāgate desiyamānepi na bujjhissati. athassa bhagavā saṇhasukhumam paccayākāram desetukāmo evamāha. kiṃ pana tam bujjhissatīti? etaṃ pageva na bujjhissati, anāgate panassa vāsanāya paccayo bhavissatīti disvā bhagavā evamāha.

Dhammam te desessāmi (ta sẽ thuyết giảng Giáo Pháp cho các ông): được biết rằng du sĩ Sakuludāyī này dù cho thuyết đến uẩn ở quá khứ cũng sẽ không biết, kể cả thuyết đến uẩn vị lai cũng sẽ không biết. Như vậy, đức Thế Tôn mong muốn thuyết đến paccayākāra (lý duyên khởi) vì tể đã nói như vậy. Sakuludāyī ấy nhận biết được uẩn đó chăng? sẽ không nhận biết được uẩn đó ngay tức khắc, những sẽ làm duyên lành của sự huân tập trong thời vị lai”. Đức Thế Tôn đã thấy được điều ấy đã thuyết như thế.

Pamsupisūcakanti asuciṭṭhāne nibbattapisācam. so hi ekaṃ mūlam gahetvā adissamānakāyo hoti. tatridam vatthu — ekā kira yakkhinī dve dārake thūpārāmadvāre nisīdāpetvā āhārapariyesanattham nagaram gatā. dārakā ekaṃ piṇḍapātikattheram disvā āhaṃsu, — “bhante, amhākaṃ mātā anto nagaram pavīṭṭhā, tassā vadeyyātha ‘yam vā tam vā laddhakam, gahetvā sīgham gaccha, dārakā te jighacchitam sandhāretum na sakkontī’”ti. tamahaṃ katham passissāmīti? idaṃ, bhante, gaṇhathāti ekaṃ mūlakhaṇḍam adamsu. therassa anekāni yakkhasahassāni paññāyimsu, so dārakehi dinnasaññāṇena tam yakkhinim addasa virūpaṃ bībhaccham kevalam vīthiyam gabbhamalam paccāsīsamānam. disvā tamattham kathesi P.3.273. katham maṃ tvam passasīti vutte mūlakhaṇḍam dassesi, sā acchinditvā gaṇhi. evam

pamsupisācakā ekam mūlam gahetvā adissamānakāyā honti. tam sandhāyesa “pamsupisācakampi M.3.188 na passāmī”ti āha. na pakkhāyatīti na dissati na upatthāti.

Pamsupisācakam (con quý bản thiu): con quý được sanh ra ở nơi không sạch sẽ, bởi con quý ấy đã nắm lấy một gốc rễ cây rồi không hiện lộ thân. Ở đây có một câu chuyện - kể rằng một nữ Dạ-xoa cho hai đứa trẻ ngồi ở cổng thành Thūpārāma rồi đi vào trong thành để tìm kiếm thức ăn. Chúng nhìn thấy một vị trưởng lão đang đi trì bình khát thực mới nói rằng - “Kính bạch ngài, mẹ của chúng con đã đi vào trong thành, (nếu) ngài nhìn thấy hãy giúp chúng con chuyển lời đến người mẹ ấy rằng: ‘bà nhận được bất cứ thứ gì hãy nhanh chóng quay trở lại đây, những đứa trẻ không thể chờ đợi được vị đói.’” Trưởng lão hỏi rằng làm thế nào ta có thể nhìn thấy mẹ của các con? - kính bạch ngài, ngài hãy cầm rễ cây này, rồi cúng dường một nhánh cây. Hàng ngàn Dạ-xoa xuất hiện nơi trưởng lão, trưởng lão đã nhìn thấy nữ Dạ-xoa ấy nhờ dấu hiệu mà những đứa trẻ đưa cho. Trưởng lão nhìn thấy nữ Dạ-xoa thân hình ghê tởm, đáng sợ, chỉ mong cầu tìm kiếm những thứ dơ bẩn ở vệ đường mới nói ý nghĩa này. Khi nữ Dạ-xoa hỏi rằng: “Làm thế nào ngài nhìn thấy được tôi?” - Trưởng lão đã đưa rễ cây cho nữ Dạ-xoa xem, nữ Dạ-xoa đã đoạt lấy rễ cây rồi bỏ đi. Các con quý bản thiu cầm lấy một rễ cây rồi không hiện lộ thân bằng cách ấy. Du sĩ Sakuludāyī ấy đã nói rằng: “ngay cả con quý bản thiu, tôi cũng không nhìn thấy” muốn đề cập đến nữ Dạ-xoa ấy. **na pakkhāyati (chưa từng thấy):** không nhìn thấy, không hiện lộ.

272. *Dīghāpi kho te esāti udāyi esā tava vācā dīghāpi bhaveyya, evam vadantassa vassasatampi vassasahassampi pavatteyya, na ca attham dīpeyyāti adhippāyo. appāṭihīrakatanti aniyyānikam amūlakam niratthakam sampajjātīti attho.*

272. **Dīghāpi kho te esā (Này Udāyi, lời giải thích của ông quá dài):** này Udāyi lời nói của ông có thể giải thích quá dài, tức là khi nói như vậy có thể diễn ra hàng trăm năm, hay hàng nghìn năm, và lời nói ấy không thể trình bày đưa đến sự lợi ích. **Appāṭihīrakatam (lời nói sử dụng không hiệu năng):** tức là lời ấy đạt đến tính chất lời nói không dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi, không có giá trị, không có lợi ích.

Idāni tam vaṇṇam dassento seyyathāpi, bhantetiādīmāha. tattha paṇḍukambale nikkhittoti visabhāgavaṇṇe rattakambale ṭhapito. evamvaṇṇo attā hotīti idaṃ so subhakiṇhadevaloke nibbattakkhandhe sandhāya — “amhākam matakāle attā subhakiṇhadevaloke khandhā viya jotetī”ti vadati.

Bây giờ, khi du sĩ Sakuludāyī miêu tả đến màu sắc ấy mới nói lời bắt đầu như sau: “**seyyathāpi, bhante (kính bạch ngài, giống như ngọc lưu ly)**”. Ở đó, **paṇḍukambale nikkhittoti (ngọc lưu ly màu trắng đặt ở tấm vải len được nhuộm đỏ):** được đặt trong tấm vải len được nhuộm đỏ có màu không giống nhau. **evamvaṇṇo attā hoti (tự thân cũng có màu sắc như thế):** du sĩ Sakuludāyī đã nói lời này rằng: “tự

thân ấy vào lúc lâm chung chói sáng tựa như uẩn ở trong thế giới Biến Tịnh Thiên” có liên quan đến uẩn khởi sanh trong thế giới Biến Tịnh Thiên.

273. *Ayaṃ V.3.193 imesaṃ ubhinnanti so kira yasmā maṇissa bahi ābhā na niccharati, khajjopanakassa aṅguladvaṅgulacaturaṅgulamattaṃ niccharati, mahākhajjopanakassa pana khaḷamaṇḍalamattampi niccharatiyeva, tasmā evamāha.*

273. **Ayaṃ imesaṃ ubhinnaṃ (trong số 2 quang sắc này):** kể rằng ánh sáng của ngọc ma-ni không lan tỏa ra bên ngoài, ánh sáng của con đom đóm nhỏ tỏa ra chỉ 1 ngón tay, 2 ngón tay và 4 ngón tay, còn ánh sáng của con đom đóm lớn lan tỏa thậm chí ước chừng bằng khu vực sân đập lúa, bởi thế du sĩ Sakuludāyī đã nói như thế.

Viddheti ubbidhe, meghavigamena dūrībhūtetī attho. vigatavalāhaketī apagatameghe. devetī ākāse. osadhītārakāti P.3.274 sukkatārakā. sā hi yasmā tassā udayato paṭṭhāya tena saññānena osadhāni gaṇhantīpi pivantīpi, tasmā “osadhītārakā”ti vuccatī. abhido aḍḍharattasamayanti abhinne aḍḍharattasamaye. iminā gaganamajjhe thitacandaṃ dasseti. abhido majjhanhikepi eseva nayo.

Viddhe: sáng chói, có nghĩa là ở xa do bởi thoát khỏi đám mây. **Vigatavalāhake:** thoát khỏi đám mây và mưa. **Deve:** mưa. **Osadhītārakā:** sao Mai. Quả thật, một số vị thầy nói rằng tất cả mọi người cất giữ cây thuốc nhờ vào dấu hiệu ấy kể từ lúc sao Mai sanh lên, bởi thế ngài mới nói “Sao Mai”. **Abhido aḍḍharattasamayaṃ** đồng nghĩa với *abhinne aḍḍharattasamaye* (**mặt trăng trong khi đứng bóng vào lúc nửa đêm**). Với câu này ngài chỉ ra rằng: mặt trăng đã vững trú ở giữa bầu trời. Ngay cả trong câu: mặt trời vào lúc giữa trưa cũng có cách thức tương tự.

Tato khoti ye anubhontī, tehi bahutarā, bahū ceva bahutarā cāti attho. ābhā nānubhontīti obhāsaṃ na vaḷañjanti, attano sarīrobhāseneva ālokaṃ pharitvā viharanti.

Tato kho (có nhiều hơn): những vị thiên ấy có nhiều hơn, nhiều hơn thế, tức là nhiều và nhiều hơn thế. **ābhā nānubhontī (không thể chói sáng hơn ánh sáng của mặt trăng và mặt trời):** ánh sáng của mặt trời và mặt trăng lan tỏa chiếu sáng rực rỡ bằng chính ánh sáng của chính nó.

274. *Idāni yasmā so “ekantasukhaṃ lokaṃ pucchissāmī”ti nisinno, pucchāmūḷho pana jāto, tasmā naṃ bhagavā taṃ pucchāṃ sarāpento kim pana, udāyi, atthi ekantasukho lokotiādīmāha. tattha M.3.189 ākāravatīti kāraṇavatī. aññataraṃ vā pana tapoguṇanti acelakapāḷiṃ sandhāyāha, surāpānaviratīti attho.*

274. Bây giờ, do Sakuludāyī nghĩ rằng ta sẽ hỏi đến thế giới có sự an lạc toàn diện” mới ngồi im lặng quên đi câu hỏi, vì thế đức Thế Tôn khi thuyết cho Sakuludāyī nhớ đến câu hỏi mới thuyết lời như sau: “**kim pana, udāyi, atthi ekantasukho loko (Nhưng này Udāyi, có một thế giới có sự an lạc toàn diện không?)** Ở đó, ākāravatī

là có nguyên nhân. **aññataraṃ vā pana tapogūṇaṃ (bất kỳ một công đức khổ hạnh nào)**: du sĩ đã đề cập đến học thuyết của các lỏa thể, có nghĩa là kiêng tránh việc uống chất say.

275. *Katamā pana sā, bhante, ākāravatī paṭipadā ekantasukhassāti kasmā pucchati? evaṃ kirassa ahosi — “mayam sattānaṃ ekantasukhaṃ vadāma, paṭipadaṃ pana kālena sukhaṃ kālena dukkhaṃ vadāma. ekantasukhassa kho pana attano paṭipadāyapi ekantasukhāya bhavitabbaṃ. amhākaṃ kathā aniyyānikā, satthu kathāva niyyānikā”ti. idāni satthāraṃyeva pucchitvā jānissāmīti tasmā pucchati.*

275. Tại sao Sakuludāyī hỏi rằng: bạch ngài thế giới có sự an lạc toàn diện có tồn tại phải chăng? Được biết Sakuludāyī đã nghĩ rằng: “Chúng tôi cũng đã nói, bản thân được hoàn toàn an lạc, hơn nữa chúng tôi đã nói đạo lộ thực hành là sự an lạc đúng thời, là khổ đau đúng thời. Thậm chí đạo lộ thực hành của bản thân, người có sự an lạc toàn diện cũng có thể có sự an lạc toàn diện. Kệ ngôn của chúng tôi là kệ ngôn không dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi. Còn kệ ngôn của bậc Đạo Sư là kệ ngôn dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi.” Chính vì thế, bây giờ ta sẽ hỏi bậc Đạo Sư sẽ biết được, cho nên mới hỏi.

Ettha P.3.275 mayam anassāmāti etasmim kārāṇe mayam anassāma. kasmā pana evamāhaṃsu? te kira pubbe pañcasu dhammesu paṭiṭṭhāya kaṣiṇaparikkammaṃ katvā tatiyajjhānaṃ nibbattetvā aparihīnājjhānā kālaṃ katvā subhakiṇhesu nibbantantīti jānanti, gacchante gacchante pana kāle V.3.194 kaṣiṇaparikkammampi na jāniṃsu, tatiyajjhānampi nibbattetuṃ nāsakkhiṃsu. pañca pubbabhāgadhamme pana “ākāravatī paṭipadā”ti uggahetvā tatiyajjhānaṃ “ekantasukho loko”ti uggāṇhiṃsu. tasmā evamāhaṃsu. uttaritaranti ito pañcahi dhammehi uttaritaraṃ paṭipadaṃ vā tatiyajjhānato uttaritaraṃ ekantasukhaṃ lokaṃ vā na jānāmāti vuttaṃ hoti. appasadde katvāti ekappahāreneva mahāsaddaṃ kātuṃ āradde nissadde katvā.

Ettha mayam anassāma (chúng tôi không hoan hỷ với nguyên nhân ấy): Chúng tôi không hoan hỷ với lý do này. Vì sao? hội chúng của du sĩ Sakuludāyī lại nói như vậy? Biết rằng hội chúng của du sĩ Sakuludāyī ấy biết được trước kia bản thân được vững trú trong 5 Pháp thực hành đề mục chuẩn bị làm cho Tam thiên sanh khởi, khi thiên chưa hoại diệt, đã từ trần hóa sanh vào cõi Biến Tịnh Thiên, thời gian trôi qua ngay cả đề mục chuẩn bị cũng không biết, kể cả Tam thiên cũng không thể làm cho sanh khởi. Hơn nữa, họ học Pháp thuộc năm phần hạ (cho rằng) đạo lộ thực hành có nhân, rồi học Tam thiên (cho rằng) “thế giới có sự an lạc toàn diện.” Vì thế, họ đã nói như vậy. **Uttaritaraṃ (cao hơn)**: Những thứ cao hơn 5 pháp này, ngài giải thích rằng họ không biết đạo lộ thực hành hoặc thế giới có sự an lạc toàn diện cao hơn Tam thiên. **appasadde katvā (sau khi làm ... lặng tiếng xuống)**: đã ngăn cản các du sĩ ấy bắt đầu gây ra tiếng ồn không cho có tiếng ồn chỉ với một lần nhắc nhở.

276. **Sacchikiriyāhetūti ettha dve sacchikiriyā paṭilābhasacchikiriyā ca paccakkhasacchikiriyā ca. tattha tatiyajjhānaṃ nibbattetvā aparihīnajjhāno kālaṃ katvā subhakiṇhaloke tesam devānaṃ samānāyuvanno hutvā nibbattati, ayaṃ paṭilābhasacchikiriyā nāma. catutthajjhānaṃ nibbattetvā iddhivikubbanena subhakiṇhalokaṃ gantvā tehi devehi saddhiṃ santiṭṭhati sallapati sākacchaṃ āpajjati, ayaṃ paccakkhasacchikiriyā nāma. tāsam dvinnampi tatiyajjhānaṃ ākāravatī paṭipadā nāma. tañhi anuppādetvā neva sakkā subhakiṇhaloke nibbattitum, na catutthajjhānaṃ uppādetum. iti duvidhampetaṃ sacchikiriyam sandhāya — “etassa nūna, bhante, ekantasukhassa lokassa sacchikiriyāhetū”ti āha.**

Sacchikiriyāhetu (vì nhân duyên chứng đắc): tác chứng có hai là *paṭilābhasacchikiriyā* (tác chứng nhờ việc chứng đắc thiên) và *paccakkhasacchikiriyā* (tác chứng do nhìn thấy rõ ràng). Trong hai việc tác chứng ấy, vị làm cho Tam thiên sanh khởi chưa bị hoại diệt, đã từ trần, trở thành người có tuổi thọ và màu da tương đồng với chư Thiên ấy trong cõi Biến Tịnh Thiên, đây gọi là tác chứng nhờ việc chứng đắc thiên. Vị làm cho Tứ thiên sanh khởi đi đến cõi Biến Tịnh Thiên bằng thần thông rồi đứng đàm luận với những chư Thiên ấy, đây gọi là tác chứng do nhìn thấy rõ ràng). Tam thiên do tác chứng của cả 2 hạng người ấy gọi là đạo lộ thực hành có nhân. Nếu như Tam thiên vẫn chưa sanh cũng có thể làm cho sanh khởi trong cõi Biến Tịnh Thiên (và) không thể làm cho Tứ thiên sanh khởi. Du sĩ Sakuludāyī muốn đề cập đến cả hai sự tác chứng này mới hỏi rằng: Kính bạch ngài, do nhân gì dẫn đến tác chứng của thế giới có sự an lạc toàn diện?”

277. **Udañcanikoti M.3.190 udakavārako. antarāyamakāsīti yathā pabbajjama na labhati, evaṃ upaddutamakāsi yathā taṃ upanissayavipannaṃ. ayaṃ kira kassapabuddhakāle pabbajitvā samaṇadhammakāsi. athassa eko sahāyako bhikkhu sāsane anabhirato, “āvuso, vibbhamissāmī”ti P.3.276 ārocesi. so tassa pattacīvare lobhaṃ uppādetvā gihbhāvāya vaṇṇaṃ abhāsi. itaro tassa pattacīvaram datvā vibbhami. tenassa kammunā idāni bhagavato sammukhā pabbajjāya antarāyo jāto. bhagavatā panassa purimasuttaṃ atirekabhāṇavāramattaṃ, idaṃ bhāṇavāramattanti ettakāya tantiyā dhammo kathito, ekadesanāyapi maggaphalapaṭivedho na jāto, anāgate panassa paccayo bhavissatīti bhagavā dhammaṃ deseti. anāgate paccayabhāvañcassa disvā bhagavā dharamāno ekaṃ bhikkhumpi mettāvihārimhi etadagge na ṭhapesi. passati hi bhagavā — “anāgate ayaṃ mama sāsane pabbajitvā mettāvihārīnaṃ aggo bhavissatī”ti.**

Udañcaniko: bình đựng nước. **antarāyamakāsi (chính chúng du sĩ của Sakuludāyī đã làm một chướng ngại):** đã gây ra chướng ngại như vậy, làm cho du sĩ Sakuludāyī không được xuất gia do nhân duyên đã bị tàn lụi. Được biết rằng du sĩ Sakuludāyī này đã xuất gia trong Giáo Pháp của đức Phật Kassapa, đã thực hành Samôn Pháp. Khi ấy một vị Tỷ khuru bạn hữu của vị ấy đã nói như sau “này Hiền giả, vị

ấy nhằm chán trong Giáo Pháp sẽ hoàn tục, vị Tỳ khuru ấy khởi lên tham muốn trong bình bát và y phục của vị Tỳ khuru bạn, sẽ nói đến ân đức tính chất người cư sĩ. Vị Tỳ khuru bạn đã ban cho bình bát và y phục cho vị Tỳ khuru ấy rồi hoàn tục. Do nghiệp lực của vị Tỳ khuru ấy, bây giờ mới khởi lên chướng ngại từ việc xuất gia ở trước mặt của đức Thế Tôn. Bài Kinh trước của đức Thế Tôn có hơn một bhāṇavāra (một phần kinh tụng có 8000 chữ), bài kinh này có một bhāṇavāra, đức Thế Tôn thuyết Pháp theo truyền thống chỉ chừng ấy. Việc chứng đắc Đạo và Quả không khởi lên ngay thời Pháp đầu tiên, nhưng sẽ làm duyên lành cho vị Tỳ khuru ấy trong thời vị lai, do đó, đức Thế Tôn mới thuyết Pháp. Sau khi đức Thế nhìn thấy được tính chất Pháp ấy sẽ trở thành duyên lành trong thời vị lai, khi còn tại tiền không thiết lập dù chỉ một vị Tỳ khuru trong vị trí hàng đầu về sống an trú bằng từ tâm. Bởi vậy đức Thế Tôn thấy rằng - “trong thời vị lai, vị Tỳ khuru này sẽ xuất gia trong Giáo Pháp của ta, rồi sẽ trở thành vị Tỳ khuru hàng đầu là vị Tỳ khuru sống trú với tâm từ”.

So bhagavati parinibbute dhammāsokarājakāle pāṭaliputte nibbattitvā pabbajitvā arahattappatto V.3.195 assaguttatthero nāma hutvā mettāvihārīnaṃ aggo ahoṣi. therassa mettānubhāvena tiracchānagatāpi mettacittaṃ paṭilabhiṃsu, thero sakalajambudīpe bhikkhusaṅghassa ovādācariyo hutvā vattanisenāsane āvasi, tiṃsayojanamattā aṭavī ekaṃ padhānagharaṃ ahoṣi. thero ākāse cammakhaṇḍaṃ pattharivā tattha nisinno kammaṭṭhānaṃ kathesi. gacchante gacchante kāle bhikkhācārampi agantvā vihāre nisinno kammaṭṭhānaṃ kathesi, manussā vihārameva gantvā dānamadaṃsu. dhammāsokarājā therassa guṇaṃ sutvā daṭṭhukāmo tikkhattuṃ paḥiṇi. thero bhikkhusaṅghassa ovādaṃ dammīti ekavārampi na gatoti.

Vị Tỳ khuru ấy khi đức Thế Tôn viên tịch Nibbāna sẽ sanh ra ở trong thành Pāṭaliputta, vào thời của đức vua Dhammāsoka sẽ xuất gia, sau khi xuất gia sẽ chứng đắc quả vị A-ra-hán có tên là trưởng lão Assagutta, là vị đệ tử hàng đầu về hạnh sống cư trú với từ tâm. Do nhờ oai lực tâm từ của trưởng lão thì ngay cả tất cả loài bàn sanh cũng đều có tình yêu thương lẫn nhau. Trưởng lão là thầy khuyên dạy cho chư Tỳ khuru Tăng ở toàn cõi Jambudīpa, sống cư trú ở Vattanisenāsana, một khu rừng rộng khoảng 30 do-tuần đã trở thành ngôi làng chỉ để thực hành tinh tấn. Trưởng lão đã trải tám da lên trên hư không rồi ngồi lên tâm da ấy thuyết đề mục thiền định. Khi thời gian trôi đi trưởng lão không đi khát thực, ngồi nói đề mục thiền mục ở trong tịnh xá, tất cả mọi người đi đến tịnh xá cúng dường vật phẩm. Đức vua Dhammāsoka đã nghe được đức hạnh của vị trưởng lão, có ý muốn gặp đã truyền người đến thỉnh mời ngài 3 lần. Trưởng lão nghĩ rằng: “Ta ban lời giáo huấn đến chư Tỳ khuru Tăng như vậy, đã không đi dù chỉ một lần.” - *Giải Thích Tiểu Kinh Sakuludāyī Kết Thúc.*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 80

Giải Thích Kinh Vekhanasa

Vekhanasasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

80. Giải Thích Kinh Vekhanasa

Vekhanasasuttavaṇṇanā

278. *Evam* V.3.196 P.3.277 M.3.191 *me sutanti vekhanasasuttam. tattha vekhanasoti ayam kira sakuludāyissa ācariyo, so “sakuludāyī paribbājako paramavaṇṇapañhe parājito”ti sutvā “mayā so sādhuḥkaṃ uggahāpito, tenāpi sādhuḥkaṃ uggahitaṃ, kathaṃ nu kho parājito, handāhaṃ sayam gantvā samaṇaṃ gotamaṃ paramavaṇṇapañhaṃ pucchitvā jānissāmī”ti rājagahato pañcacattālīsajjanaṃ sāvattiṃ gantvā yena bhagavā, tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā pana ʒhitakova bhagavato santike udānaṃ udānesi. tattha purimasadisam vuttanayeneva veditabbaṃ.*

278. Kinh Vekhanasa được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **vekhanaso**: Du sĩ Vekhanasa này là thầy của du sĩ Sakuludāyī, du sĩ Vekhanasa đã nghe rằng “du sĩ Sakuludāyī đã chiến bại trong câu hỏi có vaṇṇa (màu da) tối thắng, nghĩ rằng “Sakuludāyī ấy ta đã cho ăn học một cách khéo léo, ngay cả Sakuludāyī cũng học tập rất tốt, hẳn bại như thế nào? Thôi đủ rồi, ta sẽ tự mình đi, hỏi vấn đề có vaṇṇa tối ấy nơi Sa-môn Gotama rồi sẽ biết được” (vị ấy) đã đi đến thành Sāvatti khoảng 45 do-tuần từ thành Rājagaha đến yết kiến đức Thế Tôn ở nơi cư trú, sau khi đến đã đứng thốt lên lời cảm hứng trong trú xứ của đức Thế Tôn. Trong bài kinh này nên biết theo cách thức như đã được nói ở bài Kinh trước.

280. *Pañca kho imeti kasmā ārabhi? agāriyopi ekacco kāmagaruko kāmādhimutto hoti, ekacco nekkhammagaruko nekkhammādhimutto hoti. pabbajitopi ca ekacco kāmagaruko kāmādhimutto hoti, ekacco nekkhammagaruko nekkhammādhimutto hoti. ayam pana kāmagaruko kāmādhimutto hoti. so imāya kathāya kathiyamānāya attano kāmādhimuttattaṃ sallakkhessati, evamassāyaṃ desanā sappāyā bhavissatīti imaṃ desanaṃ ārabhi. kāmaggasukhanti nibbānaṃ adhippetam.*

280. Vì sao đức Thế Tôn bắt đầu như sau “Sự trói buộc của năm dục này?” Một số người kể cả người gia chủ cũng nặng về dục, có tánh khí về dục, một số người nặng về thoát ly, có tánh khí về thoát ly. Hơn nữa, một số vị là bậc xuất gia, là người nặng về dục, có tánh khí về dục, một số người nặng về thoát ly, có tánh khí thoát ly. Hạng người này gọi là nặng về dục có tánh khí về dục. Hạng người ấy khi nói kệ ngôn này (vị ấy) sẽ suy xét cân nhắc biết được rằng tự thân có tánh khí về dục, pháp thoại này là thích hợp cho hạng người ấy, do đó, đức Thế Tôn mới bắt đầu thuyết. **Kāmaggasukhaṃ (an lạc là tối thượng hơn dục)**: ngài có ý muốn nói đến Nibbāna.

281. *Pāpito P.3.278 bhavissatīti ajānanabhāvaṃ pāpito bhavissati. nāmakamyeva sampajjati niratthakavacanamattameva sampajjati. tiṭṭhatu pubbanta tiṭṭhatu aparantoti yasmā tuyhaṃ atītakathāya anucchavikaṃ pubbenivāsañānaṃ*

natthi, anāgatakathāya anucchavikaṃ dibbacakkhuñāṇaṃ natthi, tasmā ubhayampetaṃ tiṭṭhatūti āha. suttabandhanehīti suttamayabandhanehi. tassa hi ārakkhatthāya hatthapādesu ceva gīvāya ca suttakāni bandhanti. tāni sandhāyetaṃ vuttaṃ. mahallakakāle panassa tāni sayamaṃ vā pūtīni hutvā muñcanti, chinditvā vā haranti.

281. **Pāpito bhavissati (sẽ làm cho Sa-môn Gotama nhận sự thất bại):** sẽ đưa đến trạng thái không biết. **nāmakāmyeva sampajjati (thành tựu ngay cả Pháp thấp hèn):** thành tựu ngay cả những lời nói không có lợi ích. **Tiṭṭhatu pubbanto tiṭṭhatu aparanto (hãy bỏ qua quá khứ, hãy bỏ qua tương lai):** bởi vì ngài không có Túc Mạng Trí thích hợp để nói để chuyện quá khứ, không có Thiên Nhân Trí thích hợp để nói về chuyện tương lai. Vì thế, đức Thế Tôn mới thuyết rằng: “Ngay cả hai loại này cũng hãy bỏ qua”. **suttabandhanehi (do sự trói buộc bằng sợi chỉ):** vị ấy buộc sợi chỉ vào tay chân và cổ để chăm sóc đứa trẻ ấy, sự trói buộc này ngài đề cập đến sợi chỉ ấy. Nhưng khi trở thành người lớn sợi chỉ buộc ấy mục nát rồi từ tuột ra hoặc đứt rời ra.

Evameva V.3.197 khoti iminā idamaṃ dasseti — daharassa kumārassa suttabandhanānaṃ ajānanakālo viya avijjāya purimāya kotiyā ajānanaṃ, na hi sakkā avijjāya purimakoti ñātumaṃ, mocanakāle jānanasadisamaṃ pana M.3.192 arahattamaggena avijjābandhanassa pamokkho jātoti jānanaṃ. sesamaṃ sabbattha uttānamevāti.

Đức Thế Tôn thuyết giảng câu này như sau **evameva kho (như thế đó)**, việc không biết được điểm bắt đầu và điểm kết thúc của Vô minh giống như thời kỳ đứa trẻ không biết được sợi dây buộc được làm bằng chỉ, bởi vì không ai có thể biết được điểm bắt đầu và điểm kết thúc của Vô minh, nhưng biết rằng sự thoát khỏi sợi dây trói buộc là Vô minh bằng A-ra-hán Đạo đã sanh khởi, giống như thời gian biết được bản thân thoát khỏi sự trói buộc (sợi chỉ). Các từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Vekhanasa Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 81

Giải Thích Kinh Ghaṭikāra

Ghaṭikārasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

4. Rājavaggo [Phẩm vua]

81. Giải Thích Kinh Ghaṭikāra

Ghaṭikārasuttavaṇṇanā

282. *Evam V.3.198 M.3.193 me sutanti ghaṭikārasuttaṃ. tattha sitaṃ pātvākāsīti mahāmaggena gacchanto aññataramaṃ bhūmippadesaṃ oloketvā — “atthi nu kho mayā cariyaṃ caramānena imasmiṃ thāne nivutthapubban”ti āvajjanto addasa P.3.279 — “kassapabuddhakāle imasmiṃ thāne vegalīṅgaṃ nāma gāmanigamo ahosi, ahaṃ tadā jotipālo nāma māṇavo ahosiṃ, mayhaṃ sahāyo ghaṭikāro nāma kumbhakāro ahosi, tena saddhiṃ mayā idha ekaṃ sukāraṇaṃ kataṃ, taṃ bhikkhusaṅghassa apākaṭaṃ paṭicchannaṃ, handa naṃ bhikkhusaṅghassa pākaṭaṃ karomī”ti maggā okkamma aññatarasmiṃ padese thitakova sitapātukammamakāsi, aggaggadante dassetvā mandahasitaṃ hasi. yathā hi lokiyamanussā uraṃ paharantā — “kuhaṃ kuhan”ti hasanti, na evaṃ buddhā, buddhānaṃ pana hasitaṃ haṭṭhapahaṭṭhākāramattameva hoti.*

282. Kinh Ghaṭikāra được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **sitaṃ pātvākāsī (một nụ cười trên môi được hiển lộ)**: Đức Thế Tôn trong lúc đang đi đến Mahāmaggā đã ngắm nhìn một vùng đất, trong khi quán xét lại - “Phải chăng khi ta thực hành các hạnh đã từng an trú ở nơi đây?” ngài đã thấy - “Vào thời kỳ đức Phật Kassapa ở chỗ này là một ngôi làng và thị trấn có tên là Vegalīṅga, vào thời gian đó ta là một thanh niên Bà-la-môn tên là Jotipāla, ta có một người bạn hữu là người thợ gốm tên là Ghaṭikāra, ta cùng với Ghaṭikāra ấy đã tạo một nhân lành ở nơi đây, điều tốt lành ấy đã bị che đậy không hiển lộ cùng chúng Tỳ khuru, vậy thì ta sẽ làm cho chuyện này hiển lộ cùng chúng Tỳ khuru” suy nghĩ như vậy rồi rời khỏi đạo lộ đứng ở một nơi nở nụ cười trên môi để hiển lộ, chư Phật mỉm cười rất vui vẻ chỉ nhìn thấy được phần cuối chân răng, không cười ra tiếng giống như con người ở thế gian cười lớn tiếng cười nghiêng ngả - “ở đâu? ở đâu?” Còn sự cười của chư Phật sẽ hiển hữu chỉ qua biểu hiện hoan hỷ vui mừng mà thôi.

Hasitañca nāmetaṃ terasahi somanassasahagatacittēhi hoti. tattha lokiyamahājano akusalato catūhi, kāmāvacarakusalato catūhīti aṭṭhahi cittēhi hasati, sekkhā akusalato diṭṭhisampayuttāni dve apanetvā chahi cittēhi hasanti, khīṇāsavā catūhi sahetukakiriyacittēhi ekena ahetukakiriyacittēna pañcahi cittēhi hasanti. tesupi balavārammaṇe āpāthagate dvīhi nāṇasampayuttacittēhi hasanti, dubbalārammaṇe duhetukacittadvayena ca ahetukacittēna cāti tīhi cittēhi hasanti. imasmiṃ pana thāne kiriyāhetukamanoviññādhātusomanassasahagatacittaṃ bhagavato haṭṭhapahaṭṭhākāramattaṃ hasitaṃ uppādesi.

Và sự cười ấy có được do tâm đồng sanh với 13 tâm thọ hỷ. Ở đó, số đồng người trong thế gian cười với 8 tâm là với 4 tâm bất thiện và với 4 tâm đại thiện Dục giới. Bạc

Hữu học cười với 6 tâm là loại bỏ 2 tâm tương ưng tà kiến phần bất thiện ra. Bạc lậu tận cười với 5 tâm là với 4 tâm tố hữu nhân, và với 1 tâm tố vô nhân, ngay cả những tâm đó khi đối tượng có lực mạnh xuất hiện sẽ cười với 2 tâm tương ưng trí, khi đối tượng yếu ớt xuất hiện sẽ cười bằng 3 tâm là 2 tâm nhị nhân, và với một tâm vô nhân. Nhưng ở trường hợp này tâm đồng sanh với thọ hỷ là ý thức giới ở phần tâm tố vô nhân, gây ra tiếng cười chỉ là biểu hiện hoan hỷ, vui mừng sanh khởi từ hộ kiếp mà thôi.

Tam V.3.199 panetaṃ hasitaṃ evaṃ appamattakampi therassa pākataṃ ahoṣi. kathaṃ? tathārūpe hi kāle tathāgatassa catūhi dāṭhāhi catuddīpikamahāmeghamukhato sateratāvijjulatā viya virocamaṇā mahātālakkhandhapamaṇā rasmivaṭṭiyo P.3.280 uṭṭahitvā tikkhattuṃ sīsavaraṃ padakkhiṇaṃ katvā M.3.194 dāṭhaggesuyeva antaradhāyanti. tena saññāṇena āyasmā ānando bhagavato pacchato gacchamānopi sitapātubhāvaṃ jānāti.

Hơn nữa, sự vui này đây dầu chỉ chút ít như vậy nhưng cũng xuất hiện nơi trưởng lão. Xuất hiện như thế nào? Thường trong thời gian như thế vòng hào quang ước chừng bằng một cây thốt nốt lớn, ánh sáng lóe lên tựa như có một trăm tia chớp phát ra từ khẩu như thế, giống như một đám mây lớn đổ cơn mưa xuống khắp cả 4 châu lục, từ 4 chiếc răng nhọn của đấng Thập Lực hướng bên phải xoay quanh đỉnh đầu cao quý 3 lần rồi biến mất tại chỗ phần chót răng nhọn. Vì thế trưởng lão Ānanda dù đi theo phía sau của đức Thế Tôn biết được (ngài) mỉm cười bằng dấu hiệu đó.

Bhagavantaṃ etadavocāti — “ettha kira kassapo bhagavā bhikkhusaṅghaṃ ovadi, catusaccappakāsaṇaṃ akāsi, bhagavatopi ettha nisīdituṃ ruciṃ uppādessāmi, evamayaṃ bhūmibhāgo dvīhi buddhehi paribhutto bhavissati, mahājano gandhamālādīhi pūjetvā cetiyaṭṭhānaṃ katvā paricaranto saggamaggaparāyaṇo bhavissati”ti cintetvā etaṃ “tena hi, bhante,”tiādivacanaṃ avoca.

Ngài Ānanda đã khởi lên suy nghĩ: “Được biết rằng đức Thế Tôn Kassapa ban lời huấn từ đến chư Tăng, đã tuyên thuyết về bốn Chân Lý, ta sẽ làm cho đức Thế Tôn ưa thích ngôi ở đây, vùng đất này là nơi có đến 2 vị Phật sử dụng (an trú), đại chúng sẽ lễ bái với những hương thơm và tràng hòa v.v, sẽ kiến tạo ngôi Bảo điện, sẽ được sanh về thiên giới” như thế đã bạch thế Tôn: “Kính bạch đức Thế Tôn, nếu vậy xin đức Thế Tôn v.v.”

283. *Muṇḍakena samaṇakenāti muṇḍaṃ muṇḍoti, samaṇaṃ vā samaṇoti vattuṃ vaṭṭati, ayaṃ pana aparipakkañāṇattā brāhmaṇakule uggahitavohāravaseneva hīlento evamāha. sottisināninti sinānatthāya katasottiṃ. sotti nāma kuruvindapāsānacunṇāni lākhāya bandhitvā kataguḷikakalāpakā vuccati, yaṃ sandhāya — “tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū kuruvindakasuttiyā nahāyanti”ti (cūḷava. 243) vuttaṃ. taṃ ubhosu antesu gahetvā sarīraṃ ghaṃsanti. evaṃ sammāti yathā etarahipi manussā “cetiyaṃ vandanāya gacchāma, dhammassavanatthāya gacchāmā”ti vuttā ussāhaṃ na karonti,*

“naṭasamajjādidassanathāya gacchāmā”ti vuttā pana ekavacaneneva sampaticchanti, tatheva P.3.281 sinhāyitunti vutte ekavacanena sampaticchanto evamāha.

283. **Muṇḍakena samaṇakena (bởi Sa-môn thợ đầu)**: gọi người đầu thợ là người thợ đầu, hoặc gọi là Sa-môn là Sa-môn hẳn thích hợp, hơn nữa Jotipāla này chế giễu bằng những ngôn từ mà bản thân đã học ở dòng dõi Bà-la-môn bởi vì trí tuệ vẫn chưa chín mùi nên mới nói như thế. **Sottisināṇiṃ (đồ chà lưng và bột tắm)**: bột nghiền làm để tắm rửa được trộn với bột đá màu đỏ cùng với chất kiềm ngài gọi là bột tắm. Trong sự liên hệ đến điều đó ngài đã nói - “Vào lúc bảy giờ, các Tỷ khưu nhóm Lục Sư tắm với bột đá đỏ để dùng để kỳ cọ cơ thể.” (cūḷava. 243). Đôi bạn thân ấy cầm lấy bột đá đỏ dùng để kỳ cọ cơ thể. **evaṃ sammā**: ngay cả trong hiện tại nhóm người có ai rủa rằng: “chúng ta đi lễ bái Bảo điện, chúng ta đi nghe Pháp” sẽ không tạo sự nhiệt tâm, nhưng bất cứ ai rủa rằng: “chúng ta hãy đi xem ca hát nhảy múa v.v.,” sẽ đồng ý chỉ với một lời như thế nào, thì Jotipāla cũng tương tự y như thế khi Ghaṭikāra rủa đi tắm chung cùng đã đồng ý chỉ với một lời, đã đáp lời như vậy.

284. **Jotipālaṃ māṇavaṃ āmantesi**ti ekapasse ariyaparihārena paṭhamataraṃ nhāyivā paccuttarivā ṭhito tassa mahantena issariyaparihārena nhāyantassa nhānapariyosānaṃ āgametvā taṃ nivatthanivāsanaṃ kese vodake kurumānaṃ āmantesi. ayanti āsannattā dassento āha. **ovaṭṭikaṃ vinivaṭṭhetvā**ti nāgabalo bodhisatto “apehi sammā”ti isakaṃ parivattamānova tena gahitagahaṇaṃ vissajjāpetvāti attho. **kesesu parāmasitvā etadavocā**ti so kira cintesi — “ayaṃ V.3.200 jotipālo pañṇavā, sakiṃ dassanaṃ labhamāno tathāgatassa dassanepi pasīdissati, dhammakathāyapi pasīdissati, pasanno ca pasannākāraṃ kātuṃ sakkhissati, mittā nāma etadatthaṃ honti, yaṃkiñci katvā mama sahāyaṃ gahetvā dasabalassa santikaṃ gamissāmī”ti. tasmā naṃ kesesu parāmasitvā etadavoca.

284. **Jotipālaṃ māṇavaṃ āmantesi (thợ gồm Ghaṭikāra đã gọi thanh niên Jotipāla)**: thợ gồm Ghaṭikāra đã tắm gội với việc bảo vệ tốt đẹp ở một bên rồi bước lên trước đứng đợi, khi Jotipāla tắm xong với việc bảo vệ như người có nhiều quyền hạn to lớn, cho đến khi tắm xong rồi gọi Jotipāla mặc y phục, đang làm cho khô tóc. Ghaṭikāra khi hướng dẫn mới nói “đây” do thanh niên Jotipāla ở gần. **ovaṭṭikaṃ vinivaṭṭhetvā (sau khi gỡ thoát cổ áo)**: Bò-tát có sức mạnh tựa như Long Tượng hơi nghiêng người nói rằng: Bạn ơi, hãy lui lại để cho thợ gồm Ghaṭikāra buông tay ra ở chỗ đã nắm. **kesesu parāmasitvā etadavocā (sau khi nắm lấy tóc đã nói lời như này)** được biết rằng Ghaṭikāra ấy nghĩ như sau - “thanh niên Jotipāla này là người có trí tuệ, khi nhìn thấy một lần duy nhất sẽ tịnh tín trong việc nhìn thấy đáng Thập Lực, sẽ tịnh tín trong Giáo Pháp, thông thường người đã tịnh tín có thể tạo ra biểu hiện tịnh tín, được gọi là bạn là mục đích của việc này, ta sẽ làm bất kỳ điều nào, tóm lấy bạn đi đến trú xứ của đáng Thập Lực cho bằng được mới tóm lấy thanh niên Jotipāla ở tóc rồi nói lời ấy.

Ittarajaccoti M.3.195 aññajātiko, mayā saddhiṃ asamānajātiko, lāmakajātikoti attho. na vatidanti idaṃ amhākaṃ gamanaṃ na vata orakaṃ bhavissati na khuddakaṃ, mahantaṃ bhavissati. ayañhi na attano thāmena gaṇhi, satthu thāmena gaṇhīti gahaṇasmimīyeva niṭṭhaṃ agamāsi. yāvatādohipīti ettha dokārahikārapikārā nipātā, yāvatuparimanti attho. idaṃ vuttaṃ hoti — “vācāya ālapanāṃ ovattikāya gahaṇaṅca atikkamivā yāva kesaggahaṇampi tattha gamanattaṃ payogo kattaṃbo”ti.

Ittarajacco (thợ góm Ghatikara tuy sanh thuộc hạ cấp): Ghaṭikāra thuộc dòng dõi khác, có dòng giống không đồng đẳng với ta, tức là thuộc dòng dõi thấp. **na vatidaṃ (chắc việc này không phải là tầm thường):** đi đến sự chấp thuận trong việc nắm lấy tóc của ta, việc nắm lấy ta này quả thật không phải là việc nắm lấy thấp hèn, không phải việc nắm lấy tầm thường, sẽ trở thành việc nắm lấy to lớn, là thợ góm Ghaṭikāra này không phải nắm lấy bằng sức mạnh của mình (mà) nắm lấy bằng sức mạnh của bậc Đạo Sư. Từ ‘da’ từ ‘hi’ và từ ‘pi’ trong từ **yāvatādohipi** này là phân từ, nghĩa là có thật sự là cần thiết không? lời này được giải thích rằng - “Cuộc trò chuyện bằng lời nói và việc nắm lấy ở thắt lưng đến túm lấy tóc (thợ góm Ghaṭikāra) cần tạo sự cố gắng để nắm lấy trong câu đó”.

285. *Dhammiyā P.3.282 kathāyāti idha satipaṭilābhatthāya pubbenivāsaṭisaṃyuttā dhammī kathā veditabbā. tassa hi bhagavā, — “jotipāla, tvaṃ na lāmakatṭhānaṃ otiṇṇasatto, mahābodhipallaṅke pana sabbaññutaññāṇaṃ patthetvā otiṇṇosi, tādisassa nāma pamādavihāro na yutto”tiādinā nayena satipaṭilābhāya dhammaṃ kathesi. parasamuddavāsītherā pana vadanti — “jotipāla, yathā ahaṃ dasapāramiyo pūretvā sabbaññutaññāṇaṃ paṭivijjhivā vīsatisahassabhikkhuparivāro loke vicarāmi, evamevaṃ tvampi dasapāramiyo pūretvā sabbaññutaññāṇaṃ paṭivijjhivā samaṇagaṇaparivāro loke vicarissasi. evarūpena nāma tayā pamādaṃ āpajjitum na yuttan”ti yathāssa pabbajjāya cittaṃ namati, evaṃ kāmesu ādīnavaṃ nekkhamme ca ānisaṃsaṃ kathesīti.*

285. **Dhammiyā kathāyā (bằng Pháp thoại):** Nên biết Pháp thoại có liên quan đến Túc Mạng Trí đưa đến sự thành tựu niệ̣m ở đây. Đức Thế Tôn thuyết Pháp thoại đưa đến sự thành tựu niệ̣m theo cách sau - “Này Jotipāla, bản thân của ông không phải chúng sanh bị hạ xuống vị trí thấp kém, nhưng ông ước muốn Trí tuệ Toàn giác truyền thừa ở dưới cội Đại thọ Bồ đề, thông thường người như ông không nên sống với sự xao lãng như vậy.” Còn phía trưởng lão cư trú ở bờ biển bên kia đã nói rằng: đức Thế Tôn đã thuyết Pháp thoại như sau - “Này Jotipāla, ta thực hành 10 Pháp ba-la-mật giác ngộ Toàn giác trí, có hai mươi nghìn vị Tỳ khuru vây quanh, đi du hành trong thế gian bằng cách nào, ngay cả bản thân cũng hãy thực hành 10 Pháp ba-la-mật thấu triệt Trí tuệ Toàn giác, có hội chúng Sa-môn làm tùy tùng, sẽ du hành trong thế gian bằng cách tương tự y như thế, bằng hình thức như thật không thích hợp để sống xao lãng” tâm

của Jotipāla ấy hướng đến việc xuất gia bằng cách nào, cũng giảng dạy đến lỗi lầm trong các dục và lợi ích của việc xuất ly bằng cách ấy.

286. *Alattha kho, ānanda, ... pe ... pabbajjaṃ alattha upasampadanti pabbajitvā kimakāsi? yaṃ bodhisattehi kattabbaṃ. bodhisattā hi buddhānaṃ sammukhe pabbajanti. pabbajitvā ca pana ittarasattā viya patitasiṅgā na honti, catupārisuddhisīle pana supatiṭṭhāya tepītakam buddhavacanam uggaṇhitvā terasa dhutaṅgāni samādāya araṇṇaṃ pavisitvā gatapaccāgatavattam pūrayamānā V.3.201 samaṇadhammaṃ karontā vipassanaṃ vaḍḍhetvā yāva anulomaññaṃ āhacca tiṭṭhanti, maggaḥhalattham vāyāmaṃ na karonti. jotipālopi tatheva akāsi.*

286. **Alattha kho, ānanda, ... pe ... pabbajjaṃ alattha upasampadam (nay Ānanda, thanh niên Jotipāla... đã được xuất gia thọ cụ túc giới):** Thanh niên Jotipāla đã xuất gia đã thực hành như thế nào? điều gì cần phải làm bởi đức Bồ-tát? Thông thường Bồ-tát xuất gia ở trước mặt của chư Phật, cũng vậy sau khi xuất gia vị ấy sẽ không như con bò vớt bỏ cặp sừng (không chùn bước) giống như những chúng sanh khác, vững trú trong tứ thanh tịnh giới rồi học tập Phật ngôn là Tam Tạng, thọ trì 13 hạnh đầu đà, đi vào rừng thực hành gatavatta và paccāgatavatta (đời sống ẩn cư), thực hành Sa-môn Pháp và tu tập Minh sát cho đến Trí Thuận Dòng mới dừng lại, không thực hành sự tinh tấn để đạt đến Đạo và Quả, ngay kể Jotipāla cũng đã thực hành tương tự như thế.

287. *Aḍḍhamāsupasampanneti kuladārakañhi pabbājetvā aḍḍhamāsampi avasitvā gate mātāpitūnaṃ soko na P.3.283 vūpasammati, sopi pattacīvaraggahaṇam M.3.196 na jānāti, daharabhikkhusāmaṇerehi saddhiṃ vissāso na uppajjati, therehi saddhiṃ sineho na patiṭṭhāti, gatagataṭṭhāne anabhirati uppajjati. ettakam pana kālam nivāse sati mātāpitāro passitum labhanti. tena tesam soko tanubhāvaṃ gacchati, pattacīvaraggahaṇam jānāti, sāmaṇeradaharabhikkhūhi saddhiṃ vissāso jāyati, therehi saddhiṃ sineho patiṭṭhāti, gatagataṭṭhāne abhiramati, na ukkaṇṭhati. tasmā ettakam vasitum vaṭṭatīti aḍḍhamāsam vasitvā pakkāmi.*

287. **Aḍḍhamāsupasampanne (sau khi thọ cụ túc giới khoảng nửa tháng):** đức Thế Tôn đã cho đứa trẻ của dòng tộc được xuất gia, không cư trú dù chỉ nửa tháng đã rời đi, sự buồn rầu của mẹ và cha vẫn không được nguôi ngoai, vị ấy không biết việc mang bát và y phục, sự làm quen với Tỳ khuru trẻ và các vị Sa-di vẫn chưa xảy ra, mối quan hệ với các vị trưởng lão vẫn chưa ổn định, vẫn không khởi lên sự hoan hỷ ở nơi đã đi qua. Nhưng khi sống suốt khoảng thời gian có chừng ấy, mẹ và cha cũng đã nhìn thấy, do đó sự sầu muộn của mẹ và cha cũng dịu đi, biết được việc mang bát và đắp y, khởi lên sự thân mật với các vị Sa-di và các Tỳ khuru trẻ, mới quan hệ với các vị trưởng lão cũng trở nên ổn định, ở những nơi đã đi qua, có sự hoan hỷ, không bất mãn. Do đó, đức Thế Tôn Kassapa cư trú hết nửa tháng rồi rời đi.

Paṇḍupuṭakassa sālinoṭi puṭake katvā sukkhāpitassa rattasālino. tassa kira sālino vappakālato paṭṭhāya ayaṃ parihāro — kedārā suparikammakatā honti, tattha bījāni paṭiṭṭhāpetvā gandhodakena siñciṃsu, vappakāle vitānaṃ viya upari vatthakilañjaṃ bandhitvā paripakkakāle vīhisīsāni chinditvā muṭṭhimatte puṭake katvā yottabaddhe vehāsaṃyeva sukkhāpetvā gandhacuṇṇāni attharivā koṭṭhakesu pūretvā tatiye vasse vivariṃsu. evaṃ tivassaṃ parivutthassa sugandharattasālino apagatakālake suparisuddhe taṇḍule gahetvā khajjakavikatimpi bhattampi paṭiyādiyīṃsu. taṃ sandhāya vuttaṃ paṇītaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ ... pe ... kālaṃ ārocāpesīti.

Paṇḍupuṭakassa sālino (có gạo sālī đỏ và mềm): có gạo sālī màu đỏ được nấu chín, được làm mềm. Được biết rằng gạo sālī ấy kể từ khi gieo hạt có sự chăm sóc như vậy: ruộng lúa phải được chuân bị kỹ lưỡng, lấy hạt giống đặt ở nơi đó, tưới với nước thơm. Vào thời gian gieo hạt buộc tám chiều có tám vải ở phía trên, tựa như mái che, khi lúa chín đến mùa thu hoạch bó lại thành từng bó, buộc sợi dây treo phơi ở chỗ khô ráo, rải rắc bột thơm đầy kho cất giữ rồi mở ra sau mỗi ba năm. Gạo Sālī đỏ có hương thơm được cất giữ đến 3 năm như vậy, đã giữ lại hạt gạo nguyên chất, không có lẫn hạt đen, có thể bày biện nhiều thức ăn loại mềm khác, kể cả thức ăn loại cứng. Ngài muốn đề cập đến lời đó mới nói rằng: “**cho bày biện các món ăn thượng vị loại cứng và loại mềm, ... rồi cho người thông báo thời giờ.**”

288. *Adhivutṭho meti kiṃ sandhāya vadati? vegaḷiṅgato P.3.284 nikkhamanakāle ghaṭikāro attano santike vassāvāsaṃ vasanatthāya paṭiññaṃ aggahesi, taṃ sandhāya vadati. ahudeva aññathattaṃ ahu domanassanti temāsaṃ dānaṃ dātuṃ, dhammañca sotuṃ, iminā ca niyāmena vīsati bhikkhusahassāni paṭijaggituṃ nālatthanti alābhaṃ ārabba cittaññathattaṃ cittadomanassaṃ ahosi, na tathāgataṃ ārabba. kasmā? sotāpannattā. so kira pubbe brāhmaṇabhatto ahosi. athekasmim̐ samaye paccante kupite vūpasamanatthaṃ gacchanto uracchadaṃ nāma dhītaramāha — “amma amhākaṃ deve mā pamajjī”ti. brāhmaṇā taṃ rājadhītaram disvā visaññino ahesuṃ. ke ime cāti V.3.202 vutte tumhākaṃ bhūmidevāti. bhūmidevā nāma evarūpā hontīti niṭṭhubhitvā pāsādaṃ abhiruhi. sā ekadivasaṃ vīthiṃ oloketī ṭhitā kassapassa bhagavato aggasāvakaṃ disvā pakkosāpetvā M.3.197 piṇḍapātaṃ datvā anumodanaṃ suṇamānāyeva sotāpannā hutvā “aññepi bhikkhū atthī”ti pucchitvā “satthā vīsatiyā bhikkhusahassehi saddhiṃ isipatane vasatī”ti ca sutvā nimantetvā dānaṃ adāsi.*

288. **Adhivutṭho me:** đức Thế Tôn Kassapa nói liên quan đến điều gì? Trong thời gian ngài rời khỏi Vegaḷiṅga thì Ghaṭakāra đã giữ lấy lời hứa nhằm mục đích để ngài an trú vào mùa mưa ở trong trú xứ của mình, được nói liên quan đến an trú mùa mưa ấy. **Ahudeva aññathattaṃ ahu domanassaṃ (cảm thấy thất vọng, ưu phiền):** Đức vua Kikikāsi đề cập đến sự không có lợi đặc, cảm thấy thất vọng, có tâm sầu ưu

(rằng) ta đã không được cúng dường vật phẩm suốt ba tháng mùa mưa, và không được lắng nghe Giáo Pháp, và không được trong nom săn sóc chư Tỳ khuru hai mươi nghìn vị theo cách thức này. Không liên quan đến đấng Như Lai. Tại sao? Bởi Ngài là bậc thánh Nhập Lưu. Được biết rằng trước kia đức vua Kikikāsi ấy tôn kính Bà-la-môn, vào thời gian sau đó khi biên thùý tăng lên (ngài) đi đến sự an tĩnh nên mới bảo công chúa tên là Uraçchada: “này con yêu, con chớ xao lãng đối với vị Thiên nhân của ta.” Các Bà-la-môn nhìn thấy công chúa đã trở nên không có ý thức, các vệ quân khi được nàng hỏi: “Những người này là ai, đã đáp rằng là chư thiên địa cầu”. Công chúa đã hỏi rằng gọi là chư thiên địa cầu thì ra có hình tướng như vậy rồi nàng bước lên cung điện. Một ngày nọ nàng đứng nhìn ra đại lộ, đã nhìn thấy vị đệ nhất Thịnh văn của đức Thế Tôn tên là Kassapa, nàng ra lệnh cho mời vị trưởng lão đến cúng dường đồ ăn khát thực, sau khi nghe lời tùy hỷ đã trở thành vị Nhập Lưu, nàng đã hỏi rằng: “Vẫn còn có các Tỳ khuru khác nữa phải chăng?” đã nghe rằng: “Bậc Đạo Sư cùng với hai mươi nghìn vị Tỳ khuru nữa đang an trú ở trong rừng Isipatana” nên (nàng) đã đi thỉnh mời rồi cúng dường.

Rājā paccantaṃ vūpasameta āgato. atha naṃ paṭhamatarameva brāhmaṇā āgantvā dhītu avaṇṇaṃ vatvā paribhindaṃsu. rājā pana dhītu jātakāleyeva varaṃ adāsi. tassa “satta divasāni rajjaṃ dātabban”ti varaṃ gaṇhiṃsu. athassa rājā satta divasāni rajjaṃ niyyātesī. sā satthāraṃ bhojayamānā rājānaṃ pakkosāpetvā bahisāṇiyaṃ nisīdāpesī. rājā satthu anumodanaṃ sutvāva sotāpanno jāto. sotāpannassa ca nāma tathāgataṃ ārabha āghāto natthi. tena vuttaṃ — “na tathāgataṃ ārabbhā”ti.

Đức vua cuối cùng đã quay trở về sau khi trấn an được vùng lãnh thổ (ở biên thùý). Khi đó các Bà-la-môn đã đến diện kiến đức vua trước, nói những lời chỉ trích đến công chúa để tạo mối chia rẽ. Nhưng đức vua đã ban phước lành vào lúc công chúa chào đời. Tất cả thân quyến đều xin ban phước lành đến cho nàng “(xin cho nàng) được vương quyền bảy ngày”. Khi ấy đức vua đã trao tài sản cho công chúa hết toàn bộ 7 ngày. Công chúa cúng dường vật thực đến bậc Đạo Sư được thọ hưởng tùy ý, cho mời đức vua ngồi ở bên ngoài rèm, trong khi đức vua nghe lời tùy hỷ của bậc Đạo Sư cũng đã trở thành vị thánh Nhập Lưu. Thường bậc thánh Nhập Lưu không có sự sân hận liên quan đến đấng Như Lai. Vì thế ngài đã nói rằng: “Sự thất vọng, sự ưu phiền không liên quan đến đấng Như Lai”.

Yaṃ icchati taṃ haratūti so kira bhājanāni pacitvā kayavikkayaṃ P.3.285 na karoti, evaṃ pana vatvā dārutthāya vā mattikatthāya vā palālatthāya vā araṇṇaṃ gacchati. mahājanā “ghaṭikārena bhājanāni pakkānī”ti sutvā parisuddhataṇḍulaloṇadadhitelaphāṇitādīni gahetvā āgacchanti. sace bhājanaṃ mahagghaṃ hoti, mūlaṃ appaṃ, yaṃ vā taṃ vā datvā gaṇhāmāti taṃ na gaṇhanti. dhammiko vāṇijo mātāpitāro paṭijaggati, sammāsambuddhaṃ upaṭṭhahati, bahu no akusalaṃ bhavissatīti puna gantvā mūlaṃ āharanti. sace pana bhājanaṃ appagghaṃ

hoti, ābhatam mūlam bahu, dhammiko vāṇijo, amhākaṃ puññaṃ bhavissatīti yathābhatam gharasāmikā viya sādhuḃkaṃ paṭisāmetvā gacchanti. evaṃguṇo pana kasmā na pabbajatīti. rañño vacanapatham pacchindanto andhe jiṇṇe mātāpitāro poseṭīti āha.

Yam icchati tam haratu (hãy mang đi những thứ cần thiết): được biết rằng người thợ gốm Ghaṭikāra làm các bình đựng, không làm các việc mua và bán. Sau khi nói như vậy rồi đi vào rừng để tìm kiếm củi, để tìm kiếm đất, và để tìm kiếm lá cây. Đại chúng nghe rằng “người thợ gốm Ghaṭikāra đã làm xong những bình đựng” đã mang gạo, muối, sữa đặc, dầu ăn và mật mía loại tốt đến, nếu bình đựng có giá trị cao, có giá trị thấp thì sẽ cho những thứ này hoặc thứ kia phù hợp rồi mới đem đi, vì thế đại chúng không mang các bình đựng đó đi mà mang lại những bình có giá trị nữa bởi nghĩ rằng: người thợ gốm Ghaṭikāra là người thương buôn thực hành theo Chánh Pháp, phụng dưỡng mẹ và cha, phụng sự bậc Chánh đẳng Chánh giác, bất thiện sẽ có nơi vị ấy nhiều. Nhưng nếu bình đựng có giá trị thấp, giá trị mà vị ấy mang lại nhiều, sẽ giúp gìn giữ được giá trị mà (vị ấy) mang lại giống như người chủ nhà đang đi suy nghĩ rằng: thợ gốm Ghaṭikāra là người thương buôn thực hành theo Chánh Pháp, sẽ là (ruộng) phước của chúng ta. Đức Thế Tôn Kassapa trong khi cắt đứt kim khâu của đức vua rằng: người thợ gốm Ghaṭikāra có đức hạnh như vậy, do nhân gì lại không xuất gia? do đó đã nói rằng: “thợ gốm Ghaṭikāra nuôi dưỡng cha và mẹ già và mù lòa.”

289. *Ko nu khoti kuhiṃ nu kho. kumbhiyāti ukkhalito. pariyogāti sūpabhājanato. paribhuñjāti bhuñja. kasmā panete evaṃ vadanti? ghaṭikāro kira bhattam pacitvā sūpaṃ sampādetvā mātāpitāro bhojetvā sayampi bhuñjitvā bhagavato vaḍḍhamānakam bhattasūpaṃ paṭṭhapetvā āsanaṃ paññāpetvā ādhāraḃkaṃ upaṭṭhapetvā udakaṃ paccupaṭṭhapetvā mātāpitūnaṃ saññaṃ V.3.203 datvā araññaṃ gacchati. tasmā evaṃ vadanti. abhivissatthoti M.3.198 ativissattho. pītisukhaṃ P.3.286 na vijahatīti na nirantaram vijahati, atha kho rattibhāge vā divasabhāge vā gāme vā arañṇe vā yasmiṃ yasmiṃ khāṇe — “sadevake nāma loke aggapuggalo mayhaṃ gehaṃ pavisitvā sahatthena āmisam gahetvā paribhuñjati, lābhā vata me”ti anussarati, tasmim tasmim khāṇe pañcavaṇṇā pīti uppajjati. tam sandhāya evaṃ vuttam.*

Ko nu kho bao gồm **kuhiṃ nu kho**, đức Thế Tôn hỏi rằng: thợ gốm Ghaṭikāra đã đi đâu? **Kumbhiyā**: Từ nồi cơm. **Pariyogā**: hãy thợ dựng. Tại sao mẹ và cha của Ghaṭikāra lại nói như vậy? Được biết rằng thợ gốm Ghaṭikāra đã nấu cơm, đã chuẩn bị phần canh để cho mẹ và cha thợ dựng, rồi bản thân mới ăn, đã đặt cơm và canh được chuẩn bị cúng dường đến đức Thế Tôn, đã trải sẵn tọa cụ, mang thức ăn đặt ở gần, đặt nước rồi ra hiệu cho mẹ và cha sau đó đi vào rừng, do đó đã nói như vậy. **Abhivissattho**: vô cùng quen thuộc. **pītisukhaṃ na vijahati (hỷ và lạc không rời bỏ)**: thợ gốm Ghaṭikāra không rời bỏ hỷ và lạc liên tục không gián đoạn, vị ấy thường xuyên tùy niệm

(nhớ đến), không kể bất kỳ thời gian nào dù ban đêm, hay thậm chí là ban ngày, dù ở trong nhà, hay ở trong rừng (như sau): “vị tởi thượng nhân trong thế gian được gọi là cùng với cõi trời đã đi vào ngôi nhà của ta, nhận lấy vật thực thọ dụng, quả thật đây là lợi đắc của ta”. hỷ có năm màu sắc sanh khởi trong từng sát-na, ngài đã nói lời này để đề cập đến chuyện này.

290. **Kaḷopiyāti pacchito. kim pana bhagavā evamakāsīti. paccayo dhammiko, bhikkhūnaṃ patte bhattasadiṣo, tasmā evamakāsi. sikkhāpadapaññattipi ca sāvakaṇaṃyeva hoti, buddhānaṃ sikkhāpadavelā nāma natthi. yathā hi rañño uyyāne pupphaphalāni honti, aññesaṃ tāni gaṇhantānaṃ niggahaṃ karonti, rājā yathāruciyaṃ paribhuñjati, evaṃsampadametaṃ. parasamuddavāsītherā pana “devatā kira paṭiggahetvā adamsū”ti vadanti.**

290. **Kaḷopiyā:** từ cái giỏ. Đức Thế Tôn thực hiện như vậy được chăng? Là duyên đúng Pháp, cũng tương tự như cơm trong bình bát của chư Tỳ khuru, vì thế đức Thế Tôn mới làm như vậy. Hơn nữa, việc chế định giới luật chỉ có nơi các vị đệ tử. Gọi là ranh giới của giới luật không tồn tại đối với chư Phật. Giống như hoa và trái trong vườn thượng uyển, người khác gom nhặt hoa và trái cây đó đều bị trừng phạt. Về phần nhà vua, ngài có thể thọ dụng tùy theo ý của ngài, câu này cũng được so sánh tương tự như thế. Về phần trưởng lão ở bờ bên kia đại dương nói rằng: “được biết rằng chư Thiên đã chuẩn bị (lễ vật) cúng dường.”

291. **Haratha, bhante, haratha bhadramukhāti amhākaṃ putto “kuhiṃ gatosī”ti vutte — “dasabalassa santikan”ti vadati, kuhiṃ nu kho gacchati, satthu vasanaṭṭhānassa ovassakabhāvampi na jānātīti putte aparādhasaññino gahaṇe tuṭṭhacittā evamāhamsu.**

291. **Haratha, bhante, haratha bhadramukhā (Kính bạch ngài, hãy lấy đi, hãy lấy đi tùy thích):** Con của ta khi (các Tỳ khuru) hỏi rằng sẽ đi đâu? đã trả lời rằng: “con đi đến trú xứ của đấng Thập Lực,” (khi các Tỳ khuru nói rằng) lại đi đâu nữa? không biết được chỗ ở của bậc Đạo Sư bị đột, là người có tâm hoan hỷ trong việc nắm giữ, có tưởng không lỗi lầm nên đã nói như thế.

Temāsaṃ ākāsaṃ chadanam aṭṭhāsīti bhagavā kira catunnaṃ vassikānaṃ māsānaṃ ekaṃ māsam atikkamitvā tiṇam āharāpesi, tasmā evamāha. ayam panettha padattho — ākāsaṃ chadanamassāti ākāsaṃ chadanam. na devotivassīti kevalam nātivassi, yathā panettha P.3.287 pakatiyā ca nibbakosassa udakapātaṭṭhānabbhantare ekampi udakabindu nātivassi, evaṃ ghanachadanagehabbhantare viya na vātātapāpi ābādham akaṃsu, pakatiyā utupharaṇameva ahoṣi. aparabhāge tasmim nigate chaḍḍitepi taṃ ṭhānaṃ anovassakameva ahoṣi. manussā kammaṃ karontā deve vassante tattha sātaka ṭhapetvā kammaṃ karonti. yāva kappuṭṭhānā taṃ ṭhānaṃ tādisameva bhavissati. tañca kho pana na tathāgatassa iddhānubhāvena, tesamēva pana guṇasampattiyā. tesañhi — “sammāsambuddho kattha na labheyya, amhākaṃ

nāma dvinnam andhakānam nivesanam uttinam kāresī”ti na tappaccayā domanassam udapādi — “sadevake loke aggapuggalo amhākaṃ M.3.199 nivesanā tiṇam āharāpetvā gandhakuṭiṃ chādāpesī”ti pana tesam anappakaṃ V.3.204 balavasomanassam udapādi. iti tesameva guṇasampattiyā idaṃ pāṭihāriyam jātanti veditabbaṃ.

Temāsaṃ ākāsaṃ chadanam aṭṭhāsi (có hư không làm mái nhà suốt 3 tháng): Được biết rằng đức Thế Tôn an trú qua một tháng, đôi với 4 tháng mùa mưa mới cho chư Tỳ khuru mang cỏ tranh đến, do đó đã nói như vậy. Hơn nữa ý nghĩa trong chuyện này như sau - có hư không làm mái nhà với ý nghĩa hư không làm mái che của ngôi nhà đó. **na devotivassi (dấu cho mưa rơi xuống cũng không dột):** Không những mưa không rơi xuống toàn bộ (ngôi nhà), giọt nước dù chỉ một giọt cũng không rơi vào bên trong nơi đó nơi máng nước ở hiên nhà của thợ gốm Ghaṭikāra thế nào, thì kể cả gió và nắng cũng không gây ảnh hưởng đến bên trong ngôi nhà có mái che chắc chắn cũng tương tự y như thế. Sự tràn khắp của thời tiết có được thuận theo tự nhiên. Về sau thì trần đó dần bị bỏ hoang thì ở nơi đó mưa cũng không rơi xuống ở chính ngôi nhà ấy. Mọi người khi làm việc lúc trời mưa cũng cất đồ đạc ở chỗ đó rồi lại tiếp tục làm việc. Ở nơi nó trở thành như thế suốt một kiếp, biểu hiện như thế không phải do sức mạnh thần thông của đấng Như Lai, mà hoàn toàn do sự thành tựu đức hạnh của mẹ và cha của người thợ gốm Ghaṭikāra. Thật vậy, cha và mẹ của vị ấy không khởi lên lòng sân hận do chính điều đó làm duyên (nghĩ rằng) - “Bậc Chánh đẳng Chánh giác không thể có được (cỏ tranh) ở bất cứ nơi đâu, mới cho tháo dỡ mái che tại trú xứ của hai mù chúng tôi,” nhưng họ đã khởi lên sự hoan hỷ có sức mạnh không phải ít. (nghĩ rằng) - “bậc tối thượng nhân của thế giới loài người và cả chư thiên đến lấy cỏ từ trú xứ của tôi làm mái che ở Gandhakuṭi.” Bậc trí nên biết rằng điều kỳ diệu này sanh khởi hoàn toàn do sự thành tựu đức hạnh của mẹ và cha của người thợ gốm ấy.

292. *Taṇḍulavāhasatānīti ettha dve sakaṭāni eko vāhoti veditabbo. tadupiyañca sūpeyyanti sūpatthāya tadanurūpaṃ telaphāṇitādiṃ. vīsati bhikkhusahassassa temāsathāya bhattaṃ bhavissatīti kira saññāya rājā ettakaṃ pesesi. **alam me rañño hotūti kasmā paṭikkhipi? adhigatāppicchātāya. evaṃ kirassa ahosi — “nāhaṃ raññā diṭṭhapubbo, kathaṃ nu kho pesesī”ti. tato cintesi — “sathā bārānasim gato, addhā so rañño vassāvāsaṃ yāciyamāno mayhaṃ paṭiññātabhāvaṃ ārocetvā mama guṇakathaṃ kathesi, guṇakathāya laddhalābho pana naṭena naccivā laddhaṃ viya P.3.288 gāyakena gāyitvā laddhaṃ viya ca hoti. kiṃ mayhaṃ iminā, kammaṃ katvā uppanna mātāpitūnampi sammāsambuddhassapi upaṭṭhānaṃ sakkā kātun”ti. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.***

Taṇḍulavāhasatāni này nên biết rằng hai trăm cỗ xe là một vāha. Vật để nấu súp thích hợp với loại gạo, tức là nguyên liệu như dầu ăn, mật mía v.v, thích hợp với loại gạo dùng để nấu canh. Được biết rằng đức vua gỏi (vật dụng) bằng chùng này đến nghĩ rằng: vật thực này có cùng một nghìn vị Tỳ khuru vì lợi ích ba tháng (an cư mùa

mưa). **Đừng trở thành đồ vật của tôi, hãy trở thành đồ vật của đức vua:** Tại sao người thợ gốm Ghaṭikāra đã từ chối? Bởi vì là vị ấy đã đạt đến sự ít ham muốn. Được biết vị ấy có sự hoan hỷ như sau - “Đức vua chưa từng nhìn thấy ta, gửi đồ vật đến để làm làm gì?” Từ đó mới nghĩ rằng - “Bậc Đạo Sư đã đến thành Bārāṇasī, đức Thế Tôn khi bị đức vua thỉnh cầu ở lại an cư mùa mưa, cũng đáp rằng ngài đã nhận lời (thỉnh cầu) của ta, chắc chắn sẽ nói đến ân đức cúng dường của ta, vị có được lợi đặc do sự tán thán (guṇakathā), giống như lợi lộc mà người khiêu vũ nhận được bằng việc khiêu vũ, và giống như lợi lộc của người đánh xe nhận được bằng việc đánh xe, lợi ích gì cho ta với những thứ này, ta có thể thực hiện bằng việc phụng dưỡng cả mẹ và cha, và cả phụng sự bậc Chánh đẳng Chánh giác nhờ lợi đặc mà ta đã tạo bằng việc làm (đó) đã sanh khởi. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Ghaṭikāra Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 82

Giải Thích Kinh Raṭṭhapāla

Raṭṭhapālasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

82. Giải Thích Kinh Raṭṭhapāla Raṭṭhapālasuttavaṇṇanā

293. *Evam V.3.205 me sutanti raṭṭhapālasuttam. tattha thullakoṭṭhikanti thullakoṭṭham paripunnakoṭṭhāgāram. so kira janapado nicasasso sadā bījabhaṇḍam nikkhamati, khalabhaṇḍam pavisati. tena tasmim nigame koṭṭhā nīccapūrāva honti. tasmā so thullakoṭṭhikanteva saṅkham gato.*

293. Kinh Raṭṭhapāla được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **thullakoṭṭhikam**: Kho lương thực dồi dào là kho lương thực (gạo, ngũ cốc) luôn đầy ắp. Được biết rằng xứ sở ấy thường xuyên thu hoạch các loại mễ cốc, hạt gạo luôn được đem ra ngoài sân (phoi). Vì thế ở thị trấn đó các kho chứa thường xuyên đầy ắp. Cho nên, xứ sở đó được xem là thullakoṭṭhikanta (có gạo chất đầy kho).

294. *Raṭṭhapāloti kasmā raṭṭhapālo? bhinnam raṭṭham sandhāretum pāletum samatthoti raṭṭhapālo. kadā panassetam nāmaṃ uppānanti. padumuttarasammāsambuddhakāle. ito hi pubbe satasahasakappamatthake vassasatasahasāyukesu manussesu padumuttaro nāma satthā uppajjitvā bhikkhusatasahasaparivāro M.3.200 lokahitāya cārikam cari, yaṃ sandhāya vuttam*

294. Tại sao ngài Raṭṭhapāla gọi là Raṭṭhapāla. Gọi là Raṭṭhapāla bởi vì là người có khả năng duy trì bảo vệ đất nước bị chia cắt. Tên của ngài Raṭṭhapāla đã xuất hiện khi nào? Vào thời kỳ bậc Chánh đẳng Chánh giác Padumuttara. Quả thật cách đây một trăm nghìn kiếp kể từ kiếp này loài người có tuổi thọ một trăm nghìn năm tuổi bậc Đạo Sư Padumuttara xuất hiện có một trăm nghìn vị Tỳ khưu làm tùy tùng đi du hành vì lợi ích thế gian, liên quan đến điều đó ngài đã nói rằng -

“*nagaraṃ haṃsavatī nāma, ānando nāma khattiyo.*

Sujātā nāma janikā, padumuttarassa satthuno”ti. (bu. vaṃ. 12.19).

Thành phố có tên là Haṃsavatī, vị vua dòng sát-đế-ly tên là Ānanda, người mẹ của bậc Đạo Sư Padumuttara tên là Sujātā.

Padumuttare pana anuppanne eva haṃsavatīyā dve kuṭumbikā saddhā pasannā kapaṇaddhikayācakādīnam dānaṃ paṭṭhapayimsu. tadā pabbatavāsino pañcasatā tāpasā haṃsavatim anuppattā. te dvepi janā tāpasagaṇaṃ majjhe bhinditvā P.3.289 upaṭṭhahimsu. tāpasā kiñcikālam vasitvā pabbatapādameva gatā. dve saṅghattherā ohīyimsu. tadā tesam te yāvajīvaṃ upaṭṭhānaṃ akamsu. tāpasesu bhuñjitvā anumodanaṃ karontesu eko sakkabhavanassa vaṇṇaṃ kathesi, eko bhūmindharanāgarājabhavanassa.

Khi đức Phật Padumuttama không xuất hiện. Hai người gia trưởng của thành Hamsavatī có đức tin trong sạch đã kiến tạo một bố thí đường dành cho những người ăn xin, người đi đường, và những người nghèo v.v. Khi ấy năm trăm đạo sĩ cư trú ở một ngọn núi đi đến thành Hamsavatī. Cả hai vị ấy đã chia năm trăm vị đạo sĩ thành 2 nhóm để chăm sóc. Các vị đạo sĩ ở lại một chút rồi quay trở về núi. Chỉ còn lại hai vị trưởng lão trong Tăng chúng. Khi ấy cả hai vị gia trưởng thực hiện việc phụng sự các vị đạo sĩ cho đến trọn đời. Sau khi thọ dụng những vị đạo sĩ đã nói lời tùy hỷ, một vị đã mô tả về cõi vua trời Sakka, một vị mô tả về cõi của Long vương ở xứ sở loài rồng.

Kuṭumbikesu eko sakkabhavanam patthanam katvā sakko hutvā nibbatto, eko nāgabhavane pālitanāgarājā nāma. tam sakko attano upaṭṭhānam āgataṃ disvā nāgayoniyam abhiramasīti pucchi. so nābhīramāmīti āha. tena hi padumuttarassa bhagavato dānam datvā imasmim V.3.206 thāne patthanam karohi, ubho sukham vasissāmāti. nāgarājā satthāram nimantevā bhikkhusatasahassaparivārassa bhagavato sattāham mahādānam dadamāno padumuttarassa dasabalassa puttam uparevataṃ nāma sāmaṇeram disvā sattame divase buddhappamukhassa saṅghassa dibbavatthāni datvā sāmaṇerassa thānantaram patthesi. bhagavā anāgataṃ oloketvā — “anāgate gotamassa nāma buddhassa putto rāhulakumāro bhavissatī”ti disvā “samijjhissati te patthanā”ti kathesi. nāgarājā tamattham sakkassa kathesi.

Trong số hai vị gia trưởng thì một vị mong muốn (hóa sanh) vào cõi của vua trời Sakka (sau khi thân hoại mạng chung) đã hóa sanh trở thành vua trời Sakka. Một người mong muốn (hóa sanh) vào cõi của rồng (sau khi thân hoại mạng chung) cũng đã hóa sanh trở thành Long vương tên Pālita. Vua trời Sakka nhìn thấy Long vương đến nơi trú ẩn của mình mới hỏi rằng: ngài hoan hỷ về sự sanh (trở thành) loài rồng chăng? vị ấy đáp rằng: tôi không hoan hỷ. Vua trời Sakka nói rằng nếu vậy vị ngài hãy cúng dường vật phẩm đến đức Thế Tôn Padumuttama rồi thực hiện sự mong muốn ở tại chỗ này, chúng ta cả 2 sẽ sống an lạc. Long vương thỉnh mời bậc Đạo Sư đến (thực hiện) đại bố thí suốt 7 ngày đến đức Thế Tôn có một trăm nghìn vị Tỳ khưu làm tùy tùng, sau khi nhìn thấy vị Sa-di con trai của đấng Thập Lực Padumuttama tên Uparevata vào ngày thứ bảy đã cúng dường thiên y đến chúng Tăng có đức Phật đứng đầu đã mong muốn đạt được vị trí của vị Sa-di. Đức Thế Tôn đã xem xét thời vị lai thấy rằng : “vị ấy sẽ trở thành hoàng tử Rāhula con trai của đức Phật Gotama vào thời vị lai” đã nói rằng: “ước muốn của ông sẽ thành tựu.” Long vương đã nói ý nghĩa ấy cùng vua trời Sakka.

Sakko tassa vacanam sutvā tatheva sattāham dānam datvā bhinnam raṭṭham sandhāretum pāletum samatthakule nibbattivā saddhāpabbajitam raṭṭhapālam nāma kulaputtam disvā — “ahampi anāgate lokasmim tumhādise buddhe uppanne bhinnam raṭṭham sandhāretum pāletum samatthakule nibbattivā ayam kulaputto viya saddhāpabbajito raṭṭhapālo nāma bhavessan”ti patthanamakāsi. satthā samijjhanakabhāvam ñatvā imam gāthamāha —

Sau khi nghe vua trời Sakka cũng đã cúng dường lễ vật suốt bảy ngày như vậy tương tự, nhìn thấy thiện nam tử tên là Raṭṭhapāla vị bảo vệ đất nước bị chia cắt, đã xuất gia nhờ đức tin, nên đã phát nguyện rằng: - “vào thời vị lai khi một vị Phật như ngài xuất hiện trên thế gian, ngay trong khi tôi được hạ sanh vào dòng dõi có khả năng bảo vệ đất nước bị chia cắt, sẽ có tên là Raṭṭhapāla, vị xuất gia với đức tin giống như thiện nam tử này.” Bậc Đạo Sư biết được ý nguyện này của vị ấy sẽ thành tựu đã nói lên kệ ngôn này:

“sarājikam M.3.201 P.3.290 cātuvannaṃ, posetaṃ yaṃ pahossati.

Raṭṭhapālakulam nāma, tattha jāyissate ayaṃ”ti. —

evaṃ padumuttarasammāsambuddhakāle tassetam nāmaṃ uppananti veditabbaṃ.

Gia đình nào gọi là gia đình Raṭṭhapāla sẽ có mặt để chăm sóc bốn giai cấp cùng với đức vua thì thiện nam tử này sẽ hạ sanh vào gia đình đó.

Nên biết ý cái tên này của ngài Raṭṭhapāla được xuất hiện vào thời kỳ bậc Chánh đẳng Chánh giác Padumuttara như vậy.

Etadahosīti kiṃ ahosi? yathā yathā khotiādi. tatrāyaṃ saṅkhepakathā — ahaṃ kho yena yena kāraṇena bhagavatā dhammaṃ desitaṃ ājānāmi, tena tena me upaparikkhato evaṃ hoti — “yadetaṃ sikkhattayabrahmacariyaṃ ekadivasampi akhaṇḍaṃ katvā carimakacittaṃ pāpetabbatāya ekantaparipunṇaṃ caritabbaṃ, ekadivasampi ca kilesamalena amalīnaṃ katvā carimakacittaṃ pāpetabbatāya ekantaparisuddhaṃ, saṅkhalikhitaṃ vilikhitasāṅkhasadisam dhotasāṅkhasappaṭibhāgaṃ katvā caritabbaṃ, nayidaṃ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā agāramajjhe vasantena ekantaparipunṇaṃ ... pe ... caritaṃ, yaṃnūnāhaṃ kesañca massuñca ohāretvā kāsāyarasapītātāya kāsāyāni brahmacariyaṃ carantānaṃ anucchavikāni vatthāni acchādetvā agāraṃ nikkhamitvā anagāriyaṃ pabbajeyyaṃ”ti.

Etadahosi: suy nghĩ điều gì? **yathā yathā kho:** bằng cách gì? v.v, đã có rồi. Lời nói vắn tắt này như sau - Ta biết được toàn diện các Pháp mà đức Thế Tôn thuyết giảng với bất kỳ nhân nào cũng là điều ta đã suy xét cẩn trọng với nhân đó như vậy - “Phạm hạnh là 3 học giới này đây ta nên thực hành hoàn toàn đầy đủ trọn vẹn do đã thực hành không đứt đoạn dù chỉ một ngày đạt đến carimakacitta (tâm cuối cùng của bậc lậu tận) và nên thực hành hoàn toàn thanh tịnh tựa như vỏ ốc được đánh bóng, như vỏ ốc đã được chà rửa, như thể vỏ ốc được tẩy rửa, do đã làm cho không có vết nhơ bởi vết nhơ là phiền não dù chỉ trong một ngày rồi đạt đến tâm cuối cùng của bậc lậu tận. **nayidaṃ sukaraṃ agāraṃ ajjhāvasatā (việc mà người tại gia...thật không dễ gì thực hành):** Phạm hạnh ấy mà người sống đời sống gia đình thực hành một cách đầy đủ trọn vẹn...thực hành thật không dễ dàng, vậy thì ta nên cạo bỏ râu và tóc, mặc y phục thích

hợp đối với người thực hành Phạm hạnh, gọi là y cà sa do được nhuộm từ vỏ hoặc lõi cây, đã rời khỏi nhà xuất gia sống đời sống không nhà.

*Acirapakkantesu thullakoṭṭhikesu brāhmaṇagahapatikesu yena bhagavā tenupasaṅkamīti raṭṭhapālo anuṭṭhitesu V.3.207 tesu na bhagavantam pabbajjam yāci. kasmā? tatthassa P.3.291 bahū ñātisālohitā mittāmaccā santi, te — “tvam mātāpitūnam ekaputtako, na labbhā tayā pabbajitun”ti bāhāyampi gahetvā ākaddheyyum, tato pabbajjāya antarāyo bhavissatīti saheva parisāya uṭṭahitvā thokam gantvā puna kenaci sarīrakiccalesena nivattitvā bhagavantam upasaṅkamma pabbajjam yāci. tena vuttam — “atha kho raṭṭhapālo kulaputto acirapakkantesu thullakoṭṭhikesu ... pe ... pabbājetu maṃ bhagavā”ti. bhagavā pana yasmā rāhulakumārassa pabbajitato pabhuti mātāpitūhi ananuññātam puttam na pabbājeti, tasmā maṃ pucchi **anuññātosi pana tvam, raṭṭhapāla, mātāpitūhi ... pe ... pabbajjāyāti.***

Acirapakkantesu thullakoṭṭhikesu brāhmaṇagahapatikesu yena bhagavā tenupasaṅkami (khi những Bà-la-môn và người gia chủ trong xứ thullakoṭṭhika rời đi không bao lâu liền đi đến yết kiến đức Thế Tôn): khi những Bà-la-môn và người gia chủ ấy vẫn chưa đứng dậy thì thiện nam tử Raṭṭhapāla cũng không xin xuất gia từ đức Thế Tôn. Tại sao? Bởi bạn bè thân hữu, bà con huyết thống của vị ấy ở nơi đó có quá nhiều, họ nói rằng: “ngài là đứa con duy nhất của mẹ cha, ngài không nên xuất gia” đã nắm lấy vị ấy ở tay rồi lôi ra, từ đó việc xuất gia cũng sẽ trở thành là sự chướng ngại, vị ấy đứng dậy cùng với hội chúng một chút, sau đó quay trở lại viện có rằng có một số phận sự liên quan đến cơ thể, rời đi đến gặp đức Thế Tôn xin xuất gia. Vì thế ngài đã nói rằng - “lúc bấy giờ thiện nam tử khi hội chúng xứ thullakoṭṭhika rời đi không bao lâu ... xin đức Thế Tôn cho con được xuất gia”. Hơn nữa, khởi sự từ Hoàng tử Rāhula xuất gia đức Thế Tôn không xuất gia đối với những đứa con mà cha mẹ không cho phép, bởi thế mới hỏi vị ấy rằng: **Nhưng này Raṭṭhapāla, con có được cha mẹ bằng lòng cho xuất gia chưa?**

295. *Ammatātāti ettha ammāti mātaram ālapati, tātāti pitaram. ekaputtakoti ekova puttako, añño koci jeṭṭho vā kaniṭṭho vā natthi. ettha ca ekaputtoti vattabbe anukampāvasena ekaputtakoti vuttam. piyoti pītijanako. manāpoti manavaḍḍhanako. sukhedhitoti M.3.202 sukkena edhito, sukhasamvaḍḍhitoti attho. sukhaparibhatoti sukkena paribhato, jātakālato pabhuti dhātīhi añkato añkam āharitvā dhāriyamāno assakarathakādīhi bālakīlanakehi kīlayamāno sādurasabhojanam bhojayamāno sukkena parihaṭo. na tvam, tāta raṭṭhapāla, kassaci dukkhassa jānāsīti tvam P.3.292, tāta raṭṭhapāla appamattakampi kalabhāgam dukkhassa na jānāsi na sarasīti attho.*

Ammatātā ở đây Raṭṭhapāla gọi mẹ là amma, gọi cha là tātā. **Ekaputtako:** chỉ có một đứa con duy nhất, không có một đứa con nào khác anh hoặc em. Và ở đây cũng nên nói rằng ‘đứa con trai một’ cũng nói rằng ‘đứa con trai độc nhất’ do mãnh lực lòng trắc ẩn. **Piyo:** khởi lên sự vui thích. **Manāpo:** tăng trưởng ý. **Sukhedhito:** được an trú

trong sự an lạc, tức là tăng trưởng sự an lạc. **Sukhaparibhato**: được nuôi dưỡng trong sự an lạc. Kể từ lúc chào đời vị ấy có vú nuôi ẵm bồng không ngơi tay, chơi những đồ chơi của trẻ như xe ngựa nhỏ v.v, được nuôi dưỡng từ những loại thức ăn có vị thơm ngon gọi là nuôi dưỡng bằng sự an lạc. **na tvam, tāta raṭṭhapāla, kassaci dukkhassa jānāsi (này con thân yêu Raṭṭhapāla, con không biết gì về đau khổ)**: có nghĩa là này con thân yêu, con không biết, không nhớ được phần chia của một góc của sự đau khổ dầu chỉ một chút ít.

Marāṇenapi te mayam akāmakā vinā bhavissāmāti sacepi tava amhesu jīvamānesu maraṇam bhavēyya, tena te marāṇenapi mayam akāmakā anicchakā na attano ruciyā vinā bhavissāma, tayā viyogaṃ pāpuṇissāmāti attho. kiṃ pana mayam tanti evaṃ sante kiṃ pana kiṃ nāma taṃ kāraṇam, yena mayam taṃ jīvantam anujānissāma. atha vā kiṃ pana mayam tanti kena pana kāraṇena mayam taṃ jīvantam anujānissāmāti evamettha attho daṭṭhabbo.

Marāṇenapi te mayam akāmakā vinā bhavissāma (Dầu cho con có chết, chúng ta còn không muốn rời xa con): Dầu cho, nếu như con có thể chết đi khi chúng ta vẫn còn sống, chỉ có sự chết thì mẹ và cha không sẵn lòng, không ước muốn, không ưa thích bản thân đành phải (miễn cưỡng) xa con hoặc sẽ đi đến sự ly biệt con. **kiṃ pana mayam taṃ (huống chi trong lúc con đang còn sống)**: vậy thì lý do gì? lý do mà chúng tôi sẽ bằng lòng khi con vẫn còn sống gọi là gì? hơn nữa nên hiểu ý nghĩa trong câu ‘huống chi trong lúc con đang còn sống’ như vậy, với lý do gì chúng tôi sẽ bằng lòng khi con vẫn còn sống.

296. *Tatthevāti yattha naṃ ʈhitam mātāpitāro nānujāniṃsu, tattheva ʈhāne. anantarāhitāyāti kenaci attharaṇena anatthatāya. paricārehīti gandhabbanāṭanātakādīni paccupaṭṭhapetvā tattha sahāyakehi saddhiṃ yathāsukham indriyāni cārehi sañcārehi, ito cito ca upanehīti vuttam hoti. atha vā paricārehīti gandhabbanāṭanātakādīni paccupaṭṭhapetvā sahāyakehi saddhiṃ V.3.208 laḷa upalaḷa rama, kīlassūtipi vuttam hoti. kāme paribhuñjantoti attano puttadārehi saddhiṃ bhoge bhuñjanto. puññāni karontoti buddhañca dhammañca saṅghañca ārabba dānappadānādīni sugatimaggasaṃsodhakāni kusalakammāni karonto. tuṇhī ahoṣīti kathānuppabandhavicchedanattam nirālāpasallāpo ahoṣi.*

296. **Tatthevā (ngay tại chỗ này)**: ở chỗ mẹ và cha không cho phép con được duy trì sự sống, chính ngay tại chỗ đó. **Anantarāhitāyā (không có miếng trái lót)**: không cần thiết bất cứ tấm trái lót gì. **Paricārehi (hãy chơi đùa)**: được săn sóc phục vụ bởi những nhạc công, kích sĩ và vũ công v.v, làm thỏa mãn bản thân một cách thoải mái cùng với những người bạn ở nơi đó, tức là đi đến chỗ này chỗ kia. Hơn nữa, **paricārehi (hãy chơi đùa)**: được săn sóc phục vụ bởi những nhạc công, kích sĩ và vũ công v.v, hân hoan, vui vẻ chơi đùa với các bạn. **kāme paribhuñjanto (trong khi thọ hưởng các dục)**: Trong khi thọ hưởng cùng với vợ và con của mình. **puññāni karonto (trong khi**

làm các điều phước thiện): liên quan đến đức Phật, Giáo Pháp và chư Tăng, tạo các thiện nghiệp rửa sạch đạo lộ đi đến thiên giới, chẳng hạn như bố thí cúng dường v.v, **tuṇhī ahoṣi (con có thể thỏa thích):** không nói chuyện một cách thân mật nhằm mục đích cắt đứt lời nói tiếp theo.

*Athassa mātāpitaro tikkhattuṃ P.3.293 vatvā paṭivacanampi alabhamānā saḥāyake pakkosāpetvā “esa vo saḥāyako pabbajitukāmo, nivāretha nan”ti āhaṃsu. tepi taṃ upasaṅkamitvā tikkhattuṃ avocuṃ, tesampi tuṇhī ahoṣi. tena vuttaṃ — **atha kho raṭṭhapālassa kulaputtassa saḥāyakā ... pe ... tuṇhī ahoṣīti. athassa saḥāyakānaṃ tikkhattuṃ vatvā etadahosi — “sace ayaṃ pabbajjaṃ alabhamāno marissati, na koci guṇo M.3.203 labbhati. pabbajitaṃ pana naṃ mātāpitaropi kālena kālaṃ passissanti, mayampi passissāma, pabbajjāpi ca nāmesā bhāriyā, divase divase mattikāpattam gahetvā piṇḍāya caritabbam, ekaseyyam ekabhataṃ brahmacariyam atidukkaram, ayañca sukhumālo nāgarikajātiyo, so taṃ carituṃ asakkonto puna idheva āgamissati, handassa mātāpitaro anujānāpessāmā”ti. te tathā akaṃsu. mātāpitaropi naṃ “pabbajitena ca pana te mātāpitaro uddassetabbā”ti imaṃ katikaṃ katvā anujāniṃsu. tena vuttaṃ — “atha kho raṭṭhapālassa kulaputtassa saḥāyakā yena raṭṭhapālassa kulaputtassa mātāpitaro ... pe ... anuññātosī mātāpitūhi ... pe ... uddassetabbā”ti. tattha uddassetabbāti uddham dassetabbā, yathā taṃ kālena kālaṃ passanti, evaṃ āgantvā attānaṃ dassetabbā.***

Khi ấy mẹ và cha của vị ấy đã nói đến ba lần nhưng vẫn không nhận được đầu chỉ một câu trả lời, liền cho gọi những người bạn thân đến nói rằng: bạn yêu quý của các con có ước muốn xuất gia, hãy ngăn cản bạn ấy lại”. Ngay cả những người bạn ấy sau khi đi vào gặp vị ấy cũng nói cả 3 lần. Dầu cho những người bạn ấy (nói) vị ấy cũng im lặng. Vì thế ngài đã nói rằng: **Khi ấy những người bạn của thiện nam tử Raṭṭhapāla ... cũng giữ im lặng.** Khi ấy những người bạn cũng suy nghĩ như vậy - “Nếu người bạn này không được xuất gia (vị ấy) sẽ chết, ta cũng sẽ không có được lợi ích gì? Nhưng nếu vị ấy xuất gia thì mẹ cha (của vị ấy) thỉnh thoảng sẽ được nhìn thấy vị ấy, ngay cả chúng ta cũng sẽ nhìn thấy vị ấy, thông thường việc xuất gia là việc hệ trọng, vị ấy sẽ ôm bình bát đi trì bình khát thực mỗi ngày, Phạm hạnh ngủ một mình, ăn một bữa, vô cùng khó khăn, bạn của tôi này có thân hình mảnh mai được sanh ra ở thành thị, vị ấy khi không thể thực hành Phạm hạnh đó được cũng sẽ đi đến ngay tại chỗ này, thế nên ta sẽ khiến mẹ và cha của vị ấy bằng lòng.” Những người bạn ấy đã làm như vậy. Ngay cả mẹ và cha đã thực hiện điều thỏa thuận này “khi đã xuất gia, cần phải thăm viếng mẹ cha” mới bằng lòng. Vì thế ngài đã nói - “Khi ấy những người bạn của thiện nam tử Raṭṭhapāla đi đến cha mẹ thiện nam tử Raṭṭhapāla ... cha mẹ bạn đã bằng lòng cho phép được xuất gia ... cần phải về thăm cha mẹ.” Ở đó ‘**cần phải về thăm cha mẹ**’ cần phải đến trình diện bản thân sao cho bố mẹ có thể thỉnh thoảng nhìn thấy.

299. **Balaṃ gahetvāti** sappāyabhojanāni bhuñjanto ucchādanādīhi ca kāyaṃ pariharanto kāyabalaṃ janetvā mātāpitaro vanditvā assumukhaṃ ñātiparivaṭṭaṃ pahāya yena bhagavā tenupasaṅkami ... pe ... pabbājetu maṃ, bhante, bhagavāti. bhagavā samīpe ʈhitam aññataram bhikkhuṃ P.3.294 āmantesi — “tena hi bhikkhu raṭṭhapālaṃ pabbājehi ceva upasampādehi cā”ti. sādhu, bhanteti kho so bhikkhu bhagavato paṭissutvā raṭṭhapālaṃ kulaputtaṃ jinadattiyaṃ saddhivihārikaṃ laddhā pabbājesi ceva upasampādesi ca. tena vuttaṃ — “alattha kho raṭṭhapālo kulaputto bhagavato santike pabbajjaṃ, alattha upasampadan”ti.

Balaṃ gahetvā (sau khi phục hồi lại sức lực): trong khi thọ dụng vật thực thích hợp, chăm sóc thân thể bằng việc kỳ cọ v.v, khởi lên sức mạnh, đánh lễ mẹ và cha, từ bỏ thân bằng quyến thuộc với một khuôn mặt đầm đìa nước mắt đi đến yết kiến đức Thế Tôn ... xin đức Thế Tôn xuất gia cho con, kính bạch ngài. Đức Thế Tôn cho gọi một vị Tỷ khuru đứng ở gần, truyền lệnh cho vị Tỷ khuru nêu như vậy - “Ông hãy cho Raṭṭhapāla xuất gia và thọ cụ túc giới. Vị Tỷ khuru ấy nhận lãnh Phật ngôn”. Thật tốt lành, thưa ngài, thiện nam tử tên là Raṭṭhapāla được bậc Chiến Thắng ban người đệ tử cho xuất gia và thọ cụ túc giới. Vì thế ngài đã nói - “Và thiện nam tử Raṭṭhapāla được xuất gia ở trú xứ của Thế Tôn, và được thọ cụ túc giới”.

Pahitatto V.3.209 viharantoti dvādasa saṃvaccharāni evaṃ viharanto. neyyapuggalo hi ayamāyasmā, tasmā puññavā abhinīhārasaṃpannopi samāno “ajja ajjeva arahattan”ti samaṇadhammaṃ karontopi dvādasame vasse arahattaṃ pāpuṇi.

Pahitatto viharanto (có tâm vững chắc): trong khi sống như vậy (thời hạn) 12 năm. Thật vậy, hạng người này là hạng người cần được dẫn dắt có phước báu ngay trong khi thành tựu với phước cũ cũng cần phải thực hành Sa-môn Pháp với sự chắc chắn rằng: “ngày hôm nay, chính ngày hôm nay vị A-ra-hán” vào năm thứ 12 đã chứng đắc quả vị A-ra-hán.

Yena bhagavā tenupasaṅkamīti mayhaṃ mātāpitaro pabbajjaṃ anujānamānā — “tayā kālena kālaṃ āgantvā amhākaṃ dassanaṃ dātabban”ti vatvā anujāniṃsu, dukkarakārikā kho pana mātāpitaro, ahañca yenaññāsayaṃ pabbajito, so me matthakaṃ patto, idāni bhagavantaṃ āpucchitvā attānaṃ M.3.204 mātāpitūnaṃ dassessāmīti cintetvā āpucchitukāmo upasaṅkami. **manasākāsīti** “kim nu kho raṭṭhapāle gate koci upaddavo bhavissatī”ti manasi akāsi. tato “bhavissatī”ti ñatvā “sakkhissati nu kho raṭṭhapālo taṃ madditun”ti olokeno tassa arahattasampattiṃ disvā “sakkhissatī”ti aññāsī. tena vuttaṃ — yathā bhagavā aññāsī ... pe ... kālaṃ maññasīti.

Yena bhagavā tenupasaṅkami (đến đi gặp đức Thế Tôn): Trưởng lão nghĩ rằng mẹ và cha của ta đã bằng lòng cho xuất gia, (vị ấy) đã nói rằng - “thỉnh thoảng con cần phải viếng thăm (mẹ cha)” đã xin phép, mẹ và cha là người đã làm điều khó làm, ta đã xuất gia với căn tánh nào, căn tánh ấy nằm vượt ngoài tầm hiểu biết của ta, bây giờ

ta sẽ từ biệt đức Thế Tôn để đi viếng mẹ và cha, mong muốn nói từ giã mới đi đến gặp. **manasākāsi (tác ý)**: Đức Thế Tôn đã tác ý “khi Raṭṭhapāla đi rồi liệu sẽ có bất kỳ trở ngại gì hay không? sau khi biết đã xem xét rằng “Raṭṭhapāla sẽ có thể đập tan trở ngại ấy hay chăng?” đã thấy Raṭṭhapāla thành tựu quả vị A-ra-hán cũng biết được rằng “sẽ có thể”. Bởi thế đã nói rằng - “Khi Thế Tôn được biết rõ ... con hãy làm những gì con nghĩ là hợp thời.”

Migacīreti evaṃnāmake uyyāne. tañhi raññā — “akāle sampattapabbajitānaṃ dinnameva idaṃ, yathāsukhaṃ paribhuñjantū”ti evamanuññātameva ahoṣi, tasmā thero — “mama āgatabhāvaṃ mātāpitūnaṃ ārocessāmi, te me pādadhovanaṃhodakapādamakkhanatelādīni P.3.295 pesissantī”ti cittampi anuppādetvā uyyānameva pāvīsi. piṇḍāya pāvīsīti dutiyadivase pāvīsi.

Migacīre: Vườn thượng uyển có tên như vậy. Vườn thượng uyển ấy đức vua đã ban cho những vị xuất gia đến trái mùa, hãy sử dụng vườn thượng uyển này tùy theo ý muốn.” chính (đức vua) đã cho phép như vậy, bởi thế trưởng lão không khởi lên thậm chí suy nghĩ rằng - “Ta sẽ nói với mẹ và cha rằng ta đã đến rồi mẹ và cha ấy sẽ tắm gội rửa chân, dầu thoa chân v.v, cho ta, rồi đi đến vườn thượng uyển ấy.” **piṇḍāya pāvīsi (đi khát thực)**: đi khát thực vào ngày thứ 2.

Majjhimāyāti sattadvāraḥkoṭṭhakassa gharassa majjhime dvāraḥkoṭṭhake. ullikhāpetīti kappakena kese paharāpeti. etadavocāti — “ime samaṇakā amhākaṃ piyaputtakaṃ pabbājetvā corānaṃ hatthe nikkhipitvā viya ekadivasampi na dassāpentī, evaṃ pharusakārakā ete puna imaṃ thānaṃ upasaṅkamitabbaṃ maññanti, ettova nikaḍḍhitabbā ete”ti cintetvā etaṃ “imehi muṇḍakehī”tiādivacanāṃ avoca. ñātidāsīti ñātakānaṃ dāsī. ābhidosikanti pārivāsikaṃ ekarattātikantaṃ pūtibhūtaṃ. tatthāyaṃ padattho — pūtibhāvadosena abhibhūtoti abhidosa, abhidosova ābhidosiko. ekarattātikantasēva nāmasaññā esā yadidaṃ ābhidosikoti, taṃ ābhidosikaṃ. kummāsanti yavakummāsaṃ.

Majjhimāya (ở giữa): ở cánh cổng lớn giữa ngôi nhà có 7 cánh cổng lớn. **Ullikhāpeti**: đang gọi đầu bởi người thợ cạo. **Etadavocā (đã nói rằng)**: người cha nghĩ rằng những Sa-môn này khiến cho đứa con yêu duy nhất của ta xuất gia, ta không nhìn thấy dù chỉ một ngày giống như giao vào tay bọn cướp, những Sa-môn này hành động một cách tàn nhẫn như vậy, vẫn nghĩ rằng nơi này có thể ghé đến nữa, có thể kéo đi khỏi nơi này, đã nói lời như sau: “chính những Sa-môn đầu trọc này”. **Ñātidāsī (người nữ tỳ)**: người nữ tỳ của quyền thuộc. **Ābhidosikaṃ (thức ăn bị ôi thiu)**: thức ăn để qua đêm, thức ăn đã qua một đêm rồi trở nên ôi thiu. Trong câu đó có ý nghĩa của câu như này - chiều tối hôm qua do để qua đêm, sự ôi thiu đã xâm lấn, (thức ăn) để qua đêm cũng chính là (thức ăn) để cách đêm. Đây là tên gọi của món cháo đã để cách đêm, là đã qua một đêm, là món cháo đã để qua đêm đó. **Kummāsaṃ**: Món cháo được nấu bằng gạo nếp.

Chaḍḍetukāmā hotīti yasmā antamaso dāsakammakārānaṃ gorūpānampi aparibhogāraho, tasmā naṃ kacavaraṃ viya bahi chaḍḍetukāmā V.3.210 hoti. sacetanti sace etaṃ. bhaginīti ariyavohārena attano dhātiṃ ñātidāsīṃ ālapati. chaḍḍanīyadhammanti chaḍḍetabbasabhāvaṃ. idaṃ vuttaṃ hoti — “bhagini etaṃ sace bahi chaḍḍanīyadhammaṃ nissatṭhapariggahaṃ, idha me patte ākirāhī”ti. kiṃ pana evaṃ vuttaṃ labbhati P.3.296, viññatti vā payuttavācā vā na hotīti. na hoti. kasmā? nissatṭhapariggahattā. yañhi chaḍḍanīyadhammaṃ nissatṭhapariggahaṃ, yattha sāmikā anālayā honti, taṃ sabbaṃ “detha āharatha M.3.205 ākirathā”ti vattum vaṭṭati. teneva hi ayamāyasmā aggāriyavaṃsiko samānopi evamāha.

Chaḍḍetukāmā hoti (muốn mang đi đổ bỏ): suy xét cho cùng thậm chí những người nô lệ, người lao động thậm chí những con bò cùng không nên ăn, vì thế người nữ tỳ muốn đổ bỏ món cháo đó ra bên ngoài như rác rưởi. Sacetaṃ tách từ thành sace etaṃ. **Bà chị:** Trưởng lão gọi người nữ tỳ của quyền thuộc vú nuôi của mình bằng thánh ngữ (ariyavohāra). **Chaḍḍanīyadhammaṃ (cần phải quăng đồ ăn):** tính chất chi đáng được quăng bỏ. Điều này ngài đã nói rằng: “này bà chị nếu cần phải quăng bỏ đồ ăn này ở bên ngoài không được giữ lại, bà hãy đổ hết vào bình bát của ta.” Tại sao trưởng lão lại nói như vậy? không phải là việc xin hay nói giống như xin chằng? Không phải? Vì sao? Bởi vì đã từ bỏ không giữ lấy. Thật vậy, đồ vật nào đáng bị quăng bỏ vị ấy từ bỏ không giữ lấy, chủ nhân không còn quyền luyến vào đồ vật ấy nên nói rằng “hãy mang toàn bộ đồ vật đó, hãy đổ vào bình bát này.” Chính nguyên nhân ấy tôn giả Raṭṭhapāla này là vị đứng vào dòng đời của các bậc Thánh cao thượng nên đã nói như vậy.

Hatthānanti bhikkhāgahaṇatthaṃ pattaṃ upanāmayato maṇibandhato pabhuti dvinnampi hatthānaṃ. pādānanti nivāsanantato paṭṭhāya dvinnampi pādānaṃ. sarassāti sace taṃ bhaginīti vācaṃ nicchārayato sarassa ca. nimittaṃ aggahesīti hatthapiṭṭhiādāni olokayamānā — “puttassa me raṭṭhapālassa viya suvaṇṇakacchapapiṭṭhisadisā imā hatthapādapiṭṭhiyo, haritālavatṭhiyo viya suvaṭṭitā aṅguliyo, madhuro saro”ti gihikāle sallakkhitapubbaṃ ākāraṃ aggahesi sañjāni sallakkhesi. tassa hāyasmato dvādasavassāni araṇṇāvāsañceva piṇḍiyālopabhojanañca paribhuñjantassa aññādiso sarīravaṇṇo ahosi, tena naṃ sā ñātidāsī disvāva na sañjāni, nimittaṃ pana aggahesīti.

Hatthānaṃ (bằng đôi tay): cả hai tay từ cổ tay của trưởng lão vị ôm bình bát để thọ nhận vật thực khát thực. **Pādānaṃ (bằng đôi chân):** thậm chí đôi bàn chân từ mép y nội. **Sarassa (giọng nói):** âm thanh được thốt ra lời rằng này chị gái nếu món cháo đó v.v. **Nimittaṃ aggahesi (nhận diện được các tướng):** người nữ tỳ khi xem xét mu bàn tay v.v, đã nắm bắt nhớ được “xác định biểu hiện đã từng xác định khi ngài còn sống đời sống tại gia rằng: “Mu bàn tay và bàn chân này tương tự như mai rùa vàng, ngón tay tròn tựa như hình xoắn ốc, âm giọng ngọt ngào giống như Raṭṭhapāla con trai của ta.” Khi ngài Raṭṭhapāla ấy sống trong rừng đến 12 năm và thọ dụng vật thực một

ngày một bữa (nên) màu da của cơ thể thay đổi. Vì thế người nữ tỳ của thân quyến khi nhìn thấy trưởng lão mới không thể nhớ ra được, chỉ có thể nhận diện qua tướng.

300. *Raṭṭhapālassa mātaraṃ etadavocāti therassa aṅgapaccaṅgāni saṅghāpetvā thaññaṃ pāyevā samvaddhitadhātīpi samānā pabbajitvā mahākhīnāsavabhāvappattena sāmiputtana saddhiṃ* — “*tvaṃ nu kho, me bhante, putto raṭṭhapālo*” *tiādivacanam vattum avisahantī vegena gharaṃ pavisitvā raṭṭhapālassa mātaraṃ etadavoca. yaggheti ārocanatthe nipāto. sace P.3.297 je saccanti ettha jeti ālapane nipāto. evañhi tasmim dese dāsijanaṃ ālapanti, tasmā “tvañhi, bhoti dāsi, sace saccam bhaṇasī” ti evamettha attho datṭhabbo.*

300. **Raṭṭhapālassa mātaraṃ etadavocā** (Người nữ tỳ liền đi đến người mẹ của Tôn giả Raṭṭhapāla, sau khi đến nói với người mẹ của Tôn giả Raṭṭhapāla): ngay cả những vú nuôi chăm sóc các chi phần lớn nhỏ của trưởng lão cho uống sữa, nuôi nấng đến trưởng thành, cũng không thể nói với con trai vị đã xuất gia đạt đến trạng thái bậc Đại lậu tận v.v, “có phải ngài Raṭṭhapāla? con trai của ta” liền vội chạy vào nhà nói lời này với mẹ của Raṭṭhapāla. **Yaggheti** chỉ là một phân từ được sử dụng với ý nghĩa nói thuật lại. Từ ‘**je**’ trong cụm từ ‘**sace je saccam**’ là phân từ sử dụng với ý nghĩa ‘gọi lại’. Thật vậy, mọi người gọi người hầu nữ, người hầu nam trong xứ sở ấy ấy như thế, vì thế nên biết ý nghĩa trong câu đó như vậy: “Tỳ nữ thân mến, nếu người nói đúng sự thật v.v.”

Upasaṅkamīti kasmā upasaṅkami? mahākule itthiyo bahi nikkhamantā garaḥaṃ pāpuṇanti, idaṅca accāyikakiccaṃ, seṭṭhissa naṃ ārocessāmīti cinteti. tasmā upasaṅkami. aññataram kuṭṭamūlanti tasmim kira dese dānapatīnaṃ gharesu sālā honti, āsanāni cettha paññattāni honti, upaṭṭhāpitaṃ udakakañjiyaṃ. tattha pabbajitā piṇḍāya caritvā nisīditvā bhuñjanti V.3.211. sace icchanti, dānapatīnampi santakam gaṇhanti. tasmā tampi aññatarassa kulassa īdisāya sālāya aññataram kuṭṭamūlanti veditabbaṃ. na hi pabbajitā kapaṇamanussā viya asāruppe thāne nisīditvā bhuñjantīti.

Upasaṅkami: Tại sao lại đi vào? Nàng nghĩ rằng những người nữ trong gia đình to lớn khi đi ra bên ngoài sẽ bị khiển trách, đây là chuyện cấp bách, tôi sẽ nói chuyện này với trưởng giả, vì thế đã đi vào. **aññataram kuṭṭamūlam** (ngồi dựa vào một bức tường): ở nơi đó có một sālā gần nhà của những người bố thí. Ở sālā đó họ sắp đặt chỗ ngồi sẵn nước uống và nước cháo họ cũng chuẩn bị sẵn ở trong sālā ấy, những bậc xuất gia đi sau khi đi khát thực đã ngồi thọ dụng vật thực (ở đây). Nếu (những vị xuất gia) mong muốn, có thể lấy đồ vật thậm chí đồ vật của những người bố thí. Vì thế ở chỗ đó nên biết rằng: gần bức tường của một sālā như vậy của một gia đình. Thật sự những bậc xuất gia không ngồi thọ dụng vật thực ở vị trí không thích hợp giống như là người ăn xin.

Atthi M.3.206 nāma tātāti ettha atthīti vijjamānatthe, nāmāti pucchanatthe maññanatthe vā nipāto. idaṅhi vuttaṃ hoti — atthi nu kho, tāta raṭṭhapāla, amhākam

dhanam, nanu mayam niddhanāti vattabbā, yesam no tvam idise thāne nisīditvā ābhidosikam kummāsam paribhuñjissasi. tathā atthi nu kho, tāta raṭṭhapāla, amhākam jīvitam, nanu mayam matāti vattabbā, yesam no tvam idise thāne nisīditvā ābhidosikam kummāsam paribhuñjissasi. tathā atthi maññe, tāta raṭṭhapāla, tava abbhantare sāsanaṃ nissāya paṭiladdho samaṇaḡuṇo, yaṃ tvam subhojanarasasaṃvaddhitopi imaṃ jīgucchaneyyaṃ ābhidosikam kummāsam amatamiva nibbikāro paribhuñjissasīti. so pana gahapati dukkhābhitunnatāya etamatthaṃ paripuṇṇaṃ katvā vattumasakkonto — “atthi nāma, tāta raṭṭhapāla, ābhidosikam kummāsam paribhuñjissasī”ti ettakameva avaca.

Từ ‘atthi’ trong cụm từ ‘atthi nāma tāta’ này được sử dụng với ý nghĩa ‘có / tồn tại / hiện hữu’ **nāma** là phân từ được sử dụng với ý nghĩa ‘hỏi’ hoặc ‘sự tưởng tượng’. Bởi vậy, điều này đã được nói như sau - người cha có thể nói rằng, ông đã ngồi ở nơi như thế này, thọ dụng món cháo để qua đêm của (nhà) ta, này con thân yêu Raṭṭhapāla, chúng ta có tài sản chớ không phải không có tài sản. Người cha có thể nói rằng: con đã ngồi ở nơi như thế này, thọ dụng món cháo để qua đêm của (nhà) ta, chúng ta vẫn còn sống chớ không phải đã chết. Hơn nữa, con dù được nuôi dưỡng trưởng thành bằng những vị thức ăn thượng hạng, không khuyết tật, thọ dụng cháo để qua đêm ghê tởm như thế này đây như thọ dụng cao lương mỹ vị, này con thân yêu Raṭṭhapāla, ân đức là Sa-môn nương nhờ Giáo Pháp dính chặt bên trong của con, có thể tồn tại. Người cư sĩ không thể nói ý nghĩa này một cách đầy đủ do bị khổ đau lấn át (cho nên) chỉ nói được chừng ấy rằng: “này con thân yêu Raṭṭhapāla, có phải chăng con sẽ thọ dụng món cháo để qua đêm?”.

*Akkharacintakā panettha idaṃ lakkhaṇaṃ vadanti — anokappanāmarisanatthavasenetam P.3.298 atthisadde upapade “paribhuñjissasī”ti anāgatavacanaṃ kataṃ. tassāyamattho — “atthi nāma ... pe ... paribhuñjissasi, idaṃ paccakkhampi ahaṃ na saddahāmi na marisayāmi”ti. idaṃ ettakaṃ vacanaṃ gahapati therassa pattamukhavaṭṭiyaṃ gahetvā ṭhitakova kathesi. theropi pitari pattamukhavaṭṭiyaṃ gahetvā ṭhiteyeva taṃ pūtikummāsaṃ paribhuñji sunakhavantasadisaṃ pūtikukkuṭaṇḍamiva bhinnatthāne pūtikaṃ vāyantaṃ. puthujjanena kira tathārūpaṃ kummāsaṃ paribhuñjituṃ na sakkā. thero pana ariyiddhiyaṃ thatvā dibbojaṃ amatarasaṃ paribhuñjamāno viya paribhuñjitvā dhamakaraṇena udakaṃ gahetvā pattañca mukhañca hatthapāde ca dhovivā **kuto no gahapaṭṭiādimāha.***

Trong trường hợp này nhà lý luận ngôn ngữ đã nói đặc điểm này rằng: ngài đã tạo từ ngữ ở thì vị lại “paribhuñjissasi (sẽ thọ dụng)” gần từ “atthi (có)” này với ý nghĩa không trọn vẹn theo việc xác định của bản thân. Lời đó có ý nghĩa như sau - “có phải chăng...con thọ dụng món cháo đã để qua đêm? Mặc dù ta đã nhìn thấy tận mắt cũng không thể tin, không thể chịu đựng được.” Người gia chủ nắm lấy miệng bình bát của

trưởng lão chỉ nói lên được chừng ấy lời. Trong khi người cha đứng cầm lấy miệng bát đợi ở đó chính trưởng lão cũng thọ dụng món cháo ôi thối ấy, đã bốc mùi thối rữa ở chỗ vị phân hủy y như mùi trứng thối, cũng chẳng khác gì với mùi xác chó. Được biết rằng Phạm nhân không thể nào thọ dụng món cháo như thế đó, tuy nhiên trưởng lão đã vững trú bằng thần thông của bậc thánh, thọ dụng tương tự như với việc thọ dụng hương vị bất tử dưỡng chất của cõi trời, nhận lấy nước bằng bình lọc nước, rửa bình bát, súc miệng, tay và chân, đã nói lời như sau: **kuto no gahapati (Thưa gia chủ, chỗ nào là nhà của chúng tôi, những người xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình?)**

Tattha kuto noti kuto nu. neva dānanti deyyadhammasena neva dānaṃ alatthamha. na paccakkhānanti “kim, tāta raṭṭhapāla, kacci te khamanīyaṃ, kaccisi appakilamathena āgato, na tāva tāta gehe bhattaṃ sampādiyati”ti evaṃ paṭisanthārasena paccakkhānampi na alatthamha. kasmā pana thero evamāha? pitu anuggahena. evaṃ kirassa ahosi — “yathā esa maṃ vadati V.3.212, aññepi pabbajite evaṃ vadati maññe. buddhasāsane ca pattantare padumaṃ viya bhasmāchanno aggi viya pheggupaṭicchanno candanasāro viya suttikāpaṭicchannaṃ muttaratanaṃ viya valāhakapaṭicchanno P.3.299 candimā viya mādisānaṃ M.3.207 paṭicchannaguṇānaṃ bhikkhūnaṃ anto natthi, tesupī na evarūpaṃ vacanaṃ pavattessati, saṃvare ṭhassati”ti anuggahena evamāha.

Ở đó, **Kuto no**: ở chỗ nào? **neva dānaṃ**: không thọ nhận bố thí với những vật thí. **na paccakkhānaṃ (không nhận được lời từ chối)**: không nhận được dầu chỉ một lời chối từ với sự tiếp đãi ân cần như vậy “này con thân yêu Raṭṭhapāla, con có kham nhẫn được chăng? con đi đến có ít mệt nhọc không? Con không thọ dụng vật thực trước ở nhà sao? Tại sao trưởng lão lại nói như vậy? Bởi vì để trợ giúp người cha. Được biết rằng như vậy - “người cha nói cùng ta như thế nào, thì sẽ nói cùng với những vị xuất gia khác cũng thế đó, trưởng lão nghĩ như thế. Trong Phật Giáo bên trong của những vị Tỳ khuru che đậy đức hạnh như ta, giống như hoa sen ở giữa những chiếc lá, giống như đóm lửa bị tro tàn che phủ, giống như lõi trầm bị bao bọc bởi lớp vỏ cây, giống như viên ngọc quý bị đất che phủ, giống như mặt trăng bị bao phủ bởi những đám mây thì không có, lời nói bằng hình thức như vậy sẽ diễn ra trong những vị Tỳ khuru ấy, người cha cũng sẽ được vững trú trong sự thu thúc.” (vị ấy) đã nói như vậy đề nhiếp phục.

Ehi tātāti tāta tuyhaṃ gharaṃ mā hotu, ehi gharaṃ gamissāmāti vadati. alanti thero ukkaṭṭhaekāsanikatāya paṭikkhipanto evamāha. adhivāsesīti thero pana pakatiyā ukkaṭṭhasapadānacāriko svātanāyabhikkhaṃ nāma nādhivāseti, mātu anuggahena pana adhivāsesi. mātu kirassa theram anussarivā mahāsoko uppajji, rodaneneva pakkakki viya jātā, tasmā thero “sacāhaṃ taṃ apassivā gamissāmi, hadayampissā phāleyyā”ti anuggahena adhivāsesi. kārāpetvāti ekaṃ hiraññassa, ekaṃ suvaṇṇassati dve puñje kārāpetvā. kīvamahantā pana puñjā ahesunti. yathā orato ṭhito puriso pārato ṭhitam majjhimappamaṇaṃ purisaṃ na passati, evamamahantā.

Ehi tāta (đến đây con thân yêu): người gia chủ nói rằng này con yêu nhà của con không có sao, hãy đến chúng ta sẽ cùng nhau đi về nhà. **Alaṃ (đừng):** Trưởng lão khi từ chối lời nói như vậy bởi vì là người thọ trì hạnh chỉ ăn một lần trong ngày bậc thượng. **Adhivāsesi (hãy nhận lời):** hơn nữa trưởng lão thông thường là vị thọ trì đi khát thực tuần tự theo từng nhà bậc thượng, không thọ nhận vật thực để thọ dụng vào ngày hôm sau, hơn nữa (vị ấy) đã chấp nhận vì lòng bi mẫn đối với người mẹ. Được biết rằng người mẹ của trưởng lão tưởng nhớ đến trưởng lão đã vô cùng buồn rầu, than khóc đến nỗi mắt sưng húp và thâm quầng. Bởi thế trưởng lão nghĩ rằng “Nếu như ta không đến thăm viếng mẹ, quả tim của bà có thể vỡ tan” nên đã chấp nhận vì lòng bi mẫn. **Kārāpetvā (đã cho làm):** đã cho chắt thành 2 đồng là một đồng vàng và một đồng bạc. Đồng tài sản to lớn như thế nào? To lớn đến nỗi một người đứng ở bên này không thể nhìn thấy một người to lớn đứng ở bên kia.

301. *Idaṃ te tātāti kahāpaṇapuñjañca suvaṇṇapuñjañca dassento āha. mattikanti mātito āgataṃ, idaṃ te mātāmahiya mātu imaṃ gehaṃ āgacchantiyā gandhamālādīnaṃ atthāya dinnam dhananti attho. aññaṃ pettikaṃ aññaṃ pitāmahanti yaṃ pana te pitu ca pitāmahānañca santakaṃ, taṃ aññaṃyeva, nihitañca payuttañca ativiya bahu. ettha ca “pitāmahan”ti taddhitalopaṃ katvā vuttanti veditabbaṃ. “petāmahan”ti vā pāṭho.*

Người cha khi đưa ra đồng đồng tiền kahāpaṇa và đồng vàng miếng đã nói rằng “**Này con thân yêu Raṭṭhapāla, đây là tài sản của riêng cha**”. **Mattikaṃ:** đây là phần tài sản của mẹ. có nghĩa là phần tài sản này là tài sản của bà ngoại của con, khi mẹ đến ở nhà này thì bà ngoại đã cho phần của cải vì mục đích mua hương thơm và tràng hoa v.v. **aññaṃ pettikaṃ aññaṃ pitāmahaṃ (kia là phần của cha, còn kia là phần của ông nội):** Phần tài sản nào của cha và ông nội của thì phần tài sản đó được cất giữ và được sử dụng làm những việc khác nhiều vô số kể. Và ở đây ‘pitāmahaṃ’ nên biết rằng được (thuộc về ngữ pháp) taddhitalopa (đệ nhị chuyển hóa ngữ và xóa bỏ chữ). hoặc Pāli ‘petāmahaṃ’ cũng có. **Sakkā, tāta raṭṭhapāla (này con thân yêu Raṭṭhapāla, con có thể...):** này con thân yêu Raṭṭhapāla không phải chỉ xuất gia mới có thể tạo phước, ngay cả người cư sĩ tại gia hưởng thụ tài sản cũng có thể được vững trú nơi Tam Bảo, thọ trì 5 học giới, tạo phước chẳng hạn như bố thí v.v, nhiều hơn nữa, hãy đến này con thân yêu, hãy từ bỏ ... hãy tạo phước.

Sakkā P.3.300 tatonidānanti dhanahetu dhanapaccayā. taṃ taṃ dhanam rakkhantassa ca rājādīnaṃ vasena dhanaparikkhayam pāpuṇantassa kassaci uppajjamānasokādayo sandhāya evamāha. evaṃ vutte seṭṭhi gahapati — “ahaṃ imaṃ uppabbājessāmīti ānesiṃ, so dāni me dhammakathaṃ kātuṃ āraddho, ayaṃ na me vacanaṃ karissatī”ti uṭṭhāya gantvā assa orodhānaṃ dvāraṃ vivarāpetvā — “ayaṃ vo sāmiko, gacchatha yaṃ kiñci katvā naṃ gaṇhituṃ vāyamathā”ti uyyojesi. suvaye thitā nāṭakitthiyo nikkhamitvā theram parivārayiṃsu M.3.208, tāsū dve jeṭṭhakitthiyo

sandhāya purāṇadutiyikātiādi vuttam. paccekam pādesu gahetvāti ekekamhi pāde nam gahetvā.

Tatonidānaṃ: do nguyên nhân tài sản, do duyên tài sản. Trưởng lão đã nói như vậy liên quan đến sự buồn rầu v.v, khởi lên nơi người gìn giữ tài sản đó đó và người đi đến sự mất mát tài sản do quyền lực của đức vua v.v. Trưởng lão đã nói như vậy vị trưởng giả gia chủ nghĩ rằng: “Ta đem tài sản này đến với mục đích khiến cho đứa con yêu quý này hoàn tục, nhưng bây giờ đứa con ấy quay trở lại bắt đầu thuyết dạy Giáo Pháp cho ta, đứa con này chắc chắn sẽ không thực hiện theo lời nói của ta” (ngay sau đó) liền đứng dậy đã mở cánh cửa phòng của người nữ của đứa con đó, gọi người đi nói rằng: “người này là chồng (các con), các con hãy đi, làm bất cứ điều gì (có thể) có gắng bắt lấy người (chồng) cho bằng được.” Các nữ vũ công sống trong ba độ tuổi đã đi ra vây xung quanh trưởng lão. Ngài đã nói rằng **purāṇadutiyikā** v.v, muốn nói đến 2 người nữ đứng đầu trong số các nàng vũ công ấy. **paccekam pādesu gahetvā (mỗi người đã ôm lấy hai bàn chân):** mỗi người một bên đã ôm lấy trưởng lão ở đôi bàn chân.

Kādisā V.3.213 nāma tā ayyaputta accharāyoti kasmā evamāhaṃsu? tadā kira sambahule khattiyakumārepi brāhmaṇakumārepi seṭṭhiputtepi mahāsampattiyo pahāya pabbajante disvā pabbajjāguṇaṃ ajānantā kathaṃ samuṭṭhāpentī “kasmā ete pabbajantī”ti. athaññe vadanti “devaccharādevanāṭakānaṃ kāraṇā”ti. sā kathā vitthārikā ahoṣi. taṃ gahetvā sabbā evamāhaṃsu. atha thero paṭikkhipanto na kho mayaṃ bhaginītiādimāha. samudācaratīti P.3.301 voharati vadati. tattheva mucchitā papatiṃsūti taṃ bhaginivādena samudācarantaṃ disvā “mayaṃ ajja āgamissati, ajja āgamissatī”ti dvādasa vassāni bahi na nikkhantā, etaṃ nissāya no dāraṇā na laddhā, yesaṃ ānubhāvena jīveyyāma, ito camhā parihīnā aññato ca. ayaṃ loko nāma attanova cintesi, tasmā tāpi “idāni mayaṃ anāthā jātā”ti attanova cintayamānā — “anattiko dāni amhehi ayaṃ, so amhe pajāpatiyo samānā attanā saddhiṃ ekamātukucchiyā sayitadārikā viya maññatī”ti samuppannalavasokā hutvā tasmimyeva padese mucchitā papatiṃsu, patitāti attho.

Công tử ơi, các nàng tiên nữ ấy như thế nào? Tại sao những vũ công ấy lại nói như vậy? Được biết rằng khi ấy tất cả mọi người đã nhìn thấy những Hoàng tử Sát-đế-ly, cả những Bà-la-môn trẻ, thậm chí con của những trưởng giả phần đông đều từ bỏ gia tài đồ sộ để đi xuất gia mới đặt câu hỏi rằng: “tại sao những người này lại xuất gia?” Khi ấy những người khác nói rằng: “Nguyên nhân là do các thiên nữ xinh đẹp, nữ thân xinh đẹp”. Những lời nói đó được lan rộng khắp nơi. Tất cả các nàng vũ công ghi nhớ những lời nói ấy mới nói như vậy. Trưởng lão khi bác bỏ đã nói rằng: “**Này chị gái, chúng tôi không phải thực hành Phạm hạnh vì những nàng thiên nữ xinh đẹp**”. **Samudācarati:** xung hô, nói. **tattheva mucchitā papatiṃsu (nên đã ngất đi rồi ngã xuống ngay tại chỗ ấy):** Các vũ công nhìn thấy trưởng lão xung hô với ta bằng tiếng

chị gái (mới nghĩ) chúng tôi đã không đi ra đến 12 năm “hôm nay công tử quay trở về, hôm nay công tử quay trở về”, chúng tôi có thể sống nhờ oai lực của những đứa con trai nào? chúng tôi nương nhờ ngài cũng không được những đứa con ấy, chúng tôi bị mất mát bên này lẫn bên kia. Gọi thế giới này là của ta chăng? vì thế các nàng vũ công ấy trong khi suy nghĩ cho chính mình “bây giờ chúng tôi không có nơi nương tựa, đã khởi lên sự đau buồn dữ dội” - “Bây giờ công tử này không cần đến chúng tôi, và chúng tôi cũng vẫn đang làm vợ, công tử rất có thể nghĩ (chúng ta) giống như đứa bé gái đang nằm trong bụng của một người mẹ cùng với chính mình” mới ngất đi rồi ngã xuống ngay tại chỗ ấy, có nghĩa là đã ngã xuống.

Mā no viheṭṭhāti mā amhe dhanam dassetvā mātugāme ca uyyojetvā viheṭṭhayittha, vihesā hesā pabbajitānanti. kasmā evamāha? mātāpitūnaṃ anuggahena. so kira seṭṭhi — “pabbajitaliṅgaṃ nāma kiliṭṭhaṃ, pabbajjāvesaṃ hāretvā nhāyitvā tayo janā ekato bhujjissāmā”ti maññamāno therassa bhikkhaṃ na deti. therō — “mādisassa khīṇāsavassa āhārantarāyaṃ katvā ete bahum apuññaṃ pasaveyyun”ti tesam anuggahena evamāha.

Mā no viheṭṭhā (chớ có quấy rầy chúng tôi): đừng đem tài sản và đưa những người nữ đến để quấy rầy chúng tôi nữa. Tại sao trưởng lão lại nói như vậy? Bởi vì muốn trợ giúp mẹ và cha. Được biết trưởng giả nghĩ rằng - “hình tướng vị xuất gia được xem là bị ô nhiễm, ta sẽ cởi bỏ hình tướng xuất gia ấy, cho tắm rửa, hưởng thụ cùng với 3 người” nên đã không cúng dường vật thực đến trưởng lão. Trưởng lão nghĩ rằng - “cha và mẹ này đã gây cản trở vật thực đến vị lậu tận như ta, có thể tạo ra tội lỗi trầm trọng hơn” đã nói như vậy với sự trợ giúp người mẹ và cha ấy.

302. *Gāthā abhāsīti gāthāyo abhāsi. tattha passaṃti santike ṭhitajanaṃ sandhāya vadati. cittanti cittavicittaṃ. bimbanti attabhāvaṃ. arukāyanti P.3.302 navannaṃ vaṇamukhānaṃ vasena vaṇakāyaṃ. samussitanti tīṇi aṭṭhisatāni navahi nhārusatehi bandhitvā navahi maṃsapesisatehi limpitvā samantato ussitam. āturanti jarāturatāya rogāturatāya kilesāturatāya ca niccāturaṃ. bahusaṅkappanti paresam uppannapatthanāsaṅkappehi bahusaṅkappaṃ M.3.209. itthīnañhi kāye purisānaṃ saṅkappā uppajanti, tesam kāye itthīnaṃ. susāne chaḍḍitakaḷavarabhūtampi cetam kākakulalādayo patthayantiyevāti bahusaṅkappo nāma hoti. yassa natthi V.3.214 dhuvam thitīti yassa kāyassa māyāmarīciphenaṇaṇḍa udakapupphulādīnaṃ viya ekamseneva thiti nāma natthi, bhijjanadhammatāva niyatā.*

302. **Gāthā abhāsi:** Đã nói lên bài kệ. Ở đó, **passa (hãy nhìn):** trưởng lão nói có liên quan đến người ở gần. **Cittam (được tạo thành):** tuyệt mỹ với những thứ được duyên tạo thành. **Bimam (cơ thể):** tự ngã (attabhāvaṃ). **Arukāyam (nhóm vết thương):** cả chín miệng vết thương. **Samussitam (có nhiều thành phần hợp lại):** được buộc lại bằng 300 khúc xương, với 900 sợi gân trét tô với 900 miếng thịt được dựng lên toàn diện. **Āturaṃ (bệnh hoạn):** bệnh hoạn là thương bởi vì bệnh hoạn do già nua,

bệnh hoạn do các căn bệnh, và bệnh hoạn do phiền não. **Bahusaṅkappaṃ (có nhiều suy tư)**: có nhiều suy tư bởi sự suy tư là sự ước muốn sanh lên từ những xác thân khác. Quả thật, những người đàn ông khởi lên suy tư đối với thân xác của người nữ, những người nữ lại khởi lên suy tư đối với thân xác của những người đàn ông đó. Lại nữa, những con quạ và những con chó v.v, mong muốn xác thân ấy, thậm chí nơi những xác chết đã được quăng bỏ ở bãi tha ma, cho nên gọi là có nhiều suy tư. **yassa natthi dhuvam ṭhiti (thân này không kiên cố, bền vững)**: thân này không có sự kiên cố một cách trọn vẹn, tương tự như ảo ảnh sương mù, bong bóng nước, bọt nước v.v, bản chất sắc thân ấy phải đổ vỡ tan tành là chắc chắn.

Tacena onaddhanti allamanussacammēna onaddham. saha vatthebhi sobhatti gandhādīhi maṇikuṇḍalehi ca cittakatampi rūpaṃ vatthehi saheva sobhati, vinā vatthehi jeguccham hoti anolokanakkhamam.

Tacena onaddham (được da bao bọc): được bao bọc bởi lớp da người tươi. **saha vatthebhi sobhati (được xinh đẹp cùng với y phục)**: ngay cả thân thể được trang điểm xinh đẹp bằng hương thơm v.v, với đôi bông tai bằng ngọc quý (sẽ) xinh đẹp cùng với y phục được trang điểm nơi thân, ngoài trừ y phục dơ bẩn đáng gớm không nên nhìn

Alattakakatāti alattakena rañjītā. cuṇṇakamakkhīanti sāsapakakkena mukhapīlakādīni nīharitvā loṇamattikāya duṭṭhalohitam vilīyāpetvā tilapiṭṭhena lohitaṃ pasādetvā haliddiyā vaṇṇam sampādetvā cuṇṇakagaṇḍikāya mukham paharanti, tenesa ativiya virocāti. tam sandhāyetam vuttam.

Alattakakatā (được nhuộm với màu đỏ tươi): được nhuộm với màu đỏ tươi. **Cuṇṇakamakkhītam (được thoa với bột phấn)**: lấy mụn ở mặt ra bằng chiết xuất hạt mù tạt, lấy đất mịn để loại bỏ máu bẩn, lấy bột mè để làm sạch máu, lấy nghệ để cải thiện làn da, lấy bột mịn thoa lên mặt. Vì thế cơ thể ấy mới (trở nên) vô cùng xinh đẹp. Điều này ngài nói đề cập đến thân ấy.

Aṭṭhāpadakatāti P.3.303 rasodakena makkhītvā nalāṭapariyante āvattanaparivatte katvā aṭṭhāpadakaracanāya racitā. añjanīti añjananālikā.

Aṭṭhāpadakatā (được tạo thành 8 vòng): được bôi với thuốc nhuộm chải ra thành những lợn tròn ở trán (và) tạo thành tám lợn tóc. **Añjanī (hộp thuốc nhỏ mắt)**: ống thuốc nhỏ mắt.

Odahīti ṭhapesi. pāsanti vākarājālam. nāsadāti na ghaṭṭayi. nivāpanti nivāpasutte vuttanivāpatiṇasadisabhojanam. kandanteti viravamāne paridevamāne. imāya hi gāthāya thero mātāpitaro migaluddake viya katvā dassesi, avasesañātake migaluddakaparisaṃ viya, hiraññasuvaṇṇam vākarājālam viya, attanā bhuttabhōjanam nivāpatiṇam viya, attānam mahāmigaṃ viya katvā dassesi. yathā hi mahāmigo yāvadattham nivāpatiṇam khādītvā pānīyam pivītvā gīvam ukkhipītvā disaṃ oloketvā “imaṃ nāma ṭhānam gatassa sotthi bhavissatī”ti migaluddakānam

paridevantānaṃyeva vākaraṃ aghaṭṭayamānova uppatitvā araṇṇaṃ pavisitvā ghanacchāyassa chattassa viya gumbassa heṭṭhā mandamandena vātena bijayamāno āgatamaggaṃ olovento tiṭṭhati, evameva thero imā gāthā bhāsivā ākāseva gantvā migacīre paccupaṭṭhāsī.

Odahi: đã đặt (lưới sập). **Pāsam:** cái lưới làm bằng sợi gai dầu. **Nāsadā:** không chạm. **Nivāpaṃ:** Thức ăn như môi nhử và cỏ được nói trong Kinh Nivāpa. **Kandante:** than van, khóc lóc. Thật vậy, trưởng lão thuyết giảng kệ điều mẹ cha đã làm giống như người thợ săn bằng kệ ngôn này, thân bằng quyến thuộc còn lại giống như tùy tùng của người thợ săn, tiền và vàng giống như cái lưới làm bằng sợi gai dầu, thức ăn mà bản thân thợ săn giống như môi nhử và cỏ, bản thân giống như con nai lớn. Được so sánh giống như con nai lớn nhai môi và cỏ là vật thực tùy thích, đã uống nước, đã vượn cỏ, quan sát đồ chúng, nghĩ rằng “ta đi đến nơi này sẽ an toàn” nhảy lên không chạm lưới bẫy của người thợ săn, vị đang than van khóc lóc, đi vào rừng, bị cơn gió nhẹ thổi ở phía bên dưới bụi cây tựa như cây lọng có bóng râm dày đặc, đứng quan sát con đường đã đi đến như thế nào, thì trưởng lão cũng như thế đó tương tự, sau khi nói kệ ngôn này (vị ấy) cũng bay lên trong hư không rồi xuất hiện ở vườn thượng uyển Migācāra.

Kasmā pana thero ākāseva gatoti. pitā kirassa seṭṭhi sattu dvārakoṭṭhakesu aggaḷaṃ V.3.215 dāpetvā malle ānāpesi — “sace nikkhamitvā M.3.210 gacchati P.3.304, hatthapādesu naṃ gahetvā kāśāyāni haritvā gihivesaṃ gaṇhāpethā”ti. tasmā thero — “ete mādisaṃ mahākhīnāsavaṃ hatthe vā pāde vā gahetvā apuññaṃ pasaveyyuṃ, taṃ nesaṃ mā ahoṣī”ti cintetvā ākāseva agamāsī. parasamuddavāsittherānaṃ pana — “ṭhitakova imā gāthā bhāsivā vehāsaṃ abbhuggantvā rañño korabyassa migacīre paccupaṭṭhāsī”ti ayaṃ vācanāmaggoyeva.

Tại sao trưởng lão lại bay vào trong không trung? Được biết rằng người cha trưởng giả ấy đã làm song sắt ở cả 7 cánh cổng lớn, ra lệnh cho các đồ vật rằng - “Nếu như trưởng lão đi ra khỏi, hãy chụp lấy tay và chân của trưởng lão cởi bỏ y ca sa cho trở thành hình tướng người cư sĩ.” Bởi thế trưởng lão nghĩ rằng: “mẹ và cha ấy chụp lấy tay và chân của vị các lậu đã cạn kiệt như ta có thể lãnh thọ tội lỗi trầm trọng, điều đó đừng xảy đến cho mẹ và cha (của ta)” (cho nên trưởng lão) đã bay vào hư không. Hơn nữa, trưởng lão xứ Rarasamuddara - “Đã đứng nói lên kệ ngôn này rồi bay vào hư không, hiện hữu ở vườn thượng uyển Migācāra không đức vua Korabya” lộ trình lời nói này như thế.

303. *Migavoti tassa uyyānapālassa nāmaṃ. sodhentoti uyyānamaggaṃ samam kāretvā antouyyāne tacchitabbayuttaṭṭhānāni tacchāpento sammajjitabbayuttāni ṭhānāni sammajjāpento vālukāokiraṇa-pupphavikiraṇa-puñṇaghaṭṭhapana-kadalikkhandhaṭṭhapanādīni ca karontoti attho. yena rājā korabyo tenupasaṅkamīti amhākaṃ rājā sadā imassa kulaputtassa vaṇṇaṃ kathesi, passitukāmo etaṃ,*

āgatabhāvaṃ panassa na jānāti, mahā kho panāyaṃ paṇṇākāro, gantvā rañño ārocessāmīti cintetvā yena rājā korabyo tenupasaṅkami.

303. **Migavo** là tên gọi của người giữ vườn thượng uyển ấy. **Sodhento (dọn sạch sẽ)** đã làm con đường đi đến vườn thượng uyển được bằng phẳng, cho đào nơi cần đào, cho quét dọn ở nơi cần quét dọn, và trải cát, rải hoa, đặt bình nước đầy, đặt cây chuỗi v.v, để ở bên trong vườn thường uyển. **yena rājā korabyo tenupasaṅkami (người ấy liền đến gặp vua Korabya)**: Người giữ vườn nghĩ rằng đức vua của ta thường nói lời tán thán thiện nam tử này, có mong muốn được gặp (vị ấy) nhưng lại không biết rằng thiện nam tử ấy đã đến, vì thế món quà này là món quà vô cùng to lớn, ta sẽ tâu với đức vua nên mới đi gặp đức vua Korabya.

Kittayamāno ahoṣīti so kira rājā theram anussarivā balamajjhepi nāṭakamajjhepi — “dukkaram kataṃ kulaputtana tāva mahantaṃ sampattiṃ pahāya pabbajitvā punanivattitvā anapalokentenā”ti guṇam kathesi, taṃ gahetvā ayam evamāha. vissajjethāti P.3.305 vatvāti orodhamahāmattabalakāyādīsu yassa yaṃ anucchavikaṃ, tassa taṃ dāpetvāti attho. ussaṭāya ussaṭāyāti ussitāya ussitāya, mahāmattamahāraṭṭhikādīnam vasena uggatuggatameva parisam gahetvā upasaṅkamīti attho. idha bhavaṃ raṭṭhapālo hatthathare nisīdatūti hatthatharo tanuko bahalapupphādiguṇam katvā atthato abhilakkhito hoti, tādise anāpucchitvā nisīdituṃ na yuttanti maññamāno evamāha.

Kittayamāno ahoṣi (ngài thường hay tán thán): được biết đức vua đã hồi tưởng đến trưởng lão ngay cả ở giữa binh lính, thậm chí ở giữ những vũ công, ngài đã nói đức hạnh (trưởng lão) rằng - “Vị thiện nam tử này từ bỏ gia tài đồ sộ như thế để xuất gia, sau khi quay trở lại (về nhà) cũng không hoan hỷ, (vị ấy) đã làm điều khó làm”. Đức vua Korabya đã nắm lấy điều này nên đã nói như vậy. **vissajjethā’ti vatvā (sau khi nói...hãy phân phát...)**: Thứ nào thích hợp với người nào đối với những quan cận thần, các tướng quân và các binh lính v.v, hãy ban phát những thứ ấy cho những người đó. **ussaṭāya ussaṭāyā**: chỗ đông nghịt, chỗ đã chật ních. Đưa hội chúng đông đúc với các tướng quân, các quan đại thần v.v, đi đến. Đức vua trong khi suy nghĩ rằng: tấm thảm voi (tấm thảm được trải trên lưng voi) vẫn còn mỏng đã phủ thêm lớp bông hoa v.v, dày lên, xác định rõ bề rộng, không xin phép đã ngồi xuống ở nơi như thế ấy thật không thích hợp, đã nói như vậy “**Ở đây xin mời Tôn giả Raṭṭhapāla ngồi xuống trên nệm voi.**”

304. *Pārijuññānīti pārijuññabhāvā parikkhayā. jīṇṇoti jarājīṇṇo. vuddhoti vayovuddho. mahallakoti jātimahallako. addhagatoti addhānaṃ atikkanto. vayoanuppattoti pacchimavayaṃ anuppatto. pabbajātīti dhuravihāraṃ gantvā bhikkhū vanditvā, — “bhante, mayā daharakāle M.3.211 bahuṃ kusalaṃ kataṃ, idāni mahallakomhi, mahallakassa cesā pabbajjā nāma, cetiyaṅgaṇaṃ sammajjitvā appaharitaṃ katvā jīvissāmi, pabbājetha maṃ, bhante,”ti kāruññaṃ uppādentō*

V.3.216 *yācati, therā anukampāya pabbājenti. taṃ sandhāyetam vuttam. dutiyavārepi eseva nayo.*

304. **Pārijuññāni (sự suy vong)**: bản chất suy vong, sự hoại diệt. **Jiṇṇo**: già nua do sự già. **Vuddho**: tăng trưởng do tuổi tác. **Mahallako**: già do sanh. **Addhagato**: đã đi qua các giai đoạn tuổi tác. **Vayoanuppatto**: đã đi đến thời kỳ lão niên. **pabbajati (xuất gia)**: đi đến tịnh xá ở gần đó đánh lễ vị Tỳ khuru, để ngài khởi lên lòng từ mẫn khẩn cầu rằng: “bạch ngài, khi tôi còn trẻ, tôi đã tạo rất nhiều việc thiện, bây giờ tôi đã già, việc xuất gia này gọi là của người già, tôi sẽ an trú sau khi quét dọn sân Bảo điện sạch sẽ cây cỏ, xin ngài hãy cho tôi được xuất gia, thưa ngài”. Trương lão cũng cho xuất gia với lòng từ mẫn. Ngài nói lời này đề cập đến việc xuất gia khi tuổi già. Ngay cả trong phần thứ hai cũng có phương thức này tương tự.

Appābādhoti arogo. appātaṅkoti P.3.306 niddukkho. samavepākiniyāti samavipācaniyā. gahaṇiyāti kammajatejodhātuyā. tattha yassa bhuttabhutto āhāro jīrati, yassa vā pana puṭabhattam viya tatheva tiṭṭhati, ubhopte na samavepākiniyā gahaṇiyā samannāgatā. yassa pana bhuttakāle bhattacchando uppajjateva, ayam samavepākiniyā samannāgato. nāṭisītāya naccuṇhāyāti teneva kāraṇena nāṭisītāya naccuṇhāya. anupubbenāti rājāno vā harantītiādīnā anukkamena. dutiyavāre rājabhayacorabhayachātakabhayādīnā anukkamena.

Appābādho Vô bệnh. **Appātaṅko**: Không có khổ. **Samavepākiniyā (tiêu hóa vật thực được điều hòa)**: tiêu hóa được cân bằng (phối hợp với Hỏa giới để thường xuyên tiêu hóa vật thực). **Gahaṇiyā (Hỏa giới)**: Hỏa giới được sanh lên từ nghiệp. Vật thực của người nào đã thọ dụng được tiêu hóa, hoặc của người nào được thiết lập như thể giống như vật thực được gói được hội đủ bởi nguyên tố lửa được tiêu hóa thường xuyên, ở cả hai điều được nói. Còn người nào trong thời gian đã thọ dụng khởi lên ước muốn vật thực (thèm ăn), người này gọi là sự hội đủ bởi nguyên tố lửa để tiêu hóa tốt vật thực thường xuyên. **nāṭisītāya naccuṇhāyā (không quá nóng mà cũng không quá lạnh)**: không quá nóng mà cũng không quá lạnh bởi lý do đó. **Anupubbena (theo tuần tự)**: Theo tuần tự v.v, đức vua suy xét. Trong phần thứ hai cũng nên hiểu theo tuần tự chẳng hạn như sự sợ hãi từ vua, sự sợ hãi từ bọn cướp và sự sợ hãi do nạn đói kém.

305. **Dhammuddesā uddiṭṭhāti dhammaniddesā uddiṭṭhā. upaniyyatīti jarāmaraṇasantikaṃ gacchati, āyukkhayena vā tattha niyyati. addhuvoti dhuvattānavirahito. atāṇoti tāyitum samatthena virahito. anabhissaroti asaraṇo abhisarivā abhigantvā assāsetum samatthena virahito. assakoti nissako sakabhaṇḍavirahito. sabbaṃ pahāya gamanīyanti sakabhaṇḍanti sallakkhitam sabbaṃ pahāya lokena gantabbaṃ. taṇhādāsoti taṇhāya dāso.**

305. **Dhammuddesā uddiṭṭhā (đã nêu lên bốn Pháp tóm lược)**: đã nêu lên Pháp để giảng giải. **Upaniyyati (đi đến hủy diệt)**: đi đến gần sự già và sự chết, hoặc dẫn đến sự già và sự chết ấy với sự chấm dứt tuổi thọ. **Addhuvo (không bền vững)**:

loại bỏ việc được thiết lập vững chắc. **Atāṇo (không có sự bảo vệ)**: loại bỏ khả năng được bảo vệ. **Anabhissaro (không có chủ thể)**: không có nơi nương tựa, loại bỏ khả năng có nơi nương tựa cao thượng để làm cho nhẹ lòng. **Assako (không có sở hữu chủ)**: không có của mình, loại bỏ những thứ thuộc về mình. **sabbam pahāya gamanīyaṃ (mọi thứ sẽ dứt bỏ và ra đi)**: Thế giới cần phải từ bỏ tất cả mọi thứ đã suy xét rằng là tài sản của mình. **Taṇhādāso**: là nô lệ của tham ái.

306. *Haṭṭhisminti haṭṭhisippe. katāvīti P.3.307 katakaraṇīyo, sikkhitasikkho paṇasippoti attho. esa nayo sabbattha. ūrubalīti ūrubalasampanno. yassa hi phalakañca āvudhañca gahetvā parasenaṃ pavisitvā abhinnaṃ bhindato bhinnaṃ sandhārayato parahatthagataṃ rajjaṃ āharitum ūrubalaṃ atthi, ayaṃ ūrubalī nāma. bāhubalīti bāhubalasampanno. sesaṃ purimasadisameva. alamattoṭi samatthāttabhāvo.*

306. **Haṭṭhismi**: có thiện nghệ về voi. **Katāvī**: việc làm đã hoàn thành, việc học đã hoàn mãn, có nghĩa là có nghề nghiệp khéo léo. Các câu cũng có cách thức này. **Ūrubalī (bắp vế mạnh)**: thành tựu nhờ lực chân. Thật vậy, người nào có lực chân (có thể) cầm khiên và vũ khí tiến vào đội quân của kẻ địch, phá hủy những thứ chưa được phá hủy, gìn giữ những thứ đang bị phá hủy, và giành lại Vương vị đang nằm trong tay kẻ thù, người này được gọi là có sức mạnh của đôi chân. **Bāhubalī (cánh tay mạnh)**: thành tựu nhờ lực cánh tay. Từ còn lại cũng tương tự cách thứ nhất. **Alamatto**: Có cơ thể đủ khả năng.

Pariyodhāya vattissantīti uppannaṃ uppaddavaṃ odhāya avattharivā vattissantīti sallakkhetvā gahitā.

Pariyodhāya vattissantī: Sau khi suy xét đã nắm lấy rằng sẽ chế ngự nguy hiểm phát sanh diễn ra.

Samvijjati M.3.212 kho, bho raṭṭhapāla, imasmiṃ rājakule pahūtaṃ hiraññasuvaṇṇanti idaṃ so rājā upari dhammuddesassa kāraṇaṃ āharanto āha.

Đức vua ấy lấy lý do của phần Pháp vẫn tắt ở trên để nói rằng: “thưa ngài Raṭṭhapāla, có rất nhiều vàng thô và vàng khối v.v, ở trong gia đình vua chúa này được tồn tại”

Athāparaṃ V.3.217 etadavocāti etaṃ “passāmi loke”tiādinā nayena catunnaṃ dhammuddesānaṃ anugītiṃ avoca.

Athāparaṃ etadavocā (tôn giả Raṭṭhapāla đã giảng như vậy): tôn giả Raṭṭhapāla đã giảng tuân tự bốn Pháp vẫn tắt theo phương thức sau: “Tôi nhìn thấy ở thế gian”

307. *Tattha bhīyyova kāme abhipatthayanīti ekaṃ labhitvā dve patthayanti, dve labhitvā cattāroti evaṃ uttaruttari vatthukāmakilesakāme patthayantiyeva.*

307. Ở đó, **bhiyyova kāme abhipatthayanti** (rồi mong mỗi các dục nhiều hơn nữa): mong muốn vật dục và phiền não dục nhiều hơn nữa như vậy có được một lại muốn có được hai, có được hai lại muốn có được bốn.

Pasayhāti sapattagaṇaṃ abhibhavitvā. sasāgarantanti saddhiṃ sāgarantena. oraṃ samuddassāti yaṃ samuddassa orato sakaraṭṭhaṃ, tena atittarūpoti attho. na hatthīti na hi atthi.

Pasayhā (bằng vũ lực): đi xâm chiếm đất đai tái sản. **Sasāgarantaṃ (tận cùng hải đảo)**: cùng với tận cùng hải đảo. **oraṃ samuddassa (có vẻ không thỏa mãn)**: không thỏa mãn với vùng đất của chính mình có bờ biển làm ranh giới. **na hatthi** tách từ thành **na hi atthi** (không có...thỏa mãn).

Aho vatā noti aho vata nu, ayameva vā pāṭho. amarāti P.3.308 cāhūti amaraṃ iti ca āhu. idaṃ vuttaṃ hoti — yaṃ mataṃ ñātī parivāretvā kandanti, taṃ — “aho vata amhākaṃ bhātā mato, putto mato” tiādīnipi vadanti.

Aho vatā no: thân ôi! Chánh văn cũng tương tự ‘aho vata nu’. **amarāti cāhu** tách từ thành **amaraṃ iti ca āhu** (người ấy không bắt tử). Ngài giải thích rằng thân bằng quyền thuộc ngã xuống, người chết, kẻ khóc than, mọi người đã nói lời này rằng: “Than ôi! anh của tôi chết, con của tôi đã chết”

Phusanti phassanti maraṇaphassaṃ phusanti. tatheva phuṭṭhoti yathā bālo, dhīropi tatheva maraṇaphassena phuṭṭho, aphuṭṭho nāma natthi, ayaṃ pana viseso. bālo ca bālyā vadhitova setīti bālo bālabhāvena maraṇaphassaṃ āgamma vadhitova seti abhihatova sayati. akataṃ vata me kalyāṇantiādivippatiṣāravasena calati vedhati vipphandati. dhīro ca na vedhatīti dhīro sugatinimittaṃ passanto na vedhati na calati.

Phusanti phassaṃ (chạm đến xúc): chạm đến xúc về cái chết. **tatheva phuṭṭho (bị xúc chạm)**: người ngu như thế nào, thậm chí người sáng suốt cũng tương tự như thế đó bị chạm bởi xúc về cái chết, gọi là không bị xúc chạm không có. Ý nghĩa khác biệt có như thế. **bālo ca bālyā vadhitova seti (Chính kẻ ngu dốt nằm dài tựa như bị đả thương vì sự ngu dốt)**: người ngu dốt đi đến xúc chạm về cái chết nằm dài tựa như bị đả thương, nằm dài tựa như bị thống trị do bản chất ngu dốt. Đấu tranh, run chuyển, dao động do tác động sự ân hận rằng: quả thật ta đã không tạo sự tốt đẹp. **dhīro ca na vedhati (còn người sáng suốt không xao động)**: người sáng suốt nhìn thấy ấn tượng an vui cũng không rung chuyển, không dao động.

Yāya vosānaṃ idhādhigacchaṭīti yāya paññāya imasmiṃ loke sabbakiccavosānaṃ arahattaṃ adhigacchati, sāva dhanato uttamatarā. abyositattāti apariyositattā, arahattapattiyā, abhāvenāti attho. bhavābhavesūti hīnappaṇītesu bhavesu.

Yāya vosānaṃ idhādhigacchati (trí tuệ là nhân đưa đến cứu cánh ở thế gian này): nhờ vào trí tuệ nào mà chúng đạt A-ra-hán là sự kết thúc của tất cả mọi phận sự ở trong đời này thì trí tuệ ấy là tốt hơn tài sản. **Abyositattā** (do không có trí tuệ làm phương tiện đưa đến sự kết thúc): do chưa chấm dứt Phạm hạnh, tức là vẫn chưa chúng đắc A-ra-hán. **Bhavābhavesū** (Hữu và Phi hữu): ở trong các hữu thấp kém và cao sang.

Upeti gabbhañca parañca lokanti tesu pāpaṃ karontesu yo koci satto paramparāya saṃsāraṃ āpajjitvā gabbhañca parañca lokaṃ upeti. tassappapañño ti tassa tādisassa appapaññassa añño appapañño abhisaddahanto.

Upeti gabbhañca parañca lokaṃ (đi đến thai bào và thế giới khác): Khi những hạng người ấy tạo ác nghiệp, bắt kể chúng sanh nào vướng vào vòng luân hồi theo tuần từ đi đến thai bào và thế giới khác. **Tassappapañño** (người không có trí tuệ): Kẻ thiếu trí khác lại tin tưởng kẻ thiếu trí như thế đó.

Sakammunā V.3.218 M.3.213 haññatīti attanā katakammavasena “kasāhipi tāletī”tiādīhi kammakāraṇāhi haññati. pecca paramhi loketi ito gantvā paramhi apāyaloke.

Sakammunā haññati (bị hành hạ do việc làm của chính mình): bị hành hạ vì ảnh hưởng của nghiệp chẳng hạn như đánh đập bằng roi mây v.v, bởi mãnh lực nghiệp do chính mình. **pecca paramhi loke** (sau khi đi đến thế giới khác): Đi từ thế giới này sẽ bị hành hạ ở thế giới của khổ cảnh.

Virūparūpenāti P.3.309 vividharūpena, nānāsabhāvenāti attho. kāmaguṇesu ti diṭṭhadhammikasamparāyikesu sabbakāmaguṇesu ādīnavaṃ disvā. daharāti antamaso kalalamattabhāvaṃ upādāya taruṇā. vuddhāti vassasatātikkantā. apanṇakaṃ sāmāññameva seyyoti aviruddhaṃ advajjhagāmiṃ ekantaniyyānikaṃ sāmāññameva “seyyo, uttaritarañca pañītatarañcā”ti upadhāretvā pabbajitosmi mahārājāti. tasmā yaṃ tvaṃ vadasi — “kiṃ disvā vā sutvā vā”ti, idaṃ disvā ca sutvā ca pabbajitosmīti maṃ dhārehīti desanaṃ niṭṭhāpesīti.

Virūparūpena: có hình dáng khác biệt, tức là có thực tính khác biệt. **kāmaguṇesu** (ở các loại dục): sau khi nhìn thấy sự tai hại trong sự trói buộc của các dục ở hiện tại và vị lai. **Daharā**: còn non trẻ, tận cùng của thể xác cũng chỉ là vũng bùn. **Vuddhā**: hơn trăm tuổi. **apanṇakaṃ sāmāññameva seyyo** (chỉ riêng đời sống Sa-môn không lỗi lầm là tốt hơn): Đại vương, bản đạo xuất gia do đã khéo suy nghĩ rằng chỉ có quả của Sa-môn không thay đổi không chia rẽ làm hai, dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi hoàn toàn khổ đau, là Pháp tối thượng hơn, cao thượng hơn. Bởi thế, ngài đã nói lời nào “sau khi đã thấy, và sau khi đã nghe điều gì?” hãy ghi nhớ lời bản Tăng, bản Tăng đã nhìn thấy và đã nghe điều này nên mới xuất gia, (và) cũng kết thúc Pháp thoại.

Giải Thích Kinh Raṭṭhapāla Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 83

Giải Thích Kinh Maghadeva

Maghadevasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

83. Giải Thích Kinh Maghadeva

Maghadevasuttavaṇṇanā

308. *Evaṃ V.3.219 me sutanti maghadevasuttaṃ. tattha maghadevāmbavaneti pubbe maghadevo nāma rājā taṃ ambavanaṃ ropesi. tesu rukkhesu palujjamānesu aparabhāge aññepi rājāno ropesuṃyeva. taṃ pana paṭhamavohāravasena maghadevambavananteva saṅkhaṃ gataṃ. sitaṃ pātvākāsīti sāyanhasamaye vihāracārikaṃ caramāno ramaṇīyaṃ bhūmibhāgaṃ disvā — “vasitapubbaṃ nu kho me imasmiṃ okāse”ti āvajjanto — “pubbe ahaṃ maghadevo nāma rājā hutvā imaṃ ambavanaṃ ropesiṃ, ettheva P.3.310 pabbajitvā cattāro brahmavihāre bhāvetvā brahmaloke nibbattiṃ. taṃ kho panetaṃ kāraṇaṃ bhikkhusaṅghassa apākaṭaṃ, pākaṭaṃ karissāmī”ti aggaggadante dassento sitaṃ pātu akāsi.*

308. Kinh Maghadeva được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **maghadevāmbavane (vườn xoài của đức vua Maghadeva)**: Thuở xưa đức vua tên là Maghadeva truyền lệnh cho trồng một vườn xoài ở nơi đó. Khi những cây đó bị đốn hạ, sau đó những vị vua khác cũng nhận lệnh cho trồng lại nữa, khu vườn ấy được xem là Maghadevambava do ảnh hưởng cách gọi ban đầu. **sitaṃ pātvākāsi (mỉm cười làm cho hiển lộ)**: vào buổi chiều đức Thế Tôn trong khi đi dạo quanh các trú xá nhìn thấy một vùng đất có sự đáng thích thú - mới suy tư “Ta đã từng an trú ở nơi này có phải chăng?” mới nhìn thấy rằng: “Thuở xưa ta là vua có tên Maghadeva đã trồng vườn xoài này. Ta đã xuất gia ở trong chỗ này, đã tu tập 4 Phạm trú, hóa sanh vào Phạm thiên giới. Chính nguyên nhân đó không hiển lộ cùng Tăng Chúng, ta sẽ làm cho hiển lộ” trong khi thuyết giảng ở phần đầu rằng: đã làm cho nụ cười trên môi được hiển lộ.

Dhammo assa atthīti **dhammiko**. dhammena rājā jātoti **dhammarājā**. **dhamme ṭhitoti** dasakusalakammaphadhamme ṭhito. **dhammaṃ caratīti** samaṃ carati M.3.214. tatra **brāhmaṇagahapatikesūti** yopi so pubbarājūhi brāhmaṇaṇaṃ dinnaparihāro, taṃ ahāpetvā pakatiniyāmeneva adāsi, tathā gahapatikānaṃ. taṃ sandhāyetaṃ vuttaṃ. **pakkhassāti** iminā pāṭihārikapakkhopi saṅgahito. aṭṭhamūposathassa hi paccuggamanānuggamanavasena sattamiyaṅca navamiyaṅca, cātuddasapannarasānaṃ paccuggamanānuggamanavasena terasiyaṅca pāṭipade cāti ime divasā pāṭihārikapakkhāti veditabbā. tesupi uposathaṃ upavasi.

Dhammiko (người thực hành đúng Pháp) bởi ý nghĩa rằng có Pháp. **Dhammarājā (Pháp vương)**: với ý nghĩa là làm vua bởi các Pháp. **Dhamme ṭhito (được vững trú trong Pháp)**: Đã được vững trú trong Pháp là mười thập thiện nghiệp đạo. **Dhammaṃ carati (thực hành Pháp)**: thực hành Pháp. Ở đó, **brāhmaṇagahapatikesu (giữa các Bà-la-môn và gia chủ)**: Ngai là nơi yêu quý, gìn giữ truyền thống mà vị vua trong quá khứ đã ban cho các Bà-la-môn, không làm cho các phận sự ấy biến mất bởi chính định luật tự nhiên. Ở đó, các gia chủ cũng thực hành

giống như vậy, lời ngài nói đến cập đến vấn đề này. **Pakkhassā** ngài nhiếp hợp pāṭihārikapakkha vào chung với nhau, bậc trí nên biết rằng những ngày này được gọi là pāṭihārikapakkha bao gồm ngày mùng 7, và ngày mùng 9 do liên quan đến ngày tiếp nhận và ngày gởi đi của ngày trai giới *uposatha* trong ngày mùng 8 (âm lịch mỗi nửa tháng), ngày 13 và ngày thứ nhất của mỗi nửa tháng theo âm lịch do liên quan đến ngày tiếp nhận và ngày gởi đi của ngày trai giới *uposatha* trong ngày 14 và ngày 15. Ngài thực hành bát quan trai giới mỗi ngày vào những ngày ấy.

309. *Devadūtāti devoti maccu, tassa dūtāti devadūtā. sirasmiñhi palitesu pātubhūtesu maccurājassa santike ʒhito viya hoti, tasmā palitāni maccudevassa dūtāti vuccanti. devā viya dūtātipi devadūtā. yathā hi alaṅkatapaṭiyattāya devatāya ākāse ʒhatvā “asukadivase marissatī”ti vutte taṃ tatheva hoti, evaṃ sirasmiṃ palitesu pātubhūtesu devatābyākaraṇasadisameva P.3.311 hoti. tasmā palitāni devasadisā dūtāti vuccanti. visuddhidevānaṃ dūtātipi devadūtā. sabbabodhisattā hi jīṇṇabyādhitamatapabbajite disvāva saṃvegamāpajjitvā nikkhamma pabbajanti. yathāha —*

309. **Devadūtā (các vị sứ giả của cõi trời)**: Tử thân, sự chết được gọi là sứ giả, gọi là các vị sứ giả của cõi trời, với ý nghĩa sứ giả của sự chết đó. Hạng người khi tóc bạc đã xuất hiện cũng giống như đang đứng ở trong trú xứ của Ma vương. Vì thế tóc đã bạc ngài gọi là sứ giả của tử thân. Gọi là các vị sứ giả của cõi trời bởi ý nghĩa sứ giả giống như những vị thiên nhân. Ví như giống khi thiên nhân đã trang điểm, trang sức đến đứng ở trong hư không nói rằng: “Vào ngày hôm ấy ngài sẽ chết” thì các vị sứ giả của cõi trời cũng như thế đó, khi những sợi tóc bạc đã mọc ra, đã xuất hiện ngài mới gọi là sứ giả cũng tương tự y như thiên nhân. Gọi là các vị sứ giả của cõi trời bởi ý nghĩa là sứ giả của thanh tịnh thiên. Quả thật, tất cả những vị Bồ tát đã nhìn thấy người già, người bệnh, người chết và bậc xuất gia trước khởi lên động tâm đã rời khỏi gia đình, (và) đã xuất gia. Như đã nói -

“jīṇṇaṅca V.3.220 disvā dukhitaṅca byādhitaṃ,

mataṅca disvā gatamāyusaṅkhayaṃ.

kāsāyavatthaṃ pabbajitaṅca disvā,

tasmā ahaṃ pabbajitomi rājā”ti.

iminā pariyāyena palitāni visuddhidevānaṃ dūtattā devadūtāti vuccanti.

Tâu bệ hạ, tôi đã nhìn thấy người già, người có khổ, người bệnh, và đã nhìn thấy người chết, đã chấm dứt tuổi thọ, và đã nhìn thấy bậc xuất gia vị đấp y ca-sa, vì thế tôi đã xuất gia.

Với phương pháp này có sợi tóc đã bạc, ngài mới gọi là các vị sứ giả của cõi trời, do là sứ giả của thanh tịnh thiên.

Kappakassa gāmavaraṃ datvāti satasahassuṭṭhānakam jeṭṭhakagāmaṃ datvā. kasmā adāsi? saṃviggamānasattā. tassa hi añjalismiṃ ṭhapitāni palitāni disvāna saṃvego uppajjati. aññāni caturāsītivassasahassāni āyu atthi, evaṃ santepi maccurājassa santike ṭhitaṃ viya attānaṃ maññamāno saṃviggo pabbajjaṃ roceti. tena vuttaṃ —

“sire M.3.215 disvāna palitaṃ, maghadevo disampati.

Samvegamaṃ alabhī dhīro, pabbajjaṃ samarocayī”ti.

aparampi vuttaṃ —

“uttamaṅgaruhā mayhaṃ, ime jātā vayoharā.

Pātubhūtā devadūtā, pabbajjāsamayo mamā”ti.

Kappakassa gāmavaraṃ datvā (đức vua đã ban ân huệ một ngôi làng cho người thợ cắt tóc): đức vua đã ban ân huệ một ngôi làng phát triển nhất, có phần sanh lên tới một trăm nghìn lần. Tại sao đức vua lại ban ân huệ đến người thợ cắt tóc? Bởi vì đã đạt đến trạng thái chán động. Thật vậy, ngài đã khởi lên sự động tâm do nhìn thấy tóc bạc mọc ra được đặt lên ngón tay có tuổi thọ đến tám mươi bốn nghìn năm tuổi. Mặc dù như vậy cũng khởi lên suy nghĩ ngài giống như đang đứng ở trong trú xứ của Ma vương đã đạt đến trạng thái chán động, hài lòng trong việc xuất gia. Bởi thế ngài đã nói rằng -

Đức vua Maghadeva, vị sáng trí đã nhìn thấy sợi tóc bạc xuất hiện ở trên đầu, đã đạt đến trạng thái chán động, đã vui thích việc xuất gia.

Và đã nói thêm rằng -

Các sợi tóc bạc này của ta, những vật lấy đi tuổi thọ, đã xuất hiện. Các vị sứ giả của cõi trời đã hiện ra, là thời khắc xuất gia của ta.

Purisayugeti vaṃsasambhave purise. kesamassuṃ ohāretvāti tāpasapabbajjaṃ pabbajantāpi hi paṭhamaṃ kesamassuṃ ohāretvā pabbajanti, tato paṭṭhāya vadḍhite kese bandhitvā jaṭākalāpadharā hutvā vicaranti. bodhisattopi tāpasapabbajjaṃ pabbaji. pabbajito pana anesanaṃ P.3.312 ananuyuñjitvā rājagehato āhaṭabhikkhāya yāpento brahmavihāraṃ bhāvesi. tasmā so mettāsahagatenātiādi vuttaṃ.

Purisayuge (khi tuổi thọ của loài người còn tồn tại): loài người đã tạo ra nòi giống. **kesamassuṃ ohāretvā:** sau khi đã cạo bỏ tóc và râu, nghĩa là đầu xuất gia trở thành đạo sĩ cũng cạo bỏ tóc và râu rồi mới xuất gia. Kể từ đó ngài buộc mái tóc dài lại thành búi rồi đi du hành. Ngay cả Bồ-tát cũng đã xuất gia trở thành đạo sĩ, hơn nữa sau khi xuất gia vị ấy không tầm cầu cuộc sống không chân chánh, cơ thể đang được nuôi dưỡng bằng vật thực được mang từ Hoàng cung để thực hành các Phạm trú. Vì thế đã nói rằng: ngài có tâm câu hữu với từ v.v.

Kumārakīlitaṃ kīlīti añkena añkaṃ parihariyamāno kīlī. mālākalāpaṃ viya hi naṃ ukkhipitvāva V.3.221 vicariṃsu. **rañño maghadevassa putto ... pe ... pabbajīti** imassa pabbajitadivase pañca maṅgalāni ahesuṃ. maghadevarañño matakabhattaṃ, tassa rañño pabbajitamaṅgalaṃ, tassa puttassa chattussāpanamaṅgalaṃ, tassa puttassa uparajjamaṅgalaṃ, tassa puttassa nāmakaraṇamaṅgalanti ekasmiṃyeva samaye pañca maṅgalāni ahesuṃ, sakalajambudīpatale unnaṅgalamahosi.

Kumārakīlitaṃ kīlī (đã chơi trò chơi của hoàng tử): các bảo mẫu chăm sóc ẵm bồng ở eo vui chơi. Các bảo mẫu nâng hoàng tử tựa như một bó hoa rồi dạo chơi xung quanh. **rañño maghadevassa putto ... pe ... pabbajī (con trai của vua maghadeva...đã xuất gia):** vào ngày hoàng tử này xuất gia đã phát sanh 5 điều hạnh phúc là làm bữa cơm cúng dường đức vua Maghadeva, hạnh phúc là con trai của vua Maghadeva xuất gia, hạnh phúc là con trai của vua đã nâng cao cây lọng trắng trị vì vương vị, hạnh phúc là con trai của vua đã nâng cao cây lọng trắng chửi phò vương, hạnh phúc là sự đặt tên con trai của vua, vị đã nâng cây lọng trắng. Dân chúng đã tạo năm điều hạnh phúc ngay cùng một lúc, toàn bộ cõi Jambudīpa đã nâng cái cây lên (nghĩ ngợi việc đồng áng).

311. **Puttapaputtakāti** puttā ca puttaputtā cāti evaṃ pavattā tassa paramparā. **pacchimako ahoṣīti** pabbajjāpacchimako ahoṣi. bodhisatto kira brahmaloke nibbatto — “pavattati nu kho taṃ mayā manussaloke nihataṃ kalyāṇavattan”ti āvajjanto addasa — “ettakaṃ addhānaṃ pavattati, idāni na pavattissatī”ti. na kho panāhaṃ mayhaṃ paveniyā ucchijjitum dassāmīti attano vaṃse jātarañño yeva aggamaheṣiyā kucchismiṃ paṭisandhiṃ gahetvā attano vaṃsassa nemim ghaṭento viya nibbatto, tenevassa nimīti nāmaṃ ahoṣi. iti so pabbajitarājūnaṃ M.3.216 sabbapacchimako hutvā pabbajitoti pabbajjāpacchimako ahoṣi. guṇehi pana atirekataro. tassa hi sabbarājūhi atirekatarā dve guṇā ahesuṃ P.3.313. catūsu dvāresu satahassam satahassam vissajjetvā devasikaṃ dānaṃ adāsi, anuposathikassa ca dassanaṃ nivāresi. anuposathikesu hi rājānaṃ passissāmīti gatesu dovāriko pucchati “tumhe uposathikā no vā”ti. ye anuposathikā honti, te nivāreti “anuposathikānaṃ rājā dassanaṃ na detī”ti. “mayam janapadavāsino kāle bhojanaṃ kuhiṃ labhissāmā”tipi tattha vacanokāso natthi.

311. **Puttapaputtakā (các vương tử truyền nối tiếp vua Makhadeva ấy):** Sự tiếp nối nhau của các vương tử của vua Makhadeva diễn ra như vậy, các vương tử và các vương tôn tiếp nối nhau. **Pacchimako ahoṣi (đức vua Nimi là vị cuối cùng):** Sát-đế-ly vị cuối cùng cũng đã xuất gia. được biết rằng Bồ tát đã hóa sanh vào thế giới Phạm thiên rồi suy nghĩ như sau: “Phải chăng phận sự tốt đẹp mà ta đã thiết lập ở thế giới loài người vẫn vận hành?” ngài đã nhìn thấy rằng - “vẫn duy trì suốt chừng ấy, bây giờ sẽ không được vận hành.” Ngài suy nghĩ rằng: “Ta không để dòng dõi của ta bị diệt vong” như thế mới hạ sanh vào mẫu thai của hoàng hậu sanh vào dòng dõi của chính mình đến

để nhập mẫu thai giống như hậu duệ của dòng dõi mình, bởi thế vị hoàng tử ấy mới có tên là Nimi. Chính vì thế, vị vua ấy đã trở thành vị vua cuối cùng trong số tất cả các vị vua đi xuất gia, vị xuất gia cuối cùng mới có cách ấy. Hơn nữa khi nói về đức hạnh cũng có rất nhiều đức hạnh, chỉ nói về đức hạnh vượt trội hơn các vị vua của vua Nimi, có hai đức hạnh là đã dứt bỏ tài sản ở tất cả bốn cổng thành, mỗi cổng thành mỗi ngày bỏ thí một trăm nghìn đồng tiền và ngăn chặn những người không gìn giữ bát quan trai giới đi vào, là khi vua Nimi gìn giữ bát quan trai giới quyết tâm sẽ vào gặp vua như thế mới đi vào, người gác cổng hỏi rằng: “ngài gìn giữ bát quan trai giới hay không thọ trì?” Vị nào không gìn giữ bát quan trai giới sẽ bị cấm vào, đức vua không cho phép vị không thọ trì bát quan trai giới đi vào. Ở đó, (họ) không có cơ hội nói rằng: tất cả chúng tôi là dân làng sẽ được thọ lãnh vào lúc nào? ở đâu?

Catūsu hi dvāresu rājaṅgaṇe ca anekāni bhattacāṭisahassāni paṭiyattāneva honti. tasmā mahājano icchiticchitaṭṭhāne massuṃ kāretvā nhāyitvā vatthāni parivattetvā yathārucitaṃ bhojanaṃ bhuñjitvā uposathaṅgāni adhiṭṭhāya rañño gehadvāraṃ gacchati. dovārikena “uposathikā tumhe”ti pucchitapucchitā “āma āmā”ti vadanti. tena hi āgacchathāti pavesetvā rañño dasseti. iti imehi dvīhi guṇehi atirekataro ahoṣi.

Quả thật, người chủ trì chuẩn bị sẵn hàng nghìn lu thức ăn đặt tại bốn cổng thành và ở khuôn viên hoàng cung. Vì thế, đại chúng cạo bỏ râu, tắm gội, thay xiêm y thọ dụng vật thực theo ý muốn ở nơi mong muốn rồi phát nguyện thọ trì bát quan trai giới, vào được cổng thành của hoàng gia. Khi người gác cổng hỏi “ông thọ trì bát quan trai giới chăng?” cũng đáp rằng: “Thưa vâng, tôi có thọ trì”. Bởi thế, người gác cổng thành nói rằng: “hãy đi vào” rồi đưa vào cổng hoàng cung. Vua Nimi có đức hạnh vượt trội hơn hẳn bằng hai đức hạnh ấy, là như thế, như đã được trình bày.

312. *Devānaṃ tāvatimsānanti tāvatimsabhavane nibbattadevānaṃ. te kira devā videharaṭṭhe mithilanagaravāsino rañño ovāde thatvā pañca sīlāni rakkhitvā uposathakammaṃ katvā tattha nibbattā rañño guṇakathaṃ kathenti. te sandhāya vuttaṃ “devānaṃ tāvatimsānan”ti.*

312. **Devānaṃ tāvatimsānaṃ [Chư Thiên cõi trời Tāvatiṃsa (Đao Lợi)]** : Chư thiên hóa sanh vào cõi trời Tāvatiṃsa. Được biết rằng những vị thiên ấy vững trú trong lời huấn từ của vua vị thọ hưởng hoàng ân ở thành Videharaṭṭha, gìn giữ ngũ giới, thực hành việc làm vào ngày trai giới được hóa sanh vào cõi đó nên đã nói lời tán thán đức hạnh của đức vua. “Chư Thiên cõi trời Tāvatiṃsa” đã được nói đề cập những vị Thiên ấy.

Nisinho V.3.222 hotīti pāsādarassa uparigato dānañca sīlañca upaparikkhamāno nisinho hoti. evaṃ kirassa ahoṣi — “dānaṃ nu kho mahantaṃ udāhu sīlaṃ, yadi dānaṃ mahantaṃ, ajjhottharivā dānameva dassāmi. atha sīlaṃ, sīlameva pūriṣṣāmī”ti. tassa “idaṃ mahantaṃ idaṃ mahantaṃ”ti nicchituṃ asakkontasseva

sakko gantvā purato pāturahosi. tena vuttaṃ atha kho, ānanda, ... pe ... sammukhe pāturahosīti. evaṃ kirassa ahosi — “rañño kaṅkhā uppannā, tassa kaṅkhacchedanattaṃ pañhañca kathessāmi, idhāgamanatthāya paṭiññañca gaṇhissāmī”ti P.3.314. tasmā gantvā sammukhe pāturahosi. rājā aditṭhapubbaṃ rūpaṃ disvā bhīto ahosi lomahaṭṭhajāto. atha naṃ sakko — “mā bhāyi, mahārāja, vissattho pañhaṃ pucchā, kaṅkhaṃ te paṭivinodessāmī”ti āha.

Nisinho hoti (an tọa): đức vua bước lên cung điện cao quý tầng trên ngai an tọa quan sát việc bố thí và thọ trì giới. Được biết rằng (đức vua) có suy nghĩ như vậy việc bố có quả báu to lớn hơn giới, hay giới có quả báu to lớn hơn việc bố thí, nếu việc bố thí to lớn ta sẽ áp đảo chỉ bằng việc bố thí, còn nếu giới có quả báu to lớn hơn thì ta cũng chỉ thực hành mỗi giới mà thôi.” Ngai không thể quyết định được “điều này có quả báu to lớn hơn? hay điều kia có quả báu to lớn hơn” vua trời Sakka đã hiện ra trước mặt vị ấy. Bởi thế ngài đã nói rằng: “**atha kho, ānanda, ... pe ... sammukhe pāturahosi (rồi này Ananda...đã hiện ra trước mặt vua Nemi).**” Được biết rằng ngài suy nghĩ như vậy - “Đức vua đã khởi lên nghi hoặc để cắt đứt sự nghi hoặc của ngài ta sẽ giải đáp vấn đề và giữ lấy lời hứa nhằm mục đích đi đến nơi này. Bởi thế đã đi đến hiện ra trước mặt (vua Nemi), đức vua sau khi nhìn thấy hình tướng (vua trời) khởi lên sự sợ hãi long tóc dựng ngược. Khi ấy vua trời Sakka nói cùng vị vua ấy rằng “Đừng sợ hãi, đại vương, hãy hỏi vấn đề, (ta) sẽ giải đáp vấn đề, sẽ phá tan sự nghi hoặc của ngài”.

Rājā M.3.217 — “pucchāmi taṃ mahārāja, sabbabhūtānamissara.

Dānaṃ vā brahmacariyaṃ vā, katamaṃ su mahapphalan”ti. —

pañhaṃ pucchi. sakko — “dānaṃ nāma kiṃ, sīlameva guṇavisitṭhatāya mahantaṃ. ahañhi pubbe, mahārāja, dasavassasahassāni dasannaṃ jaṭilasahassānaṃ dānaṃ datvā pettivisayato na mutto, sīlavantā pana mayhaṃ dānaṃ bhuñjitvā brahmaloke nibbattā”ti vatvā imā gāthā avoca —

Đức vua Nimi hỏi vấn đề - “Thưa vị chúa tể của tất cả chúng sanh, trăm xin hỏi ngài điều này. Bố thí hay thực hành Phạm hạnh thì điều nào có quả báo lớn?

Vua trời đã đáp rằng: - “Gọi bố thí có quả báu to lớn thế nào? Chính giới hạnh ấy mới có quả báu to lớn hơn bởi vì đức hạnh là tối thượng nhất thưa đại vương, ngay chính cả ta đã bố thí lễ vật đến những vị đạo sĩ tóc bện mười nghìn vị cả mười nghìn năm trong thời quá khứ cũng không thoát khỏi cảnh giới của nạ quý, những người có giới sau khi đã thọ dụng vật thì của tôi đã hóa sanh vào Phạm thiên giới,” đã nói lên kệ ngôn sau -

“hīnena brahmacariyena, khattiye upapajjati.

Majjhimena ca devattaṃ, uttamena visujjhati.

na hete sulabhā kāyā, yācayogena kenaci.

Ye kāye upapajjanti, anāgārā tapassino”ti. (jā. 2.22.429-430).

Evam V.3.223 rañño kaṅkham vinodetvā devalokagamanāya paṭiññāgahaṇattham lābhā te mahārājātiādimāha. tatha avikampamānoti abhāyamāno. adhivāsesīti ahaṃ mahājanaṃ kusalaṃ samādapemi, puññavantānaṃ pana vasanaṭṭhānaṃ disvā āgatena manussapathe sukhaṃ kathetuṃ hotīti adhivāsesi.

“Hạng người sanh vào dòng dõi Sát-đế-ly với sự thực hành Phạm hạnh kém cỏi, sanh lên bản thể Thiên nhân với Phạm hạnh trung bình, trở nên thanh tịnh với Phạm hạnh tối thượng.

Những tập thể này thật sự là không dễ dàng đạt được bởi bất cứ ai có sự gắn bó với việc bố thí, chỉ những vị nào sống không nhà, hành khổ hạnh, mới sanh lên những tập thể ấy.” (jā. 2.22.429-430).

Vua trời đã xua tan sự nghi ngờ của đức vua như vậy, để giữ lấy lời hứa trong việc đi đến thế giới chư thiên, mới nói rằng: “**tâu đại vương, thật hạnh phúc thay cho đại vương**” v.v, Ở đó, **avikampamāno (chớ có lưỡng lự)**: không sợ hãi. **Adhivāsesi (im lặng nhận lời)**: đức vua im lặng nhận lời với suy nghĩ như sau: “trẫm khuyến khích đại chúng tạo thiện pháp, trẫm đã đến đã nhìn thấy chỗ trú ngụ của vị có nhiều phước báu có thể nói một cách thuận lợi ở trong vùng đất của loài người.”

313. Evam bhaddantavāti evam hotu bhaddakaṃ tava vacananti vatvā. yojetvāti ekasmimyeva yuge sahaṃsāssājānīye P.3.315 yojetvā. tesam pana pāṭiyekkaṃ yojanakiccaṃ natthi, manam āgamma yuttāyeva honti. so pana dibbaratho diyaddhayaṃjanasatiko hoti, naddhito paṭṭhāya rathasīsam paññāsayaṃjanāni, akkhabandho paññāsayaṃjanāni, akkhabandhato paṭṭhāya pacchābhāgo paññāsayaṃjanāni, sabbo sattavaṇṇaratanamayo. devaloko nāma uddham, manussaloko adho, tasmā heṭṭhāmukhaṃ rathaṃ pesesīti na sallakkhetabbaṃ.

Evam bhaddantavā (thừa vâng, thiên chủ): Thiên tử Mātali đã nói rằng lời nói của ngài tối thượng ((hữu ích) mong điều ấy hãy trở thành như thế. **Yojetvā (đã thắng cỗ xe)**: đã thắng cỗ xe có hàng ngàn con ngựa kéo được buộc vào vào cỗ xe cùng một lúc. Nhưng phận sự là việc buộc ách riêng một phần của cỗ xe ấy không có (mà) việc buộc ách dựa hoàn toàn vào (năng lực) của tâm. Thiên xa to lớn đến hai trăm năm mươi do-tuần, từ sợi dây buộc đến đầu xe 50 do-tuần, buộc với trục xe 50 do-tuần. Phần phía sau từ phần đầu được buộc với trục xe 50 do-tuần, toàn bộ thân xe được bao bọc với ngọc báu bảy màu. Cao tựa như thế giới chư thiên, thấp ngang bằng thế giới loài người, bởi thế không thể xác định được rằng đánh xe xoay từ phía trước đi về phía sau (như thế nào).

Yathā pana pakatimaggam peseti, evameva manussānaṃ sāyamāsabhatte niṭṭhite candena saddhiṃ yuganaddham katvā pesesi, yamakacandā utṭhitā viya ahesuṃ. mahājano disvā “yamakacandā uggatā”ti āha. āgacchante āgacchante na

yamakacandā, ekaṃ vimānaṃ, na vimānaṃ, eko rathoti. rathopi āgacchanto āgacchanto M.3.218 pakatirathappamāṇova, assāpi pakatiassappamāṇāva ahesuṃ. evaṃ rathaṃ āharitvā rañño pāsādaṃ padakkhiṇaṃ katvā pācīnasīhapañjaratṭhāne rathaṃ nivattetvā āgatamaggābhimukhaṃ katvā sīhapañjare ṭhatvāva ārohanasajjaṃ ṭhapesi.

Cũng giống như ngài đưa đi con đường ban đầu bình thường như thế nào, sau khi mọi người dùng cơm tối xong, rồi đưa đi để tạo thành cặp đôi cùng với mặt trăng. Trong như thế mặt trăng được đặt lên thành đôi như thế ấy. Đại chúng sau khi nhìn thấy đã cùng nhau nói rằng “mặt trăng đã mọc thành đôi. Khi (mặt trăng) gần sắp đến, gần sắp đến đã nói rằng: ‘không phải mặt trăng đôi, (mà đó là) một cung điện cõi trời, không phải là một cung điện cõi trời, là một cỗ xe. Khi cỗ xe đến gần, đi đến gần, hiển hiện một cỗ xe bình thường, ngay cả con ngựa cũng hiển lộ ngang bằng với con ngựa bình thường. Khi đưa cỗ xe đến với biểu hiện như thế, đã hướng vai phải nhiều quanh cung điện của đức vua, rồi quay trở lại cỗ xe ở cánh cửa sổ lớn phía đông, quay đầu xe trở lại ở hướng đến, dừng xe ở (cạnh) cửa sổ làm điểm tựa bước lên “Tâu đại vương, mời ngài bước lên an tọa”

Abhiruha mahārājāti rājā — “dibbayānaṃ me laddhan”ti na tāvadeva abhiruhi, nāgarānaṃ pana ovādaṃ adāsi “passatha tātā, yaṃ me sakkena devaraññā dibbaratho pesito, so ca kho na jātigottaṃ vā kulappadesaṃ vā paṭicca pesito, mayhaṃ P.3.316 pana sīlācāraguṇe pasīditvā pesito. sace tumhepi sīlaṃ rakkhissatha, tumhākampi pesessati, evaṃ rakkhituṃ yuttaṃ nāmetaṃ sīlaṃ. nāhaṃ devalokaṃ gantvā cirāyissāmi, appamattā hothā”ti mahājanaṃ ovaditvā pañcasu sīlesu patitṭhāpetvā rathaṃ abhiruhi. tato mātali saṅgāhako “ahampi mahārājassa mamānucchavikaṃ karissāmī”ti ākāsamhi dve magge dassetvā **apica mahārājātiādimāha.**

Đức vua nghĩ rằng - “ta đã đạt được thiên xa” nên mới không bước lên ngay lập tức, nhưng lại ban lời giới huấn đến dân chúng kinh thành rằng “hỡi thần dân hãy nhìn, điều mà vua trời Sakka đã gửi thiên xa đến đón ta, ngài không thể gửi đến vì sanh ra và về dòng họ hoặc gia tộc và quốc độ, nhưng vì niềm tin vào đức hạnh là sự thực hành giới của ta đã gửi đến, nếu như các ngài hộ trì giới, thì (vị ấy) cũng có thể gửi đến cho các ngài, gọi giới này thích hợp để gìn giữ, không bao lâu nữa ta sẽ đi đến thế giới chư Thiên, (trẫm) mong các khanh là người không xao lãng.” (Đức vua) đã dạy bảo thần dân an trú vào năm giới rồi ngài mới bước lên thiên xa. Từ đó Mātali đã trình bày 2 con đường ở trong hư không nghĩ rằng: “ngay cả thần cũng sẽ thực hiện ý nghĩa thích hợp cho đại vương” (cho nên) ngài đã nói lời như sau: “Đại vương ...”

Tattha V.3.224 **katamenūti**, mahārāja, imesu maggesu eko nirayaṃ gacchati, eko devalokaṃ, tesu taṃ katamena nemi. yenāti yena maggena gantvā yattha pāpakammantā pāpakānaṃ kammānaṃ vipākaṃ paṭisaṃvediyanti, taṃ ṭhānaṃ sakkā hoti passitunti attho. dutiyapadepe eseva nayo. jātakepi —

“*kena taṃ nemi maggena, rājaseṭṭha disampati.*

Yena vā pāpakammantā, puññakammā ca ye narā”ti. (jā. 2.22.450) —

gāthāya ayamevattho. tenevāha —

“*niraye tāva passāmi, āvāse pāpakamminam.*

Thānāni luddakammānam, dussīlānañca yā gatī”ti. (jā. 2.22.451).

Ở đó, **katamenā (bằng đường nào?)**, tâu bệ hạ, trong số hai con đường, một đường đi địa ngục, còn đường còn lại đi đến thiên giới, thần sẽ đưa bệ hạ đi con đường nào trong hai con đường đó. **Yena (bằng con đường nào)**: đã đi bằng con đường mà trẫm có thể nhìn thấy tất cả chúng sanh đã tạo ác nghiệp sẽ thọ lãnh quả của ác nghiệp đó. Ngay cả câu thứ 2 cũng có cách thức như thế. Thậm chí ý nghĩa này đây ngay chính kệ ngôn trong Bốn Sanh như sau -

“Tâu chúa thượng, tâu vị chúa tể một phương, thần sẽ đưa bệ hạ đi theo con đường nào, theo con đường những chúng sanh đã tạo nghiệp ác hay những chúng sanh đã tạo nghiệp thiện?” (jā. 2.22.450) Vì thế đức vua Nimi đã nói -

“Hãy để trẫm nhìn thấy luôn cả các địa ngục, là nơi ở của những người đã tạo nghiệp ác trước, các địa điểm là cảnh giới dành cho những kẻ có hành động hung bạo và đường đi của những kẻ có giới hạnh xấu xa.” (jā. 2.22.451).

Ubhayeneva maṃ mātaḷi nehīti mātaḷi dvīhi maggehi maṃ nehī, ahaṃ nirayam passitukāmo devalokampīti. paṭhamam katamena nemīti. paṭhamam nirayamaggena nehīti. tato mātaḷi attano ānubhāvena rājānam pañcadasa mahāniraye dassesi. vitthārakathā panettha —

“*dassesi M.3.219 P.3.317 mātaḷi rañño, duggam vetaraṇiṃ nadim.*

Kuthitam khārasamyuttam, tattam aggisikhūpaman”ti. (jā. 2.22.452) —

jātake vuttanayena veditabbā.

Ubhayeneva maṃ (hãy đưa trẫm đi đến cả 2 con đường): Nay Mātālī, khanh hãy đưa trẫm đi đến cả 2 con đường, trẫm muốn nhìn thấy địa ngục, và ngay cả thế giới chư Thiên trẫm cũng muốn nhìn thấy. Thần sẽ đưa bệ hạ đi đến con đường nào trước? Hãy đưa trẫm đi (tham quan) địa ngục trước. Sau đó Mātālī đã trình bày về 15 hầm Đại địa ngục cho đức vua bằng oai lực của mình. Ở đây kệ ngôn được nói chi tiết nên biết theo phương thức đã được trình bày trong Bốn Sanh như sau -

Thiên tử Mātālī đã chỉ cho đức vua nhìn thấy địa ngục Vetaraṇī vượt qua vô cùng khó khăn, đang sôi sục, có chứa chất kiềm (gây bỏng), đỏ rực, tương tự như ngọn lửa. (jā. 2.22.452)

*Nirayaṃ dassetvā rathaṃ nivattetvā devalokābhimukhaṃ gantvā
bīraṇīdevadhītāya soṇadinnadevaputtassa gaṇadevaputtānañca vimānāni dassento
devalokaṃ nesi. tatrāpi vitthārakathā —*

“yadi te sutā bīraṇī jīvaloke, āmāyadāsī ahu brāhmaṇassa.

Sā pattakāle atithiṃ viditvā, mātāva V.3.225 puttāṃ sakimābhinandī.

saṃyamā saṃvibhāgā ca, sā vimānasmi modatī”ti. (jā. 2.22.507) —

jātake vuttanayeneva veditabbā.

Mātali khi trình bày về địa ngục cũng quay xe trở về trước để đi lên thiên giới, khi nói về tất cả các Thiên cung của Thiên nữ tên Bīraṇī và cùng hội chúng Thiên tử có thiên tử tên là Soṇadinna làm trưởng mới đưa (đức vua) đi lên thiên giới. Ngay chính trong câu đó cũng nên biết ý nghĩa lời nói chi tiết theo cách thức như đã nói trong Bản Sảnh như sau -

“Nếu ngài đã được nghe về nàng Bīraṇī khi vẫn còn sống ở thế gian: nàng là một nữ tỳ được sanh ra từ người tỳ nữ ở trong nhà của một Bà-la-môn. Nàng ấy biết rõ việc tiếp đón vị Tỳ khưu vào thời điểm thích hợp (mời ngồi trên những tọa cụ, cúng dường vật thực, cúng dường vật thực theo cách rút thăm, bằng sự cung kính, hoan hỷ đối với chư Tăng), tựa như người mẹ tức thời vui mừng khi đưa con trai vừa mới từ xa trở về, là người có sự tự chế ngự (có giới hạnh) và có sự san sẻ, (giờ đây) nàng ấy vui sướng ở Thiên cung.” (jā. 2.22.507).

*Evam gacchato pana tassa rathanemi vaṭṭiyā cittakūṭadvāraṅgāhassa
ummāre pahatamatteva devanagare kolāhalaṃ ahoṣi. sakkāṃ devarājānaṃ
ekakaṃyeva ohāya devasaṅgho mahāsattaṃ paccuggamanamakāsi, taṃ devatānaṃ
ādaraṃ disvā sakkā cittaṃ sandhāretuṃ asakkonto — “abhirama, mahārāja, devesu
devānubhāvenā”ti āha. evaṃ kirassa ahoṣi — “ayaṃ rājā ajja āgantvā ekadivaseneva
devagaṇaṃ attano abhimukhamakāsi. sace ekaṃ dve divase vasissati, na maṃ devā
olokessantī”ti. so usūyamāno, “mahārāja, tuyhaṃ imasmiṃ devaloke vasituṃ puññaṃ
natthi, aññesaṃ puññaṃ vasāhī”ti iminā adhippāyena evamāha. bodhisatto —
“nāsakkhi jarasakko maṇaṃ sandhāretuṃ, paraṃ nissāya laddhaṃ kho pana yācitvā
laddhabhaṇḍakaṃ P.3.318 viya hotī”ti paṭikkhipanto **alam mārīsātī**ādīmāha. jātakepi
vuttaṃ —*

Khi Bồ tát đang đi như vậy thì bất ngờ cỗ xe va vào phần ngạch cửa Cittakūṭa nhóm chư Thiên ở kinh thành đã có sự hỗn loạn, chúng chư Thiên đã bỏ vua trời Sakka lại chỉ còn một mình ngài, đi đến tiếp rước bậc Đại Nhân. Vua trời Sakka cũng đã nhìn thấy bậc Đại Nhân đã đến các vị chư Thiên, trong khi tâm trí không thể nhẫn chịu được đã nói rằng - “Tâu đại vương, xin ngài hãy thỏa thích trong các thế giới chư Thiên bằng oai lực của chư Thiên”. - Được biết rằng Vua trời Sakka có suy nghĩ như vậy - “Vị vua

này sẽ đến vào ngày hôm nay, khiến cho chúng chur Thiên ở trước mặt của mình, chỉ một ngày duy nhất, nếu như an trú qua một ngày, hai ngày thì chúng chur Thiên sẽ không quan tâm đến ta nữa.” Vị ấy có lòng ghen tị mới nói như thế với mong muốn này rằng: “Tâu đại vương, việc mà ngài ở trong thế giới chur Thiên này sẽ không có phước báu, xin ngài hãy an trú bằng phước báu của nhóm khác.” Bồ tát trong khi khước từ với ý nghĩ như sau: “Thiên chủ già, tâm không thể nhẫn chịu được do nương vào người khác, nhưng giống như vật dụng có được do được ban phát (từ người khác), nên đã nói rằng: “Xin đừng, thưa ngài...” Ngay cả trong Bốn Sanh ngài cũng đã nói rằng -

“yathā yācิตakam yānam, yathā yācítakam dhanam.

Evamsampadameve tam, yaṃ parato dānapaccayā.

Na cāhametamicchāmi, yaṃ parato dānapaccayā”ti. (jā. 2.22.585-586) —

“Cỗ xe giống như vật vay mượn, tài sản giống như vật vay mượn, tương tự như vậy, chính việc thành đạt này là do duyên ban phát từ người khác. Và trăm không thích điều ấy, là việc do duyên ban phát từ người khác. (jā. 2.22.585-586) —

Sabbaṃ M.3.220 vattabbaṃ. bodhisatto pana manussattabhāvena kativāre devalokam gatoti. cattāro — mandhāturājakāle sādharinājakāle guttilavīṇāvādakakāle nimimahārājakāleti. so mandhātukāle devaloke asaṅkhyeyyaṃ kālam vasi, tasmīṇhi vasamāneyeva chattiṃsa sakkā caviṃsu. sādharinājakāle sattāhaṃ vasi, manussagaṇanāya satta vassatāni honti. guttilavīṇāvādakakāle ca nimirājakāle ca muhuttamattam vasi, manussagaṇanāya satta divasāni honti.

Nên nói tất cả mọi câu chuyện. Lại nữa Bồ tát đi đến thế giới chur thiên với sắc thân của loài người bao nhiêu lần? Bốn lần là vào thời kỳ (sinh ra) làm vua Mandhātu, vào thời kỳ (sinh ra) làm vua Sādhina, vào thời kỳ (sinh ra) trở thành Bà-la-môn Guttilavīṇāvādaka, và vào thời kỳ (sinh ra) làm đại vương Nimi. Vào thời kỳ (sinh ra) làm vua Mandhātu ngài đã an trú ở thế giới chur Thiên hết tuổi thọ một a-tăng-kỳ kiếp, khi ngài an trú ở thế giới chur Thiên ấy vua trời Sakka đã thay đổi 36 vị. Vào thời gian làm vua Sādhina đã an trú một tuần lễ với việc tính đếm theo (thời gian) ở cõi người là bảy trăm năm. Vào thời gian làm Bà-la-môn Guttilavīṇāvādaka và vào thời gian làm đại vương Nimi đã an trú chỉ trong chốc lát (nếu) tính theo (thời gian) ở cõi người là bảy ngày.

314. Tattheva V.3.226 mithilam paṭinesīti paṭinetvā pakatisirigabbhēyeva paṭiṭṭhāpesi.

314. Tattheva mithilam paṭinesi (đưa vua Nemi trở về thành Mithilā ở chính cõi nhân loại ấy): Mātali đã đưa đức vua quay trở lại an trú ở ngự phòng như trước.

315. *Kaḷārajanakoti tassa nāmaṃ. kaḷāradantatāya pana kaḷārajanakoti vutto. na so agārasmā anagāriyaṃ pabbajīti ettakamattameva na akāsi, sesaṃ sabbam pākatikameva ahosi.*

315. **Kaḷārajanako** là tên của vị hoàng tử ấy. Hơn nữa, mọi người đã nói rằng **Kaḷārajanaka** bởi vì có đốm đen đỏ sanh lên. Vị ấy không từ bỏ gia đình để sống cuộc sống không gia đình để đi xuất gia. Toàn bộ những từ còn lại xuất hiện như trước đó.

316. *Samucchedo hotīti ettha kalyāṇavattaṃ ko samucchindati, kena samucchinnaṃ, ko pavatteti, kena pavattitaṃ nāma hotīti ayaṃ vibhāgo veditabbo. tattha sīlavā bhikkhu P.3.319 “na sakkā mayā arahattaṃ laddhun”ti vīriyaṃ akaronto samucchindati. dussīlena samucchinnaṃ nāma hoti. satta sekhā pavattenti. khīṇāsavena pavattitaṃ nāma hoti. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

316. **Samucchedo hoti (làm cho đứt đoạn)**: nên phân tách như thế này, ai đã cắt đứt phận sự tốt đẹp được đoạn trừ hoàn toàn bởi vì điều gì? Ai cho vận hành? Gọi ai đã làm cho vận hành? Trong câu đó, vị Tỳ khuru có giới trong khi không tạo ra sự tinh tấn với suy nghĩ rằng: “ta không thể trở thành bậc A-ra-hán” được gọi là đứt đoạn hoàn toàn. Phận sự tốt đẹp được gọi là đứt đoạn hoàn toàn bởi ác giới. Bảy bậc Thánh Hữu học (được gọi là) đang làm cho vận hành. Bậc lậu tận được gọi là đã làm cho vận hành. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Maghadēva Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 84

Giải Thích Kinh Madhura

Madhurasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

84. Giải Thích Kinh Madhura

Madhurasuttavaṇṇanā

317. *Evam V.3.227 me sutanti madhurasuttaṃ. tatha mahākaccānoti gihikāle ujjenikarañño purohitaputto abhirūpo dassanīyo pāsādiko suvaṇṇavaṇṇo ca. madhurāyanti evaṇṇāmake nagare. gundāvaneti kaṇhakagundāvane M.3.221. avantiputtoti avantiratṭhe rañño dhītāya putto. vuddho ceva arahā cāti daharaṃ arahantampi na tathā sambhāventi yathā mahallakaṃ, thero pana vuddho ceva ahosi arahā ca. brāhmaṇā, bho kaccānāti so kira rājā brāhmaṇaladdhiko, tasmā evamāha. brāhmaṇova seṭṭho vaṇṇotiādīsū jātigottādīnaṃ paññāpanatṭhāne brāhmaṇava seṭṭhāti dasseti. hīno añño vaṇṇoti itare tayo vaṇṇā hīnā lāmakāti vadati. sukkoti P.3.320 paṇḍaro. kaṇhoti kālako. sujjhantīti jātigottādīpaññāpanatṭhānesu sujjhanti. brahmuno puttāti mahābrahmuno puttā. orasā mukhato jātāti ure vasitvā mukhato nikkhantā, ure katvā saṃvaddhitāti vā orasā. brahmajāti brahmato nibbattā. brahmanimmitāti brahmunā nimmitā. brahmadāyādāti brahmuno dāyādā. ghosoyeva kho esoti vohāramattamevetam.*

317. Kinh Madhura được bắt đầu như sau: “Tôi đã được nghe như vậy.” Ở đó, **mahākaccāno (tôn giả mahākaccāna)**: là con trai của Purohita của vua Ujjenī trong thời gian còn là cư sĩ, có vóc dáng xinh đẹp, đáng nhìn, đem lại sự tịnh tín và có màu da tựa như vàng. **Madhurāyaṃ (gần thành Madhūrā)**: trong thành phố có tên như vậy. **Gundāvane (trong rừng gundā)**: trong khu rừng tên Kaṇhakagunadā. **Avantiputto** là con trai của Hoàng muội trong thành Avanti. **Vuddho ceva arahā ca (là bậc trưởng thượng và là bậc A-ra-hán)**: không tán dương khen ngợi ngài rằng là người trẻ tuổi (theo tuổi tác), ngay cả là bậc A-ra-hán được tán dương khen ngợi là bậc trưởng thượng, còn trưởng lão là bậc trưởng thường và cũng là bậc A-ra-hán. **Brāhmaṇā, bho kaccānā (thưa tôn giả Kaccana, các vị Bà-la-môn)**: được biết rằng đức vua ấy nắm lấy học thuyết Bà-la-môn, do đó mới nói như vậy. Trong câu được bắt đầu “brāhmaṇova seṭṭho vaṇṇo (chỉ có Bà-la-môn là giai cấp tối thượng)” ngài chỉ ra rằng: chỉ có Bà-la-môn là tối thượng nhất, ở vị trí hiện hữu của sự sanh ra (xuất thân) và dòng dõi. **hīno añño vaṇṇo (các giai cấp khác là hạ liệt)**: ngài nói rằng ba giai cấp còn lại này là những giai cấp hạ liệt. **Sukko**: trắng. **Kaṇho**: đen. **Sujjhanti (thanh tịnh)**: ở vị trí được hiện hữu về xuất thân và dòng dõi v.v. **Brahmuno puttā**: Những đứa con trai cả Bà-la-môn. **Orasā mukhato jātā (là con được sanh ra từ miệng)**: ở ngực được sanh ra từ miệng, gọi là con với ý nghĩa được khéo phát triển ở ngực. **Brahmajā**: hóa sanh từ Phạm thiên. **Brahmanimmitā**: tạo tác bởi Phạm thiên. **Brahmadāyādā**: người thừa tự của Phạm thiên. **Ghosoyeva kho eso (đây chỉ là một âm thanh ở đời)**: đó chỉ là ngôn ngữ thông thường ở thế gian.

318. *Ijjheyāti samijjheyya, yattakāni dhanādāni pattheyya, tattakehissa manoratho pūreyyāti attho. khattiyopissāsāti khattiyopi assa issariyasampattassa pubbuṭṭhāyī assa. nesam ettha kiñcīti na etesam ettha kiñci.*

318. **Ijjheyya**: có thể thành tựu. có nghĩa là mong muốn tài sản v.v, có khoảng chừng này, mong cầu của vị ấy cũng có thể đầy đủ với tài sản v.v, có khoảng chừng này. **khattiyopissāssa** tách từ thành **khattiyopi assa**: thậm chí là Khattiya cũng nên đứng dậy trước đối với người đã đạt đến tính chất to lớn. **nesam ettha kiñci (trong bốn giai cấp này tôi không thấy có sự sai biệt gì)**: Trong bốn giai cấp này tôi không nhìn thấy bất kỳ sự khác biệt gì.

322. *Āsanena vā nimanteyyāmāti nisinnāsanam papphotetvā idha nisīdāti vadeyyāma. abhinimanteyyāmapī nanti abhiharitvā tam nimanteyyāma. tatha duvidho abhihāro vācāya ceva kāyena ca. “tumhākaṃ icchiticchitakkhaṇe mamaṃ cīvarādīhi vadeyyātha yenattho”ti vadanto hi vācāya abhiharitvā nimanteti nāma. cīvarādivekallaṃ sallakkhetvā “idaṃ gaṇhathā”ti tāni dento pana kāyena abhiharitvā nimanteti nāma. tadubhayampi P.3.321 sandhāya “abhinimanteyyāmapī nan”ti āha. rakkhāvaraṇaguttinti rakkhāsaṅkhātāñceva āvaraṇasaṅkhātāñca V.3.228 guttiṃ. yā panesā āvudhahatthe purise ṭhapentena rakkhā, sā dhammikā nāma saṃvihitā na hoti. yathā pana avelāya kaṭṭhahārikāpaṇṇahārikādayo vihāraṃ na pavisanti, migaluddakādayo vihārasīmāya mige vā macche vā na gaṇhanti, evaṃ saṃvidahantena dhammikā nāma saṃvihitā hoti. tam sandhāyāha “dhammikan”ti.*

322. **Āsanena vā nimanteyyāma (nên mời người ấy ngồi xuống ghế)**: nên dọn sạch sàng tọa chỗ ngồi rồi thỉnh mời rằng: xin mời ngồi chỗ này. **Abhinimanteyyāmapī nam (Nên thỉnh mời vị xuất gia đó)**: sau khi mang lại y phục, sàng tọa v.v, đó rồi thỉnh mời ngài. Ở đó, có hai sự thỉnh mời là thỉnh mời bằng lời nói, và thỉnh mời bằng thân. Khi nói rằng: ngài có nhu cầu về y phục như thế nào, xin ngài hãy nói ra, vào lúc ngài nói đến ước muốn thì đó gọi là thỉnh mời mang lại bằng lời nói. Nhưng khi quán xét thấy sự khiếm khuyết của y phục v.v, nói rằng ngài hãy lấy tấm vải này đi, cúng dường y phục ấy gọi là thỉnh mời mang lại bằng thân. Ngài nói rằng ‘nên thỉnh mời vị xuất gia đó’ như thế muốn đề cập đến sự thỉnh mời mang lại cả 2 cách đó. **Rakkhāvaraṇaguttim (sự bảo vệ hộ trì, che chở)**: sự che chở được xem là việc bảo vệ, và được xem là việc hộ trì. Việc bảo vệ được vị ấy sắp xếp người cho cầm lấy vũ khí, không gọi là việc sắp đặt đúng Pháp. Còn việc sắp đặt không cho người lấy củi và người tìm kiếm lá cây v.v, đi vào thời điểm không thích hợp, ngăn cấm thợ săn v.v, không cho bẫy bắt thú hoặc cá trong khuôn viên tịnh xá gọi là việc sắp xếp đúng Pháp. Ngài nói rằng ‘thực hành đúng Pháp’ bởi vì muốn đề cập đến việc ngăn cấm đó.

Evam M.3.222 santepi evam catunnampi vaṇṇānaṃ pabbajitānaṃ pabbajitasakkārena same samāne. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Evam sante (nếu như vậy): Như vậy khi các bậc xuất gia cả 4 giai cấp đồng đẳng với nhau, sự tôn kính rằng là bậc xuất gia có tồn tại. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Madhura Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 85

Giải Thích Kinh Vương Tử Bodhi

Bodhirājakumārasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

85. Giải Thích Kinh Vương Tử Bodhi Bodhirājakumārasuttavaṇṇanā

324. *Evam V.3.229 me sutanti bodhirājakumārasuttaṃ. tatha kokanadoti kokanadam vuccati padumam. so ca maṅgalapāsādo olokanakapadumam dassetvā kato, tasmā kokanadoti saṅkham labhi.*

324. Kinh Vương Tử Bodhi được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Kokanado**: hoa sen được ngài gọi là Kokanado. Cung điện hạnh phúc đó ngài đã kiến tạo trông giống như hoa sen có thể nhìn thấy được, cho nên được xem là lâu đài Kokanada.

325. *Yāva pacchimasopānakaḷevarāti ettha pacchimasopānakaḷevaranti paṭhamam sopānaphalakaṃ vuttam. addasā P.3.322 khoti olokanatthamyeva dvārakoṭṭhake ṭhito addasa. bhagavā tuṇhī ahoṣīti “kissa nu kho atthāya rājakumārena ayaṃ mahāsakkāro kato”ti āvajjanto puttapatthanāya katabhāvaṃ aññāsi. so hi rājakumāro aputtako, sutañcānena ahoṣi — “buddhānaṃ kira adhikāraṃ katvā manasā icchitaṃ labhantī”ti. so — “sacāhaṃ puttaṃ labhissāmi, sammāsambuddho mama celappaṭikaṃ akkamissati. no ce labhissāmi, na akkamissatī”ti patthanam katvā santharāpesi. atha bhagavā “nibbattissati nu kho etassa putto”ti āvajjetvā “na nibbattissatī”ti addasa.*

325. Ở đây, ‘những bậc thang thấp nhất’ ngài gọi là bậc thang thấp nhất trong cụm từ ‘cho đến những bậc thang thấp nhất’. **Addasā kho (đã nhìn thấy)**: người đứng ở cánh cổng ra vào để quan sát cũng đã nhìn thấy. **bhagavā tuṇhī ahoṣi (đức Thế Tôn im lặng nhận lời)**: Đức Thế Tôn suy xét rằng: “Vương tử đã thực hành sự cung kính to lớn này nhằm mục đích gì?” biết rằng thực hành nhằm mục đích để có được đứa con trai, bởi vì vương tử ấy không có con trai, nghe rằng - “Mọi người đã thực hiện hành động hướng thượng cùng chư Phật sẽ đạt được những điều như mong muốn.” Ngài đã thực hiện ước muốn rằng: “Nếu ta sẽ có được đứa con trai thì bậc Chánh đẳng Chánh giác sẽ hãy bước lên tấm vải của ta, còn nếu ta sẽ không được thì ngài sẽ không bước lên” vì thế đã ra lệnh cho trái tấm vải ra sẵn. Tiếp đó đức Thế Tôn suy nghĩ rằng: “Đứa con trai của vị vua này sẽ sanh lên hay không? ngài nhìn thấy rằng “sẽ không sanh”.

Pubbe kira so ekasmiṃ dīpe vasamāno samacchandena sakūṇapotake khādi. sacassa mātugāmo aññova bhavye, puttaṃ labheyya. ubhoḥi pana samānacchandehi hutvā pāpakammaṃ kataṃ, tenassa putto na nibbattissatīti aññāsi. dusse pana akkante — “buddhānaṃ adhikāraṃ katvā patthitapatthitaṃ labhantīti loke anussavo, mayā ca mahāabhinihāro kato, na ca puttaṃ labhāmi, tuccham idaṃ vacanan”ti micchāgahaṇam gaṇheyya.

Đức Phật biết được rằng: đã nghe nói rằng - vào thời quá khứ đức vua cư trú ở trên một hòn đảo và ăn thịt những con chim con vói ước muốn đồng đẳng. Nếu người vợ của vị ấy có suy nghĩ khác thì nàng sẽ có một đứa con, nhưng cả hai người đều có ước muốn như nhau, (cả hai) đều đã tạo ác nghiệp, vì thế con của họ sẽ không sanh lên. Nhưng khi chúng ta bước lên tám vải thì vương tử sẽ hiểu sai rằng: Tin đồn lan truyền khắp thế gian rằng: ‘Những người thực hiện hành động hướng thượng cùng chư Phật, sẽ có được những điều mà bản thân mong muốn. Chính tôi đã thực hiện hành động hướng thượng lớn lao, Chúng tôi cũng không có con. Tin đồn này là không đúng sự thật, (nhưng) ta cũng chẳng có được đứa con nào, những lời nói đó không có thật’.

Titthiyāpi — “natthi samaṇānaṃ akattabbaṃ nāma, celappaṭikaṃ maddantā āhiṇḍantī”ti ujjhāyeyyumaṃ M.3.223. etarahi ca akkamantesu bahū bhikkhū paracittaviduno, te bhabbamaṃ jānitvā akkamissanti, abhabbamaṃ jānitvā na akkamissanti. anāgate pana upanissayo mando bhavissati, anāgataṃ na jānissanti.

Thậm chí những kẻ ngoại đạo cũng sẽ khiển trách rằng: “Gọi những điều không nên làm của các Sa-môn không có, nhóm Sa-môn giẫm đạp lên tám vải đi như vậy. Và khi bước đi vào lúc này, nhiều vị Tỳ khuru biết được tâm của người khác, những vị đó sau khi biết được rằng: nên làm cũng sẽ bước lên, sau khi biết được không nên làm cũng sẽ không bước lên. Trong thời vị lai (các vị Tỳ khuru) sẽ có ít sự nâng đỡ không biết về vị lai.

Tesu akkamantesu sace patthitaṃ ijjhissati, iccetaṃ kusalaṃ P.3.323. no ce ijjhissati, — “pubbe bhikkhusaṅghassa abhinīhāraṃ katvā icchiticchitaṃ labhanti, taṃ idāni na labhanti V.3.230. teyeva maññe bhikkhū paṭipattipūrakā ahesuṃ, ime paṭipattim pūretuṃ na sakkontī”ti manussā vippatīsārino bhavissantīti imehi kāraṇehi bhagavā akkamituṃ anicchanto tuṅhī ahoṣi. sikkhāpadaṃ paññapesi “na, bhikkhave, celappaṭikā akkamitabbā”ti (cūḷava. 268). maṅgalatthāya paññattaṃ anakkamantesu pana akkamanatthāya anupaññattim ṭhapesi — “gihī, bhikkhave, maṅgalikā, anujānāmi, bhikkhave, gihīnaṃ maṅgalatthāyā”ti (cūḷava. 268).

Khi các vị ấy giẫm lên, nếu điều mong muốn của họ được thành tựu thì gọi là việc tốt, nếu không thành tựu thì đức Phật không muốn bước lên nên ngài giữ im lặng. Vì lý do này mọi người không phải hối tiếc về sau rằng: “Trong quá khứ, mọi người đã thực hiện hành động hướng thượng đến Chư Tăng đã đạt được những điều mình mong muốn, (nhưng) bây giờ việc làm ấy không thể đạt được. Chư Tỳ khuru thực hành một cách hoàn hảo thì rất có thể là những vị Tỳ khuru đó. Những Tỳ khuru này sẽ không thể thực hành điều này một cách hoàn hảo.” Đức Thế Tôn mới chế định học giới như sau: “Này các tỳ khuru, không nên bước lên các tám thảm trải bằng vải...” (cūḷava. 268)²⁵. Nhưng khi chư Tỳ khuru không vi phạm học giới vì mục đích kiết tường, đức Thế Tôn

²⁵ ...vị nào bước lên thì phạm tội dukkaṭa.

đã quy định thêm (điều học) cho bước lên tám vải như sau: “Này các Tỳ khuru, các gia chủ tin vào sự may mắn. Này các Tỳ khuru, ta cho phép bước lên tám thảm trải bằng vải trong khi được thỉnh cầu để đem lại sự may mắn.” (cūḷava. 268).

326. *Pacchimaṃ janataṃ tathāgato anukampatīti idaṃ thero vuttesu kāraṇesu tatiyaṃ kāraṇaṃ sandhāyāha. na kho sukkena sukhandi kasmā āha? kāmasukhallikānuyogasaññī hutvā sammāsambuddho na akkami, tasmā ahampi satthārā samānacchando bhavissāmīti maññamāno evamāha.*

326. **Pacchimaṃ janataṃ tathāgato anukampati**²⁶ (Như Lai vì lòng thương tưởng nghĩ đến những người hậu thế): Trưởng lão nói muốn đề cập đến nhân thứ 3 trong số các nhân đã nói. Tại sao ngài nói ‘sự an lạc mà người có thể chứng đắc không phải do sự an lạc’? Ngài nghĩ rằng: có lẽ bậc Chánh đẳng Chánh giác vẫn có tư tưởng trong sự gắn bó với việc say đắm về dục lạc nên mới không bước lên, vì thế ngay cả ta cũng sẽ có mong muốn đồng đẳng với bậc Đạo Sư, nên mới nói như thế.

327. *So kho ahantiādi “yāva rattiyā pacchime yāme”ti tāva mahāsaccake (ma. ni. 1.364 ādayo) vuttanayena veditabbaṃ. tato paraṃ yāva pañcavaggiyānaṃ āsavakkhayaṃ pāsarāsisutte (ma. ni. 1.272 ādayo) vuttanayena veditabbaṃ.*

327. **So kho ahaṃ (khi ta còn trẻ...)** v.v, bậc trí nên hiểu theo phương thức đã trình bày trong Kinh Mahāsaccaka (ma. ni. 1.364 ādayo) “cho đến khi vào canh cuối của đêm” sau đó nên hiểu theo phương thức đã được nói trong Kinh Pāsarāsi (ma. ni. 1.272 ādayo) từ sự cận kề tất cả lậu hoặc của nhóm năm vị ẩn sĩ.

343. *Añkusagayhe sippeti añkusagahaṇasippe. kusalo ahanti cheko ahaṃ. kassa P.3.324 panāyaṃ santike sippaṃ uggaṇhīti? pitu santike, pitāpissa pitu santikeva uggaṇhi. kosambiyaṃ kira parantaparājā nāma rajjaṃ kāresi. rājamahesī garubhārā ākāsatale raññā saddhiṃ bālātapam tappamānā rattakambalam pārupitvā nisinnā hoti, eko hatthiliṅgasakuṇo “maṃsapesī”ti maññamāno gahetvā ākāsaṃ pakkhandi. sā “chaḍḍeyya man”ti bhayena nissaddā ahoṣi, so taṃ pabbatapāde rukkhaviṭape ṭhapesi. sā pāṇissaraṃ karontī mahāsaddamakāsi. sakuṇo M.3.224 palāyi, tassā tattheva gabbhavuttthānaṃ ahoṣi. tiyāmarattim deve vassante kambalam pārupitvā nisīdi. tato ca avidūre tāpaso vasati. so tassā saddena aruṇe uggate rukkhamūlam āgato jātim pucchitvā nisseṇim bandhitvā otāretvā attano vasanaṭṭhānaṃ netvā yāguṃ pāyesi. dārakassa meghautuñca pabbatautuñca gahetvā jātattā udenoti nāmaṃ akāsi. tāpaso phalāphalāni āharitvā dvepi jane posesi.*

343. **Añkusagayhe sippe:** nghề nghiệp của người nắm lấy câu móc. **kusalo ahaṃ:** Ta là vị khéo léo. Vị vương tử này học nghề nghiệp ở trong trú xứ của ai? Người cha học ở chỗ của ông, vương tử này cũng học ở chỗ của cha. Được biết rằng trong

²⁶ Bản tiếng Thái: *pacchimaṃ khantaṃ tathāgato apaloketi*

thành phố Kosambī đức vua Parantapa trị vì quốc độ. Hoàng hậu đang mang thai, khi đã ngồi xuống choàng lên tấm vải len được nhuộm đỏ, sưởi ấm dưới ánh nắng nhẹ cùng đức vua ở bên ngoài hoàng cung. Có một con chim Hatthilinga tưởng nàng là một miếng thịt, đã xà xuống và cắp hoàng hậu đi trong nanh vuốt của nó rồi bay lên hư không. Hoàng hậu lo sợ rằng nó sẽ vứt bà xuống nên giữ im lặng. Con chim đó đưa bà đến một cành cây ở dưới chân núi. Sau đó bà mới vỗ tay và tạo ra một tiếng động lớn, con chim sợ hãi và bay đi. Hoàng hậu đã hạ sanh một hoàng nhi ở trên chính nhánh cây đó. Khi trời mưa vào ban đêm vào canh thứ ba, hoàng hậu đã ngồi xuống sau khi choàng tấm áo len nhuộm đỏ. và ở cái cây chân núi ấy có một vị đạo sĩ sinh sống. Với âm thanh kêu cứu của hoàng hậu vị đạo sĩ đã đi đến gốc cây vào lúc bình minh, hỏi bà về xuất thân, rồi dựng cầu thành để hoàng hậu bước xuống, đưa bà về chỗ trú ẩn của mình, cho uống nước cháo. Do đứa bé đã giữ lấy mùa mưa và thời tiết của núi sanh ra nên mới đặt tên là Udena. Đạo sĩ đã tìm kiếm trái cây mang về để nuôi dưỡng cả hai người.

Sā V.3.231 ekadivasam tāpasassa āgamanavelāya paccuggamanam katvā itthikuttam dassetvā tāpasam sīlabhedam āpādesi. tesam ekato vasantānam kāle gacchante parantaparājā kālam akāsi. tāpaso rattibhāge nakkhattam oloketvā rañño matabhāvam ñatvā — “tuyham rājā mato, putto te kim idha vasitum icchati, udāhu pettike rajje chattam ussāpetun”ti pucchi. sā puttassa ādito patthāya sabbam pavattim ācikkhitvā chattam ussāpetukāmatañcassa ñatvā tāpasassa ārocesi. tāpaso ca hatthiganthasippam jānāti, kutonena laddham? sakkassa P.3.325 santikā. pubbe kirassa sakko upatthānam āgantvā “kena kilamathā”ti pucchi. so “hatthiparissayo atthi”ti ārocesi. tassa sakko hatthiganthañceva vīṇakañca datvā “palāpetukāmatāya sati imam tantim vādetvā imam silokam vadeyyātha, pakkositukāmatāya sati imam silokam vadeyyāthā”ti āha. tāpaso tam sippam kumārassa adāsi. so ekam vaṭarukkham abhiruhitvā hatthīsu āgatesu tantim vādetvā silokam vadati, hatthī bhītā palāyimsu.

Một ngày nọ, hoàng hậu đã thực hiện việc đi ra đón vị đạo sĩ khi vị ấy quay trở về, đã biểu lộ những cử chỉ của người nữ khiến cho vị đạo sĩ vi phạm giới luật. Khi những người ấy sống chung với nhau, thời gian trôi qua vua Parantapa đã băng hà, vị đạo sĩ đã quan sát các vì tinh tú vào ban đêm biết được rằng đức vua đã băng hà, mới hỏi rằng: “Đức vua ngài đã băng hà, mong muốn để cho hoàng tử của nàng sống ở nơi này chăng? hay là cho (vị ấy) nâng lên cây lọng trắng kế thừa vương vị của cha mình”. Hoàng hậu đã kể lại chuyện đã xảy ra từ đầu cho hoàng tử biết rằng: Hoàng tử cần phải nâng lên cây lọng trắng để kế thừa vương vị của cha mới nói với vị đạo sĩ. Và vị đạo sĩ biết được môn học bắt voi. Môn học này vị đạo sĩ biết được từ đâu? Ta có được từ trú xứ của vua trời Sakka. Được biết rằng trong quá khứ vua trời Sakka đã đến phụng sự vị đạo sĩ ấy hỏi rằng: “ngài có bị mệt nhọc bởi chuyện gì?” Vị đạo sĩ đáp “có sự nguy hiểm liên quan đến voi”. Vua trời Sakka ban cho môn học bắt voi và đàn luyt đến vị đạo sĩ ấy, đã nói rằng: “Khi muốn con voi chạy đi hãy gậy sợi dây này rồi hãy đọc lên câu thơ này, khi muốn cho con lại đi đến hãy đọc lên câu thơ này này.” Vị đạo sĩ đã dạy nghe

nghiệp đó cho hoàng tử. Vị hoàng tử ấy leo lên một cây đa khi các con voi đến cũng gây đàn luýt đọc lên câu thơ, các con voi đã bỏ chạy.

So sippassa ānubhāvaṃ ñatvā punadivase pakkosanasippaṃ payojesi. jetṭhakahatthī āgantvā khandhaṃ upanāmesi. so tassa khandhagato yuddhasamatthe taruṇahatthī uccinitvā kambalañca muddikañca gahetvā mātāpitaro vanditvā nikkhanto anupubbena taṃ taṃ gāmaṃ pavisitvā — “ahaṃ rañño putto, sampattiṃ atthikā āgacchantū”ti janasaṅgahaṃ katvā nagaraṃ parivāretvā — “ahaṃ rañño putto, mayhaṃ chattaṃ dethā”ti asaddahantānaṃ kambalañca muddikañca dassetvā chattaṃ ussāpesi. so hatthivittako hutvā “asukatṭhāne sundaro hatthī atthī”ti vutte gantvā gaṇhāti. caṇḍapajjoto M.3.225 “tassa santike sippaṃ gaṇhissāmī”ti katṭhahatthiṃ payojetvā tassa anto yodhe nisīdāpetvā taṃ hatthiṃ gahaṇatthāya āgataṃ gaṇhitvā tassa santike sippaṃ gahaṇatthāya dhītaraṃ uyyojesi. so tāya saddhiṃ saṃvāsaṃ kappetvā taṃ gahetvā attano nagaraṃyeva agamāsi. tassā kucchiyaṃ uppanno ayaṃ bodhirājakumāro attano pitu santike sippaṃ uggaṇhi.

Hoàng tử sau khi biết được oai lực của môn học, vào ngày hôm sau đã bắt tay vào môn học gọi voi. Con voi đầu đàn đến cúi đầu đi đến gần. Hoàng tử bước lên cõ voi rồi chọn con voi trẻ đủ sức để chiến đấu, mang theo tấm áo len được nhuộm đỏ và dấu niêm (chiếc nhẫn) đến đánh lễ mẹ và cha rồi ra đi theo tuần tự, vào ngôi làng đó, tập hợp mọi người nói rằng: “Ta là hoàng tử, con trai của đức vua, mong muốn tài sản mới đi đến” đã đi xung quanh thành phố thông báo rằng: “Ta là hoàng tử, con trai của đức vua, các khanh hãy giao cây lọng trắng cho ta”, khi bọn họ không tin tưởng thì hoàng tử đã đưa ra tấm vải len được nhuộm đỏ và dấu niêm (chiếc nhẫn) đã nâng lên cây lọng trắng kế thừa vương vị. Vị vua ấy chỉ chú tâm đến voi, khi họ nói rằng: “Ở nơi đó có con voi tuyệt đẹp” ngài sẽ đi đến đó để bắt. Đức vua Caṇḍapajjota suy nghĩ rằng: “Ta sẽ học nghề ở chỗ của đức vua Udena ấy” mới ra lệnh cho lắp ráp con voi bằng gỗ, sắp đặt cho binh lính ngồi bên trong các con voi gỗ đó, khi đức vua ấy vừa đến để bắt voi, thì vị ấy cũng sẽ bị bắt, đưa công chúa đi để học nghề bắt voi ở trong trú xứ của vua. Vua Udena ấy cũng đã sống chung với công chúa ấy, rồi (cả hai) cùng nhau rời khỏi thành phố của vị ấy. Vương tử Bodhi đã hạ sanh vào thai bào của công chúa nên mới được học nghề nghiệp trong trú xứ của cha ngài.

344. *Padhāniyaṅgānīti padhānaṃ vuccati padahanabhāvo, padhānamassa atthīti padhāniyo. padhāniyassa bhikkhuno aṅgānīti padhāniyaṅgāni. saddhoti saddhāya samannāgato. sā panesā P.3.326 āgamanasaddhā V.3.232 adhigamasaddhā okappanasaddhā pasādasaddhāti catubbidhā. tattha sabbaññubodhisattānaṃ saddhā abhinīhārato paṭṭhāya āgatattā āgamanasaddhā nāma. ariyasāvakaṇaṃ paṭivedhena adhigatattā adhigamasaddhā nāma. buddho dhammo saṅghoti vutte acalabhāvena okappanaṃ okappanasaddhā nāma. pasāduppatti pasādasaddhā nāma, idha pana okappanasaddhā adhippetā. bodhinti catumaggañāṇaṃ. taṃ suppaṭividdhaṃ*

tathāgatenāti saddahati, desanāsīsameva cetam, iminā pana aṅgena tīsupi ratanesu saddhā adhippetā. yassa hi buddhādīsu pasādo balavā, tassa padhānam vīriyam ijhhati.

Padhāniyaṅgāni (chi phần của vị Tỳ khuru có sự tinh tấn): bản thể cố gắng ngài gọi là sự tinh tấn. Sự tinh tấn của vị Tỳ khuru ấy tồn tại, nhân đó vị Tỳ khuru ấy gọi là người có sự tinh tấn. Chi phần của Tỳ khuru vị có sự tinh tấn, nhân đó gọi là chi phần của vị Tỳ khuru có sự tinh tấn. **Saddho (người có đức tin):** người hội đủ với đức tin. Đức tin đó có bốn loại là *āgamanasaddhā* (đức tin vào Giáo Pháp), *adhigamasaddhā* (đức tin do chứng đạt), *okappanasaddhā* (đức tin nhờ kiên định) và *pasādasaddhā* (đức tin trong sạch). Ở đó, đức tin của Bồ tát Chánh đẳng Chánh giác gọi là **āgamana-saddhā** bởi đã đến khởi sự bắt đầu từ nguyện vọng, gọi là **adhigama-saddhā** do đã chứng ngộ bởi việc thấu triệt của chư Thánh Thinh văn đệ tử. Đức tin vững vàng không bị lay động khi nói về đức Phật, Giáo Pháp, và Chư Tăng đây gọi là **okappana-saddhā**. Đức tin sanh khởi do lòng tịnh tín gọi là **pasāda-saddhā**. Hơn nữa, ở đây muốn đề cập đến *okappana-saddhā* (đức tin nhờ kiên định). Bodhim (tuệ giác ngộ) bao gồm bốn Đạo tuệ. Con người tin rằng Như Lai đã khéo léo thấu triệt bốn Đạo tuệ đó, và đó là đỉnh cao (cứu cánh) của chính Pháp thoại, niềm tin vào Tam Bảo muốn đề cập đến chi phần này. Bởi vì người nào có đức tin trong sạch nơi đức Phật v.v, mãnh liệt thì sự nỗ lực tinh tấn của người ấy sẽ thành tựu.

Appābādhoti arogo. appātaṅkoti niddukkho. samavepākinīyāti samavipācanīyā. gahaṇīyāti kammajatejodhātuyā. nātisītāya nāccuṇhāyāti atisītagahaṇiko hi sītabhūrū hoti, accuṇhagahaṇiko uṇhabhūrū, tesam padhānam na ijhhati. majjhimagahaṇikassa ijhhati. tenāha “majjhimāya padhānakkhamāyā”ti. yathābhūtam attānam āvikattāti yathābhūtam attano aḡuṇam pakāsetā. udayatthagāminīyāti udayaṅca atthaṅca gantum paricchinditum samatthāya, etena paññāsalakkhaṇapariggāhikam udayabbayaṅgaṇam vuttam. ariyāyāti parisuddhāya. nibbedhikāyāti anibbidhapubbe lobhakkhandhādayo nibbijjhitum samatthāya. sammādukkhakkhayagāminīyāti P.3.327 tadaṅgavasena kilesānam pahīnattā yam dukkham khīyati, tassa dukkhassa khayagāminīyā. iti sabbehipi imehi padehi vipassanāpaññāva kathitā. duppaññassa hi padhānam na ijhhati. imāni ca pañca padhāniyaṅgāni lokiyāneva veditabbāni.

Appābādho (sự ít bệnh): sự không có bệnh. **Appātaṅko (ít não):** sự không có khổ đau. **Samavepākinīyā (với bộ tiêu hóa được điều hòa):** có kết quả đồng đẳng. **Gahaṇīyā (Hỏa giới):** Nguyên tố lửa sanh lên từ nghiệp. **nātisītāya nāccuṇhāyā (không quá lạnh cũng không quá nóng):** bởi vì người có nguyên tố lửa quá lạnh cũng sợ hãi sự lạnh, người có nguyên tố lửa quá nóng cũng sợ hãi sự nóng. Sự tinh tấn của hạng người ấy sẽ không thành tựu. Thành tựu đối với hạng người có nguyên tố trung bình, vì thế ngài đã nói rằng “thực hành trung đạo phù hợp với sự tinh tấn”. **yathābhūtam attānam āvikattā (biểu lộ bản thân đúng theo thực thể):** Tuyên bố lỗi

làm không phải đức hạnh của chính mình theo đúng thực thể. **Udayatthagāminiyā** (có tuệ hướng đến sự sanh và sự diệt): có khả năng để đạt đến là xác định đến sự sanh và sự diệt. Với lời này ngài nói đến trí về sự sanh diệt để xác định năm mươi tướng trạng. **Ariyāyā (thánh nhân)**: sự thanh tịnh. **Nibbedhikāya (khả năng đoạn diệt phiền não)**: có thể thấu triệt tham uẩn v.v, trong thời quá khứ. **Sammādukkhakkhayagāminiyā (dẫn đến việc cạn kiệt hoàn toàn của khổ)**: Dẫn đến sự cạn kiệt hoàn toàn của khổ do đã dứt trừ mọi phiền não bằng sự từ bỏ do thay thế. Là như thế, với những câu này, toàn bộ chỉ thuyết về Minh sát tuệ. Thật vậy, sự tinh tấn không thành tựu đối với người có tuệ kém cõi. Và hơn nữa, với lời này nên biết rằng chi phần của vị Tỳ khuru có sự tinh tấn cả năm hoàn toàn đều là Hiệp thể.

345. *Sāyamanusiṭṭho M.3.226 pāto visesaṃ adhigamissatīti atthaṅgate sūriye anusitṭho aruṇuggamane visesaṃ adhigamissati. pātamanusiṭṭho sāyanti aruṇuggamane anusitṭho sūriyatthaṅgamanavelāyaṃ. ayañca pana desanā neyyapuggalavasena vuttā. dandhapañño hi neyyapuggalo sattahi divasehi arahattaṃ pāpuṇāti, tikkhapañño ekadivase, sesadivase majjhimapaññāvasena veditabbaṃ. aho buddho aho dhammo aho dhammassa svākkhātātīti yasmā buddhadhammaṇaṃ uḷāratāya dhammassa ca svākkhātātāya pāto kammaṭṭhānaṃ kathāpetvā sāyaṃ arahattaṃ pāpuṇāti, tasmā pasamsanto evamāha. yatra hi nāmāti vimhayatthe nipāto.*

345. **Sāyamanusiṭṭho M.3.226 pāto visesaṃ adhigamissati (Như Lai giảng dạy vào buổi chiều chứng đắc ân đức cao thượng vào buổi sáng)**: giảng dạy vào buổi chiều, chứng đắc ân đức cao thượng vào buổi sáng. nghĩa là khi mặt trời lặn ở hướng tây cũng giảng dạy khi bình minh ló dạng cũng chứng đắc ân đức cao thượng. **pātamanusiṭṭho sāyaṃ (Như Lai giảng dạy vào buổi sáng ... vào buổi chiều)**: Khi bình minh ló dạng cũng giảng dạy vào lúc mặt trời lặn cũng chứng đắc ân đức cao thượng. cũng vậy Pháp thoại này ngài đã nói với năng lực của hạng người cần được dẫn dắt. Thật vậy, hạng người cần được hướng dẫn mặc dầu có trí tuệ kém cõi cũng (có thể) chứng đắc được A-ra-hán với bảy ngày. Có trí tuệ sắc bén (chứng đắc) với một ngày duy nhất, nên biết những lời còn lại với lực của trí tuệ trung bình. **aho buddho aho dhammo aho dhammassa svākkhātātā (đức Phật có ân đức thật phi thường, Giáo Pháp có ân đức thật phi thường, Chư Tăng có ân đức thật phi thường)**: Vị Tỳ khuru để cho vị thầy nói về nghiệp xứ (đề mục thiền) vào buổi sáng, vào buổi chiều chứng đắc A-ra-hán, do bản thể Pháp của chư Phật có ân đức cao thượng và bản thể Pháp mà đức Phật đã khéo thuyết giảng, vì thế khi tán dương đã nói như thế. **yatra hi nāmā** chỉ là phân từ được dùng với ý nghĩa thật vi diệu.

346. *Kucchimaṭṭi V.3.233 āpannasattā. yo me ayaṃ, bhante, kucchigatoti kiṃ panevaṃ saraṇaṃ gahitaṃ hotīti. na hoti. acittakasaraṇagamaṇaṃ nāma natthi, ārakkho panassa paccupaṭṭhitova hoti. atha naṃ yadā mahallakakāle mātāpitaro, — “tāta, kucchigatameva taṃ saraṇaṃ gaṇhāpayimhā”ti sārenti, so ca sallakkhetvā*

“ahaṃ saraṇaṃ gato upāsako”ti satim uppādeti, tadā saraṇaṃ gahitaṃ nāma hoti. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Kuchimati (mang thai): chúng sanh gần sắp chết. **yo me ayaṃ, bhante, kucchigato (thừa ngài, đứa con ở trong bụng của con...):** chỗ quy y giữ lấy bằng biểu hiện như vậy chăng? Không phải. Thông thường việc đi đến nương nhờ bởi vô tâm (điều này) không có. Còn việc bảo hộ sẽ hiện hữu riêng biệt. Sau đó mẹ và cha đã nhắc nhở đứa con trai ấy để nhớ được rằng - “này con yêu, trong khi ở trong bụng mẹ thì con cũng đã quy y, đến khi trưởng thành và đứa bé trai ấy cũng đã xác định được” làm cho niệm sanh khởi rằng: “ta là cận sự nam đã đến quy y như vậy” trong thời gian nào, thì trong thời gian ấy gọi là đi đến quy y. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Vương Tử Bodhi Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 86

Giải Thích Kinh Āṅgulimāla

Āṅgulimālasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

86. Giải Thích Kinh Āṅgulimāla Āṅgulimālasuttavaṇṇanā

347. *Evam V.3.234 P.3.328 me sutanti āṅgulimālasuttaṃ. tattha aṅgulīnaṃ mālāṃ dhāretīti kasmā dhāreti? ācariyavacanena. tatrāyaṃ anupubbikathā —*

347. Kinh Āṅgulimāla được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **Āṅgulīnaṃ mālāṃ dhāreti (mang một vòng hoa làm bằng ngón tay người):** Āṅgulimāla mang (vòng ngón tay) để làm gì? Āṅgulimāla mang (vòng ngón tay) theo lời dạy của thầy. Tại nơi ấy, việc này có Pháp theo tuần tự -

Ayaṃ kira kosalarañño purohitassa mantāṇiyā nāma brāhmaṇiyā kucchismiṃ paṭisandhiṃ aggahesi. brāhmaṇiyā rattibhāge gabbhavuṭṭhānaṃ ahosi. tassa mātukucchito nikkhamanakāle sakalanagare āvudhāni pajjaliṃsu, rañño maṅgalasakuntopi sirisayane ṭhapitā asilaṭṭhipi M.3.227 pajjali. brāhmaṇo nikkhamitvā nakkhattaṃ olovento coranakkhattena jātoti rañño santikaṃ gantvā sukhaseyyabhāvaṃ pucchi.

Được biết rằng Āṅgulimāla này đã sanh vào bào thai của một nữ Bà-la-môn Mantānī của Purohita của vua Kosala, nữ Bà-la-môn đã hạ sanh một người con trai vào ban đêm. Vào lúc ấy Āṅgulimāla được sinh ra khỏi bụng của mẹ, tất cả các loại khí giới trong toàn bộ kinh thành đều chói sáng. Ngay cả con chim kiết tường của đức vua, kể cả ánh sáng của guơm đao và gậy trượng được đặt ở trong cung điện cũng đều chói sáng. Bà-la-môn đã đi ra khỏi phòng quan sát các vì tinh tú biết được rằng đứa con trai đã hạ sanh với một ngôi sao trộm cướp đi đến yết kiến đức vua hỏi đến trạng thái có thể nằm ngủ an lạc.

Rājā “kuto, me ācariya, sukhaseyyā? mayhaṃ maṅgalāvudhaṃ pajjali, rajjassa vā jīvītaṃ vā antarāyo bhavissati maññe”ti. mā bhāyi, mahārāja, mayhaṃ ghare kumāro jāto, tassānubhāvena na kevalaṃ tuyhaṃ nivesane, sakalanagarepi āvudhāni pajjalitānīti. kiṃ bhavissati ācariyāti? coro bhavissati mahārājāti. kiṃ ekacorako, udāhu rajjadūsako coroti? ekacorako devāti. evaṃ vatvā ca pana rañño maṇaṃ gaṇhitukāmo āha — “māretha naṃ devā”ti. ekacorako samāno kiṃ karissati? karīsasahassakhetta ekasālisīsaṃ viya hoti, paṭijaggatha nanti. tassa nāmaggaṇaṃ gaṇhantā sayane ṭhapitamaṅgalāsilaṭṭhi, chadane ṭhapitā sarā, kappāsapicumhi P.3.329 ṭhapitaṃ tālavaṇṭakarāṇasatthakanti ete pajjalantā kiñci na hiṃsiṃsu, tasmā ahiṃsakoti nāmaṃ akāṃsu. taṃ sippuggaṇakāle takkasīlaṃ pesayiṃsu.

Đức vua nói rằng: “Thưa quân sư, làm thế nào trẫm có thể ngủ được an lạc? khí giới là điềm lạnh của trẫm bỗng chói sáng lên, nhìn thấy nguy hiểm đến đất nước và đến tính mạng.” Purohita đáp rằng: tâu đại vương, chớ có sợ hãi, một đứa bé trai đã hạ sanh trong nhà của thần, các loại khí giới phát ra ánh sáng không phải do oai lực của

đứa trẻ đó. Vậy nguyên nhân là gì, thưa quân sư? Tâu đại vương (điềm báo) đứa trẻ ấy sẽ trở thành tên cướp. Đứa trẻ ấy sẽ trở thành một tên cướp bình thường hay sẽ trở thành tên cướp gây hại đến vương quyền của trẫm? Tâu đại vương, chỉ là một tên cướp bình thường. Mong muốn lấy lòng đức vua nên Purohita đã nói như vậy- “tâu đại vương, hãy giết nó.” - (đức vua) một tên cướp bình thường sẽ làm được gì? cũng giống như một bông lúa trong một cánh đồng hàng nghìn mẫu, xin hãy nuôi dưỡng đứa bé ấy. Khi đặt tên cho đứa bé, những thứ này là đao kiếm và gây trượng cát tường đặt ở chỗ nằm, mũi tên đặt trong góc, con dao nhỏ để cắt cuốn cây thốt nốt đặt trong lớp bông vải, và chúng đều tỏa sáng lên, nhưng không gây tổn hại đến bất cứ thứ gì. Vì thế đứa bé ấy được đặt tên là Ahimsaka (Vô Hại). Đến tuổi đi học (Ahimsaka) đã gửi vị ấy đến thành phố Takkasīla để học văn chương.

So dhammantevāsiko hutvā sippaṃ paṭṭhapesi. vattasampanno kimkārapaṭṭissāvī manāpacārī piyavādī ahoṣi. sesāntevāsikā bāhirakā ahesuṃ. te — “ahimsakamāṇavakassa āgatakā lato paṭṭhāya mayaṃ na paññāyāma, kathaṃ naṃ bhindeyyāmā”ti? nisīditvā mantayantā V.3.235 — “sabbehi atirekapaññattā dappaññoti. na sakkā vattaṃ, vattasampannattā dubbattoti. na sakkā vattaṃ, jātisampannattā dujjātoti na sakkā vattaṃ, kinti karissāmā”ti?

Vị ấy đã trở thành người học trò theo học giáo pháp, và đã bắt đầu học nghề. Vị ấy là một người thành tựu đầy đủ mọi phạm sự, hết lòng phụng sự, hành vi cử chỉ đáng hài lòng, lời nói dịu ngọt. Những người học trò còn lại là những vị học trò ở bên ngoài. Họ đã ngồi lại bàn bạc với nhau - “Kể từ khi thanh niên Bà-la-môn Ahimsaka đến, chúng tôi hoàn toàn không được xuất hiện. Làm thế nào chúng ta có thể làm hại vị ấy?” - “sẽ không thể nói rằng: đây là kẻ thiếu trí bởi vì vị ấy có trí tuệ vượt trội hơn tất cả chúng ta, thậm chí nói rằng: Có những việc làm không tốt thì cũng không thể nói được, bởi vì vị ấy thành tựu đầy đủ mọi phạm sự, dầu nói rằng (vị ấy) có xuất thân thấp kém thì cũng không thể nói được, bởi vì vị ấy thành tựu đầy đủ về xuất thân, chúng ta sẽ làm thế nào?”

Tato ekaṃ kharamantaṃ mantayimsu “ācariyassa antaraṃ katvā naṃ bhindissāmā”ti tayo rāsī hutvā paṭṭhamaṃ ekacce ācariyaṃ upasaṅkamitvā vanditvā aṭṭhaṃsu. kiṃ tātāti? imasmim̐ gehe ekā kathā suyvatīti. kiṃ tātāti? ahimsakamāṇavo tumhākaṃ antare dubbhatīti maññāmāti. ācariyo santajjetvā — “gacchatha vasalā, mā me puttāṃ mayhaṃ antare paribhindathā”ti niṭṭhubhi. tato itare, atha itarehi tayopi koṭṭhāsā āgantvā tatheva vatvā — “amhākaṃ asaddahantā upaparikkhitvā jānāthā”ti āhaṃsu.

Vào lúc đó họ hỏi ý kiến một vị có suy nghĩ sắc bén rằng “Chúng ta sẽ tạo ra khoảng trống (xung đột) của thầy đề làm hại vị ấy” chia thành 3 nhóm, từng nhóm một đến gặp thầy đánh lễ rồi đứng đó. (vị thầy) có chuyện gì vậy các trò? Chúng con đã nghe một câu chuyện trong ngôi nhà này. Khi thầy hỏi có chuyện gì vậy các trò? Họ

cũng nói rằng thanh niên Bà-la-môn Ahimsaka có âm mưa chống lại ở giữa thầy. Vị thầy đã quát lên đuổi bọn họ ra ngoài: “hãy đi ra ngoài kẻ hạ tiện, các người đừng chia cắt giữa ta với con trai của ta.” Sau đó một nhóm khác lại đến, cả ba nhóm đến nói những điều giống nhau, rồi cũng nói rằng: “Khi thầy không tin chúng tôi, hãy suy ngẫm rồi tự mình hiểu rõ”.

Ācariyo M.3.228 sinehena vadante disvā “atthi maññe santhavo”ti paribhijjivā cintesi “ghātemi nan”ti. tato cintesi — “sace ghāteṣṣāmi ‘disāpāmokkha ācariyo attano santikaṃ sippuggahaṇatthaṃ āgate māṇavake dosaṃ uppādetvā jīvitā voropeti’ti. puna koci sippuggahaṇatthaṃ na āgamissati, evaṃ me lābho parihāyissati, atha P.3.330 naṃ sippassa pariyosānupacāroti vatvā jaṅghasahassaṃ ghātehi vakkhāmi. avassaṃ ettha eko uṭṭhāya taṃ ghāteṣṣatī”ti.

Vị thầy sau khi nhìn thấy các học trò nói với sự lo lắng. Thế nên đã quyết định rằng: “Có thể có sự thật” vị ấy khởi lên suy nghĩ rằng: “Ta sẽ giết nó.” Từ đó vị ấy nghĩ thêm rằng: - “Nếu ta giết nó, mọi người sẽ nghĩ rằng: ‘vị thầy disāpāmokkha đã làm cho sanh khởi lỗi lầm đối với thanh niên Bà-la-môn đến học nghệ trong trú xứ của mình, (vị ấy) tước đoạt mạng sống.’ Cũng sẽ chẳng còn bất ai đến học nữa bởi hiện tượng như vậy. Ta sẽ bị mất lợi lộc, đừng làm như thế ta sẽ nói nó rằng, vẫn còn có lời nói dành cho môn học cuối cùng rồi nói rằng: “Con cần phải giết cho được một nghìn người, trong vấn đề này con là người duy nhất đứng lên, giết cho đủ một nghìn người”.

Atha naṃ āha — “ehi tāta jaṅghasahassaṃ ghātehi, evaṃ te sippassa upacāro kato bhavissatī”ti. mayaṃ ahimsakakule jātā, na sakkā ācariyāti. aladdhupacāraṃ sippaṃ phalaṃ na deti tātāti. so pañcāvudhaṃ gahetvā ācariyaṃ vanditvā aṭaviṃ pavitṭho. aṭaviṃ pavisanatṭhānepi aṭavimajjhepi aṭavito nikkhamaṇatṭhānepi tathā manusse ghātehi. vatthaṃ vā veṭhanaṃ vā na gaṇhāti. eko dveti gaṇitamattameva karonto gacchati, gaṇanaṃpi na uggaṇhāti. pakatiyāpi paññavā esa, pañātipātino pana cittaṃ na patiṭṭhāti, tasmā anukkamena gaṇanaṃpi na sallakkhesi, ekekaṃ aṅgulim chinditvā tṭhāpeti. tṭhāpitatṭhāne aṅguliyo vinassanti, tato vijjhitvā aṅgulīnaṃ mālaṃ katvā dhāresi, teneva cassa aṅgulimāloti saṅkhā udapādi. so sabbhaṃ araṇṇaṃ nissaṅcāramakāsi, dāruādīnaṃ atthāya araṇṇaṃ gantaṃ samattho nāma natthi.

Khi đó vị thầy đã nói rằng - “con hãy lại đây, con hãy giết cho được một nghìn người, nếu làm được như vậy cũng sẽ tạo sự khởi đầu cho nghề nghiệp, cung kính thầy tổ như thế”. Công tử Ahimsaka đáp rằng: Thưa thầy, con sanh ra trong gia đình không gây ra sự tổn hại, con không thể làm điều đó. Nghề nghiệp mà không sát hại để lễ bái thầy tổ sẽ không cho kết quả đâu con. Công tử Ahimsaka cầm lấy 5 loại vũ khí, đánh lễ thầy, đi vào rừng, đứng ở nơi con người sẽ đi vào rừng, ở giữa rừng, ở chỗ người đi ra khỏi rừng, đã giết rất nhiều người. Cũng không lấy y phục hay khăn đội đầu, mà chỉ đếm một người, hai người như thế rồi đi, ngay trong khi việc đếm không thể xác định được. Nhưng bình thường Ahimsaka là người có trí tuệ, nhưng tâm trí không được thiết

lập do sát sanh. Vì thế, xác định ngay cả việc đếm cũng không được theo thứ tự. (vì thế) vị ấy đã chặt đứt một ngón tay của từng người rồi giữ lại. Ở mỗi chỗ cất giữ ngón tay cũng bị mất đi. Từ đó vị ấy mới sâu chúng lại làm thành tràng hoa bằng ngón tay rồi đeo vào cổ. Chính vì nhân đó mà vị ấy xuất hiện với tên gọi là Aṅgulimāla. Aṅgulimāla đi quanh hết toàn bộ khu rừng đến nỗi không ai có thể đi vào rừng để tìm kiếm củi v.v.

Rattibhāge V.3.236 antogāmampi āgantvā pādena paharivā dvāraṃ ugghātetī. tato sayiteyeva māretvā eko ekoti gahetvā gacchati. gāmo osarivā nigame aṭṭhāsī, nigamo nagare. manussā tiyojanato paṭṭhāya gharāni pahāya dārake hatthesu gahetvā āgamma sāvattim parivāretvā khandhāvāraṃ bandhitvā rājaṅgaṇe sannipatitvā — “coro, te deva, vijite aṅgulimālo nāmā”tiādīni P.3.331 vadantā kandanti. bhaggavo “mayhaṃ putto bhavissatī”ti ñatvā brāhmaṇiṃ āha — bhoti aṅgulimālo nāma coro uppanno, so na añño, tava putto ahiṃsakakumāro.

Vào ban đêm (vị ấy) đã đi vào trong làng dùng chân đạp cửa. Từ đó đã giết chính những người nằm ngủ ấy xác định từng người từng người một (và) đi. Sau khi rút lui khỏi làng liền đi đến các thị trấn, sau khi rút lui khỏi thị trấn liền đi vào trong thành phố. Người dân bỏ nhà cửa, mang theo con cái và đi vào thành Sāvattī, khoảng cách đến ba do-tuần, dựng lều trại nghỉ ngơi, hội họp lại với nhau ở sân lớn, họ khóc than rên rĩ và nói với nhau rằng: “Tâu bệ hạ, ở trong vương quốc của ngài có một tên cướp tên là Aṅgulimāla. Sau đó Bà-la-môn biết được rằng: “Tên cướp Aṅgulimāla ấy (chắc) sẽ là con trai của ta” đã nói cùng nữ Bà-la-môn rằng: - Này nàng đã xuất hiện một tên cướp tên là Aṅgulimāla, kẻ ấy không phải là ai khác, mà chính là công tử Ahiṃsaka con trai của nàng.

Idāni rājā taṃ gaṇhituṃ nikkhamissati, kim kattabbanti? gaccha M.3.229 sāmi, puttam me gahetvā ehīti. nāhaṃ bhaddo ussahāmi, catūsu hi janesu viṣṣāso nāma natthi, coro me purāṇasahāyoti avissāsanīyo, sākhā me purāṇasanthatāti avissāsanīyā, rājā maṃ pūjetīti avissāsanīyo, itthi me vasaṃ gatāti avissāsanīyāti. mātu hadayaṃ pana mudukaṃ hoti. tasmā ahaṃ pana gantvā mayhaṃ puttam ānessāmīti nikkhantā.

Bây giờ, đức vua sẽ rời khỏi (hoàng cung) đi bắt Ahiṃsaka, ta nên làm gì? - chàng đi đi, hay đi đưa con của thiếp về. - Ta không dám đi, bởi vì ta không tin tưởng vào bốn hạng người, tên cướp là bạn cũ của ta đến cũng không đáng tin cậy, những người bạn có sự thân thiết trước kia của ta cũng không đáng tin cậy, đức vua cũng không đáng tin cậy rằng (vị ấy) tôn kính ta. Người nữ cũng không đáng tin cậy (xem là) có quan hệ họ hàng của ta. Nhưng tấm lòng của người mẹ mềm yếu, vì thế mà nữ Bà-la-môn đã nói rằng: thiếp sẽ đi đưa con của thiếp trở về rồi ra đi.

Taṃdivasaṅca bhagavā paccūsasamaye lokaṃ volokento aṅgulimālaṃ disvā — “mayi gate etassa sotthi bhavissati. agāmake araṇṇe ṭhito catuppadikaṃ gāthaṃ sutvā mama santike pabbajitvā cha abhiññā sacchikarissati. sace na gamissāmi, mātari aparajjitvā anuddharaṇīyo bhavissati, karissāmissa saṅgahan”ti pubbaṅhasamayam

nivāsetvā piṇḍāya pavisitvā katabhattakicco taṃ saṅgaṇhitukāmo vihārā nikkhami. etamatthaṃ dassetuṃ “atha kho bhagavā” tiādi vuttaṃ.

Và vào ngày hôm ấy đức Thế Tôn trong khi quan sát (chúng sanh) thế gian lúc trời gần sáng đã nhìn thấy Āṅgulimāla mới suy nghĩ như vậy - “khi ta đi sẽ trở nên an toàn cho vị ấy, người sống ở trong rừng, sau khi đã được nghe kệ ngôn bốn câu (sẽ) xuất gia trong trú xứ của ta, sẽ tác chứng sáu thắng trí. Nếu như ta không đi, vị ấy sẽ gây ra lỗi lầm nghiêm trọng đối với mẹ, sẽ trở thành người mà không ai có thể nâng đỡ được, ta sẽ đi nhiếp phục vị ấy” vào sáng sớm ngài đi khát thực, thực hành phận sự xong, mong muốn nhiếp phục Ahimsaka mới rời đi từ tịnh xá. Để trình bày ý nghĩa này mới nói rằng: “Khi ấy đức Thế Tôn...”

348. *Saṅkaritvā saṅkaritvāti saṅketam katvā vaggavaggā hutvā. hatthatthaṃ gacchanṭīti hatthe atthaṃ vināsaṃ gacchanti. kiṃ pana te bhagavantam sañjānitvā evaṃ vadanti asaṅjānitvāti? asaṅjānitvā. aññātakavesena hi bhagavā P.3.332 ekakova agamāsi. coropi tasmim samaye dīgharattaṃ dubbhojanena ca dukkhaseyyāya ca ukkaṇṭhito hoti. kittakā panānena manussā mārītāti? ekenūnasahassaṃ. so pana idāni ekaṃ labhitvā saḥassaṃ pūressatīti saññīti hutvā yameva paṭhamaṃ passāmi, taṃ ghātetvā gaṇanaṃ pūretvā sippassa upacāraṃ katvā kesamassaṃ ohāretvā nhāyitvā vatthāni parivattetvā mātāpitaro passissāmīti aṭavimajjhato aṭavimukhaṃ V.3.237 āgantvā ekamantaṃ ṭhitova bhagavantam addasa. etamatthaṃ dassetuṃ “addasā kho” tiādi vuttaṃ.*

348. **Saṅkaritvā saṅkaritvā (tụ họp lại thành một nhóm rồi cùng đi):** làm thành từng nhóm từng nhóm để quan sát. **hatthatthaṃ gacchanti (cũng rơi vào tay của Āṅgulimāla):** đi đến sự tiêu diệt không thể đứng vững trong bàn tay (của kẻ sát nhân). Những người ấy đã nhận diện được đức Thế Tôn đã nói như vậy “không nhận được hay sao?” - Nhận diện không được. Đức Thế Tôn chỉ đi một mình với hình tướng không ai biết được. Vào lúc ấy ngay trong khi tên trộm bắt măn do thọ dụng thiếu thốn và ngủ không thoải mái trong thời gian dài. Tên cướp Āṅgulimāla đã sát hại bao nhiêu mạng người? Đã giết chín trăm chín mươi chín người. Tên cướp ấy có suy nghĩ rằng: “bây giờ chỉ còn một người nữa là đủ một nghìn người”, có ý định rằng: (nếu) nhìn thấy người nào trước sẽ giết người ấy cho đủ số lượng để thực hiện cho đủ nhân duyên cho nghề nghiệp (môn học) để lễ bái thầy, sau khi cạo bỏ tóc và râu, đã tắm rửa, đã thay đổi y phục nhìn thấy mẹ và cha đã đi khỏi giữa khu rừng đến lối vào rừng, đứng ở một phía, hẳn đã nhìn thấy đức Thế Tôn. Để trình bày ý nghĩa này ngài đã nói rằng “đã nhìn thấy...”

Iddhābhisaṅkhāraṃ abhisaṅkhāsīti mahāpathaviṃ ummiyo uṭṭhapento viya saṃharitvā aparabhāge akkamati, orabhāge valiyo nikkhamanti, āṅgulimālo sarakkhepamattaṃ muñcitvā gacchati. bhagavā purato mahantaṃ aṅgaṇaṃ dassetvā sayam majjhe hoti, coro ante. so “idāni naṃ pāpuṇitvā gaṇhissāmī” ti sabbathāmena

dhāvati. bhagavā aṅgaṇassa pārimante M.3.230 hoti, coro majjhe. so “ettha naṃ pāpunītvā gaṇhissāmi”ti vegena dhāvati. bhagavā tassa purato mātikaṃ vā thalaṃ vā dasseti, etenupāyena tīni yojanāni gahetvā agamāsi. coro kilami, mukhe kheḷo sussi, kacchehi sedā muccimsu. athassa “acchariyaṃ vata bho”ti etadahosi. migampīti migam kasmā gaṇhāti? chātasamaye āhāratthaṃ. so kira ekaṃ gumbaṃ ghaṭṭetvā mige uṭṭhāpeti. tato cittaruciyaṃ migam anubandhanto gaṇhitvā pacitvā khādati. puccheyyanti yena kāraṇenāyaṃ gacchantova ʈhito nāma P.3.333, ahaṅca ʈhitova aṭṭhito nāma, yaṃnūnāhaṃ imaṃ samaṇaṃ taṃ kāraṇaṃ puccheyyanti attho.

Iddhābhisāṅkhāraṃ abhisāṅkhāsi (đã thi triển thần thông): thi triển thần thông giống như địa đạì có con sóng dâng cao rồi đã bước sang phía bên kia, những con sóng ở bên trong phát ra, Aṅgulimāla đã vút bỏ hết cung tên (và) đi. Đức Thế Tôn đã thị hiện một cái sân lớn ở phía trước rồi ngài ở chính giữa, tên cướp ở sau cuối. Tên cướp nghĩ rằng: “bây giờ ta sẽ bắt được vị Sa-môn” nên vội vàng chạy lao tới với toàn bộ sức lực. Đức Thế Tôn lại ở cuối sân, còn tên cướp ở giữa sân. Hấn chạy thật nhanh nghĩ rằng: “Ta sẽ bắt được vị Sa-môn ở chỗ này”. Đức Thế Tôn đã thi triển thần thông (tạo ra) dòng nước, hay vùng đất ở phía trước mặt tên cướp, bằng cách này tên cướp đã đuối theo hết đường đến 3 do-tuần, tên cướp mệt rã, nước bọt trong miệng khô cạn, mồ hôi tuôn ra từ hai bên nách. Khi ấy (tên cướp) đã có sự suy nghĩ như vậy: “thật vi diệu thừa ngài”. **Migampī (ngay cả con thú):** tại sao tên cướp bắt lấy con thú? Vào lúc đói bắt lấy làm thức ăn. Được biết rằng tên cướp đã rung lắc vào một bụi rậm để cho những con thú đứng dậy bỏ chạy. Khi đó hấn sẽ chạy theo chúng như ý muốn, sau khi bắt được, đã nướng chúng rồi ăn. **Puccheyyaṃ (hãy hỏi):** vị này đâu cho đang đi (lại nói rằng) đã dừng lại rồi, còn ta đã dừng (nhưng lại nói rằng) vẫn chưa dừng lại vì sao? làm như thế nào? Ta hãy hỏi ý nghĩa lý do ấy cùng vị Sa-môn này.

349. *Nidhāyāti yo vihiṃsanatthaṃ bhūtesu daṇḍo pavattayitabbo siyā, taṃ nidhāya apanetvā mettāya khantiyā paṭisaṅkhāya avihimsāya sārāṇiyadhammesu ca ʈhito ahanti attho. tuvamaṭṭhitosīti pāṇesu asaṅṅatattā ettakāni pāṇasahassāni ghātentassa tava mettā vā khanti vā paṭisaṅkhā vā avihimsā vā sārāṇiyadhammo vā natthi, tasmā tuvaṃ aṭṭhitosi, idāni iriyāpathena ʈhitopi niraye dhāvissasi, tiracchānayanoniyam pettivisaye asurakāye vā dhāvissasīti vuttaṃ hoti.*

349. **Nidhāyā (buông bỏ):** việc hành hạ nào có thể gây ra đối với tất cả chúng sanh nhằm mục đích nào hại ta đã buông bỏ việc hành hạ đó, là đã nhỏ bỏ bằng tâm từ ái, do sự nhẫn nại, do sự phân biệt rõ, thực hành các Pháp hòa kính, do sự không hãm hại. **tuvamaṭṭhitosi (người vẫn chưa dừng lại):** Khi người giết chúng sanh có khoảng một nghìn người này do không có sự thu thúc đối với chúng sanh có mạng sống, hoặc từ tâm, hoặc kham nhẫn, hoặc quán tưởng, hoặc sự không hãm hại, hay các Pháp hòa kính của người không có. Vì thế mà người gọi là chưa dừng lại. Giải thích rằng đâu cho

dừng lại bằng các oai nghi trong lúc này, thì người cũng sẽ đi vào địa ngục, sẽ đi vào ở chung loại các loài bàng sanh, ở các loài ngựa quý, ở tập thể của Atula.

Tato coro — “mahā ayam sīhanādo, mahantaṃ gajjitaṃ, na idaṃ aññassa bhavissati, mahāmāyāya puttassa siddhatthassa samaṇarañño etaṃ gajjitaṃ, diṭṭho vatamhi maññe tikhiṇacakkhunā sammāsambuddhena, saṅgahakaraṇatthaṃ me bhagavā āgato”ti cintetvā cirassaṃ vata metiādimāha. tattha mahitoti devamanussādīhi catupaccayapūjāya pūjito. paccupādīti cirassaṃ V.3.238 kālassa accayena mayhaṃ saṅgahatthāya imaṃ mahāvanaṃ patipajji. pahāya pāpanti pajahitvā pāpaṃ.

Sau đó tên cướp nghĩ rằng - “việc rống lên tiếng rống của loài sư tử này to lớn, tiếng rống to lớn này, sẽ không phải của người khác, tiếng rống này phải là của bậc Sa-môn hồng danh là Siddhattha, là hoàng tử con trai của hoàng hậu Mahāmāyā, vị ấy nghĩ rằng: chắc chắn ta đã nhìn thấy bậc Chánh đẳng Chánh giác bằng đôi mắt sắc bén của mình, đức Thế Tôn đã đến vì lòng thương tưởng đối ta” vì thế đã nói rằng: “**cirassaṃ vata me (quả thật tôi, sau một thời gian dài...)**. Ở đây, **mahito (mà chư thiên và loài người lễ bái)**: mà chư thiên và loài người lễ bái với sự lễ bái bằng bốn món vật dụng. **paccupādi (đã đến)**: đã bước vào khu rừng lớn này vì lòng bi悯 (đối với) ta với sự trải qua thời gian quá dài. **pahāya pāpaṃ (đứt trừ ác)**: tôi sẽ đoạn trừ ác pháp.

Ittevāti evaṃ vatvāyeva. āvudhanti P.3.334 pañcāvudhaṃ. sobbheti samantato chinne. papātetī ekato chinne. naraketi phalitaṭṭhāne. idha pana tīhipi imehi padehi araññameva vuttaṃ. akirīti khipi chaḍḍesi.

Ittevā: nói như vậy rồi ngay lập tức (quăng bỏ). **Āvudhaṃ**: năm loại vũ khí. **Sobbhe (sâu thẳm)**: ở vách núi ở xung quanh. **Papāte (vách núi)**: ở một bên vách núi. **Narake (hố sâu)**: một nơi được tách ra. Hơn nữa, ở đây ngài chỉ nói đến khu rừng bằng cả ba (từ) này. **Akiri (đã quăng bỏ)**: đã quăng đi, là đã vứt bỏ.

Tamehi M.3.231 bhikkhūti tadā avocāti bhagavato imaṃ pabbājento kuhiṃ satthakaṃ labhissāmi, kuhiṃ pattacīvaranti pariyesanakiccaṃ natthi, kammaṃ pana olokesi. athassa pubbe sīlavantānaṃ aṭṭhaparikkhārabhaṇḍakassa dinnabhāvaṃ ñatvā dakkhiṇahatthaṃ pasāretvā — “ehi bhikkhu svākkhāto dhammo, cara brahmacariyaṃ sammā dukkhassa antakiriyaṃ”ti āha. so saha vacaneneva iddhimayapattacīvaraṃ paṭilabhi. tāvadevassa gihiliṅgaṃ antaradhāyi, samaṇaliṅgaṃ pāturaḥosi.

Tamehi M.3.231 bhikkhūti tadā avoca (Ngài đã nói ‘này Tỳ khuru, hãy đến’): Đức Thế Tôn trong khi làm cho Āṅgulimāla xuất gia cũng không có phận sự trong việc tìm kiếm như sau: “Tôi sẽ có được một con dao nhỏ ở đâu? Tôi sẽ có được y phục và bình bát khát thực ở đâu? Hơn nữa ngài quan sát nghiệp lực (của vị ấy) biết được rằng: Āṅgulimāla ấy đã từng cúng dường tám món vật dụng phụ tùng cần thiết đến vị có giới

đức trong quá khứ đã đưa cánh tay phải ra nói rằng - “**Này Tỳ khuru, hãy đến. Pháp đã khéo được thuyết giảng, hãy thực hành Phạm hạnh một cách đúng đắn để chấm dứt khổ đau.**” Vị ấy đã nhận được đầy đủ y phục và bình bát bởi thần thông chỉ nhờ hoàn toàn vào kim ngôn ấy. Ngay tức khắc thì hình tướng người cư sĩ của ngài biến mất, hình tướng Sa-môn liền xuất hiện.

“*Ticīvaraṅca patto ca, vāsi sūci ca bandhanaṃ.*

parissāvanena aṭṭhete, yuttayogassa bhikkhuno”ti. —

Evaṃ vuttā aṭṭha parikkhārā sarīrapaṭibaddhāva hutvā nibbattiṃsu. eśeva tassa ahu bhikkhubhāvoti esa ehibhikkhubhāvo tassa upasampannabhikkhubhāvo ahosi, na hi ehibhikkhūnaṃ viṣuṃ upasampadā nāma atthi.

Tám món vật dụng cần thiết được nói như vậy: “Ba y và bình bát, dao cạo, kim, dây buộc lưng, đồ lọc nước là tám món - của Tỳ khuru gắn bó với sự tinh tấn.

Những món vật dụng cần thiết dành cho bản thân đã xuất hiện. **eśeva tassa ahu bhikkhubhāvo (chính điều này đã là trạng thái Tỳ khuru đối với vị ấy)**: Tính chất ‘này Tỳ khuru, hãy đến’ đã là trạng thái Tỳ khuru thành tựu đầy đủ cho Aṅgulimāla ấy, được gọi là tu lên bậc trên riêng biệt từ ‘**ehibhikkhu (này Tỳ khuru hãy đến)**’ không phải không có.

350. *Pacchāsamaṇenāti bhaṇḍaggāhakena pacchāsamaṇena, teneva attano pattaṭṭhāraṃ gāhāpetvā taṃ pacchāsamaṇaṃ katvā gatoti attho. mātāpissa aṭṭhausabhamattena ṭhānena antaritā, — “tāta, ahiṃsaka kattha ṭhitosi, kattha nisinnosi, kuhiṃ gatosi? mayā saddhiṃ na kathesi tāta”ti vadantī āhiṇḍitvā apassamānā ettova gatā.*

350. **Pacchāsamaṇenā (Sa-môn hầu cận)**: Sa-môn hầu cận cầm lấy các món phụ tùng. Có nghĩa là đức Thế Tôn cho ngài Aṅgulimāla cầm lấy bình bát và y phục của mình, đã làm cho ngài Aṅgulimāla trở thành Sa-môn hầu cận rồi đi. Còn phía mẹ của ngài Aṅgulimāla ấy không biết được do ở cách nhau khoảng 8 usabha²⁷ đi loanh hoanh khóc than - “này con thân yêu Ahiṃsaka con đang đứng ở đâu? này con thân yêu Ahiṃsaka con đang ngồi ở đâu? Con yêu đi đâu, tại sao con không nói với mẹ vậy con” trong khi không nhìn thấy đã đi đến ngay chính chỗ này.

Pañcamattehi P.3.335 assasatehīti sace corassa parājayo bhavissati, anubandhitvā naṃ gaṇhissāmi. sace mayhaṃ parājayo bhavissati, vegena palāyissāmīti sallahukena balena nikkhami V.3.239. yena ārāmoti kasmā ārāmaṃ agamāsi? so kira corassa bhāyati, cittaṇa gantukāmo na gacchati, garahābhayena nikkhami. tenassa etadahosi — “sammāsambuddhaṃ vanditvā nisīdissāmi, so pucchissati ‘kasmā balaṃ gahetvā nikkhantosi’ti. athāhaṃ āroccāmi, bhagavā hi

²⁷ 18 hattha (cánh tay) = 9 m; 8 usabha = 400 m

maṃ na kevalaṃ samparāyikeneva atthena saṅgaṇhāti, diṭṭhadhammikenapi saṅgaṇhātiyeva. so sace mayhaṃ jayo bhavissati, adhivāsessati. sace parājayo bhavissati 'kiṃ te, mahārāja, ekaṃ coraṃ ārabba gamanenā'ti vakkhati. tato M.3.232 maṃ jano evaṃ sañjānissati — 'rājā coraṃ gahetuṃ nikkhanto, sammāsambuddhena pana nivattito'ti" garahamokkhaṃ sampassamāno agamāsi.

Pañcamattehi assasatehi (với một đàn ngựa khoảng 500 con): Nếu tên cướp sẽ bị đánh bại, ta sẽ đuổi theo bắt tên cướp ấy, nếu như bị đánh bại, ta sẽ bỏ chạy, vì thế mới ra đi với sức mạnh nhẹ nhàng. **yena ārāmo (đi đến tịnh xá):** Vì sao đi đến tịnh xá? Được biết rằng đức vua ấy sợ tên cướp, bởi tâm không muốn đi, (đức vua) đi ra khỏi bởi vì sợ những lời chỉ trích. Vì thế ngài mới suy nghĩ rằng: “ta sẽ đánh lễ bậc Chánh đẳng Chánh giác rồi ngồi xuống, ngài sẽ hỏi ‘đại vương đưa binh lính ra ngoài vì lý do gì?’” Khi đó, ta sẽ trả lời, đức Thế Tôn đã không giúp đỡ (trẫm) với sự lợi ích ngay trong thời vị lai, thậm chí cũng không giúp đỡ lợi ích ở ngay trong hiện tại. Đức Thế Tôn sẽ suy nghĩ rằng: “Nếu như ta chiến thắng ta cũng sẽ bình thân, nếu ta chiến bại cung sẽ nói rằng: ‘Đại vương, lợi ích gì đối với việc đi đến bắt một tên cướp’. Từ đó, mọi người sẽ hiểu ta như vậy: “Đức vua rời khỏi hoàng cung để bắt cướp, nhưng bậc Chánh đẳng Chánh giác đã ngăn chặn lại” đức vua quan sát rằng: (trẫm) sẽ thoát khỏi những lời chỉ trích bằng cách này nên ngài đã đi.

Kuto panassāti kasmā āha? api nāma bhagavā tassa upanissayaṃ oloketvā taṃ ānetvā pabbājeyyāti bhagavato parigaṇhanatthaṃ āha. rañño'ti na kevalaṃ rañño'eva bhayaṃ aho'si, avasesopi mahājano bhīto phalakāvudhāni chaḍḍetvā sammukhasammukhatṭhāneva palāyitvā nagaraṃ pavisitvā dvāraṃ pidhāya aṭṭālake āruyha oloken'ti aṭṭhāsi. evaṃca avoca — “āṅgulimālo 'rājā mayhaṃ santikaṃ āgacchatī'ti ñatvā paṭhamataraṃ āgantvā jetavane nisinno, rājā tena gahito, mayaṃ pana palāyitvā muttā"ti. natthi te ito bhayanti ayañhi idāni kunthakipillikaṃ jīvitā na voropeti, natthi te imassa santikā bhayanti attho.

Đức vua đã nói **tên cướp Āṅgulimāla ấy (là kẻ ác giới, có ác pháp, sẽ có sự thành tựu như vậy) từ đâu**, vì sao? Nói để hiểu đức Thế Tôn rằng: đúng vậy đức Thế Tôn đã quan sát về nhân duyên của tên cướp Āṅgulimāla ấy rồi, nên mới đưa vị ấy về cho xuất gia. **Rañño (vua Pasenadi Kosala):** không phải chỉ có một mình đức vua sợ hãi, ngay cả đại chúng còn lại cũng lo sợ vút bỏ khiên và vũ khí, trốn thoát ở ngay tại chỗ trước mặt đi vào thành đóng cửa lại, bước lên trên vọng gác đứng quan sát và nói - “Āṅgulimāla biết rằng ‘đức vua đến trú xứ của ta’ đã đến ngồi ở tịnh xá Jetavana trước, (nên) đức vua đã bị tên cướp Āṅgulimāla bắt, còn chúng tôi đã trốn thoát,” **Natthi te ito bhayaṃ (Chớ có sợ hãi, thưa đại vương):** Kể từ bây giờ Āṅgulimāla không giết (dù chỉ là) con kiến, sự sợ hãi từ trú xứ của Āṅgulimāla sẽ không xuất hiện nơi ngài.

Kathaṃ gottoti? kasmā pucchati? pabbajitaṃ dāruṇakammaṇa P.3.336 uppannaṇāmaṃ gahetvā voharituṃ na yuttaṃ, mātāpitūnaṃ gottavasena naṃ

samudācarissāmīti maññamāno pucchi. parikkhārānanti etesaṃ atthāya ahaṃ ussukkaṃ karissāmīti attho. kathentoyeva ca udare baddhasāṭakaṃ muñcitvā therassa pādamūle thapesi.

Đức vua hỏi rằng ngài có dòng tộc như thế nào? Tại sao lại hỏi vậy? Bởi vì ngài nghĩ rằng: việc giữ lấy tên gọi đã phát sanh do nghiệp ác thô bạo để gọi một vị xuất gia thì không phù hợp, tá sẽ gọi ngài theo họ tộc của cha và mẹ nên đã hỏi. **Parikkhārānaṃ (vật dụng tùy thân)**: ta sẽ cố gắng nỗ lực để mang lại lợi ích những vật dụng cần thiết ấy. Và ngài đang nói chính điều ấy đã cởi bỏ tấm áo choàng quấn quanh bụng đặt xuống ở gần bàn chân của trưởng lão.

351. *Āraññīkotiādāni cattāri dhutaṅgāni pāliyaṃ āgatāni. therena pana terasapi samādinneva ahesuṃ, tasmā alanti āha. yañhi mayaṃ, bhanteti kiṃ sandhāya vadati? “hatthimpi dhāvantaṃ anubandhitvā gaṇhāmī”ti āgataṭṭhāne raññā pesitahatthādayo so evaṃ aggahesi. rājāpi — “hatthīhiyeva naṃ parikkhipitvā gaṇhatha, asseheva, rathehevā”ti evaṃ V.3.240 anekavāraṃ bahū hatthādayo pesesi. evaṃ gatesu pana tesu — “ahaṃ are āṅgulimālo”ti tasmim uṭṭhāya saddaṃ karonte ekopi āvudhaṃ parivattetuṃ nāsakkhi, sabbeva koṭṭetvā māresi. hatthī araññahatthī, assā araññāssā, rathāpi tattheva bhijjantīti idaṃ sandhāya rājā evaṃ vadati.*

351. Bốn pháp hạnh đầu đà chẳng hạn như là **vị ngụ ở rừng** v.v, trong Chánh văn Pāḷi. Nhưng trưởng lão đã thọ trì hết toàn bộ mười ba hạnh đầu đà, vì thế ngài đã nói rằng: ‘đủ rồi!’ Ngài muốn đề cập đến điều gì mới nói rằng “**yañhi mayaṃ, bhante (kính thưa ngài, trẫm không thể nhiếp phục...)**?” Ngài bắt những con voi v.v, mà đức vua đã điều đến nơi đã đến “ta sẽ đuổi theo bắt lấy chính những con voi đang chạy.” Thậm chí đức vua điều rất nhiều voi v.v, đi nhiều lần như vậy: “điều những con voi bao vây vị ấy rồi hãy bắt lấy, điều những con ngựa bao vây vị ấy rồi hãy bắt lấy, điều những cỗ xe bao vây vị ấy rồi hãy bắt lấy.” Khi những người ấy đi như vậy, khi Āṅgulimāla đứng dậy đã thốt ra rằng: “Này! tôi là Āṅgulimāla” thậm chí một người cũng không thể lật ngựa vũ khí ra, đã đánh đập toàn bộ những người ấy rồi giết. Voi cũng là voi rừng, ngựa cũng là ngựa rừng, cỗ xe cũng bị phá tan ở chính nơi đó, đức vua muốn đề cập đến đề cập đến chuyện này mới nói như vậy.

Piṇḍāya pāvisīti na idaṃ paṭhamaṃ pāvisi. itthidassanadivasāṃ sandhāya panetaṃ vuttaṃ. devasikampi panesa pavisateva, manussā ca naṃ disvā uttasantipi palāyantipi dvārampi thakenti, ekacce āṅgulimāloti sutvāva palāyitvā araññaṃ vā pavisanti, gharaṃ vā pavisitvā dvāraṃ thakenti. palāyituṃ M.3.233 asakkontā piṭṭhiṃ datvā tiṭṭhanti P.3.337. thero uḷuṅgayāgumpi kaṭacchubhikkhampi na labhati, piṇḍapātena kilamati. bahi alabhanto nagaraṃ sabbasādhāraṇanti nagaraṃ pavisati. yena dvārena pavisati, tattha āṅgulimālo āgatoti kūṭasahassānaṃ bhijjanakāraṇaṃ hoti. etadahosīti kāruññappattiyā ahoṣi. ekena unamanussasahassaṃ ghātentassa

ekadivasampi kāruññaṃ nāhosi, gabbhamūlhāya itthiyā dassanamatteneva katham uppananti? pabbajjābalena, pabbajjābalañhi etaṃ.

Piṇḍāya pāvīsi (đi vào ... để khát thực): này không phải ngài Āṅgulimāla đi vào lần đầu tiên. Lời này ngài nói liên quan đến ngày nhìn thấy nữ nhân. Và ngài Āṅgulimāla này đi khát thực mỗi ngày tương tự. Nhưng mọi người nhìn thấy ngài một số hoảng sợ, một số bỏ chạy, thậm chí một số người vừa mới nghe Āṅgulimāla liền bỏ chạy vào rừng, chạy vào nhà đóng chặt cửa. Khi không thể chạy trốn cũng đứng núp ở phía sau. Trưởng lão không nhận được bất kỳ thứ gì dù chỉ là một muỗng cháo, thậm chí một vá thức ăn, gặp khó khăn với việc khát thực. Khi không nhận được bên ngoài ngài đi vào bên trong thành với suy nghĩ rằng thành phố nói chung (là nơi) dành cho mọi người. Khi vừa đến cổng thành có nguyên nhân khiến tiếng hét lớn vang lên nổ tung ra thành hàng nghìn âm thanh rằng: “Āṅgulimāla đã đến rồi.” **etadahosi (đã có suy nghĩ rằng):** đã có do sự sanh khởi của tâm từ ái. Khi ngài Āṅgulimāla đã giết hết một nghìn người thiếu một (chín trăm chín mươi chín) cũng không có lòng thương xót dù chỉ một người, vào một ngày nọ chỉ nhìn thấy một người phụ nữ đang mang thai, lòng bi mẫn đã khởi lên như thế nào? Đã sanh lên bởi năng lực của việc xuất gia. Thật vậy, lòng bi mẫn ấy là năng lực của việc xuất gia.

Tena hīti yasmā te kāruññaṃ uppannaṃ, tasmāti attho. ariyāya jātiyāti, āṅgulimāla, etaṃ tvaṃ mā gaṇhi, nesā tava jāti. gihikālo esa, gihī nāma pāṇampi hananti, adinnādānādīnipi karonti. idāni pana te ariyā nāma jāti. tasmā tvaṃ “yato ahaṃ, bhagini, jāto”ti sace evaṃ vattuṃ kukkucāyasi, tena hi “ariyāya jātiyā”ti evaṃ visesetvā vadāhīti uyyojesi.

Tena hi (nếu như vậy): bởi lý do mà ngài đã khởi lên lòng bi mẫn ấy. ariyāya jātiyā (đã sanh vào dòng dõi của bậc Thánh): này Āṅgulimāla ông đừng chấp vào nhân ấy, đó không phải là dòng dõi của ông, đó là khoảng thời gian ông làm cư sĩ, thông thường người cư sĩ sát hại chúng sanh, làm việc trộm cắp v.v, nhưng bây giờ dòng dõi của ông là dòng dõi của bậc thánh. Vì thế ông nếu như cảm thấy hối tiếc sẽ nói như vậy: “Này chị gái, kể từ khi tôi được sanh ra...” Cho nên đã gửi đi bằng kim khẩu rằng “ông hãy nói cho khác đi như vậy ‘đã sanh ra trong dòng dõi của bậc Thánh’”

Taṃ itthiṃ etadavocāti itthīnaṃ gabbhavuṭṭhānaṭṭhānaṃ nāma na sakkā purisena upasaṅkamtuṃ. thero kiṃ karosīti? āṅgulimālatthero saccakiriyaṃ katvā sotthikaraṇatthāya āgatoti ārocāpesi. tato te sāṇiyā parikkhipitvā therassa bahisāṇiyaṃ pīṭhakaṃ paññāpesuṃ. thero tattha nisīditvā — “yato ahaṃ bhagini sabbaññubuddhassa ariyāya jātiyā jāto”ti saccakiriyaṃ akāsi, saha saccavacaneneva dhamakaraṇato muttaudakaṃ viya dārako nikkhami. mātāputtānaṃ sotthi ahoṣi. imaṅca pana parittaṃ na kiñci parissayaṃ na maddati, mahāparittaṃ nāmetanti V.3.241 vuttaṃ. therena P.3.338 nisīditvā saccakiriyakataṭṭhāne pīṭhakaṃ akaṃsu. gabbhamūlhaṃ tiracchānagatitthimpī ānetvā tattha nisajjāpentī, tāvadeva sukhena

gabbhavuṭṭhānaṃ hoti. yā dubbalā hoti na sakkā ānetuṃ, tassā pīṭhakadhovanaudakaṃ netvā sīse siñcanti, taṅkhaṇaṃyeva gabbhavuṭṭhānaṃ hoti, aññampi rogaṃ vūpasameti. yāva kappā tiṭṭhanakapāṭihāriyaṃ kiretaṃ.

Tam itthiṃ etadavocā²⁸ (ông hãy nói với người phụ nữ ấy như sau): thông thường việc hạ sanh một đứa bé của tất cả người nữ, đàn ông không nên đi vào, trưởng lão đã làm như thế nào? trưởng lão Aṅgulimāla đến thể hiện hành động chân thật nhằm mục đích để (người nữ) hạ sanh (đứa bé) được an toàn. Từ đó những người ấy mới che bức màn, trải chỗ ngồi đặt ở bên ngoài bức màn dành cho trưởng lão. Trưởng lão đã ngồi ở trên chỗ ngồi ấy thể hiện hành động chân thật rằng: “Này chị gái kể từ khi tôi sanh vào dòng dõi của bậc Thánh của đức Phật bậc Chánh đẳng Chánh giác.” Đứa bé đã lọt lòng mẹ tựa như nước chảy ra từ tấm vải lọc nước cùng với lời nói hoàn toàn chân thật, cả mẹ và con đều được bình an. Cũng thế Paritta (sự bảo vệ) này ngài nói rằng đây gọi là Mahāparitta không có bất cứ nguy hại nào có thể xâm hại. Mọi người đã làm một chiếc ghế dài đặt ở nơi trưởng lão đã ngồi thể hiện hành động chân thật. Mọi người đã mang đến, ngay cả loài thú cái có thai cũng lạc lối đến nằm ngủ ở ghế dài đó. Ngay tức khắc việc sinh con trở nên dễ dàng. Con nào yếu ớt đến không được, mang nước rửa đặt ở đó rải lên đầu cũng sẽ sanh được (dễ dàng) ngay trong lúc đó. Thậm chí bệnh tật khác cũng được bình phục. Được biết rằng Mahāparitta này có điều kỳ diệu (pāṭihāriya) được tồn tại suốt kiếp.

*Kim pana bhagavā therāṃ vejjakammaṃ kārāpesīti? na kārāpesi. therāñhi disvā manussā bhītā palāyanti. thero bhikkhāhārena kilamati, samaṇadhammaṃ kātuṃ na sakkoti. tassa anuggahena saccakiriyaṃ kāresi. evaṃ kirassa ahosi — “idāni kira aṅgulimālatthero mettacittaṃ M.3.234 paṭilabhitvā saccakiriyaṃ manussānaṃ sotthibhāvaṃ karotīti manussā therāṃ upasaṅkamitabbaṃ maññissanti, tato bhikkhāhārena akilamanto samaṇadhammaṃ kātuṃ sakkhissatī”ti anuggahena saccakiriyaṃ kāresi. na hi saccakiriyaṃ vejjakammaṃ hoti. therassāpi ca “samaṇadhammaṃ karissāmī”ti mūlakammaṭṭhānaṃ gahetvā rattitṭhānadivāṭṭhāne nisinnassa cittaṃ kammaṭṭhānābhimukhaṃ na gacchati, aṭaviyaṃ ṭhatvā manussānaṃ ghātitaṭṭhānameva pākaṭaṃ hoti. “duggatomhi, khuddakaputtomhi, jīvitāṃ me dehi sāmīti maraṇabhītānaṃ vacanākāro ca hatthapādavikāro ca āpāthaṃ āgacchati, so vippaṭisārī hutvā tatova uṭṭhāya gacchati, athassa bhagavā taṃ jātiṃ abbohārikaṃ katvāvāyaṃ vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ gaṇhissatīti ariyāya jātiyā saccakiriyaṃ kāresi. **eko vūpakaṭṭhoti**ādi vatthasutte (ma. ni. 1.80) vitthāritaṃ.*

Lại nữa, đức Thế Tôn cho phép trưởng lão làm thầy thuốc hay sao? Đức Thế Tôn không cho làm. Bởi vì mọi người vừa nhìn thấy trưởng lão đã hoảng sợ rồi bỏ trốn. Trưởng lão khó khăn với việc đi khát thực, không thể thực hành Sa-môn Pháp. Cho thực hiện hành động chân thật để giúp đỡ trưởng lão. Được biết rằng đức Thế Tôn có Paritta

²⁸ tam itthiṃ evaṃ vadehi: ông hãy nói với người nữ ấy như vậy

như vậy - “Bây giờ trưởng lão Āṅgulimāla sau khi đã trở lại với tâm từ ái, tạo sự an toàn cho mọi người với hành động chân thật, do đó mọi người nghĩ rằng nên đi vào tìm kiếm trưởng lão, từ đó (trưởng lão) sẽ không khó khăn với việc đi khát thực, có thể thực hành Sa-môn Pháp, (cho nên) đã cho thực hiện hành động chân thật,” thực hiện hành động chân thật với sự giúp đỡ đó. Hành động chân thật không phải nghề thầy thuốc. Hơn nữa, khi trưởng lão đã giữ lấy Pháp hành thiền định căn bản gốc với sự chú tâm: “ta sẽ thực hành Sa-môn Pháp” rồi ngồi ở chỗ nghỉ ban đêm và chỗ nghỉ ban ngày, tâm (vị ấy) không diễn tiến hướng vào đề mục thiền định, chỉ toàn hiện hữu ở những nơi những chỗ mà ngài đã đứng ở trong rừng để giết người.” “Biểu hiện của lời nói, và sự thay đổi của tay và chân, của người sợ hãi sự chết, tôi là người nghèo khổ, tôi vẫn còn có con nhỏ hãy tha mạng cho tôi thưa ngài, (những suy nghĩ đó) nhập vào dòng chảy manodvārāvajjana (ý môn hướng tâm) ngài đã rất hối hận, phải đứng dậy rời khỏi chỗ ngồi, khi ấy đức Thế Tôn đã cho thực hiện hành động chân thật (từ khi) được sanh vào dòng dõi của bậc Thánh (với mục đích) Āṅgulimāla cần phải thực hiện sự sanh đó trở thành abbohārika (có nhưng không hiện hữu) rồi thực hành Minh sát sẽ chứng đắc Ara-hán.” **Eko vūpakatṭho (rời khỏi hội chúng, sống độc cư)**: đã được nói chi tiết trong bài Kinh Vattha (ma. ni. 1.80).

352. **Aññenapi leḍḍu khittoti** kākasunakhasūkarādīnaṃ paṭikkamāpanatthāya samantā sarakkhepamatte ṭhāne yena kenaci P.3.339 disābhāgena khitto āgantvā therasseva kāye patati. kittake ṭhāne evaṃ hoti? gaṇṭhikaṃ paṭimuñcitvā piṇḍāya caritvā paṭinivattetvā yāva gaṇṭhikapāṭimukkatṭhānaṃ āgacchati, tāva hoti. **bhinnena sīsenā**ti mahācammaṃ chinditvā yāva aṭṭhimariyādā bhinnena.

352. **Aññenapi leḍḍu khitto (một cục đất do một người ném từ hướng khác)**: cục đất v.v, mà người ta ném ở hướng nào đi chẳng nữa ở nơi đây chỉ bao vây chung quanh để ngăn chặn quạ, chó, và lợn v.v, cho chúng quay lại, thì cũng đều rớt xuống cơ thể của chính trưởng lão. như vậy ở chỗ này có chừng bao nhiêu? cái bẫy được đặt sẵn cho đến khi nào ngài đi khát thực trở về, cho đến khi ấy (trưởng lão) cũng mắc vào cái bẫy đó. **bhinnena sīsenā (có đầu bị vỡ)**: gây tổn thương đến lớp biểu bì tét ra cho đến tận xương.

Brāhmaṇāti khīṇāsavabhāvaṃ sandhāya āha. yassa kho tvaṃ, brāhmaṇa, kammaṃ vipākenāti idaṃ sabhāgadiṭṭhadhammavedanīyakammaṃ sandhāya vuttaṃ. kammañhi kariyamānameva tayo koṭṭhāse pūreti. sattasu V.3.242 cittesu kusalā vā akusalā vā paṭhamajavanacetanā diṭṭhadhammavedanīyakammaṃ nāma hoti. taṃ imasmimyeva attabhāve vipākaṃ deti. tathā asakkontaṃ ahosikammaṃ, nāhosi kammavipāko, na bhavissati kammavipāko, natthi kammavipākoti imassa tikassa vasena ahosikammaṃ nāma hoti. atthasādhikā sattamajavanacetanā upapajjavedanīyakammaṃ nāma. taṃ anantare attabhāve vipākaṃ deti. tathā asakkontaṃ vuttanayeneva taṃ ahosikammaṃ nāma hoti. ubhinnamantare

pañcajavanacetanā aparāpariyavedanīyakammaṃ nāma hoti. taṃ anāgate yadā okāsaṃ labhati, tadā M.3.235 vipākaṃ deti. sati saṃsārappavattiyā ahosikammaṃ nāma na hoti. therassa pana upapajjavedanīyañca aparāpariyavedanīyañcāti imāni dve kammāni kammakkhayakarena arahattamaggena samugghātītāni, diṭṭhadhammavedanīyaṃ atthi P.3.340. taṃ arahattappattassāpi vipākaṃ detiyeva. taṃ sandhāya bhagavā “yassa kho tvan”tiādīmāha. tasmā yassa khoti ettha yādisassa kho tvam, brāhmaṇa, kammaṃ vipākenāti evaṃ attho veditabbo.

Brāhmaṇa (Bà-la-môn): ngài nói liên hệ đến bản thể bậc lậu tận. **Yassa kho tvam, brāhmaṇa, kammaṃ vipākena (ông đang lãnh chịu quả báo của nghiệp ngay trong hiện tại...)** này ngài muốn đề cập đến *hiện báo nghiệp*²⁹ là đồng đẳng. Thật vậy, nghiệp mà chính ngài đã tạo được làm đầy cả ba phần. Trong số bảy tâm đồng lực, tâm đồng lực thứ nhất là thiện hoặc bất thiện được gọi là *hiện báo nghiệp*. Nghiệp đó cho quả ở trong chính sắc thân này, khi không thể cho quả như thế được gọi là vô hiệu nghiệp³⁰, không có quả của nghiệp (quá khứ), sẽ không có quả của nghiệp (tương lai), không có quả của nghiệp (hiện tại) được gọi là vô hiệu nghiệp do tác động của ba nhóm này. Tâm sở tư trong đồng lực tâm thứ 7 làm cho thành tựu phận sự gọi là *sanh báo nghiệp*³¹. Nghiệp đó cho quả ở sắc thân ở kiếp kế tiếp. Khi không thể cho quả đó thì nghiệp đó cũng được gọi là vô hiệu nghiệp theo cách thức như đã được trình bày trước. Tâm sở tư trong đồng lực tâm thứ 5 ở giữa 2 nghiệp (hiện báo nghiệp và sanh báo nghiệp) được gọi là *hậu báo nghiệp*³². Nghiệp đó có được cơ hội lúc nào thì sẽ trở quả lúc đó ở trong thời vị lai. Khi vẫn còn luân chuyển trong vòng sanh tử luân hồi, thì không được gọi là vô hiệu nghiệp. Cả hai loại nghiệp báo này của trưởng lão là sanh báo nghiệp và hậu báo nghiệp đã được nhổ tận gốc rễ bằng Thánh Đạo A-ra-hán đã làm cạn kiệt nghiệp lực, vẫn còn hiện báo nghiệp, nghiệp ấy mặc dù ngài đã chứng đắc A-ra-hán cũng vẫn phải lãnh chịu quả báo ấy. Đức Thế Tôn muốn đề cập đến nghiệp này nên đã nói rằng: **“Ông đang lãnh chịu quả báo của nghiệp ngay trong hiện tại...”** Bởi thế, **‘yassa kho’** này nên biết ý nghĩa như vậy: Này Bà-la-môn! Ông đang lãnh chịu quả báo của nghiệp ngay trong hiện tại mà đáng lẽ ông phải chịu nấu sôi ở địa ngục nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm.

²⁹ Diṭṭhadhammavedanīyakammaṃ: hiện báo nghiệp là những hành động thiện hoặc bất thiện cho quả báo ngay trong kiếp sống hiện tại.

³⁰ Ahosikamma: Vô hiệu nghiệp là những hành động thiện hoặc bất thiện không còn khả năng để cho quả. Thật ra thì không có loại nghiệp nào gọi là vô hiệu nghiệp, tuy nhiên nếu như các nghiệp đã tạo ở đời này hay đời sau mà không thành tựu được do không đủ nhân đủ duyên thì các nghiệp ấy cũng được gọi là vô hiệu nghiệp.

³¹ Upapajjavedanīyakammaṃ: Sanh báo nghiệp, do mãnh lực của nghiệp mà nó sẽ cho quả trong kiếp sống kế tiếp, tức là ở trong kiếp thứ hai, chỉ khi có cơ hội và sự trợ giúp của các điều kiện.

³² Aparāpariyavedanīyakamma: Hậu báo nghiệp có nghĩa là không có giới hạn thời gian cho quả. bắt đầu từ kiếp sống thứ ba trở đi (kể từ kiếp sống này), những nghiệp này sẽ tiếp tục cho quả nếu chúng ta vẫn còn trong vòng luân hồi sanh tử cho đến khi viên tịch Nibbāna.

Abbhā muttoti desanāsīsamattametam, abbhā mahikā dhūmo rajo rāhūti imehi pana upakkilesehi mutto candimā idha adhippeto. yathā hi evaṃ nirupakkilesa candimā lokam pabhāseti, evaṃ pamādakilesavimutto appamatto bhikkhu imaṃ attano khandhāyatanadhātulokam pabhāseti, vihatakilesandhakāraṃ karoti.

Abbhā mutto (thoát khỏi đám mây): đây là đầu đề của Pháp thoại, ở đây ngài có ý muốn nói đến mặt trăng được thoát khỏi đám mây từ những thứ trở ngại như sương mù, khói, bụi, thần mặt trời, vị Tỳ khuru là bậc thoát khỏi phiền não, tức là sự xao lãng trở thành người không xao lãng, vẫn còn thế gian (loka) là uẩn, xứ và giới của chính mình được trong sáng, tức là làm cho sự tối tăm là phiền não mà bản thân đã nhỏ bỏ tương tự như mặt trăng không bị trở ngại như đã nói, làm cho thế gian được chói sáng.

Kusalena pidhīyāti maggakusalena pidhīyati appaṭisandhikam karīyati. yuñjati buddhasāsaneti buddhasāsane kāyena vācāya manasā ca yuttappayutto viharati. imā tisso therassa udānagāthā nāma.

Kusalena pidhīyati (được đóng lại bởi việc thiện): được đóng lại bởi việc thiện là Thánh Đạo, được thực hành để không tái sanh nữa. **yuñjati buddhasāsane (gắn bó vào lời dạy của đức Phật):** đã gắn bó, đã phối hợp bằng thân, bằng khẩu, bằng ý vào lời dạy của đức Phật. Cả 3 kệ ngôn này gọi Udāna-gāthā (Kệ Cảm Hứng) của trưởng lão.

Disā hi meti idaṃ kira thero attano parittāṇākāraṃ karonto āha. tattha disā hi meti mama sapattā. ye maṃ evaṃ upavadanti — “yathā mayaṃ āṅgulimālena mārītānaṃ ñātakānaṃ vasena dukkhaṃ vediyāma, evaṃ āṅgulimālopi vediyatū”ti, te mayhaṃ disā catusaccadhammakathaṃ suṇantūti attho. yuñjantūti kāyavācāmanehi yuttappayuttā viharantu. ye dhammamevādapayanti V.3.243 santoti ye santo sappurisā dhammaṃyeva ādapenti samādapenti gaṇhāpentī, te manujā mayhaṃ sapattā bhajantu sevantu payirupāsantūti attho.

Được biết rằng trưởng lão khi thực hành hiện tượng bảo vệ chính mình mới nói rằng: **disā hi me (những kẻ thù của tôi)** này. Trong lời này ‘những kẻ thù của tôi’ tức là nhóm người là kẻ thù của ta sẽ khiến trách ta như vậy - “ngay cả Āṅgulimāla cũng lãnh chịu khổ đau cũng giống như chúng ta lãnh chịu khổ đau do tác động của thân quyền bị Āṅgulimāla sát hại như thế”, có nghĩa là những người ấy hãy lắng nghe Pháp thoại là Bốn Chân Lý của ta ở mọi hướng. **Yuñjantu (hãy gắn bó):** hãy sống gắn bó, phối hợp bằng thân, bằng lời nói và bằng khẩu. **Ye dhammamevādapayanti santo (bậc chân nhân là người khuyến khích cho người khác hành theo Chánh Pháp):** Bậc chân nhân nào nắm lấy Pháp ấy, là thọ trì, là níu lấy, cầu mong cho những kẻ thù của tôi hãy gặp, hãy kết giao, hãy thân cận với những người tốt.

Avirodhappasamsīnanti P.3.341 avirodho vuccati mettā, mettāpasamsakānanti attho. suṇantu dhammaṃ kālenāti khāṇe khāṇe

khantimettāpaṭisaṅkhāsāraṇīyadhammaṃ suṇantu. tañca anuvidhīyantūti tañca dhammaṃ anukarontu pūrentu.

Avirodhappasaṃsīnaṃ (ca ngợi về sự không sự không giận dữ): có tâm từ ái ngài gọi là sự không giận dữ, tức là lòng bi mẫn và sự tán thán. **suṇantu dhammaṃ kālena** (hãy lắng nghe Pháp vào lúc thích hợp): xin hãy lắng nghe Pháp kham nhẫn, Pháp tâm từ, Pháp suy tư và Pháp hòa kính ở mỗi sát-na. **tañca anuvidhīyantū** (mong rằng hãy thực hành đúng theo Pháp đó): hãy thực hành theo, tức là hãy thực hành Pháp ấy cho trọn vẹn.

Na hi jātu so mamaṃ hiṃseti yo mayhaṃ diso, so maṃ ekaṃseneva na hiṃseyya. aññaṃ vā pana kiñci nanti na kevalaṃ maṃ, aññaṃpi pana M.3.236 kañci puggalaṃ mā hiṃsantu mā viheṭhentu. pappuyya paramaṃ santinti paramaṃ santibhūtaṃ nibbānaṃ pāpuṇitvā. rakkheyya tasathāvareti tasā vuccanti sataṅhā, thāvarā nittanṅhā. idaṃ vuttaṃ hoti — yo nibbānaṃ pāpuṇāti, so sabbamaṃ tasathāvaram rakkhituṃ samattho hoti. tasmā mayhampi disā nibbānaṃ pāpuṇantu, evamaṃ maṃ ekaṃseneva na hiṃsissantīti. imā tisso gāthā attano parittaṃ kātuṃ āha.

Na hi jātu so mamaṃ hiṃse (những kẻ thù ấy sẽ không hãm hại tôi): những người nào có ý muốn gây hại cho tôi, mong người ấy đừng gây hại tôi dầu chỉ một phần. **aññaṃ vā pana kiñci naṃ** (hoặc những người khác): hãy đừng làm hại, hãy đừng đem lại sự khó khăn không chỉ một mình tôi mà những người khác cũng đừng làm hại, đừng đem lại sự khó khăn. **pappuyya paramaṃ santim** (có thể đạt đến sự an tịnh tuyệt đối): chúng đắc Nibbāna có bản thể an tịnh tuyệt đối. **rakkheyya tasathāvare** (có thể bảo vệ các chúng sanh cử động hoặc không cử động): người vẫn còn tham ái, ngài gọi là chúng sanh cử động, người không có tham ái ngài gọi là không cử động. Điều này đã được nói như sau - hạng người nào đạt đến Nibbāna, hạng người ấy là hạng người có thể bảo vệ sự cử động và sự không cử động tất cả. Vì thế hạng người giống với ta sẽ đạt được Nibbāna, mọi người sẽ không hãm hại dầu chỉ một mình tôi. Ngài nói cả ba kệ ngôn này nhằm mục đích bảo vệ mình.

Idāni attanova paṭipattiṃ dīpento udakañhi nayanti P.3.342 nettikāti āha. tattha nettikāti ye mātikaṃ sodhetvā bandhitabbaṭṭhāne bandhitvā udakaṃ nayanti. usukārāti usukārakā. namayanānti telakañjikenā makkhetvā kukkule tāpetvā unnatunnataṭṭhāne namentā ujum karonti. tejananti kaṇḍamaṃ. tañhi issāso tejaṃ karoti, parañca tājjeti, tasmā tejananti vuccati. attānaṃ damayanānti yathā nettikā ujumaggena udakaṃ nayanti, usukārā tejanaṃ, tacchakā ca dāruṃ ujum karonti, evamevaṃ paṇḍitā attānaṃ damenti ujumaṃ karonti nibbisevanaṃ karonti.

Bây giờ để trình bày sự thực hành của chính mình mới nói lời bắt đầu như sau: “**udakañhi nayanti nettikā** (những người đào kênh dẫn nước)” Ở đó, **nettikā** (người dẫn nước): trong kệ ngôn đó nghĩa là những người nào đào vét kênh làm cho sạch sẽ rồi buộc lại (đập ngăn nước) ở nơi nên buộc để dòng nước chảy vào. **Usukārā**

namayanti (những người làm tên uốn thẳng cây tên): (người thợ làm tên) uốn (mũi tên) bằng nước com được nung trên bếp than uốn nắn chỗ công làm cho (mũi tên) thẳng. **Tejanam (mũi tên):** cây tên. Người thợ làm tên uốn nắn mũi tên ấy và cho người khác uốn nắn, vì thế được gọi là cây tên. **attānam damayanti (huấn luyện bản thân):** bậc trí điều phục bản thân, là làm cho ngay thẳng, là làm cho hết ương ngạnh giống như người đào kênh dẫn nước vào trực tiếp, người thợ làm tên cho (mũi tên) được thẳng, và người thợ mộc tạo ra một khúc gỗ thẳng.

Tādināti iṭṭhāniṭṭhādīsu nibbikārena — “pañcahākārehi bhagavā tādī, iṭṭhāniṭṭhe tādī, vantāvīti tādī, cattāvīti tādī, tiṇṇāvīti tādī, tanniddesāti tādī”ti (mahāni. 38; 192) evaṃ tādilakkhaṇappattena satthārā. bhavanettīti bhavarajju, taṇhāyetam nāmaṃ. tāya hi goṇā viya gīvāya rajjuyā, sattā hadaye baddhā taṃ taṃ bhavaṃ nīyanti, tasmā bhavanettīti vuccati. phutṭho P.3.343 kammavipākenāti maggacetanāya phutṭho. yasmā hi maggacetanāya V.3.244 kammaṃ paccati vipaccati ḍayhati, parikkhayaṃ gacchati, tasmā sā kammavipākotī vuttā. tāya hi phutṭhattā esa aṇaṇo nikkilesa jāto, na dukkhavedanāya. aṇaṇo bhuñjāmīti cettha theyyaparibhogo iṇaparibhogo dāyajjaparibhogo sāmiparibhogoti cattāro paribhogā veditabbā. tattha dussīlassa paribhogo theyyaparibhogo nāma. so hi cattāro paccaye thenetvā bhuñjati. vuttampi cetam “theyyāya vo, bhikkhave, raṭṭhapiṇḍo bhutto”ti (pārā. 195). sīlavato pana apaccavekkhaṇaparibhogo iṇaparibhogo nāma. sattannaṃ sekkhānaṃ paribhogo dāyajjaparibhogo nāma. khīṇāsavassa paribhogo sāmiparibhogo M.3.237 nāma. idha kilesainānaṃ abhāvaṃ sandhāya “aṇaṇo”ti vuttaṃ. “aniṇo”tipi pāṭho. sāmiparibhogaṃ sandhāya “bhuñjāmi bhojanaṃ”ti vuttaṃ.

Tādinā (bởi đáng tự tại) không có sự thay đổi trong đối tượng ước muốn và đối tượng không ước muốn v.v. - “đức Thế Tôn bậc tự tại với năm biểu hiệu: tự tại về đối tượng ước muốn và đối tượng không ước muốn, tự tại với ý nghĩa ‘đã từ bỏ,’ tự tại với ý nghĩa ‘đã vượt qua,’ tự tại với ý nghĩa ‘đã giải thoát,’ tự tại với việc diễn giải điều ấy” (mahāni. 38; 192) bậc Đạo Sư đạt đến trạng thái của sự tự tại như thế. **Bhavanetti (tham ái sẽ đưa đến các hữu):** sợi dây của các hữu, lời này là tên gọi của tham ái. Thật vậy, tất cả chúng sanh bị tham ái ấy trói chặt tâm đưa đến các hữu ấy, tựa như con bò bị buộc bởi sợi dây thừng như thế, cho nên ngài mới gọi ‘tham ái dẫn dắt chúng sanh đến các hữu’. **phutṭho kammavipākenā (chịu tác động bởi quả thành tựu của nghiệp):** chịu tác động bởi tâm sở Tư trong tâm Đạo. Do bởi nghiệp bị nấu, bị thiêu đốt, bị cháy sém bằng tâm sở Tư ở trong tâm Đạo, đi đến hoại diệt, vì thế ‘tư tâm sở ở trong tâm Đạo’ ngài gọi là ‘quả thành tựu của nghiệp’. Ngài Angulimāla này chịu tác động bởi quả thành tựu của nghiệp. **Aṇaṇo (người không bị mắc nợ):** người không có phiền não, không vận hành đưa đến khổ thọ. Hơn nữa **aṇaṇo bhuñjāmi (tôi thọ dụng thức ăn không phải nợ nần):** nên biết rằng việc thọ dụng vật thực có bốn loại là - việc thọ dụng như người ăn trộm, - việc thọ dụng như người mắc nợ, - việc thọ dụng như người thừa tự, - việc thọ dụng như người chủ. Ở đó, việc thọ dụng của người ác giới gọi là *việc thọ*

dụng như người ăn trộm. Bởi người ác giới ấy trộm cắp bốn món vật dụng để thọ dụng. Điều này như đã được nói “Này các Tỳ khuru, các người đã thọ dụng vật thực của xứ sở theo lối trộm cướp” (pārā. 195). Hơn nữa người có giới không quán tưởng trong khi thọ dụng được gọi là thọ dụng như người mắc nợ. Việc thọ dụng của bảy bậc Thánh Hữu học được gọi là việc thọ dụng như người thừa tự. Việc thọ dụng của bậc Lưu tận được gọi là việc thọ dụng như người chủ. ‘Không mắc nợ’ ở đây ngài muốn đề cập đến sự không mắc nợ là phiền não. Pāli ‘aniṇo hay aṇaṇo (không mắc nợ)’ đều được. ‘tội thọ dụng thức ăn’ ngài nói liên quan đến việc thọ dụng như người chủ.

Kāmaratisanthavanti duvidhesupi kāmesu taṇhāratisanthavaṃ mā anuyuñjatha mā karittha. nayidaṃ dummantitaṃ mamāti yaṃ mayā sammāsambuddhaṃ disvā pabbajissāmīti mantitaṃ, taṃ mama mantitaṃ na dummantitaṃ. saṃvibhattesu dhammesūti ahaṃ satthāti evaṃ loke uppannehi ye dhammā saṃvibhattā, tesu dhammesu yaṃ seṭṭhaṃ nibbānaṃ, tadeva ahaṃ upagamaṃ upagato sampatto, tasmā mayhaṃ idaṃ āgamaṃ svāgataṃ nāma gatanti. tisso vijjāti pubbenivāsadibbacakkhuāsavakkhayapaññā. kataṃ P.3.344 buddhassa sāsanaṃti yaṃ buddhassa sāsane kattabbakiccaṃ atthi, taṃ sabbaṃ mayā kataṃ. tīhi vijjāhi navahi ca lokuttaradhammehi desanaṃ matthakaṃ pāpesīti.

Kāmaratisanthavaṃ (sự thân thiết với niềm thích thú dục trần): các ông chớ có bám víu, chớ có thực hành sự thân thiết với sự hân hoan do tham ái trong các dục trần thậm chí cả hai. **nayidaṃ dummantitaṃ mama (việc mà ta đến những lời dạy của đức Phật...không phải là suy nghĩ sai quấy):** điều mà ta đã nhìn thấy đức Phật bậc Chánh đẳng Chánh giác rồi suy nghĩ rằng: ta sẽ xuất gia, ý nghĩ ấy không phải là ý nghĩ sai quấy. **saṃvibhattesu dhammesu (trong số các Pháp đã khéo được phân hạng):** Trong số các Pháp mà đức Thế Tôn ngài đã xuất hiện trên thế gian này như vậy rằng: ta là bậc Đạo Sư đã khéo phân hạng, Nibbāna là Pháp tối thượng nhất, ta đã chứng đắc đã thành tựu viên mãn, là chính Nibbāna đó, vì thế việc đi đến (gặp đức Phật) của ta này là việc đi đến tốt đẹp, không xa rời lợi ích. **tisso vijjā (Tam Minh):** Túc mạng minh, thiên nhãn minh và lậu tận minh. **kataṃ buddhassa sāsanaṃ (lời dạy của đức Phật ta đã thực hành):** Phận sự cần làm trong Tôn giáo của đức Phật nào tồn tại, tất cả những phận sự đó tôi đã làm. Đức Thế Tôn thuyết Pháp thoại đưa đến tận cùng bằng Tam Minh và chín Pháp Siêu thế.

Giải Thích Kinh Āṅgulimāla Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 87

Giải Thích Kinh Ái Sanh

Piyajātikasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

87. Giải Thích Kinh Ái Sanh

Piyajātikasuttavaṇṇanā

353. *Evaṃ V.3.245 me sutanti piyajātikasuttaṃ. tattha neva kammantā paṭibhantīti na sabbena sabbam paṭibhanti, pakatiniyāmena pana na paṭibhanti. dutiyapadepe eseva nayo. ettha ca na paṭibhāntīti na ruccati. ālāhananti susānaṃ. aññathattanti vivaṇṇatāya aññathābhāvo. indriyāni nāma manoviññeyyā dhammā, patitthitokāsaṃ pana sandhāya idaṃ vuttaṃ. piyajātikāti piyato jāyanti. piyappabhāvīkāti piyato pabhavanti.*

353. Kinh Ái Sanh được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **neva kammantā paṭibhanti (việc làm không hiển lộ)**: Việc làm không được hiển lộ toàn bộ với bất kỳ hình thức nào nữa, tức là không còn hiện hữu theo kế hoạch thông thường. Ngay cả trong câu thứ hai cũng có phương thức ấy. Và ở đây **na paṭibhāntīti (cũng không mong muốn)** trong bài kinh này được dịch là không vui thích. **Ālāhanam**: nghĩa địa. **Aññathattam (tính chất đối khác)**: trạng thái đối khác bởi do có màu da khác thường. Các Pháp cần được biết rõ bởi ý gọi là các giác quan (các quyền). Tuy nhiên, lời này ngài nói liên quan đến khoảng không nơi các quyền đã được thiết lập. **Piyajātikā**: được sanh ra từ sự thương yêu. **Piyappabhāvīkā**: hiện hữu từ sự yêu thương.

355. *Sace taṃ, mahārājāti tassa atthaṃ asallakkhayamānāpi sathari saddhāya evaṃ vadati. cara pireti apehi amhākaṃ pare, anajjhattikabhūtetī attho. atha vā cara pireti parato gaccha, mā idha tiṭṭhātipi attho.*

355. **Sace taṃ, mahārājā (tâu Đại vương nếu lời đó...)**: thậm chí xác định ý nghĩa của lời nói đó (lời dạy của đức Phật) mới nói như vậy bằng đức tin đối với bậc Đạo Sư. **cara pire (ông hãy tránh mặt)**: ông hãy lánh đi đường khác, có nghĩa là ông đừng đứng ở chỗ này. hoặc ‘**cara pire**’ ông hãy tránh đi đường khác, tức là chớ có đứng ở chỗ này.

356. *Dvidhā M.3.238 chetvāti asinā dve koṭṭhāse karonto chinditvā. attānaṃ P.3.345 upphālesīti teneva asinā attano udaraṃ phālesi. yadi hi tassa sā appiyā bhavēyya, idāni aññaṃ mātuḡāmaṃ gaṇhissāmīti attānaṃ na ghāteyya. yasmā panassa sā piyā ahoṣi, tasmā paralokepi tāya saddhiṃ samaṅgibhāvaṃ patthayamāno evamakāsi.*

356. **Dvidhā chetvā (đã chặt...thành 2 phần)**: đã chặt thành 2 phần bằng thanh gươm. Nếu như người phụ nữ ấy không phải là nơi yêu của người đàn ông ấy, bấy giờ người đàn ông không nên giết người phụ nữ ấy với suy nghĩ rằng: ta sẽ tìm người phụ nữ khác. Nhưng do người phụ nữ ấy là nơi yêu thương của người đàn ông đó, vì thế để mong muốn chung sống với người nữ ấy ở kiếp sau đã làm như thế.

357. **Piyā te vajirīti** evaṃ kirassā ahosi — “*sacāhaṃ, ‘bhūtapubbaṃ, mahārāja, imissāyeva sāvatthiyaṃ aññatarissā itthiyā’ tiādikathaṃ katheyyaṃ, ‘ko te evaṃ akāsi, apehi natthi etan’ ti maṃ paṭisedheyya, vattamānena vaṃ saññāpessāmī’ ti cintetvā evamāha. vipariṇāmaññathābhāvāti ettha maraṇavasena vipariṇāmo, kenaci saddhiṃ palāyitvā gamanavasena aññathābhāvo veditabbo.*

357. **Piyā te vajirī** (Đại vương có thương công chúa Vajiri của thần thiếp không?): được biết rằng Hoàng hậu có suy nghĩ như vậy - Hoàng hậu đã nói như thế do suy nghĩ rằng - “nếu như ta có thể nói lời nói v.v, thưa Đại vương, chuyện đã từng xảy ra ở ngay chính thành Sāvattthi này, có một nữ nhân khác nữa, Đại vương có thể khước từ thần thiếp ‘Ai đã nói lời ấy cùng nàng, hãy rút lại, điều đó hẳn không có’ ta sẽ làm cho ngài hiểu với hiện trạng đang diễn ra ở đó. **Vipariṇāmaññathābhāvā** (do trạng thái biến hoại và đổi khác) này bậc trí giả nên biết sự biến hoại và đổi khác do sự chết, tức là có bản chất thay đổi, bằng cách trốn thoát và đi với bất kỳ ai.

Vāsabhāyāti vāsabhā nāma rañño ekā devī, taṃ sandhāyāha.

Vāsabhāyā (Hoàng hậu Vasabha): Hoàng hậu của một đức vua hồng danh Vāsabhā, ngài nói đề cập đến Hoàng hậu ấy.

Piyā V.3.246 te ahanti kasmā sabbapacchā āha? evaṃ kirassā ahosi — “*ayaṃ rājā mayhaṃ kupito, sacāhaṃ sabbapaṭhamaṃ ‘piyā te ahan’ ti puccheyyaṃ, ‘na me tvam piyā, cara pire’ ti vadeyya, evaṃ sante kathā patiṭṭhānaṃ na labhissatī’ ti kathāya patiṭṭhānatthaṃ sabbapacchā pucchi. kāsikosalesu chadditabhāvena vipariṇāmo, paṭirājūnaṃ hatthagamanavasena aññathābhāvo veditabbo.*

Piyā te ahaṃ (Đại vương có yêu thương thiếp không?): Vì sao Hoàng hậu lại nói sau tất cả? Được biết rằng sự suy nghĩ này đã có cùng Hoàng hậu ấy mới hỏi ở sau tất cả để cho trở thành chỗ thiết lập của lời nói rằng - “Đức vua này nổi giận với ta, nếu như ta có thể hỏi trước tất cả những ý nghĩa khác (những người khác) rằng: Đại vương có yêu thương thần thiếp không? Đức vua có thể trả lời rằng: Hoàng hậu không phải là nơi yêu thương của trẫm, hãy đi nơi khác, nếu như vậy, lời nói (của ta) sẽ không được thiết lập.” Bậc trí giả nên biết sự biến hoại đổi thay với tính chất người bị vứt bỏ trong xứ Kāsi và xứ Kosala, và với bản chất thay đổi bởi rơi vào tay của những vị vua đối nghịch.

Ācamehīti P.3.346 ācamanodakaṃ dehi. ācamitvā hatthapāde dhovitvā mukhaṃ vikkhāletvā satthāraṃ namassitukāmo evamāha. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Ācamehi (với sự làm sạch): ái khanh hãy mang nước súc miệng đến. Đức vua Pasenadi Kosala đã tẩy trần, đã rửa tay và chân, đã súc rửa miệng, có mong muốn thỉnh mời bậc Đạo Sư nên đã nói như thế. Những từ còn lại trong các câu đều đơn giản. - *Giải Thích Kinh Ái Sanh Kết Thúc*

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 88

Giải Thích Kinh Bāhitika

Bāhitakasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

88. Giải Thích Kinh Bāhitika

Bāhitakasuttavaṇṇanā

358. *Evam V.3.247 me sutanti bāhitikasuttaṃ. tattha ekapuṇḍarīkaṃ nāganti evaṃnāmaṃ hatthiṃ. tassa kira phāsukānaṃ upari tālaphalamattaṃ paṇḍaraṭṭhānaṃ atthi M.3.239, tenassa ekapuṇḍarīkoti nāmaṃ akamsu. sirivaḍḍham mahāmattanti paccekahatthiṃ abhiruhitvā kathāphāsukatthaṃ saddhiṃ gacchantam evaṃnāmaṃ mahāmattaṃ. āyasmānoti ettha noti pucchāya nipāto. mahāmatto therassa saṅghāṭipattadhāraṇākāraṃ sallakkhetvā “evaṃ, mahārājā”ti āha.*

358. Kinh Bāhitika được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **ekapuṇḍarīkaṃ nāgaṃ (con voi tên là Ekapuṇḍarīka)**: Con voi có tên như vậy. Được biết rằng phía trên phần xương sườn của long tượng ấy có màu trắng to bằng quả thốt nốt, bởi thế (họ) mới đặt tên cho long tượng ấy là Ekapuṇḍarīka. Sirivaḍḍham mahāmattaṃ (vị đại thần tên Sirivaḍḍham): Vị quan đại thần có tên như vậy, bước lên một giống con voi riêng biệt khác cùng đi để trò chuyện được thuận tiện. Từ ‘no’ trong từ ‘āyasmāno’ này là phân từ được sử dụng để hỏi. Quan đại thần đã quan sát hành động mang thượng y và bình bát của trưởng lão, mới tâu rằng: “Tâu đại vương, như vậy...”

359. *Opārambhoti upārambhaṃ dosaṃ āropanāraho. kiṃ pucchāmīti rājā pucchati. sundarivatthusmiṃ uppannamidaṃ suttaṃ, taṃ pucchāmīti pucchati. yañhi mayam, bhanteti, bhante, yaṃ mayam viññūhīti idaṃ padaṃ gahetvā pañhena paripūretuṃ nāsakkhimhā, taṃ kāraṇaṃ āyasmatā evaṃ vadantena paripūritaṃ.*

359. **Opārambho (có thể quả trách)**: đáng khiển trách, là xứng đáng để buộc tội. Đức vua hỏi rằng: ‘trẫm sẽ hỏi như thế nào’. Đức vua hỏi rằng: bài kinh này xuất hiện trong câu chuyện tuyệt đẹp, ta sẽ hỏi câu chuyện đó. **yañhi mayam, bhante (thưa ngài, điều mà trẫm...)**: Kính bạch ngài, tất cả chúng tôi không thể giữ lấy câu: “điều mà Sa-môn Bà-la-môn biết rõ” này nào cho được đầy đủ trong một câu hỏi, lý do đó, tôn giả Ānanda đã nói như vậy một cách đầy đủ.

360. *Akusaloti akosallasambhūto. sāvajjoti P.3.347 sadoso. sabyābajjhoti sadukkho. dukkhavipākoti idha nissandavipāko kathito. tassāti tassa evaṃ attabyābādhādīnaṃ atthāya pavattakāyasamācārassa.*

360. **Akusalo (bất thiện)**: khởi lên bởi sự không khéo léo. **Sāvajjo (có lỗi lầm)**: có lỗi lầm. **Sabyābajjho (có sự hãm hại)**: vận hành bởi khổ đau. **Dukkhavipāko (có khổ là kết quả)**: ngài nói đến kết quả được chày ra. **Tassa (thân hành đó)**: Thân hành đó được vận hành vì mục đích của sự hãm hại chính mình v.v, như đã được trình bày.

Sabbākusalahammāpahīno kho, mahārāja, tathāgato kusalahammāsamannāgatoti ettha sabbesaṃyeva akusalānaṃ dhammānaṃ pahānaṃ vaṇṇetīti. āma vaṇṇetīti vutte yathā pucchā, tathā attho vutto bhavēyya. evaṃ

*byākaraṇaṃ pana na bhāriyaṃ. appahīnākusalopi hi pahānaṃ vaṇṇeyya, bhagavā
pana pahīnākusalatāya yathākārī tathāvādīti dassetuṃ evaṃ byākāsi. sukkapakkhepi
eseva nayo.*

Thưa Đại vương, Như Lai đã đoạn trừ tất cả bất thiện pháp và thành tựu các thiện pháp: (hỏi rằng) tán thán việc dứt trừ hết thảy các bất thiện pháp phải chăng? Khi ngài Ānanda nói rằng ‘thưa Đại vương, được tán thán’ câu hỏi có bởi cách nào, có thể ngài đã nói ý nghĩa với cách ấy. Hơn nữa, trả lời như vậy không thể trở thành gánh nặng bởi vì người vẫn chưa dứt trừ bất thiện, cũng nên tán thán việc dứt trừ, hơn nữa để trình bày rằng: đức Thế Tôn đã thực hành như thế nào, thì cũng nói như thế ấy, bởi vì đã dứt trừ bất thiện, nên mới nói như thế. Ngay cả phần Pháp trắng cũng có cách thức tương tự.

362. *Bāhitikāti bāhitiraṭṭhe uṭṭhitavattassetam nāmaṃ. soḷasasamā āyāmenāti āyāmena samasoḷasahatthā. aṭṭhasamā vitthārenāti vitthārena samāṭṭhahatthā.*

362. **Bāhitikā:** đây là tên gọi của một loại vải được sản xuất ở trong thành Bāhiti. **soḷasasamā āyāmenā** (dài mười sáu khuỷu tay): dài khoảng mười sáu khuỷu tay. **aṭṭhasamā vitthārena:** chiều rộng khoảng tám khuỷu tay.

363. *Bhagavato V.3.248 pādāsīti bhagavato niyyātesī. datvā ca pana gandhakuṭiyaṃ vitānaṃ katvā bandhi. tato paṭṭhāya gandhakuṭi bhīyyosomattāya M.3.240 sobhi. sesaṃ sabbattha uttānameva. neyyapuggalassa pana vasena ayam desanā niṭṭhitāti.*

363. **Đã cúng dường (tấm vải Bāhitikā) đến đức Thế Tôn:** Đã cúng dường đến đức Thế Tôn. Và hơn nữa, sau khi đã cúng dường đã buộc lại làm thành mái che ở Gandhakuṭi. Từ đó Gandhakuṭi càng trở nên xinh đẹp hơn mong đợi. Từ còn lại ở các câu đều đơn giản. Hơn nữa, Pháp thoại này kết thúc bởi năng lực của hạng người cần được dẫn dắt.

Giải Thích Kinh Bāhitika Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 89

Giải Thích Kinh Pháp Trang Nghiêm

Dhammacetiyasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

89. Giải Thích Kinh Pháp Trang Nghiêm

Dhammacetiyasuttavaṇṇanā

364. *Evaṃ V.3.249 P.3.348 me sutanti dhammacetiyasuttaṃ. tatha medāḷupanti nāmetam tassa, tassa hi nigamassa medavaṇṇā pāsānā kirettha ussannā ahesuṃ, tasmā medāḷupanti saṅkham gataṃ. senāsanam panettha aniyataṃ, tasmā na tam vuttaṃ. nagarakanti evaṃnāmakam sakyānam nigamaṃ. kenacideva karaṇīyenāti na aññena karaṇīyena, ayam pana bandhulasenāpatim saddhim dvattiṃsāya puttehi ekadivaseneva gaṇhathāti āṇāpesi, taṃdivasañcassa bhariyāya mallikāya pañcahi bhikkhusatehi saddhim bhagavā nimantito, buddhappamukhe bhikkhusaṅghe gharam āgantvā nisinnamatte “senāpati kālaṅkato”ti sāsanaṃ āharitvā mallikāya adamsu. sā paṇṇam gahetvā mukhasāsanam pucchi. “raññā ayye senāpati saddhim dvattiṃsāya puttehi ekappahāreneva gahāpito”ti ārocesuṃ. mahājanagataṃ mā karitthāti ovaṭṭikāya paṇṇam katvā bhikkhusaṅgham parivisi. tasmim samaye ekā sappicāti nīharitā, sā ummāre āhacca bhinnā, tam apantvā aññam āharāpetvā bhikkhusaṅgham parivisi.*

364. Kinh Pháp Trang Nghiêm được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **medāḷupam**: là tên gọi thị trấn ấy. Được biết rằng thị trấn đó có một tảng đá có màu sắc tựa như mỡ đặc xuất hiện dày đặc ở nơi đó, cho nên được xem là Medāḷupa. Lại nữa, trú xứ ở thị trấn ấy cũng không chắc chắn, cho nên mới không được nhắc đến. **Nagarakam**: một thị trấn của vua Sakya có tên như vậy. **Kenacideva karaṇīyenā (vì một công việc cần làm nào đó)**: Không phải công việc nào khác, nhưng đức vua Pasenadi Kosala này đã truyền lệnh rằng: Các người hãy bắt Tướng quân Bandhula cùng với 32 người con của vị ấy cho bằng được trong vòng một ngày. Cũng trong chính ngày hôm ấy phu nhân Mallikā thê tử của Tướng quân Bandhula ấy thỉnh mời đức Phật cùng với 500 vị Tỳ khuru, Tăng chúng có đức Phật là vị cầm đầu đi đến tư gia (của Mallikā) sau khi an tọa, vị cận vệ cũng mang chiếu thư về: ‘Tướng quân Bandhula tử trận’ đến cho bà Mallikā. Sau khi bà nhận được chiếu thư đã hỏi rằng: tin lành (hay tin dữ). (Cận vệ) đã trình sự việc: “Vua đã ra lệnh cho bắt giữ Tướng quân cùng với 32 vị công tử hành quyết cùng lúc thừa bà”. Bà nói rằng: Người chớ có tiết lộ chuyện này đến đại chúng, rồi lấy chiếu thư bỏ vào túi nhỏ mang đi, rồi cúng dường vật thực đến Tăng chúng. Vào lúc đó, người đầy tớ bung một lọ bơ lỏng đến (vô tình) cái lọ bơ lỏng đựng vào ngạch cửa làm vỡ chiếc lọ, (bà) đã ra lệnh cho mang một lọ khác đến cúng dường cho Chư tăng.

Satthā katabhattakicco kathāsamuṭṭhāpanattham — “sappicāṭiyā bhinnapaccayā na cintetabban”ti āha. tasmim samaye mallikā paṇṇam nīharitvā P.3.349 bhagavato purato ṭhapetvā — “bhagavā imam dvattiṃsāya puttehi saddhim senāpatino matasāsanam, aham etampi na cintayāmi, sappicāṭipaccayā kim cinteyyāmī”ti āha. bhagavā — “mallike, mā cintayi, anamatagge saṃsāre nāma

vattamānānaṃ hoti etan”ti aniccatādipaṭisaṃyuttaṃ dhammakathaṃ katvā agamāsi. mallikā dvattimsasuniṣāyo pakkosāpetvā ovādaṃ adāsi. rājā mallikaṃ pakkosāpetvā “senāpatino amhākaṃ antare M.3.241 bhinnadoso atthi natthī”ti pucchi. natthi sāmīti. so tassā vacanena tassa niddosabhāvaṃ ñatvā vipphaṭṭhāsi balavadomanassaṃ uppādesi. so — “evarūpaṃ nāma adosakāraṃ maṃ sambhāvayitvā āgataṃ saḥāyakaṃ vināsesin”ti tato paṭṭhāya pāsāde vā nātakesu vā rajjasukhesu vā cittassādaṃ alabhamāno tattha tattha vicarituṃ āraddho. etadeva kiccaṃ ahoṣi. idaṃ sandhāya vuttaṃ “kenacideva karaṇīyenā”ti.

Sau khi thọ dụng vật thực hoàn tất, bậc Đạo Sư đã nói rằng: “Bà tín nữ không nên suy nghĩ vì cái lọ bơ lỏng bị vỡ” để tạo lập kệ ngôn. Trong lúc ấy, bà Mallikā mới mang chiếu thư ra đặt ở trước mặt của đức Thế Tôn rồi nói rằng: “kính bạch đức Tôn, đây là tin tức về các chết của Tướng quân cùng với 32 đứa con (của con), con còn không nghĩ đến chuyện ấy thì xá gì cái lọ bơ lỏng bị vỡ.” - Đức Thế Tôn đã thuyết vấn đề Pháp có liên đến (Tam Tướng) có sự vô thường v.v, “Này Mallikā, đừng suy nghĩ (quá nhiều), trong vòng tử sanh luân hồi mà bất kỳ ai cũng không thể biết được điểm bắt đầu và điểm kết thúc đang vận hành như thế rồi ngài ra về.” Bà Mallikā cho gọi 32 đứa con dâu đến dạy bảo. Vua cho truyền bà Mallikā đến diện kiến rồi hỏi rằng: “Giữa Tướng quân với trăm có những mối chia rẽ (điều đó) có hay không?” - Không có thưa bệ hạ. Đức vua biết rằng: Tướng quân ấy không mắc vào bất kỳ sai phạm nào theo lời của nàng, thế nên vị ấy đã khởi lên cảm thọ khổ ưu vô cùng dữ dội. Đức vua nghĩ rằng - “Trăm đã đưa một trung thần hết lòng trung thành với trăm, thực hiện những điều không thể tìm thấy lỗi lầm bằng hình thức như thế đến chỗ hủy diệt.” Khởi sự từ đó, (đức vua) cũng không được thoải mái ở trong Hoàng cung, hoặc ở nơi các vũ công, hoặc sự an lạc với vương vị, bắt đầu đi quanh quẩn ở chỗ này chỗ nọ. Chính phận sự này đã có muốn đề cập đến chuyện này đã nói rằng: “vì một công việc cần làm nào đó”.

Dīghaṃ V.3.250 kārāyananti dīghakārāyano nāma bandhulasenāpatissa bhāgineyyo “etassa me mātulo adosakārako nikkāraṇena ghātito”ti raññā senāpatiṭṭhāne ṭhapito. taṃ sandhāyetam vuttaṃ. **mahaccā rājānubhāvenāti mahatā rājānubhāvena P.3.350, dharaṇitalaṃ bhindanto viya sāgaram parivattento viya vicittavesasobhena mahatā balakāyenāti attho. pāsādikānīti dassaneneva saha rañjanakāni. pasādanīyānīti tasseva vevacanaṃ. atha vā pāsādikānīti pasādajanakāni. appasaddānīti nissaddāni. appanigghosānīti avibhāvitatthena nigghosena rahatāni. vijanavātānīti vigatajanavātāni. manussarāhasseyyakānīti manussānaṃ rahassakammānucchavikāni, rahassamantaṃ mantentānaṃ anurūpānīti attho. paṭisallānasārūppānīti nilīyanabhāvassa ekībhāvassa anucchavikāni. yattha sudaṃ mayanti na tena tattha bhagavā payirupāsitaṃ pubbo, tādisesu pana payirupāsitaṃ pubbo, tasmā yādisesu sudaṃ mayanti ayamettha attho.**

Dīghaṃ kārāyaṇaṃ (tên là Dīgha Kārāyana): Dīgha Kārāyana là cháu của Tướng quân Bandhula nghĩ rằng: “Đức vua đã giết bác của ta, vị đã không gây ra bất cứ lỗi lầm bởi không có lý do” mà đức vua đã phong tước vụ Tướng quân. Lời đó ngài nói liên quan đến vấn đề này. **mahaccā rājānubhāvena:** với uy quyền của vua chúa. Có nghĩa là với đội quân binh vô cùng nguy nga với hình tướng đa dạng cứ như thể bề mặt quả địa cầu bị phá hủy, tựa như biển cả chuyển mình. **Pāsādikāni (đáng tịnh tín):** làm cho khởi lên sự kính trọng cùng với đáng được nhìn thấy. **Pasādanīyāni:** là một từ đồng nghĩa với từ đó (tịnh tín), hơn nữa, **Pāsādikāni** bao gồm đáng nhìn. **Pasādanīyāni** bao gồm làm sanh khởi lòng thành kính. **Appasaddāni** là ít âm thanh. **Appanigghosāni:** ít tiếng ồn, do ý nghĩa rằng: không hiện hữu. **Vijanavātāni (tránh xa chỗ người đi tới lui):** tách biệt sự di chuyển qua lại của dân chúng. **Manussarāhasseyyakāni:** Thuận tiện cho việc làm có thể thực hiện nơi kín của loài người, bởi ý nghĩa thích hợp cho người thảo luận để tìm kiếm điều bí mật. **Paṭisallānasārubbāni (thích hợp làm chỗ thiền tịnh):** Thích hợp tính chất làm nơi để con người thiền tịnh là trạng thái độc cư. **yattha sudama mayama (chính tại ở chỗ này):** Đức Thế Tôn chưa từng đi đến nơi đó, ở trong lời này có ý nghĩa như sau: đức Thế Tôn nên đi vào nơi như thế ấy, bởi vì nơi đó là nơi làm cho tất cả chúng ta có sự an lạc.

Atthi, mahārājāti paṇḍito senāpati “rājā bhagavantaṃ mamāyati”ti jānāti, so sace mama rājā “kamaṃ bhagavā”ti vadeyya, adandhāyanta ācikkhituṃ yuttanti carapurise payojetvā bhagavato nivāsanaṭṭhānaṃ nītvā viharati. tasmā evamaṃhā. āramama pāvisīti bahinīgame khandhāvāraṃ bandhāpetvā kārāyanaena saddhīma pāvisīti.

Atthi, mahārājā (có, thưa Đại vương...): Tướng quân là bậc hiền trí biết rằng: “đức vua tôn kính đức Thế Tôn,” Vị ấy đã gửi một thám tử cho đến khi biết trú xứ của đức Thế Tôn với suy nghĩ rằng: “nếu như đức vua hỏi ta ‘đức Thế Tôn an trú ở đâu?’ sẽ trả lời không vội vã, cho nên mới nói như thế. **Āramama pāvisī (đi đến vườn thượng uyển):** đã cho dựng lều trại ở bên ngoài thị trấn, ngài đi vào với tướng quân Kārāyana.

366. *Vihāroti gandhakuṭiṃ sandhāyāhamsu. ālindanti P.3.351 pamukhaṃ. ukkāsitvāti ukkāsitāsaddama katvā. aggaḷanti kavāṭama. ākoṭehīti agganakhena isakama kuñcīcakkhiddasamīpe koṭehīti vuttama hoti. dvāraṃ kira atīupari amanussā, atīheṭṭhā dīghajātīkā koṭenti. tathā akoṭetvā M.3.242 majjhe chiddasamīpe koṭetabbama, idama dvārakoṭṭakavattanti dīpentā vadanti. tatthevāti bhikkhūhi vuttatṭhāneyeva. khaggañca uṇhīsañcāti desanāmettama,*

366. Ngài đã nói rằng ‘vihāro, trú xứ’ đề cập đến Hương Thất. **ālindama (đăng hăng)** nghĩa là thêm nhà. Ukkāsītvā là tạo ra tiếng đăng hăng. **Aggaḷama (cánh cửa)** là gõ vào cánh cửa. **Ākoṭehi (gõ):** ngài nói để giải thích rằng hãy gõ vào gần ổ khóa cửa từ từ bằng đầu móng tay. Được biết rằng những phi nhân gõ cửa (ở chỗ) quá cao, còn Dīgha Kārāyana thì gõ quá thấp, nên ngài mới gõ như vậy, là gõ ở gần chính giữa, đây cũng cách ứng xử trong việc gõ cửa mà các bậc tiền bối đã thể hiện. **Tattheva** là ở nơi

mà chư Tỳ khuru đã nói. **Khaggañca uṇhisañcā (thanh gươm và vương miện):** đây chỉ là cuộc đàm thoại.

Vālabījanimuṇhīsaṃ, khaggaṃ chattañcupāhanaṃ.

Oruyha rājā yānamhā, ṭhapayitvā paṭicchadanti. —

*āgatāni pana pañcapi rājakakudhabhaṇḍāni adāsi. kasmā pana adāsīti. atigaruno sammāsambuddhassa V.3.251 santikaṃ uddhatavesena gantum na yuttanti ca, ekakova upasaṅkamtivā attano rucivasena sammodissāmi cāti. pañcasu hi rājakakudhabhaṇḍesu nivattitesu tvaṃ nivattāti vattabbaṃ na hoti, sabbe sayameva nivattanti. iti imehi dvīhi kāraṇehi adāsi. **rahāyatīti** rahassaṃ karoti nigūhati. ayaṃ kirassa adhippāyo “pubbepi ayaṃ rājā samaṇena gotamena saddhiṃ catukkaṇṇamantaṃ mantetvā mayhaṃ mātulaṃ saddhiṃ dvattiṃsāya puttehi gaṇhāpesi, idānipi catukkaṇṇamantaṃ mantetukāmo, kacci nu kho maṃ gaṇhāpessatī”ti. evaṃ kopavasenassa etadahosi.*

Đức vua đã trao năm biểu trưng và y phục (của ngài đến Dīgha Kārāyana) là quạt lông đuôi bò, vương miện, cây gươm, lọng che, và đôi hài.

Sau khi bước xuống từ cỗ xe, đức vua đã để lại áo khoác ngoài. —

Và tại sao đức vua lại trao (năm biểu trưng và y phục của ngài đến Tướng quân)? Bởi vì không thích hợp đi vào trú xứ của bậc Chánh đẳng Chánh giác, bậc tôn kính tối thượng với hình tướng cao quý và nghĩ rằng: chỉ đến gặp một mình đức Phật để đàm luận theo ý muốn của ngài. Hơn nữa trong năm biểu trưng và y phục của ngài được trao trở lại thì cũng không nên nói rằng: Ngài hãy trở về. Tất cả đều tự quay trở lại. Đức vua đã trao lại (năm biểu trưng và y phục của ngài) với 2 lý do như đã nói đến như vậy. **Rahāyati (muốn đi một mình):** hành động bí mật, là che giấu. Được biết rằng Tướng quân mong muốn như vậy rằng vị vua này trước đây cũng hỏi ý kiến về catukkaṇṇamanta với Sa-môn Gotama, rồi cho bắt giữ bác của ta cùng với 32 đứa cháu trai, ngay cả lần này chắc có lẽ (đức vua) cũng hỏi ý kiến về catukkaṇṇamanta để ra lệnh bắt ta nữa phải chăng? Vị Tướng quân đã có suy nghĩ như vậy bởi do mãnh lực của lòng thù hận.

*Vivari P.3.352 bhagavā dvāranti na bhagavā uṭṭhāya dvāraṃ vivari, vivaratūti pana hatthaṃ pasāresi. tato — “bhagavā tumhehi anekesu kappakoṭṭisu dānaṃ dadamānehi na sahatthā dvāravivaraṇakammaṃ katan”ti sayameva dvāraṃ vivaṭaṃ. taṃ pana yasmā bhagavato manena vivaṭaṃ, tasmā “vivari bhagavā dvāraṃ”ti vattum vaṭṭati. **vihāraṃ pavisitvāti** gandhakuṭṭiṃ pavisitvā. tasmim̐ pana pavitṭhamatteyeva kārāyano pañca rājakakudhabhaṇḍāni gahetvā khandhāvāraṃ gantvā viṭaṭūbhaṃ āmantesi “chattaṃ samma ussāpehī”ti. mayhaṃ pitā kiṃ gatoti? pitaraṃ mā pucchā, sace tvaṃ na ussāpesi, taṃ gaṇhitvā ahaṃ ussāpemīti. “ussāpemi sammā”ti sampaticchi. kārāyano rañño ekaṃ assaṅca asiñca ekameva ca paricārikaṃ itthim̐*

*thapetvā — “sace rājā jīvitena atthiko, mā āgacchatū”ti viṭaṭūbhassa chattam
ussāpetvā taṃ gahetvā sāvattthimeva gato.*

Vivari bhagavā dvāraṃ (đức Thế Tôn mở cửa): đức Thế Tôn đã không đứng dậy mở cửa, nhưng ngài dơ cánh tay ra nói rằng hãy mở ra. Từ đó cánh cửa tự động ở ra “kính bạch đức Thế Tôn, ngài khi bố thí trong kappakoṭi không phải ích, không từng tạo nghiệp là việc ngăn cánh cửa bằng cánh tay của ngài.” Cánh cửa ấy đã mở ra bởi cánh tay của đức Thế Tôn, bởi thế nên nói rằng “đức Thế Tôn đã mở cánh cửa”.
vihāraṃ pavisitvā (ngài bước vào căn nhà): đã bước vào Hương Thất. Khi đức vua vừa bước vào thì tướng quân Kārāyana đã lấy năm biểu trưng và y phục quay trở lại lều (và) cho truyền Viṭaṭūbha đến nói rằng “ngày bạn yêu quý hãy nâng cây lọng lên”. Viṭaṭūbha hỏi rằng: “Phụ thân của tôi đã đi rồi phải không? - đừng hỏi đến phụ thân (của bạn) nếu bạn không nâng lên thì tôi sẽ tự mình nâng cây lọng lên. - Viṭaṭūbha mới nói rằng: - này bạn, tôi sẽ tự mình nâng lên. Tướng quân Kārāyana đã bỏ lại một con ngựa cho đức vua, một thanh gươm, một vũ công rồi ra lệnh rằng: Nếu đức vua muốn giữ mạng thì đừng đi theo, rồi nâng cây lọng đưa Viṭaṭūbha, rồi dẫn Viṭaṭūbha ấy tiến thẳng vào thành Sāvatti.

367. *Dhammanvayoti M.3.243 paccakkhañāṇasaṅkhātassa dhammassa
anunayo anumānaṃ, anubuddhīti attho. idāni yenassa dhammanvayena
“sammāsambuddho bhagavā”tiādi hoti, taṃ dassetuṃ idha panāhaṃ,
bhantetiādimāha. tattha āpāṇakoṭikanti pāṇoti jīvitam, taṃ mariyādaṃ anto karitvā,
maraṇasamayepi carantiyeva, taṃ na vītikkamantīti vuttaṃ hoti. “apāṇakoṭikan”tipi
pāṭho, ājīvitapariyantanti attho. yathā P.3.353 ekacce jīvitahetu atikkamantā
pāṇakoṭikaṃ katvā caranti, na evanti attho. ayampi kho me, bhanteti
buddhasubuddhatāya dhammasvākkhātātāya saṅhasuppaṭipannatāya ca etaṃ evaṃ
hoti, evañhi me, bhante, ayaṃ bhagavati dhammanvayo hotīti dīpeti. e seva nayo
sabbattha.*

367. **Dhammanvayo (có lòng tịnh tín trong Giáo Pháp):** có nghĩa là đã biết rõ theo, là sự suy luận, là hiểu được Pháp, được xem là paccakkhañāṇa³³. “Đức Thế Tôn, bậc Chánh đẳng Chánh giác” như thế v.v, có cùng đức vua ấy với sự hiểu biết theo Pháp nào để trình bày sự hiểu biết theo Pháp đó đã nói rằng “**idha panāhaṃ, bhante (còn ở đây, bạch Thế Tôn...)**”. Ở đó, **āpāṇakoṭikaṃ (cho đến hơi thở cuối cùng):** mạng sống gọi là hơi thở, đã tạo ranh giới của mạng sống có hơi thở là tận cùng ấy đặt ở bên trong, ngay cả vào thời điểm sắp lâm chung cũng vẫn đi du hành, ngài nói rằng không thể vượt qua khỏi hơi thở ấy. Pālī ‘apāṇakoṭikaṃ’ như vậy cũng có, có nghĩa là có sự sống (hơi thở) là nơi cuối cùng. Có nghĩa là một số người đang vượt qua không thực hành sự sống có hơi thở là điểm cuối cùng đi du hành do nhân mạng sống như thế nào,

³³Paccakkhañāṇa là trí tuệ trực tiếp biết rõ nhân duyên sanh khởi của mỗi Danh pháp, mỗi Sắc pháp bên trong của mình.

chư Tỳ khuru không như thế ấy. **ayampi kho me, bhante (kính thưa đức Thế Tôn, chính điều này...của trăm)**: các nhà Chú giải sư trình bày rằng: câu này là như thế này bởi vì đức Phật đã khéo giác ngộ, Chánh Pháp được đức Thế Tôn khéo thuyết và Chư Tăng là những vị đã khéo thực hành, kính bạch đức Thế Tôn, lòng tịnh tín đối với Pháp, đối với đức Thế Tôn của trăm này là như vậy. Trong các câu cũng có cách thức như thế.

369. *Na V.3.252 viya maññe cakkhuṃ bandhanteti cakkhuṃ abandhante viya. apāsādikañhi disvā puna olokanakiccaṃ na hoti, tasmā so cakkhuṃ na bandhati nāma. pāsādikaṃ disvā punappunaṃ olokanakiccaṃ hoti, tasmā so cakkhuṃ bandhati nāma. ime ca apāsādikā, tasmā evamaḥa. bandhukarogo noti kularogo. amhākaṃ kule jātā evarūpā honṭīti vadanti. uḷāranti mahesakkhaṃ. pubbenāparanti pubbato aparaṃ visesaṃ. tattha kasiṇaparikkammaṃ katvā samāpattiṃ nibbattento uḷāraṃ pubbe visesaṃ sañjānāti nāma, samāpattiṃ padaṭṭhānaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ gaṇhanto uḷāraṃ pubbato aparaṃ visesaṃ sañjānāti nāma.*

369. **Na viya maññe cakkhuṃ bandhante (có vẻ như không dính líu con mắt)**: Giống như không trói buộc con mắt. Bởi vì sau khi nhìn không đáng tin tưởng, không thực hiện nhiệm vụ trong việc quan sát nữa, vì thế vị ấy mới gọi là không trói buộc con mắt. Còn sau khi nhìn thấy đáng tin tưởng rồi thực hành phận sự trong việc thường xuyên quan sát, vì thế vị ấy gọi là trói buộc con mắt. Cũng những vị này là người không đáng tin tưởng, cho nên đức vua đã nói như vậy. **Bandhukarogo (chúng tôi bị bệnh gia truyền)**: chính chúng tôi có bệnh gia truyền. Các thầy đã nói rằng: có bệnh như thế đã phát sanh ở trong dòng tộc của tất cả chúng tôi. **Uḷāraṃ (cao quý)**: có quyền lực lớn. **Pubbenāparaṃ (khác so với trước đây)**: đặc biệt cao quý khác so với trước đây, là đã thực hiện sự chuẩn bị đề mục biến xứ thiền định đến khi sanh khởi thiền chứng gọi là hiểu biết rộng, là (Pháp) đặc biệt cao quý hơn trước hơn trước trong lời ấy. Thực hành thiền chứng trở thành nền tảng tu tập Minh sát, nắm lấy quả vị A-ra-hán gọi là biết rộng, là (Pháp) đặc biệt cao quý hơn trước.

370. *Ghātetāyaṃ vā ghātetunti ghātetabbayuttakaṃ ghātetuṃ. jāpetāyaṃ vā jāpetunti dhanena vā jāpetabbayuttakaṃ jāpetuṃ jānituṃ adhanaṃ kātuṃ. pabbājetāyaṃ vā pabbājetunti raṭṭhato vā pabbājetabbayuttakaṃ pabbājetuṃ.*

370. **Ghātetāyaṃ vā ghātetuṃ**: có thể hành quyết những ai đáng bị hành quyết. **jāpetāyaṃ vā jāpetuṃ**: sẽ tịch thu tài sản của người đáng bị tịch thu, làm cho suy thoái không có tài sản. **pabbājetāyaṃ vā pabbājetuṃ**: trục xuất những ai đáng bị trục xuất ra khỏi quốc độ.

373. *Isidattapurāṇāti P.3.354 isidatto ca purāṇo ca. tesu eko brahmacārī, eko sadārasantuttṭho. mamabhattāti mama santakaṃ bhattaṃ M.3.244 etesanti mamabhattā. mamayānāti mama santakaṃ yānaṃ etesanti mamayānā. jīvikāya dātāti jīvitavuttiṃ dātā. vīmaṃsamānoti upaparikkhamāno. tadā kira rājā niddaṃ anokkantova okkanto viya hutvā nipajji. atha te thapatayo “katarasmim disābhāge*

bhagavā”ti pucchitvā “asukasmiṃ nāmā”ti sutvā mantayimsu — “yena sammāsambuddho, tena sīse kate rājā pādato hoti. yena rājā, tena sīse kate satthā pādato hoti, kiṃ karissāmā”ti? tato nesam etadahosi — “rājā kuppamāno yaṃ amhākaṃ deti, taṃ acchindeyya. na kho pana mayaṃ sakkoma jānamānā satthāraṃ pādato kātun”ti rājānaṃ pādato katvā nipajjimsu. taṃ sandhāya ayaṃ rājā evamāha.

373. **Isidattapurāṇā** là Isidatto và Purāṇo, trong số 2 người ấy, một người Thực hành phạm hạnh, người còn lại tự bằng lòng với vợ mình. **Mamabhattā (đang ăn cơm của trẫm)**: gọi là thức ăn của trẫm bởi ý nghĩa thức ăn thuộc sở hữu của trẫm, có cho những người ấy. **Mamayānā (sử dụng xe của trẫm)**: gọi là xe cộ của trẫm với ý nghĩa xe cộ thuộc sở hữu của trẫm. **jīvikāya dātā (sinh sống do ta cho)**: là người ban cho sự sống. **Vīmaṃsamān** (trong khi suy xét) là trong khi khảo sát. Được biết rằng trong thời gian đó đức vua không nằm ngủ chút nào, ngài nằm xuống như đang ngủ. Khi ấy ngài hỏi những người thợ mộc ấy: “đức Thế Tôn an trú ở hướng nào?” khi ấy đã được nghe rằng: “ở hướng đằng kia” mới hội ý rằng: “khi chúng ta xoay đầu về hướng bậc Chánh đẳng Chánh giác an trú, xoay chân hướng này, nếu như bậc Đạo Sư xoay đầu về hướng mà đức vua đang an trú, xoay chân hướng này thì chúng ta sẽ làm như thế nào?” Từ đó những người thợ mộc mới nghĩ rằng: “đức vua sẽ không hài lòng, ngài đã từng ban cho chúng ta những thứ nào, có thể sẽ cắt bỏ những thứ ấy. Những người thợ mộc nói rằng: ‘chúng ta không thể xoay chân về hướng bậc Đạo Sư, nên đã xoay chân về hướng của đức vua rồi mới nằm xuống. Đức vua này muốn đề cập đến câu này nên đã nói như thế.

374. **Pakkāmīti gandhakuṭṭito nikkhamitvā kārāyanassa thitattṭhānaṃ gato, taṃ tattha adisvā khandhāvāraṭṭhānaṃ gato, tatthāpi aññaṃ adisvā taṃ itthiṃ pucchi. sā sabbaṃ pavattiṃ ācikkhi. rājā — “na idāni mayā ekakena tattha gantabbaṃ, rājagahaṃ gantvā bhāgineyyena saddhiṃ āgantvā mayhaṃ rajjaṃ gaṇhissāmī”ti rājagahaṃ gacchanto antarāmagge kaṇājakabhattañceva V.3.253 bhuñji, bahalaudakañca pivi. tassa sukhumālapakatikassa āhāro na sammā pariṇāmi. so rājagahaṃ pāpuṇantopi vikāle dvāresu pihitesu P.3.355 pāpuṇi. “ajja sālāyaṃ sayitvā sve mayhaṃ bhāgineyyaṃ passissāmī”ti bahinagare sālāya nipajji. tassa rattibhāge utṭhānāni pavattiṃsu, katipayavāre bahi nikkhami.**

374. **Pakkāmi (sẽ rời khỏi)**: đức vua đã rời khỏi Hương Thất đi đến chỗ Tướng quân Kārāyana, không nhìn thấy vị ấy ở nơi đó, mới đi đến lều trại chỗ nghỉ ngơi của binh lính. Thậm chí ở chỗ đó cũng không nhìn thấy bất cứ ai, ngài mới hỏi người nữ ấy, người nữ ấy mới tâu lại toàn bộ sự việc đến đức vua biết. Đức vua nghĩ rằng: “bây giờ ta không nên đi vào thành (Sāvatti) một mình, ta sẽ đi đến thành Rājagaha, trở về với cháu trai, để giành lại vương quyền của ta” trong khi đi đến thành Rājagaha ngài đã thọ dụng cháo được nấu bằng gạo tẩm, uống nước đục ở giữa đường. Món ăn của ngài thường là những món cao lương mỹ vị, không dễ tiêu hóa, mặc dù ngài đã đến thành Rājagaha vào lúc sáng sớm, đến lúc cổng thành đã đóng. Ngài suy nghĩ rằng “đêm nay ta

sẽ ngủ ở cái chòi này, vào ngày mai sẽ đi tìm cháu trai của ta” ngài đã nằm ngủ ở cái chòi ở bên ngoài thành. Ngài đứng dậy suốt đêm để đi ra bên ngoài nhiều lần.

Tato paṭṭhāya padasā gantum asakkonto tassā itthiyā anke nipajjitvā balavapaccūse kālamakāsi. sā tassa matabhāvaṃ ñatvā — “dvīsu rajjesu rajjam kāretvā idāni parassa bahinagare anāthasālāya anāthakālakiriyaṃ katvā nipanno mayhaṃ sāmi kosalarājā” tiādāni vadamānā uccāsaddena paridevituṃ ārabhi. manussā sutvā rañño ārocesuṃ. rājā āgantvā disvā sañjānitvā āgatakāraṇaṃ ñatvā mahāparihārena sarīrakiccaṃ karitvā “viṭaṭūbhaṃ gaṇhissāmī” ti bheriṃ carāpetvā balakāyaṃ sannipātesi. amaccā pādesu pativā — “sace, deva, tumhākaṃ mātulo arogo assa, tumhākaṃ gantum yuttaṃ bhavye, idāni pana viṭaṭūbhopi tumhe M.3.245 nissāya chattaṃ ussāpetuṃ arahatiyevā” ti saññāpetvā nivāresuṃ.

Kể từ đó ngài cũng không thể bước đi bằng đôi chân của mình nữa, đã nằm lên trên bắp chân của người nữa ấy, khi trời gần sáng thì ngài băng hà. Người nữ ấy biết rằng đức vua đã băng hà cũng bắt đầu than van khóc lóc âm ỉ rằng: “bây giờ đức vua Kosala phu quân của ta thọ hưởng vương quyền trong cả hai quốc độ, đến nằm ngủ đã băng hà như người khốn khổ ở cái chòi của người không nơi nương tựa ở ngoài thành của người khác v.v.” Mọi người nghe tin đã đến thông báo cho nhà vua. Đức vua đã đến, đã thấy, đã nhận diện được, đã biết được lý do mà ngài đến, sắp xếp cử hành mai táng một cách long trọng, cho quân lính đánh trống để thông báo rằng: “Ta sẽ bắt vua Viṭaṭūbha” tập hợp binh lính chuẩn bị sẵn sàng. Các quan đại thần cùng nhau đến quỳ dưới đôi bàn chân râu rằng: “Tâu bệ hạ, nếu như vua bác của ngài không có bệnh, ngài nên đi, nhưng bây giờ ngay trong khi vua Viṭaṭūbha thích hợp nâng cây lọng trắng lên do nương nhờ hoàn toàn vào ngài” khi đã thuyết phục (các vị) đã ngăn cản.

Dhammacetiyanīti dhammassa cittikāravacanāni. tīsu hi ratanesu yattha katthaci cittikāre kate sabbattha katoyeva hoti, tasmā bhagavati cittikāre kate dhammopi katova hotīti bhagavā “dhammacetiyanī” ti āha. ādibrahmacariyakānīti maggabrahmacariyassa ādibhūtāni, pubbabhāgapaṭipattibhūtānīti attho. sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Dhammacetiyanī (Pháp trang nghiêm): là lời nói thể hiện sự tôn kính Giáo Pháp. Thật vậy, khi thể hiện sự tôn kính đối với Pháp Bảo một trong ba ngôi báu cũng chính là thể hiện sự tôn kính hoàn toàn vào các ngôi báu. Bởi thế khi thể hiện sự tôn kính đối với đức Thế Tôn cũng chính là thể hiện sự tôn kính đối với Giáo Pháp, chính vì thế đức Thế Tôn đã thuyết “Pháp trang nghiêm”. **Ādibrahmacariyakāni (khởi đầu của Phạm hạnh):** đây là khởi đầu của con đường thực hành Phạm hạnh, tức là pháp hành ở phần khởi đầu (pubbabhāgapaṭipattibhūta). Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Pháp Trang Nghiêm Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 90

Giải Thích Kinh Kaṇṇakatthala

Kaṇṇakatthalasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

90. Giải Thích Kinh Kaṇṇakatthala

Kaṇṇakatthalasuttavaṇṇanā

375. *Evam me sutanti kaṇṇakatthalasuttaṃ. tattha uruññāyanti uruññāti tassa raṭṭhassapi nagarassapi etadeva nāmaṃ, bhagavā uruññānagaraṃ upanissāya viharati. kaṇṇakatthale migadāyeti tassa nagarassa avidūre kaṇṇakatthalaṃ nāma eko ramaṇīyo bhūmibhāgo atthi, so migānaṃ abhayatthāya dinnattā migadāyoti vuccati, tasmim kaṇṇakatthale migadāye. kenacideva karaṇīyenāti na aññena, anantarasutte vuttakaraṇīyeneva. somā ca bhaginī sakulā ca bhaginīti imā dve bhaginiyo rañño pajāpatiyo. bhattābhihāreti bhattaṃ abhiharaṇaṭṭhāne. rañño bhuñjanaṭṭhānañhi sabbāpi orodhā kaṭacchuādīni gahetvā rājānaṃ upaṭṭhātuṃ gacchanti, tāpi tatheva agamaṃsu.*

375. Kinh Kaṇṇakatthala được bắt đầu như sau: “Tôi đã được nghe như vậy.” Ở đó, **uruññāyam**: đây là tên của cả đất nước, của cả thành phố đó Uruññā. Đức Thế Tôn an trú gần thành Uruññā. **Kaṇṇakatthale migadāye (ở vườn Lộc Uyển tại Kaṇṇakatthala)**: ở không xa thành phố ấy có một vùng đất xinh xắn tên là Kaṇṇakatthala. Vùng đất ấy họ đều gọi là Migadāya, bởi vì sự bố thí để mang lại sự không sợ hãi cho muôn thú, ở tại vườn Lộc Uyển Kaṇṇakatthala đó. **kenacideva karaṇīyenā (vì một công việc cần làm nào đó)**: Không phải phận sự khác mà chính là phận sự đã được nói ở trong bài Kinh trước đó. Cả hai chị em này là nàng Somā và nàng Sakulā là vợ của đức vua. **Bhattābhihāre (ở chỗ thọ dụng vật thực)**: Ở nơi thọ dụng vật thực. Cũng ở chỗ thọ dụng vật thực của đức vua thì một nàng trong số các nàng cầm lấy cái vá thức ăn v.v, đến dâng cho nhà vua, cả hai nàng ấy đều đã đi làm y như thế.

376. *Kim pana, mahārājāti kasmā evamāha? rañño garahaparimocanattaṃ. evañhi parisā cinteyya — “ayaṃ rājā āgacchamānova mātugāmānaṃ sāsanaṃ āroceti, mayaṃ attano dhammatāya bhagavantam daṭṭhuṃ āgatoti maññāma, ayaṃ pana mātugāmānaṃ sāsanaṃ gahetvā āgato, mātugāmadāso maññe, esa pubbepi imināva kāraṇena āgacchatī”ti. pucchito pana so attano āgamanakāraṇaṃ kathessati, evamassa ayaṃ garahā na uppajjissatīti garahamocanattaṃ evamāha.*

376. **Kim pana, mahārājā (tâu Đại vương có...không?)**: tại sao lại nói như vậy? (bởi vì) nhằm mục đích tránh khỏi những lời chỉ trích của nhà vua. Bởi vì hội chúng có thể nghĩ như vậy - “Vị vua này khi đến sẽ mang tin tức của những nữ nhân đến thông báo, chúng tôi nghĩ rằng: đến yết kiến đức Thế Tôn theo bản thể tự nhiên của chính mình, nhưng đức vua đã nắm được tin tức của những nữ nhân đến có thể là tỳ nữ của những nữ nhân chăng? Ngay cả trong những lần trước ngài cũng đi đến với lý do này tương tự y như thế.” Hơn nữa, nhà vua khi bị hỏi sẽ nói đến lý do đến của mình, lời chỉ trích này sẽ không khởi lên cùng ngài với biểu hiện như vậy, chính vì thế để thoát khỏi những lời chỉ trích đã nói như thế.

378. *Abbhudāhāsīti kathesi. sakideva sabbam ussati sabbam dakkhitīti yo ekāvajjanena ekacittena atītānāgatapaccuppannam sabbam ussati vā dakkhiti vā, so natthīti attho. ekena hi cittena atītam sabbam jānissāmīti āvajjitvāpi atītam sabbam jānitum na sakkā, ekadesameva jānāti. anāgatapaccuppannam pana tena cittena sabbeneva sabbam na jānātīti. esa nayo itaresu. evam ekacittavasenāyam pañho kathito. heturūpanti hetusabhāvaṃ kāraṇajātikaṃ. saheturūpanti sakāraṇajātikaṃ. samparāyikāhaṃ, bhanteti samparāyaguṇam ahaṃ, bhante, pucchāmi.*

378. **Abbhudāhāsi** dịch là đã nói. **Không có một Sa-môn nào hay Bà-la-môn nào có thể biết hoàn toàn và thấy hoàn toàn các Pháp trong một lúc:** người nào sẽ biết hoặc sẽ thấy được tất cả các Pháp ở quá khứ, vị lai và hiện tại bằng một sát-na tâm khai môn (āvajjana), với một tâm, với một đồng lực tâm (javana) người ấy hẳn không có. Thật vậy bất kỳ ai dẫu suy nghĩ ta sẽ biết được mọi chuyện ở quá khứ với một tâm, cũng không thể biết được toàn bộ quá khứ, sẽ biết được chỉ trong một ngày mà thôi. Còn ở vị lai và hiện tại cũng sẽ không biết được tất cả mọi chuyện với tâm đó. Trong câu này cũng cách thức ấy. Thuyết về vấn đề này với một tâm duy nhất như vậy. **Heturūpaṃ (có nhân duyên):** thực tính của nhân, sanh khởi từ nhân. **Saheturūpaṃ (liên hệ đến nhân duyên):** giống (jāti) của quả có nhân, thực tính làm quả mà vận hành cùng với nhân. **samparāyikāhaṃ, bhante (Bạch Thế Tôn, con ... về tương lai):** Kính bạch đức Thế Tôn, con xin hỏi đến ân đức sẽ có trong tương lai.

379. *Pañcimānīti imasmim sutte pañca padhāniyaṅgāni lokuttaramissakāni kathitāni. kathinaṅgaṇavāsīcūḷasamuddatthero pana “tumhākaṃ, bhante, kim ruccatī”ti vutte “mayhaṃ lokuttarānevāti ruccatī”ti āha. padhānavemattatanti padhānanānattam. aññādisameva hi puthujjanassa padhānam, aññādisaṃ sotāpannassa, aññādisaṃ sakadāgāmino, aññādisaṃ anāgāmino, aññādisaṃ arahato, aññādisaṃ asītimahāsāvakaṇaṃ, aññādisaṃ dvinnaṃ aggasāvakaṇaṃ, aññādisaṃ paccekabuddhānaṃ, aññādisaṃ sabbaññubuddhānaṃ. puthujjanassa padhānam sotāpannassa padhānam na pāpuṇāti ... pe ... paccekabuddhassa padhānam sabbaññubuddhassa padhānam na pāpuṇāti. imamatthaṃ sandhāya “padhānavemattatam vadāmī”ti āha.*

379. **Pañcimāni (có năm loại):** đức Thế Tôn thuyết về chi phần làm chỗ thiết lập của 5 sự tinh cần được hòa trộn với tâm Siêu thế trong bài Kinh này. Nhưng trưởng lão Cūlasamudda trú ở Kathinaṅgaṇa khi vị ấy hỏi rằng: thưa trưởng lão ngài thích điều gì? (trưởng lão) ta chỉ ưa thích trong Siêu thế. **Padhānavemattatam** là *padhānanānattam*: sự khác biệt trong tinh cần. Thật vậy, sự tinh cần của phàm nhân là khác, của bậc Thánh Nhập Lưu là khác, của bậc Thánh Nhất Lai là khác, của bậc Thánh Bất Lai là khác, và của bậc Thánh A-ra-hán là khác, của tám mươi vị Đại Thỉnh văn là khác, của nhị vị Thượng thủ Thỉnh văn là khác là khác, của đức Phật Độc giác là khác, của bậc Chánh đẳng Chánh giác là khác. Sự tinh cần của phàm nhân không đạt đến sự

ting cần của bậc Thánh Nhập Lưu ... sự ting cần của đức Phật Độc Giác cũng không đạt đến sự ting cần của bậc Chánh đẳng Chánh giác. Đức Thế Tôn đã nói rằng “Ta nói đến sự sai biệt trong ting cần” có ý muốn đề cập đến ý nghĩa này.

379. **Dantakāraṇaṃ gaccheyyunti yaṃ akūṭakaraṇaṃ, anavacchindanaṃ, dhurassa acchindananti dantesu kāraṇaṃ dissati, taṃ kāraṇaṃ upagaccheyyunti attho. dantabhūminti dantehi gantabbabhūmiṃ. assaddhotiādīsū puthujjanasotāpannasakadāgāmianāgāmino cattāropi assaddhā nāma. puthujjano hi sotāpannassa saddhaṃ appattoti assaddho, sotāpanno sakadāgāmissa, sakadāgāmī anāgāmissa, anāgāmī arahato saddhaṃ appattoti assaddho, ābādhō arahatopi uppajjātī pañcapi bahvābādhā nāma honti. ariyasāvakassa pana saṭho māyāvīti nāmaṃ natthi. teneva therō — “pañca padhāniyaṅgāni lokuttarāni kathitānīti mayhaṃ ruccatī”ti āha. assakhaḷuṅkasuttante pana— “tayo ca, bhikkhave, assakhaḷuṅke tayo ca purisakhaḷuṅke desessāmī”ti (a. ni. 3.141) ettha ariyasāvakassāpi sambodhināmaṃ āgataṃ, tassa vasena lokuttaramissakā kathitāti vuttaṃ. puthujjano pana sotāpattimaggavīriyaṃ asampatto...pe...anāgāmī arahattamaggavīriyaṃ asampattoti kusītopi assaddho viya cattārova honti, tathā duppañño.**

Dantakāraṇaṃ gaccheyyūṃ (có thể đạt đến nhân của chúng sanh đã được rèn luyện): Trong số tất cả sự rèn luyện có sự rèn luyện không gian lận, không để cho đâm thủng, không để cho từ bỏ bỏn phận, có thể đạt đến nhân đó. **Dantabhūmiṃ (cõi của chúng sanh đã được rèn luyện):** nên đi đến cõi chúng sanh đã được rèn luyện. Kể cả bốn hạng người là phàm nhân, bậc Thánh Nhập Lưu, bậc Thánh Nhất Lai, bậc Thánh Bất Lai được gọi là không có đức tin trong câu ‘**người không có đức tin**’ v.v. Thật vậy, phàm nhân gọi là không có đức tin bởi vì không đạt đến đức tin của bậc Thánh Nhập Lưu, bậc Thánh Nhập Lưu...của bậc Thánh Nhất Lai, bậc Thánh Nhất Lai...của bậc Thánh Bất Lai, bậc Thánh Bất Lai gọi là không có đức tin bởi vì vẫn chưa đạt đến đức tin của bậc Thánh A-ra-hán, sự bệnh tật sanh lên ngay cả bậc Thánh A-ra-hán, chính vì thế cả năm loại bệnh tật được gọi là có nhiều chứng bệnh. Bậc Thánh Thinh văn không gọi là người khỏe khoang hay dối trá. Chính vì thế trưởng lão đã nói rằng: “Ta ưa thích thuyết chi phần của năm ting cần hòa trộn với pháp Siêu thế.” Còn trong bài Kinh Assakhaḷuṅka thuyết rằng: “Này các Tỷ khuru, Ta sẽ giảng về ba loại ngựa chưa được điều phục và Ta sẽ giảng về ba hạng người chưa được điều phục” (a. ni. 3.141) ở đây được gọi là sự giác ngộ chân chánh kể bậc Thánh Thinh văn cũng đã được nói như vậy, với mãnh lực của hạng phàm nhân ấy v.v, đã nói rằng hòa trộn với Siêu thế. Hơn nữa, hạng phàm nhân không đạt đến trọn vẹn sự ting tấn trong Nhập Lưu Đạo ... bậc Thánh Bất Lai không đạt đến trọn vẹn sự ting tấn trong A-ra-hán Đạo. Ngay cả hàng người lười biếng cũng có bốn tương tự giống như người không có đức tin. Hạng người có trí tuệ kém cũng tương tự.

Evam panettha opammasamsandanam veditabbam — adantahatthiādayo viya hi maggapadhānarahito puggalo. dantahatthiādayo viya maggapadhānavā. yathā adantā hatthiādayo kūṭākāraṃ akatvā avicchinditvā dhuraṃ apātetvā dantagamanam vā gantum dantabhūmiṃ vā pattuṃ na sakkonti, evamevaṃ maggapadhānarahito maggapadhānavatā pattabbam pāpunituṃ nibbattetabbam guṇam nibbattetuṃ na sakkoti. yathā pana dantahatthiādayo kūṭākāraṃ akatvā avicchinditvā dhuraṃ apātetvā dantagamanam vā gantum dantabhūmiṃ vā pattuṃ sakkonti, evamevaṃ maggapadhānavā maggapadhānavatā pattabbam pāpunituṃ nibbattetabbam guṇam nibbattetuṃ sakkoti. idaṃ vuttaṃ hoti — “sotāpattimaggapadhānavā sotāpattimaggapadhānavatā pattokāsaṃ pāpunituṃ nibbattetabbam guṇam nibbattetuṃ sakkoti ... pe ... arahattamaggapadhānavā arahattamaggapadhānavatā pattokāsaṃ pāpunituṃ nibbattetabbam guṇam nibbattetuṃ sakkoti”ti.

Hơn nữa, nên biết việc so sánh bằng ví dụ trong phần Pháp đen với câu sau - giống như voi không được huấn luyện v.v, và phần Pháp trắng với câu rằng - giống như voi đã được huấn luyện, hạng người không có đạo làm trưởng giống như voi không được huấn luyện, hạng người có đạo làm trưởng giống như voi được huấn luyện. Voi v.v, chưa được huấn luyện không thể không làm, không ngăn chặn biểu hiện giả dối, bỏ chạy, từ bỏ phận sự đi đến thuần hóa có thể đi đến, hoặc mức độ thuần hóa có thể đạt đến như thế nào, thì tương tự y như thế người không có đạo làm trưởng cũng không thể chứng đắc ân đức mà vị có đạo làm trưởng có thể chứng đắc (hoặc) có thể làm cho sanh khởi. Hơn nữa, voi v.v, đã huấn luyện không thực hiện các dấu hiệu giả dối, không bỏ chạy, không từ bỏ phận sự, có thể đi đến sự thuần hóa có thể đi, hoặc mức độ thuần hóa có thể đạt đến như thế nào, tương tự y như vậy người có đạo làm trưởng cũng có thể chứng đắc, có thể làm cho những ân đức mà người có đạo làm trưởng có thể làm cho sanh khởi được sanh khởi. Điều này đã được nói rằng - “vị có Nhập Lưu đạo làm trưởng có thể đạt đến khoảng trống mà vị có Nhập Lưu đạo làm trưởng đã đạt đến, để những ân đức mà vị có Nhập Lưu đạo làm trưởng có thể làm cho sanh khởi được sanh khởi... vị có A-ra-hán đạo làm trưởng có thể đạt đến khoảng trống mà vị có A-ra-hán đạo làm trưởng đã đạt đến, để những ân đức mà vị có A-ra-hán đạo làm trưởng có thể làm cho sanh khởi được sanh khởi.”

380. *Sammappadhānāti maggapadhānena sammappadhānā. na kiñci nānākaraṇaṃ vadāmi yadidaṃ vimuttiyā vimuttinti yaṃ ekassa phalavimuttiyā itarassa phalavimuttiṃ ārabha nānākaraṇaṃ vattabbam siyā, taṃ na kiñci vadāmīti attho. acciyā vā accinti acciyā vā accimhi. sesapadadvayepi eseva nayo, bhummatthe hi etaṃ upayogavacanaṃ. kiṃ pana tvam, mahārājāti, mahārāja, kiṃ tvam? “santi devā cātumahārājikā, santi devā tāvatimsā ... pe ... santi devā paranimmitavasavattino, santi devā tatuttarin”ti evaṃ devānaṃ atthibhāvaṃ na jānāsi, yena evaṃ vadesīti. tato atthibhāvaṃ jānāmi, manussalokaṃ pana āgacchanti nāgacchantīti idaṃ pucchanto yadi vā te, bhantetiādīmāha. sabyābajjhāti sadukkhā, samucchedappahānena*

appahīnacetāsikadukkhā. āgantāroti upapattivasena āgantāro. abyābajjhāti samucchinnadukkhā. anāgantāroti upapattivasena anāgantāro.

Sammappadhānā (có sự tinh cần chân chánh): chân chánh tinh cần bởi đạo làm trưởng. Câu này ta nói không có sự khác biệt gì về phương diện giải thoát đối với giải thoát, nghĩa là sự khác biệt liên quan đến quả giải thoát người ngoài ra với quả giải thoát của một người nên nói nào, ta không nói đến sự khác biệt nên nói ấy như thế nào, tức là ta nói rằng ‘không có sự khác biệt’. **Acciyā vā acciṃ (giữa ngọn lửa với ngọn lửa):** giữa ngọn lửa với ngọn lửa. Ngay cả trong 2 câu còn lại cũng có phương thức tương tự. **Acciṃ** này là đối cách được sử dụng với ý nghĩa của cách thứ bảy (định sở cách). **kiṃ pana tvam, mahārājā (thưa Đại vương, do nhân gì Đại vương...):** Này Đại vương ngài không biết hay sao? Chư thiên có hiện hữu như vậy là có Chư thiên cõi Tứ đại Thiên vương, có Chư thiên cõi trời Đao Lợi... có Chư thiên cõi trời Tha hóa Tự tại, có Chư thiên ở những cõi trời cao hơn nữa, ngài thuyết như vậy vì sao? Từ đó đức vua khi hỏi lời này rằng: Trẫm biết rằng có, nhưng tất cả Chư thiên đến thế giới nhân loại hay không đến thế giới nhân loại? nên đã nói rằng: “**yadi vā te, bhante (kính bạch đức Thế Tôn nếu Chư thiên có thật...)**” **Sabyābajjhā (có sự tổn thương):** có khổ đau, tức là vẫn chưa dứt trừ khổ ở nơi tâm bằng sự dứt trừ hoàn toàn. **Āgantāro (những người đi đến):** những người đi đến do mãnh lực của sự sanh. **Abyābajjhā (không có sự tổn hại):** cắt đứt sự khổ đau hoàn toàn. **Anāgantāro (những người không đến):** những người không đi đến do mãnh lực của sự sanh.

381. *Pahoṭīti sakkoti. rājā hi puññavantampi lābhasakkārasampannaṃ yathā na koci upasaṅkamati, evaṃ karonto tamhā ṭhānā cāvetuṃ sakkoti. taṃ apuññavantampi sakalagāmaṃ piṇḍāya caritvā yāpanamattaṃ alabhantaṃ yathā lābhasakkārasampanno hoti, evaṃ karonto tamhā ṭhānā cāvetuṃ sakkoti. brahmacariyavantampi itthīhi saddhiṃ sampayojetvā sīlavināsaṃ pāpento balakkārena vā uppabbājento tamhā ṭhānā cāvetuṃ sakkoti. abrahmacariyavantampi sampannakāmaguṇaṃ amaccaṃ bandhanāgāraṃ pavesetvā itthīnaṃ mukhampi passituṃ adento tamhā ṭhānā cāveti nāma. raṭṭhato pana yaṃ icchati, taṃ pabbājeti nāma.*

381. **Pahoti:** có thể. Thật vậy đức vua đạt đến sự thành tựu về lợi đặc và sự cung kính thậm chí (những vị) có phước báu mà không có bất kỳ ai có thể đến gần, như vậy trong lúc đang làm (vị ấy) có thể (đánh đuổi hay trục xuất) ra khỏi chỗ ấy. Thậm chí những vị không có phước báu đó, (vì miếng ăn) những người thời không được đạt được một chút ít gì sau khi đi bộ hành để khát thực để duy trì cơ thể đúng như cách người đã thành tựu đầy đủ sự cung kính và lợi đặc, như vậy trong lúc đang làm (vị ấy) có thể (đánh đuổi hay trục xuất) ra khỏi chỗ ấy. Liên kết lại ngay cả vị có Phạm hạnh cùng với nữ nhân để đưa đến giới hạnh bị hủy hoại, cho hoàn tục bằng hình thức thô bạo, (vị ấy) có thể (đánh đuổi hay trục xuất) ra khỏi chỗ ấy. Không cho viên quan đại thần được đầy

đủ ngũ dục, thậm chí không được thực hành Phạm hạnh cho vào ngục tù, không cho nhìn thấy kể cả khuôn mặt của những người nữ gọi là (đánh đuổi hay trục xuất) ra khỏi chỗ ấy. Hơn nữa khi di chuyển khỏi đất nước gọi là trục xuất theo ý muốn.

Dassanāyapi nappahontīti kāmāvacare tāva abyābajjhe deve sabyābajjhā devā cakkhuvīññānadassanāyapi nappahonti. kasmā? arahato tattha thānābhāvato. rūpāvacare pana ekavimānasmimyeva tiṭṭhanti ca nisīdanti cāti cakkhuvīññānadassanāya pahonti, etehi diṭṭhaṃ pana sallakkhitam paṭividdham lakkhaṇam daṭṭhum sallakkhitum paṭivijjhitum na sakkontīti nānacakkhunā dassanāya nappahonti, uparideve ca cakkhuvīññānadassanēnāpīti.

Dassanāyapi nappahonti (không có thể thấy được): Chư thiên có não hại tâm không thể dấu để nhìn thấy được bằng nhãn thức mà Chư thiên không có khổ ở cõi Dục giới trước. Tại sao? Bởi vì không có vị trí ở trong cõi đó phù hợp. Nhưng có thể để nhìn thấy bằng nhãn thức mà Chư thiên Sắc giới đang đứng, và đang ngồi ở ngay tại thiên cung. Những không thể để nhìn thấy, để xác định, để thấu triệt tướng trạng nơi những Chư thiên này đã nhìn thấy, đã xác định, đã thấy triệt. Không thể để nhìn thấy bằng nhãn thức. Và cả không thể để nhìn thấy Chư thiên ở cõi cao hơn bằng việc nhìn với nhãn thức.

382. *Ko nāmo ayaṃ, bhanteti rājā theram jānantopi ajānanto viya pucchati. kasmā? pasamsitukāmatāya. ānandarūpoti ānandasabhāvo. brahmapucchāpi vuttanayeneva veditabbā. atha kho aññataro purisoti sā kira kathā viṭaṭūbheneva kathitā, te “tayā kathitā, tayā kathitā”ti kupitā aññamaññaṃ imasmimyeva thāne attano attano balakāyaṃ uṭṭhāpetvā kalahampi kareyyunti nivāraṇattham so rājapuriso etadavoca. sesaṃ sabbattha uttānameva. ayaṃ pana desanā neyyapuggalassa vasena niṭṭhitāti.*

382. **Ko nāmo ayaṃ, bhante (bạch đức Thế Tôn, Tỳ khưu ấy tên gọi là gì?):** đức vua dấu biết được trưởng lão cũng vẫn hỏi như không biết. Tại sao? Bởi vì là vị muốn được khen ngợi. **Ānandarūpo (thực tính đáng hoan hỷ):** thực tính đáng hoan hỷ. Thậm chí hỏi đến Phạm thiên cũng nên hiểu theo cách thức như đã được trình bày. **Atha kho aññataro puriso (rồi từ đó có một người...):** được biết rằng lời nói ấy chính Viṭaṭūbha đã nói, dân chúng giận dữ nói rằng “ngài đã nói rồi, ngài đã nói rồi” mới cho quân lính của mình đứng dậy tạo ra cuộc tranh cãi lẫn nhau ở ngay tại nơi đó. Vệ quân ấy đã nói lời ấy để ngăn chặn lại. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản. Lại nữa, Pháp thoại này kết thúc với mãnh lực của hạng người cần được dẫn dắt.

Giải Thích Kinh Kaṇṇakatthala Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 91

Giải Thích Kinh Brahmāyu

Brahmāyusuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

5. Brāhmaṇavaggo [Phẩm Bà-la-môn]

91. Giải Thích Kinh Brahmāyu

Brahmāyusuttavaṇṇanā

383. *Evaṃ me sutanti brahmāyusuttam. tatha mahatā bhikkhusaṅghena saddhinti mahatāti guṇamahattenapi mahatā, saṅkhyāmahattenapi. so hi bhikkhusaṅghe guṇehipi mahā ahosi appicchatādiguṇasamannāgatattā, saṅkhyāyapi mahā pañcasatasāṅkhyattā. bhikkhūnaṃ saṅghena bhikkhusaṅghena, diṭṭhisīlasāmaññaṅghātasāṅkhātena samanagaṇenāti attho. saddhinti ekato. pañcamattehi bhikkhusatehīti pañca mattā etesanti pañcamattāni. mattāti pamāṇaṃ vuccati, tasmā yathā bhojane mattaññūti vutte bhojane mattaṃ jānāti pamāṇaṃ jānātīti attho hoti, evamidhāpi tesam bhikkhusatānaṃ pañcamattā pañcapamāṇanti evamattho daṭṭhabbo. bhikkhūnaṃ satāni bhikkhusatāni. tehi pañcamattehi bhikkhusatehi.*

383. Kinh Brahmāyu được bắt đầu như sau: “Tôi đã được nghe như vậy.” Ở đó, từ ‘to lớn’ trong cụm từ **mahatā bhikkhusaṅghena saddhim** (cùng với đại chúng Tỳ khuru) ấy gọi là ‘to lớn’ do sự to lớn bởi ân đức, hay to lớn bởi số lượng. Thật vậy, hội chúng Tỳ khuru là nhóm lớn, thậm chí với tất cả các ân đức. Xem là lớn do phối hợp với ân đức có sự thiếu dục v.v, và bởi đếm đến 500 vị. Cùng với nhóm của chúng Tỳ khuru gọi là hội chúng Tỳ khuru. **Saddhim**: cùng nhau. **Pañcamattehi bhikkhusatehi** (đại chúng Tỳ khuru khoảng năm trăm vị): gọi là có khoảng năm bởi khoảng năm của hàng trăm của những vị Tỳ khuru ấy. Khoảng chừng ngài gọi là độ chừng, vì thế mới có giải thích rằng Tỳ khuru độ chừng là biết chừng trong việc thọ dụng mà nói rằng là người biết chừng trong việc thọ dụng như thế nào, thậm chí ở chỗ này cũng nên thấy được ý nghĩa như vậy, độ chừng năm bao gồm khoảng chừng năm của hàng trăm của những vị Tỳ khuru ấy thế đó. tất cả hàng trăm của nhóm Tỳ khuru gọi là hàng trăm của các Tỳ khuru, cùng với hàng trăm của các Tỳ khuru có khoảng chừng năm ấy.

Vīsavassasatikoti vīsādhikavassasatiko. tiṇṇaṃ vedānanti iruveda-yajuveda-sāmavedānaṃ. oṭṭhapahatakaraṇavasena pāraṃ gatoti pāragū. saha nighaṇḍunā ca keṭubhena ca sanighaṇḍukeṭubhānaṃ, nighaṇḍūti nāmanighaṇṭurukkhādīnaṃ vevacanappakāsakaṃ satthaṃ. keṭubhanti kiriyākappavikappo kavīnaṃ upakārāya satthaṃ. saha akkharappabhedena sakkharappabhedānaṃ. akkharappabhedoti sikkhā ca nirutti ca. itihāsapañcamānanti āthabbaṇavedaṃ catutthaṃ katvā “itiha āsa itiha āsā”ti īdisavacanappaṭisaṃyutto purāṇakathāsāṅkhāto itihāso pañcamo etesanti itihāsapañcamā, tesam itihāsapañcamānaṃ. padañca tadavasesaṅca byākaraṇaṃ adhīyati pavedeti cāti padako veyyākaraṇo.

Vīsavassasatiko: có tuổi thọ một trăm hai mươi. **Tiṇṇaṃ vedānaṃ** (của ba tập Vệ Đà): ba bộ sách của Bà-la-môn giáo Iruveda, Yajuveda và Sāmaveda. gọi là **pāragū** (người đi đến bờ kia): bởi đã đi đến bờ do nhờ năng lực tụng niệm trôi chảy. Cùng với

từ vựng và nghi thức được gọi là **cùng với từ vựng và nghi thức, từ vựng**: danh xưng được mệnh danh như cây rừng v.v, được gọi là **về các từ vựng**. **Nghi thức** bao gồm cách diễn đạt và sắp xếp (văn bản) phù hợp rất hữu ích làm công cụ của các thi sĩ. **Luôn cả về âm từ với sự phân tích**: cùng với sự phân loại về âm từ. Sự phân tích về âm từ bao gồm sự học tập và ngôn ngữ. **Về truyền thống là thứ năm**: là có lịch sử bao gồm những câu chuyện cổ xưa tương ứng với lời như vậy rằng ‘là như vậy, được truyền miệng là như vậy’ là thứ năm của Vệ Đà được xếp vào A-thất-bà Vệ Đà là thứ tư, **có truyền thống là thứ năm** của Vệ Đà đó. **Là nhà ngữ học, nhà văn phạm**: do bởi nắm lấy hoặc trình bày câu cú và ngữ nghĩa nằm ngoài câu đó một cách rõ ràng.

Lokāyatam vuccati vitanḍavādasattham. mahāpurisalakkhaṇanti mahāpurisānam buddhādīnam lakkhaṇadīpakam dvādasasahassaganthappamāṇam sattham, yattha soḷasasahassagāthāparimāṇāya buddhamantā nāma ahesum, yesam vasena “iminā lakkhaṇena samannāgatā buddhā nāma honti, iminā paccekabuddhā nāma honti, iminā dve aggāsāvakā, asītimahāsāvakā, buddhamātā, buddhapitā, aggupaṭṭhāko, aggupaṭṭhāyikā, rājā cakkavattī”ti ayam viseso ñāyati. anavayoti imesu lokāyatamahāpurisalakkhaṇesu anūno paripūrakārī, avayo na hotīti vuttam hoti. avayo nāma yo tāni atthato ca ganthato ca sandhāretum na sakkoti. assosi khotiādīsu yaṃ vattabham siyā, tam sāleyyakasutte (ma. ni. 1.439 ādayo) vuttameva.

Luận thuyết chủ nghĩa nguy biến được gọi là **thế gian luận**. Tướng bậc Đại nhân bao gồm Thánh kinh khoảng chừng mười hai nghìn quyển trình bày tướng của bậc Đại nhân có đức Phật v.v, có các kệ ngôn khoảng mười sáu nghìn câu được gọi **Phật chú**, làm nhân để nhận biết sự khác biệt này ‘vị hội đủ bởi tướng này là đức Phật bậc Chánh đẳng Chánh giác, (tướng này) là đức Phật Độc Giác, (tướng này) là bậc Thượng thủ Thịnh văn, (tướng này) là của tám mươi vị Đại Thịnh văn, (tướng này) là của cha của đức Phật, (tướng này) là của mẹ của Bồ-tát, là nam thí chủ hàng đầu, là nữ thí chủ hàng đầu, là vị Chuyển luân Thánh vương’’. **Là vị thiện xảo**: vị thực hành đưa đến sự trọn vẹn không bị thiếu sót trong bộ Thế gian luận và Thánh kinh về tướng của bậc Đại nhân, được gọi là vị đầy đủ không khiếm khuyết. Lời ấy phải nói ở trong câu sau: Đã nghe rồi cũng đã nói hoàn thiện trong Kinh Sāleyyaka (ma. ni. 1.439 ādayo).

384. *Ayam tātāti ayam mahallakatāya gantum asakkonto māṇavam āmantetvā evamāha. apica esa brāhmaṇo cintesi “imasmim loke ‘aham buddho aham buddho’ti uggatassa nāmam gahetvā bahū janā vicaranti, tasmā na me anussavamatteneva upasaṅkamtum yuttam. ekaccañhi upasaṅkamantassa apakkamanampi garu hoti, anatthopi uppajjati. yaṃnūnāham mama antevāsikam pesetvā ‘buddho vā no vā’ti jānitvā upasaṅkameyyan”ti tasmā māṇavam āmantetvā “ayam tātā”tiādīmāha. tam bhavantanti tassa bhavato. tathā santamyevāti tathā satoyeva. idañhi itthambhūtākhyānatthe upayogavacanam. yathā katham panāham, bhoti ettha katham panāham, bho, tam bhavantam gotamam jānissāmi, yathā sakkā so ñātum, tathā me*

ācikkhāti attho. yathāti vā nipātamattamevetam. kathanti ayam ākārāpucchā, kenākārenāham bhavantam gotamam jānissāmīti attho.

384. **Ayam tātā (này con thân mến)**: Bà-la-môn này do bởi là người già không thể đi được mới gọi một thanh niên đến đã nói như vậy. Hơn nữa, Bà-la-môn này nghĩ rằng: “Ở trong thế gian này rất nhiều người đi lang thang đã lấy tên của người truyền bá nói rằng ‘tôi là Phật, tôi là Phật’, bởi thế (tất cả) chỉ được nghe mà thôi ta không nên đi tìm kiếm và khi đi tìm kiếm, một số người lại tránh né, cũng sẽ trở nên chuyện nặng lòng, và cả khởi lên điều bất lợi. Tốt nhất có lẽ ta nên đưa một học trò của ta, sau khi biết rằng ‘là đức Phật hoặc không phải là đức Phật’ rồi hãy từ từ đi tìm kiếm vị ấy, vì thế đã gọi một thanh niên đến nói lời như vậy: ‘**này con thân mến**’. **tam bhavantam (là thật như thế)**: bậc tôn kính ấy. **Thật sự như thế ấy**: Hoàn toàn là như thế. Ở đây, **Santam** là cách thứ hai (đối cách) được sử dụng với ý nghĩa là như thế. **Yathā katham panāham, bho** (Thưa ngài, làm như thế nào tôi biết...): Thưa ngài, làm thế nào con sẽ biết được ngài Gotama? Ngài hãy nói cho con về tướng mà còn có thể nhận biết được Sa-môn Gotama ấy. Hơn nữa, từ ‘**yathā** (bằng cách nào)’ đây chỉ là một phân từ. **Katham (như thế nào)**: đây là câu hỏi về hình tướng (biểu hiện), tức là con sẽ biết được ngài Gotama bằng biểu hình tướng như thế nào?

Evam vutte kira nam upajjhāyo — “kim tvam, tātā, pathaviyam ʘhito pathaviṃ na passāmīti viya candimasūriyānam obhāse ʘhito candimasūriye na passāmīti viya vadasī”tiādīni vatvā jānanākāram dassento āgatāni kho tātātiādīmāha. tattha mantesu ti vedesu. tathāgato kira uppajjissatīti paṭikacceva suddhāvāsā devā vedesu lakkhaṇāni pakkhipitvā “buddhamantā nāma ete”ti brāhmaṇavesena vede vācenti “tadanusārena mahesakkhā sattā tathāgatam jānissantī”ti. tena pubbe vedesu mahāpurisalakkhaṇāni āgacchanti. parinibbute pana tathāgate anukkamena antaradhāyanti, tena etarahi natthi. mahāpurisassāti paṇidhi-samādāna-ñāṇa-karuṇādiguṇamahato purisassa.

Được biết rằng khi người học trò nói như vậy vị thầy đã nói rằng - “này con thân mến, trong khi con đứng trên một tảng đá rồi đến nói rằng: tôi không nhìn thấy quả đất, trong khi đứng dưới ánh sáng của mặt trăng và mặt trời rồi quay trở lại cũng nói rằng: ‘tôi không nhìn mặt trăng và mặt trời’ phải chăng? khi trình bày chi tiết sự hiểu biết đã nói lời như sau: ‘này con thân mến’. **Mantesu (Thánh điển)**: nói đến kinh Vệ Đà. Chúng Chư thiên ở cõi Tịnh Cư thiên một số vị biết, kể rằng đáng Như Lai xuất hiện mới lấy tướng trạng đặt vào trong Kinh Vệ Đà, rồi hóa thành Phạm thiên đến dạy Thánh điển Vệ Đà rằng: “Những Thánh điển này là Phật chú” nghĩ rằng: “bằng hình thức đó những người có nhiều quyền lực sẽ biết được Như Lai”. Vì thế, tướng của bậc Đại nhân đã được lưu truyền trong Thánh điển Vệ Đà từ trước. Nhưng khi Như Lai viên tịch Nibbāna đã từ từ biến mất. Cho nên bây giờ không có. **Của bậc Đại nhân**: của người có đức hạnh cao thượng do sự phát nguyện, sự thọ trì, trí tuệ và lòng bi mẫn v.v,

*Dveyeva gatiyoti dve eva niṭṭhā. kāmañcāyaṃ gatisaddo — “pañca kho imā, sārīputta, gatiyo”tiādīsū (ma. ni. 1.153) bhavabhede vattati, “gati migānaṃ pavanan”tiādīsū (pari. 339) nivāsattḥāne, “evaṃ adhimattagatimanto”tiādīsū (ma. ni. 1.161) paññāya, “gatigatan”tiādīsū viṣaṭabhāve, idha pana niṭṭhāyaṃ vattatīti veditabbo. tattha kiñcāpi yehi samannāgato rājā hoti, na teheva buddho hoti, jātisāmaññato pana tāniyeva tānīti vuccanti. tena vuttaṃ — “yehi samannāgatassā”ti. **sace agāraṃ ajjhāvasatīti yadi agāre vasati, rājā hoti cakkavattī. catūhi acchariyadhammehi saṅgahavatthūhi ca lokāṃ rañjanato rājā. cakkaratanaṃ vatteti, catūhi sampatticakkehi vatteti, tehi ca paraṃ vatteti, parahitāya ca iriyāpathacakkānaṃ vatto etasmiṃ atthīti cakkavattī. ettha ca rājāti sāmaññaṃ, cakkavattīti visesanaṃ. dhammena caratīti dhammiko, ñāyena samena vattatīti attho. dhammena rajjaṃ labhitvā rājā jātoti dhammarājā. parahitadhammakaraṇena vā dhammiko, atahitadhammakaraṇena dhammarājā.***

Dveyeva gatiyo (chỉ có hai con đường): Tận cùng chỉ có hai (con đường). Về sự hiểu biết chung thì từ ‘gati’ vận hành thuộc phạm trù các cõi trong câu sau: “Này Sārīputta, có năm cõi tái sanh” (ma . ni. 1.153), gati làm làm nơi cư trú “khu rừng lớn là nơi cư trú của muôn thú” (pari. 339), “thành tựu trí tuệ biện tài tối thượng như vậy” (ma. ni. 1.161), gati là tính chất sự từ bỏ “đi đến sự từ bỏ”, nhưng ở đây nên biết rằng: vận hành trong sự thành tựu (sự từ bỏ). Mặc dầu như vậy, trong những trạng thái đó vị thành tựu đầy đủ với những tướng nào là đức vua, không phải với những tướng ấy là đức Phật. Nhưng ngài gọi những tướng đó chỉ vì sự tương đồng về sự xuất thân. Cho nên, Bà-la-môn Brahmāyu đã nói rằng: “bậc hội đủ với những tướng nào...” **sace agāraṃ ajjhāvasati (nếu ở tại gia):** Nếu sống đời sống tại gia, sẽ trở thành vua Chuyển Luân, bởi vì làm cho thế gian được vui sướng với bốn pháp phi thường và bốn pháp nhiếp phục nên được gọi là **vua**. Chuyển vận bánh xe báu, xoay chuyển bởi bốn loại *sampatti-cakka*, làm cho người khác được xoay chuyển với bốn *sampatti-cakka* ấy, và bởi thực hành lợi ích cho người khác và thực hành lợi ích nhằm mục đích *cakka* bao gồm các oai nghi mới gọi là **vua Chuyển Luân**. Và ở đây ‘đức vua’ là từ chung chung, vị Chuyển Luân là một tính từ (giải rộng từ vua). Vị thực hành đúng Pháp mới gọi là **dhammiko**, có nghĩa là hành vi chân chánh bởi trí tuệ. Do đã đạt được vương quyền đúng Pháp đã sanh ra làm vua nên được gọi là **dhammarājā**. Hơn nữa, do thực hành các Pháp đem lại lợi ích cho người khác nên được gọi là **dhammiko**. Do thực hành mang lại lợi ích cho bản thân nên được gọi là **dhammarājā**.

Caturantāya issaroti cāturato, catusamuddantāya catubbidhadīpabhūsitāya ca pathaviyā issaroti attho. ajjhattaṃ kopādipaccatthike bahiddhā ca sabbarājāno vijesīti vijitāvī. janapadatthāvariyaṃ appatto janapade thāvarabhāvaṃ dhuvabhāvaṃ patto, na sakkā kenaci cāletuṃ, janapado vā tamhi thāvariyaṃ patto anussukko sakammanirato acalo asampavedhīti janapadatthāvariyaṃ patto. seyyathidanti nipāto, tassa tāni

katamānīti attho. cakkaratanantiādīsu cakkañca taṃ ratijananatthena ratanañcāti cakkaratanam. eseva nayo sabbattha.

Vị chúa tể của quả địa cầu có bốn biển lớn làm ranh giới gọi là bậc chinh phục bốn phương, có nghĩa là vị chúa tể ở quả địa cầu được trang hoàng bởi bốn châu lục tận cùng có bốn biển nằm ở bốn phương. Do chiến thắng được kẻ thù có sự sân hận v.v, bên trong nội tâm và tất cả các vị vua ở ngoài được gọi **Bậc có sự chiến thắng. Đạt được sự bền vững của xứ sở**: đạt đến tính chất bền vững, tính chất chắc chắn ở trong xứ sở, không ai có thể kích động được. Hơn nữa, gọi là đạt được sự bền vững của xứ sở do có xứ sở đạt đến sự vững chắc không cần có sự cố gắng, hoan hỷ trong việc làm của ngài, không lay động, không lay chuyển trong xứ sở đó. **Seyyathidaṃ (là)**: đây là một phân tử, những loại ngọc báu vật của vua Chuyển Luân đó là những loại báu vật nào? **Cakkaratanam (bánh xe báu)** v.v, được gọi là bánh xe báu bởi thứ đó là bánh xe và được là báu vật bởi ý nghĩa làm cho hoan hỷ. Trong các câu toàn bộ đều như thế.

Imesu pana ratanesu ayam cakkavattirājā cakkaratanena ajitam jināti, hatthiassaratanehi vijite yathāsukham anuvicarati, pariṇāyakaratanena vijitamanurakkhati, sesehi upabhogasukhamanubhavati. paṭhamena cassa ussāhasattiyogo, hatthiassagahapatiratanehi pabhusattiyogo, pacchimena mantasattiyogo suparipuṇṇo hoti, itthimaṇiratanehi tividhasattiyogaphalam. so itthimaṇiratanehi bhogasukhamanubhavati, sesehi issariyasukham. visesato cassa purimāni tīni adosakusalamūlajanitakammānubhāvena sampajjanti, majjhimāni alobhakusalamūlajanitakammānubhāvena, pacchimamekam amohakusalamūlajanitakammānubhāvenāti veditabbam. ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana bojjaṅgasamṃyutte ratanasuttassa (saṃ. ni. 5.222-223) upadesato gahetabbo. apica bālapaṇḍitasuttepi (ma. ni. 3.255) imesaṃ ratanānam uppattikkamena saddhim vaṇṇanā āgamissati.

Trong số các loại báu vật này thì vua Chuyển Luân chinh phục vùng đất vẫn chưa chinh phục bằng bánh xe báu. Du hành khắp nơi thoả mái trong vương quốc với voi báu, bảo vệ vương quốc bằng Tướng quân báu. Thọ hưởng sự an lạc bằng oai lực của các báu vật còn lại. Sự phối hợp do mãnh lực của sự nỗ lực của vua Chuyển Luân ấy được thành tựu với báu vật thứ nhất (bánh xe báu), sự phối hợp do mãnh lực của vị sở hữu được thành tựu với voi báu, ngựa báu và gia chủ báu, sự phối hợp do mãnh lực của sự thiện xảo được thành tựu bởi Tướng quân báu là cuối cùng, kết quả của sự phối hợp do mãnh lực ba phần được thành tựu bởi ngọc ma-ni báu và nữ nhân báu. Vị ấy tận hưởng niềm an lạc trong việc sử dụng ngọc ma-ni báu và nữ nhân báu, tận hưởng sự tự do bởi các báu vật còn lại. Hơn nữa, 3 báu vật đầu tiên của vua Chuyển Luân ấy thành tựu do nhờ oai lực của căn thiện vô sân đã sanh lên từ nghiệp một cách toàn diện, báu vật ở giữa thành tựu do nhờ oai lực của căn vô tham đã sanh lên từ nghiệp, báu vật duy nhất sau cùng thành tựu do nhờ oai lực của căn thiện vô si đã sanh lên từ nghiệp. Tóm

lược những báu vật này chỉ vậy. Còn chi tiết cần lấy lời chỉ bảo của bài Kinh Ratana trong Tương Ứng Giác Chi (sam. ni. 5.222-223). Và hơn nữa, việc giải thích cùng với trình tự của việc xuất hiện của các báu vật này sẽ có trong bài Kinh Bālapaṇḍita (ma. ni. 3.255).

Parosahassanti atirekasahassam. sūrāti abhīrukajātikā. vīraṅgarūpāti devaputtasadisakāyā, evaṃ tāva eke vaṇṇayanti, ayaṃ panettha sabhāvo — vīrāti uttamasūrā vuccanti. vīraṇaṃ aṅgaṃ vīraṅgaṃ, vīrakāraṇaṃ vīriyanti vuttaṃ hoti. vīraṅgaṃ rūpaṃ etesanti vīraṅgarūpā, vīriyamayasarīrā viyāti vuttaṃ hoti. parasenappamaddanāti sace paṭimukhaṃ tiṭṭheyya parasenā, taṃ madditum samatthāti adhippāyo. dhammenāti “pāṇo na hantabbo” tiādinā pañcasīladhammena.

Parosahassam: dịch là nhiều hơn nghìn. **Sūrā:** vị có xuất thân của người dũng cảm. **vīraṅgarūpā (có vóc dáng anh hùng):** có vóc dáng tựa như vị Thiên tử. Thầy của một nhóm đã giải thích trước như vậy, nhưng trong vấn đề này có thực tính như sau - **vīrā:** ngài nói rằng có sự dũng cảm gan dạ tột bậc. Đức hạnh của vị dũng cảm gan dạ, gọi là **vīraṅgaṃ:** ngài nói rằng nguyên nhân của người dũng cảm gan dạ gọi là sự tinh tấn, gọi là ‘**có vóc dáng anh hùng**’ bởi ý nghĩa rằng có vóc dáng dũng mãnh gan dạ, ngài giải thích rằng có vóc dáng thành tựu với sự dũng cảm gan dạ. **Parasenappamaddanā (có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù):** nên như binh lính của kẻ thù đứng đối diện ở trước mặt (thì vị ấy) cũng có khả năng tiêu diệt đội quân ấy. **Dhammenā (theo Giáo Pháp):** Theo Giáo Pháp là ngũ giới có lời như sau “không sát sanh” v.v.

Arahaṃ hoti sammāsambuddho loke vivaṭṭacchadoti ettha rāgadosamohamānaditṭhiavijjāduccaritachadanehi sattahi paṭicchanne kilesandhakāraloke taṃ chadanam vivaṭṭetvā samantato sañjātāloko hutvā ṭhitoti vivaṭṭacchado. tattha paṭhamena padena pūjārahata, dutiyena tassā hetu yasmā sammāsambuddhoti, tatiyena buddhattahetubhūtā vivaṭṭacchadatā vuttāti veditabbā. atha vā vivaṭṭo ca vicchado cāti vivaṭṭacchado, vaṭṭarahito chadanarahito cāti vuttaṃ hoti. tena araḥaṃ vaṭṭābhāvena, sammāsambuddho chadanābhāvenāti evaṃ purimapaḍadvayasēva hetudvayaṃ vuttaṃ hoti. dutiyavesārajjena cettha purimasiddhi, paṭhamena dutiyasiddhi, tatiyacatutthehi tatiyasiddhi hoti. purimañca dhammacakkhuṃ, dutiyaṃ buddhacakkhuṃ, tatiyaṃ samantacakkhuṃ sādhetītipi veditabbaṃ. tvaṃ mantānaṃ paṭiggahetāti imināssa sūrabhāvaṃ janeti.

Arahaṃ hoti sammāsambuddho loke vivaṭṭacchado (vị này sẽ chứng đạt quả vị A-ra-hán, Chánh đẳng Chánh giác có ‘màn che’³⁴ đã được mở ra ở đời): gọi là có màn che đã được mở ra bởi mở màn che ở đời tăm tối do phiền não, bị phiền não là ái luyến, sân hận, si mê, ngã mạn, tà kiến, vô minh và các hành động ác đó tương tự

³⁴ phiền não

như bày màn che đã được đóng lại làm cho ánh sanh sanh khởi ở xung quanh đều được thiết lập. Ở đó, bậc trí nên biết rằng ngài nói bản thể vị xứng đáng lễ bái bằng câu thứ 1, đã nói về nhân của bản thể vị xứng đáng lễ bái ấy với câu thứ 2 bởi vì là bậc Chánh đẳng Chánh giác, nói đến bản thể người có màn che đã được mở ra làm nhân của bản thể là đức Phật với câu thứ 3. Hơn nữa, gọi là có màn che là phiền não đã được mở ra bởi ý nghĩa rằng: (không những) đã mở ra (mà còn) không có dụng cụ che đậy lại (là phiền não). Ngài giải thích rằng: Loại bỏ vòng luân hồi và loại bỏ dụng cụ che đậy. Bằng lời ấy đã nói đến 2 lý do của 2 câu đầu như vậy - gọi là bậc A-ra-hán bởi không còn luân hồi, - gọi là bậc Chánh đẳng Chánh giác bởi không còn dụng cụ che đậy (là phiền não). Cũng trong câu đó sự thành tựu ban đầu có bởi Vô sở úy trí câu thứ 2, sự thành tựu ở câu thứ 2 có bởi Vô sở úy trí câu thứ 1, sự thành tựu ở câu thứ 3 có bởi Vô sở úy trí ở câu thứ 3 và câu thứ 4, nên biết rằng câu thứ 1 cho thành tựu Pháp nhãn, câu thứ 2 cho thành tựu Phật nhãn, câu thứ ba cho thành tựu trí tuệ có khả năng biết rõ mọi thứ. **tvam mantānam paṭiggahetā (con là người học tập chú thuật)** này làm khởi lên sự dũng mãnh đối với thanh niên ấy.

385. *Sopi tāya ācariyakathāya lakkhaṇesu vigatasammoho ekobhāsajāto viya buddhamante sampassamāno evaṃ, bhoti āha. tassattho — yathā, bho, maṃ tvam vadasi, evaṃ karissāmīti. samannesīti gavesi, ekaṃ dveti vā gaṇayanto samānaya. addasā khoti katham addasa? buddhānañhi nisinnānaṃ vā nipannānaṃ vā koci lakkhaṇaṃ pariyesitum na sakkoti, thitānaṃ pana caṅkamantānaṃ vā sakkoti. tasmā lakkhaṇapariyesanattamaṃ āgataṃ disvā buddhā utthāyāsanaṃ tiṭṭhanti vā caṅkamaṃ vā adhiṭṭhahanti. iti lakkhaṇadassanānurūpe iriyāpathe vattamānassa addasa. yebhuyyenāti pāyena, bahukāni addasa, appāni na addasāti attho. tato yāni na addasa, tesam dīpanattamaṃ vuttam thapetvā dveti.*

385. Mặc dù thanh niên Uttara đã thoát khỏi sự si ám trong các trạng thái theo lời của vị thầy đó, quan sát Phật chú giống như ánh sáng được sanh ra là một, (vị ấy) đã nói rằng ‘**như vậy thưa ngài**’. Ý nghĩa của câu đó như sau - “thưa thầy, con sẽ thực hiện như vậy, theo như lời thầy đã dặn dò.’ **Samannesī (quan sát)**: cố tìm, hơn nữa quan sát tính đếm một, hai. **addasā kho (đã nhìn thấy)**: đã nhìn thấy như thế nào? Bất cứ ai cũng không thể tìm kiếm được tướng của đức Phật đang ngồi hoặc đang nằm, nhưng khi đang đứng hoặc đang đi thì có thể. Cho nên, chư Phật trong khi nhìn thấy người đi đến để quan sát tướng thì mới đứng dậy từ chỗ ngồi, đứng hay phát nguyện đi kinh hành. Thanh niên Uttara đã nhìn thấy tướng của ngài, vị trong oai nghi thích hợp để thấy được tướng đang hiện hữu là như thế. **Yebhuyyenā (hầu hết)**: phần nhiều, đã nhìn thấy nhiều tướng, không phải nhìn thấy ít. Sau đó, không nhìn thấy được tướng nào đã nói rằng ‘ngoại trừ hai tướng’ để trình bày 2 tướng ấy.

Kaṅkhatīti “aho vata passeyyan”ti patthanam uppādeti. vicikicchati tato tato tāni vicinanto kicchati na sakkoti daṭṭhum. nādhimuccatīti tāya vicikicchāya

sanniṭṭhānaṃ na gacchati. na sampasīdatīti tato “paripunnalakkhaṇo ayaṇ”ti bhagavati pasādaṃ nāpajjati. kaṅkhāya vā dubbalā vimati vuttā, vicikicchāya majjhimā, anadhimuccanatāya balavatī, asampasādena tehi tīhi dhammehi cittassa kālussiyabhāvo. kosohītetī vatthikosena paṭicchanne. vatthaguyheti aṅgajāte. bhagavato hi vāraṇasseva kosohitavatthaguyhaṃ suvaṇṇavaṇṇaṃ padumagabbhasamānaṃ, taṃ so vatthapaṭicchannattā, antomukhagatāya ca jivhāya pahūtabhāvaṃ asallakkhento tesu dvīsu lakkhaṇesu kaṅkhī ahoṣi vicikicchī.

Kaṅkhati (phân vân): Thanh niên Uttara khởi lên sự ước muốn rằng ‘Ồ ta có thể nhìn thấy (2 tướng nữa)’. **Vicikicchati (hoài nghi):** khi chọn lựa những tướng đó từ những tướng ấy thật khó khăn, không thể nhìn thấy được. **Nādhimuccati (chưa xác quyết):** không đưa đến quyết định do sự hoài nghi ấy. **na sampasīdati (chưa hài lòng):** từ đó mới không sanh khởi sự tịnh tín đối với đức Thế Tôn rằng: “ngài có tướng đầy đủ trọn vẹn”, hơn nữa ngài đã nói đến sự lưỡng lự yếu ớt với sự phân vân, trung bình với sự hoài nghi, mạnh mẽ với sự chưa hài lòng. Do vẫn chưa có lòng tin, tâm có tính chất nản lòng với cả 3 nguyên nhân đó. **Kosohite:** là được che đậy lại bởi lớp vỏ bọc bằng da. **Vatthaguyhe:** là dương vật (nam căn). Thật vậy, năm căn được bọc lại của đức Thế Tôn tương tự ở bên trong một hoa se, có màu tợ như vàng, trông như thể dương vật của loài voi, thanh niên Uttara ấy trong khi không nhìn thấy nam căn ấy bởi vị lớp ý đã che lại và sự vừa đủ của lưỡi cũng không thể xác định, bởi vì (tướng đó) nằm ở bên trong vòm miệng nên mới có sự phân vân, hoài nghi về 2 tướng đó.

Atha kho bhagavāti atha bhagavā cintesi — “sacāhaṃ imassa etāni dve lakkhaṇāni na dassessāmi, nikkakho na bhavissati. etassa kaṅkhāya sati ācariyopissa nikkakho na bhavissati, atha maṃ dassanāya na āgamissati, anāgato dhammaṃ na sossati, dhammaṃ asuṇanto tīṇi sāmāññaphalāni na sacchikarissati. etasmim̐ pana nikkakhe ācariyopissa nikkakho maṃ upasaṅkamtivā dhammaṃ sutvā tīṇi sāmāññaphalāni sacchikarissati. etadatthaṃyeva ca mayā pāramiyo pūritā. dassessāmissa tāni lakkhaṇāni”ti.

Atha kho bhagavā (khi ấy đức Thế Tôn): khi ấy đức Thế Tôn suy nghĩ rằng - “Nếu như ta không để lộ 2 tướng này cho thanh niên Uttara này, thì thanh niên ấy sẽ không hết sự nghi hoặc, khi anh ta có sự nghi hoặc thì ngay cả thầy của anh ta cũng không hết nghi hoặc, khi đó anh ta sẽ không đến tìm kiếm ta, khi không đến thì sẽ không thể lắng nghe Giáo Pháp, khi không được lắng nghe Giáo Pháp thì không thể tác chứng được 3 quả vị của Sa-môn, nhưng khi thanh niên ấy đã hết nghi hoặc, thì cả thầy của anh ta cũng hết nghi hoặc (sẽ) đến tìm gặp ta, sau khi lắng nghe Giáo Pháp cũng sẽ tác chứng được 3 Quả. Hơn nữa, ta thực hành ba-la-mật cũng vì lợi ích như thế. Ta sẽ thể hiện những tướng đó đến thanh niên Uttara”.

Tathārūpaṃ iddhābhisāṅkhāramakāsi. kathaṃrūpaṃ? kimettha aññena vattabbaṃ? vuttametaṃ nāgasenatthereneva milindaraññā puṭṭhena —

Tathārūpaṃ iddhābhisāṅkhāramakāsi (khi đó đức Thế Tôn đã thể hiện thần thông...): thể hiện có sắc (hình tướng) thế nào? Ở đây, người khác có thể nói ra sao? Lời ấy trường lão Nāgasela đã được đức vua Milinda hỏi (và) đã được giải đáp rồi.

Āha ca dukkaraṃ, bhante nāgasena, bhagavatā katanti. kiṃ mahārājāti? mahājanena hirikaraṇokāsaṃ brahmāyubrāhmaṇassa ca antevāsiuttarassa ca bāvariyaṃ antevāsīnaṃ soḷasabrāhmaṇānaṃ selassa ca brāhmaṇassa antevāsīnaṃ tisatamānavānaṃ dassesi, bhanteti. na, mahārāja, bhagavā gūyaṃ dasseti, chāyaṃ bhagavā dasseti, iddhiyā abhisāṅkharitvā nivāsananivatthaṃ kāyabandhanabaddhaṃ cīvarapārutaṃ chāyārūpakamattaṃ dassesi mahārājāti. chāyaṃ diṭṭhe sati diṭṭhoyeva. nanu, bhanteti? tiṭṭhatetaṃ, mahārāja, hadayarūpaṃ disvā bujjanakasatto bhaveyya, hadayaṃsaṃ nīharitvā dassesi sammāsambuddhoti. kallosi, bhante nāgasenāti.

Thưa đại đức Nāgasena, đức Thế Tôn đã làm điều khó làm. Thưa Đại vương, làm điều gì? - Thưa đại đức, đức Thế Tôn đã tạo cơ hội khiến cho đại chúng phải xấu hổ cùng thanh niên Uttara học trò của Bà-la-môn Brahmāyu, cùng nhóm 16 vị Bà-la-môn là học trò của Bāvarī, và cùng 300 thanh niên là học trò của Bà-la-môn Sela nữa. - Tâu Đại vương, đức Thế Tôn không hiển lộ nam căn đâu chỉ hiển lộ cái bóng, tức là ngài thị hiện bằng thần thông, rồi chỉ để hiển lộ hình tướng bằng cái bóng bên trong nội y đã được buộc dây thắt lưng rồi đắp y vai trái. - Trong khi nhìn thấy cái bóng cũng được xem là đã thấy nam căn không phải sao? - Điều đó hãy gác qua một bên trước đã, tâu Đại vương mọi người chúng ta phải nhìn vào tâm, sau khi nhìn thấy đã giác ngộ, bậc Chánh đẳng Chánh giác cũng cần lấy quả tim ra để biểu lộ chăng? - Thưa đại đức Nāgasena, ngài thật tài giỏi.

Ninnāmetvāti nīharitvā. anumasīti kathinasūciṃ viya katvā anumajji. tathā karaṇena cettha mudubhāvo, kaṇṇasotānumasanena dīghabhāvo, nāsikasotānumasanena tanubhāvo, nalāṭacchādanena puthulabhāvo pakāsitoti veditabbo. ubhopi kaṇṇasotānītiādīsu cettha buddhānaṃ kaṇṇasotesu malaṃ vā jallikā vā natthi, dhovitvā thapitarajatapanālikā viya honti, tathā nāsikasotesu, tānīpi hi suparikammakatakañcanapanālikā viya ca mañipānālikā viya ca honti. tasmā jivhaṃ nīharitvā kathinasūciṃ viya katvā mukhapariyante upasaṃharanto dakkhiṇakaṇṇasotaṃ pavesetvā tato nīharitvā vāmakāṇṇasotaṃ pavesesi, tato nīharitvā dakkhiṇanāsikasotaṃ pavesetvā tato nīharitvā vāmanāsikasotaṃ pavesesi, tato nīharitvā puthulabhāvaṃ dassento rattavalāhakena addhacandaṃ viya ca suvaṇṇapattaṃ viya ca rattakambalapaṭalena vijjujotasadisāya jivhāya ke valakappaṃ nalāṭamaṇḍalaṃ paṭicchādesi.

Ninnāmetvā: đã nhe lưỡi ra. **Anumasi (đã liếm):** đã liếm xuôi liếm ngược giống như xỏ chỉ may y Kathina. Cũng trong câu đó nên biết rằng tuyên bố tính chất mềm bằng việc thực hiện như thế, tính chất dài bằng việc sờ đến chạm đến hai lỗ tai, tính chất mỏng bằng việc sờ đến chạm đến hai lỗ mũi, tính chất rộng lớn bởi che phủ khắp cả

vàng trán. Và ở đây, **ubhopi kaṇṇasotānī (hai lỗ tai)** v.v, không có tạp chất hay chất bẩn ở trong lỗ của đức Phật, tựa như ống bằng bạc mà vị ấy rửa sạch rồi đặt vào. Ở trong lỗ mũi cũng tương tự y như vậy. Thậm chí những lỗ đó giống như ống bằng vàng được vị ấy chuẩn bị kỹ lưỡng và giống như ống bằng ngọc ma-ni. Vì thế, mới nhe lưới ra, cuộn tròn vào tới tận cùng miệng lên phía trên đã thực hiện tựa như mũi kim may y Kathina, (lưới) chạm đến lỗ tai bên phải, lấy (lưới) ra khỏi lỗ tai bên phải ấy; (lưới) chạm đến lỗ tai bên trái, lấy (lưới) ra khỏi lỗ tai bên trái; (lưới) chạm đến lỗ mũi bên phải, lấy ra khỏi lỗ mũi bên phải; (lưới) chạm đến lỗ mũi bên trái, khi lấy (lưới) ra khỏi lỗ mũi bên trái, để hiển lộ tính chất rộng lớn mới che phủ khắp cả vàng trán bằng lưới, giống như ánh sáng rực rỡ bị che đậy bằng tấm vải kambala được nhuộm đỏ, tựa như vàng trắng khuyết bị áng mây hồng phủ lên và tựa như cái mâm vàng.

Yaṃnūnāhanti kasmā cintesi? ahañhi mahāpurisalakkhaṇāni samannesitvā gato “diṭṭhāni te, tāta, mahāpurisalakkhaṇāni”ti ācariyena pucchito “āma, ācariyā”ti vattum sakkhissāmi. sace pana maṃ “kiriyaṅkaṇaṃmassa kīdisan”ti pucchissati, taṃ vattum na sakkhissāmi, na jānāmīti vutte pana ācariyo kujjhissati “nanu tvaṃ mayā sabbampetaṃ jānanatthāya pesito, kasmā ajānitvā āgatosī”ti, tasmā yaṃnūnāhanti cintetvā anubandhi. bhagavā nhānaṭṭhānaṃ mukhadhovanatṭhānaṃ sarīrapaṭṭijagganaṭṭhānaṃ rājarājamahāmattādīnaṃ orodhehi saddhiṃ parivāretvā nisinnaṭṭhānanti imāni cattāri ṭhānāni ṭhapetvā sesatṭhānesu antamaso ekagandhakūṭiyampi okāsamakāsi.

Yaṃnūnāhaṃ: hỏi rằng: nhân gì thanh niên Uttara suy nghĩ? Thanh niên Uttara nghĩ rằng: ta quan sát tướng của bậc Đại nhân, trở về nếu như thầy của ta có hỏi “này con thân, con đã nhìn thấy tướng của bậc Đại nhân rồi phải không?” cũng sẽ trả lời rằng: “dạ rồi, thưa thầy”. Nhưng nếu thầy sẽ hỏi rằng: “đức Thế Tôn đã thực hiện hành động như thế thế nào?” ta sẽ không thể trả lời câu hỏi đó được, nhưng nếu ta nói rằng: ‘con không biết’ thì thầy của ta sẽ nổi giận rày la ta, gửi người đi để quan sát nhận biết các tướng này không phải hay sao? tại sao người lại không biết rồi quay trở lại,” vì thế, đã suy nghĩ làm như thế nào? rồi đi theo (đức Thế Tôn). Đức Thế Tôn đã tạo cơ hội ở trong các nơi, loại trừ bốn chỗ là chỗ tắm gội, chỗ súc miệng, chỗ làm sạch thân thể, chỗ ngồi được vây quanh bởi những nữ nhân của đức vua và các quan đại thân của đức vua v.v, cuối cùng kể cả ở chung một Hương Thất.

Gacchante gacchante kāle — “ayaṃ kira brahmāyubrāhmaṇassa māṇavo uttaro nāma ‘buddho vā no vā’ti tathāgatassa buddhabhāvaṃ vīmaṃsanto carati, buddhavīmaṃsako nāmāyan”ti pākāto jāto. yaṃhi yaṃhi ṭhāne buddhā vasanti, pañca kiccāni katāneva honti, tāni heṭṭhā dassitāneva. tattha pacchābhattaṃ alaṅkatadhammāsane nisīditvā dantakhacitaṃ cittabījaṇiṃ gahetvā mahājanassa dhammaṃ desente bhagavati uttaropi avidūre nisīdati. dhammassavanapariyosāne saddhā manussā svātanāya bhagavantaṃ nimantetvā māṇavampi upasaṅkamitvā evaṃ

vadanti — “tāta, amhehi bhagavā nimantito, tvampi bhagavatā saddhiṃ āgantvā amhākaṃ gehe bhattaṃ gaṇheyyāsī”ti. punadivase tathāgato bhikkhusaṅghaparivuto gāmaṃ pavisati, uttaropi padavāre padavāre pariggaṇhanto padānupadiko anubandhati. kulagehaṃ pavitṭhakāle dakkhiṇodakaggahaṇaṃ ādiṃ katvā sabbaṃ olokento nisīdati. bhattakiccāvasāne tathāgatassa pattaṃ bhūmiyaṃ ṭhapetvā nisinnakāle māṇavakassa pātarāsabhataṃ sajjenti. so ekamante nisinno bhūñjitvā puna āgantvā satthu santike ṭhatvā bhattānumodanaṃ sutvā bhagavatā saddhiṃyeva vihāraṃ gacchati.

Khi thời gian trôi qua, trôi qua, cũng đã xuất hiện rằng - “thanh niên (học trò) của Bà-la-môn Brahmāyu tên là Uttara này, đi du hành để quan sát bản thể của một vị Phật, của đấng Như Lai rằng: ‘vị ấy có phải là đức Phật hay không phải’, thanh niên Uttara được gọi là người thám tìm hỏi đức Phật.” Chư Phật an trú ở (bất cứ) chỗ nào, cũng đều làm năm phạm sự cũng một lúc, những phạm sự đó cũng đã được trình ở phần trước. Ở đó, sau bữa ăn đức Thế Tôn đã ngồi trên Pháp tọa đã được trang hoàng, đã cầm lấy cái quạt được chế tạo tinh vi và khéo léo bằng ngà voi để thuyết giảng Giáo Pháp cho đại chúng, ngay cả thanh niên Uttara cũng đã ngồi ở nơi không xa. Vào cuối thời Pháp mọi người có đức tin thỉnh mời đức Thế Tôn thọ trai vào ngày mai, (họ) cũng đi vào kiểm thanh niên Uttara với lời nói như vậy: “này bạn, chúng tôi đã thỉnh mời đức Thế Tôn, còn bạn cũng hãy đến thọ nhận vật thực ở tại gia đình của chúng tôi cùng với đức Thế Tôn.” Qua ngày hôm sau, đấng Như Lai có hội chúng Tỳ khuru vây quanh cùng đi vào làng, cả thanh niên Uttara cũng đi theo sau quan sát mỗi mỗi bước chân. Trong lúc đi vào nhà của gia chủ thanh niên ngồi quan sát tất cả mọi hành động từ việc nhận lấy nước để làm lễ v.v, Sau khi hoàn tất thọ thực, vào lúc đấng Như Lai ngồi xuống đã đặt bình bát xuống mặt đất, mọi người sắp xếp dọn thức ăn sáng cho thanh niên. Thanh niên ấy ngồi thọ dụng ở chỗ cuối cùng, rồi trở lại đứng ở nơi gần chỗ bậc Đạo Sư lắng nghe bhattānumodanā (thuyết giảng sự tùy hỷ vật thực cúng dường), sau đó quay trở về tịnh xá cùng một lúc với đức Thế Tôn.

Tattha bhagavā bhikkhūnaṃ bhattakiccapariyosānaṃ āgamento gandhamāṇḍalamāle nisīdati. bhikkhūhi bhattakiccaṃ katvā pattaṃcivaraṃ paṭisāmetvā āgamma vanditvā kāle ārocite bhagavā gandhakuṭiṃ pavisati, māṇavopi bhagavatā saddhiṃyeva gacchati. bhagavā parivāretvā āgataṃ bhikkhusaṅghaṃ gandhakuṭippamukhe ṭhito ovaditvā uyyojetvā gandhakuṭiṃ pavisati, māṇavopi pavisati. bhagavā khuddakamañce appamattakaṃ kālaṃ nisīdati, māṇavopi avidūre olokento nisīdati. bhagavā muhuttaṃ nisīditvā sīsokkamaṇaṃ dasseti, — “bhoto gotamassa vihāraṃ bhavissatī”ti māṇavo gandhakuṭidvāraṃ pidahanto nikkhamitvā ekamantaṃ nisīdati. manussā purebhataṃ dānaṃ datvā bhuttapātarāsā samādinnauposathāṅgā suddhuttarāsāṅgā mālāgandhādihatthā dhammaṃ suṇissāmāti vihāraṃ āgacchanti, cakkavattino khandhāvāraṭṭhānaṃ viya hoti.

Đức Thế Tôn đợi cho chư Tỳ khuru hoàn tất việc thọ dụng, ngài ngồi ở hội trường Gandhamāṇḍala. Khi chư Tỳ khuru đã hoàn tất việc thọ dụng cùng nhau thu dọn bình bát và y phục đến đánh lễ, thông báo thời gian, đức Thế Tôn đi vào Hương Thất, cả thành niên cũng đi vào cùng với đức Thế Tôn tương tự, đức Thế Tôn đứng trước cửa chính của Hương Thất, đã giáo huấn chúng Tỳ khuru đến vây quanh cho giải tán rồi ngài đi vào Hương Thất. Thanh niên cũng đi vào cùng, đức Thế Tôn ngồi xuống chiếc giường nhỏ vào khoảng thời gian ít ỏi, mặc dầu thanh niên ngồi quán xét ở nơi không xa, đức Thế Tôn ngồi một lúc biểu lộ vẻ cúỉ đầu. Người thanh niên nghĩ rằng: “Sẽ là thời gian nghỉ ngơi của ngài Gotama” đóng cửa Hương Thất lại rồi đi ra ngoài ngồi ở một bên. Nhóm người cúng dường hôm trước, sau khi ăn sáng, thọ trì bát quan trai giới, mặc y phục sạch sẽ, cầm hoa và hương thơm v.v, đi đến tịnh xá với suy nghĩ rằng: sẽ lắng nghe Pháp, giống như chỗ cắm trại của vua Chuyển Luân.

Bhagavā muhuttaṃ sīhaseyyaṃ kappetvā vuṭṭhāya pubbabhāgena paricchinditvā samāpattiṃ samāpajjati. samāpattito vuṭṭhāya mahājanassa āgatabhāvaṃ ñatvā gandhakuṭito nikkhamma mahājanaparivuto gandhamāṇḍalamālaṃ gantvā paññattavarabuddhāsanagato parisāya dhammaṃ deseti. māṇavopi avidūre nisīditvā — “kiṃ nu kho samaṇo gotamo gehassitavasena parisāṃ ussādentō vā apasādentō vā dhammaṃ deseti, udāhu no”ti akkharakkharaṃ padaṃ padaṃ pariggaṇhāti. bhagavā tathāvidhaṃ kathaṃ akathetvāva kālaṃ ñatvā desanaṃ niṭṭhāpesi. māṇavo iminā niyāmena pariggaṇhanto satta māse ekato vicarivā bhagavato kāyadvārādīsū aṇumattampi avakkhalitaṃ na addasa. anacchariyañcetam, yaṃ buddhabhūtaṃ manussabhūto māṇavo na passeyya, yassa bodhisattabhūtaṃ chabbassāni padhānabhūmiyaṃ amanussabhūto māro devaputto gehassitavitakkamattampi adisvā buddhabhūtaṃ ekasaṃvaccharaṃ anubandhitvā kiñci aṇassanto —

Đức Thế Tôn sau khi nghỉ ngơi xong trong dáng nằm của loài sư tử một lúc, đã ngồi dậy, sau khi xác định với phần bắt đầu đã nhập vào thiền chứng. Khi đã xuất khỏi thiền chứng, biết được đại chúng đã đến, ngài mới rời khỏi Hương Thất, đại chúng vây quanh, đi đến hội trường Gandhamāṇḍala ngồi trên Phật tọa tối thắng đã được trải sẵn rồi thuyết Pháp đến cho hội chúng. Còn thanh niên ngồi ở một nơi không xa xác định từng chữ, từng câu với suy nghĩ rằng — “Phải chăng Sa-môn Gotama thuyết Pháp tán thành hoặc không tán thành hội chúng do tác động nương thế tục hay không thuyết giảng như thế?” Đức Thế Tôn không thuyết giảng như thế, sau khi biết được thời điểm, sau khi dùng Pháp thoại. Thanh niên xác định theo cách này đã đi một mình suốt bảy tháng không nhìn thấy bất kỳ lỗi lầm nào dù một lỗi nhỏ trong thân môn v.v, của đức Thế Tôn. Điều này chẳng có gì kỳ lạ, mà thanh niên Uttara là người nhân loại không nhìn thấy lỗi lầm của đức Phật, Khi ngài còn là Bồ-tát, Ác-ma thiên tử, là phi nhơn cũng không nhìn thấy dấu chỉ là suy tầm nương nhờ thế tục ở nơi thực hành sự tinh tấn suốt

6 năm vẫn theo dõi ngài, vị đã giác ngộ suốt một năm cũng không nhìn thấy bất kỳ lỗi lầm gì —

“*satta vassāni bhagavantam, anubandhim padāpadam.*

Otāram nādhigacchissam, sambuddhassa satīmato”ti. (su. ni. 448) —

ādigāthāyo vatvā pakkāmi. tato māṇavo cintesi — “aham bhavantam gotamam satta māse anubandhamāno kiñci vajjam na passāmi. sace panāham aññepi satta māse satta vā vassāni vassasatam vā vassasahassam vā anubandheyyam, nevassa vajjam passeyyam. ācariyo kho panassa me mahallako, yogakkhemam nāma na sakkā jānitum. samaṇassa gotamassa sabhāvaguneneva buddhabhāvam vatvā mayham ācariyassa āroccasāmi”ti bhagavantam āpucchitvā bhikkhusaṅgham vanditvā nikkhami.

Bảy năm ta đi theo từng bước chân của đức Thế Tôn.

Không tìm thấy lỗi lầm của bậc Chánh đẳng Chánh giác vị có niệm.

Sau khi nói kệ ngôn vị ấy đã rời đi. Sau đó thanh niên nghĩ rằng - “Ta đi theo ngài Gotama đến bảy tháng cũng không nhìn thấy bất cứ lỗi lầm gì nhưng nếu ta có thể đi theo thậm chí thêm bảy tháng nữa, hoặc bảy năm, hoặc một trăm năm, hoặc một nghìn năm cũng không thể nhìn thấy được lỗi lầm của ngài, nhưng vị thầy của ta cũng đã lớn tuổi có lẽ không thể biết được sự lặng yên của các điều ràng buộc, ta sẽ nói rằng Sa-môn Gotama là đức Phật chính với những đức hạnh đứng theo thực tính rồi thuật lại chuyện cho thầy của ta,” rồi chào từ biệt đức Thế Tôn, đánh lễ Tăng chúng rồi rời đi.

Ācariyassa santikañca pana gantvā — “kacci, tāta uttara, tam bhavantam gotamam tathāsantamyeva saddo abbhuggato”ti pucchito, “ācariya, kiṃ vadesi? cakkavālam atisambādham, bhavaggaṃ atinīcam, tassa hi, bhoto gotamassa ākāsam viya apariyanto gūṇagaṇo. tathāsantamyeva, bho, tam bhavantam gotaman”tiādīni vatvā yathādiṭṭhāni dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇāni paṭipāṭiyā ācikkhitvā kiriyasamācāram ācikkhi. tena vuttam — “atha kho uttaro māṇavo ... pe ... ediso ca ediso ca bhavam gotamo tato ca bhiyyo”ti.

Như thế thanh niên Uttara đã trở về trú xứ của thầy, bị thầy hỏi rằng — “Này Uttara thân mến, có phải tiếng đồn về tôn giả Gotama là có thật như thế phải không?” mới nói rằng: “thưa thầy, thầy nói gì vậy? vũ trụ thật quá chật chội, sanh hữu tột cùng cũng quá thấp, sự tích trữ nhiều đức lành của ngài Gotama ấy không có giới hạn tựa như hư không, thưa thầy tiếng đồn về ngài Gotama ấy là có thật như thế v.v.,” mới nói về ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân theo cách đã nhìn thấy theo thứ tự, rồi nói đến *kiriya-samācāra*. Do đó đã nói rằng — “Khi ấy, thanh niên Uttara ... ngài Gotama là như thế, là như thế và hơn thế nữa.”

386. *Tattha suppatiṭṭhitapādoti yathā hi aññesaṃ bhūmiyaṃ pādam ṭhapentānaṃ aggatalaṃ vā paṇhi vā passam vā paṭhamam phusati, vemajjham vā pana*

chiddaṃ hoti, ukkhipantānampi aggatalādīsu ekakoṭṭhāsova paṭhamam uṭṭhahati, na evaṃ tassa. tassa pana suvaṇṇapādukatalam viya ekappahāreneva sakalam pādatalam bhūmiṃ phusati, bhūmito uṭṭhahati. tasmā “suppatiṭṭhitapādo kho pana so bhavam gotamo”ti vadati.

386. Ở đó, **suppatiṭṭhitapādo (có lòng bàn chân bằng phẳng)**: giống như, tất cả mọi người khác đặt bàn chân lên trên mặt đất cầu thì phần đầu các ngón chân, hay gót chân, hay hai bên sẽ chạm mặt đất trước, hoặc là ở giữa bàn chân lõm xuống, khi nhấc lên thì một phần đầu các ngón chân v.v, sẽ được nâng lên trước, nhưng của đức Phật thì không phải vậy. Toàn bộ lòng bàn chân của ngài sẽ chạm mặt đất cùng một lúc tựa như mặt đất trải chân bằng vàng, vì thế nhấc lên từ mặt đất cũng cùng lúc. Cho nên đã nói rằng: “Ngài Gotama, vị ấy có lòng bàn chân bằng phẳng...”

Tatridaṃ bhagavato suppatiṭṭhitapādatāya — saccepi hi bhagavā anekasataporisaṃ narakam akkamissāmīti pādam nīharati, tāvadeva ninnatṭhānam vātapūritam viya kammārabhastam unnamitvā pathavīsamam hoti, unnatattṭhānampi anto pavisati. dūre akkamissāmīti abhinīharantassa sineruppamāṇopi pabbato seditavettaṅkuro viya namitvā pādasamīpaṃ āgacchati. tathā hissa yamakapāṭihāriyam katvā yugandharapabbatam akkamissāmīti pāde abhinīharato pabbato namitvā pādasamīpaṃ āgato, so tam akkamitvā dutiyapādena tāvatimsabhavanam akkami. na hi cakkalakkhaṇena patiṭṭhātabbatṭhānam visamam bhavitum sakkoti. khāṇu vā kaṇḍako vā sakkharakathalā vā uccārapassāvo vā khelasīṅghāṇīkāḍīni vā purimatarāva apagacchanti, tattha tattheva ca pathaviṃ pavisanti. tathāgatassa hi sīlatejena paññātejena dhammatejena dasannam pāramīnam ānubhāvena ayaṃ mahāpathavī samā mudu pupphābhikiṇṇā hoti. tatra tathāgato samam pādam nikkhipati, samam uddharati, sabbāvantehi pādatalahi bhūmiṃ phusati.

Trong câu này đức Thế Tôn có lòng bàn chân bằng phẳng ấy (có điều đáng ngạc nhiên như sau) - Thậm chí nếu như đức Thế Tôn sải bước chân với ý định rằng: ta sẽ giẫm lên vực thẳm sâu đến (bằng) chiều cao nhiều trăm người thì ngay tức khắc những chỗ thấp sẽ được nâng lên ngang bằng với mặt đất, giống như ống thổi của người thợ kim hoàng chứa đầy không khí, thậm chí những chỗ gò cao ở bên trong (cũng tương tự y như thế). Khi bước chân với sự chú tâm rằng: ta sẽ bước chân ở chỗ xa đỉnh núi thậm chí bằng đỉnh núi Suneru thì cũng cúi xuống gần chân (ngài) tựa như cánh mây đã được ngâm trong nước. Thật thế khi ngài thị hiện Song thông bước chân với ý định rằng: ta sẽ bước lên ngọn núi Yugandhara thì ngọn núi thì ngọn núi ấy cũng cúi xuống gần chân (ngài). Ngài chạm ngọn núi (từ đây) ngài bước lên cõi Đạo Lợi bằng cả 2 chân. Tượng bánh xe không thể không được thiết lập bằng nhau. Góc cây, hay gai nhọn, hay đất đá, hoặc gạch đá, hay phân nước tiểu, hay nước bọt, nước mũi v.v, có trước đó cũng tự biến mất, hoặc lặn xuống mặt đất ngay chính tại chỗ đó. Thật vậy, bởi quyền lực của giới, bởi quyền lực của tuệ, bởi quyền lực của Pháp, nhờ oai lực của mười ba-la-mật của Như

Lai, đại địa này (trở nên) bằng phẳng, mềm mại, được rải đầy hoa. Như Lai hạ chân đều, (và) bước chân bằng nhau, tiếp xúc mặt đất toàn phần của bàn chân.

Cakkānīti dvīsu pādesu dve cakkāni. tesam arā ca nemi ca nābhi ca pāliyaṃ vuttāva. sabbākāraparipūrānīti iminā pana ayaṃ vireso veditabbo — tesam kira cakkānaṃ pādatalassa majjhe nābhi dissati, nābhiparicchinnā vaṭṭalekhā dissati, nābhimukhaparikkhepapatto dissati, panālimukhaṃ dissati, arā dissanti, aresu vaṭṭalekhā dissanti, nemī dissanti, nemimaṇikā dissanti. idaṃ tāva pāliḡatameva.

Cakkāni (hình bánh xe): (ở dưới) cả hai lòng bàn chân mỗi lòng bàn chân đều có một hình bánh xe. Ngài đã nói trong Chánh văn Pālī rằng: bánh xe ấy có cãm xe, vành xe, và trục xe. **Sabbākāraparipūrānī (các bộ phận hoàn toàn đầy đủ)** này nên biết sự khác biệt như vậy. Được biết rằng những bánh xe ấy hiện ra trục bánh xe ở giữa lòng bàn chân, hiện ra những họa tiết tròn xung quanh trục, ở trước trục cũng hiện ra thành vòng tròn bao quanh, hiện ra thành miệng ống, hiện ra thành cãm xe, hiện ra họa tiết tròn ở cãm xe, hiện ra thành vành bánh xe, hiện ra thành vành bánh xe ngọc. Điều này đến hoàn toàn theo Chánh văn Pālī trước.

Sambahulavāro pana anāgato, so evaṃ daṭṭhabbo — satti siri vaccho nandi sovattiko vaṭṭamsako vaḍḍhamānakaṃ macchayugalaṃ bhaddapīṭhaṃ aṅkusaṃ tomaro pāsādo toraṇaṃ setacchattaṃ khaggo tālavaṇṇaṃ morahattako vālabījanī uṇhīsaṃ patto maṇi kusumadāmaṃ nīluppalaṃ rattuppalaṃ setuppalaṃ padumaṃ puṇḍarīkaṃ puṇṇaghaṭo puṇṇapāti samuddo cakkavāḷo himavā sineru candimasūriyā nakkhattāni cattāro mahādīpā dveparittadīpasahassāni, antamaso cakkavattiraṇṇo parisam upādāya sabbo cakkalakkhaṇasseva parivāro.

Nhưng đoạn phần nhiều không đến, cũng trong phần đó nên biết như vậy - hình ảnh cây giáo, hình ảnh con bê, hình ảnh cái gương soi mặt, hình ảnh cái rương, hình ảnh hoa nhài, hình ảnh đôi cá, hình ảnh cái ghé, hình ảnh lâu đài, hình ảnh cột trụ, hình ảnh cây lọng trắng, hình ảnh con dao hai lưỡi, hình ảnh quạt lá thốt nốt, hình ảnh quạt đuôi công, hình ảnh quạt đuôi chim, hình ảnh không mặt, hình ảnh lá cờ, hình ảnh tràng hoa, hình ảnh hoa súng xanh, hình ảnh hoa súng trắng, hình ảnh hoa súng đỏ, hình ảnh hoa sen xanh, hình ảnh hoa sen trắng, hình ảnh bình nước đầy, hình ảnh cái khay đầy nước, hình ảnh biển cả, hình ảnh vũ trụ, hình ảnh núi Hy-mã-lạp, hình ảnh núi Sineru, hình ảnh mặt trăng, hình ảnh mặt trời, hình ảnh chòm sao, hình ảnh bốn châu lục lớn, hai châu lục nhỏ, một nghìn tiểu thiên, cuối cùng toàn bộ đoàn tùy tùng của tướng bánh xe muốn đề cập đến hội chúng của vua Chuyển Luân.

Āyatapaṇhīti dīghapaṇhi, paripuṇṇapaṇhīti attho. yathā hi añṇesaṃ aggapādo dīgho hoti, paṇhimatthake jaṅghā patiṭṭhāti, paṇhi tacchetvā ṭhapitā viya hoti, na evaṃ tathāgatassa. tathāgatassa pana catūsu koṭṭhāsesu dve koṭṭhāsā aggapādo hoti, tatiye koṭṭhāse jaṅghā patiṭṭhāti, catutthe koṭṭhāse āraggena vaṭṭetvā ṭhapitā viya rattakambale geṇḍukasadisā paṇhi hoti.

Āyatapaṇhi (có gót chân thon dài): gót chân dài, có nghĩa là có gót chân được tròn đầy. Giống như ngón chân của người khác dài, ống quyển nằm ở cuối gót chân, gót chân xuất hiện tựa như đặt cái cuốc, còn của đấng Như Lai không phải như vậy. Còn đối với Như Lai trong bốn phần là phần ngón chân 2 phần, phần ống quyển đặt ở phần thứ ba, còn trong phần thứ tư gót chân giống như quả bóng tròn được làm với tám vải len được nhuộm đỏ, như thể xoay tròn dính vào đỉnh đầu của cái dùi.

Dīghaṅgulīti yathā aññesaṃ kāci aṅguli dīghā hoti, kāci rassā, na evaṃ tathāgatassa. tathāgatassa pana makkaṭasseva dīghahatthapādaṅguliyo mūle thūlā anupubbena gantvā agge tanukā niyyāsatelena madditvā vaṭṭitaharitalavaṭṭisadisā honti. tena vuttaṃ “dīghaṅgulī”ti.

Dīghaṅgulī (các ngón tay-chân dài): như những người khác một số người có ngón tay dài, một số người có ngón tay ngắn, những của đấng Như Lai không như vậy. Còn của đấng Như Lai các ngón tay và ngón chân dài dày ở góc thon dần lên đến đầu ngón, giống như ngón tay của con khỉ, tựa như cây nến được nhào trộn với dầu nhựa cây, bởi thế ngài đã nói rằng “có ngón tay-chân dài”.

Mudutalunahatthapādoti sappimaṇḍe osādetvā ṭhapitaṃ satavāravihatakapāsapaṭalaṃ viya mudū, jātamattakumārassa viya ca niccakālaṃ talunā ca hatthapādā assāti mudutalunahatthapādo.

Mudutalunahatthapādo (có lòng bàn tay và bàn chân mềm mại): gọi là có lòng bàn tay và bàn chân mềm mại với ý nghĩa mềm như sợi bông được vò nhàu cả trăm lần rồi nhúng vào bơ lỏng đặt ở đó, và có bàn tay và bàn chân luôn luôn mềm mại như của đứa bé mới sanh.

Jālahatthapādoti na cammena paṭibaddhāṅgulantaro. ediso hi phaṇahatthako purisadosena upahato pabbajjampi na labhati. tathāgatassa pana catasso hatthaṅguliyo pañcapi pādaṅguliyo ekappamāṇā honti, tāsam ekappamāṇattāya yavalakkhaṇaṃ aññamaññaṃ paṭivijjhitvā tiṭṭhati. athassa hatthapādā kusalena vadḍhakinā yojitajālavātapānasadisā honti. tena vuttaṃ “jālahatthapādo”ti.

Jālahatthapādo (lòng bàn tay và lòng bàn chân có màng da lưới): khoảng cách giữa các ngón tay không bao phủ bởi da, (có hình dạng) giống như cái đầu của rắn hổ bởi đây sẽ là một khuyết điểm về hình dạng của con người (purisadosa), sẽ không đạt được ngay cả việc xuất gia. Nhưng của đấng Như Lai thì cả bốn ngón tay và cả năm ngón chân đều có kích thước như nhau. Bởi vì những ngón tay-chân ấy có kích thước đồng đều nhau (nằm ở mặt trong của đốt ngón tay) có một đặc điểm tương tự như cây lúa mạch đối xứng được thiết lập. Bàn tay và bàn chân của đấng Như Lai ấy tương tự như tấm lưới mỏng cửa sổ được người thợ mộc tài giỏi đã kéo căng ra (đồng đều và song song). Vì thế ngài nói rằng “lòng bàn tay và lòng bàn chân có màng da lưới”.

Uddham patitṭhitagopphakattā ussaṅkhā pādā assāti ussaṅkhapādo. aññesañhi pitṭhipāde gopphakā honti. tena tesam pādā āṇibaddhā viya thaddhā honti, na yathāsukham parivattanti, gacchantānam pādatalāni na dissanti. tathāgatassa pana abhiruhitvā upari gopphakā patitṭhahanti. tenassa nābhito paṭṭhāya uparimakāyo nāvāya thapitasuvaṇṇapaṭimā viya niccalo hoti, adhokāyova iñjati. sukkena pādā parivattanti. puratopi pacchatopi ubhayapassesupi thatvā passantānam pādatalāni paññāyanti, na hatthīnam viya pacchatoyeva.

Ussaṅkhapādo (có mắt cá chân hơi cao): Có mắt cá chân ở giữa với ý nghĩa mắt cá chân được cố định ở trên (mắt cá chân không ở trên gót chân mà nằm ở giữa chiều dài của bàn chân). Thật vậy, mắt cá chân của những người khác nằm gần sát mu bàn chân. Vì thế bàn chân của họ cứng chai như cái nêm không thể xoay chuyển thoải mái, khi bước đi hai lòng bàn chân không hiện ra. Còn của đấng Như Lai mắt cá chân ở trên. Bởi thế phần thân trên của ngài từ phần rốn trở đi không bị chuyển động trông như pho tượng bằng vàng được đặt ở trên thuyền, chỉ có phần thân dưới mới chuyển động. Bàn chân xoay chuyển được dễ dàng. Khi có người đứng nhìn từ bốn phía là trước mặt, sau lưng, hay ở hai bên thì đều có thể nhìn thấy lòng bàn chân ngài, còn như loài voi thì chỉ có thể nhìn thấy lòng bàn chân của nó từ phía sau.

Eṇijaṅghoti eṇimigasadisajaṅgho maṃsussadena paripuṇṇajaṅgho, na ekato baddhapiṇḍikamaṃso, samantato samasaṅṭhitena maṃsena parikkhittāhi suvaṭṭitāhi sāligabbhasadisāhi jaṅghāhi samannāgatoti attho.

Eṇijaṅgho (có ống chân như ống chân con sơn dương): có ống chân dày dặn bởi phần thịt nhô lên gọi là có ống chân như ống chân con sơn dương, có nghĩa là những thớ thịt không vón thành cục dính ở một bên, mà ống chân có thớ thịt bao bọc đều xung quanh hoàn toàn chắc chắn và cả hai chân đều được bao bọc bởi các thớ thịt trông như thể bụng lúa sālī.

Anonamantoti anamanto. etenassa akhujjāvāmanabhāvo dīpito. avasesajanā hi khujjā vā honti vāmanā vā, khujjānam uparimakāyo aparipuṇṇo hoti, vāmanānam heṭṭhimakāyo. te aparipuṇṇakāyattā na sakkonti anonamantā jaṇṇukāni parimajjitum. tathāgato pana paripuṇṇaubhayakāyattā sakkoti.

Anonamanto (không cúi xuống): ngài trình bày đến tính chất không phải người gù lưng và không phải người có chân vòng kiềng, Những người gù lưng thì thân không cân đối vì phần trên của thân ngắn hơn phần dưới. Người có chân vòng kiềng cũng vậy, phần dưới thân của họ ngắn hơn phần trên. Vì thân phát triển không cân đối nên họ không thể chạm tay đưng đầu gối, trừ khi họ nghiêng người tới trước. Còn đối với đấng Như Lai thì có thể sờ đưng đầu gối bởi có cả hai phần là phần thân trên và thân dưới cân đối hoàn hảo.

Usabhavāraṇādīnaṃ viya suvaṇṇapadumakaṇṇikasadiṣe kose ohitaṃ paṭicchannaṃ vatthaguyhaṃ assāti kosohitavattthaguyho. vatthaguyhanti vatthena gūhitabbaṃ aṅgajātaṃ vuccati.

Nam căn được bọc lại bởi lớp vỏ bọc bằng da bởi ý nghĩa nam căn được đặt ở dưới là bao bọc bởi lớp vỏ bọc bằng da trong như thể hoa sen vàng, hoa kaṇṇika, giống như dương vật của con bò mộng và voi v.v. **Nam căn hay dương vật:** bộ phận nằm ẩn dưới lớp vải ngài gọi là nam căn.

Suvaṇṇavaṇṇoti jātihiṅgulakena majjitvā dīpidāṭhāya ghaṃsitvā gerukaparikkammaṃ katvā ṭhapitaghanasuvaṇṇarūpakasadisoti attho. etenassa ghanasiniddhasaṅhasarīrataṃ dassetvā chavivaṇṇadassanattamaṃ kañcanasannibhattacoti vuttaṃ, purimassa vā vevacanameva etaṃ.

Suvaṇṇavaṇṇo (có màu da tựa như vàng): Như thể sắc thân được ví như vàng khối được tô với màu đỏ tươi, đã được đánh bóng bởi răng nanh của hổ, được sơn màu đỏ (và) đặt xuống. Với câu này đã chỉ ra được (đức Thế Tôn) có sắc thân vô cùng hoàn hảo và tinh tế như một khối (vàng), mới nói rằng có màu da trong sáng tựa như vàng, cùng nhằm mục đích nói đến màu da, hơn nữa lời này là đồng nghĩa với lời nói trước.

Rajojallanti rajo vā malaṃ vā. na upalimpatīti na laggati, padumapalāsato udakabindu viya vivattati. hatthadhovanapādadhovanādīni pana utuggahaṇatthāya ceva dāyakānaṃ puññaphalattāya ca buddhā karonti, vattasīsenāpi ca karontiyeva. senāsaṇaṃ pavisantena hi bhikkhunā pāde dhovivā pavisitabbanti vuttametamaṃ.

Rajojallaṃ (bụi bẩn) gồm bụi và chất bẩn, **na upalimpati (không dính vào):** không dính vào, biến mất giống như những giọt nước lăn tròn từ lá sen. Mặc dầu vậy, chư Phật cũng rửa tay và chân v.v, vì mục đích nắm bắt thời tiết (nóng và lạnh) và vì quả phước cho những thí chủ, và thực hiện cũng chỉ vì bốn phận. Thường vị Tỳ khuru đi vào chỗ trú ngụ cần phải rửa chân rồi mới đi vào, ngài nói đến điều ấy.

Uddhaggalomoti āvaṭṭapariyosāne uddhaggāni hutvā mukhasobhaṃ ullokayamānāni viya ṭhitāni lomāni assāti uddhaggalomo.

Uddhaggalomo (có lông mọc xoáy tròn thẳng lên): có lông mọc thẳng lên bởi ý nghĩa rằng lông của ngài có phần ngọn đứng lên, ở đỉnh tóc xoắn tròn lại dựng thẳng lên như thể đang ngắm nhìn vẻ đẹp của khuôn mặt.

Brahmujugattoti brahmā viya ujugatto, ujumeva uggatadīghasarīro. yebhuyyena hi sattā khandhe kaṭiyaṃ jānūsūti tīsu ṭhānesu namanti. te kaṭiyaṃ namantā pacchato namanti, itaresu dvīsu ṭhānesu purato. dīghasarīrā paneke passavaṅkā honti, eke mukhaṃ unnāmetvā nakkhattāni gaṇayantā viya caranti, eke appamaṃsalohitā sūlasadisā honti, pavedhamānā gacchanti. tathāgato pana ujumeva uggantvā dīghappamāṇo devanagare ussitasuvaṇṇatoranaṃ viya hoti.

Brahmujugatto (có thân hình cao thẳng như Phạm thiên): Có thân thẳng tựa như Phạm thiên, tức là có sắc thân hoàn toàn cao thẳng như Phạm thiên. Thường đa số chúng sanh cúi mình ở 3 vị trí là cổ, eo và đầu gối. Những người ấy khi cúi xuống ở eo sẽ nghiêng về phía sau, cúi xuống ở hai vị trí còn lại sẽ nghiêng về phía trước. Một số có thân hình cao có cột sống cong vẹo, một số có khuôn mặt ngẩng lên trông giống như đang quan sát các chòm sao, một số có ít thịt và máu y như cây lao, bước đi run rẩy. Nhưng đối với đấng Như Lai (có sắc thân) thẳng đứng, cao vừa đủ tựa như cột trụ vàng được nâng lên ở thành phố Chư thiên.

Sattussadoti dve hatthapiṭṭhiyo dve pādapiṭṭhiyo dve aṃsakūṭāni khandhoti imesu sattasu ṭhānesu paripuṇṇamaṃsussado assāti sattussado. aññesaṃ pana hatthapādapiṭṭhīsu nhārujālā paññāyanti, aṃsakūṭakhandhesu aṭṭhikoṭiyo, te manussapetā viya khāyanti, na tathāgato. tathāgato pana sattasu ṭhānesu paripuṇṇamaṃsussadattā nigūḷhanhārujālehi hatthapiṭṭhādīhi vaṭṭetvā ṭhapitasuvaṇṇavaṇṇāliṅgasadisena khandhena silārūpakam viya cittakammarūpakam viya ca khāyati.

Sattussado (Thân thể có bảy chỗ tròn đầy): đấng Như Lai ấy có phần thịt ở bảy chỗ này được đầy đặn là hai mu bàn tay, hai mu bàn chân, hai bên vai, và phần cổ, vì thế được gọi là thân thể có bảy chỗ tròn đầy. Còn của những người khác hiện ra những đường gân dạng lưới ở hai mu bàn và hai mu bàn chân, ở phần vai và ở cổ, ở cuối đều là xương. Những người ấy xuất hiện tựa như loài ngạ quỷ. Đấng Như Lai không như thế. Đấng Như Lai có mạng lưới các sợi gân đã bao phủ kỹ lưỡng (không thể nhìn thấy), có cái cổ tròn đều, xinh đẹp như cái trống vàng được đánh bóng, nhờ vào phần thịt trên cơ thể tròn đầy ở bảy vị trí có mu bàn tay v.v, ngài xuất hiện trước mắt người khác giống như một pho tượng bằng đá khéo được tạc, hay như một bức chân dung khéo họa.

Sīhassa pubbaddham viya kāyo assāti sīhapubbaddhakāyo. sīhassa hi puratthimakāyova paripuṇṇo hoti, pacchimakāyo aparipuṇṇo. tathāgatassa pana sīhassa pubbaddhakāyova sabbo kāyo paripuṇṇo. sopi sīhasseva na tattha tattha vinatunnatādivasena dussaññhita-visaññhito, dīghayuttaṭhāne pana dīgho, rassakisathūlānuvaṭṭitayuttaṭṭhānesu tathāvidhova hoti. vuttañhetam —

Sīhapubbaddhakāyo (có nửa thân trước như thân con sư tử): bởi vì thân của ngài tựa như nửa phần thân trước của loài sư tử, là nửa phần thân trước của loài sư tử đầy đặn. Còn của đấng Như Lai thì toàn bộ phần thân hoàn hảo tựa như phần thân trước của loài sư tử. Dầu cho thân ấy đặt ở nơi xấu, không đẹp do xô dịch, nghiêng ngã ở chỗ này chỗ nọ cũng không như loài sư tử, hơn nữa dài ở vị trí cần dài, ở chỗ cần ngắn, cần dày, cần tròn cũng hoàn toàn như thế. Vì thế có lời nói rằng —

“Manāpiye ca kho, bhikkhave, kammavipāke paccupaṭṭhite yehi aṅgehi dīghehi sobhati, tāni aṅgāni dīghāni saññahanti. yehi aṅgehi rassehi sobhati, tāni aṅgāni

rassāni saṅṭhahanti. yehi aṅgehi thūlehi sobhati, tāni aṅgāni thūlāni saṅṭhahanti. yehi aṅgehi kisehi sobhati, tāni aṅgāni kisāni saṅṭhahanti. yehi aṅgehi vaṭṭehi sobhati, tāni aṅgāni vaṭṭāni saṅṭhahantī”ti.

“Này chư Tỳ khuru, khi quả của nghiệp làm hài lòng đã được hiện hữu xinh đẹp bởi các chi phần dài nào? những chi phần dài đó cũng tồn tại. Xinh đẹp với những chi phần ngắn nào? những chi phần ngắn đó tồn tại. Xinh đẹp với những chi phần dày nào? những chi phần dày đó tồn tại. Xinh đẹp với những chi phần mỏng nào? những chi phần mỏng đó tồn tại. Xinh đẹp với những chi phần tròn nào? những chi phần tròn đó tồn tại.”

Iti nānācittena puññacittena cittito dasahi pāramīhi sajjito tathāgatassa attabhāvo, tassa loke sabbasippino vā iddhimanto vā paṭirūpakampi kātuṃ na sakkonti.

Kim thân của đấng Như Lai với vô số vẻ đẹp được tích lũy, với vẻ đẹp của phước báu được tô điểm bởi mười pháp ba-la-mật, là như thế, tất cả những nghệ nhân hoặc những vị có thần thông ở trên cõi đời cũng không thể nào tạo ra được dù chỉ một hình dáng so sánh được với đấng Như Lai.

Citantaraṃsoti antaraṃsaṃ vuccati dvinnaṃ koṭṭānamantaraṃ, taṃ citaṃ paripuṇṇamassāti citantaraṃso. aññesañhi taṃ ṭhānaṃ ninnaṃ hoti, dve piṭṭhikoṭṭā pāṭiyekkaṃ paññāyanti. tathāgatassa pana kaṭito paṭṭhāya maṃsapatalaṃ yāva khandhā uggamma samussitasuvaṇṇaphalakaṃ viya piṭṭhiṃ chādetvā patitṭhitam.

Citantaraṃso (không có lõm khuyết xuống giữa hai vai): ở khoảng giữa cả hai bên (xương sườn) ngài gọi là khoảng giữa hai vai. Ở giữa hai vai ấy của ngài tuyệt đẹp, được tròn đầy vì thế ngài được gọi là không có lõm khuyết xuống giữa hai vai. Còn xương sườn của người khác thấp, phần xương sườn sau cả hai bên hiện ra tách rời nhau. Còn của đấng Như Lai lớp thịt từ vòng eo cho đến cổ trở lên bao phủ phần lưng (và) được thiết lập, tựa như một tấm vàng được nâng lên đặt ở trên cao.

Nigrodhaparimaṇḍaloti nigrodho viya parimaṇḍalo. yathā paṇṇāsahatthatāya vā satahatthatāya vā samakkhandhasākho nigrodho dīghatopi vitthāratopi ekappamāṇova hoti, evaṃ kāyatopi byāmatopi ekappamāṇo. yathā aññesaṃ kāyo vā dīgho hoti byāmo vā, na evaṃ visamappamāṇoti attho. Teneva “yāvatakvassa kāyo”tiādi vuttam. tattha yāvatako assāti yāvatakvassa.

Nigrodhaparimaṇḍalo (có thân thể cân đối như cây Nirodha³⁵): Có thân cân đối tựa như cây Nigrodha. Cây Nigrodha có thân cây và nhánh đối xứng nhau 50 hắt tay, hoặc 100 hắt tay có cùng một kích thước cả chiều dài và cả chiều rộng, có cùng một kích thước (chiều cao) của thân, thậm chí (chiều dài của hai tay) sai rộng như vậy. Còn của những người khác thì (chiều cao) của thân và (chiều dài của hai tay) sai rộng có

³⁵ Cây đa, hay cây bàng.

chiều dài không bằng nhau như vậy. Bởi thế ngài đã nói rằng “Bề cao thân ngang bằng bề dài hai tay rải rộng...” Ở đó, từ ‘yāvatakvasa’ chia thành ‘yāvatako assā (của ngài bao nhiêu?)’

Samavaṭṭakkhandhoti samavaṭṭitakkhandho. yathā eke koñcā viya bakā viya varāhā viya ca dīhagalā vañkagalā puthulagalā ca honti, kathanakāle sirājālaṃ paññāyati, mando saro nikkhamati, na evaṃ tassa. tathāgatassa pana suvaṭṭitasuvaṇṇālingasadisō khandho hoti, kathanakāle sirājālaṃ na paññāyati, meghassa viya gajjato saro mahā hoti.

Samavaṭṭakkhandho (có cổ tròn đều): có cổ tròn đều. Một số người có cổ dài, có cổ cong và có cổ rộng trông giống như con diệc, trông giống như con sếu, trông giống như con lợn, trong lúc nói chuyện thì sợi gân ở trên sẽ nổi lên, âm thanh phát ra chậm chạp. Còn của đấng Như Lai không phải như thế, của đấng Như Lai có cần cổ tròn đều như cái trống vàng. Trong lúc nói chuyện sợi gân không nổi lên, có âm giọng vang tựa như tiếng sấm chớp.

Rasaggasaggī ettha rasaṃ gasantīti rasaggasā, rasaharaṇīnametaṃ adhivacanam, tā aggā assāti rasaggasaggī. tathāgatassa hi satta rasaharaṇisahasāni uddhaggāni hutvā gīvāyameva paṭimukkāni. tilaphalamattopi āhāro jivhagge ṭhapito sabbaṃ kāyaṃ anupharati, teneva mahāpadhānaṃ padahantassa ekataṇḍulādīhipi kālāyayūsapasatenāpi kāyassa yāpanaṃ ahosi. aññesaṃ pana tathā abhāvā na sakalakāyaṃ oja pharati, tena te bahvābādhā honti. idaṃ lakkhaṇaṃ appābādhatāsankhātassa nissandaphalassa vasena pākataṃ hoti.

Rasaggasaggī (có vị giác vô cùng sắc bén): gọi là ‘vị giác sắc bén’ bởi ý nghĩa thần kinh tiếp nhận vị tối thắng, lời đó là tên gọi của thần kinh (vị giác) nhận hương vị của thức ăn. **Có vị giác vô cùng sắc bén** bởi ý nghĩa thần kinh (vị giác) ấy của ngài là tối thắng. Vì thần kinh (vị giác) tiếp nhận được bảy nghìn loại thức ăn của đấng Như Lai có phần đầu lưỡi được đặt nhô lên kết nối đến chính phần cổ. Vật thực đầu có kích thước bằng hạt mè đặt ở đầu lưỡi cũng có thể chuyển hóa khắp toàn bộ cơ thể. Vì thế, khi ngài thể hiện sự nỗ lực lớn lao làm cho cơ thể của ngài được duy trì dầu chỉ bằng một hạt cơm v.v, với thực phẩm có chừng một nhúm đậu đen. Dầu chỉ có chừng một nhúm đậu đen, nhưng những người khác thì chất dinh dưỡng không thể chuyển hóa đi toàn bộ cơ thể bởi vì không có giống như thế. Vì lý do đó những người ấy mới mắc nhiều căn bệnh. Trạng thái này hiện hữu do năng lực kết quả chảy ra được xem là sự có ít bệnh.

Sīhasseva hanu assāti sīhanu. tattha sīhassa heṭṭhimahānumeva paripuṇṇaṃ hoti, na uparimaṃ. tathāgatassa pana sīhassa heṭṭhimaṃ viya dvepi paripuṇṇāni dvādasiyaṃ pakkhassa candasadisāni honti.

Sīhahanu (có cằm như con sư tử) bởi ý nghĩa cằm của ngài tựa như cằm của loài sư tử. Ở đó, hàm dưới của sư tử tròn đầy, còn hàm trên thì không tròn đầy. Còn của đấng Như Lai thì tròn đầy cả hai tựa như hàm dưới của sư tử chúa, tựa như mặt trăng của thượng huyền vào ngày thứ 12.

Cattālisadantotiādīsu uparimahanuke patitthitā vīsati, heṭṭhime vīsati cattālisa dantā assati cattālisadanto. aññesañhi paripuṇṇadantānampi dvattiṃsa dantā honti, tathāgatassa cattālisam.

Cattālisadanto (có bốn mươi chiếc răng) v.v, gọi là có bốn mươi chiếc răng bởi ý nghĩa có hai mươi chiếc răng ở hàm trên (và) hai mươi chiếc răng ở hàm dưới. Còn của những người khác mặc dù đầy đủ cũng chỉ có 32 chiếc răng, còn của đấng Như Lai có bốn mươi chiếc răng.

Aññesañca keci dantā uccā keci nīcāti visamā honti, tathāgatassa pana ayapaṭṭachinnasāṅkhapaṭalam viya samā.

Của những người khác có răng không đều nhau, (tức là) một số có răng dài, một số lại có răng ngắn. Còn của đấng Như Lai đều đặn tựa như vỏ ốc đã được khéo đánh bóng.

Aññesam kumbhīlanam viya dantā viralā honti, macchamaṃsādīni khādantānam dantantaram pūradi. tathāgatassa pana kanakalatāya samussāpitavajirapanti viya aviralā tulikāya dassitaparicchedā viya dantā honti.

Của những người khác răng thưa như răng con cá sấu khi ăn cá và thịt v.v, thì nó sẽ bị lấp đầy vào khoảng trống giữa các khe răng. Còn của đấng Như Lai có răng không thưa tựa như hàng kim cương được khéo sắp xếp trên tấm hoa văn bằng vàng, giống như xác định trình bày với sự chải (răng).

Susukkadāṭhoti aññesañca pūtidantā uṭṭahanti, tena kāci dāṭhā kālāpi vivaṇṇāpi honti. tathāgato susukkadāṭho osadhitarakampi atikkamma virocamañāya pabhāya samannāgatadāṭho, tena vuttam “susukkadāṭho”ti.

Susukkadāṭho (có răng nhọn trắng đẹp): (tức là) răng của một số người khác xuất hiện (tình trạng) răng bị hôi thối, vì thế một số người răng nhọn có màu đen, có những màu sắc khác nhau. Còn đấng Như Lai có răng trắng đều, có răng nhọn phối hợp với ánh sáng chói lóa vượt qua hẳn kể cả (ánh sáng của) ngôi sao osadhī, cho nên ngài mới nói rằng “có răng nhọn trắng đẹp”.

Pahūtajivhoti aññesam jivhā thūlāpi hoti kisāpi rassāpi thaddhāpi visamāpi, tathāgatassa pana mudu dīghā puthulā vaṇṇasampannā hoti. so tam lakkhaṇam pariyesitum āgatānam kaṅkhāvinodanattam mudukattā tam jivham kathinasūciṃ viya vaṭṭetvā ubho nāsikasotāni parāmasati, dīghattā ubho kaṅṇasotāni parāmasati, puthulattā kesantapariyosānam kevalampi nalātam paṭicchādeti. evam tassā

mududīghaputhulabhāvaṃ pakāśento kaṅkhaṃ vinodeti. evaṃ tilakkhaṇasampannaṃ jivhaṃ sandhāya “pahūtajivho”ti vuttaṃ.

Pahūtajivho (có tướng lưỡi rộng, dài và mềm): Lưỡi của những người khác dày, mỏng, ngắn, không đều nhau. Còn của đấng Như Lai mềm, dài, rộng thành tựu về màu sắc. Ngài cuộn lưỡi tựa như cây kim may y kathina (có thể) xỏ vào được cả hai lỗ mũi, bởi tướng lưỡi mềm, làm phá tan sự nghi hoặc của những người đến quan sát tướng ấy; đụng tới, chạm tới được cả hai lỗ tai bởi vì tướng lưỡi dài. Và sẽ che được toàn bộ phần trán (khuôn mặt) mép tóc là phần cuối cùng bởi tướng lưỡi rộng. Khi tuyên bố tướng lưỡi mềm, dài, và rộng làm xua tan được sự nghi hoặc bằng cách như thế. Các thầy dựa vào tướng lưỡi tròn đầy nhờ tướng trạng này đã nói rằng “**có tướng lưỡi rộng, dài và mềm**”.

Brahmassaroti aññe chinnassarāpi bhinnassarāpi kākassarāpi honti, tathāgato pana mahābrahmuno sarasadisena sarena samannāgato. mahābrahmuno hi pittasemhehi apalibuddhattā saro visuddho hoti. tathāgatenāpi katakammaṃ vatthum sodheti, vatthussa suddhattā nābhito paṭṭhāya samuṭṭhahanto saro visuddho aṭṭhaṅgasamannāgatova samuṭṭhāti. karaviko viya bhaṇatīti karavikabhāṇī, mattakaravikarutamañjughosoti attho.

Brahmassaro (có âm thanh của Phạm Thiên): những người khác có âm thanh bị đứt, có âm thanh bị vỡ, có âm thanh tựa như quạ. Còn đối với đấng Như Lai thành tựu với âm thanh như âm thanh của Phạm thiên, là tiếng của Đại Phạm thiên, âm thanh trong trẻo bởi không bị ngăn trở bởi mật và đờm dãi. Nghiệp đã tạo bởi đấng Như Lai làm cho bộ phận tạo ra âm thanh ấy trong trẻo. Âm thanh được phát ra từ bụng, trong trẻo được hội đủ bởi tám yếu tố tạo thành bởi vì bộ phận tạo ra âm thanh thuần khiết. **Có giọng nói của loài chim karavika** bởi vì lời nói tựa như tiếng chim karavika, có nghĩa là lời nói có âm giọng tựa như tiếng hót chim karavika làm cho say mê.

tatridaṃ karavikarutassa mañjutāya — karavikasakuṇe kira madhurarasaṃ ambapakkhaṃ mukhatuṇḍakena paharivā paggharitaṃ rasaṃ sāyivā pakkhena tālaṃ datvā vikūjamāne catuppadādīni mattāni viya laḷitum ārabhanti. gocarappasutāpi catuppadā mukhagatānīpi tiṇāni chaḍḍetvā taṃ saddaṃ suṇanti, vālamigā khuddakamige anubandhamānā ukkhittapādaṃ anukkhīpitvāva tiṭṭhanti, anubaddhamigāpi maraṇabhayaṃ hitvāpi tiṭṭhanti, ākāse pakkhandapakkhinopi pakkhe pasāretvā tiṭṭhanti, udake macchāpi kaṇṇapaṭalaṃ apphotentā taṃ saddaṃ suṇamānāva tiṭṭhanti. evaṃ mañjurutā karavikā.

Trong câu đó, việc cất tiếng hót của loài chim karavika là một minh họa — được biết rằng như việc loài chim karavika mổ quả xoài chín có vị ngọt ngon bằng cái mỏ, sau khi nếm hương vị chảy ra (từ quả xoài) rồi tạo nhịp điệu bằng đôi cánh rồi cất lên tiếng hót khiến các loài bốn chân v.v, như thể rơi vào trạng thái mê mẩn bắt đầu (làm cho chúng) bối rối, loài bốn chân dầu cố gắng tìm kiếm thức ăn cũng vứt bỏ cỏ đang

găm ở trong miệng để lắng nghe âm thanh đó, các loài thú ăn thịt đang rượt đuổi con mồi không bước chân đã nâng lên (và) dừng lại, thậm chí loài thú bị rượt đuổi cũng loại bỏ sự sợ hãi cái chết (và) dừng lại. Ngay cả loài chim đang bay trên bầu trời cũng thu cánh lại (và) ngưng bay. Loài cá ở dưới nước cũng ngưng bơi lội chỉ để lắng nghe âm thanh đó (và) dừng lại. Loài chim karavika có tiếng hót êm dịu như vậy.

Asandhimittāpi dhammāsokassa devī — “atthi nu kho, bhante, buddhasaddena sadiso kassaci saddo”ti saṅghaṃ pucchi. atthi karavikasakuṇassāti. kuhiṃ, bhante, sakuṇāti? himavanteti. sā rājānaṃ āha, — “deva, karavikasakuṇaṃ datṭhukāmā”ti. rājā “imasmim pañjare nisīditvā karaviko āgacchatū”ti suvaṇṇapañjaraṃ vissajjesi. pañjaro gantvā ekassa karavikassa purato aṭṭhāsi. so “rājāṇāya āgato pañjaro, na sakkā agantun”ti tattha nisīdi. pañjaro āgantvā rañño puratova aṭṭhāsi. karavikaṃ saddaṃ kārāpetuṃ na sakkonti. atha rājā “kathaṃ bhāṇe ime saddaṃ karontī”ti āha? nātaka disvā devāti. atha naṃ rājā ādāsehi parikkhipāpesi. so attanova chāyaṃ disvā “nātaka me āgatā”ti maññamāno pakkhena tālaṃ datvā mañjussarena mañivaṃsaṃ dhamamāno viya viravi. sakalanagare manussā mattā viya laḷimsu. asandhimittā cintesi — “imassa tāva tiracchānassa evaṃ madhuro saddo, kīdiso nu kho sabbaññutaññāṇasirippattassa bhagavato ahoṣī”ti pītiṃ uppādetvā taṃ pītiṃ avijahitvā sattahi jaṅghasatehi saddhiṃ sotāpattiphale patitṭhāsi. evaṃ madhuro karavikasaddo. tato satabhāgena sahasabhāgena ca madhurataro tathāgatassa saddo, loke pana karavikato aññassa madhurarassa abhāvato “karavikabhāṇī”ti vuttaṃ.

Thậm chí Hoàng hậu của Vua Dhammāsoka có tên là Asandhimittā đã hỏi chư Tăng rằng: — “Bạch ngài, có hay không âm giọng của người nào giống như âm giọng của đức Thế Tôn?” - Có âm thanh của loài chim karavika. - Kính bạch ngài loài chim đó cư trú ở đâu? - Chúng sống ở dãy núi Hy-mā-lạp. Hoàng hậu đã nói với đức Vua, — “Muôn tâu Đại vương, thần thiếp có lòng mong muốn được nhìn thấy loài chim karavika”. Đức Vua đã gửi cái lồng bằng vàng với mệnh lệnh rằng “loài chim karavika hãy bay đến đậu ở trong lồng này.” Cái lồng ấy đã bay đến đặt ở trước mặt chim karavika. Con chim suy nghĩ rằng: “cái lồng này đã đến theo mệnh lệnh của đức Vua, (ta) không thể không đi” (vì thế) nó đã ngồi vào cái lồng ấy. Cái lồng đó đã quay trở về ở trước mặt của đức Vua. Nhưng không ai có thể khiến chim karavika cất lên tiếng hót. Sau đó đức Vua đã nói rằng: “này hiền khanh làm thế nào loài chim này mới có thể cất tiếng hót.” - Quan đại thần đáp rằng: “Muôn tâu Đại vương, loài chim này khi nhìn thấy được đồng loại của chúng thì chúng sẽ cất tiếng hót.” - Khi đó đức Vua ra lệnh cho đặt những tấm kính rào xung quanh (cái lồng chim). Con chim ấy khi nhìn thấy cái bóng của mình trong gương nghĩ rằng “đồng loại của ta đã đến” đã tạo nhịp điệu với đôi cánh rồi cất lên tiếng hót êm dịu tựa như người thổi sáo ngọc. Toàn bộ dân chúng ở trong thành (dường như) như bị ngất đi bởi say rượu. Hoàng hậu Asandhimittā nghĩ rằng - “Đây chỉ là loài bàng sanh mà lại có âm thanh ngọt ngào như vậy rồi thì hưởng hờ gì âm thanh của đức Thế Tôn vị đã đạt đến sự vinh hiển của trí tuệ Toàn giác sẽ ngọt ngào

như thế nào nữa?”(cho nên) đã khởi lên niềm hoan hỷ không rời bỏ hỷ đó Hoàng hậu đã được thiết lập vào Nhập Lưu Thánh Quả, cùng với bảy trăm ngàn tỷ nữ. Âm thanh của loài chim karavika ngọt ngào như vậy. Âm thanh của đấng Như Lai còn ngọt ngào hơn âm thanh ấy cả trăm, cả ngàn lần. Nhưng do không có âm thanh nào ngọt ngào nào khác ngoài âm thanh của loài chim karavika ở trên đời này (cho nên) ngài đã nói rằng “Có giọng nói của loài chim karavika”.

Abhinīlanettoṭi na sakalanīlanettova, nīlayuttaṭṭhāne panassa umāpupphasadisena ativisuddhena nīlavaṇṇena samannāgatāni akkhīni honti. pītayuttaṭṭhāne kaṇikārapupphasadisena pītavaṇṇena, lohitayuttaṭṭhāne bandhujīvakaupupphasadisena lohitavaṇṇena, setayuttaṭṭhāne osadhitarakasadisena setavaṇṇena, kālayuttaṭṭhāne addāriṭṭhakaasadisena kālavaṇṇena samannāgatāni suvaṇṇavimāne ugghāṭitamaṇisīhapañjarasadisāni khāyanti.

Abhinīlanetto (có hai mắt màu xanh đậm): đôi mắt của ngài không hoàn toàn có màu xanh đậm. Nhưng đôi mắt của ngài phối hợp với màu xanh đậm ở nơi cần xanh, (và) vô cùng trong sáng tựa như màu hoa của cây bông vải. với màu vàng tựa như màu hoa của cây hoa kaṇikāra ở vị trí nên màu vàng, với màu đỏ tựa như màu hoa Bandhujīvaka ở vị trí nên đỏ, với màu trắng tựa như ngôi sao osadhī (ngôi sao sáng nhất trong các vì sao), phối hợp với màu đen tựa như màu trái *addāriṭṭhaka* ở vị trí nên đen, hiện ra tựa như khung cửa sổ có họa tiết hình con sư tử bằng ngọc được treo ở Thiên cung bằng vàng.

Gopakhumoti ettha pakhumanti sakalaṃ cakkhubhaṇḍaṃ adhippetam. taṃ kālavacchakassa bahaladhātukaṃ hoti, rattavacchakassa vippasannaṃ, taṃmuhuttajātarattavacchasadisacakkhubhaṇḍoti attho. aññesañhi akkhibhaṇḍā aparipuṇṇā honti, hatthimūsikakākādīnaṃ akkhisadisehi viniggatehi gambhīrehipi akkhīni samannāgatā honti. tathāgatassa pana dhovitvā majjitvā ṭhapitamaṇigulikā viya mudu-siniddhanīla-sukhuma-pakhumācitāni akkhīni.

Ở đây **pakhumaṃ (lông mi)** trong từ **gopakhumo (có lông mi tựa như con bê mới sinh)** này ngài có ý muốn lay toàn bộ. Cặp mắt ấy có bản chất dày của con bê đỏ, trong trẻo tựa như mắt con bê đỏ, có nghĩa là có con mắt giống như mắt con bê đỏ mới sinh ra vào thời điểm đó. Đôi mắt của những người khác không đầy đặn phối hợp với tròng mắt lệch đi, hay sâu giống như tròng mắt của loài voi, chuột và quạ v.v, còn của đấng Như Lai có đôi mắt có hàng lông mi mềm mịn màu đen huyền, tinh tế đã được thiết lập như hai viên ngọc ma-ni đã được rửa sạch, đã được đánh bóng.

Uṇṇāti uṇṇalomaṃ. bhamukantareti dvinnaṃ bhamukānaṃ vemajjhe nāsikamatthakeyeva jātā. uggantvā pana nalātamajjhajātā. odātāti parisuddhā osadhitarakavaṇṇā. mudūti sappimaṇḍe osādetvā ṭhapitasatavāravihatakapāsapaṭalasadisā. tūlasannibhāti simbalitūlalatatūlasamānā, ayamassā odātātāya upamā. sā panesā koṭiyaṃ gahetvā

ākaddhiyamānā upaddhabāhuppamānā hoti, vissatṭhā dakkhiṇāvattavasena āvattitvā uddhaggā hutvā santitṭhati, suvaṇṇaphalakamajjhe ṭhapitarajatapupphulakā viya suvaṇṇaghaṭato nikkhamamānā khīradhārā viya aruṇappabhārañjite gamanatale osadhitārakā viya ca atimanoharāya siriyā virocati.

Uṇṇā (có sợi lông trắng giữa hai lông mày): có sợi lông trắng giữa hai lông mày. **Bhamukantare (ở giữa hai lông mày):** có sợi lông trắng mọc lên trên mũi ở chính giữa hai lông mày, hơn nữa mọc ở giữa trán (và) đã mọc thẳng lên. **Odātā (trắng):** thanh tịnh, có màu tựa như vì sao osadhī. **Mudu (mềm mại):** giống như sợi bông được nhúng vào trong bơ lỏng rồi giũ một trăm lần rồi đặt xuống. Tūlasannibhā (tựa như bông gòn): tựa như sợi bông và sợi latā. Đây là ví dụ về tính chất về sợi lông mọc ở giữa hai lông mày có màu trắng. Sợi lông mọc ở hai lông mày khi cầm lấy ở ngọn kéo ra có kích thước khoảng chừng một nửa cánh tay. Khi buông ra sẽ xoắn tròn lại có phần ngọn xoắn thẳng lên theo chiều kim đồng hồ, sáng chói bởi sự vinh quang vô cùng xinh đẹp, giống như một ngôi sao bạc được đặt ở chính giữa cái đĩa vàng, tựa như dòng sữa chảy ra từ cái ấm vàng và tựa như ngôi sao osadhī ở giữa bầu trời chiếu sáng bởi ánh sáng lúc bình minh.

Uṇhīsasīsoti idaṃ paripuṇṇanalātatañceva paripuṇṇasīsatañcāti dve atthavase paṭicca vuttam. tathāgatassa hi dakkhiṇakaṇṇacūlikato paṭṭhāya maṃsapāṭalam uṭṭahitvā sakalam nalāṭam chādayamānaṃ pūrayamānaṃ gantvā vāmakāṇṇacūlikāya patitṭhitam, rañño baddhaṇhīsapaṭṭo viya virocati. pacchimabhavikabodhisattānaṃ kira imaṃ lakkhaṇaṃ viditvā rājūnaṃ uṇhīsapaṭṭam akaṃsu, ayaṃ tāva eko attho. aññe pana janā aparipuṇṇasīsā honti, keci kappasīsā, keci phalasīsā, keci aṭṭhisīsā, keci tumbasīsā, keci pabbhārasīsā. tathāgatassa pana āraggena vaṭṭetvā ṭhapitaṃ viya suparipuṇṇaṃ udakapupphulasadisam sīsam hoti. tattha purimanayena uṇhīsavethitasīso viyāti uṇhīsasīso. dutiyanayena uṇhīsam viya sabbattha parimaṇḍalasīsoti uṇhīsasīso.

Uṇhīsasīso (có cái đầu tròn được quán xung quanh tựa như được trang điểm bởi lớp vải lụa bao quanh đầu): ngài nói dựa vào hai điều lợi ích là có vàng trán hoàn hảo, có cái đầu hoàn hảo, tức là (có) lớp thịt che phủ hết toàn bộ phần trán bắt từ phần điểm tóc bên tai phải tràn đầy chạm vào phần điểm tóc ở bên tai trái, chiếu sáng tựa như lớp vải bằng được thêu chỉ vàng mà đức vua đội. Được biết rằng bậc hiền triết biết được tướng này của đức Bồ tát ở kiếp cuối cùng, nên đã thêu một tấm vải lụa để cúng dường đến đức vua, đây là ý nghĩa câu đầu tiên. Hơn nữa, những người khác có cái đầu không đầy đặn, một số người có cái đầu như đầu khí, một số người có cái đầu (hình dáng) như trái cây, một số người có cái đầu (hình dáng) tựa như khúc xương, một số người có cái đầu (hình dáng) như chai lọ, một số người có cái đầu (hình dáng) như dốc núi (nhô ra trước, hoặc phình ra sau). Còn của đấng Như Lai có cái đầu hoàn toàn tròn đầy tựa như bong bóng nước, như thể xoay tròn bởi mũi kim sắc nhọn. Ở đó, có cái đầu tròn như

được quấn quanh bởi lớp vải lụa, (với ý nghĩa) cái đầu được quấn xung quanh bằng một tấm vải lụa theo cách thứ nhất. Có cái đầu tròn như được tô điểm bởi lớp vải lụa (với ý nghĩa) có cái đầu được bao quanh đều đặn trong tất cả các phần tựa như lớp vải lụa theo cách thứ hai.

*Imāni pana mahāpurisalakkhaṇāni kammaṃ kammaṃsarikkhakaṃ lakkhaṇaṃ lakkhaṇānisamsanti ime cattāro koṭṭhāse ekekasmim lakkhaṇe dassetvā kathitāni sukathitāni honti. tasmā bhagavatā lakkhaṇasutte (dī. ni. 3.200-202) vuttāni imāni kammādāni dassetvā kathetabbāni. suttavasena vinicchitum asakkontena **sumaṅgalavilāsiniyā dīghanikāyaṭṭhakathāya** tasseva suttassa vaṇṇanāya vuttanayena gahetabbāni.*

Hơn nữa, Đại nhân tướng này là điều mà ngài trình bày đến bốn phần là nghiệp, quả có sự tương xứng với nghiệp, tướng, và lợi ích của tướng, ở trong mỗi tướng ngài nêu ra thuyết giảng đã được nói kỹ lưỡng. Vì thế bậc trí nên biết rằng nghiệp v.v, này được đức Thế Tôn thuyết trong bài Kinh Tướng rồi, khi không thể lý giải bằng khả năng của bài Kinh thì nên nắm giữ lấy theo cách thức đã được nói trong chính phần Chú giải của bài Kinh đó trong **Trường Bộ Kinh** gọi là **Sumaṅgalavilāsini**.

*Imehi kho, bho, so bhavaṃ gotamoti, bho ācariya, imehi dvattimsamahāpurisalakkhaṇehi so bhavaṃ gotamo samannāgato devanagare samussitaratanavicittam suvaṇṇatoranaṃ viya yojanasatubbedho sabbapāliphullo pāricchattako viya selantaramhi supupphitasālarukkho viya tārāgaṇapaṭimaṇḍitagaganatalamiva ca attano sirivibhavena lokam ālokam kurumāno viya caratīti imatthampi dīpetvā kiriyācāraṃ ācikkhitum **gacchanto kho panātiādīmāha.***

Imehi kho, bho, so bhavaṃ gotamo (Kinh thừa thầy, ngài Gotama ấy hội đủ...này): Thanh niên Uttara đã nói rằng: ‘Khi Tôn giả Gotama bước đi’ để trình bày ý nghĩa này, nói đến hành động và phẩm hạnh như sau: Thừa thầy, ngài Gotama ấy hội tụ đầy đủ với ba mươi hai Đại nhân tướng này, đi du hành như thể một cột trụ bằng vàng được trang hoàng với những viên ngọc quý được mọi người dựng lên ở trong thành phố chư Thiên, tựa như cây pāricchattaka có hoa nở rộ toàn thân cao đến một trăm do-tuần, tựa như cây sāla có hoa nở rộ ở giữa núi, tựa như bầu trời được tô điểm bởi những vì tinh tú, giống như làm cho thế gian trở nên chói sáng bởi sự thịnh vượng và sự vinh quang của chính ngài.

387. *Dakkhiṇenāti buddhānañhi thatvā vā nisīditvā vā nipajjitvā vā gamaṇaṃ abhinīharantānaṃ dakkhiṇapādova purato hoti. satatapāṭihāriyaṃ kiretaṃ. **nātidūre pādaṃ uddharatīti taṃ dakkhiṇapādaṃ na atidūre ṭhapessāmīti uddharati. atidūrañhi abhīhariyamāne dakkhiṇapādena vāmapādo ākaḍḍhiyamāno gaccheyya, dakkhiṇapādopi dūraṃ gantum na sakkuṇeyya, āsanneyeva paṭiṭṭhaheyya, evaṃ sati padavicchedo nāma hoti. dakkhiṇapāde pana pamāṇeneva uddhate vāmapādopi***

pamāṇeneva uddhāriyati, pamāṇena uddhato patitṭhahantopi pamāṇeyeva patitṭhāti. evamanena tathāgatassa dakkhiṇapādakiccaṃ vāmapādena niyamitaṃ, vāmapādakiccaṃ dakkhiṇapādena niyamitanti veditabbaṃ.

387. **Dakkhiṇena (bên phải)**: khi chur Phật đứng, hoặc ngồi, hoặc nằm, khi bước đi thì luôn bước chân phải trước. Được biết rằng đây là pāṭihāriya (điều kỳ diệu) với bảy phần. **nātidūre pādaṃ uddharati (không nhấc bước chân lên quá cao)**: nhấc bàn chân phải ấy nghĩ rằng: sẽ không đặt xuống quá xa, tức là bước chân phải không quá xa (vì) chân trái sẽ bị kéo theo, thậm chí chân phải cũng không thể đi xa được, chỉ có thể đặt ở gần nhau, nếu như vậy được gọi là sự gián đoạn bước đi. Khi bước đi vừa đủ thì khi đặt xuống cũng đặt xuống vừa đủ tương tự. Với việc bước đi như vậy, nhiệm vụ của bàn chân phải của đấng Như Lai được kiểm soát bởi bàn chân trái, nhiệm vụ của bàn chân trái cũng được kiểm soát bởi bàn chân phải, bậc trí nên biết như vậy.

Nātisīghanti divā vihārabhattatthāya gacchanto bhikkhu viya na atisīghaṃ gacchati. nātisaṇikanti yathā pacchato āgacchanto okāsaṃ na labhati, evaṃ na atisaṇikaṃ gacchati. adduvena adduvanti jaṇṇukena jaṇṇukaṃ, na satthiṃ unnāmetīti gambhīre udake gacchanto viya na ūruṃ unnāmeti. na onāmetīti rukkhasākhāchedanaḍaṇḍakusapādo viya na pacchato osakkāpeti. na sannāmetīti obaddhānābaddhaṭṭhānehi pādaṃ koṭṭento viya na thaddhaṃ karoti. na vināmetīti yantarūpakaṃ kilāpento viya na ito cito ca cāleti. adharakāyovāti heṭṭhimakāyova iñjati, uparimakāyo nāvāya ṭhapitasuvaṇṇapaṭimā viya niccalo hoti. dūre ṭhatvā olokento hi buddhānaṃ ṭhitabhāvaṃ vā gamanabhāvaṃ vā na jānāti. kāyabalena bāhā khipanto sarīrato sedehi muccantehi na kāyabalena gacchati. sabbakāyenevāti gīvaṃ aparivattetvā rāhulovāde vuttanāgāpalokitavaseneva apaloketi.

Nātisīghaṃ (không bước quá nhanh): Không bước quá nhanh giống như một vị Tỷ khưu đang đi nhận thức ăn trong tịnh xá vào lúc thời gian đến gần³⁶. **adduvena adduvaṃ (mắt cá chân...với mắt cá chân)**: mắt cá chân không va chạm với mắt cá chân, đầu gối không va chạm với đầu gối. **na satthiṃ unnāmeti (không co bắp vế lên)**: không nâng bắp vế lên cao giống như đi trong dòng nước sâu. **na onāmeti (không duỗi bắp vế xuống)**: không duỗi bắp vế về phía trước, cũng giống như duỗi chân về phía sau của người chặt cây. **na sannāmeti (không dựa vào)**: không làm cho dính vào nhau giống như bước vào những nơi bị trói buộc. **na vināmeti (không lắc lư)**: không rung lắc tới lui giống như trong lúc chơi đùa bằng thiết bị tự động. **Adharakāyovā³⁷ (phần thân trên)**: chỉ có phần thân dưới không di chuyển, phần thân trên không chuyển động giống như pho tượng bằng vàng được đặt ở trên thuyền. Khi con người đứng quan sát ở một nơi xa sẽ không biết được chur Phật đang đứng hoặc đang đi. **Kāyabalena (với sức mạnh của thân)**: ngài đi bằng thân lực cả nơi mờ hôi chảy ra từ đầu.

³⁶ tīkā upakatthāya velāyaṃ

³⁷ aḍḍhakāyova

Sabbakāyenevā (hoặc với toàn thân): không xoay cổ ra sau để nhìn, (mà) nhìn xem nhờ lực quan sát tựa như Long Tượng như đã trình bày trong bài Kinh Rāhulovāda.

Na uddhantiādīsu nakkhattāni gaṇento viya na uddham ulloketi, naṭṭham kākaṇikaṃ vā māsakaṃ vā pariyesanto viya na adho oloketi, na hatthiassādayo passanto viya ito cito ca vipekkhamāno gacchati. yugamattanti navavidatthimatte cakkhūni thapetvā gacchanto yugamattam pekkhati nāma, bhagavāpi yuge yutto sudantāajānīyo viya ettakaṃ passanto gacchati. tato cassa uttarīti yugamattato param na passatīti na vattabbo. na hi kuṭṭam vā kavāṭam vā gaccho vā latā vā āvaritum sakkoti, atha khvassa anāvaraṇañāṇassa anekāni cakkavāḷasahassāni ekaṅgaṇāneva honti.

Na uddham (không...ở trên): không ngửa nhìn lên trên như đang đếm các chòm sao, không cúi xuống thấp như đang tìm kiếm đồng tiền kākaṇi hoặc đồng tiền māsaka bị mất, không ngó chỗ này chỗ nọ giống như nhìn voi và ngựa v.v.
Yugamattam (bề dài một cái cày): khi bước đi đặt tầm nhìn khoảng 9 gang tay được gọi là đặt tầm nhìn khoảng một cái cày. Dù đức Thế Tôn bước đi đặt tầm nhìn có sự ước chừng chừng ấy tựa như loài vật thuần chủng đã khéo huấn luyện được lòng cái ách vào.
Tato cassa uttari (xa hơn): Không nên nói rằng không được nhìn xa hơn một cái cày. Bởi vì bức tường, hay cánh cửa, hay góc cây, hay những loại dây leo không thể ngăn che, hàng nghìn vũ trụ không phải ích, thực sự có một ngọn đồi giống hoàn toàn của vị có trí không bị ngăn che.

Antaragharanti heṭṭhā mahāsakuludāyisutte indakhīlato paṭṭhāya antaragharam, idha gharaummārato paṭṭhāya veditabbam. na kāyantiādi pakatīriyapatheneva pavisaṭīti dassanattham vuttam. daliddamanussānam nīcagharakaṃ pavisantepi hi tathāgate chadanaṃ vā uggacchati, pathavī vā ogacchati, bhagavā pana pakatigamaneneva gacchati. nātidūreti atidūre parivattantena hi ekaṃ dve padavāre piṭṭhibhāgena gantvā nisīditabbam hoti. nāccāsanneti accāsanne parivattantena ekaṃ dve padavāre purato gantvā nisīditabbam hoti. tasmā yasmim padavāre thitena purato vā pacchato vā agantvā nisīditabbam hoti, tattha parivattati.

Antaragharam (khi đi vào trong nhà): nên biết bắt đầu từ cột trụ đá gọi là trong làng, ở phần sau của bài kinh Mahāsakuludāyi, còn ở đây nên biết từ ngưỡng cửa gọi là trong nhà.
na kāyam (không chấp lấy thân) v.v, ngài nói để trình bày rằng: đi vào bằng chính những oai nghi bình thường. Khi đấng Như Lai đi vào nhà nhỏ của những người nghèo thì mái nhà bỗng cao lên, mặt đất sẽ hạ xuống. Hơn nữa, đức Thế Tôn bước đi với chính sự đi thông thường.
Nātidūre (không quá xa): ở chỗ quá xa ngài sẽ quay người lại phía sau bước một bước hoặc hai bước rồi mới từ từ ngồi xuống. Ở chỗ quá gần ngài cũng bước về phía trước một hoặc hai bước rồi mới từ từ ngồi xuống. Bởi thế, khi đứng ở bước chân nào ngài đều tiến về phía trước hoặc lui về phía sau mới ngồi xuống, rồi thay đổi bước chân ấy.

*Pāṇināti kaṭivātābādhiko viya na āsanam hatthehi gahetvā nisīdati. pakkhipatīti yo kiñci kammaṃ katvā kīlanto ʔhitakova patati, yopi orimaṃ aṅgaṃ nissāya nisinno ghaṃsanto yāva pārimaṅgā gacchati, pārimaṅgaṃ vā nissāya nisinno tatheva yāva orimaṅgā āgacchati, sabbo so āsane kāyaṃ pakkhipati nāma. bhagavā pana evaṃ akatvā āsanassa majjhe olambakaṃ dhārento viya tūlapicuṃ ʔhapento viya saṅikaṃ nisīdati. **hatthakukkuccanti** pattamukhavaṭṭiyam udakabinduṭhapanam makkhikabijaniyā paṇṇacchedanaphālanādi hatthena asaṃyatakaraṇam. **pādakukkuccanti** pādena bhūmighaṃsanādi asaṃyatakaraṇam.*

Pāṇinā (cánh tay): không sử dụng tay nắm lấy tọa cụ ngồi giống như người bệnh động kinh. **Pakkhipati (dựa vào):** hạng người nào làm bất kỳ công việc gì cảm thấy mệt mỏi đến nỗi ngã xuống cả khi đứng, đầu cho người ấy ngồi dựa vào chi trước, ngả người cho đến chi sau, hoặc ngồi dựa chi sau sau rồi cúi người như thế cho đến chi trước thì toàn bộ đó gọi là dựa thân vào các chi. Còn đức Thế Tôn không làm như thế, ngài ngồi như đang bảo vệ đồ vật được treo ở chính giữa tọa cụ, như thế đặt sợi vải bông mềm mại xuống. **Hatthakukkuccam (không rung tay):** (dùng tay để lau chùi những giọt nước ở thành bình bát, là việc thực hành không thu thúc, (dùng tay) quạt những con côn trùng, dùng tay phủi lỗ tai v.v. **Pādakukkuccam (không rung chân):** việc không thu thúc bàn chân chẳng hạn dùng chân lâu sàn nhà v.v.

*Na chambhatīti na bhāyati. na kampatīti na osīdati. na vedhatīti na calati. na paritassatīti bhayaparitassanāyapi taṇhāparitassanāyapi na paritassati. ekacco hi dhammakathādīnaṃ atthāya āgantvā manussesu vanditvā ʔhitesu “sakkhissāmi nu kho tesam cittam gaṇhanto dhammam vā kathetum, pañham vā pucchito vissajjetum, bhattānumodanam vā kātun”ti bhayaparitassanāya paritassati. ekacco “manāpā nu kho me yāgu āgacchissati, manāpaṃ antarakhajjan”ti vā taṇhāparitassanāya paritassati. tadubhayampi tassa natthīti na paritassati. **vivekāvaṭṭoti** viveke nibbāne āvaṭṭamānaso hutvā. **vivekavattotipi** pāṭho, vivekavattayutto hutvāti attho. vivekavattam nāma katabhattakiccassa bhikkhuno divāvihāre samathavipassanāvasena mūlakammaṭṭhānam gahetvā pallaṅkam ābhujitvā nisīdanam. evaṃ nisinnassa hi iriyāpatho upasanto hoti.*

Na chambhati: không sợ hãi. **Na kampati:** không run rẩy. **Na vedhati:** không dao động. **Na paritassati:** không hoảng hốt, chính bởi sự hoảng hốt do sợ hãi, chính sự hoảng hốt do tham ái, là một số vị Tỳ khuru hoảng hốt bởi sự hoảng hốt do sự sợ hãi rằng: khi nhóm người đến vì lợi ích của Pháp thoại v.v, sau khi đánh lễ rồi đứng “Phải chăng ta sẽ có thể lấy lòng của những người ấy rồi thuyết Pháp? hoặc khi bị hỏi mới trả lời vấn đề? hoặc sẽ có thể thể hiện sự tùy hỷ?” Một số vị Tỳ khuru nghĩ rằng: “Phải chăng món cháo đáng vừa lòng sẽ (cúng dường) đến ta? hoặc vật thực mềm vừa lòng sẽ (cúng dường) đến ta” hoặc sự hoảng hốt bởi sự hoảng hốt do tham ái. Cả hai sự hoảng hốt ấy không có nơi ngài Gotama. Vì thế ngài Gotama không hoảng hốt. **Vivekavatto**

(luân chuyển trong sự viển ly): là vị có tâm luân chuyển trong sự viển ly, là Nibbāna. Pālī **vivekāvaṭṭo** cũng có, có nghĩa là vị phối hợp với phận sự là sự viển ly. Việc học tập căn bản nghiệp xử rồi ngồi kiết già sau khi hoàn tất việc thọ dụng vật thực ở chỗ nghỉ vào ban này của vị Tỳ khuru bằng khả năng của Chi tịnh và Minh sát gọi là phận sự sống viển ly. Bởi vì các oai nghi của vị Tỳ khuru ngồi như vậy được gọi là đạt đến an tịnh.

Na pattam unnāmetītiādīsu ekacco pattamukhavattiyā udakadānaṃ āharanto viya pattam unnāmeti, eko pādapiṭṭhiyaṃ ṭhapento viya onāmeti, eko baddhaṃ katvā gaṇhāti, eko ito cito ca phandāpeti, evaṃ akatvā ubhohi hatthehi gahetvā īsakam nāmetvā udakam paṭiggaṇhātīti attho. na samparivattakanti parivattetvā paṭhamameva pattapiṭṭhiṃ na dhovati. nātidūreti yathā nisinnāsanato dūre patati, na evaṃ chaddeti. nāccāsanneti pādāmūleyeva na chaddeti. vicchaddāyamānoti vikiranto, yathā paṭiggāhako temati, na evaṃ chaddeti.

Na pattam unnāmeti (không đưa bình bát lên) v.v, một số vị Tỳ khuru đưa bình bát lên như thể hứng nước từ miệng bát, một số vị đặt bình bát xuống thấp giống như đặt xuống mu bàn chân, một số vị cầm lấy đặt lại gần với nhau, một số vị ném liệng chỗ này chỗ nọ, có nghĩ là không làm như vậy, nhận lấy bình bát bằng hai lòng bàn tay, cúi xuống một chút để nhận lấy nước. **Na samparivattakam:** Không xoay tròn bình bát, không rửa mặt sau bình bát trước. **Nātidūre (không quá xa):** không đổ nước rửa bát rót xuống quá xa từ tọa cụ để ngồi như vậy. **Không quá gần:** không đổ bỏ (nước rửa bát) ở cả nơi quá gần. **Vicchaddāyamāno (không vẩy nước cùng khắp):** vẩy nước cùng khắp, tức là không đổ nước ra ngoài với tính chất làm người nhận sẽ bị ướt.

Nāthokanti yathā ekacco pāpiccho appicchatam dassento muṭṭhimattameva gaṇhāti, na evaṃ. atibahunti yāpanamattato atirekam. byañjanamattāyāti byañjanassa mattā nāma odanato catuttho bhāgo. ekacco hi bhatte manāpe bhattam bahum gaṇhāti, byañjane manāpe byañjanam bahum. satthā pana tathā na gaṇhāti. na ca byañjanenāti amanāpañhi byañjanam ṭhapetvā bhattameva bhuñjanto, bhattam vā ṭhapetvā byañjanameva khādanto byañjanena ālopaṃ atināmeti nāma. satthā ekantarikaṃ byañjanam gaṇhāti, bhattampi byañjanampi ekatova niṭṭhanti. dvattikkhattunti tathāgatassa hi puthujivhāya dantānaṃ upanītabhojanam dvattikkhattum dantehi phuṭṭhamattameva saṅhakaraṇīyapiṭṭhavilepanam viya hoti, tasmā evamāha. na mukhe avasiṭṭhāti pokkharapatte patitaudakabindu viya vinivattitvā paragalameva yāti, tasmā avasiṭṭhā na hoti. rasapaṭisaṃvedīti madhuratittakadukādirasaṃ jānāti. buddhānañhi antamaso pānīyepi dibbojā pakkhittāva hoti, tena nesam sabbattheva raso pākaṭo hoti, rasagedho pana natthi.

Nāthokam (không quá ít): Không tiếp nhận như một số người có ước muốn xấu xa, chỉ ra rằng là vị có sự thiếu dục chỉ nhận vừa đủ một nắm tay thôi. **Atibahum (không quá nhiều):** (không) nhận quá nhiều (vừa đủ) để nuôi dưỡng bản thân.

Byañjanamattāyā [ăn đồ ăn vừa phải (với cơm)]: phần thứ tư của cơm gọi là vừa đủ với thức ăn. bởi vì một số người trong khi thọ dụng cơm ngon (làm thỏa mãn) sẽ thọ dụng nhiều, trong khi thọ dụng thức ăn ngon (làm thỏa mãn) sẽ thọ dụng nhiều, còn bậc Đạo Sư không thọ dụng như thế. **na ca byañjanena:** chỉ thọ dụng cơm (mà) bỏ các thức ăn không ưa thích, hoặc chỉ thọ dụng thức ăn từ bỏ cơm gọi là không có bỏ miếng cơm, chỉ lựa miếng thức ăn. Bậc Đạo Sư thọ nhận một bữa ăn có thêm những món khác, cả đồ ăn và món ăn đều ở mức vừa phải. **Dvattikkhattuṃ (hai ba lần):** vật thực ở tương lưỡi lớn của đấng Như Lai được đưa vào, giống như phết với bột đã được làm mềm mịn đủ để hàm răng nhai nghiền 2-3 lần. Vì thế ngài đã nói như vậy. **Na mukhe avasiṭṭhā (không có ... còn lại ở cổ):** nuốt vào cổ họng tượng tợ y như giọt nước rơi xuống từ lá sen, cho nên không còn dư sót. **Rasapaṭisaṃvedi (có sự nhận biết về mùi vị):** nhận biết mùi vị ngọt, đắng và cay v.v. Đối với chư Phật giống như đã nếm dưỡng chất của cõi trời vào, cùng với thức uống. Vì thế sự xuất hiện mùi vị ở trong tất cả các món ăn hoàn toàn cho chư Phật, nhưng sự tham ái ở mùi vị là không có.

Aṭṭhaṅgasamannāgatanti “neva davāyā”ti vuttehi aṭṭhahi aṅgehi samannāgataṃ. visuddhimagge panassa vinicchayo āgatoti sabbāsavasutte vuttametam. hatthesu dhotēsūti sathā kim karoti? paṭhamam pattassa gahaṇaṭṭhānam dhovati. tattha pattam gahetvā sukhumajālahattham pesetvā dve vāre sañcāreti. ettāvata pokkharapatte patitauḍakam viya vinivattitvā gacchati. na ca anattikoti yathā ekacco pattam ādhārake ṭhapetvā patte udakam na puñchati, raje patante ajjuhekkhati, na evam karoti. na ca ativelānurakkhīti yathā ekacco pamāṇātikkantaṃ ārakkham ṭhapeti, bhuñjitvā vā patte udakam puñchitvā cīvarabhogantaram pavesetvā pattam udarena akkamitvā gaṇhāti, na evam karoti.

Aṭṭhaṅgasamannāgataṃ (có đầy đủ tám đức tánh): hội đủ với tám đức tánh được nói rằng “không thọ dụng để vui đùa v.v.” Lời giải thích của câu đó đã đến trong bộ Thanh Tịnh Đạo Visuddhimagga, điều này cũng được nói trong bài Kinh Tất Cả Lậu Hoặc. Khi rửa đôi tay bậc Đạo Sư đã làm như thế nào? Bậc Đạo Sư rửa phần tay cầm bình bát trước. Giữ lấy bình bát ở nơi đó rồi, di chuyển lòng bàn tay có mạng lưới qua lại 2 lần, toàn bộ vật thực ở trong bình bát đi ra giống như giọt nước trên lá sen rơi xuống với tính chậy chỉ chừng ấy. **Na ca anattiko (không phải không nghĩ đến bình bát):** giống như một số vị Tỳ khuru đặt bình bát ở cái đế bát không lau chùi nước ở bình, chỉ chăm chú nhìn bụi bẩn rơi vào thế nào, riêng đức Thế Tôn không làm như vậy. **Na ca ativelānurakkhī (cũng không quá lo cho bình bát):** Giống như một số vị Tỳ khuru đặt bình bát đặt việc gìn giữ quá mức hoặc sau khi thọ dụng lau chùi bình bát, rồi nhét vào bên trong lá y, ôm bình bát sát vào bụng, còn bậc Đạo Sư thì không làm như vậy.

Na ca anumodanassāti yo hi bhuttamattova dārakesu bhattatthāya rodantesu chātajjhatesu manussesu bhuñjitvā anāgatesveva anumodanam ārabhati, tato sabbakammāni chaḍḍetvā ekacce āgacchanti, ekacce anāgatāva honti, ayam kalam

atināmeti. yopi manussesu āgantvā anumodanattāya vanditvā nisennesu anumodanam akatvāva “katham tissa, katham phussa, katham sumana, katham tisse, katham phusse, katham sumane, kaccittha arogā, sassam sampannan”tiādiṃ pāṭiyekkam katham samuṭṭhāpeti, ayam anumodanassa kālam atināmeti, manussānam pana okāsam ñatvā āyācitakāle karonto nātināmeti nāma, satthā tathā karoti.

Na ca anumodanassa (không để quá thì giờ nói lời tùy hỷ): vị Tỳ khuru nào thọ thực xong, khi những đứa trẻ khóc lóc vì đòi ăn, khi nhóm người đói đã ăn mà vẫn chưa đến, cũng bắt đầu nói lời tùy hỷ, sau đó một số người bỏ dở toàn bộ công việc đi đến, một số đến không kịp, người này làm quá thì giờ (nó lời tùy hỷ). Một số vị khi nhóm người đến đánh lễ rồi ngồi xuống nhằm lợi ích tùy hỷ phước báu cũng không thực hiện tùy hỷ phước báu đặt lời nói riêng lẻ v.v, “Như thế nào này Tissa? Pussa như thế nào? Sumana như thế nào? Trong Tissa ra sao? Trong Pussa ra sao? Trong Sumana ra sao? Các ông có được vô bệnh hay không? Đồ ăn ngon không?” người này gọi là làm quá thời gian nói lời tùy hỷ. Hơn nữa, sau khi biết được thời gian thỉnh cầu được cho phép của mọi người gọi là không làm cho vượt quá thì giờ nói lời tùy hỷ, bậc Đạo Sư thực hiện như thế.

Na tam bhattanti kim bhattam nāmetam uttaṇḍulam atikilinnantiādāni vatvā na garahati. na aññam bhattanti svātanāya vā punadivasāya vā bhattam uppādessāmīti hi anumodanam karonto aññam bhattam paṭikaṅkhati. yo vā — “yāva mātugāmānam bhattam paccati, tāva anumodanam karissāmi, atha me anumodanāvasāne attano pakkabhattatopi thokam dassantī”ti anumodanam vaddheti, ayampi paṭikaṅkhati nāma. satthā na evaṃ karoti. na ca mucchitukāmoti ekacco hi paṭisammuñcivā gacchati, vegena anubandhitabbo hoti. satthā pana na evaṃ gacchati, parisāya majjhe ṭhitova gacchati. accukkaṭṭhanti yo hi yāva hanukaṭṭhito ukkhipivā pārupati, tassa accukkaṭṭham nāma hoti. yo yāva gopphakā otāretvāva pārupati, tassa accukkaṭṭham hoti. yopi ubhato ukkhipivā udaram vivarivā yāti, tassapi accukkaṭṭham hoti. yo ekamsam katvā thanam vivarivā yāti, tassapi accukkaṭṭham. satthā tam sabbam na karoti.

Na tam bhattam (không chỉ trích bữa ăn): không nói lời chỉ trích thức ăn rằng: gạo gì đây? thật khó nhai, nấu cơm còn sống. **Na aññam bhattam (không mong bữa ăn khác):** trong khi thực hiện nói lời tùy hỷ với suy nghĩ rằng: ta sẽ khiến cho bữa ăn sanh khởi để thọ dụng vào ngày mai, hoặc vào ngày kế tiếp gọi là mong muốn bữa ăn khác. Hoặc vị Tỳ khuru nào nghĩ (rằng) ta sẽ thực hiện nói lời tùy hỷ như sau — “cho tới khi nào các bà nội trợ nấu cơm chính, cho đến khi ấy sự tùy hỷ của ta thì bọn họ sẽ cho thêm một ít cơm từ cơm mà họ nấu, rồi mới giảng giải sự tùy hỷ, ngay cả vị Tỳ khuru này cũng được gọi là mong muốn. Nhưng bậc Đạo Sư thì không làm như thế. **Na ca mucchitukāmo (không phải muốn lánh xa hội chúng):** một số vị từ bỏ hội chúng đi, chư Tỳ khuru phải đi theo một cách nhanh chóng. Nhưng bậc Đạo Sư không đi như

thế, (ngài) bước đi giữa hội chúng. **Accukkaṭṭham (quá cao)**: vị nào đắp y nâng lên chạm cằm, vị đó gọi là quá cao. Dầu cho vị Tỳ khuru nào đắp (y) nâng lên từ cả hai bên hông bụng thì y của vị ấy cũng gọi là quá cao. Bậc Đạo Sư không thực hiện tất cả mọi biểu hiện như thế.

Allīnanti yathā aññesaṃ sedena tintamaṃ allīyati, na evaṃ satthu. apakaṭṭhanti khalisāṭako viya kāyato mucchivāpi na tiṭṭhati. vātoti verambhavātopi utṭahitvā cāletuṃ na sakkoti. pādamaṇḍanānuyoganti iṭṭhakāya ghaṃsanādīhi pādasobhānuyogaṃ. pakkhāletvāti pādeneva pādaṃ dhovivā. so neva attabyābādhāyātiādīni na pubbenivāsacetopariyaññānaṃ atthitāya vadati, iriyāpathasantataṃ pana disvā anumānena vadati. dhammanti pariyattidhammaṃ. na ussādetīti kiṃ mahāraṭṭhika, kiṃ mahākuṭumbikātiādīni vatvā gehassitavasena na ussādeti. na apasādetīti “kiṃ, upāsaka, kathaṃ te vihāramaggo ñāto? kiṃ bhayena nāgacchasi? na hi bhikkhū kiñci acchinditvā gaṇhanti, mā bhāyī”ti vā “kiṃ tuyhaṃ evaṃ macchariyajīvitamaṃ nāmā”ti vā ādīni vatvā gehassitapemena na apasādeti.

Allīnam (không dính sát vào thân): y phục của chư Tỳ khuru khác ướt đầm mồ hôi dính (vào thân) như thế nào, (những) của bậc Đạo Sư không phải như thế. **Apakaṭṭham (không rời ra khỏi thân)**: rời ra khỏi thân giống như tấm vải sātaka tron. **Vāto (gió thổi)**: ngay cả gió mùa Verambha nổi lên cũng không thể làm cho (y của đức Phật) dao động. **Pādamaṇḍanānuyogaṃ (bụi nhớp không dính trên thân)**: làm cho đôi chân xinh đẹp có sự cọ sát thân bằng viên gạch v.v. pakkhāletvā (đã rửa chân): rửa bàn chân với chính bàn chân ấy. **so neva attabyābādhāya (ngài không suy nghĩ để đưa đến tự hại)**: không suy nghĩ để đưa đến tự hại v.v, bởi vì (ngài) có Túc mạng trí và Tha tâm thông, nhưng nhìn thấy các oai nghi an tịnh đã nói bằng sự suy đoán. Dhammaṃ: là Pháp học. **na ussādeti (không tán dương)**: không nói lời bắt đầu như sau: ngay cả đức vua, ngài Mahākuṭumbika v.v, rồi tán dương do năng lực của sự yêu thương do nương vào thế tục. **na apasādeti (không chỉ trích)**: không nói lời bắt đầu như sau “Này cận sự nam, ông biết đường đi đến tịnh xá rồi sao? ông đến do sợ hãi phải chăng? Vị Tỳ khuru không không cướp đoạt đồ vật gì đâu ông đừng sợ,” hoặc “ông thật có đời sống bần xin như vậy” rồi chỉ trích bằng sự yêu thương do nương vào thế tục.

Vissatṭhoti siniddho apalibuddho. viññeyyoti viññāpanīyo pākato, vissatṭhattāyeva cesa viññeyyo hoti. mañjūti madhuro. savanīyoti sotasukho, madhurattāyeva cesa savanīyo hoti. bindūti sampiṇḍito. avisārīti avisato, binduttāyeva cesa avisārī hoti. gambhīroti gambhīrasamuṭṭhito. ninnādīti ninnādavā, gambhīrattāyeva cesa ninnādī hoti. yathāparisanti cakkavāḷapariyantampi ekābaddhapaṇisaṃ viññāpeti. bahiddhāti aṅgulimattampi parisato bahiddhā na gacchati. tasmā? so evarūpo madhurassaro akāraṇā mā nassīti. iti bhagavato ghoso parisāya matthakeneva carati.

Vissatṭho (lưu loát): trôi chảy, không bị lấp bấp. **Viññeyyo (có thể hiểu được):** có thể nhận biết được rõ ràng, hiện ra, là âm thanh ấy nhận biết được rõ ràng do lưu loát. **Mañjū (dịu dàng):** êm dịu. **Savanīyo (dễ nghe):** nghe êm tai, âm thanh đó đáng nghe bởi chính sự dịu dàng đó. **Bindu (chắc nịch):** hợp nhất. **Avisārī:** không bị loãng, âm thanh ấy không bị loãng bởi vì chính sự chắc nịch. **Gambhīro (sâu sắc):** bắt nguồn từ phần sâu sắc. **Ninnādī (vang dội):** có âm vang dội. Âm thanh đó gọi là có sự vang dội bởi khởi lên từ phần sâu sắc. **Yathāparisaṃ (phù hợp với hội chúng):** (đức Thế Tôn) giảng giải làm cho hội chúng có liên quan thành một, ngay cả đến tận cùng của thế giới đều (có thể) hiểu được. Bahiddhā (thuộc ngoài phần): (âm thanh) không thoát ra bên ngoài của hội chúng, dầu có kích thước bằng hạt bụi. Vì sao? Bởi vì âm thanh êm dịu như vậy, không trở nên trống rỗng bởi không có lý do. Âm thanh của đức Thế Tôn lan tỏa tận cùng của hội chúng là như thế.

Avalokayamānāti sirasmiṃ añjalim thapetvā bhagavantam olokentāva paccosakkivā dassanavijahanatthāne vanditvā gacchanti. avijahitattāti yo hi katham sutvā vutthito aññaṃ diṭṭhasutādikaṃ katham kathento gacchati, esa sabhāvena vijahati nāma. yo pana sutadhammakathāya vaṇṇam kathentova gacchati, ayam na vijahati nāma, evaṃ avijahantabhāvena pakkamanti. gacchantanti rajjuyantavasena ratanasattubbedham suvaṇṇagghikaṃ viya gacchantam. addasāma thitanti samussitakañcanapabbatam viya thitam addasāma. tato ca bhiyyoti vitthāretvā guṇe kathetum asakkonto avasese guṇe saṃkhipitvā kalāpaṃ viya suttakabaddham viya ca katvā vissajjento evamāha. ayamettha adhippāyo — mayā kathitaguṇehi akathitāva bahutarā. mahāpathavimahāsamuddādayo viya hi tassa bhoto anantā appameyyā guṇā ākāsamiva vitthāritāti.

Avalokayamānā (vẫn quay nhìn lại): mọi người chấp tay trên đầu ngắm nhìn đức Thế Tôn, vẫn quay lại đánh lễ ở nơi lia cái thấy rồi mới đi. **Avijahitattā (không muốn rời đi):** người nào đã nghe được lời nói (của ngài) đứng dậy rồi vẫn nói lời đã thấy và đã nghe v.v, cách khác rồi mới đi, đây gọi là thực tính của mình. Người nào nói lời tán dương về ân đức Pháp rồi mới đi thì người này gọi là không từ bỏ, gọi là bỏ đi nhưng không từ bỏ với cách thức như vậy. **Gacchantam (ngài bước đi):** ngài bước đi như thế một khối vàng cao một trăm hất tay với khả năng của sợi dây yanta. **Addasāma thitam (Chúng con thấy ngài Gotama đứng):** chúng con nhìn thấy ngài đứng tựa như đỉnh núi Kañcana vàng được nâng lên. **tato ca bhiyyo (còn nhiều hơn như vậy nữa):** không thể nói được ân đức của ngài một cách chi tiết, mới nói vẫn tắt những ân đức còn lại giống như bao đựng tên và giống như một cuộn chỉ, đã nói như vậy. Điều này ở đây được giải thích như sau: những ân đức của ngài Gotama chưa được nói còn nhiều hơn ân đức mà tôi đã nói, tựa như Đại địa cầu và Đại dương v.v, không thể tìm kiếm đếm tận cùng, không thể ước lượng được, rộng khắp tựa như hư không.

390. **Appaṭisaṃviditoti** aviññātāgamano. pabbajite upasaṅkamantena hi cīvaraparikkammādisamaye vā ekaṃ nivāsetvā sarīrabhañjanasamaye vā upasaṅkamitvā tatova paṭinivattitabbaṃ hoti, paṭisanthāramattampi na jāyati. puretaraṃ pana okāse kārite divāṭṭhānaṃ sammajjitvā cīvaraṃ pārupitvā bhikkhu vivitte thāne nisīdati, taṃ āgantvā passantā dassanenapi pasīdanti, paṭisanthāro jāyati, pañhabyākaraṇaṃ vā dhammakathā vā labbhati. tasmā paṇḍitā okāsaṃ kārenti. so ca nesam aññataro, tenassa etadahosi. **jinno vuḍḍhoti** attano uggatabhāvaṃ akathetvā kasmā evamāha? buddhā nāma anuddayasampannā honti, mahallakabhāvaṃ ñatvā sīghaṃ okāsaṃ karissatīti evamāha.

390. **Appaṭisaṃvidito**: Việc đi đến mà không báo trước. Người đến tìm gặp bậc xuất gia, đi tìm kiếm vào lúc chuẩn bị y phục, hoặc và thời gian mặc chỉ một y đang cao tóc, cũng sẽ trở về bởi nhân đó. Ngay cả việc tiếp rước cũng sẽ không diễn ra. Nhưng thời gian thích hợp ngài đã thực hiện trước rồi, vị Tỳ khru quét dọn chỗ nghỉ vào ban ngày, đắp y ngồi ở chỗ yên tĩnh. Người đi đến cũng sẽ khởi sanh lòng tịnh tín bằng việc nhìn ngài, việc tiếp rước sẽ diễn ra, sẽ nhận được vấn đề byākaraṇa và cả Pháp thoại. Do đó, các bậc trí cần phải chờ đợi thời cơ, và đó cũng là một trong những lý do của những người ấy, cho nên mới có suy nghĩ như thế. Bà-la-môn Brahmāyu không nói đến tính chất cao của mình v.v, lại nói như vậy ‘là người già yếu, là người niên cao’ vì sao? Thông thường chư Phật là những vị có từ bi khi biết rằng: là người đã già sẽ tạo cơ hội một cách nhanh chóng, (cho nên) mới nói như vậy.

391. **Oraṃiya okāsamakāsīti** vegena uṭṭhāya dvidhā bhijjitvā okāsamakāsī.

391. **Oraṃiya okāsamakāsī (liền đứng dậy cho cơ hội)**: hội chúng ấy liền đứng dậy chia thành 2, có cơ hội.

Ye meti ye mayā. nārīsamānasavhayāti nārīsamānanāmaṃ itthilingaṃ, tena avhātabbāti nārīsamānasavhayā, itthilingena vattabbāti vohāarakusalatāya evaṃ vadati. **pahūtajivho**ti puthulajivho. **ninnāmayetanti** nīhara etaṃ.

Ye me đồng nghĩa với ye mayā. **Nārīsamānasavhayā**: Có tên đồng đẳng với nārī là nữ tánh, gọi là Nārīsamānasavhayā với ý nghĩa gọi theo tánh của người nữ ấy, nên nói theo tánh của người nữ vì thế ngài mới nói như vậy, bởi vì là vị thiện xảo trong vohāra. **Pahūtajivho**: có tướng lưỡi to lớn. **Ninnāmayetaṃ**: xin ngài hãy thể hiện đưa tướng đó ra.

393. **Kevalīti** sakalaguṇasampanno.

394. **Paccabhāsīti** ekappahārena pucchite aṭṭha pañhe byākaraṇto patiabhāsi. **yo vedīti** yo vidati jānāti, yassa pubbenivāso pākaṭo. **saggāpāyañca passatīti** dibbacakkhuñāṇaṃ kathitaṃ. **jātikkhayaṃ pattoti** arahattaṃ patto. **abhiññā vositoti** taṃ arahattaṃ abhijānitvā vosito vosānappatto. **munīti** arahattañāṇamoneyyena samannāgato.

393. **Kevalī (viên mãn)**: viên mãn với toàn bộ đức hạnh.

394. **Paccabhāsi (đã hỏi)**: khi được hỏi chỉ một lần cũng nói, cũng đã nói là đã trả lời đến tám vấn đề. **Yo vedī (người nào biết)**: người nào biết được cõi (bhava) là nơi cư trú ở đời trước của người nào đã hiện hữu. **Saggāpāyañca passati (thấy được thiên giới và đọa xứ)**: ngài nói nói Thiên nhãn trí. **Jātikkhayaṃ patto (đã đạt đến sự cạn kiệt các kiếp sống)**: đã chứng đắc quả vị A-ra-hán. **Abhiññā vosito (thắng trí được viên thành)**: sau khi biết rõ nhờ quả vị A-ra-hán, đã hoàn thành phận sự, tức là đã đến tận cùng. **Munī**: bậc thành tựu bởi bản thể của bậc Munī là trí tuệ của bậc A-ra-hán.

Visuddhanti paṇḍaram. muttam rāgehīti kilesarāgehi muttam. pahīnajātīmaraṇoti jātikkhayappattattā pahīnajātiko, jātipahānena pahīnamaraṇo. brahmacariyassa kevalīti yaṃ brahmacariyassa kevalī sakalabhāvo, tena samannāgato, sakalacatumaggabrahmacariyavāsoti attho. pāragū sabbadhammānantī sabbesaṃ lokiyalokuttaradhammānaṃ abhiññāya pāraṃ gato, sabbadhamme abhijānitvā tīhoti attho. pāragūti vā ettāvatā pariññāpāragū pañcannaṃ khandhānaṃ, pahānapāragū sabbakilesānaṃ, bhāvanāpāragū catunnaṃ maggānaṃ, sacchikiriyāpāragū nirodhassa, samāpattipāragū sabbasamāpattīnanti ayamattho vutto. puna sabbadhammānantī iminā abhiññāpāragū vuttoti. buddho tādī pavuccatīti tādiso chahi ākārehi pāraṃ gato sabbākārena catunnaṃ saccānaṃ buddhattā buddhoti pavuccatīti.

Visuddham (thanh tịnh): trong sáng. **muttam rāgehi (thoát khỏi mọi ái luyến)**: thoát khỏi tất cả mọi phiền não và ái luyến. **Pahīnajātīmaraṇo (đã dứt trừ sự sanh và sự chết)**: vị đã dứt trừ sự sanh bởi đã đạt đến sự chấm dứt tái sanh, vị đã dứt trừ sự chết chính vì đã dứt trừ sự tái sanh. **Brahmacariyassa kevalī (Phạm hạnh đã viên thành)**: vị thành tựu hoàn toàn đức hạnh của toàn bộ đời sống Phạm hạnh. Có nghĩa là vị sống an trú thực hành Phạm hạnh là toàn bộ 4 Đạo. **Pāragū sabbadhammānaṃ [người đi đến bờ kia (do việc biết rõ) tất cả các pháp]**: người đã đạt đến bờ kia do việc biết rõ toàn bộ Pháp Siêu thế và Pháp Hiệp thế. Biết được toàn bộ tất cả Pháp. Hơn nữa, **Pāragū (người đi đến bờ kia)** ngài nói ý nghĩa như vậy: *người đi đến bờ kia* do việc biết toàn diện năm uẩn, *người đi đến bờ kia* do việc dứt bỏ tất cả các ô nhiễm. *người đi đến bờ kia* do việc phát triển bốn Thánh Đạo, *người đi đến bờ kia* do việc chứng ngộ sự tịch diệt, *người đi đến bờ kia* do việc chứng đạt mọi chứng đạt (về thiên định), chỉ chừng ấy lời ngài đã nói về người đi đến bờ kia bằng sự biết rõ tất cả Pháp nữa. **Buddho tādī pavuccati (bậc trí đã nói hạng người như vậy là đức Phật)**: người như thế là người đạt đến bờ kia với 6 biểu hiện ngài gọi là đức Phật, bởi là vị đã giác ngộ tất cả bốn Chân Lý với mọi khía cạnh.

Kiṃ pana ettāvatā sabbe pañhā vissajjitā hontīti? āma vissajjitā, cittaṃ visuddham jānāti, muttam rāgehīti iminā tāva bāhitapāpattā brāhmaṇoti paṭhamapañho vissajjito hoti. pāragūti iminā vedehi gatattā vedagūti dutiyapañho

vissajjito hoti. pubbenivāsantiādīhi imāsaṃ tissannaṃ vijjānaṃ atthitāya tevijjoti tatiyapañho vissajjito hoti. muttaṃ rāgehi sabbasoti imināva nissatattā pāpadhammānaṃ sottiyoti catutthapañho vissajjito hoti. jātikkhayaṃ pattoti iminā pana arahattasseva vuttattā pañcamapañho vissajjito hoti. vositoti ca brahmacariyassa kevalīti ca imehi chaṭṭhapañho vissajjito hoti. abhiññā vosito munīti iminā sattamapañho vissajjito hoti. pāragū sabbadhammānaṃ, buddho tādī pavuccatīti iminā aṭṭhamapañho vissajjito hoti.

Vấn đề về đức Thế Tôn đã được giải đáp chỉ với chừng ấy lời hay sao? Đúng rồi, đã giải đáp tất cả các câu. Giải đáp vấn đề thứ nhất bởi người có ác đã được thả trôi gọi là Bà-là-môn, (tức là) vị *Munī* ấy biết được tâm thanh tịnh, đã thoát khỏi tất cả ái luyến. Đi đến bờ kia gọi là đạt đến sự hiểu biết bởi vì đã hoàn tất về sự hiểu biết, đây là giải đáp vấn đề thứ hai. **Pubbenivāsaṃ (Túc mạng trí) v.v.**, vị có Tam Minh bởi có Tam Minh này, là giải đáp vấn đề thứ ba. *Thoát khỏi tất cả ái luyến* ở mọi khía cạnh gọi là người có sự an ổn bởi đã loại bỏ được các ác Pháp là lời giải đáp vấn đề thứ tư. Hơn nữa, *sanh đã tận* đâu gọi là giải đáp vấn đề thứ năm, bởi thuyết đến A-ra-hán. Là vị đã hoàn thành phận sự và gọi là vị có ân đức đầy đủ của đời sống Phạm hạnh, đây là giải đáp vấn đề thứ sáu. Vị ấy là bậc *Munī*, vị đạt đến tận cùng đây là giải đáp vấn đề thứ bảy. gọi là vị đạt đến bờ kia của tất cả các Pháp bậc trí nói rằng là đức Phật, là câu giải đáp vấn đề thứ tám.

395. *Dānakathantiādīni heṭṭhā sutte vitthāritāneva. paccapādīti paṭipajji. dhammassānudhammanti imasmim sutte dhammo nāma arahattamaggo, anudhammo nāma heṭṭhimā tayo maggā tīni ca sāmāññaphalāni, tāni paṭipāṭiyā paṭilabhīti attho. na ca maṃ dhammādhikaraṇaṃ vihesesīti mañca dhammakāraṇā na kilamesi, na punappunaṃ kathāpesīti vuttaṃ hoti. sesaṃ sabbattha uttānameva. tattha parinibbāyīti pana padena desanāya arahatteneva kūṭaṃ gahitanti.*

395. Dānakathaṃ (thuyết về bố thí) v.v, ngài đã nói chi tiết ở bài Kinh trước. **Đã chứng đắc**: đã bước lên con đường. **Dhammassānudhammaṃ (Pháp tuần tự đối với Pháp)**: A-ra-hán Đạo gọi là Pháp, trong bài Kinh này 3 Đạo và 3 Quả của Sa-môn thấp gọi là tuần tự đối với Pháp. Tức là chứng đắc Đạo và Quả theo tuần tự. **na ca maṃ dhammādhikaraṇaṃ vihesesī (không có phiền nhiễu ta với những kiện cáo về Chánh pháp)**: không khiến cho ta khổ sở bởi những kiện cáo về Chánh pháp, tức là không khiến cho Ta phải nói lập đi lập lại. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản. **tattha parinibbāyī (sẽ viên tịch Nibbāna ở tại cõi ấy)**: ngài nắm lấy đỉnh cao của Pháp thoại với quả vị A-ra-hán.

Giải Thích Kinh Brahmāyu Kết Thúc

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 92

GIẢI THÍCH KINH KANDARAKA

Selasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

92. Giải Thích Kinh Sela

Selasuttavaṇṇanā

396. *Evam me sutanti Selasuttam. tattha aṅguttarāpesūtiādi potaliyasutte vitthāritameva. adḍhatelasehīti adḍhena telasehi, dvādasahi satehi paññāsāya ca bhikkhūhi saddhinti vuttam hoti. te pana sāvakasannipāte sannipatitā bhikkhūyeva sabbe ehibhikkhupabbajjāya pabbajitā khīṇāsavā. keṇiyoti tassa nāmaṃ, jaṭiloti tāpaso. so kira brāhmaṇamahāsālo, dhanarakkhaṇatthāya pana tāpasapabbajjam samādāya rañño paṇṇākāraṃ datvā³⁸ bhūmibhāgaṃ gahetvā tattha assamaṃ kāretvā vasati pañcahi sakaṭasatehi vaṇijjam payojetvā kulasaḥassassa nissayo hutvā, assamepi cassa eko tālarukkho divase divase ekaṃ sovaṇṇamayam tālaphalam³⁹ muñcatīti vadanti. so divā kāsāyāni dhāreti, jaṭā ca bandhati, rattim kāmasampattim anubhavati. dhammiyā kathāyāti pānakānisamsapaṭisaṃyuttāya dhammiyā kathāya. ayañhi keṇiyo tucchahattho bhagavato dassanāya gantum lajjāyamāno — “vikālabhojanā viratānampi pānakam kappatī”ti cintetvā susaṅkhatabadarapānam⁴⁰ pañcahi kājasatehi gāhāpetvā agamāsi. evam gatabhāvo cassa — “atha kho keṇiyassa jaṭilassa etadahosi kiṃ nu kho aham samaṇassa gotamassa harāpeyyan”ti bhesajjakkhandhake⁴¹ pāliārulḥoyeva. dhammiyā kathāyāti pānakānisamsapaṭisaṃyuttāya dhammiyā kathāya. ayañhi keṇiyo tucchahattho bhagavato dassanāya gantum lajjāyamāno — “vikālabhojanā viratānampi pānakam kappatī”ti cintetvā susaṅkhatabadarapānam⁴² pañcahi kājasatehi gāhāpetvā agamāsi. evam gatabhāvo cassa — “atha kho keṇiyassa jaṭilassa etadahosi kiṃ nu kho aham samaṇassa gotamassa harāpeyyan”ti bhesajjakkhandhake⁴³ pāliārulḥoyeva.*

396. Kinh Sela được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, ở xứ **sở Aṅguttarāpa** v.v, ngài đã nói chi tiết trong bài Kinh Potaliya. **Adḍhatelasehi**: với mười ba (và) với một nửa. Ngài nói giải thích: cùng với một nghìn hai trăm năm mươi vị Tỳ khuru. Chư Tỳ khuru hội họp ở *Sāvakasannipāta*⁴⁴ ấy hoàn toàn là bậc lậu tận toàn bộ đều xuất gia theo cách ‘**hãy đến đây, này Tỳ khuru**’. **Keṇiya**: là tên của đạo sĩ bện

³⁸ Sī. - katvā

³⁹ Sī. - sovaṇṇiyaphalam

⁴⁰ Ma. - susaṅkhatam paramapānam

⁴¹ Vi. mahā. 5/300/83

⁴² Ma. - susaṅkhatam paramapānam

⁴³ Vi. mahā. 5/300/83

⁴⁴ Sāvakasannipāta: Đại hội chư Thánh Tăng A-ra-hán lần đầu, có đủ 4 yếu tố sau:

- Đại hội chư Thánh Tăng A-ra-hán diễn ra vào ngày rằm tháng giêng
- Chư Thánh A-ra-hán gồm có 1.250 vị, mỗi vị đều tự đến hầu đức Thế Tôn mà không có báo tin cho nhau biết. (1.250 vị Thánh A-ra-hán gồm có nhóm 1.000 vị thuộc nhóm của 3 huynh đệ ngài Kassapa và nhóm 250 vị thuộc nhóm của 2 vị tối thượng Thịnh văn: Ngài trưởng lão Sāriputta và Ngài Trưởng lão Mahāmoggallāna).
- Chư Thánh Tăng A-ra-hán gồm có 1.250 vị đều được xuất gia theo cách ‘Ehi Bhikkhu’ với đức Phật.
- Chư Thánh Tăng A-ra-hán gồm có 1.250 vị đều chứng đắc lục-thông.

tóc Keṇiya. **Jaṭilo:** Đạo sĩ (bện tóc). Được biết rằng Đạo sĩ ấy là một Đại phú Bà-la-môn nhưng lại xuất gia làm Đạo sĩ để bảo vệ tài sản đã dâng quà biếu đến đức vua, giữ lại một phần, kiến tạo một nơi sống ẩn dật ở vùng đất đó, đã bắt tay vào việc buôn bán với 500 trăm cỗ xe làm nơi nương nhờ của một nghìn hộ gia đình. Hơn nữa, các cỗ sư (poraṇācāriya) đã nói rằng: nơi sống ẩn dật của vị đạo sĩ ấy có một cây thốt nốt, trái thốt nốt thành tựu với sắc vàng rơi xuống mỗi ngày một trái. Vị đạo sĩ ấy ban ngày đắp áo cà sa, và bện tóc lại, ban đêm thì hưởng thụ sự thành tựu các dục. **Với lời nói liên hệ đến Pháp:** bằng lời nói liên hệ với Pháp phối hợp với lợi ích của thức uống. Keṇiya này cảm thấy xấu hổ vì có tay không đến gặp đức Thế Tôn đã khởi lên suy nghĩ rằng: “thức uống sẽ phù hợp cho vị từ bỏ việc ăn phi thời” đã làm gò nước ép táo được chuẩn bị một cách chu đáo đến năm trăm gò. Câu chuyện vị tóc bện ấy đã đi như thế, các thầy kiết tập (saṃgīti-ācariya) đã đưa vào Pāḷi ở chương Dục Phẩm như sau: “Khi ấy, đạo sĩ bện tóc Keṇiya đã khởi ý điều này: “Ta nên cho người đem đến cho Sa-môn Gotama vật gì đây?”

*Dutiyampi kho Bhagavāti kasmā punappunam paṭikkhipi? titthiyānam paṭikkhepapasannatāya, akāraṇametam, natthi Buddhānam paccayahetu evarūpaṃ kohaṇṇam. ayam pana adḍhatelaṣāni bhikkhusatāni disvā ettakānaṃyeva bhikkham paṭiyādessati, sveva Selo tīhi purisasatehi saddhiṃ pabbajissati. ayuttam kho pana navake aññato pesetvā imeheva saddhiṃ gantum, ime vā aññato pesetvā navakehi saddhiṃ gantum. athāpi sabbe gahetvā gamissāmi, bhikkhāhāro nappahossati. tato bhikkhūsu piṇḍāya carantesu manussā ujjhāyissanti — “cirassāpi keṇiyo samaṇam gotamaṃ nimantetvā yāpanamattam dātum nāsakkhī”ti, sayampi vippaṭisārī bhavissati. paṭikkhepe pana kate “samaṇo gotamo punappunam ‘tvaṅca brāhmaṇesu abhippasanno’ti brāhmaṇānam nāmaṃ gaṇhātī”ti cintetvā brāhmaṇepi nimantetukāmo bhavissati, tato brāhmaṇe pāṭiyekkam nimantessati, te tena nimantitā⁴⁵ bhikkhū hutvā bhuñjissanti. evamassa saddhā anurakkhitā bhavissatīti punappunam paṭikkhipi. **kiñcāpi kho, bhoti iminā idaṃ dīpeti, — “bho gotama, kiṃ jātam yadi ahaṃ brāhmaṇesu abhippasanno, adhivāsetu bhavaṃ gotamo, ahaṃ brāhmaṇānampi dātum sakkomi tumhākampī”ti.***

Thậm chí lần thứ hai, đức Thế Tôn...: Tại sao đức Thế Tôn lại từ chối nhiều lần? Bởi vì những người ngoại đạo có sự tịnh tín trong việc từ chối, điều đó không phải lý do, sự nói dối bằng hình thức như vậy không có nơi chur Phật bởi do nhân duyên. Nhưng vị đạo sĩ này sau khi nhìn thấy một nghìn hai trăm năm mươi vị Tỳ khuru đã chuẩn bị vật thực cúng dường đến chur Tỳ khuru có khoảng độ chừng ấy. Vào ngày mai Bà-la-môn Sela sẽ xuất gia cùng với 300 nam nhân. Ta sẽ đưa các Tân Tỳ khuru đi con đường khác, rồi chỉ đi cùng với những vị Tỳ khuru này; hoặc đưa những vị Tỳ khuru này đi đường khác, rồi đi với những Tân Tỳ khuru, - không phù hợp. Thậm chí nếu như ta đưa tất cả các vị Tỳ khuru thì vật thực cúng dường sẽ không đủ. Khi ấy, chur Tỳ khuru đi

⁴⁵ Sī. - tato nimantitā

khất thực thì mọi người sẽ phàn nàn chỉ trích ta — “Keṇiya đã thỉnh mời Sa-môn Gotama nhưng không thể cúng dường vật thực đủ để nuôi dưỡng thân mạng,” chính bản thân của vị ấy sẽ cảm thấy rất hối hận. Nhưng khi đã thực hiện sự từ chối thì Keṇiya sẽ khởi ý rằng: “Sa-môn Gotama thường giữ lấy tên của các Bà-la-môn rằng: ‘chính bản thân ông vô cùng tịnh tín đối với các Ba-la-môn, sẽ có ý muốn thỉnh mời cả các Bà-la-môn, từ đó Ba-la-môn cũng sẽ thỉnh mời riêng biệt, chư Tỳ khuru đó đã được thỉnh mời bởi các Ba-la-môn sẽ thọ dụng. Với biểu hiện như vậy sẽ trở thành sự bảo hộ đức tin của Bà-la-môn đó (cho nên ngài) đã từ chối liên tục.” **Thưa ngài Gotama...** này sẽ trình bày đến câu này như sau: “kính thưa ngài Gotama, điều gì sanh khởi? nếu như tôi đặt nhiều niềm tin vào các vị Bà-la-môn, bạch ngài, xin ngài Gotama hãy nhận lời thỉnh mời, tôi có thể cúng dường đến các vị Bà-la-môn và cả ngài ”.

Kāyaveyyāvaṭikanti kāyaveyyāvaccam. Maṇḍalamāḷanti dussamaṇḍapam.

Sự phục vụ bằng thân: sự cố gắng bằng thân. **Lều vải tròn:** lều tạm được làm bằng vải.

397. *Āvāhoti kaññāgahaṇam. vivāhoti kaññādānam. so me nimantitoti so mayā nimantito. atha brāhmaṇo paripakkopanissayattā buddhasaddam sutvāva amatenevābhisitto pasādam āvikaronto **Buddhoti, bho keṇiya, vadesīti āha. keṇiyo yathābhūtam ācikkhanto **Buddhoti, bho Selo, vadāmīti āha. tato nam punapi daḷhikaraṇattham pucchi, itaropi tatheva ārocesi.*****

397. **Rước dâu:** việc chấp nhận người nữ đến. **Đưa dâu:** việc đưa người nữ đi. **Ngài Gotama đã được tôi thỉnh mời:** ngài Gotama ấy đã được thỉnh mời bởi tôi. Khi ấy Bà-la-môn sau khi nghe được tiếng ‘Phật’ trở thành người như được uống nước bất tử bởi là người đã có nhân duyên chín mùi, để làm sáng tỏ niềm tin đã nói rằng: “Này Keṇiya, có phải ông nói đến đức Phật?” Keṇiya khi nói theo đúng bản thể thật đã nói rằng: “Thưa ngài Sela, vâng tôi đã nói đến đức Phật.” Từ đó Bà-la-môn Sela mới hỏi Bà-la-môn Keṇiya thêm nữa để cho thật chắc chắn, thậm chí Keṇiya này cũng đã nói y hết như thế.

398. *Athassa kappasatasahashepi⁴⁶ Buddhasaddasseva dullabhabhāvam sampassato. Etadahosīti etaṃ⁴⁷ “ghosopi kho”tiādi ahosi. **nīlavanarājīti nīlavanarukkhapanti. pade padanti padappamāṇe padaṃ. accāsanne vā⁴⁸ atidūre vā pāde nikkhipamāne saddo uṭṭhāti, taṃ paṭisedhento evamāha. **sīhāva ekacarāti gaṇavāsī sīho sīhapotakādīhi saddhiṃ pamādam āpajjati, ekacaro appamatto hoti. iti appamādavihāram dassento ekacarasīhena opammaṃ karoti. **mā me bhontoti ācāraṃ sikkhāpento āha. ayañhettha adhippāyo — sace tumhe kathāvāraṃ alabhitvā mama*******

⁴⁶ Sī. - kappasatasahashepi

⁴⁷ Ka. - evaṃ

⁴⁸ Cha. - Ma. hi

kathāya antare katham pavesessatha, “antevāsike sikkhāpetum nāsakkhī”ti mayham garahā uppajjissati, tasmā okāsam passivā manteyyāthāti. no ca kho naṃ jānāmīti vipassīpi bodhisatto caturāsītisahassattherapabbajitaparivāro satta māsāni⁴⁹ bodhisattacārikam cari, buddhuppādakālo viya ahoṣi. amhākampi bodhisatto chabbassāni bodhisattacārikam cari. evaṃ paripuṇṇasarīralakkhaṇehi samannāgatāpi buddhā na honti. tasmā brāhmaṇo “no ca kho naṃ jānāmī”ti āha.

398. Lúc đó khi Bà-la-môn nhìn thấy (nghe) tiếng ‘Phật’ điều mà con người có thể đạt được khó khăn dẫu cho hàng nghìn kiếp trái đất, điều này suy nghĩ đã khởi lên như sau: “thậm chí cả âm giọng” v.v. **An trú ở bìa rừng xanh kia:** hàng cây có màu xanh. **Hãy giữ khoảng cách cho xa nhau, bước từng bước chân một:** Bước chân bình thường khi bước quá gần hoặc quá xa sẽ tạo ra tiếng động, để ngăn ngừa không tạo ra tiếng động đã nói như thế. *sīhāva ekacara* (như con sư tử sống một mình): Loài sư tử thường sống bầy đàn, đi đến sự xao lãng bởi những con sư tử con v.v, người sống một mình cũng trở thành người không xao lãng. Khi trình bày việc sống bằng sự không xao lãng mới thực hiện so sánh với loài sư tử đi một mình là như thế. Khi học tập các hạnh mới rằng: **Các ngài chớ ngắt lời ta.** Lời này ở đây được giải thích như sau — nếu như các ngài chưa đến lượt để nói thì chớ có chen vào giữa lời nói của tôi, sự trách mắng sẽ nảy sinh cho tôi rằng: “không thể cho các học trò học tập được, bởi thế khi nhìn thấy cơ hội rồi hãy từ từ nói.” **Nhưng ta không biết vị ấy có phải là đức Phật hay không phải (hay không phải):** Ngay cả Bồ tát Vipassī có đến tám mươi bốn nghìn vị trưởng lão xuất gia là tùy tùng, thực hành lúc còn là Bồ tát đến 7 tháng, đã trở thành giống như thời kỳ có Phật ra đời. Ngay cả Bồ tát của chúng ta cũng thực hành lúc còn là Bồ tát đến 6 năm. Dù người hội tụ bởi các tướng của thân trọn vẹn như vậy cũng chưa phải là Phật, cho nên Bà-la-môn đã nói rằng: “nhưng ta không biết vị ấy có phải là đức Phật (hay không phải).”

399. *Paripuṇṇakāyoti lakkhaṇehi paripuṇṇatāya ahīnaṅgatāya ca paripuṇṇasarīro. surucīti sundarasarīrappabho⁵⁰. sujātoti ārohapariṇāhasampattiyā saṅghānasampattiyā ca sunibbatto. cārudassanoti sucirampi passantānam atittijanako manoharadassano. suvaṇṇavaṇṇoti suvaṇṇasadisavaṇṇo. susukkadāthoti suṭṭhu sukkadātho. mahāpurisalakkhaṇāti paṭhamam vuttabyañjanāneva vacanantarena nigamento āha.*

399. **Ngài có thân hình vẹn toàn:** có thân hình vẹn toàn với sự trọn vẹn với tất cả các tướng và bởi có chi phần không tồi. **Có ánh sáng rực rỡ:** có hào quang phát ra từ thân tuyệt đẹp. **Đã được thiện sanh:** đã được khéo sanh với sự thành tựu đầy đủ về chiều cao, chiều rộng, và với thành tựu về hình dáng. **Có vẻ đáng mến:** Dù cho nhìn ngắm thật lâu vẫn làm say đắm khiến không cảm thấy no đủ. **Có màu da như vàng:** có

⁴⁹ Sī. - sattavassāni, aṭṭhamāsam (Buddhavaṃsa-atthakathāyam)

⁵⁰ Sī. - suvaṇṇavaṇṇasadiṣo

màu da tựa như vàng. **Có răng trắng tinh:** có răng trắng tinh. **Đại nhân tướng:** trong khi nói lặp lại byañjana (vạn tự) đã được biết trước bằng lời khác mới nói như vậy.

Idāni tesu lakkhaṇesu attano cittarucitāni gahetvā thomento pasannanettotiādīmāha. bhagavā hi pañcavaṇṇapasādasampattiyā pasannanetto, puṇṇacandasadisamukhatāya sumukho, ārohapariṇāhasampattiyā brahā⁵¹, brahmujugattatāya uju, jutimantatāya patāpavā. yampi⁵² cettha pubbe vuttaṃ, taṃ “majjhe samaṇasaṅghassā”ti iminā pariyāyena thomayatā puna vuttaṃ. ediso hi evaṃ virocati. uttaragāthāyapī eseva nayo. uttamavaṇṇīnoti uttamavaṇṇasampannassa. rathesabhoti uttamasārathi. jambusaṇḍassāti jambudīpassa. pākāṭena issariyaṃ issaro hoti.

Bây giờ, Bà-la-môn Sela khi đã nắm giữ tướng ưa thích của chính mình trong số tất cả các tướng ấy tán dương rồi mới nói rằng: ‘ngài có cặp mắt trong sáng’ v.v. Thật vậy, đức Thế Tôn có cặp mắt trong sáng, do sự thành tựu bởi năm giác quan. Ngài có khuôn mặt đầy đặn bởi có khuôn mặt tựa như mặt trăng tròn ngày rằm, là người tuyệt hảo bởi sự thành tựu về hình dáng không quá cao, không quá thấp, không ốm, không mập, có thân ngay thẳng bởi ngài có thân thẳng đứng tựa như Phạm thiên, oai vệ bởi có sự sáng chói. Hơn nữa, trạng thái nào ở đây đã được nói trước đó, các tướng đó Bà-la-môn Sela lại tán dương nữa với cách thức này “ở giữa hội chúng Sa-môn...”. Người như vậy sáng chói như cách đã được nói. Kể cả kệ ngôn sau cũng có phương thức tương tự y như vậy. **Có màu da tối thượng:** thành tựu với màu da tối thượng. **Rathesabho (người cao thượng):** người xa phu xuất sắc. **Jambusaṇḍassa** là jambudīpassa (vị chúa tể của Jambudīpa). Khi tán dương bản thể là vị chúa tể với sự hiện hữu đã nói, vua Chuyển Luân là vị chúa tể khắp bốn phương.

Khattiyāti jātikhattiyā. bhogīti⁵³ bhogiyā. rājānoti ye keci rajjaṃ kārentā. rājābhirājāti rājūnaṃ pūjanīyo, adhirājā hutvā, cakkavattīti adhippāyo. manujindoti manussādhipati paramissaro hutvā.

Các vị Sát-đế-ly: sanh chủng Sát-đế-ly. **Người có tài sản:** là người có tài sản. **Các vị vua:** bất kỳ vị vua nào trị vì vương vị. **Vị vua đứng đầu các vị vua:** các vị vua đều phải cung kính lễ bái, là vị vua tối thắng, có ý muốn nói đến vua Chuyển Luân. **Manujindo (chúa tể của loài người):** là chủ tể của loài người, là vị chúa tể tối thắng.

Evaṃ vutte bhagavā — “ye te bhavanti arahanto sammāsambuddhā, te sakavaṇṇe bhaññamāne attānaṃ pātukarontī”ti imaṃ Selassa manorathaṃ pūrento rājāhamasmīti-ādīmāha. tatrāyamadhippāyo — yaṃ maṃ tvaṃ Sela “rājā arahasi bhavitun”ti yācasi⁵⁴, ettha appossukko hoti rājāhamasmi. sati ca rājatte yathā añño

⁵¹ Syā, Ka. - Brahmā

⁵² Syā, Ka. - Yaṃ taṃ

⁵³ Syāma. - bhoja

⁵⁴ Ka. - Vadesi

*rājā yojanasataṃ vā anusāsati yojanasahassaṃ vā, cakkavattī hutvāpi catudīpapariyantamattaṃ vā, nāhamevaṃ paricchinnavisayo, ahañhi dhammarājā anuttaro bhavaggato avīcipariyantam katvā tiriyaṃ appamānalokadhātuyo anusāsāmi. yāvata hi apadadvipadādibhedā sattā, ahaṃ tesam aggo. na hi me koci sīlena vā ... pe ... vimuttiññānadassanena vā paṭibhāgo atthi, svāhaṃ evaṃ dhammarājā anuttaro anuttareneva catusatipaṭṭhānādibhedena **dhammena cakkam vattemi**. idaṃ pajahatha, idaṃ upasampajja viharathāti āṇācakkam, idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkham ariyasaccantiādinā pariyaṭṭidhammena dhammacakkameva vā. **cakkam appaṭivattiyanti** yaṃ cakkam appaṭivattiyaṃ hoti samaṇena vā ... pe ... kenaci vā lokasminti.*

Khi Bà-la-môn Sela nói như vậy, đức Thế Tôn khởi ý như sau — “Các vị nào là bậc A-ra-hán, đáng Chánh Đẳng Giác, các vị ấy phô bày bản thân trong khi ân đức của mình đang được nói lên” để làm cho ước muốn của Bà-la-môn Sela được tròn đầy đã nói rằng: “**Ta là vua v.v.**” Trong Phật ngôn đó có lời giải thích như sau — ông khẩn cầu nói cùng ta rằng: “Ngài xứng đáng để trở thành vị vua”. ở đây mong ông chớ có nhọc công ta là vua. và khi làm vua, như những vị vua khác cai trị một trăm do-tuần, một nghìn do-tuần, ngay cả vua Chuyển Luân cũng cai trị tận cùng cả bốn đại dương, còn đối với ta thì không có giới hạn tận cùng, bởi vì ta đáng Pháp vương vô thượng cai trị vô lượng thế giới bắt đầu từ Phạm thiên hữu đảnh đến tận cùng địa ngục Avīci. Tất cả chúng sanh được phân loại từ loài không chân, có hai chân v.v, có khoảng chừng nào thì ta là người tối thượng hơn tất cả những chúng sanh ấy. Không có ai có phần so sánh bởi giới... hoặc trí và sự nhận thức về giải thoát của ta, chính ta là đáng Pháp vương cao thượng **chuyển vận bánh xe pháp** bởi phân tách bốn sự thiết lập niệam thật sự tối thượng. Ta đã chuyển vận bánh xe sức mạnh như sau: ông hãy dứt trừ điều này, ông hãy đi đến điều này, hoặc chuyển vận bánh xe Pháp bằng Pháp học v.v, này chư Tỳ khuru ‘đây là Khổ thánh đế’. **Bánh xe không thể bị chuyển vận**: Bánh xe mà Sa-môn ... hoặc bất kỳ ai ở trong thế gian cũng không thể chuyển vận được.

Evaṃ attānaṃ āvikarantaṃ bhagavantaṃ disvā pītisomanassajāto Selo puna dalhīkaraṇatthaṃ sambuddho paṭijānāsīti gāthādvayamāha. tatha ko nu senāpatī rañño⁵⁵ bhoto dhammena pavattitassa cakkassa anupavattako senāpati ko nūti pucchi.

Bà-la-môn Sela đã nhìn thấy đức Thế Tôn phô bày bản thân bằng cách như vậy, mới khởi lên thọ hỷ nhằm làm cho chắc chắn thêm nữa đã nói lên 2 kệ ngôn rằng: Ngài tự nhận là bậc Toàn Giác v.v. Ở đó, vị nào là vị Tướng quân (của ngài)?, Bà-la-môn Sela hỏi rằng: trong khi ngài là đáng Pháp vương đã chuyển vận bánh xe Pháp thì vị nào là Tướng quân tiếp tục chuyển vận bánh xe đã được vận chuyển cho ngài?

⁵⁵ Cha. Ma. - rañño

Tena ca samayena bhagavato dakkhiṇapasse āyasmā sārīputto nisinno hoti suvaṇṇapuñño viya siriya sobhamāno, taṃ dassento bhagavā mayā pavattitanti gāthamāha. tattha anujāto tathāgatanti tathāgataṃ hetuṃ⁵⁶ anujāto, tathāgatena hetunā jātoti attho. apica avajāto anujāto atijātoti tayo vuttā. tesu avajāto dussīlo, so tathāgatassa putto nāma na hoti. atijāto nāma pitarā uttaritaro, tādisopi tathāgatassa putto natthi. tathāgatassa pana eko anujātova putto hoti, taṃ dassento evamāha.

Và vào lúc đó tôn giả Sārīputta đang ngồi ở phía hữu đức Thế Tôn xinh đẹp bởi sự rạng rỡ tựa như một khối vàng, Đức Thế Tôn khi chỉ Sarārīputta ấy đã nói câu kệ rằng: ‘bánh xe đã được Ta chuyển vận...’. Ở đó, ‘Sārīputta kế thừa đức Như Lai tiếp tục chuyển vận’: người kế thừa do nhân đấng Như Lai, có nghĩa là kế thừa do nguyên nhân đấng Như Lai. Và hơn nữa, 3 hạng con trai là liệt sanh, tùy sanh, ưu sanh. Trong đó hạng liệt sanh là kẻ có giới tồi, kẻ ấy không được gọi là con của đấng Như Lai. Người vượt trội hơn cha được gọi là ưu sanh, ngay cả hạng con trai ấy của đấng Như Lai cũng không có. Nhưng đấng Như Lai chỉ có một hạng tùy sanh là con trai mà thôi, khi chỉ ra những hạng con trai ấy đã nói như vậy.

Evam "ko nu senāpatī"ti pañhaṃ byākaritvā yaṃ Selo āha "sambuddho paṭijānāsī"ti, tatra naṃ nikkāṅkhaṃ kātukāmo "nāhaṃ paṭiññāmatteveva paṭijānāmi, apicāhaṃ iminā kāraṇena buddho"ti ñāpetuṃ abhiññeyyanti gāthamāha. Tatra abhiññeyyanti vijjā ca vimutti ca. Bhāvetabbaṃ maggasaccaṃ. Pahātabbaṃ samudayasaccaṃ. Hetuvacanena pana phalasiddhito tesam phalāni nirodhasaccadukkhasaccānipi vuttāneva honti. Evam sacchikātabbaṃ sacchikataṃ pariññātabbaṃ pariññātanti idamettha saṅgahitanti catusaccabhāvanāphalañca vimuttiñca dassento "bujjhitaṃ bujjhitvā buddho jātosmī"ti yuttahetunā buddhabhāvaṃ sādheti.

Lúc nói vấn đề “vị nào là tướng quân (của ngài)” như vậy rồi thì Bà-la-môn Sela đã nói rằng “Ngài tự nhận là bậc Toàn Giác”, đức Thế Tôn có ý muốn làm cho vị Bà-la-môn ấy hết nghi hoặc trong nguyên nhân ấy mới nói kệ ngôn ‘Điều cần biết rõ...’ để trình bày cho Bà-la-môn biết rằng: “ta không tự nhận bởi biểu hiện chỉ sự thừa nhận, nhưng ta là Phật bởi nguyên nhân này.” Trong kệ ngôn ‘Điều cần biết rõ...’ bao gồm Minh, giải thoát. Đạo để cần được tu tập. Tập để cần đoạn trừ. Hơn nữa, ngay cả Diệt đế và Khổ đế là kết quả của những Đế đó cũng chính là điều đã được nói bởi kết quả thành tựu do việc nói đến nhân. Điều cần được chứng ngộ (ta) đã được chứng ngộ, điều cần được biết toàn diện (ta) đã được biết toàn diện như vậy đức Thế Tôn tập hợp lại đặt ở chỗ này đây, khi thuyết về kết quả của sự tu tập bốn đế và giải thoát làm cho bản thể Phật được thành tựu với nhân thích hợp rằng: “Sau khi ta giác ngộ pháp cần được giác ngộ đã trở thành Phật”

⁵⁶ Sī. - Tathāgatahetu

*Evam nippariyāyena attānaṃ āvikatvā attani kaṅkhāvitaraṇatthaṃ brāhmaṇaṃ abhitārayamāno*⁵⁷ **vinayassūti** *gāthāttayamāha*⁵⁸. **Tattha sallakattoti rāgādisallakantano. Anuttaroti yathā bāhiravejjena vūpasamitarogo imasmiññevattabhāve kuppati, na evaṃ. Mayā vūpasamitassa pana rogassa bhavantarepi uppatti natthi, tasmā ahaṃ anuttaroti attho. Brahmabhūtoti seṭṭhabhūto. Atituloti tulaṃ aṭṭo, nirupamoti attho. Mārasenappamaddanoti kāmā te paṭhamā senāti evaṃ āgatāya mārasenāya pamaddano. Sabbāmitteti khandhakilesābhisāṅkhāramaccudevaputtamārasāṅkhāte sabbapaccatthike. Vasīkatvāti attano vase vattetvā. Akutobhayoti kutoci abhayo.**

Đức Thế Tôn khi phơi bày bản thân một cách hoàn toàn như vậy làm cho Bà-la-môn người ngoài để vượt khỏi sự nghi hoặc đối với ngài mới nói 2 kệ ngôn sau “**ngươi hãy dẹp bỏ sự hoài nghi về Ta v.v.**” Ở đó, **phẫu thuật gia**: vị đã rút ra mũi tên - là ái luyến v.v. **Vô thượng**: bệnh tật mà các bác sĩ ở ngoài đã chữa lành vẫn làm bức rức trong thân thể này đây như thế nào, nhưng tật bệnh mà ta đã chữa lành rồi không phải như thế, sẽ không sanh khởi ở trong các cõi khác nữa. Bởi thế ta là vị tối thượng (không ai khác cao thượng hơn). **Là vị tối thượng**: là vị tối thượng nhất. **Bậc không thể so sánh**: vượt ngoài việc so sánh, có nghĩa là không thể so sánh. **Người có sự tiêu diệt các đạo binh của Ma Vương**: tiêu diệt Ác-ma và đạo binh của Ác-ma đã đến như vậy: tất cả các dục là đạo binh thứ nhất của ngài. **Tất cả đối thủ**: tất cả các đối thủ được nói là ngũ uẩn ma, phiền não ma, thắng hành ma, tử thân ma và thiên tử ma. **Sau khi chế ngự**: làm cho diễn tiến trong mãnh lực của bản thân. **Không có sự sợ hãi**: bậc không có sự sợ hãi từ bất cứ đâu.

Evam vutte Selo brāhmaṇo tāvadeva Bhagavati sañjātapasādo pabbajjāpekkho hutvā imam bhontoti gāthāttayamāha. Tattha kaṅkhābhijātikoti caṇḍālādinīcakule jāto. Tato tepi māṇavakā pabbajjāpekkhā hutvā evañce ruccati bhototi gāthamāhaṃsu. Atha Selo tesu māṇavakesu tuṭṭhacitto te ca dassento pabbajjaṃ yācanto "brāhmaṇā"ti gāthamāha.

Khi đức Thế Tôn thuyết như vậy Bà-la-môn Sela khởi sanh lòng tịnh tín đối với đức Thế Tôn, ngay lập tức đã trở thành vị có ước muốn xuất gia đã nói lên 2 kệ ngôn rằng: ‘**Này quý vị, quý vị v.v.**’ Ở đó, **kẻ có dòng dõi thấp kém**: người sanh ra trong dòng dõi của hạng người hạ tiện v.v. Từ đó dấu cho những thanh niên Bà-la-môn ấy cũng là người ước muốn được xuất gia mới nói lên kệ rằng: **Nếu ngài ưa thích như vậy v.v.** Khi ấy Bà-la-môn Sela có tâm hoan hỷ đối với những thanh niên Bà-la-môn ấy và chỉ cho những thanh niên Bà-la-môn ấy xin được xuất gia mới nói lên kệ ngôn rằng: **những Bà-la-môn v.v.**

⁵⁷ Sī. - abhittharayamāno, Cha. Ma. - aticāriyamāno

⁵⁸ Ka. - gāthādvayamāha

Tato Bhagavā yasmā Selo atīte Padumuttarassa Bhagavato sāsane tesāmyeva tinnaṃ purisatānaṃ gaṇasetṭho hutvā tehi saddhiṃ pariveṇaṃ kāretvā dānādāni ca puññāni katvā tena kamma devamanussasampattiṃ anubhavamāno pacchime bhava tesāmyeva ācariyo hutvā nibbato, tañca tesam kammaṃ vimutti-paripākāya paripakkaṃ ehibhikkhubhāvassa ca upanissayabhūtaṃ, tasmā te sabbeva ehibhikkhupabbajjaṃ pabbājento svākkhātanti gāthamāha. Tattha sandiṭṭhikanti sayameva daṭṭhabbaṃ paccakkhaṃ. Akālikanti maggānantaraphaluppattiyā na kālantare pattaḃbaphalaṃ. Yattha amoghāti yasmiṃ maggabrahmacariye appamattassa sikkhāttayapūraṇena sikkhato pabbajjā amoghā hoti, saphalāti attho. Evañca vatvā "etha bhikkhavo"ti Bhagavā avoca. Te sabbe pattaḃvaradharā hutvā ākāsenāgantvā Vassasatikattherā viya suvinītā Bhagavantaṃ abhivādayiṃsu. Evamimaṃ tesam ehibhikkhubhāvaṃ sandhāya "alatta kho selo"tiādi vuttaṃ.

Từ đó, đức Thế Tôn khi cho toàn bộ những thanh niên Bà-la-môn đó được xuất gia bằng cách ‘hãy đến đây, này các Tỳ khuru’ mới thuyết kệ ngôn sau: ‘**Phạm hạnh đã khéo được thuyết giảng v.v.**’ Bà-la-môn Sela đã từng làm dẫn đầu nhóm ba trăm thanh niên, cùng nhau tạo dựng chỗ cư ngụ với những người ấy, tạo phước báu như bố thí v.v, trong Giáo Pháp của đức Thế Tôn Padumuttara vào thời quá khứ, (sau khi mạng chung) đã thọ hưởng sự thành tựu ở thiên giới và sự thành tựu ở nhân loại theo tuần tự vào kiếp sống cuối cùng đã sanh làm của nhóm thanh niên Bà-la-môn đó nữa và nghiệp của những người đó đã chính muồi đưa đến sự lớn mạnh giải thoát và trở thành nhân duyên của tính chất (xuất gia bằng cách) ‘hãy đến đây, này các Tỳ khuru’ ấy. Ở đó, **có thể thấy được bởi tự thân**: điều mà người có thể nhận biết rõ ràng bởi chính mình. **Không bị chi phối bởi thời gian**: Quả có thể chứng đắc của Quả sanh khởi giữa Đạo không phải trong thời gian kế tiếp. **Không phải là vô ích**: Khi sống không xao lãng trên con đường thực hành Phạm hạnh nào, học tập với việc thực hành Tam học cho trọn vẹn thì xuất gia không trở nên vô ích, tức là có kết quả. Đức Thế Tôn khi thuyết như vậy mới nói rằng: “Hãy đến đây, này các Tỳ khuru”. Tất cả những vị Tỳ khuru ấy đã có ôm bình bát và đắp y bay lên hư không đánh lễ đức Thế Tôn, điều đó đức Thế Tôn đã khéo léo hướng dẫn (những vị ấy) như vị trưởng lão đã một trăm hạ lạp. Ngài đã nói ‘**Quả vậy, Bà-la-môn Sela v.v**’ liên quan đến tính chất xuất gia bằng cách ‘hãy đến đây, này các Tỳ khuru’ này như vậy,

400. *Imāhīti imāhi Keṇiyassa cittānukūlāhi gāthāhi. Tattha aggiparicariyaṃ vinā brāhmaṇānaṃ yaññābhāvato “aggihuttamukhā yaññā”ti vuttaṃ. Aggihuttasetṭhā aggijuhanappadhānāti attho. Vede sajjhāyantehi paṭhamam sajjhāyitabbato sāvittī “chandaso mukhan”ti vuttā. Manussānaṃ seṭṭhato rājā "mukhan"ti vutto. Nadānaṃ ādhārato paṭisaraṇato ca sāgaro “mukhan”ti vutto. Candayogavasena "ajja kattikā ajja rohiṇī"ti paññāpanato⁵⁹ ālokakaraṇato somabhāvato ca "nakkhattānaṃ mukhaṃ cando"ti vuttaṃ. Tapantānaṃ aggatā ādicco "tapataṃ mukhan"ti vutto.*

⁵⁹ Cha. Ma. - saññāṇato

Dakkhiṇeyyānaṃ pana aggattā viasesena tasmim samaye buddhappamukhaṃ saṃghaṃ sandhāya "puññaṃ ākaṅkhamānānaṃ, saṃgho ve yajataṃ mukhaṃ"ti vuttaṃ. Tena saṃgho puññassa āyamukhanti dasseti.

400. **Những...này:** bằng kệ ngôn phù hợp với tâm của đạo sĩ bện tóc Keniya này. “**Các lễ hiến tế có sự cúng tế ngọn lửa là đứng đầu**” trong kệ ngôn đó bởi tất cả Bà-la-môn không có lễ hiến tế nào ngoài việc cúng tế ngọn lửa, có nghĩa là có việc cúng tế ngọn lửa là cao thượng, có việc thờ cúng ngọn lửa là đứng đầu. Ngài nói kinh cổ Sāvittī “**là đứng đầu về niêm luật**” bởi khi thuật lại Vệ Đà cần phải đọc câu này trước. Ngài nói rằng: đức vua “là đứng đầu” bởi vì là vị cao thượng hơn tất cả loài người. Ngài cũng nói rằng: Biển cả “là đứng đầu” bởi vì biển cả là nơi lưu trữ nước của tất cả các con sông và là nơi nương nhờ của tất cả chúng sanh. Ngài cũng nói rằng: “mặt trăng là đứng đầu các vì sao” bởi vì tạo ra ánh sáng, có sự mát mẻ bởi vì cho biết được rằng “ngày hôm nay là của chòm sao Kattikā, ngày hôm nay là của chòm sao Rohiṇī” bởi liên kết với mặt trăng. Ngài nói rằng: “mặt trời có sức nóng là đứng đầu” bởi đứng đầu của tất cả vật nóng. Hơn nữa, ngài nói rằng Chư Tăng là đứng đầu của những người mong mỗi phước báu đang cúng dường” muốn đề cập đến Tăng Chúng có đức Phật làm trưởng vào lúc đó bởi vì là vị tối thượng của các bậc xứng đáng được cúng dường. Vì thế ngài trình bày rằng: Tăng Chúng là dòng chảy mang lại phước báu.

Yantaṃ saraṇanti aññaṃ byākaraṇagāthamāha. Tassattho:- pañcahi cakkhūhi cakkhumā bhagavā yasmā mayaṃ ito aṭṭhame divase taṃ saraṇaṃ āgatamhā⁶⁰, tasmā attanā⁶¹ tava sāsane anuttarena damathena dantāmhā, aho te saraṇassa ānubhāvoti.

Ngài đã nói kệ ngôn được giải thích rằng: **việc (chúng con) đi đến nương tựa vào ngài (đức Thế Tôn)**. Ý nghĩa của kệ ngôn đó như sau: - Đức Thế Tôn, bậc Hữu Nhân với 5 loại nhân (con mắt)⁶² bởi tất cả chúng ta đi đến nương tựa ấy vào ngày thứ 8 từ ngày hôm nay, vì thế đã điều phục bản thân với việc điều phục mà không có việc điều phục nào khác tối thượng hơn trong Giáo Pháp của ngài, thật vì diệu oai lực nơi nương tựa vào ngài.

Tato paraṃ bhagavantaṃ dvīhi gāthāhi thometvā tatiyavandanaṃ yācanto bhikkhavo tisatā imetiādīmāhāti.

Từ đó, đã tán dương đức Thế Tôn thêm 2 kệ ngôn nữa, khi xin chấp tay đánh lễ lần thứ ba đã nói rằng: Ba trăm vị Tỳ khưu này v.v.

Giải Thích Kinh Sela Kết Thúc

⁶⁰ Sī. - āgamma

⁶¹ Sī. - sattarattena

⁶² Bậc Hữu Nhân với 5 loại nhân bao gồm bậc Hữu Nhân với nhục nhân, bậc Hữu Nhân với Thiên nhân, bậc Hữu Nhân với tuệ nhân, bậc Hữu Nhân với Phật nhân và bậc Hữu Nhân với Toàn nhân

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 93

Giải Thích Kinh Assalāyana

Assalāyanasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

93. Giải Thích Kinh Assalāyana

Assalāyanasuttavaṇṇanā

401. *Evamme sutanti assalāyanasuttaṃ. Tattha nānāvesārajjakānanti aṅgamagadhādīhi nānappakārehi vesārajjehi āgatānaṃ, tesu⁶³ vā raṭṭhesu jātasamvaddhānantipi attho. Kenacidevāti yaññupāsanādinā aniyamitakiccena. Cātuvaṇṇinti catuvaṇṇasādhāraṇaṃ. Mayaṃ pana nhānasuddhiyāpi bhāvanāsuddhiyāpi brāhmaṇāva sujjanhanti vadāma, ayuttampi samaṇo gotamo karotīti maññamānā evaṃ cintayimsu. Vuttasiroti voropitasiro⁶⁴.*

401. Kinh Assalāyana được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **từ nhiều quốc độ khác nhau** bao gồm người đã đến từ nhiều quốc độ khác nhau như xứ Aṅga và xứ Magadha v.v, bằng nhiều cách khác nhau. Hơn nữa, có nghĩa là người đã sanh ra, đã trưởng thành ở những xứ sở đó cũng có. **Một số:** với phận sự không xác xác định như việc cúng tế v.v. **Liên quan đến bốn giai cấp:** Phổ biến cùng bốn giai cấp. Hơn nữa, chúng ta nói rằng: Các Bà-la-môn trì tụng chú thuật nhằm mục đích gọt rửa để thanh lọc, nhằm mục đích thanh tịnh của tu tập, trong khi tưởng tượng Sa-môn Gotama thực hiện, kể cả những điều không thích hợp, họ đã suy nghĩ như vậy. **Cạo tóc:** xuống tóc.

Dhammavādīti sabhāvavādī. Duppaṭimantiyāti amhādisehi adhammavādīhi dukkhena paṭimantitabbā honti. Dhammavādino nāma parājayo na sakkā kātunti dasseti. Paribbājakanti pabbajjāvidhānaṃ, tayo vede uggahetvā sabbapacchā pabbajantā yehi mantehi pabbajanti, pabbajitā ca ye mante pariharanti, yaṃ vā ācāraṃ ācaranti, taṃ sabbaṃ bhotā caritaṃ sikkhitaṃ. Tasmā tuyhaṃ parājayo natthi, jayova te bhavissatīti maññantā evamāhaṃsu.

Vị nói đúng Pháp: nói theo đúng thực tính. **Rất khó thảo luận:** người nói phi Pháp như ta sẽ rất khó có thể thảo luận. Ngài trình bày không thể làm cho vị nói đúng Pháp chiến bại được. **Du sĩ ngoại đạo:** phương pháp xuất gia. Những Bà-la-môn đó nghĩ rằng: người học ba tập Vệ Đà rồi xuất gia sau những người khác thì xuất bằng chú thuật nào? Và sau khi xuất gia thì được bảo hộ bằng những chú thuật nào? Thực hành những hành động nào? Tất cả những điều đó ngài đều đã hành, đã học tập. Bởi thế, ngài không chiến bại mà ngài chỉ có chiến thắng mà thôi, đã nói như vậy.

402. *Dissante⁶⁵ kho panāti-ādi tesam laddhibhīndanattaṃ vuttaṃ. Tattha brāhmaṇiyoti brāhmaṇānaṃ puttapaṭilābhatthāya āvāhavivāhavasena kulā ānītā brāhmaṇiyo dissanti. Tā kho panetā aparena samayena utuniyopi honti, sañjātapupphāti attho. Gabbhiniyoti sañjātagabbhā. Vijāyamānāti puttadhītarō*

⁶³ Sī. - tesu tesu

⁶⁴ Cha. Ma. - vāpitasiro

⁶⁵ Sī. syā. kaṃ. pī. - dissanti

janayamānā. *Pāyamānāti dārake thaññaṃ pāyantiyo. Yonijāva samānāti brāhmaṇīnaṃ passāvamaggena jātā samānā. Evamāhamsūti evaṃ vadanti. Kathaṃ? Brāhmaṇova seṭṭho vaṇṇo -pe- Brahmadyādāti yadi pana nesaṃ saccavacanaṃ siyā, brāhmaṇīnaṃ kucchi mahābrahmuno uro bhavēyya, brāhmaṇīnaṃ passāvamaggo mahābrāhmuno mukhaṃ bhavēyya, ettāvata "mayāṃ mahābrahmuno ure vasitvā mukhato nikkhantā"ti vattuṃ mā labhantūti ayaṃ mukhato jātacchedakavādo vutto.*

402. **Cũng ... có hiện hữu** như vậy v.v, ngài đã nói để phá tan học thuyết của những Bà-la-môn ấy. Ở đó, **những nữ Bà-la-môn** bao gồm những ai nhìn thấy nữ Bà-la-môn được đưa từ dòng tộc lại để cho con trai của Bà-la-môn (cưới hỏi) bằng việc rước dâu và đưa dâu, nhưng những người nữ ấy sau một thời gian có kinh nguyệt, tức là tới thời kỳ kinh nguyệt. **Có mang thai**: thụ thai. **Có sinh con**: sinh con trai, con gái. **Cho con bú sữa**: cho con bú sữa. **Sanh con từ tử cung**: sinh con từ tử cung của nữ Bà-la-môn. **Đã nói như vậy**: đã nói như thế. Nói như thế nào? **Chỉ có giai cấp Bà-la-môn là tối thượng -nt- là con cháu thừa tự Phạm thiên**: Nếu như lời nói của những người ấy có thể trở thành sự thật, bụng của nữ Bà-la-môn cũng có thể trở thành ngực của Đại Phạm thiên. Tử cung của nữ Bà-la-môn cũng có thể trở thành miệng của Đại Phạm thiên. Chỉ bấy nhiêu chúng ta chớ nên nói rằng: “Đã cư trú ở ngực của Đại Phạm thiên, đã đi ra khỏi từ miệng của Đại Phạm thiên” (vì thế) đã nói lời cắt đứt học thuyết sinh ra từ miệng (Phạm thiên).

403. *Ayyo hutvā dāso hoti, dāso hutvā ayyo hotīti brāhmaṇo sabhariyo vaṇijjamaṃ payojento Yonakarattaṃ vā Kambojarattaṃ vā gantvā kālaṃ karoti, tassa gehe vayappatte putte asati brāhmaṇī dāsena vā kammakarena vā saddhiṃ saṃvāsaṃ kappeti. Ekasmiṃ dārake jāte so puriso dāsova hoti, tassa jātadārakova pana⁶⁶ dāyajjasāmiko hoti. Mātito suddho pitito asuddho so vaṇijjamaṃ payojento Majjhimapadesaṃ gantvā brāhmaṇadārikaṃ gahetvā tassā kucchismiṃ puttamaṃ paṭilabhati, sopi mātitova suddho hoti pitito asuddho. Evaṃ brāhmaṇasamayasmīyeva jātisambhedo hotīti dassanattamaṃ vuttamaṃ. **Kim balaṃ, ko assāsoti** yattha tumhe dāsā hontā sabbeva dāsā hotha, ayyā hontā sabbeva ayyā hotha, ettha vo ko thāmo, ko avassayo, ye⁶⁷ brāhmaṇova seṭṭho vaṇṇoti vadathāti dīpeti.*

403. **Sau khi làm chủ nhân, lại trở thành đầy tớ; sau khi làm đầy tớ, lại trở thành chủ nhân**: Bà-la-môn cùng với vợ mình đã đi đến xứ Yonaka và xứ Kamboja để áp dụng việc buôn bán, tạo thời cơ, khi đến tuổi trưởng thành ở trong nhà không có con cái, nữ Bà-la-môn sinh hoạt chung với người nô lệ hoặc người lao động. Đã hạ sinh một đứa bé trai, người đàn ông ấy chính là nô lệ. Đứa bé trai được sinh ra từ người ấy trở thành chủ ở hữu thừa kế khối tài sản. Thanh tịnh từ mẹ, không thanh tịnh từ cha, người

⁶⁶ jātadārakena

⁶⁷ Cha.Ma. - yama

đàn ông đó áp dụng việc buôn bán đã đi đến trung tâm đất nước đem theo con gái của Bà-la-môn cùng đi, có được một đứa con trai ở trong bụng nàng ấy, dẫu vậy thì đứa con trai ấy cũng được thanh tịnh từ mẹ, không thanh tịnh từ cha. Với biểu hiện như vậy, sự hòa trộn bởi sự sanh có trong học thuyết của Bà-la-môn ấy, để trình bày ý nghĩa như đã nói này mới nói lời ấy. **Cái gì là sức mạnh, cái gì là sự chắc chắn:** Ngài chỉ ra rằng ở chỗ nào các ông là nô lệ, thì tất cả mọi cũng là nô lệ, nếu là chủ thì tất cả mọi người đều là chủ, ở chỗ này cái gì là sức mạnh, cái gì là sự hoan hỷ của các ngài, những người đã nói: chỉ có Bà-la-môn là giai cấp tối thượng.

404. *Khattiyova nu khotiādayo suttacchedakavādā nāma honti.*

404. **Chỉ có người Sát-đế-ly** v.v.: được gọi là lời nói cắt đứt phần trắng (giai cấp).

408. *Idāni cātuvannaṇiṃ suddhiṃ dassento idha rājātiādīmāha. Sāpānadoṇiyāti sunakhānaṃ pivanadoṇiyā. Aggikaraṇiyanti sītavinodanaandhakāraavidhamanabhattapacanādiaggikiccaṃ. Ettha assalāyanāti ettha sabbasmiṃ aggikiccaṃ karonto.*

408. Bây giờ khi thuyết giảng sự thanh tịnh về bốn giai cấp, đã nói rằng ‘**Ở đây, nếu có vua v.v.**’ **Máng chó ăn:** máng thức uống dành cho chó. **Công việc do lửa đem lại:** chức năng của ngọn lửa làm dịu cái lạnh, xua tan bóng tối, dùng để nấu cơm. **Ở đây, này Assalāyanā:** Ở đây người thực hiện công việc bằng ngọn lửa trong tất cả mọi phận sự như vậy.

409 *Idāni yadetam brāhmaṇā cātuvannaṇisuddhīti vadanti, ettha cātuvannaṇāti niyamo natthi. Pañcamo hi pādasikavaṇṇopi⁶⁸ atthīti saṅkhittena tesam vāde dosadassanattham idha khattiyakumāroti-ādimāha. Tattha amutra ca panesānanti amusmiṃ ca pana purimanaye etesānaṃ⁶⁹ māṇavakānaṃ kiñci nānākaraṇaṃ na passāmīti vadati. Nānākaraṇaṃ pana tesampi atthiyeva. Khattiyakumārassa hi brāhmaṇakaññāya uppanno khattiyapādasiko nāma, itaro brāhmaṇapādasiko nāma, ete hīnajātīmāṇavakā.*

409. Bây giờ, ở đây Bà-la-môn đã nói sự thanh tịnh liên quan đến bốn giai cấp, ở đây sự thanh tịnh liên quan đến bốn giai cấp này không có sự xác định rõ ràng. Bởi vì bốn giai cấp có giai cấp kết hợp là thứ năm như thế để trình bày sự sai lệch trong lời nói của những Bà-la-môn đó một cách vắn tắt, đức Thế Tôn mới thuyết rằng: **Một nam tử Sát-đế-ly ở đời này v.v.** Ở đó, **nhưng ở cách ban đầu, trong câu chuyện của những người kia:** đức Thế Tôn thuyết rằng: cũng thế ta không thấy bất kỳ sự sai khác nào của những thanh niên Bà-la-môn ấy ở trong cách thức ban đầu. Dẫu cho những Bà-la-môn ấy vẫn có sự sai biệt hoàn toàn. Người sinh ra từ nữ Bà-la-môn cùng với một nam tử

⁶⁸ Sī., ka. - pārasakavaṇṇopi

⁶⁹ Sī., Syā, Ka - etesaṃ

Sát-đế-ly cũng được gọi là con lai (dòng máu) Sát-đế-ly. Ngoài ra gọi là con lai Bà-la-môn, những người này là những thanh niên có sanh chủng thấp kém.

*Evaṃ pañcamassa vaṇṇassa atthitāya cātuvāṇṇisuddhīti etesaṃ vāde dosam dassetvā idāni puna cātuvāṇṇisuddhiyaṃ otārento⁷⁰ taṃ kiṃ maññasītiyaññabhatte. Tattha saddheti matakabhatte. Thālipāketi paṇṇākārabhatte. Yaññeti aññeti. Pāhuneti āgantukānaṃ katabhatte. **Kim hīti** kiṃ mahapphalaṃ bhavissati, no bhavissatīti dīpeti.*

Đức Thế Tôn khi thuyết giảng về lỗi lầm về học thuyết của những Bà-la-môn này rằng: sự thanh tịnh liên quan đến bốn giai cấp bởi vẫn có giai cấp thứ năm như vậy, bây giờ khi thâm nhập vào sự thanh tịnh liên quan đến bốn giai cấp mới nói rằng: **Ông nghĩ thế nào?** v.v. Ở đó, **việc chuẩn bị đồ cúng của người có đức tin:** các đồ ăn cúng cho người chết. **Việc chuẩn bị lễ vật là một tặng phẩm:** các món ăn để biếu tặng. **các món ăn trong các lễ tế đàn:** các vật phẩm để tế đàn. **Các đồ ăn đãi khách:** các món ăn để đãi khách. **Điều gì vậy:** để trình bày rằng điều nào sẽ có nhiều kết quả và sẽ không có nhiều kết quả.

410 Bhūtapubbanti assalāyana pubbe mayi jātiyā hīnatara tumhe seṭṭhatarā samānāpi mayā jātivāde pañhaṃ puṭṭhā sampādetuṃ nāsakkhittha, idāni tumhe hīnatarā hutvā mayā seṭṭhatarena buddhānaṃ sake jātivāde pañhaṃ puṭṭhā kiṃ sampādessatha, na ettha cintā katabbāti māṇavaṃ upatthambhento imaṃ desanaṃ ārabhi. Tattha asito kāḷako. Devaloti tassa nāmaṃ, ayameva bhagavā tena samayena, paṭaliyoti⁷¹ gaṇaṅgaṇaupāhanā. Patthaṇḍileti paṇṇasālāpariveṇe. Ko nu khoti kahaṃ nu kho. Gāmaṇḍalarūpo viyāti gāmadārakarūpo viya. So khvāhaṃ bho homīti bho ahaṃ so asitadevalo homīti vadati. Tadā kira mahāsatto Koṇḍadamako hutvā vicarati. Abhivādetuṃ upakkamimsūti vandituṃ upakkamaṃ akaṃsu. Tato paṭṭhāya ca⁷² vassasatikatāpasopi tadahujātaṃ brāhmaṇakumāraṃ avandanto koṇḍito sukkoṇḍito⁷³ hoti,

410. **Chuyện từng xảy ra trước đó:** Đây Assalāyana thuở xưa ta thấp kém hơn về sanh chủng, ông mặc dầu tối thượng hơn nhưng cũng không thể giải quyết vấn đề về học thuyết sanh chủng mà ta đã hỏi, bây giờ, ông thấp kém hơn ta hỏi vấn đề về học thuyết sanh chủng của bản thân của chư Phật sẽ giải quyết được chăng? việc suy nghĩ trong vấn đề đó cũng có thể không được thực hiện, để trợ giúp thanh niên ấy mới bắt đầu thuyết giảng này. Ở đó, **asito:** dịch là đen. **Devalo:** là tên của vị ả sĩ ấy, vào thời gian đó cũng chính là đức Phật này. **Hai lớp:** đôi dép hai lớp. **Am thất bằng lá:** trong khu vực am thất bằng lá. **Những (tôn giả ả sĩ Bà-la-môn) này đi đâu?:** ở chỗ nào vậy? **giống như một đứa trẻ trong làng:** giống như một đứa bé trai ở làng. **Thưa các**

⁷⁰ Cha. Ma. - ovoidanto

⁷¹ Syā. - agaliyoti, Sī - Aṭaliyoti

⁷² Ka. - ca-saddo na dissati

⁷³ Sī. - koṭṭhito sukkoṭṭhito

ngài, là tôi ả sĩ Asita Devala: Đức Thế Tôn đã nói rằng: ta là Asita Devala. Được biết rằng: vào thời gian ấy bậc Đại Nhân đi du hành để điều phục những người chưa được điều phục, đi du hành. **Cùng nhau đi vào kiể... để đánh lễ:** đã thể hiện sự nỗ lực để đánh lễ. Và kể từ đó ngay cả vị ả sĩ có tuổi thọ một trăm năm tuổi cũng không đánh lễ nam tử Bà-la-môn đã hạ sinh vào ngày hôm ấy, là người đã điều phục, đã khéo điều phục.

411. *Janikā mātūti yāya tumhe janitā⁷⁴, sā vo janikā mātā. Janikā mātūti janikāya mātuyā. Yo janakoti yo janako pitā. “yo janiko pitāteva” vā pāṭho.*

411. **Janikā mātā:** Người nữ nào cho ngài được sinh ra, người nữ đó là mẹ, người mẹ sanh ra của ngài. **Janikā mātu:** của người mẹ sanh ra. **Yo janako:** người nào được cha sinh ra. Pāṭi ‘cha sinh của họ’ cũng có.

Asitenāti pañcābhiñṇena asitena Devalena isinā imaṃ gandhabbapañhaṃ puṭṭhā na sampāyissanti. Yesanti yesaṃ sattannaṃ isīnaṃ. Na Puṇṇo dabbigāhoti tesaṃ sattannaṃ isīnaṃ dabbim gahetvā paṇṇaṃ pacitvā dāyako Puṇṇo nāma eko ahoṣi, so dabbigahaṇasippaṃ jānāti. Tvaṃ ācariyako tesaṃ puṇṇopi na hoti, tena ñātaṃ dabbigahaṇasippamattampi na jānāsīti. Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.

Asitena: ả sĩ Devala vị đắc được năm loại thần thông đã hỏi vấn về Gandhabba này rồi giải quyết không được. **Yesaṃ:** cả bảy vị ả sĩ nào? **Puṇṇa không có thầy, là người cầm cái vá:** Một thanh niên Bà-la-môn tên là Puṇṇa cầm lấy cái vá nướng trái cây cho cả bảy vị ả sĩ ấy. Puṇṇa ấy biết được nghệ thuật cầm vá nhưng Puṇṇa không phải là thầy của những vị ả sĩ đó, ngài thậm chí không biết nghệ thuật là việc cầm vá mà Puṇṇa ấy đã được biết. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Ayaṃ pana assalāyano saddho ahoṣi pasanno, attano antonivesaneyeva cetiyaṃ kāresi. Yāvajjadivasā assalāyanavaṃse jātā nivesanaṃ kāretvā antonivesane cetiyaṃ karontevāti.

Hơn nữa, Bà-la-môn Assalāyana này là người có đức tin, có lòng tịnh tín, đã tạo dựng Bảo điện ở trong chỗ ở của mình. Người được sinh ra trong dòng dõi của Bà-la-môn Assalāyana đã tạo dựng chỗ ở, cũng tạo dựng Bảo điện ở trong chỗ ấy cho đến tận bây giờ.

Giải Thích Kinh Assalāyana Kết Thúc

⁷⁴ Sī, Syā - Yā sā tumhe janikā

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 94

Giải Thích Kinh Ghoṭamukha

Ghoṭamukhasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

94. Giải Thích Kinh Ghoṭamukha Ghoṭamukhasuttavaṇṇanā

412. *Evamme sutanti ghoṭamukhasuttaṃ. Tattha Khemiyambavaneti evaṇṇāmake ambavane. Dhammiko paribbajoti⁷⁵ dhammikā pabbajjā. Adassanāti tumhādisānaṃ vā paṇḍitānaṃ adassanena. Yo vā panettha dhammoti yo vā pana ettha dhammo sabhāvoyeva, tasseva adassanena. Iminā "amhākaṃ kathā appamānaṃ, dhammova pamānaṃ"ti dasseti. Tato thero "navauposathāgāre⁷⁶ viya bahunā kammaena idha bhavitabban"ti cintetvā caṅkamā oruyha paṇṇasālaṃ pavisitvā nisīdi. Taṃ dassetuṃ evaṃ vutteti-ādi vuttaṃ.*

412. Kinh Ghoṭamukha được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **tại rừng xoài Khemiya** bao gồm vườn xoài có tên như vậy⁷⁷. **Việc xuất gia đúng Pháp:** Việc kiêng trảng thuận theo Pháp. **Do không thấy:** Do không nhìn thấy bậc trí như ngài. **Hãy ở đây có Pháp làm thực tính?** : Hoặc hơn nữa Pháp chính là thực tính nào ở đây, do không nhìn thấy thực tính đó. Điều này ngài chỉ ra rằng “Lời nói của ta vô lượng, chỉ có Pháp là hạn lượng.” Từ đó trưởng lão đã suy nghĩ rằng “Ở đây có thể có nhiều việc làm giống như ở trong nhà hành lễ Uposatha mới” nên rời khỏi chỗ đi kinh hành, đi vào ngôi xuống ở ngôi nhà lá. Để trình bày câu chuyện ấy ngài **đã nói như vậy v.v.**

413. *Cattārome brāhmaṇāti therassa kira etadahosi "ayaṃ brāhmaṇo `dhammikaṃ pabbajjaṃ upagato samaṇo vā brāhmaṇo vā natthī"ti vadati. Imassa cattāro puggale dve ca parisā dassetvā `catutthaṃ puggalaṃ katarāya parisāya bahulaṃ passasī"ti pucchissāmi, jānamāno `anāgāriyaparisāyan"ti vakkhati. Evametam sakamukheneva `dhammiko paribbajo atthī"ti vadāpessāmī"ti imaṃ desanaṃ ārabhi.*

413. **Bốn vị Bà-la-môn này:** được biết rằng trưởng lão đã có suy nghĩ như vậy “Bà-la-môn này đã nói rằng: ‘không có người đã đi đến xuất gia đúng theo Pháp là Sa-môn hay là Bà-la-môn’. Vị trưởng lão khi thuyết giảng về bốn hạng người và hai hội chúng cho Bà-la-môn này, mới bắt đầu thuyết giảng Pháp thoại này, ta sẽ hỏi: ‘hạng người thứ tư, ngài nhìn thấy nhiều ở trong hội chúng nào? Bà-la-môn này trong khi biết sẽ trả lời ‘trong hội chúng của người sống không gia đình’. Ta sẽ cho Bà-la-môn ấy nói bằng chính miệng của mình rằng: ‘Vị xuất gia đúng theo Pháp có tồn tại’” bằng cách này.

⁷⁵ Sī. - paribbājoti

⁷⁶ Ma. - na uposathāgāre

⁷⁷ Khu vườn này do hoàng hậu Khemiyā trồng.

414. *Tattha sārattarattāti suṭṭhu rattarattā. Sāṅgahā vācā bhāsītāti sakāraṇā vācā bhāsītā. Vuttam hetam mayā "amhākaṃ kathā appamāṇam, dhammova pamāṇan"ti.*

414. Ở đó, **vị tham đắm** là đã đắm nhiễm do ái luyện dày đặc. **Nói lời nói đáng tin tưởng** là lời nói có nguyên nhân. Tóm lại lời mà tôi đã nói rằng: “Lời nói của ta vô lượng, chỉ có Pháp là hạn lượng’.

421. *Kim pana teti gihi nāma kappiyampi akappiyampi vadeyyāti vivecanattham pucchi. Kārāpesīti māpesi. Kārāpetvā ca pana kālaṃ katvā sagge nibbatto. Etassa kira jānanasippe mātarampi pitarampi ghātetvā attāva ghātetabboti⁷⁸ āgacchati. Ekaṃ sippam jānanto ṭhapetvā etaṃ añño sagge nibbatto nāma natthi, esa pana theram upanissāya puññaṃ katvā tattha nibbattitvā ca pana "kenāham kamma idha nibbatto"ti āvajjetvā yathābhūtaṃ ñatvā ekadivasaṃ jīṇṇāya bhojanasālāya paṭisaṅkharanattam saṃghe sannipatite manussavesena āgantvā pucchi "kimattham bhante saṃghe sannipatito"ti. Bhojanasālāya paṭisaṅkharanattanti. Kenesā kārītāti. Ghoṭamukhenāti. Idāni so kuhinti. Kālakatoti. Atthi panassa koci ñātakoti. Atthi ekā bhaginīti. Pakkosāpetha tanti. Bhikkhū pakkosāpesum. So tam upasaṅkamitvā "ahaṃ tava bhātā ghoṭamukho nāma imaṃ sālaṃ kāretvā sagge nibbatto, asuke ca thāne mayā ṭhapitaṃ dhanam atthi, tam gahetvā imaṃca bhojanasālaṃ kārehi, dārake ca posehī"ti vatvā bhikkhusaṃgham vanditvā vehāsaṃ uppattitvā devalokameva agamāsi. Sesam sabbattha uttānamevāti.*

421. **Lợi ích gì cho ngài:** Ngài hỏi để nhằm mục đích thoát khỏi nó, thông thường người tại gia có thể nói phù hợp, (hoặc) không phù hợp. **Đã cho làm:** đã cho xây dựng. Và hơn nữa, khi đã cho xây dựng, sau khi chết đã hóa sanh vào cõi trời. Được biết rằng nghệ thuật cần biết của vị ấy phụng dưỡng cả mẹ lẫn cha, nuôi bản thân. Được gọi là hạng người biết được một môn nghệ thuật rồi chỉ dạy lại cho người khác biết được môn nghệ thuật ấy (sau khi chết) được tái sanh về cõi trời (điều đó) không có, vị Thiên tử này nương nơi trường lão đã tạo phước báu mới hóa sanh vào cõi trời ấy, cũng vậy khi đã tái sanh mới suy nghĩ rằng: “Ta đã hóa sanh vào nơi này do nghiệp gì?” Khi đã biết được sự thật, khi chư Tăng hội họp lại với nhau để sửa chữa lại nhà ăn cũ, một ngày nọ đã thay đổi hình tướng trở thành người đến hỏi rằng: “Kính bạch ngài, chư Tăng tụ hội lại để làm gì?” - Để sửa chữa lại nhà ăn. - Ai đã xây dựng nhà ăn này? - Ông Ghoṭamukha đã xây dựng. - Bây giờ, vị ấy đi đâu? - Vị ấy đã chết rồi. - Thân bằng quyến thuộc của vị ấy có hay không? - Có một người em gái. - Hãy cho gọi cô ấy đến. Chư Tỷ khuru cho gọi nàng ấy đến. Vị ấy đã đi vào tìm gặp cô ấy nói rằng: “Ta là anh trai của nàng tên là Ghoṭamukha đã cho xây dựng phòng ăn này (sau khi chết) đã hóa sanh vào cõi trời, anh đã chôn của cải tài sản ở nơi này, ở chỗ kia, em hãy mang tài sản

⁷⁸ Ka. - Na uposathāgāre

đó đến, (và) cho xây dựng lại nhà ăn này, nuôi dưỡng các trẻ” rồi đánh lễ chư Tỳ khuru, bay lên hư không trở về thế giới chư Thiên. Từ còn lại ở trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Ghoṭamukha Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 95

Giải Thích Kinh Caṅkī

Caṅksuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

95. Giải Thích Kinh Caṅkī

Caṅksuttavaṇṇanā

422. *Evammeva sutanti caṅkīsuttaṃ. Tattha devavane sālavaneti tasmim kira devatānaṃ balikammaṃ karīyati, tena taṃ devavanantipi sālavanantipi vuccati. Opāsādaṃ ajjhāvasatīti opāsādanāmake brāhmaṇagāme vasati, abhibhavitvā vā āvasati, tassa sāmī hutvā yāya mariyādāya tattha vasitabbaṃ, tāya mariyādāya vasati. Upasaggavasena panettha bhummatthe upayogavacanaṃ veditabbaṃ. Tassa upayogattāva sesapadesu. Tattha lakkhaṇaṃ saddasatthato pariyesitabbaṃ. Sattussadanti sattehi ussadaṃ ussannaṃ⁷⁹, bahujanaṃ ākiṇṇamanussaṃ posāvanīyahatthi-assamoramigādi-anekasattasamākiṇṇaṅcāti attho. Yasmā pana so gāmo bahi āvijjhitvā⁸⁰ jātena hatthiassādīnaṃ ghāsatiṇena ceva gehacchadanatiṇena ca sampanno, tathā dārukaṭṭhehi ceva gehasmabhārakaṭṭhehi ca, yasmā cassa abbhantare vaṭṭacaturassādisaṅṭhānā bahū pokkharāṇiyo, jalajakusumavicittāni ca bahi anekāni taḷākāni vā udakassa niccabharitāneva honti, tasmā satīnakaṭṭhodakanti vuttaṃ.*

412. Kinh Caṅkī được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **tại rừng chư Thiên, rừng cây sala:** được biết rằng dân chúng đã dâng cúng đến chư Thiên ở trong rừng sala đó bởi nguyên nhân đó rừng sala đó được gọi là rừng chư Thiên, (hay) rừng sala. **Bảo vệ ngôi làng Opāsāda:** Bà-la-môn Caṅkī cư ngụ ở ngôi làng Bà-la-môn tên là Opāsāda, là trưởng làng của ngôi làng đó, cai quản ở trong ngôi làng ấy cho đến toàn bộ địa phận mà (ông) phải chịu trách nhiệm. **Bảo vệ ngôi làng Opāsāda:** này nên biết rằng là ‘Đối cách’ được sử dụng với ý nghĩa ‘Định sở cách’ bởi tác động của ‘tiếp vĩ ngữ’. Từ còn lại trong bài kinh ấy cần phải nỗ lực tìm kiếm đặc điểm theo quy tắc văn phạm, bởi vì từ đó là ‘Đối cách’. **Cư dân đông đúc và nhiều loài thú:** đông đúc bởi người và thú. có nghĩa là ‘dày đặc’ có nghĩa là đông đúc với con người và động vật. Có rất nhiều người và con người nằm rải rác xung quanh, và náo loạn với nhiều loại động vật như voi, ngựa, công và thú nuôi, v.v. Bởi vì ở trong làng đó có đầy đủ cỏ dành cho voi, ngựa v.v. ăn. và cỏ để lợp mái nhà bao quanh bên ngoài, hơn nữa, đầy đủ củi đốt và gỗ nội thất, và bởi vì ở bên trong ngôi làng ấy có nhiều hồ sen có cả hồ sen hình tròn và hồ sen hình vuông, và bên ngoài làng có nhiều hồ nước được trang hoàng lộng lẫy với nhiều bông hoa mọc ở nước, luôn luôn đầy nước, vì thế đã nói rằng **có cỏ, gỗ, và nước.**

Saha dhaññaṇa sadhaññaṃ, pubbaṇṇāparaṇṇādibhedam bahudhaññasannicayanti attho. Ettāvata yasmim gāme brāhmaṇo setacchattaṃ ussāpetvā rājalīlāya vasati. Tassa samiddhisampatti dīpitā hoti. Rājato laddham bhoggaṃ rājabhoggaṃ. Kena dinnanti ce, rañña Pasenadinā Kosalena dinnam.

⁷⁹ Ka. - sattehi ussannaṃ

⁸⁰ Tikā - āvajjitvā

Rājadāyanti rañño dāyabhūtaṃ, dāyajjanti attho. Brahmadeyyanti seṭṭhadeyyaṃ, chattam ussāpetvā rājasāṅkhepena bhujjitabbanti attho. Athavā rājabhogganti sabbam chejjabhejjaṃ anusāsantena titthapabbatādīsu suṅkaṃ gaṇhantena⁸¹ setacchattam ussāpetvā raññā hutvā bhujjitabbaṃ. Tattha raññā Pasenadinā Kosalena dinnam rājadāyanti ettha raññā dinnattā rājadāyaṃ, dāyakarājadīpanattham panassa "raññā pasenadinā kosalena dinnan"ti idaṃ vuttam. Brahmadeyyanti seṭṭhadeyyaṃ, yathā dinnam na puna gahetabbaṃ hoti nissatṭham pariccattam, evaṃ dinnanti attho.

Ngũ cốc bởi có liên quan đến lúa gạo, có nghĩa là dự trữ nhiều loại lúa gạo có loại lúa gạo sẽ được ăn trước và loại lúa gạo sẽ được ăn sau v.v. Chỉ chừng ấy Bà-la-môn cho nâng cây lọng trắng như thể một vị đức vua trong ngôi làng ấy. Và điều đó cũng thể hiện sự thành tựu và sự thịnh vượng của vị Bà-la-môn đó. Lợi lộc nhận được từ đức vua được gọi là **tài sản của hoàng gia**. Nếu như hỏi rằng: ai ân tứ? - Đức vua Pasenadi nước Kosala ân tứ cho. **Phần thưởng từ đức vua**: Phần thưởng của đức vua, tức là sự thừa hưởng tài sản. **Phần đất được đức vua ban cho**: là phần tài sản xứng đáng được ân tứ một cách tối thượng, có nghĩa là Bà-la-môn cho nâng cây lọng trắng lên sử dụng như một vị vua. Và hơn nữa, **tài sản của hoàng gia** nghĩa là Bà-la-môn ra lệnh cắt và phân chia mọi thứ, giữ lại bên nước và núi, cho nâng cây lọng trắng lên sử dụng. Ở đó, **tài sản của hoàng gia được đức vua Pasenadi nước Kosala ân tứ** này trong bài Kinh đó gọi là phần thưởng của hoàng gia bởi vì được đức vua ban tặng. Ngài đã nói lời này rằng: “đức vua Pasenadi nước Kosala đã ân tứ” để nói rằng đức vua là vị đã ân tứ phần thưởng đó. **Phần đất được đức vua ban cho**: nghĩa là phần tài sản xứng đáng được ân tứ một cách tối thượng, có nghĩa là đức vua đã ban tặng bằng cách mà đức vua đã ân tứ, không cần phải trả lại, là phần đã dứt bỏ, đã ban tặng.

423. *Bahū bahū hutvā ca saṅghātāti⁸² saṃghā⁸³. Ekekissā disāya⁸⁴ saṃgho tesam atthīti saṅghī. Pubbe gāmassa anto agaṇā bahi nikkhamitvā gaṇā sampannāti⁸⁵ gaṇībhūtā. Uttarena mukhāti uttaradisābhimukhā. Khattam āmantesīti khattā vuccati pucchitapañhābyākaraṇasamattho mahāmatto, tam āmantesi. Āgementūti muhuttam paṭimānentu⁸⁶ acchantūti vuttam hoti.*

423. Gọi là đám đông bởi vì số lượng người rất nhiều rất nhiều đến cùng nhau. Không giống như cho một hướng cụ thể nào, hội nhóm chỉ tồn tại cùng những Bà-la-môn ấy cho nên được gọi là **hội nhóm**. Gọi là hội nhóm bởi vì trước kia chưa thành nhóm (lúc ở) trong nhà, sau khi đi ra khỏi (nhà) mới **tạo thành nhóm**. **Đi thẳng về phía**

⁸¹ Sī. gaṇhantena setacchattam paṭiggaṇhantena

⁸² Sī., Ka., Ma. - saṃghātāti

⁸³ Sī. - saṃgho

⁸⁴ Ka. - na ekikāyādinna viya

⁸⁵ Ka. - gaṇā saṃhatāti, Syā. - gaṇasampattāti. Dī - tṭha 1.249 piṭṭhe - gaṇasampattāti

⁸⁶ Ka. - adhivāsentu

Bắc: bởi thẳng tiến đi về phía Bắc. **Liên gọi người gác cửa:** Quan đại thần có thể nói vấn đề được hỏi rồi gọi người gác cửa, đã gọi người gác cửa đến. **Hãy chờ đợi:** hãy nán lại một lát, tức là hãy chờ đợi trước.

424. *Nānāverajjakānanti nānāvidhesu rajjesu aññesu Kāsikosalādīsū jātā vā nivasanti vā, tato vā āgatāti nānāverajjakā, tesam nānāverajjakānaṃ. Kenacidevāti aniyamītena yaññupāsanaṃdinā kenaci kiccena. Te tassa gamaṇaṃ sutvā cintesum "ayaṃ Caṅkūggatabrahmaṇo, yebhuyyena ca aññe brahmaṇā samaṇaṃ Gotamaṃ saraṇaṃ gatā, ayameva na gato. Svāyaṃ sace tattha gamissati, addhā samaṇassa Gotamassa āvaṭṭiyā māyāya āvaṭṭito⁸⁷ saraṇaṃ gamissati. Tato etassāpi gehadvāre brahmaṇānaṃ asannipāto bhavissati. Handassa gamanantarāyaṃ karomā"ti sammantayitvā tattha agamaṃsu. Taṃ sandhāya "atha kho te brahmaṇā"tiādi vuttaṃ.*

424. **Người từ nhiều địa phương khác nhau:** người từ nhiều địa phương khác nhau bởi vì họ sinh ra hoặc ở những địa phương khác đến, là những xứ sở khác chẳng hạn như xứ Kāsī và Kosala v.v, hoặc đến từ những xứ sở khác ấy, người dân từ những địa phương khác đó. **Vì một vài...nào đó:** với một vài công việc nào đó như việc cúng tế v.v, không xác định chắc chắn. Sau khi những Bà-la-môn ấy nghe Bà-la-môn Caṅkī sẽ đi (yết kiến đức Thế Tôn) đã khởi lên suy nghĩ rằng: “Ngài Bà-la-môn Caṅkī này là Bà-la-môn thuộc tầng lớp thượng lưu, hầu hết những Bà-la-môn khác đều đi đến nương nhờ Sa-môn Gotama, chỉ có vị này là chưa đi. Nếu như vị này sẽ đi đến nơi đó bị Sa-môn Gotama thôi thúc bằng những xảo thuật đối với sự thôi thúc cũng sẽ đến nương nhờ (quy y). Từ đó, nhóm Bà-la-môn cũng sẽ không tụ họp lại với nhau ở tại cổng làng của Bà-la-môn Caṅkī đó, thế nên chúng ta sẽ ngăn chặn việc đi của Bà-la-môn Caṅkī ấy” sau khi đã hội ý mới chờ đợi ở tại nơi ấy. Ngài nói đề cập đến việc đó nên đã nói rằng: “Khi đó những Bà-la-môn ấy...”

Tattha ubhatoti dvīhipi pakkhehi. Mātito ca pitito cāti bhoto mātā brahmaṇī, mātumātā brahmaṇī, tassāpi mātā brahmaṇī. Pitā brahmaṇo, pitupitā brahmaṇo, tassāpi pitā brahmaṇoti evaṃ bhavaṃ ubhato sujāto mātito ca pitito ca. Saṃsuddhagahaṇīkoti saṃsuddhā te mātu-gahaṇī, saṃsuddhā te kucchīti attho. Yāva sattamā pitāmahayugāti ettha pitupitā pitāmaho, pitāmahassa yugaṃ pitāmahayugaṃ. Yuganti āyuppamaṇaṃ vuccati. Abhilāpamattameva cetam, atthato pana pitāmahova pitāmahayugaṃ. Tato uddham sabbepi pubbapurisā pitāmahagahaṇeneva gahitā. Evaṃ yāva sattamo puriso, tāva saṃsuddhagahaṇīko. Athavā akkhitto anupakuṭṭho jātivādenāti dasseti. Akkhittoti apanetha etaṃ, kim imināti evaṃ akkhitto anuvakkhitto. Anupakuṭṭhoti na upakuṭṭho, na akkosam. Vā nindaṃ vā pattapubbo. Kena kāraṇenāti. Jātivādena, itipi hīnajātiko esoti evarūpena vacanenāti attho. Imināpaṅgenāti imināpi kāraṇena.

⁸⁷ Ka. - āvañcīto

Ở đó, ở hai bên: Ở cả hai bên. **Mẫu hệ và phụ hệ:** có mẹ là nữ Bà-la-môn, bà ngoại là nữ Bà-la-môn, thậm chí mẹ của bà ngoại cũng là nữ Bà-la-môn. Cha là Bà-la-môn, ông nội là Bà-la-môn, thậm chí cha của ông nội cũng là Bà-la-môn, như vậy Bà-la-môn Caṅkī là vị thiện sanh từ cả hai phía là mẫu hệ và phụ hệ. **huyết thống thanh tịnh:** Bụng là nơi tái sanh phía người mẹ của vị ấy hoàn toàn trong sạch, tức là ở trong bụng của người mẹ hoàn toàn thanh tịnh. **cho đến bảy đời tổ phụ:** ông nội gọi là cha của cha, thế hệ của ông nội gọi là thời kỳ cha của cha. Độ chừng tuổi thọ được gọi là **thế hệ.** Cũng lời ấy thế hệ này chỉ là lời nói xung hô với nhau mà thôi. Tuy nhiên theo ý nghĩa thế hệ của ông nội cũng chính là *pitāmaha*. Thậm chí tất cả tổ tiên cao hơn nữa cũng được gọi sử dụng với thuật ngữ này *pitāmaha*. Người có bụng làm nơi tục sanh hoàn toàn thanh tịnh đến bảy đời như vậy. Hơn nữa (điều đó) chỉ ra rằng: không bị một dèm pha chỉ trích nào về vấn đề huyết thống thọ sanh. **Không bị dèm pha:** Không bị ngăn cản, là không bị chống đối như vậy: hãy đưa người này ra khỏi, lợi ích gì với người này. **Không bị khiển trách:** Không bị chỉ trích, không từng bị quở trách hoặc trách mắng. Bởi vì lý do gì? Nói về vấn đề huyết thống thọ sanh. Có nghĩa là bằng lời nói như vậy rằng: Thậm chí bởi vì nguyên nhân này thì người này có sanh chủng thọ sanh thấp hèn. **Về điểm này:** bởi vì lý do này.

Addhoti issaro. Mahaddhanoti mahatā dhanena samannāgato. Bhoto hi gehe paṭhaviyaṃ paṃsuvālikā viya bahudhanaṃ, samaṇo pana gotamo adhana bhikkhāya udaraṃ pūretvā yāpetīti dasseti. Mahābhogoti pañcakāmaguṇavasena mahāupabhogo. Evaṃ yaṃ yaṃ guṇaṃ vadanti, tassa tassa paṭipakkhavasena Bhagavato aguṇaṃyeva dassessāmāti maññamānā vadanti.

Nhà giàu có: người giàu có nhiều quyền thế. **Đại phú gia:** Thành tựu đầy đủ nhiều loại tài sản. Chỉ ra rằng ở trong nhà của Bà-la-môn Caṅkī có nhiều của cải giống như bụi và cát ở trên quả địa cầu. Còn Sa-môn Gotama không có tài sản, nuôi bụng được đầy đủ bởi việc đi xin ăn, để duy trì được thân mạng. **Sung túc:** là người có nhiều sự hưởng thụ liên quan đến năm dục. Nhóm Bà-la-môn nghĩ rằng chúng ta sẽ nói cụ thể lỗi lầm của đức Thế Tôn với tính chất đối nghịch từ ân đức mà người ta đã nói như thế.

Abhirūpoti aññehi manussehi adhikarūpo. Dassanīyoti divasampi passantānaṃ atittikaraṇato dassanayoggo dassaneneva cittappasādajananato pāsādiko. Pokkharatā vuccati sundarabhāvo, vaṇṇassa pokkharatā vaṇṇapokkharatā tāya vaṇṇa pokkharatāya, vaṇṇasampattiyāti attho. Porāṇā pana pokkharanti sarīraṃ vadanti, vaṇṇaṃ vaṇṇameva. Tesam matena vaṇṇo ca pokkharāṇca vaṇṇapokkharāni, tesam bhāvo vaṇṇapokkharatā. Iti paramāya vaṇṇapokkharatāyāti uttamaparissuddhena vaṇṇena ceva sarīrasaṅghānasampattiyā cāti attho. Brahmavaṇṇīti seṭṭhavaṇṇī, parisuddhavaṇṇesupi seṭṭhena suvaṇṇavaṇṇeneva samannāgatoti attho. Brahmavacchasīti mahābrahmuno sarīrasadisena sarīrena samannāgato.

Akhuddāvakaṣo dassanāyāti bhoto sarīradassanassa okāso na khuddako mahā. Sabbāneva te aṅgapaccāṅgāni dassanīyāneva, tāni cāpi mahantānevāti dīpeti.

Có sắc xinh đẹp: là có sắc thân xinh đẹp hơn người khác. **Khả ái:** đáng nhìn bởi không nhằm chán cho người nhìn cả ngày. **Đáng mến:** bởi làm cho sự tính tít được khỏi sanh bởi chỉ bằng cái nhìn. Về đẹp gọi là *pokkharatā*. Về đẹp của màu da gọi là *vaṇṇapokkharatā*, với về đẹp của màu da ấy, có nghĩa là với sự thành tựu của màu da. Còn các tài liệu cổ gọi thân thể là *pokkharatā*. *Vaṇṇa* cũng chính là màu da. Theo quan điểm của ngài thì màu da và sắc thân gọi là màu da và sắc thân. Tính chất của màu da và sắc thân gọi là tính chất của màu da và sắc thân. **Thậm chí do nhân này với màu da thù thắng:** với màu da thanh tịnh thù thắng và với sự thành tựu bằng hình tướng sắc thân. **Có màu da tựa như Phạm thiên:** có màu da tuyệt đẹp, có nghĩa là sự thành tựu với màu da tựa như vàng tuyệt đẹp kể cả trong số các màu da thanh tịnh. **Có thân thể tựa như Phạm thiên:** có sự thành tựu về sắc thân như sắc thân của Đại Phạm thiên. **Có cơ hội nhìn thấy không phải ít:** Cơ hội của việc được nhìn thấy sắc thân của ngài không ít, là to lớn. Ngài chỉ ra rằng toàn bộ các chi phần nhỏ lớn của ngài đáng chiêm ngưỡng, và cả to lớn.

Sīlamassa atthīti sīlavā. Vuddhaṃ vaḍḍhitam sīlamassāti vuddhasīlī. Vuddhasīlenāti vuddhena vaḍḍhitena sīlena. Samannāgatoti yutto, idaṃ vuddhasīlipadasseva vevacanaṃ. Sabbametam pañcasīlamattameva sandhāya vadanti.

Có giới hạnh: với ý nghĩa rằng giới hạnh của vị Bà-la-môn đó có. **Có đức độ cao dày:** với ý nghĩa rằng giới hạnh của Bà-la-môn ấy được tăng thêm, được phát triển. **Có giới hạnh cao dày:** Bởi giới hạnh đã được tăng thêm, được phát triển. **Sự thành tựu đầy đủ:** sự hội đủ. Từ này cũng chính là từ đồng nghĩa ‘có giới hạnh cao dày’. Nhóm Bà-la-môn đã nói từ ‘giới hạnh’ tất cả cũng chỉ muốn đề cập đến ngũ giới mà thôi.

Kalyāṇavācōti-ādīsu kalyāṇā sundarā parimaṇḍalapadabyañjanā vācā assāti kalyāṇavācō. Kalyāṇaṃ madhuraṃ vākkaraṇaṃ assāti kalyāṇavākkaraṇo. Vākkaraṇanti udāharaṇaghoso. Guṇaparipuṇṇabhāvena pure bhavāti porī. Pare vā bhavattā porī. Nāgarikitthiyā sukhumālattanena sadisātipi porī. Tāya poriyā. Vissatthāyāti apalibuddhāya, sandiṭṭha⁸⁸ vilambitādidosarahitāya. Anelagaḷāyāti elagaḷena virahitāya. Ekaccassa hi kathentassa elā gaḷati, lālā vā paggharati, khelaphusitāni vā nikkhamanti, tassa vācā elagaḷā nāma hoti. Tabbiparitāyāti attho. Atthassa viññāpaniyāti ādimajjhapariyosānaṃ pākataṃ katvā bhāsitatthassa viññāpanasamatthāya. Sesamettha brāhmaṇavaṇṇe uttānameva.

Có lời nói rõ ràng v.v.: có lời nói rõ ràng với ý nghĩa rằng: lời nói của vị Bà-la-môn ấy đẹp, rõ ràng có từ ngữ và câu tròn đủ. **Có cách nói lời cuốn:** bởi âm thanh được

⁸⁸ Sī. - sandiddha

phát ra rõ ràng, ngọt ngào. Âm thanh được phát ra gọi là **vākkaraṇa**. Có lời nói của người thành thị bởi vì lời nói có trong thành thị là lời nói được toàn diện bởi ưu điểm. Hơn nữa, có lời nói tựa như lời nói của nữ nhân thành thị với ý nghĩa rằng: có lời nói tựa như lời nói của thiếu nữ trong thành ấy, do thiếu nữ trong thành là nữ nhân ở thành thị, là **người tao nhã lịch thiệp**, do là người nữ có trong thành, phối hợp với lời nói của người thành thị ấy. **Trôi chảy**: không bị trở ngại, là tránh xa sự những lỗi lầm chẳng hạn như âm thanh quá cao và âm thanh quá thấp v.v. **không có lỗi lầm**: loại bỏ nước dãi (thoát ra) từ cổ họng là lỗi lầm. Bởi vì một số người khi đang nói thì lỗi lầm sẽ tuôn ra, là nước dãi chảy ra, hoặc đờm bắn tóe ra, lời nói của người ấy gọi là lời nói có lỗi lầm, với lời nói đối nghịch với lời đã nói là có lỗi lầm. **Khiến người nghe hiểu được ý nghĩa dễ dàng**: có thể làm đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối hiện hữu khiến người nghe hiểu được ý nghĩa đã nói. Từ còn lại trong phần giảng giải về đức hạnh của Bà-la-môn đều đơn giản.

425. *Evam vutteti evantehi brāhmaṇehi vutte Caṅkī "ime brāhmaṇā attano vaṇṇe vuccamāne atussanakasatto nāma natthi, vaṇṇamassa bhaṇitvā nivāressāmāti jātiādīhi mama vaṇṇaṃ vadanti, na kho pana me yuttaṃ attano vaṇṇe rajjitum⁸⁹. Handāhaṃ etesaṃ vādaṃ bhinditvā samaṇassa gotamassa mahantabhāvaṃ nāpetvā etesaṃ tattha gamanaṃ karomī"ti cintetvā tena hi, bho, mamapi suṇāthāti-ādimāha. Tattha yepi "ubhato sujāto"tiādayo attano guṇehi sadisā guṇā, tepi "kocāhaṃ, ke ca samaṇassa gotamassa jātisampattiādayo guṇā"ti attano guṇehi uttaritareyeva maññamāno, itare pana ekanteneva bhagavato mahantabhāvadīpatthaṃ pakāseti. Mayameva arahāmāti evaṃ niyamento cettha idaṃ dīpeti: — yadi guṇamahantatāya upasaṅkamitabbo nāma hoti, yathā sineruṃ upanidhāya sāsapo, mahāsamuddaṃ upanidhāya gopadakaṃ, sattasu mahāsaṇesu udakaṃ upanidhāya ussāvabindu paritto lāmakko, evameva samaṇassa gotamassa jātisampattiādayo guṇe upanidhāya amhākaṃ guṇā parittā lāmakā, tasmā mayameva arahāma taṃ bhagavantaṃ gotamaṃ dassanāya upasaṅkamitunti.*

425. **Khi...nói như vậy**: Khi những Bà-la-môn đó nói như vậy thì Bà-la-môn Caṅkī đã suy nghĩ rằng: “Những Bà-la-môn này hiểu rằng: gọi là chúng sanh khi có người nói về đức hạnh của bản thân sẽ không hoan hỷ (điều đó) không có, chúng ta sẽ nói về đức hạnh của Bà-la-môn Caṅkī ấy để ngăn chặn (không cho đi) mới nói về đức hạnh của ta bằng cách đề cập nói đến sanh chúng thọ sanh v.v. Thật không thích hợp tìm sự vui thích trong việc mô tả những đức hạnh của chính mình. Thế nên ta sẽ phá tan học thuyết của những Bà-la-môn ấy để cho bọn họ biết rằng: Sa-môn Gotama là vĩ đại, khiến cho bọn họ đi đến nơi đó,” (như vậy rồi) đã nói như sau: **này các hiền giả, nếu như vậy, các ngài hãy lắng nghe tôi v.v.** Ở đó, Bà-la-môn Caṅkī biết được các đức hạnh cao thượng hơn đức hạnh của bản thân rằng: Trong những đức hạnh đó thì đức

⁸⁹ ST. - rañjitum

hạnh nào như đức hạnh của bản thân có được như sau: “thiện sanh cả hai phía” đức hạnh đó có sự thành tựu bởi sanh chủng thọ sanh v.v, cũng hoàn toàn là của Sa-môn Gotama, mới tuyên bố toàn bộ đức hạnh ngoài (những đức hạnh đó) nhằm mục đích chỉ ra rằng: chỉ một mình đức Thế Tôn mới thật sự vĩ đại. **Thật xứng đáng cho chúng ta...**: Trong khi Bà-la-môn xác định chắc chắn như vậy, đã trình bày lời này ở đây như sau: “Giả sử Sa-môn Gotama gọi là bậc xứng đáng để đến yết kiến nhờ sự lớn lao của đức hạnh, giống như hạt cải được so sánh với núi Suneru, là thứ nhỏ bé thấp kém, nước trong dâu chân so sánh với nước ở đại dương là thứ nhỏ bé thấp kém, như thể giọt sương được so sánh với nước ở trong bảy hồ nước lớn cũng là thứ nhỏ bé thấp kém thế nào, thì đức hạnh của chúng ta khi so sánh với đức hạnh chẳng hạnh sự thành tựu về sanh chủng của Sa-môn Gotama cũng là thứ nhỏ bé thấp kém tương tự y như thế đó, vì thế, chỉ chúng ta nên đến yết kiến ngài Gotama ấy.

*Bhūmigatañca vehāsaṭṭhañcāti ettha rājagaṇe ceva uyyāne ca sudhāmaṭṭhā pokkharāṇiyo sattaratanapūriṃ katvā bhūmiyaṃ ṭhapitaṃ dhanam bhūmigataṃ nāma, pāsādaniyūhādayo pana pūretvā ṭhapitaṃ vehāsaṭṭham nāma. Evaṃ tāva kulapariyāyena āgataṃ. Tathāgatassa pana jātadivaseyeva saṅkho elo uppalo puṇḍarīkoti cattāro nidhaya upagatā. Tesu saṅkho gāvutiko, elo aḍḍhayaniko, uppalo tigāvutiko, puṇḍarīko yojanikoti. Tesupi gahitagahitaṭṭhānam pūratiyeva. Iti bhagavā pahūtahiraññasuvaṇṇam ohāya pabbajitoti veditabbo. **Daharo vātiādīni heṭṭhā vitthāritāneva.***

Cả loại đang chôn dưới đất lẫn loại trong hư không: ở đây tài sản ở dưới mặt đất tạo thành hồ nước được tô trát bởi lớp vôi sống, làm đầy với 7 loại ngọc báu cả trong sân lớn và cả trong vườn thượng uyển gọi là tài sản ở dưới đất. Còn tài sản được cất giữ đầy trong cung điện và được gom góp lại v.v, gọi là tài sản ở trong hư không. Tài sản đã đến theo dòng dõi gia đình như thế này trước. Còn phần đặc biệt trong ngày đấng Như Lai (Bồ-tát) hạ sanh có bốn hầm tài sản xuất hiện là hầm tài sản *saṅkha*, hầm tài sản *ela* hầm tài sản *uppala*, hầm tài sản *puṇḍarīka*. Trong số bốn hầm tài sản đó thì hầm tài sản rộng một gāvuta gọi là *saṅkha*, hầm tài sản rộng nửa gāvuta gọi là *ela*, hầm tài sản rộng ba gāvuta gọi là *uppala*, hầm tài sản rộng một do-tuần gọi là *puṇḍarīka*. Ở nơi giữ lấy tài sản trong các hầm tài sản ấy cũng vẫn đầy như ban đầu, nên biết rằng đức Thế Tôn đã dứt bỏ hết vàng khối và vàng ròng rồi ra đi xuất gia là như thế. **Khi còn trẻ v.v.:** tôi đã cho giảng giải chi tiết ở phần sau.

Akhuddāvakāsoṭi ettha Bhagavati aparimāṇoyeva dassanāvakāsoṭi veditabbo. Tatridaṃ vatthu:- Rājagahe kira aññataro brāhmaṇo "samaṇassa kira Gotamassa pamāṇam gahetaṃ na sakkā"ti sutvā Bhagavato piṇḍāya pavisanakāle saṭṭhihattham veḷum gahetvā nagaradvārassa bahi ṭhatvā sampatte bhagavati veḷum gahetvā samīpe aṭṭhāsi, veḷu Bhagavato jaṇṇumattaṃ pāpuṇi. Punadivase dve veḷū gahetvā samīpe

aṭṭhāsi, Bhagavā dvinnam veḷūnam upari dviveḷumattameva⁹⁰ paññāyamāno "brāhmaṇa kiṃ karosī"ti āha. Tumhākaṃ pamāṇaṃ gaṇhāmīti. "brāhmaṇa saccepi tvam sakalacakkavālagabbhaṃ pūretvā ṭhitaveluṃ ghaṭetvā⁹¹ āgamissasi, neva me pamāṇaṃ gahetuṃ sakkhissasi. Na hi mayā cattāri asaṅkhyeyyāni kappasatasahassaṅca tathā pāramiyo pūritā, yathā me paropamāṇaṃ gaṇheyya, atulo brāhmaṇa Tathāgato appameyyo"ti vatvā Dhammapade⁹² gāthamāha. Gāthāpariyosāne caturāsītīpāṇasahassāni amatam pivimsu.

Không ít cơ hội: này nên biết rằng cơ hội được nhìn thấy không được ước chừng đối với đức Thế Tôn. Ở trong câu này có câu chuyện như sau: - Được biết rằng một trong những Bà-la-môn ở thành Rājagaha đã nghe rằng - họ đồn với nhau rằng: “không ai có thể đo được kích thước của Sa-môn Gotama”. Vì vậy, vào lúc đức Thế Tôn đi khất thực họ đứng cầm một cây tre dài sáu mươi hất tay ở bên ngoài cổng thành khi đức Thế Tôn đến họ cầm một cây tre đứng gần đó, cây tre chỉ dài đến đầu gối của Thế Tôn. Ngày hôm sau, họ nối hai cây tre lại rồi đứng ở rất gần nơi đó, đức Thế Tôn nói rằng: “Này Bà-la-môn ông làm gì?” khi xuất hiện chỉ với 2 cây tre (nói) trên hai cây tre. - Tôi muốn đo kích thước của ngài. - Này Bà-la-môn cho dù ông có mang tre đến chất đầy toàn bộ căn phòng vũ trụ, rồi đứng ở rất gần, ông cũng không thể đo được kích thước của ta. Bởi vì ta đã thực hành ba-la-mật suốt bốn a-tăng-kỳ và trăm nghìn kiếp bằng cách mà người khác không thể đo được kích thước của ta, này Bà-la-môn đáng Như Lai là vô song, vô lượng,” đã nói lên kệ ngôn trong Pháp Cú. Khi chấm dứt kệ ngôn thì tám mươi bốn nghìn chúng sanh đã uống được nước Bất tử.

Aparampi vatthum:- Rāhu kira Surindo cattāri yojanasahassāni aṭṭha ca yojanasatāni ucco, bāhantaramassa dvādasa yojanasatāni, hatthatalapādatalāni puthulato tīṇi yojanasatāni, aṅgulipabbāni pañṇāsayojanāni, bhamukantaram pañṇāsayojanam, nalātaṃ tiyojanasataṃ, sīsam navayojanasataṃ. So "ahaṃ uccosmi, satthāraṃ onamivā oloketuṃ na sakkhissāmī"ti na gacchati. So ekadivasam bhagavato vaṇṇam sutvā "yathā kathaṅca olokessāmī"ti āgato. Bhagavā tassa ajjhāsayaṃ veditvā "catūsu iriyāpathesu katarena dassemī"ti cintetvā "ṭhitako nāma nīcopi ucco viya paññāyati, nipannovassa attānaṃ dassessāmī"ti "Ānanda Gandhakuṭīpariveṇe mañcakaṃ paññāpehī"ti vatvā tattha sīhaseyyam kappesi. Rāhu āgantvā nipannaṃ Bhagavantam gīvaṃ unnāmetvā nabhamajjhe puñṇacandaṃ viya ulloketi. Kimidaṃ asurindāti ca vutte Bhagavā onamivā oloketuṃ na sakkhissāmīta na gacchanti. Na mayā asurinda adhomukhena pāramiyo pūritā, uddhaggaṃ me katvā dānaṃ dinnanti. Tamdivasam Rāhu saraṇaṃ agamāsi. Evaṃ Bhagavā akhuddāvakaṃso dassanāya.

⁹⁰ Sī. - veḷumattameva

⁹¹ Sī. - ṭhitaveluṃ gahetvā ghaṭetvā; Syā. - ṭhitavelū gahetvā

⁹² Khu. 1. 42 pitṭhe.

Và vẫn còn một câu chuyện: - Tương truyền rằng thần Rāhu chúa loài Asura cao bốn nghìn tám trăm do-tuần, giữa hai cánh tay rộng một nghìn hai trăm do-tuần. Lòng bàn tay và lòng bàn chân rộng ba trăm do-tuần. đốt ngón tay năm mươi do-tuần. Giữa hai lông mày có chiều rộng năm mươi do-tuần. Trán ngài rộng ba trăm do-tuần. Đầu chín trăm do-tuần. Thần Rāhu không đến gặp vì nghĩ rằng: “Tôi cao đến nỗi không thể cúi xuống để nhìn bậc Đạo Sư.” Một hôm, tôi được lắng nghe mô tả về đức hạnh của đức Thế Tôn, mới liền đến gặp ngài với suy nghĩ rằng: “tôi sẽ quan sát theo khả năng có thể.” Đức Thế Tôn đã biết khuynh hướng của thần Rāhu đã khởi ý rằng: “Ta sẽ thể hiện oai nghi nào trong bốn oai nghi?” rồi tiếp tục tư duy rằng: “bình thường một người đang đứng, dù thấp cũng có vẻ cao. Tôi sẽ nằm xuống để thị hiện bản thân trước mặt vị ấy rồi nói: “Này Ānanda, con hãy trải một chiếc giường nhỏ ở khu vực Hương Thất,” rồi nằm xuống thế nằm của loài sư tử trên chiếc giường nhỏ đó. Thần Rāhu đã đến rồi ngẩng cổ lên nhìn Đức Phật đang nằm, giống như nhìn lên vàng trắng tròn giữa bầu trời, và khi đức Thế Tôn nói: “Đây là cái gì?” Chúa Asura đáp - Tôi đã không đến gặp với suy nghĩ rằng: Tôi không thể cúi xuống để nhìn đức Thế Tôn. Bậc Đạo Sư nói cùng chúa Asura: ta không thực hành ba-la-mật bằng việc cúi đầu, ta bố thí đều nhằm mục đích đạt được kết quả tối thắng. Ngày hôm đó, thần Rāhu đã đi đến quy y. Đức Phật không ít có cơ hội nhìn thấy những điều như vậy.

Catupārisuddhisīlena sīlavā. Taṃ pana sīlaṃ ariyaṃ uttamam parisuddham, tenāha ariyasīlīti. Tadeva anavajjattṭhena kusalaṃ, tenāha kusalasīlīti. Kusalena sīlenāti idamassa vevacanaṃ. Bahūnaṃ ācariyapācariyoti bhagavato ekekāya dhammadesanāya caturāsītīpāṇasahassāni aparimāṇāpi devamanussā maggaphalāmatam pivanti. Tasmā bahunnaṃ ācariyo, sāvakaṃvineyyānaṃ pana pācariyoti.

Đức Thế Tôn **có giới** bởi bốn Thanh tịnh giới. Giới đó là giới của bậc Thánh là tối thượng thanh tịnh. Bởi thế Bà-la-môn Caṅkī đã nói rằng: **Có giới của bậc Thánh.** Chính giới ấy được gọi là thiện với ý nghĩa không có lỗi lầm, bởi nhân ấy Bà-la-môn Caṅkī đã nói rằng: **có giới là thiện.** Có giới là thiện này là từ đồng nghĩa của từ **với giới là thiện. Là thầy, và thầy của các vị thầy của nhiều người:** Tám mươi bốn nghìn chúng sanh cả chư thiên và loài người không có ước lượng được ném hương vị nước Bất tử là Đạo và Quả với bài Pháp thoại duy nhất của đức Thế Tôn. Vì vậy, đức Thế Tôn được gọi là thầy của nhiều người, thầy của các bậc thầy và của các hàng đệ tử hữu duyên

Khīṇakāmarāgoti ettha kāmañca bhagavato sabbepi kilesā khīṇā, brāhmaṇo pana te na jānāti, attano jānanaṭṭhāneyeva guṇam katheti. Vigatacāpalloṭti

"pattamaṇḍanā cīvamaṇḍanā senāsanamaṇḍanā imassa vā pūtikāyassa -pe- Kelanā paṭikelanā"ti⁹³ evaṃ vuttacāpalyavirahito.

Đã diệt trừ sự luyện ái về dục ở đây thậm chí tất cả phiền não của đức Thế Tôn đã cạn kiệt, nhưng Bà-la-môn không biết những phiền não đó, nói đến đức hạnh ở chính vị trí mà bản thân biết thôi. **Viễn ly tính không kiên định:** viễn ly mọi sự hay thay đổi được nói như vậy: “Việc trang trí bình bát, việc trang hoàng y phục, việc trang trí chỗ nằm ngồi ... đối với các phần bên ngoài của cơ thể hôi thối này -nt- vui chơi, giải trí.”

Apāpapurekkhāroti apāpe navalokuttaradhamme purato katvā vicarati. Brahmaññāya pajāyāti sārīputtamoggallānamahākassapādibhedāya brāhmaṇapajāya. (Aviruddho hi so)⁹⁴ etissāva pajāya purekkhāro. Ayam hi pajā samaṇaṃ Gotamaṃ purato katvā caratīti attho. Apica apāpapurekkhāroti na pāpapurekkhāro, na pāpaṃ purato katvā carati, pāpaṃ na icchatīti attho. Kassa? brahmaññāya pajāya, attanā saddhiṃ paṭiviruddhāyapi brahmapajāya aviruddho hitasukhatthikoyevāti vuttaṃ hoti.

Không mong ước điều xấu ác: việc mong ước chín Pháp Siêu thế không xấu ác đã bước đi. **Chúng Bà-la-môn:** mỗi nhóm Bà-la-môn chẳng hạn như Sārīputta, Moggallāna và Mahākassapa v.v, đức Thế Tôn không mong ước điều xấu ác, ngài đã đưa nhóm người này đặt phía trước. Có nghĩa là bởi nhóm người này đã làm Sa-môn Gotama đặt ở phía trước, - đi du hành. Hơn nữa, đừng thực hành mong ước điều ác, tức là không thực hành mong cầu điều xấu ác, có nghĩa bạn không ước muốn việc ác. Cho ai? Cho nhóm Bà-la-môn. (giải thích rằng) không mong ước điều ác, tức là vị ấy chỉ mong muốn điều lợi ích và hạnh phúc cho Bà-la-môn mà thôi, ngay cả người có ý định làm hại cho Ngài.

Tiroraṭṭhāti pararaṭṭhato. Tirojanapadāti parajanapadato. Sampucchitum āgacchantīti khattiyapaṇḍitādayo ceva brāhmaṇagandhabbādayo ca pañhe abhisankharitvā pucchissāmāti āgacchanti. Tattha keci pucchāya vā dosam vissajjanasampaticchane vā asamatthataṃ sallakkhetvā apucchitvāva tuñhī nisīdanti, keci pucchanti, kesañci bhagavā pucchāyaṃ ussāhaṃ janetvā vissajjeti. Evaṃ sabbesampi tesam vimatiyo tīraṃ patvā mahāsamuddassa ūmiyo viya bhagavantam patvāva bhijjanti. Sesamettha tathāgatassa vaṇṇe uttānameva.

Dân chúng nhiều quốc độ: người từ những quốc độ khác. **Dân chúng xứ khác:** dân chúng từ xứ khác. **Đến để hỏi vấn đề:** Tất cả mọi người có những vị Sát-đế-ly và các bậc trí v.v, Bà-la-môn và Càn-thát-bà v.v, đã soạn sẵn những vấn đề đến với hy vọng sẽ đặt câu hỏi. Trong số đó một số nhìn thấy lỗi lầm của việc hỏi vấn đề và sự thiếu khả năng trong việc giải quyết vấn đề, và việc chấp nhận vấn đề mới ngồi im lặng

⁹³ Sī. Ka. - mu kelāyanā paṭikelāyanā, abhi. vi. 35/854/429

⁹⁴ Sīhaḷa-patthake Dī-tṭha 1. 225 piṭṭhe ca natthi

không hỏi gì cả, đối với một người thì đức Thế Tôn tạo sự cố gắng trong việc hỏi vấn đề khiến cho sanh khởi rồi giải đáp, như thế sự nghi hoặc của toàn bộ những người đó vừa đến đức Thế Tôn cũng biến mất, cũng giống như những cơn sóng của đại dương khi vừa đến bờ cũng bị tan biến mất. Từ còn lại trong việc miêu tả đức hạnh của đấng Như Lai trong phần này đơn giản.

Atithī no te honṭīti te amhākaṃ āgantukā navakā pāhunakā pāhunakā honṭīti attho. Pariyāpuṇāmīti jānāmi. Aparimāṇavaṇṇoti. Tathārūpeneva sabbaññunāpi appameyyavaṇṇo, pāgeva mādisenāti dasseti. Vuttampi cetam: —

"Buddhopi Buddhassa bhaṇeyya vaṇṇaṃ

Kappampi ce aññamabhāsamāno

Khīyetha kappo ciradīghamantare

Vaṇṇo na khīyetha Tathāgatassā"ti.

Những Sa-môn hoặc Bà-la-môn ấy đều là khách: Những Sa-môn hoặc Bà-la-môn ấy đều là khách của chúng ta. **Tôi biết:** tôi biết. **Có đức hạnh vô lượng:** ngài chỉ ra rằng (đức Thế Tôn) có đức hạnh ngay cả Trí toàn giác cũng tương tự không thể đo lường được còn nói gì nữa đến người như thế. Và điều này cũng đã được ngài nói đến: —

Thậm chí đức Phật có thể thuyết giảng về ân đức của Ngài, giả sử nếu nói về ân đức (của ngài) mà không thuyết lời khác suốt một kiếp, một kiếp có thể kết thúc trong khoảng thời gian rất lâu, tuy nhiên cũng không thể (thuyết) hết ân đức của Như Lai”.

Imaṃ pana guṇakathaṃ sutvā te brāhmaṇā cintayīmsu "yathā Caṅkī samaṇassa Gotamassa vaṇṇaṃ bhāsati, anomaguṇo so bhavaṃ Gotamo, evaṃ tassa guṇe jānamānena kho pana iminā aticiraṃ adhvāsitaṃ, handa naṃ anuvattāmā"ti anuvattamānā "tenahi bho"tiādimaṃsu.

Những Bà-la-môn đã nghe được lời nói về đức hạnh này rồi nghĩ rằng: “Bà-la-môn Caṅkī nói về đức hạnh gì của Sa-môn Gotama bằng cách nào? Sa-môn Gotama ấy có đức hạnh không thấp kém bằng cách nào? mà Bà-la-môn Caṅkī này biết được những đức hạnh của Sa-môn Gotama ấy, nên mới chờ đợi rất lâu, thế nên chúng tôi sẽ xu hướng theo vị ấy” khi nhóm Bà-la-môn xu hướng theo đã nói lời như sau: “Thưa ngài, nếu như vậy”.

426. *Opātetīti paveseti. Sampurekkharontīti puttamattanattamattampi samānaṃ purato katvā vicaranti.*

426. **Opātetī:** nói chen vào. **Khen ngợi:** ý định tốt đẹp là hướng đến bình đẳng thời kỳ con cháu, đi du hành.

427 *Mantapadanti* mantāyeva mantapadam, vedoti attho. *Itihitiha paramparāyāti* evaṃ kira evaṃ kirāti paramparabhāvena āgatanti dīpeti. *Piṭakasampadāyāti* pāvacaṇasaṅkhātasampattiyā. *Sāvittiādīhi chandabandhehi ca vaggabandhehi ca sampādetvā āgatanti dasseti. Tattha cūti tasmim mantapade. Pavattāroti* pavattayitāro. *Yesanti* yesaṃ santakaṃ. *Mantapadanti* vedasaṅkhātaṃ mantameva⁹⁵. *Gītanti* aṭṭhakādīhi dasahi porāṇakabrāhmaṇehi padasampattivasena⁹⁶ sajjhāyitaṃ. *Pavuttanti* aññesaṃ vuttaṃ, vācitantī attho. *Samihitanti* samupabyuḷhaṃ⁹⁷ rāsikataṃ, piṇḍaṃ katvā ṭhapitantī attho. *Tadanugāyantīti* etarahi brāhmaṇā taṃ tehi pubbegītaṃ⁹⁸ anugāyanti anusajjhāyanti vādentī. *Tadanubhāsantīti* taṃ anubhāsanti, Idaṃ purimasseva vevacaṇaṃ. *Bhāsitamanubhāsantīti* tehi bhāsituṃ sajjhāyitaṃ anusajjhāyanti. *Vācitanuvācentīti* tehi aññesaṃ vācitaṃ anuvācentī. *Seyyathidanti* te katameti attho. *Aṭṭhakotiādīni* tesāṃ nāmāni, te kira dibbena cakkhunā oloketvā parūpaghātaṃ akatvā kassapasammāsambuddhassa bhagavato pāvacaṇena saha saṃsandetvā mante ganthesuṃ, apare pana brāhmaṇā pāṇātipātādīni pakkhipitvā tayo vede bhinditvā buddhavacaṇena saddhiṃ viruddhamakaṃsu. *Aṭṭhakotiādīni* tesāṃ nāmāni, te kira dibbena cakkhunā oloketvā parūpaghātaṃ akatvā Kassapasammāsambuddhassa Bhagavato pāvacaṇena saha saṃsandetvā mante ganthesuṃ, aparāpare pana brāhmaṇā pāṇātipātādīni pakkhipitvā tayo vede bhinditvā buddhavacaṇena saddhiṃ viruddhamakaṃsu.

427. **Mantapadam**: câu chú thuật. Câu chú thuật cũng chính là chú thuật, tức là Vệ Đà. **Itihitiha paramparāyā**: với sự tiếp nối nhau như vậy, như vậy này thể hiện rằng câu chú thuật với tính chất liên tiếp với nhau rằng: họ nói như vậy, họ nói như vậy. **Với sự thành tựu là thánh điển**: sự thành tựu là lời nói. Ngài trình bày rằng (thánh điển) với việc biên soạn thành âm luật học như âm luật học Sāvitti và với việc biên soạn thành chương như thể văn xuôi. **Và ở đây**: ở trong chú thuật ấy. **Người tụng**: là người tụng các chú thuật. **Những...nào**: là những thứ tồn tại của những bất cứ Bà-la-môn nào. **Câu chú thuật**: chú thuật chính là Vệ Đà. **Ca hát**: từ mười Bà-la-môn cổ xưa như Bà-la-môn Aṭṭhakā v.v, đã tụng đọc, do sự thành tựu bởi âm giọng. **Đã nói lên**: đã nói lên cho người khác. **Đã sưu tầm**: đã tập hợp lại, có nghĩa là đã gom lại, là tạo thành nhóm, tức là sắp xếp thành nhóm. **Đọc tụng theo hình thức ấy**: đọc tụng theo chú thuật đó, tức là các Bà-la-môn hiện tại tụng đọc theo, trì tụng theo những chú thuật mà các ngài đó đã tụng đọc trước kia. **Nói ra theo hình thức ấy**: nói theo câu chú thuật ấy. Từ này đồng nghĩa với từ trước. **giảng giải theo điều đã được giảng giải**: ghi nhớ theo điều các ngài ấy đã nói, đã ghi nhớ. **nói lại điều đã được nói**: nói theo lời các ngài đã nói cùng người khác ngài thuật ở đâu. **(các vị ấy) như là**: những vị ấy là những vị nào?

⁹⁵ Sī. - mantapadameva

⁹⁶ Sī. Ka. - sarasampattikasena

⁹⁷ Sī. - samupabbuḷhaṃ

⁹⁸ Sī. - tehi sabbehi gītaṃ

Aṭṭhaka v.v.: là tên của những vị ấy (một trong mười vị), tương truyền rằng những vị ấy đã quan sát (mọi chuyện trên đời) bằng thiên nhãn (với lòng bi mẫn) không làm tổn thương đến người khác được so sánh với kim ngôn của đức Thế Tôn Kassapa bậc Chánh đẳng Chánh giác rồi biên soạn tất cả mọi chú thuật, tuy nhiên những Bà-la-môn đời sau đã làm hỏng đi nội dung đó (và) đưa vào đó những hình thức như sát sanh, hiến tế v.v, đã làm hỏng cả Ba bộ Vệ Đà đã trở thành mâu thuẫn với kim ngôn của đức Phật.

428. *Andhaveṇīti andhaveṇi. Ekena hi cakkhumatā gahitayaṭṭhiyā koṭiṃ eko andho gaṇhāti, taṃ andhaṃ añño, taṃ aññoti evaṃ paṇṇāsa saṭṭhi andhā paṭipāṭiyā ghaṭitā andhaveṇīti vuccati. Paramparāsaṃsattāti aññamaññaṃ laggā, yaṭṭhiggāhakenapi cakkhumatā virahitāti attho. Eko kira dhutto andhagaṇaṃ disvā "asukasmiṃ nāma gāme khajjabhojjaṃ sulabhan"ti ussāhetvā tehi "tattha no sāmi nehi, idaṃ nāma te demā"ti vutte lañcaṃ gahetvā antarāmagge maggā okkamma mahantaṃ gacchaṃ anuparigantvā purimassa hatthena pacchimassa kacchaṃ gaṇhāpetvā "kiñci kammaṃ atthi, gacchatha tāva tumhe"ti vatvā palāyi. Te divasampi gantvā maggaṃ avindamānā "kahaṃ bho cakkhumā kahaṃ maggo"ti paridevitvā maggaṃ avindamānā tattheva mariṃsu. Te sandhāya vuttaṃ "paramparāsaṃsattā"ti. Purimopīti purimesu dasasu brāhmaṇesu ekopi. Majjhimopīti majjhe ācariyapācariyesu ekopi. Pacchimopīti idāni brāhmaṇesu ekopi.*

428. **Một chuỗi người mù:** một hàng người mù. Bởi một người mù nắm lấy một đầu gậy do một người sáng mắt cầm, 50-60 người mù nối tiếp với nhau theo thứ tự này. Tức là có một người mù bám vào người mù đó, người khác lại tiếp tục vịn vào người ấy được gọi là một hàng người mù. **Một chuỗi vịn vào nhau:** Bám lấy nhau, tức là loài trừ người mắt sáng cầm gậy. Anh ta kể rằng một tên côn đồ đã nhìn thấy nhóm người mù và đã nói khích lệ: “Trong ngôi làng mang tên đằng kia, thức ăn loại cứng và loại mềm rất dễ tìm.” - Những người mù nói rằng: “Ông hãy giúp dẫn chúng tôi đến ngôi làng đó. Chúng tôi sẽ đưa những thứ này cho ông.” - Anh ta nhận lấy phần thù lao (đưa họ đến giữa đường) ghé vào bên vệ đường, đưa (họ) đi dạo quanh một lùm cây lớn, rồi lấy tay người mù thứ nhất nắm lấy nách của người mù đằng sau rồi nói rằng: Tôi có một số công việc, các ông hãy đi trước, sau đó trốn đi. Những người mù đó đi suốt cả ngày cũng không tìm được đường đi. Họ than van rên rỉ: Kính thưa ngài! Chỗ nào có người sáng mắt, chỗ nào có đường đi, khi không tìm được đường thì cũng cùng chết ngay chính tại chỗ đó. **Một chuỗi vịn vào nhau** được nói đề cập đến nhóm người mù ấy. **Ngay cả người đầu tiên:** dầu chỉ một vị trong số mười vị Bà-la-môn lớp đầu tiên. **Ngay cả người ở giữa:** dầu chỉ một vị thầy trong số các tôn sư và thầy của thầy ở lớp giữa. **Ngay cả người sau cùng:** dầu chỉ một vị Bà-la-môn trong số các Bà-la-môn hiện nay.

Pañca khoti pāliāgatesu dvīsū aññepi evarūpe tayo pakkhipitvā vadati. Dvedhāvipākāti bhūtavipākā vā abhūtavipākā vā. Nālametthāti, Bhāradvāja, saccaṃ

anurakkhissāmīti paṭipannena viññunā “yaṃ mayā gahitaṃ, idameva saccaṃ moghamaññan”ti ettha ekamseneva niṭṭhaṃ gantum nālaṃ na yuttanti upari pucchāya maggaṃ vivarivā ṭhapesi.

Có năm: đã thuyết thêm 3 Pháp tương tự khác vào 2 Pháp được tìm thấy trong Pāḷi. **Có hai phần kết quả:** có kết quả thật hoặc có kết quả không thật. **Không thích hợp...trong câu đó:** Đức Thế Tôn đã đặt phương pháp hỏi cao siêu như sau: Này Bhāradvāja, người trí khi thực hành với hi vọng rằng: ta sẽ gìn giữ sự chân thật, ở đây không thích hợp tức là không đủ để (một người có trí) đi đến kết luận một chiều như vậy: “Chỉ những thứ ta nắm lấy, thì chính điều này là sự thật, ngoài ra đều là trống không”.

430. *Idha Bhāradvāja bhikkhūti Jīvakaṣutte⁹⁹ viya Mahāvacchaṣutte¹⁰⁰ 2- viya ca attānameva sandhāya vadati. Lobhanīyesu dhammesūti lobhadhammesu. Sesapadadvayepi eṣeva nayo.*

430. **Này Bhāradvāja vị Tỳ khuru trong Giáo Pháp này:** thuyết liên quan đến chính ngài giống như trong bài Kinh Jīvaka và bài Kinh Mahāvaccha. Trong các Pháp được thiết lập bởi sự tham lam: ở các pháp tham lam. Ngay cả trong hai câu còn lại cũng có phương thức tương tự.

432. *Saddhaṃ niveseṭṭi okappaṇīyasaddhaṃ niveseti. Upasaṅkamaṭṭi upagacchati. Payirupāsatiṭṭi santike nisīdati. Sotanti pasādasotaṃ odahati. Dhammanti desanādhammaṃ suṇāti. Dhāreṭṭi paṇaṃ katvā dhāreti. Upaparikkhaṭṭi atthato ca kāraṇato ca vīmaṃsati. Nijjhānaṃ khamantīti olokaṇaṃ khamanti, idha sīlaṃ kathitaṃ, idha samādhīti evaṃ upaṭṭhahantīti attho. Chandoti kattukamyatāchando. Ussahaṭṭi vāyamati. Tuleṭṭi aniccādivasena tīreti. Padahaṭṭi maggappadhānaṃ padahati. Kāyena ceva paramatthasaccanti sahaṃjātanāmakāyena ca nibbānaṃ sacchikaroti, paññāya ca kilese nibbijhitvā tadeva vibhūtaṃ pākaṭaṃ karonto passati.*

432. **Được an trú vào đức tin:** được an trú vào niềm tin xứng đáng được tin cậy. **Đi đến gần:** vào tìm kiếm. **Payirupāsati:** ngồi ở gần. **Lỗ tai:** lắng nghe bằng thần kinh nhĩ. **Dhamma** là lắng nghe thuyết giảng Giáo Pháp. **Thọ trì:** thực hành cho thuần thục, thọ trì. **Không suy xét:** không suy xét đến nguyên nhân và ý nghĩa. **Cần phải chăm chú:** cần phải quán xét, có nghĩa là xuất hiện như vậy, ở đây giới đã được thuyết, ở đây định đã được thuyết. Sự hoan hỷ là sự cần thiết để thực hành được gọi là **sự ước muốn**. **Sự nỗ lực:** sự cố gắng. **Sự cân nhắc:** sự quán xét với mãnh lực tương Vô thường v.v. **Thiết lập sự tinh tấn:** an trú sự tinh tấn ở trong Đạo. **Chứng ngộ chân lý tối thượng**

⁹⁹ Ma 2.32. piṭṭhe

¹⁰⁰ Ma 2.157. piṭṭhe

bằng thân: chứng ngộ Nibbāna bằng Pháp Danh thân đồng sanh, và đã đâm thủng phiền não bằng trí tuệ thấy rõ chính Nibbāna đó hiện hữu rõ ràng.

433. *Saccānubodhoti maggānubodho. Saccānuppattīti phalāsacchikiriyatā. Tesamyevāti heṭṭhā vuttānaṃ dvādasannaṃ, evaṃ dīghaṃ maggavādaṃ anulometi, tasmā nāyamattho. Ayaṃ panettha attho:- tesamyevāti tesam maggasampayuttadhammānaṃ. Padhānanti maggappadhānaṃ. Taṃ hi phalāsacchikiriyāsaṅkhātāya saccānuppattiyā bahukāraṃ, magge asati phalābhāvatoti iminā nayena sabbapadesu attho veditabbo. Sesam sabbattha uttānamevāti.*

433. **Sự giác ngộ chân lý:** sự giác ngộ Đạo. **Việc chứng đắc chân lý:** Việc chứng ngộ Quả. Chính nhờ điều đó: Mười hai Pháp đã được nói ở phần trước, tùy thuận theo việc nói đến Đạo dài dòng như vậy, cho nên mới không giải thích. Và ở đây điều này có nghĩa như sau: - **chính nhờ điều đó** bao gồm các Pháp tương ứng với Đạo đó. Sự tinh tấn trong Đạo gọi là **sự tinh cần**. Sự tinh tấn trong Đạo đó có nhiều sự trợ giúp cho việc chứng đắc các Chân lý được xem là việc thực hành đưa đến tác chứng Quả, bởi vì khi Đạo không có thì Quả cũng không có, vì thế nên biết ý nghĩa trong tất cả các câu theo phương thức này. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Caṅkī Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 96

Giải Thích Kinh Esukārī

Esukārīsuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

96. Giải Thích Kinh Esukārī

Esukārīsuttavaṇṇanā

437. *Evamme sutanti esukārīsuttaṃ. Tattha bilam olaggeyyunti koṭṭhāsaṃ laggāpeyyuṃ, iminā satthadhammaṃ nāma dasseti. Satthavāho kira mahākantāraṃ paṭipanno antarāmagge goṇe mate maṃsaṃ gahetvā sabbesaṃ satthikānaṃ "idaṃ khāditvā ettakaṃ mūlaṃ dātabban"ti koṭṭhāsaṃ olaggeti, gomāsaṃ nāma khādantāpi atthi akhādantāpi, mūlaṃ dātuṃ sakkontāpi asakkontāpi. Satthavāho yena mūlena goṇo gahito, tassa nikkhamanattaṃ sabbesaṃ balakkārena koṭṭhāsaṃ datvā mūlaṃ gaṇhāti, ayaṃ satthadhammo. Evameva brāhmaṇāpi lokassa paṭiññaṃ aggahetvā attanova dhammatāya catasso pāricariyā paññāpentīti dassetuṃ evameva khotiādīmāha. Pāpiyo assāti pāpaṃ¹⁰¹ assa. Seyyo assāti hitaṃ assa. Athavā pāpiyoti pāpako lāmaṃ attabhāvo assa. Seyyoti seṭṭho uttamo. Seyyaṃsoti seyyo. Uccākulīnatāti uccākulīnattena seyyo. Pāpiyaṃsoti pāpiyo. Uccākulīnatā ca dvīsu kulesu vaḍḍheti¹⁰² khattiyakule brāhmaṇakule ca, uḷāravaṇṇatā tīsu. Vessopi hi uḷāravaṇṇo hoti. Uḷārabhogatā catūsūpi. Suddopi hi antamaso caṇḍālopi uḷārabhogo hotiyeva.*

437. Kinh Esukārī được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **có thể dễ máng thòng xuống một một phần:** có thể máng thòng xuống một phần, để trình bày về Pháp của người thương buôn. Tương truyền rằng người chỉ đạo đoàn xe đi đến những đại hiểm lộ, khi những con bò chết ở giữa đường thì mang thịt nó lại treo vào cỗ xe một phần để dành cho những ai cần thịt toàn bộ rằng: “Bất cứ ai ăn thịt này hãy trả số tiền bằng chừng này”, thường người ăn được thịt bò cũng có, người không ăn được cũng có, người có khả năng chi trả cũng có, người không có khả năng chi trả cũng có. Người chỉ đạo đoàn xe mua bò với giá nào thì đưa ra (bán với) mức giá đó nên mới tự tiện chia phần cho tất cả mọi người chỉ lấy lại vốn liếng, đây là Pháp của người thương buôn. Để trình bày rằng ngay cả những Bà-la-môn đó cũng tương tự như thế, đã giữ lấy điều thú nhận của nhân loại rồi chế định bốn loại phụng sự theo bản thể tự nhiên của chính mình đã nói rằng: “**Cũng tương tự như vậy...**”. **Có lẽ xấu hơn:** Có thể trở nên vô cùng thấp kém. **Có lẽ tốt hơn:** Có thể có lợi ích. Hơn nữa, ‘**ác xấu**’ có thể có bản ngã xấu xa, tồi tệ. **Tốt đẹp:** cao cả, cao thượng. **Cao cả** là cao cả hơn. Bởi sinh ra trong gia đình cao quý: cao cả bởi tính chất sinh ra trong gia đình quyền quý. **Vô cùng xấu xa:** hèn hạ. Tính chất người được sinh ra trong gia đình cao quý phải trong 2 gia đình là ở gia đình Sát-đế-ly, hoặc ở gia đình Bà-la-môn. Tính chất người có giai cấp cao quý phải ở trong cả ba gia đình. Bởi vì ngày cả giai cấp thương buôn trở thành giai cấp cao quý được. Tính chất người có nhiều tài sản phải ở trong cả 4 gia đình, Bởi vì ngay

¹⁰¹ Syā. Ka. - atipāpaṃ

¹⁰² Syā. Ka. - vaṭṭati

cả giai cấp nô lệ ở cuối cùng thậm chí người hạ tiện cũng trở thành người có nhiều tài sản tương tự.

440. *Bhikkhācariyanti koṭidhanenapi hi brāhmaṇena bhikkhā caritabbāva, porāṇakabrāhmaṇā asītkoṭidhanāpi ekavelaṃ bhikkhaṃ caranti. Kasmā? Duggatakāle carantānaṃ idāni bhikkhaṃ carituṃ āradhāti garahā na bhavissatīti. Atimaññamānoti yo bhikkhācariyavaṃsaṃ haritvā sattajīvakaṣikkammavaṇijjādīhi jīvikāṃ kappeti, ayaṃ atimaññati nāma. Gopo vāti yathā gopako attanā rakkhitaḥ bhaṇḍaṃ thenento akicca kāri hoti, evanti attho. Iminā nayena sabbavāresu attho veditabbo. Asitabyābhāṅginti tiṇalāyanāsitañceva kājañca. Anussaratoti yattha jāto, tasmim porāṇe mātāpettike kulavaṃse anussariyamāneti attho. Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.*

440. **Đi trì bình khát thực:** bởi Bà-la-môn dầu có tài sản cả koṭi cũng cần phải đi khát thực. Một Bà-la-môn từ thời cổ xưa, dầu cho có tài sản trị giá tám mươi koṭi vẫn đi khát thực một thời gian. Tại sao? Điều đáng phàn nàn rằng: bây giờ bắt đầu đi khát thực, sẽ không có cùng các Bà-la-môn thời cổ xưa thời kỳ khốn khổ. **Khinh thường:** Bà-la-môn đã từ bỏ gia tộc để đi khát thực, nuôi mạng bằng nghề buôn bán vũ khí, làm nông nghiệp, và thương buôn v.v, đây gọi là khinh thường. **Như người chăn bò:** giống như người chăn bò lấy sữa mà bản thân cần phải gìn giữ, là người thực hiện điều không phải nhiệm vụ v.v. Nên biết ý nghĩa toàn phần theo cách này. **Lười liềm và đòn gánh:** Lười liềm để cắt cỏ và đòn gánh. **Nhớ đến:** Nhớ đến gia thuở xưa của mẹ và cha mà bản thân đã sinh ra. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Esukārī Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 97

Giải Thích Kinh Dhanañjāni

Dhanañjānisuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:
Sư Hạnh Tuệ

97. Giải Thích Kinh Dhanañjāni

Dhanañjānisuttavaṇṇanā

445. *Evamme sutanti Dhanañjānisuttaṃ. Tattha Dakkhiṇāgirisminti girīti pabbato, Rājagahaṃ parikkhipivā ̐hitapabbatassa dakkhiṇadisābhāge janapadassetam nāmaṃ. Taṇḍulapālidvārāyāti rājagahassa kira dvattiṃsa mahādvārāni catusaṭṭhi khuddakadvārāni, tesu ekaṃ taṇḍulapālidvāraṃ nāma, taṃ sandhāya āha. Rājānaṃ nissāyāti "gaccha manusse apīletvā sassabhāgaṃ gaṇhāhī"ti raññā pesito gantvā sabbameva sassaṃ gaṇhāti, "mā no, bhante, nāsehī"ti ca vutte "rājakule vuttaṃ mandaṃ, ahaṃ raññā āgamanakāleyeva evaṃ āṇatto, mā kanditthā"ti evaṃ rājānaṃ nissāya brāhmaṇagahapatike vilumpati. Dhaññaṃ yebhuyyena attano gharaṃ pavesetvā appakaṃ rājakule paveseti. Kiṃ brāhmaṇagahapatikānaṃ na pīlaṃ akāsīti ca vutto "āma mahārāja imasmiṃ vāre khettāni mandasassāni ahesuṃ, tasmā apīlentassa me gaṇhato na bahu jātan"ti evaṃ brāhmaṇagahapatike nissāya rājānaṃ vilumpati.*

445. Kinh Dhanañjāni được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **xứ sở Dakkhiṇāgirī**: Ngọn núi tên Girī. Từ này là tên gọi là xứ sở ở phía Nam của ngọn núi được đặt bao quanh thành Rājagaha. **Ở cánh cổng Taṇḍulapāla**: Thành Rājagaha có ba mươi hai cánh cổng lớn, 64 cánh cổng nhỏ, trong số những cánh cổng đó có một cánh cổng được gọi là cổng Taṇḍulapāla. ngài nói liên quan đến cánh cổng Taṇḍulapāla đó. **Ý thế vua**: Bà-la-môn Dhanañjāni được đức vua cử đi (và) nói rằng: hãy đi thu phần lúa gạo không làm tổn thương dân chúng”, vị ấy đi thu hết phần lúa gạo và trở thành người mà dân chúng nói rằng: “xin ngài, đừng làm cho chúng tôi phải khổ”, - (vị ấy) quay lại nói rằng: “lúa gạo được gieo trồng ở trong hoàng cung ít, đức vua ra lệnh cho ta như vậy khi đến đây, các người đừng than khóc làm gì.” Bà-la-môn Dhanañjāni ý thế vua như vậy gọi là chiếm đoạt (tài sản) của các Bà-la-môn và gia chủ. Thóc vua đưa vào nhà của mình rất nhiều, mang đến hoàng cung một lượng ít ỏi. Và bị đức vua hỏi rằng: “Khanh không đàn áp các Bà-la-môn và người gia chủ chứ?” - (vị ấy) đáp rằng: “Thưa vâng, tâu đại vương, vào thời điểm này ruộng có ít lúa, vì thế hạ thần đã không thúc ép (họ) để thu giữ (lúa gạo) cho nên (lúa gạo) mới không nhiều, Bà-la-môn Dhanañjāni dựa vào các Bà-la-môn và người gia chủ để lấy trộm của đức vua.

446 *Payo pīyatanti taruṇakhīraṃ pivatu. Tāva bhattassāti yāva khīraṃ pivitvā nisīdissatha, tāvadeva bhattassa kālo bhavissati. Idheva hi no pātarāsabhataṃ āharissanīti dasseti. Mātāpitarotiādīsu mahallakā mātāpitaro attharaṇapārūpanāni sukhumāni vatthāni madhurabhojanaṃ sugandhagandhamālādīni ca pariyesitvā posetabbā. Puttadhītānaṃ nāmakaraṇamaṅgalādīni sabbakiccāni karontena puttadāro posetabbo. Evaṃ hi akariyamāne garahā uppajjatīti iminā nayena attho veditabbo.*

446. **Hãy uống sữa tươi:** Hãy uống sữa tươi non. **Sau khi ăn sáng xong:** Thời gian ăn sáng sẽ có vào lúc nào thì (lúc đó) vị ấy ngồi xuống uống sữa tươi. Bà-la-môn Dhanañjāni chỉ ra rằng: mọi người sẽ mang thức ăn đến vì tất cả chúng ta ở tại nơi đó. Trong câu đó **mẹ và cha v.v.:** Cha và mẹ đã già con có thể tìm kiếm tấm trải ngồi và vải mặc mềm mại, vật thực ngon, và hương thơm với tràng hoa thơm v.v, đến để nuôi dưỡng. Cha và mẹ làm mọi việc chẳng hạn như ngày lễ Kiết Tường trong việc đặt tên con trai và con gái, có thể chăm sóc các con và vợ. Khi không thực hiện thì sự khiển trách sẽ sanh khởi, nên biết ý nghĩa theo cách thức như vậy.

447. *Adhammacārīti pañca-dussīlyakammāni vā dasa-dussīlyakammāni vā idha adhammo nāma. Upakaḍḍheyyunti pañcavidhabandhanādikammakaraṇatthaṃ taṃ taṃ nirayaṃ kaḍḍheyyuṃ.*

447. **Vị thực hành Phi Pháp:** hành động ác giới là không có ngũ giới, hoặc hành động ác giới là không có thập giới được gọi là Phi Pháp trong trường hợp này. **Có thể kéo đi:** Có thể kéo đi đến các tầng địa ngục đó đó, vì đã thực hiện 5 loại hình phạt như việc tổng giam v.v.

448-453. *Dhammacārīti dhammikakasivaṇijjādikammakārī. Paṭikkamanṭīti osaranti¹⁰³ parihāyanti. Abhikkamanṭīti abhisaranti vaḍḍhanti. Seyyoti varataraṃ. Hīneti nihīne lāmake. Kālaṅkato ca sārīputtāti idaṃ Bhagavā "tatassa gantvā Dhammaṃ desehi"ti adhippāyena therāṃ āha. Theropi taṃkhaṇaṃyeva gantvā mahābrahmuno dhammaṃ desesi, tato paṭṭhāya cātuppadikaṃ gāthaṃ kathentopi catusaccavimuttaṃ nāma na kathesīti.*

448-453. **Vị thực hành đúng Pháp:** Người thường làm những việc làm như việc đồng áng và việc buôn bán v.v, đúng Pháp. **Giảm thiểu:** làm giảm bớt, làm dịu bớt. **Giã tăng:** làm xấu thêm, tăng trưởng thêm. **Cao thượng:** cao thượng hơn. Xấu xa: Suy hoại, thấp hèn. Lời này ‘và này Sariputta, Bà-la-môn đã mệnh chung...’ đức Thế Tôn đã thuyết cho trưởng lão với mong muốn rằng: ‘Ông hãy đi đến nơi đó rồi thuyết giảng Pháp thoại cho Bà-la-môn ấy’. Mặc dầu, trưởng lão cũng đã đến vào lúc đó ngay tức khắc rồi thuyết giảng Giáo pháp cho Đại Phạm thiên, kể từ đó trở đi khi đã nói lên bài kệ bốn câu thì cũng không nói đến sự giải thoát với bốn Chân Lý.

Giải Thích Kinh Dhanañjāni Kết Thúc

¹⁰³ Sī. - na osaranti

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 98

Giải Thích Kinh Vāsetṭha

Vāsetṭhasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

98. Giải Thích Kinh Vāsetṭha

Vāsetṭhasuttavaṇṇanā

454. *Evamme sutanti vāsetṭhasuttaṃ. Tattha Icchānaṅgalavanasaṇḍeti Icchānaṅgalagāmassa avidūre vanasaṇḍe. Caṅkītiādayo pañcapi janā rañño Pasenadissa Kosalassa purohitā eva. Aññe ca abhiññātāti aññe ca bahū abhiññātā brāhmaṇā. Te kira chaṭṭhe chaṭṭhe māse dvīsu thānesu¹⁰⁴ sannipatanti. Yadā jātiṃ sodhetukāmā honti, tadā Pokkharasātissa santike jātisodhanatthaṃ Ukkatṭhāya sannipatanti. Yadā mante sodhetukāmā honti, tadā Icchānaṅgale sannipatanti. Imasmiṃ kāle mantasodhanatthaṃ tadā sannipatiṃsu. Ayamantarā kathāti yaṃ attano sahāyakabhāvānurūpaṃ kathaṃ kathentā anuvicariṃsu, tassā kathāya antarā ayam aññā kathā udapādi. Sīlavāti guṇavā. Vattasampannoti ācārasampanno.*

454. Kinh Vāsetṭha được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, ở **khu rừng Icchānaṅgala**: Ở khu rừng không xa ngôi làng Icchānaṅgala. Ngay cả năm người có Bà-la-môn Caṅkī v.v, đều là các vị quan tể tự của vua Pasenadi nước Kosala. **cùng rất nhiều Bà-la-môn danh tiếng và giàu có khác**: và những Bà-la-môn khác đa số đều có danh tiếng. Kể rằng những vị Bà-la-môn đó tụ hội lại với nhau tại 2 địa điểm mỗi 6 tháng. Vào lúc nào muốn tịnh khiết về nòi giống, vào lúc đó những vị ấy sẽ tụ hội tại làng Ukkatṭha để thanh lọc nòi giống tại trú xứ của Bà-la-môn Pokkharasāti. Vào lúc nào muốn tịnh khiết trong chú thuật, vào lúc ấy sẽ tụ hội tại làng Icchānaṅgala. Trong thời gian này sẽ tụ hội tại làng Icchānaṅgala để tịnh khiết chú thuật cho trong sạch. **Đã nói điều này ở giữa**: có lời nói khác đã khởi lên ở giữa lời nói phù hợp với tình bạn hữu mà hai người đang đi du hành đã nói với nhau. **Có giới**: có đức hạnh. **Đầy đủ tánh hạnh**: Thành tựu với sự thực hành.

455. *Anuññātapatiññātāti sikkhitā tumheti evaṃ ācariyehi anuññātā, āma ācariya sikkhitamhāti evaṃ sayañca patiññātā. Asmāti bhavāma. Ahaṃ Pokkharasātissa, Tārukkhassāyaṃ māṇavoti ahaṃ Pokkharasātissa jeṭṭhantevāsī aggasisso, ayam Tārukkhassāti dīpeti.*

455. **Đã được truyền thụ và đã được công nhận**: đã được truyền thụ bởi các vị thầy như vậy: các trò đã được học xong, và bản thân đã được công nhận như vậy. Asmā: trở thành. **Tôi là học trò của Bà-la-môn Pokkharasāti, và thanh niên này là học trò của Bà-la-môn Tārukkha**: Thanh niên Vāsetṭha làm sáng tỏ như sau: tôi là học trò hàng đầu, là học trò tuyệt vời của Bà-la-môn Pokkharasāti, thanh niên này học trò hàng đầu, là học trò tuyệt vời của Bà-la-môn Tārukkha.

Tevijjānanti tivedānaṃ brāhmaṇānaṃ. Yadakkhātanti yaṃ atthato ca byañjanato ca ekampi padaṃ akkhātāṃ. Tatra kevalinosmaseti taṃ sakalaṃ jānanato

¹⁰⁴ Ka. - vāresu

tattha niṭṭhāgatamhāti attho. Idāni taṃ kevalībhāvaṃ āvikaronto padakasmātiādīmāha. Tattha jappe ācariyasādisāti kathanaṭṭhāne mayam ācariyasadisāyeva.

Tinh thông ba tập Vệ Đà: Bà-la-môn tinh thông ba tập Vệ Đà. Điều nào đã được các Bà-la-môn thuyết giảng: Điều nào dầu chỉ một câu được các Bà-la-môn thuyết giảng cả về ý nghĩa và văn tự. **Chúng tôi đã được hoàn hảo về lĩnh vực ấy** có nghĩa là cả hai người chúng tôi đã đạt đến sự thành tựu ở trong điều đó bởi điều ấy (chúng tôi) hiểu biết được toàn bộ. Bây giờ, Bà-la-môn Vāsetṭha để làm sáng tỏ tính chất là vị tinh thông lĩnh vực ấy mới nói rằng ‘**Chúng tôi là nhà ngữ học v.v.**’ Trong số những từ đó thì **tương đương với các vị thầy về sự hiểu biết:** cả hai chúng tôi tương đương với các vị thầy về vị trí đã nói.

Kammunāti dasakusalakammamāpathakammunā. Ayaṃ hi pubbe sattavidham kāyavacīkammaṃ sandhāya "yato kho bho sīlavā hoti"ti āha, tividham manokammaṃ sandhāya "vattasampanno"ti. Tena samannāgato hi ācārasampanno hoti. Cakkhumāti pañcahi cakkhūhi cakkhumantabhāvena Bhagavantam ālapati.

Do hành động: do hành động là thập thiện nghiệp đạo. Bà-la-môn Vāsetṭha muốn đề cập đến bảy loại thân nghiệp và khẩu nghiệp ở trước đã nói rằng: “Này bạn, khi nào thật sự là người có giới”, muốn đề cập đến ba ý nghiệp đã nói rằng: “đầy đủ tánh hạnh”. Hạng người phối hợp với 3 ý nghiệp trở thành người thành tựu nhờ phẩm hạnh. Bà-la-môn Vāsetṭha gọi đức Thế Tôn rằng: **Bậc Hữu nhãn** bởi tính chất vị có Nhãn với năm loại Nhãn.

Khayātīnti unabhāvaṃ atītaṃ, paripuṇṇanti attho. Peccāti upagantvā. Namassantīti namo karonti.

Tròn đầy: đã vượt qua thời kỳ khuyết, tức là được tròn đầy. **Tiến đến:** đã đi đến gần. **Đảnh lễ:** đã thể hiện sự cung kính.

Cakkhum loke samuppananti avijjandhakāre loke taṃ andhakāraṃ vidhamitvā lokassa diṭṭhadhammikādiatthadassanena cakkhum hutvā samuppannaṃ.

Bậc đã thành tựu con mắt ở thế gian: Bậc đã thành tựu con mắt bởi sự nhận thức điều lợi ích ở ngay hiện tại của thế gian đã xua tan bóng đêm tăm tối ở thế gian bởi bóng tối Vô minh.

456. *Evam Vāsetṭhena thometvā yācīto Bhagavā dvepi jane saṅgaṇhanto tesam vo aham byakkhissantiādīmāha. Tattha byakkhissanti byākarissāmi. Anupubbanti tiṭṭhatu tāva brāhmaṇacintā, tiṇarukkhakīṭapaṭaṅgato paṭṭhāya anupaṭipāṭiyā*

ācikkhissāmīti attho. Jātivibhaṅganti jātivitthāraṃ. Aññamaññā hi jātiyoti tesam tesañhi pāṇānaṃ jātiyo aññamaññā¹⁰⁵ nānappakārāti attho.

456. Đức Thế Tôn đã được tán thán bởi Bà-la-môn Vāsetṭha rồi (vị ấy) khấn cầu như vậy trong khi (đức Thế Tôn) nhiếp phục cả hai người đã nói rằng: “**Như Lai sẽ giải thích một cách rõ ràng cho các người v.v.**” Ở đó, **Sẽ giải thích một cách rõ ràng:** sẽ nói. **Theo tuần tự:** sự suy nghĩ của Bà-la-môn hãy đặt đề sang một bên, có nghĩa là ta sẽ giải thích theo tuần tự bắt đầu từ cỏ, cây cối, côn trùng và châu chấu v.v. **Sự phân loại về nòi giống:** sự giải thích về nòi giống. **Chính do các sự khác biệt là các nòi giống:** do sanh chủng thọ sanh của tất cả các loài sinh vật đó đó, tức là mỗi loại khác biệt nhau về nòi giống.

Tiṇarukkheti anupādinnakaṃ jātiṃ katvā pacchā upādinnakajātiṃ kathessāmi, evaṃ tassa jātibhedo pākaṭo bhavissatīti imaṃ desanaṃ ārabhi. Mahāsivatthero pana "kiṃ bhante anupādinnakaṃ bījanānatāya nānaṃ, upādinnakaṃ kammanānatāyāti evaṃ vattum na vaṭṭatī"ti pucchito āma na vaṭṭati. Kammañhi yoniyam khipati. Yonipaṭisandhiyā¹⁰⁶ ime sattā nānavaṇṇā hontīti. Tiṇarukkheti ettha antopheggū bahisārā antamaso tālanāḷikerāhayopi tiṇāneva, antosārā pana bahipheggū sabbe rukkhā nāma. Na cāpi paṭijānareti mayaṃ tiṇā mayaṃ rukkhāti vā, ahaṃ tiṇaṃ ahaṃ rukkhoti vā evaṃ na jānanti. Liṅgaṃ jātimayanti ajānantānampi ca tesam jātimayameva saṅghānaṃ attano mūlabhūtatiṇādisadisameva hoti. Kiṃ kāraṇā? Aññamaññā hi jātiyo. Yasmā aññā tiṇajāti, aññā rukkhajāti. Tiṇesupi aññā tālajāti, aññā nāḷikerajāti, evaṃ vitthāretabbaṃ. Iminā idaṃ dasseti: - yaṃ jātivasena nānā hoti, taṃ attano paṭiññaṃ paresaṃ vā vā upadesaṃ vināpi aññajātito¹⁰⁷ visesena gayhati. Yadi ca jātiyā brāhmaṇo bhavēyya, sopi¹⁰⁸ attano paṭiññaṃ paresaṃ vā upadesaṃ vinā khattiyato vessato suddato vā visesena gayheyya¹⁰⁹, na ca gayhati. Tasmā na jātiyā brāhmaṇoti. Parato pana "yathā etāsu jātīsū"ti gāthāya etamatthaṃ vacībhedenēva āvikarissati.

Cỏ và cây cối: Đức Thế Tôn bắt đầu thuyết Pháp thoại này như sau: Ta sẽ thuyết giảng về sự phân loại về nòi giống không có thức bảo hộ, rồi sẽ thuyết đến loài có thức bảo hộ sau, sự khác biệt nòi giống sẽ hiện hữu như vậy. Hơn nữa, trưởng lão Mahāsivattha hỏi rằng: “Thưa ngài, việc thuyết giảng như vậy, những loài không có thức bảo hộ được gọi là khác biệt bởi giống khác nhau, loài có thức bảo hộ gọi là khác biệt bởi nghiệp khác biệt không thích hợp sao? Như vậy mới nói rằng: không thích hợp.” Bởi nghiệp ném mạnh vào sanh chủng những chúng sanh này có màu sắc (vaṇṇa) khác biệt nhau bởi sự tục sinh từ sanh chủng. **Cỏ và cây cối:** có dác gỗ ở bên trong, lõi ở bên

¹⁰⁵ Ka. - aññamaññaṃ

¹⁰⁶ Cha. Ma. - yonisiddhā

¹⁰⁷ Syā. Ka. - aññā jātīti

¹⁰⁸ Ka. - Tampi

¹⁰⁹ Sī., Ma., ka. - gaṇheyya

ngoài, lớp cuối cùng ngay cả cây cọ và cây dừa v.v, đều được gọi là cỏ. Còn gỗ có lõi ở bên trong, dác gỗ ở ngoài thì tất cả đều được gọi là cây cối. **Đầu chúng không cho biết (về nòi giống):** Mặc dù không biết như vậy: chúng tôi là cỏ, chúng tôi là cây cỏ, hoặc rằng tôi là cỏ, tôi là cây cối. **Đặc điểm của chúng tạo nên nòi giống:** Các loại cỏ và cây cối này đều không biết (nhận biết không được) hình dáng của chúng cũng đều tạo nên chủng loại giống như cỏ v.v, là hình dáng ban đầu của chính nó. Vì lý do gì? Chính do các sự khác biệt là các nòi giống. Là do cỏ là loại khác, cây cối là loại khác, thậm chí trong số tất cả loại cỏ nòi giống cây cọ cũng là loại khác, nòi giống của cây dừa cũng là loại khác, ý nghĩa cần được giảng giải chi tiết như vậy. Với cụm từ nòi giống khác biệt này được trình bày ý nghĩa này: - thứ nào khác biệt bởi nòi giống, thứ đó đều không tự mình xác nhận hoặc được người khác chỉ dẫn cũng có thể nắm lấy để phân biệt rằng (chúng có) nòi giống khác nhau. Và nếu như một người có thể trở thành một Bà-la-môn bởi sanh chủng dầu vị ấy không tự mình xác nhận hoặc sự hướng dẫn của người khác, có thể nắm lấy để phân biệt từ Sát-đế-ly, người thương buôn, người nô lệ, tuy nhiên (điều đó) không bị giữ lấy. Vì thế, hạng người gọi là Bà-la-môn không phải bởi nòi giống. Đức Thế Tôn sẽ làm rõ ý nghĩa này rằng: “Ồ các nòi giống này như thế nào” đã nói lên lời nói chừng ấy ở trước.”

Evam anupādinnaṅkesu jātiṃ dassetvā upādinnaṅkesu dassento tato kūṭetiādimāha. Yāva kunthakipilliketi kunthakipillikaṃ pariyantaṃ katvāti attho. Ettha ca ye uppatitvā gacchanti, te paṭaṅgā nāma. Aññamaññā hi jātiyoti tesampi nīlarattādivaṇṇavasena jātiyo nānappakārāva honti.

Sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng về nòi giống trong những loài không có thức bảo hộ như vậy, để trình bày nòi giống trong những loài có thức bảo hộ đã nói rằng: **“Kể đến, (hãy nhận biết) về các loại côn trùng v.v.” Cho đến các loại kiến, mối:** có nghĩa là đã làm cho loài kiến, mối tạo nên nòi giống cuối cùng. Trong số những loài sinh vật này thì những loài nhậy (búng) được gọi là châu chấu. **Chính do các sự khác biệt là các nòi giống:** các nòi giống với những màu sắc như màu xanh, màu đỏ v.v, cũng những loài đó cũng là có nhiều sự khác biệt.

Khuddaketi kālakādayo. Mahallaketi sasabīlārādayo.

Loài nhỏ bé (bốn chân): loài sóc v.v. **Loài to lớn (bốn chân):** rắn và mèo v.v.

Pādudareti udarapāde, udaraṃyeva nesam pādāti vuttaṃ hoti. Dīghapiṭṭhiketi sappānam hi sīsato yāva naṅgutṭhā piṭṭhiyeva hoti, tena te "dīghapiṭṭhikā"ti vuccanti.

Có chân ở bụng: (tức là) phần bụng là chân, nghĩa là chính phần bụng ấy là chân của loài đó. **Có lưng dài:** các loài rắn chỉ có phần lưng từ đầu cho đến đuôi, vì thế chúng được gọi là “có lưng dài”.

Udaketi oḍake. Udakamhi jāte.

Trong nước: ở trong nước, bởi được sinh ra trong nước.

Pakkhīti sakuṇe. Te hi pattehi yantīti pattayānā, vehāsaṃ gacchantīti vihaṅgamā.

Đôi cánh: loài chim. Các loài chim gọi là đi bằng đôi cánh bởi bởi chúng bay với đôi cánh ấy, gọi là bay trong hư không bởi bay trên bầu trời.

*Evam thalajalākāsagocarānaṃ pāṇānaṃ jātibhedam dassetvā idāni yenādhippāyena taṃ dassesi, taṃ āvikaronto yathā etāsūti gāthamāha. Tassattho saṅkhepana vuttova. Vitthārato panettha yaṃ vattabbaṃ, taṃ sayameva dassento **na kesehīti-ādimāha.** Tatrāyaṃ yojanā: – yaṃ vuttaṃ "natthi manussesu liṅgajātimayaṃ puthū"ti, taṃ evaṃ natthīti veditabbaṃ. Seyyathidaṃ? na kesehīti. Na hi "brāhmaṇānaṃ edisā kesā honti, khattiyānaṃ edisā"ti niyamo atthi yathā hatthiassamigādīnanti iminā nayena sabbaṃ yojetabbaṃ.*

Sau khi đức Thế Tôn thuyết về sự phân loại nòi giống của một số loài di chuyển trên cạn, ở dưới nước và trong hư không như vậy, bây giờ, trong khi tạo ra ý muốn làm phương tiện để thuyết giảng đến vấn đề nòi giống ấy cho sáng tỏ đã nói kệ ngôn rằng: “Giống như ở các nòi giống này v.v.” Ý nghĩa của kệ ngôn đó được nói một cách vắn tắt. Tuy nhiên lời nào cần được thuyết chi tiết ở đây, thì để trình bày lời ấy bởi chính mình đã nói rằng: “**Không phải bởi mái tóc v.v.**” Ở trong lời này có sự liên kết ý nghĩa như sau: – lời nào đã được nói rằng “còn đặc điểm tạo nên nòi giống ở loài người thì không đa dạng” lời đó nên biết rằng không phải như vậy. Như thế nào? Không phải bởi mái tóc. Bởi vì không có sự xác định rằng: “Nhóm Bà-la-môn có tóc là như thế ấy, Sát-đế-lỵ là như thế ấy” cũng giống như tóc của voi, ngựa và nai v.v, nên liên kết tất cả các từ theo phương thức này.

Liṅgaṃ jātimayaṃ neva, yathā aññāsu jātīsūti idaṃ pana vuttassevatthassa nigamanti veditabbaṃ. Tassāyaṃ yojanā:- evaṃ yasmā imehi kesādīhi natthi manussesu liṅgaṃ jātimayaṃ puthu, tasmā veditabbametam "brāhmaṇādibhedesu manussesu liṅgaṃ jātimayaṃ neva, yathā aññāsu jātīsū"ti.

Đặc điểm không tạo nên nòi giống (ở loài người) như là ở các nòi giống khác: Nên biết rằng đây chỉ là lời nói tóm lược lại ý nghĩa đã được nói. Đây là sự liên kết ý nghĩa: “đặc điểm tạo nên nòi giống ở loài người thì không đa dạng bởi tóc v.v, bởi hình thức như vậy, vì thế nên biết rằng: “Ở loài người khác biệt với Bà-la-môn v.v, đặc điểm không tạo nên nòi giống (ở loài người) như là ở các nòi giống khác”

457. *Idāni evaṃ jātibhede asatipi "brāhmaṇo khattiyo"ti idaṃ nānattaṃ yathā jātaṃ, taṃ dassetuṃ **paccatanti** gāthamāha. Tattha **vokūranti** nānattaṃ. Ayaṃ panettha saṅkhepattho:- yathā hi tiracchānānaṃ yonisiddhameva¹¹⁰ kesādisaṅghānena*

¹¹⁰ Ka. - yonīnaṃ seṭṭhameva

nānattaṃ, tathā brāhmaṇādīnaṃ attano attano sarīre taṃ natthi. Evaṃ sanatepi yadetaṃ "brāhmaṇo khattiyo"ti vokāraṃ, taṃ vokārañca manussesu samaññāya pavuccati, vohāramatteneva pavuccatīti.

457. Bây giờ, trong sự khác biệt của nòi giống dẫu không có như vậy, để trình bày chỗ sanh lên tính chất khác biệt ở đây rằng “Bà-la-môn, Sát-đế-ly”, đã nói lên kệ ngôn “**Tính chất khác biệt v.v.**” ở đó **vokāraṃ** là sự sai biệt. Ở đây lời này có nội dung như sau: – Giống như đối với loài bản sanh thì sự khác biệt về hình dáng như tóc v.v, tạo nên chính sanh chủng như thế nào, đối với nhóm Bà-la-môn v.v, sự khác biệt này ở các (phần) thân thể của bản thân không có như thế đó. Ngay cả khi như thế thì sự khác biệt nói rằng “Bà-la-môn, Sát-đế-ly” như này đây theo cách gọi thông dụng được nói lên ở loài người, theo cách gọi được nói lên chỉ sự khác biệt do định đặt (ở thế gian).

*Ettāvatā bhagavā bhāradvājassa vādaṃ niggaṇhitvā idāni yadi jātiyā brāhmaṇo bhaveyya, ājīvasīlācāravipannopi brāhmaṇo bhaveyya. Yasmā pana porāṇā brāhmaṇā tassa brāhmaṇabhāvaṃ na icchanti, loke ca aññepi paṇḍitamanussā, tasmā vāsetṭhassa vādaṃ paggaṇhanto **yo hi koci manussesūti aṭṭha gāthā āha. Tattha gorakkhanti khettarakkhaṃ, kasikammanti vuttaṃ hoti. Goti hi paṭhaviyā nāmaṃ, tasmā evamāha. Puthusippenāti tantavāyakammādinānāsippena. Vohāranti vaṇijjaṃ. Parapessenāti paresaṃ veyyāvaccakammena. Issatthanti āvudhajīvikāṃ, usuñca sattiñcāti vuttaṃ hoti. Porohiccenāti purohitakammena.***

Đức Thế Tôn đã chặn đứng lời nói của thanh niên Bhāradvāja chỉ bằng chừng ấy lời, bây giờ giả sử một người có thể trở thành Bà-la-môn bởi nòi giống, ngay cả người có nghề nghiệp, có giới, và sự thực hành bị tổn hại có thể trở thành một vị Bà-la-môn. Nhưng bởi vì những người Bà-la-môn cổ xưa không mong muốn bản thể Bà-la-môn đó, và các bậc trí thức khác ở thế gian, vì vậy, khi tán dương lời nói của thanh niên Bà-la-môn Vāsetṭha, ngài đã nói lên tám bài kệ: “**Bởi vì kẻ nào ở loài người, v.v.**” Trong những câu đó thì **việc chăn giữ bò** là việc chăm sóc ruộng lúa, tức là nghề nông nghiệp. **‘Go (con bò)’** là tên gọi của mặt đất, vì thế đã thuyết như vậy. **nghề nghiệp khác nhau:** bằng các nghề nghiệp khác nhau như nghề dệt may v.v, **Việc mua bán:** bằng việc mua bán. **việc hầu hạ người khác:** với việc cố gắng nỗ lực phục vụ người khác. **Dựa vào vũ khí để nuôi mạng:** sinh sống bằng vũ khí (bắn cung), tức là (dựa vào) cung tên và vũ khí. **sinh sống bằng việc tế lễ:** bằng những công việc của việc tế tự.

*Evaṃ brāhmaṇasamayena ca lokavohārena ca ājīvasīlācāravipannassa abrahmaṇabhāvaṃ sādhetvā evaṃ sante na jātiyā brāhmaṇo, guṇehi pana brāhmaṇo hoti. Tasmā yattha katthaci kule jāto yo guṇavā, so brāhmaṇo, ayamettha ñāyoti evametam ñāyaṃ atthato āpādetvā idāni naṃ vacībhedenā pakāsento **na cāhaṃ brāhmaṇanti-ādimāha. Tassattho: – ahañhi yvāyaṃ catunnaṃ yonīnaṃ yattha katthaci jāto, tatrāpi vā visesena yo brāhmaṇassa samvaṇṇitāya mātari sambhūto, taṃ yonijam mattisambhavaṃ, yo cāyaṃ ubhato sujātoti-ādinā nayena brāhmaṇehi brāhmaṇassa***

parisuddha-uppattimaggasaṅkhātā yoni vuttā, saṃsuddhagahaṇikoti iminā ca māṭisampatti, tatopi jātasambhūtattā yonijo mattisambhavoti vuccati, taṃ yonijaṃ mattisambhavaṃ iminā ca yonijamattisambhavamattena na brāhmaṇaṃ brūmi. Kasmā? yasmā, bho bhoti, vacanamattena aññehi sakiñcanehi viṣiṭṭhattā bhovādī nāma so hoti, sace hoti sakiñcano sapalibodho. Yo panāyaṃ yattha katthaci jātopi rāgādikiñcanābhāvena akiñcano, sabbagahaṇapaṭinissaggena anādāno, akiñcanaṃ anādānaṃ, tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ. Kasmā? yasmā bāhitapāpoti.

Đức Thế Tôn khi tuyên bố tính chất người tổn hại do nghề nghiệp, giới, và sự thực hành đã không hình thành nên Bà-la-môn bởi học thuyết của Bà-la-môn và theo những lời định đặt của thế gian như vậy, để cho chấp nhận sự thật này với ý nghĩa như thế, thế nên người không phải Bà-la-môn do nòi giống nhưng là Bà-la-môn bởi những người thanh niên. Bởi thế bất cứ ai sinh ra trong một gia đình nào đó là người có đức hạnh, người ấy là Bà-la-môn, đây là sự đúng đắn ở trên bởi vấn đề Bà-la-môn này như vậy, bây giờ, để tuyên bố sự đúng đắn đó bằng việc thốt ra lời nói, mới nói rằng: “**Và Ta cũng không gọi là Bà-la-môn...**” Nội dung của lời nói đó như sau: – Bởi vì Ta không gọi người được sinh ra từ bất kỳ cách sanh nào trong bốn cách sanh, hoặc kể cả như người được sinh ra từ người mẹ được Bà-la-môn khen ngợi tán thán một cách đặc biệt, vậy người được sinh ra từ cách sanh có mẹ làm chỗ sanh được gọi là Bà-la-môn, (tức là) Ta không gọi kẻ mà họ nói rằng: **đã được sinh ra từ tử cung (của nữ Bà-la-môn), có sự xuất thân theo người mẹ**, bởi vì là người này được sinh ra từ tử cung nhờ sự thành tựu từ người mẹ, hoặc sự thành tựu bởi sanh chung, hoặc bởi lời đã nói rằng: nguồn gốc đã đến được xem là thanh tịnh nhờ con đường sanh ra của Bà-la-môn được Bà-la-môn nói theo cách người được thiện sanh v.v, ở cả hai bên (mẫu hệ và phụ hệ), **người được sinh ra từ tử cung (của nữ Bà-la-môn), có sự xuất thân theo người mẹ**, được xem là Bà-la-môn bởi lý do được sinh ra từ tử cung (của nữ Bà-la-môn), có sự xuất thân theo người mẹ. Tại sao? Bởi hạng người ấy **được gọi là người có sự xung hô với từ ngài, nếu kẻ ấy có sở hữu gì đó**, do là người đặc biệt hơn những người khác, là người có sự sở hữu một thứ gì đó, chỉ bằng lời nói rằng ‘ngài, ngài’ hạng người ấy là người có sự lo lắng, có sự bận tâm. Còn vị nào đầu sinh ra ở trong bất kỳ một gia đình nào không gọi là không có sự lo lắng do không có phiền não (pháp làm cho) phiền muộn có ái luyến v.v, gọi là người không có sự chấp thủ bởi đã dứt trừ mọi sự chấp thủ, **Ta gọi hạng người không có sự lo lắng, không có chấp thủ đó là Bà-la-môn**. Tại sao? Bởi vì vị ấy đã thả trôi hết ác pháp.

458. *Kiñci bhiyyo¹¹¹ sabbasaṃyojanaṃ chetvātiādi sattavīsati gāthā. Tattha sabbasaṃyojananti sabbaṃ dasavidhampi saṃyojanaṃ. Na paritassatī tanhāparitassanāya na paritassati. Saṅgātiganti rāgasāṅgādayo atikkantaṃ. Visaṃyuttanti catūhi yonīhi sabbakilesehi vā visaṃyuttaṃ.*

¹¹¹ Cha. Ma. - kiñcabhiyyo

458. Cao hơn chút kệ ngôn số 27 v.v, đã cắt đứt tất cả các Kiết sử (sự ràng buộc). Ở đó, **tất cả các Kiết sử** bao gồm tất cả mười sự ràng buộc. **Không run sợ**: Không run sợ bởi sự run sợ là tham ái. **Đã vượt qua các sự dính líu**: Đã vượt qua các sự dính líu có ái luyến v.v. **Không còn bị ràng buộc**: Vị không bị ràng buộc bởi bốn nguồn gốc sanh ra hoặc bởi tất cả phiền não.

Naddhinti upanāham. Varattanti taṇham. Sandānanti yuttapāsam, diṭṭhipariyutṭhānassetam adhivacanam. Sahanukkamanti anukkamo vuccati pāse pavesanagaṇṭhi, diṭṭhānusayassetam nāmam. Ukkhittapalighanti ettha palighoti avijjā. Buddhanti catusaccabuddham. Titikkhaṭṭi khamati.

Dây buộc: sự oán hận. **Dây trói**: tham ái. **Dây thòng lọng**: gắn liền với dây thòng lọng, dây thòng lọng này là đồng nghĩa với phiền não bộc phát là tà kiến. Những nút thắt ở dây thòng lọng gọi là nút thắt trong cụm từ **cùng với những nút thắt** này, lời này là tên gọi của kiến tùy miên. **Có thanh chắn đã được nhổ lên**: Vô minh gọi là thanh chắn. **Đã được giác ngộ**: Đã giác ngộ Bốn Chân Lý. **Sự chịu đựng**: sự kham nhẫn.

Khantībalanti adhivāsanakhantibalam. Sā pana sakim uppannā balānīkam nāma na hoti, punappunam uppannā pana hoti. Tassā atthitāya balānīkam.

Người có kham nhẫn là sức mạnh: có đức hạnh nhẫn nại là sức mạnh. Hơn nữa kham nhẫn ấy khởi lên trong phút chốc thì không gọi là có sức mạnh là quân đội, sanh khởi liên tục thì được gọi là (có sức mạnh là quân đội). Gọi là có sức mạnh là quân đội bởi vì có đức hạnh nhẫn nại.

Vatavantanti dhutaṅgavantam. Sīlavantanti guṇavantam. Anussadanti rāgādiussadavirahitam. "anussutan"tipi pātho, anavassutanti attho. Dantanti nibbisevanam.

Có sự hành trì: thọ trì các hạnh đầu đà. **Có giới**: có đức hạnh. **Không nhiễm dục vọng**: Không có phiền não nổi lên là ái luyến v.v, Pāḷi ‘anussutam’ cũng có, nghĩa là người không bị nhiều sự tham muốn. **Đã được rèn luyện**: không còn ương ngạnh.

Na limpatīti na allīyati. Kāmesūti kilesakāmaavatthukāmesu.

Không nhiễm bản: Không dính bản. **Trong các dục**: Trong vật dục và phiền não dục.

Dukkhasa pajānāti, idheva khayanti ettha arahattaphalam dukkhasa khayoti adhippetam. Pajānātīti adhigamavasena jānāti. Pannabhāranti ohitabhāram, khandha-kilesa-abhisāṅkhāra-kāmaguṇabhāre otāretvā ṭhitam. Visamyuttapadam vuttatthameva.

Ở đây Thánh A-ra-hán Quả, ngài đề cập đến sự cạn kiệt của khổ đau bằng Pālī sau: “**Nhận biết sự diệt trừ khổ đau ngay trong chính kiếp này**”. **Biết rõ**: nhận biết với mãnh lực việc chứng đắc. **Đã đặt xuống gánh nặng**: người có gánh nặng đã đặt xuống, là uẩn, phiền não, thắng hành và ngũ dục đã được đặt xuống, đã được an trú. **Không bị ràng buộc**: có ý nghĩa đã được nói.

Gambhīrapaññanti gambhīresu ārammaṇesu pavattapaññam. Medhāvinti pakatipaññāya paññavantam.

Người có tuệ thâm sâu: có tuệ đi vào sâu bên trong đối tượng. **Thông minh**: người có tuệ với trí tuệ thông thường

Anāgārehi cūbhayanti gahaṭṭhehi ca anāgārehi ca viṣaṃsaṭṭham ubhayañca, dvīhipi cetehi viṣaṃsaṭṭhamevāti attho. Anokasārinti okam vuccati pañcakāmaguṇālayo, tam anallīyamānanti attho. Appicchanti aniccham.

Những người tại gia và những bậc xuất gia: Không gần gũi với cả hai hạng: những người tại gia và những bậc xuất gia. Có nghĩa là người hoàn toàn không gần gũi với cả hai nhóm người ấy là những người tại gia và những bậc xuất gia, thậm chí cả hai nhóm đó. **sống không trú xứ**: sự bám níu lấy ở trong năm dục gọi là ‘chỗ ở’, người không dính mắc trú xứ là sự trói buộc của năm dục ấy. **Ít ham muốn**: Không có sự ước muốn.

Tasesūti sataṇhesu. Thāvaresūti nittaṇhesu.

Người di chuyển: người có tham ái. **Người đứng yên**: Không có tham ái.

Attadaṇḍesūti gahitadaṇḍesu. Nibbutanti kilesanibbānena nibbutam. Sādānesūti saupādānesu.

Người có kẻ thù trong tự ngữ: người giữ lấy kẻ thù. Đã diệt rồi: đã dập tắt bằng sự dập tắt phiền não.

Ohitoti patito.

Đề xuống: rớt xuống.

459. *Akakkasanti niddosaṃ. Sadoso hi rukkhopi sakakkasoti vuccati. Viññāpaninti atthaviññāpanikaṃ. Saccanti avisaṃvādikam. Udīrayeti bhaṇati. Yāya nābhisajjeti yāya girāya parassa sajjanam vā lagganam vā na karoti, tādisaṃ aphaṇṇasam giram bhāsati attho.*

Không thô lỗ: Không lỗi lầm. Bởi vì ngay cả cây cối có lỗi lầm cũng gọi là có sự thô nhám. **Ý nghĩa rõ ràng**: làm cho người khác hiểu được ý nghĩa. **Chân thật**: không sai lệch. **Thốt lên**: nói ra. **không làm người khác nghi ngờ bằng lời nói ấy**: có

nghĩa là không nói những lời nói thô thiển, không làm nhân khiến người khác ngờ vực hoặc quyên luyến bởi lời nói như thế ấy.

Dīghanti *suttāruḥabhaṇḍaṃ*. *Rassanti* *vippakiṇṇabhaṇḍaṃ*. *Aṇunti* *khuddakaṃ*. *Kūlanti* *mahantaṃ*. *Subhāsubhanti* *sundarāsundaraṃ*. *Dīghabhaṇḍaṃ* *hi* *appagghampi* *hoti* *mahagghampi*. *Rassādīsupi* *eseva* *nayo*. *Iti* *ettāvata* *na* *sabbaṃ* *pariyādinnaṃ* *"subhāsubhan"* *ti* *iminā* *pana* *pariyādinnaṃ* *hoti*.

Những đồ vật được đan kết lại với từ ‘dài’. Những đồ vật nằm rải rác với nhau bằng từ ‘ngắn’. **Vi tế:** nhỏ. **Thô:** to lớn. **Đẹp và xấu:** tốt và xấu. Bởi vì những vật dài (được đan lại thành tràng thành vòng) dài có giá trị ít, hoặc nhiều. Kể cả những thứ đó (được rải rác ra) có có cách thức tương tự. Như thế chỉ chừng ấy lời không thể xác định lấy hết toàn bộ mọi thứ, nhưng xác định lấy với những vật này ‘đẹp và xấu’.

Nirāsāsanti *nittaṇhaṃ*.

Không mong cầu: Không có sự mong muốn.

Ālayāti *taṇhālayā*. *Aññāyāti* *jānitvā*. *Amatogadhanti* *amatabbhantaraṃ*. *Anuppattanti* *anuppavitṭhaṃ*.

Ham muốn: Sự ham muốn là tham ái. **Đã biết rõ:** Đã biết. **(Đã đạt đến) sự thể nhập Bất Tử:** bên trong Pháp Bất Tử. **Đã đạt đến theo tuần tự:** đã đi vào theo tuần tự.

Ubho saṅganti *ubhayampetaṃ saṅgaṃ*. *Puññaṃ* *hi* *sagge* *laggāpeti*, *apuññaṃ* *apāye*, *tasmā* *ubhayampetaṃ saṅganti* *āha*. *Upaccagāti* *atīto*.

Pháp liên hệ với cả hai: Pháp liên hệ thậm chí cả hai pháp (thiện và ác). Bởi vì thiện làm cho chúng sanh vướng vào (sanh vào) thiên giới, ác làm cho chúng sanh rơi vào địa ngục, vì thế đã nói rằng Pháp làm phương tiện liên hệ cả hai (thiện và ác) đó. **Đã vượt qua:** đã qua.

Anāvilanti *āvilakaraṇakilesavirahitaṃ*. *Nandībhavaparikkhānanti* *parikkhānanandiṃ* *parikkhānabhavaṃ*.

Không vẫn đục: loại bỏ phiền não làm cho khuấy đục. **Đã hoàn toàn cạn kiệt sự vui thích và hiện hữu:** Đã cạn kiệt các hữu.

"Yo iman" *ti* *gāthāya* *avijjāyeva* *visaṃvāda* *katṭhena* *palipatho*, *mahāviduggatāya* *duggaṃ*, *saṃsaraṇatṭhena* *saṃsāro*, *mohanaṭṭhena* *mohoti* *vutto*. *Tiṇṇoti* *caturoghatiṇṇo*. *Pāraṇgototi* *nibbānaṃ* *gato*. *Jhāyīti* *ārammaṇalakkhaṇūpanijjhānavasena* *jhāyī*. *Anejoti* *nittaṇoha*. *Anupādāya* *nibbutoti* *kiñci* *gahaṇaṃ* *aggahetvā* *sabbakilesanibbānena* *nibbuto*.

Yo imaṃ: chính là Vô minh ngài đã nói là **con đường nguy hiểm** bởi ý nghĩa làm cho không đáng tin cậy, **như đầm lầy** bởi vì là thứ nhỏ lên rất khó. **Luân hồi:** với

ý nghĩa đi vòng quanh (và), gọi là si mê bởi ý nghĩa ngu si. **Đã bằng qua:** đã vượt qua bốn dòng nước lũ (bộc lưu). **Đã đi đến bờ kia:** Đã đến Nibbāna. **Có thiên:** Có thiên với mãnh lực chú tâm vào quán sát đối tượng và quán sát tam tướng. **Không dao động:** không có tham ái. **Đã diệt:** không chấp thủ, đã diệt bởi dập tắt tất cả phiền não do không bám víu vào bất cứ thứ gì.

Kāmeti duvidhepi kāme. Anāgāroti panāgāro hutvā. Paribbajeti paribbajati. Kāmabhavaparikkhīṇanti khīṇakāmaṃ khīṇabhavaṃ.

Các dục: trong các dục thậm chí cả hai. **Không nhà:** là người không có nhà. **Kiêng tránh:** kiêng tránh ở mọi khía cạnh. **Đã hoàn toàn cạn kiệt các dục và các hữu:** đã cạn kiệt các dục và đã cạn kiệt các hữu.

Mānusakaṃ yoganti mānusakaṃ pañcakāmaguṇayogaṃ. Dibbaṃ yoganti dibbaṃ pañcakāmaguṇayogaṃ. Sabbayogavisamṃyuttanti sabbakilesayogavisamṃyuttaṃ.

Sự gấn bó thuộc cõi người: (phiền não là phương tiện) sự gấn bó với năm dục thuộc cõi người. **Sự gấn bó thuộc cõi trời:** (phiền não là phương tiện) sự gấn bó với năm dục thuộc cõi trời. **Không bị ràng buộc với mọi sự gấn bó:** không còn bị ràng buộc tất cả phiền não.

Ratinti pañcakāmaguṇaratim. Aratinti kusalabhāvanāya ukkaṇṭhitam. Vīranti vīriyavantam.

Sự thích thú: sự ưa thích trong năm dục. **Không thích thú:** Không ưa thích trong việc tu tập thiện. **Dững cảm:** có sự siêng năng.

Sugatanti sundaraṭṭhānaṃ gatam, sundarāya vā paṭipattiyā gatam.

Đã đi đến nơi an lạc: đã đi đến nơi tốt đẹp, hoặc đã đi đạo lộ thực hành tốt lành.

Gatinti nibbattim. Pureti atīte. Pacchāti anāgate. Majjheti paccuppanne. Kiñcananti kiñcanakāraṅko kilesa.

Cảnh giới tái sanh: Sự thành tựu. **Ở phía trước:** trong quá khứ. **Ở phía sau:** ở vị lai. **Ở phần giữa:** là ở hiện tại. **Điều lo lắng:** phiền não làm cho lo lắng.

Mahesinti mahante guṇe pariyesaṇaṭṭhena mahesiṃ. Vijitāvinanti vijitavijayaṃ.

Vị tầm cầu cao thượng: gọi là bậc tầm cầu cao thượng bởi vì tầm cầu ân đức vĩ đại. **Bậc chiến thắng:** Bậc chiến thắng (bởi) đã chiến thắng.

460. *Evam bhagavā guṇato khīṇāsavaṃyeva brāhmaṇaṃ dassetvā ye jātito brāhmaṇoti abhinivesaṃ karonti, te idaṃ ajānantā, sāva nesam ditṭhi dudditṭhīti dassento samaññā hesāti gāthādvayamāha. Tassattho: – yadidaṃ brāhmaṇo khattiyō*

bhāradvājo vāsetṭhoti nāmagottaṃ pakappitaṃ kataṃ abhisankhataṃ, samaññāhesā lokasmim, vohāramattanti attho. Kasmā? yasmā sammuccā samudāgataṃ samaññāya āgataṃ. Etañhi tattha tattha jātakāleyevassa ñātisālohitehi Pakappitaṃ kataṃ. No ce naṃ evaṃ pakappeyyuṃ, na koci kiñci disvā ayaṃ brāhmaṇoti vā bhāradvājoti vā jāneyya. Evaṃ pakappitaṃ petaṃ dīgharattānusayitaṃ, diṭṭhigatamajānataṃ, taṃ pakappitaṃ nāmagottaṃ "nāmagottamattametā, vohāratthaṃ pakappitaṃ"ti ajānantānaṃ sattānaṃ hadaye dīgharattaṃ diṭṭhigatamanusayitaṃ. Tassa anusayitattā taṃ nāmagottaṃ ajānantā no pabrunti, "jātiyā hoti brāhmaṇo"ti ajānantāva evaṃ vadantīti vuttaṃ hoti.

460. Sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng về chính bậc Lậu tận ấy là Bà-la-môn với ân đức như vậy, khi thuyết rằng - hạng người nào thực hành sự thiên chấp cho rằng là Bà-la-môn bởi nòi giống, hạng người đó không biết được sự thiên chấp này, tà kiến đó của những hạng người đó là ác tà kiến nên đã nói lên hai kệ ngôn sau: **“Việc ấy chỉ là sự định đặt v.v.”** Ý nghĩa của hai kệ ngôn đó như sau: – tên và họ là đã được sắp xếp, đã được khởi lên, đã được tạo tác thành Bà-la-môn, Sát-đế-ly, Thanh niên Bà-la-môn Bhāradvāja, Thanh niên Bà-la-môn Vāsetṭha nào, việc ấy chỉ là sự định đặt ở thế gian,, có nghĩa là ‘chỉ là cách gọi thông dụng.’ Tại sao? Bởi vì do sự định đặt đã được khởi lên do sự thỏa thuận chung, bởi vì tên và họ ấy do các thân quyến và những người cùng huyết thống đặt ra vào thời điểm họ được sinh ra ở chỗ đó đó. Giả sử nếu không xác định đặt tên và họ như thế thì bất cứ ai khi nhìn thấy cũng không biết được rằng đây là Bà-la-môn hay là Bhāradvāja. Tên và họ được họ xác định như thế, xác định để biết được rằng: **tà kiến của những kẻ không biết đã được tiềm ẩn một cách lâu dài**, tà kiến đó trong tâm của tất cả chúng sanh, những người không biết rằng: “đó chỉ là tên và họ, (tên và họ) đã được sắp đặt (chỉ là) cách gọi thông dụng”, **hãy nói lên cho chúng tôi, những người không biết tên và họ ấy bởi tà kiến ấy tiềm ẩn**, (tức là) không biết là Bà-la-môn lại đi nói như vậy rằng: “Người này là Bà-la-môn do nòi giống”.

Evaṃ "ye jātito brāhmaṇo'ti abhinivesaṃ karonti, te idaṃ vohāramattaṃ ajānantā, sāva nesamaṃ diṭṭhi duddiṭṭhi"ti dassetvā idāni nippariyāyameva jātivādam paṭikkhipanto kammavādañca patitṭhapento na jaccātiādimāha. Tattha "kammunā"ti upaḍḍhagāthāya vitthāraṇatthaṃ kassako kammunātiādi vuttaṃ. Tattha kammunāti paccuppanna kasikammādinibbattakacetanākammunā.

Như vậy, sau khi đức Thế Tôn thuyết giảng về hạng người thiên chấp rằng: “là Bà-la-môn do nòi giống, không biết được cách gọi thông dụng ở đời này thì tà kiến của những hạng người ấy là ác tà kiến”, bây giờ để bác bỏ lời nói ấy đã nói rằng: **Không phải do nòi giống** (và) đã đặt lời nói “do hành động” nên đã nói lời như sau: ‘phi Bà-la-môn’, để giảng giải nửa bài kệ rằng: ‘do hành động’ ở trong Phật ngôn ấy đã nói: **‘Nông dân là do hành động’** v.v. Trong số những câu đó thì ‘do hành động’ bởi hành động là Tư tâm sở tạo nên hành động có nghề nông v.v, ở hiện tại.

Paṭiccasamuppādadassāti iminā paccayena evaṃ hotīti evaṃ paṭiccasamuppādadassāvino. Kammavipākakovidāti sammānāvamānārahe kule kammavasena uppatti hoti aññāpi hīnappaṇītātā hīnappaṇīte kamme vipaccamāne hotīti evaṃ kammavipākakusalā.

Lý duyên khởi: là nhìn thấy Pháp tùy thuận duyên sanh như vậy, là như thế bởi do duyên này. **Rành rẽ về nghiệp và quả của nghiệp:** vị rành rẽ về nghiệp và quả của nghiệp như vậy có sự sanh khởi trong gia đình thích hợp bằng sự kính trọng và không kính trọng bởi do mãnh lực nghiệp, sự hạ liệt và cao quý khác có trong hành động hạ liệt và cao quý cho kết quả.

Kammunā vattatīti gāthāya pana lokoti vā pajāti vā sattoti vā ekoyevattho, vacanamattabhedo. Purimapadena cettha "atthi brahmā mahābrahmā seṭṭho sajitā"ti¹¹² diṭṭhiyā paṭisedho veditabbo. Kammunā tāsū tāsū gatīsū vattati loko, tassa ko sajitāti. Dutiyapadena "evaṃ kammunā nibbattopi ca pavattepi atītapaccuppannabhedenā kammunā vattati, sukhadukkhāni paccanubhonto hīnappaṇītādibhedāñca āpajjanto pavattatī"ti dasseti. Tatiyena tamevattham nigameti "evaṃ sabbathāpi kammanibandhanā sattā kammeneva vā baddhā hutvā pavattanti, na aññathā"ti. Catutthena tamattham upamāya vibhāveti. Yathā hi rathassa yāyato ānibandhanam hoti. Na tāya anibaddho yāti, evaṃ lokassa nibbattato ca pavattato ca kammaṃ nibandhanam, na tena anibaddho nibbattati na pavattati.

Hơn nữa, cũng ở kệ ngôn rằng: **được vận hành do nghiệp**, chỉ có một ý nghĩa như vậy: thế gian, chúng sanh, hoặc quần sanh chỉ khác biệt về lời nói. Cũng trong kệ ngôn này với câu đầu tiên nên biết việc phản bác bởi tà kiến rằng: “có Phạm thiên, có Đại phạm thiên vị tối thượng là vị đã sắp đặt”. Nhân loại được xoay vần bởi cảnh giới tái sanh đó đó do nghiệp, ai là người sắp xếp thế gian này? Với câu thứ hai trình bày rằng: Kể cả sanh khởi do hành động như vậy cũng vận hành và xoay vần do nghiệp khác biệt, bởi nghiệp ở hiện tại và nghiệp ở quá khứ. Thọ lãnh lạc và khổ, và đi đến sự hạ liệt và cao quý v.v, đã diễn ra”. Với câu thứ ba tóm lược lại ý nghĩa đó: “tất cả chúng sanh bị buộc chặt bởi nghiệp hoặc là người bị nghiệp cột trói lại, đang xoay vần, bằng mọi cách như vậy, không phải bởi cách khác.” Với câu thứ tư làm cho ý nghĩa đó được rõ ràng nhờ việc so sánh. Giống như một chiếc xe đang chạy bởi vẫn còn cái trục xoay, (nếu) chiếc xe ấy không có trục xoay sẽ không thể chuyển động như thế nào, thì người nhân loại đã sanh và đã vận hành có nghiệp làm phương tiện trói buộc, nếu nghiệp đó không còn trói buộc nữa sẽ không thể vận hành nữa như thế đó.

Idāni yasmā evaṃ kammanibandhano loko, tasmā seṭṭhena kammunā seṭṭhabhāvaṃ dassento tapenāti gāthādvayamāha. Tattha tapenāti dhutaṅgatapena. Brahmācariyenāti methunaviratiyā. Saṃyamēnāti sīlena. Dāmenāti indriyadāmena.

¹¹² Sī. - sañjītāti

Etenāti etena seṭṭhena parisuddhena brahmabhūtena kammunā brāhmaṇo hoti. Kasmā? yasmā etaṃ brāhmaṇamuttamaṃ, yasmā etaṃ kammaṃ uttamo brāhmaṇaḡuṇoti vuttaṃ hoti. "brahmānan"tipi pāṭho. Ayaṃ panettha vacanattho:- brahmaṃ ānetīti¹¹³ brahmānaṃ, brāhmaṇabhāvaṃ āvahaṭīti vuttaṃ hoti.

Bây giờ, bởi nguyên nhân mà nhân loại bị cột trói do nghiệp, bởi nhân đó khi thuyết bản thể tối thượng, do nghiệp tối thượng mới thuyết 2 kệ ngôn là ‘**do khắc khổ**’ v.v. Trong số những câu đó thì ‘**do khắc khổ**’ là do khắc khổ là thọ trì hạnh đầu đà. **Do sự thực hành Phạm hạnh** là do kiêng tránh thực hành việc đôi lú. **Do sự thu thúc bản thân** là do giới hạnh. **Do sự rèn luyện** là do sự rèn luyện các giác quan. **Do điều ấy** trở thành Bà-la-môn do hành động tối thượng là sự thanh tịnh như bản thể Phạm thiên này. Vì sao? Bởi **tu cách Bà-la-môn này là tối thượng**, tức là do hành động này là ân đức tốt đẹp của Bà-la-môn tối thượng. Cũng trong lời này Bà-la-môn có ý nghĩa như sau: gọi là Bà-la-môn bởi ý nghĩa đem lại (bản thể) Phạm thiên, tức là đem đến bản thể Bà-la-môn.

Dutiyagāthāya santoti santakilesa. Brahmā sakkoti brahmā ca sakko ca, yo evarūpo, so na kevalaṃ brāhmaṇo, athakho brahmā ca sakko ca so vijānataṃ paṇḍitānaṃ, evaṃ vāseṭṭha jānāhīti vuttaṃ hoti. Sesama sabbattha uttānamevāti.

Vị an tịnh như trong câu kệ ngôn thứ 2 có ý nghĩa rằng: vị có phiền não đã được vắng lặng. là **Phạm thiên Thiên, là Thiên Chủ Sakka** là Phạm thiên, và là Thiên Chủ Sakka, người có hình thức như vậy, không chỉ là Bà-la-môn mà hạng người ấy còn là Phạm thiên và là Thiên Chủ Sakka của các bậc Trí, vị rõ biết tất cả, này Vāseṭṭha người hãy nhận biết như vậy. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Vāseṭṭha Kết Thúc.

¹¹³ Sī. - anatīti

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 99

Giải Thích Kinh Subha

Subhasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

99. Giải Thích Kinh Subha

Subhasuttavaṇṇanā

462. *Evamme sutanti subhasuttaṃ. Tattha todeyyaputtoti tudigā mavāsino todeyyabrāhmaṇassa putto. Ārādhako hoṭṭi sampādako hoti paripūrako. Nāyaṃ dhammanti kāraṇadhammaṃ. Kusalanti anavajjaṃ.*

462. Kinh Subha được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **con trai của Bà-la-môn Todeyya:** vị sống ở làng Tudi gọi là con trai của Bà-la-môn Todeyya. **Trở nên thành tựu:** Trở thành vị thành tựu đầy đủ trọn vẹn. Thiệt Pháp đúng theo chánh đạo (Pháp làm phương tiện thoát mọi khổ đau): Pháp làm nhân. **Là thiện:** Không có lỗi lầm

463. *Micchāpaṭipattinti aniyyānikaṃ akusalapaṭipadaṃ. Sammāpaṭipattinti niyyānikaṃ kusalapaṭipadaṃ.*

463. **Việc thực hành sai trái:** việc thực hành không phải thiện, không làm phương tiện dẫn dắt thoát khỏi khổ đau. **Việc thực hành chân chánh:** việc thực hành pháp thiện làm phương tiện dẫn dắt thoát khỏi khổ đau.

Mahaṭṭhanti-ādīsu mahantehi veyyāvaccakarehi vā upakaraṇehi vā bahūhi attho etthāti mahatṭhaṃ. Mahantāni nāmaggaḥaṇamaṅgalādīni kiccāni etthāti mahākiccaṃ. Idaṃ ajja kattabbaṃ, idaṃ sveti evaṃ mahantāni adhi-kārasaṅkhātāni adhi-karaṇāni etthāti mahādhi-karaṇaṃ. Bahunnaṃ kamme yuttappayuttatāvasena pīlāsāṅkhāto mahāsamārambho etthāti mahāsamārambhaṃ. Gharāvāsakammaṭṭhānanti gharāvāsakammaṃ. Evaṃ sabbavāresu attho veditabbo. Kasikamme cettha naṅgalakoṭiṃ ādiṃ katvā upakaraṇānaṃ pariyesana-vasena mahatthatā, vaṇijjāya yathāṭhitamyeva bhaṇḍaṃ gahetvā parivattana-vasena appatthatā veditabbā. Vipajjamānanti avuṭṭhiativuṭṭhiādīhi kasikammaṃ, maṇisuvāṇṇādīsu acchekatādīhi ca vaṇijjakammaṃ appaphalaṃ hoti, mūlacchedampi pāpunāti, vipariyāyena sampajjamānaṃ mahapphalaṃ cūlantevāsikassa viya.

Có nhiều sự cần thiết v.v, ở đây **có nhiều sự cần thiết** có nghĩa như sau: bởi vì ở vị trí có sự cần thiết với việc thực hành sự nỗ lực hoặc với rất nhiều sự giúp đỡ. **Có nhiều phận sự** bởi vị trí này có nhiều việc làm chẳng hạn như ngày lễ Kiết Tường trong ngày đặt tên v.v, nhiều. **Có nhiều vấn đề cần được giải quyết:** bởi ở vị trí này có nhiều vấn đề, là nhiệm vụ công việc như vậy, vào ngày hôm nay phải làm việc này, ngày mai phải làm việc này. **Có sự bắt tay vào việc nhiều:** bởi trong vị trí này có sự bắt tay vào việc nhiều, là sự đàn áp bởi quyền lực của sự phấn đấu vì công việc của nhiều người, việc làm của chính bản thân người tại gia gọi là **vị trí việc làm của người tại gia cư sĩ.** Nên biết ý nghĩa trong tất cả các phần như vậy. Và ở đây việc làm nông và việc buôn bán này, trong việc làm nông nên biết nhiều nhu cầu với việc tìm kiếm nhiều dụng cụ như

lưỡi cày v.v, trong việc buôn bán nên biết được ít nhu cầu với việc mang những hàng hóa ở trạng thái ban đầu đến bán. **Làm hư hỏng:** nghề nông có kết quả thấp dẫn đến thua lỗ do trời không mưa và mưa quá nhiều v.v, việc buôn bán có kết quả thấp dẫn đến thua lỗ bởi không thiện xảo v.v, trong việc quan sát ngọc quý và vàng v.v. Ngược lại, được thành tựu có kết quả lớn tương tự như các học trò của Cūlaka.

464. *Evameva khoti yathā kasikkammaṭṭhānaṃ vipajjamānaṃ appaphalaṃ hoti, evaṃ gharāvāsakammaṭṭhānampi, akatakalyāṇo hi kālaṃ katvā niraye nibbattati. Mahādattasenāpati nāma kireko brāhmaṇabhatto ahosi, tassa maraṇasamaye nirayo upaṭṭhāsi. So brāhmaṇehi "kiṃ passasī"ti vutto lohitaḅharanti āha. Brahmalo ko bho esoti. Brahmalo ko nāma bho kahanti. Uparīti. Mayhaṃ heṭṭhā upaṭṭhātīti. Kiñcāpi heṭṭhā upaṭṭhātī, tathāpi uparīti kālaṃ katvā niraye nibbatta. "iminā amhākaṃ yaññe do so dinno"ti sahaṣsaṃ gahe tvā nīharitum adamsu. Sampajjamānaṃ pana mahapphalaṃ hoti. Katakalyāṇo hi kālaṃ katvā sagge nibbattati. Sakalāya guttilavimānakathāya dīpetabbaṃ. Yathā pana taṃ vaṇijjakammaṭṭhānaṃ vipajjamānaṃ appaphalaṃ hoti, evaṃ sīlesu aparipūrakārino anesanāya yuttassa pabbajjākaṃmaṭṭhānampi. Evarūpā hi neva jhānādisukhaṃ na saggamokkhasukhaṃ¹¹⁴ labhanti. Sampajjamānaṃ pana mahapphalaṃ hoti. Sīlāni hi pūretvā vipassanaṃ vadḍhento arahattampi pāpunāti.*

464. **Tương tự y như thế:** vị trí là nông nghiệp khi bị hư hỏng có ít kết quả thế nào, ngay cả vị trí là việc làm của người tại gia cư sĩ cũng như thế. Bởi hạng người không tạo nghiệp tốt đẹp thì sau khi chết sẽ tái sinh vào địa ngục. Tương truyền rằng một người đệ tử được Bà-la-môn nuôi dưỡng tên là tướng quân Mahādatta, vào lúc lâm chung địa ngục đã xuất hiện. Các Bà-la-môn đã hỏi rằng “con nhìn thấy gì?”, vị ấy đã nói rằng: con nhìn thấy ngôi nhà màu đỏ, ngôi nhà máu. Bà-la-môn đã nói rằng: này con đó là Phạm thiên giới. - Thừa ngài Phạm thiên giới ở đâu? Ở trên. - Tuy nhiên xuất hiện nơi con là ở dưới. Thật sự thì ngôi nhà màu đỏ xuất hiện ở dưới không phải xuất hiện ở trên, vị ấy đã lâm chung rồi tái sinh vào địa ngục. Các Bà-la-môn nghĩ rằng: “người này đã nhìn thấy lỗi lầm của mình” đã lấy tài sản trị giá một nghìn đến bố thí để mang theo. Còn ở vị trí là nông nghiệp được thành tựu có kết quả lớn. Bởi hạng người đã tạo nghiệp tốt đẹp sau khi lâm chung sẽ hóa sinh vào thiên giới. Cần được làm sáng tỏ toàn bộ ở kệ ngôn Thiên Cung của Guttila. Giống như vị trí là thương buôn khi không tốt sẽ có kết quả thấp như thế nào, ngay cả vị trí là một vị tu sĩ không thực hành tròn đủ giới hạnh, phối hợp với sự việc tầm cầu không thích hợp cũng như thế đó. Bởi những Tỳ khuru như thế đó sẽ không có được sự an lạc trong thiền v.v, không đạt được hạnh phúc ở thiên giới và Nibbāna. Còn vị xuất gia được thành tựu sẽ có kết quả lớn bởi vị đã thực hành làm cho giới được tròn đủ, tu tập Minh sát chứng đắc quả vị A-ra-hán.

¹¹⁴ Cha. Ma. - saggamokkhaṃ

Brāhmaṇā bho gotamāti idha kiṃ pucchāmīti pucchati? brāhmaṇā vadanti "pabbajito ime pañca dhamme pūretuṃ samattho nāma natthi, gahaṭṭhova pūretī"ti. Samaṇo pana gotamo "gihissa vā ahaṃ māṇava pabbajitassa vā"ti punappunam vadati, neva pabbajitaṃ muñcati, mayhameva puccham maññe na sallakkhetīti cāgasīsena pañca dhamme pucchāmīti pucchati. Sace te agarūti sace tuyham yathā brāhmaṇā paññapenti, tathā idha bhāsitaṃ bhāriyaṃ na hoti, yadi na koci aphāsukabhāvo hoti, bhāsassūti attho. Na kho me bhoti kiṃ sandhāyāha? paṇḍitapatirūpakānaṃ hi santike kathetuṃ dukkham hoti, te pade pade akkharakkhare Dosameva vadanti. Ekantapaṇḍitā pana katham sutvā sukathitaṃ pasamsanti, dukkathite pālīpadaatthabyañjanesu yaṃ yaṃ virujjhati, taṃ taṃ ujum katvā denti. Bhagavatā ca sadiso ekantapaṇḍito nāma natthi, tenāha "na kho me bho gotama garu, yatthassu bhavanto vā nisinnā bhavantarūpā vā"ti. Saccanti vacīsaccam. Tapani tapacariyaṃ. Brahmacariyanti methunaviraṭiṃ. Ajjhenanti mantagahaṇam. Cāganti āmisapariccāgam.

Kính bạch Ngài Gotama, các Bà-la-môn đó: ở đây thanh niên hỏi rằng: tôi xin hỏi điều gì ở chỗ này? Các Bà-la-môn nói rằng: “Bậc xuất gia gọi là có thể thực hành được năm Pháp này thì không có, chỉ có hàng tại gia cư sĩ mới có thể thực hành”. Hơn nữa, Sa-môn Gotama thường xuyên nói rằng: “Thanh niên, ta... đối với người tại gia cư sĩ hoặc vị xuất gia” không nói ra đâu chỉ là bậc xuất gia, có vẻ không xác định việc hỏi của ta, vì thế ta mới hỏi đến năm Pháp có sự xả bỏ tài sản v.v, là câu cuối cùng. **Nếu ông không thấy nhọc lòng:** Nếu như ông không cảm thấy nhọc lòng để nói ở chỗ này với cách mà các Bà-la-môn chủ trương, nếu như ông không cảm thấy nhọc lòng gì thì ông hãy nói. Thanh niên đã nói rằng: **Thưa ngài Gotama, tôi không cảm thấy nhọc lòng,** muốn đề cập đến điều gì? Bởi vì nói chuyện trong trú xứ của kẻ mạo danh bậc trí sẽ trở nên đau khổ, những vị ấy chỉ nói về những lỗi lầm trong từng câu từng chữ. Còn đối với một bậc trí chân chính sau khi đã nghe lời nói thì sẽ tán dương lời khéo thuyết, còn nếu như có sai sót ở bất cứ chỗ nào trong các câu Pālī, Chú giải và văn tự thì sẽ cho thực hiện lại đúng. Và gọi là bậc trí chân chánh như đức Thế Tôn hẳn không có. Bởi thế thanh niên mới nói rằng: “Kính bạch ngài Gotama, khi ở đây có vị như ngài đang ngồi hay các vị giống như ngài, tôi không cảm thấy nặng lòng”. **Chân thật:** lời nói chân thật. **Khổ hạnh:** thực hành khổ hạnh. Phạm hạnh: Tránh xa việc đôi lừa. **Tụng đọc:** Việc học tụng chú thuật. **Sự xả bỏ:** Việc bỏ thí tài sản.

466. *Pāpito bhavissatīti ajānanabhāvaṃ pāpito bhavissati. Etadavocāti bhagavatā andhaveṇūpamāya niggahito taṃ paccāharituṃ asakkonto yathā nāma dubbalasunakho migam uṭṭhapetvā sāmikassa abhimukham katvā sayam apasakkamati, evameva ācariyaṃ apadisanto etaṃ "brāhmaṇo"tiādivacanam avoca. Tattha Pokkharasātīti idaṃ tassa nāmaṃ, "Pokkharasāyī"tipi¹¹⁵ vuccati. Tassa kira kāyo*

¹¹⁵ Sī. - Pokkharasādītipi

setapokkharasadiso devanagare ussāpitarajatatorañam viya sobhati, sīsam panassa katalākhārasaparikkammaṃ viya, massupi candamaṇḍale kālamegharāji viya khāyati, akkhīni nīluppalasadisāni, nāsā rajatapanālikā viya suvaṭṭitā suparisuddhā, hatthapādatalāni ceva mukhañca katalākhārasaparikkammaṃ viya sobhati. Ativiya sobhaggappatto brāhmaṇassa attabhāvo. Arājake thāne rājānaṃ kātuṃ yuttamimaṃ brāhmaṇaṃ¹¹⁶, evamesa¹¹⁷ sassirīko, iti naṃ Pokkharasadisattā "Pokkharasāti"ti sañjānanti, pokkhare pana so nibbatta, na mātukucchiyanti iti naṃ pokkhare sayitattā "Pokkharasāyī"ti sañjānanti. **Opamaññoti** upamaññagotto. **Subhagavanikoti** ukkaṭṭhāya subhagavanassa issaro. **Hassakaṃyevāti** hasitabbakaññeva. **Nāmakāṃyevāti** lāmakaññeva. Tadeva taṃ atthābhāvena **rittakaṃ**. Rittakattā ca¹¹⁸ **tucchakaṃ**. Idāni taṃ bhagavā sācariyakaṃ niggahituṃ **kiṃ pana māṇavāti-ādimāha**.

466. **Sẽ trở thành người cho đi đến:** sẽ trở thành người cho đi đến sự thiếu hiểu biết. **Đã nói lời này:** thanh niên Bà-la-môn bị đức Thế Tôn chế ngự với việc so sánh giống như hàng người mù, khi không thể đáp trả lại lời đó, khi không thể dẫn chứng đến vị thầy, giống như một con chó không còn sức lực, miếng thịt đã để ở trước mặt chủ, bản thân cũng đã kiệt sức như thế nên mới nói lời như sau: “Bà-la-môn...” như vậy. Ở đó, **Pokkharasāti** này là tên của vị Bà-la-môn ấy, được gọi là Pokkharasāti. Được biết rằng thân thể của vị Bà-la-môn ấy giống như hoa sen trắng, xinh đẹp tựa như thể cột trụ bạc được dựng lên ở thế giới chư Thiên, còn phần đầu của vị ấy tựa như được làm bằng ngọc bích màu đen. Thậm chí hàm râu cũng hiện ra trông như đám mây đen ở trong vàng trắng, cả hai trông mắt tựa như hoa sen xanh. Sóng mũi cao đẹp, thanh tịnh trong sáng tựa như cái ống bằng bạc; lòng bàn tay, lòng bàn chân và miệng đều xinh đẹp tựa như được nhuộm bằng màu cánh kiến. Sắc thân của Bà-la-môn đạt đến sự hoàn hảo tối thắng, thích hợp để phong vương, ở trong vị trí không thể trở thành vua, chính vì như vậy mọi người biết được Bà-la-môn ấy là “Pokkharasāti” là như vậy, do Bà-la-môn này là người tuyệt đẹp, hơn nữa Bà-la-môn đó đã được sinh ra trong hoa sen chó không phải sanh ra từ trong bụng mẹ, thế nên mọi người mới biết Bà-la-môn ấy là Pokkharasāti do nằm ở trong hoa sen như thế. **Opamañña:** Thuộc dòng họ Upamañña. Vị chúa tể trong rừng Subhaga: là vị chúa tể ở khu rừng Subhaga bởi sự xuất chúng. **Đáng chê cười:** thật đáng chê cười. Hoàn toàn xấu xa: hoàn toàn thấp kém. Chính những lời nói ấy gọi là **trống rỗng**, bởi không có lợi ích, gọi là **trống không** bởi lời rỗng tuếch. Bây giờ, đức Thế Tôn khi chế ngự lời nói của thanh niên Bà-la-môn Subha ấy cùng với cả thầy (vị ấy) mới thuyết rằng: “**Thế nào, này Thanh niên Bà-la-môn? v.v.**”

467. *Tattha katamā nesam seyyoti katamā vācā tesam seyyo, pāsamsataroti attho. Sammuccāti sammatiyā lokavohārena. Mantāti tulayitvā pariggaṇhitvā. Paṭisañkhāyāti jānitvā. Atthasañhitanti kāraṇanissitaṃ. Evaṃ santeti lokavohāraṃ*

¹¹⁶ Ka. - Yutto brāhmaṇo

¹¹⁷ Sī. Syā. Ka. - Evameva

¹¹⁸ Sī. - Rittakattāva

amuñcivā tulayitvā jānitvā kāraṇanissitaṃ katvā kathitāya seyyabhāve sati. Āvutoti āvarito. Nivutoti nivārito. Ophuṭoti onaddho. Pariyonaddhoti paliveṭhito.

467. Trong lời nói đó, **lời nói nào của Sa-môn Bà-la-môn ấy trội hơn...như thế nào?**: Những lời nói nào của Sa-môn Bà-la-môn đó trội hơn, có nghĩa là lời nói đáng tán thán, tốt hơn. **Sammuccā**: đã được thừa nhận, theo cách gọi thông dụng của thế gian. **Đã biết** là đã suy tư. **Đã quán chiếu**: đã nhận biết. **Gắn liền với lợi ích**: dựa vào nhân. **Nếu là như vậy**: trong khi lời nói mà người không từ bỏ cách nói thông dụng của thế gian, đã cân nhắc, đã biết, đã nói làm nhân để trở thành chỗ nương nhờ, là lời nói trội hơn có tồn tại. **Bị bao bọc**: Bị xấu lại. **Bị bao trùm**: Bị ngăn cản. **Bị bao kín**: Bị phủ khắp. **Bị bọc lại**: Bị che kín.

468 *Gadhitoti-ādīni vuttatthāneva. Sace taṃ bho gotama thānanti sace etaṃ kāraṇamatthi. Svāssāti dhūmachārikādīnaṃ abhāvena so assa aggi accimā ca vaṇṇimā ca pabhassaro cāti. Tathūpamāhaṃ māṇavāti tappatibhāgaṃ ahaṃ. Idam vuttam hoti:- yatheva hi tinakatthupādānaṃ paṭicca jalamāno aggi dhūmachārikāṅgārānaṃ atthitāya sadoso hoti. evamevaṃ pañca kāmagaṇe paṭicca uppannā pīti jātijarābyādhimaraṇasokādīnaṃ atthitāya sadosā. Yathā pana pariccattatinakatthupādāno dhūmādīnaṃ abhāvena parisuddho, evameva lokuttarajjhānadvayasampayuttapīti jātiādīnaṃ abhāvena parisuddhāti attho.*

468. **Bị buộc chặt v.v**, có ý nghĩa đã được nói rồi. **Thưa ngài Gotama, nếu có sự kiện ...** Nếu nguyên nhân đó có mặt. **Này thanh niên Bà-la-môn, ta nói...ví như thế đó**: này thanh niên Bà-la-môn ta nói ví như như thế: Ta nói ví như hỷ nương vào ngũ dục. Tức là ví như lửa do duyên cỏ và củi khô làm nhiên liệu bốc cháy, trở thành ngọn lửa có lỗi lầm do bởi có khói, tro và than như thế nào, tương tự y như vậy, hỷ nương vào ngũ dục sanh khởi có lỗi lầm bởi có sanh, già, bệnh, chết và sầu v.v, thế đó. Tức là ngọn lửa được xem là vật thanh tịnh bởi không có khói v.v, mà thoát khỏi từ nhiên liệu là cỏ và củi khô như thế nào, tương tự y như vậy, hỷ phối hợp với cả hai là tâm Siêu thế và Thiên được gọi là thanh tịnh bởi vì không có sanh v.v, thế đó.

469. *Idāni ye te brāhmaṇehi cāgasīsena pañca dhammā paññattā, tepi yasmā pañceva hutvā na niccalā tiṭṭhanti, anukampājātikena saddhiṃ cha āpajjanti. Tasmā taṃ dosaṃ dassetuṃ ye te māṇavāti-ādimāha. Tattha anukampājātikanti anukampāsabhāvaṃ.*

469. Bây giờ, năm Pháp được các Bà-la-môn chủ trương bởi sự xả bỏ làm chủ đề đó, có phải chính năm Pháp đã tồn tại là Pháp không bị dao động, được thiết lập? Không đưa đến sự thành tựu cùng với lòng bi mẫn là thứ sáu, cho nên để thuyết về lỗi lầm đó đã nói rằng: **Này thanh niên Bà-la-môn những Pháp đó như thế nào v.v.?** Trong các câu đó thì (bổ thí) chỉ vì lòng bi mẫn là có lòng bi mẫn làm thực tính.

Kattha bahulaṃ samanupassasīti idaṃ Bhagavā yasmā "esa ime pañca dhamme pabbajito paripūretuṃ samattho nāma natthi, gahaṭṭho paripūretī"ti āha, tasmā "pabbajitova ime pūreti, gahaṭṭho pūretuṃ samattho nāma natthī"ti teneva mukhena bhaṇāpetuṃ pucchati.

Ông quán xét thấy năm Pháp này nhiều nhất ở đâu? này do đức Thế Tôn đã nói rằng: “bậc xuất gia này gọi là người không thể thực hành năm Pháp này một cách trọn vẹn, mà chỉ có người tại gia cư sĩ thực hành được trọn vẹn”, bởi thế “chỉ có bậc xuất gia thực hành trọn vẹn năm Pháp này, người tại gia cư sĩ gọi là không thể thực hành một cách trọn vẹn” mới hỏi để cho thanh niên Bà-la-môn nói theo chính phương thức đó.

*Na satataṃ samitaṃ saccavādītiādīsu gahaṭṭho aññasmiṃ asati valañjanakamusāvādampi karotiyeva, pabbajitā asinā sīse chijjantepi dve kathā na kathenti. Gahaṭṭho ca antotemāsamattampi sikkhāpadaṃ rakkhituṃ na sakkoti, pabbajito niccameva tapassī sīlavā tapanissitako hoti. Gahaṭṭho māsassa aṭṭhdivasamattampi uposathakammaṃ kātuṃ na sakkoti, pabbajitā yāvajīvaṃ brahmacārino honti. Gahaṭṭho ratanasuttamaṅgalasuttamattampi potthake likhitvā ṭhapeti, pabbajitā niccaṃ sajjhāyanti. Gahaṭṭho salākabhattampi akhaṇḍaṃ katvā dātuṃ na sakkoti, pabbajitā aññasmiṃ asati kākasunakhādīnampi piṇḍaṃ denti, bhaṇḍaggāhakaharassapi patte pakkhipantevāti evamattho daṭṭhabbo. **Cittassāhaṃ eteti ahaṃ** ete pañca dhamme mettacittassa parivāre vadāmīti attho.*

Là người không nói lời chân thật thường xuyên liên tục v.v.: Nên hiểu ý nghĩa như sau: người cư sĩ khi không có lý do nào khác cũng hành động kể cả nói dối của kẻ gian xảo, những bậc xuất gia đầu cho bị chặt đầu bằng thanh gươm cũng không nói hai lời. Hơn nữa, người tại gia không thể gìn giữ các điều học xuyên suốt trong ba tháng. Bậc xuất gia là người có sự nhiệt thành, có giới hạnh, có sự nhiệt thành làm nơi nương tựa thường hằng liên tục. Người cư sĩ không thể thực hành việc làm vào ngày trai giới đầu chỉ 8 ngày mỗi tháng, những vị xuất gia là người thực hành Phạm hạnh cho đến hết cuộc đời. Người tại gia cư sĩ thậm chí ghi chép cả Kinh Ratana và Kinh Maṅgala vào cuốn sổ rồi đặt nó sang một bên, còn những bậc xuất gia không nhưng ghi nhớ mà còn trì tụng thường xuyên. Người cư sĩ không thể bỏ thí salākabhatta (cho liên tục) không dứt quãng, những vị xuất gia khi không có những thứ khác cũng cho miếng cơm đến các con quạ và con chó v.v, chỉ đặt vào bình bát vật thực của chính vị Tỳ khuru trẻ nhận bình bát. **Ta nói những Pháp đó (là tùy tùng) của tâm:** có nghĩa là Ta nói năm Pháp đó là tùy tùng của tâm từ.

470. *Jātavaḍḍhoti jāto ca vaḍḍhito ca. Yo hi kevalaṃ tattha jātova hoti, aññattha vaḍḍhito, tassa samantā gāmaṃaggā na sabbaso paccakkhā honti, tasmā jātavaḍḍhoti āha. Jātavaḍḍhopi hi yo ciraṃ nikkhanto, tassa na sabbaso paccakkhā honti, tasmā tāvadeva avasaṇṭanti āha, taṃkhaṇameva nikkhantanti attho. **Dandhāyitattanti** "ayaṃ*

nu kho maggo ayam nanu kho"ti kaṅkhāvasena cirāyitattaṃ. **Vitthāyitattanti** yathā sukhumaṃ atthajātaṃ sahasā pucchitassa kassaci sarīraṃ thaddhabhāvaṃ gaṇhāti, evaṃ thaddhabhāvagahaṇaṃ, **na tvevāti** iminā sabbaññutaññaṇassa appaṭihatabhāvaṃ dasseti. Tassa hi purisassa mārāvattaṇādināṃ vasena siyā ñāṇassa paṭighāto, tena so dandhāyeyya vā vitthāyeyya vā, sabbaññutaññaṇaṃ pana appaṭihataṃ, na sakkā tassa kenaci antarāyo kātunti dīpeti.

470. **Đã sinh ra và lớn lên:** Đã được sinh ra và đã được lớn lên. Người nào chỉ được sinh ra hoàn toàn ở nơi đó (nhưng) lại trưởng thành ở một nơi khác thì những con đường xung quanh làng không thể hiện hữu rõ ràng trọn vẹn cùng người đó, bởi thế mới nói rằng: Đã được sinh ra và đã được lớn lên. Ngay cả người nào đã được sinh, đã lớn lên tuy nhiên đi khỏi (nơi đó) quá lâu, con đường cũng không hiện hữu rõ ràng trọn vẹn cùng người ấy, bởi thế mới nói rằng **người đi khỏi vào lúc đó**, tức là người đi khỏi ngay lập tức vào lúc đó. **Chậm chạp:** chậm chạp bởi sự lưỡng lự rằng: con đường này hay con đường kia. **Ngập ngừng:** bóng dáng của bất cứ ai bị hàng nghìn hỏi đến ý nghĩa sâu xa đến tính chất thô như thế nào, việc đi đến tính chất thô như vậy hẳn không xảy ra, đức Thế Tôn thuyết giảng về tính chất không bị trở ngại của trí Toàn giác bằng từ ‘**na tvevā (không như vậy)**’. Tính chất không trở ngại sự hiểu biết có thể có cùng hạng người ấy bởi mãnh lực sự cảm dỗ của ác ma v.v, do đó mà con người có thể chậm chạp hoặc có thể ngập ngừng, nhưng trí Toàn giác thì không có bất kỳ điều gì có thể ngăn cản được, ngài thuyết rằng: bất cứ ai cũng không thể làm nguy hại đến trí Toàn giác ấy.

Seyyathāpi māṇava balavā saṅkhadhamoti ettha balavāti balasampanno. **Saṅkhadhamoti** saṅkhadhamako. **Appakasirenāti** akicchena adukkheṇa. **Dubbalo** hi saṅkhadhamako saṅkhaṃ dhamantopi na sakkoti catasso disā sareṇa viññāpetuṃ, nāssa saṅkhasaddo sabbaso phari. **Balavato** pana vipphāriko hoti, tasmā balavāti āha. **Mettāya cetovimuttiyāti** ettha **mettāyāti** vutte upacāropi appanāpi vaṭṭati, **cetovimuttiyāti** vutte pana appanāva vaṭṭati. **Yaṃ pamāṇakataṃ kammanti** pamāṇakataṃ kammaṃ nāma kāmāvacaraṃ vuccati, **appamāṇakataṃ kammaṃ** nāma rūpārūpāvacaraṃ. **Tesupi** idha brahmavihāraṃ kammaññeva adhippettaṃ. **Taṅhi pamāṇaṃ atikkamivā odhisaka-anodhisaka¹¹⁹** disāpharaṇavasena vaḍḍhetvā katattā appamāṇakatanti vuccati. **Na taṃ tatrāvasissati, na taṃ tatrāvatitṭhati** taṃ kāmāvacarakammaṃ tasmim rūpārūpāvacarakamme na ohīyati na tiṭṭhati. **Kim vuttaṃ hoti:** kāmāvacarakammaṃ tassa rūpārūpāvacarakammaṃ antarā laggituṃ vā thātuṃ vā rūpārūpāvacarakammaṃ pharivā pariyādiyivā attano okāsaṃ gahetvā patiṭṭhātuṃ na sakkoti, **athakho rūpārūpāvacarakammameva kāmāvacaraṃ mahogho viya parittaṃ udakaṃ pharivā pariyādiyivā attano okāsaṃ gahetvā tiṭṭhati, tassa vipākam paṭibāhitvā sayameva brahmasahabyataṃ upaneti.** **Sesaṃ sabbattha uttānamevāti.**

¹¹⁹ Sī. Syā. - odissaka-anodissaka

Từ ‘**có lực**’ trong cụm từ ‘**ví như, này thanh niên Bà-la-môn, người thối tù và - có lực như thế nào**’ thành tựu bởi lực. **Người thối tù và**: người thối tù và. **Không khó khăn**: Không khó khăn, không trở ngại. Người thối tù và yếu ớt dầu đang thối tù và cũng không thể tạo ra âm thanh làm cho bốn phương nghe được âm thanh tù và của vị ấy không lan tỏa đi toàn bộ (các phương), còn người có sức lực (có thể) lan tỏa (âm thanh) đi. Bởi thế mới nói rằng: người có sức lực. Nói rằng ‘**bởi tâm từ**’ trong cụm từ ‘**sự giải thoát của tâm bởi từ ái**’ này thích hợp cả cận định (và) cả an chỉ định, tuy nhiên khi nói về ‘sự giải thoát của tâm’ chỉ thích hợp an chỉ định mà thôi. **Hành động được làm có tính chất hạn lượng thế nào**: gọi hành động được làm có tính chất hạn lượng là Dục giới. Gọi hành động được làm có tính chất vô lượng là Sắc giới. Ở hành động là Dục giới và Sắc giới đó, ở đây có ý muốn đề cập đến hành động là Phạm trú mà thôi. Bởi vì Phạm trú đó đã vượt qua (tính chất) hạn lượng, đã làm cho tăng trưởng do tác động sự lan tỏa khắp các phương hướng cụ thể và phương hướng không cụ thể. **Không có trú ở nơi đây (Dục giới), không có dừng lại ở nơi đây (Sắc giới)**: Nghiệp Dục giới đó không ở lại, không an trú ở trong nghiệp Sắc giới ấy. Ngài giải thích thế nào: – (ngài giải thích như sau) nghiệp Dục giới không gắn bó hoặc an trú giữa nghiệp Sắc giới hoặc lan tỏa khắp nghiệp Sắc giới và nghiệp Vô sắc chế ngự nắm lấy cơ hội đối với bản thân được thiết lập. Trên thực tế, chỉ có nghiệp Sắc giới mới lan tỏa khắp nghiệp Dục giới, giống như chỗ nước nhiều tràn ngập chỗ nước ít, chế ngự nắm lấy cơ hội đối với bản thân rồi an trú. Nghiệp Sắc giới ngăn chặn dị thực quả của nghiệp Dục giới đó, có sự cộng trú với Phạm thiên nhờ chính bản thân. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Subha Kết Thúc.

Đại Tạng Kinh Nam Truyền



Chú Giải
TRUNG BỘ KINH

(Bản dịch Thái - Việt)

Quyển 2

BÀI KINH SỐ 100

Giải Thích Kinh Saṅgārava

Saṅgāravasuttavaṇṇanā



Chịu trách nhiệm nội dung:

Sư Hạnh Tuệ

100. Giải Thích Kinh Saṅgārava Saṅgārasuttavaṇṇanā

473. *Evamme sutanti saṅgārasuttaṃ. Tattha Cañcalikappeti¹²⁰ evaṃnāmake gāme. Abhippasannāti aveccappasādasena pasannā. Sā kira sotāpannā ariyasāvikā bhāradvājagottassa brāhmaṇassa bhariyā. So brāhmaṇo pubbe kālena kālaṃ brāhmaṇe nimantetvā tesam sakkāraṃ karoti. Imaṃ pana brāhmaṇiṃ gharaṃ ānetvā abhirūpāya mahākulāya brāhmaṇiyā cittaṃ kopetuṃ asakkonto brāhmaṇānaṃ sakkāraṃ kātuṃ nāsakkhi. Atha naṃ brāhmaṇā diṭṭhadiṭṭhāne "nayidāni tvaṃ brāhmaṇaladdhiko, ekāhampi¹²¹ brāhmaṇānaṃ sakkāraṃ na karosī"ti nippīlenti. So gharaṃ āgantvā brāhmaṇiyā tamatthaṃ ārocetvā "sace bhoti ekadivasam mukhaṃ rakkhituṃ sakkuṇeyyāsi, brāhmaṇānaṃ ekadivasam bhikkhaṃ dadeyyan"ti āha. Tuyhaṃ deyyadhammaṃ ruccanakatṭhāne dehi, kiṃ mayhaṃ etthāti. So brāhmaṇe nimantetvā appodakapāyāsaṃ pacāpetvā gharaṃ sujjhāpetvā āsanāni paññāpetvā brāhmaṇe nisīdāpesi. Brāhmaṇī mahāsāṭakaṃ nivāsetvā kaṭacchuṃ gahetvā parivisanti dussakaṇṇake¹²² pakkhalitvā "brāhmaṇe parivisāmi"ti saññampi akatvā āsevanavasena sahasā satthārameva anussaritvā udānaṃ udānesi.*

473. Kinh Subha được bắt đầu như sau: “**Tôi đã được nghe như vậy.**” Ở đó, **trong làng Cañcalikappa**: ở trong ngôi làng có tên như vậy. **Có lòng tịnh tín tối thượng**: Tín tín bởi sự tín tín không lay động. Được biết rằng nữ Bà-la-môn là vị Thánh Thỉnh văn Nhập Lưu là vợ của Bà-la-môn Bhāradvājagotta, trước đây Bà-la-môn đó thường thỉnh mời các Bà-la-môn đến thực hành lễ bái các vị Bà-la-môn ấy, vào lúc đưa nữ Bà-la-môn này vào nhà, (vị ấy) không thể làm tâm nổi giận đối với một nữ Bà-la-môn có hình dáng vô cùng xinh đẹp, có gia đình danh giá, (và) không thể thực hành lễ bái với các Bà-la-môn. Lúc đó, các Bà-la-môn đã mỉa mai vị Bà-la-môn ấy ở mọi nơi có thể nhìn thấy rằng: “Bây giờ, ông không còn giữ học thuyết của Bà-la-môn nên mới không thực hiện sự lễ bái các Bà-la-môn dù chỉ một lần.” Bà-la-môn ấy sau khi trở về nhà thuật lại nội dung ấy cho nữ Bà-la-môn rồi nói rằng: “Nếu nàng có thể giữ thể diện cho ta trong một ngày, thì ta sẽ sẽ cho nàng cúng dường đặt bát đến các Bà-la-môn trong một ngày.” Nữ Bà-la-môn đáp: ngài hãy bỏ thí vật dâng cúng của ngài ở nơi ưa thích, còn ta thì có lợi ích gì trong vấn đề này. Vị ấy đã thỉnh mời các Bà-la-môn, đã cho nấu cơm sữa ráo nước mời tại tư gia, cho sắp đặt các chỗ ngồi rồi mời các Bà-la-môn an tọa. Nữ Bà-la-môn mặc một tâm y Sāṭaka lớn cầm lấy cái vá phục vụ vật thực (lơ dểnh) đã trượt ngã (làm lộ) ở mép vá đã không nghĩ rằng ta đang phục vụ Bà-la-môn mà chỉ nhớ tưởng đến bậc Đạo Sư ngay lập tức thốt lên lời cảm hứng nhờ tác động (của hành động) lập đi lập lại.

¹²⁰ Sī. - Maṅḍalakappeti. Syā. - Paccalakappeti

¹²¹ Ka. - ettakaṃ kālampi, Syā. - ekampi

¹²² Sī. - Dasakaṇṇake

Brāhmaṇā udānaṃ sutvā "ubhatopakkhiko esa samaṇassa gotamassa sahāyo, nāssa deyyadhammaṃ gaṇhissāmā"ti kupitā bhojanāni chaḍḍetvā nikkhamimsu. Brāhmaṇo "nanu paṭhamameva taṃ avacaṃ `ajjekadivasam mukhaṃ rakkheyyāsī'ti, ettakaṃ Te khīrañca taṇḍulādīni ca nāsītānī"ti ativiya kopavasam upagato "evameva paṇāyam vasalī yasmim vā tasmim vā tassa muṇḍakassa samaṇassa vaṇṇam bhāsati, idāni tyāham vasali tassa satthuno vādam āropessāmī"ti āha. Atha naṃ brāhmaṇī "gaccha tvaṃ brāhmaṇa gantvā vijānissasī"ti vatvā "na khvāham taṃ brāhmaṇa passāmi sadevake loke -pe- vādam āropeyyā"tiādīmāha.

Các Bà-la-môn sau khi nghe lời cảm hứng đã nổi giận rằng: “bạn của Sa-môn Gotama, kẻ này là người hai mặt chúng ta sẽ không thọ nhận vật cúng dường của kẻ ấy” đã bỏ các món vật dụng rồi đi ra khỏi. Bà-la-môn đã nói rằng: “Không phải ta đã nói với nàng ngay từ lúc đầu rồi hay sao? Xin nàng hãy giữ thể diện cho ta duy nhất ngày hôm nay chỉ bấy nhiêu thôi đã làm cho ta mất hết thể diện,’ mãnh lực lòng thù hận cao độ (vị ấy) đã nói rằng: “Như vậy trong mọi thời, mọi dịp, kẻ hạ tiện này nói lời tán thán vị Sa-môn trọc đầu ấy. Nay kẻ hạ tiện kia, ta sẽ luận phá bậc Đạo Sư của ngươi.” Khi đó, nữ Bà-la-môn đã nói với Bà-la-môn đó rằng: “Vậy này Bà-la-môn, ông hãy đi. Sau khi đi, ông sẽ biết.” - rồi nói “Thưa Bà-la-môn, tôi không thấy trong thế giới chư Thiên-nt-, không một ai có thể luận phá...”

So satthāraṃ upasaṅkamtivā: –

"Kimsu chetvā sukhaṃ seti, kimsu chetvā na socati

Kissassu ekadhammassa vadhaṃ rocesi Gotamā"ti (saṃ. ni. 1.187) —

Pañhaṃ pucchi.

Vị ấy sau khi đến gặp bậc Đạo Sư rồi hỏi vấn đề như sau: –

“Sau khi cắt đứt cái gì, ngủ an lạc? Sau khi cắt đứt cái gì, không sầu muộn?

Thưa ngài Gotama, ngài tán thành việc sát hại đối với một pháp nào?”

Satthā āha: –

Kodhaṃ chetvā sukhaṃ seti, kodhaṃ chetvā na socati

Kodhassa visamūlassa madhuraggassa brāhmaṇa

Vadhaṃ ariyā pasamsanti tañhi ghatvā na socatī"ti (saṃ. ni. 1.187) —

pañhaṃ kathesi.

Bậc Đạo Sư đã đáp vấn đề như sau: —

Sau khi cắt đứt giận dữ, ngủ an lạc. Sau khi cắt đứt sự giận dữ, không sầu muộn.

Này Bà-la-môn, sự giận dữ có gốc rễ là độc tố, có ngon là mật ngọt, các bậc Thánh ca ngợi việc sát hại đối với sự giận dữ bởi vì sau khi cắt đứt nó, không sâu muộn.

So pabbajitvā arahattaṃ patto. Tasseva kaniṭṭhabhātā Akkosakabhāradvājo nāma "bhātā me pabbajito"ti sutvā bhagavantam upasaṅkamitvā akkositvā bhagavatā vinīto pabbajitvā arahattaṃ patto. Aparo tassa kaniṭṭho Sundarikabhāradvājo nāma, sopi bhagavantam upasaṅkamitvā pañham pucchitvā vissajjanam sutvā pabbajitvā arahattaṃ patto. Aparo tassa kaniṭṭho Piṅgalabhāradvājo nāma, so pañham pucchitvā pañhabyākaraṇapariyosāne pabbajitvā arahattaṃ patto. Saṅgāravo māṇavoti ayam tesam sabbakaniṭṭho tasmim divase brāhmaṇehi saddhim ekabhattagge nisinnō. Avabhūtāvāti¹²³ avaḍḍhibhūtā amaṅgalabhūtāyeva. Parābhūtāvāti vināsam pattāyeva. Vijjamānānti vijjamānesu. Sīlapaññānti sīlaṅca ñāṇaṅca na jānāsi.

Sau khi Bà-la-môn ấy xuất gia đã chứng đắc A-ra-hán. Em trai của vị ấy tên là Akkosaka-bhāradvāja đã nghe được tin tức rằng: “anh của ta đã xuất gia” đã đến gặp đức Thế Tôn hướng dẫn cho xuất gia đã chứng đắc A-ra-hán. Thêm một người em trai của vị ấy tên là Sundarika-bhāradvāja, kể cả vị ấy cũng đến gặp đức Thế Tôn để hỏi vấn đề, sau khi nghe giải đáp vấn đề rồi xuất gia cũng chứng đắc A-ra-hán. Em trai nhỏ của vị Bà-la-môn ấy tên là Piṅgala-bhāradvāja, hỏi vấn đề vào lúc kết thúc nói vấn đề đã xuất gia rồi cũng chứng đắc A-ra-hán. Thanh niên Bà-la-môn Saṅgārava: thanh niên này là người non nớt (trẻ) hơn Bà-la-môn trong số những Bà-la-môn đó vào ngày hôm đó đã ngồi cùng một chỗ ở nhà ăn cùng với nhóm Bà-la-môn. **Là kẻ hạ liệt:** là kẻ không phát triển, là kẻ không có sự may mắn. **Là kẻ suy đồi:** là kẻ chỉ đưa đến sự suy vong. **Đang tồn tại:** là trong khi còn sống. Giới và tuệ: ông không biết giới và trí.

474. *Diṭṭhadhammābhiññāvōsānapāramippattāti diṭṭhadhamme abhiññāte imasmiññeva attabhāve abhijānitvā vositavosānā hutvā pāramisaṅkhātam sabbadhammānam pārabhūtam nibbānam pattā mayanti vatvā ādibrahmacariyam paṭijānantīti attho. Ādibrahmacariyanti brahmacariyassa ādibhūtā upakārakā janakāti evam paṭijānantīti vuttam hoti. Takkīti takkagāhī. Vīmaṃsīti vīmaṃsako, paññācāram carāpetvā evamvādī. Tesāhamasmīti tesam sammāsambuddhānam ahamasmi aññataro.*

Họ đã chứng đạt được cứu cánh ba-la-mật bởi thắng tri ngay trong hiện tại: là những Bà-la-môn đã nói rằng tất cả chúng tôi đã đạt đến tận cùng, đã chứng đắc Nibbāna đó là sự thành tựu ân đức tối thượng của các Pháp được xem là ba-la-mật do thắng tri chính trong tự ngã này đây, như thế được gọi là tự nhận về căn bản Phạm hạnh. **Căn bản Phạm hạnh:** giải thích rằng tự nhận như vậy là sự khởi đầu (điểm bắt đầu) là sự trợ giúp, là người thực hiện cho sanh khởi Phạm hạnh. **Suy tư:** là người suy nghĩ

¹²³ Sī. Syā - avabhūtā cāti

bằng việc phỏng đoán. **Quán xét:** là người suy xét, là người thường sử dụng trí tuệ để suy xét, được nói như thế.

485. *Aṭṭhitavatanti aṭṭhitatapam, assa padhānapadena saddhiṃ sambandho, tathā sappurisapadassa. Idañhi vuttam hoti - bhoto gotamassa aṭṭhitapadhānavatam ahosi, sappurisapadhānavatam ahosī. Atthi devātī¹²⁴ puṭṭho samānoti idaṃ māṇavo "sammāsambuddho ajānantova pakāsesī"ti saññāya āha. Evaṃ santeti tumhākaṃ ajānanabhāve sante. Tucchaṃ musā hotīti tumhākaṃ kathā aphalā nipphalā hoti. Evaṃ māṇavo bhagavantam musāvādena niggaṇhāti nāma. Viññunā purisenāti paṇḍitena manussena. Tvaṃ pana aviññutāya mayā byākatampi na jānāsīti dīpeti. Uccena sammātanti uccena saddena sammātam pākaṭam lokasmiṃ. Adhidevātī susudārakāpi hi devā nāma¹²⁵ honti, deviyo nāma honti, devā pana atidevā nāma, loke devo devīti laddhanāmehi manusseti adhikāti attho. Sesam sabbattha uttānamevāti.*

485. **Ta là một người trong số những Bà-la-môn đó:** Ta là một bậc Chánh đẳng Chánh giác trong số những bậc Chánh đẳng Chánh giác đó. Việc nối từ ‘aṭṭhika’ trong luật hợp âm ‘aṭṭhitavatā (trung kiên)’ vào từ ‘padhāna (sự tinh cần)’. Tiếp nối từ ‘sappurisa (bậc Chân Nhân)’ với từ ‘padhāna (sự tinh cần)’ cũng tương tự như thế. Giải thích rằng: sự tinh tấn không ngừng nghỉ, sự tinh tấn của bậc Chân Nhân đã tồn tại đối với ngài Gotama. **Khi được hỏi có các chư Thiên không?** nghĩa là thanh niên Bà-la-môn nói lời này với suy nghĩ rằng: “bậc Chánh đẳng Chánh giác tuyên bố cả chỗ không biết. **Sự việc là như vậy:** ý nghĩa mà (ngài) không biết có tồn tại. **Là hư ngôn, là vọng ngữ:** lời nói của ngài là lời nói không có kết quả, xa lìa kết quả. Thanh niên Bà-la-môn gọi là cản trở lời nói của ngài bằng lời nói rằng nói vọng ngữ như thế. **Bởi người có trí:** với người là bậc sáng trí. Chỉ ra rằng ông không biết lời nói ngay cả ta dự đoán trước bởi sự thiếu hiểu biết. Vị ấy công nhận... bằng từ ngữ cao: vị ấy công nhận, gồm cả sự xuất hiện ở thế gian bằng với từ ngữ tầng lớp cao. **Có chư Thiên:** kể cả những bé trai bé gái gọi là chư thiên cũng có, gọi là thiên nữ cũng có. Còn chư Thiên gọi là tối thượng Thiên, là người cao cả hơn loài người, người được gọi là Thiên nam, Thiên nữ ở đời. Từ còn lại trong các câu đều đơn giản.

Giải Thích Kinh Saṅgārava Kết Thúc.

¹²⁴ Ka. - Adhidevātī

¹²⁵ Sī. Syā. - Atidevā nāma